ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Danh nhân NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU TRONG THỜI ĐẠI NGÀY NAY

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ

I



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Chịu trách nhiệm xuất bản
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PGS.TS. PHẠM MINH TUẤN

Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
ThS. PHẠM THỊ THINH

Biên tập nội dung: ThS. PHẠM THỊ NGỌC BÍCH
TS. VŨ THỊ HƯƠNG
TS. NGUYỄN DIỆU LINH
NGUYỄN MAI ANH
ThS. NGUYỄN THANH HƯƠNG
Trình bày bìa: ĐƯỜNG HỒNG MAI
Chế bản vi tính: NGUYỄN THỊ HẰNG
Sửa bản in: TẠ THU THỦY
Đọc sách mẫu: NGUYỄN MAI ANH
NGUYỄN THANH HƯƠNG

Danh nhân
NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU
TRONG THỜI ĐẠI NGÀY NAY

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ

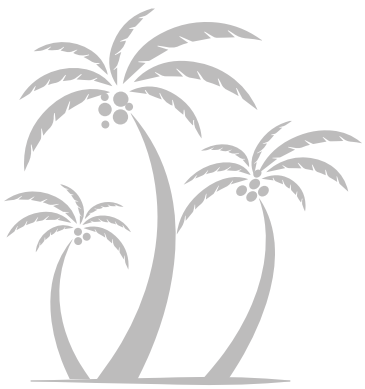
I

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Danh nhân NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU TRONG THỜI ĐẠI NGÀY NAY

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ

I



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Hà Nội - 2022

TIỂU BAN NỘI DUNG CỦA BAN TỔ CHỨC HỘI THẢO

Căn cứ Kế hoạch số 260/KH-UBND, ngày 13/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về tổ chức Hội thảo khoa học quốc tế về Danh nhân Nguyễn Đình Chiểu;

Căn cứ Quyết định số 98/QĐ-UBND, ngày 17/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc thành lập Ban Tổ chức, các Tiểu ban Hội thảo khoa học quốc tế về Danh nhân Nguyễn Đình Chiểu;

Căn cứ cuộc họp ngày 16/02/2022, thống nhất phân công nhiệm vụ cụ thể của các thành viên (tổ chức, cá nhân), Ban Tổ chức Hội thảo phân công nhiệm vụ Tiểu ban Nội dung như sau:

BAN TỔ CHỨC

Ông TRẦN NGỌC TAM	Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, Trưởng ban
GS.TS. NGUYỄN CHÍ BỀN	Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
PGS.TS. PHẠM LAN OANH	Phó Viện trưởng Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
PGS.TS. NGUYỄN THẾ DŨNG	Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Ông CAO VĂN DŨNG	Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Bến Tre
Ông NGUYỄN TRÚC SƠN	Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre
Ông NGUYỄN VĂN BÀN	Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bến Tre
Ông NGUYỄN VĂN VƯNG	Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bến Tre
Ông VÕ VĂN BÉ HAI	Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bến Tre
Ông NGÔ VĂN TÁN	Giám đốc Sở Y tế tỉnh Bến Tre
Ông HUỲNH TRUNG TÍNH	Phó Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bến Tre
Ông HỒ VĂN CAM	Chủ tịch Hội Văn học Nghệ thuật Nguyễn Đình Chiểu
Bà TRẦN THỊ BÍCH VÂN	Phó Chủ tịch Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Bến Tre (phụ trách công tác đối ngoại)

TỔ GIÚP VIỆC

TS. PHẠM VĂN LUÂN	Trường Cao đẳng Bến Tre
ThS. LÊ THỊ KIM NGỌC	Chuyên viên Phòng Quản lý Văn hóa và Gia đình, Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Bến Tre
TS. NGUYỄN THỊ HỒNG THẮM	Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888), tục gọi là Đồ Chiểu, là một nhà thơ, nhà văn hóa lớn của Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX. Khi thực dân Pháp đánh chiếm thành Gia Định, ông đã rời bỏ quê mẹ Gia Định để về sống ở quê vợ Cần Giuộc (tỉnh Long An ngày nay), sau đó về Ba Tri (tỉnh Bến Tre) sống 26 năm cho đến khi an nghỉ tại đây. Ông đã để lại cho đời nhiều tác phẩm văn học bất hủ, tiêu biểu như *Lục Vân Tiên; Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc; Dương Từ - Hà Mậu*... Tại Kỳ họp lần thứ 41 của Đại hội đồng Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO) (tháng 11/2021) đã ra Nghị quyết 41C/15 vinh danh Danh nhân văn hóa thế giới Nguyễn Đình Chiểu và năm 2022, tổ chức kỷ niệm 200 năm ngày sinh của Cụ Đồ Chiểu. Việc ra Nghị quyết UNESCO cùng tổ chức vinh danh và tham gia kỷ niệm năm sinh, năm mất Danh nhân văn hóa Nguyễn Đình Chiểu đã khẳng định tầm quan trọng và sự công nhận trên bình diện thế giới đối với Danh nhân văn hóa Nguyễn Đình Chiểu, người đã đóng góp to lớn cho sự phát triển văn hóa và tăng cường hiểu biết quốc tế, tạo nên sự gần gũi giữa các dân tộc và đóng góp cho hòa bình thế giới.

Nhân dịp kỷ niệm 200 năm ngày sinh của Danh nhân văn hóa thế giới Nguyễn Đình Chiểu, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre chủ trì, phối hợp với các cơ quan hữu quan tổ chức Hội thảo khoa học quốc tế ***Danh nhân Nguyễn Đình Chiểu trong thời đại ngày nay*** với mong muốn là diễn đàn để các nhà nghiên cứu, nhà khoa học trao đổi, thảo luận, tiếp tục làm sáng rõ nhiều vấn đề xung quanh thời đại, quê hương và gia đình của Nguyễn Đình Chiểu; vị thế của nhà văn hóa được UNESCO vinh danh và giá trị các tác phẩm,... từ đó đề xuất các giải pháp tiếp tục bảo vệ và phát huy di sản của Danh nhân văn hóa Nguyễn Đình Chiểu.

Hội thảo thu hút sự quan tâm rất lớn của các nhà nghiên cứu, nhà khoa học ở trong và ngoài nước, thể hiện ở số lượng lớn các tham luận gửi về Ban Tổ chức Hội thảo. Để thuận tiện cho bạn đọc theo dõi, chúng tôi trình bày toàn văn Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế thành 2 quyển với số lượng trang phù hợp, được sắp xếp theo các chủ đề mà Ban Tổ chức Hội thảo đã xây dựng. Phần cuối của quyển II, chúng tôi trình bày danh sách tên và tác giả một số tham luận, vì những lý do khách quan và chủ quan, không trình bày toàn văn trong Kỷ yếu. Văn bản tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu có khác nhau. Ban Tổ chức Hội thảo và Nhà xuất bản tôn trọng văn bản các tác giả tham luận sử dụng. Các tham luận gửi đến Hội thảo thể hiện quan điểm riêng của các tác giả với nhiều cách tiếp cận khác nhau xung quanh chủ đề Hội thảo.

Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật trân trọng giới thiệu toàn văn các tham luận tại Hội thảo khoa học quốc tế quan trọng này.

Tháng 6 năm 2022

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

PHẦN THỨ NHẤT

TỔNG QUÁT

BÁO CÁO ĐỀ DẪN HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ "DANH NHÂN NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU TRONG THỜI ĐẠI NGÀY NAY"

Ông TRẦN NGỌC TAM*

I

Quê nội của Danh nhân văn hóa Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888) là làng Bồ Điền, xã Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế hiện nay, còn quê ngoại của Cụ hiện nay thuộc phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tỉnh Bến Tre là vùng quê Cụ gắn bó 26 năm cuối đời và an nghỉ tại đây. Nhà thơ, người thầy giáo, người thầy thuốc Nguyễn Đình Chiểu được các thế hệ người dân Bến Tre từ bấy đến nay kính trọng, yêu quý. Giữa năm 2020 và cả năm 2021, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre đã xây dựng hồ sơ khoa học quốc gia về danh nhân Nguyễn Đình Chiểu đệ trình UNESCO cùng kỷ niệm lần thứ 200 năm sinh của Cụ. Các quốc gia Thái Lan, Hàn Quốc, Nhật Bản và Ấn Độ đã đồng giới thiệu hồ sơ về danh nhân Nguyễn Đình Chiểu. Ngày 23/11/2021, Đại hội đồng UNESCO đã thông qua Nghị quyết 41C/15 để các quốc gia thành viên của UNESCO cùng kỷ niệm 200 năm ngày sinh nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu. Để nhìn nhận tiến trình nghiên cứu hơn 150 năm về danh nhân Nguyễn Đình Chiểu, căn cứ vào

---

* Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, Trưởng Ban Tổ chức Hội thảo.

Quyết định số 06/2020/QĐ-TTg, ngày 21/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre phối hợp cùng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban quốc gia UNESCO của Việt Nam tổ chức hội thảo khoa học quốc tế: *Danh nhân Nguyễn Đình Chiểu trong thời đại ngày nay.*

II

Nhìn ở phương diện thời gian, việc nghiên cứu khoa học về nhà thơ, nhà văn hóa Nguyễn Đình Chiểu đã có một lịch trình gần 160 năm. Nhiều công trình nghiên cứu về Cụ đã được công bố dưới các hình thức khác nhau như chuyên luận, tiểu luận, bằng các thứ tiếng khác nhau. Năm 1972, kỷ niệm lần thứ 150 năm ngày sinh của Cụ, tại Hà Nội đã diễn ra các hội thảo khoa học của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam và các trường đại học để các nhà khoa học công bố những nghiên cứu về Cụ. Ngày 22/6/1972, Hội nghị khoa học về Nguyễn Đình Chiểu do Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam tổ chức với sự tham gia tham luận của các giáo sư Nguyễn Khánh Toàn, Vũ Đức Phúc, Phạm Thiều, Ca Văn Thỉnh, các nhà nghiên cứu Cao Huy Đỉnh, Bùi Thanh Ba, Nguyễn Quang Vinh, Nguyễn Liệu, v.v.. Năm 1973, Nhà xuất bản Khoa học xã hội đã tập hợp các bài tham luận tại Hội nghị khoa học này để xuất bản thành sách với tựa đề *Nguyễn Đình Chiểu, tấm gương yêu nước và lao động nghệ thuật*.

Năm 1982, kỷ niệm lần thứ 160 ngày sinh của Cụ, giới khoa học cả nước đã về Bến Tre tham dự Hội nghị khoa học quốc gia đầu tiên về Nguyễn Đình Chiểu do Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh, thừa ủy quyền của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, phối hợp cùng tỉnh Bến Tre tổ chức vào ngày 29, 30/6/1982. Gần 200 nhà khoa học từ các viện nghiên cứu, các trường đại học ở mọi miền đất nước Việt Nam đã về

Bến Tre tham dự Hội nghị khoa học này. Năm 1984, Sở Văn hóa và Thông tin cùng Hội Văn nghệ Nguyễn Đình Chiểu Bến Tre đã xuất bản Kỷ yếu Hội nghị khoa học này.

Trong 40 năm qua, nhiều công trình nghiên cứu về nhà thơ, nhà văn hóa Nguyễn Đình Chiểu của các nhà khoa học Việt Nam và nước ngoài tiếp tục được công bố. Nhìn lại tiến trình nghiên cứu con người và sự nghiệp Nguyễn Đình Chiểu, rõ ràng có ý nghĩa khoa học và thực tiễn.

III

Hơn sáu tháng qua, từ khi thông báo thư mời viết tham luận tới các nhà khoa học, các trường đại học, các viện nghiên cứu trong và ngoài nước, Ban Tổ chức đã nhận được rất nhiều tóm tắt đăng ký tham gia hội thảo khoa học quốc tế đầu tiên về Nguyễn Đình Chiểu do tỉnh Bến Tre phối hợp cùng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Ủy ban quốc gia UNESCO Việt Nam tổ chức. Toàn văn tham luận của các tác giả đã được gửi đến Ban Tổ chức. 97 toàn văn tham luận của các tác giả Việt Nam và nước ngoài đã được nhóm thường trực của Tiểu ban nội dung đọc, thẩm định. Để thuận lợi cho việc tiếp nhận tham luận của các nhà khoa học nói riêng, bạn đọc nói chung, Ban Tổ chức sắp xếp các tham luận của các nhà khoa học Việt Nam và nước ngoài theo các chủ đề:

- Thời đại, quê hương và gia đình.
- Nhà thơ lớn, vị thế, giá trị và văn bản tác phẩm.
- Nhà văn hóa được UNESCO ghi danh.
- Bảo vệ và phát huy di sản của Danh nhân văn hóa Nguyễn Đình Chiểu.

Trong từng nhóm chủ đề, Ban Tổ chức sắp xếp theo thứ tự a, b, c tên tác giả. Mỗi tham luận, chúng tôi có tóm tắt tiếng Việt, tiếng Anh và toàn văn tham luận bằng tiếng Việt. Các nhà khoa học trong nước và nước ngoài nghiên cứu vấn đề mà tác giả trình bày có thể trao đổi, thậm chí là tranh luận học thuật, để tiến trình nghiên cứu về Nguyễn Đình Chiểu có

sự phát triển hơn nữa. Rất tiếc, khuôn khổ kỷ yếu có hạn, nên Ban Tổ chức xin phép các nhà khoa học ở nước ngoài không in bản gốc tham luận của các quý vị, mà in bản dịch sang tiếng Việt. Ban Tổ chức lưu trữ đầy đủ tham luận của các tác giả nước ngoài. Cũng trong Kỷ yếu Hội thảo, Ban Tổ chức giới thiệu danh sách tên và tác giả một số tham luận, do nguyên nhân chủ quan, khách quan, Ban Tổ chức chưa đưa in toàn văn trong Kỷ yếu Hội thảo.

IV

Ở thời điểm hiện nay, sau khi Đại hội đồng UNESCO đã có Nghị quyết 41C/15 về kỷ niệm 200 năm ngày sinh của Nguyễn Đình Chiểu, công việc nghiên cứu danh nhân Nguyễn Đình Chiểu, theo suy nghĩ có thể còn hạn chế của chúng tôi, đang đặt ra những vấn đề sau đây:

Thế kỷ XIX là thế kỷ mà nhân loại đứng trước vấn đề các nước tư bản phương Tây, do nhu cầu mở mang thuộc địa, tìm kiếm nguyên, nhiên liệu cho phát triển tư bản nên đã xâm lược các quốc gia ở châu Á, châu Phi và nam châu Mỹ. Thực dân hóa và giải thực dân hóa ở các quốc gia thuộc châu Á, châu Phi, nam châu Mỹ là hai xu hướng của thế kỷ XIX. Lịch sử Việt Nam trong thế kỷ XIX là "một thời kỳ khổ nhục nhưng vĩ đại"- Phạm Văn Đồng, cũng nằm trong xu hướng ấy. Vậy, danh nhân Nguyễn Đình Chiểu có vị thế như thế nào trong xu hướng giải thực dân hóa ở Việt Nam, ở khu vực và thế giới, qua tác phẩm và sự kiện trong cuộc đời. Tư tưởng nhân văn và sáng tạo văn hóa của Cụ, rõ ràng cần tiếp tục nghiên cứu để thành hành trang của thế hệ hôm nay đi tới tương lai.

Gia phả của dòng họ Nguyễn Đình của Nguyễn Đình Chiểu tại quê nội và tại Bến Tre đã được nghiên cứu, nhưng không phải không còn những vấn đề đặt ra, nhất là từ các con (như Nguyễn Thị Xuân Khuê (tức Sương Nguyệt Anh), Nguyễn Đình Chiêm, v.v..) của Nguyễn Đình Chiểu tại Bến Tre trở xuống. Ảnh hưởng của Nguyễn Đình Chiểu, đời thứ 9 của

dòng họ Nguyễn Đình với các đời sau thế nào? Vai trò của vùng quê Bến Tre với danh nhân Nguyễn Đình Chiểu như thế nào?

Tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu có 3 truyện thơ Nôm, 3 bài văn tế và các bài thơ luật Đường cùng một số tác phẩm khác. Cụ đã nối tiếp truyền thống và đổi mới truyền thống của các thể loại này ra sao? Vai trò của Nguyễn Đình Chiểu với văn học Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX và lịch sử văn chương Việt Nam. Tình yêu thương con người, tư tưởng nhân văn, chân dung những người nông dân, những tướng lĩnh được tạc vào lịch sử chống xâm lăng của Việt Nam đã được giới nghiên cứu khoa học khẳng định, nhưng vẫn cần tiếp tục nghiên cứu.

Nhà văn hóa Nguyễn Đình Chiểu: triết lý và mẫu người văn hóa, sự nhất quán giữa hành động trong đời thực và triết lý thể hiện trong tác phẩm văn chương cần nghiên cứu kỹ hơn, nhất là người thầy thuốc, người thầy giáo Nguyễn Đình Chiểu.

Thời đại ngày nay ắt khác với thời đại mà Nguyễn Đình Chiểu sống. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Cách mạng công nghiệp 4.0) khiến nhiều vấn đề trong đời sống của nhân loại biến đổi. Vấn đề bảo vệ, phát huy di sản văn hóa, giá trị của di sản văn hóa của danh nhân Nguyễn Đình Chiểu cần đặt trong bối cảnh thời đại này. Những năm qua, tỉnh Bến Tre đã cố gắng thực hiện nhiều công việc để bảo vệ và phát huy giá trị của danh nhân Nguyễn Đình Chiểu nhưng bối cảnh mới, vị thế mới của danh nhân, cần làm những công việc gì nữa? Gắn kết danh nhân Nguyễn Đình Chiểu với phát triển du lịch bền vững như thế nào, bảo vệ và phát huy di sản văn hóa vật thể, phi vật thể liên quan đến Nguyễn Đình Chiểu ra sao, đó là những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu. Cũng trong bối cảnh thời đại này, văn bản tác phẩm của Cụ, trừ một bài thơ Cụ viết bằng chữ Hán, còn lại đều bằng chữ Nôm, mà không được Cụ trực tiếp viết, mà Cụ đọc cho người nhà, người thân chép lại tác phẩm của mình, cho nên không thể không đặt ra vấn đề tiếp tục nghiên cứu văn bản tác phẩm của Cụ.

Có thể còn những vấn đề khoa học khác đặt ra từ tiến trình nghiên cứu danh nhân Nguyễn Đình Chiểu. Ban Tổ chức quan niệm rằng, với tấm lòng, sự kính trọng với Nguyễn Đình Chiểu, mỗi tham luận của mỗi tác giả chứa đựng những ý tưởng khoa học khác nhau, phương pháp và cách tiếp cận khác nhau, đã cố gắng in toàn văn để các nhà khoa học tham gia hội thảo khoa học quốc tế tiếp cận, từ đó trao đổi, thảo luận./.

TỔNG QUAN TIẾN TRÌNH NGHIÊN CỨU NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

GS.TS. NGUYỄN CHÍ BỀN*

Tóm tắt: Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888) là một nhà thơ lớn, nhà văn hoá kiệt xuất của dân tộc Việt Nam được UNESCO kỷ niệm 200 năm ngày sinh theo Nghị quyết 41C/15 của Đại hội đồng UNESCO ngày 23/11/2021. Từ khi Nguyễn Đình Chiểu còn sống và đến nay, con người và sự nghiệp của Cụ đã được nhiều tác giả trong nước và nước ngoài quan tâm nghiên cứu và công bố bằng các thứ tiếng khác nhau (tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung...). Tham luận này nhìn nhận tiến trình nghiên cứu con người và sự nghiệp Nguyễn Đình Chiểu gần 160 năm qua trên các hình thức công bố của các tác giả, bao gồm: các chuyên luận, các tiểu luận, các sách lịch sử văn chương. Từ đó phân tích và bước đầu nêu ra một số khuyến nghị nhằm tăng cường nghiên cứu về Danh nhân văn hoá Nguyễn Đình Chiểu nhân kỷ niệm 200 năm ngày sinh vào tháng 7/2022.

Từ khóa: Nguyễn Đình Chiểu; Tổng quan; Danh nhân văn hóa thế giới.

* Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh. Liên hệ: bennguyen@hcmuc.edu.vn

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU RESEARCH OVERVIEW

Abstract: Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888) was a great poet and a Vietnamese outstanding cultural figure in history. UNESCO celebrated his 200th birthday under Resolution 41C/15 of the UNESCO General Assembly on November 23, 2021. From when Nguyễn Đình Chiểu was alive untilnow, his personal life and career have been researched and published by a significant number of Vietnamese and foreign authors in different languages such as Vietnamese, English, French and Chinese... This essay recognises the research progress of Nguyễn Đình Chiểu's life and hiscareer over the past 160 years in various forms of publications that include treatises, articles, and literary history books. Therefore to analyse and initially suggest several recommendations to strengthen research on outstanding cultural figure Nguyễn Đình Chiểu's 200th anniversary of his birth in July 2022.

Keywords: Nguyễn Đình Chiểu; Overview; Great personality.

Toàn văn

1. Mở

Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888) là một nhà thơ lớn, nhà văn hoá kiệt xuất của dân tộc Việt Nam đã được UNESCO kỷ niệm 200 năm sinh theo Nghị quyết 41C/15 của Đại hội đồng UNESCO ngày 23/11/2021. Từ khi Nguyễn Đình Chiểu còn sống và đến nay, con người và sự nghiệp của Cụ đã được nhiều tác giả dù thuộc ý thức hệ khác nhau, thể chế khác nhau, dù trong nước hay nước ngoài quan tâm nghiên cứu. Nhiều công trình của các tác giả đã được công bố dưới nhiều hình thức khác nhau: chuyên luận, tiểu luận bằng các thứ tiếng khác nhau (tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung...). Tham

luận nhằm nhìn nhận tiến trình nghiên cứu con người và sự nghiệp Nguyễn Đình Chiểu gần 160 năm qua trên các hình thức công bố của các tác giả: các chuyên luận, các tiểu luận, các sách lịch sử văn chương, từ đó phân tích mặt được và chưa được khi so sánh tiến trình nghiên cứu và vị thế của một danh nhân văn hoá mà UNESCO kỷ niệm lần thứ 200 ngày sinh của Cụ. Từ đó bước đầu nêu ra một số khuyến nghị để tăng cường nghiên cứu về Cụ.

2. Nhìn lại tiến trình nghiên cứu Nguyễn Đình Chiểu

a) Các tác giả nước ngoài

Những tác giả đầu tiên công bố các tiểu luận về Nguyễn Đình Chiểu lại là những người Pháp. Năm 1864, G. Aubaret đã sưu tầm và dịch tác phẩm *Lục Vân Tiên* ra tiếng Pháp. Ông viết: "Trong quyển sách này, chúng tôi đã nhận ra những đặc điểm chính của một dân tộc mà chúng tôi đã từng chung sống lâu năm, đến nỗi chúng tôi có thể coi nó như là một trong những sản phẩm hiếm có của trí tuệ con người, có cái ưu điểm lớn là diễn tả được trung thực những tình cảm của cả một dân tộc"[1]. Sau đó là bản dịch thơ bằng chữ quốc ngữ do G. Janneau thực hiện năm 1867. Năm 1882, tác giả M.E. Villard giới thiệu truyện thơ Lục Vân Tiên trong bài báo *Étude sur la littérature annamite, poésies et chants populaires,* đăng trong tập *Excursions et reconnaissances*, số 8, Imprimerie du Gouvernement de Saigon: Truyện thơ *Lục Vân Tiên*, tên vị anh hùng chắc hẳn là tác phẩm bình dân nhất ở An Nam. Mọi người đều thuộc lòng và không chiều nào, người ta không nghe tiếng ngâm nga vài đoạn thơ từ các mái nhà tranh, kể cả trẻ con, dù rằng đôi khi chúng không hiểu hết nghĩa.

---

1. G. Aubaret, báo *Châu Á,* loại thứ 6, tập III, tháng Giêng và Hai, 1864, bản dịch của Lê Xuân Ninh in trong *Một số tư liệu về cuộc đời và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*, Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1965, tr.10.

Năm 1883, Abel des Michels công bố bản dịch *Lục Vân Tiên* sang tiếng Pháp. Trong *Lời giới thiệu,* ông viết: "... người ta còn thấy ở Nam Kỳ có một số rất lớn truyện thơ, tuồng viết bằng chữ Nôm... nhất là những tập truyện thơ thì có một giá trị lớn và người ta có thể nêu lên một số có thể xem là những kiệt tác thật sự, rất độc đáo, mạnh mẽ và có duyên... Quyển *Lục Vân Tiên*, tập truyện thơ bình dân vào bậc nhất của xứ này"[1]. Và một bản dịch ra thơ bằng tiếng Pháp do E. Bajot thực hiện và công bố năm 1887 tại Pháp.

Năm 1943, Thống đốc Nam Kỳ Hoeffel đọc diễn văn trước mộ nhà thơ tại Ba Tri, Bến Tre. Sau khi đề cao tài năng nhân cách Nguyễn Đình Chiểu cũng như giá trị luân lý Nho giáo của *Lục Vân Tiên,* hy vọng sẽ góp phần chấn hưng phong hóa cứu vãn tinh thần, Hoeffel mong muốn thanh niên Việt Nam: "... nên dùng quyển *Lục Vân Tiên* làm kinh nhật tụng, mỗi ngày đem ra thực hành, biết ao ước tiếng liêm sỉ, thèm thuồng danh trung hiếu, yêu chuộng gương trung liệt, đem tinh thần như thế mà phụng sự gia đình, xã hội, quốc gia..."[2]. Như thế, mục đích của người Pháp là rõ ràng, lợi dụng Nguyễn Đình Chiểu để ru ngủ thanh niên quên nỗi nhục mất nước, không tìm đường cứu nước.

Năm 1971, tác giả N.I. Niculin (người Nga) đã viết trong tác phẩm *Văn học Việt Nam sơ thảo* xuất bản bằng tiếng Nga tại Liên Xô trước đây một số nhận xét về Nguyễn Đình Chiểu và tác phẩm của ông[3].

Năm 1972, nhân kỷ niệm lần thứ 150 năm ngày sinh của Nguyễn Đình Chiểu, tác giả N.I. Niculin có bài viết *Nhà thơ thân yêu của miền Nam Việt Nam*, trong đó ông khẳng định: "... Nguyễn Đình Chiểu là linh hồn của phong trào giải phóng, là người cổ vũ phong trào đó. Và văn thơ

---

1. Abel des Michels: *Lời giới thiệu* quyển Lục Vân Tiên, Nxb. Ernest Leroux Paris, 1883, bản dịch của Lê Xuân Ninh in trong *Một số tư liệu về cuộc đời và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*, *Sđd,* tr.18.

2. Bài diễn văn in lại trong cuốn *Một số tư liệu về cuộc đời và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*, *Sđd,* tr.119.

3. Bản dịch của Lê Sơn, in trong *Lịch sử văn học Việt Nam*, Nxb. Văn học và Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, Hà Nội, 2007, tr. 677, 678, 683, 684, 685.

của ông đã tìm được con đường đi thẳng vào trái tim của nhân dân. Ông già mù đó... đã kết hợp được trong bản thân mình tài năng của nhà thơ, của thầy giáo và của người thầy thuốc"[1]. Cũng năm 1972, từ Trung Quốc, tác giả Hoàng Giật Cầu có bài viết *Lược khảo về hai tên sách "Truyện Tây minh" và "Truyện Tam công"*. Bởi trong truyện thơ *Lục Vân Tiên* và truyện thơ *Ngư Tiều y thuật vấn đáp* nhắc đến hai tác phẩm này, khẳng định Nguyễn Đình Chiểu có "thủ pháp nghệ thuật mới mẻ, tác giả phá tung hàng rào cũ" và với *Ngư Tiều y thuật vấn đáp* "Tác phẩm cuối đời này của Nguyễn Đình Chiểu khác rõ rệt so với những tác phẩm viết về ngư tiều của các tác giả Trung Quốc đời xưa, và đã vượt ra khỏi phạm vi hình tượng truyền thống. Đồng thời điều đó cũng chứng tỏ tác giả đã có tầm tư tưởng cao hơn"[2].

Năm 1977, tác giả N.I. Niculin trong tác phẩm *Lịch sử văn học Việt Nam từ thời trung cổ đến hiện đại - thế kỷ X - XIX,* xuất bản tại Liên Xô (trước đây) đã nhắc đến Nguyễn Đình Chiểu: "Đối với sự hình thành nền văn học đấu tranh giải phóng thì sự nghiệp sáng tác của nhà thơ lỗi lạc Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888) có một ý nghĩa to lớn"[3].

Năm 2021, ở Trung Quốc, tác giả Lưu Chí Cường xuất bản công trình *Nghiên cứu danh tác văn học cổ điển Việt Nam,* trong đó tác giả đã dành một mục trong một chương để viết về Nguyễn Đình Chiểu và *Lục Vân Tiên*[4].

b) Các tác giả trong nước

• *Phác thảo tiến trình nghiên cứu*

Việc nghiên cứu Nguyễn Đình Chiểu ở trong nước, bởi người Việt

---

1. Bản dịch của Lê Sơn, in trong *Nguyễn Đình Chiểu, tấm gương yêu nước và lao động nghệ thuật*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, tr.391.

2. Bản dịch của Phạm Tú Châu, in trong *Nguyễn Đình Chiểu, tấm gương yêu nước và lao động nghệ thuật*, *Sđd,* tr.514.

3. Bản dịch của Nguyễn Mạnh Cường, in trong *Lịch sử văn học Việt Nam*, *Sđd,* tr.468, 469, 470.

4. Bản dịch của Phạm Văn Ánh, Bùi Thị Thiên Thai, Ngô Viết Hoàn, Nguyễn Thị Tuyết và Nguyễn Thị Thanh Chung, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2021, tr.220-233.

Nam lại có phần chậm hơn so với tác giả ở nước ngoài. Năm 1923, tác giả Nguyễn Ngọc Chỉ có tiểu luận *Một nhà thi sĩ trứ danh nước ta: Cụ Nguyễn Đình Chiểu làm truyện Lục Vân Tiên 1825 - 1885* công bố trên tạp chí *Nam Phong*, số tháng 10. Năm 1935, tác giả Mai Huỳnh Hoa có bài *Tiểu sử Cụ Đồ Chiểu* công bố trên *Tân văn*, số 27 đã cung cấp một tư liệu tương đối khái quát và chính xác, không những về Nguyễn Đình Chiểu mà cả nhân thân của nhà thơ qua 8 tiểu mục từ tổ phụ cho đến con của Cụ Đồ. Những gì tác giả Mai Huỳnh Hoa viết trong bài này đã làm sáng tỏ con người và thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu. Trong tiểu mục "*Tác phẩm của tiên sinh*", bà đã kể các tác phẩm của Cụ và đã cho biết nguyên nhân *Dương Từ - Hà Mậu* chưa xuất bản được là "Vì lời lẽ xằng bạo"[1].

Năm 1938, tại Sài Gòn (nay là Thành phố Hồ Chí Minh), tác giả Phan Văn Hùm đã công bố chuyên luận *Nỗi lòng Đồ Chiểu* do Đỗ Phương Quế xuất bản. Cuốn sách gồm hai phần, phần thứ nhất có tên *Nỗi lòng Đồ Chiểu* và phần thứ hai *Trích lục văn phẩm của Nguyễn Đình* Chiểu. Sách vừa ra thì bị người Pháp cấm tàng trữ. Năm 1957, cuốn sách được in lần thứ hai tại Nhà xuất bản Tân Việt, Sài Gòn, với lời *Bạt* của Mai Huỳnh Hoa.

Việc nghiên cứu Nguyễn Đình Chiểu trở nên sôi động nhất là vào năm 1943, kỷ niệm 55 năm ngày mất của Nguyễn Đình Chiểu. Tại huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre, Sở Thông tin Tuyên truyền, báo chí Nam Kỳ của Pháp cùng một số thân hào, trí thức Bến Tre tổ chức lễ kỷ niệm tại mộ nhà thơ vào ngày 19/6/1943. Tác giả Ca Văn Thỉnh khi ấy là Đốc học tỉnh Bến Tre đọc diễn văn *Thân thế và sự nghiệp Nguyễn Đình Chiểu.*

Cũng trong những ngày ấy, trong lễ kỷ niệm diễn ra tại Sài Gòn, tác giả Chim Hải Yến có bài thuyết trình *Theo Vân Tiên tìm Đồ Chiểu.* Trên báo chí là các bài viết về Nguyễn Đình Chiểu của các tác giả Lê Thọ Xuân, Khuông Việt, Nguyễn Hưng Phấn, Phạm Phát Giàu, Trường Sơn Chí.

---

1. Chuyển dẫn từ *Một số tư liệu về cuộc đời và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*, *Sđd,* tr.42-50.

Trong khi đó, cũng năm 1943, tại Hà Nội, tác giả Vũ Ngọc Phan có bài viết *Thân thế và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu* đăng ở kỷ yếu của Hội Khai Trí Tiến Đức số 9 và 10. Năm 1943, tác giả Dương Quảng Hàm biên soạn và công bố *Việt Nam văn học sử yếu* rồi *Văn học thi văn hợp tuyển*. Cuốn sách *Việt Nam văn học sử yếu* được tái bản nhiều lần bởi nó có giá trị đáng kể. *Việt Nam văn học sử yếu* tạo ra một mốc son trong lịch sử văn học sử Việt Nam, có ý nghĩa khai mở và là nguồn tài liệu tham khảo hữu ích cho thế hệ sau mà bằng chứng là cho đến năm 1968, nó đã được in lần thứ 10 và đến năm 2002 vẫn còn tiếp tục được tái bản. Dương Quảng Hàm còn có một số công trình nghiên cứu, biên khảo khác có đề cập Cụ Đồ như: *Việt Nam thi văn hợp tuyển* (1943), *Văn học Việt Nam, Quốc văn trích diễm* nhưng tiêu biểu nhất vẫn là *Việt Nam văn học sử yếu*. Trong bộ văn học sử này, tác phẩm của Cụ Đồ được khảo sát là truyện thơ *Lục Vân Tiên* ở chương 19 *Các truyện Nôm khác...* Tác giả Nguyễn Đình Chiểu thì được xếp vào khuynh hướng đạo lý của chương 20: *Các nhà viết văn Nôm về thế kỷ thứ XIX*. Như vậy, đến lúc này, con người và sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu đã hiện diện chính thức trong nhà trường thời Pháp thuộc qua bộ văn học sử đầu tiên của nền học thuật nước nhà. *Việt Nam văn học sử yếu* chịu ảnh hưởng phương pháp văn học sử phương Tây khá rõ nét, đó là: "... phương pháp phê bình văn học của Brunetiere và phương pháp phê bình văn học của Gustave Lanson"[1]. Trong cuốn lịch sử văn học Việt Nam phổ thông đầu tiên này, các tác phẩm của tác giả Nguyễn Đình Chiểu như *Lục Vân Tiên* và một số tác phẩm khác được đề cập. Như vậy, đến lúc này, con người và sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu, dù chỉ là một số tác phẩm, đã hiện diện chính thức trong nhà trường thời Pháp thuộc qua bộ văn học sử đầu tiên của nền học thuật nước nhà.

Năm 1949, tác giả Nghiêm Toản hoàn thành cuốn sách *Việt Nam văn học sử trích yếu*. Bộ sách gồm 2 tập được Nhà sách Vĩnh Bảo ấn hành tại Sài Gòn, đến năm 1956 được tái bản, in gộp thành 1 tập và năm 1968

---

1. Lê Quang Tư: *Một thế kỷ nghiên cứu lịch sử văn học Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Viện Văn học, Hà Nội, 2009, tr.61.

một nửa được in lại. Tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu được tuyển chọn và đưa vào cuốn sách, bởi tác giả Nghiêm Toản cho rằng những tác phẩm này "... sẽ là gương phản chiếu tâm trạng người mình trong một giai đoạn lịch sử đầy phẫn hận, đau thương"[1].

Năm 1952, hai tác giả Nguyễn Tường Phượng và Bùi Hữu Sủng công bố sách *Văn học sử Việt Nam hậu bán thế kỷ thứ XIX*, theo tác giả Lê Văn Hỷ, cuốn sách do Trường Nguyễn Khuyến, Hà Nội phát hành và dù mang tên là một bộ văn học sử nhưng tác giả thừa nhận đây chỉ là tài liệu giáo khoa bậc trung học lưu hành trong vùng tạm chiếm của Pháp ở các tỉnh phía Bắc giai đoạn 1945 - 1954. Các tác giả *Văn học sử Việt Nam hậu bán thế kỷ thứ XIX* đã ghi nhận Nguyễn Đình Chiểu ở hai khuynh hướng văn chương đạo lý và văn chương thời thế. Cách phân chia giai đoạn và khuynh hướng văn học này không có gì mới so với những người đi trước như Dương Quảng Hàm, Nghiêm Toản nhưng cái mới ở công trình này là lần đầu tiên ngoài *Lục Vân Tiên,* các tác phẩm như *Ngư Tiều y thuật vấn đáp,* thơ và văn tế như: *Trung thần nghĩa sĩ, Điếu lục tỉnh sĩ dân văn, Văn tế vong hồn mộ nghĩa, Văn tế Trương Định* đã được đưa vào và bước đầu ghi nhận về mặt nội dung yêu nước.

Năm 1953, tác giả Thanh Lãng có cuốn sách *Khởi thảo văn học sử Việt Nam - Văn chương chữ Nôm*. Trong công trình này, tác giả chỉ khảo sát Lục Vân Tiên, còn các tác phẩm khác, tác giả chỉ nhắc tên. Sau đó, năm 1958, tác giả có *Biểu nhất lãm văn học cận đại 1862 - 1945,* tập I và năm 1967 có *Bảng lược đồ văn học Việt Nam* (thượng - hạ 1967). Đây là những công trình văn học sử có giá trị trong sự nghiệp của nhà nghiên cứu Thanh Lãng và tác giả đều đề cập Nguyễn Đình Chiểu như một đối tượng nghiên cứu. Trừ tác phẩm *Dương Từ - Hà Mậu*, tác giả Thanh Lãng ít nhắc đến, còn các tác phẩm khác như *Lục Vân Tiên, Ngư Tiều y thuật vấn đáp*, thơ và văn tế của Nguyễn Đình Chiểu được chú trọng phân tích, đánh giá.

---

1. Nghiêm Toản: *Việt Nam văn học sử trích yếu*, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, 1968, tr.177.

Năm 1957, tại Hà Nội, nhóm Lê Quý Đôn công bố bộ sách *Lược thảo lịch sử văn học Việt Nam*, gồm 3 tập ở Nhà xuất bản Xây dựng.

Từ năm 1957 đến năm 1959, tại Hà Nội, các tác giả Văn Tân, Nguyễn Hồng Phong, Nguyễn Đổng Chi, Hoài Thanh đã xuất bản bộ sách *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam* gồm 5 quyển ở Nhà xuất bản Văn Sử Địa. Trong bộ sách này, tác giả Nguyễn Đình Chiểu đã được nghiên cứu. Trong thời gian từ năm 1961 - 1965, tại Sài Gòn, tác giả Phạm Thế Ngũ công bố *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên*. Bộ sách gồm 3 tập, tổng cộng 47 chương, hơn 1.500 trang, Quốc học tùng thư xuất bản, sau đó được tái bản các năm 1968, 1972, 1996. Tác giả Nguyễn Đình Chiểu được đề cập khá kỹ trong bộ sách này và có vị trí trong văn học sử Việt Nam.

Năm 1961, tại Hà Nội, hai tác giả Văn Tân - Nguyễn Hồng Phong đã cho ra mắt công trình *Lịch sử văn học Việt Nam (sơ giản* - 1961). Công trình này do tính chất, mục đích riêng nên về Nguyễn Đình Chiểu - do Văn Tân phụ trách chỉ được khảo sát ở giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX, bộ phận văn học yêu nước bên cạnh tác giả Phan Văn Trị và các tác giả khác, sau khi giới thiệu sơ lược về tiểu sử cũng chỉ khảo sát bộ phận văn tế. Công trình này tuy có chỗ đại đồng tiểu dị nhưng có thể xem là phiên bản rút gọn của bộ *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam* xuất bản trước đó.

Năm 1962, hai tác giả Lê Trí Viễn, Phan Côn biên soạn *Giáo trình lịch sử văn học Việt Nam*, tập IV, xuất bản năm 1962, đề cập Nguyễn Đình Chiểu ở chương III, sau khi giới thiệu về thân thế, sự nghiệp, nội dung thơ văn, người viết làm sáng tỏ tư tưởng yêu nước và lòng yêu dân thiết tha của Nguyễn Đình Chiểu. Tác giả Lê Trí Viễn cho rằng ông có một cách nhìn mới mẻ về người nông dân, ca ngợi các lãnh tụ nghĩa quân và triệt để chống bọn tay sai chia cắt đất nước.

Trước đó, năm 1962, cùng với tác giả Phan Côn, tác giả Lê Trí Viễn đã chấp bút chương về *Nguyễn Đình Chiểu* khảo sát qua thân thế và sự nghiệp, nội dung và tư tưởng thơ văn Nguyễn Đình Chiểu trong *Lịch sử văn học Việt Nam, tập 4a,* 1858 - đầu thế kỷ XX.

Năm 1963, kỷ niệm lần thứ 75 năm ngày mất của Nguyễn Đình Chiểu, tại Hà Nội, Thủ tướng Phạm Văn Đồng công bố bài *Nguyễn Đình Chiểu,*

ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc. Và năm này đã có các tác giả công bố các tiểu luận về Nguyễn Đình Chiểu như Đặng Thai Mai (tiểu luận *Nguyễn Đình Chiểu, nhà thơ yêu nước lớn của nhân dân Việt Nam*), Hoài Thanh (tiểu luận *Nguyễn Đình Chiểu, một nhà thơ lớn, một tấm gương chói ngời tinh thần bất khuất của dân tộc Việt Nam*), Trần Thanh Mại (tiểu luận *Nguyễn Đình Chiểu, lá cờ đầu của nền thơ văn yêu nước thời kỳ cận đại*), Trần Nghĩa (tiểu luận *Thử bàn về nguồn gốc truyện Lục Vân Tiên*), Trần Văn Giàu (tiểu luận *Vì sao tôi thích đọc Nguyễn Đình Chiểu*), v.v..

Năm 1971, tại Sài Gòn, trong lễ kỷ niệm do chính quyền Việt Nam Cộng hòa tổ chức, có một số bài trình bày của các tác giả Nguyễn Duy Cần, Võ Văn Dung, Ái Lan, Bàng Bá Lân. Và cũng năm này, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa của chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã sưu tập những bài báo về Nguyễn Đình Chiểu thành một tuyển tập với tựa đề *Sưu tập những bài báo về Nguyễn Đình Chiểu* rồi tuyển tập tiếp theo với tựa đề *Sưu tập bổ túc các bài báo về Nguyễn Đình Chiểu*. Hầu hết các tiểu luận của các tác giả ở miền Nam nghiên cứu về Nguyễn Đình Chiểu đã được tập hợp trong hai tuyển tập này.

Năm 1972, tại Hà Nội, với chủ trương kỷ niệm lần thứ 150 năm sinh của Nguyễn Đình Chiểu, giới nghiên cứu văn học, văn hóa, sử học, triết học tại Hà Nội đã công bố nhiều tiểu luận về con người và sự nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu như các tác giả Hà Huy Giáp, Nguyễn Khánh Toàn, Ca Văn Thỉnh, Lê Thước, Nguyễn Đổng Chi, Nguyễn Đức Sự, Nguyễn Trung Hiếu, Cao Huy Đỉnh, Vũ Đình Liên, Xuân Diệu, Nguyễn Đình Chú, Nguyễn Huệ Chi, Nguyễn Quang Vinh, Nguyễn Văn Hoàn, Thạch Phương, Vũ Đức Phúc, v.v.. Năm 1973, Nhà xuất bản Khoa học xã hội đã tập hợp các bài tiểu luận của các tác giả công bố năm 1963, năm 1971 xuất bản thành tập tiểu luận *Nguyễn Đình Chiểu, tấm gương yêu nước và lao động nghệ thuật*. Trước đó, vào năm 1964, Nhà xuất bản Khoa học thuộc Ủy ban Khoa học Nhà nước đã xuất bản cuốn *Mấy vấn đề về cuộc đời thơ văn Nguyễn Đình Chiểu* (tái bản năm 1969 bởi Nhà xuất bản Khoa học xã hội) và năm 1965, đã xuất bản cuốn sách *Một số tư liệu về cuộc đời và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*.

Năm 1982 là năm kỷ niệm lần thứ 160 năm sinh của Nguyễn Đình Chiểu, cũng là lúc đất nước thống nhất đã bảy năm. Lần đầu tiên, Hội nghị khoa học toàn quốc về Nguyễn Đình Chiểu được tổ chức tại tỉnh Bến Tre, nơi nhà thơ đã sống 26 năm cuối đời và an nghỉ tại đó. Trên 200 nhà nghiên cứu, nhà giáo, nhà văn từ các viện nghiên cứu, các trường đại học, các cơ quan văn hoá văn nghệ trong cả nước đã về dự. Hàng trăm bản tham luận đã được tập hợp gửi đến, trong đó chủ yếu chọn từ những bài đã tham gia các hội thảo khoa học ở các cơ sở nghiên cứu, giảng dạy,... được tiến hành trước đó không lâu. Sau Hội nghị khoa học có tính chất toàn quốc này, một kỷ yếu biên soạn khá công phu được công bố, đã trích chọn 91 bài trong tổng số gần 120 tham luận đã gửi đến và một phần đã được trình bày[1].

Hai năm 2007 - 2008, tác giả Nguyễn Q. Thắng công bố bộ sách *Văn học Việt Nam nơi miền đất mới* (4 tập, 2007 - 2008), tác giả xếp các tác giả theo tiêu chí biên niên, "mở đầu với tác giả Dương Văn An ở tập 1 và kết thúc với Từ Kế Tường ở tập 4. Bộ sách xếp Nguyễn Đình Chiểu vào tập 1 chương IV - *Các danh gia thời tao loạn*, với tiêu đề *Nguyễn Đình Chiểu nhà thơ thất minh Nam Kỳ,* giới thiệu về con người và cuộc đời qua một tiểu truyện và trích dẫn bài thơ *Chạy giặc* và hai bài *Văn tế nghĩa dân chết trận Cần Giuộc, Tế lục tỉnh sĩ dân trận vong văn...* Công trình này là sự mở rộng và bổ sung *Tiến trình văn nghệ miền Nam* (1990 - 1998) của chính tác giả trước đó"[2].

Năm 2012, tác giả Trần Nho Thìn công bố cuốn *Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX*. Trong công trình này, từ góc nhìn văn hóa tác giả đã nghiên cứu Nguyễn Đình Chiểu trong tương quan không gian văn học Nam Bộ nói chung, văn học Gia Định nói riêng để làm nổi bật phong cách cá nhân tác giả cũng như phong cách thời đại mà Nguyễn Đình Chiểu sống và sáng tác.

---

1. Xem *Nguyễn Đình Chiểu*, Kỷ yếu Hội nghị khoa học năm 1982, Sở Văn hóa -Thông tin Bến Tre, Hội Văn nghệ Nguyễn Đình Chiểu Bến Tre, 1984.

2. Lê Văn Hỷ: *Lịch sử tiếp nhận Nguyễn Đình Chiểu*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2017, tr.135-136.

• *Nhìn theo hình thức các công trình công bố*

- Các chuyên luận:

Chuyên luận đầu tiên về Nguyễn Đình Chiểu là của tác giả Phan Văn Hùm. Suốt thời gian sau đó, chưa có một chuyên luận nào tiếp theo về Nguyễn Đình Chiểu được xuất bản. Mãi đến năm 1955, tại Hà Nội, tác giả Vũ Đình Liên mới công bố *Nguyễn Đình Chiểu, nhà thơ yêu nước miền Nam* (Minh Đức - Thời Đại xuất bản, Hà Nội, 1955). Với Vũ Đình Liên, Nguyễn Đình Chiểu là một trong những tác giả được ông quan tâm, chú ý nhiều nhất trong giai đoạn này, các dịp kỷ niệm ngày sinh và ngày mất của nhà thơ đều có các bài viết tưởng niệm, trong số đó phải kể đến ngay từ tháng 7/1955 trên báo *Tổ quốc,* ông đã có bài viết về Cụ Đồ. Đó là bài *Nguyễn Đình Chiểu, một nhà văn và một nhà ái quốc miền Nam,* sau bài này Vũ Đình Liên công bố chuyên luận *Nguyễn Đình Chiểu, nhà thơ yêu nước miền Nam.*

Năm 1956, tại Sài Gòn, tác giả Bằng Phong cho in cuốn *Luận đề Lục Vân Tiên - Nguyễn Đình Chiểu,* đây là sách thuộc loại giáo khoa dành cho học sinh trung học tại miền Nam giai đoạn 1954 - 1975.

Năm 1957, cũng tại Sài Gòn, tác giả Nguyễn Bá Thế công bố *Nguyễn Đình Chiểu, thân thế và thi văn 1822 - 1888.* Đây là một trong vài chuyên khảo đầu tiên được xuất bản khi đất nước bị chia cắt làm hai miền Nam - Bắc. Cuốn sách gồm hai phần: thân thế và thi văn, phần thân thế khảo sát qua 8 mục từ *Long đong duyên phận* cho đến *Lòng đạo xin tròn một tấm gương,* thi văn được sưu tập và chú giải trong sách này chủ yếu là bộ phận thơ văn yêu nước chống Pháp. Đây là cuốn sách công phu, tác giả có một thái độ tương đối khách quan khi đề cập thơ, văn tế của Nguyễn Đình Chiểu.

Cũng năm 1957, vẫn tại Sài Gòn, tác giả Thái Bạch công bố sách *Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888).* Đây là cuốn sách khá toàn diện về Nguyễn Đình Chiểu, từ tiểu sử, thời đại, sự nghiệp văn chương, giá trị tư tưởng nghệ thuật. Trong sách này, tác giả Thái Bạch đã nhắc đến truyện thơ *Dương Từ - Hà Mậu* và giới thiệu tác phẩm này thành một mục.

Năm 1958, tại Hà Nội, tác giả Vũ Đình Liên công bố cuốn sách *Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888)* do Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội xuất bản.

Năm 1960, tại Sài Gòn, tác giả Nguyễn Khoa xuất bản *Khảo luận về Nguyễn Đình Chiểu*.

Cũng tại Sài Gòn, năm 1960, các tác giả Nguyễn Duy Diễn, Bằng Phong công bố sách *Luận đề về Nguyễn Đình Chiểu (tiểu sử, tư tưởng, văn thơ, phê bình)*. Trong sách này, ngoài *Lục Văn Tiên,* tác giả đã đề cập thơ, văn tế nhưng còn khá sơ lược, mục đích của sách là tài liệu dùng cho dạy học trong nhà trường.

Hơn chục năm sau không có các chuyên luận về Nguyễn Đình Chiểu. Đến năm 1971, tại Sài Gòn tác giả Võ Văn Dung công bố *Đồ Chiểu chiến sĩ*.

Năm 1982, hai tác giả Vũ Khiêu, Nguyễn Đức Sự công bố cuốn sách *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng của người trí thức Việt Nam.*

Năm 1982, tác giả Lê Trí Viễn xuất bản cuốn sách *Nguyễn Đình Chiểu ngôi sao càng nhìn càng sáng*, năm 2002, cuốn sách này được tái bản bởi Nhà xuất bản Giáo dục.

Năm 1983, tác giả Trần Văn Giàu công bố *Nguyễn Đình Chiểu, đạo làm người* do Sở Văn hóa Thông tin Long An xuất bản.

Năm 1983, hai tác giả Cao Tự Thanh và Huỳnh Ngọc Trảng công bố cuốn *Nguyễn Đình Chiểu và văn hóa Việt Nam* cũng do Sở Văn hóa Thông tin Long An xuất bản.

Năm 1983, tác giả Lê Trần Đức xuất bản *Nguyễn Đình Chiểu với Ngư Tiều y thuật vấn đáp*.

Năm 1987, hai tác giả Nguyễn Quảng Tuân và Nguyễn Khắc Thuần công bố *Từ ngữ thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*.

Năm 1989, hai tác giả Nguyễn Quảng Tuân và Nguyễn Khắc Thuần công bố *Từ điển Lục Vân Tiên*.

Năm 1998, tác giả Nguyễn Phong Nam công bố cuốn sách *Nguyễn Đình Chiểu từ quan điểm đến thi pháp học*.

Năm 2000, tác giả Nguyễn Thạch Giang xuất bản *Từ ngữ - thơ văn Nguyễn Đình Chiểu.*

Năm 2017, Lê Văn Hỷ xuất bản cuốn sách *Lịch sử tiếp nhận Nguyễn Đình Chiểu.*

Năm 2019, Tạ Thị Thanh Huyền bảo vệ Luận án Tiến sĩ với đề tài *Nguyễn Đình Chiểu trong không gian văn hóa Nam Bộ.*

Năm 2020, Hoàng Thị Cương bảo vệ Luận án Tiến sĩ với đề tài *Nguyễn Đình Chiểu với tư cách là tác giả tiên phong của bộ phận văn học chống chủ nghĩa thực dân.*

Năm 2020, tác giả Nguyễn Chí Bền xuất bản *Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888), nhà thơ lớn, nhà văn hóa kiệt xuất.*

Năm 2021, Nguyễn Chí Bền xuất bản ở Liên bang Nga cuốn *Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888), nhà thơ lớn, nhà văn hóa kiệt xuất* bằng tiếng Việt và tiếng Nga.

Tựu trung, tính từ chuyên luận đầu tiên của tác giả Phan Văn Hùm về Nguyễn Đình Chiểu công bố năm 1938 đến năm 2020 đã có 22 tác giả công bố trực tiếp chuyên luận về Nguyễn Đình Chiểu. Góc tiếp cận của các tác giả khác nhau, phương pháp nghiên cứu của các tác giả cũng khác nhau, vì thế giá trị của từng chuyên luận của từng tác giả trong việc trình bày về con người và sự nghiệp Nguyễn Đình Chiểu cũng khác nhau. Phải khẳng định mở đầu cho việc nghiên cứu Nguyễn Đình Chiểu bằng chuyên luận là tác giả Phan Văn Hùm. Chuyên luận của ông là sự mở đầu có giá trị về nhiều phương diện. "Có thể nói Phan Văn Hùm là người đầu tiên lý giải Nguyễn Đình Chiểu một cách khoa học, xác đáng theo góc nhìn duy vật lịch sử. Phần sưu tầm, trích lục tác phẩm cũng rất công phu, có những văn bản ghi theo người con Nguyễn Đình Chiểu là Nguyễn Đình Chiêm (1869 - 1935) ngay lúc ông này còn sống nên giá trị văn bản đáng tin cậy, giúp người nghiên cứu bổ chính nhiều chỗ nhầm trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu ghi chép về sau"[1]. Năm 1971, khi đọc lại cuốn

---

1. Mục từ *Phan Văn Hùm*, Nguyễn Huệ Chi, Nguyễn Thành biên soạn in trong *Từ điển văn học* bộ mới, nhiều tác giả, Đỗ Đức Hiểu, Nguyễn Huệ Chi, Phùng Văn Tửu, Trần Hữu Tá đồng chủ biên, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2004, tr.1402.

sách này, tác giả Thiếu Sơn đã viết rằng: "... cuốn *Nỗi lòng Đồ Chiểu* nếu là một nhà nho cũ kỹ viết ra, họa may chỉ nói lên được cái khí tiết của một người quân tử nhưng làm sao phân biệt được những gì đáng đề cao của xã hội phong kiến, những gì lỗi thời và hủ bại,... Phan Văn Hùm chính là ở số người đã hấp thụ những tư tưởng mới để nhìn vào văn hoá của tiền nhân để lại, gạt bỏ những gì lạc hậu, lỗi thời thêm vào những gì văn minh, tiến bộ,... đưa dân tộc tới một trình độ cao hơn nữa đáp ứng với những yêu cầu của lịch sử và để hoà đồng với đại dương của loài người"[1]. Bẵng đi một thời gian dài, đến năm 1955, tại Hà Nội, tác giả thứ hai công bố chuyên luận về Nguyễn Đình Chiểu là Vũ Đình Liên. Trong khi đó, ở Sài Gòn đã có các tác giả như Bằng Phong, Nguyễn Bá Thế, Thái Bạch, Nguyễn Khoa, Võ Văn Dung công bố các chuyên luận về Nguyễn Đình Chiểu, tư liệu và cách tiếp cận vẫn là theo kiểu văn học sử. Thập niên 80 của thế kỷ XX, tác giả Trần Văn Giàu nhìn nhận khía cạnh đạo làm người của Nguyễn Đình Chiểu; hai tác giả Cao Tự Thanh và Huỳnh Ngọc Trảng nghiên cứu Nguyễn Đình Chiểu từ góc độ văn hóa. Cũng góc tiếp cận như vậy, năm 2019, tác giả Tạ Thị Thanh Huyền nghiên cứu Nguyễn Đình Chiểu. Thay đổi cách tiếp cận, các tác giả Nguyễn Quảng Tuân, Nguyễn Khắc Thuần, Nguyễn Thạch Giang nghiên cứu từ ngữ trong sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu. Ghi nhận là Nguyễn Phong Nam nghiên cứu Nguyễn Đình Chiểu từ thi pháp học, Lê Văn Hỷ nghiên cứu Nguyễn Đình Chiểu từ lý thuyết tiếp nhận. Đến nay đã có sáu, bảy nghiên cứu sinh làm luận án tiến sĩ về Nguyễn Đình Chiểu, nghĩa là có sáu, bảy chuyên luận về Nguyễn Đình Chiểu được công bố. Trong 44 năm qua, nếu tính từ năm tác giả Phan Văn Hùm công bố chuyên luận *Nỗi lòng Đồ Chiểu* đến nay, phải đánh giá cao chuyên luận *Nguyễn Đình Chiểu ngôi sao càng nhìn càng sáng* của tác giả Lê Trí Viễn, công bố lần đầu năm 1982, tái bản lần thứ nhất năm 2002, "có thể xem đây là sự tổng kết thành quả

---

1. "Bài học Đồ Chiểu", báo *Dân chủ mới,* Sài Gòn, số 371, ngày 19/7/1971. In lại trong *Những văn nhân, chính khách một thời* của Thiếu Sơn, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1993.

nghiên cứu về Nguyễn Đình Chiểu của nhà nghiên cứu Lê Trí Viễn"[1]. Cách tiếp cận của tác giả Lê Trí Viễn với Nguyễn Đình Chiểu có nét mới, như chính tác giả viết trong chuyên luận của mình: "Phương pháp nghiên cứu lâu nay mới quan tâm đến khâu cuộc sống - tác giả - tác phẩm và khâu tác phẩm, còn khâu tác phẩm - cuộc sống mới chỉ đề cập qua. Trong vòng đời một áng văn, đó là một giai đoạn có lẽ quan trọng bậc nhất, lý do tồn tại của nó là ở đấy, nó đóng góp được gì cho cuộc sống là ở đấy"[2]. Trong chuyên luận, tác giả đã phân tích sức sống của truyện thơ *Lục Vân Tiên*, của bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* rất xúc động và khoa học. Trong diện mạo các tác giả của văn chương Việt Nam, không phải tác giả nào cũng được giới thiệu một cách chi tiết như vậy.

- Các tiểu luận:

Từ năm 1923 đến năm 1945, một số tác giả đã công bố các tiểu luận về Nguyễn Đình Chiểu. Sau đó là những năm kháng chiến chống Pháp, trừ tác giả Long Điền năm 1946 có một bài viết, còn ít có tác giả công bố các tiểu luận về Nguyễn Đình Chiểu. Năm 1955, tại Hà Nội, tác giả Hoàng Tuệ có tiểu luận *Nhân dân tính trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu* công bố trên tập san Đại học Sư phạm số 2, tháng 6, 7. Trong khi đó, tại Sài Gòn, năm 1955, tác giả Nguyễn Đăng Thục có tiểu luận *Tinh thần truyền thống với Lục Vân Tiên.* Năm 1957, tác giả Bùi Giáng có tiểu luận *Lục Vân Tiên hay là tấm lòng của cụ Nguyễn Đình Chiểu.* Năm 1960, tác giả Đinh Hùng có bài *Một mùa tưởng niệm: Nhớ tới ba nhà thơ đã khuất bóng Nguyễn Đình Chiểu - Phan Thanh Giản - Nguyễn Du,* bài này viết năm 1960 nhưng vài năm sau ngày Đinh Hùng mất (1967) mới công bố trong sách *Đốt lò hương cũ* (1971). Năm 1960, tác giả Nguyễn Khoa công bố hai tiểu luận về Nguyễn Đình Chiểu: *Nguyễn Đình Chiểu, nhà thơ ái quốc* và *Một trang hận sử, mấy dòng dư lệ của Nguyễn Đình Chiểu.* Năm 1961, tác giả Nguyễn Văn Xuân có tiểu luận *Nguyễn Đình Chiểu và*

---

1. Lê Văn Hỷ: *Lịch sử tiếp nhận Nguyễn Đình Chiểu*, *Sđd,* tr.131.

2. Lê Trí Viễn: *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao càng nhìn càng sáng*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1982, tr.215.

Nguyễn Du hay đại danh từ và các tiếng xưng hô trong Truyện Kiều và Lục Vân Tiên trên *Văn hữu* số 10 (tháng 4) từ trang 74 - 91. Năm 1962, Bàng Bá Lân phân tích *Những đặc điểm trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*. Năm 1964, tại Sài Gòn, tác giả Võ Lang có tiểu luận *Tìm hiểu Đồ Chiểu qua Lục Vân Tiên*. Năm 1966, tác giả Ngô Văn Phát có tiểu luận *Nguyễn Đình Chiểu với văn tế* công bố trên Đồng Nai văn tập trong ba số 7, 8, 9 với 45 trang. Đến năm 1971, Bàng Bá Lân tiếp tục có bài *Nguyễn Đình Chiểu nhà thơ bình dân lớn của miền Nam*. Năm 1971, Vũ Bằng có tiểu luận *Ba thời kỳ, ba nhận xét về truyện Lục Vân Tiên*.

Năm 1963, rồi năm 1972, tại Hà Nội, nhiều tác giả đã công bố các tiểu luận về Nguyễn Đình Chiểu.

Năm 1982, số lượng tác giả công bố tiểu luận về Nguyễn Đình Chiểu tăng lên đột biến do chủ trương kỷ niệm lần thứ 160 năm ngày sinh của Cụ.

Từ sau năm 1982, một số nghiên cứu sinh như Lê Văn Hỷ, Tạ Thị Thanh Huyền, Hoàng Thị Cương, Nguyễn Phong Nam, Nguyễn Phước Hoàng khi làm Luận án Tiến sĩ về Nguyễn Đình Chiểu có công bố một số tiểu luận liên quan đến đề tài luận án.

Tóm lại, nếu tính từ năm 1864 khi người Pháp có các nhận định, đánh giá về con người và sự nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu đến nay, tiến trình nghiên cứu nhìn ở hình thức các tiểu luận đã gần 160 năm. Mỗi một phương diện nghiên cứu đều có những tác giả có tiểu luận tốt. Ở những vấn đề về tiểu sử tác giả có thể kể đến các tác giả như Lê Văn Hảo, Mai Huỳnh Hoa, Đoàn Khoách, Đoàn Tứ, v.v.; ở những vấn đề chung, có thể kể đến các tác giả như Trần Văn Giàu, Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Đổng Chi, Hoài Thanh, Nguyễn Huệ Chi, Lê Phạm Thiều, Hoàng Trung Thông, Nguyễn Đình Chú, v.v.; ở những vấn đề về phương pháp và nghệ thuật có thể kể đến các tác giả Nguyễn Đình Chú, Lê Ngọc Trà, Nguyễn Trung Hiếu, v.v.; ở những vấn đề ngôn ngữ có thể kể đến các tác giả như Nguyễn Thạch Giang, Đào Thản, Hoàng Tuệ, v.v.; ở những vấn đề văn bản có thể nhắc tới Trần Nghĩa, Bùi Đức Tịnh, v.v.. Mỗi tác giả đều có một, hai tiểu luận đánh dấu sự thành công trong tiến trình nghiên cứu con người và sự nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu. Có tác giả chỉ có một bài

nhưng trở thành một bài tiểu luận mẫu mực như tác giả Phạm Văn Đồng với bài *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ dân tộc.* Các tác giả khác cũng vậy. Chẳng hạn, nhắc đến Ca Văn Thỉnh phải nhớ bài *Truyền thống quật cường của Nam Bộ và Việt Nam với tinh thần đấu tranh của Nguyễn Đình Chiểu*; nhắc đến Trần Văn Giàu là nhớ đến *Vì sao tôi thích đọc Nguyễn Đình Chiểu*, nhớ tác giả Đặng Thai Mai là nhớ đến tiểu luận *Nguyễn Đình Chiểu, nhà thơ yêu nước lớn của nhân dân Việt Nam;* nhớ Nguyễn Đổng Chi là nhớ tiểu luận *Nguồn gốc và quá trình hình thành chủ nghĩa anh hùng của Nguyễn Đình Chiểu,* v.v.. Thực ra, sự nghiệp nghiên cứu của các tác giả nói trên không chỉ dừng ở việc nghiên cứu con người và sự nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu, nói cách khác, không chỉ nghiên cứu con người và sự nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu nhưng với nghiên cứu Nguyễn Đình Chiểu, từng tác giả đều có những bài thành công. Các tác giả, tiếp cận từ các góc độ khác nhau, phương pháp nghiên cứu khác nhau, dù cùng một đối tượng nghiên cứu nhưng đều có đóng góp vào tiến trình nghiên cứu và khẳng định vị thế của Nguyễn Đình Chiểu trong lịch sử văn chương, lịch sử văn hóa Việt Nam. Đáng lưu ý, sự nối tiếp giữa các thế hệ các nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Chiểu rất rõ ràng. Nếu tác giả Trần Đình Hượu, người thầy có tiểu luận *Bàn về Nguyễn Đình Chiểu - người nghệ sĩ từ và trong truyện Nôm* thì Trần Ngọc Vương, học trò và cũng là đồng nghiệp của thầy Trần Đình Hượu tại khoa Văn, Đại học Tổng hợp, nay là Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội lại có tiểu luận *Những đặc điểm mang tính quy luật của sự phát triển văn học nhìn nhận qua sáng tác của một tác giả*. Đổi mới cách tiếp cận để khác với những người nghiên cứu đi trước là thái độ quán xuyến ở thế hệ nghiên cứu đi sau về con người và sự nghiệp Nguyễn Đình Chiểu.

Cũng cần quan tâm xung quanh hai bài thơ Nguyễn Đình Chiểu viếng Phan Thanh Giản, từ năm 1985 đến nay, đã có tranh luận của các tác giả Trần Khuê, Cao Đức Trường, Phan Trọng Hiền, Hoàng Lạc Uyên, Phạm Thị Hảo, v.v. chủ yếu công bố trên báo Văn nghệ Thành phố

Hồ Chí Minh của Hội Nhà văn Thành phố Hồ Chí Minh. Gần đây, các bài viết in trên báo Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh đã được tập hợp, xuất bản thành cuốn sách với tựa đề *Trao đổi sử học*[1].

Khác với một số tác giả khác của văn chương có chữ viết, Nguyễn Đình Chiểu khi sáng tác văn chương, mắt đã mù lòa, nên không trực tiếp ghi chép tác phẩm của mình, vì vậy văn bản tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu là một vấn đề được xem xét. Trước năm 1945, tranh luận về các bài thơ của hay không phải của Nguyễn Đình Chiểu đã được tác giả Lê Thọ Xuân nêu ra. Năm 1977 - 1978, hai tác giả Cao Hữu Lạng và Vũ Văn Kinh công bố và bàn luận về văn bản của truyện thơ *Dương Từ - Hà Mậu*. Năm 1979, tác giả Vương Hồng Sển công bố một văn bản bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* mới sưu tầm được. Đến năm 1980, Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp đã công bố văn bản tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu do các tác giả Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Sỹ Lâm, Nguyễn Thạch Giang biên khảo và giới thiệu[2]. Với các bản in truyện thơ *Lục Vân Tiên*, các tác giả bộ sách này đã chia thành hai giai đoạn: những bản in khi Nguyễn Đình Chiểu còn sống và những bản in sau khi tác giả qua đời[3]. Năm 1982, trong Hội nghị khoa học về Nguyễn Đình Chiểu tổ chức tại Bến Tre, đã có các tác giả Vũ Thanh Hằng, Lê Trung Hoa, Trần Nghĩa, Bùi Đức Tịnh và Nguyễn Thị Thanh Xuân trao đổi về các vấn đề đặt ra với văn bản tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu. Năm 1988, tác giả Cao Tự Thanh công bố một số tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu mới sưu tầm được sau năm 1982. Năm 1998, vấn đề văn bản truyện thơ Lục Vân Tiên tiếp tục được đặt ra với tác giả Lê Hữu, và tác giả Nguyễn Quảng Tuân năm 2008, v.v.. Thậm chí, việc tranh luận tác giả truyện thơ *Lục Vân Tiên* có phải là Nguyễn Đình Chiểu hay không còn được nêu ra, tranh luận. Năm 1994, tác giả Nguyễn Quảng Tuân dựa vào bài báo công bố năm 1882 của M.E. Villard nói tác giả

---

1. Xem *Trao đổi sử học,* nhiều tác giả, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2021.

2. Xem *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập*, Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Sỹ Lâm, Nguyễn Thạch Giang biên khảo và chú giải, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, tập 1 (1980), tập 2 (1982).

3. Xem *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập, Sđd,* tập 1, tr.65-92.

truyện thơ *Lục Vân Tiên* là vô danh để đưa ra câu hỏi này[1]. Ngay sau đó, các tác giả Nguyễn Phương Nam, Cao Tự Thanh bằng các cứ liệu xác đáng đã phủ định vấn đề mà tác giả Nguyễn Quảng Tuân nêu ra.

Cũng nên đề cập những cuốn sách tuyển tập các tiểu luận của các tác giả về Nguyễn Đình Chiểu dùng trong nhà trường các cấp. Năm 1995, tác giả Hồ Sĩ Hiệp công bố cuốn sách *Nguyễn Đình Chiểu*. Năm 1999, tác giả Trịnh Thu Tiết tuyển chọn và biên soạn sách Nguyễn Đình Chiểu do Nhà xuất bản Giáo dục công bố. Cũng năm này, tác giả Nguyễn Ngọc Thiện ra mắt cuốn *Nguyễn Đình Chiểu về tác gia và tác phẩm*. Đến năm 2007, cuốn sách này được tái bản lần thứ tư. Năm 2001, tác giả Đoàn Lê Giang cho ra mắt cuốn *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc* ở Nhà xuất bản Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2002, hai tác giả Tuấn Thành - Anh Vũ cho ra mắt cuốn sách *Nguyễn Đình Chiểu - Tác phẩm và lời bình* ở Nhà xuất bản Văn học. Trong các cuốn sách tuyển các bài nghiên cứu về Nguyễn Đình Chiểu để phục vụ giáo viên và học sinh trong nhà trường các cấp, cuốn sách do tác giả Nguyễn Ngọc Thiện tuyển chọn và biên soạn là công phu nhất, dày dặn nhất và có tác dụng cho giáo viên, học sinh tiếp xúc các công trình nghiên cứu về Nguyễn Đình Chiểu, con người và sự nghiệp.

3. Những vấn đề đặt ra

Nhìn ở năm sinh, Nguyễn Đình Chiểu đã qua 200 năm, nhìn ở năm mất, thể phách Cụ đã xa thế giới này 134 năm, nhìn ở các công trình nghiên cứu cuộc đời và sự nghiệp Nguyễn Đình Chiểu, tiến trình ấy đã trải qua gần 160 năm. Có thể là một chuyên luận, hay một tiểu luận hoặc một chương trong một cuốn chuyên luận hay một giáo trình về lịch sử văn học Việt Nam, mỗi công trình của một tác giả, một thế hệ tác giả, dù sống ở các thể chế xã hội khác nhau đã khẳng định vị thế, chân dung và giá trị của Nguyễn Đình Chiểu trong lịch sử văn học, văn hóa Việt Nam. Tác phẩm của Cụ, với ba truyện thơ Nôm: *Lục Vân Tiên, Dương Từ* -

1. Xem tạp chí *Văn học*, số 8/1994, tr.36-38.

Hà Mậu, Ngư Tiều y thuật vấn đáp, với các bài thơ, các bài văn tế là các thành tố bất biến nhưng các công trình nghiên cứu về con người và tác phẩm của Cụ lại là yếu tố luôn biến đổi, tác động lại khiến các thành tố bất biến là hành trang của mọi thế hệ người Việt Nam. Suy ngẫm của tác giả Trần Ngọc Vương khi viết về Nguyễn Đình Chiểu là một ý tưởng khoa học sâu sắc "cho đến nay, chúng ta đã có thể khẳng định mà không sợ sai lệch bao nhiêu về các khuôn mặt tiêu biểu của mười thế kỷ văn học sử. Chúng ta cũng đã thông qua các bộ giáo trình, các công trình nghiên cứu chuyên sâu, các đợt kỷ niệm tìm hiểu đến mức gây cảm giác bão hòa "không còn gì để nói" đối với các tác giả tiêu biểu đó. Nguyễn Đình Chiểu cũng không phải là một ngoại lệ"[1]. Riêng tác giả Nguyễn Đình Chiểu, ngay từ năm 1972, tác giả Vũ Đức Phúc đã đặt ra một số vấn đề mà tác giả gọi là *Mở rộng việc nghiên cứu Nguyễn Đình Chiểu*[2]. Tác giả thống kê trước Cách mạng Tháng Tám có 24 bài báo và công trình viết về Nguyễn Đình Chiểu. Từ sau Cách mạng Tháng Tám đến năm 1967, có 39 bài báo và tiểu luận về Nguyễn Đình Chiểu trên đất miền Bắc. Có các tập tiểu luận về Nguyễn Đình Chiểu đã xuất bản như *Mấy vấn đề về cuộc đời và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu* (Nxb. Khoa học xã hội, in lần thứ hai, Hà Nội, 1969) có 8 tiểu luận, như *Nguyễn Đình Chiểu, tấm gương yêu nước và lao động nghệ thuật* (Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973) có 31 tiểu luận, trong đó có một số tiểu luận đã in trong cuốn sách vừa dẫn. Năm 1971, tập *Sưu tập những bài báo về Nguyễn Đình Chiểu* do Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa của chính quyền Việt Nam Cộng hòa tập hợp có 59 bài, cũng năm này, tập *Sưu tập bổ túc các bài báo về Nguyễn Đình Chiểu* cũng do Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa tập hợp có 16 bài. Năm 1984, tập Kỷ yếu Hội nghị khoa học về Nguyễn Đình Chiểu nhân kỷ niệm lần thứ 160 năm ngày sinh của Cụ, có 91 tiểu luận. Tuy nhiên, như tác

---

1. "Những đặc điểm mang tính quy luật của sự phát triển văn học nhìn nhận qua sáng tác của một tác giả", in trong tập *Văn học Việt Nam dòng riêng giữa nguồn chung*, Nxb. Giáo dục, tái bản lần thứ 1, Hà Nội, 1998, tr.271.

2. Xem Vũ Đức Phúc: "Mở rộng việc nghiên cứu Nguyễn Đình Chiểu", in trong *Nguyễn Đình Chiểu tấm gương yêu nước và lao động nghệ thuật*, *Sđd,* tr.584-602.

giả Vũ Đức Phúc viết "từ xưa đến nay chúng ta mới tìm hiểu được rất ít về Nguyễn Đình Chiểu mà đã thấy ông là một nhà thơ yêu nước thật lớn, "một vì sao có ánh sáng khác thường" và "càng ngày càng thấy sáng". Nếu chúng ta chịu tìm hiểu ông một cách có phương pháp, sẽ thấy được ngôi sao ấy sáng đến mức nào. "Nguyễn Đình Chiểu học" thực sự mới ở bước đầu. Chúng ta còn phải mất nhiều công phu nữa mới mong tiếp thu được hết cái gia tài văn học mà nhà thơ yêu quý đã để lại cho nhân dân ta"[1]. Nhìn tổng quan tình hình nghiên cứu Nguyễn Đình Chiểu dễ thấy phương diện người thầy giáo, người thầy thuốc Nguyễn Đình Chiểu chưa có công trình nghiên cứu sâu sắc.

4. Kết

Nói vậy để thấy thành tựu nghiên cứu các tác giả tiêu biểu của lịch sử văn học Việt Nam, nhưng cũng để thấy các vấn đề đang đặt ra của tình hình nghiên cứu văn học sử Việt Nam nói chung, nghiên cứu các tác giả tiêu biểu nói riêng, trong đó có Nguyễn Đình Chiểu. Đất nước hôm nay không là "một thời khổ nhục nhưng vĩ đại" (Phạm Văn Đồng) mà là thời kỳ hội nhập quốc tế, Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Nguyễn Đình Chiểu đã trở thành danh nhân văn hóa được UNESCO kỷ niệm năm sinh lần thứ 200, cùng các danh nhân Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Chí Minh, Chu Văn An, Hồ Xuân Hương của Việt Nam mà UNESCO đã cùng kỷ niệm theo tiêu chí của UNESCO. Vì thế, đổi mới công việc nghiên cứu con người, sự nghiệp của danh nhân Nguyễn Đình Chiểu là công việc đặt ra. Trách nhiệm ấy đặt trên vai các nhà nghiên cứu có tấm lòng và đam mê "ngôi sao sáng" (Phạm Văn Đồng) của văn nghệ, văn hóa Việt Nam và nhân loại. Câu trả lời đang ở phía trước./.

---

1. Vũ Đức Phúc: "Mở rộng việc nghiên cứu Nguyễn Đình Chiểu", in trong *Nguyễn Đình Chiểu, tấm gương yêu nước và lao động nghệ thuật*, *Sđd,* tr.602.

PHẦN THỨ HAI

THỜI ĐẠI, QUÊ HƯƠNG VÀ GIA ĐÌNH

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU TRONG BỐI CẢNH LỊCH SỬ VIỆT NAM CUỐI THẾ KỶ XIX

TS. LÊ QUANG CHẮN*

Tóm tắt: Lịch sử Việt Nam cuối thế kỷ XIX là một giai đoạn lịch sử rất đặc biệt, khi thực dân Pháp thực hiện quá trình xâm lược Việt Nam và đồng thời với quá trình đó, là phong trào đấu tranh kiên cường, anh dũng của đông đảo các tầng lớp nhân dân, ở khắp các địa phương, bằng nhiều hình thức khác nhau.

Sống trong bối cảnh lịch sử ấy, Nguyễn Đình Chiểu đã hội tụ, kết tinh truyền thống yêu nước và nhân nghĩa của gia đình, quê hương, dân tộc, để trở thành "ngôi sao càng nhìn càng thấy sáng" của một người trí thức chân chính. Nội dung bài tham luận sẽ góp phần làm sáng rõ hơn về vị trí, vai trò của Nguyễn Đình Chiểu trong phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Nam Kỳ nói riêng, của nước Việt Nam nói chung, vào những thập niên cuối của thế kỷ XIX.

Từ khóa: Dân tộc; Đấu tranh; Nguyễn Đình Chiểu; Nam Kỳ; Thực dân Pháp.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU IN THE HISTORICAL CONTEXT OF VIETNAM IN THE LATE 19TH CENTURY

Abstract: The history of Vietnam at the end of the nineteenth century was a very special historical period. That

* Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Liên hệ: quangchanvsh@gmail.com.

was the period when the French colonialists carried out the process of aggression against Vietnam. At the same time, there were also tenacious and heroic struggle movements carried out by people across the country in various forms.

Lived in such a historical background, Nguyễn Đình Chiểu integrated and crystallized the patriotic and benevolent traditions of his family, homeland and country, and became a truly bright intellectual. This article aims to clarify the position and role of Nguyễn Đình Chiểu in the struggle against the French colonists in Southern Vietnam and throughout the country in the last decade of the 19th century.

Keywords: Nation; Struggle; Nguyễn Đình Chiểu; Cochinchina; French colonialism.

Toàn văn

"Sáu mươi sáu năm cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu vừa là 66 năm đau khổ và tủi nhục của dân tộc Việt Nam, vừa là 66 năm đấu tranh gian khổ và anh dũng của dân tộc ta"[1], cụ thể hơn, "Nguyễn Đình Chiểu, nhân chứng trung thực của một thời lịch sử có nhiều biến cố phức tạp"[2]. Quả thực, cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu không chỉ là tấm gương phản chiếu hiện thực sinh động của bối cảnh lịch sử đất nước, mà quan trọng hơn là sự vươn lên, vượt lên trên tất cả để trở thành một nhân vật lịch sử tiêu biểu nửa cuối thế kỷ XIX của vùng đất Nam Bộ nói riêng, của nước Việt Nam nói chung.

---

1. Trích lời đúc kết của tác giả Văn Tân trong bài viết "Nguyễn Đình Chiểu - một nhà trí thức yêu nước nồng nàn, một nhà thơ lỗi lạc của dân tộc Việt Nam" nhân dịp kỷ niệm 150 năm ngày sinh của Nguyễn Đình Chiểu vào năm 1972 trên tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử,* số 143/1972, tr.2.

2. Tiêu đề bài viết của tác giả Bùi Trân Phượng trong *Kỷ yếu Hội nghị khoa học về Nguyễn Đình Chiểu nhân kỷ niệm 160 năm ngày sinh của nhà thơ (1822 - 1982)*, Sở Văn hóa - Thông tin và Hội Văn nghệ Nguyễn Đình Chiểu Bến Tre, 1984, tr.185-190.

1. Ở góc độ gia đình, Nguyễn Đình Chiểu sinh ra và lớn lên trong một gia đình nhà nho, cha là Nguyễn Đình Huy, người từng giữ chức thư lại trong Văn Hàn ty của Tả quân dinh Lê Văn Duyệt. Năm 1820, Lê Văn Duyệt được vua Minh Mệnh cử vào làm Tổng trấn Gia Định thành lần thứ hai (thay cho Nguyễn Huỳnh Đức), cha ông cũng theo vào. Chính tại nơi đây, ông Nguyễn Đình Huy lấy bà Trương Thị Thiệt, sau đó, hai ông bà sinh được bốn người con trai, ba người con gái và Nguyễn Đình Chiểu là con đầu lòng.

Cuộc sống của gia đình đang lúc thanh bình, thì những năm 1832 - 1833 xảy ra vụ án Lê Văn Duyệt và cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi (con nuôi và là bộ tướng của Lê Văn Duyệt) "đã dẫn đến nhiều tai biến bất ngờ cho đất nước và cho gia đình ông"[1]. Người cha Nguyễn Đình Huy phải trốn về Huế, bị cách hết chức vụ và một thời gian ngắn sau, ông cải trang vào Gia Định để đón Nguyễn Đình Chiểu ra Phú Xuân sinh sống và học tập. Quãng thời gian thơ ấu không suôn sẻ mà luôn gặp nhiều biến cố, gập ghềnh của Nguyễn Đình Chiểu, "hẳn đã gợi lên trong lòng ông những suy nghĩ đầu tiên về thời thế, công danh, về đạo lý làm người và nhất là về đất nước, dân tộc"[2].

Một biến cố to lớn khác xảy đến khi Nguyễn Đình Chiểu đang toàn tâm toàn chí dùi mài kinh sử (ông đã thi đỗ Tú tài năm 1843 và chuẩn bị cho kỳ thi Hương năm 1849), thì người mẹ hiền hậu, tảo tần Trương Thị Thiệt qua đời (vào ngày 10/12/1848). Bản thân ông đã bỏ dở kỳ thi, cùng em trai (Nguyễn Đình Tựu) trở vào Gia Định chịu tang. Dọc đường đi, vì quá lo buồn, lại khóc thương nhiều bậc từ mẫu, ông bị mắc chứng bệnh đau mắt và kết cục hai mắt bị lòa. Bi kịch không dừng lại ở đó, Nguyễn Đình Chiểu còn gặp cảnh éo le, chua chát, khi bị vị hôn thê (là con gái của một gia đình giàu có ở Gia Định) bội ước... "Trong cảnh hoạn nạn của gia đình và của bản thân, mẹ chết, vợ bỏ, lại bị mù, ông vẫn tìm

---

1, 2. "Nguyễn Đình Chiểu, thân thế và sự nghiệp" in trong *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập,* Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1980, t.1, tr.25, 26.

cách để trở thành người có ích"[1] và sự thực, ông đã trở thành người có ích, vừa trưởng thành về tuổi đời (khoảng 27 - 28 tuổi) vừa đánh dấu bước chuyển về tư tưởng nhân nghĩa của mình, vì "từ đây bắt đầu thực hiện cứu người về thể chất, dạy người về tinh thần. Công việc *hành đạo* bắt đầu dưới những phương thức khác nhau: dạy học, làm thuốc và sáng tác văn học"[2].

2. Về quê hương, nguyên quán (tức quê nội) Nguyễn Đình Chiểu ở xã Bồ Điền (thuộc tổng Phù Ninh, huyện Phong Điền, phủ Thừa Thiên, nay là làng Bồ Điền, xã Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế). Dù thời gian sinh sống, học tập ở ngoại thành Kinh đô Phú Xuân không dài và không liên tục[3], song "văn hóa Phú Xuân ở nửa đầu thế kỷ XIX đã để lại những ảnh hưởng khá sâu đậm trên quá trình hình thành tư tưởng yêu nước thương dân của Nguyễn Đình Chiểu"[4].

Trong khi đó, làng Tân Thới (phủ Tân Bình, thành Gia Định, nay thuộc phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh) là vùng đất thuộc "Gia Định có nhiều người trung dũng khí tiết, trọng nghĩa khinh tài, dẫu hàng phụ nữ cũng như thế" (nhận xét của Trịnh Hoài Đức trong sách *Gia Định thành thông chí*) - quê hương sinh thành của bà

---

1. Lời giới thiệu trong sách *Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1982), kỷ niệm lần thứ 160 năm ngày sinh của nhà thơ,* Cục Thông tin và Cổ động, Hà Nội, 1982, tr.3.

2. "Nguyễn Đình Chiểu, thân thế và sự nghiệp", in trong *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập, Sđd,* t.1, tr.27.

3. Qua hai giai đoạn: 1833 - 1840 và 1847 - 1848.

4. Lê Văn Hảo: "Nguyễn Đình Chiểu với quê nội Thừa Thiên Huế và văn hóa dân gian miền Trung", in trong *Kỷ yếu Hội nghị khoa học về Nguyễn Đình Chiểu nhân kỷ niệm 160 năm ngày sinh của nhà thơ (1822 - 1982)*, *Sđd,* tr.21. Tác giả Đoàn Khoách trong bài viết "Góp phần xác minh nguồn gốc Nguyễn Đình Chiểu qua việc tìm hiểu *Nguyễn chi thế phổ* và *Nguyễn Đình tộc phổ*" đã khẳng định nguyên quán của Nguyễn Đình Chiểu là xã Bồ Điền và có nhận định: "Dòng họ Nguyễn Đình Chiểu phần lớn là nhân dân lao động, nhưng vẫn tự hào *nhờ Nho học mà nổi danh,* và ở thế hệ nào cũng có người biết chữ" (*Kỷ yếu Hội nghị khoa học về Nguyễn Đình Chiểu nhân kỷ niệm 160 năm ngày sinh của nhà thơ (1822 - 1982)*, *Sđd,* tr.33).

Trương Thị Thiệt, "bà mẹ vẫn là người có công đức cao dày nhất, người đầu tiên gieo rắc vào tâm trí non trẻ của ông những ấn tượng sâu sắc về khí tiết, cốt cách con người Việt Nam sinh ra trên đất Sài Gòn - Gia Định"[1].

Khi ông lấy bà Lê Thị Điền và đặc biệt, sau khi thành Gia Định thất thủ (1859), Nguyễn Đình Chiểu đã chuyển về sinh sống tại quê vợ ở làng Thanh Ba (huyện Phước Lộc, quận Cần Giuộc, Gia Định, nay thuộc xã Mỹ Lộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An). Tại đây, bà Lê Thị Điền không chỉ là người vợ "săn sóc chu đáo từ thức ăn giấc ngủ, manh quần tấm áo cho chồng" mà còn trở thành "thơ ký văn chương", "góp công rất nhiều trong việc ghi chép và phổ biến thơ văn của thầy Đồ đến nhân dân, như *Lục Vân Tiên, Tứ thư (diễn nôm), Gia huấn ca Tam thập lục nạn, Ngũ Kinh...*"[2].

Năm 1862, sau khi nhà Nguyễn ký Hòa ước cắt đất ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ (là Gia Định, Biên Hòa và Định Tường) cho Pháp, ông đã chuyển về sinh sống tại Ba Tri (thuộc tổng Bảo An, phủ Hoằng Trị, tỉnh Vĩnh Long, nay là thị trấn Ba Tri, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre), "hai mươi sáu năm sống và hoạt động trên vùng đất Ba Tri, rồi yên nghỉ vĩnh viễn ở đây, Nguyễn Đình Chiểu đã để lại cho nhân dân Ba Tri, cũng như Bến Tre nói chung một tấm gương tuyệt vời về lòng yêu nước thương dân, về tinh thần bất khuất, về một nhân cách sống bình dị, trong sáng"[3].

Có thể nói, "được sự giáo dục của gia đình, sống giữa nhân dân nghèo khổ, Nguyễn Đình Chiểu đã tiếp thu những truyền thống tốt đẹp của dân tộc, của quê hương để trở thành một người trí thức yêu nước, suốt đời gắn bó với nhân dân"[4].

3. Trên phương diện quốc gia, dân tộc, Nguyễn Đình Chiểu sinh ra dưới thời trị vì của vua Minh Mệnh; lớn lên và hoạt động trải dài qua các

---

1. "Nguyễn Đình Chiểu, thân thế và sự nghiệp", in trong *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập, Sđd,* t.1, tr.46.

2. Xem Châu Anh Phụng: "Vài nét về cụ bà Nguyễn Đình Chiểu tục danh Lê Thị Điền", www.nguyendinhchieu.vn.

3. Đoàn Tứ: "Dõi theo vết chân cụ Đồ trên vùng đất Ba Tri", in trong *Kỷ yếu Hội nghị khoa học về Nguyễn Đình Chiểu nhân kỷ niệm 160 năm ngày sinh của nhà thơ (1822 - 1982), Sđd,* tr.40.

4. Lời giới thiệu trong sách *Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1982), kỷ niệm lần thứ 160 năm ngày sinh của nhà thơ, Sđd,* tr.3.

đời vua Thiệu Trị, Tự Đức, Dục Đức, Hiệp Hòa, Kiến Phúc, Hàm Nghi và mất vào đời vua Đồng Khánh. Đây là một giai đoạn rất đặc biệt trong tiến trình lịch sử Việt Nam, nếu như "thời kỳ phát triển của vương triều bao gồm các đời vua Gia Long (1802 - 1820), Minh Mệnh (1820 - 1841) và Thiệu Trị (1841 - 1847), tức khoảng nửa đầu thế kỷ XIX, thời thịnh đạt nhất là dưới triều vua Minh Mệnh", "đã có nhiều cống hiến tích cực trên nhiều phương diện" thì "từ triều Tự Đức (1848 - 1883), vương triều Nguyễn ngày càng bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập, làm cho thế nước càng ngày càng suy yếu và cuối cùng thất bại trước cuộc xâm lược của thực dân Pháp. Ở đây có hai vấn đề quan trọng đặt ra là thái độ của triều Nguyễn với xu hướng canh tân phát triển khá mạnh dưới triều Tự Đức và trách nhiệm của triều Nguyễn trong kết quả bi thảm của cuộc kháng chiến thất bại. Canh tân đất nước và chống chủ nghĩa thực dân là hai yêu cầu bức xúc, quan hệ mật thiết với nhau"[1].

Trong quá trình đánh chiếm, bình định và thu phục Đại Nam, thực dân Pháp rất quan tâm đến vùng đất Nam Kỳ. Chính vì vậy, ngay sau khi liên quân Pháp - Tây Ban Nha chính thức nổ súng đánh chiếm bán đảo Sơn Trà (ngày 01/9/1858), chúng đã tập trung binh lực đánh chiếm Gia Định (chiếm thành Gia Định ngày 17/02/1859, chiếm đồn Phú Thọ ngày 02/5/1859, chiếm đại đồn Chí Hòa ngày 25/02/1861, chiếm đồn Thuận Kiều ngày 28/02/1861), Định Tường (chiếm Mỹ Tho ngày 12/4/1861), Biên Hòa (chiếm đồn Gò Công, Mỹ Hòa ngày 15/12/1861, chiếm thành Bà Rịa ngày 07/01/1862), Vĩnh Long (chiếm đồn Thanh Mỹ, Vĩnh Tòng ngày 23/3/1862)... Cuối cùng, ngày 05/6/1862, Phan Thanh Giản và Lâm Duy Thiếp đã thay mặt triều đình Huế ký hòa ước (thường gọi là Hiệp ước Giáp Tuất), chính thức cắt ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho Pháp. Những sự kiện chính trị nêu trên vừa khiến "chúng tôi đặc biệt lưu ý những chuyển biến của Nam Kỳ lục tỉnh trong quá trình xâm lược và thôn tính của Pháp, nhất là sau khi Pháp đặt chế độ thuộc địa lên

---

1. Xem Phan Huy Lê: "Báo cáo đề dẫn", in trong Hội thảo khoa học cấp quốc gia *Chúa Nguyễn và Vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam, từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2008, tr.19-21.

vùng đất này của Việt Nam. Đây là những thay đổi mang tính chất cơ bản đối với đất nước lúc bấy giờ"[1] vừa thổi bùng lên phong trào yêu nước mạnh mẽ, quyết liệt và anh dũng của nhân dân lục tỉnh Nam Kỳ, làm cho "phong trào khởi nghĩa ở các tỉnh bị chiếm đóng càng lan rộng. Nhân dân Nam Bộ do một số nhà văn thân yêu nước cầm đầu đã đứng lên vừa đánh giặc vừa phản đối lại sự đầu hàng của triều Nguyễn. Từ năm 1860 đến năm 1864, liên tiếp có những cuộc khởi nghĩa của các ông Phó Quản cơ Trương Công Định, Tri huyện Đỗ Trình Thoại, Phan Văn Đạt, Hồ Huân Nghiệp, Nguyễn Thông, Nguyễn Quý Bình, Trịnh Quang Nghị, Lưu Tấn Thiện, Lê Quang Quyền và Thiên Hộ Dương; lập căn cứ kháng chiến ở các vùng Gia Định, Chợ Lớn, Cần Giuộc, Tân An, Gò Công, Định Tường và Đồng Tháp Mười. Nghĩa quân dựa vào sự ủng hộ của dân chúng đã chiến đấu dẻo dai ở giữa nơi đồng bằng rộng lớn. Kế hoạch bình định ba tỉnh miền Đông của giặc Pháp gặp nhiều khó khăn. Thế là chính nghĩa quân đã ngăn cản không cho quân Pháp tấn công sang ba tỉnh miền Tây, kéo dài thời gian đình chiến. Quân Pháp đàn áp mãi không được mà còn bị chặn đánh luôn luôn trên các ngả đường giao thông, bị tập kích các đồn lẻ"[2].

Bối cảnh lịch sử bi hùng đó đã tác động và ảnh hưởng trực tiếp đến suy nghĩ, tư tưởng và hành động của Nguyễn Đình Chiểu.

Vốn được rèn giũa ở cửa Khổng sân Trình, lại sống trong thời kỳ độc tôn Nho giáo, Nguyễn Đình Chiểu ắt hẳn chịu sự chi phối sâu sắc của Nho giáo, vì "Đạo Nho lo việc kinh dinh/Giúp trong nhà nước cho minh cương thường) (truyện *Dương Từ - Hà Mậu*). Vì lẽ đó, ông thấu hiểu triết lý "Thi ngôn chí" (tức Thơ nói chí) của các nho gia thời Tiên Tần[3] để thể

---

1. Võ Kim Cương (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam, tập 6 (từ năm 1858 đến năm 1896),* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2017, tr.21.

2. Trần Huy Liệu, Nguyễn Công Bình, Ca Văn Thỉnh, Hướng Tân (Biên soạn): *Tài liệu tham khảo Cách mạng cận đại Việt Nam, tập I,* Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa Hà Nội, 1955, tr.11.

3. Mệnh đề "thi ngôn chí" xuất hiện đầu tiên trong thiên *Nghiêu điển* của sách *Thượng thư* (thi ngôn chí, ca vĩnh ngôn), sau đó xuất hiện trong *Lễ ký* (thi ngôn kỳ chí dã), *Tuân Tử* (thi ngôn thị kỳ chí dã), *Tả truyện* (Thi dĩ ngôn chí), *Trang Tử* (thi dĩ đạo chí)... Dẫn theo Nguyễn Thanh Tùng: "Thi ngôn chí và truyền thống văn học nghệ thuật Đông Á", www.nguvan.hnue.edu.vn.

hiện rõ ràng chí hướng của mình, đồng thời vận dụng một cách sáng tạo, sinh động vào trong phong trào kháng Pháp. Mặc dù vào nửa cuối thế kỷ XIX, ở Nam Kỳ lục tỉnh, có nhiều nhân sĩ trí thức[1] nhưng thơ văn của ông "là tiếng nói bức xúc nhất, thiết tha nhất đối với vận mệnh của Tổ quốc, được các tầng lớp nhân dân đánh giá rất cao"[2] và trở thành vũ khí sắc bén để đánh giặc "Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm/Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà"[3]. Ông cũng là tác giả sớm nhất nhận thức rõ tầm quan trọng và cách mạng của người nông dân. "Đóng góp đặc sắc của Nguyễn Đình Chiểu trong thơ văn yêu nước chống Pháp của ông là lần đầu tiên trong lịch sử văn học dân tộc, nhà thơ đã đưa được hình ảnh những người nông dân chống Pháp vào trong văn học với tính cách như những người anh hùng dân tộc"[4]. Tùng Thiện Vương Miên Thẩm (1819 - 1870), người sống cùng thời với ông, khi "*Độc Nguyễn Đình Chiểu điếu nghĩa dân trận tử quốc ngữ văn*" (dịch nghĩa là "*Đọc bài văn ông Nguyễn*

Về ảnh hưởng của Nho giáo trong tư tưởng của Nguyễn Đình Chiểu, tham khảo các bài viết trong *Kỷ yếu Hội nghị khoa học về Nguyễn Đình Chiểu nhân kỷ niệm 160 năm ngày sinh của nhà thơ (1822 - 1982), Sđd*:

- Nguyễn Tài Thư: "Nguyễn Đình Chiểu và hệ tư tưởng của dân tộc ở cuối thế kỷ XIX".

- Vũ Đức Phúc: "Đạo Nho và các nhân vật trí thức trong sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu".

1. Phần lớn đều có xuất thân từ tầng lớp dưới, sống sát với quần chúng nhân dân như Thủ khoa Huân - Nguyễn Hữu Huân, Thủ khoa Nghĩa - Bùi Hữu Nghĩa, Cử Trị - Phan Văn Trị,...

2. Bài thơ "Than đạo", in trong *Văn thơ yêu nước Nam Bộ nửa cuối thế kỷ XIX* (Bảo Định Giang biên soạn, Ca Văn Thỉnh giới thiệu), Nxb. Văn học, Thành phố Hồ Chí Minh, 1977, tr.78.

3. "Lời giới thiệu" của sách *Văn thơ yêu nước Nam Bộ nửa cuối thế kỷ XIX* (Bảo Định Giang biên soạn, Ca Văn Thỉnh giới thiệu), *Sđd,* tr.22. Phong trào chống Pháp ở lục tỉnh Nam Kỳ diễn ra bằng nhiều hình thức khác nhau, rất phong phú, đa dạng như: Trương Định đem quân đồn điền kháng chiến, Trần Thiện Chánh chiêu mộ nghĩa dũng chống xâm lăng, Nguyễn Thông tòng quân đánh giặc... hay đông đảo nhân dân đóng góp tiền của, lương thực, nuôi binh sĩ... Nguyễn Đình Chiểu chủ yếu chiến đấu bằng ngòi bút, qua thơ văn để hòa mình vào cuộc chiến đấu rộng khắp và vĩ đại của quần chúng nhân dân.

4. Nguyễn Lộc: "Những cống hiến đặc sắc của Nguyễn Đình Chiểu trong lịch sử văn học dân tộc", trong *Kỷ yếu Hội nghị khoa học về Nguyễn Đình Chiểu nhân kỷ niệm 160 năm ngày sinh của nhà thơ (1822 - 1982), Sđd,* tr.141.

Đình Chiểu điếu nghĩa dân chết vì nước") đã khảng khái: "Thư sinh giết giặc bằng ngòi bút/Báo nước ngần này cũng đáng thương" (bản dịch của Lê Thước). Đặc biệt, Thủ tướng Phạm Văn Đồng cũng nhận định: "Cuộc đời và thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu là một chiến sĩ hy sinh phấn đấu vì nghĩa lớn. Thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu là thơ văn chiến đấu, đánh thẳng vào giặc ngoại xâm và tôi tớ của chúng"[1].

Nguyễn Đình Chiểu cũng là người hiểu rõ nguyên lý "Văn dĩ tải đạo" (tức là dùng văn để chở đạo), nhưng chữ "đạo" của ông không đơn thuần là đạo đức theo quan điểm Nho giáo mà cần phải hiểu rộng và sâu sắc hơn (đạo là con đường, là gốc, là ngọn nguồn của văn)[2]. Ở đây, Nguyễn Đình Chiểu dùng văn thơ để thể hiện "lòng đạo" của chính mình, đó chính là đạo nhân nghĩa ("Mến nghĩa bao đành làm phản nước/Có nhân nào nỡ phụ tình nhà"[3]), đạo yêu nước[4], thậm chí có tác giả còn khái quát thành chủ nghĩa anh hùng yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu[5]. Vì tâm đắc với "lòng đạo" của mình cho nên dù ở trong hoàn cảnh nào, ông vẫn luôn kiên định và thủy chung với nó (Sự đời thà khuất đôi tròng thịt/Lòng đạo xin tròn một tấm gương[6]).

---

1. Nhận xét của Thủ tướng Phạm Văn Đồng ngày 18/5/1978, in trong *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập, Sđd,* t.1, tr.6.

2. Trần Nho Thìn: "Nhìn lại mối quan hệ giữa đạo và văn", www.khoavanhoc-ngonngu.edu.vn.

3. Bài thơ "Đạo người", in trong *Văn thơ yêu nước Nam Bộ nửa cuối thế kỷ XIX* (Bảo Định Giang biên soạn, Ca Văn Thỉnh giới thiệu), *Sđd,* tr.79. Nguyễn Đình Chiểu cũng hiểu câu "Kiến nghĩa bất vi vô dũng dã" (tức là "Thấy việc nghĩa mà không dám làm thì không phải là dũng cảm") của Khổng Tử, nhưng đối với ông, nghĩa ở đây không chỉ là nghĩa của vua tôi (trung nghĩa) mà nghĩa còn gắn với dân tộc, với đất nước, với nhân dân...

4. Thể hiện qua các tác phẩm *Lục Vân Tiên, Dương Từ - Hà Mậu* và nhiều bài văn tế, điếu khác như *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Văn tế Trương Định, Văn tế lục tỉnh nghĩa sĩ trận vong, Điếu Trương Định, Điếu Phan Tòng...*

5. Xem Nguyễn Đổng Chi: "Thử xác định nguồn gốc và quá trình hình thành chủ nghĩa yêu nước anh hùng của Nguyễn Đình Chiểu", tạp chí *Nghiên cứu lịch sử,* số 145 (tháng 7 và 8/1972).

6. Xem Bài thơ "Minh Nguyệt, Thanh Phong tặng Nhân Sư thi", trong *Văn thơ yêu nước Nam Bộ nửa cuối thế kỷ XIX* (Bảo Định Giang biên soạn, Ca Văn Thỉnh giới thiệu), *Sđd,* tr.76.

Tựu trung, ở Nguyễn Đình Chiểu, ông đã thoát ra khỏi giáo lý Nho giáo, trở thành một nhân sĩ, trí thức chân chính, tiến bộ trong xã hội đương thời[1], và như thế, khi "trút cái vỏ đạo Nho, tư tưởng Nguyễn Đình Chiểu về mọi phương diện là tư tưởng tiêu biểu nhất cho quảng đại quần chúng lao động đương thời, là kết tinh của phẩm chất dân tộc đương thời"[2]. Bản thân ông, cuộc đời ông và cả trong thơ văn của ông, chính là sản phẩm kết tinh thực tiễn từ trong gia đình, trên quê hương và toàn bộ đất nước Đại Nam thế kỷ XIX[3].

Dù cuộc đời và sự nghiệp của ông còn nhiều đau khổ, gian truân; thực trạng xã hội Đại Nam nửa cuối thế kỷ XIX còn đen tối, ảm đạm thì trong suy nghĩ và tư tưởng cấp tiến của mình, Nguyễn Đình Chiểu vẫn tin tưởng và mơ ước về một thời đại tốt đẹp hơn:

Đạo trời có thịnh có suy,
Hết cơn bỉ bế, đến kỳ thái hanh.

(*Ngư Tiều y thuật vấn đáp*)./.

---

1. Xem Bài thơ "Minh Nguyệt, Thanh Phong tặng Nhân Sư thi", trong *Văn thơ yêu nước Nam Bộ nửa cuối thế kỷ XIX* (Bảo Định Giang biên soạn, Ca Văn Thỉnh giới thiệu), *Sđd,* tr.76.

2. Trong bài viết "Nguyễn Đình Chiểu, người chiến sĩ yêu nước nổi hồi trống xuất trận đầu tiên của nhân dân Nam Bộ đánh đuổi quân giặc cướp nước phương Tây", tác giả Nguyễn Khánh Toàn cũng khẳng định: "Nguyễn Đình Chiểu là nhân vật tiêu biểu cho lớp trí thức tiên tiến ấy. Công lao của ông là, không quản tàn tật, thể lực bị hạn chế, có dũng khí cùng với cả trái tim rực cháy lòng yêu nước thương dân và sôi sục lòng căm thù giặc, đưa tài năng nghệ thuật của mình góp phần vào sự nghiệp cứu nước cứu dân", "văn thơ Nguyễn Đình Chiểu đã đóng góp một vai trò tiên phong đối với thời kỳ lịch sử ấy. Nó vừa tiếp nối truyền thống tốt đẹp của nền văn học yêu nước kinh điển Việt Nam, vừa là tiền đề, hoặc sợi dây nối liền với nền văn học yêu nước của thời kỳ tiếp theo mà Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh là những nhân vật tiêu biểu" (*Kỷ yếu Hội nghị khoa học về Nguyễn Đình Chiểu nhân kỷ niệm 160 năm ngày sinh của nhà thơ (1822 - 1982)*, *Sđd,* tr.11-12.

3. Trong bài viết "Thơ văn yêu nước chống Pháp, đỉnh cao của những sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu" tác giả Thạch Phương cũng khẳng định: "Thơ văn yêu nước chống Pháp của Nguyễn Đình Chiểu là mảng sáng tác có giá trị lớn nhất của ông, đã khái quát được hiện thực lịch sử lúc bấy giờ với những đường nét bi hùng, bề thế, xứng đáng là những trang sử biên niên đầy oanh liệt của một giai đoạn lịch sử dân tộc, một bản anh hùng ca lớn của một thời khổ nhục nhưng vĩ đại (*Kỷ yếu Hội nghị khoa học về Nguyễn Đình Chiểu nhân kỷ niệm 160 năm ngày sinh của nhà thơ (1822 - 1982)*, *Sđd,* tr.184).

TƯỞNG NIỆM CỤ ĐỒ CHIỂU TỪ GÓC NHÌN GIA PHẢ

ĐỖ VĂN CÔNG*

Tóm tắt: Năm 2022, kỷ niệm 200 năm ngày sinh danh nhân Nguyễn Đình Chiểu, với tấm lòng thành kính tưởng nhớ đến một nhà thơ - thầy giáo - một thầy thuốc yêu nước, thương dân mẫu mực vừa được vinh danh là Danh nhân văn hóa thế giới, bài nghiên cứu này tập trung tìm hiểu về gia phả dòng họ Nguyễn Đình - một dòng họ được rạng danh với tên tuổi Nguyễn Đình Chiểu. Tiếp cận vấn đề ở góc độ gia phả, chúng tôi cố gắng khám phá một cuốn sử ký trọn vẹn của một dòng họ với những cột mốc rất quan trọng, không thể thiếu trong suốt quá trình hình thành và phát triển dòng họ Nguyễn Đình tại tỉnh Bến Tre và tỉnh Thừa Thiên Huế.

Sau quá trình sưu khảo, trao đổi với các bậc cao niên, hậu duệ Nguyễn Đình Chiểu trong và ngoài tỉnh; bài nghiên cứu xin được chia sẻ một số thông tin, tư liệu cập nhật xoay quanh gia phả Nguyễn Đình ở miền Trung, ở miền Nam giúp kết nối các thành viên trong dòng tộc Nguyễn Đình, dù ở bất kỳ nơi đâu và làm công việc gì... với hàm ý của một bài học cho hậu thế phát huy truyền thống uống nước nhớ nguồn tốt đẹp của dòng họ Nguyễn Đình trong cuộc sống đương đại.

Từ đó có một số khuyến nghị:

Tưởng niệm cụ Đồ Chiểu ở góc nhìn gia phả Nguyễn Đình với mong muốn làm sâu sắc, phong phú hơn nữa cuộc đời "sáng như sao Khuê", càng nhìn càng sáng của Nguyễn Đình Chiểu -

* Hội Di sản văn hóa Bến Tre. Liên hệ: dovaco2014@gmail.com.

một nhân cách lớn xứng đáng được UNESCO vinh danh nhân kỷ niệm 200 năm ngày sinh.

Thống nhất quan điểm vận dụng kiến thức về gia phả Nguyễn Đình trong quá trình gắn kết khai thác, bảo tồn và phát huy giá trị Khu di tích Nguyễn Đình Chiểu với ý nghĩa tín ngưỡng tâm linh, truyền thống đặc biệt về đạo làm người, làm con cháu trong gia đình, sự hiếu thảo, sự hiếu học, sự cầu tiến, sự tiến bộ và bình đẳng giới trong xã hội trước đây và hiện nay.

Con cháu dù nội tộc hay ngoại tộc, dù nhiều thế hệ xa gần đều là hậu duệ cụ Đồ, tất cả làm nên dòng họ yêu nước, thương dân, chân chất hiền lành, sống chan hòa với tình làng nghĩa xóm được nhiều người mến thương, biết đoàn kết trở thành một dòng họ gương mẫu trong xây dựng quê hương, đất nước. Nêu gương sáng trong quan hệ gia đình, trong học tập, làm việc, vun đắp một gia phả tiêu biểu hôm nay và mai sau.

Từ khóa: Cụ Đồ Chiểu; Dòng họ Nguyễn Đình; Gia phả; Nguyễn Đình Chiểu.

MEMORIAL OF MASTER CHIỂU FROM THE GENEALOGY PERSPECTIVE

Abstract: The year of 2022 is the 200th birth anniversary of Nguyễn Đình Chiểu, with a sincere heart and to commemorate a poet, a teacher, and exemplary patriotic herbalist, who has just been honored as a World Cultural Figure. This study focuses on finding out about the family annals of Nguyễn Đình family - an ancestry that is famous with the name Nguyễn Đình Chiểu. Approaching the problem from family annals perspective, we try to discover a complete history of a family with important and indispensable milestones during the formation and development of the Nguyễn Đình family in Ben Tre and Thua Thien Hue provinces.

After the process of collecting and exchanging with seniors and descendants of Nguyễn Đình Chiểu inside and outside the province; the research paper would like to share some updated information and materials around the family annals origin in the Central region, in the South, before Nguyễn Đình Chiểu's birth and after his death, helping to connect the members of the Nguyễn Đình clan together wherever they are and whatever they do. Helping the process of developing and promoting the traditions of drinking water, remembering the source of the members of Nguyễn Đình family in all aspects of life.

From there, there are a number of recommendations:

Commemorating Master Chiểu from the perspective of Nguyễn Đình's family annals with the desire to deepen and enrich the life "as bright as Khue's star" the deeper we look the brighter he is - a great personality worthy of being honored by UNESCO and world-wide celebration of the 200th birthday.

Unifying the viewpoint of applying knowledge of Nguyễn Đình family annals in the process of linking exploitation, preservation and promotion of the value of Nguyễn Đình Chiểu relic site with the meaning of spiritual beliefs and traditions, especially in terms of human religion, being children in the family, filial piety, studiousness, ambition, progress and gender equality in the past and present society.

Descendants, whether inside or outside the clan, despite many generations far and near are all descendants of cụ Đồ, all make up a family that is patriotic, loves the people, is sincere, gentle, and lives in harmony with the love of neighbors, know how to unite to build an exemplary family in building the homeland and building the country. Set a good example in family relationships, in studying and working, cultivating a typical genealogy today and in the future.

Keywords: Master Chiểu; Genealogy; Nguyễn Đình family; Nguyễn Đình Chiểu.

Toàn văn

1. Sơ lược về hệ phả cụ Nguyễn Đình Chiểu tại tỉnh Thừa Thiên Huế và tỉnh Bến Tre

Theo bộ phim tài liệu *Ánh sao Khuê - Nguyễn Đình Chiểu*[1] do tỉnh Bến Tre phát hành năm 2012 và bản Tóm tắt gia phả cụ Nguyễn Đình Chiểu trong *Nguyễn Đình tộc phổ* ghi năm 1811 ở làng Bồ Điền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên, một chi họ Nguyễn Đình tại Thừa Thiên Huế là hậu duệ của Nguyễn Trãi từ Hải Dương đến đây. Có hai họ Nguyễn: họ Nguyễn Chánh và họ Nguyễn Đình, được tính cùng chung một thủy tổ là Nguyễn Thế Lại. Đến đời Nguyễn Đình Thế, họ Nguyễn mới chia làm hai: Nguyễn Chánh Nghĩa là anh, Nguyễn Đình Thế là em.

Và, Nguyễn Đình Đế trở thành cao cao cao tổ khảo của họ Nguyễn Đình, mà Nguyễn Đình Chiểu là đời thứ chín. Như vậy:

Thủy tổ: Nguyễn Thế Lại

Đời thứ 1: Nguyễn Đình Thế (cao cao cao tổ)

Đời thứ 2: Nguyễn Đình Đế (cao cao cao tổ khảo)

Đời thứ 3: Nguyễn Đình Thảo.

Đời thứ 4: Nguyễn Đình Hiên (húy là Hoa). Vợ là Hồ Thị Liệt, ở làng Phù Ninh (Thừa Thiên). Sinh 5 người con trai, 1 người con gái.

Đời thứ 5: Nguyễn Đình Thung. Vợ là Nguyễn Thị Kỳ, ở làng Gia Miêu, Tống Sơn, Thanh Hóa. Sinh 3 trai, 2 gái.

Đời thứ 6: Ông cố Nguyễn Đình Vân, lĩnh chức Đội trưởng thuộc Long võ vệ, tước thân cận hầu vua.

Đời thứ 7: Nguyễn Đình Ánh (con bà Trần Thị Thanh). Vợ là Phạm Thị Ngoan, ở làng Thượng An (Thừa Thiên). Sinh 3 trai, 3 gái.

---

1. *Ánh sao Khuê - Nguyễn Đình Chiểu*, https://www.youtube.com/watch, truy cập ngày 20/4/2022.

Đời thứ 8: Nguyễn Đình Huy (viết tiếp *Nguyễn chi thế phổ* từ đời cha của ông sơ Nguyễn Đình Chiểu trở về sau (từ đời thứ 4 đến đời thứ 9).

Tính từ đời cụ Nguyễn Đình Huy là đời thứ 1 sau khi có *Nguyễn chi thế phổ,* thì cụ Nguyễn Đình Chiểu là đời thứ 2, kế tiếp:

Cụ ông Nguyễn Đình Huy (sinh năm 1793, mất ngày 21 tháng Mười âm lịch), đời thứ 1.

Cụ Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888), đời thứ 2.

Ông Nguyễn Đình Chúc (1858 - 1904), đời thứ 3, người con thứ hai của cụ Nguyễn Đình Chiểu giỏi chữ nho, chữ Pháp, quốc ngữ mẫu tự Latinh, làm thầy giáo dạy học tại ngã ba Cầu Cống, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Năm 1904, gặp cơn bão "Năm Thìn - Bão lụt" dữ dội, nước lụt cuốn trôi người thầy giáo 46 tuổi, phải nhờ bà con nơi đây tìm kiếm chôn cất. Một thời gian sau do chiến tranh chống Pháp nên gia đình ly tán, người con trai của ông là Nguyễn Đình Ninh, là em ruột ông Nguyễn Đình Trưng, lúc này nhà ở chợ Tân Thạch, huyện Châu Thành, đi tìm mộ cha, nhờ được bà con chỉ rằng có ngôi mộ bia đá xanh của người thầy giáo quê ở Bến Tre, nên ông Nguyễn Đình Ninh dễ dàng tìm ra được mộ cha mình. Ông Nguyễn Đình Trưng lập gia đình tại xóm Cầu Đình, thị trấn Mỏ Cày, huyện Mỏ Cày Nam nên hiện nay có một chi con cháu cụ Đồ tại thị trấn Mỏ Cày.

Bà Nguyễn Thị Xuyến (1861 - 1922), đời thứ 3, con thứ ba của cụ Đồ lập gia đình về ở xã Phú An Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị Ngọc Khuê (1864 - 1921), đời thứ 3, con thứ tư, kết duyên cùng ông Nguyễn Công Tính gần chợ Rạch Miễu, xã Tân Thạch, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Ông Nguyễn Đình Chiêm (1869 - 1935), đời thứ 3, con thứ sáu của cụ Nguyễn Đình Chiểu, là nhà soạn tuồng, sáng tác văn chương.

Đầu thập niên 30 của thế kỷ XX, bà Nguyễn Ngọc Mỹ - con gái út của ông Nguyễn Đình Chiêm kết duyên cùng ông Lê Văn Minh (1908 - 1983) là thư ký Tòa Bố chánh tỉnh Bến Tre, quê quán tại ấp Hữu Nhơn, xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Năm 1973, học giả Hồ Hữu Tường, ký giả Châu Anh Phụng cùng bà Lê Thị Bông, ông Lê Văn Ty (cháu cố), ông Nguyễn Văn Phước, bà Nguyễn Thị Nữ (cháu sơ) cùng các cháu khác... tập hợp về huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An dự lễ khánh thành Bia kỷ niệm cụ Nguyễn Đình Chiểu.



Năm 1973, các hậu duệ cụ Nguyễn Đình Chiểu về
họp mặt khi khánh thành Bia kỷ niệm Nguyễn Đình Chiểu tại
chùa Tôn Thạnh, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An
Nguồn: Bà Nguyễn Thị Nữ (cháu sơ) cung cấp

Ông Nguyễn Đình Cao (1926 - 2004), đời thứ 5, cháu nội ông Nguyễn Đình Chúc, sau khi lập gia đình lên Sài Gòn làm nghề chạy xe lam. Sau năm 1975, gia đình từ Sài Gòn về xã Hữu Định, huyện Châu Thành chia lại gần 1ha đất của bà Nguyễn Ngọc Mỹ và ông Lê Văn Minh, hướng nhìn ra huyện lộ 173. Ông Nguyễn Đình Cao gọi ông Lê Văn Minh bằng dượng (gọi cô dượng họ). Do đó, hiện nay có một nhánh hậu duệ con cháu cụ Đồ Chiểu cư ngụ ở xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Đầu năm 2004, ông Nguyễn Đình Phước, sinh năm 1947, đời thứ 6 con trai cụ Nguyễn Đình Cao, nếu tính từ đời cụ Nguyễn Đình Chiểu, ông là hậu duệ đời thứ 6, nhận thấy hằng năm mỗi khi tảo mộ, gia đình phải tổ chức đi nhiều nơi xa xôi và các phần mộ bị ẩm thấp, không người chăm sóc, có nguy cơ bị lạn mất; nên sau khi có ý kiến của ông Huỳnh Quang Hiệp, các cháu nội bà Nguyễn Thị Kim Phụng (bà Tám Phụng) đã tiến hành các thủ tục và được sự chấp thuận của cơ quan chức năng cùng gia đình các con ông Lê Văn Minh - cháu ngoại ông Nguyễn Đình Chiêm quyết định sẽ lần lượt quy tập hài cốt về tập hợp trên vuông mộ nằm cuối dãy đất của gia đình, trong đó có mẹ của cụ Nguyễn Đình Chiểu là cụ bà Trương Thị Thiệt; em và các con cụ Nguyễn Đình Chiểu cũng sẽ được di dời từ nhiều nơi về trên mảnh đất 400m^2, cách huyện lộ 173 khoảng 500m, cách chợ Hữu Định khoảng 500m về phía tây nam, giáp ranh thành phố Bến Tre.

Ngày 06/4/2004, ông Nguyễn Đình Phước trước tiên cải táng mộ cụ Nguyễn Đình Chúc (gọi ông cố) từ ngã ba Cầu Cống, xã Đạo Thạnh (Trung Lương), thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang về khu đất gần nhà nêu trên tại ấp Hữu Nhơn, xã Hữu Định.



Phần mộ cụ Nguyễn Đình Chúc tại ấp Hữu Nhơn,
xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
Nguồn: Ông Đỗ Văn Công cung cấp

Ngày 06/4/2008, cải táng tiếp 4 ngôi mộ trong đó có mộ bà Trương Thị Thiệt từ ấp Mỹ Hòa, xã Mỹ Hòa và từ xã Mỹ Nhơn, huyện Ba Tri về ấp Hữu Nhơn, xã Hữu Định, huyện Châu Thành. Hiện nay, trong nền mộ tại đây có thêm:

- Cụ bà Trương Thị Thiệt, thân mẫu cụ Nguyễn Đình Chiểu;
- Bà Nguyễn Thị Thành, em gái cụ Nguyễn Đình Chiểu;
- Ông Nguyễn Đình Chúc, con trai cụ Nguyễn Đình Chiểu;
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương, con gái cụ Nguyễn Đình Chiểu;
- Ông Nguyễn Đình Ngưỡng, con trai út cụ Nguyễn Đình Chiểu.

Ông Nguyễn Đình Phước kể rằng: Mộ phần cụ bà Trương Thị Thiệt đầu tiên vào năm 1848 được chôn tại quê Tân Triêm, làng Tân Thới, phủ Tân Bình, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định. Sau đó, Pháp chiếm, cụ Nguyễn Đình Chiểu cùng gia đình về làng Thanh Ba, huyện Cần Giuộc thì cụ Nguyễn Đình Chiểu di hài cốt cụ bà Trương Thị Thiệt về làng Thanh Ba, huyện Cần Giuộc, rồi Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây nên cụ Nguyễn Đình Chiểu tiếp tục về sinh sống tại huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Cụ Nguyễn Đình Chiểu tiếp tục di hài cốt mẹ mình về phần đất của ông Nguyễn Văn Thanh (hiện nay cháu là ông Nguyễn Hoàng Dân quản lý) tọa lạc ở ấp Mỹ Hòa, xã Mỹ Hòa, huyện Ba Tri[1].

Như vậy, mộ cụ bà Trương Thị Thiệt được con cháu đi đến đâu di dời hài cốt đến đó, trải qua 3 lần đến 4 địa phương khác nhau.

Hiện nay, con cháu nội ngoại tộc gọi cụ Đồ Chiểu bằng ông cố, ông sơ còn tập trung khoảng 10 gia đình ở ấp Hữu Nhơn, xã Hữu Định thuộc nhánh con cháu ông Nguyễn Đình Trưng (anh ruột ông Nguyễn Đình Ninh) xưa kia có gia đình về thị trấn Mỏ Cày, và ông Nguyễn Đình Ninh lập gia đình sinh sống tại bến bắc Rạch Miễu đến cuối đời.

Bà Nguyễn Thị Xuyến, người con gái thứ ba của cụ Đồ Chiểu đã lập gia thất, về ở xã Phú An Hòa, huyện Châu Thành và các cháu dòng ngoại khác đã lập gia đình gây dựng sự nghiệp nhiều nơi, còn lại con cháu hiện đang ở vùng "Ba Mỹ", huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

---

1. Phỏng vấn ngày 21/3/2021.

Bà Nguyễn Thị Vinh, con gái duy nhất của bà Nguyễn Thị Ngọc Khuê (con gái út cụ Nguyễn Đình Chiểu, nữ sĩ Sương Nguyệt Anh) cùng ông Phó tổng Nguyễn Công Tính đã kết duyên cùng ông Mai Văn Ngọc (học giả Mai Bạch Ngọc) ở làng Điều Hòa, tỉnh Tiền Giang, sinh ra bà Mai Kim Ba (nữ sĩ Mai Huỳnh Hoa) kết duyên cùng nhà nghiên cứu Phan Văn Hùm quê ở Lái Thiêu, Bình Dương. Hiện con cháu đang ở Thành phố Hồ Chí Minh. Đây cũng là một chi họ con cháu dòng họ cụ Đồ Chiểu.

Tại Bến Tre, con cháu trong dòng họ nội ngoại của cụ Nguyễn Đình Chiểu càng về thế hệ sau thường không biết mình là hậu duệ thế nào của cụ Đồ, nếu không rõ gia phả. Nhiều người làm trong ngành giáo dục, có năng khiếu về văn thơ, rất hiếu thảo, hiền lành, đa số là nông dân, công nhân, chất phác, lam lũ làm ăn, sống chan hòa giữa tình làng nghĩa xóm, được nhiều người thương mến.



Trên bàn thờ gia tiên có thờ hình cụ Nguyễn Đình Chiểu. Bà Lê Thị Cúc (phải), sinh năm 1934 (cháu cố) đang trao đổi về gia phả Nguyễn Đình

Nguồn: Ông Phạm Văn Luân cung cấp, 2021

2. Con cháu trong dòng tộc luôn tìm về cội nguồn

Tuy rằng xa cách loạn ly do chiến tranh nhưng anh chị em, con cháu ở làng Bồ Điền, huyện Phong Điền vẫn luôn tưởng nhớ và tự hào về Nguyễn Đình Chiểu, người con ưu tú xa quê của dòng họ.

Năm 1968, cháu cụ ông Nguyễn Đình Lân và cụ bà Nguyễn Thị Phu, anh chị cùng cha khác mẹ với cụ Nguyễn Đình Chiểu rước bà Lê Thị Cúc (sinh năm 1934), bà Lê Thị Ly Ly (sinh năm 1940) thuộc hàng cháu cố của cụ Nguyễn Đình Chiểu từ Sài Gòn đi phi cơ đáp xuống phi trường Phú Bài, ông Nguyễn Đình Danh (sinh năm 1943) trong dòng họ đón rước, về đến quê hương cụ Nguyễn Đình Huy, ấp Bồ Điền, xã Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên. Nơi đây có ngôi tổ đình bằng gỗ quý, lợp ngói, bên trong có bàn thờ, hương án, bài vị và đôi câu liễn đối cổ kính. Trước sân đình có tấm thớt đường kính gần 1,0m dày 0,2m và một con dao to. Ông trưởng tộc cúng vái, cầu nguyện dòng họ mạnh giỏi, bình an. Đoạn cuối ông nói lớn: "Ngày giỗ Tổ, từ lâu mi nói mi về mà mi không về do thất lạc... nay mi về mi phải quỳ xuống tạ lỗi tổ tiên...". Xong, ông cầm dao chém vào thớt một cái, thể hiện sự răn dạy: "Cây có cội, nước có nguồn, con cháu dòng họ luôn phải biết hướng về cội nguồn của họ tộc".

Đây là câu chuyện của tiền nhân truyền lại nhằm mục đích khuyên nhủ dù hoàn cảnh nào, con cháu trong dòng họ cũng nên nhớ về cội nguồn, nhất là dòng tộc Nguyễn Đình, hậu duệ cụ Đồ Chiểu.

Hằng năm các hậu duệ cụ Đồ Chiểu cùng tập hợp về Khu di tích Nguyễn Đình Chiểu tại huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre tưởng niệm cụ Đồ, xem đây là nơi tín ngưỡng tâm linh, thờ cúng của dòng tộc, một vị Thánh văn của mọi người, một nhà nho mẫu mực nổi tiếng tiêu biểu trong dòng họ, một nhà chí sĩ yêu nước thương dân của dân tộc.



Bàn thờ, hương án ở Tổ đình của dòng họ Nguyễn Đình tại ấp Bồ Điền, xã Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, năm 1968 (Trong ảnh: người nữ bên trái: bà Lê Thị Cúc; kế thứ 3 người mặc áo trắng: ông Huỳnh Quang Thân; bên phải: bà Lê Thị Ly Ly, cháu cố dòng ngoại cụ Nguyễn Đình Chiểu)

Nguồn: Bà Lê Thị Cúc cung cấp

3. Khai thác, bảo tồn và phát huy giá trị tư tưởng trong cuộc đời và sự nghiệp thơ văn Nguyễn Đình Chiểu

Sinh thời Nguyễn Đình Chiểu lập gia đình, sinh con, sống tại Gia Định không lâu thì phải chạy giặc về huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An, sau đó lại đùm túm đi ghe tản cư về vùng đất tỵ địa Bến Tre. Ông ở đây cùng vợ con, không có người thân dòng họ ruột thịt, trong hoàn cảnh mù lòa chỉ biết dạy học, hốt thuốc trị bệnh cho người mà nuôi dạy con ăn học.

Sự học là vốn truyền thống văn hóa khoa bảng của gia đình, cho dù hoàn cảnh nào đối với ông cũng phải học, bởi "Ấu bất học lão hà vi".

Tinh thần đó cũng thể hiện trong tác phẩm *Lục Vân Tiên*:

Đặt tên là Lục Vân Tiên,
Tuổi vừa hai tám nghề chuyên học hành.

Mặc dù 26 năm từ khi về sinh sống tại huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre đến ngày qua đời, trong hoàn cảnh không ruộng đất, bản thân bệnh tật, chỉ dạy học, bắt mạch hốt thuốc trị bệnh cho người nhưng ông vẫn cho các con học hành đàng hoàng, có người tinh thông chữ Hán - Nôm và cả chữ quốc ngữ.

Tuy các con cụ có học thức thâm cao, đạo đức vẹn toàn nhưng không ai ra làm quan cho chính quyền thuộc địa Pháp, chỉ tiếp nối truyền thống của cụ, dạy học, làm thầy thuốc, viết tuồng, lấy sự nghiệp văn chương yêu nước, viết báo đăng đàn làm đời sống tinh thần, không tham chức phận mong cầu địa vị; giữa lúc nhiều quan lại tích tụ điền sản, riêng cụ Đồ Chiểu tuy môn sinh đông đảo, bốc thuốc cứu rất nhiều người nhưng vẫn giữ lối sống thanh bạch không mua sắm đất đai, xây cất nhà cửa. Thời thế loạn ly, gia đình con cháu của cụ Nguyễn Đình Chiểu như tảng băng trôi phiêu bạt giữa dòng đời nghèo khó.

Sống trong triều đại phong kiến, chịu ảnh hưởng nền nho học sâu sắc, Nguyễn Đình Chiểu luôn chú trọng đến "Tam cương - ngũ thường" không xiêu ngã với vật chất phi nghĩa, xu hướng tư tưởng ngoại lai, giữ chữ "Quân thần cương, Phụ tử cương, Phu thê cương" làm đầu, dù ở thời đại nào Nguyễn Đình Chiểu cũng đề cao vai trò của nam giới làm nòng cốt gia đình và rường cột xã hội, thiên chức của người phụ nữ khi làm vợ, làm mẹ luôn giữ tiết hạnh.

Trai thời trung hiếu làm đầu,
Gái thời tiết hạnh làm câu trau mình.

(Lục Vân Tiên)

Đây là lời nhắn nhủ, khuyên dạy con cháu về đạo làm người phải có trách nhiệm với gia đình và đất nước, mà đầu tiên là trách nhiệm với gia đình: Bản thân cụ là anh trai cả, dù bị mù lòa nhưng khi giặc Pháp

xâm chiếm, chạy giặc đến đâu cụ cũng chủ trương con cháu phải mang hài cốt mẹ mình di dời theo đến đó. Thời đó, phong tục ở địa phương chưa có hỏa táng, mỗi khi bốc cốt phải lấy toàn bộ di hài cho vào quách chuyển về nơi cải táng nên rất công phu, hơn nữa khoảng cách xa xôi từ Gia Định về huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An; rồi từ huyện Cần Giuộc về huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre chỉ có thể đi bằng đường ghe, do đường bộ chưa thông suốt nên rất vất vả.

Trong tình yêu đôi lứa, Nguyễn Đình Chiểu cũng khuyên nhủ hãy luôn giữ thủy chung. Trong dân gian nhiều người còn hay nói thơ trong lúc trưa hè đưa võng ru con, hoặc những bữa cơm chiều sau khi xong việc đồng áng, như:

Xin đừng tham đó bỏ đăng,
Chơi lê quên lựu chơi trăng quên đèn.

(Lục Vân Tiên)

Từ đầu thế kỷ XX, người dân ở Bến Tre mỗi sáng ra đồng cấy lúa hay cắt lúa, phụ nữ thường mặc áo dài màu nâu sẫm[1], hễ ra tới đồng hứng khởi là nói ngân nga tác phẩm *Lục Vân Tiên*. Hò vè cảm thụ thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu cũng là một phong cách truyền thông của người Bến Tre trong cuộc sống thường ngày nhằm giáo dục đạo làm người, nếp ăn nếp ở cho các thế hệ sau này. Không những ra đồng làm ruộng mà còn khi đưa võng ru con, khi chèo ghe trên sông hoặc chèo đò đưa khách, khi trà dư tửu hậu. Truyện thơ *Lục Vân Tiên* khá phổ biến thời bấy giờ.

Chính vì thế, một thương gia người Pháp tên Pillet ở thị xã Bến Tre có gửi thư cho nhà sách lớn ở Sài Gòn do Linage làm chủ trong đó có đoạn viết: "Mong rằng Hội đồng Quản hạt nên khởi đầu cho xuất bản một bổn chánh thức, đứng đắn, hoàn bị, của tập thơ mà những nhà bình phẩm đều nhận là sai suyến ít nhiều. Bổn dịch ra quốc ngữ và chữ Pháp và phải có kèm bổn chánh bằng chữ Nôm".

---

1. Loại áo dài nhưng tà hơi ngắn, mặc cho kín đáo. Theo lời kể cụ Nguyễn Thị Đắt (1917 - 1996) tại làng An Hóa, huyện Bình Đại.

Năm 1886, ấn phẩm *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu được xuất bản song ngữ Việt - Pháp và có cả kèm bản gốc chữ Nôm[1].

Theo ông Mai Thọ Truyền[2], quan Thống đốc Hoeffel cho rằng: "... Cụ soạn ra bản *Lục Vân Tiên*, cốt yếu là để giáo huấn bọn môn sanh, sau nữa là để răn đời khuyên chúng cho nên từ đầu chí cuối cụ đem cái học thuyết Khổng Mạnh và cái luật nhân quả báo ứng ra mà phô diễn... nên dùng quyển *Lục Vân Tiên* làm kinh nhựt tụng, mỗi ngày đem ra thiệt hành, đem tinh thần như thế phụng sự gia đình, xã hội và quốc gia thì cái cao vọng Pháp - Việt phục hưng sẽ hoàn toàn kết quả". Những quan chức người Pháp đã khen ngợi Nguyễn Đình Chiểu là một tài năng của đất nước Việt Nam và *Lục Vân Tiên* là một quyển "Phong hoa tạp giải rất linh hoạt". Khen đức trung hiếu, tiết nghĩa là chủ trương của cụ Đồ mà cũng là nền tảng của xã hội Việt Nam.

Trên đây là những đúc kết nhận xét về giá trị nhân văn các tác phẩm của cụ Nguyễn Đình Chiểu đối với đời sống xã hội đương thời cũng như hiện nay.

Xã hội đương thời, phụ nữ ít được học lên cao, nhất là phụ nữ học chữ Hán - Nôm bởi quan điểm trọng nam khinh nữ: "Nhất nam nhất tử, thập nữ nhất vô" hay "con gái ăn cơm nguội ở nhà ngoài". Riêng Nguyễn Đình Chiểu lại khác, bất kỳ con trai hay con gái ông đều cho ăn học như nhau, thể hiện nam nữ bình đẳng trong gia đình.

Vì thế, bà Nguyễn Thị Xuyến và bà Nguyễn Thị Ngọc Khuê (nữ sĩ Sương Nguyệt Anh) đều học giỏi chữ Hán - Nôm. Nữ sĩ Sương Nguyệt Anh có câu đối chữ Nôm nổi tiếng, dường như nó ẩn núp, biểu hiện mọi tố chất thông minh, tài hoa, hóm hỉnh, cứng rắn và sâu sắc như của cha mình:

---

1. Báo *Sài Gòn Độc lập (L' Indépendant de Sài Gòn),* ngày 08/11/1883.
2. Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa (1971 - 1973).

Lọng sườn dầu rách còn kêu lọng,
Ô bịt vàng ròng cũng tiếng ô[1].

Nguyễn Thị Ngọc Khuê - Nữ sĩ Sương Nguyệt Anh tự vượt qua rào cản của xã hội về nữ giới để chứng tỏ mình là con gái cụ Đồ, thể hiện bản lĩnh tự tin trước nhiều đấng nam nhi, bà làm chủ bút tuần báo *Nữ giới chung,* tuần báo đầu tiên của phụ nữ Việt Nam thời bấy giờ được xuất bản tại Sài Gòn. Không những thế, các năm 1906 - 1908, bà còn bán một phần đất đai và vận động quyên góp để giúp du học sinh sang Nhật theo phong trào Đông Du của Phan Bội Châu. Bà là một phụ nữ đầy nghị lực, vượt lên thân phận người sương phụ, mở rộng tầm nhìn, tham gia tích cực các việc ngoài xã hội. Bà là một trong những ngọn cờ tiên phong cổ vũ xu hướng bình đẳng giới trong xã hội tiến bộ.

Tấm lòng yêu nước thương dân sâu sắc của cụ Đồ được nhân dân luôn tưởng nhớ và kính trọng. Nhiều thế hệ đã góp phần xây dựng, trùng tu, truy tầm bảo vật, bảo tồn, phát huy những giá trị tinh thần trong đời sống người Việt, tín ngưỡng tâm linh như một bậc thánh hiền. Hằng năm, Khu di tích Nguyễn Đình Chiểu là nơi để nhân dân gần xa đến tưởng nhớ, bái vọng cũng như các hậu duệ của cụ Đồ Chiểu trở về để tưởng niệm một bậc tổ tiên, đồng thời khuyên nhủ con cháu luôn noi theo tấm gương và đạo đức cụ Nguyễn Đình Chiểu, phát huy truyền thống về đạo làm người, làm con cháu trong gia đình, sự hiếu thảo, hiếu học, cầu tiến, tiến bộ và bình đẳng giới trong xã hội.

4. Kết luận

Năm 2022 là một dịp quan trọng để chúng ta tưởng nhớ và ôn lại tư tưởng của cụ Đồ, thấm nhuần truyền thống "uống nước nhớ nguồn", kết nối các thành viên trong dòng tộc Nguyễn Đình đoàn kết với nhau, xây đắp lòng tự hào vì đã có bậc ông cha tiêu biểu cho ý chí yêu nước, chuẩn mực đạo đức gia đình, tấm gương sáng trong nền văn hóa, giáo

1. Khắc trên bia mộ Nữ sĩ Sương Nguyệt Anh.

dục của mọi thời đại. Các thế hệ hậu duệ học tập noi gương cụ Đồ làm nên dòng họ yêu nước, thương dân, tích cực đóng góp cho xã hội, xây dựng một dòng họ gương mẫu, vun đắp một gia phả tiêu biểu của dòng họ Nguyễn Đình hôm nay và mai sau./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Nguyễn Chí Bền: *Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888), nhà thơ lớn, nhà văn hóa kiệt xuất*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2021.

[2] Thích Nhất Hạnh: "Giữ thơm quê mẹ", *Bến Tre tập san*, số 2, tháng 8/1965.

[3] Lê Quốc Hùng (Chủ nhiệm): "Nghiên cứu giải xây dựng thương hiệu làm công cụ marketing các sản phẩm chủ lực và du lịch tỉnh Bến Tre", đề tài cấp tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bến Tre, 2018.

[4] Võ Thị Ngọc Giàu: *Phát triển du lịch làng nghề tại Bến Tre*, Luận văn Thạc sĩ Văn hóa học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2014.

[5] Phạm Văn Luân: *Quản lý di tích lịch sử - văn hóa trong phát triển du lịch ở tỉnh Bến Tre*, Luận án Tiến sĩ, Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam, 2020.

[6] Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bến Tre: *Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bến Tre, lần thứ XI (2020 - 2025).*

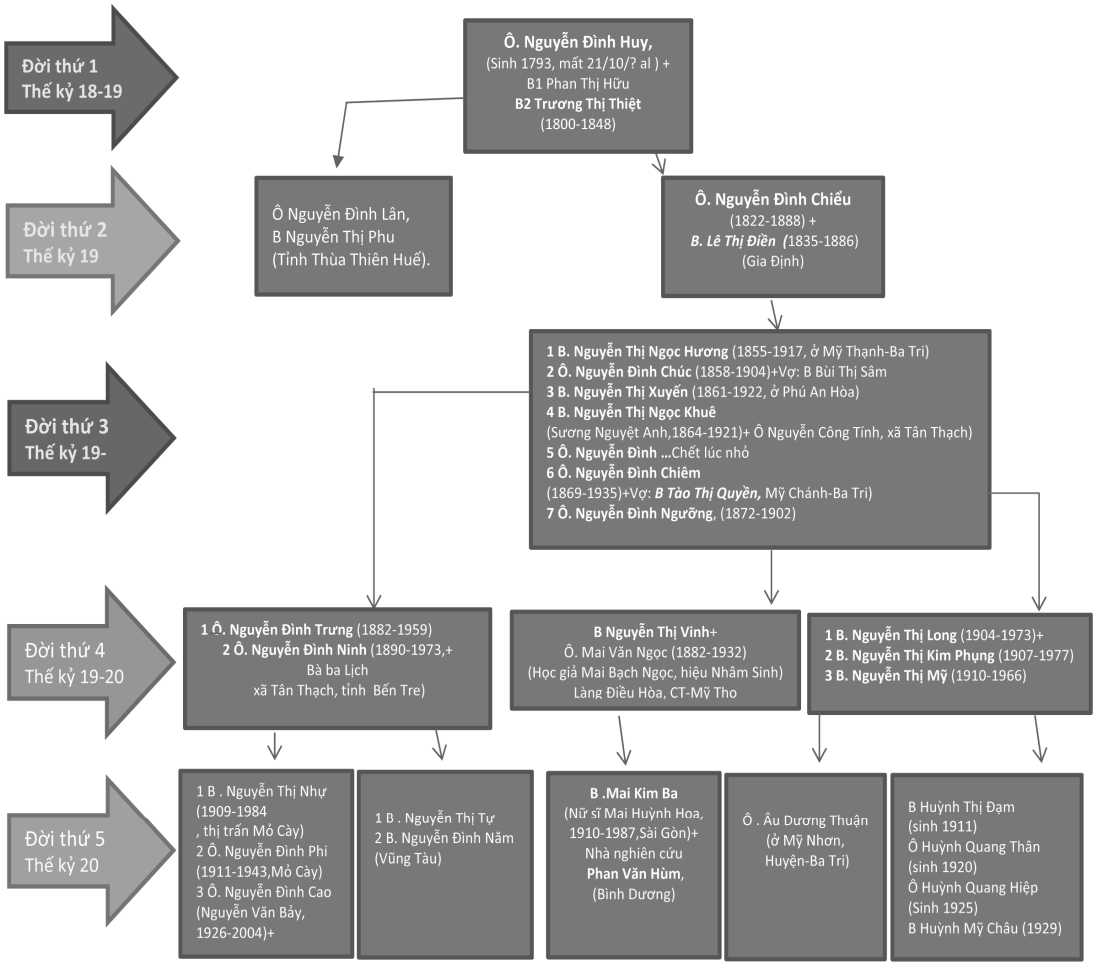
[7] Nguyễn Đình Chiểu: "Lục Vân Tiên", https://www.thivien.net/nguyen-dinh-chieu/luc-van-tien/group 03Ril1g6U9fK37IjTxDE9w, truy cập ngày 08/4/2022.

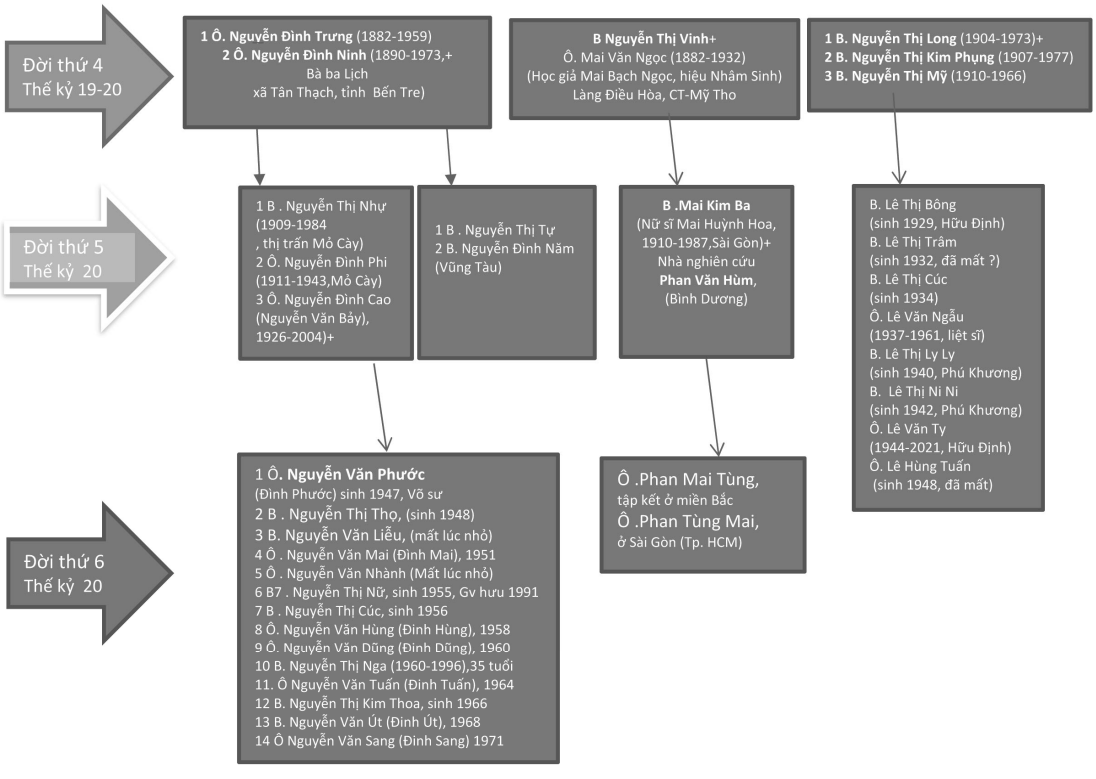
[8] "Gia phả dòng họ Nguyễn Đình Chiểu", http://nguyendinhchieu.vn/ndc.nsf/cuoc-doi-su-nghiep/gia-pha-dong-ho-nguyen-dinh-chieu, truy cập ngày 10/4/2022.

[9] Lưu Liên Anh: "Lọng sương dầu rách còn kêu lọng", 2020, http://leminhquoc.vn>the-loai-khac>bien-khao>48..., truy cập ngày 10/4/2022.

PHỤ LỤC

SƠ ĐỒ GIA PHẢ CỤ NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU
(Bắt đầu đời thứ 1 cụ NGUYỄN ĐÌNH HUY)




Đời thứ 4
Thế kỷ 19-20
1 Ô. Nguyễn Đình Trưng (1882-1959)
2 Ô. Nguyễn Đình Ninh (1890-1973,+
Bà ba Lịch
xã Tân Thạch, tỉnh Bến Tre)
B Nguyễn Thị Vinh+
Ô. Mai Văn Ngọc (1882-1932)
(Học giả Mai Bạch Ngọc, hiệu Nhậm Sinh)
Làng Điều Hòa, CT-Mỹ Tho
1 B. Nguyễn Thị Long (1904-1973)+
2 B. Nguyễn Thị Kim Phụng (1907-1977)
3 B. Nguyễn Thị Mỹ (1910-1966)
Đời thứ 5
Thế kỷ 20
1 B . Nguyễn Thị Như
(1909-1984
, thị trấn Mỏ Cày)
2 Ô. Nguyễn Đình Phi
(1911-1943,Mỏ Cày)
3 Ô. Nguyễn Đình Cao
(Nguyễn Văn Bảy),
1926-2004)+
1 B . Nguyễn Thị Tự
2 B. Nguyễn Đình Năm
(Vũng Tàu)
B .Mai Kim Ba
(Nữ sĩ Mai Huỳnh Hoa,
1910-1987,Sài Gòn)+
Nhà nghiên cứu
Phan Văn Hùm,
(Bình Dương)
B. Lê Thị Bông
(sinh 1929, Hữu Định)
B. Lê Thị Trâm
(sinh 1932, đã mất ?)
B. Lê Thị Cúc
(sinh 1934)
Ô. Lê Văn Ngẫu
(1937-1961, liệt sĩ)
B. Lê Thị Ly Ly
(sinh 1940, Phú Khương)
B. Lê Thị Ni Ni
(sinh 1942, Phú Khương)
Ô. Lê Văn Tỵ
(1944-2021, Hữu Định)
Ô. Lê Hùng Tuấn
(sinh 1948, đã mất)
Đời thứ 6
Thế kỷ 20
1 Ô. Nguyễn Văn Phước
(Đinh Phước) sinh 1947, Võ sư
2 B . Nguyễn Thị Thọ, (sinh 1948)
3 B. Nguyễn Văn Liễu, (mất lúc nhỏ)
4 Ô . Nguyễn Văn Mai (Đinh Mai), 1951
5 Ô . Nguyễn Văn Nhành (Mất lúc nhỏ)
6 B7 . Nguyễn Thị Nữ, sinh 1955, Gv hưu 1991
7 B . Nguyễn Thị Cúc, sinh 1956
8 Ô. Nguyễn Văn Hùng (Đinh Hùng), 1958
9 Ô. Nguyễn Văn Dũng (Đinh Dũng), 1960
10 B. Nguyễn Thị Nga (1960-1996),35 tuổi
11. Ô Nguyễn Văn Tuấn (Đinh Tuấn), 1964
12 B. Nguyễn Thị Kim Thoa, sinh 1966
13 B. Nguyễn Văn Út (Đinh Út), 1968
14 Ô Nguyễn Văn Sang (Đinh Sang) 1971
Ô .Phan Mai Tùng,
tập kết ở miền Bắc
Ô .Phan Tùng Mai,
ở Sài Gòn (Tp. HCM)

QUAN NIỆM HÀNH XỬ VÀ QUAN NIỆM VĂN HỌC CỦA NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU TRONG BỐI CẢNH VĂN HỌC CHỐNG CHỦ NGHĨA THỰC DÂN Ở VIỆT NAM NỬA SAU THẾ KỶ XIX

TS. HOÀNG THỊ CƯƠNG*

Tóm tắt: Bài viết khai thác di sản văn chương Nguyễn Đình Chiểu từ góc nhìn địa - chính trị và địa - văn hóa ở bình diện chống chủ nghĩa thực dân, cố gắng làm mới và đào sâu về một tác gia mang tính đại diện cho vùng văn học Nam Bộ ở một giai đoạn lịch sử đặc biệt của đất nước cuối thời trung đại.

Bộ phận thơ văn chống chủ nghĩa thực dân của nhà nho nói chung, Nguyễn Đình Chiểu nói riêng được khảo sát và hệ thống hóa trong bài viết này bằng phương pháp loại hình với các tiêu chí: quan niệm hành xử và quan niệm văn học; từ đó góp phần khẳng định vai trò và vị trí của Nguyễn Đình Chiểu trong lịch sử văn học với tư cách là tác giả tiên phong của bộ phận văn học đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân.

Từ khóa: Quan niệm hành xử; Quan niệm văn học; Phương pháp loại hình; Nguyễn Đình Chiểu; Văn học chống chủ nghĩa thực dân.

* Học viện Khoa học quân sự, Bộ Quốc phòng. Liên hệ: hoangcuonghvkhqs@gmail.com.

THE BEHAVIORAL AND LITERARY CONCEPT OF NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU IN THE CONTEXT OF ANTI-COLONIAL LITERATURE IN VIETNAM IN THE SECOND HALF OF THE 19TH CENTURY

Abstract: The aim of this paper is approaching the anticolonial part of Nguyễn Đình Chiểu's literary legacy in context of Vietnamese literature in the later half of nineteenth century from geo-political and geo-cultural point of view to see it in a new light so as to achieve deeper understanding about the representative of Southern Vietnamese literature in the special historical period of our country. More concretely, applying typological method, we examine two aspects of the anticolonial literature written by Vietnamese literati in general, Nguyễn Đình Chiểu in particular which are the code of conduct and the concept of literature.

Keywords: Confucian code of conduct; Concept of literature; Typological method; Anticolonial literature.

Toàn văn

Tại Việt Nam, bộ phận văn học chống chủ nghĩa thực dân chưa được nhìn nhận một cách toàn diện, xứng đáng, do chủ nghĩa thực dân Pháp gắn liền với cuộc xâm lược bằng quân sự, bóc lột về kinh tế và đàn áp về văn hóa, tiến trình chống chủ nghĩa thực dân gắn liền với đấu tranh giải phóng đất nước, dẫn tới hệ quả là những công trình nghiên cứu đối tượng này thường nhấn mạnh vào mặt tiêu cực mà ít quan tâm đến những tác động tích cực tới những biến đổi có tính cấu trúc về xã hội, kinh tế, khoa học, giáo dục của Việt Nam.

Văn học chống chủ nghĩa thực dân là một bộ phận quan trọng của văn học phản kháng. Văn học chống chủ nghĩa thực dân không chỉ được

sản sinh ở các nước hay vùng lãnh thổ bị xâm chiếm làm thuộc địa mà còn ở ngay trong lòng các nước đế quốc tư bản phương Tây. Trong phạm vi của bài viết này, chúng tôi chỉ quan tâm tới bộ phận văn học chống chủ nghĩa thực dân tại các thuộc địa.

Đối tượng nghiên cứu chính của bài viết là Nguyễn Đình Chiểu với tư cách là tác giả tiên phong của bộ phận văn học đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân; trong đó chúng tôi chủ yếu khảo sát bộ phận di sản văn chương chống thực dân của Nguyễn Đình Chiểu, gồm thơ văn yêu nước chống Pháp, hai truyện nôm *Dương Từ - Hà Mậu* và *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*, để bảo đảm tính hệ thống trong quá trình triển khai có liên hệ với toàn bộ những sáng tác của ông.

1. Khái lược về định hướng tiếp cận và văn bản các tác phẩm

Văn học chống thực dân là một hiện tượng không thể phủ nhận trong lịch sử văn học thế giới. Nhưng cho đến nay, bộ phận văn học này vẫn chưa có một tên gọi và một định nghĩa rõ ràng, thống nhất trong các bộ văn học sử cũng như những bách khoa thư, từ điển văn học trên thế giới và trong nước. Tuy nhiên, người ta có thể bắt gặp nó ẩn trong những khái niệm "văn học yêu nước" (patriotic literature), "văn học thuộc địa/hậu thuộc địa" (colonial/post-colonial literature), "văn học các nước Thế giới thứ ba" (Third World literature), và gần đây nhất là khái niệm "văn học phản kháng" (resitance literature).

Trong công trình nghiên cứu được đánh giá là không thể không đọc với bất cứ ai muốn tìm hiểu về bộ phận văn học này - *Văn học phản kháng* (*Resitance literature*), xuất bản lần đầu năm 1987, Barbara Harlow viết: "Cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và giành độc lập, đặc biệt là trong thế kỷ XX, của các dân tộc thuộc địa ở những khu vực trên thế giới nơi các nước Tây Âu và Bắc Mỹ tìm cách kiểm soát về kinh tế - xã hội và thống trị về văn hóa đã tạo ra một bộ phận văn chương quan trọng, bao gồm cả thơ và văn, cũng như vô số tác phẩm phân tích mang tính lý thuyết về các tham số chính trị, ý thức hệ và văn hóa của cuộc

đấu tranh này. Bộ phận văn học này, giống như các phong trào phản kháng và giải phóng dân tộc mà nó phản ánh và có thể nói là nó đã tham gia vào, không chỉ đòi hỏi sự công nhận vị thế và sự tồn tại độc lập của nó với tư cách là một hoạt động sáng tác văn chương, mà còn thách thức nghiêm trọng những quy tắc và điển phạm của cả lĩnh vực lý thuyết lẫn sáng tác văn học và phê bình văn học đã hình thành và phát triển ở phương Tây (...) Công trình này đề xuất khảo sát một mảng văn học đặc biệt nổi lên một cách đáng chú ý như là một phần của các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và các phong trào phản kháng có tổ chức ở châu Phi, Mỹ Latinh và Trung Đông, và có thể được gọi là *văn học phản kháng*"[1].

Barbara Harlow cũng thừa nhận sự hạn chế về tư liệu tiếp cận mà bà phải đối diện trong khi thực hiện nghiên cứu quan trọng này: "Mặc dù một bộ phận khá đáng kể văn học phản kháng đã được dịch sang tiếng Anh (ngôn ngữ của một cường quốc thực dân), nhưng vẫn còn rất nhiều tác phẩm bằng tiếng Pháp, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Tây Ban Nha (đại diện cho ảnh hưởng của các cường quốc thực dân), hay là bằng các thứ tiếng bản địa của các khu vực này như Arập, Gikuyu (Kênia), ngôn ngữ của dân bản địa Nam Mỹ,..."[2]. Tuy nhiên, bà đã khảo sát thành công khá nhiều đại diện của văn học phản kháng trong các phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở khu vực châu Phi, Mỹ Latinh và Trung Đông. Bà đã trích dẫn quan điểm của những trí thức kiêm nhà văn, nhà thơ nổi bật của các phong trào này. Ví dụ, Maina Wa Kinyatti, nhà sử học người Kênia, người đã biên tập và dịch tập thơ yêu nước *Tiếng sấm trên những ngọn núi (Thunder from the Mountains)* của phong trào Mau Mau, xuất bản năm 1980, gần hai thập kỷ sau ngày Kênia giành được độc lập, rằng: "Bên cạnh việc là một biểu hiện của văn hóa chống thực dân, những bài ca này tạo nên

---

1, 2. Xem Barbara Harlow: *Resistance Literature,* Methuen Press, New York, 1987, p.xvi-xvii, xviii.

một kho thông tin quan trọng, một dạng lưu trữ, về phong trào của người Mau Mau, giúp chúng ta có thể khám phá sâu hơn lịch sử của phong trào Mau Mau và thật sự hiểu được các mục đích và phương pháp của họ. Với chúng tôi ngày nay, những bài ca này là một âm vang, một bản ghi chép về lòng quyết tâm giải phóng đất nước khỏi ách thống trị ngoại bang của dân tộc chúng tôi"[1]. Frelimo (Mặt trận giải phóng Môdămbích), trong phần giới thiệu một tập thơ của phong trào có tựa đề *Những bài thơ chiến đấu* (1971), đã khẳng định: "Thơ ca của chúng tôi là một khẩu hiệu. Giống như một khẩu hiệu, nó được sinh ra vì sự cần thiết, từ thực tế của chúng tôi. Trong khi ở chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa tư bản, văn hóa và thơ ca là thú vui giải trí của người giàu, thì thơ ca với chúng tôi hôm nay là sự thiết yếu, một bài ca xuất phát từ con tim để nâng đỡ tinh thần chúng tôi, hướng dẫn ý chí của chúng tôi, củng cố lòng quyết tâm và mở rộng tầm mắt của chúng tôi"[2]. Roque Dalton - nhà thơ người En Xanvađo, thành viên của Quân đội Cách mạng Nhân dân (ERP), hy sinh năm 1974, nêu lên quan niệm về thơ của ông trong một bài thơ: "Thơ/Xin thứ lỗi cho ta vì đã khiến mi hiểu/Mi không chỉ được tạo nên bởi ngôn từ" được Barbara Harlow diễn giải: "Với nhà thơ, thơ ca là một phần trong hoạt động chiến đấu du kích của ông và hoạt động đó đã đặt nhà thơ vào nỗ lực đấu tranh cho sự giải phóng và quyền tự quyết của những dân tộc bị áp bức, sự nghiệp đã lấy đi mạng sống của chính ông"[3].

Trên đây chỉ là những ví dụ mang tính đại diện mà chúng tôi trích dẫn trong rất nhiều dẫn chứng được tác giả khảo sát và phân tích trong công trình nghiên cứu này. Công trình nghiên cứu của Barbara Harlow, bên cạnh nhiều tư liệu về văn học yêu nước, văn học thuộc địa/hậu thuộc địa, là cơ sở để chúng tôi xác định nội hàm của khái niệm "*văn học chống chủ nghĩa thực dân*" (anticolonial literature) được

---

1. Dẫn theo Barbara Harlow: *Resistance Literature, Ibid,* p.35.

2, 3. Dẫn theo Barbara Harlow: *Resistance Literature, Ibid,* p.49-50, 39.

sử dụng trong bài viết này. Có thể khẳng định, văn học chống chủ nghĩa thực dân *là một bộ phận của văn học phản kháng*. Tuy chưa có công trình nào đưa ra định nghĩa riêng về bộ phận văn học này, nhưng dựa trên nhiều nghiên cứu và các tác phẩm cụ thể, chúng tôi rút ra nhận định khái quát như sau: Văn học chống chủ nghĩa thực dân là một hình thức "phản kháng bằng văn học" nhằm chống lại văn hóa và ý thức hệ thống trị của thực dân tại các nước/vùng lãnh thổ bị biến thành thuộc địa, đóng vai trò như một trong những nỗ lực có tổ chức nhằm giải phóng dân tộc khỏi ách thống trị của thực dân. Sự xuất hiện của văn học chống chủ nghĩa thực dân do văn học thường được chế độ thực dân sử dụng như một công cụ nhằm hợp lý hóa và khẳng định địa vị thống trị của mình đối với các lãnh thổ thuộc địa và người dân ở những nơi đó, và văn học chống chủ nghĩa thực dân ra đời trước hết thực hiện vai trò của một công cụ "phản diễn ngôn" (counter-discourse) nhằm bác bỏ, vô hiệu hóa những luận điệu tư tưởng này, sau đó là nhằm kêu gọi và cổ vũ người dân ở các nước/lãnh thổ thuộc địa nổi dậy lật đổ nền thống trị của các đế quốc, thực dân, giành lại độc lập cho dân tộc. Vì vậy, có thể nói, văn học chống chủ nghĩa thực dân rất gần với văn học yêu nước và liên quan chặt chẽ với chủ nghĩa dân tộc cũng như ý thức khẳng định bản sắc.

Tuy nhiên, cách xác định như trên chỉ nhấn mạnh vào sự "phản kháng", tức là khi đã xuất hiện sự "áp đặt" và "đàn áp". Nói cách khác, văn học chống chủ nghĩa thực dân theo định nghĩa trên xuất hiện cùng với sự thiết lập thuộc địa của các đế quốc, thực dân. Thực tế cho thấy rằng, ở một số nước, văn học chống chủ nghĩa thực dân xuất hiện từ trước khi quá trình thuộc địa hóa diễn ra. Trong giai đoạn này, văn học chống chủ nghĩa thực dân ở các nước nói trên thuần túy mang tính bản địa. Đó là sự phản ứng/kháng cự (response/resist) bằng ngôn ngữ và văn chương của giới trí thức và người dân thuộc địa trước sự xâm nhập và xâm lược của thực dân phương Tây bằng cả hai con đường văn hóa và vũ lực. Hiện tượng này được bắt gặp tại những nước/lãnh thổ - nơi đã hình thành ý thức về bản sắc văn hóa rõ rệt và đã tồn tại một truyền thống văn chương

sách vở cùng một đội ngũ trí thức sẵn sàng nhập cuộc để bảo vệ nền văn hóa quốc gia/dân tộc trước sự tấn công và âm mưu đồng hóa của các thế lực ngoại bang, tiêu biểu như ở Ấn Độ, Trung Quốc và các nước đồng văn, một số nước theo đạo Hồi ở Bắc Phi và Trung Cận Đông, một số nước tại khu vực Mỹ Latinh.

Như vậy, với nội dung trình bày ở trên, chúng tôi muốn làm rõ định hướng tiếp cận đối tượng của nghiên cứu này là từ góc nhìn của quan niệm về văn học chống chủ nghĩa thực dân.

2. Văn bản khảo sát

Văn bản tác phẩm sử dụng khảo sát trong bài viết này là các tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu do Ban Văn học thuộc Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện gồm: *Lục Vân Tiên, Dương Từ - Hà Mậu, Ngư Tiều y thuật vấn đáp, Thơ văn yêu nước chống Pháp của Nguyễn Đình Chiểu*, xuất bản năm 1982 trong Chương trình hợp tác giữa Viện Khoa học Xã hội và Ty Văn hóa Thông tin Long An, Bến Tre nhân dịp kỷ niệm 160 năm ngày sinh Nguyễn Đình Chiểu. Đồng thời, chúng tôi có tham khảo *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập*, gồm 2 tập do Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp ấn hành những năm 1980 - 1982 và tái bản năm 1997.

Đối tượng nghiên cứu quy định phương pháp nghiên cứu, do vậy trong bài viết này chúng tôi sử dụng phương pháp loại hình và phương pháp liên ngành.

Nguyễn Đình Chiểu là một tác gia được nghiên cứu từ rất lâu, ngay từ những năm 1981 - 1982, *Thư mục về Nguyễn Đình Chiểu* ghi nhận đã có hơn 550 công trình bài viết về cuộc đời và thơ văn của ông, từ đó đến nay đã có thêm nhiều hội thảo về ông. Có thể kể đến hội thảo và kỷ yếu các năm 1943, 1962, 1963, 1971, 1972, 1982, 1988. Theo thống kê của chúng tôi thì đã có hàng chục luận văn cao học và 5 luận án tiến sĩ chọn Nguyễn Đình Chiểu làm đối tượng nghiên cứu, đó là luận án của các tác giả Nguyễn Phong Nam (1994), Lê Văn Hỷ (2015),

Nguyễn Phước Hoàng (2016), Tạ Thị Thanh Huyền (2019) và Hoàng Thị Cương (2021). Công trình mới nhất mà chúng tôi có được là *Nguyễn Đình Chiểu nhà thơ lớn, nhà văn hóa kiệt xuất (1822 - 1888)* của nhà nghiên cứu Nguyễn Chí Bền xuất bản năm 2020, năm 2021 được dịch và xuất bản tại Nga.

Theo hiểu biết của chúng tôi, có nhiều bài viết của các tác giả về quan niệm văn học của Nguyễn Đình Chiểu như Mai Cao Chương (1983), Hoàng Thiệu Khang (1983), Nguyễn Ngọc Bích (1991), Trần Ngọc Vương (1992), Lê Chí Dũng (1993), Đoàn Thị Thu Vân - Lê Trí Viễn (2009), nhưng chưa tác giả nào làm rõ quan niệm văn học của Nguyễn Đình Chiểu ở bộ phận văn học chống chủ nghĩa thực dân của ông.

a) Quan niệm hành xử và quan niệm văn học trong văn học chống chủ nghĩa thực dân ở Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX

Nhà nghiên cứu Cao Tự Thanh nhận định, nhà nho Việt Nam là: "những người đại diện cho những khuynh hướng tư tưởng và chính trị đã chi phối sự phát triển của hệ thống các quan niệm về pháp quyền, tôn giáo, đạo đức, thẩm mỹ... của xã hội, cho những xu hướng hoạt động chính trị đã tác động một cách đáng kể tới những thay đổi trong đời sống dân tộc thế kỷ XIX, đặc biệt là từ năm 1858 trở về sau"[1]. Vì vậy, muốn tìm hiểu về văn học chống chủ nghĩa thực dân ở Việt Nam thì không thể bỏ qua đội ngũ này. Văn thơ của nhà nho cuối thế kỷ XIX phản ánh rõ rệt và sâu sắc những vấn đề cấp bách nhức nhối của thời đại và đất nước, những trăn trở của nhà nho trước vận mệnh dân tộc và sứ mệnh của mình, những rạn nứt và giằng xé trong nhận thức và tư tưởng của những con người "hữu trách" trước sự đổi thay, sụp đổ của lý tưởng và thể chế mà họ hằng nghĩ rằng là bất di bất dịch.

** Lý tưởng "trí quân trạch dân" và quan niệm "văn dĩ tải đạo" của các nhà nho thời Nguyễn buổi thịnh trị*

---

1. Cao Tự Thanh, Đoàn Lê Giang (trích dịch và giới thiệu): *Tác phẩm Nguyễn Thông,* Sở Văn hóa - Thông tin Long An, 1984, tr.17-18.

Đầu thế kỷ XIX, sự thành công của chúa Nguyễn Ánh trong đại nghiệp trung hưng đã giành lấy ngai vàng cho nhà Nguyễn, mở ra kỷ nguyên thống nhất trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam. Để quy tụ được những trí thức phong kiến mang lý tưởng "trí quân trạch dân", ân tâm và nhằm củng cố địa vị thống trị của mình, triều đại mới đã ngay lập tức thi hành các biện pháp nhằm phục hưng Nho giáo với tư cách ý thức hệ chính thống. Tống Nho, trong giai đoạn cực thịnh dưới triều Nguyễn (1820 - 1848), đã đóng vai trò đắc lực cho một chính quyền trung ương mạnh (nhất là thời Minh Mệnh) và là xương sống cho một chế độ giáo dục và khoa cử lấy tư tưởng của Trình - Chu làm khuôn mẫu. Ngoài ra, các vua Nguyễn, đặc biệt là Minh Mệnh, còn cho triển khai giáo dục đạo đức Nho giáo tới tận làng xã thông qua nhiều hình thức như ban hành "Thập điều", quy định thể chế tuyên dương, thưởng các tấm gương (*Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* viết hai chương về "Tiết hạnh khả phong" (tiểu sử các sương phụ gương mẫu) và "Hiếu hạnh khả phong" (tiểu sử hiếu tử); *Đại Nam nhất thống chí* (1875 - 1876) có 30 chuyên khảo địa phương ca tụng 130 nhân vật nam, nữ gương mẫu). Nhiều nho thần trung thành như Lý Văn Phức cũng tích cực tham gia tuyên truyền cho đạo đức Nho giáo bằng cách diễn nôm các truyện giáo huấn của Trung Quốc, tiêu biểu như *Nhị thập tứ hiếu*.

Trong phong khí của thời đại mới, dòng văn chương quan phương chính thống với tư tưởng chủ đạo "văn dĩ tải đạo", "thi dĩ ngôn chí" yêu cầu con người phải sống theo "chức năng", "phận sự" trong trật tự của xã hội Nho giáo đương nhiên sẽ chiếm lĩnh văn đàn, và dòng văn chương nhân văn chủ nghĩa bênh vực quyền sống của con người cá nhân bắt đầu nổi lên từ nửa sau thế kỷ XVIII ắt phải thoái trào.

Việc củng cố hệ thống giáo dục Nho học và mở các khoa thi đều đặn từ trung ương đến địa phương của triều đình đã dần dần quy tụ và xây dựng được lực lượng nho sĩ đông đảo từ Bắc chí Nam, hoặc đỗ đạt và trực tiếp tham gia vào bộ máy cai trị của triều đại mới, hoặc tự nguyện trở thành các "tuyên truyền viên" cho công cuộc giáo hóa bằng Nho giáo của triều đình tới tận nơi thôn xã. Trong khoảng gần 30 năm từ 1820 đến

1848, thơ văn của phần lớn các nhà nho nhất loạt cất lên điệp khúc về lý tưởng "trí quân trạch dân" như đã từng thấy ở buổi đầu thịnh trị của triều đại Lê sơ.

Tinh thần thời đại được bộc lộ rõ rệt trong thơ văn của những nhà nho - thi sĩ tiêu biểu của nhà Nguyễn thời kỳ này. Đầu tiên phải kể đến "Gia Định tam gia": Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tĩnh và Lê Quang Định. Đây là những nhà nho Nam Bộ, tham gia vào sự nghiệp trung hưng của chúa Nguyễn từ cuối thế kỷ XVIII và trở thành những bậc "lương đống" được các vua Nguyễn tin cẩn (trừ Ngô Nhơn Tĩnh). Tấm lòng trung quân và niềm mong mỏi đền đáp ơn tri ngộ của vua thể hiện dày đặc trong các tập thơ đi sứ của các ông. Ví dụ như Trịnh Hoài Đức trong bài "Đông nguyệt do Quảng Đông thủy trình vãng Quảng Tây":

Khinh phì ngã ngộ thâm ư xích,
Báo bổ tâm hùng quán bỉ thương.
(Ta được ơn tri ngộ đối đãi sâu đậm hơn son đỏ,
Lòng muốn báo đáp thấu suốt đến trời xanh).

(Lê Quang Trường dịch)

hay Ngô Nhơn Tĩnh trong bài "Đối kiếm":

Dũng phụ lăng vân khí,
Hùng hoài báo quốc thân.
(Lòng mang dũng khí ngút trời,
Thân ôm ấp hùng tâm đền ơn nước.

(Lê Quang Trường dịch)

và Lê Quang Định trong bài "Lưu biệt Bắc Thành Nguyễn Tổng trấn":

Sáng quốc chính quan công tỏa dược,
Phiếm tra mạc thuyết ngã phong trần.
(Việc dựng nước, chính nhờ một phần ông mở mang,
Chuyện đi sứ, đừng kể rằng tôi xông pha nơi gió bụi).

(Lê Quang Trường dịch)

Trong những câu thơ trên nổi bật lên hình ảnh kẻ sĩ đau đáu về tấm lòng trung quân, về ơn tri ngộ, về lý tưởng cứu đời, về phận vị trách

nhiệm rất gần với hình ảnh của một Ức Trai hay bất cứ nhà nho nặng mang nỗi lòng với vua, với nước nào. Thơ của các ông vì thế cũng thường xuyên xuất hiện những điển tích về các nhân vật trung thần, lương tướng như Trương Lương, Hàn Tín, Gia Cát Lượng, Mã Viện hay Dự Nhượng - cách bày tỏ gián tiếp tấm lòng trung quân ái quốc của các ông đối với triều Nguyễn.

Phan Thanh Giản trong *Lương Khê thi thảo* viết rất nhiều về trách nhiệm "trí quân trạch dân" của kẻ sĩ. Khi ra Huế nhậm chức, ông viết bài "Ký nội" (Gửi vợ), trong đó có câu:

Ân nước, nợ trai đành nỗi bận

Như vậy, với ông, "ân nước" và "nợ trai" là hai trách nhiệm và nghĩa vụ mà đấng nam nhi phải đặt lên trên tình cảm vợ chồng, theo đúng tinh thần và trật tự của "tam cương". Quan niệm văn học của Phan Thanh Giản vẫn nằm trong khuôn khổ của thời đại với hai nội dung: "văn dĩ tải đạo" và "thi dĩ ngôn chí", tuy nhiên gần đây Lê Quang Trường có lưu ý rằng: "cần hiểu khái niệm đạo và chí theo nghĩa rộng chứ không phải bó hẹp trong đạo lý thánh hiền và chí của người quân tử một cách cứng nhắc"[1].

Một trường hợp điển hình là thơ Nguyễn Công Trứ. Trong bài "Luận kẻ sĩ", ông viết:

Vũ trụ chi gian giai phận sự,
Nam nhi đáo thử thị hào hùng[2].

Những phát ngôn đầy tinh thần tự nhiệm và lòng tin tưởng nêu trên cho phép ta khẳng định phong khí ngày càng đi lên của triều Nguyễn cũng như địa vị độc tôn được khôi phục của Nho giáo trong nửa đầu thế kỷ XIX.

---

1. Xem Lê Quang Trường, Nguyễn Thị Liên: "Quan niệm văn chương của Phan Thanh Giản", tạp chí *Văn hóa và Du lịch,* số 7/2016.

2. Đoàn Tử Huyến (Chủ biên): *Nguyễn Công Trứ trong dòng lịch sử,* Nxb. Nghệ An - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây xuất bản, Nghệ An - Hà Nội, 2008, tr.144.

** Sự chuyển biến mạnh mẽ trong quan niệm hành xử và quan niệm văn học của các nhà nho yêu nước chống thực dân thời Nguyễn mạt: Từ "trung quân ái quốc" thành "trung nghĩa"*

Tuy nhiên, bắt đầu từ năm 1847 cho đến khi phong trào Cần Vương thất bại hoàn toàn vào năm 1897, Nho giáo phải đối mặt với những thử thách khốc liệt của thời đại mà nó chưa từng trải qua ở bất kỳ thời kỳ nào trước đó. Họa xâm lăng tới từ một đội quân xâm lược hoàn toàn khác với những đội quân xâm lược từ phương Bắc hay biên giới phía Tây Nam trong quá khứ. Những giá trị cốt lõi của Nho giáo là "trung quân", "ái quốc" được một phen "thử lửa". "Quốc gia hưng vong, thất phu hữu trách", ngay khi tiếng súng của quân Pháp nổ ở cửa biển Đà Nẵng vào năm 1858, sau đó là Gia Định vào năm 1859, phần lớn các nhà nho đều bày tỏ một tinh thần chủ chiến hăng hái, thậm chí "xả thân thủ nghĩa", như hình thức cao nhất của sự báo đền "ơn vua nợ nước". Giai đoạn 1858 - 1862, khi cuộc giao tranh diễn ra ở Nam Bộ và triều đình còn đảm nhiệm vai trò chỉ đạo kháng chiến, thơ văn kháng chiến vẫn nghiêng nặng về tư tưởng "trung quân" - trung với vua, với triều đình nhà Nguyễn. Ở phía Nam, các nhà nho Phan Văn Trị, Bùi Hữu Nghĩa, Huỳnh Mẫn Đạt, Hồ Huân Nghiệp, Nguyễn Hữu Huân... liên tiếp khẳng định những phẩm chất đạo đức nhà nho cần phải thể hiện bằng hành động khi nước nhà lâm nguy và sự ủng hộ với vua và triều đình, ủng hộ phong trào Cần Vương. Dù mỗi người có một cách diễn đạt khác nhau, ví dụ như Phan Văn Trị viết về "tấm lòng địch khái" của bản thân:

Tấm lòng địch khái thề sông núi,
Tấc dạ cần vương hẹn đá vàng[1].

thì Bùi Hữu Nghĩa đề cao tinh thần "trung nghĩa" của sĩ phu Nam Kỳ:

Nam Kỳ chi thiếu người trung nghĩa,
Báo quốc Cần Vương há một ta?[2]

---

1. Phan Canh, Đào Đức Chương (biên soạn): *Thi ca Việt Nam thời Cần Vương,* Nxb. Văn học, Hà Nội, 1997, tr.187.

2. Lê Trí Viễn (Chủ biên): *Tổng tập văn học Việt Nam, tập 15,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr.155.

Huỳnh Mẫn Đạt lại khẳng định nghĩa vụ "báo quân thân" mà nhà nho luôn ghi khắc trong lòng:

Một sớm nhẹ mình nêu tiết nghĩa,
Đôi đường trọn chữ báo quân thân[1].

Tuy nhiên, trong số các sáng tác của sĩ phu Nam Kỳ thời kỳ này, gây ấn tượng sâu sắc nhất là bài thơ "Lâm hình thời tác" được Hồ Huân Nghiệp làm khi ra pháp trường:

Kiến nghĩa ninh cam bất dũng vi,
Toàn bằng trung hiếu tác nam nhi.
Thử thân sinh tử hà tu luận,
Duy luyến cao đường bạch phát thùy.
(Dịch thơ:
Thấy nghĩa lòng đâu dám hững hờ,
Làm trai ngay thảo, quyết tôn thờ.
Thân này sống chết không màng nhắc,
Thương bấy mẹ già tóc bạc phơ!)[2].

Một bài thơ ngắn, chỉ vỏn vẹn bốn câu, nhưng đã tổng kết được toàn bộ lý tưởng nhân sinh, khí phách cứng cỏi và tình cảm chân thành của một bậc anh hùng, đại trượng phu xả thân thủ nghĩa vùng đất Nam Bộ.

Những quan lại, sĩ phu vùng Thanh - Nghệ như Nguyễn Xuân Ôn, Phan Đình Phùng cũng khẳng định lý tưởng đánh giặc cứu nước không tách rời với báo đáp ơn vua - tức là "ái quốc" vẫn đi liền một cặp với "trung quân". Nguyễn Xuân Ôn viết trong bài "Thuật hoài" (Tả nỗi lòng):

Ba sinh đã biết ơn vua nặng,
Trăm chết khôn toàn nợ thế bù.

Và cho đến tận những giờ phút tàn cuộc của phong trào Cần Vương, khi cuộc đấu tranh dưới ngọn cờ của Nho giáo cầm chắc thất bại,

---

1. Phan Canh, Đào Đức Chương (biên soạn): *Thi ca Việt Nam thời Cần Vương, Sđd,* tr.176.

2. Bảo Định Giang, Ca Văn Thỉnh (biên soạn, giới thiệu): *Thơ văn yêu nước Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX,* Nxb. Văn học, Hà Nội, 1977, tr.269-270.

Phan Đình Phùng vẫn "Đáp Hoàng Cao Khải" với những lời lẽ đanh thép, thể hiện lý tưởng không hề lay chuyển:

Quân phụ thù chưa đem chết báo,
Thánh hiền học cũng uổng công thôi[1].

Nhưng đó là khi "vua" còn gắn với "nước" - tức là khi triều đình chưa lần lượt ký các hòa ước nhượng đất, yêu cầu các nghĩa quân buông vũ khí và tự giải tán. Những thất bại liên tiếp về quân sự và chính trị cùng những hành động nhượng bộ quân Pháp, bỏ rơi, thậm chí đàn áp phong trào kháng chiến của văn thân, sĩ phu và nhân dân của triều đình đã khiến cho các nhà nho dần thay đổi nhận thức: với nhiều người, "ái quốc" không nhất thiết phải gắn bó với "trung quân" nữa. Khi ấy, lý tưởng thôi thúc nhà nho hành động không còn là "báo ơn vua" mà là "vì việc nghĩa", vì lẽ phải không thể không theo là đánh giặc để bảo vệ quê hương, dù như vậy là trái với mệnh lệnh của triều đình. "Hịch văn thân Nghệ Tĩnh" viết: "Kiến nghĩa bất vi vô dũng"; "Hịch văn thân Hà Nội" cũng khẳng định tinh thần tương tự: "Bậc nho sĩ cốt tranh lấy nghĩa, hễ thấy nghĩa thì mạnh dạn làm". Chính vì sự chuyển biến mới về tư tưởng đó mà Trương Định "kiểu chiếu" tiếp tục kháng chiến và nhiều nhà nho Nam Bộ ủng hộ ông. Thủ khoa Huân bị bắt, khi được thả ra lại tiếp tục lãnh đạo phong trào khởi nghĩa. Đoàn Hữu Trưng tổ chức nổi dậy chống triều đình Tự Đức, khi bị bắt giam trong ngục đã sáng tác "Trung nghĩa ca". Chưa khi nào trong văn chương nhà nho, khái niệm "trung nghĩa" lại xuất hiện nhiều như giai đoạn này. Khái niệm này tránh cho các văn thân, sĩ phu kháng chiến sự lúng túng, khó xử khi phải trả lời câu hỏi về "trang dẹp loạn" mà họ từng trông ngóng và đã bỏ rơi họ. Không còn bị ràng buộc bởi lý tưởng "trung quân", lý tưởng "trung nghĩa" trở thành ánh sáng dẫn đường cho phong trào chống xâm lược của văn thân, sĩ phu giai đoạn sau khi triều đình ký Hòa ước năm 1862 cho tới khi thực dân Pháp chính thức thiết lập được chế độ cai trị ở miền Nam và chế độ "bảo hộ" ở miền Bắc Việt Nam.

---

1. Phan Canh, Đào Đức Chương (biên soạn): *Thi ca Việt Nam thời Cần Vương, Sđd,* tr.65.

Và có lẽ cũng chưa có thời kỳ nào trong lịch sử văn học dân tộc Việt Nam, tư tưởng "chính khí" được nhiều nhà nho đồng loạt tôn vinh và khẳng định mạnh mẽ đến thế. Quan niệm về "chính khí" của các nhà nho Việt Nam tiếp thu từ Văn Thiên Tường thời Tống. Vị tướng tử tiết này đã viết tác phẩm "Chính khí ca" trước lúc chết nhằm khẳng định phẩm chất cao quý, cứng cỏi, thanh cao ở những con người có "chính khí", và nó chỉ được biểu hiện rõ rệt nhất vào lúc họ gặp thử thách khốc liệt hay những khi gian nan khốn cùng. Trong số những nhà nho viết về chủ đề này, tiêu biểu có Nguyễn Đình Chiểu với *Ngư Tiều y thuật vấn đáp:*

Cho hay hơi chính chẳng nhiều,
Thời cùng mới thấy tiết nêu phẩm đề.

Nguyễn Cao làm thơ ca ngợi chính khí của Tổng đốc Hoàng Diệu:

Nước rợ khôn nhơ vầng chính khí.

Bài "Hà thành chính khí ca" cũng bắt đầu bằng mấy câu lấy ý từ bài ca của vị tướng nhà Tống:

Hạo nhiên ở tại người ta,
Tấc vuông son sắt hiện ra khi cùng[1].

Chính tư tưởng "chính khí", một mặt, vừa kích thích mạnh mẽ những hành động xả thân của các nhà nho, giúp họ chịu đựng và nỗ lực vượt qua những thử thách khốc liệt của cuộc đụng độ với quân Pháp dù chênh lệch lực lượng giữa hai bên quá lớn; nhưng mặt khác, tư tưởng cực đoan "chính" không thể lẫn với "tà" cũng khiến cho phần lớn nhà nho không thể vượt qua nỗi ác cảm để có thể tỉnh táo quan sát, tìm hiểu ngọn ngành về kẻ địch, như chính chúng đã làm với họ từ rất lâu, để từ đó có những đối sách sáng suốt, khôn ngoan. Những hành động trung liệt, nghĩa khí, dám chết vì lý tưởng của nhà nho mặc dù cao thượng và đẹp đẽ nhưng không thực tế và hiệu quả.

---

1. Hoàng Ngọc Phách, Lê Trí Viễn (sưu tầm, giới thiệu, chú thích): *Sơ tuyển văn thơ yêu nước và cách mạng,* Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1959, t.I, tr.222.

b) Quan niệm hành xử và quan niệm văn học trong văn chương chống chủ nghĩa thực dân của Nguyễn Đình Chiểu

** Quan niệm hành xử của Nguyễn Đình Chiểu: "đạo làm người" theo Nho giáo thời trị bình và khi đất nước có ngoại xâm*

Mối quan tâm hàng đầu ở nhà nho Nguyễn Đình Chiểu chính là "đạo", hay nói chính xác hơn là "đạo làm người" theo quan niệm Nho giáo. Chính vì vậy, lý tưởng của ông, trước hết, chính là tính trật tự tôn ti và hài hòa của "năm giềng", "ba mối":

Vua tôi chồng vợ cha con,
Anh em bầu bạn vuông tròn mới xong.
Chẳng tin coi một ngày ròng,
Đi đâu cho khỏi đạo trong cương thường.

(*Dương Từ - Hà Mậu*)

là sự vẹn toàn của "năm phẩm rừng Nhu" hay "nhân luân": "Năm phẩm rừng Nhu săn sóc lấy", "Trong đời biết chữ nhân luân".

Ông cũng đưa ra những tiêu chí thẩm mỹ về đạo đức của các đối tượng cụ thể trong xã hội qua hai câu thơ ở phần "giáo đầu" của truyện nôm *Lục Vân Tiên*:

Trai thời trung, hiếu làm đầu,
Gái thời tiết hạnh làm câu trau mình.

Trong đó, biểu hiện cụ thể của đạo "trung, hiếu", hai phẩm chất quan trọng nhất của kẻ sĩ, đó là:

Trọn đời một tấm lòng son,
Chí lăm trả nợ nước non cho rồi.

Với kẻ sĩ, ở buổi đời trị, phải có trách nhiệm "trí quân trạch dân". Quan niệm này của ông được thể hiện ở câu Vương Tử Trực hỏi ông Quán:

Thương dân sao chẳng lập thân,
Để khi nắng hạ toan phần làm mưa?

và những trăn trở, day dứt vì chưa tròn trách nhiệm kẻ sĩ của nhân vật ẩn sĩ Lý Tri Niên: "Trí quân" hai chữ mơ màng năm canh", ""Trạch dân" hai chữ luống doanh ở lòng", ""Cứu thời" hai chữ luống trông thuở nào", "Tấm lòng ưu thế biết bao giờ rồi".

Nhưng trong thời loạn, khi "nhân nghĩa" không còn được coi trọng mà "lợi danh" mới là điều giành giật của người đời, thì phẩm chất ở kẻ sĩ được Nguyễn Đình Chiểu đề cao chính là khả năng giữ tiết tháo, không bị cuốn vào vòng xoáy của thói đời ô trọc. Khi ấy, với kẻ sĩ, danh thơm quan trọng hơn tiền bạc, thà nghèo mà vui với đạo còn hơn giàu mà "ăn nhơ tanh rình", "nhân nghĩa bỏ đi":

Dầu vinh cũng tiếng nhân thần,
Trâu cày ngựa cưỡi cái thân ra gì?

(*Dương Từ - Hà Mậu*)

Thậm chí, Nguyễn Đình Chiểu còn đề cao những hình thức bất hợp tác "cực đoan" để bảo toàn tiết tháo và trung thành với lý tưởng Nho gia:

Sự đời thà khuất đôi tròng thịt,
Lòng đạo xin tròn một tấm gương.

(*Ngư Tiều y thuật vấn đáp*)

Với những con người bình thường, phẩm chất lý tưởng được láy đi láy lại trong các tác phẩm của ông là "trọng nghĩa khinh tài":

Làm ơn há dễ trông người trả ơn

(*Lục Vân Tiên*)

Trước đà làm phải trên đời,
Ngàn vàng chẳng báu, một lời giàu sang.

(*Dương Từ - Hà Mậu*)

** Quan niệm "văn dĩ tải đạo" thời trị bình và "văn chương chiến đấu" thời kỳ chống xâm lược*

Liên quan chặt chẽ đến lý tưởng thẩm mỹ của bộ phận Nho giáo "nhân dân hóa" được phân tích ở trên, quan niệm về "văn" của Nguyễn Đình Chiểu cũng là quan niệm truyền thống và chính thống của Nho gia: "văn dĩ tải đạo", "thi dĩ ngôn chí":

Hai chữ cương thường giằng các nước,
Một câu trung hiếu dựng muôn nhà.
Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm,
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà.

(*Ngư Tiều y thuật vấn đáp*)

Ông chủ trương dùng văn chương để tuyên truyền, giáo huấn các đạo đức Nho giáo cho quảng đại quần chúng chứ không chỉ cho một nhóm nhỏ những người học Nho. Văn chương cũng là phương tiện để ông thực hiện trách nhiệm của kẻ sĩ là "vệ đạo, bảo dân, trung quân, ái quốc": một mặt, khẳng định tính chính nghĩa và lẽ phải tuyệt đối thuộc về đạo Nho, mặt khác "đả kích" những "kẻ thù quân thân" - những kẻ núp bóng truyền bá đạo Giatô, đám "quỷ trắng" tới xâm lược đất nước hay những kẻ hèn nhát, tham danh lợi sẵn sàng hợp tác và làm tay sai cho giặc, đồng thời ngợi ca những con người dám xả thân thủ nghĩa và cổ vũ các cuộc kháng chiến chống xâm lăng. Tuy nhiên, "tính tích cực của quan niệm "văn dĩ tải đạo" trong một hoàn cảnh lịch sử đặc biệt cuối thế kỷ XIX là chung cho tất cả các tác giả văn học yêu nước của giai đoạn đó, nhưng điều đó không giải thoát cho quan niệm văn học này tránh khỏi bị phủ định vào giai đoạn kế theo và sự phủ định ấy là tiến bộ, mang tính tất yếu lịch sử"[1].

3. Kết luận

Về lý tưởng và quan niệm văn học của nhà nho Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX, có thể tổng kết rằng: công cuộc "Nho giáo hóa" gần 30 năm từ 1820 đến 1847 khiến cho thơ văn của phần lớn các nhà nho đồng loạt đề cao lý tưởng "trí quân trạch dân". Tuy nhiên, từ năm 1847 cho đến khi phong trào Cần Vương thất bại hoàn toàn vào năm 1897, những giá trị cốt lõi của Nho giáo phải đối mặt với những thử thách khốc liệt. Khi vua còn gắn với nước thì "trung quân" đi đôi với "ái quốc", nhưng khi vua và triều đình bỏ rơi dân chúng, cắt đất cầu hòa để giữ quyền lợi cho mình thì nhiều nhà nho đã chuyển hướng sang lý tưởng "trung nghĩa". Những nỗ lực liên tiếp thất bại, những con người vì nghĩa nối tiếp nhau hy sinh hoặc bị bắt bớ, tù đày càng

---

1. Trần Ngọc Vương: *Văn học Việt Nam dòng riêng giữa nguồn chung,* Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 2018, tr.315.

khiến cho sự ngợi ca "chính khí" nhằm cổ vũ tinh thần chịu đựng gian khổ, hy sinh trước thử thách khốc liệt cất lên mạnh mẽ trong tác phẩm của nhiều nhà nho, tạo nên âm hưởng bi tráng, hào hùng của văn chương thời kỳ này.

Thơ văn của phần lớn các nhà nho trước khi đất nước bị thực dân Pháp xâm lược là bản hợp xướng "trí quân trạch dân" như đã từng thấy ở buổi đầu thịnh trị của triều đại Lê sơ. Bước sang thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân xâm lược, phần lớn các nhà nho nhất loạt cất lên điệp khúc "trung quân ái quốc"; sau đó, khi triều đình từng bước nhượng bộ Pháp rồi cuối cùng quay lưng lại với tầng lớp sĩ phu và nhân dân để bảo vệ quyền lợi của bản thân, thì đại bộ phận các nhà nho chống thực dân cũng chuyển hướng lấy "trung nghĩa" làm lý tưởng hành động. Quan niệm văn học của bộ phận thơ văn này vẫn là quan niệm chính thống "văn dĩ tải đạo", "thi dĩ ngôn chí". Thơ văn chống chủ nghĩa thực dân ở Nguyễn Đình Chiểu cũng mang những đặc điểm tương tự, nhưng đặc điểm nổi bật không chỉ ở chỗ ông là một trong những người đầu tiên làm thơ chống lại kẻ thù đến từ một nền văn hóa khác, mà hầu như toàn bộ sáng tác sau năm 1858 của ông đều hướng đến đối tượng là thực dân phương Tây. Bộ phận thơ văn chống chủ nghĩa thực dân này phản ánh những đặc điểm của bộ phận nhà nho Việt Nam buổi đầu chống lại kẻ thù phi truyền thống, kẻ thù đến từ một nền văn hóa xa lạ với một trình độ văn minh vượt trội. Đó là hình dung và định danh kẻ thù bằng những khái niệm sẵn có, mà thực chất là tầng lớp nhà nho thời kỳ này không có những sự hiểu biết, dù là cơ bản về thực dân phương Tây, nên phương thức ứng đối của tiền nhân, đầu tiên là *chống* thực dân, kế tiếp là *giải* thực dân, sau đó mới là *phi* thực dân như Barbara Harlow trong *Văn học phản kháng* đã chỉ ra. Chính vì thế, ông xứng đáng với định danh là tác giả tiên phong của bộ phận văn học đấu tranh chống thực dân ở Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Nguyễn Chí Bền: *Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888), nhà thơ lớn, nhà văn hóa kiệt xuất*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2020.

[2] Nguyễn Ngọc Bích: "Một số ý kiến về quan niệm văn học của Nguyễn Đình Chiểu", tạp chí *Khoa học*, Đại học Tổng hợp Hà Nội, số 6/1991.

[3] Nguyễn Đình Chiểu: *Lục Vân Tiên*, Đoàn Khoách, Vũ Văn Kính, Tạ Quang Phát, Cao Tự Thanh, Thanh Xuân biên soạn, Ty Văn hóa và Thông tin Bến Tre xuất bản, 1982.

[4] Nguyễn Đình Chiểu: *Dương Từ - Hà Mậu*, Đoàn Khoách, Vũ Văn Kính, Tạ Quang Phát, Cao Tự Thanh, Thanh Xuân biên soạn, Ty Văn hóa và Thông tin Long An xuất bản, 1982.

[5] Nguyễn Đình Chiểu: *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*, Đoàn Khoách, Vũ Văn Kính, Tạ Quang Phát, Cao Tự Thanh, Thanh Xuân biên soạn, Ty Văn hóa và Thông tin Long An xuất bản, 1982.

[6] Nguyễn Đình Chiểu: *Thơ văn yêu nước chống Pháp*, Đoàn Khoách, Vũ Văn Kính, Tạ Quang Phát, Cao Tự Thanh, Thanh Xuân biên soạn, Ty Văn hóa và Thông tin Bến Tre xuất bản, 1982.

[7] Nguyễn Đình Chiểu: *Toàn tập*, tập I, Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Sỹ Lâm, Nguyễn Thạch Giang biên khảo, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1997.

[8] Nguyễn Đình Chiểu: *Toàn tập*, tập II, Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Sỹ Lâm, Nguyễn Thạch Giang biên khảo, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1997.

[9] Mai Cao Chương: "Tìm hiểu quan điểm văn học của Nguyễn Đình Chiểu và sự vận dụng quan điểm đó vào thực tiễn sáng tác của ông", trong *Kỷ yếu Hội nghị khoa học về Nguyễn Đình Chiểu nhân kỷ niệm lần thứ 160 ngày sinh của nhà thơ (1822 - 1982)*, Sở Văn hóa và Thông tin Bến Tre xuất bản, 1983.

[10] Hoàng Thị Cương: *Nguyễn Đình Chiểu với tư cách là tác giả tiên phong của bộ phận văn học đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân*,

Luận án Tiến sĩ Văn học, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2021.

[11] Lê Chí Dũng: "Về quan niệm văn học của Nguyễn Đình Chiểu", tạp chí *Khoa học*, Đại học Tổng hợp Hà Nội, số 3/1993.

[12] Barbara Harlow: *Resistance Literature,* Methuen Press, New York, 1987.

[13] Nguyễn Phước Hoàng: *Dạy học thơ văn Nguyễn Đình Chiểu dưới góc nhìn văn hóa Nam Bộ*, Luận án Tiến sĩ Giáo dục học, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2015.

[14] Tạ Thị Thanh Huyền: *Nguyễn Đình Chiểu trong không gian văn hóa Nam Bộ*, Luận án Tiến sĩ Văn học, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2019.

[15] Lê Văn Hỷ: *Lịch sử tiếp nhận Nguyễn Đình Chiểu*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2017.

[16] Hoàng Thiệu Khang: "Quan điểm văn chương - nghệ thuật của Nguyễn Đình Chiểu", trong *Kỷ yếu Hội nghị khoa học về Nguyễn Đình Chiểu nhân kỷ niệm lần thứ 160 ngày sinh của nhà thơ (1822 - 1982)*, Sở Văn hóa và Thông tin Bến Tre xuất bản, 1983.

[17] Nguyễn Phong Nam: *Nguyễn Đình Chiểu - từ quan điểm thi pháp học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1997.

[18] Đoàn Tử Huyến (Chủ biên): *Nguyễn Công Trứ trong dòng lịch sử*, Nxb. Nghệ An - Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Nghệ An - Hà Nội, 2008.

[19] Hoàng Ngọc Phách, Lê Trí Viễn (sưu tầm, giới thiệu, chú thích): *Sơ tuyển văn thơ yêu nước và cách mạng*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1959, t.I.

[20] Cao Tự Thanh, Đoàn Lê Giang (trích dịch và giới thiệu): *Tác phẩm Nguyễn Thông*, Sở Văn hóa - Thông tin Long An xuất bản, 1984.

[21] Phan Canh - Đào Đức Chương (biên soạn): *Thi ca Việt Nam thời Cần Vương*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1997.

[22] Lê Trí Viễn (Chủ biên), Dư Lê (sưu tầm, biên soạn): *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 15, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2000.

[23] Bảo Định Giang, Ca Văn Thỉnh (biên soạn, giới thiệu, tái bản): *Thơ văn yêu nước Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1977.

[24] Lê Quang Trường: *Gia Định tam gia thi trong tiến trình văn học Hán - Nôm Nam Bộ*, Luận án Tiến sĩ Văn học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh, 2010.

[25] Lê Quang Trường, Nguyễn Thị Liên: "Quan niệm văn chương của Phan Thanh Giản", http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn/nghien-cuu/ly-luan-va-phe-binh-van-hoc/6460-quan-ni%E1%BB%87m-v%C4%83n-ch%C6%B0%C6%A1ng-c%E1%BB%A7a-phan-thanh-gi%E1%BA%A3n.html, 2019, truy cập ngày 27/02/2022.

[26] Đoàn Thị Thu Vân (Chủ biên): *Văn học trung đại Việt Nam (thế kỷ X - cuối thế kỷ XIX)*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2009.

[27] Trần Ngọc Vương: *Văn học Việt Nam dòng riêng giữa nguồn chung*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 2018.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU VÀ DÒNG VĂN HỌC CHỐNG THỰC DÂN - THAM CHIẾU CÁC PHƯƠNG THỨC CHỐNG THỰC DÂN Ở VIỆT NAM VÀ ĐÔNG NAM Á

TS. TRẦN THỊ PHƯƠNG HOA*

Tóm tắt: Trong quá trình thực dân Pháp xâm lược, ở Việt Nam đã sớm xuất hiện dòng văn học yêu nước chống Pháp, trong đó Nguyễn Đình Chiểu nổi lên đầu tiên với những áng văn thơ bất hủ ca ngợi lòng yêu nước, tinh thần quật cường, ý chí chống Pháp lẫm liệt của người nông dân Nam Kỳ. Dòng văn thơ yêu nước chống Pháp đã có đóng góp to lớn vào định hình chủ nghĩa yêu nước, chống thực dân của Việt Nam. Cùng giai đoạn Việt Nam chống Pháp, tất cả các quốc gia Đông Nam Á, trừ Thái Lan, đều chịu sự đô hộ của thực dân phương Tây. Bài viết này sẽ có cái nhìn tham chiếu giữa dòng văn học yêu nước chống thực dân của Việt Nam, trong đó Nguyễn Đình Chiểu là đại diện, với các phương thức chống thực dân của một số quốc gia Đông Nam Á (Malaixia, Inđônêxia, Philíppin).

Từ khóa: Thơ văn yêu nước; chống thực dân; Đông Nam Á.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU AND ANTI-COLONIAL LITERATURE - REFERENCE TO ANTI-COLONIAL METHODS IN VIETNAM AND SOUTHEAST ASIA

Abstract: During the French colonial invasion and domination, in Vietnam, early appeared anti-French literature,

* Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Liên hệ: tranphhoa@yahoo.com.

in which Nguyễn Đình Chiểu first emerged with his immortal poems praising patriotism and indomitable spirit, the fierce anti-French will of the Cochinchinese peasants. The line of patriotic anti-French poetry made great contribution to shaping Vietnam's patriotism and anti-colonialism. At the same time as the Vietnamese fighting against the French imperialism, all Southeast Asian countries, except Thailand, were subject to Western colonialist domination. This article will have a comparative look at the anti-colonial patriotic literature of Vietnam, represented by Nguyễn Đình Chiểu and the anti-colonial patriotic literature of some selected Southeast Asian countries (Malaysia, Indonexia, Philippines).

Keywords: Poetry of patriotism; Anti-colonialism; Southeast Asia.

Toàn văn

1. Đông Nam Á trước tác động của chủ nghĩa thực dân

Cho đến đầu thế kỷ XX, ngoại trừ Thái Lan, đa phần các quốc gia và lãnh thổ Đông Nam Á bị thực dân phương Tây (Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Anh, Hà Lan, Pháp, Mỹ) xâm chiếm và đô hộ. Đặc biệt, sau khoảng năm 1850, các đế quốc phương Tây tiến hành xâm lấn nhiều hơn, và thường không sử dụng các cuộc chiến tranh quy ước, mà áp đặt các biện pháp đe dọa trừng phạt và ra tối hậu thư để tiến hành cuộc tấn công. Những lý do quan trọng nhất dẫn đến sự thay đổi này là do ưu thế khoa học kỹ thuật ngày càng tăng của phương Tây, các phái trọng thương châu Âu cũng như các nhóm Cơ đốc giáo ngày càng hùng mạnh và xúi giục các chính thể nhà nước ở châu Âu tiến hành kiểm soát các quốc gia Đông Nam Á. Những gì thường được gọi là "chiến dịch bình định" thực chất là các cuộc chiến tranh thuộc địa - đặc biệt là ở Việt Nam, Philíppin, Malaixia và Inđônêxia - và tiếp tục kéo dài đến thế kỷ XX.

Bồ Đào Nha là cường quốc châu Âu đầu tiên thiết lập chế độ thuộc địa ở vùng biển Đông Nam Á với cuộc chinh phục Vương quốc Hồi giáo Malacca vào năm 1511. Hà Lan và Tây Ban Nha nối gót theo sau, và nhanh chóng thay thế Bồ Đào Nha để trở thành các cường quốc châu Âu chính trong khu vực. Năm 1599, Tây Ban Nha bắt đầu đô hộ Philíppin. Năm 1619, thông qua Công ty Đông Ấn Hà Lan, người Hà Lan đã lấy thành phố Sunda Kelapa, đổi tên thành Batavia (nay là Jakarta) làm cơ sở giao thương và mở rộng sang các vùng khác của Java và lãnh thổ xung quanh. Năm 1641, người Hà Lan chiếm Malacca từ tay người Bồ Đào Nha. Năm 1775, Cộng hòa Lanfang (tiếng Việt là Lan Phương), có thể là nước cộng hòa đầu tiên trong khu vực, được thành lập ở Tây Kalimantan (tiếng Inđônêxia là Kalimantan Barat), thuộc Inđônêxia ngày nay, với tư cách là một quốc gia triều cống của Đế chế Thanh với người Hoa chiếm tỷ lệ cao trong dân số; nền cộng hòa tồn tại cho đến năm 1884, khi bị Hà Lan chiếm đóng.

Các nhà truyền giáo Công giáo Bồ Đào Nha đã xâm nhập vào Đông Nam Á từ thế kỷ XVI dưới sự bảo trợ của hoàng gia; thành lập các nhà thờ khắp khu vực. Người Hà Lan lần đầu tiên cử các nhà truyền giáo đạo Tin lành đến Đông Nam Á vào thế kỷ XVII. Mục tiêu của họ là phục vụ tinh thần cho các kiều dân Hà Lan sinh sống tại Đông Nam Á, hơn là cải đạo người bản địa. Các nhà truyền giáo Tây Ban Nha đã thành công với việc Cơ đốc giáo hóa hoàn toàn Philíppin.

Tiếp theo sau các phái đoàn truyền giáo là việc mở rộng thương điếm của các công ty châu Âu ở Đông Nam Á, được gọi là các công ty Đông Ấn. Vào đầu thế kỷ XVII, các thương nhân Hà Lan lập Công ty Đông Ấn Hà Lan, làm đối trọng với Công ty Đông Ấn của Anh, tiếp theo đó là Công ty Đông Ấn của Pháp mở năm 1664, dưới sự tài trợ của hoàng gia. Đây chính là hình thức sơ khai của các tập đoàn toàn cầu khổng lồ. Sự hỗ trợ của chính phủ, các đặc quyền về quân sự và hành chính, quyền thành lập, pháp lý và bất động sản cho phép các doanh nghiệp này hoạt động với tư cách là đại diện chính thức của quốc gia xuất xứ của họ ở Đông Nam Á.

Vào nửa sau của thế kỷ XVIII, châu Âu đã trải qua cách mạng công nghiệp, đạt nhiều tiến bộ về khoa học và công nghệ, đã tạo ra một ưu thế to lớn so với phần còn lại của thế giới, bao gồm cả Đông Nam Á. Việc sử dụng rộng rãi máy móc để sản xuất hàng hóa, một mặt, sẽ làm tăng nhu cầu nguyên liệu thô của châu Âu, và mặt khác, dẫn đến tích lũy hàng hóa dư thừa. Sự phụ thuộc kinh tế lẫn nhau đã trở thành hiện thực vào thế kỷ XIX, vì Đông Nam Á là một nhà cung cấp nhân lực và tài nguyên không thể thiếu cho các nền kinh tế châu Âu. Đồng thời, để bắt kịp với sản lượng thặng dư, các nhà sản xuất châu Âu đã thúc đẩy phát triển thị trường ở các vùng lãnh thổ mới, chẳng hạn như Đông Nam Á, dẫn đến giai đoạn hình thành chủ nghĩa đế quốc, đúng như Lênin đã viết: "Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản"[1].

Tuy nhiên, quá trình công nghiệp hóa tạo ra sự cạnh tranh ngày càng lớn giữa các cường quốc châu Âu. Điều này thúc đẩy những thay đổi trong cán cân quyền lực của lục địa này khi các nước đế quốc tin rằng việc mở rộng thuộc địa đồng thời cũng đem lại lợi thế cho họ trong cuộc cạnh tranh.

Người Tây Ban Nha đã lập thuộc địa đầu tiên ở Đông Nam Á, kiểm soát Philíppin từ năm 1565 đến năm 1898 (sau đó Philíppin bị Mỹ chiếm đóng). Inđônêxia dưới quyền kiểm soát của Hà Lan từ năm 1602 đến năm 1949. Sang thế kỷ XIX một loạt các vùng lãnh thổ trở thành thuộc địa của Anh, bắt đầu là Penang (từ năm 1826 đến năm 1946); Miến Điện (từ năm 1824 đến năm 1948); Xingapo (từ năm 1819 đến năm 1963; Malacca vốn là thuộc địa của Bồ Đào Nha và Hà Lan đã bị Anh xâm chiếm từ năm 1825 đến năm 1957); Malaya (là thuộc địa quan trọng của Anh từ năm 1895 đến năm 1946); Brunây (thuộc địa của Anh từ năm 1888 đến năm 1984); Timor - Lexte là thuộc địa của Bồ Đào Nha từ năm 1702 đến năm 1975.

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, t.27, tr.383.

Pháp xâm lược và đô hộ Đông Dương (Nam Kỳ, Bắc Kỳ, Trung Kỳ Việt Nam; Campuchia; Lào) bắt đầu từ năm 1858 đến năm 1945.

Xiêm (nay là Thái Lan) - mặc dù là quốc gia độc lập duy nhất ở Đông Nam Á, nhưng nằm trong phạm vi ảnh hưởng của Anh ở phía Bắc và phía Nam; của Pháp ở khu vực phía Đông và Đông Bắc.

2. Văn thơ yêu nước như một phương thức chống thực dân ở Việt Nam - vai trò của Nguyễn Đình Chiểu qua đánh giá của các học giả nước ngoài

Ngay khi Pháp nổ súng vào Đà Nẵng năm 1858, các sĩ phu Việt Nam đã thể hiện phản ứng mạnh mẽ thông qua các áng văn thơ, từ đó hình thành nên dòng văn học yêu nước chống Pháp. Văn thơ trở thành một phương thức chống chủ nghĩa thực dân như một điểm đặc biệt trong phong trào chống thực dân ở Đông Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng. Trong phong trào đó, Nguyễn Đình Chiểu đã nổi lên như ngôi sao sáng. Điều này không chỉ được người Việt Nam công nhận mà ngay cả chính quyền Pháp cũng đã dành nhiều thời gian, công sức để nghiên cứu tìm hiểu thơ văn Nguyễn Đình Chiểu; và sau này các sử gia nước ngoài khi viết về lịch sử Việt Nam cận hiện đại đều coi Nguyễn Đình Chiểu là người đầu tiên "nổ súng" vào chủ nghĩa thực dân, trong đó, vũ khí của ông chính là ngòi bút.

Người Pháp đã sớm phát hiện ra những giá trị của thơ ca Nguyễn Đình Chiểu và sớm dịch thơ Nguyễn Đình Chiểu sang tiếng Pháp. Trong khi đó, các học giả nước ngoài coi Nguyễn Đình Chiểu là một trong những nhà thơ - chiến sĩ đầu tiên đã sử dụng ngòi bút và thơ văn của mình để đánh Pháp, tạo nên trào lưu chống Pháp bằng văn chương, một nét độc đáo của Việt Nam, không giống với bất kỳ quốc gia Đông Nam Á nào trong phong trào chung của Đông Nam Á chống chủ nghĩa thực dân phương Tây thời kỳ đó.

Năm 1861, sau khi chiếm được đại đồn Kỳ Hoà và bắt đầu xây dựng thành phố Sài Gòn, chính quyền thực dân Pháp đã tỏ sự quan tâm tới giá

trị văn hóa của vùng đất Nam Kỳ, đặc biệt là thơ văn chữ Nôm, thứ chữ mà họ thấy khác với chữ Hán. Năm 1861, G. Aubaret (khi đó đang là Lãnh sự Pháp tại Bangkok) đã dịch cuốn *Lục Vân Tiên* sang tiếng Pháp; năm 1864, cuốn sách được xuất bản ở Pari. Trong lời mở đầu bản dịch, G. Aubaret viết: "Cuốn sách này được viết bằng chữ Nôm, chưa bao giờ được xuất bản nhưng được truyền miệng từ người này sang người khác. Trong toàn xứ Nam Kỳ, những người nông dân lúc ngồi thuyền đánh cá vẫn thường đọc to thơ Lục Vân Tiên. Người An Nam, mặc dù có tình yêu rất mãnh liệt dành cho đất nước của họ, họ vẫn sử dụng chữ Hán và tất cả việc học hành đều lấy chất liệu từ sách Trung Hoa các học giả (...) điều đó làm cho Lục Vân Tiên thú vị hơn nhiều đối với chúng ta [người Pháp], bởi vì nó mang tính nguyên bản, khác với văn học Trung Quốc"[1]. Năm 1867 Janneaux đã xuất bản tại Sài Gòn bản *Lục Vân Tiên* viết bằng chữ quốc ngữ kèm theo các chú giải cẩn thận. Dựa vào bản chữ quốc ngữ này, năm 1883, Abel Des Michels, giáo sư trường ngôn ngữ phương Đông của Pháp xuất bản bản dịch *Lục Vân Tiên* sang tiếng Pháp. Trong lời mở đầu, giáo sư một lần nữa nhấn mạnh đến nét độc đáo của văn bản *Lục Vân Tiên* vì nó được viết bằng chữ Nôm. Ông không quên nhấn mạnh đến những bổ sung của bản dịch này so với bản của Aubaret năm 1864[2].

Sử dụng văn thơ để thể hiện lòng yêu nước, ca ngợi sự dũng cảm của nghĩa quân, thể hiện sự căm thù giặc Pháp là một hình thức đặc biệt trong rất nhiều phương thức chống thực dân Pháp ở Việt Nam. Dòng văn thơ yêu nước, chống thực dân này xuất hiện từ rất sớm, gần như đồng thời với hoạt động xâm lược của Pháp ở Nam Kỳ. Học giả David Marr coi Nguyễn Đình Chiểu là chiến sĩ chống Pháp bằng văn thơ xuất hiện sớm và nổi tiếng nhất. Nguyễn Đình Chiểu luôn tỏ thái độ bất hợp tác với

---

1. *Lục Vân Tiên, poeme populaire Annamite,* Aubaret dịch sang tiếng Pháp, Imprimerie Imperiale, Paris, 1864, p.2

2. Xem *Lục Vân Tiên ca diễn,* Abel Des Michels dịch sang tiếng Pháp, Ernest Leroux, Éditeur, Paris, 1883.

Pháp, khi chính quyền Pháp muốn trả lại đất đã công hữu hóa cho Nguyễn Đình Chiểu, ông khảng khái đáp: "Khi nước đã mất, thì có thể có đất riêng được không?"[1]. David Marr cũng cho biết, ngay khi Pháp chiếm Gia Định năm 1859, Nguyễn Đình Chiểu đã tị địa về Bến Tre. Do bị mù loà, không thể trực tiếp tham gia chiến đấu cùng nghĩa quân Trương Định, Nguyễn Đình Chiểu đã sử dụng thơ viết bằng chữ Nôm để thể hiện lòng căm thù giặc. Thơ ông được phổ biến rộng rãi trong toàn xứ Nam Kỳ, chủ yếu qua truyền miệng. Khi Trương Định hy sinh, ông làm thơ ca ngợi và tưởng nhớ người anh hùng và những nghĩa binh anh dũng khác, tôn vinh các giá trị truyền thống Việt Nam. Thơ Nguyễn Đình Chiểu được truyền bá khắp vùng đồng bằng sông Mekông trong suốt nửa cuối thế kỷ XIX, sang cả thế kỷ XX, kết nối tinh thần của các nhóm khởi nghĩa với phương thức đấu tranh khác nhau[2].

3. Kết luận

Từ thế kỷ XVI cho tới giữa thế kỷ XX, tất cả các quốc gia Đông Nam Á, trừ Thái Lan, bị chủ nghĩa thực dân phương Tây xâm lược và đặt ách đô hộ. Đã xuất hiện nhiều phương thức đấu tranh chống thực dân: đấu tranh vũ trang, đấu tranh bằng vận động đòi độc lập, đấu tranh nghị trường, đấu tranh bằng pháp lý. Ở Việt Nam, có một hình thức đấu tranh chống thực dân đặc biệt là đấu tranh bằng thơ văn, trong đó Nguyễn Đình Chiểu là một đại diện điển hình. Trước khi thực dân Pháp xâm lược Nam Kỳ, Nguyễn Đình Chiểu đã nổi tiếng với những áng văn thơ viết bằng chữ Nôm mà nhiều học giả Pháp đã nghiên cứu, qua đó hiểu được văn hóa Việt Nam nói chung và văn hóa Nam Bộ nói riêng. Họ cho rằng văn thơ Nguyễn Đình Chiểu mang tính nguyên bản của văn hóa văn minh Việt Nam, thể hiện được các giá trị cốt lõi của tâm hồn Việt.

---

1. Dẫn theo David Marr: *Vietnam Anti-colonialism, 1885-1925*, University of California Press, 1971, p.37

2. Xem David Marr: *Vietnam Anti-colonialism, 1885 - 1925, Ibid,* p.37.

Nhiều người Pháp đã sớm dịch thơ văn Nguyễn Đình Chiểu sang tiếng Pháp để đưa vào giảng dạy cho người Pháp và người Việt. Trong khi đó, các nghiên cứu của nhiều học giả nước ngoài về lịch sử Việt Nam đã coi Nguyễn Đình Chiểu là nhà văn - chiến sĩ đầu tiên sử dụng văn học để tham gia vào cuộc đấu tranh chống thực dân, đề cao lòng yêu nước, ca ngợi lòng dũng cảm, quật cường của các nghĩa dân đã xả thân vì dân, vì nước. Đóng góp của Nguyễn Đình Chiểu vào dòng văn học yêu nước, chống thực dân cho thấy một khía cạnh quan trọng của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân ở Việt Nam, những tương đồng và khác biệt so với các quốc gia Đông Nam Á trong cuộc đấu tranh tạo nên sự đồng nhất trong lịch sử chung của Đông Nam Á. Cuộc đấu tranh này càng nhấn mạnh hơn đến tinh thần nhân văn của dân tộc Việt Nam, khi người Việt đã sử dụng một thứ "vũ khí" mang tính nhân văn và nhân đạo đặc sắc là văn thơ./.

QUÊ HƯƠNG VÀ TÔNG TỘC CỦA DANH NHÂN VĂN HÓA THẾ GIỚI NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

LÊ ĐÌNH HÙNG*
ThS. NGUYỄN THĂNG LONG**

Tóm tắt: Ngày 23/11/2021, tại Pari (Pháp), UNESCO đã thông qua Nghị quyết vinh danh Nguyễn Đình Chiểu là danh nhân văn hóa thế giới. Đây là niềm tự hào không chỉ của riêng nhân dân Bến Tre mà còn của tất cả người dân Việt Nam. Tiểu sử của Nguyễn Đình Chiểu đã được các nhà nghiên cứu công bố rộng rãi trên sách, báo... Quê hương và tông tộc của ông cũng được trình bày nhưng khá khái lược. Để góp phần làm rõ hơn về điều này, chúng tôi tiến hành khảo sát, thu thập, xác nhận và bổ sung một số thông tin về quê hương dòng họ của ông tại làng Bồ Điền, Phong An, Phong Điền, Thừa Thiên Huế. Qua đó đề xuất một số ý kiến để tôn vinh ông tại quê nhà nhằm giáo dục truyền thống văn hóa tại địa phương.

Từ khóa: Gia phổ; Làng Bồ Điền; Nguyễn Đình Chiểu.

THE HOMELAND AND ANCESTRY OF THE WORLD CULTURAL CELEBRITY NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

Abstract: In the end of 2021 year, at the Paris (France), UNESCO has hornored Nguyễn Đình Chiểu is a Great

*, ** Phân viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam tại Huế, Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam. Liên hệ: poyan_vicas@yahoo.com.vn.

personalities of the World. It's not only an honor of Ben Tre people but also of the whole Vietnamese. Nguyễn Đình Chiểu's story life was large published in papers and books. In term of his homeland and clan is also presented but has just a quickview. In order to more understand about his clan, we would like to complementary more his clan and homeland's information at Bo Dien village, Phong Dien district, Thua Thien Hue province. Thereby, we would like to propose some ideas in order to honor him in his homeland.

Keywords: Genealogy; Bo Dien village; Nguyễn Đình Chiểu.

Toàn văn

1. Vài nét về làng Bồ Điền

Bồ Điền là một ngôi làng cổ ở vùng đồng bằng tả ngạn sông Bồ, nay thuộc xã Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Không rõ xã hiệu Bồ Điền được xác lập vào thời điểm nào, nhưng trong *Ô châu cận lục*, được viết năm 1553, đã ghi nhận xã Bồ Điền thuộc huyện Đan Điền, phủ Triệu Phong[1]. Tên gọi Bồ Điền, một đơn vị hành chính cũ, vẫn giữ nguyên từ xưa đến nay. Tuy nhiên, quá trình hình thành và tách, nhập xã, tổng, huyện, quận khiến địa giới Bồ Điền có sự thay đổi một đôi chút qua các thời kỳ. Song, giáp giới làng Bồ Điền với các làng khác vẫn còn có thể nhận ra trên thực địa: phía nam giáp sông Bồ; phía đông, đông bắc, đông nam giáp làng An Lỗ; phía tây, tây nam, tây bắc giáp làng Thượng An; phía bắc giáp làng Cao Ban.

Quan sát trên thực địa có thể nhận thấy, làng Bồ Điền hẹp theo chiều đông - tây, kéo dài theo chiều nam - bắc. Về thổ nhưỡng, chủ yếu là đất đồng bằng phù sa giữa các cồn, bàu. Dân cư tụ tập chủ yếu ở

1. Xem Vô Danh thị: *Ô châu cận lục*, Dương Văn An nhuận sắc tập thành, Bùi Lương phiên dịch, Văn hóa Á Châu xuất bản, Sài Gòn, 1961, tr.41.

triền đất cao ven sông Bồ về phía nam và gò đất ở khu vực xóm Bồ ở phía bắc. Quốc lộ 1A chạy xuyên qua giữa làng, tách Bồ Điền thành hai phần điền địa và cư dân. Nhìn vào bản đồ địa lý và thực địa quan sát có thể nhận thấy giáp giới giữa các làng còn lưu lại dấu tích của công cuộc khai khẩn điền thổ được hoạch định của thuở ban đầu, đó là con đường từ sông Bồ đi về hướng bắc tiếp nối với bờ ruộng được dùng làm ranh giới[1].

Tương truyền, những vị tổ đầu tiên đến khai thác điền địa làng Bồ Điền, ban đầu lập trại ở xứ Cửa Trại (thôn Đồng Lâm, xã Phong An) để ở tạm rồi tiến hành canh phá điền địa, lập làng định cư. Quá trình khai canh, khai khẩn, quy dân, lập làng được hậu thế lưu truyền theo thứ tự của các họ đến trước và đến sau. Đầu tiên là vị tổ của họ Phạm (khai canh), kế đến là họ Nguyễn (khai khẩn), sau đó là các họ Tịnh, Đỗ, Phan, Hoàng (4 họ), Hồ. Những họ tộc thuộc lớp cư dân đầu tiên đến định cư lập làng được gọi là "Thập tộc". Sau này làng còn được bổ sung khá nhiều họ khác đến định cư nơi đây.

Sinh cư tại vùng đồng bằng phù sa, người dân làng Bồ Điền từ xưa đến nay gắn bó chặt chẽ với đồng ruộng, trồng cây lúa nước. Ở những vùng đất cao (cồn) người dân còn trồng thêm các loại cây hoa màu như lạc, khoai, mì, ớt... Là vùng đất có mạng lưới giao thông thủy, bộ thuận lợi nên chợ Bồ Điền xưa là nơi hoạt động thương mại tấp nập của khá đông người dân ở đây. Sau này, chợ Bồ Điền được bãi bỏ nên những ngôi chợ khác như chợ An Lỗ, chợ Phù Ninh được hình thành, trong làng Bồ Điền không còn hoạt động giao thương, mua bán. Song, nghề buôn bán của người dân Bồ Điền vẫn còn duy trì ở

---

1. Giáp giới với làng Thượng An là con đường xóm nối dài với bờ ruộng. Tại bờ ruộng, người xưa đã xây một mốc giới có dạng như một tấm bình phong theo hướng nam - bắc làm đường giới hạn của hai làng. Dấu tích giáp giới với làng An Lỗ do hiện nay nhiều công trình kiến trúc được xây dựng nên việc quan sát trên thực địa có phần khó khăn hơn, nhưng vẫn có thể nhận thấy một số dấu hiệu. Còn giáp giới với làng Cao Ban là bờ ruộng dùng làm mốc phân giới giữa hai làng.

những chợ mới. Ngoài ra làng Bồ Điền còn có truyền thống Nho học, một số người lấy việc học hành là sự nghiệp. Những người đỗ đạt thường ra làm việc cho triều đình, còn những người không đỗ đạt thì dạy học hoặc làm thầy cúng, thầy pháp. Truyền thống này có thể thấy ở họ Nguyễn Đình, qua tước hiệu của những người trong tộc được viết trong các cuốn gia phổ cũng như lời tựa trong một cuốn tộc phổ có tựa đề *Nguyễn Đình tộc phổ*[1].

Cũng như các làng cận cư khác, làng Bồ Điền cũng có các công trình kiến trúc văn hóa, tín ngưỡng cộng đồng như: đình làng, chùa làng (nay là chùa Niệm Phật đường Bồ Điền), miếu xóm, từ đường các dòng họ, giáo đường Thiên Chúa (giáo xứ Bồ Điền)... Do chiến tranh, bom đạn tàn phá, nên hầu hết các công trình kiến trúc tín ngưỡng của làng Bồ Điền bị hư hại nặng nề và đã trải qua nhiều lần tu bổ, thậm chí được xây mới hoàn toàn. Song, những công trình kiến trúc cộng đồng này phần nào phản ánh đời sống văn hóa tín ngưỡng cổ truyền của người dân nơi đây.

2. Họ Nguyễn Đình tại làng Bồ Điền

Họ Nguyễn ở Bồ Điền được xếp vào họ thứ hai của làng Bồ Điền, trong đó họ Phạm được xác nhận là họ tiền khai canh, còn họ Nguyễn là hậu khai khẩn. Từ vị tổ đầu tiên đến định cư tại Bồ Điền sinh hạ được mấy đời thì họ Nguyễn ban đầu lại được tách thành hai họ, đó là Nguyễn Chánh và Nguyễn Đình[2].

---

1. *Y! Ngã tổ tông tự đế tạo dĩ lai, giai dĩ Nho học danh, dĩ văn chương hiển, sở truyền thư tịch, văn tự, dĩ vi hậu nhân tác thụ chi lương điền. Lập thân kỳ lộ kỳ tích lũy chi công đãi phi nhất nhật.*

(Dịch nghĩa: Ôi! Tổ tông ta từ xưa đến nay, lấy Nho học để lập danh, lấy văn chương làm hiển đạt, truyền lại sách vở để cho đời sau làm ruộng tốt cấy cày. Con đường lập thân do công của tổ tiên tích lũy đâu phải chỉ trong một ngày) (Trích: *Nguyễn Đình tộc phổ - Nguyễn Đình tộc phổ thực lục*, 1943).

2. Ngày 23/3/2022, chúng tôi đến thăm từ đường họ Nguyễn Đình làng Bồ Điền. Với sự tiếp đón nồng hậu của các vị cao niên trong họ Nguyễn, đại diện là ông Nguyễn Đình Mới (93 tuổi, Trưởng họ), chúng tôi được tiếp cận và khảo cứu các bản tộc phổ (1 bản tộc phổ họ Nguyễn và 4 bản tộc phổ Nguyễn Đình) được biên soạn, sao chép, tu bổ vào các thời kỳ khác nhau).

Theo *Tân giám Nguyễn thị gia phổ tự*[1], có hai vị tổ đời thứ nhất và thứ hai chỉ ghi tôn hiệu, chứ không biên chép tên huý:

Hiển thượng đại cao cao cao cao tiên tổ, y phu chính thất.

Hiển thượng đại cao cao cao tiên tổ, y phu chính thất.

đến đời thứ ba, mới được ghi nhận cụ thể về húy hiệu như sau:

Hiển thượng đại cao cao Nguyễn húy Đế đại lang, y phu chính thất.

Hiển thượng đại cao cao Nguyễn húy Ngày đại lang, y phu chính thất.

Những cuốn tộc phổ và văn tế trong các đợt trai tiếu, bạt độ của họ Nguyễn Đình sau này cũng chỉ ghi các đời đầu bằng tôn hiệu[2]. Cho đến cuốn *Nguyễn Đình tộc phổ* viết năm 1958, mới thể hiện húy hiệu của những vị đời thứ nhất và thứ hai, cụ thể hơn:

Hiển thượng đại cao cao cao cao tiên tổ khảo, Trần Lưu quận, Nguyễn Thế Lại đại lang.

Hiển thượng đại cao cao cao tổ khảo Nguyễn Tôn Nghĩa - Cai Tri Phó Tướng quý công.

Hiển thượng đại cao cao cao tổ khảo Nguyễn Đình Đế đại lang.

Hiển thượng đại cao cao cao tổ khảo Nguyễn Đình Ngày đại lang.

Tại cuốn tộc phổ này có dòng ghi chú cho biết, ông Nguyễn Đình Đế là em ruột của ông Nguyễn Tôn Nghĩa. Từ đây, mới có thể đoán định ông Nguyễn Thế Lại là vị khai khẩn của làng Bồ Điền. Nguyễn Thế Lại sinh hạ được ba vị là Nguyễn Tôn Nghĩa và Nguyễn Đình Đế, Nguyễn Đình Ngày.

---

1. Đây là cuốn gia phổ được viết sớm nhất, vào năm thứ 10 niên hiệu Gia Long (1811), sau này được đóng bìa lại, đề: *Gia Long tộc phổ*. Cuốn tộc phổ có kích thước 25 x 12,5cm, toàn bộ nội dung vẫn còn khá nguyên vẹn, với kiểu chữ viết đặc trưng của Đàng Trong vào thời chúa Nguyễn và triều Gia Long.

2. Đó là cuốn *Nguyễn Đình tộc thế phổ tập soạn (Tập công văn lễ bạt độ),* năm thứ 20 niên hiệu Tự Đức - năm Đinh Mão (1867); *Nguyễn Đình tộc phổ ý* viết năm Khải Định thứ 7 (1922), đối với đời thứ nhất và thứ hai vẫn chỉ ghi tôn hiệu:

Đại thủy tổ Trần Lưu quận Nguyễn đại lang, tịnh bà.

Hiển thủy tổ Trần Lưu quận Nguyễn đại lang, tịnh bà.

Hiển thượng đại tiên tổ Nguyễn húy Đế đại lang, tịnh bà.

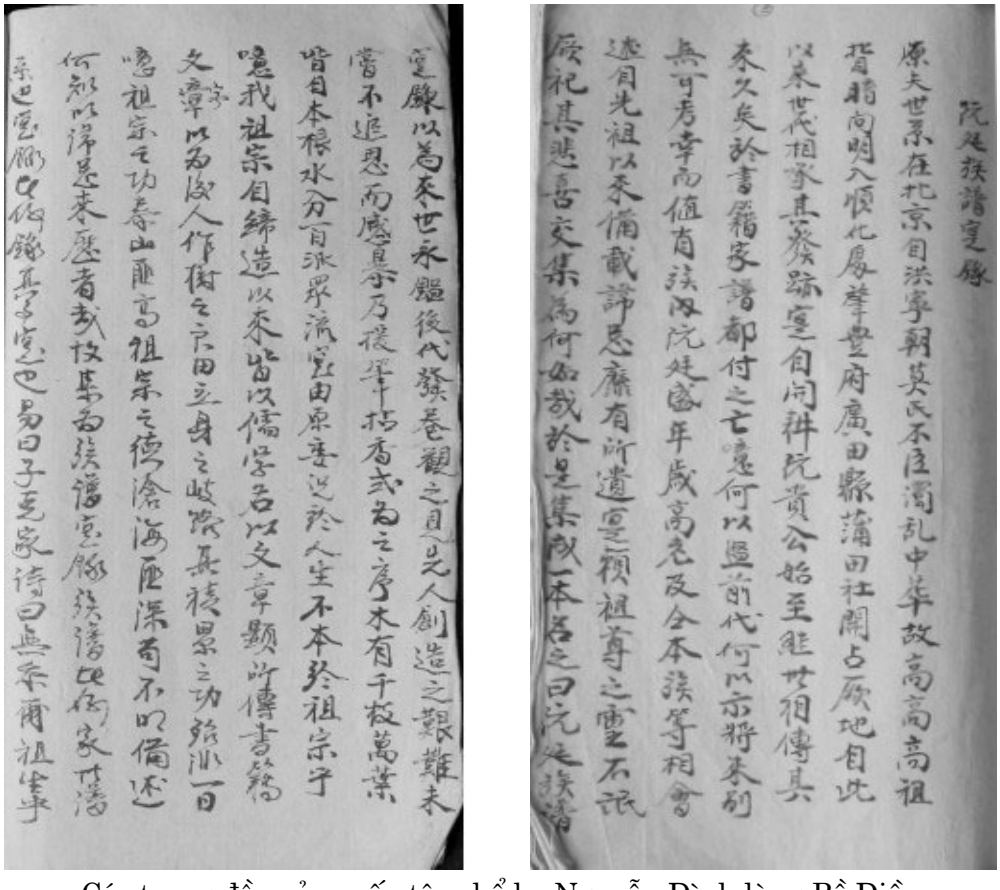
Hiển thượng đại tiên tổ Nguyễn húy Ngày đại lang, tịnh bà.

Thông tin này giúp chúng tôi đoán định họ Nguyễn Chánh và Nguyễn Đình được chia thành hai họ từ các vị tổ là ông Nghĩa và ông Đế, ông Ngày. Các con cháu của ông Nguyễn Tôn Nghĩa về sau dùng họ Nguyễn Chánh, còn con cháu của ông Đế và ông Ngày sau này dùng họ Nguyễn Đình. Ông Nguyễn Đình Đế về sau được tôn xưng là thủy tổ của họ Nguyễn Đình. Dù không được thể hiện trong các cuốn tộc phổ nhưng trên bia mộ lập năm 2015 đã thể hiện điều đó: "Hiển thượng thủy tổ (...) Nguyễn Đình Đế đại lang".

Căn cứ vào các bản tộc phổ có thể đoán định họ Nguyễn tại Bồ Điền được tách thành hai họ ước khoảng vào triều Gia Long trở về trước. Cụ thể, cuốn tộc phổ của họ Nguyễn Đình được viết vào năm niên hiệu thứ 10 Gia Long (1811) ghi nhận họ Nguyễn Đình đã được phân thành một tộc tại làng Bồ Điền. Thông thường, trong các cuốn tộc phổ, phần đầu thường ghi lại nguồn gốc của các vị thủy tổ, khởi tổ cùng với sự tích của dòng họ. Song, các cuốn tộc phổ của họ Nguyễn Đình được viết sớm, nhưng chưa thể hiện rõ điều này. Cho đến năm thứ 18 niên hiệu Bảo Đại (1943), khi tu bổ *Nguyễn Đình tộc phổ*, mục "Nguyễn Đình tộc phổ thực lục" mới đề cập điều này:

Nguyên phù, thế hệ tại Bắc Kinh, tự Hồng Ninh triều, Mạc thị bất thần trọc loạn Trung Hoa. Cố Cao cao cao tổ bội ám hướng minh, nhập Thuận Hoá xứ, Triệu Phong phủ, Quảng Điền huyện, Bồ Điền xã khai chiếm quyết địa. Tự thử dĩ lai thế đại tương thừa kỳ phát tích. Thực tự khai canh Nguyễn quý công thủy chí kế thế tương truyền kỳ lai cửu hĩ. Ư thư tịch gia phổ đô phó chi vong, hy hà dĩ giám tiền đại hà dĩ thị tương lai biệt vô khả khảo.

(Dịch nghĩa: Khởi đầu các đời ở Bắc Kinh, từ triều Hồng Ninh (1591 - 1592), họ Mạc không thần phục làm loạn Trung Hoa. Cho nên, Cao cao cao tổ bỏ tối theo sáng vào xứ Thuận Hoá, phủ Triệu Phong, huyện Quảng Điền, xã Bồ Điền mở đất bao chiếm. Từ đó về sau thế đại nối truyền phát tích ở nơi này. Thực từ khai canh Nguyễn quý công ban đầu đến các đời nối tiếp thì gia phổ thư tịch đều mất hết, không thể xem xét đời trước trải đến đời sau, không thể khảo cứu được).



Các trang đầu của cuốn tộc phổ họ Nguyễn Đình làng Bồ Điền

Thông tin về nguyên quán cũng như niên đại, ở trên có những chỗ không chính xác. Việc dùng địa danh Bắc Kinh, Trung Hoa với niên hiệu Hồng Ninh, họ Mạc cho thấy sự bất nhất với lịch sử. Từ thông tin trên có thể tạm cho rằng từ "Bắc Kinh" và Trung Hoa do người viết phổ nhầm lẫn Đàng Ngoài với Đàng Trong. Nên người đọc có thể đoán định Bắc Kinh là chỉ vùng đất ở Đàng Ngoài. Còn niên điểm vị tổ của họ Nguyễn vào Bồ Điền khai khẩn khoảng năm 1591 - 1592.

Trong khi đó, cuốn *Nguyễn Đình tộc phổ* viết năm 1958, mục "Cảm tưởng" lại viết: "Nhớ xưa kia: Tổ tiên ta quê nhà ở tại Việt Bắc, đến năm Dương Đức[1] vào đất Trung Bộ. Đầu tiên sinh ra họ. Họ rồi sinh ra nhánh.

1. Niên hiệu Dương Đức từ năm 1672 đến năm 1674.

Nhánh rồi sinh ra phái. Kể được bao nhiêu thế đại, đã có tộc phổ để lại hẳn hiên[1]".

Từ hai cuốn phổ trên cho biết tổ tiên của họ Nguyễn Đình vốn ở đất Bắc di cư vào Nam vào những năm 1591 - 1592, hoặc 1672 - 1674. Sự không thống nhất về niên điểm trong các cuốn phổ khó có thể xác định được. Có thể đó là niên điểm vị tổ đầu tiên đến khai khẩn, và niên điểm nhập tịch vào làng Bồ Điền. Căn cứ vào thế đại được viết trong phổ hệ có thể đoán định niên điểm vị tổ đầu tiên đến Bồ Điền vào khoảng năm 1591 - 1592 là hợp lý hơn.

Cũng như nhiều họ khác ở miền Trung, khi con cháu ngày một đông đúc thì cần có một ngôi từ đường để thờ phụng tổ tiên và thể hiện vị thế của dòng họ trong cộng đồng làng xã. Họ Nguyễn Đình cũng vậy, ngôi từ đường được kiến tạo khá sớm. Thông tin về nguyên ủy ngôi từ đường còn được ghi nhận vào phía sau cuốn *Gia Long tộc phổ* như sau: "Giáp Thân niên, tân lập từ đường nhất toà, Nhâm sơn Bính hướng phân kim Hợi Tỵ". Có thể đoán định ban đầu từ đường họ Nguyễn Đình được dựng vào năm 1884, tọa Nhâm hướng Bính kiêm Hợi Tỵ[2]. Phỏng vấn một số vị cao niên trong họ Nguyễn Đình, về điều này họ cho biết: Ban đầu từ đường được xây dựng gần bờ sông Bồ, nay là khu vực Trường Mầm non Phong An. Nhưng đến những năm kháng chiến chống Pháp, từ đường cháy, được tu sửa lại, và không lâu sau đó lại dời về vị trí hiện nay, phía sau Trường Phổ thông trung học Nguyễn Đình Chiểu[3].

---

1. Chữ "hiên" có thể là chữ "hoi", do ghi chữ Nôm không thống nhất về tự dạng.

2. Việc xác định năm Giáp Thân là năm Tây lịch 1884, chúng tôi căn cứ vào cách ghi tử bạch đáo sơn rồi đối chiếu với tam nguyên cửu vận để xác nhận.

3. Tài liệu phỏng vấn ông Nguyễn Đình Nhất (xóm Bồ, thôn Bồ Điền, xã Phong An), tháng 3/2022.



Từ đường Nguyễn Đình làng Bồ Điền



Nhà thờ phái Nguyễn Đình



Bia mộ thủy tổ họ Nguyễn Đình



Khảo sát các cuốn tộc phổ





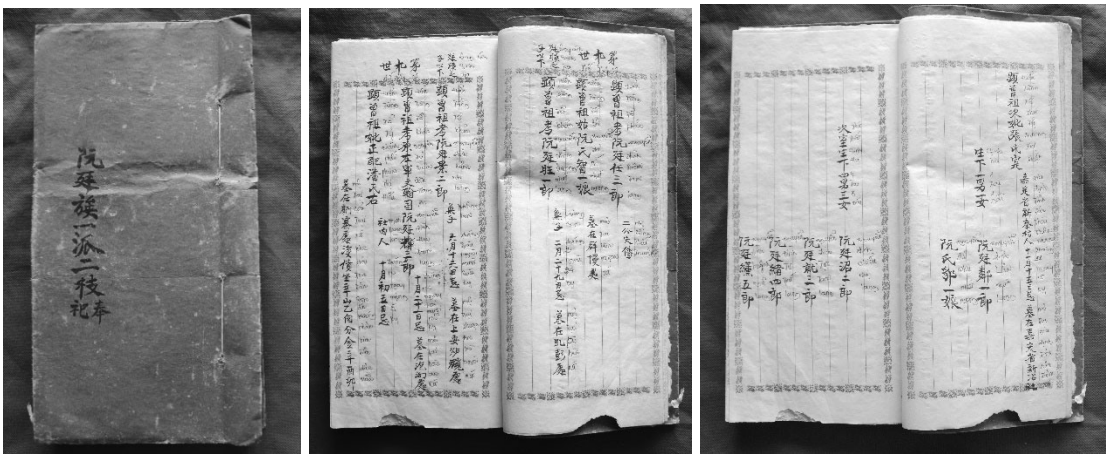
Hiện trạng các cuốn tộc phổ

3. Nguyễn Đình Chiểu trong phổ hệ của họ Nguyễn Đình

Trong quá trình tìm kiếm những thông tin được biên chép trong các cuốn tộc phổ, phái phổ và chi phổ để kết nối với danh nhân văn hóa Nguyễn Đình Chiểu, chúng tôi nhận thấy: Cuốn *Nguyễn Đình tộc phổ ý*

chép vào năm thứ 7 niên hiệu Khải Định - Nhâm Tuất (1922) là tập tài liệu được biên chép theo kiểu liệt kê từ trên xuống dưới. Cách phân định tôn ty được biểu đạt bằng các từ như: hiển, khảo, tổ khảo, tằng tổ khảo, cao tổ khảo, cao cao... sau đó là tên húy của những người trong họ. Trong tập tài liệu này đã xuất hiện tên của ông Nguyễn Đình Chiểu cùng nhiều vị anh chị em đồng hàng khác, ông được tôn xưng là "hiển khảo"[1]. Còn cách biên chép thế thứ, trực hệ thì ông Nguyễn Đình Chiểu chưa được biên chép trong các cuốn tộc phổ. Thông thường, đối với những họ nhiều nhân đinh, thì tộc phổ chỉ biên chép và phụng tự những vị thuộc những đời đầu của họ. Còn các đời tiếp theo được chia thành các phái, các chi sẽ tiếp tục biên chép cụ thể hơn.

Tìm trong các cuốn phái phổ, chi phổ thì ông Nguyễn Đình Chiểu đã được biên chép vào *Nguyễn Đình tộc, Nhất phái, Đại phái* và *Nguyễn Đình tộc, Nhất phái, Nhị chi*[2].



Tộc phổ *Nguyễn Đình tộc, Nhất phái, Nhị chi*
và các trang ghi danh ông Nguyễn Đình Huy và Nguyễn Đình Chiểu

Đọc, tra cứu hai cuốn phổ này mới có thể nhận thấy mối liên hệ của ông với các thế hệ trước theo trực hệ một cách khá rõ ràng. Theo cuốn *Nguyễn Đình tộc, Nhất phái, Đại phái* và *Nguyễn Đình tộc, Nhất phái,*

1. Khảo: từ tôn xưng khi cha đã mất.

2. Đây là cuốn tộc phổ được lưu giữ tại từ đường phái Nguyễn Đình, được viết trên giấy in sẵn, kích thước 28 x 20cm, hiện trạng bị mối mọt gặm mất khá nhiều phần mép dưới, dù vậy tất cả các dòng chữ vẫn còn nguyên vẹn.

Nhị chi biên chép thì vị đầu phái là ông Nguyễn Đình Thảo, đời thứ năm của Nguyễn Đình tộc. Từ ông Nguyễn Đình Thảo sinh xuống đến ông Nguyễn Đình Chiểu theo trực hệ được tóm lược như sau:

- Đời thứ sáu có bốn vị là: (1) Nguyễn Đình Hiên; (2) Nguyễn Đình Dương; (3) Nguyễn Đình Vinh; (4) Nguyễn Đình Trừ[1].

- Đời thứ bảy, do ông Nguyễn Đình Hiên sinh xuống có các vị: Nguyễn Đình Xuân[2]; (2) Nguyễn Đình Thung[3] (3) Nguyễn Đình Phụng; (4) Nguyễn Đình Cường[4]; (5) Nguyễn Đình Quế[5].

- Đời thứ tám, thì phái Nhất xuất thành ba chi, chi Nhị do ông Nguyễn Đình Thung sinh xuống có ba vị là: (1) Nguyễn Đình Nhân, (2) Nguyễn Đình Chánh[6], (3) Nguyễn Đình Vân.

- Đời thứ chín, phái Nhất, chi Nhị, do ông Nguyễn Đinh Vân sinh xuống các vị: (1) Nguyễn Đình Tuấn[7]; (2) Nguyễn Đình Duệ[8] (3) Nguyễn Đình Nghiễm[9]; (4) Nguyễn Đình Ánh.

- Đời thứ mười, phái Nhất, chi Nhị, do ông Nguyễn Đình Ánh sinh xuống các vị: (1) Nguyễn Đình Vượng, (2) Nguyễn Đình Cảnh[10], (3) Nguyễn Đình Huy.

- Đời thứ mười một, phái Nhất, chi Nhị, do ông Nguyễn Đình Huy sinh xuống các vị: (1) Nguyễn Đình Lân; (2) Nguyễn Đình Chiểu; (3) Nguyễn Đình Tựu; (4) Nguyễn Đình Tự; (5) Nguyễn Đình Huân.

Trong *Nguyễn Đình tộc, Nhất phái, Nhị chi*, phần viết về ông Nguyễn Đình Chiểu được thể hiện như sau:

Hiển Tổ khảo Nguyễn Đình Chiểu nhị lang[11].

---

1. Trong đó ông Nguyễn Đình Dương sinh xuống xuất thành phái Nhị, có phổ chép riêng. Còn hai ông Nguyễn Đình Vinh, Nguyễn Đình Trừ vô tự.

2. Ông Nguyễn Đình Xuân sinh xuống thành chi Nhất.

3. Ông Nguyễn Đình Thung sinh xuống thành chi Nhị.

4. Ông Nguyễn Đình Phụng và Nguyễn Đình Cường vô tự.

5. Ông Nguyễn Đình Quế sinh xuống thành chi Tam.

6. Ông Nguyễn Đình Nhân và Nguyễn Đình Chánh vô tự.

7. Ông Nguyễn Đình Tuấn sinh hạ các ông gồm: Nguyễn Đình Xuân; Nguyễn Đình Lục.

8. Ông Nguyễn Đình Duệ sinh hạ các ông gồm: Nguyễn Đình Tài; Nguyễn Đình Trường; Nguyễn Đình Nhiệm.

9. Ông Nguyễn Đình Nghiễm vô tự.

10. Ông Nguyễn Đình Vượng; Nguyễn Đình Cảnh vô tự.

11. Ở đây người viết phổ đã xưng ông Nguyễn Đình Chiểu là ông nội (đã mất). Còn "nhị lang" chỉ người con trai thứ hai.

Ngũ nguyệt, nhị thập tứ nhật kỵ. Sinh Nhâm Ngọ niên, ngũ nguyệt, thập tam nhật. Quý Mão khoa thí trúng tú tài. (Kỵ ngày 24, tháng Năm. Sinh ngày 13, tháng Năm, năm Nhâm Ngọ (1822). Thi trúng Tú tài khoa Quý Mão (1843)).

Hiển Tổ tỷ[1] *Lê Thị Điền*

Thú tại Gia Định tỉnh Phước Lộc huyện, Thanh Ba xã. (Lấy tại xã Thanh Ba, huyện Phước Lộc, tỉnh Gia Định).

Sinh hạ:

Nguyễn Thị Hương nhất nương

Nguyễn Đình Chúc nhất lang

Nguyễn Thị Xuyến nhị nương

Nguyễn Thị Quê tam nương

Nguyễn Đình Chiêm nhị lang

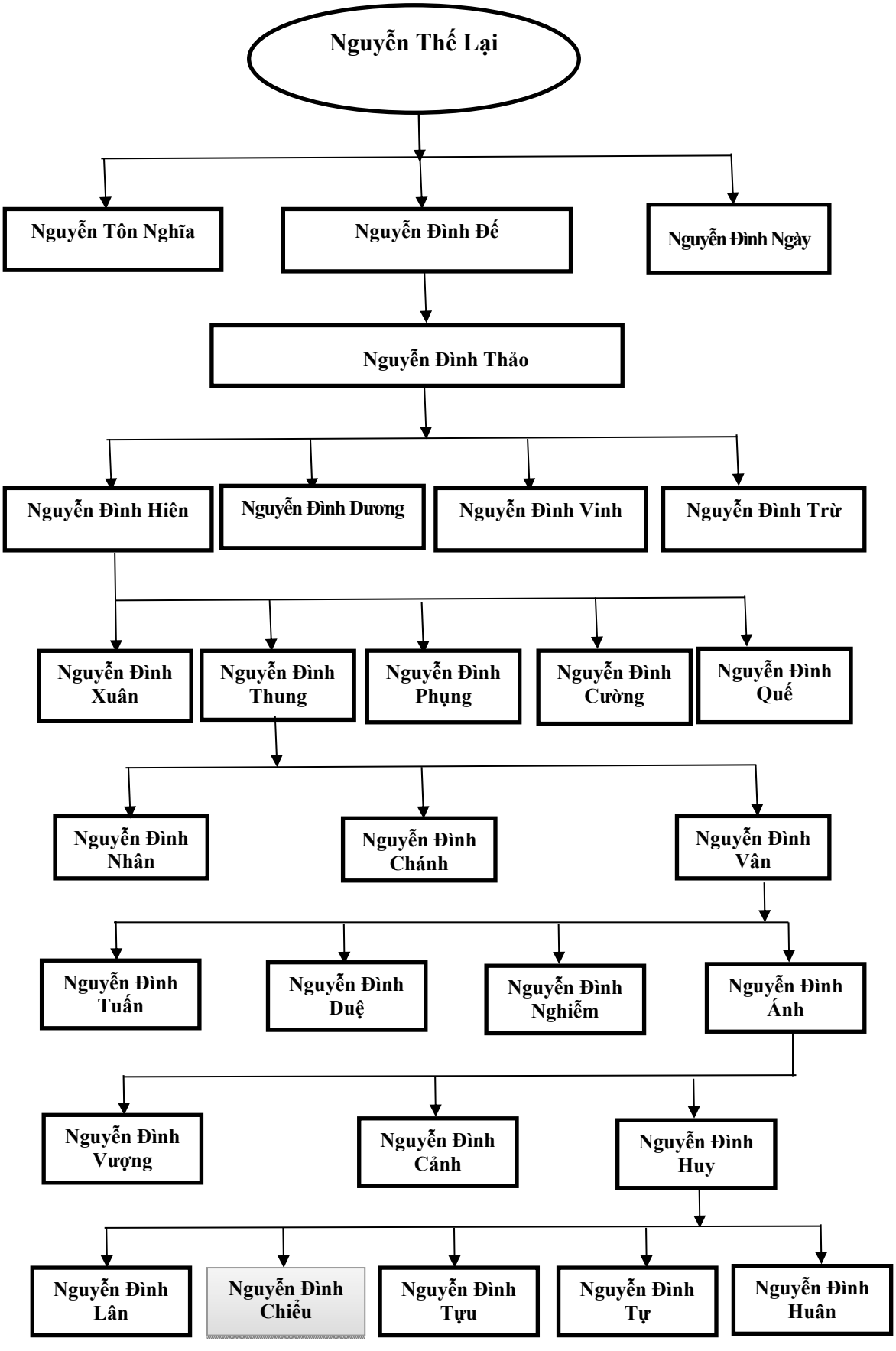
Nguyễn Đình Ngưỡng tam lang

Từ những thông tin được biên chép trong các cuốn phái phổ và tộc phổ, có thể kết nối ông Nguyễn Đình Chiểu theo trực hệ của tông tộc một cách cụ thể hơn đến vị đầu tiên được ghi trong phái phổ. Tuy nhiên, đối chiếu với tộc phổ thì ông Nguyễn Đình Thảo là đời thứ ba, chứ không phải đời thứ năm. Đơn giản hóa trực hệ của cụ Nguyễn Đình Chiểu, cùng với chức tước, có thể biểu đạt như sau:

- Nguyễn Thế Lại (Thủy tổ Nguyễn tộc)
- Nguyễn Đình Đế (Thủy tổ Nguyễn Đình)
- Nguyễn Đình Thảo (Cai tổng - Trúc Sơn bá)
- Nguyễn Đình Hiên [Nhất phái] (Cựu xã trưởng, Bích Nhãn năng sư, đạo hiệu Huyền Chân)
- Nguyễn Đình Thung [Nhị chi]
- Nguyễn Đình Vân (Thọ Khương Thượng, Viên Định nhị thuyền - Đội trưởng thuộc Long Võ vệ, Thận Cần hầu)
- Nguyễn Đình Ánh
- Nguyễn Đình Huy (Nguyên Tả Quân - Văn Hàn ty)
- Nguyễn Đình Chiểu
- Từ những thông tin đã tham khảo trong các cuốn phổ hệ liên quan đến cụ Nguyễn Đình Chiểu có thể trình bày qua sơ đồ trực hệ như sau:

---

1. Từ tôn xưng đối với bà nội đã mất.


Nguyễn Thế Lại
Nguyễn Tôn Nghĩa
Nguyễn Đình Đế
Nguyễn Đình Ngày
Nguyễn Đình Thảo
Nguyễn Đình Hiên
Nguyễn Đình Dương
Nguyễn Đình Vinh
Nguyễn Đình Trừ
Nguyễn Đình Xuân
Nguyễn Đình Thung
Nguyễn Đình Phụng
Nguyễn Đình Cường
Nguyễn Đình Quế
Nguyễn Đình Nhân
Nguyễn Đình Chánh
Nguyễn Đình Vân
Nguyễn Đình Tuấn
Nguyễn Đình Duệ
Nguyễn Đình Nghiễm
Nguyễn Đình Ánh
Nguyễn Đình Vượng
Nguyễn Đình Cảnh
Nguyễn Đình Huy
Nguyễn Đình Lân
Nguyễn Đình Chiểu
Nguyễn Đình Tựu
Nguyễn Đình Tự
Nguyễn Đình Huân

Những điều về tông tộc và trực hệ của cụ Nguyễn Đình Chiểu mà chúng tôi trình bày ở trên chưa hẳn đã hoàn toàn chính xác. Vì tài liệu từ các cuốn phổ có những chỗ chưa thống nhất, và không tránh khỏi những sai sót nhất định của những người biên chép. Trong khi đó, chúng tôi không phải là người trong dòng tộc, chỉ tham khảo qua các cuốn phổ, do đó khó có thể biện bạch nội tình của những lần biên chép phổ hệ. Từ những thông tin tiếp cận được qua các bản phổ hệ, chúng tôi cố gắng tái hiện trong bài viết này để làm rõ thêm về tông tộc của cụ Nguyễn Đình Chiểu tại quê hương Bồ Điền.

4. Một số ý kiến đề xuất

Như nội dung đã trình bày ở trên, phần nào có thể xác nhận danh nhân văn hóa Nguyễn Đình Chiểu trong hệ thống tông tộc, qua đó có thể nhận diện được nơi thờ phụng ông trong tông tộc tại quê nhà. Cụ thể ông thuộc Nhị chi, Nhất phái, Nguyễn Đình tộc tại làng Bồ Điền. Cuốn phổ tự (phổ để thờ) có ghi tên ông, phái phổ và phổ chi được tôn trí tại án giữa và án tả trong từ đường phái Nhất. Đây cũng là nơi thân tộc thờ phụng Nguyễn Đình Chiểu chư vị tiên linh của ông tại bản quán. Ngôi từ đường này được xây dựng một cách khiêm tốn bên cạnh từ đường họ Nguyễn Đình. Nguyễn Đình Chiểu đã được vinh danh là danh nhân văn hóa, vì vậy nếu quan khách hành hương tưởng niệm ông ở quê thì chỗ thờ phụng ông và tiền nhân chưa được tôn nghiêm, chưa thể hiện được vị thế của ông đối với văn hóa của dân tộc.

Để tôn vinh Nguyễn Đình Chiểu, trên địa vực của làng Bồ Điền đã có một ngôi trường phổ thông trung học mang tên ông và một con đường đi bộ Nguyễn Đình Chiểu bên bờ sông Hương, ngay trung tâm thành phố Huế. Để vinh danh ông đồng thời tạo nên những ấn tượng tốt đẹp về ông cho các thế hệ, cần có những hoạt động truyền bá mang tính thiết thực. Từ thực tế đó chúng tôi thiết nghĩ, để vinh danh ông tại quê nhà cần thực hiện ngay những công việc như sau:

- Cần có một nơi để vinh danh ông một cách xứng đáng tại dòng tộc tại tộc/phái từ đường họ Nguyễn Đình làng Bồ Điền;

- Cần quan tâm hơn nữa và có chương trình cụ thể nhằm bảo vệ những di sản văn hóa gắn liền với danh nhân văn hóa Nguyễn Đình Chiểu tại quê hương Bồ Điền. Trước mắt là quan tâm chăm sóc, tu bổ di tích nhà thờ phái Nguyễn Đình; gìn giữ, bảo quản các quyển tộc phả một cách khoa học, đặc biệt là trong môi trường độ ẩm cao như xứ Huế;

- Thiết trí một bức tượng Nguyễn Đình Chiểu để giáo viên và học sinh chiêm bái, tưởng niệm như ở một số ngôi trường khác mang tên anh hùng dân tộc hay danh nhân văn hóa;

- Những trước tác văn thơ của Nguyễn Đình Chiểu cần được sưu tầm các ấn bản để bổ sung vào thư viện các trường học trên toàn tỉnh Thừa Thiên Huế, đặc biệt là Trường Trung học phổ thông Nguyễn Đình Chiểu để các thế hệ học sinh có thể tìm đọc, thêm hiểu và tự hào về ông và ngôi trường mang tên ông. Bên cạnh đó, ở bậc phổ thông, cần tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về cuộc đời và sự nghiệp, đặc biệt là các tác phẩm thơ văn trong sự nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu, qua đó góp phần đề cao tinh thần hiếu học, phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc trong các thế hệ trẻ./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Vô Danh thị: *Ô Châu cận lục*, Dương Văn An nhuận sắc tập thành, Bùi Lương phiên dịch, Văn hóa Á Châu xuất bản, Sài Gòn, 1961.

[2] Các bản phổ hệ lưu tại từ đường tộc phái họ Nguyễn Đình:

[a] *Gia Long tộc phổ "Tân giám Nguyễn thị gia phổ tự"*, năm thứ 10 niên hiệu Gia Long (1811).

[b] *Nguyễn Đình tộc thế phổ tập soạn (Tập công văn lễ bạt độ),* năm thứ 20 niên hiệu Tự Đức - Đinh Mão (1867).

[c] *Công văn đàn cầu siêu năm Đinh Mão* (1867).

[d] *Nguyễn Đình tộc phổ ý,* năm thứ 7 niên hiệu Khải Định - Nhâm Tuất (1922) - năm thứ 18 niên hiệu Bảo Đại - Quý Mùi (1943).

[đ] *Nguyễn Đình tộc phổ*, năm thứ 18 niên hiệu Bảo Đại (1943).

[e] *Nguyễn Đình tộc phổ,* 1958.

[g] *Nguyễn Đình tộc phổ, Nhất phái, Đại phái,* 1973.

[h] *Nguyễn Đình tộc phổ, Nhất phái, Nhị chi,* 1973.

[i] *Nguyễn Đình tộc phổ, Nhất phái, Tam chi,* 1973.

HÀNH TRÌNH THEO DẤU CHÂN CỤ ĐỒ TRÊN ĐẤT BA TRI

TS. DƯƠNG HOÀNG LỘC*
ThS. BÙI HỮU NGHĨA**

Tóm tắt: Sau khi thực dân Pháp chiếm đóng ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, phong trào yêu nước của nhân dân ta lan tỏa mạnh mẽ. Ngoài việc đấu tranh trực diện, có một bộ phận không nhỏ bất hợp tác, tản cư đến nơi khác; đó chính là phong trào tỵ địa. Danh nhân Nguyễn Đình Chiểu cùng gia đình đã bôn ba nhiều nơi ở Nam Kỳ nhưng cuối cùng chọn mảnh đất ven biển của tỉnh Bến Tre để dừng chân và an nghỉ cuối cùng. Trên hành trình đó, ông đã để lại nhiều dấu tích tại Ba Tri và đôi khi trở thành giai thoại. Bài viết tập trung phân tích những địa điểm dừng chân của cụ Đồ tại đây và đề xuất một số giải pháp mang tính khả thi để khai thác các di tích này phục vụ hoạt động du lịch.

Từ khóa: Di tích cụ Đồ; Dấu ấn danh nhân Nguyễn Đình Chiểu; Dấu chân cụ Đồ; Du lịch Ba Tri.

THE JOURNEY FOLLOWING THE MASTER'S FOOTPRINTS ON THE LAND OF BA TRI

Abstract: After the French colonists occupied the three southeastern provinces of Vietnam, the patriotic movement of

* Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Liên hệ: buihuunghia.bt@gmail.com.

** Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bến Tre.

the Vietnamese people spread widely. In addition to the direct struggle, a large number of uncooperative people joined "the refugee movement (phong trào tị địa)". Nguyễn Đình Chiểu and his family traveled to many places in the South, but finally chose the coastal land of Ben Tre province to stay and work for the rest of their life. During that journey, he left many traces, sometimes anecdotal, in Ba Tri. This paper focuses on analyzing the places where Mr. Nguyễn stayed and worked, and proposes some possible plans to use these cultural relics for tourism activities.

Keywords: The imprints of Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Đình Chiểu's footsteps; Cụ Đồ relics; Ba Tri tourism.

Toàn văn

1. Dẫn nhập

Danh nhân Nguyễn Đình Chiểu không chỉ là một nhà thơ nổi tiếng mà còn là một tấm gương sáng về nhân cách, đạo đức, tiêu biểu cho văn hóa Việt Nam nói chung và tâm hồn Nam Bộ nói riêng. Thơ văn của ông đậm tính nhân văn, khích lệ lòng yêu nước, ca ngợi những con người sẵn sàng làm việc nghĩa, vì lợi ích cộng đồng. Tháng 11/2021, Kỳ họp lần thứ 41 của Đại hội đồng UNESCO đã thông qua danh sách các danh nhân văn hóa và sự kiện lịch sử mà UNESCO sẽ cùng vinh danh và tham gia kỷ niệm năm sinh/năm mất trong niên khóa 2022 - 2023, trong đó cùng tôn vinh, kỷ niệm 200 năm ngày sinh của danh nhân Nguyễn Đình Chiểu. Đối với Bến Tre, việc Nguyễn Đình Chiểu được UNESCO vinh danh là sự kiện trọng đại, niềm vinh dự và tự hào của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh nhà. Khi thực dân Pháp chiếm thành Gia Định, ông đã rời bỏ quê nhà Gia Định để về sống ở quê vợ Cần Giuộc (tỉnh Long An ngày nay), sau đó về Ba Tri (Bến Tre) sống cho đến cuối đời. Trong

thời gian lưu lại xứ biển Ba Tri, danh nhân Nguyễn Đình Chiểu đã để lại những dấu ấn bằng nhiều việc làm thể hiện giá trị tư tưởng sâu sắc.

2. Những nơi lưu dấu cụ Đồ trên đất Ba Tri

Sau khi triều đình nhà Nguyễn ký Hiệp ước Nhâm Tuất (1862) nhượng ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường) và Côn Đảo cho Pháp, khắp nơi trong vùng giặc chiếm, sĩ phu yêu nước kéo nhau tị địa về ba tỉnh miền Tây hoặc ra miền Trung lúc bấy giờ còn dưới sự kiểm soát của triều đình, mà Nguyễn Đình Chiểu là một trong những người tham gia khởi xướng. Ông và gia quyến phải rời Cần Giuộc về Ba Tri định cư trong luyến tiếc:

Vì câu danh nghĩa phải đi ra
Day mũi thuyền nan dạ xót xa.

(Từ biệt cố nhân)

Sở dĩ chọn Ba Tri mà không chọn vùng đất khác vì theo Nguyễn Đình Chiểu, nơi đây là một trong những nơi cuối đất, tránh xa nơi thực dân Pháp chiếm đóng.

Khi về thôn An Bình Đông, ông và gia đình sống trong một căn nhà nhỏ diện tích chỉ vài chục mét vuông. Và cũng tại nơi đây, các con của ông là Nguyễn Thị Khuê (1864 - 1921), Nguyễn Đình Chiêm (1869 - 1935) và Nguyễn Đình Ngưỡng (1872 - 1902) lần lượt ra đời. Tác phẩm *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*, *Văn tế nghĩa sĩ trận vong lục tỉnh,...* cũng được ông sáng tác trong căn nhà nhỏ này. Tại đây, ông tiếp tục hành nghề y và nghề giáo để phụ giúp gia đình lo sinh kế. Lúc bấy giờ, vì nể tài học, ý chí và tinh thần yêu nước của ông, hương giáo[1] thôn An Bình Đông là Phan Ngọc Tòng (1818 - 1867) đã đến làm quen và trở thành bạn thâm giao. Nhưng việc mở trường của ông bị viên hương cả của thôn làm khó bởi ở kế bên chợ Ba Tri đã có trường của ông Lê Đình Lượng, quan ngự sử về hưu mở, mà con ông Lượng lại là quan tri phủ sở tại và vị hương cả này không muốn mếch lòng cha con ông Lượng. Chính Phan

1. Một chức trong dịch mục giúp việc cho Ban hội tề của thôn.

Ngọc Tòng đã đứng ra đấu tranh và gặp viên tri phủ để phân tích lợi hại, cuối cùng, do không muốn bị người đời chê cười việc vì người nhà mà chèn ép, không cho Tú Chiểu mở trường, viên tri phủ mới lệnh cho hương cả không ngăn trở nữa[1].

Ngày 28 tháng Mười năm Tự Đức thứ 18 (ngày 15/12/1865), Kinh lược sứ Phan Thanh Giản, đại thần Phạm Viết Chánh, Đốc học Nguyễn Thông cùng sĩ phu Nam Kỳ vì không muốn mộ của thầy giáo Võ Trường Toản[2] nằm trong vùng giặc chiếm đóng nên tổ chức mang di cốt của ông cùng vợ và ấu nữ về cải táng tại thôn Bảo Thạnh, tổng Bảo Trị, huyện Bảo An, phủ Hoằng Trị (nay là xã Bảo Thạnh, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre). Là học trò thuộc thế hệ thứ hai của người thầy lớn đất Nam Bộ - Võ Trường Toản, Nguyễn Đình Chiểu đã cùng các môn sinh mang hương đèn đến làm lễ rước rất trang nghiêm, kính cẩn. Cả thầy và trò đều ăn mặc chỉnh tề và đi chân đất. Trên đường về, ông khóc rất nhiều[3]. Sau đó, ngày 28 tháng Ba năm Đinh Mão (ngày 02/5/1867), Phan Thanh Giản soạn bài văn bia định khắc trước mộ, nhưng tình hình trong nước rối loạn, thợ khắc bỏ dở, đến năm 1872 mới hoàn thành[4]. Hôm dựng bia, tuy chưa thấy sử liệu ghi chép nhưng rất có thể Nguyễn Đình Chiểu và các môn sinh có đến dự. Có điểm đặc biệt về hướng đặt văn bia, thay vì cùng phương hướng với bia mộ như thường thấy thì lại đặt ở hướng chính tây. Có người đoán rằng thời điểm đặt văn bia, đế quốc thực dân phương Tây đang đánh chiếm Nam Kỳ lục tỉnh, các nhân sĩ địa phương, trong đó có

---

1. Theo Hoài Anh: "Những ngày Nguyễn Đình Chiểu ở Ba Tri", trong Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Ba Tri: *Ba Tri và thơ văn,* lưu hành nội bộ, 1988, tr.110-111.

2. Nguyễn Đình Chiểu là học trò của ông Nghè Chiêu, mà Nghè Chiêu là học trò của cụ Võ Trường Toản.

3. Xem Nhiều tác giả: *Nguyễn Đình Chiểu - Kỷ yếu Hội nghị khoa học về Nguyễn Đình Chiểu* do Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bến Tre phối hợp tổ chức nhân kỷ niệm lần thứ 160 ngày sinh của nhà thơ (1822 - 1982), Sở Văn hóa và Thông tin và Hội Văn nghệ Nguyễn Đình Chiểu Bến Tre xuất bản, Lưu hành nội bộ, 1984, tr.121.

4. Xem Nguyễn Duy Oanh: *Bến Tre trong lịch sử Việt Nam (từ 1757 đến 1945),* Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2017, tr.220.

Nguyễn Đình Chiểu, vì không muốn anh linh cụ Võ Trường Toản bị ảnh hưởng nên dựng bia che hướng ấy đi. Điều này cũng trùng hợp với trường hợp của Nguyễn Đình Chiểu. Thông thường, các ngôi mộ ở Bến Tre nếu xây theo hướng đông - tây thì đầu mộ hướng tây, nhưng Nguyễn Đình Chiểu với lòng căm thù giặc đã căn dặn các học trò xây mộ ông và người thân phải quay đầu về hướng đông để chân luôn đạp về hướng ngược lại.

Khi thực dân Pháp vừa kéo đến Bến Tre, ngày 09/11/1867, tại đình làng An Bình Đông (nay thuộc khu phố 6, thị trấn Ba Tri, huyện Ba Tri), chính Nguyễn Đình Chiểu đã đứng ra giới thiệu để Phan Liêm, Phan Tôn phong cho người bạn vong niên của mình là Phan Ngọc Tòng chức Đốc binh lãnh đạo nghĩa quân chống giặc. Nhân dân địa phương cũng rất ủng hộ và đã có hơn 200 trai tráng là người địa phương tham gia. Chính vì vậy mà khi hay tin Phan Ngọc Tòng hy sinh trong trận "giặc hè" rạng sáng ngày 16/11/1867, Nguyễn Đình Chiểu đã làm 10 bài thơ điếu liên hoàn với lời lẽ rất bi thương, ai oán nhưng cũng rất đỗi tự hào:

Tinh thần hai chữ phao sương tuyết,
Khí phách nghìn thu rỡ núi non.

(Điếu Phan Công Tòng - bài thứ 9)

Lục tỉnh mất, Đồ Chiểu mù lòa không tiếp tục đi tị địa ở Bình Thuận được, nên ở lại bốc thuốc, dạy học, nêu gương bất hợp tác và sáng tác thơ văn chống giặc:

Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm,
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà.

(Dương Từ - Hà Mậu)

Ở đây, ông luôn quan tâm đến các phong trào đấu tranh của nghĩa quân, mỗi khi hay tin thủ lĩnh hoặc nghĩa sĩ thất trận, ông đều có thơ điếu với lòng tiếc thương vô hạn. Đối với sĩ phu yêu nước người Bến Tre, ông luôn dành một tình cảm trân quý và cùng động viên nhau giữ vững tinh thần, niềm tin tất thắng của dân tộc. Điển hình là đối với cử nhân Phan Văn Trị (1830 - 1910), người thôn Hưng Thạnh, huyện Bảo An, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre), hai người thường xuyên đàm đạo việc đời, việc nước mỗi khi Phan

Văn Trị về quê và ghé Ba Tri thăm cụ Đồ. Hai ông vốn trước đây là bạn thâm giao từ khi còn trong nhóm Bạch Mai thi xã, rồi trở thành bạn đồng chí hướng khi cùng khởi xướng và tham gia phong trào tị địa và đều cùng ủng hộ các phong trào đấu tranh chống giặc. Tuy mỗi người đi một nơi, nhưng hai ông đã thực sự trở thành những ngọn cờ tiên phong cho dòng văn học yêu nước, chống Pháp của Việt Nam cuối thế kỷ XIX. Có lần, Phan Văn Trị đến nhà chơi, ông mời cơm, đãi món mắm sống, cùng nhau mắng tên tay sai Tôn Thọ Tường: "Thằng Tường theo Tây nay chắc quen rượu chát, bánh mì, không còn biết ăn mắm sống nữa rồi"[1].

Thực dân Pháp vốn biết Nguyễn Đình Chiểu có uy tín lớn trong nhân dân, muốn lôi kéo ông cộng tác với chúng nên Michel Ponchon - Chánh tham biện Bến Tre từng ba lần đến tận nhà gặp ông để dụ dỗ. Nhưng ông thường nằm trong buồng giả ốm không tiếp, giả điếc không nghe. Có lần, hắn đến tận chỗ ông nằm để hỏi han và hứa sẽ trả phần đất ở làng Tân Khánh cho ông. Ông khảng khái từ chối: "Đất chung đã mất, đất riêng còn có được sao!"[2]. Nhân dân Bến Tre nói chung, Ba Tri nói riêng luôn dõi theo từng thái độ, phản ứng của ông để học tập và bảo vệ ông. Chính vì vậy mà khi ông "chơi xỏ" Chánh tham biện Bến Tre bằng cách tổ chức lễ tế nghĩa sĩ trận vong lục tỉnh trong năm Quý Mùi (1883) trước một ngày so với kế hoạch khiến hắn bẽ mặt, nhưng hắn vẫn không dám làm gì ông. Trong buổi tế lễ này, tương truyền nhân dân và nghĩa quân đến dự rất đông, trong đó có Quản Hớn và đội quân của mình từ Hóc Môn về. Và cũng chính bài *Văn tế nghĩa sĩ trận vong lục tỉnh* của ông đã tác động lớn đến Quản Hớn, dẫn đến việc nổ ra cuộc khởi nghĩa Mười tám thôn vườn trầu năm 1885 giết chết vợ chồng đốc phủ Ca[3].

Tương truyền những năm cuối đời, cụ Đồ có cho con trai là Nguyễn Đình Chiêm về Cần Giuộc để cải táng hài cốt bà Trương Thị Thiệt

---

1. Xem Ban Chủ nhiệm đề tài nghiên cứu về nhà thơ Phan Văn Trị: *Tác phẩm thơ Phan Văn Trị*, Hậu Giang, 1990, Lưu hành nội bộ, tr.80.

2, 3. Nhiều tác giả: *Nguyễn Đình Chiểu - Kỷ yếu Hội nghị khoa học về Nguyễn Đình Chiểu* do Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bến Tre phối hợp tổ chức nhân kỷ niệm lần thứ 160 ngày sinh của nhà thơ (1822 - 1982), *Sđd*, tr.122, 117-118.

(mất năm 1848) và người em út của ông là Nguyễn Đình Huân (hy sinh năm 1863). Và chính ông là người coi phong thủy để cải táng hài cốt thân mẫu trong khu thổ mộ gia tộc của người học trò, cũng là con nuôi của ông tại làng Mỹ Chánh Hòa (nay là xã Mỹ Hòa, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre) là Nguyễn Duy Đôn, người gốc làng Hương Khê (tỉnh Thừa Thiên Huế).

Với tinh thần ái quốc nhiệt thành, năm 1885, được tin vua Hàm Nghi xuất bôn, cụ Đồ rất phấn khởi. Nhưng khi hay tin phong trào gặp nhiều khó khăn, ông buồn rầu và mất ngày 03/7/1888. Tương truyền, chính ông là người xem phong thủy và chọn nơi mình an nghỉ. Đó là một gò đất ở Giồng Cụt, làng An Bình Đông (nay thuộc Ấp 3, xã An Đức, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre), cách căn nhà ông ở khoảng hai dặm đường. Đây vốn là phần đất của một người học trò của ông sống một mình, thấy thầy học đã già mà chưa có vườn đất riêng bèn xin hiến tặng thầy. Tuy nhiên, Nguyễn Đình Chiểu không nhận. Người học trò nói mãi không được, bèn làm giấy tờ để lại tên cho thầy mình làm chủ phần đất đó, rồi chuyển đi xứ khác làm ăn, không trở về quê cũ nữa. Hôm đưa đám tang Nguyễn Đình Chiểu, cánh đồng An Bình Đông trắng xóa khăn tang của học trò, của các thân chủ được ông chữa khỏi bệnh, của bạn bè và bà con xa gần mến mộ tài đức của ông,... Sự kiện này đã được vẽ lại trong bức tranh treo trang trọng trong di tích quốc gia đặc biệt Mộ và Khu lưu niệm Nguyễn Đình Chiểu. Điều đó cho thấy, tình cảm trân trọng của người dân Ba Tri dành cho Nguyễn Đình Chiểu không chỉ lúc ấy mà mãi cho đến nay vẫn còn nguyên vẹn[1]. Sau khi Nguyễn Đình Chiểu mất, các con của ông vì nhiều lý do không tiếp tục ở tại căn nhà cũ nữa. Nguyễn Đình Chiêm về vùng Mỹ Chánh Hòa, Nguyễn Thị Ngọc Khuê cùng Nguyễn Đình Ngưỡng qua Mỹ Tho. Mùa thu năm Mậu Tý (1888), nhà cụ Đồ bị cháy rụi và nền nhà bị bỏ trống trong một thời gian dài.

Hiện nay, ngôi nhà của Nguyễn Đình Chiểu, chỉ còn là nền đất trống. Nơi ở của ông trước đây hiện tọa lạc tại thị trấn Ba Tri có diện tích

---

1. Nhiều tác giả: *Nguyễn Đình Chiểu - Kỷ yếu Hội nghị khoa học về Nguyễn Đình Chiểu* do Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bến Tre phối hợp tổ chức nhân kỷ niệm lần thứ 160 ngày sinh của nhà thơ (1822 - 1982), *Sđd*, tr.79.

68,6m^2. Ngày 25/12/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre đã ban hành Quyết định số 3116/QĐ-UBND công nhận di tích nơi ở của Nguyễn Đình Chiểu là di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh. Di tích có cổng, tường rào bêtông cốt thép được trang trí một số hoa văn đơn giản, nền lát gạch men. Chính giữa di tích là hòn non bộ nhỏ, trọng tâm là bia lưu niệm bằng đá nằm phía sau hòn non bộ. Bia đá được xây bằng bêtông và ốp gạch xung quanh. Nội dung bia được khắc bằng tiếng Việt lẫn chữ Hán, có chữ đã phai màu, mất nét nhưng vẫn còn đọc được nội dung như sau: "Nơi khu này, từ năm Nhâm Tuất 1862 đến năm Mậu Tý 1888, Đại chí sĩ NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU (阮庭沼) hiệu Trọng Phủ (仲 甫), Hối Trai (悔齊) đã dưới mấy căn nhà lá sống thanh bần dạy học, làm thuốc. Cũng tại nơi đây cụ sáng tác thơ văn tế, Ngư Tiều vấn đáp y thuật và rất nhiều sách thuốc và cũng dưới mái nhà lá này cụ bà Lê Thị Điền đã hạ sanh hai thi sĩ: NGUYỄN THỊ NGỌC KHUÊ (阮氏玉奎) hiệu Sương Nguyệt Anh (孀月英) và NGUYỄN ĐÌNH CHIÊM (阮 庭 詹) tự Trọng Vĩnh (仲永)".

3. Phát huy giá trị di tích

Tỉnh Bến Tre nói chung và Ba Tri nói riêng là vùng đất có bề dày lịch sử, giàu truyền thống văn hóa, chứa đựng những giá trị di sản, trong đó có các di tích liên quan đến danh nhân Nguyễn Đình Chiểu. Hơn một phần tư thế kỷ sống trên đất Ba Tri, Nguyễn Đình Chiểu đã để lại cho nhân dân một di sản tinh thần vô cùng quý báu, góp phần tạo nên truyền thống kiên cường, bất khuất của một vùng đất anh hùng. Xác định tầm quan trọng đặc biệt của di tích lịch sử - văn hóa trong đời sống cộng đồng, những năm qua, công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh Bến Tre đã có những chuyển biến, khởi sắc, bước đầu khai thác tốt các giá trị di sản văn hóa để phục vụ du lịch, phát huy tác dụng trong việc giáo dục truyền thống, giữ gìn bản sắc văn hóa địa phương. Tuy nhiên, để công tác nghiên cứu, quảng bá và phát huy giá trị di tích nâng cao hiệu quả và tương xứng với tiềm năng vốn có, đặc biệt là khi danh nhân Nguyễn Đình Chiểu được thế giới vinh danh, chúng tôi xin đề xuất một số giải pháp mang tính khả thi như sau:

Thứ nhất, tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, đặc biệt là ở cơ sở trong việc bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa. Cần có sự phân công cụ thể, rõ ràng về vai trò, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân để thực hiện tốt ba chức năng: quản lý - tổ chức; bảo vệ - trùng tu - tôn tạo; khai thác - phát huy - phát triển. Nâng cao trách nhiệm của các địa phương trong công tác chỉ đạo, quản lý, kiểm tra, đầu tư cho hoạt động bảo tồn di tích, nhất là công tác phối hợp với các cơ quan chuyên môn xây dựng hồ sơ khoa học, hồ sơ pháp lý cho hệ thống di tích trên địa bàn, công tác kêu gọi đầu tư, công tác giám sát trong hoạt động tôn tạo, tu bổ. Bảo tồn, phát huy giá trị di tích là sự nghiệp của toàn dân, Nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Huy động tối đa các nguồn lực cho công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa, tạo điều kiện cho các tầng lớp nhân dân tham gia bảo vệ, gìn giữ và phát huy các giá trị di sản văn hóa. Tăng cường các hình thức bảo vệ, chống vi phạm di tích; các địa phương chủ động xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra, không để xảy ra hiện tượng vi phạm về trật tự xây dựng, lấn chiếm đất đai, cảnh quan môi trường ở di tích. Xây dựng đội ngũ làm công tác chuyên môn có tâm huyết, có trình độ, năng lực chuyên môn. Tập huấn, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kiến thức pháp luật về di sản văn hóa cho đội ngũ làm công tác văn hóa thông tin, nhất là ở cơ sở, và đội ngũ quản lý bảo vệ và tổ chức hoạt động tại các di tích. Đào tạo đội ngũ thuyết minh viên tại các điểm di tích lịch sử - văn hóa được xếp hạng, nhất là các điểm di tích có khả năng khai thác phục vụ phát triển du lịch, mà di tích quốc gia đặc biệt Mộ và Khu lưu niệm Nguyễn Đình Chiểu là một trong những điểm nhấn nổi bật của tỉnh.

Thứ hai, tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn thể xã hội thực hiện nếp sống văn minh trong quản lý di tích. Tiếp tục nghiên cứu, làm sáng tỏ giá trị văn hóa, nhân vật lịch sử của di tích để tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu cho nhân dân trong và ngoài tỉnh. Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, giới thiệu tại di tích

cho học sinh về truyền thống lịch sử, giá trị đạo đức của danh nhân Nguyễn Đình Chiểu. Từ đó, vận động nguồn lực xã hội tham gia vào bảo vệ, phát huy giá trị các di tích. Hệ thống di tích ngoài những giá trị về lịch sử, văn hóa, khoa học còn bao hàm cả giá trị về văn hóa tâm linh, tín ngưỡng, đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Qua đó, không chỉ khơi dậy niềm tự hào mà còn nâng cao ý thức cộng đồng trong gìn giữ, phát huy, quảng bá những giá trị của di tích. Nâng cao nhận thức về giá trị di tích và ý thức chấp hành pháp luật về di tích, bảo vệ di tích trong cộng đồng. Chú trọng xây dựng nội dung tuyên truyền pháp luật về di tích với những nội dung ngắn gọn, dễ hiểu, dễ nhớ, thể hiện ở nhiều hình thức khác nhau, phù hợp với từng đối tượng cụ thể. Phát huy vai trò của cộng đồng trong việc bảo vệ di tích với phương châm "đưa di tích về cộng đồng". Có nghĩa là, cư dân địa phương tham gia vào việc quản lý, bảo vệ di tích, đồng thời quan tâm đến lợi ích cộng đồng; coi trọng giải quyết các mối quan hệ giữa trách nhiệm và lợi ích của cộng đồng cư dân trong toàn bộ các hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di tích. Bên cạnh đó, tuyên truyền nhằm xây dựng, vun đắp giá trị bền vững chính là "tính thiêng" của di tích, để vừa tạo ra sự riêng biệt của di tích, vừa thu hút du khách thập phương đến tham quan, chiêm bái. Phát huy hơn nữa sức mạnh của toàn dân trong công tác tôn tạo di tích, theo phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm, vận động sức dân là chính". Xây dựng các đề án xã hội hóa trong công tác bảo tồn, tôn tạo di tích gắn với khai thác phát triển du lịch, nhất là các di tích quốc gia đặc biệt có lợi thế.

Thứ ba, mời gọi các doanh nghiệp, các nhà đầu tư cùng liên kết hợp tác, hình thành các địa chỉ du lịch hấp dẫn gắn với di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn. Tạo lập sự hài hòa giữa quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng nông thôn mới với bảo vệ di sản văn hóa và phong trào xây dựng di sản văn hóa cơ sở. Hoàn thành nhiệm vụ quy hoạch các di tích quốc gia đặc biệt tạo điều kiện thuận lợi cho công tác đầu tư, xã hội hóa trong khai thác và phát huy giá trị di tích. Bảo tồn, phát huy giá trị di sản di tích phải đảm bảo tính trung

thực, tính đặc trưng là giá trị gốc của di tích. Thực hiện tu bổ, tôn tạo các di tích trên cơ sở đảm bảo tính nguyên vẹn, tôn trọng yếu tố gốc, sự bền vững, sự hài hòa của di tích với cảnh quan lịch sử - văn hóa của khu vực.

Thứ tư, tập trung nâng cao chất lượng các tour du lịch gắn với các di tích lịch sử văn hóa quan trọng trên địa bàn như: Mộ nhà giáo Võ Trường Toản, Mộ Khai khoa Tiến sĩ Phan Thanh Giản, đình Phú Lễ, Mộ và Khu lưu niệm Nguyễn Đình Chiểu. Kết nối các điểm di tích, điểm tham quan trong và ngoài tỉnh để xây dựng các tour, tuyến du lịch mới trên cơ sở phát triển các loại hình du lịch văn hóa, du lịch tâm linh, du lịch làng nghề, du lịch sinh thái, du lịch biển đảo... kết hợp di tích với các loại hình di sản văn hóa phi vật thể khác trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa như Hát sắc bùa Phú Lễ, Nói thơ Lục Vân Tiên,... với phát triển kinh tế du lịch. Cuộc sống luôn vận động, phát triển với những tiêu chí văn hóa mới và nhu cầu mới. Chúng ta cũng cần thực hiện truyền thông, quảng bá các thông tin về các di tích liên quan đến danh nhân Nguyễn Đình Chiểu bằng nhiều phương thức khác nhau: ấn phẩm, brochure, áp phích, trang thông tin điện tử,... để giới thiệu đến người dân và các điểm du lịch. Tiếp tục nghiên cứu khoa học, công bố các bài nghiên cứu về di tích Nguyễn Đình Chiểu trên phương tiện thông tin đại chúng ở Trung ương và địa phương, trên website, cổng thông tin điện tử,... Nâng cao chất lượng các hoạt động Ngày hội truyền thống văn hóa tỉnh Bến Tre (01/7) theo hướng văn minh, an toàn, hiệu quả, góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội của địa phương. Thực hiện nếp sống văn minh trong quản lý, tổ chức lễ hội tại di tích; tiến tới đề xuất nâng cấp ngày hội thành lễ hội. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục cho các tầng lớp nhân dân trong cộng đồng nhất là thế hệ trẻ hiểu được giá trị và ý nghĩa to lớn của loại hình di sản văn hóa phi vật thể Hát sắc bùa Phú Lễ và Nói thơ Lục Vân Tiên thông qua các chương trình nghệ thuật phục vụ khách du lịch và trong ngày hội.

4. Kết luận

Danh nhân Nguyễn Đình Chiểu có nhiều đóng góp trên lĩnh vực giáo dục, y tế, đặc biệt là những tác phẩm văn thơ thể hiện nhân cách cao đẹp. Ông không chỉ là nhà thơ, thầy thuốc, thầy giáo mà còn là nhà văn hóa có tầm ảnh hưởng thế giới. Ngòi bút của ông là vũ khí sắc bén, tích cực cổ vũ cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm và bảo vệ các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Ông đã để lại dấu ấn sâu đậm trên vùng đất Ba Tri, góp phần quan trọng vào việc hình thành nhân cách, phẩm chất, đạo đức, lối sống và bản lĩnh của người Ba Tri nói riêng, người Bến Tre và cả nước nói chung. Tự hào về những di sản của tiền nhân trao truyền, thế hệ hôm nay ra sức giữ gìn và phát huy tài sản tinh thần vô giá để góp phần làm rạng danh con cháu cụ Đồ, xứng đáng với truyền thống anh hùng của quê hương xứ Dừa./.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU VÀ TRÍ THỨC NAM KỲ TRƯỚC VẬN MỆNH ĐẤT NƯỚC NỬA SAU THẾ KỶ XIX

TS. NGUYỄN PHÚC NGHIỆP*
ThS. NGUYỄN NGỌC LAN HƯƠNG**

Tóm tắt: Từ giữa thế kỷ XIX, Nam Kỳ đã bị thực dân Pháp xâm chiếm. Trước tình hình đó, giới trí thức Nam Kỳ, trong đó có Nguyễn Đình Chiểu, đã tỏ rõ lòng yêu nước, trung kiên, bất khuất của mình bằng nhiều phương cách khác nhau, như tự mình đứng ra tập hợp lực lượng, phất cao cờ khởi nghĩa; tích cực tham gia các cuộc khởi nghĩa; "tỵ địa"; sáng tác thơ văn yêu nước để cổ vũ tinh thần chiến đấu chống giặc ngoại xâm của nhân dân ta, tiêu biểu là Nguyễn Đình Chiểu.

Không như các hủ nho, trí thức Nam Kỳ không có cái nhìn, lối suy nghĩ và cách sống rập khuôn theo luân lý Nho gia. Mà ngược lại, tư tưởng và thái độ ứng xử của họ đều xuất phát từ tinh thần yêu nước chân chính của nhân dân. Ở đây, quan niệm Nho gia được hòa tan và chảy theo dòng ý thức của nhân dân. Vì thế, con đường của trí thức Nam Kỳ đi cũng là con đường của quảng đại quần chúng nhân dân nửa sau thế kỷ XIX.

Từ khóa: Lòng yêu nước; Nho giáo; Nhân dân; Trí thức.

---

* Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Tiền Giang. Liên hệ: nguyenphucnghiep@tgu.edu.vn.
** Trường Đại học Tiền Giang.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU AND INTELLECTUALS IN NAM KỲ (SOUTHERN PART OF VIETNAM) IN FRONT OF COUNTRY'S FATE OF SECOND HALF OF 19TH CENTURY

Abstract: From the mid-nineteenth century, Southern Vietnam was invaded by French colonists. Faced with this situation, intellectuals in the region, including Nguyễn Đình Chiểu, showed their patriotism, loyalty and tenacity in many different ways such as self-gathering anti-French forces, raising the patriotic flag of insurrection, actively participating in uprisings, moving in another place to show non-coperation with the French (tị địa) and composing patriotic poetry to inspire people to fight foreign invaders.

Different from the outdated Confucianists, the Southern Vietnamese intellectuals at that time did not follow the Confucian ethics of conventional concepts, ways of thinking and way of life. On the contrary, their ideas and attitudes stemmed from the true patriotism of the people. Confucianism really integrated and flew with people's consciousness. Therefore, the path of the South Vietnamese intellectuals was also the path of the masses of Vietnamese people in the second half of the 19th century.

Keywords: Intellectuals; Confucianism; Patriotism, Vietnamese people.

Toàn văn

1. Mở đầu

Năm 1859, thực dân Pháp đánh chiếm Sài Gòn. Năm 1861, quân Pháp chiếm các tỉnh miền Đông Nam Kỳ (Gia Định, Biên Hòa, Định Tường). Năm 1867, quân Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ (Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên), hoàn tất việc xâm chiếm toàn bộ Nam Kỳ.

Trước cảnh nước mất nhà tan, các tầng lớp nhân dân Nam Kỳ, trong đó có giới trí thức kiên quyết đứng lên chiến đấu, bảo vệ Tổ quốc.

2. Nội dung

Giới trí thức ở Nam Kỳ, tất cả đều trải qua "cửa Khổng, sân Trình", một số không nhỏ được đỗ đạt, làm quan và dạy học, trực tiếp truyền đạt những đạo lý cương thường của Nho giáo. Thế nhưng, không như các hủ nho, trí thức Nam Kỳ không có cái nhìn, lối suy nghĩ và cách sống rập khuôn theo luân lý Nho gia. Họ không tử vì đạo một cách mù quáng, không rơi vào cái ao tù Nho học. Mà ngược lại, tư tưởng và thái độ ứng xử của họ đều xuất phát từ tinh thần yêu nước chân chính của nhân dân. Ở đây, quan niệm Nho gia được hòa tan và chảy theo dòng ý thức của nhân dân. Vì thế, con đường đi của trí thức Nam Kỳ cũng là con đường của quảng đại quần chúng nhân dân. Đó là sự vượt lên trên chính mình đầy cam go, trăn trở của người trí thức chân chính.

Có một điều đáng tự hào là giới trí thức Nam Kỳ không có ai đầu hàng, làm tay sai cho thực dân Pháp cả. Khi quân giặc vừa xâm chiếm Nam Kỳ, Đốc học Định Tường là Mạc Như Đông đã soạn thảo bài *Hịch kêu gọi sĩ dân đánh Tây* cháy bỏng lòng yêu nước, và được giới trí thức hưởng ứng nhiệt liệt. Cuộc khởi nghĩa có quy mô lớn nhất ở Nam Kỳ do Trương Định lãnh đạo ở Gò Công đã thu hút được đông đảo trí thức tham gia. Và tất cả họ đều là những hạt nhân nòng cốt của phong trào, với những cử nhân Bùi Tấn, Cù Khắc Kiệm, Lý Duy Phiên, Hà Mậu Đức, Lưu Tấn Thiện; những Tú tài Nguyễn Văn Trung, Huỳnh Văn Đạt, Bùi Văn Lý, Mai Phương Mỹ, Nguyễn Duy Thiện; những nhân sĩ Hồ Huân Nghiệp, Lê Quang Bích,... Đặc biệt, trong bộ tham mưu nghĩa quân Trương Định còn có Nguyễn Tánh Thiện là Thủ khoa Cử nhân khoa năm 1855, từng giữ chức Quản đốc Cục đúc tiền của triều đình, Đỗ Trình Thoại là cử nhân thứ 7 khoa năm 1843 từng giữ chức Tri huyện Tân Hòa (nay là vùng Gò Công, tỉnh Tiền Giang),...

Bên cạnh đó, giới trí thức Nam Kỳ còn tự mình đứng ra lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp xâm lược. Đó là cuộc khởi

nghĩa của Nguyễn Hữu Huân và Âu Dương Lân; Trần Xuân Hòa,... Họ chỉ là những nhà nho hay những thầy dạy học, không như Trương Định "*pháp binh trăm trận đã làu, võ nghệ mấy ban cũng trải*"; nhưng với lòng yêu nước nồng nàn, căm thù giặc cao độ, họ đã dũng cảm xông pha trận mạc, quyết chiến đấu đến cùng, không nề hiểm nguy và hy sinh tính mạng. Nguyễn Hữu Huân dù bị địch bắt 2 lần, bị đày đi biệt xứ, bị địch dùng mưu ma chước quỷ mua chuộc, dụ hàng nhưng vẫn không lung lạc tấm lòng son, 3 lần đứng lên chiêu mộ nghĩa sĩ, dấy binh chống Pháp: "*Ba phen chống chọi mười năm trọn*" (bài thơ *Tự thuật*) và cuối cùng ông đã ngã xuống trên mảnh đất quê hương Tịnh Hà với tư thế của một đấng trượng phu anh hùng. Người đồng chí của ông là cử nhân Âu Dương Lân cũng đã đền nợ nước ở bên bờ sông Mỹ Tho năm 1861. Cử nhân Trần Xuân Hòa cho đắp thành mới ở Mỹ Quý (Cai Lậy) kiên cường đánh giặc, gây cho quân Pháp những tổn thất nặng nề. Sau đó, cuộc khởi nghĩa bị địch đàn áp và ông đã tự tử để giữ tròn khí tiết. Tiến sĩ Đỗ Quang, vị trí thức người Bắc Hà, nguyên giữ chức Tuần phủ Định Tường, đến khi giặc Pháp đánh thành Gia Định (1859) thì ông được triều đình giao giữ chức Thự tuần phủ Gia Định, đã cùng với Nguyễn Tri Phương xây dựng phòng tuyến Chí Hòa để chống giặc. Mặt trận Chí Hòa vỡ. Ông không di tản về kinh đô Huế mà về Gò Công tham gia vào bộ chỉ huy nghĩa quân Trương Định, phụ trách việc tuyển quân và cung ứng vũ khí, lương thực.

Nói cách khác, những vị trí thức ấy chiêu tập nghĩa dũng, đứng lên đánh bọn thực dân Pháp xâm lược vì đại nghĩa cứu nước, cứu dân. Khi Hồ Huân Nghiệp, một trí thức nổi tiếng của Sài Gòn - Gia Định, xuống Tân Hòa (Gò Công) hội kiến với Trương Định; thì có người hỏi ông rằng: "*Trương Định xướng nghĩa, hào kiệt bốn phương tụ hợp đông đảo, liệu sẽ thành công không?*". Lập tức, Hồ Huân Nghiệp trả lời: "*Ông Trương Định làm việc nghĩa, không kể thành bại*".

Một trường hợp khác là Trần Tuấn, vị Bình Tây phó tướng. Sau khi Trương Định hy sinh (ngày 20/8/1864), noi theo chí của vị Chủ tướng anh hùng, ông đã về Giao Loan (Bình Thuận) tiếp tục cuộc kháng chiến. Đại

cuộc không thành, ông được triều đình giao cho việc trông nom công tác nông nghiệp ở tỉnh Khánh Hòa. Năm 1879, ông được vua Tự Đức cho vời vào cung thăm hỏi. Trong cuộc đàm thoại này, Trần Tuấn khảng khái cho biết, sở dĩ ông theo Trương Định là vì nghĩa:

- Vua Tự Đức: *Lúc trẻ (khanh) học với Phan Thanh Giản phải không? Chí hướng hai người (giữa Phan Thanh Giản và Trương Định) vốn có khác nhau phải không?*

- Trần Tuấn: *Thần có học với Phan Thanh Giản, nhưng đối với tình thế lúc bấy giờ, thần trộm nghĩ làm như Trương Định mới đúng, nên thần theo Trương Định.*

Giáo sư Trần Văn Giàu trong cuốn *Địa chí Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh* có lời bình về việc đó như sau: "*Thành, làm; mà bại cũng làm; bởi vì đây là việc đại nghĩa*".

Chính vì đại nghĩa ấy mà giới trí thức Nam Kỳ xem cái chết vì nước, vì dân nhẹ tựa lông hồng. Tất cả các vị ấy đã đền nợ nước một cách anh dũng, hiên ngang, bất khuất, được nhân dân đời đời ghi nhớ, ngưỡng phục. Đó là điều lý giải vì sao Nguyễn Hữu Huân trước khi lên đoạn đầu đài vẫn lạc quan làm thơ để tỏ rõ ý chí của mình và kêu gọi người đương thời lẫn hậu thế hãy xốc tới chiến đấu nhằm giành lại độc lập, tự do cho đất nước:

Ruổi rong gió ngựa báo thù chung,
Binh bại cho nên mạng mới cùng.
Tiết nghĩa vẫn lưu cùng vũ trụ,
Hơn thua sá kể với anh hùng.
Nổi xung mất vía quân hồ lỗ,
Quyết thác không hàng rạng núi sông.
Tho thủy ngày rày pha máu đỏ,
Đảo Rồng hiu hắt ngọn thu phong.

Khi thực dân Pháp xâm chiếm Nam Kỳ, có những trí thức, nguyên quê gốc ở Nam Kỳ đang làm quan ở những nơi khác đã trở về quê hương chiến đấu, như Phạm Hoằng Đạt, ông đỗ cử nhân thứ 12 khoa năm 1842. Năm 1859, đang làm Hộ khoa Chưởng ấn ở Huế, ông đã trở về Nam cùng

với con của Đại tướng Nguyễn Tri Phương xung vào quân thứ Định Biên đánh giặc, lập được nhiều chiến công; và sau đó về triều làm Thị độc học sĩ, rồi Phủ doãn Thừa Thiên; Phạm Đăng Thuật, Phò mã đô úy, Lang trung Bộ Lễ, là em trai của Hoàng thái hậu Từ Dụ, cậu của vua Tự Đức, năm 1861, vâng mệnh nhà vua vào Nam xem xét tình hình, nhiệm vụ hết sức nặng nề và nguy hiểm, sau đó, ông đã hy sinh vì việc nước.

Ngoài việc đứng lên khởi binh chống Pháp, trí thức Nam Kỳ còn sử dụng văn thơ như là vũ khí sắc bén để động viên tinh thần yêu nước của quân dân ta xông lên chiến đấu quyết liệt với kẻ thù, đồng thời cũng nhằm đả kích bọn tay sai bán nước và tố cáo chế độ thực dân. Nguyễn Đình Chiểu, một trí thức lớn ở Nam Kỳ đã có sự hợp tác chặt chẽ với thủ lĩnh nghĩa quân Bình Tây Đại Nguyên soái Trương Định trong việc bàn bạc cơ mưu đánh giặc. Đó là sự phối hợp tuyệt đẹp giữa hai nhân vật anh hùng: người gươm, người bút trong cuộc chiến đấu sinh tử chống kẻ thù dân tộc. Đến khi Trương Định đền nợ nước (tháng 8/1864), với lòng tiếc thương vô hạn đối với người bạn chiến đấu đồng tâm, đồng chí, ông đã sáng tác bài văn tế và 12 bài thơ điếu Trương Định nhằm ca ngợi lòng yêu nước và tinh thần chiến đấu quả cảm, không sợ hy sinh, gian khổ của Trương Định. Tháng 12/1861, nghĩa quân tập kích đồn Pháp ở Cần Giuộc (nay thuộc tỉnh Long An), gây cho đối phương nhiều thiệt hại. Đổi lại, nhiều nghĩa quân đã anh dũng hy sinh. Nghĩa cử đó đã gây niềm xúc động lớn trong nhân dân và trong giới trí thức, trong đó có Nguyễn Đình Chiểu. Theo đề nghị của Đỗ Quang, ông đã sáng tác bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* để đọc tại buổi lễ truy điệu các nghĩa quân đã vì nước quên thân.

Học Lạc, với những bài thơ châm biếm chua cay, đã thẳng thừng đả phá, tố cáo xã hội đầy bất công và thối nát của chế độ thực dân. Đồng thời, ông cũng dùng ngòi bút của mình lên án bọn người vô liêm sỉ "cúc cung tận tụy" cho cái gọi là "Mẫu quốc"; mà lúc bấy giờ đã nổi lên những tên tay sai có tên tuổi như Huỳnh Văn Tấn, Tôn Thọ Tường, Trần Bá Lộc, Đỗ Hữu Phương. Với văn thơ, người trí thức Nam Kỳ đã góp phần tích cực vào công cuộc kháng chiến chống Pháp. Thật đúng là: "*Thư sinh giết giặc bằng ngòi bút/ Báo nước ngần này cũng đáng thương*" (thơ Nguyễn Đình Chiểu).

Do hoàn cảnh của mỗi người, nếu chưa đứng vào hàng ngũ nghĩa sĩ trực tiếp cầm gươm, cầm súng, cầm bút đánh giặc, thì người trí thức Nam Kỳ đã tỏ thái độ bất hợp tác với thực dân Pháp bằng hành động "tỵ địa", tức là di chuyển đến cư trú ở những vùng đất còn thuộc quyền quản lý của triều đình, không cam chịu cuộc sống luồn cúi trong vòng kềm tỏa của giặc ngoại xâm:

Thà thác mà đặng câu địch thái, về cùng tổ phụ cũng vinh,
Hơn sống mà chịu chữ đầu Tây, ở với man di rất khổ.

(*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* - Nguyễn Đình Chiểu)

Về phong trào "tỵ địa", nổi bật hơn hết là các cuộc "tỵ địa" sau đây:

- Tú tài Nguyễn Đình Chiểu, năm 1859 rời Gia Định về sinh sống ở Cần Giuộc, năm 1861 rời Cần Giuộc về Ba Tri (Bến Tre) mở trường dạy học, làm thuốc, chữa bệnh cho dân và liên lạc với các lực lượng chống Pháp.

- Cử nhân Nguyễn Thông, Đốc học Vĩnh Long, năm 1862 "chỉ huy" cuộc dời mộ cụ Võ Trường Toản từ Gia Định về Vĩnh Long.

- Cử nhân Huỳnh Duy Thanh, năm 1861 từ thôn Thạnh Nhựt, huyện Kiến Hòa (nay là xã Thạnh Nhựt, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang), đến thôn Vĩnh Thanh, huyện Hà Âm (Hà Tiên), và sau đó ông thi đỗ Cử nhân của khoa thi năm 1864 - khoa thi Hương cuối cùng của Nam bộ được tổ chức tại trường thi An Giang.

- Cử nhân Huỳnh Mẫn Đạt, Án sát Định Tường, sau khi tỉnh thành thất thủ và qua vài trận đánh Pháp không thành, năm 1862 ông di chuyển về Rạch Giá. Tại đây ông đã sáng tác những bài thơ hừng hực ngọn lửa yêu nước, ca ngợi những chiến công oanh liệt của lãnh tụ nghĩa quân Nguyễn Trung Trực: "*Hỏa hồng Nhựt Tảo oanh thiên địa/Kiếm bạt Kiêm Giang khốc quỷ thần*".

Còn trường hợp của Tiến sĩ Phan Hiển Đạo, từng giữ chức Đốc học tỉnh Định Tường, thì ông lại tìm đến cái chết sau khi bị Khâm sai đại thần Phan Thanh Giản nghi oan là ông có cộng tác với giặc. Đó là một hành động tiêu cực; nhưng dẫu sao, sự việc ấy cũng là một cách thanh minh về sự thanh khiết, tiết tháo của Phan Hiển Đạo, và từ đó toát lên một quan niệm đáng

quý của người trí thức: thà chết chứ quyết tâm không làm tay sai cho kẻ xâm lược đất nước mình.

3. Kết luận

Việc giới trí thức Nam Kỳ đứng trong hàng ngũ nhân dân kiên quyết đánh giặc, cứu nước là một hành động cao đẹp, được nhân dân cả nước hết lòng khâm phục. Tại kinh đô Huế, công chúa nữ sĩ Mai Am, ái nữ của vua Minh Mệnh, cảm khái tinh thần chiến đấu anh dũng và sự hy sinh cao cả của giới trí thức, đã làm thơ ca ngợi với sự trọng thị sâu sắc:

Dân chúng phò vua thêm ghét địch,
Thư sinh vụng võ tiếc không tài.
Khói um chiến lũy thây Tây chất,
Trăng lạnh sa trường sương trắng phơi.

Trong những năm tháng gian khổ mà vinh quang của Nam Kỳ, người trí thức đã xông lên, giáp mặt với kẻ thù cướp nước, quyết sống mái đến cùng vì đất nước non sông./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Phan Trọng Báu: *Giáo dục Việt Nam thời cận đại,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.

[2] Nguyễn Tiến Cường: *Sự phát triển giáo dục và chế độ thi cử Việt Nam thời phong kiến*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.

[3] Trần Hoàng Diệu - Nguyễn Anh Tuấn (Chủ biên): *Địa chí Tiền Giang (tập 1),* Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang, 2005.

[4] Trần Hoàng Diệu - Nguyễn Quang Ân (Chủ biên): *Địa chí Tiền Giang (tập 2),* Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang, 2005.

[5] Trần Văn Giàu - Trần Bạch Đằng - Nguyễn Công Bình (Đồng chủ biên): *Địa chí Thành phố Hồ Chí Minh (3 tập),* Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 1988 - 1989.

[6] Phạm Văn Khanh - Nguyễn Phúc Nghiệp: *Lịch sử giáo dục Tiền Giang,* Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2009.

[7] Hồ Hữu Nhựt: *Lịch sử giáo dục Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh,* Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 1998.

[8] Nguyễn Thị Thanh Xuân - Nguyễn Khuê - Trần Khuê: *Sài Gòn - Gia Định qua thơ văn xưa*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 1987.

DẤU ẤN CỦA DANH NHÂN VĂN HÓA NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU TRÊN ĐẤT LONG AN

NGUYỄN VĂN THIỆN*

Tóm tắt: Tỉnh Long An là quê vợ của Nguyễn Đình Chiểu, thời gian ông gắn bó với tỉnh Long An không dài, chỉ 3 năm (từ năm 1859 đến năm 1862), nhưng đã để lại dấu ấn sâu đậm của nhà thơ, nhà văn hóa Nguyễn Đình Chiểu trên đất Long An. Bài viết đề cập đến di sản văn hóa vật thể và phi vật thể như chùa Tôn Thạnh, tượng đài nghĩa sĩ Cần Giuộc, truyện kể dân gian gắn bó với Nguyễn Đình Chiểu từ lịch sử đến thực trạng, từ đó bộc bạch những suy nghĩ về quan hệ giữa Nguyễn Đình Chiểu và tỉnh Long An.

Từ khóa: Chùa Tôn Thạnh; Nghĩa sĩ Cần Giuộc; Tỉnh Long An; Tượng đài.

THE IMPRESSION OF CULTURAL CELEBRITY NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU ON THE LAND OF LONG AN

Abstract: Long An province is the hometown of Nguyễn Đình Chiểu's spouse. His attachment to Long An province was not long, only three years from 1859 to 1862, but he left a deep imprint on this land. This paper studies material and intangible cultural heritage associated with Nguyễn Đình Chiểu such as

* Bảo tàng tỉnh Long An.

Tôn Thạnh Pagoda, Cần Giuộc Martyr's Monument, and related folk stories, and then discuss the relationship between Nguyễn Đình Chiểu and Long An province.

Keywords: Long An Province; Tôn Thạnh Pagoda; Cần Giuộc Martyr's Monument; Statue.

Toàn văn

Danh nhân văn hóa Nguyễn Đình Chiểu gắn bó với đất Long An trong thời gian không dài (1859 - 1862), nhưng dấu ấn mà ông để lại trên đất Long An hết sức sâu đậm. Từ sau khi thực dân Pháp đánh chiếm thành Gia Định (tháng 02/1859), không cam chịu sống chung với kẻ thù xâm lược, ông đã "tỵ địa" về sống nơi quê vợ tại làng Thanh Ba, tổng Phước Điền Trung, huyện Phước Lộc, phủ Tân An, tỉnh Gia Định (nay thuộc ấp Thanh Ba, xã Mỹ Lộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An). Tháng 5/1862, khi triều đình Huế ký hòa ước nhượng ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho Pháp, ông tiếp tục "tị địa" về làng An Đức, Ba Tri (lúc bấy giờ thuộc tổng Bảo An, tỉnh Vĩnh Long - một trong ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ) để sống nốt quãng đời còn lại và giữ trọn tiết tháo của một người trí thức yêu nước trong cảnh nước mất nhà tan. Tuy chỉ có 3 năm ngắn ngủi ở Cần Giuộc, Long An, nhưng danh nhân văn hóa Nguyễn Đình Chiểu đã để lại cho hậu thế những di sản văn hóa vô giá trên cả hai phương diện: vật thể và phi vật thể.

1. Giá trị văn hóa vật thể

a) Chùa Tôn Thạnh - nơi danh nhân văn hóa Nguyễn Đình Chiểu sáng tác bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, hoàn chỉnh tác phẩm Dương Từ - Hà Mậu

Nằm cạnh tỉnh lộ 835, thuộc địa phận ấp Thanh Ba, xã Mỹ Lộc, huyện Cần Giuộc có một ngôi chùa đã nổi tiếng từ lâu trong lịch sử và văn học, đó là chùa Tôn Thạnh - di tích lịch sử đã được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng cấp quốc gia ngày 27/11/1997 (theo Quyết định số 2890-VH/QĐ).

Chùa Tôn Thạnh ban đầu có tên là chùa Lan Nhã, được thiền sư Viên Ngộ sáng lập năm 1808[1]. Thiền sư có thế danh là Nguyễn Ngọc Dót, con của ông Nguyễn Ngọc Bình và bà Trà Thị Huệ ở làng Thanh Ba, tổng Phước Điền Trung, huyện Phước Lộc[2]. Từ thuở còn niên thiếu, ông đã có tâm mộ đạo và nhiều lần xin phép song thân xuất gia đầu Phật. Cha ông cố ngăn con mới bảo rằng: "Nghe nói đạo Phật tất cả đều không, hà huống có thân, con muốn xuất gia theo Phật hãy cầm cục lửa than cho cha châm thuốc cha mới tin con quyết tâm theo Phật". Ông liền vào nhà bếp cầm lên một cục than hồng bằng tay trái, mặt không biến sắc. Cha ông thấy vậy đành để cho ông quy y. Ban đầu thiền sư tu học ở chùa Vĩnh Quang, gần chợ Trường Bình, được sư phụ đặt cho pháp danh là Viên Ngộ. Thuở ấy, đường vào chợ Trường Bình cỏ cây rậm rạp, lầy lội khó đi, hùm beo, thú dữ thường ra làm hại người. Thấy vậy, thiền sư Viên Ngộ phát nguyện một mình chặt cây, đắp đường từ chợ Trường Bình xuống thôn Tích Đức và phường Hòa Thuận dài 250 trượng. Năm Gia Long thứ 7 (1808), sư Viên Ngộ đến làng Thanh Ba (nay thuộc xã Mỹ Lộc) cất chùa Lan Nhã - chính là chùa Tôn Thạnh hiện nay. Theo *Đại Nam nhất thống chí,* đây là ngôi chùa "rường cột tráng lệ, vàng son huy hoàng" nổi tiếng ở đất Gia Định xưa. Thiền sư còn cho đúc tượng Địa Tạng Bồ tát bằng đồng để thờ trong chùa. Tương truyền, khi đúc lần đầu, tượng Bồ tát bị khuyết, thiền sư Viên Ngộ đã chặt một ngón tay của mình cho vào nồi nước đồng để tượng đúc lần sau được viên mãn. Thiền sư không những là một người con chí hiếu mà còn là một người đầy lòng từ bi bác ái. Khi cha bị bệnh, thiền sư đã thề trước phật đài là sẽ "trường tọa" 10 năm để kéo dài tuổi thọ cho cha. Năm Minh Mệnh thứ nhất (1820) trong vùng có dịch đậu mùa, sư Viên Ngộ đã nguyện "trì kinh niệm Phật, chung thân tịch cốc" để cầu cho nhân dân thoát khỏi cơn tai ách. Năm Thiệu Trị thứ 5 (1845), ông

---

1. Theo Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1996, tập 5 - quyển 31 - tỉnh Gia Định - phần chùa quán.

2. Theo bản lưu ký bằng chữ Hán khắc trên gỗ do Tri huyện Phước Lộc Võ Văn Kiết soạn - hiện còn ở chùa Tôn Thạnh.

thấy mình đã xuất gia 40 năm mà chưa đắc đạo nên tịch thủy 49 ngày rồi viên tịch. Pháp thân của ông được tăng chúng an táng ở bảo tháp phía tây chùa Tôn Thạnh. Tưởng nhớ đến một thiền sư suốt đời hy sinh thân mình để đem lại điều lành cho chúng sinh, nhân dân đã gọi chùa Tôn Thạnh là chùa Tăng Ngộ hay chùa Ông Ngộ.

Mười sáu năm sau khi thiền sư Viên Ngộ viên tịch, chùa Tôn Thạnh đã đi vào lịch sử nước nhà với bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của nhà thơ mù Nguyễn Đình Chiểu. Trong ba năm (1859 - 1862), nhà chí sĩ yêu nước Nguyễn Đình Chiểu đã về đất Thanh Ba, lấy chùa Tôn Thạnh làm nơi dạy học, chữa bệnh và sáng tác văn thơ yêu nước. Ông còn liên hệ chặt chẽ với các thủ lĩnh nghĩa quân kháng Pháp ở Gia Định như: Trương Định, Đỗ Trình Thoại, Bùi Quang Diệu..., trao đổi tin tức, thư từ bàn bạc cơ mưu chống giặc, giống như một vị quân sư của lực lượng kháng chiến.

Tháng 3/1861, thực dân Pháp xua quân đánh chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Trong khi triều đình Huế vì quyền lợi ích kỷ của hoàng tộc đã cắt đất cầu hòa, thì chính những người nông dân chân đất đầu trần đã dũng cảm đứng lên dùng tầm vông, giáo mác chống lại tàu to, súng lớn của quân thù để giữ gìn "tấc đất ngọn rau ơn chúa". Ngày 10/12/1861, tại vàm Nhựt Tảo, dưới sự chỉ huy của anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực, những người nghĩa sĩ nông dân đã lập nên một chiến công bất hủ: lần đầu tiên và duy nhất trong thế kỷ XIX, đánh chìm 1 tiểu hạm của thực dân Pháp. Chiến thắng "Hỏa hồng Nhựt Tảo" đã làm nức lòng những người yêu nước và mở đầu cho hàng loạt trận tấn công vào các đồn lũy của quân Pháp ở ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Đêm rằm tháng Một năm Tân Dậu (16/12/1861), nghĩa quân đồng loạt tấn công vào các đồn giặc ở Cần Giuộc, Gò Công và Tân An. Tại Cần Giuộc, nghĩa quân dưới sự chỉ huy của Đốc binh Bùi Quang Diệu đã đánh úp đồn Tây dương tại chợ Trường Bình, đốt nhà thờ, giết viên tri huyện người Pháp và một số lính mã tà, ma ní. Thực dân Pháp phải huy động tàu chiến đến sông Cần Giuộc bắn đại bác dữ dội lên đồn mới đẩy lui được nghĩa quân. 15 nghĩa quân đã anh dũng hy sinh. Trong trận tập kích đồn Tây Dương

tại chợ Trường Bình đêm rằm tháng Một năm 1861, một trong ba cánh nghĩa quân đã xuất phát từ chùa Tôn Thạnh.

Sau trận đánh, Tuần phủ Gia Định là Đỗ Quang đã ra lệnh cho Đốc binh Bùi Quang Diệu tổ chức Lễ truy điệu cho những nghĩa dân đã hy sinh khi đánh đồn Tây dương. Biết tài văn chương của Nguyễn Đình Chiểu, Đốc binh Bùi Quang Diệu đã cậy nhờ người bạn thân của mình soạn bài văn tế để đọc trong lễ truy điệu. Cảm khái trước tấm lòng vị nghĩa của những người *"dân ấp, dân lân*", Nguyễn Đình Chiểu đã sáng tác bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* nổi tiếng tại chùa Tôn Thạnh. Lịch sử đã lưu danh ngôi chùa này của đất Long An qua những câu văn bất hủ: "*Chùa Tôn Thạnh năm canh ưng đóng lạnh, tấm lòng son để lại ánh trăng rằm. Đồn Lang Sa một khắc đặng trả hờn, tủi phận bạc trôi theo dòng nước đổ*". Với lời lẽ vô cùng bi tráng, thống thiết, kiệt tác văn chương này đã làm rung động mãnh liệt tâm hồn, tình cảm của nhân dân cả nước. Bằng ngòi bút tài hoa với những hình tượng văn học độc đáo, mỹ lệ của Nguyễn Đình Chiểu, lần đầu tiên, người nông dân chân lấm tay bùn, rất mực bình thường, chỉ biết "cui cút làm ăn" bỗng trở thành những anh hùng cứu nước. Đây chính là tượng đài lịch sử mà Nguyễn Đình Chiểu đã dựng lên để tôn vinh tinh thần yêu nước quên mình của những người "dân ấp, dân lân" cho sự sống còn của dân tộc và Tổ quốc. Khi bài văn tế này lan truyền tới kinh đô Huế, vua Tự Đức đã ra lệnh phổ biến rộng rãi cho các địa phương trong cả nước. Hai người con của vua Minh Mệnh là Tùng Thiện Vương Miên Thẩm và Mai Am công chúa khi đọc bài văn tế đã ca ngợi Nguyễn Đình Chiểu là: *"Thư sinh giết giặc bằng ngòi bút"* và *"Quốc ngữ một thiên truyền mãi mãi"*. Sau này, Thủ tướng Phạm Văn Đồng cũng đã có nhận xét: "Ngòi bút, nghĩa là tâm hồn trung nghĩa của Nguyễn Đình Chiểu đã diễn tả thật là sinh động và não nùng cảm tình của dân tộc đối với người chiến sĩ vốn là người nông dân, xưa kia chỉ quen cày cuốc, bỗng chốc trở thành người anh hùng cứu nước. Bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* là khúc ca của người anh hùng thất thế nhưng vẫn hiên ngang".

Thật vậy, qua ngòi bút của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu, hình tượng người nghĩa sĩ nông dân đã sống mãi với thời gian và trở thành tiêu biểu cho

khí phách của người Long An trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ quê hương. Người nghĩa sĩ nông dân Long An xưa nay chỉ biết "cui cút làm ăn". Nhưng tiếng súng xâm lăng của giặc Pháp đã nổ vang trên bầu trời Gia Định, trong khi chẳng thể trông cậy vào triều đình, họ đã tự nguyện đứng lên đánh giặc.

Họ không được đào tạo binh nghiệp một cách chính quy bằng "Mười tám ban võ nghệ, chín chục trận binh thư" mà chỉ có "một manh áo vải, một ngọn tầm vông" nhưng lại dám đương đầu với kẻ thù hùng mạnh, nắm trong tay nhiều vũ khí tối tân. Lòng dũng cảm của họ trong chiến đấu chống ngoại xâm xứng đáng được muôn đời kính ngưỡng:

"Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia;
Gươm đao dùng một lưỡi dao phay, cũng chém rơi đầu quan Hai nọ.
Chi đợi quan quản gióng trống kỳ, trống giục, đạp rào lướt tới,
coi giặc cũng như không;
Nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ, đạn to, xô cửa xông vào,
liều mình như chẳng có.
Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà, ma ní hồn kinh;
Bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu thiếc tàu đồng, súng nổ".

Hành động anh hùng của những người vừa mới rời khỏi mảnh vườn, thửa ruộng này xuất phát từ một lý lẽ giản dị nhưng sâu sắc: Mảnh đất họ đang sống nơi đây đã thấm bao mồ hôi nước mắt cha ông đang bị cướp đoạt bởi giặc ngoại xâm. Bởi thế, họ sẵn sàng chiến đấu và hy sinh vì nước:

"Thà thác mà đặng câu địch khái, về cùng tổ phụ cũng vinh;
Hơn sống mà chịu chữ đầu Tây, ở với man di rất khổ".

Tinh thần ấy, khí tiết ấy của những người nghĩa sĩ nông dân còn tồn tại mãi, dù trận công đồn Tây dương đã "một trận khói tan" nhưng vẫn "ngàn thu tiết rỡ". Có thể nói rằng ánh trăng đêm rằm tháng Một năm Tân Dậu xưa và tấm lòng son của người nghĩa sĩ Cần Giuộc vẫn mãi sáng soi trong tâm hồn của các thế hệ tiếp nối.

Cũng tại chùa Tôn Thạnh, Nguyễn Đình Chiểu đã hoàn chỉnh tác phẩm *Dương Từ - Hà Mậu* vốn được ông sáng tác từ lúc còn ở huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh).

Trải qua bao cuộc thăng trầm của lịch sử, chùa Tôn Thạnh không còn nguyên vẹn cảnh "rường cột tráng lệ, vàng son huy hoàng" như xưa. Thay vào đó là một tổng thể kiến trúc bao gồm tiền điện, chính điện, nhà giảng, đông lang, tây lang mái lợp ngói, tường gạch. Tuy nhiên chùa Tôn Thạnh vẫn giữ được nét cổ xưa qua hệ thống cột kiểu tứ tượng ở chính điện, những tượng phật có từ đầu thế kỷ XIX, và các hoành phi, câu đối chữ Hán sơn son thếp vàng. Bên phải chùa Tôn Thạnh hiện còn hai bia kỷ niệm được xây dựng vào năm 1973 và năm 1997 để lưu lại dấu tích của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu. Từ năm 2003 đến nay, chùa Tôn Thạnh đã được trùng tu theo lối kiến trúc cổ truyền. Đến viếng chùa Tôn Thạnh, thăm lại một danh lam của đất Gia Định xưa, thắp nén nhang tưởng niệm trước bảo tháp của vị cao tăng Viên Ngộ và tưởng nhớ nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu ngày nào đã từng viết nên những áng văn chương tuyệt tác ở nơi đây, chắc hẳn sẽ là những trải nghiệm rất thú vị và bổ ích.

b) Tượng đài Nghĩa sĩ Cần Giuộc

Kế thừa truyền thống đấu tranh chống giặc ngoại xâm, bảo vệ quê hương đất nước của bao thế hệ tiền nhân đã khai cơ, mở đất, nhân dân Long An - cháu con của những người nghĩa sĩ nông dân năm xưa đã viết tiếp những trang sử vẻ vang trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Tinh thần trọng nghĩa khinh tài, thà chết vinh còn hơn sống nhục, không chịu "đầu Tây" của người nghĩa sĩ Cần Giuộc năm xưa, đến thế kỷ XX lại được soi sáng bởi lời dạy "Không có gì quý hơn độc lập, tự do" của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã được nhân dân Long An phát huy cao độ thành truyền thống "Trung dũng kiên cường, toàn dân đánh giặc". Tám chữ vàng này chính là kết tinh của một quá trình lịch sử lâu dài, mà khởi đầu là tinh thần anh hùng bất khuất của người nghĩa sĩ nông dân trong buổi đầu kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Với ý nghĩa ấy, tinh thần và khí phách của người nghĩa sĩ Cần Giuộc xứng đáng được thế hệ hôm nay và mai sau kế thừa, phát huy hơn nữa trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Để ghi nhận, kế thừa và phát huy những giá trị lịch sử - văn hóa mà các thế hệ tiền nhân đã để lại, tỉnh Long An đã chủ trương xây dựng Tượng đài Nghĩa sĩ Cần Giuộc bằng vốn ngân sách và xã hội hóa. Chủ trương này đã được đông đảo nhân dân, các tổ chức, cá nhân nhiệt liệt hưởng ứng và đóng góp nhiều công của để hoàn thành công trình vào năm 2015. Tượng đài được xây dựng tại trung tâm thị trấn Cần Giuộc, trên khu đất rộng 3.100m^2, cách chợ Trường Bình - nơi diễn ra trận công đồn Tây dương năm xưa khoảng 300m. Thân tượng được chế tác từ chất liệu đá granít xám, cao 10m, nặng khoảng 800 tấn. Điêu khắc gia Phan Thị Gia Hương đã cụ thể hóa bằng hình tượng nghệ thuật tinh thần và khí phách anh hùng của người nghĩa sĩ nông dân để làm nên tượng đài này. Dưới chân tượng đài có một phòng trưng bày nhỏ dùng để giới thiệu những hình ảnh tư liệu về danh nhân văn hóa Nguyễn Đình Chiểu trên đất Long An và tái hiện trận công đồn Tây dương của những người nghĩa sĩ Cần Giuộc vào đêm 16/12/1861. Tượng đài Nghĩa sĩ Cần Giuộc đã trở thành một trong những công trình văn hóa - lịch sử tiêu biểu của tỉnh Long An, là điểm nhấn của thị trấn Cần Giuộc và là địa chỉ đỏ phục vụ công tác giáo dục truyền thống kết hợp tham quan, du lịch.

2. Giá trị văn hóa phi vật thể

Trong thời gian lưu lại đất Cần Giuộc, danh nhân văn hóa Nguyễn Đình Chiểu đã kết giao bằng hữu với nhiều nhân sĩ, trí thức ở địa phương. Trong quá trình này, ông đã để lại một số bài thơ và giai thoại văn chương thú vị. Những bằng hữu ở Cần Giuộc của ông như Đoàn Ngọc Thơ, Lê Công Cẩn,... cũng đã sao chép và lưu lại cho hậu thế một số tác phẩm tiêu biểu, có giá trị về văn học.

Đoàn Ngọc Thơ (1806 - 1876), người thôn Thanh Ba, tổng Phước Điền Trung, huyện Phước Lộc, đỗ Tú tài ân khoa Nhâm Dần (1842) tại trường thi Gia Định, thường qua lại xướng họa thơ văn và bàn chuyện thời cuộc với Nguyễn Đình Chiểu trong giai đoạn 1859 - 1862. Khi Nguyễn Đình Chiểu chuẩn bị rời Cần Giuộc để về sống ở Ba Tri, Tú tài

Đoàn Ngọc Thơ và một số bạn bè có đến từ biệt ông. Xúc động trước cảnh kẻ ở người đi, Nguyễn Đình Chiểu đã sáng tác bài *Từ biệt cố nhân*:

Vì câu danh nghĩa phải đi ra
Day mũi thuyền Nam dạ xót xa
Người dễ huống chi nương đất khách
Trời đà khiến vậy mến vua ta
Một phương thà tránh đường gai góc
Trăm tuổi cho tròn phận tóc da
Chén rượu đỏ lòng xin cạn chén
Nhớ nhau ngày khác biết sao mà.

Trước lúc chia tay, Nguyễn Đình Chiểu cầm tay Đoàn Ngọc Thơ rồi đọc vế đối: "Sanh ly nhi tâm bất ly, quý huynh quý đệ" (Sống xa mà lòng không xa, thẹn anh, thẹn em). Đoàn Ngọc Thơ cảm động đối lại: "Tử biệt kỳ văn hà biệt, vị quốc vị dân" (Chết cách văn anh nào cách, vì nước vì dân).

Về sống ở Ba Tri, Nguyễn Đình Chiểu vẫn canh cánh bên lòng nỗi niềm hoài vọng những tri kỷ thâm giao ở đất Cần Giuộc. Bản thân mù lòa, tuổi tác ngày càng cao, đường sá xa xôi cách trở nên Nguyễn Đình Chiểu không một lần trở lại Cần Giuộc. Đoàn Ngọc Thơ cũng ở trong tâm trạng ấy. Mười ba năm sau lần chia tay ở Cần Giuộc, vào mùa Trung thu năm Ất Hợi (1875), Đoàn Ngọc Thơ đã gửi ghe buôn về Ba Tri một bài thơ tứ tuyệt hỏi thăm người bạn vong niên Nguyễn Đình Chiểu:

Vắng người tri kỷ tự ngày đi
Nhớ mãi thương hoài bậc trí tri
Sức khỏe như xưa, còn phấn đấu?
Bàn cờ thế sự, sẽ chờ khi.

Đoàn Ngọc Thơ dù biết bàn cờ thế cuộc gần như đã định rồi, nhưng với lòng yêu nước, ông chia sẻ và gửi niềm mong mỏi của mình về một sự chuyển xoay tốt đẹp hơn cho đất nước đến với Nguyễn Đình Chiểu. Nguyễn Đình Chiểu đã họa lại bài thơ gửi Đoàn Ngọc Thơ với lời lẽ bi tráng và nỗi niềm ưu thời mẫn thế trước cảnh thực dân Pháp đã đặt ách đô hộ thuộc địa trên đất Nam Kỳ:

Cắt đất lòng đau, hận phải đi
Nghĩa tình Cần Giuộc mến Ba Tri
Tâm can vẫn nóng, thân già yếu
Tái ngộ như hà..., biết mấy khi!

Đoàn Ngọc Thơ mất năm 1876, 12 năm sau (1888), Nguyễn Đình Chiểu cũng giã từ cõi tạm. Hung tin bay về Cần Giuộc, ông Đoàn Ngọc Nhuận (1853 - 1934) là con ông Đoàn Ngọc Thơ đã sáng tác bài thơ *Khóc cụ Đồ Chiểu*:

Tin đâu đưa đến lúc thinh không
Vắng bóng Nam tinh thôi hết trông
Kháng địch, câu thơ còn nhớ mãi
Thương dân, lời khuyến vẫn chờ mong.
Ngũ kinh để đó rồi ai đọc
Lục truyện dành đây mấy kẻ thông
Đồ Chiểu từ nay người vĩnh viễn
Danh thơm lưu lại với non sông.

Có thể nói rằng mối thâm giao giữa Nguyễn Đình Chiểu và gia đình ông Đoàn Ngọc Thơ là nghĩa tình sâu nặng giữa những người tri kỷ, có cùng chí hướng yêu nước thương nòi. Gia đình ông Đoàn Ngọc Thơ đã sao chép lại một số tác phẩm văn chương bằng chữ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu như: *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Thảo thử hịch, Hồ cáo thị; Thập nhị liên hoàn điếu Trương tướng quân* (Trương Định). Đây là những tư liệu quý, có giá trị nghiên cứu về văn học và lịch sử cận đại Việt Nam. Về sau này, cháu cố của cụ Đoàn Ngọc Thơ là ông Đoàn Ngọc Tỷ đã trao lại các tư liệu này cho Bảo tàng tỉnh Long An lưu giữ.

Lê Công Cẩn (1853 - 1939), bút hiệu Lê Minh Đường, ở làng Thanh Ba, Cần Giuộc cũng là một người bạn vong niên, có mối thâm giao với Nguyễn Đình Chiểu. Ông đã có công sao chép một số tác phẩm văn thơ bằng chữ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu. Trong đó có bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, được cho rằng đã sao chép lại từ bản gốc của Nguyễn Đình Chiểu. Về sau, cháu cố của cụ Lê Công Cẩn là ông Lê Minh Chí đã trao lại văn bản này cho bà Nguyễn Thị Kim Anh (Châu Anh Phụng) và được bà lưu giữ cho đến ngày nay.

Ngoài ra, Nguyễn Đình Chiểu còn kết giao, xướng họa văn thơ với một thầy thuốc ở chợ Trường Bình (nay là thị trấn Cần Giuộc). Vị này bị tật nghễnh ngãng, tính tình ngay thẳng tới mức ngang bướng nên mọi người gọi là thầy Tàng. Một hôm đang ngồi chơi với Nguyễn Đình Chiểu thì thầy Tàng đọc vế đối:

"Trâu khát nước, bò xuống uống".

Câu này hiểm hóc ở chỗ "bò" vừa là danh từ, vừa là động từ. Nguyễn Đình Chiểu đối lại:

"Trê thèm mồi, lóc lên ăn".

Câu đối của cụ Đồ cũng rất chỉnh vì từ "lóc" cũng vừa là danh từ, vừa là động từ.

Tiếp tục cuộc vui, Nguyễn Đình Chiểu lại ra vế đối:

"Thầy Tàng tai không nghe sấm"[1], ẩn ý vừa trêu đùa thầy Tàng là người nghễnh ngãng (điếc), vừa nói đến tính tình ngay thẳng đến mức không sợ uy trời của vị thầy thuốc này.

Thầy Tàng đối lại:

"Đồ Chiểu mắt chẳng xé mây"[2], ẩn ý vừa trêu lại Đồ Chiểu là người mù, vừa có ý nói rằng cụ Đồ sinh bất phùng thời, không gặp được minh quân thánh chúa.

Câu chuyện giữa Nguyễn Đình Chiểu và thầy Tàng đã trở thành giai thoại văn chương thú vị của hai bậc sĩ phu có tài có đức, dù bị tật nguyền vẫn giữ vẹn tiết tháo của người hàn sĩ giữa thế cuộc đảo điên.

Thông qua những di sản văn hóa vật thể và phi vật thể trên, danh nhân văn hóa Nguyễn Đình Chiểu đã để lại dấu ấn không thể phai mờ trên đất Long An. Đây chính là nguồn tư liệu quý giá phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu về Đồ Chiểu. Những di sản văn hóa vô giá này còn là niềm tự hào của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Long An, đã và đang được thế hệ hôm nay và mai sau kế thừa, phát huy mạnh mẽ trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc./.

---

1. Lấy ý từ câu sách cổ nói về con vịt "Trí thanh lôi ư nhĩ ngoại, võng nhiếp thiên uy" (Để tiếng sấm ở ngoài tai, chẳng sợ oai trời).

2. Lấy ý từ lời của Mã Siêu (một trong Ngũ hổ tướng của nước Thục thời Tam Quốc) lúc gặp Lưu Bị: "Nay gặp được minh chủ, khác nào vén đám mây mù mà trông thấy trời xanh".



Trang đầu của bộ sưu tập một số tác phẩm của Đồ Chiểu do ông Đoàn Ngọc Tỷ (cháu cố Tú tài Đoàn Ngọc Thơ) tặng cho Bảo tàng Long An



Tác phẩm *Dương Từ - Hà Mậu*, được hoàn chỉnh trong thời gian cụ Nguyễn Đình Chiểu về sống tại Cần Giuộc



Tượng đài Nghĩa sĩ Cần Giuộc tại thị trấn Cần Giuộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An



Chùa Tôn Thạnh (ấp Thanh Ba, xã Mỹ Lộc, huyện Cần Giuộc) - nơi Nguyễn Đình Chiểu sáng tác bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU VÀ THỜI ĐẠI

GS.TS. TRẦN NHO THÌN*

Tóm tắt: Bài viết nhằm giải quyết các nội dung sau: 1- Bối cảnh chủ nghĩa thực dân xâm nhập toàn cầu và Đông Nam Á: các nghiên cứu mới về chủ nghĩa thực dân phương Tây cho phép xác định sự nhạy cảm của Nguyễn Đình Chiểu với tư cách nhà văn chống thực dân sớm của Việt Nam; 2- Bối cảnh nhà Nguyễn ứng phó với sự xuất hiện của thực dân phương Tây và nhu cầu cấp bách về việc tìm kiếm giá trị ở Nguyễn Đình Chiểu; 3- Văn hóa Nam Bộ với vấn đề tiếp nhận và đóng góp của Nguyễn Đình Chiểu trong "giải phương Tây" khi đất nước bị xâm lược. Từ đó, khẳng định vị thế của danh nhân văn hóa Nguyễn Đình Chiểu trong lịch sử Việt Nam, lịch sử khu vực và thế giới.

Từ khóa: Giải phương Tây; Nguyễn Đình Chiểu; Thơ văn yêu nước; Văn hóa Nam Bộ.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU AND THE TIMES

Abstract: The paper presents the following contents: 1- The context when colonialists invaded throughout the globe and Southeast Asia: new studies on Western colonialism

* Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Liên hệ: thintnkv236@gmail.com.

impacted the sensitivity of Nguyễn Đình Chiểu - an early anti-colonial writer of Vietnam; 2) The context when the Nguyễn Dynasty had to deal with the arrival of Western colonialists and having need of Nguyễn Đình Chiểu - based values became urgent; 3) Southern culture and the reception as well as contribution of Nguyễn Đình Chiểu in the "de - Westernization" when the country was invaded. Thereby affirming the role of cultural celebrity Nguyễn Đình Chiểu in the history of Vietnam, of the region and of the world.

Keywords: Southern culture; Western prize; Nguyễn Đình Chiểu; Patriotic poetry.

Toàn văn

Sáng tác văn học của Nguyễn Đình Chiểu, biểu hiện rõ nhất cho diễn trình tư tưởng của ông, phản ánh sự tiếp nhận của ông đối với các diễn biến thời cuộc về phương diện văn hóa, chính trị. Đánh giá một nhân vật lịch sử có tầm vóc như Nguyễn Đình Chiểu đòi hỏi người đánh giá phải chỉ ra được chí ít một số phương diện hợp lý nào đó trong cách suy tư và phản ứng trước các biến động của thời đại nhân vật đó đã sống.

Tất nhiên, bất cứ một hoàn cảnh tư tưởng nào cũng bao hàm nhiều yếu tố khác nhau, từ gia đình, hoàn cảnh riêng của cá nhân đến hoàn cảnh xã hội, vùng miền, khu vực, quốc tế. Trong khuôn khổ một bài viết, không thể phân tích yếu tố đó. Chúng tôi quyết định đặt Nguyễn Đình Chiểu vào bối cảnh quốc tế để tìm hiểu và đánh giá những đóng góp của nhà thơ, cụ thể là bối cảnh giao lưu phương Đông -phương Tây ở thế kỷ XIX, vì đúng như nhà phê bình Hoài Thanh đã nói, "Sự gặp gỡ phương Tây là cuộc biến thiên lớn nhất trong lịch sử Việt Nam từ mấy mươi thế kỷ"[1]. Việc đặt Nguyễn Đình Chiểu vào một bối cảnh văn hóa - chính trị

1. Hoài Thanh, Hoài Chân: *Thi nhân Việt Nam,* Nguyễn Đức Phiên xuất bản, Hà Nội, 1942, tr.9.

rộng lớn như vậy có thể làm sáng rõ hơn phần nào đó những đóng góp có ý nghĩa to lớn, nhiều mặt của tác giả đối với lịch sử văn hóa, văn học dân tộc.

Dựng lại một bối cảnh văn hóa - xã hội từ quá khứ không bao giờ đơn giản. Khi viết *Nỗi lòng Đồ Chiểu,* Phan Văn Hùm đã thừa nhận: "Thời gian đã lùi xa tám chín mươi năm trời, bây giờ không sao cảm giác được cái không khí trong ấy đã sản xuất thơ *Dương Từ - Hà Mậu.* Có lẽ tập thơ ấy làm thỏa thích người đồng thời với tác giả nó, cho nên nó vẫn được hoan nghênh, truyền tụng"[1].

Không ít các nghiên cứu đã công bố cố gắng dựng lại bối cảnh văn hóa - chính trị trong đó Nguyễn Đình Chiểu đã sống. Tuy nhiên, hầu hết thực hiện theo cách liệt kê các sự kiện lịch sử liên quan đến việc Pháp đánh chiếm Nam Kỳ. Một vài sự kiện được nhiều người dẫn dụng: như Nguyễn Đình Chiểu không dùng xà bông của Tây mà chỉ giặt bằng nước tro, rồi sự việc Tham biện chủ tỉnh Bến Tre Michel Ponchon viếng thăm Nguyễn Đình Chiểu (theo Phan Văn Hùm) để xin nhuận chính bản *Lục Vân Tiên* (năm 1883) rồi thuật lại trên báo về một "ông già cao lớn đẹp đẽ, gương mặt trầm tĩnh xanh xao"... không đủ giúp hậu thế chúng ta hình dung đúng không khí sản sinh ra tâm lý, tư tưởng, tình cảm, cội nguồn những yếu tố dẫn đến sáng tác như sự hồi đáp của tác giả văn học này.

Về phương pháp luận, nếu chọn cuộc gặp gỡ Đông - Tây, một cuộc biến thiên lớn nhất trong lịch sử mấy ngàn năm, thì phải quan tâm đến mảng tư liệu của chính thực dân phương Tây, phản ánh tâm lý, tư tưởng của chính họ, đầu tiên, trước hết là của thực dân Pháp đối với phương Đông, trước hết là đối với Việt Nam. Có thể tham khảo ghi chép của *Đại Nam thực lục,* tuy nhiên, các vấn đề tâm lý tư tưởng rút ra từ đây không được nhiều. Chúng tôi nhận thấy, học giả Nguyễn Văn Trung, tác giả *Chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam - Thực chất và huyền thoại* có những gợi ý quan trọng. Chúng ta bấy nay thường dùng khái niệm "thơ văn yêu nước", "thơ văn yêu nước chống Pháp" - một cách diễn đạt không

---

1. Phan Văn Hùm: *Nỗi lòng Đồ Chiểu,* in lần thứ hai, Tân Việt, Sài Gòn, 1957, tr.22.

hề sai, nhưng vô tình làm mờ, nhòe bản chất tư tưởng của vấn đề. Chống Pháp, nhưng Pháp là ai, yêu nước ở Nguyễn Đình Chiểu có gì khác so với các thời kỳ lịch sử trước đây? Nếu chúng ta dùng cách biểu đạt "yêu nước, chống thực dân" thì lại cần làm rõ thế nào là chủ nghĩa thực dân. Đặt vấn đề nghiên cứu Nguyễn Đình Chiểu trong bối cảnh lịch sử quốc tế rộng lớn đòi hỏi phải vận dụng các kết quả của lĩnh vực Đông phương luận (Orientalism) cũng như các nghiên cứu về chủ nghĩa thực dân nói chung.

Ngày nay, chủ nghĩa thực dân (colonialism) đã không còn tồn tại. Con cháu những colonialists, những conquistadors cũng đã rất khác với cha ông họ. Quan hệ quốc tế đã thay đổi mạnh mẽ. Nhưng không vì thế mà chúng ta không mở lại những trang sử buồn thảm mà thực dân phương Tây đã gây ra cho các dân tộc thuộc địa, để hiểu đúng hơn những tư tưởng, tình cảm của những con người có cảm nhận tinh tường ở phương Đông, như Nguyễn Đình Chiểu ở Việt Nam đã đứng lên đối diện với chủ nghĩa thực dân ấy.

1. Chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa thực dân tại Việt Nam

Nguyễn Văn Trung viết: "Muốn hiểu một cách xác đáng những chính sách văn hóa cũng như tất cả những đường lối chính trị - kinh tế v.v. của người Pháp ở Việt Nam thời thuộc địa, thiết tưởng điều cốt yếu là phải tra hỏi dự phóng nền tảng của chế độ thực dân (...). Dự phóng nền tảng của chế độ thực dân là khai thác của cải làm giàu và thực chất của nó là bạo động; bạo động xâm lăng và bạo động duy trì xâm lăng"[1]. "Hiện tượng thực dân thực chất là khai thác kinh tế và chủ yếu là do ý chí quyết tâm của nước đi thực dân bằng điều đình, võ lực chứ không phải do những vụng về, lỗi lầm của nước bị xâm chiếm"[2]. Để che đậy thực chất đó, những người thực dân phải bịa ra các huyền thoại mà một trong những huyền thoại thường được sử dụng nhất là về sứ mệnh khai hóa văn minh của văn minh châu Âu cho các dân tộc bên ngoài châu Âu. Nguyễn Văn Trung viết:

1, 2. Nguyễn Văn Trung: *Chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam, thực chất và huyền thoại,* Nam Sơn xuất bản, Sài Gòn, 1963, tr.IV, 21. Dự phóng (project) ở đây có nghĩa như chủ trương, đường lối. Bạo động tức là bạo lực (*T.G*).

"Một huyền thoại căn bản nhằm biện chính hành động thực dân là niềm tin tính cách cao đẳng của người da trắng, của nền văn minh Tây phương và do đó, quyền được bá chủ, thống trị các dân tộc khác".

Những gì Nguyễn Văn Trung trình bày về chủ nghĩa thực dân có vẻ "nhẹ nhàng" hơn thực tế đã diễn ra trong diễn ngôn và hành động của chủ nghĩa thực dân phương Tây đối với các dân tộc ngoài châu Âu. Edward Said viết trong sách *Đông phương học* về lý thuyết của các học giả thực dân Anh: "Điều quan trọng nhất của học thuyết đó trong thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XX là học thuyết đó đã được đơn giản hóa đến mức cao nhất, với một lập luận rõ ràng, không che đậy: Có những người phương Tây và phương Đông; người phương Tây phải thống trị, còn người phương Đông phải bị thống trị, và điều đó thông thường là đất đai của họ bị chiếm đóng, nội trị của họ bị kiểm soát chặt chẽ, máu và của cải của họ thuộc quyền sử dụng của một nước phương Tây này hoặc khác"[1].

Tìm kiếm tài nguyên khoáng sản của các nước thuộc địa là một mục tiêu hàng đầu của thực dân phương Tây. Christopher Columbus kể rằng ông đã quan sát thấy những người thổ dân châu Mỹ đeo vàng trang sức trên người và từ đó, thực dân châu Âu biết đây là vùng đất nhiều vàng. Bước đầu những người thực dân gom vàng trang sức từ thổ dân, sau đó là khai thác mỏ vàng. "Mặc dù có sự kết hợp phức tạp các nhân tố củng cố chủ nghĩa đế quốc của Tây Ban Nha ở các nước châu Mỹ, có nhiều bằng chứng cho thấy đối với những conquistadors - những kẻ chinh phục - (cũng như đối với triều đại cấp phép cho các chuyến viễn chinh của họ), việc tìm kiếm vàng có tầm quan trọng hàng đầu"[2].

---

1. Edward W. Said: *Đông phương học,* bản dịch của Lưu Đoàn Huynh, Phạm Xuân Rui, Trần Văn Tụy, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.41. Đông phương học dịch từ khái niệm Orientalism, trong quan niệm của Said, đây không thuần túy là một khoa học khách quan mà là môn học hàm ẩn định hướng biện minh cho chủ nghĩa thực dân phương Tây đối với thế giới ngoài phương Tây được gọi là phương Đông (*T.G*).

2. Dẫn theo Thomas Benjamin: *Encyclopedia of Western Colonialism since 1450,* Thomson Gale, 2007, Mục từ *Mining, the Americas* (Khai mỏ, các nước châu Mỹ), tr.778.

Một vài quan sát quen thuộc về chủ nghĩa thực dân trên đây cần được kèm theo những tài liệu cụ thể để hình dung rõ hơn về bối cảnh thời đại của Nguyễn Đình Chiểu.

Giới sử học từ lâu đã nói đến những phát kiến địa lý vĩ đại từ khoảng thế kỷ XV đến thế kỷ XVII. Song điều thú vị là những người phương Tây đã tích lũy được rất nhiều hiểu biết từ các cuộc thám hiểm, thâm nhập vào thế giới phi phương Tây. Trong một công trình nghiên cứu về quá trình bành trướng thuộc địa của thực dân Pháp từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX, Cherkasov đã cho biết: "Trong thời gian từ 1600 đến 1660, ở Pháp đã xuất hiện 450 cuốn sách với những miêu tả về các nước châu Mỹ, châu Á, châu Phi mà trước đó chưa biết"[1]. Đây chưa phải là thời gian nước Pháp bộc lộ tham vọng với thuộc địa, nhưng cũng phải thừa nhận các tri thức khác nhau về thế giới bên ngoài không thuộc phương Tây được tích lũy ở giai đoạn này sẽ rất có ích cho quá trình xâm lược thuộc địa về sau. Một nghiên cứu của học giả Pháp từ cuối thế kỷ XIX cho hay: "Không phải mới hôm qua, mà đã từ hơn hai thế kỷ người Pháp đã đặt chân lên mảnh đất xa xôi này. Xứ Đông Dương hầu như không được chúng ta ở châu Âu biết đến cho tới năm 1650, một người Pháp, cha Alexandre de Rhodes cho công bố bản đồ đầu tiên của ông về "Vương quốc An Nam""[2].

Trong vai trò nhà truyền giáo, các giáo sĩ vô tình hay hữu ý đã tiến hành những công việc phục vụ cho công cuộc xâm chiếm thuộc địa về sau của thực dân Pháp. Trong cuốn sách viết về quá trình Pháp chiếm Bắc Kỳ, Thomazy cho hay vai trò của Alexandre de Rhodes: "Ở Trung Kỳ (Annam) cũng như ở Thái Lan, những người Pháp đầu tiên mà người ta thấy chính là những nhà truyền giáo. Cha Alexandre de Rhodes đến Nam Kỳ (Cochinchine) năm 1624, ở xứ này và Bắc Kỳ (Tonkin) 25 năm, mang

---

1. П.П. Черкасов: *Судьба империи- Очерк колониальной экспанции Франции* (Số phận của đế chế - Bút ký về sự bành trướng thuộc địa của Pháp), Наука, Москва, tr.16.

2. Ferry J.: *Le Tonkin et la mère-patrie: Témoinagnagès et documents,* Victor Havard, Paris, 1890. Vương quốc An Nam trong nguyên văn tiếng Pháp là "Royaume d'Annam".

về tấm bản đồ đầu tiên vẽ về nước này, một từ điển An Nam - Latinh - Bồ Đào Nha, lịch sử Bắc Kỳ, và chỉ ra những khả năng có thể thương mại. "Ở đó có một chỗ có thể chiếm lấy và nếu như thiết lập cơ sở ở đó, các thương gia châu Âu có thể tìm thấy nguồn lợi và sự giàu có vô tận" - cha viết như vậy"[1].

Tác giả Henry Froidevaus thông tin về cha Alexandre de Rhodes: "cho biết Alexander de Rhodes nhà truyền giáo đầu tiên người Pháp đã có công truyền bá đạo Cơ đốc tại Bắc Kỳ, số lượng lên đến 300.000 tín hữu"[2]. Sách cũng cho biết thêm: "Qua thời gian dài lưu lại ở Bắc Kỳ (Tonkin) và Nam Kỳ (Cochinchine), cha đã cung cấp kiến thức đầy đủ về ngôn ngữ và phong tục của cư dân, về lịch sử và các nguồn tài nguyên của nước này"[3].

Ở đây cũng cần nói vắn tắt về hoạt động của các nhà truyền giáo, các giáo sĩ thừa sai. "Vào khoảng giữa những năm 1840 đến những năm 1890, hầu như mỗi nhóm đảo trong vùng Thái Bình Dương đều bị đặt vào một trong những đế chế của thực dân phương Tây: Anh, Pháp, Đức và Mỹ. Các nhà truyền giáo về nguyên tắc không chống đối lại sự bành trướng đế quốc. Mặc dù có sự căng thẳng, họ vẫn hợp tác với các chính phủ thực dân, nhất là các chính phủ của chính dân tộc họ, và các nhà cầm quyền thực dân thường khuyến khích những thần dân bản xứ cải theo Công giáo"[4].

Nhà sử học Yoshiharu Tsuboi nhận xét: "Trường hợp Việt Nam cung cấp cho ta một trong những thí dụ điển hình nhất của sự phối hợp chặt chẽ nhất giữa hoạt động của các giáo sĩ thừa sai với quyền lực nhà nước, đặc biệt trong thời gian dưới triều đại Napoleon III (1852 - 1870)"[5].

---

1. Auguste Thomazi: *La Conquête de l'Indochine,* Payot, Paris, 1934, p.13.

2, 3. Henry Froidevaus: *Histoire des colonies francaises et de l'expansion de la France dans le monde,* tom 5, L'Inde et l'Indochine, p.329.

4. Thomas Benjamin: *Encyclopedia of Western Colonialism since 1450,* Thomson Gale, 2007, Mục từ *Missions, in the Pacific* (Truyền giáo, Truyền giáo ở vùng Thái Bình Dương), tr.792.

5. Yoshiharu Tsuboi: *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa,* Bản dịch của Nguyễn Đình Đầu, Bùi Trân Phượng, Tăng Văn Hỷ; Vũ Văn Kính dịch Hán văn, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, in lần thứ 3, 1999, tr.53.

Theo nghiên cứu cụ thể của Tsuboi qua những văn bản của các giáo sĩ có mặt ở Việt Nam viết từ khi Minh Mệnh chủ trương cấm đạo, thì tinh thần của họ chấp nhận việc triều đình Minh Mệnh đàn áp gay gắt truyền giáo và các giáo dân bản địa là tinh thần của các dân tộc công giáo: Tôn giáo và Tổ quốc. Các thừa sai người Pháp sinh ra sau cuộc Đại cách mạng Pháp (1789) chịu ảnh hưởng của tinh thần quốc gia chủ nghĩa; từ năm 1840 mới xuất hiện những từ ngữ như "Tôn giáo và Tổ quốc", "người công dân", "con cái nước Pháp", "đồng bào chúng ta" trong các bản tường trình của các thừa sai thế hệ này, một thế hệ vừa là môn đệ của Đức Kitô, vừa là công dân Pháp, "đối với họ lợi ích của nước Pháp đồng hóa với lợi ích của tôn giáo kể từ khi nhà nước áp dụng chính sách thuận lợi cho người công giáo"[1]. Về chủ nghĩa yêu nước (patriotism) của người Pháp hồi diễn ra cuộc cách mạng Pháp 1789 như nói trên, có nhà nghiên cứu đã viết cụ thể hơn, cho rằng từ nửa sau thế kỷ XVIII, từ *patrie* (tổ quốc) cùng với từ *nation* (quốc gia, dân tộc) ở Pháp bắt đầu đi vào các câu chuyện hằng ngày, nhập vào khối từ vựng chính trị và đời sống đô thị: "Học thuyết của họ không phải là chủ nghĩa quốc gia dân tộc (nationalism) truyền thống hay lịch sử xưa. Nếu cứ gọi là chủ nghĩa quốc gia dân tộc thì ta hiểu theo nghĩa rộng dùng để chỉ tư tưởng mà một con người gắn sự phồn vinh của mình, sở hữu các quyền của mình, hy vọng tự phát triển, gắn những bổn phận và nghĩa vụ, lòng trung thành của mình với sự nghiệp mà anh ta sẵn sàng hy sinh không phải vì Thượng đế, không phải vì nhà vua, vì nhân loại hay giai cấp hay một cái mơ hồ được gọi là xã hội mà là vì dân tộc, vì Tổ quốc của anh ta. Và tư tưởng đó tỏ ra rất phát triển trong khoảng bốn mươi năm trước cuộc Đại cách mạng"[2]. Điều này giúp chúng ta hiểu được vì sao dẫu có khi các giáo sĩ thừa sai không tán thành những nhà thực dân nhưng vì trung thành với Tổ quốc, cụ thể với nước Pháp,

---

1. Yoshiharu Tsuboi: *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa,* Bản dịch của Nguyễn Đình Đầu, Bùi Trân Phượng, Tăng Văn Hỷ; Vũ Văn Kính dịch Hán văn, *Sđd,* tr.71.

2. Dẫn theo: Robert R. Palmer: "The National Idea in France before the Revolution", *Journal of the History of Ideas,* Vol.1, No.1 (Jan., 1940), p.96.

mà họ hành động phục vụ cho lợi ích của thực dân; đồng thời hiểu được vì sao chính quyền thực dân lại bảo vệ các giáo sĩ. Ngày nay, đánh giá Nguyễn Đình Chiểu, chúng ta phải nhìn từ góc độ của một dân tộc khi đó đang là nạn nhân của chủ nghĩa thực dân chứ không phải nhìn từ góc độ của cuộc cách mạng tư sản Pháp.

Cái nhìn của học giả thực dân phản ánh rõ dã tâm xâm chiếm, tìm nguồn lợi ở nước ta. Họ thường quan tâm đến các tài nguyên, nhất là khoáng sản tiềm tàng ở các vùng miền Việt Nam, điều này không có liên quan gì với các tuyên bố về khai hóa văn minh của mẫu quốc. Chẳng hạn, trong một công trình của Paul Antonini xuất bản từ rất sớm đã ghi chép về các khoáng sản ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ như sau: "Trung kỳ (Annam) và Bắc kỳ (Tonkin), đặc biệt phía Bắc và Tây Bắc của Bắc Kỳ rất giàu quặng kim loại; người ta cũng tìm thấy ở đây cả vàng. Ngoài ra, các mỏ, các bãi sa khoáng có vàng, cũng không kém hấp dẫn những người châu Âu mạo hiểm đầu tư vốn vào vùng đất xa xôi này. Chúc cho những hy vọng của họ không bị tiêu tan. Vàng, bạc, đồng, chì, kẽm, sắt, thủy ngân, rồi cả đá hoa cương, đá quý, dầu, muối, tất cả đều có ở Bắc Kỳ như ở Trung Quốc. Nhưng cần phải biết và có thể làm cho sự giàu có này thành của riêng bạn"[1].

Về căn cứ "lý luận" của sự xâm chiếm thuộc địa, Edmond Demolins - một người Pháp - viết trong cuốn sách xuất bản năm 1900 của mình: "Khi một chủng tộc tỏ rõ sự ưu việt của nó đối với chủng tộc khác trong những lĩnh vực bề ngoài của đời sống quốc nội thì không tránh khỏi trong thời gian dài nó sẽ thắng thế trong đời sống quốc tế và thiết lập ưu thế của mình. Dù ưu thế này được thể hiện bằng các phương tiện hòa bình hay bằng các chiến công, tuy nhiên, khi thời cơ đến, ưu thế đó chính thức được xác lập và cuối cùng, được tuyên bố công khai. Tôi đã từng nói rằng đó là điều duy nhất giải thích cho lịch sử nhân loại và cuộc cách mạng của các đế chế và hơn thế nữa, nó giải thích và biện minh cho việc người

---

1. Dẫn theo Antonini Paul: *Le Tonkin et l'intervention de la France en Extrême - Orient,* p.69.

châu Âu chiếm đoạt các lãnh thổ ở châu Á, châu Phi và châu Đại Dương và toàn bộ sự phát triển thuộc địa của chúng ta"[1]. Edmons Demolins còn viết: "Một số thương gia, kiều dân - ta hãy giả sử đó là người Pháp, Đức, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, La Mã, Hy Lạp hay người Phoenicia, không quan trọng thuộc dân tộc nào - những người thông minh, có ý chí và tài kinh doanh, di cư đến một nước không giống với mô hình xã hội của mình. Điều hoàn toàn có thể là ngay từ đầu, họ cư xử một cách hòa bình. Ngay lập tức hai hệ thống xã hội đối đầu nhau. Hệ thống lạc hậu hơn, ta hãy giả sử đó là của người da đỏ, da đen, người Trung Quốc, người Ấn Độ, người Annam hay người Arập, cảm thấy mình thấp kém hơn cùng với sự nghi ngờ về việc bị tiêu diệt. Sự vượt trội về xã hội không thừa nhận những quyền thiết lập sự cản trở vĩnh viễn đối với tiến bộ của con người, vì đất đai và chủ quyền nằm trong tay chủng tộc thấp kém hơn. Sau khi thảo luận các vấn đề công lý trừu tượng này sẽ đến lượt chiến tranh, và chủng tộc ưu việt hơn sau cuộc viễn chinh lâu hay chóng, vượt qua nhiều khó khăn, *bao giờ* cũng chiếm phần ưu thắng"[2]. Ở trang 9 của cuốn sách này, có viết: "Lịch sử tự nó không là gì ngoài sự ngợi ca dành cho những kẻ thống trị trong khi nó đối xử với những kẻ bị đánh đổ với sự khinh bỉ. Thậm chí nó còn đề cao quá mức những kẻ chiếm đất và hạ nhục kẻ bị mất đất. Điều đó ai cũng chấp nhận và trong các nhà trường, chúng tôi dạy như thế"[3]. Và ở trang 18 có khẳng định: "Thế giới này không thuộc về người khai phá đất đai đầu tiên, có đầy đủ sự kiện chứng thực điều đó; mà nó thuộc về các dân tộc có ưu việt hơn hẳn về xã hội. Đây chính xác là những điều biện hộ cho những người châu Âu và giải thích cho sự ưu việt của họ"[4]. Đây chỉ là một trong số nhiều phát ngôn đầy ngạo mạn của tư tưởng phân biệt chủng tộc, biện minh cho sự xâm lược, điều mà Nguyễn Văn Trung từng gọi là "huyền thoại" của thực dân. Mục đích chiếm đất, tìm kiếm lợi nhuận và sự giàu có được chuẩn bị công phu, được biện hộ bằng các lý luận thấm đẫm tinh thần

---

1, 2, 3, 4. Edmons Demolins (1900) "*Boers or English: Who are in the Right?",* The Leadendhall Press Ltd., London, p.24, 7-9, 9, 18.

phân biệt chủng tộc, đó là những gì có thể tổng kết qua các tài liệu nguồn sơ cấp của chính thực dân phương Tây viết, chứ không phải qua sự suy luận của giới học giả Việt Nam.

Có thể nói đến hai vấn đề quan trọng nhất của chủ nghĩa thực dân mà chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam không phải một ngoại lệ: 1) mục đích xâm chiếm đất đai để tìm kiếm lợi nhuận; 2) thực hiện bằng mọi biện pháp trong đó có vũ lực. Không phải ngẫu nhiên mà các quốc gia phương Tây đều phát triển hạm đội hải quân hùng mạnh. Ở Pháp, từ năm 1789 đến năm 1893, Cơ quan phụ trách các vấn đề thuộc địa nằm trong Bộ Hải quân; cho mãi đến ngày 20/3/1894, Bộ Thuộc địa mới chính thức được thành lập. Bộ Hải quân và Bộ Thuộc địa là một, đủ thấy hành động đánh chiếm các thuộc địa cần có vũ lực của hạm đội, điều mà giới lịch sử gọi là lý thuyết pháo hạm[1].

2. Các cảm nhận tinh tường của Nguyễn Đình Chiểu về chủ nghĩa thực dân qua sáng tác văn học

Một quan sát sơ bộ như trên về các diễn ngôn của chính người phương Tây, và cụ thể là người Pháp, cho thấy, so với các nhà nho ở thế kỷ XIX cách ứng xử của Nguyễn Đình Chiểu phản ánh sự nắm bắt khá sát với bản chất thực dân. Tất nhiên, chúng ta không nói Nguyễn Đình Chiểu đã đọc được các tài liệu tiếng Pháp hay tiếng Anh đương thời nên hiểu được thực chất xâm lược, cướp đất, cướp tài nguyên của dân tộc ta. Song tưởng như cần nhắc lại, Nguyễn Đình Chiểu đã sống trong không khí gấp gáp, bi thương của lịch sử giữa thế kỷ XIX, lại có dịp thực hiện những chuyến đi khiến nhà thơ mở rộng tầm nhìn về thực dân phương Tây. Ông đã từng theo cha đi lại nhiều lần trên tuyến đường từ quê mẹ

---

1. Trên tập san *Sử Địa,* Sài Gòn, số 7-8, ở các trang 6, 8 ghi "Bộ Hàng hải và Thuộc địa", trang 51 ghi "Bộ Hải quân và Thuộc địa" và ở trang này cho hay: "ngày 19/01/1867 (14 tháng Chạp năm Bính Dần) Hải quân Trung tướng Rigault de Genouilly đặng cử làm Bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa". De Genouilly chính là người mở đường xâm lược Việt Nam, chiếm thành Bến Nghé ngày 17/02/1859. Tên gọi chính xác là Bộ Hải quân và Thuộc địa (Ministrère de la Marine et des Colonies).

Gia Định ra Huế (1834), từ Huế trở lại quê mẹ năm 1843; rồi năm 1846, khi 24 tuổi, ông lại từ quê mẹ ra Huế, dự định sẽ thi đỗ Cử nhân, sau đó đợi vào thi Đình. Nhưng chưa đến kỳ thi, được tin mẹ mất tại Sài Gòn, ông lại trở về Nam để tang mẹ. Một người có dịp đi lại mấy chuyến giữa Huế và Sài Gòn, tức từ Annam vào Cochinchine và ngược lại, trừ chuyến đi đầu theo cha ông còn nhỏ, hai chuyến sau, hẳn ông thu nhận được nhiều chuyện mắt thấy tai nghe về sự hiện diện nghênh ngang, kiêu ngạo của những tên sĩ quan hải quân thực dân phương Tây ở Thuận Hóa, và suốt dải miền Trung, miền Nam, về sự có mặt của các giáo sĩ truyền đạo, những chiến hạm của phương Tây. Vào quãng thời gian này, người phương Tây, đặc biệt người Pháp có mặt khá nhiều ở các vùng này. Khác với Bắc Kỳ, vùng Trung Kỳ có kinh đô Huế, các lực lượng phương Tây như các sứ thần, các sĩ quan hải quân, các thương gia, các giáo sĩ đều qua lại ít nhiều ở đây vì nhiều lý do, mục đích; nơi đây có cảng Thuận An, xa hơn về phía Nam có cảng Hội An là cảng nước sâu quan trọng nhất Việt Nam khi đó. Có thể nói, Nguyễn Đình Chiểu đã phần nào nhìn thấy diện mạo và cảm nhận phần nào dã tâm xâm lược mà bọn thực dân đang từng bước tiến hành trên đất nước mình, quê hương mình. Điều này càng cần được nhấn mạnh nếu chúng ta chú ý đến nhận thức khá mơ hồ của triều đình nhà Nguyễn về âm mưu, dã tâm xâm chiếm thuộc địa của thực dân Pháp[1].

Căn cứ vào các diễn ngôn trong sáng tác văn học của ông, so sánh với những sáng tác của người đương thời, ta sẽ ngạc nhiên về trực giác nhạy cảm tuyệt vời của ông về bản chất thực dân của hành động xâm lược. Nghe tin Nam Kỳ lục tỉnh bị những tên lính thực dân Pháp dùng vũ

---

1. Chuyến đi Pháp năm 1863 của phái bộ Phan Thanh Giản có một sứ mệnh nặng nề và không thể thực hiện được. Nhà vua giao cho phái bộ nhiệm vụ "Phải đòi cho bằng được sự nhượng lại những phần đất mà Pháp đã chiếm cứ. Trong trường hợp Chính phủ Pháp từ chối, các khanh lưu trú tại Pari để chờ cơ hội thuận tiện mở lại cuộc thương thuyết. Phải cố gắng gây một dư luận thuận lợi cho chính nghĩa của ta. Các khanh cũng phải cố gắng làm cho Chính phủ Pháp mềm lòng đối với số phận của xứ sở chúng ta". (Dẫn theo Trương Bá Cần: *Phan Thanh Giản đi sứ ở Paris 13/9 đến 10/11/1863,* tập san *Sử Địa*, Sài Gòn, số 3/1967, tr.5.

lực, kỹ thuật vượt trội tiến đánh, xâm chiếm, Nguyễn Đình Chiểu bộc lộ trong diễn ngôn của mình những tư tưởng sâu sắc nếu so với các tác giả nhà nho cùng thời.

Các nhà bình luận Nguyễn Đình Chiểu đã từ lâu khẳng định Nguyễn Đình Chiểu là nhà văn yêu nước. Có thể dẫn ra đây một trong rất nhiều nhận định như vậy: "Nguyễn Đình Chiểu đã để lại cho chúng ta một khối lượng văn thơ khá phong phú, chứa chan tinh thần yêu nước, yêu nhân dân và căm thù giặc"[1]. Các nghiên cứu lớn nhỏ về Nguyễn Đình Chiểu đều khẳng định nội dung yêu nước, chống ngoại xâm. Tuy nhiên, nếu đối chiếu với hoàn cảnh lịch sử đương thời, nếu phác họa lại chân dung thực dân nói chung và thực dân Pháp nói riêng, để vạch rõ bản chất xâm lược, chiếm đất đai lãnh thổ, cướp bóc tài nguyên của đất nước ta, nếu phác họa lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và sự cao ngạo thực dân như là cơ sở lý luận biện minh cho hành động xâm lược, cướp bóc của chúng thì sẽ thấy, phải đánh giá Nguyễn Đình Chiểu là tác giả đã tiệm cận với bản chất cốt lõi của kẻ thù thực dân, điều này nâng tầm mức của lòng yêu nước, căm thù giặc.

Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc của Nguyễn Đình Chiểu thấm đượm một nỗi đau đớn, uất hận mang chí hướng chống thực dân mà trong văn thơ yêu nước thế kỷ XIX của nhiều tác giả khác không được thể hiện. Chúng tôi chú ý đến những câu thơ đề cập kẻ xâm lược với sức mạnh của nền văn minh công nghiệp: "tàu thiếc, tàu đồng"; "đạn nhỏ đạn to"; "súng tây" (tan chợ vừa nghe tiếng súng tây); "súng giặc đất rền lòng dân trời tỏ", trong đội quân xâm lược cướp đất lúc này có những kẻ xa lạ với kẻ thù truyền thống "mã tà" "ma ní", "quan Hai". So với sáng tác của các tác giả nhà nho đương thời thì đây chính là chỗ mới, nét riêng của Nguyễn Đình Chiểu khi khắc họa hình tượng kẻ thù. Nhưng sức mạnh nào khiến những người nông dân phải cầm vũ khí thô sơ đứng lên chống lại? Nếu chỉ vì sứ mệnh

---

1. Trần Thanh Mại: *Nguyễn Đình Chiểu, lá cờ đầu của nền thơ văn yêu nước thời kỳ cận đại,* tạp chí *Văn học*, số 01/1963. Dẫn theo sách *Nguyễn Đình Chiểu - về tác gia và tác phẩm,* Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr.99.

khai hóa văn minh như thực dân tuyên bố ở nhiều nơi, chắc chắn chúng không chuẩn bị lực lượng kỹ thuật hùng hậu như thực tế, không ra tay tàn sát, giết chóc chỉ vì để được tự do truyền đạo...[1]. Đây là câu chuyện đất đai và sở hữu đất đai mà nhiều thế hệ ông cha đã khai phá, chứ không đơn giản chỉ là lòng yêu quê hương đất nước hay là câu chuyện bản sắc văn hóa. Nếu Nguyễn Khuyến cùng thời Nguyễn Đình Chiểu chỉ nhìn nhận việc thực dân Pháp đến xâm lược từ góc độ phong thủy "*Khoét rỗng ruột gan trời đất*" thì Nguyễn Đình Chiểu đã có một nhận thức nhìn thoáng qua tưởng chừng không có gì đáng chú ý:

Tấc đất ngọn rau ơn chúa, tài bồi cho nước nhà ta
Bát cơm manh áo ở đời, mắc mớ chi ông cha nó.

Hai câu này dễ được giới phê bình bỏ qua, nhưng đây chính là vấn đề lãnh thổ - không gian sinh tồn của dân tộc, vấn đề cơ bản nhất mà một trí thức chống chủ nghĩa thực dân phải ít nhiều đề cập. Chúng tôi cho rằng, vì thế, định danh Nguyễn Đình Chiểu là nhà văn chống thực dân sẽ phản ánh đúng cái riêng, cái đóng góp của ông. Bọn thực dân nói, không phải ai đến trước khai phá đất đai thì có quyền sở hữu đất đai đó, mà chính kẻ nào ưu việt hơn được quyền sở hữu. Rất ngẫu nhiên, rất tình cờ, nhưng hai câu trong bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* đã phản bác trực tiếp luận điểm thực dân trên. Và không chỉ riêng hai câu đó, Nguyễn Đình Chiểu còn luận về cái chết đầy ý nghĩa cộng đồng, ý nghĩa dân tộc của những người nông dân:

Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen
Thác mà ưng đình miếu để thờ, tiếng hay trải muôn đời ai cũng mộ.

---

1. Có những tài liệu nói về sự tàn bạo của thực dân phương Tây đối với dân bản xứ. Trong một chiến dịch do thực dân Bồ Đào Nha tiến hành ở Timor Lexte vào quãng năm 1898, lực lượng của Bồ Đào Nha bị tổn thất 40 người. Phía người Timor Lexte, đã có 104 thủ cấp bị bọn lính Bồ Đào Nha cắt được. Thực dân tuyên truyền về tục săn đầu người của dân bản địa nhưng chính họ cũng tàn bạo không kém. (Xem Ricardo Roque: *Headhunting and Colonialism,* Palgrave McMillan, 2010, p.23). Tướng Jacob H. Smith trong chiến dịch của Mỹ ngày 28/9/1901 trên đảo Samar (Philíppin) đã ra lệnh giết tất cả đàn ông từ 10 tuổi trở lên trên đảo (Xem https://en.wikipedia.org/wiki/Jacob_H._Smith).

Nước non ở đây có thể hiểu theo nghĩa phong thủy, theo nghĩa vũ trụ luận về nhân cách của nhà nho mà cũng có thể hiểu theo nghĩa đất và nước, lãnh thổ sinh tồn. Kẻ xâm lược cướp, chiếm lãnh thổ, không gian sinh tồn của nhân dân:

Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy
Mất ổ bầy chim dáo dác bay
Bến Nghé của tiền tan bọt nước
Đồng Nai tranh ngói nhuốm màu mây.

Người và vật bị chiếm không gian sinh tồn, của cải vật chất bấy lâu nay do nhiều thế hệ tích tụ đã bị quân xâm lược hủy hoại.

Hình tượng những nghĩa sĩ Cần Giuộc được Nguyễn Đình Chiểu khắc họa sinh động trong thế đối chiếu với những tên thực dân xâm lược:

Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia;
gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan Hai nọ.
Chi nhọc quan quản gióng trống kỳ, trống giục; đạp rào lướt tới,
coi giặc cũng như không;
Nào sợ thằng tây bắn đạn nhỏ đạn to, xô cửa xông vào,
liều mình như chẳng có.
Kẻ đâm ngang người chém ngược, làm cho mã tà ma ní hồn kinh;
Bọn hè trước lũ ó sau, trối kệ tàu thiếc tàu đồng súng nổ.
- Há chẳng thấy: sức giặc Lang Sa; nhiều phương quỷ quái.
Giăng dưới nước tàu đồng tàu sắt, súng nổ hơn sấm ran
Kéo trên bờ ma ní, mã tà, đạn bay như mưa vãi
Dầu những Đại Đồn thuở trước, cũng khó toan đè trứng ngàn cân;
Huống chi cô lũy ngày nay, đâu dám chắc treo chuông một giải.

Đôi mắt Nguyễn Đình Chiểu lúc này không còn nhìn được nữa. Nhưng với vốn quan sát từ khi mắt còn sáng, lại theo lời thuật của nhân dân, nhà thơ đã phác họa được cảnh tượng khá tương đồng với các tranh vẽ những tên thực dân đổ bộ lên những hòn đảo xa xôi theo môtíp: tên sĩ quan chỉ huy vung thanh gươm chỉ hướng về phía trước, bọn lính vác súng tiến lên theo sau. Chúng từ nơi xa hàng vạn dặm "mắc mớ" chi mà dùng tàu thiếc tàu đồng vượt biển đến đây (thực thi ý

chỉ của liên Bộ Hải quân và Bộ Thuộc địa), súng ống đầy mình. Vì bọn chúng có dã tâm chiếm đất chứ không phải khai hóa văn minh. *Văn tế nghĩa sĩ lục tỉnh trận vong* của Nguyễn Đình Chiểu đã nhấn mạnh:

Từ thuở Tây qua cướp đất, xưng tân trào gây nợ oan cừu.

Nhưng chúng đã gặp phải sức kháng cự mãnh liệt của những con người Việt Nam quyết tâm giữ đất - mảnh đất của ông cha, tổ tiên đã nhiều đời khai phá.

Binh tướng nó hãy đóng sông Bến Nghé, ai làm cho bốn phía mây đen
Ông cha ta còn ở đất Đồng Nai, ai cứu đặng một phường con đỏ.

Các từ ngữ "bờ cõi", "đất", "sáu tỉnh", "giang sơn ba tỉnh"... vang lên một cách đau thương, uất hận, nhắc đi nhắc lại. Không gian quê hương như một tấm bản đồ với những địa danh quen thuộc, xuất hiện với tần số cao trong sáng tác chống Pháp của Nguyễn Đình Chiểu (so với các sáng tác của nho sĩ giai đoạn cuối thế kỷ XIX): sông Cần Giuộc, chợ Trường Bình, Bến Nghé, trời Bến Nghé, Đồng Nai, đồn lũy Gò Công, đất Gò Công, trời Gia Định, đất Biên Hòa, chùa Tân Thạnh, người ngọc ở Bình Đông... Đó là những nét đặc sắc của thơ văn Nguyễn Đình Chiểu, bộc lộ một sự cảm nhận tinh nhạy về bản chất thực dân của kiểu kẻ thù không truyền thống.

Trong các diễn ngôn của Nguyễn Đình Chiểu, không tránh khỏi những ẩn dụ mang thế giới quan của thời cổ trung đại, đại loại như:

Trời Đông mà gió Tây qua
Hai hơi ấm mát chẳng hòa đau dân[1].

Nhưng phần lớn các diễn ngôn về kẻ thù thực dân xâm lược của nhà thơ thường cụ thể, trực tiếp.

3. Nguyễn Đình Chiểu với vấn đề giá trị văn hóa của dân tộc

Thời đại Nguyễn Đình Chiểu đặt ra một cách gay gắt vấn đề lựa chọn giá trị văn hóa, tư tưởng cho dân tộc. Nhà thơ vĩ đại thiên về các giá trị truyền thống có dấu ấn ảnh hưởng của Nho giáo, ít nhất từ các khái niệm,

---

1. Theo thuyết Ngũ hành, phương Tây thuộc hành kim, chủ mùa thu (gió lạnh), còn phương Đông thuộc hành mộc, chủ mùa xuân, ấm áp.

ngôn từ. Không khó để gặp các khái niệm đạo đức của nam nhân (trung hiếu), và của nữ nhân (tiết hạnh), nguyên tắc nhân nghĩa - những khái niệm có nguồn gốc Nho giáo, các nhân vật có dáng dấp ảnh hưởng Nho giáo.

Nhà nghiên cứu Cao Huy Đỉnh cho rằng: "Sau khi đụng đến hầu như toàn bộ các triết lý tôn giáo cổ điển phương Đông, ông *trở lại thanh lọc đạo Nho*. Khó mà nói đạo Nho chỉ còn lại với ông như một cái vỏ, hay là *phương tiện diễn đạt*. Làm gì có cái khái niệm thuần túy (Nho giáo) mà lại không có nội dung (Nho giáo)... Dù thế nào, tư tưởng Nguyễn Đình Chiểu cũng chưa thoát ra khỏi "rừng Nhu" được. Nhưng ở trong cái rừng già héo cỗi ấy đang vươn mạnh lên những cây đời xanh tốt hòng vượt ra khỏi bóng đen ẩm thấp để đón gió lộng trời xanh. Cây đời ấy, là sự vận động mãnh liệt của tình cảm tự nhiên, của đạo đức thực tiễn bắt nguồn từ lao động, của nguyện vọng dân chủ và lòng yêu nước, đoàn kết dân tộc mà người nông dân Việt Nam đã tích lũy được qua mấy thế kỷ chống phong kiến, chống ngoại xâm"[1].

Nhà nghiên cứu Trần Ngọc Vương lại chủ trương một cách nhìn hoàn toàn khác về Nho giáo với Nguyễn Đình Chiểu: "Khó có nhà nho nào, dù kỹ tính, bắt bẻ lấy được chàng Lục Vân Tiên của ông, cô Kiều Nguyệt Nga của ông, chàng Vương Tử Trực của ông một điều gì sơ suất. Bảo vệ và thực hành Nho giáo chắc chắn là luận đề, là một nội dung cốt tử của truyện nôm *Lục Vân Tiên*... Cho đến những tác phẩm có giá trị cao nhất của Nguyễn Đình Chiểu là thơ văn yêu nước, nguyên tắc bảo vệ và thực hành Nho giáo vẫn không bị từ bỏ... Không có chỗ nào tỏ ra rằng Nguyễn Đình Chiểu nghi ngờ tính chân lý của Nho giáo"[2].

Phê phán Nho giáo là câu chuyện không xa lạ với giới nghiên cứu Việt Nam. Tuy nhiên, trong bài viết này, chúng tôi thử chọn một

---

1. Cao Huy Đỉnh: "Đồ Chiểu với sự chuyển mình của văn hóa dân tộc", tạp chí *Văn học*, số 4. Dẫn theo sách *Nguyễn Đình Chiểu, Về tác giả tác phẩm,* Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr.193.

2. Trần Ngọc Vương: "Những đặc điểm mang tính quy luật của sự phát triển văn học nhìn nhận qua sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu", tạp chí *Văn học,* số 3. Dẫn theo sách *Nguyễn Đình Chiểu, Về tác giả, tác phẩm, Sđd,* tr.308-309.

cách tiếp cận khác, từ góc độ có tính chất quốc tế về đạo Nho và mối quan hệ của nó với sự phát triển kinh tế của "những con rồng châu Á", hy vọng từ đó quay trở lại để đánh giá lựa chọn văn hóa của Nguyễn Đình Chiểu.

Nhìn lại thập niên 60 của thế kỷ XX, các nước chậm phát triển nhận được viện trợ của các nước phát triển (từ Tây Âu và Mỹ) nhưng thường kèm theo điều kiện áp đặt các mô hình phương Tây. Đến thập niên 1970, thành công của Nhật Bản đã buộc giới nghiên cứu suy nghĩ về quan hệ giữa văn hóa và phát triển. Tiếp theo đó, sau thành công trong thời gian tương đối ngắn của bốn nền kinh tế được gọi là bốn con rồng châu Á (Hồng Kông, Xingapo, Đài Loan, Hàn Quốc), những nước và vùng lãnh thổ không phát triển theo con đường của các nước tư bản chủ nghĩa phương Tây và có đặc điểm là cùng chia sẻ các giá trị của Nho giáo, người ta bắt đầu nghĩ về mối quan hệ giữa thành công phát triển kinh tế và nhân tố văn hóa Nho giáo.

Giới nghiên cứu từ lâu đã thảo luận về vấn đề vai trò của các giá trị văn hóa đối với phát triển, đặc biệt phát triển kinh tế. Văn hóa và phát triển như là một lĩnh vực nghiên cứu choán lấy tâm trí các học giả trong hai ba chục năm gần đây. Trong số đó, xuất hiện những ý kiến đề cập đến hiệu ứng tích cực của Nho giáo (Confucianism) đối với công cuộc công nghiệp hóa của Nhật Bản và các nước công nghiệp mới (NICs).

H. Kahn là nhà nghiên cứu đầu tiên bàn và bàn kỹ về mối quan hệ giữa các giá trị Nho giáo với phát triển của các nền kinh tế Đông Á chịu ảnh hưởng Nho giáo như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan khoảng thời gian giữa những năm 1960 - 1970. Học giả này cũng lưu ý một cách đúng đắn về sự đa dạng của văn hóa Nho giáo ở các quốc gia và vùng lãnh thổ trên, về sự không đơn giản của các ảnh hưởng Nho giáo đến phát triển, vì trong Nho giáo truyền thống từng tồn tại tinh thần bài xích hiện đại hóa và sự thay đổi theo phương Tây, song ông viết: "Chúng tôi khẳng định rằng trong những điều kiện hiện thời, các nền văn hóa *Nho giáo mới* có nhiều mặt mạnh và tương đối ít các nhược điểm. Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Xingapo, và các nhóm người Hoa

ở Malaixia và Thái Lan xem ra có vẻ thành thục với công nghiệp hóa hơn cả phương Tây. Trung Quốc đại lục và có lẽ cả Việt Nam và Triều Tiên cũng sẽ mau chóng gia nhập danh sách này, dẫu vấn đề chắc còn phải tranh luận"[1]. Ông viết tiếp: "Rất nhiều độc giả của sách này quen biết với luận điểm của Max Weber rằng đạo đức Tin lành hết sức có ích cho sự thúc đẩy phát triển và mở rộng hiện đại hóa. Tuy nhiên, nhiều độc giả sẽ ít quen thuộc với tư tưởng đã dần hình thành trong hai thập kỷ qua cho rằng các xã hội dựa trên nền tảng đạo đức Nho giáo có thể theo nhiều cách vượt trội so với phương Tây trong việc mưu cầu công nghiệp hóa, sự giàu có và hiện đại hóa"[2].

Phân tích vấn đề đạo đức Nho giáo (Confucian Ethic), Kahn viết: "Nền đạo đức Nho giáo gồm hai hệ thống vấn đề rất khác nhau nhưng có liên hệ với nhau. Hệ thống thứ nhất và trên hết, các xã hội Nho giáo thúc đẩy như nhau sự bình thản gia đình và cá nhân, một giá trị cao trong giáo dục, một khát khao hoàn thiện trong các kỹ năng khác nhau (đặc biệt các kỹ năng hàn lâm và văn hóa, thái độ nghiêm túc trong công việc, gia đình và bổn phận. Một thành viên được đào tạo chuẩn mực của nền văn hóa Nho giáo sẽ là người cần cù làm việc, có trách nhiệm, có kỹ năng, và có tham vọng, sáng tạo (với những giới hạn có thể hiểu được và vốn có) trong việc giúp đỡ nhóm (mở rộng là gia đình, cộng đồng hay công ty). Có rất ít các lợi ích cá nhân (ích kỷ) được nhấn mạnh"[3].

So sánh với nghiên cứu của Max Weber về đạo đức Tin lành và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản phương Tây, Kahn viết: "Trái với đạo đức Tin lành thời kỳ đầu, đạo đức Nho giáo được thiết kế tuyệt vời cho sự sáng tạo và thúc đẩy sự trung thành, cống hiến, trách nhiệm, tận tâm, gia tăng bản sắc cá nhân trong tổ chức và một vai trò nào đó

---

1. Dẫn theo Herman Kahn: *World Economic Development 1979 and Beyond,* Wesview Press, Colorado, 1979, p.118. Khái niệm "Nền văn hóa Nho giáo mới" (Neo-Confucian culture) chỉ Nho giáo ở thời kỳ hiện đại, từ thế kỷ XX; không lầm với New Confucianism (Tống Nho) là trào lưu Nho học đời Tống.

2, 3. Dẫn theo Herman Kahn: *World Economic Development 1979 and Beyond, Ibid*, p.121.

trong tổ chức. Tất cả những điều đó làm cho nền kinh tế và xã hội vận hành mềm dẻo hơn so với nền kinh tế mà các nguyên tắc về bản sắc cá nhân và liên hệ đưa đến chủ nghĩa bình quân, không đoàn kết, đối kháng, dẫn đến thưởng phạt quá đáng"[1].

Ông bày tỏ sự tin tưởng nhiệt thành: "Vì tất cả các lý do đó, chúng tôi tin rằng cả hai khía cạnh của đạo đức Nho giáo - tạo ra các cá nhân cống hiến, tận tâm, có trách nhiệm, có giáo dục và gia tăng tinh thần tập thể, bản sắc tổ chức, lòng trung thành với các thiết chế - sẽ thu được kết quả trong tất cả các xã hội Nho giáo mới, ít nhất về tiềm năng cũng có chỉ số phát triển cao hơn các nền văn hóa khác"[2].

Trong bài viết "Vai trò của các giá trị Nho giáo đối với sự phát triển của vùng Đông Á trước và sau cuộc khủng hoảng tài chính" (tạm dịch), các tác giả cho rằng tuy có một số yếu tố tiêu cực, song về cơ bản các giá trị tích cực có ý nghĩa áp đảo mặt tiêu cực đối với sự phát triển kinh tế của các nước vùng Đông Á chịu ảnh hưởng Nho giáo. Việc chú ý đến giáo dục gắn với việc đầu tư cho con người và đề cao đức tính cần kiệm. Các tác giả bài báo trên khái quát: "Mang các giá trị đạo đức Nho giáo, các xã hội Đông Á đều chia sẻ sự đề cao cần cù, tiết kiệm, coi trọng giáo dục, kính trọng nhà cầm quyền, đó là những điều nổi bật, gây ấn tượng mạnh, là giá đỡ trực tiếp cho các thành công kinh tế của các xã hội này"[3]. Tổng quát, có các giá trị tích cực của Nho giáo đối với phát triển kinh tế như sau: 1) Đề cao giáo dục, giáo dục là con đường tiến thân duy nhất của xã hội Nho giáo, là cách đầu tư vào vốn con người rất hợp lý; 2) Tiết kiệm, cần cù, sáng tạo; 3) Ứng xử hài hòa trong gia đình và khuynh hướng về nhóm, về tập đoàn, tập thể; 4) Tầm quan trọng của các quan hệ giữa các cá nhân; 5) Đạo đức học của Nho giáo về lãnh đạo, quản lý (đức trị).

1, 2. Dẫn theo Herman Kahn: *World Economic Development 1979 and Beyond, Ibid,* p.122.

3. Dẫn theo Wang Jinguo, Russell Smyth, Tan Dai Hwee: "The Role of Confucian Values in East Asian Development before and after the Financial Crisis", *Journal of International and Area Studies,* Vol.7, N^0.1, 2000.

Nho giáo nhấn mạnh ứng xử con người theo giá trị quan hệ gia đình và cộng đồng tập thể nhóm, đề cao vai trò gia đình và nhà nước. Sự quản trị dựa trên các phẩm chất đạo đức cao; nhấn mạnh vào trật tự xã hội, sự cố kết gia đình và quan tâm hòa điệu xã hội tất cả rất tương đồng với các nguyên lý Nho giáo, những nguyên lý đã giúp Xingapo thành công. Khổng giáo cũng tác động tích cực đến công nghiệp hóa của Đài Loan.

Theo tổng thuật của Gong Yoo Shik và Jang Won Ho, Nho giáo đề cao con người cộng đồng, chủ nghĩa tập thể hay tập đoàn, con người gia đình vốn nhấn mạnh sự hài hòa, tinh thần hợp tác, tư duy thế tục phi tôn giáo, đó là những chìa khóa cho sự phát triển kinh tế[1]. Mineo Nakajima nêu nhận định: "Một đặc điểm nổi bật của văn hóa Nho giáo, theo tôi, là trật tự xã hội dựa trên nền tảng cộng đồng gia đình (family collectivism) hay một nhóm nhỏ hoạt động trong xã hội"[2]. Bài viết dẫn lời giáo sư Kim Il/Gon: "Ở Đông Á, sự phát triển kinh tế thành công có được nhờ nền tảng văn hóa cộng đồng của Nho giáo đã ảnh hưởng đến các hệ thống chủ nghĩa tư bản" .

P.L. Berger mô tả một kiểu xã hội hiện đại tư bản chủ nghĩa không có chủ nghĩa cá nhân như ở Đông Á, dựa trên giá trị Nho giáo và sự đoàn kết và kỷ luật tập thể. Tu Wei Ming nói đến lựa chọn cho tính hiện đại dựa trên chủ nghĩa tư bản được củng cố bởi đạo đức gia đình và đoàn kết nhóm.

Liang Ming - Yih nhấn mạnh hai khía cạnh của văn hóa Nho giáo: 1) Đề cao tầm quan trọng của việc học và thi. Theo tác giả này, Khổng Tử là vị thánh hiền đầu tiên trong lịch sử thế giới nói đến vấn đề giáo dục phổ cập. Truyền thống học tập này dẫn đến truyền thống thi cử; 2) Chú ý tầm quan trọng của gia đình và dòng họ; các mẫu hình đạo đức duy trì củng cố gia đình như cha nhân từ, con hiếu nghĩa...

---

1. Yooshik, Gong; WonHo, Jang: "Culture and Development: Reassessing Cultural Explanations on Asian Economic Development, "*Development and Society,* Vol27, N^0.1, June, 1998.

2. Mineo Nakajima: "Economic Development in East Asia and Confucian Ethics", *Social Compact* 41, 1994, p.116.

Trên cơ sở những nghiên cứu và đánh giá từ góc nhìn mới này, chúng ta cũng xem xét các nguyên lý ứng xử đạo đức Nho giáo trong sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu:

Trong bối cảnh xã hội đương thời hết sức xáo trộn, cộng với sự xuất hiện của nhiều tôn giáo và luồng tư tưởng mới, đặc biệt là Công giáo, Nguyễn Đình Chiểu kiên trì các nguyên lý đạo đức tích cực của Nho giáo. Điều này từng khiến không ít nhà nghiên cứu băn khoăn, tìm cách biện luận sao cho giảm thiểu mức độ ảnh hưởng Nho giáo trong tư tưởng Nguyễn Đình Chiểu. Nhưng trong bối cảnh nhận thức như hiện nay, chúng tôi nghĩ rằng, chính sự kiên trì, nhất quán các giá trị Nho giáo như một thành tố quan trọng của tư tưởng văn hóa và văn học ở Nguyễn Đình Chiểu đã đem lại đóng góp lịch sử của tác giả vĩ đại này.

Lục Vân Tiên tuy có nhiều từ ngữ Nho giáo nhưng không phải là tác phẩm văn hóa chính trị. Trước đây, trong giai đoạn thế kỷ X đến thế kỷ XV, Nho giáo đến với các nhà nho Việt Nam đúng với tư cách một học thuyết tu kỷ, trị nhân. Nguyễn Trãi dành tâm huyết bàn nhiều về văn hóa chính trị, hướng đến các bậc đế vương những thông điệp chính trị giàu tính nhân bản với các phạm trù "nhân nghĩa", "đức", "lấy dân làm gốc", "chở thuyền và lật thuyền đều là dân"; tự động viên bản thân tu dưỡng đạo đức thân dân. Trong hoàn cảnh thế kỷ XIX, khi các bậc thiên tử đã buông xuôi số phận nhân dân, đất nước "*Xe ngựa lao xao giữa cõi trần/Biết ai thiên tử biết ai thần"* thì việc luận bàn về văn hóa chính trị, gửi thông điệp cho vua chúa về sức mạnh của dân, về nguyên lý thân dân, về xã hội Nghiêu Thuấn không còn nhiều ý nghĩa nữa. Thay vào đó, Nguyễn Đình Chiểu tập trung suy nghĩ, luận giải nhiều về giá trị Nho giáo trong quan hệ đạo đức xã hội hằng ngày. Nói là các khái niệm Nho giáo không sai nếu ta gặp ở *Lục Vân Tiên* những khái niệm đạo đức quen thuộc trong sách nho, mà nói những khái niệm đó là sự kết tinh những phẩm chất đạo đức tốt đẹp của con người cũng đúng. Tinh thần "kiến nghĩa bất vi vô dũng dã" của chàng Lục Vân Tiên được diễn tả bằng câu nói xuất xứ từ sách nho, vì Lục Vân Tiên là thư sinh, đọc sách nho và đang trên đường tham gia cuộc thi nho học. Nguyễn Đình Chiểu

sống trong không gian văn hóa đa dạng, nhiều nguồn mạch do cư dân người Việt, người Hoa, người Khmer hợp huyết tạo nên và đã hòa trộn các giá trị đạo đức của một học thuyết cụ thể là Nho giáo với các giá trị đạo đức xã hội được tất cả người dân chấp nhận. Đó là đặc điểm của tư tưởng Nguyễn Đình Chiểu mà chúng ta cần ghi nhận.

Tuy nhiên, một giá trị đạo đức có tính kết tinh thường là giá trị được các nhà tư tưởng lớn tổng kết, khái quát thành bài học, viết thành sách. Khi nhân vật Lục Vân Tiên nhớ đến một lời dạy nào đó: "*Nhớ câu kiến ngãi bất vi"* hay "*Nhớ câu trọng nghĩa khinh tài"* thì điều đó có nghĩa là chàng đã thuộc lòng và vận dụng các châm ngôn sống do sách nho dạy, dựa vào đó mà hành động, ứng xử ở đời, trong các quan hệ người với người. Hoặc khi Vương Tử Trực thăm dò sự hiểu biết kinh sách Nho gia của ông Quán:

Trực rằng lời nói hữu duyên
Thế trong kinh sử có tuyền cùng chăng?
Quán rằng kinh sử đã từng
Coi rồi lại khiến lòng hằng xót xa
Hỏi thời ta phải nói ra
Vì chưng hay ghét cũng là hay thương.

hay khi Võ Công gạ gẫm Vương Tử Trực lấy Võ Thể Loan, chàng Vương đã mắng họ Võ:

Chẳng hay ngươi đọc sách chi
Nói sao những tiếng dị kỳ khó nghe

rồi tiếp theo, chàng dẫn một loạt những dẫn chứng:

Hay là học thói nước Tề
Vợ ngươi Tử Củ đưa về Hoàn Công
Hay là học thói Đường Cung
Vợ ngươi Tiểu Lạc sánh cùng Thế Dân
Người nay đâu phải nhà Tần
Bất Vi gả vợ Dị Nhân lấy nhầm...

thì "sách" đây cũng chính là sử sách mà nhà nho gối đầu giường, lấy nguyên lý sách dạy làm khuôn mẫu. Những đoạn ông Quán dẫn sách

cùng Vương Tử Trực cũng theo đúng nguyên lý này. Không ngẫu nhiên mà *Lục Vân Tiên* lại có những phân đoạn quan trọng diễn tả trường thi và bọn nho sinh đủ các loại. Đúng là

Rừng Nhu biển thánh mênh mông
Dễ ai lặn lội cho cùng vậy vay!

(*Lục Vân Tiên)*

Khuôn vàng thước ngọc ở đây là tấm lòng của thánh nhân Khổng Tử

Học theo ngòi bút chí công
Trong thi cho ngụ tấm lòng Xuân Thu

(*Ngư Tiều y thuật vấn đáp)*

Nhà nho đọc sách thánh hiền, Nguyễn Đình Chiểu tiếp nối sự học đó từ các bậc tiền nho. Nguyễn Trãi nói nhiều đến sách thánh hiền, coi đó là báu vật:

Thi Thư thực ấy báu ngàn đời

(Ngôn chí)

Hai quyển Thi Thư ấy báu chôn

(Tự thán)

Nguyễn Trãi chủ động tạo không gian thành kính cho việc đọc Ngũ kinh:

Am quạnh thiêu hương đọc Ngũ kinh

(Mạn thuật)

Nguyên tắc đọc sách đòi hỏi nắm bắt tinh thần của sách:

Đọc sách thì thông đòi nghĩa sách

(Bảo kính cảnh giới)

Thật khó mà nghĩ rằng các vỏ từ ngữ Nho giáo ấy mang linh hồn văn hóa dân gian của nhân dân lao động tiến bộ.

Không phải Nguyễn Đình Chiểu dẫn dụng nhiều điển tích, điển cố, nhiều chữ nghĩa để khoe tài hay để cho đúng thể thức văn bản trung đại. Nhà thơ muốn khẳng định các nhân vật của mình đã có đầy đủ các mẫu mực lý tưởng, mẫu mực hành động, khuôn thước giá trị để học theo, làm theo, để đối chiếu. Nguyễn Đình Chiểu dõng dạc nêu cao đạo trung hiếu,

tiết hạnh của đạo Nho cũng là cách đấu tranh bảo vệ giá trị Nho giáo khi các "tà đạo" đang hoành hành.

Đạo thờ tổ tiên, thờ các bậc đã dày công khai phá đất đai, sông núi quê hương là thiêng liêng thì những đạo không thờ cha ông bị coi là vô đạo:

Dù đui mà giữ đạo nhà
Còn hơn có mắt ông cha không thờ

(*Ngư Tiều y thuật vấn đáp)*

Nguyễn Đình Chiểu coi bọn người "quăng vùa hương", "xô bàn độc" là quân "tả đạo". Nhà thơ giữ một niềm tin vững chắc vào đạo mà mình đã lựa chọn:

Cứ theo một đạo Nho ta
Giữ câu lễ nghĩa muôn nhà yên vui

(*Dương Từ - Hà Mậu)*

và

Trời sinh có một đạo Nho
Ngàn nghề muôn nghiệp đều lò ấy ra

nên kiên quyết bảo vệ:

Sự đời thà khuất đôi tròng thịt
Lòng đạo xin tròn một tấm gương

(Ngư Tiều y thuật vấn đáp)

Những kẻ theo Tây xâm lược, phản lại Tổ quốc bị nhà thơ đặt thấp hơn loài vật:

Ngựa nghĩa còn cưu nước nhà cũ
Làm người bao nỡ phụ quê hương

(Ngựa Tiêu Sương)

Người theo đạo Nho có tinh thần sát thân thành nhân, xả sinh thủ nghĩa, phẩm chất có thể tạo nên một sức mạnh đáng kể, nhất quán từ *Lục Vân Tiên* đến những áng văn tế:

Vì nước tấm thân đã gửi, còn mất cũng cam
Giúp đời cái nghĩa đáng làm, nên hư nào nại.

(Điếu Trương tướng quân)

Niềm tin và kiên trì bảo vệ đạo Nho của Nguyễn Đình Chiểu nên được xem như là sự thấu hiểu, quyết tâm bảo vệ một hệ giá trị có giá trị nhiều mặt. Có người không đồng tình với việc Nguyễn Đình Chiểu thiên vị Nho giáo. Nhưng như trên chúng tôi đã trình bày, thực tế lịch sử hiện đại cho thấy, Nho giáo có những giá trị quan trọng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế mà chính giới nghiên cứu quốc tế, những người không phải nhà nho phát hiện và công nhận. Như vậy, công cuộc hiện đại hóa của Việt Nam ngày nay có sự đóng góp như thế nào của Nho giáo như Nho giáo đối với các "con rồng kinh tế" Đông Á? Tiếc rằng ngay giới nghiên cứu Việt Nam vẫn chưa quan tâm đúng mức vấn đề này.

4. Kết luận

Nguyễn Đình Chiểu sống và sáng tác trong một hoàn cảnh xã hội đặc biệt, trong một vùng không gian văn hóa rất riêng. Chủ nghĩa thực dân phương Tây như thực tế vốn có mang bản chất xâm lược, khai thác chứ không hề là hành động khai hóa văn minh. Những giá trị hiện đại hóa khách quan có lợi cho Việt Nam mà thực dân Pháp thực hiện chỉ là công cụ vô thức của lịch sử. Để đánh giá chính xác giá trị của tư tưởng chống chủ nghĩa thực dân của Nguyễn Đình Chiểu qua sáng tác thơ văn, chúng ta cần khôi phục lại chân tướng lịch sử.

Bên cạnh đó, cũng cần có cái nhìn dài rộng hơn trong suốt cả chiều dài lịch sử đối với Nho giáo trong các hoàn cảnh khác nhau, từ lúc Nho giáo chống giặc ngoại xâm đến lúc Nho giáo tham dự vào công cuộc hiện đại hóa. Và thái độ, niềm tin, sự kiên định vào giá trị của Nho giáo thể hiện trong sáng tác Nguyễn Đình Chiểu phải chăng cũng là một đóng góp của nhà thơ cho lịch sử văn học và lịch sử phát triển của dân tộc cho đến tận ngày nay?./.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU TRONG LÒNG NHÂN DÂN ĐỒNG NAI

PGS.TS. HUỲNH VĂN TỚI*

Tóm tắt: Trong số các danh sĩ Việt Nam xưa, Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888) là người chịu nhiều đau khổ, bất hạnh; sống trong tâm thức dân gian ở Nam Bộ bằng giá trị văn hóa.

Người dân Gia Định, Đồng Nai động lòng bởi tiếng lòng của Nguyễn Đình Chiểu, xem ông là người của nhân dân, biểu tượng của tinh thần yêu nước thương dân, thương "Đồng Nai, tranh ngói nhuốm màu mây". Trong tâm thức người Đồng Nai, Gia Định, Nguyễn Đình Chiểu là một nhà nho yêu nước nhiệt thành, một thầy giáo mẫu mực, một thầy thuốc tận tâm, một tấm gương yêu nước khảng khái, cương trực, một đời vì dân vì nước. Thơ cụ Đồ Chiểu đã đồng hành cùng quân dân Đồng Nai trong suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ xâm lược. Sau năm 1975, tại Đồng Nai có 9 công trình tưởng niệm mang tên Nguyễn Đình Chiểu; Nguyễn Đình Chiểu được thờ phụng trong bái đường của Văn Miếu Trấn Biên (ở Biên Hòa, Đồng Nai); và dựng tượng trong vườn tượng danh nhân thuộc khuôn viên Văn Miếu Trấn Biên. Đây là những công trình ý nghĩa, được xây dựng và giữ gìn từ lòng dân nhằm giáo dục truyền thống cho thế hệ trẻ và là điểm hẹn cho du khách và bạn bè gần xa đến tham quan, chiêm bái.

Từ khóa: Nguyễn Đình Chiểu, tỉnh Đồng Nai, Văn miếu Trấn Biên.

---

* Hội đồng Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh. Liên hệ: huynhtoi2021@gmail.com.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU IN THE HEART OF ĐỒNG NAI PEOPLE

Abstract: Among the famous Vietnamese writers of all dynasties, Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888) was a weather-beaten person whose cultural value is permanently embedded in the folk consciousness of southern Vietnamese.

The people of Gia Định and Đồng Nai were moved by the spirit of the Nguyễn Đình Chiểu, and believed that he was a beloved man of the community and a symbol of patriotism. In the eyes of Đồng Nai people, Nguyễn Đình Chiểu is a patriotic Confucian, a model teacher, a dedicated doctor, and a patriotic role model of integrity, serving the people and the country.

Previous research in Đồng Nai confirms that Nguyễn Đình Chiểu's poetry accompanied Đồng Nai military and civilians against French and American invaders. Many of Nguyễn Đình Chiểu's poems and thoughts have expressed a code of conduct "I would rather be a blind man guarding the national way [tradition]; Never be a normal person who does not worship ancestors". After 1975, there were 9 works in Đồng Nai Province named after Nguyễn Đình Chiểu in his honor. Nguyễn Đình Chiểu is enshrined in the main hall of Trấn Biên Confucian Temple (Biên Hòa City, Đồng Nai), and a statue is erected in the famous statue garden of Trấn Biên Confucian Temple. These are extraordinary works built and preserved by the local people to educate the masses about national traditions and help local students, students and tourists communicate with national cultural icons.

Keywords: Nguyễn Đình Chiểu; Dong Nai province; Tran Bien Temple of Literature.

Toàn văn

Lòng dân là nơi kết tinh sâu lắng, lưu giữ bền vững, thẩm định công bằng các giá trị văn hóa, nhân văn của quốc gia, dân tộc. Có những người thân thế vinh hoa, mũ áo xênh xang, quyền cao chức trọng nhưng khi về với đất, chẳng đọng lại điều gì trong lòng dân nên dần chìm vào quên lãng. Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888) thuộc lớp người xuất thân không quyền quý, không áo mão cân đai, cuộc đời chịu nhiều đau khổ, bất hạnh; nhưng được lòng dân tôn kính, xem là danh nhân văn hóa của dân tộc trước khi được công nhận danh nhân văn hóa của thế giới. Do bởi ông có tấm lòng yêu nước thương dân, đời sống bình dân, xử thế hợp với văn hóa của nhân dân; khảng khái bất hợp tác với giặc; trọn đời cùng nhân dân chống thực dân Pháp xâm lược. Cùng với nhân dân cả nước, nhất là nhân dân Nam Bộ, người Đồng Nai luôn kính yêu và tôn vinh cụ Đồ - danh nhân Nguyễn Đình Chiểu.

Xứ Đồng Nai là vùng đất thuộc lưu vực sông Đồng Nai bao gồm cả Sài Gòn - Gia Định (rộng lớn hơn địa giới hành chính tỉnh Đồng Nai hiện nay), có vị thế quan trọng về địa - kinh tế - văn hóa - chính trị ở phương Nam[1], sớm định hình các trung tâm phát triển dân sinh, tích hợp giá trị văn hóa cả nước và lan tỏa liên vùng ở Nam Bộ. Do vậy, Đồng Nai giữ mối quan hệ mật thiết với các vùng, miền khác *("Nhất Đồng Nai, nhì Hai Huyện"; "Gạo Cần Đước, nước Đồng Nai"; "Nhà Bè nước chảy phân hai/Ai về Gia Định Đồng Nai thì về")*; vận mệnh của Đồng Nai cũng không tách khỏi vận mệnh của Nam Bộ, các sự kiện chính trị - xã hội ở Gia Định và cả Nam Bộ đều tác động đến đời sống của Đồng Nai, nên người Đồng Nai quan tâm sâu sắc. Do vậy, tâm thức người Đồng Nai luôn hướng theo giá trị văn hóa ở danh nhân Nguyễn Đình Chiểu.

Người dân Gia Định - Đồng Nai động lòng bởi tiếng lòng của Nguyễn Đình Chiểu, xem ông là người của nhân dân, biểu tượng của tinh thần yêu nước thương dân. Trước hết, ông là người quan tâm, chia sẻ, cất lên

---

1. Chữ dùng của giáo sư Trần Quốc Vượng tại Hội thảo về văn hóa Đông Nam Bộ, năm 1997.

tiếng thơ xé lòng về tình cảnh tang thương của nhân dân Bến Nghé, Đồng Nai trong buổi đầu *Chạy giặc*:

Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây
Một bàn cờ thế phút sa tay
Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy
Mất ổ bầy chim dáo dác bay
Bến Nghé của tiền tan bọt nước
Đồng Nai tranh ngói nhuốm màu mây
Hỡi trang dẹp loạn rày đâu vắng
Nỡ để dân đen mắc nạn này?

(Chạy giặc)

Đó là bức tranh "lịch sử - nhân văn" về sự kiện quân đội Pháp đánh chiếm Gia Định, khởi đầu công cuộc xâm lược nước ta. "Tan chợ" là thời điểm Pháp tiến công thành Gia Định (sáng 17/02/1959). Cầm cự chỉ một buổi sáng, quân triều đình do Hộ đốc Võ Duy Ninh lui quân, "một bàn cờ thế" nhanh chóng thất thủ. Sau đó, Pháp đánh chiếm Biên Hòa rồi lần lượt chiếm cả vùng Nam Bộ. Câu hỏi nêu ra ở cuối bài như nỗi niềm hờn trách ở "những trang dẹp loạn", đồng thời là nguyện vọng đánh giặc cứu nước, không để "dân đen mắc nạn". Thảm cảnh: trẻ chạy lơ xơ, chim bay dáo dác, của tiền tan bọt nước, nhà cửa nhuốm màu mây... làm đau trái tim nhà thơ mù mắt mà sáng lòng. Người dân Bến Nghé, Đồng Nai trở thành nhân vật chính của thơ; cảm kích, quý yêu nhà thơ quan tâm, đồng cảm với mình.

Nguyễn Đình Chiểu sống trong tâm thức dân gian không chỉ ở sự cảm thông chia sẻ với dân Bến Nghé, Đồng Nai, mà còn là ở nghĩa khí của một nhà nho yêu nước hợp lòng dân, cùng với dân đánh giặc cứu nước theo cách của mình. Khi thực dân Pháp đánh chiếm Nam Bộ, quân triều đình nhanh chóng thất bại và rút lui; lòng dân hướng theo cờ nghĩa Trương Định; người Đồng Nai có câu "Rồng chầu ngoài Huế, ngựa tế Đồng Nai", ý là không làm rồng mây bó mình theo triều đình Huế, mà dốc lòng như chiến mã dốc hết sức mình chống giặc ở xứ Đồng Nai. Trong tình thế ấy, ai đứng cùng với dân xả thân cứu nước thì được lòng dân ái mộ. Nguyễn Đình Chiểu với đôi mắt đã mù không thể giương cờ ra trận

như Trương Định thì làm tỏa sáng hình ảnh của Trương Định bằng những vần thơ nghĩa khí; không trực tiếp đánh giặc bằng dao phay và rơm con cúi thì vinh danh, làm cho các liệt sĩ nông dân trở thành bất tử, thiêng liêng. Cụ Đồ đánh giặc bằng vũ khí của mình là ngòi bút "đâm gian", bằng thái độ khảng khái bất hợp tác với giặc (nước mất nhà tan thì nhà cửa danh lợi không có nghĩa gì).

Trong khi quân binh triều đình nhà Nguyễn nhu nhược, nhanh chóng thất trận và rút chạy, thì dân binh Nam Bộ không chịu khuất phục, giương cao cờ nghĩa tổ chức chống Pháp cứu nước. Người dân xứ Đồng Nai cùng Nam Bộ hưởng ứng cờ nghĩa bình Tây của Trương Định và nhiều sĩ phu yêu nước khác, dũng cảm chiến đấu, lẫm liệt hy sinh. Nhiều tấm gương chống Pháp, hy sinh ở Đồng Nai được người Đồng Nai khắc ghi trong lòng như Nguyễn Đức Ứng, Đoàn Văn Cự, Nguyễn Ngọc Hớn,...

Tương tự, tấm lòng ưu dân ái quốc của Nguyễn Đình Chiểu lắng nghe nhịp sống của người dân kháng chiến chống Pháp; ngòi bút của ông trở thành vũ khí sắc bén "đâm gian", diệt ác; thành bài ca thôi thúc xung trận; cũng thành điếu văn tri ân, tưởng niệm nghĩa sĩ hy sinh vì nước, biến đau thương thành sức mạnh. Người Đồng Nai không bao giờ quên:

Binh tướng nó hãy đóng sông Bến Nghé, ai làm nên bốn phía mây đen;
Ông cha ta còn ở đất Đồng Nai, ai cứu đặng một phường con đỏ.
Thác mà trẻ nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen;
Thác mà ưng đền miếu để thờ, tiếng ngay trải muôn đời ai cũng mộ.
Sống đánh giặc, Thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh,
muôn kiếp nguyện được trả thù kia...
(Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc)

Các tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu phản ánh chân thực thời cuộc và tấm lòng ưu dân ái quốc của nhà thơ nên được lòng dân ghi nhận, trân trọng. Cuộc sống của Nguyễn Đình Chiểu gắn liền với cuộc sống của người dân Đồng Nai cùng Nam Bộ, tìm cơ hội kháng chiến chống Pháp. Thực dân Pháp đánh chiếm Gia Định, Biên Hòa rồi toàn Nam Bộ. Thầy giáo mù Nguyễn Đình Chiểu tham "tị địa", đưa gia đình chạy giặc hết nơi này đến nơi khác. Không trông thấy gì nhưng lòng nhà thơ thổn thức,

đau xót và uất ức. Những nỗi đau riêng đã hòa đẫm vào một nỗi đau chung: Nỗi đau của người dân mất nước. Tiếng thơ Đồ Chiểu trở thành tiếng khóc, lời than, niềm réo gọi của nhân dân trước cảnh nước mất nhà tan. Ông đã trở thành nhà thơ nhân dân bằng chính tấm lòng và thân phận của mình. Lần đầu tiên, hình ảnh của nhân dân trở thành nhân vật chính của thơ ca một cách trân trọng, yêu thương, bi tráng. Người Đồng Nai cùng dân Nam Bộ cảm thấy được hình bóng mình, tình cảnh của mình trong tiếng thơ của cụ Đồ Chiểu:

(...) Đoái sông Cần Giuộc cỏ cây mấy dặm sầu giăng; nhìn chợ Trường Bình già trẻ hai hàng lụy nhỏ (...)
Đau đớn bấy mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo loét trong lều; não nùng thay vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ trước ngõ (...)
(Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc)

Tiếng khóc của nhà thơ mù Nguyễn Đình Chiểu cũng là tiếng lòng của nhân dân:

"Khóc là khóc nước nhà cơn bấn loạn, hôm mai vắng chúa thua buồn nhiều nỗi khúc nôi; than là than bờ cõi lúc qua phân, ngày tháng trông vua, ngơ ngẩn một phường tớ dại..."
"Ôi trời Bến Nghé mây mưa sùi sụt, thương đấng anh hùng gặp bước gian truân; đất Gò Công cây cỏ ủ ê, cảm niềm thần tử hết lòng trung ái..."
(Văn tế Trương Định)
"Man mác trăm chiều tâm sự, sống những lo trả nợ cho đời; phôi pha một mảnh hình hài, thác rồi bỏ làm phân cho đất!..."
(Văn tế nghĩa sĩ trận vong lục tỉnh)

Cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu không suôn sẻ mà gặp nhiều trắc trở, nhưng ông đã bền lòng vượt qua bằng nhân cách trung nghĩa, hiếu đễ, cương trực mà bình dị, phù hợp với triết lý sống của người bình dân nên được người Đồng Nai cũng như dân Nam Bộ cảm thấy thân thiết, trân trọng, quý yêu. Ông một lòng tín nghĩa với cha, có tình cảm sâu nặng với mẹ, kiên trì học hành để mong thành đạt khoa cử.

Nhưng trước năm diễn ra khoa thi Hội (1849), nghe tin mẹ mất, tú tài Nguyễn Đình Chiểu bỏ thi, về Nam chịu tang, thương nhớ mẹ khóc đến mù mắt; việc khoa cử và việc hôn nhân đều dở dang. Mất mát không gì bù đắp được, chí hướng khoa cử tắt lịm trong tâm hồn thi nhân. Buồn đau nhưng không thất vọng, mù mắt nhưng không tàn phế, ông lấy việc bốc thuốc, dạy học để giúp đời, làm thơ để bày tỏ chính khí. Truyện thơ *Lục Vân Tiên* được sáng tác dựa trên chính cuộc đời trải qua rất nhiều trắc trở, thiệt thòi của cụ Đồ, nhưng người đọc không thấy trong đó sự đau buồn, bi quan, hờn tức; mà *Lục Vân Tiên* là bài ca của chính nghĩa, hào hiệp, lý tưởng cứu người giúp đời và lòng yêu thương thủy chung, bền chí. Vì vậy mà truyện thơ *Lục Vân Tiên* được người dân yêu thích, xem đó như là lẽ sống của chính mình.

Người xứ Đồng Nai biết đến truyện thơ *Lục Vân Tiên* một cách tự nhiên, như mạch nước lành lặng lẽ ngấm vào lòng người, lớn cùng con người, trở thành bài học luân lý, đạo đức trong đời người. Phần lớn tuổi thơ của người xứ Đồng Nai lớn lên trong lời ru của mẹ hoặc lời kể của bà. Hình ảnh của Lục Vân Tiên trong đoạn cứu Kiều Nguyệt Nga trở thành mẫu mực trong tâm trí biết bao chàng trai nghĩa hiệp:

Nhớ câu kiến ngãi bất vi,
Làm người thế ấy cũng phi anh hùng.

Nhiều người còn thuộc nằm lòng hàng nghìn câu lục bát từ lời kể ê a bên cánh võng:

Có người ở huyện Đông Thành
Tu nhân tích đức sớm sinh con hiền
Đặt tên là Lục Vân Tiên
Tuổi vừa hai tám nghề chuyên học hành...

Trong những đợt sưu tầm văn hóa dân gian ở Đồng Nai, Chi hội Văn nghệ dân gian Đồng Nai ghi nhận rất nhiều cụ bà mù chữ nhưng thuộc lòng toàn văn truyện thơ *Lục Vân Tiên* không sai một chi tiết nhỏ, còn ê a kể thơ Lục Vân Tiên theo cách riêng của mình, lại còn bói thơ hoặc bày cho lũ nhỏ những trò vui nảy sinh từ cốt truyện *Lục Vân Tiên*. Ví dụ trò chơi nối thơ lục bát "Vân Tiên" cõng mẹ "...*Vân Tiên cõng mẹ trở vô; đụng*

phải cái bồ cõng mẹ trở ra. Vân Tiên cõng mẹ trở ra...; đụng phải cột nhà cõng mẹ trở vô...". Hình ảnh Vân Tiên cõng mẹ gây xúc động lòng người, thường hay được lặp lại trong đoạn lục bát vui ấy là bài học cho trẻ thơ về lòng hiếu thảo. Nhờ truyện thơ *Lục Vân Tiên* mà luân lý, đạo đức và triết lý nhân sinh của người Việt ở Nam Bộ được hình thành, kết tinh và truyền đạt lại một cách tự nhiên, giàu sức sống.

Không chỉ có truyện thơ *Lục Vân Tiên,* mà giá trị thơ ca của Nguyễn Đình Chiểu đã trở thành đạo lý trong cuộc sống thường ngày:

Thà đui mà giữ đạo nhà.
Còn hơn sáng mắt ông cha không thờ.

Từ sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước hòa bình, thống nhất, chúng ta có cơ hội xây dựng cơ đồ "hơn mười" lần thời xưa. Trong mỗi công trình kiến quốc, dân ta thường nhớ ơn, lưu niệm, ghi công các bậc tiền nhân. Cùng với các danh nhân có công với đất nước, Nguyễn Đình Chiểu luôn được tri ân, ghi danh ở nhiều công trình quan trọng ở Nam Bộ. Tại Đồng Nai cũng vậy, đã có 9 công trình mang tên Nguyễn Đình Chiểu để tưởng niệm (gồm những tên đường, trường học, bệnh viện, đền thờ, bia, tượng ở Long Thành, Biên Hòa, Xuân Lộc...). Đặc biệt, Nguyễn Đình Chiểu được thờ phụng trong bái đường ở Văn Miếu Trấn Biên và dựng tượng trong vườn tượng danh nhân thuộc khuôn viên Văn Miếu Trấn Biên (Biên Hòa, Đồng Nai).

Văn Miếu Trấn Biên được chúa Nguyễn Phúc Chu sai dựng ở thôn Bình Thành, huyện Phước Chính, dinh Trấn Biên (nay thuộc phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai). Năm 1861, Văn Miếu Trấn Biên bị thiêu hủy trong cuộc chiến chống quân thực dân Pháp đánh chiếm Biên Hòa. Sau ngày thống nhất đất nước, năm 1998, nhân kỷ niệm 300 năm Biên Hòa - Đồng Nai, Văn Miếu Trấn Biên được khởi công phục dựng (ngày 09/12/1998); ngày 14/02/2002 nghiệm thu, đi vào hoạt động[1]. Với mục đích phục dựng Văn Miếu Trấn Biên để tiếp nối và phát huy truyền thống tôn sư trọng đạo ở thời đại Hồ Chí Minh, theo tinh

1. Dẫn theo Huỳnh Văn Tới: *290 năm Văn Miếu Trấn Biên*, Nxb. Đồng Nai, 2005.

thần góp ý của nhân dân và gợi ý của Giáo sư, Anh hùng Lao động Vũ Khiêu, Nguyễn Đình Chiểu được chọn đưa vào thờ cúng ở chính điện trong bái đường với ý nghĩa là biểu tượng của văn hóa yêu nước Nam Bộ, trung tâm là danh nhân văn hóa Hồ Chí Minh, bên phải là 5 danh nhân biểu tượng các dòng mạch văn hóa Việt Nam *(Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Lê Quý Đôn, Nguyễn Du*), bên trái là những tượng danh nhân văn hóa tiêu biểu ở đất phương Nam (*Đặng Đức Thuật, Võ Trường Toản, Gia Định Tam gia, Nguyễn Đình Chiểu, Bùi Hữu Nghĩa*). Giống như các tượng danh nhân khác, tượng thờ bán thân Nguyễn Đình Chiểu được đúc bằng đồng, loại trung (cao 0,6m), đặt trong khám thờ cổ bằng gỗ sơn son, vân mây, ánh sáng lung linh chiếm qua lớp giấy trúc chỉ, hương khói trang trọng đặc biệt trong các ngày lễ trọng và ngày lễ giỗ của ông hằng năm (24 tháng Năm âm lịch).

Trong tâm thức người Đồng Nai, Gia Định, Nguyễn Đình Chiểu là một nhà nho yêu nước nhiệt thành, một thầy giáo mẫu mực, một thầy thuốc tận tâm, một tấm gương yêu nước khảng khái, cương trực, một đời vì dân vì nước. Điều gì tồn tại trong khi những thứ khác đã mất đi, đó là văn hóa. Đã qua hai thế kỷ nhiều biến đổi, Nguyễn Đình Chiểu vẫn còn mãi với thời gian, sống trong lòng dân, ấy là văn hóa. Trước khi được công nhận danh nhân văn hóa thế giới, Nguyễn Đình Chiểu đã là danh nhân văn hóa trong lòng dân, của nhân dân./.

LÀNG BỒ ĐIỀN VÀ NHÀ THƠ - NHÀ VĂN HÓA NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

TS. LÊ ANH TUẤN*

Tóm tắt: Bài viết cung cấp bức tranh về những giá trị nổi bật của làng Bồ Điền - quê nội nhà thơ, nhà văn hóa Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888), ở xã Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Thông qua nghiên cứu điền dã và khảo cứu tài liệu, bài viết nhằm mục tiêu: Một là, tìm hiểu lịch sử - văn hóa làng Bồ Điền về quá trình hình thành và diên cách, thiết chế và sinh hoạt văn hóa - tín ngưỡng, đời sống kinh tế và xây dựng đời sống văn hóa hiện nay; và hai là, tìm hiểu dòng họ Nguyễn Đình ở làng Bồ Điền qua tài liệu gia phả. Trên cơ sở đó, góp phần làm rõ những nhân tố lịch sử - văn hóa làng Bồ Điền và gia tộc Nguyễn Đình nói riêng, cũng như văn hóa Huế nói chung đã ảnh hưởng đến nhận thức, tư tưởng và nhân cách của nhà thơ, nhà văn hóa Nguyễn Đình Chiểu trong thời niên thiếu ở quê nhà.

Từ khóa: Làng Bồ Điền; Lịch sử - văn hóa; Nguyễn Đình Chiểu; Thừa Thiên Huế.

---

* Phân viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia tại Huế, Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam. Liên hệ: latuanvhnt@yahoo.com

BỒ ĐIỀN VILLAGE AND THE POET - THE CULTURIST NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

Abstract: The paper provides a picture of the outstanding values of Bồ Điền village - the homeland of poet - Personality Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888), in Phong An commune, Phong Dien district, Thua Thien Hue province. Through fieldwork and document review, the paper will: The first, research the history and culture of Bo Dien village about the process of formation, beliefs and cultural activities, economic activities and cultural life today; The second, research Nguyễn Đình family in Bồ Điền village through genealogical documents. On that basis, the paper contributes to clarifying the historical and cultural factors of Bo Dien village, Nguyễn Đình family, historical - culture of Hue that have influenced the mind and behaviour of Poet - Personality Nguyễn Đình Chiểu in his childhood at homeland.

Keywords: Bồ Điền village; Historical - Culture; Nguyễn Đình Chiểu; Thua Thien Hue province.

Toàn văn

1. Vài nét về xã Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế

Làng Bồ Điền - quê nội nhà thơ, nhà văn hóa Nguyễn Đình Chiểu là một ngôi làng nhỏ, hiền hòa, nằm trải dài ven bờ bắc sông Bồ, thuộc xã Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, cách trung tâm thành phố Huế khoảng 20km về phía bắc.

Nằm bên dòng sông Bồ uốn lượn xanh mát, trên địa hình bán sơn địa cao dần từ đông sang tây, từ vùng đồng bằng lên vùng gò đồi, làng Bồ Điền nói riêng và xã Phong An nói chung là vùng đất có cảnh quan thiên nhiên phong phú, đa dạng, từ đồi núi cho đến địa hình đồng ruộng bằng phẳng, đến khu vực cư trú đông đúc ven sông. Về địa giới

của xã, phía bắc giáp thị trấn Phong Điền, phía đông giáp xã Phong Hiền, phía tây giáp xã Phong Sơn và xã Phong Xuân, phía nam giáp sông Bồ, bên kia là phường Tứ Hạ (thị xã Hương Trà). Xã Phong An có diện tích đất tự nhiên là 3.240ha, trong đó đất nông - lâm nghiệp là 2.085,83ha (chiếm 64,38%), đất phi nông nghiệp là 473,46ha (14,61%), đất khác là 680,71ha (21,01%). Xã Phong An hiện nay có 8 thôn là Phò Ninh, Thượng An 1, Thượng An 2, Bồ Điền, Đồng Lâm, Vĩnh Hương, Phường Hóp, Đông An; dân số toàn xã là 12.921 người với 3.078 hộ gia đình (số liệu thống kê năm 2020).

Xã Phong An nằm ở vị trí giao nhau giữa quốc lộ 1A và tỉnh lộ 9, 11A và 11B, 11C, kết hợp với tuyến đường sắt, đường thủy, tạo nên hệ thống giao thông đường bộ và đường thủy thuận lợi, là đầu mối giao lưu hàng hóa với các khu vực trọng điểm kinh tế - xã hội huyện Phong Điền, huyện Quảng Điền, thị xã Hương Trà và các khu vực khác trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế[1]. Đời sống kinh tế - xã hội xã Phong An phát triển nhờ giao thông thuận lợi, có kết cấu hạ tầng được đầu tư nâng cấp đồng bộ, tốc độ đô thị hóa nhanh, cơ cấu kinh tế chuyển biến tích cực theo hướng tăng tỷ trọng dịch vụ, đời sống nhân dân từng bước được nâng cao. Đời sống văn hóa phong phú với hệ thống thiết chế văn hóa - tín ngưỡng như đình làng, chùa chiền, nhà thờ Thiên Chúa giáo, từ đường dòng họ. Phong An là một trong những xã có nhiều ngôi chùa, chùa cổ của huyện Phong Điền, như chùa Quang Minh, chùa Cổ Bi, chùa Đông An, chùa Hiền Sĩ, chùa Hội Thượng và Niệm phật đường Bồ Điền,...

2. Lịch sử và đời sống văn hóa làng Bồ Điền

a) Làng Bồ Điền trong lịch sử

Bồ Điền là một ngôi làng nhỏ về quy mô diện tích và dân số, nhưng

---

1. Quốc lộ 1A đi qua địa bàn xã Phong An dài 6km; tuyến tỉnh lộ 11B nối quốc lộ 1A đoạn từ An Lỗ lên Phong Mỹ dài 5km; tuyến đường sắt Thống Nhất đi qua xã dài 7km; tuyến đường thủy trên sông Bồ chảy qua xã dài khoảng 2,3km theo hướng tây - đông nam.

có lịch sử hình thành từ khá sớm ở vùng Thuận Hóa cùng với nhiều ngôi làng khác ven sông Bồ. Về tên làng, theo các vị cao niên, ban đầu làng có tên là làng Bồ, về sau cùng với quá trình khai phá ruộng đất, dân cư dần di chuyển từ Cửa Trại về ven sông để canh tác ruộng nước nên làng có tên là Bồ Điền như hiện nay. Tên gọi Bồ Điền, theo cách giải thích của các vị cao niên trong làng, chỉ "vùng ruộng màu mỡ ven sông Bồ". Tra cứu sử liệu, tên gọi Bồ Điền được chép trong *Ô châu cận lục* của Dương Văn An là "蒲田". *Hán - Việt tự điển* cho biết chữ "Bồ" mang nhiều nghĩa, trong đó có nghĩa chỉ tên gọi "một loài cỏ" (Thạch Xương bồ), cho thấy có mối liên hệ phản ánh đặc điểm môi trường tự nhiên nơi cư trú[1]. Vấn đề này cũng đã được một số nhà nghiên cứu giải thích rõ[2]. Đáng chú ý, bức hoành phi trên đình làng ghi hai chữ "Bồ Hương" (香蒲).

Về thời điểm lập làng, hiện chưa tìm thấy tư liệu ghi năm nào. Các vị cao niên trong làng "nghe kể lại", họ Nguyễn và họ Phạm khi vào khai canh khai khẩn đã dừng lại trước tiên ở phường/xứ Cửa Trại (Cư Trại),

---

1. Theo *Hán - Việt tự điển*, chữ "bồ" có các nghĩa: 1) Cỏ bồ (cói, lác): Lá non ăn được, lá già dùng làm chiếu, làm quạt hay làm cái bao bọc đồ, tục gọi là bồ bao (蒲包). 2) Hương bồ, cũng gọi là "bồ tử" (蒲子), bồ thảo. 3) Bạch xương bồ (白菖蒲): Cây bạch xương bồ. Vào tiết Đoan ngọ (ngày 5 tháng Năm) dùng lá cây cắt như hình cái gươm để trừ tà gọi là bồ kiếm (蒲劍). Vì thế nên tháng năm gọi là bồ nguyệt (蒲月). 4) Bồ liễu (蒲柳): Cây liễu dương, một thứ liễu mọc ở ven nước, cành lá ẻo lả, sắp thu đã tàn, nên hay dùng để gọi về thể sức con gái và người yếu đuối. 5) Tên họ: Bồ [Thiều Chửu: *Hán - Việt tự điển*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2009, tr.697]. Đối chiếu với thực địa cảnh quan qua lời kể của các vị cao niên, cho biết vùng này trước đây nhiều cỏ dại, lau lách, cỏ lác,...; thêm vào đó, bức hoành phi "Bồ Hương" trên đình làng càng cho thấy hướng lý giải này là có cơ sở hơn cả. Tuy nhiên, để rõ ý nghĩa tên làng Bồ Điền cần có thời gian khảo cứu và đối sánh thêm nhiều tư liệu khác.

2. Nhà nghiên cứu Trần Đại Vinh trong phim tư liệu "Nguyễn Đình Chiểu và 8 năm ở Huế" (Đài Phát thanh - Truyền hình Thừa Thiên Huế, ngày 13/3/2022), đã lý giải rằng: Điền là ruộng; Bồ là một loại cỏ, dùng kết vào xe để đón quan văn, "*Xe bồ luân dù chưa gặp Thang, Văn. Phù thế giáo một vài câu thanh nghị*" (trích bài thơ "Kẻ sĩ" của Nguyễn Công Trứ). Chữ "Điền" gắn với ước mong nông nghiệp. Chữ "Bồ" gắn với sự trọng thị của vương triều đối với nho sĩ ngày xưa".

sau đó mới chuyển đến vùng đất ven sông, là làng Bồ Điền hiện nay[1]. Cửa Trại hiện thuộc thôn Đồng Lâm (xã Phong An), cách khá xa làng Bồ Điền về phía tây bắc, là vùng đất đồi, sỏi đá, nhiều cây tràm, chổi, điều kiện canh tác không thuận lợi, đường sá đi lại khó khăn. Hiện chỉ còn vài hộ gia đình họ Nguyễn Chánh cư trú ở Cửa Trại[2]. Căn cứ vào thư tịch, sử liệu và gia phả của một số dòng họ, cho biết làng Bồ Điền xuất hiện sớm trong lịch sử vùng đất Thuận Hóa, cùng với nhiều làng khác dọc sông Bồ từ thượng nguồn về ngã ba Sình, trong đó có một số làng thuộc xã Phong An như làng Hiền Sĩ, Thượng An, Phò Ninh, Bồ Điền, Đông Dã (thuộc tổng Phù Ninh), Đồng Lâm (thuộc tổng Hiền Lương) và Đồng Lâm Hạ (được tách ra từ làng Đồng Lâm, tổng Phước Yên).

Cho đến nay, tài liệu sớm nhất biên soạn giữa thế kỷ XVI là sách *Ô châu cận lục* của Dương Văn An, đã ghi nhận tên làng Bồ Điền cùng với các làng ở xã Phong An như làng Phò Ninh (Phù Đái), Thượng Lộ (Thượng An),... Sách *Ô châu cận lục* cho biết, Bồ Điền là một trong 54 làng thuộc huyện Đan Điền, phủ Triệu Phong, xứ Thuận Hóa[3], ngày nay là các huyện Quảng Điền, Phong Điền và thị xã Hương Trà. Trong đó, làng Bồ Điền được nhắc đến cùng với nhiều làng khác thuộc huyện Đan Điền như: La Vân, Khúc Ốc, Niêm Phò, Thế Chí, Đông Dã, Tây Thành, Bác Vọng,

---

1. Trân trọng cảm ơn các vị cao niên làng Bồ Điền và dòng họ Nguyễn đã cung cấp các thông tin phỏng vấn (tháng 4/2022): ông Nguyễn Đình Mới, ông Nguyễn Đình Sảng, ông Nguyễn Đình Nhất, ông Phan Hải Phong,...

2. Cửa Trại cách làng Bồ Điền khoảng 5 - 6km (từ Km20 đến Km26). Về lựa chọn vùng cư trú, có một số ý kiến cho rằng, trong quá trình khai phá lập làng, vùng ven sông thường được ưu tiên lựa chọn do đất đai màu mỡ để canh tác và giao thông thuận lợi, trong khi đó, làng Bồ Điền lại chọn vùng trên đồi cao, sau đó mới di chuyển xuống ven sông. Về vấn đề này chúng tôi cho rằng, có thể vào thời điểm đó, vùng ven sông Bồ đất ruộng tươi tốt do phù sa bồi đắp hằng năm thuận lợi cho canh tác, nhưng lũ lụt thường xuyên nên không thuận lợi cho cư trú. Vì vậy, họ chọn cư trú ở vùng cao (Cửa Trại) và canh tác ở vùng ven sông (Bồ Điền). Theo lời kể, từ Cửa Trại, các vị khai canh khai khẩn đã dần tìm kiếm ruộng nước ở sát vùng ven sông như bàu Xạ, bàu Đưng, bàu Co, bàu Họ, bàu Mụ, bàu Độn, bàu Tạ,...

3. Xem Dương Văn An: *Ô châu cận lục*, Trần Đại Vinh, Hoàng Văn Phúc dịch và hiệu đính, Nxb. Thuận Hóa, Thừa Thiên Huế, 2001, tr.60-61.

Thủ Lễ, Phò Nam, Lương Cổ, Lại Bằng, Đan Lương, Bái Đáp, Phò Lê,... "Đi về Lôi Trạch sương đầy nón lá. Đi qua Bồ Điền mưa ướt áo tơi"[1].

Sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn soạn năm 1666 cho biết vào thế kỷ XVIII, làng Bồ Điền thuộc huyện Đan Điền, phủ Triệu Phong, xứ Thuận Hóa. Làng Bồ Điền là một trong 8 làng, 2 thôn, 2 phường của huyện Đan Điền gồm: làng Hoa Lang, Cao Ban, Bồ Điền, Nam Dương, Cổ Tháp, Lãnh Tuyền, Cao Xá Thượng, Cao Xá Hạ; thôn Ô Sa và Đông Lâm Thượng; phường Cương Gián Đông và Cương Gián Tây[2].

Sách *Đồng Khánh dư địa chí* biên soạn vào thời Nguyễn (khoảng năm 1885 - 1888) cho biết vào cuối thế kỷ XIX, huyện Phong Điền có 5 tổng, 45 xã, thôn, ấp, phường, giáp. Làng Bồ Điền là một trong 7 xã, 5 ấp, 1 phường của tổng Phò Ninh: xã Phò Ninh, Thượng An, Bồ Điền, Đông Dã Thượng, Hiền Sĩ, Cổ Bi, Xuân Lộc; ấp Sơn Quả, Điền Xuân, Huỳnh Liên, Cổ Xuân, Lương Sĩ; phường Thanh Tân[3].

Thập niên 50 của thế kỷ XX, Bồ Điền là một trong 12 làng thuộc tổng Phò Ninh, huyện Phong Điền gồm: Phò Ninh, Cổ Bi, Xuân Lộc, Đông Dã Thượng, Bồ Điền, Sơn Quả, Thanh Tân, Cổ Xuân, Thượng An, Hiền Sĩ, Hiền An, Huỳnh Liên. Năm 1954, làng Bồ Điền sáp nhập vào quận Quảng Điền theo Nghị định số 141-NĐ/PC, ngày 26/01/1954 của Thủ hiến Trung Việt, cùng sáp nhập còn có các làng An Lỗ, Thượng An, Phò Ninh, Đông Dã, Hiền Sĩ.

Năm 1956, Thủ hiến Trung Việt ban hành Nghị định số 711-NĐ/PC về việc thành lập 6 quận và 2 nha đại diện hành chính ở tỉnh Thừa Thiên Huế. Xã Phong An là một trong 9 xã của quận Phong Điền; làng Bồ Điền là một trong 7 làng thuộc xã Phong An gồm: làng Hiền Sĩ, Thượng An, Phò Ninh, Bồ Điền, Đồng Dã (thuộc tổng Phò Ninh), Đông Lâm (thuộc tổng Hiền Lương), Đông Lâm Hạ - được tách ra từ Đông Lâm (thuộc tổng

---

1. Dương Văn An: *Ô châu cận lục*, Trần Đại Vinh hiệu đính và dịch chú, Nxb. Thuận Hóa, Thừa Thiên Huế, 2014, tr.84-85.

2. Xem Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Trần Đại Vinh dịch, bổ chính, Nxb. Đà Nẵng, 2015, tr.61.

3. Xem Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin (Chủ biên): *Đồng Khánh dư địa chí*, tập 2, Nxb. Thế giới, 2003, tr.1428.

Phước Yên)[1]. Ngày 17/5/1958, chính quyền Sài Gòn ban hành Nghị định số 214HV/P6/NĐ tổ chức lại hệ thống hành chính tỉnh Thừa Thiên. Quận Phong Điền chia thành quận Phong Điền và quận Hương Điền. Làng Bồ Điền thuộc xã Phong An, quận Phong Điền[2].

Năm 1963, làng Bồ Điền thuộc xã Phong Thái được thành lập trên cơ sở gộp hai xã Phong An và Phong Sơn, thuộc huyện Phong Điền. Sau ngày quê hương giải phóng, đất nước thống nhất, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 245-NQ/TW, hợp nhất ba tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên và khu vực Vĩnh Linh thành tỉnh Bình Trị Thiên. Làng Bồ Điền thuộc xã Phong An, là một trong 14 xã của huyện Phong Điền. Ngày 11/3/1977, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 62-CP hợp nhất ba huyện Phong Điền, Quảng Điền và Hương Trà thành huyện Hương Điền, gồm 33 xã. Làng Bồ Điền lúc này thuộc xã Phong An, huyện Hương Điền, tỉnh Bình Trị Thiên.

Ngày 14/4/1989, Bộ Chính trị có Quyết định số 87-QĐ/TW chia tỉnh Bình Trị Thiên thành ba tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế. Huyện Hương Điền được chia thành ba huyện là Hương Trà, Phong Điền và Quảng Điền. Làng Bồ Điền lúc này thuộc xã Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngày 14/6/2000, Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quyết định số 1454/QĐ-UB về việc công nhận số thôn, bản của các xã và thị trấn thuộc huyện Phong Điền. Xã Phong An có 2.221 hộ của 7 thôn, cụ thể như sau: thôn Phò Ninh có 625 hộ, Thượng An có 654 hộ, Bồ Điền có 360 hộ, Đồng Lâm có 309 hộ, Vĩnh Hương có 106 hộ, Phường Hóp có 51 hộ và Đông An có 116 hộ.

b) Đời sống và văn hóa truyền thống làng Bồ Điền

Làng Bồ Điền có địa thế hẹp chiều ngang, trải dài theo hướng đông - tây, chạy dọc theo bờ Bắc sông Bồ[2], diện tích tự nhiên 124ha; ranh

---

1, 2. Xem Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền: *Địa chí huyện Phong Điền*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.

2. Sông Bồ xưa có tên gọi Bồ Giang, Đan Điền, còn được gọi là sông Sịa, chảy từ nguồn Bồ (huyện A Lưới) qua huyện Quảng Điền, chia thành hai nhánh, một nhánh chảy về phía đông đổ vào phá Tam Giang qua cửa Quán Hòa ở xã Quảng Thành và một nhánh chảy về phía đông nam nhập vào sông Hương chỗ ngã ba Sình.

giới làng hiện nay được xác định như sau: phía tây giáp làng Thượng An 1, phía bắc giáp làng Thượng An 2, phía đông giáp làng An Lỗ (xã Phong Hiền), phía nam giáp sông Bồ[1]. Trong tổ chức quản lý, trước đây làng được phân chia thành các xóm với tên gọi là xóm Nhất Tây (phía tây của làng), xóm Nhất Đông (phía đông của làng, gần quốc lộ 1A) và xóm Trung Hòa (xóm giữa), về sau có thêm xóm Bồ gần bờ sông, nay là xóm Ngà và xóm Điện. Tuy nhiên, hiện nay không tồn tại cách thức gọi xóm này nữa mà phân chia theo đội 1, 2, 3 và theo các tuyến đường liên thôn, nối với đường 11A và các bến nước như bến Nhà thờ, bến Đình, bến xóm Ngà, xóm Điện,... dọc sông Bồ hiện nay. Khu vực sản xuất nông nghiệp của làng tập trung ở cánh đồng phía bắc, hiện vẫn được xác định bởi tên gọi xứ đồng ngày xưa như: xứ đồng Thượng Bức, Đường Quan, Mã Đa, Bàu Ao, Bàu Giới, Đồng Kiện (ruộng thắng kiện), Đại Đồng, Biệt Trí (ruộng công đức),...

Theo thống kê, năm 2020, làng Bồ Điền có dân số là 527 hộ với 2.185 khẩu, trong đó, lao động nông nghiệp là 217 hộ, lao động phi nông nghiệp là 310 hộ; theo Phật giáo khoảng 120 hộ, chủ yếu là người cao tuổi. Đời sống kinh tế của làng chủ yếu vẫn dựa vào sản xuất nông nghiệp, diện tích canh tác nông nghiệp là 75,54ha, diện tích hoa màu là 15ha. Ngoài ra, có một số hộ buôn bán nhỏ, kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ nông nghiệp, vật liệu cơ khí, mộc, nề,... Trong làng trước đây có chợ Bồ Điền, nhưng hiện nay đã không còn, hoạt động mua bán chuyển sang chợ Phò Ninh (chợ Phù) và chợ An Lỗ (xã Phong Hiền).

Hệ thống thiết chế văn hóa và tín ngưỡng truyền thống của làng Bồ Điền, tuy trải qua nhiều năm kháng chiến bị bom đạn phá hủy, nhưng hiện nay đã được phục hồi đầy đủ, khang trang gồm đình làng, chùa làng (Quang Minh tự), Niệm phật đường, nhà thờ Giáo xứ Bồ Điền và các nhà thờ họ. Hệ thống các thiết chế văn hóa - tín ngưỡng cộng đồng từ bao đời nay là trung tâm sinh hoạt văn hóa của dân làng Bồ Điền, vừa đáp ứng nhu cầu đời sống tâm linh vừa là điểm nối lưu

---

1. Ranh giới làng trước đây được xác định: phía nam và đông nam giáp sông Bồ; phía đông và đông bắc giáp làng An Lỗ; phía tây và tây nam, tây bắc giáp làng thượng an; phía bắc giáp làng Cao Ban.

truyền các giá trị giữa quá khứ và hiện tại. Ngôi chùa làng Quang Minh là một ngôi cổ tự của xứ Huế, được hình thành từ rất sớm gắn với quá trình lập làng, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tín ngưỡng chính pháp, hòa hợp với phong tục tập quán, nếp sống nếp nghĩ của người dân. Hiện chùa vẫn lưu giữ bức hoành phi sơn son thếp vàng chạm khắc ba chữ "Quang Minh tự", Đại hồng chung cổ,... Năm 2016, Đại đức Thích Ngộ Pháp về trụ trì chùa đã tiến hành đại trùng tu. Từ ngôi chùa làng xuống cấp trầm trọng, nay chưa được nâng cấp ngôi chính điện, tiền đường, hệ thống tượng thờ, các bức hoành phi được sơn thếp mới; thiết trí thờ tự tiền Phật, hậu linh; nhà tăng, nhà bếp,... cũng được xây mới. Cùng với chùa còn có Niệm phật đường Bồ Điền, tuy ra đời muộn hơn nhưng có vai trò đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của các gia đình phật tử gắn với một thời kỳ lịch sử. Hiện nay, sư cô Thích Nữ Khánh Định về trụ trì đã tiến hành trùng tu sửa sang, cùng Ban hộ tự chăm lo việc tu tập, lễ nghi tụng niệm, đáp ứng nhu cầu về đức tin, thực hành các nghi lễ Phật giáo của người dân Bồ Điền. Về Thiên chúa giáo, có nhà thờ Giáo xứ Bồ Điền thuộc hạt Hương Quảng Phong, Tổng giáo phận Huế, được xây dựng từ thời Pháp thuộc. Nhà thờ đáp ứng nhu cầu sinh hoạt rộng lớn, không chỉ ở Bồ Điền (hiện chỉ có 1 hộ gia đình theo đạo sinh hoạt) mà còn dành cho các con chiên đến từ nhiều nơi khác như Tứ Hạ, An Lỗ, Thượng An,...



Niệm Phật đường Bồ Điền
(Nguồn: Ảnh tư liệu chụp năm 2022)



Giáo xứ Bồ Điền
(Nguồn: Ảnh tư liệu chụp năm 2022)

Đình làng Bồ Điền được xây dựng từ rất sớm nhưng không rõ năm nào, đã trải qua nhiều lần bị chiến tranh tàn phá, sau đó được phục dựng để phục vụ sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng của cộng đồng[1]. Lần trùng tu gần nhất cho diện mạo đình hiện nay là vào năm 2009 - 2010, đình được xây dựng thêm phần tiền đường, nhưng vẫn giữ nguyên ngôi chính điện theo lối kiến trúc nhà rường bằng gỗ ba gian hai chái, mái đình trang trí đường gờ, bờ nóc, đầu đao thanh thoát nhẹ nhàng, chú trọng tiểu tiết, các cột trước tiền đình đắp nổi rồng phượng và khảm sành sứ, thủy tinh. Trải qua thiên tai và chiến tranh tàn phá, hiện làng chỉ lưu giữ được 1 bản sắc phong gốc và 9 bản chép lại[2]. Trên ban thờ

---

1. Với vị trí chiến lược ven sông, là vùng giáp ranh, làng Bồ Điền trong chiến tranh là một địa điểm bị địch bắn phá, càn quét dữ dội nhằm không cho dân ta và bộ đội có chỗ ẩn nấp. Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, chính quyền Ngô Đình Diệm đã từng lập ấp chiến lược ở làng Bồ Điền.

2. Tháng 5/2022, chúng tôi tiếp cận được 9 bản sắc phong lưu ở đình làng, trong đó chỉ có 1 bản nguyên gốc, 8 bản chép lại trên giấy mỏng, rách lề, nhưng nội dung vẫn đọc được rõ ràng. Cụ thể như sau: [1] Sắc (sao lại): "Bồ Điền Bảo An Thành Hoàng chi thần - Gia tặng Chánh Trực chi thần" (Thiệu Trị ngũ niên thập nhất nguyệt nhị thập nhất nhật - 1845). [2] Sắc (sao lại): "Bồ Điền Bảo An Chánh Trực Thành hoàng chi thần - Gia tặng Hựu Thiện chi thần" (Thiệu Trị ngũ niên thập nhị nguyệt nhị thập lục nhật - 1845). [3] Sắc (sao lại): "Hoằng Mô Vỹ Lược Đôn Hậu Phù Hựu Cao Các Quảng Độ thượng đẳng thần - Gia tặng Diệu Tượng thượng đẳng thần" (Thiệu Trị ngũ niên thập nhị nguyệt thập lục nhật - 1845). [4] Sắc (sao lại): "Hoằng Huệ Phổ Tế Linh Cảm Thiện Y A Na Diễn Ngọc Phi thượng đẳng thần - Gia tặng Diệu Thông thượng đẳng thần" (Thiệu Trị ngũ niên thập nhất nguyệt nhị thập thất nhật - 1845). [5] Sắc (sao lại): "Bồ Điền Thành Hoàng nguyên tặng Bảo An Chánh Trực Hựu Thiện chi thần - Gia tặng Đôn Ngưng chi thần" (Tự Đức tam niên bát nguyệt sơ lục nhật - 1850). [6] Sắc (sao lại): "Cao Các Quảng Độ Tôn Thần Nguyên Tặng Hoằng Mô Vỹ Lược Đôn Hậu Phù Hựu Diệu Tường thượng đẳng thần - Gia tặng Trác Vỹ thượng đẳng thần" (Tự Đức tam niên bát nguyệt sơ lục nhật - 1850). [7] Sắc hợp phong (sao lại): "Hoằng Mô Vỹ Lược Đôn Hậu Phù Hựu Diệu Tường Trác Vỹ Cao Các Quảng Độ thượng đẳng thần"; "Bảo An Chánh Trực Hựu Thiện Đôn Ngưng Thành hoàng chi thần" (Tự Đức tam thập tam niên thập nhất nguyệt nhị thập tứ nhật - 1880). [8] Sắc hợp phong (sao lại): "Hoằng Mô Vỹ Lược Đôn Hậu Phù Hựu Diệu Tượng Trác Vỹ Cao Các Quảng Độ thượng đẳng thần - Gia tặng Dực Bảo Trung Hưng thượng đẳng thần", "Bảo An Chánh Trực Hựu Thiện Đôn Ngưng Thành Hoàng chi thần - Gia tặng Đực Bảo Trung Hưng chi thần" (Đồng Khánh nhị niên thất nguyệt sơ nhất nhật - 1887). [9] Sắc hợp phong (gốc): "Nguyên tặng Hồng Huệ Phổ Tế Linh Cảm Diệu Thông Mặc Tướng Trang Huy Dực Bảo Trung Hưng Thiên Y A Na Diễn Ngọc Phi thượng đẳng thần"; "Hoằng Đại Hậu Khánh Trùng Hậu Hàm Dục Linh Trại Đực Bảo Trung Hưng Thổ Đức trung đẳng thần - Gia tặng Trang Huy thượng đẳng thần"; "Ôn Hậu Quang Ứng Chiêu Cảm Lệ Minh Linh Trại Dực Bảo Trung Hưng Hỏa Đức trung đẳng thần - Gia tặng Trang Huy thượng đẳng thần" (Khải Định cửu niên thất nguyệt nhị thập ngũ - 1924) (Lê Thọ Quốc dịch).

chính và tả hữu có thờ các bài vị, trong đó đáng chú ý là bài vị về ngài khai canh họ Phạm: "Phụng tự Bổn thổ tiền khai canh Phạm (...) quý công chánh thần vị"[1]. Đặc biệt, trong thiết trí thờ tự ở chính điện có bức hoành phi ghi hai chữ "Bồ Hương" có niên tạo vào năm Khải Định thứ 9 (1924). Ở đình làng, hoạt động lễ hội vào dịp tết, lễ cúng tế hàng năm vẫn được duy trì vào dịp tế "Xuân Thu nhị kỳ": Vào dịp Thu tế, làng tiến hành lễ tế đình, cúng Thành hoàng ngài Phạm Quý công tiền khai canh và ngài Nguyễn Chánh Quý công hậu khai khẩn, trong hai ngày 16 và 17 tháng Bảy[2]; dịp Xuân tế, làng tổ chức lễ cúng cô hồn vào ngày 16 và 17 tháng Tư. Mỗi dịp tế đình trước đây, kinh phí được trích từ hoa lợi của ruộng đình, lễ vật cúng tế tam sinh có bò, lợn, gà. Hiện nay, kinh phí được đóng góp theo hộ gia đình (từ 50.000 - 300.000 đồng/hộ), lễ vật đơn giản. Ngày nay, đình làng Bồ Điền vẫn là nơi diễn ra các hoạt động văn hóa, lễ hội của cộng đồng làng xã, nhằm giáo dục con cháu tưởng nhớ các vị khai canh khai khẩn của làng, đồng thời có tác dụng gắn kết các mối quan hệ xã hội, cùng nhau đoàn kết gìn giữ và xây dựng quê hương Bồ Điền ngày càng giàu đẹp[3].

---

1. Bài vị ngài khai canh họ Phạm ở ban thờ bên tả (trong nhìn ra) được khắc sâu nên vẫn còn rõ nét. Các bài vị còn lại viết bằng mực trên gỗ nên đã bị mất chữ không đọc được. Bài vị ở ban thờ hội đồng (chính giữa) mới được làm (2018) có ghi: "Phụng vị Bổn âm đường thượng khứ tuệ tiên linh Bồ Điền thôn Phong An Phong Điền bách tánh chư tôn linh vị".

2. Do chiến tranh tàn phá, nên sắc phong cho Thành hoàng làng hiện không còn. Các bản sao sắc phong còn lại cung cấp thông tin chủ yếu về tín ngưỡng thờ Thiên Y A Na, thần Cao Các, Thành hoàng,... Các thông tin về ngài khai canh khai khẩn do các vị cao niên trong làng cung cấp có sự khác nhau. Do vậy, vấn đề này cần được khảo cứu thêm từ nhiều nguồn tư liệu khác (sắc phong, văn tế,...) để được tường minh.

3. Hiện nay, vào ngày Thương binh, liệt sĩ 27/7 hằng năm, tại đình làng cũng tổ chức thắp hương, dâng hoa, trà tưởng nhớ các vị anh hùng liệt sĩ đã hy sinh bảo vệ xóm làng, giải phóng quê hương.



Tam quan đình làng Bồ Điền
(Nguồn: Ảnh tư liệu chụp năm 2022)



Đình làng Bồ Điền
(Nguồn: Ảnh tư liệu chụp năm 2022)



Thiết trí thờ tự trong đình làng Bồ Điền
(Nguồn: Ảnh tư liệu chụp năm 2022)



Bức hoành "Bồ Hương" có niên tạo năm Khải Định thứ 9
(Nguồn: Ảnh tư liệu chụp năm 2022)

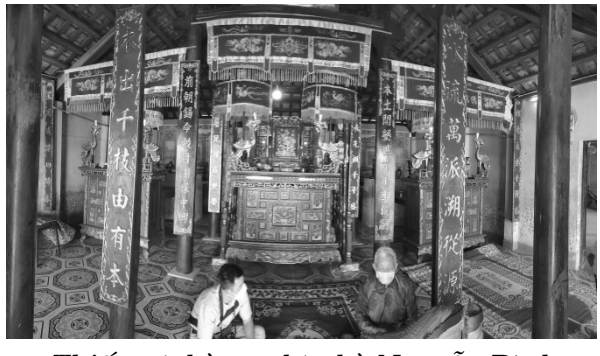
Trong làng có "Thập nhị tôn phái" gồm các dòng họ Phạm, Nguyễn Chánh, Nguyễn Đình, Đỗ, Phan Văn, Phan Duy, Hồ, Trịnh và 4 nhánh họ Hoàng[1], gắn với một hệ thống nhà thờ họ, chi phái quy mô lớn nhỏ khác nhau nhưng được xây dựng khang trang, phục vụ thờ phụng hương khói cho tổ tông theo gia phong, tập quán. Trong "Thập nhị tôn phái", dòng họ Phạm có công tiền khai canh[2], dòng họ Nguyễn có công hậu khai khẩn. Các dòng họ vẫn duy trì truyền thống học hành, tiêu biểu nhất là dòng họ Đỗ và Nguyễn Chánh có con cháu học hành đỗ đạt nhiều.

1. Trong làng hiện chỉ còn 11 dòng họ, vì họ Trịnh không còn ai.
2. Trưởng họ Phạm hiện nay là ông Phạm Đính.

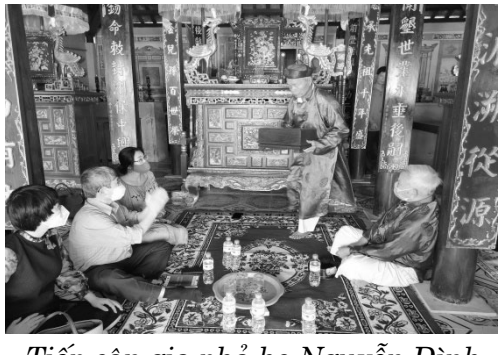
Đây là hai dòng họ thành lập quỹ khuyến học trao thưởng hằng năm. Kế thừa truyền thống học hành, làng Bồ Điền có nhiều con, cháu thi đỗ vào các trường đại học, được tặng thưởng từ quỹ khuyến học do dân làng đóng góp.



Nhà thờ dòng họ Nguyễn Đình
(Nguồn: Ảnh tư liệu chụp năm 2022)



Thiết trí thờ tự nhà thờ Nguyễn Đình
(Nguồn: Ảnh tư liệu chụp năm 2022)



Tiếp cận gia phả họ Nguyễn Đình
(Nguồn: Ảnh tư liệu chụp năm 2022)



Nhà thờ dòng họ Nguyễn Chánh
(Nguồn: Ảnh tư liệu chụp năm 2022)

3. Nhà thơ, nhà văn hóa Nguyễn Đình Chiểu với dòng họ Nguyễn Đình và quê hương Bồ Điền

a) Nhà thơ, nhà văn hóa Nguyễn Đình Chiểu và dòng họ Nguyễn Đình

Nhà thơ, nhà văn hóa Nguyễn Đình Chiểu có cha là cụ Nguyễn Đình Huy, sinh năm Nhâm Tý (1793), tại làng Bồ Điền, xã Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, là đời thứ 8 của dòng họ Nguyễn Đình. Theo sử sách, năm 1820, khi Tả quân Lê Văn Duyệt được vua Minh Mệnh phái vào Gia Định, Nguyễn Đình Huy được cử đi theo làm ở Văn Hàn ty của dinh Tổng trấn. Ở Gia Định, ông đã lập gia đình với người vợ

thứ hai là bà Trương Thị Thiệt, sinh hạ được 7 người con gồm 4 trai 3 gái[1], Nguyễn Đình Chiểu là con trai đầu. Gia Định trở thành quê ngoại của cụ Đồ Chiểu[2].

Dòng họ Nguyễn ở làng Bồ Điền hiện nay có hai chi phái là Nguyễn Chánh và Nguyễn Đình. Tư liệu *Nguyễn Đình tộc phổ* cho biết ông Nguyễn Đình Đế (có tư liệu dịch là Thế) là em ruột của ông Nguyễn Tôn Nghĩa (có tư liệu ghi là Chánh Nghĩa), từ đó được chia thành hai chi phái là Nguyễn Chánh và Nguyễn Đình như ngày nay[3]. Ông Nguyễn Đình Đế về sau được tôn xưng là thủy tổ của họ Nguyễn Đình, đời thứ tám là Nguyễn Đình Huy, có con là Nguyễn Đình Chiểu đời thứ chín.

Về dòng họ Nguyễn Đình, phả hệ thế thứ được ghi chép cụ thể trong các tập tài liệu gia phả hiện lưu giữ tại nhà thờ họ Nguyễn Đình ở làng Bồ Điền[4]. Trong đó, theo tư liệu *Tân giám Nguyễn thị gia phổ tự* (biên soạn năm Gia Long thứ 10/1811), có hai vị tổ đời thứ nhất và thứ hai chỉ ghi tôn hiệu, không ghi tên huý. Đến đời thứ ba ghi húy hiệu là "Hiển thượng đại cao cao Nguyễn húy Đế đại lang, y phu chính thất" và "Hiển thượng đại cao cao Nguyễn húy Ngày đại lang, y phu chính thất". Cụ thể hơn, tư liệu *Nguyễn Đình tộc phổ* (biên soạn năm 1958), cho biết húy hiệu vị đời thứ nhất là "Hiển thượng đại cao cao cao cao tiên tổ khảo

---

1. Theo gia phả, trước khi vào Gia Định, ở làng Bồ Điền, cụ Nguyễn Đình Huy kết hôn với bà Phan Thị Hữu chính phối, hạ sinh một trai và một gái.

2. Nay được xác định là phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Cuốn *Nguyễn Đình tộc phổ* được chép năm Gia Long thứ 10, có thể là thời điểm ghi nhận sự phân chia chi phái họ Nguyễn làng Bồ Điền thành Nguyễn Chánh và Nguyễn Đình. Tuy nhiên, thời điểm chép có thể sớm hơn cùng với quá trình khai canh khai khẩn làng xã dọc sông Bồ, đã được *Ô châu cận lục* ghi nhận, từ thế kỷ XVI.

4. Tháng 3/2022, chúng tôi đã có dịp tiếp cận khảo cứu các tài liệu ở nhà thờ họ Nguyễn Đình gồm có: *Gia Long tộc phổ Tân giám Nguyễn thị gia phổ tự* chép năm Gia Long thứ 10 (1811); *Nguyễn Đình tộc thế phổ tạp soạn* chép năm Tự Đức thứ 20 (1867); *Nguyễn Đình tộc phổ ý* chép năm Khải Định thứ 7 (1922); *Nguyễn Đình tộc phổ* chép năm Bảo Đại thứ 18 (1943); *Nguyễn Đình tộc phổ* chép năm 1958; *Nguyễn Đình tộc phổ Nhất phái Đại phái, Nguyễn Đình tộc phổ Nhất phái Nhị chi, Nguyễn Đình tộc phổ Nhất phái Tam chi* đều chép năm 1973; *Lệ họ*, biên soạn năm Tự Đức thứ 20 (1867),...

Trần Lưu quận Nguyễn Thế Lại đại lang", đời thứ hai là "Hiển thượng đại cao cao cao tổ khảo Nguyễn Tôn Nghĩa Cai Tri Phó Tướng quý công", đời thứ ba là "Hiển thượng đại cao cao cao tổ khảo Nguyễn Đình Đế đại lang" và "Hiển thượng đại cao cao cao tổ khảo Nguyễn Đình Ngày đại lang".

Tư liệu chi phổ *Nguyễn Đình tộc Nhất phái Nhị chi*[1] cho biết ông nội của Nguyễn Đình Chiểu là Nguyễn Đình Ánh, cha là Nguyễn Đình Huy trong gia đình có hai người anh trai là Nguyễn Đình Vượng và Nguyễn Đình Cảnh. Cụ Nguyễn Đình Huy có hai con với người vợ đầu là Nguyễn Đình Lân và Nguyễn Thị Phu; có bảy con với người vợ hai là Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Đình Tựu, Nguyễn Đình Tự, Nguyễn Đình Huân, Nguyễn Thị Thục, Nguyễn Thị Nữ, Nguyễn Thị Thành. Cuốn chi phổ cũng cho biết Nguyễn Đình Chiểu sinh ngày 13 tháng Năm năm Nhâm Ngọ (1822), mất ngày 24 tháng Năm. Như vậy, tính theo trực hệ họ Nguyễn Đình, từ đời thứ nhất đến đời Nguyễn Đình Chiểu như sau:

- Nguyễn Thế Lại - Thủy tổ tộc Nguyễn
- Nguyễn Đế - Thủy tổ Nguyễn Đình
- Nguyễn Đình Thảo - Đời thứ ba (Nhất phái, Nhị chi)
- Nguyễn Đình Hiên - Đời thứ tư
- Nguyễn Đình Thung - Đời thứ năm
- Nguyễn Đình Vân - Đời thứ sáu
- Nguyễn Đình Ánh - Đời thứ bảy
- Nguyễn Đình Huy - Đời thứ tám
- Nguyễn Đình Chiểu - Đời thứ chín

Hiện nay, ở làng Bồ Điền, giữ vai trò trưởng dòng họ Nguyễn Đình là ông Nguyễn Đình Mới (93 tuổi), trưởng dòng họ Nguyễn Chánh là ông Nguyễn Chánh Thừa (75 tuổi). Tài liệu *Lệ họ* cho biết nghi lễ tế họ được tổ chức hằng năm theo lệ "Xuân Thu nhị kỳ": Lễ tế tổ họ Nguyễn Đình được tổ chức vào ngày 18 tháng Tám hằng năm (Thu tế); lễ cúng tảo mộ cô hồn vào ngày 15 tháng Hai (Xuân tế); kinh phí trích từ ruộng họ,

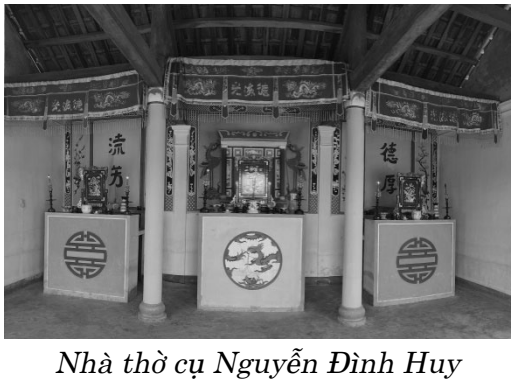
---

1. Cuốn chi phổ này ghi từ đời thứ năm trở đi là ông Nguyễn Đình Thảo, nhưng đối chiếu với tộc phổ Nguyễn Đình, ông Nguyễn Đình Thảo là đời thứ ba mới đúng thế thứ.

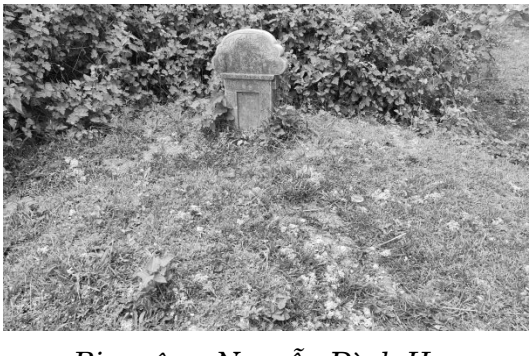
nhưng hiện nay do con, cháu đóng góp. Trước đây, lễ cúng được tiến hành "tam niên đáo lệ", ba năm tổ chức lớn một lần, mời đầy đủ con, cháu ngoại, dâu, rể tham gia.

Ngôi nhà thờ họ Nguyễn Đình, theo lời kể, trước đây được xây dựng sát bờ sông Bồ, khoảng năm 1944 - 1945 bị chiến tranh tàn phá, đã chuyển vào xây dựng ở vị trí hiện nay[1]. Về niên đại xây dựng, trong cuốn *Gia Long tộc phổ* ghi chú năm xây dựng nhà thờ họ: "Giáp Thân niên, tân lập từ đường nhất toà, Nhâm sơn Bính hướng phân kim Hợi Tỵ" (nhà nghiên cứu Lê Đình Hùng đoán định là năm 1884). Năm 1968, ngôi nhà thờ bị cháy trong chiến tranh, khi quê hương được giải phóng, năm 1978 nhà thờ mới được phục dựng. Năm 1996, nhà thờ họ được xây thêm phần hiên và mái phía trước để làm chỗ bày biện, họp hành, cử hành nghi lễ được rộng rãi. Từ đó đến nay, con cháu cúng tiến bàn thờ, câu đối, hoành phi,... nhà thờ họ trở nên trang nghiêm.

Chi phổ dòng họ Nguyễn Đình cho biết cụ Nguyễn Đình Huy mất ngày 21 tháng Tám tại làng Bồ Điền, mộ được táng tại vùng đất thuộc Cồn Họ (xứ Bàu Ao) thuộc làng Bồ Điền, gần phía trước ngôi mộ tổ của dòng họ Nguyễn Đình. Hiện nay, bên cạnh nhà thờ họ Nguyễn Đình, nhà thờ riêng cho cụ Nguyễn Đình Huy đã được xây dựng vào năm 2010.



Nhà thờ cụ Nguyễn Đình Huy
(Nguồn: Ảnh tư liệu chụp năm 2022)



Bia mộ cụ Nguyễn Đình Huy
(Nguồn: Ảnh tư liệu chụp năm 2022)

1. Nhà thờ họ Nguyễn Chánh được xây dựng khang trang, cổng tam quan cao to, nằm cách nhà thờ họ Nguyễn Đình khoảng 100m về phía đông, trên cùng một con đường làng.

b) Nhà thơ, nhà văn hóa Nguyễn Đình Chiểu và làng Bồ Điền

Theo sử sách, sau biến cố ngày 18/5/1833, người con nuôi của Tả quân Lê Văn Duyệt là Lê Văn Khôi nổi dậy chiếm thành Phiên An, giết Bạch Xuân Nguyên và một số quan lại[1]. Trước tình thế đó, ông Nguyễn Đình Huy đã quyết định "hồi hương" lánh trú. Về quê, ông chú tâm chăm lo việc làng xã và gia tộc. Đáng chú ý, khi hồi hương ông đã đưa con trai cả là Nguyễn Đình Chiểu mới 11 tuổi ra Huế. Theo lời kể, khi đưa Nguyễn Đình Chiểu ra quê nội sinh sống, với ý thức coi trọng học hành và thi cử làm quan, cụ Nguyễn Đình Huy đã gửi con cho người bạn đang làm chức Thái phó dạy dỗ. Nguyễn Đình Chiểu ở Huế học hành 8 năm, đến năm 18 tuổi (1840), ông trở lại Gia Định tiếp tục dùi mài kinh sử để ứng khoa thi năm Quý Mão (1843) của bậc Tú tài.

Nguyễn Đình Chiểu trở về và sống ở làng Bồ Điền hai lần với tổng thời gian hơn 10 năm (1833 - 1840, 1847 - 1848). Tuy chỉ sống ở quê nội một quãng thời gian ngắn, nhưng lại là quãng thời gian quan trọng nhất đối với một con người - thời niên thiếu. Với Nguyễn Đình Chiểu, làng quê Bồ Điền gắn với nhiều ký ức tốt đẹp, luôn ghi đậm trong ông nhiều dấu ấn về lịch sử - văn hóa dòng họ, quê hương và xóm làng. Đặc biệt, thời gian ở quê nội ông chú tâm vào việc học hành, vì vậy có thể xem đây là giai đoạn góp phần vào sự trưởng thành về mặt nhân cách, sự tích lũy về mặt kiến thức của ông, là cơ sở, nền tảng cho ra đời nhiều tác phẩm có giá trị nhân văn, đạo đức xã hội và tinh thần yêu nước mãnh liệt sau này. Như vậy, có thể nói, tuy sinh ra ở Gia Định, nhưng quê hương Bồ Điền và văn hóa làng xã vùng Huế đã góp phần hình thành nên tài năng, nhân cách và ý chí của nhà thơ, nhà văn hóa của Việt Nam và thế giới.

Với người thanh niên trẻ tuổi Nguyễn Đình Chiểu, những giá trị tốt đẹp của đời sống văn hóa làng quê Bồ Điền nói riêng và vùng ven sông Bồ nói chung đã thấm đẫm trong dòng máu, là hạt mầm nuôi dưỡng tình yêu quê hương, đồng bào, là nguồn cảm hứng tạo nên những tác phẩm bất hủ.

---

1. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, t.4, tr.815.

Với quê hương Bồ Điền, gia tộc Nguyễn Đình và nhà thơ, danh nhân văn hóa Nguyễn Đình Chiểu không chỉ là niềm tự hào về thân thế sự nghiệp mà còn là sự nể phục, kính trọng về nhân cách, tình yêu đồng bào, lòng yêu nước, tinh thần đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược bằng tư tưởng, thơ văn. Người dân Bồ Điền càng tự hào hơn khi tại Kỳ họp Đại hội đồng lần thứ 41 vào tháng 11/2021 tại Pari (Pháp), UNESCO ghi nhận những giá trị đóng góp trong các tác phẩm của ông, luôn "mang nặng nỗi lòng về vận mệnh dân tộc và tình yêu thương con người", đã thông qua hồ sơ kỷ niệm 200 năm ngày sinh của Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 2022) trong sự kiện lịch sử - văn hóa năm 2022 - 2023.

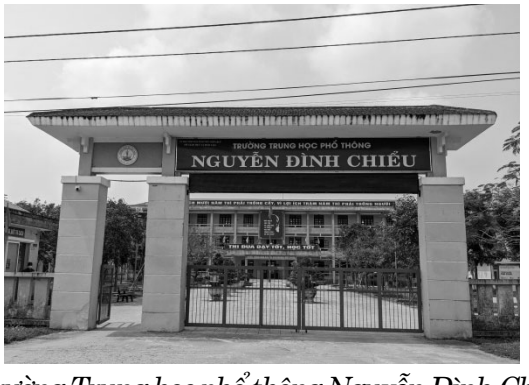
4. Quê hương Bồ Điền hôm nay

Trong nhiều năm qua, phong trào xây dựng đời sống văn hóa ở làng Bồ Điền đạt nhiều kết quả thiết thực, được công nhận và giữ vững danh hiệu Làng văn hóa nhiều năm liền. Có thể nói, thực hiện phong trào xây dựng thôn văn hóa, gia đình văn hóa đã góp phần giúp làng Bồ Điền bài trừ các hủ tục, mê tín dị đoan, không có hộ vi phạm pháp luật, tệ nạn xã hội, các gia đình thực hiện tốt nếp sống văn minh trong việc cưới xin, tang ma,... nhưng vẫn giữ được giá trị truyền thống. Hằng năm, số gia đình đạt chuẩn văn hóa luôn chiếm tỷ lệ cao, cụ thể như năm 2019, làng có 500 hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa, đạt 94,8%. Điều đáng ghi nhận là phong trào xây dựng đời sống văn hóa không những tạo nên môi trường sống sạch đẹp, đường làng ngõ xóm phong quang, mà còn hình thành ý thức và thực hành văn hóa cộng đồng, góp phần kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa, truyền thống lịch sử tốt đẹp của làng Bồ Điền. Hiện nay, trong sinh hoạt cộng đồng, làng vẫn duy trì nhiều tập quán, nếp sống cũ mang lại những hữu ích cho đời sống mới. Khi làng có việc mời toàn dân họp, để báo hiệu sẽ đánh ba hồi trống dài và đánh ba dùi thong thả; khi cần báo động khẩn cấp thì đánh ba dùi trống theo từng nhịp; khi báo động có lũ lụt dâng lên tràn bờ vào ban đêm, sẽ đánh một hồi trống rồi đánh liên tiếp ba dùi trống theo từng nhịp một,...

Với nhiều hoạt động thiết thực, làng Bồ Điền đã có những đóng góp quan trọng, cùng các làng khác đưa xã Phong An trở thành một trong những xã sớm đạt chuẩn nông thôn mới đầu tiên của huyện Phong Điền trong giai đoạn 2010 - 2015. Phong trào xây dựng nông thôn mới ở Bồ Điền đã đi vào cuộc sống, có sức lan tỏa rộng khắp, được toàn thể nhân dân, dòng họ nhiệt tình hưởng ứng. Bồ Điền là một trong những thôn đi đầu của xã Phong An trong việc hiến đất, tài sản trên đất để mở rộng đường giao thông. Chương trình xây dựng nông thôn mới đã góp phần tạo nên bộ mặt khang trang cho làng Bồ Điền với nhiều hạng mục được đầu tư như xây dựng hạ tầng nông thôn, kênh mương thủy lợi, đường giao thông, hệ thống đèn chiếu sáng tự quản, góp phần tạo cảnh quan sáng đẹp, cũng như giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Hiện nay, cùng với đình làng là thiết chế truyền thống, nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng thôn Bồ Điền được xây dựng mới, quy mô và khang trang đáp ứng tiêu chí về văn hóa của nông thôn mới, trở thành điểm sinh hoạt văn hóa cộng đồng quan trọng.



Nhà văn hóa cộng đồng thôn Bồ Điền
(Nguồn: Ảnh tư liệu chụp năm 2022)



Trường Trung học phổ thông Nguyễn Đình Chiểu
(Nguồn: Ảnh tư liệu chụp năm 2022)

Làng Bồ Điền đang chuyển mình mạnh mẽ hòa nhịp với sự phát triển của xã Phong An. Những tiêu chí đạt được trong phong trào xây dựng nông thôn mới đã tạo cơ sở để xã Phong An lập đề án quy hoạch xây dựng thành phường, là một bước phát triển về đô thị hành chính, theo Quyết định số 212/QĐ-UBND, ngày 01/02/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Thừa Thiên Huế về Quy hoạch chung đô thị mới Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030[1]. Đề án dựa trên cơ sở điều kiện tự nhiên, hiện trạng, các lợi thế về liên kết vùng của xã Phong An và khu vực thôn An Lỗ, định hướng phát triển đô thị khai thác hiệu quả các quỹ đất hiện có, hình thành các khu chức năng đô thị tập trung: phía đông là khu vực cầu An Lỗ, bệnh viện đa khoa tỉnh, dọc theo quốc lộ 1A, tỉnh lộ 11A, 11B; phía tây bắc là khu vực tiếp giáp với thị trấn Phong Điền, hồ Bàu Co; phía tây nam hình thành vùng phát triển nông nghiệp kỹ thuật cao, các khu vực trang trại, cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng và các khu dân cư. Trên cơ sở đó, Bồ Điền được đầu tư phát triển theo định hướng gắn với vai trò trung tâm đô thị - hành chính.

Phát huy những lợi thế về quỹ đất phong phú, nguồn nhân lực dồi dào, vị trí giao thông thuận lợi, làng Bồ Điền cùng với xã Phong An từng bước xây dựng đạt tiêu chí đô thị loại V, trở thành thị trấn trung tâm tiểu vùng khu vực phía nam, huyện Phong Điền, là đô thị phát triển theo mô hình đô thị sinh thái gắn với việc đẩy mạnh phát triển các ngành nghề như dịch vụ y tế, thương mại, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và nông lâm nghiệp,... Giai đoạn 2019 - 2020, nhiều hạng mục quan trọng đã được xây dựng và hoàn thành, đô thị Phong An đang dần hiện lên: xây dựng giai đoạn 2 khu dịch vụ Thượng An; hình thành khu tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ Cồn Rồng; chỉnh trang và đưa vào sử dụng khu thương mại, dịch vụ, khu dân cư An Lỗ; giải phóng mặt bằng để xây dựng khu dân cư xóm Điện,... Cùng với toàn xã, cơ cấu kinh tế của Bồ Điền đang dần chuyển dịch từ nông nghiệp sang thương mại, dịch vụ, để phù hợp với định hướng phát triển của xã, hướng đến xây dựng xã Phong An trở thành xã nông thôn kiểu mẫu, trở thành đô thị loại V. Trong thực hiện mục tiêu trọng tâm xây dựng xã Phong An trở thành phường, có sự đóng góp không nhỏ của nhân dân làng Bồ Điền, cùng các xã xây dựng huyện Phong Điền sớm trở thành thị xã, góp phần xây dựng tỉnh

---

1. Tiêu chí phân loại đô thị theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13, ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đô thị xã Phong An đạt 59/75 của tiêu chí đô thị loại V.

Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương theo Nghị quyết số 54-NQ/TW, ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị.

5. Một vài kiến nghị nhằm bảo tồn, phát huy các giá trị lịch sử - văn hóa làng Bồ Điền và dòng họ Nguyễn Đình, góp phần vinh danh hơn nữa nhà thơ, nhà văn hóa Nguyễn Đình Chiểu

Bằng những giá trị văn hóa - lịch sử tiêu biểu của một ngôi làng ra đời sớm ở xứ Thuận Hóa, là quê nội gắn với tuổi niên thiếu - giai đoạn quan trọng nhất trong đời người, Bồ Điền xứng đáng là một điểm "về nguồn" trong hệ thống các di tích gắn với nhà thơ, nhà văn hóa Nguyễn Đình Chiểu. Với những thành tựu đạt được trong những năm qua trên các mặt về kinh tế - xã hội, hạ tầng giao thông, thiết chế văn hóa,... Bồ Điền sẵn sàng là điểm đến - kết nối hệ thống giữa các di tích Nguyễn Đình Chiểu trong cả nước, giữa Bến Tre - Thừa Thiên Huế, góp phần làm phong phú nội dung và hình thức vinh danh nhà thơ, danh nhân văn hóa. Để làng Bồ Điền trở thành điểm đến gắn với tên tuổi nhà thơ, nhà văn hóa Nguyễn Đình Chiểu, chúng tôi xin có một số kiến nghị gợi mở như là những hình thức vinh danh thiết thực và ý nghĩa:

- Tôn tạo nhà thờ Nguyễn Đình và nhà thờ chi phái Nguyễn Đình Huy, xây dựng nơi đây thành một bảo tàng thu nhỏ theo mô hình "từ đường - bảo tàng", vừa là nơi thờ phụng và kính ngưỡng, vừa là nơi giới thiệu về lịch sử dòng họ, làng xã và danh nhân văn hóa mà "tên tuổi và sự nghiệp đã được sử sách ghi công, nhân dân tôn thờ", đặc biệt là về quãng thời gian tuổi niên thiếu của Nguyễn Đình Chiểu đã sinh sống, học tập ở làng Bồ Điền.

- Tôn tạo mộ phần cụ Nguyễn Đình Huy, thể hiện sự tôn trọng và ghi ơn đối với bậc sinh thành của nhà thơ, nhà văn hóa Nguyễn Đình Chiểu. Đây sẽ là điểm "về nguồn" mang tính chất tâm linh, theo hướng kết nối giữa nơi sống (Ba Tri - Bến Tre) - quê ngoại (Gia Định - Thành phố Hồ Chí Minh) và quê nội Bồ Điền (Phong An - Thừa Thiên Huế), để mọi người thăm viếng và thể hiện sự kính trọng đối với bậc sinh thành cho đất nước và dân tộc một danh nhân văn hóa.

- Tiến hành số hóa toàn bộ hệ thống gia phả dòng họ Nguyễn Đình phục vụ công tác lưu trữ và bảo tồn, cũng như phát huy qua việc trưng bày, giới thiệu ở các bảo tàng, các điểm tham quan di tích Nguyễn Đình Chiểu ở trên đất nước Việt Nam, theo hướng kết nối - chia sẻ các hệ thống tư liệu ở Bến Tre với Thừa Thiên Huế và các điểm di tích khác.

- Tiến hành xây dựng, lập hồ sơ "Cụm di tích lịch sử - danh nhân văn hóa Nguyễn Đình Chiểu và gia tộc ở Huế", gồm nhà thờ họ, mộ tổ, mộ cụ Nguyễn Đình Huy, nhà cụ Thái phó thầy dạy Nguyễn Đình Chiểu (tìm kiếm và phục dựng), để xét công nhận di tích cấp tỉnh, làm cơ sở đưa vào kết nối thành "Hệ thống di tích quốc gia của nhà thơ, nhà văn hóa Nguyễn Đình Chiểu".

- Thành lập phòng lưu niệm truyền thống, giới thiệu thân thế, sự nghiệp của nhà thơ, nhà văn hóa Nguyễn Đình Chiểu ở ngôi trường mang tên ông trên địa bàn xã Phong An, trưng bày những tác phẩm, sử liệu, tài liệu, những tác phẩm văn học tiêu biểu, từ sự đóng góp của các cá nhân và tổ chức. Kết hợp xây dựng "Tủ sách - thư viện danh nhân văn hóa Nguyễn Đình Chiểu", vừa nhằm giới thiệu, tôn vinh, vừa giáo dục thế hệ trẻ, bằng những giờ học ngoại khóa về lịch sử địa phương, danh nhân văn hóa cho học sinh các cấp trên địa bàn Phong Điền cũng như Thừa Thiên Huế. Kết hợp với đó là ý tưởng thành lập "Quỹ học bổng Nguyễn Đình Chiểu" bằng phương thức xã hội hóa, hướng tới việc lan tỏa các giá trị nhân văn, yêu nước, yêu hòa bình trong các thế hệ học sinh, sinh viên hiếu học, học giỏi.

Trong hệ thống đó, sẽ đầy đủ và ý nghĩa hơn nếu có sự hiện diện bức tượng điêu khắc nhà thơ - nhà văn hóa Nguyễn Đình Chiểu đặt giữa sân Trường Trung học phổ thông Nguyễn Đình Chiểu ở xã Phong An, có ý nghĩa giáo dục và hình thành nhân cách cho mọi thế hệ, bởi "tư tưởng thương yêu con người, yêu hòa bình, triết lý văn hóa sâu sắc của cụ thể hiện trong tác phẩm văn chương, trong hành động của cụ Nguyễn Đình Chiểu là di sản quý giá, đồng hành cùng con người hôm nay và đi tới tương lai"[1]. Điều này

---

1. Nguyễn Chí Bền: *Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888), nhà thơ lớn, nhà văn hóa kiệt xuất*, Nxb. Fefu, Vladivostok, 2021, tr.81.

càng có giá trị ý nghĩa tôn vinh nhà thơ, nhà văn hóa Nguyễn Đình Chiểu khi bức tượng trở thành nơi dâng hương báo công, là nơi trân trọng trao những suất học bổng hiếu học của thầy cô và học sinh tại ngôi trường mang tên ông./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Ban công tác Mặt trận thôn Bồ Điền: *Báo cáo kết quả cuộc vận động Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh ở khu dân cư năm 2019 và phương hướng; nhiệm vụ năm 2020,* 2019.

[2] Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Phong Điền: *Lịch sử Đảng bộ huyện Phong Điền (1930 - 1995)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999.

[3] Ban Chấp hành Đảng bộ xã Phong An: *Lịch sử Đảng bộ xã Phong An (1930 - 2020)*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2022.

[4] Dương Văn An: *Ô châu cận lục*, Trần Đại Vinh, Hoàng Văn Phúc dịch và hiệu đính, Nxb. Thuận Hóa, Thừa Thiên Huế, 2001.

[5] Dương Văn An: *Ô châu cận lục*, Trần Đại Vinh hiệu đính và dịch chú, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2014.

[6] Hợp tác xã Nông nghiệp Bồ Điền: *Báo cáo tổng kết sản xuất nông nghiệp năm 2020 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2021,* 2020.

[7] Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Trần Đại Vinh dịch, bổ chính, Nxb. Đà Nẵng, 2015.

[8] Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin (Chủ biên): *Đồng Khánh dư địa chí*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2003, t.2.

[9] Nguyễn Chí Bền: *Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888), nhà thơ lớn, nhà văn hóa kiệt xuất,* Nxb. Fefu, Vladivostok, 2021.

[10] Phạm Xuân Thạch: "Những thay đổi địa danh và địa giới hành chính ở Thừa Thiên Huế từ 1945 đến 2002", Luận văn Thạc sĩ Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Huế, 2005.

[11] Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên,* Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, t.4.

[12] Thiều Chửu: *Hán Việt tự điển*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2009.

[13] Thôn Bồ Điền: *Quy ước văn hóa thôn Bồ Điền xã Phong An huyện Phong Điền*, 2019.

[14] Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền: *Địa chí Phong Điền*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU
THẦN TƯỢNG TRONG LÒNG DÂN BA TRI - BẾN TRE

NGUYỄN QUANG TRỊ*

Tóm tắt: Nguyễn Đình Chiểu - nhân dân Ba Tri - Bến Tre quen gọi ông là Đồ Chiểu. Với thiên chức thầy giáo, thầy thuốc, nhà thơ, và trên hết là nhà văn hóa lớn, ông đã để lại cho đời những di sản văn hóa vô cùng trong sáng và phong phú, đã động đến bút lực của biết bao người trong và ngoài nước suốt gần hai trăm năm qua.

Bài viết nhằm đề cập mảng nội dung: Nguyễn Đình Chiểu - thần tượng trong lòng dân Ba Tri - Bến Tre. Qua đó, để thấy sự ngưỡng mộ của nhân dân đối với một nhân cách lớn, và di sản mà ông để lại cho cộng đồng là vô cùng lớn lao, mãi mãi trường tồn.

Từ khóa: Huyện Ba Tri; Lòng dân; Thần tượng.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU - THE IDOL IN THE HEARTS OF BA TRI - BẾN TRE PEOPLE

Abstract: Ba Tri - Ben Tre people respectedly call Nguyễn Đình Chiểu as Đồ Chiểu. As a teacher, a doctor, a poet, and above all a great culturalist, he left behind an extremely pure

* Hội Di sản văn hóa Bến Tre. Liên hệ: nguyenquangdien@gmail.com

and rich cultural heritage of writing that has touched so many people all over the world for nearly two hundred years.

This paper discusses the issue Nguyễn Đình Chiểu - the idol in the hearts of the people of Ba Tri district, Ben Tre province. It is true that people's admiration for Nguyễn Đình Chiểu's personality and his legacy left for the society are extremely great and eternal.

Keywords: Ba Tri district; Idol; In the hearts of the pople.

Toàn văn

Khi ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ rơi vào tay Pháp (1862), Nguyễn Đình Chiểu cùng các nhà nho trong nhóm Bạch Mai thi xã và các sĩ phu yêu nước đã khởi xướng, hưởng ứng phong trào "tỵ địa" tìm cách lánh xa lũ "bạch quỷ". Nguyễn Đình Chiểu không "tị địa" ra Nam Trung Bộ, nơi lúc bấy giờ chưa có bóng giặc mà quyết định từ Gia Định về Cần Giuộc, rồi từ Cần Giuộc về thẳng Ba Tri - Bến Tre sinh sống, làm việc suốt 26 năm, cho đến phút an nghỉ cuối cùng.

Nguyễn Đình Chiểu về Ba Tri - Bến Tre, ắt hẳn vì ông cho rằng đây là vùng đất của ta, vùng đất còn chịu sự quản lý của triều đình, vùng bất hợp tác với giặc. Đất Ba Tri thời ông đến là vùng đất rộng, chiếm trên dưới phân nửa cù lao Bảo, còn nhiều rừng rậm hoang vu, dân cư thưa thớt. Sau khi Trương Định tuẫn tiết, nghĩa quân lần hồi tan rã, giặc Pháp và lũ tay sai đẩy mạnh đàn áp phong trào kháng chiến ở các tỉnh miền Đông, thì ở các tỉnh miền Tây, trong đó có Bến Tre, nghĩa quân yêu nước tụ tập ngày một sôi nổi. Nguyễn Đình Chiểu về Ba Tri không lâu thì đất Ba Tri trở thành căn cứ địa kháng chiến. Phan Liêm, Phan Tôn, Phan Ngọc Tòng, Tán Kế Lê Quang Quan đã từng làm cho giặc Pháp điêu đứng ở địa bàn này. Cho nên Nguyễn Đình Chiểu về Ba Tri không phải chỉ để tránh giặc, mà chính là để hòa mình với nhân dân, để có điều kiện thuận lợi hơn trong việc giúp đỡ nghĩa binh và các lãnh tụ kháng chiến như ông đã từng làm trước đó với Trương Định và Đốc binh Là...

Việc cải táng hài cốt mẹ Trương Thị Thiệt từ miền Đông về ấp Mỹ Hòa, xã Mỹ Chánh Hòa, huyện Ba Tri - Bến Tre cho thấy quan điểm dứt khoát của Nguyễn Đình Chiểu, đưa hài cốt mẹ ra khỏi vùng giặc đang chiếm đóng và xác lập Ba Tri là vùng đất bám trụ cuối cùng của cuộc đời ông để sống, dạy học, làm thuốc và chiến đấu bằng ngòi bút với cái tâm luôn trong sáng, với một lập trường trước sau như một, "đã vì nước phải đứng về một phía".

Hơn một phần tư thế kỷ - tương đương với thời gian sáng mắt của cả cuộc đời, Nguyễn Đình Chiểu thật sự là một công dân Ba Tri - Bến Tre. Hoàn cảnh vui, buồn, sướng, khổ của cư dân tại đây đã làm cho tấm lòng của ông - vốn là "Ngôi nhà tối" (Hối Trai) - sáng tỏ lên hơn bao giờ hết, được tiếp thêm sức mạnh tinh thần hơn bao giờ hết, để có đủ nghị lực vượt qua thử thách của nghịch cảnh, làm tròn thiên chức thầy giáo, thầy thuốc và nhà thơ "chiến sĩ" của mình.

Cũng nhờ gắn bó chặt chẽ với nhân dân mà những trước tác của Nguyễn Đình Chiểu, đặc biệt là truyện thơ *Lục Vân Tiên* và những áng thơ văn yêu nước chống Pháp được phổ biến, truyền tụng sâu rộng và có ảnh hưởng vô cùng sâu sắc trong nhân dân.

Thông qua nhiều nhân vật được phân chia thành hai tuyến, tác phẩm *Lục Vân Tiên* đã cực lực lên án bọn vua quan hèn nhát, bạc nhược, thâm độc, thích phỉnh nịnh nhưng lại ươn hèn, sợ giặc, qua đó làm bật lên khí chất của những người trung trinh, tiết nghĩa, biết sống theo lẽ phải, đạo lý, khinh ghét thói gian tà. Chính kết thúc có hậu của cốt truyện - những kẻ tàn nhẫn, xấu xa đều bị trừng phạt; những người trung trinh, tiết nghĩa, thủy chung đều được sáng danh - đã làm cho truyện *Lục Vân Tiên* trở thành như sách giáo khoa, tạo được niềm tin trong thực tế, và nhân vật Lục Vân Tiên trở nên hình tượng được người dân yêu mến, sùng bái.

Ở An Đức, An Bình Tây và khắp nơi trong huyện Ba Tri, trong những thập niên từ đầu đến giữa thế kỷ XX, phong trào đọc thơ, ngâm thơ, nói thơ Lục Vân Tiên, hát tuồng Lục Vân Tiên, đờn ca tài tử, ca ra bộ có nội dung Vân Tiên - Nguyệt Nga diễn ra trên thực tế xã hội như một trào lưu áp đảo. Chính những hình thức sinh hoạt mang tính dân gian này, đã làm cho *Lục Vân Tiên* ngấm dần vào tiềm thức của nhân dân, khiến cho những người dù không biết chữ Nôm và chữ quốc ngữ vẫn diễn

đạt, kể chuyện, nói thơ Lục Vân Tiên, nói tuồng Lục Vân Tiên một cách rạch ròi, hấp dẫn, duyên dáng, hào hứng...

Không dừng lại ở đó, *Lục Vân Tiên* còn được các nhà sáng tác vận dụng để sáng tạo ra những bài "thất ngôn bát cú" đặc sắc, những câu hò, điệu lý, bài vè... mang nội dung "thời sự nông thôn" nóng hổi.

Ông Nguyễn Văn Đô (1912 - 1998) - một lão nho ở ấp Bến Đình (xã An Đức - Ba Tri) sinh thời thường dạy nói thơ Vân Tiên; ông đã thuộc làu tác phẩm *Lục Vân Tiên* và các bài "thất ngôn bát cú" ở dạng dân gian sáng tác như vậy. Ví dụ: trong nguyên tác của tác phẩm *Lục Vân Tiên* bằng thơ lục bát, từ câu 219 đến câu 222 có đoạn:

Nguyệt Nga ứng tiếng xin hầu
Xuống tay liền tả tám câu, năm vần
Thơ rồi này thiếp xin dâng
Ngửa trong lượng rộng văn nhân thế nào

liền xen vào bài "thất ngôn bát cú" (như thay lời xướng của Nguyệt Nga):

Bình xa thiên lý nhất thân khinh,
Đổng ngộ Phong Lai bán lộ trình.
Dĩ biện nguy nan vô tự thoát,
Hạnh phùng giải cứu đắc tồn sinh.
Ân tình lưỡng tự tâm hà giải,
Báo đáp thiên ban ý vị bình.
Dục thỉnh ân nhân quy cố lý
Hầu trình phụ mẫu đắc tường minh[1].

Tiếp đó, sau câu 230:

Vân Tiên họa lại một bài trao ra,

---

1. Dịch thơ:

Vẫy xe ngàn dặm một mình sang,
Bỗng gặp Phong Lai đón giữa đàng.
Những tưởng hiểm nguy không lối thoát,
Nào ngờ hân hạnh khỏi tai nàn.
Ân tình hai chữ lòng nan giải,
Đền đáp không sao sánh bạc vàng.
Muốn rước người ơn về bổn quán,
Trình thưa cha mẹ việc liên quan.

thì xen vào "tám câu, năm vần" nữa:

Tạ từ sư trưởng bộ khinh khinh,
Phùng đảng cường gian cản thượng trình.
Giải phá tam quân lao bán điểm,
Khử trừ chủ tướng kiến song sinh.
Lâm nguy bất giải phi quân tử,
Thiểu nghĩa vô ưu sự bất bình.
Nhứt ngữ tri âm hưu tiếp xúc,
Hậu lai tái ngộ đắc tâm minh[1].

Những sáng tác như vậy còn được vận dụng ở một số chỗ khác của tác phẩm *Lục Vân Tiên,* nhưng qua thời gian, các nội dung trên dần bị mai một, bị thất truyền.

Có thể nói, hình tượng các nhân vật chính diện, tích cực được Nguyễn Đình Chiểu mô tả trong truyện *Lục Vân Tiên*, cũng như hình ảnh những người nông dân - nghĩa quân yêu nước trong các bài văn tế và các bài thơ điếu của ông đã in sâu vào tâm tưởng của người dân, có sức truyền cảm mãnh liệt trong đời sống tinh thần của nhân dân Ba Tri, nhân dân Bến Tre.

Ông Võ Văn Phẩm (1917 - 2004), nguyên Bí thư Tỉnh ủy Bến Tre, cũng là người con của xã An Đức, Ba Tri cho biết: Hồi còn thanh niên, ông có cảm nhận những bài văn tế của Nguyễn Đình Chiểu như "*hồi kèn xung trận*". Câu "*Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc*, *linh hồn theo giúp cơ binh, muôn kiếp nguyện được trả thù kia...*" đã làm cho số anh em trong Đội Thanh niên cứu quốc của xã An Đức lúc ấy phấn chấn hẳn lên... Trước ngày 08/02/1946 - ngày quân Pháp tràn vào bến đò

---

1. Dịch thơ:

Giã thầy, nhanh bước tách lâm san,
Gặp lũ cường gian chận giữa đàng.
Dẹp bọn lâu la xong nửa khắc,
Trừ tên chủ tướng thấy hai nàng.
Làm trai, gặp nạn ra tay giúp
Nghĩa mọn, tính chi việc bạc vàng
Đã gọi tri âm đừng bận bịu,
Sau này gặp lại rõ liên quan.

Trại Già để tiến công vào trung tâm xã An Đức (cũng tức là tiến công quận lỵ Ba Tri) - "anh em chúng tôi lập bàn hương án khấn vái anh linh Đồ Chiểu, cắt máu thề nguyền, quyết kề vai chiến đấu chống giặc, kìm chân giặc...".

Thời kỳ Đồng khởi và chống, phá ấp chiến lược, hai ông Đặng Văn Thân (1922 - 2002), Đặng Trung Hiền (1923 - 2001) nguyên là Bí thư xã An Đức, mỗi lần chủ trì míttinh công khai trước quần chúng, đều khơi gợi và phát huy tinh thần yêu nước, chống ngoại xâm của Nguyễn Đình Chiểu để phát động nhân dân tăng cường đoàn kết, nâng cao cảnh giác, hăng hái đấu tranh, tích cực đóng góp sức người, sức của phục vụ kháng chiến thắng lợi.

Những chi tiết trên chỉ là một phần trong vô vàn sự kiện sôi nổi, phong phú diễn ra trên địa bàn Ba Tri trong hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm và xây dựng hòa bình. Nó cho thấy tầm ảnh hưởng văn hóa của Nguyễn Đình Chiểu là vô cùng to lớn, sâu rộng trong nhân dân, *từ tư tưởng đến đạo đức, phẩm cách, từ nhận thức đến hành vi, phương châm, phương pháp, tổ chức, hành động một cách triệt để, nhất quán, trong sáng, rõ ràng.*

Ông Tống Văn Thêm, còn gọi là thầy Tư Thêm (1911 - 1998) là đảng viên cộng sản từ thời kháng chiến chống Pháp, cũng là một trong những nhà nho và thầy thuốc (Đông y) giỏi ở xã An Bình Tây (xã có ngôi chợ mang tên Ông Đồ), cho rằng: Nguyễn Đình Chiểu rất xứng đáng được tôn thờ như bậc thánh. Và ông đã trân trọng "bái kính" cụ Đồ Chiểu hai đôi câu đối bằng Hán tự mở đầu bằng hai từ "Quốc sĩ":

Quốc dân cảnh ngưỡng tư liêm sỉ,
Sĩ thứ quan hoài niệm hiếu trung[1].
Quốc sử lưu danh cố lão tú tài tuyên địch khái,
Sĩ dân trọng vọng bình sinh thạc đức chấn nhân phong[2].

---

1. Dịch nghĩa:
Quốc dân ngưỡng mộ người liêm chính
Sĩ thứ nhớ hoài bậc hiếu trung.
2. Dịch nghĩa:
Sử Việt lưu danh cố lão tú tài hô chống giặc,
Dân mình kính trọng người thường đức lớn rạng nhân phong.

Chính ông Tống Văn Thêm và người bạn vong niên là ông Võ Văn Cheo, còn gọi là Ba Di (1900 - 1984) là những người phát hiện sớm (qua báo chí từ đầu thập niên 60 của thế kỷ XX) rằng, ngoài *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu còn có nhiều *Hậu Lục Vân Tiên* của Trần Phong Sắc, Nguyễn Bá Thời, Hoành Sơn; rằng *Lục Vân Tiên* không chỉ có chữ Nôm, chữ quốc ngữ mà còn được dịch ra chữ Pháp và tiếng nước ngoài khác; rằng trong tương lai, Nguyễn Đình Chiểu nhất định sẽ trở thành danh nhân tầm quốc tế...

Nguyễn Đình Chiểu không chỉ được ngưỡng mộ về tài thơ văn, ông còn được nhân dân kính trọng, mến mộ và biết ơn sâu sắc qua hai thiên chức thầy giáo và thầy thuốc.

Trong 26 năm trên đất Ba Tri - Bến Tre, Nguyễn Đình Chiểu đã dạy dỗ và cứu mạng không biết bao nhiêu người trong xã hội. Hậu duệ của ông, những tên tuổi như Lê Văn Hiệp (pháp danh Lê Khánh Hòa), Hoàng Hữu Đạo (pháp danh Thích Khánh Thông) đã trở thành những nhà nho, nhà phật học uyên thâm, tích cực, nổi tiếng trong phong trào chấn hưng Phật giáo, cứu đạo, cứu đời. Đến thế hệ lớp học trò của con ông - Nguyễn Đình Chiêm (1869 - 1935), một số người ở Ba Tri, Bến Tre cũng đã trở thành nhân vật có đóng góp lớn của thời dựng Đảng như Lê Văn Phát, Huỳnh Khắc Mẫn, Trần Văn An..., họ đều là những nhà Nho chuyên làm thầy thuốc (Đông y) để dễ bề hoạt động cách mạng...

Ngày Nguyễn Đình Chiểu về với thế giới người hiền, đã xuất hiện một cảnh tượng chưa từng có trước đó: Cánh đồng An Đức trắng xóa khăn tang. Con cháu, người thân của ông; người từng chịu ơn với ông; đông đảo quần chúng yêu mến kính trọng ông nên đã tới chịu tang, đưa tiễn ông về nơi yên nghỉ cuối cùng.

Không phải ngẫu nhiên mà cụ Nguyễn Sinh Sắc (1862 - 1929), thân sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, khi đến huyện Mỏ Cày - Bến Tre năm 1927, lại làm một cuộc hành trình vất vả qua Ba Tri để viếng mộ Nguyễn Đình Chiểu và Võ Trường Toản. Năm 1966, trong vòng vây "bình định trọng điểm" ác liệt của giặc ở Ba Tri, nhà thơ Lê Anh Xuân

đã vượt qua bao đồn bót, quyết tâm cùng đồng đội bám về xã An Đức để viếng mộ ông Đồ và đã có những vần thơ "tự bạch":

Nay lòng ta càng hiểu,
Thơ là súng là gươm...

Sẽ là võ đoán nếu như nhìn hiện tượng xã hội, con người và quá trình diễn ra trên đất Ba Tri - Bến Tre, nhất là qua các phong trào, cách xử lý tình huống... từ đầu thế kỷ XX đến nay, để nói rằng tất cả đều do ảnh hưởng từ tư tưởng, đạo đức, nhân cách, sự nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu mà có... Nhưng cũng sẽ không hợp lý, không chí lý và không công bằng khi xem xét vấn đề truyền thống lịch sử, truyền thống văn hóa, phẩm hạnh con người... mà không thấy sự tác động sâu sắc, dấu ấn sâu sắc của Nguyễn Đình Chiểu đối với đất và người Ba Tri nói riêng, Bến Tre nói chung.

Rõ ràng, Nguyễn Đình Chiểu đã để lại cho nhân dân Ba Tri, nhân dân Bến Tre một di sản văn hóa tinh thần vô cùng quý báu. Đó là đức nhân - trung - hiếu - tiết - nghĩa; đó là nghị lực đương đầu, nghị lực vượt khó khăn, vượt lên số phận nghiệt ngã; đó là lòng yêu nước, thương dân, mến chuộng hòa bình, công tâm, công lý; đó là lập trường dứt khoát bạn - thù, giữ gìn tiết tháo; đó là lòng tin vững chắc vào sứ mạng con người khi phục vụ nhân dân, phục vụ chính nghĩa dân tộc; đó là tinh thần tự học, tự rèn, lạc quan, sáng tạo trong cuộc sống và hoạt động, kể cả trong những điều kiện, hoàn cảnh bi đát nhất của cuộc đời.

Những di sản văn hóa tinh thần ấy mãi mãi trường tồn. Nó đã, đang và sẽ mãi là tiền đề, là động lực, là giải pháp quan trọng giúp nhân dân Ba Tri, nhân dân Bến Tre có đủ ý chí, nghị lực, niềm tin vượt qua thử thách, đương đầu với những khó khăn, đứng vững và phát triển trong mọi tình thế của cuộc sống, cả trong hiện tại và tương lai./.

PHẦN THỨ BA

NHÀ THƠ LỚN, VỊ THẾ, GIÁ TRỊ VÀ VĂN BẢN TÁC PHẨM

GIẢI MÃ "TÂY MINH TRUYỆN" TRONG *LỤC VÂN TIÊN* CỦA NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU, TỪ ĐẶC TRƯNG TIỂU THUYẾT CHƯƠNG HỒI TRUNG QUỐC

PGS.TS. TRẦN LÊ BẢO*

Tóm tắt: Nguyễn Đình Chiểu là nhà thơ yêu nước nổi tiếng đầu thế kỷ XIX ở Nam Bộ. Cùng với nhiều sáng tác khác, truyện thơ Lục Vân Tiên là một trong những tác phẩm lớn của ông được truyền tụng rộng rãi không chỉ ở Nam Bộ, Việt Nam mà cả trên thế giới.

Từ "Tây minh truyện" trong phần mở đầu truyện Lục Vân Tiên đã đặt ra nhiều điều cần trao đổi đối với các nhà khoa học lâu nay. "Tây minh truyện" là bộ tiểu thuyết nào trong kho tàng tiểu thuyết chương hồi Trung Quốc? Thứ nữa là khái niệm "truyện" của tiểu thuyết chương hồi Trung Quốc vô cùng phức tạp. Nó có quá trình phát triển dài lâu để dần hình thành cái gọi là tiểu thuyết chương hồi, hay còn gọi là tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc. Những yêu cầu về nội dung và nghệ thuật của tiểu thuyết chương hồi; đặc trưng thẩm mỹ của tiểu thuyết cổ điển này bao gồm tính truyền kỳ, nghệ thuật bạch miêu, truyền thần và ý cảnh... trở thành tiêu chí của tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc. Từ những tiêu chí này, so sánh với truyện thơ Lục Vân Tiên để thấy những tiếp nhận và sáng tạo của Nguyễn Đình Chiểu trong quá trình sáng tác, thể hiện tư tưởng nghệ

* Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Liên hệ: tranlebaohn@gmail.com

thuật độc đáo của tác giả mang hơi thở thời đại và tâm hồn hào sảng của người dân Nam Bộ.

Từ khóa: Tây minh truyện; Tiểu thuyết chương hồi; So sánh văn hóa.

DECODING "TAY MINH TALE" IN *LỤC VÂN TIÊN* BY NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU, FROM THE CHARACTERISTIC OF CHINESE CHAPTER NOVELS

Abstract: Nguyễn Đình Chiểu was a famous patriotic poet in Southern Vietnam in the early 19th century. Like many others, Nôm-script poetic story Lục Vân Tiên is one of his famous works, widely circulated not only in southern Vietnam but all over the world.

The term "Tây minh truyện (Ximing Zhuan/The Story of Ximing)" in Lục Vân Tiên's opening story has caused much discussion and debate among scholars. Tây Minh Truyện is which novel in the treasure house of Chinese novels? In addition, the concept of "Truyện (Zhuan/story)" in Chinese novels is extremely complex. After a long development process, "Truyện" gradually formed the so-called novels, also known as Chinese classical Chinese novels. The content and artistic requirements of Chinese novels, the aesthetic characteristics of legendary mentality, pure descriptiveness, expressiveness and artistic conception transmission have become the standards of Chinese classical novels.

The author of this paper compares these standards with the Nôm-script poetic story Lục Vân Tiên, we can see Nguyễn Đình Chiểu's acceptance and creativity in the composition process, expressing the author's unique artistic concept with

the breath of the times and the single-mindedness of the South Vietnamese people.

Keywords: *Tây minh truyện; Chinese novels; Comparison on culture.*

Toàn văn

Nguyễn Đình Chiểu là nhà thơ yêu nước nổi tiếng đầu thế kỷ XIX ở Nam Bộ. Cùng với nhiều sáng tác khác, truyện thơ *Lục Vân Tiên* là một trong những tác phẩm nổi tiếng của ông được truyền tụng rộng rãi không chỉ ở Nam Bộ, Việt Nam và mà trên thế giới.

Về khái niệm "Tây minh truyện" trong phần mở đầu truyện *Lục Vân Tiên* đã đặt ra nhiều vấn đề cần trao đổi đối với các nhà khoa học lâu nay. "Tây minh truyện" là bộ tiểu thuyết nào trong kho tàng tiểu thuyết chương hồi Trung Quốc? Thứ nữa là khái niệm "truyện" của tiểu thuyết chương hồi Trung Quốc vô cùng phức tạp. Nó có quá trình phát triển dài lâu để dần hình thành cái gọi là tiểu thuyết chương hồi, hay còn gọi là tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc. Trong bài viết này, chúng tôi đi từ những yêu cầu về nội dung và nghệ thuật của tiểu thuyết chương hồi; đặc trưng thẩm mỹ của tiểu thuyết cổ điển này bao gồm tính truyền kỳ, nghệ thuật bạch miêu, truyền thần và ý cảnh...; từ đó, so sánh với truyện thơ *Lục Vân Tiên* để thấy những tiếp nhận và sáng tạo của Nguyễn Đình Chiểu trong quá trình sáng tác, thể hiện tư tưởng nghệ thuật độc đáo của tác giả mang hơi thở thời đại và tâm hồn hào sảng của người dân Nam Bộ.

1. "Tây minh" và "Tây minh truyện" trong truyện *Lục Vân Tiên*

a) Về khái niệm "Tây minh"

** Một số học giả nước ngoài:*

Tiêu biểu có Abel des Michels cho rằng "Tây minh" ở đây không phải tên một quyển sách, mà là tên một triều đại do Nguyễn Đình Chiểu tưởng tượng ra. Và "Truyện Tây minh", có nghĩa là một câu truyện xảy ra trong triều đại tương tự đó. Có lẽ Michels đã cho rằng "minh" là "sáng", là

triều đại nhà "Minh", khác với "minh" nghĩa là "khắc". Đó cũng chỉ là phỏng đoán thiếu căn cứ.

E. Bojot là người dịch *Lục Vân Tiên* ra tiếng Pháp thì cho rằng có "một cuốn tiểu thuyết Trung Quốc tên là truyện Tây minh. Vì thấy câu truyện ấy có nhiều đoạn giống với cuộc đời mình, nên Nguyễn Đình Chiểu đã mượn đề tài đó để sáng tác ra tập thơ nôm, lấy tên là *Lục Vân Tiên*". Tuy nhiên không tìm thấy truyện Tây minh trong lịch sử tiểu thuyết Trung Quốc.

** Ý kiến của người Trung Quốc:*

Chu Hy - học giả nổi danh thời nhà Tống, cho rằng bài "Tây minh" là đỉnh cao nhất trong tư tưởng triết học của Trương Tái. Khi chú giải bài "Tây minh", Chu Hy viết: "Lại nói kỹ về bài này, hết sức đi sâu phát triển, đặt ngang với *Luận ngữ, Mạnh Tử, Ngũ Kinh".*

Trình Di, một học giả đương thời, cũng khen bài này là một trước tác quan trọng nhất của nhà nho sau sách *Mạnh Tử.*

Trong từ điển *Từ Hải*, có nhắc đến một cuốn sách gọi là "thơ danh" với tên *Tây minh* do Trương Tái, đời Tống soạn cùng những sách: *Chính mông, Đông minh, Lý quật, Dịch thuyết.* Ông còn để lại bộ *Trương Tử toàn thư* gồm 15 quyển trong số *Tứ bộ bị yếu.* Như vậy, theo *Từ Hải*, "Tây minh" là sách chứ không phải truyện, là một bài văn giải thích kinh sách của nhà nho, nằm trong truyền thống bình chú văn sách của người Trung Quốc lâu nay.

Bộ sách *Tứ thư Ngũ kinh* của Trung Quốc gồm chín cuốn sách cơ bản nhất của đạo Nho. Khi nói người đời sau viết sách giải thích bộ *Tứ thư Ngũ kinh*, sách giải thích đó gọi là truyện.

Khi *Kinh Xuân Thu* ra đời, đã có ba học trò viết sách giải thích gọi là *Tam truyện*: Công Dương Cao có cuốn *Công Dương truyện.* Công Dương Xích có cuốn *Cốc Dương truyện*; Tả Khâu Minh có cuốn *Tả truyện.*

Khi viết mười bài *Thập dực* giải thích bộ *Kinh dịch* của Phục Hy, Văn Vương, Khổng Tử cũng dùng từ truyện: *Hệ từ* (thượng, hạ) *truyện, Thuyết quái truyện, Tự quái truyện, Tạp quái truyện*... Khái niệm truyện ở đây chỉ một loại ghi chép, chưa hề có nhân vật và cốt truyện như thể loại truyền kỳ đời Đường.

Nhưng "Tây minh" nội dung thế nào, hình thức thuộc thể loại nào, thì cũng chưa rõ?

** Ý kiến các học giả Việt Nam:*

Có một số học giả Việt Nam đã quan tâm lý giải khái niệm "Tây minh" mà Nguyễn Đình Chiểu viết mở đầu ở truyện *Lục Vân Tiên*:

Trước đèn xem truyện Tây minh
Gẫm cười hai chữ nhân tình éo le.

Nhà nghiên cứu Trần Nghĩa, cũng như nhiều người khác, từng đặt vấn đề: Truyện Tây minh là gì? Ông còn dẫn: rằng "Tây minh" là tên một tủ sách của Tô Đông Pha đời Tống. Truyện tây Minh có nghĩa là một cuốn truyện lấy ra từ trong ấy (theo Trần Nguyên Hạnh).

Ở chỗ khác, khi "Thử bàn về nguồn gốc *Lục Vân Tiên",* Trần Nghĩa có nhắc: gần đây, khi bàn về nguồn gốc *Lục Vân Tiên*, Hoàng Ngọc Phách, Lê Trí Viễn và Vũ Đình Liên có nói: "Cứ theo Nguyễn Đình Chiểu, thì *Lục Vân Tiên* nguồn gốc ở một cuốn tiểu thuyết Trung Quốc nhan đề là Truyện Tây minh... Nhưng Truyện Tây minh thì đến nay vẫn chưa biết là có hay không vì những bảng kê tác phẩm trong các sách văn học Trung Quốc không thấy đâu nói đến. Cũng có thể là chẳng có cuốn Tây minh nào cả và cốt truyện *Lục Vân Tiên* là do tác giả dựa vào những trải nghiệm cuộc đời mình cùng những hiểu biết về truyện nôm Việt Nam và các tiểu thuyết Trung Quốc mà sáng tạo ra"...

Trong bộ *Nho giáo*, học giả Trần Trọng Kim viết rằng: Trương Hoàng Cừ viết hai bài minh ở hai bên tả hữu nhà học, gọi là Đông minh và Tây minh, có nhiều ý kiến rất sâu xa, cho nên Trình Tử (tức Trình Y Xuyên) mới chép mà truyền cho học giả.

Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Thạch Giang, Nguyễn Đình Chiểu "Học tập nhằm thi cử nên được nghe giảng nhiều về sách kinh sử. Ngoài sách học thi bấy giờ, còn thêm mấy bộ *Tính lý tiết yếu* do Bùi Huy Bích trích lục, giúp học trò chuẩn bị đi thi, và *Tính lý đại toàn.* Đọc *Tính lý tiết yếu,* Nguyễn Đình Chiểu chú ý đến hai thiên "Tây minh" và "Chính mông" của Trương Tái"[1]. Nhà thơ phát hiện và

---

1. Nguyễn Thạch Giang: *Lời quê chắp nhặt*, Nxb. Phương Đông, Thành phố Hồ Chí Minh, 2006, t.2, tr.43.

ghi nhận mặt tích cực trong tác phẩm "Tây minh" phù hợp với truyền thống văn hóa dân tộc.

Như vậy, các nhà nghiên cứu Việt Nam đã cố gắng tìm hiểu về khái niệm "Tây minh". Một hướng tìm hiểu "Tây minh" từ cội nguồn tài liệu của Trương Tái ở Trung Hoa; một hướng tìm thấy tài liệu của Trương Tái trong trích lục của Bùi Huy Bích soạn cho các sĩ tử Việt Nam học tập để thi cử. Mặc dù theo hai hướng tìm hiểu về "Tây minh", song cả hai đều thống nhất "Tây minh" không phải là truyện mà là bài văn bình chú về đạo lý của Nho gia có giá trị khái quát cao. Ở đây cần làm rõ cái gọi là "bài văn" thuộc vào thể loại nào mới có thể làm rõ mục đích chức năng của nó.

b) Về văn bản bài "Tây minh"

Bài *Tây minh* có trong bộ *Trương Tử Toàn thư* thuộc *Tứ bộ bị yếu*, của Trương Tái, gồm có 252 chữ.

Phiên âm:

Càn xưng phụ, Khôn xưng mẫu; dư tư miểu yên, nãi hỗn nhiên trung xử. Cố thiên địa chi tắc, ngô kỳ thể; thiên địa chi soái, ngô kỳ tính; dân ngô đồng bào; vật ngô dữ dã. Đại quân giả, ngô phụ mẫu tông tử; kỳ đại thần, tông tử chi gia tướng dã. Tôn cao niên sở dĩ trưởng kỳ trưởng, từ cô nhược sở dĩ ấu kỳ ấu, thánh kỳ hợp đức, hiền kỳ tú dã. Phàm thiên hạ bì lung tàn tật, quỳnh độc quan quả, giai ngô huynh đệ chi điên liên nhi vô cáo giả dã. Ư thời bảo chi, tử chi dực dã, lạc thả bất ưu, thuần hồ hiếu giả dã. Vi viết bội đức, hại nhân viết tặc, tế ác giả bất tài, kỳ tiễn hình, duy tiếu giả dã. Tri hóa tắc thiện thuật kỳ sự, cùng thần tắc thiện kế kỳ chí. Bất quý ốc lậu vi vô thiểm, tồn tâm dưỡng tính vi phỉ giải. Ố chỉ tửu, Sùng Bá tử chi cố dưỡng; dục anh tài, Dĩnh Phong Nhân chi tích loại. Bất thỉ lao nhi để dự, Thuấn kỳ công dã. Vô sở đào nhi đãi phanh, Thân Sinh kỳ cung dã. Thể kỳ thụ nhi quy toàn giả, Sâm hồ; dũng ư tòng nhi thuận lệnh giả, Bá Kỳ dã. Phú quý phúc trạch, tương hậu ngô chi sinh dã; bần tiện ưu thích, dung ngọc nhữ ư thành dã. Tồn ngô thuận sự, một ngô ninh dã.

Bản dịch:

Càn (trời) là cha, Khôn (đất) là mẹ; tấm thân nhỏ nhoi của ta tương hợp với trời đất mà đứng ở giữa. Cho nên cái khí lấp đầy trời đất là thân

thể của ta; cái thống lĩnh trời đất là bản tính của ta; người dân là đồng bào của ta; vạn vật là bè bạn của ta. Nhà vua là con cả của cha mẹ ta (tức trời đất); quan đại thần là người quản lý việc nhà của con cả. Hãy tôn trọng bậc trưởng thượng, vì họ là bậc trưởng thượng (của trời đất) đáng cho mình tôn trọng; hãy thương xót trẻ mồ côi yếu đuối, vì chúng là trẻ thơ ấu (của trời đất) đáng cho mình thương; thánh nhân hợp nhất với đức (của trời đất); hiền nhân là bậc ưu tú (của trời đất). Trong thiên hạ những kẻ già yếu, tàn tật, không anh em, già không con, già không vợ, già không chồng, đều là anh em của ta; họ chật vật khốn khổ mà không biết than thở cùng ai. (Kẻ khá giả) tuỳ thời mà bảo bọc những kẻ đáng thương ấy, đó là thể hiện lòng tôn kính (cha trời mẹ đất); (kẻ khốn đốn) vui với mệnh trời, không lo buồn tủi phận, đó là thể hiện lòng chí hiếu với (cha trời mẹ đất). Làm trái lệnh cha mẹ là phẩm hạnh của đứa con ngỗ nghịch; kẻ làm hại điều nhân gọi là tặc; kẻ gây ác là hạng bất tài; ai giữ được nguyên hình sắc như thuở ban đầu mới là giống hệt cha trời mẹ đất. Ai hiểu được sự biến hóa của sự vật tức là nối được sự nghiệp của cha trời; ai nghiên cứu đến tận cùng cái thần diệu của sự vật, là nối được chí lớn của cha trời. Cẩn thận khi ở một mình, dù ở chỗ khuất vắng mà không làm điều hổ thẹn với lương tâm, đó là một hiếu tử không làm nhục cha trời. Luôn gìn giữ tâm và nuôi dưỡng tính, đó là hiếu tử không biếng lười của cha trời. Ghét rượu (vì rượu làm loạn tâm tính), đó là sự quan tâm ông Vũ đến công lao dưỡng dục của cha trời mẹ đất; nuôi dưỡng anh tài là ban ân đức cho đồng loại (thể hiện đạo hiếu) của Dĩnh Khảo Thúc (đối với cha trời mẹ đất). Tận tâm chí hiếu để cha mẹ vui lòng, đó là công của vua Thuấn. Không chạy trốn (số mệnh) mà chỉ đợi bị giết, đó là Thân Sinh cung kính thiên mệnh vậy. Giữ gìn toàn vẹn thân thể do cha mẹ sinh ra cho đến lúc chết, đó là Tăng Sâm, một mực vâng lời cha, đó là Bá Kỳ. (Cha trời mẹ đất cho ta) phú quý hạnh phúc, là làm dầy dặn cuộc sống của ta; cho ta nghèo hèn lo buồn, tức là cho ngọc quý để ta mài giũa vậy. Khi còn sống, ta cứ thuận theo Trời mà hành sự; khi ta chết, ta cảm thấy thanh thản an bình.

(Chuyển dẫn Lê Anh Minh trích dịch)

Qua văn bản bài "Tây minh", ta có thể thấy Trương Tái đã có những đúc kết sâu sắc về quan hệ giữa triết lý Kinh dịch và triết lý đạo Khổng nhằm răn dạy người đời. Vì vậy mới có câu chuyện về hành trạng của Trương Tái: "Mùa thu năm Hy Ninh thứ 9 (tức năm 1076), Hoành Cừ tiên sinh nằm ngủ thấy một giấc mộng kỳ lạ, bèn vội vàng viết thư cho đệ tử nói về việc ấy. Sau đó, ông tập hợp những lời đã giảng, viết thành sách gọi là Chính mông. Đưa sách cho các đệ tử xem, ông nói: "Sách này là sở đắc của ta sau bao năm suy tư rốt ráo; lời lẽ của nó đương nhiên phù hợp với thánh nhân thuở trước"" (dẫn theo Lã Đại Lâm).

c) Về loại thể

** Muốn hiểu rõ khái niệm "Tây minh", trước hết cần làm rõ thể loại "minh":*

"Minh" là một thể loại văn học của Trung Quốc và nhiều nước phương Đông thời cổ, nội dung bao gồm hàm ý cả khuyên răn lẫn tán thưởng ngợi ca, thường khắc vào đá hoặc đồng đặt nơi núi cao sông rộng, hoặc khắc vào đồ vật để trong nhà. Ở Việt Nam thời Lý - Trần, phần lớn văn bia đều có khắc bài minh ở cuối, như "Bài minh bia Ngưỡng Sơn" chùa Linh Xứng, nói về công tích Lý Thường Kiệt. Cũng có bài minh được chủ nhân đặt bên phải toà nhà của mình để tự răn, như bài "Toà hữu minh" của Thôi Viện trong sách *Văn tuyển* của Lương Chiêu Minh. Phần lớn thể loại minh dùng văn bốn chữ, lời văn giản ước, giàu tính triết lý, khiến người đọc phải suy nghĩ sâu sắc.

Như vậy việc lý giải cội nguồn, không gian thời gian, mục đích sáng tác, nội dung và thể loại của hai bài minh do Trương Tái viết, ở hai bên tả hữu nhà học, gọi là Đông minh và Tây minh, đã làm rõ đây là bài minh nhằm giải thích kinh sách của Nho giáo chứ không phải là "truyện" - một loại tự sự có cốt truyện, nhân vật, tình tiết... Vì vậy ở đây còn cần làm rõ khái niệm "truyện" trong "truyện Tây minh" mà nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu sử dụng:

Trước đèn xem truyện Tây minh,
Gẫm cười hai chữ nhân tình éo le.

** Về khái niệm "truyện" trong cụm từ "truyện Tây minh":*

Truyện là thể loại tự sự, vốn có nguồn gốc từ thuật ngữ cổ của hệ thống thể loại trong văn học Trung Quốc. Nhưng ở Trung Quốc khái niệm "truyện" sớm bị khái niệm "tiểu thuyết" thay thế, còn ở Việt Nam khái niệm "truyện" vẫn tồn tại dai dẳng từ thời cổ đại cho tới nay. Tuy vậy, hàm nghĩa của thuật ngữ này có khác nhau trong văn học Việt Nam ở hai thời kỳ trung đại và hiện đại.

Trong văn học trung đại Việt Nam, truyện có thể viết bằng thơ lục bát (như thơ Nôm), có thể là truyện thơ kết nối những bài Đường luật (*Truyện Vương Tường, Tô Công phụng sứ*), có thể được viết bằng văn xuôi, nhưng không nhất thiết nhan đề phải gắn với chữ "truyện" (như *Thánh Tông di thảo* - truyện truyền kỳ, *Hoàng Lê nhất thống chí* - tiểu thuyết chương hồi chữ Hán).

Trong văn học hiện đại Việt Nam, "truyện" là khái niệm không thật xác định. Một mặt, truyện vẫn dùng để chỉ một loại tác phẩm tự sự có cốt truyện nói chung (bao gồm truyện ký và tiểu thuyết), mặt khác lại được dùng như thuật ngữ chỉ dung lượng tác phẩm tự sự (truyện dài, truyện vừa, truyện ngắn).

Từ khi khái niệm "tiểu thuyết" du nhập từ Trung Quốc vào Việt Nam, trong đời sống văn chương, truyện dần có sự lẫn lộn phức tạp với tiểu thuyết, nhất là khi nhà văn dùng thuật ngữ "truyện" hay "tiểu thuyết" để gọi tên thể loại tác phẩm của mình. Có thể nói phạm vi truyện rộng hơn phạm vi tiểu thuyết. Ở truyện, bản thân việc mở rộng cái thế giới mà nhân vật đi vào, hoặc thay đổi các ấn tượng về cảnh và người mà nhân vật tiếp xúc, đã là mục đích của trần thuật, của sự thể hiện nghệ thuật. Ở truyện, "giọng điệu" của tác giả (hoặc nhân vật người kể chuyện) có vai trò to lớn.

** Tác phẩm Lục Vân Tiên thuộc thể loại truyện Nôm bác học đang phát triển mạnh mẽ vào nửa đầu thế kỷ XX*:

Hầu hết truyện Nôm bác học dựa theo những tác phẩm cổ của Trung Quốc, nhưng được sáng tạo lại một cách độc đáo, trên cơ sở thể nghiệm cuộc sống của tác giả. Nội dung của truyện Nôm bác học phong phú và đa dạng.

Đó có thể là truyện tài tử giai nhân, với tình yêu muốn vượt lên lễ giáo phong kiến. Đó cũng có thể là truyện đề cập nhiều vấn đề khác, có ý nghĩa nhân sinh sâu sắc và xã hội rộng lớn, mà *Truyện Kiều* là một ví dụ điển hình. Nghệ thuật của truyện Nôm bác học đã rất điêu luyện. Ngôn ngữ tuy có sử dụng nhiều từ Hán - Việt, nhiều điển cố, nhưng đặt trong văn cảnh chúng vẫn lưu loát; mặt khác, truyện Nôm bác học cũng có những tác phẩm chịu ảnh hưởng sâu đậm của ca dao dân ca. Tác giả truyện Nôm bác học không chỉ kể lại câu truyện mà còn quan tâm miêu tả những tình huống, cảnh ngộ, tâm trạng nhân vật, vì vậy câu truyện rất sinh động và hấp dẫn.

Từ phạm vi khái niệm, cội nguồn, nội dung, hình thức thể loại văn bản, cho đến mục đích sáng tác của "truyện Tây minh", có thể kết luận "truyện Tây minh" là câu truyện về triết lý của bài minh ở tường phía Tây do Trương Tái soạn ra. Nội dung triết lý ngợi ca về chữ "Hiếu" và chữ "Nhân" của Nho giáo. Câu truyện *Lục Vân Tiên* được triển khai và diễn hóa theo triết lý này.

"Truyện Tây minh" chính là "tuyên ngôn nghệ thuật" của nhà thơ, phản ánh mâu thuẫn giữa một bên là lý tưởng về đạo lý làm người và một bên là hiện thực "nhân tình éo le". Điều này thường thấy ở những nhà viết truyện khác thời trung đại. Nguyễn Du từng đưa ra tuyên ngôn nghệ thuật: "*Trăm năm trong cõi người ta, Chữ Tài chữ Mệnh khéo là ghét nhau"* (thuyết Tài mệnh tương đố), để rồi diễn hóa câu chuyện *"Trải qua một cuộc bể dâu, Những điều trông thấy mà đau đớn lòng"*. Xa hơn, trong bộ tiểu thuyết *Tam Quốc chí thông tục diễn nghĩa*, La Quán Trung (Trung Quốc) đã mở đầu bằng tuyên ngôn đầy tính triết lý: "*Thế lớn trong thiên hạ hợp lâu rồi lại phân, phân lâu rồi lại hợp"* (thuyết Hợp phân), rồi diễn hóa câu chuyện một nước Hán thành ba nước Ngụy - Thục - Ngô tranh hùng, kéo dài gần trăm năm. Cuối cùng cha con họ Tư Mã kết thúc cuộc "tam phân" bằng triều đại nhà Tấn. Triều đại này lại tiềm ẩn sự phân rã mới...

2. "Truyện Tây minh" từ góc độ tiếp nhận văn hóa

Trong quá trình phát triển, các cộng đồng dân tộc luôn có cuộc giao lưu và tiếp biến văn hoá. Việt Nam nằm trong khu vực ảnh hưởng của văn hóa Hán,

muốn hay không cũng có những giao lưu và tiếp biến những tinh hoa văn hóa Hán. Nguyễn Đình Chiểu là người đi học để đi thi, ông cũng đã tiếp nhận nhiều giá trị văn hóa Hán và truyện Tây minh là một ví dụ.

a) Hoàn cảnh tiếp nhận

Nguyễn Đình Chiểu sinh năm Nhâm Ngọ (1822) tại quê mẹ ở làng Tân Thới, tỉnh Gia Định, mất năm Mậu Tý (1888) ở làng An Đức, quận Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Nguyễn Đình Chiểu sinh ra trong gia đình nhà nho chẳng giàu có gì, lại sống trong cảnh quốc biến và gia biến bất ngờ, khiến cho cuộc đời ông phải trải qua nhiều thăng trầm, khổ đau của bản thân và dân tộc.

Thuở thiếu thời, nhà thơ được sống và học tập có nền nếp bên cạnh người mẹ hiền, am hiểu nhiều văn hóa dân gian và ông thầy Nghè Chiêu - môn sinh của Võ Trường Toản. Điều này đã ảnh hưởng lớn đến sự hình thành tư tưởng của ông sau này.

Nhưng đường đời của ông đầy trắc trở, thác ghềnh. Vụ án Lê Văn Duyệt và cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi đã làm bùng nổ mâu thuẫn sâu sắc vốn tiềm ẩn trong nội bộ tập đoàn phong kiến thống trị; cùng những điều mắt thấy tai nghe, trong suốt tám năm học tại Huế và chế độ quan trường hủ bại, đã gợi lên trong lòng ông những suy nghĩ về thời thế, công danh, về đạo lý làm người và nhất là về đất nước dân tộc.

Trải nghiệm trên con đường công danh của Nguyễn Đình Chiểu cũng đầy chông gai. Đỗ tú tài năm 21 tuổi (1843), ông trở lại Huế năm 1847, chuẩn bị cho kỳ thi năm 1949 với hoài bão "lập thân giương danh". Là người đi học để đi thi, Nguyễn Đình Chiểu được học nhiều về văn sách Trung Hoa và Việt Nam. Ông đã tâm đắc với bài "Tây minh" của Trương Tái, cơ sở của nó là đạo hiếu, và là kim chỉ nam cho hoạt động sống cũng như trong sáng tác văn chương của bản thân.

Cùng năm 1847, tiếng súng của tàu hải quân Pháp nổ vào chiến thuyền của hải quân nhà Nguyễn ở Cửa Hàn, mở đầu cuộc xâm lăng của người Pháp. Đang miệt mài ôn thi, ông lại được tin sét đánh, thân mẫu - bà Trương Thị Thiệt vì bệnh nặng đã qua đời tại Sài Gòn, nhằm ngày rằm tháng Một năm Mậu Thân (10/12/1848), thọ 48 tuổi.

Ông đành từ bỏ lý tưởng công danh, cùng em trở về Nam chịu tang mẹ. Do quá thương khóc mẹ, ông đã bị mắc bệnh đau mắt nặng, phải xin trọ tại nhà thầy thuốc ngự y ở Quảng Nam. Dù được chữa trị tích cực, nhưng đôi mắt của ông vĩnh viễn không còn thấy ánh sáng mặt trời. Ông phải chịu cảnh tăm tối trong suốt bốn mươi năm còn lại của cuộc đời. Cũng chính trong thời gian nằm điều trị ở đây, ông luôn trăn trở về cuộc đời và con người. Mặc dù bị mù, ông vẫn học được nghề thuốc nhằm cứu đời.

Trở về chịu tang mẹ, Nguyễn Đình Chiểu lại gặp cảnh vị hôn thê bội ước, cảnh nhà sa sút... Ông đóng cửa cư tang đến năm 1851. Mãn tang mẹ ông mới mở trường dạy học và làm nghề thuốc.

Có thể nói cho đến lúc này, Nguyễn Đình Chiểu đã trưởng thành cả về tuổi đời lẫn tư tưởng tình cảm. "Lòng đạo", tức tư tưởng nhân nghĩa từ đây thôi thúc ông thực hiện cứu người về thể chất, dạy người về tinh thần. Công việc "hành đạo" cũng được diễn ra dưới các phương thức khác nhau: dạy học, làm thuốc và sáng tác văn chương.

b) Nội dung tiếp nhận văn hóa Trung Hoa

Văn hóa Việt Nam và văn hóa Trung Hoa có những nét tương đồng vì điều kiện địa lý gần gũi, điều kiện lịch sử chi phối lẫn nhau, sự giao lưu và tiếp biến văn hóa lâu đời. Đặc biệt, người Việt Nam đã chủ động tiếp nhận những tinh hoa văn hóa Trung Hoa, từ tư tưởng triết học, nhân sinh quan, vũ trụ quan và nhận thức luận đến những phong tục tập quán, sinh hoạt văn hóa vật chất...

Là người đi học và đi thi nhằm "lập thân giương danh" như bao sĩ tử khác, Nguyễn Đình Chiểu được nghe giảng nhiều về sách kinh sử có nguồn gốc từ Trung Hoa, trong đó có Tam giáo (Nho - Đạo - Phật). Ngoài sách học thi lúc bấy giờ, ông còn đọc thêm mấy bộ *Tính lý tiết yếu* do Bùi Huy Bích trích lục, giúp học trò chuẩn bị đi thi và *Tính lý đại toàn.* Đọc *Tính lý tiết yếu,* Nguyễn Đình Chiểu chú ý đến hai thiên "Tây minh" và "Chính mông" của Trương Tái. Ông phát hiện và ghi nhận mặt tích cực trong tác phẩm "Tây minh" phù hợp với truyền thống văn hóa dân tộc. Vì vậy khi sáng tác truyện *Lục Vân Tiên*, ông đã coi "truyện Tây minh" là tuyên ngôn nghệ thuật của tác phẩm.

Thêm nữa, ngoài tiếp nhận Nho giáo, Nguyễn Đình Chiểu còn tiếp nhận cả tư tưởng Đạo giáo và Phật giáo trong triết lý "Tam giáo đồng nguyên" của Trung Hoa qua việc đọc sách vở Trung Hoa.

Triết học phương Đông quan tâm tới nhân sinh quan, vũ trụ quan thay vì bản thể luận, nhận thức luận như triết học phương Tây. Cả ba nhà Nho, Đạo, Phật đều chú trọng yếu tố hoàn thiện nhân cách cá nhân. Khổng giáo đề cao tu thân. Tu thân ở đây là trau dồi tâm đức. Giữ tâm trong sáng, tâm yêu thương, tâm ưu thời mẫn thế, tâm truy cầu hạnh phúc "nhân sinh lạc Đạo"... Đạo giáo đề cao coi trọng thân thể sinh mệnh con người; làm sao giữ cho thân thể khỏe mạnh, kéo dài tuổi thọ trong cuộc sống trần thế. Đạo giáo cổ vũ con người giữ tròn mạng sống, làm cho sinh mệnh phát triển phù hợp với sự phát triển của xã hội, hành xử tùy thời lúc nhập thế lúc xuất thế. Phật giáo khuyên con người hãy trở về với chân như bản thể, luôn giữ cho tâm hư rỗng, thanh tịnh...

Nguyễn Đình Chiểu đã tiếp nhận và thực hành tư tưởng Tam giáo. Trong đó, tư tưởng "Tây minh" luôn được lựa chọn làm chuẩn mực triết lý - đạo đức. Ông đã thể hiện những đạo lý này trong việc bốc thuốc chữa bệnh, dạy học và sáng tác văn chương để cứu đời.

Đạo mà Nguyễn Đình Chiểu lựa chọn là đạo nhân nghĩa. Hạt nhân của Đạo nhân nghĩa là chữ hiếu đối với trời đất và con người. Nhưng ở ông đạo nhân nghĩa đã được trải nghiệm và đúc kết từ thực tiễn Việt Nam. Đó là lòng yêu nước thương dân, có sự phân biệt giữa trung quân và ái quốc. Nhà thơ tâm đắc với hai tiếng "đồng bào" trong "Tây minh" của Trương Tái. "Đồng bào" - những người cùng một bọc sinh ra, và nghĩa vụ của đồng bào là phải thương yêu đùm bọc, giúp đỡ nhau lúc hoạn nạn, ốm đau, bệnh tật. "Đồng bào" cũng có nhiều hạng. Người thuần chính thì vui với đạo lý, làm con thảo với cha mẹ, thuận với anh em, bà con lối xóm. Trái lại cũng có người bất chính, hại điều nhân, phạm đạo lý, đó là kẻ bội ước, là giặc của dân, của đồng bào, dù là vua quan cũng phải trừng trị.

Tư tưởng về "đồng bào" của Trương Tái rất phù hợp với tư tưởng nhân nghĩa truyền thống của nhân dân ta, gắn với đức tính truyền thống đất Gia Định mà Nguyễn Đình Chiểu đã hấp thu được. Cho nên khi sáng

tác *Lục Vân Tiên*, Nguyễn Đình Chiểu đã thấm thía về tình nghĩa đối với dân, đối với đồng bào tật nguyền, thấm thía đến mức chế nhạo, khinh miệt "nhân tình éo le", căm ghét bọn phản đạo lý làm người, gây tội ác với dân, với đồng bào. Vậy nên tác giả *Lục Vân Tiên*, khi mở đầu tập thơ của mình, đã lấy "Tây minh" làm chuẩn mực triết lý - đạo đức.

3. Tiếp nhận yếu tố "truyện" (trong "truyện Tây minh") thể hiện ở *Lục Vân Tiên*

Khái niệm truyện và tiểu thuyết trong văn học Trung Quốc, có quá trình biến đổi, phát triển dài lâu, cả về quan niệm, chức năng lẫn tiêu chuẩn thẩm mỹ.

a) Đặc trưng truyện - tiểu thuyết của Trung Hoa

Ở Trung Quốc, thơ ca được đề cao, tiểu thuyết bị hạ thấp. Lỗ Tấn cho rằng "tiểu thuyết cũng như thơ, đến đời Đường mới biến đổi mạnh, vẫn chuộng kỳ quái. Song tự thuật uyển chuyển, văn từ đẹp đẽ, so với Lục triều đỡ sơ sài, thô thiển hơn, tích truyện diễn tiến rõ ràng, đây là lúc các tác gia bắt đầu có ý thức sáng tác về tiểu thuyết" (*Trung Quốc tiểu thuyết sử lược,* thiên 8). Nghệ thuật tiểu thuyết bắt đầu bước vào giai đoạn sáng tác tự giác mới.

Các tác gia truyền kỳ đời Đường sáng tác có cốt truyện, có nhân vật, coi trọng tính truyền kỳ cả về nội dung và hình thức. Các tác gia sáng tác hướng tới đối tượng thị dân và đưa nhân vật thị dân vào nội dung câu chuyện. Họ cũng coi trọng cái đẹp nghệ thuật. Bản thân những hiện tượng cuộc sống chưa đủ hấp dẫn, mà cần gia công về nghệ thuật, tăng cường nhào nặn, chắt lọc, tập trung, cường hóa, mới có thể thành hình tượng nghệ thuật.

Khái niệm tiểu thuyết đến thoại bản Tống - Nguyên đã có bước đột phá mới. Kế thừa nội dung và nghệ thuật truyền kỳ thời Đường, thoại bản coi trọng cái đẹp tự nhiên, nâng cao sức biểu hiện và sức thuyết phục của mẫu gốc, bằng khả năng hư cấu, khiến cho người nghe và công chúng tin rằng câu chuyện nói về người thật, việc thật. Về nghệ thuật, thoại bản bắt đầu coi trọng các các nhân tố điển hình hóa về xung đột, nhân vật, tình tiết.

Đến đời Minh, tiểu thuyết Trung Quốc đã chín muồi với sắc thái của thời đại anh hùng. Những bộ sử thi như *Tam Quốc diễn nghĩa, Thủy hử* đã khắc họa và ca tụng hình tượng anh hùng trong một giai đoạn lịch sử. Nó thể hiện hùng tâm tráng chí, tinh thần hào sảng mang phong cách thời đại, và tính truyền kỳ có sức hấp dẫn là giá trị đặc biệt của những bộ sử thi này. Tính truyền kỳ chi phối việc lựa chọn đề tài và bản thân nhân vật được chọn để xây dựng vốn đã mang đầy màu sắc truyền kỳ.

Sang thời Thanh, tiểu thuyết Trung Quốc không còn sắc thái anh hùng lãng mạn, mà mang đậm sắc thái thế sự đời thường như *Nho lâm ngoại sử, Hồng lâu mộng*. Tiểu thuyết thời Thanh coi trọng tính hiện thực, đi sâu và cường điệu các sắc thái tình cảm của nhân vật, tình tiết câu chuyện; từ góc độ triết học, thâm nhập sâu vào cảnh giới nghệ thuật mang hàm nghĩa bi kịch. Trong truyền thống trước đây, chỉ có loại nhân vật anh hùng mới có thể trở thành nhân vật bi kịch, nhưng về sau, tất cả nhân vật đều có khả năng trở thành nhân vật bi kịch đúng với nghĩa của nó.

b) Đặc trưng nghệ thuật tiểu thuyết Trung Quốc

Trên cơ sở nhu cầu của hiện thực xã hội, của mỹ học truyền thống Trung Quốc, có thể khái quát đặc trưng truyền thống nghệ thuật tiểu thuyết Trung Quốc ở mấy tiêu chí: tính truyền kỳ, nghệ thuật bạch miêu, truyền thần, và ý cảnh.

- *Tính truyền kỳ* là đặc trưng đầu tiên trong nghệ thuật tiểu thuyết Trung Quốc. Nó đòi hỏi tác giả phải nắm vững hiện thực, từ đó thể hiện khéo léo, hài hoà giữa tính ngẫu nhiên và tính tất yếu. Diện mạo phong phú của cuộc sống xã hội và tính cách nhân vật, được phản ánh trực tiếp hoặc gián tiếp, thông qua sự phức tạp và khúc chiết của tình tiết câu chuyện, mà không phải là sự mô phỏng cuộc sống như thực.

"Kỳ" trong tính truyền kỳ bao giờ cũng gắn liền với "xảo". Nó là sự khéo léo, tinh tế trong việc miêu tả, dùng cái ngẫu nhiên để ám thị cái tất nhiên. Các nhà viết tiểu thuyết cho rằng "vô xảo bất thành thư" (không có "xảo" không thành sách). Vì vậy họ coi trọng biện pháp hư cấu tình tiết câu chuyện. "Kỳ" và "xảo" cũng có sự thống nhất biện chứng.

Vì vậy khái niệm "kỳ" cũng được coi trọng. Sức mạnh của "kỳ" là sự hấp dẫn, lan toả nội dung và nghệ thuật tiểu thuyết. Vì vậy mới có câu: "Phi kỳ bất truyền" (không có yếu tố "kỳ" thì câu chuyện không truyền tụng đi xa được).

- *Bạch miêu* là loại thủ pháp tả ý. Nó hướng về nghệ thuật truyền thần hơn tả thực. Bạch miêu thống nhất với truyền thần trong thủ pháp miêu tả nhân vật và sự kiện để đạt tới mục tiêu thẩm mỹ. Nó kết nối giữa hư và thực, tạo thành một loại "nghệ thuật không bạch", tăng cường sức tưởng tượng, tạo ra dư địa liên tưởng của thính giả và độc giả, bổ sung toàn diện hình tượng nhân vật.

- *Ý cảnh* vốn là phạm trù thẩm mỹ cơ bản của nghệ thuật thơ ca Trung Quốc. Đối với nghệ thuật tiểu thuyết, nó hoàn chỉnh hóa nghệ thuật bạch miêu và truyền thần. Nó là sự kết hợp hài hoà giữa chủ quan và khách quan, là sự thẩm thấu mạnh mẽ lẫn nhau của thơ ca và tiểu thuyết.

Thời đại nhà Đường là thời đại hoàng kim của thơ ca, và tiểu thuyết truyền kỳ đời Đường cũng mang đậm ý cảnh của thi ca. Những tác phẩm tiểu thuyết ưu tú đều kế thừa và phát huy đặc sắc này, người ta thường gọi là chất thơ trong tiểu thuyết. Tiểu thuyết sử thi anh hùng tưởng chỉ có chiến tranh, nhưng cũng có nhiều đoạn mang đậm chất thơ. Chẳng hạn, trong *Tam Quốc diễn nghĩa,* La Quán Trung miêu tả cảnh đêm trăng Xích Bích, trong tiếng quạ kêu sương, Tào Tháo đọc thơ, trước trận chiến quyết tử với Ngô - Thục vào ngày hôm sau; cảnh Lý Quỳ xuống núi mong đón mẹ lên Lương Sơn hưởng phú quý trong *Thủy hử* của Thi Nại Am cũng đầy chất thơ; càng không nói tới *Hồng lâu mộng* của Tào Tuyết Cần miêu tả cuộc sống xa hoa như mộng ảo, trong hai phủ Vinh, Ninh lại càng nhiều chất thơ.

Thật ra việc phân chia bạch miêu, truyền thần và ý cảnh là để nghiên cứu cho sâu hơn, kỳ thực với những tác phẩm tiểu thuyết ưu tú, các yếu tố này có mối quan hệ, gắn bó chặt chẽ trong cơ chế thống nhất của nghệ thuật tự sự tiểu thuyết. Trong đó tập trung cao độ vẫn là đặc trưng tính truyền kỳ của tiểu thuyết. Nó đòi hỏi tiểu thuyết phải thể hiện

được "kỳ nhân, kỳ sự, kỳ văn" (nhân vật kỳ lạ, sự kiện kỳ lạ và văn chương kỳ lạ).

c) Sự thể hiện tính truyền kỳ trong truyện Lục Vân Tiên

Lục Vân Tiên là tác phẩm thơ Nôm đầu tiên của Nguyễn Đình Chiểu, ra đời vào thập niên 50 thế kỷ XIX. Thời gian này cũng là lúc nghệ thuật tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc đã đạt tới đỉnh cao và được truyền bá vào các nước phương Đông, trong đó có Việt Nam.

Cùng với việc tiếp nhận văn hóa Trung Quốc, Nguyễn Đình Chiểu đã tiếp nhận nghệ thuật sáng tác của tiểu thuyết Trung Quốc, trong đó có tính truyền kỳ. Sự tiếp nhận này, được thể hiện ở ba góc độ kỳ nhân, kỳ sự, kỳ văn trong truyện thơ Nôm *Lục Vân Tiên*.

- Kỳ nhân là những nhân vật kỳ lạ

Nhân vật trong *Lục Vân Tiên* từ hình thức bên ngoài cho đến nội dung bên trong đều mang sắc thái kỳ nhân. Các nhân vật đều được xây dựng theo mã "kỳ hình dị tướng", theo quan niệm mỹ học Trung Hoa họ đều là những người có tài. Những nhân vật tích cực như bộ ba Vân Tiên, Tử Trực, Hớn Minh được khắc họa diện mạo tuấn tú, khác người, lầu thông văn võ; Nguyệt Nga đoan trang, đức độ kiên trinh... cho đến cả những ông Ngư, ông Tiều đều có nét kỳ lạ. Trong tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc, không có khái niệm nhân vật xấu về hình thức. Xấu và đẹp là hai cực của kỳ hình dị tướng, đều là những người tiềm ẩn nhiều tài năng. Từ những hình thức kỳ lạ mà tài năng của những nhân vật tích cực được bộc lộ ra: Vân Tiên giỏi cả văn lẫn võ, Tử Trực giỏi văn chương, Hớn Minh giỏi võ; nhân vật Kiều Nguyệt Nga đẹp cả người và nết; rất chung tình, kiên trinh muốn báo ơn cứu tử của Lục Vân Tiên...

Những ông Ngư, ông Tiều, chú tiểu đồng, lão bà... đều có lòng thương người, một tình thương hết sức mộc mạc, chân thành mà cảm động và vững bền, giữa những người dân sống trong một xã hội bất công nhưng bằng những tinh thần tốt đẹp đã vượt lên thời cuộc và luôn sống tốt như những đạo lý của ông cha. Nó nằm trong khuynh hướng đề cao phẩm chất tốt đẹp của quần chúng lao động.

Bên cạnh những nhân vật tích cực là con người, trong truyện *Lục Vân Tiên* còn có một hệ thống nhân vật siêu nhiên với năng lực thần kỳ

ra tay cứu giúp những con người tích cực bị hoạn nạn. Trợ giúp Lục Vân Tiên bị nạn có "sơn quân", "giao long", "du thần". Kiều Nguyệt Nga được Phật Quan Âm cứu...

Đặc trưng tính cách nhân vật trong *Lục Vân Tiên* là những nhân vật một tính cách, "nhân vật nguyên phiến nguyên khối", như nhân vật trong thời kỳ đầu của tiểu thuyết cổ điển đời Minh. Trong *Tam Quốc diễn nghĩa* có "Khổng Minh tuyệt trí, Quan Công tuyệt nghĩa, Lưu Bị tuyệt nhân, Tào Tháo tuyệt gian". Tính cách của các nhân vật chưa được quan tâm miêu tả đa chiều, cả mặt tốt và xấu như nhân vật trong tiểu thuyết đời Thanh sau này. Tính cách nhân vật của Lục Vân Tiên gần với kiểu nhân vật một tính cách của truyện cổ tích dân gian. Những nhân vật chính diện ai cũng thật tốt, và những nhân vật phản diện như cha con nhà Võ Công, Trịnh Hâm, Bùi Kiệm ai cũng cực xấu, bất nhân bất nghĩa.

Trong *Lục Vân Tiên* còn có những vật dụng kỳ lạ có thể cải tử hoàn sinh, có thuốc tiên làm cho mắt mù có thể sáng lại... Thủ pháp biểu hiện tính cách các nhân vật kỳ lạ thường là dùng những hành động kỳ lạ, hay ngôn ngữ kỳ lạ, gắn liền với kỳ sự - sự kiện kỳ lạ.

- Kỳ sự là những sự kiện kỳ lạ

Mỗi nhân vật trong *Lục Vân Tiên* đều được thể hiện bằng ngôn ngữ và hành động kỳ lạ, được khắc họa và tô đậm nét tính cách đạt tới đỉnh như các nhân vật như trong sử thi hay trong truyện cổ tích thần kỳ. Vân Tiên có sức mạnh phi thường đánh tan lũ cướp Phong Lai cứu Kiều Nguyệt Nga. Kiều Nguyệt Nga bằng mọi hành động, kiên quyết giữ trọn lời nguyền thủy chung với ơn cứu tử của Vân Tiên, cho dù lâm vào mọi hiểm nguy. Vương Tử Trực giỏi văn chương, cũng giữ nghĩa khí với lời thề kết nghĩa, đã từ chối và mắng Võ Công hổ thẹn mà chết, khi ông ta lật lọng, định gả con gái cho Tử Trực... Chưa kể các nhân vật thần kỳ có những hành động thần kỳ phù trợ cho các nhân vật chính diện luôn vượt qua những thử thách khắc nghiệt như chết đi sống lại, mắt đang mù sáng lại, nhảy sông tự trầm mà không chết. Theo thống kê của Nguyễn Quang Vinh trong bài viết đăng trên tạp chí *Văn học,* số 4/1972 thì truyện *Lục Vân Tiên* có đến 12 lần xuất hiện các yếu tố thần kỳ để phù trợ cho Vân Tiên,

Nguyệt Nga trừng phạt những lực lượng độc ác và vượt qua được mọi khó khăn, thử thách.

Từ góc độ cấu trúc, rất nhiều sự kiện thần kỳ diễn ra theo ý đồ thẩm mỹ của tác giả Nguyễn Đình Chiểu và ước mơ nguyện vọng của người dân lao động. Những sự kiện thần kỳ được giới thiệu tưởng là ngẫu nhiên nhưng lại thể hiện tính tất yếu ở trong đó.

Về kết cấu, cũng giống như nhiều truyện thơ Nôm Việt Nam, truyện *Lục Vân Tiên* kết cấu theo mô hình: Gặp gỡ (Hội ngộ) - Tai biến (Lưu lạc) - Đoàn tụ (Đoàn viên, kết hợp với kết thúc có hậu). Truyện *Lục Vân Tiên* có cả chủ đề tình yêu đôi lứa, có cả chủ đề đấu tranh cho công lý xã hội. Tuy nhiên phần "tai biến" (sự đấu tranh vượt qua những "tai biến") là phần được nhấn mạnh hơn cả để tố cáo "nhân tình éo le" so với chuẩn mực "Tây minh". Kết thúc câu truyện là "đoàn tụ", kết thúc có hậu - một kết thúc có tính chất lý tưởng. Mặc dù trong truyện *Lục Vân Tiên*, tác giả đã chú ý mô tả một số cảnh sinh hoạt xã hội và con người, yếu tố trữ tình ít nhiều đã có vị trí đáng kể, thì lối kết thúc này cũng chỉ phản ánh mơ ước của người lao động về một xã hội công bằng lý tưởng hơn là hiện thực ngoài đời. Cốt truyện mặc dù được diễn hóa theo kết cấu của mô hình truyện Nôm, song những sự kiện kỳ lạ được lần lượt trình hiện theo trục thời gian và không gian khác nhau, các nhân vật đều phải trải qua ít nhất cũng là ba lần thử thách (triết lý sự bất quá tam), theo quy luật của mối quan hệ "ngẫu nhiên và tất yếu".

Từ góc độ triết học và tôn giáo, truyện *Lục Vân Tiên* đã bộc lộ rõ ý thức hệ và nhân sinh quan của Nho gia từ tuyên ngôn nghệ thuật về "Tây minh". Mối tình cao đẹp, xứng đôi cả về tài năng và phẩm hạnh của đôi tài tử giai nhân Vân Tiên - Nguyệt Nga, đã phản ánh rõ mẫu hình lý tưởng của Nho gia. Bên cạnh đó, người đọc còn thấy ảnh hưởng rõ nét của tư tưởng Đạo giáo và Phật giáo. Yếu tố thần tiên, thoát tục của Đạo giáo chi phối rất lớn đến hành trạng nhân vật và diễn biến của truyện. Tư tưởng Phật giáo và tín ngưỡng dân gian cũng thể hiện khá rõ nét như trời, phật, thần thánh ban cho phép lạ và cứu giúp khi hoạn nạn. Phật, trời thử thách đức hạnh của nhân vật chính... Thế giới thiên đình, địa phủ, thủy phủ,

người chết xuống âm ty được hoàn sinh trở lại dương gian, tư tưởng quả báo luân hồi... tham gia chi phối nhiều hành vi kỳ lạ của nhân vật và cốt truyện. Những nhân vật tích cực Lục Vân Tiên, Kiều Nguyệt Nga... kiên cường trước những thế lực phản động có quyền uy mạnh mẽ trong xã hội, để cuối cùng đi đến kết thúc tốt đẹp, kết thúc có hậu. Để thực hiện điều này, Nguyễn Đình Chiểu đôi khi phải nhờ đến sự hỗ trợ của các yếu tố thần kỳ.

Cái kỳ trong "kỳ sự" chẳng những triển khai được "tuyên ngôn nghệ thuật - Tây minh" trong suốt toàn bộ câu truyện *Lục Vân Tiên*, mà còn thể hiện được ước mơ công lý, ước mơ về một xã hội công bằng, tốt đẹp của quần chúng lao động. Cái kỳ chẳng những tạo được tính hấp dẫn của hình tượng nhân vật, mà còn làm biến hóa, đổi mới cốt truyện, trên cơ sở mô hình cấu trúc quen thuộc của truyện cổ tích thần kỳ và truyện thơ Nôm Việt Nam

- Kỳ văn là văn chương kỳ lạ:

Đặc trưng đầu tiên của kỳ văn trong truyện *Lục Vân Tiên* chính là sự kết hợp hài hoà, giữa ngôn ngữ Hán đầy tính ước lệ tượng trưng của văn học trung đại và ngôn ngữ dân gian vùng sông nước Nam Bộ.

Con người là sản phẩm của thời đại lịch sử, cho nên không lạ gì thơ văn Nguyễn Đình Chiểu dùng nhiều tiếng Hán, như phần đông những người có học bấy giờ quen viết văn, diễn đạt những suy nghĩ của mình bằng tiếng Hán. Ông lại là người học để thi cử, nên cũng làu thông kinh sử và văn chương Trung Quốc như bất kỳ nhà nho nào.

Đặc trưng của văn học trung đại là tính ước lệ tượng trưng. Nguyễn Đình Chiểu cũng tiếp nhận ngôn ngữ và thủ pháp ước lệ tượng trưng qua chữ Hán, điển tích, điển cố Hán. Nhiều tên người, tên đất bên Trung Quốc được tác giả *Lục Vân Tiên* lựa chọn, thậm chí bỏ qua cả tính logic của không gian và thời gian. Chẳng hạn: Vân Tiên là người nước Sở, một nước xuất hiện từ thời Chu đến thời Tần trong lịch sử Trung Quốc. Vậy mà Vân Tiên lại kết nghĩa với Hớn Minh đi dẹp giặc Ô Qua, là một bộ tộc nhỏ mới xuất hiện ở miền Nam Trung Quốc thời Tam Quốc. Vân Tiên sống thời Sở Vương lại có thể biết chuyện Gia Cát thời Tam Quốc, chuyện

Hàn Dũ thời Đường, chuyện Trần Đoàn thời Tống. Hay kể cả địa danh, như từ ải Đồng Quan, ranh giới giữa Hán và Hồ - (tức Ô Qua), thuộc địa phận Thiểm Tây - đến Trường An toàn là đất liền, thế mà đoạn Nguyệt Nga bị cống sang Ô Qua vẫn có cảnh biển rộng, sóng xao:

Mười ngày đã tới ải Đồng,
Mênh mông biển rộng, đùng đùng sóng xao.

Có thể thấy, tất cả vấn đề mượn nhân danh và địa danh của Trung Quốc, trong *Lục Vân Tiên*, nhiều khi chỉ có ý nghĩa tượng trưng chứ không có ý nghĩa lịch sử cụ thể. Điều này đều do tính ước lệ tượng trưng của văn học trung đại quy định. Nó gắn với đặc trưng của tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc là "kỳ - quái" và "sử". Những nhân danh và địa danh Trung Quốc mà Nguyễn Đình Chiểu, cũng như nhiều tác giả truyện thơ Nôm Việt Nam, sử dụng, chẳng những đáp ứng tiêu chí *"sử"* của đặc trưng tiểu thuyết trung đại, mà còn muốn tạo nên tính quan phương và xác tín của nhân vật và câu chuyện *Lục Vân Tiên* đối với người nghe và người đọc, mặc dù nó chỉ là tượng trưng.

Việc miêu tả nhân vật trong *Lục Vân Tiên* cũng tuân theo tính ước lệ. Đặc điểm ngoại hình nhân vật cũng có liên quan đến sự phát triển của cốt truyện và thường có những dấu hiệu để nhận biết như: tên gọi, về tiểu sử, nghề nghiệp... Những dấu hiệu đó được trình bày ngay từ đầu và ảnh hưởng đến sự phát triển về sau của cốt truyện. Trong *Lục Vân Tiên*, tác giả miêu tả nhân vật, chủ yếu nhằm khắc họa ý đồ mà cốt truyện đã xây dựng nên, chứ không phải đi sâu khắc họa tính cách nhân vật đó. Ngoại hình nhân vật cũng ít được miêu tả và nếu có, chỉ miêu tả sơ sài công thức, cốt chỉ để người nghe nhận ra đó là loại người xấu, hay tốt mà thôi. Chẳng hạn với Kiều Nguyệt Nga - nhân vật chính diện tiết hạnh kiên trinh, Nguyễn Đình Chiểu không chú trọng miêu tả dung mạo bề ngoài, mà lại đặc biệt lưu ý vẻ đẹp nổi bật, tiết hạnh đáng quý của nàng. Như vậy, nhìn chung ở *Lục Vân Tiên*, tác giả sử dụng lối "phiếm chỉ hóa", "ước lệ hóa" và nhân vật trong truyện Nôm *Lục Vân Tiên* thực chất vẫn còn ở dạng nhân vật loại hình nhiều hơn nhân vật cá tính.

Sử dụng nhiều ngôn ngữ Hán, song tác giả *Lục Vân Tiên* đã có nhiều cố gắng Việt hóa một số lớn từ gốc Hán, cách sử dụng từ ngữ Hán của ông rất tự nhiên, không hề gò bó. Điều này phản ánh thói quen hay nói chữ của số đông những người có học đương thời. Thêm nữa phần lớn những từ Hán - Việt trong *Lục Vân Tiên* là những từ Hán - Việt thông thường đã nhập vào vốn từ cơ bản, không còn ai nghĩ đến việc phân biệt nguồn gốc như những từ: văn nhân, văn chương...

Bên cạnh việc sử dụng ngôn ngữ Hán - Việt, tác giả *Lục Vân Tiên* còn sử dụng nhuần nhuyễn từ ngữ Nôm thuần Việt trong tác phẩm. Ngay mở đầu truyện *Lục Vân Tiên*, từ hai chủ đề chính, Nguyễn Đình Chiểu đã xác định rõ mục đích kể truyện cho quần chúng nhân dân nên ông dùng lời văn nôm na giản dị:

Trước đèn xem truyện Tây minh,
Gẫm cười hai chữ nhân tình éo le,
Hỡi ai lẳng lặng mà nghe,
Dữ răn việc trước lành dè thân sau.

Ngôn ngữ phổ thông mà tác giả *Lục Vân Tiên* sử dụng mang đậm sắc thái Nam Bộ. Hàng loạt từ ngữ dân gian, tục ngữ, thành ngữ địa phương, mộc mạc giản dị, hợp với bình dân được ông đưa vào tác phẩm như: cầm lòng, nhắm chừng, bậu qua, mặt như sề thịt trâu, trở trắng làm đen, lòng lang dạ cáo, ở thấp chồm cao... Bên cạnh đó, do đặc điểm thơ Nôm lục bát, Nguyễn Đình chiểu đã đưa vào tác phẩm hàng loạt thành ngữ bốn chữ như: Hoa Hạ Man Di, nam Tống bắc Liêu, kẻ Tấn người Tần, ngựa Hồ chim Việt...

Ngôn ngữ tác phẩm *Lục Vân Tiên* có ý nghĩa hình tượng khá độc đáo. Một mặt, do từ ngữ tác phẩm phải chuyển tải ý nghĩa luân lý đạo đức sâu sắc, làm người nghe liên tưởng tới tác giả - người thực thi đạo lý của mình. Mặt khác, hình tượng ngôn ngữ cũng sáng lên nhờ những từ ngữ dân gian, lời ăn tiếng nói quen thuộc với những địa danh đặc thù của xứ sở sông nước Nam Bộ:

Con người Bùi Kiệm máu dê,
Ngồi chề chề mặt như sề thịt trâu.
...
Vân Tiên chi xiết nỗi sầu,
Tiểu đồng dìu dắt qua cầu Lá Buôn.

Cầu Lá Buôn là nhắc tới những cây cầu Gỗ ở Phú Lâm, cầu Tre ở Phú Thọ, hay cầu Khô, cầu Kiệm, cầu Đông ở Sài Gòn. Màu sắc địa phương được gợi nhắc trong địa danh lại càng tỏ đậm hơn với những chi tiết địa lý. Ngay cả khi miêu tả tiết khí mưa nắng tác giả cũng gợi lại những đặc sắc vùng miền. Khi Vân Tiên giã từ cha mẹ lên đường đi thi đúng lúc mùa nắng ở Đồng Nai, gió chướng xoay hướng thổi ngọn từ biển vào đất liền:

Ra đi tách dặm băng chừng,
Gió nam rày đã đưa xuân qua hè.

Chính nhờ việc sử dụng ngôn ngữ phổ thông, nôm na, chất phác, Nguyễn Đình Chiểu đã đem đến cho *Lục Vân Tiên* cái sinh khí của quần chúng, cái tươi trẻ lạc quan của đồng quê dân gian. Ông đã nói về vấn đề nhân sinh của quần chúng bằng tiếng nói của chính họ, mang phong vị của vùng đất Nam Kỳ lục tỉnh. Và quần chúng cũng đón nhận, truyền tụng *Lục Vân Tiên* với sự yêu thích đặc biệt của mình.

Bằng sự kết hợp hài hoà đến nhuần nhuyễn ngôn ngữ Hán và ngôn ngữ Nôm thuần Việt, Nguyễn Đình Chiểu đã tạo nên sức hấp dẫn đặc biệt của tác phẩm truyện thơ Nôm *Lục Vân Tiên,* khi triển khai tuyên ngôn nghệ thuật "truyện Tây minh". Sự kết hợp này vừa phản ánh không khí thời đại, vừa nói lên được tiếng lòng tâm hồn tình cảm của người dân vùng Nam Kỳ lục tỉnh. Nó vừa đi theo quỹ đạo của tiểu thuyết cổ điển Trung Hoa lại vừa mang sắc thái đặc biệt của truyện thơ Nôm Việt Nam. Tất cả tạo nên cái kỳ văn của một tâm hồn nghệ sĩ đau đáu một tấm lòng đối với dân với nước; vừa giữ hồn dân tộc lại vừa mở lòng giao lưu, tiếp biến tinh hoa văn hóa Trung Hoa.

*

* *

Giải mã "truyện Tây minh" trong truyện thơ Nôm *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu là một vấn đề đã được nhiều học giả lâu nay quan tâm. Đây là một vấn đề lý thú song cũng không hề đơn giản. Điều này đòi hỏi người giải mã phải có kiến thức sâu rộng về văn hóa, văn học Việt Nam và Trung Hoa, đồng thời còn phải biết sự giao thoa và biến đổi giữa hai nền văn hóa và văn học này, thông qua chủ thể tiếp nhận là nhà thơ Việt Nam Nguyễn Đình Chiểu và tác phẩm cụ thể *Lục Vân Tiên*.

Cụ thể, giải mã "truyện Tây minh", cần minh định rõ ràng nội dung, chức năng thể loại "minh" trong văn thể Trung Quốc. Tiếp đến là giải mã khái niệm "Tây minh" - bài minh ghi chép ở tường phía Tây với nội dung và chức năng nhắc nhở bản thân và giáo hóa người đời, mới có thể khẳng định bài "Tây minh" không phải là truyện. Sau cùng là khái niệm "truyện" - một thể loại tự sự có nhân vật, cốt truyện, có quá trình chuyển hóa biến đổi từ khái niệm "truyện" sang khái niệm "tiểu thuyết" Trung Hoa, cùng những tiêu chí đặc trưng về nội dung, hình thức và chuẩn mực mỹ học; đến toàn bộ khái niệm "truyện Tây minh" cho thấy sự tiếp biến một cách sáng tạo văn hóa, văn học Hán của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu, đặc biệt là về triết học và thể loại tiểu thuyết được thể hiện trong truyện *Lục Vân Tiên*.

Khái niệm "truyện Tây minh", với tư cách là tuyên ngôn nghệ thuật của nhà thơ Bến Tre, vừa thể hiện quan niệm triết học về cuộc đời và con người, vừa nêu cao, ca ngợi những tiêu chí đạo đức tích cực của Nho gia, phê phán thói hư tật xấu của "nhân tình éo le". Tất cả tư tưởng này đã được hình tượng hóa qua tập thơ Nôm mang đặc trưng Việt Nam - Lục Vân Tiên./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Trần Lê Bảo: *Giáo trình Văn học châu Á (Văn học Trung Quốc)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001.

[2] Trần Lê Bảo: *Giải mã văn học từ mã văn hóa*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2011.

[3] Trần Lê Bảo: *Giáo trình Văn hóa phương Đông*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2012.

[4] Trần Lê Bảo: *Giáo trình Tiểu thuyết chương hồi Trung Quốc*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, 2014.

[5] Phạm Tú Châu: "Đọc lại *Hoàng Lê nhất thống chí*", tạp chí *Văn học*, số 2/1979.

[6] Trương Chính (Chủ biên): *Lịch sử văn học Trung Quốc*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1971.

[7] Nguyễn Đình Chiểu: *Tấm gương yêu nước và lao động nghệ thuật,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973.

[8] N. Conrad: *Triết học thời kỳ Phục hưng Trung Quốc*, tư liệu in roneo, Đại hoc Sư phạm Hà Nội 1.

[9] N. Conrad: *Về vấn đề những quan hệ văn học* (Trích *Phương Đông và phương Tây*), tư liệu in roneo, Đại học Sư phạm Hà Nội 1.

[10] N. Conrad: *Phương Đông và phương Tây*, Tư liệu in roneo, Đại học Tổng hợp.

[11] Nguyễn Thạch Giang: *Lời quê chắp nhặt*, Nxb. Phương Đông, Thành phố Hồ Chí Minh, 2006, t.2.

[12] E. Bojot: *Histoire du Lục Vân Tiên*, Pari, 1887.

[13] Nguyễn Mạnh Hùng: "Góp phần làm rõ Truyện Tây Minh trong Lục Vân Tiên của Nguyễn Đình Chiểu", 2019.

[14] Bạch Duy Quốc, Chu Thế Từ (Chủ biên): *Trung Quốc Cổ đại - Tiểu thuyết Bách khoa từ điển,* Học Uyển xuất bản xã, Bắc Kinh, 1991.

XEM XÉT LẠI TÁC PHẨM CỦA NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU TỪ GÓC NHÌN PHƯƠNG TÂY VÀ PHÁP NGỮ*

PGS.TS. PASCAL BOURDEAUX**

Tóm tắt: Cuộc đời của Nguyễn Đình Chiểu gắn liền với bối cảnh lịch sử Việt Nam giữa thế kỷ XIX, đặc biệt là với cuộc chiến chống thực dân Pháp mà tác giả đã quyết liệt chống lại bằng vũ khí đặc thù của riêng mình: ngòi bút! Vì thế, Nguyễn Đình Chiểu đã tạo ra sự hiếu kỳ từ khi người Pháp có mặt ở Đông Dương, đặc biệt là đối với Gabriel Aubaret. Sau khi ông dịch tác phẩm Lục Vân Tiên sang tiếng Pháp vào năm 1864, một số người Pháp và người Việt Nam tiếp tục hoàn thiện bản dịch, trong đó có Abel des Michels, Eugène Bajot, Nghiêm Liễn, Dương Quảng Hàm, Phan Văn Thiết và Lê Trọng Bổng.

Bài viết này đề cập vai trò của việc dịch thuật tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu sang tiếng Pháp và từ đó thử dựng lại một cái nhìn tổng quan về vấn đề này. Bài viết sẽ nhấn mạnh đến hai tác phẩm chính: Lục Vân Tiên và Dương Từ - Hà Mậu. Các bản dịch khác nhau của Lục Vân Tiên sẽ được so sánh đối chiếu, bao gồm cả bản kèm tranh minh họa do Viện Viễn Đông bác cổ Pháp ấn hành năm 2016. Dương Từ - Hà Mậu hiện có hai bản dịch Pháp ngữ, một bản của Nguyễn Tấn Hưng và bản còn lại do Pascal Bourdeaux thực hiện. Cuối cùng, bài viết đề nghị một số suy ngẫm nhằm xác định cách thức mà một tác

---

* Nguyên văn được viết bằng tiếng Pháp. Người dịch: Nguyễn Thị Hiệp.

** Viện Khảo cứu cao cấp Pháp, Cộng hòa Pháp. Liên hệ: pascal.bourdeaux@ephe.psl.eu

phẩm văn học có thể được sử dụng như một nguồn tư liệu lịch sử giúp chúng ta hiểu hơn về tâm tính phổ biến của người Việt ở miền Nam vào giữa thế kỷ XIX.

Từ khóa: Dịch thuật tác phẩm; Tranh minh họa; Nguyễn Đình Chiểu.

REVIEWING NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU'S WORKS FROM THE WESTERN AND FRENCH PERSPECTIVE

Abstract: The life of Nguyễn Đình Chiểu was associated with the historical context of Vietnam in the mid-19th century, especially in the resistance war against the French when he used his writing as a means of weapon to fight against the French colonialists. Nguyễn Đình Chiểu had set the French's curiosity agog since they were present in Indochina, especially Gabriel Aubaret. After he translated the poetic story Lục Vân Tiên into French in 1864, a number of French and Vietnamese continued to perfect the translation version, including Abel des Michels, Eugène Bajot, Nghiêm Liễn, Dương Quảng Hàm, Phan Văn Thiết and Lê Trọng Bổng.

This paper discusses the role of translating the works by Nguyễn Đình Chiểu into French and develops an overview of the issue. The paper emphasizes on two main works entitled the poetic story Lục Vân Tiên, and Conversation between Dương Từ and Hà Mậu about Confucianism. There is a comparison between different translation versions of Lục Vân Tiên, including the version with illustrations published by E'cole Francaise d'Extrême - Orient, EFEO in 2016. There are two French translation versions of Conversation between Dương Từ and Hà Mậu about Confucianism translated by Nguyễn Tấn Hưng and Pascal Bourdeaux. Besides, some

reflections to determine how a literary work can be used as a historical source to help us better understand the mentality of the Vietnamese in the South in the mid-19th century are also presented in the paper.

Keywords: Translation of works; Illustrations; Nguyễn Đình Chiểu.

Toàn văn

1. Dẫn nhập: Suy nghĩ về tính phổ quát của văn học các dân tộc

Đối với mọi nơi trên thế giới và mọi ngôn ngữ được sử dụng, một tác phẩm văn học được gọi là "kiệt tác" đều có cùng một tính chất: tác phẩm phải mang tính đặc thù trong cách thể hiện, phổ quát về giá trị mà nó bảo vệ, và cảm xúc mà nó đem lại cho độc giả. Số phận của một tác phẩm văn học không chỉ đến từ vẻ đẹp nội tại hay mối liên hệ tự nhiên của nó với môi trường sản sinh ra nó. Tác phẩm tiêu biểu là nhờ khả năng truyền bá những ý tưởng vượt ra ngoài môi trường văn hóa bản địa, nó hé mở những hàm ý mà tác giả muốn truyền đạt khi còn sống cũng như đối với hậu nhân, những người bảo vệ tác phẩm văn học với mong muốn truyền bá nó, dù ở dạng di cảo, trong một môi trường ngôn ngữ khác.

Không chỉ là phương thức thể hiện ý tưởng và trải nghiệm, ngôn ngữ cũng là một công cụ thẩm mỹ nhằm khơi gợi hoặc tạo ra những cảm xúc mà đôi khi chúng vượt ra ngoài lý trí thông thường hay ý nghĩa nguyên sơ của từ ngữ. Chúng ta tìm thấy ở đây một trong những định nghĩa có thể về thế nào gọi là thơ. Và dĩ nhiên chúng ta đối mặt với thử thách mà mọi người đều phải đối diện khi tìm kiếm những sự tương đồng về thi pháp của một ngôn ngữ so với một ngôn ngữ khác: làm thế nào để thành công trong việc dịch một tác phẩm mà không làm biến đổi cả nội dung lẫn hình thức của nó?

Một bản dịch sát nguyên văn hay một kiểu dịch mang tính chức năng máy móc không khó. Nhưng nếu chúng ta có thể giữ được ý nghĩa ban đầu của toàn bộ nguyên tác thì lại phải hy sinh tính nhạc điệu trong

từng câu từ mà tác giả cố ý đệm vào, chất thơ nổi bật trên tất cả, từ thi pháp được cố định bởi luật thơ, khung nền văn hóa mà tác giả chịu ảnh hưởng, tính chất liên văn bản - tóm lại là toàn bộ hàm nghĩa tạo nên vẻ đẹp của cách thể hiện trong một vầng hào quang huyền bí. Đôi khi sự huyền bí vượt ra ngoài mọi ngôn ngữ. Nhờ đó, có thể tìm thấy sự tương thích hoàn toàn giữa nguyên tác và bản dịch. Nhưng đó là những trường hợp đặc biệt, hoặc là hai ngôn ngữ gần gũi nhau, hoặc nhờ vào sự thông tuệ của dịch giả cho dù gặp nhiều khó khăn vẫn tìm thấy được sự tương thích giữa hai ngôn ngữ khác xa nhau. Mặc dầu chúng ta có thể đánh giá dịch phẩm văn chương theo nhiều cách khác nhau thì nỗ lực này vẫn luôn rất đáng trân trọng khi nó được thực hiện một cách nghiêm túc và trung thực. Một bản dịch có chất lượng đem đến cho độc giả những kiến thức cơ bản nhằm hiểu được tác phẩm; hay ít nhất nó cũng thành công trong việc thúc đẩy, như một ma lực, khiến độc giả đi tìm nguồn gốc của nó để thực sự lĩnh hội được tác phẩm.

Mọi tác phẩm văn học đều thể hiện đồng thời văn hóa bản địa và một tham vọng về tính phổ quát. Chúng ta có thể khẳng định thêm rằng mọi tác phẩm đều bén rễ từ một bối cảnh lịch sử và thể hiện cao vọng trường tồn vĩnh cửu. Dịch một tác phẩm mà không có nguy cơ làm biến đổi bản chất của nó thì đó là một thành công của việc đồng thời vượt qua ranh giới từ ngôn ngữ này sang một ngôn ngữ khác, từ thời điểm này sang một thời điểm khác. Chẳng hạn, những văn bản tôn giáo cổ nhất của Lưỡng Hà, Ba Tư, Ấn Độ, Trung Quốc hay phương Tây đã tạo ra các nền văn minh nguyên thủy của nhân loại. Những truyện thần thoại và sử thi Hy Lạp, Sibêria, các đảo thuộc Thái Bình Dương hay châu Đại Dương đã tạo ra nền tảng cho các tín ngưỡng cổ xưa và đôi khi còn lưu giữ được một số bản thảo về các truyền thuyết. Việc dịch các tư liệu này (Kinh Vệ Đà, chữ tượng hình, bảng chữ hình nêm, ngôn ngữ linh thiêng, đã tạo ra độc thần giáo, triết học Hy Lạp, kinh Phật, kinh điển Nho giáo, v.v.) qua thời gian đã trở thành di sản chung của nhân loại. Ban đầu, di sản này được lưu trữ, gìn giữ và kiểm kê, về sau các chữ viết cổ và các sinh ngữ đã được nghiên cứu bằng cách huy động các ngành khoa

học xã hội khác như lưu trữ, ngữ văn, văn bản học, khảo chứng học, lịch sử, ngôn ngữ... Công việc này hiện vẫn được tiếp tục vì mọi bí mật đều chưa được khám phá hết.

Không ngừng đổi mới, việc truyền bá di sản và văn học tiếp diễn ở nhiều quốc gia dưới sự thôi thúc của chính trị văn hoá. Từ nhiều thập niên trở lại đây, việc này được đặt dưới sự bảo trợ của của các tổ chức quốc tế, đặc biệt là UNESCO, một tổ chức được tạo ra nhằm làm phong phú tri thức của các nền văn minh cổ xưa, khuyến khích sự đa dạng văn hóa, sự hiểu biết lẫn nhau và cuối cùng là bảo vệ các nền văn hóa lâu nay vốn nằm ngoài lề chu trình trao đổi giao thoa của thế giới hiện đại.

Nếu quan sát một cách kỹ lưỡng cách thức tác thành tượng đài văn học thế giới, chúng ta sẽ thấy rằng sự phân loại xuất phát từ những điều kiện xác định trực tiếp từ lịch sử văn học phương Tây. Tuy nhiên, từ nửa sau thế kỷ XX, toàn cảnh đầy đủ về văn học toàn cầu dần dần được tạo dựng. Toàn cảnh này dựa trên một định nghĩa mở hơn về quan niệm văn hóa và dựa trên sự công nhận rõ nét hơn về sự đa dạng văn hoá. Nó tìm kiếm sự tiếp cận không mang tính độc quyền toàn bộ các hình thức và biểu hiện văn học, từ cổ nhất tới mới nhất, từ đơn giản nhất đến cầu kỳ nhất, từ phổ biến nhất đến riêng tư nhất.

Về mặt lịch sử, tất cả bắt nguồn từ việc xuất hiện của các quốc gia hiện đại, trong khi mỗi quốc gia vẫn sử dụng một ngôn ngữ duy nhất, ngôn ngữ quốc gia, đã được sử dụng như quãng tiếp nối nhằm biên soạn - một cách bản địa chứ không phải ở các đế chế tự cho là mang tính toàn cầu - toàn bộ những thư tịch cũng phong phú như các văn bản hành chính, pháp luật, châm ngôn đạo đức, nghi lễ, tín ngưỡng, sách y khoa, những miêu tả về địa lý, và dĩ nhiên, các tác phẩm văn học bám vào thực tiễn hay hoàn toàn tưởng tượng đã được sử dụng như những khuôn mẫu cho việc kiến tạo một trong những ngôn ngữ mới.

Có thể đưa ra một vài ví dụ như tiếng Italia hiện đại đã dần dần tách khỏi tiếng Latinh và hội nhập vào các phương ngữ vùng, miền; nhóm ngôn ngữ gốc Đức được phân biệt ra từng loại nhằm cho ra đời tiếng Đức, Hà Lan, Đan Mạch...; tiếng Pháp trở thành ngôn ngữ chính thức nhờ

chiếu chỉ hoàng gia và hợp nhất với nguồn gốc của nó là Gôloa - La Mã và Ăngiô - Xắcxông; tiếng Thái hiện đại dần phân biệt với tiếng Khmer cổ, tiếng Miến Điện phân biệt với tiếng Phạn và Môn.

Còn về tiếng Việt, vừa được coi là ngôn ngữ nói và chữ viết vay mượn từ chữ Hán, chữ Nôm rồi đến chữ quốc ngữ, ngôn ngữ này có một lịch sử đặc biệt, phức tạp, được dạy cho học sinh ở trường song song với lịch sử quốc gia. Cũng như những nơi khác trên thế giới, câu chuyện dài này đã tạo ra cùng một hiệu ứng thống nhất của một nền văn hóa dân tộc hiện đại. Và cũng theo cách tương tự mà tất cả các ngôn ngữ phương Tây có thể ngợi ca các vị sáng lập cũng như những người cách tân tài năng vào nhiều thời kỳ (từ Shakespeare đến Chesterton ở Anh; từ Dante đến Umberto Eco ở Italia ; từ Goethe đến Brecht ở Đức; từ Rabelais đến Céline ở Pháp), Việt Nam cũng có nhiều văn nhân vĩ đại của dân tộc xưa nay như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Phan Khôi và còn nhiều văn hào khác.

Nổi tiếng ở địa phương, nghĩa là trong nước, nhà văn thực sự được công nhận khi tác phẩm của họ vượt ra ngoài biên giới, nghĩa là vượt khỏi không gian văn học mà nó thuộc về (môi trường xã hội và không gian ngôn ngữ) và nó trường tồn với thời thời gian (từ hiện tại đến tương lai của tác phẩm). Và khi một tác phẩm có giá trị khoa học, không ít trường hợp sẽ có những chương trình nghiên cứu văn học so sánh được phát triển và các dự án dịch thuật được tiến hành. Cũng không hiếm trường hợp chúng ta thấy những bản dịch mới ra đời nhằm cải thiện những bản dịch cũ được cho là đã lỗi thời nếu như những ghi nhận về giá trị khoa học của tác phẩm có sự tiến triển (phát hiện các bản thảo mới hay những tài liệu lưu trữ lịch sử) hoặc những phương pháp mới, lý luận phê bình văn học cách tân về mối quan hệ của chúng ta với văn bản và các bản dịch (nhân văn số, lý luận đọc giải, v.v.).

Nếu văn học Việt Nam là một lĩnh vực chuyên ngành và một lĩnh vực xuất bản ít xuất hiện ở phương Tây (đặc biệt ở các ngôn ngữ như Anh, Pháp, Nga, Đức), thì không hẳn là do sự biệt lập hay do môi trường tự sinh nội tại. Liệu có sự tồn tại của một bản kiểm kê danh mục toàn bộ các tác phẩm Việt

Nam cổ điển và hiện đại được dịch ra tiếng nước ngoài hay không? Các chuyên gia cần phải trả lời được câu hỏi này. Quả thật, việc nhận biết các bản dịch của những tác phẩm lớn của Việt Nam sang các ngôn ngữ phương Đông (như tiếng Trung, Nhật, Hàn, Thái, Inđônêxia) có thể cho phép chúng ta có ý niệm chính xác về vị trí của các tác phẩm Việt Nam trong nền văn học thế giới, hay đặc biệt hơn, là trong nền văn học châu Á.

Văn chương và thi ca quả thực có một vị trí ưu tiên trong giáo dục và trong đời sống thường nhật của người Việt. Nền văn hóa Việt Nam trung đại được xác định có một nền văn hóa bác học dựa trên việc học tập kinh điển Nho gia, đề cao tấm gương của tầng lớp Nho học tinh hoa và điều này đã làm nên tính phong phú cho các sáng tác văn chương của nhiều đại văn hào, bao gồm cả vua chúa. Nền văn hóa bác học này đã vượt khỏi khuôn khổ của những diễn đàn văn học và phổ biến dưới dạng truyền miệng (ngâm thơ, ca dao, văn chầu...) đi vào xã hội nông thôn. Tác phẩm là nguồn tri thức và có sức mạnh tạo nên đạo đức cá nhân, sự gắn kết xã hội và mặt khác, nó được xác định ở mọi nơi như là nền móng của một nền văn hóa quốc gia. Ngoài các tác giả kể trên, đương nhiên cần phải thêm vào một nhân vật đặc biệt mà chúng ta kỷ niệm 200 năm ngày sinh hôm nay. Ông giữ một vị trí đặc thù trong lịch sử văn học dân tộc và thế giới: Nguyễn Đình Chiểu.

2. Nguyễn Đình Chiểu hay một nhà văn yêu nước trong mắt người Pháp

Tiểu sử Nguyễn Đình Chiểu được thiết lập về cơ bản vào thế kỷ XX. Lúc đầu còn có vẻ dè dặt và chưa chuẩn xác nhưng dần dần được xác định sau khi có các nghiên cứu quan trọng được thực hiện nhân dịp kỷ niệm 100 ngày sinh của ông vào năm 1922. Nhiều ấn bản và tái bản được ấn hành từ sáng kiến của các nhà xuất bản và trí thức Việt Nam. Sau khi đất nước giành được độc lập, nhiều thành phần trí thức được tuyển dụng vào bộ máy nhà nước giữa thập niên 50 của thế kỷ XX, cho phép hiện diện tầng lớp học giả yêu nước và trung thành với sự nghiệp giáo dục quần chúng có vai trò quyết định. Cuối cùng, những nghiên cứu được

thực hiện nhân dịp xuất bản toàn tập tác phẩm Nguyễn Đình Chiểu vào đầu thập niên 80 của thế kỷ XX là thời cơ thuận lợi để bổ sung và tạo dựng văn nghiệp đáng nể của thi hào dân tộc, nổi tiếng nhờ những truyện thơ dài hay những bài văn tế ca ngợi các nghĩa sĩ hy sinh trong nhiều cuộc chiến chống lại các thế lực ngoại xâm.

Không cần thiết phải nhắc lại những đoạn đời khác nhau của tác giả, từ việc phụ thân ông bị thất thế đến việc mẹ ông mất sớm, từ việc tác giả không thể tham dự kỳ thi Hội ở kinh thành đến lúc mắc bệnh hiểm nghèo, từ cuộc sống đạm bạc của một nhà giáo và thầy thuốc đến việc ông định cư ở Cần Giuộc, từ những trang viết đầy tính chiến đấu đến việc ông từ chối sống ở vùng đất của vương triều cũ đã bị đánh chiếm (tị địa). Chỉ cần nhắc lại rằng ông sinh ngày 1/7/1822 (tức ngày 13 tháng Năm năm Nhâm Ngọ) và ông mất ngày 3/7/1888 (ngày 24 tháng Năm năm Mậu Tý) ở làng An Bình Đông (nay thuộc huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre). Lăng mộ ông vẫn còn ở nơi đây cùng với mộ của vợ ông là bà Lê Thị Điền và con gái thứ tư của ông là Nguyễn Thị Ngọc Khuê, bút danh là Sương Nguyệt Anh, sau này cũng là nhà văn.

Lập trường phản đối chế độ thuộc địa của Đồ Chiểu được thể hiện rõ từ lúc ông còn sống. Tuy thế, ngay từ những năm đầu thuộc địa ở Nam Kỳ, ông được biết đến như một đại văn hào đáng kính của nhiều nhà phương Đông học Pháp và họ đặc biệt quan tâm đến tác phẩm *Lục Vân Tiên*. Trong nhiều bản dịch khác nhau sang tiếng Pháp của thi phẩm này từ năm 1864 đến 1944, chúng ta có thể thấy nhiều bình luận thú vị về tác giả[1]. Gabriel Aubaret là người đầu tiên quan tâm đến thi phẩm này từ năm 1863 và nhận định rằng đây là tác phẩm khuyết danh, thực chất là một "truyền thuyết" và nó được xây dựng từ những thêm bớt và sáng tác từ nhiều nguồn truyện kể. Ít năm sau, Gustave Janneau là người đầu tiên cho rằng tác phẩm này là của Nguyễn Đình Chiểu nhưng lại dựng

1. Thạch Phương (Chủ biên): "Nguyễn Đình Chiểu dưới con mắt của bọn thực dân Pháp", trong *Nguyễn Đình Chiểu trong cuộc đời*, Ty Văn hóa và Thông tin Bến Tre xuất bản, 1982, tr.217-231.

nên một tiểu sử sai về ông. Tuy nhiên, chúng ta thấy trong lời nói đầu có một lời bình rất đáng giá:

"Nhưng chúng tôi cho rằng việc chuyển ngữ thi phẩm này rất thú vị khi tác giả nhiều khả năng là Tú Chiểu. Đó là một tượng đài dành để ngợi ca tưởng niệm chiến sĩ bản địa đã hy sinh ở Cần Giuộc trong những đợt tấn công đầu tiên của quân đội chúng ta. Nếu bỏ qua nỗi thù hận chống lại người Pháp, vốn là một điều tự nhiên vào thời kỳ đó, đã gợi cảm hứng cho tác giả viết nên những vần thơ này, chúng ta sẽ nhận thấy thi phẩm mẫu mực phản chiến này một dạng nhiệt huyết khá lý thú".

Ngoài việc dịch *Lục Vân Tiên*, cũng cần ghi nhận công sức của Janneau về bản dịch đầu tiên từ một tác phẩm thực sự nói về chiến tranh: *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*. Mặc dù từ năm 1873, độc giả Pháp ở chính quốc và ở Việt Nam có thể đọc văn bản này bằng tiếng Pháp, nhưng bản của Janneau đã được biết đến muộn nhất là vào năm 1867.

Abel des Michels (1883) không đưa thêm một chi tiết nào về tiểu sử Nguyễn Đình Chiểu. Còn Eugène Bajot (1887) chỉ sử dụng tiểu dẫn của Janneau khi nhận định tích cực rằng thi phẩm này mang tính giáo dục cho cộng đồng về lòng hiếu thảo, sức chịu đựng và lòng trung thành. Nó cũng nhấn mạnh tinh thần khoan dung cần có trong cuộc chinh phục thuộc địa: "Những người An Nam bị thua cuộc, Đình Chiểu, không biết đến các tục lệ của người châu Âu vốn làm cho những người ở địa vị như chúng ta bị coi là những kẻ hiếu chiến, như thể chúng ta sẽ giết hết tất cả những ai chống lại mình".

Bajot cuối cùng cũng công bố bức thư gửi Toàn quyền Paul Bert năm 1886, người đã tìm cách gặp tác giả vào thời điểm tác phẩm được xuất bản (xem bức thư này ở phần phụ lục). Nhưng chúng ta biết rằng sự quyết liệt của Nguyễn Đình Chiểu đã ngăn cản mọi liên lạc chính thức với những người đại diện của chính quyền Pháp. Cuối cùng, trong bản chuyển ngữ thi phẩm có niên đại 1887, Trương Vĩnh Ký đã chính xác hóa những nơi mà Nguyễn Đình Chiểu từng sống cũng như hoàn cảnh gia đình của ông. Ứng Hoè (1926) nhắc đến hai phương diện mang tính quyết định trong bài giới

thiệu bản dịch của Nghiêm Liễn: trước hết ông ghi nhận rằng, "trong cuộc chiến xâm lược, Đình Chiểu cũng như tất cả các nhà nho đã đứng lên bảo vệ đất nước của mình". Rồi Nghiêm Liễn cho chúng ta biết rằng chính quyền thuộc địa mong muốn hỗ trợ nhà văn nghèo bằng cách cấp lương hưu. Đương nhiên là Nguyễn Đình Chiểu từ chối và khẳng định rằng ông vẫn sống ổn cùng với đám "học trò chăm chú nghe ông giảng dạy và những nhà yêu nước mà ông quý trọng; cần phải nhường vinh dự này cho những người xứng đáng hơn hay thiếu thốn hơn...".

Cuối cùng chúng tôi cũng tìm thấy hai tiểu dẫn về tiểu sử Nguyễn Đình Chiểu vào thời thuộc địa. Tiểu dẫn thứ nhất công bố năm 1935 trong cuốn từ điển tiểu sử chung thời Đông Dương thuộc Pháp (của Brébion). Nếu như tiểu dẫn này chứng minh sự công nhận, thậm chí là lòng ngưỡng mộ của một số người đối với tác giả, họ đã lặp lại những lỗi sai và thiếu chính xác đã có từ trước. Cuối cùng cần phải ghi nhận công sức của Dương Quảng Hàm trong bản tiểu sử chính xác và cụ thể nhất. Được soạn vào năm 1943 trong bối cảnh mà việc kiểm duyệt rất gắt gao (dưới thời chính phủ Decoux), nên dễ hiểu là bản tiểu sử này đã phải xoá đi tinh thần yêu nước của tác giả (thực tế là ẩn nghĩa bằng hàm ý) nhằm nhấn mạnh danh tiếng của tác giả người Việt trong giới văn chương Pháp:

"Nguyễn Đình Chiểu là một gương mặt danh giá của nền Nho học An Nam, dù gặp nhiều bất hạnh trong cuộc sống và những biến động của thời cuộc, ông vẫn trung thành với những nguyên tắc đạo đức Nho gia và giữ được một thái độ đúng mực. Tâm hồn cao quý này được phản ánh qua các tác phẩm của ông mà qua đó ông không ngừng truyền bá chữ Nghĩa, chữ Nhân và phân biệt Thiện với Ác. Ông để lại nhiều thi phẩm và một số bài trường thi trong đó có *Lục Vân Tiên*, tác phẩm làm nên danh tiếng cho tác giả. Đây cũng là tác phẩm An Nam đầu tiên được các tác giả người Pháp biết đến và từ điển Larousse thế kỷ XX có dành một mục viết về tác phẩm này".

Cũng vì lẽ đó, Nguyễn Đình Chiểu được giới thiệu và tôn vinh trong năm 1943, nhân dịp kỷ niệm 100 năm ngày ông đỗ cử nhân.

Tóm lại, Nguyễn Đình Chiểu bắt đầu được những người đại diện của Pháp biết đến không lâu sau cuộc chinh phục thuộc địa. Tác phẩm của ông - *Lục Vân Tiên* được phát hành, không ngừng được trích dẫn như là một trong những đại diện của văn hóa Nam Kỳ, vừa phổ truyền những giá trị Nho học vừa như một tiếng nói đại diện cho văn hóa quần chúng vùng miền. Sự ủng hộ của ông đối với binh sĩ nổi lên bảo vệ chính nghĩa (*nghĩa binh*) được biết đến và gây chú ý từ khi Janneau dịch một trong những bài văn tế nổi tiếng của ông; cũng như việc chống chiến tranh một cách gián tiếp mà ông đeo đuổi đến cuối đời cũng rất nổi tiếng. Một phần tác phẩm của ông không còn bị nghi ngờ hay chưa được xác định rõ ràng (như *Dương Từ - Hà Mậu, Ngư Tiều y thuật vấn đáp).* Nhưng đây chưa phải là mâu thuẫn lớn nhất khi một nhà văn yêu nước phản đối tình trạng đất nước ông bị cai trị trong khi nhà chức trách thuộc địa lại tìm cách tôn vinh tác giả này và những nguyên tắc đạo đức Nho gia mà ông bênh vực.

Trong cuộc đấu tranh thống nhất đất nước, gương mặt của thi hào dân tộc lại hiện diện trong các công trình nghiên cứu và tác phẩm những năm 1955 - 1975, ở Sài Gòn (Võ Long Tê: 1971) cũng như ở Hà Nội (Nguyễn Thạch Giang: 1975), trước khi được công nhận một cách xứng đáng vào đầu những năm 1980 ở Việt Nam cũng như ở nước ngoài. Kỷ niệm 160 năm ngày sinh của Nguyễn Đình Chiểu (1982) thực sự là một dịp quan trọng nhằm dựng lại các vấn đề và cập nhật lại tiểu sử cũng như trước tác của thi hào, người đã sống ở một thời kỳ quan trọng của lịch sử chính trị và lịch sử văn học dân tộc.

3. Truyện thơ *Lục Vân Tiên*: phải chăng là một nghịch lý Pháp - Việt?

Bối cảnh thuộc địa là chất xúc tác cho những chuyển biến quan trọng về văn hóa. Những dấu hiệu đầu tiên đã xuất hiện từ khi Pháp chiếm Nam Kỳ. Xét từ góc độ chính trị, chính trong khoảng thời gian và không gian này, Việt Nam đã gánh chịu những hệ quả đầu tiên của nền cai trị thuộc địa. Trên phương diện văn hóa, đó là thời điểm mà cuộc hội ngộ bất đắc dĩ với phương Tây đã đưa đất nước bước sang giai đoạn cận

đại và hiện đại. Nếu chỉ dựa trên dấu hiệu ban đầu (phong trào chống Pháp, mượn văn chương để bày tỏ chính kiến trong bối cảnh bị đô hộ (Trân: 1976; Davidson: 1986; McLeod: 1991; Henry Eric: 2001), chúng ta dễ lầm tưởng rằng sự giao thoa văn hóa này mãi nhiều thập kỷ sau mới phát huy tác dụng. Ấy thế mà, ngay từ những năm 1860, người ta nhận thấy sự hiện diện của Pháp đã có những ảnh hưởng bước đầu trong đời sống văn hóa ở Nam Kỳ. Trong lĩnh vực sáng tác văn chương, phải kể đến sự ra đời của nền báo chí trong nước (*Bulletin officiel de la Cochinchine française*, *Gia Định báo*), nghề in cơ khí hay thậm chí là việc thiết lập chữ viết bằng các ký tự Latinh (quốc ngữ). Toàn bộ những sự kiện này đều có tác động gián tiếp đến việc truyền bá và tiếp nhận tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu, đặc biệt là *Lục Vân Tiên.*

Nhìn chung, tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu có thể được xếp vào danh mục văn học cổ điển bởi tác giả đã sáng tác những áng văn chương bằng chữ Nôm và dạt dào cảm hứng từ các đề tài và thể loại mang tính thẩm mỹ thịnh hành vào thế kỷ XIX trên nền thơ truyền thống dân tộc (lục bát, song thất lục bát). Tuy nhiên, dù mang cấu trúc cổ điển, *Lục Vân Tiên* cũng thể hiện một phong cách độc đáo nhất định để có thể được xếp vào thể loại văn học bình dân (sử dụng phương ngữ, pha trộn giữa tính bác học cổ điển và điển tích dân gian, sử dụng những đề tài mang tính truyền kỳ, châm biếm xã hội).

Mặt khác, do những biến đổi chính trị xảy ra ở Nam Kỳ từ những năm 1860, truyện thơ này đã đặc biệt được khoác lên mình tính hiện đại khi nhanh chóng được phiên âm sang chữ quốc ngữ, đồng thời cũng được dịch và ấn hành bằng tiếng Pháp từ năm 1864. *Lục Vân Tiên* trở thành tác phẩm đánh dấu thời kỳ quá độ trong văn chương: từ một bản thảo chép tay và mang chất thơ cổ điển, truyện thơ đã được truyền miệng trước khi được nhân rộng về số lượng ấn bản bằng chữ quốc ngữ và bằng tiếng Pháp. Như vậy, nghịch lý nằm ở chỗ mức độ phổ biến của truyện thơ này có lẽ một phần là nhờ những bản dịch liên tiếp sang tiếng Pháp.

Quả vậy, ấn bản đầu tiên của *Lục Vân Tiên* chính là bản dịch tiếng Pháp của Gabriel Aubaret in năm 1864 trên *Journal Asiatique*. Vừa là

nhà quân sự, nhà ngoại giao, Gabriel Aubaret trước hết là một người đam mê văn hóa và ngôn ngữ phương Đông. Bằng chứng là dự thảo hòa ước mang tên ông (năm 1863) đề ra phương hướng với chủ trương hòa hảo và cân bằng hơn trong quan hệ Pháp - Việt, đáng tiếc là hòa ước này đã không được thông qua. Khi nói về một tuyển tập bao gồm những mẩu chép tay bằng chữ Nôm thu thập được nhờ "những thường dân Nam Kỳ", Aubaret không giải thích gì về công việc dịch thuật của mình và cũng không công bố những văn bản tham chiếu này.

Ấn bản đầu tiên bằng chữ quốc ngữ (tức tiếng Việt Latinh hóa) của tác phẩm này do Gustave Janneau thực hiện. Tác phẩm được xuất bản tại Sài Gòn năm 1867 và được tái bản tại Pari năm 1873. Tác giả chỉ cung cấp một chỉ dẫn duy nhất rằng đây là bản chuyển ngữ dựa trên các văn bản bằng chữ Nôm. Phải đợi đến lần xuất bản của Abel des Michels vào năm 1883 mới có một tác phẩm bằng ba ngôn ngữ (chữ Nôm, quốc ngữ và tiếng Pháp), trong đó tác giả nêu rõ mình đã đối chiếu những bản in và bản chép tay nào để lập thành một văn bản tham chiếu được phiên âm và biên dịch với sự hỗ trợ quý báu của nhà nho Trần Ngươn Hạnh. Abel des Michels trong phần phụ lục cuốn sách của mình cũng đã đưa vào một vài đoạn văn bản được coi là dị bản của truyện thơ. Là nghiên cứu hoàn chỉnh và toàn diện nhất, nó đã trở thành phiên bản tham chiếu cho bất cứ nghiên cứu nào về tác phẩm sau này. Lưu ý rằng một "bản dịch thơ tự do bằng tiếng Pháp" đã được Eugène Bajot xuất bản năm 1887. Cuối cùng, Trương Vĩnh Ký là người có công phiên âm bản chép tay của Duy Minh Thị sang chữ quốc ngữ lần đầu tiên và xuất bản năm 1889.

Nhìn chung, nhờ tư liệu gốc này (phiên bản ba ngôn ngữ của Abel des Michels, văn bản Nôm của Duy Minh Thị, bản phiên âm quốc ngữ của Janneau và Trương Vĩnh Ký) mà các ấn bản sau này mới được thực hiện. Tương tự, những bản dịch sang tiếng Pháp cũng đồng thời được các tác giả người Pháp và cả những học giả người Việt thực hiện, hơn ai hết, họ thừa hưởng sự giao thoa giữa hai nền văn hóa, hai ngôn ngữ và ba loại chữ viết. Vì vậy, tính đến thời điểm này, chúng tôi đã liệt kê được bảy bản dịch tác phẩm này sang tiếng Pháp, bản lâu đời nhất là vào năm

1864 và bản mới nhất là vào năm 1997. Tuy nhiên, cũng phải kể đến một bản chép tay kèm tranh minh họa có niên đại từ năm 1897, được phát hiện năm 2011 tại Pari và được xuất bản năm 2016, bản này sử dụng lại bản dịch của Abel des Michels. Như vậy, chúng ta có thể sắp xếp các bản dịch tiếng Pháp này theo danh sách như sau:

1) Gabriel Aubaret: "Luc-Van-Tiên, poème populaire annamite" (Lục Vân Tiên, thơ dân gian An Nam), *Journal Asiatique*, loạt thứ VI, tập III, tháng 1/1864, tr.63-168.

2) Abel des Michels: *Lục Vân Tiên ca diễn, texte en caractères figuratifs, transcription en caractères latins et traduction (Lục Vân Tiên ca diễn, bản bằng chữ tượng hình, chuyển ngữ Latinh và dịch)*, Paris, Nxb. Ernest Leroux, 1883.

3) Eugène Bajot: *Histoire du grand lettré Louc Vian Tê-ian, poème populaire annamite*, Paris, Challamel ainé éditeur, 1887.

4) Nghiêm Liễn: *Lục Vân Tiên, poème annamite de Nguyễn Đình Chiểu traduit en français (Lục Vân Tiên, truyện thơ An Nam của Nguyễn Đình Chiểu, dịch sang tiếng Pháp)*, Hà Nội, Lê Văn Tân, 1927 (ban đầu được xuất bản dưới dạng chương hồi trong *Tập san Hội truyền bá Quốc ngữ Bắc Kỳ (Bulletin de la Société d'Enseignement Mutuel du Tonkin)*), tập VII/3, tháng 7 - tháng 9/1926; tập VIII/2, tháng 4/6/1927).

5) Dương Quảng Hàm: *Luc-Van-Tien, traduction en français (Lục Vân Tiên, bản dịch tiếng Pháp)*, Hà Nội, ấn bản Alexandre de Rhodes, tập I, 1944; tập II, 1945.

6) Phan Văn Thiết: *Lục Vân Tiên, Việt Pháp văn hỗn hợp*, Sài Gòn, tác giả tự xuất bản, 1972.

7) Lê Trọng Bổng: *Fidélité et trahison. Truyện Lục Vân Tiên (Trung thành và phản bội. Truyện Lục Vân Tiên)*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1997.

8) Pascal Bourdeaux & Olivier Tessier: *Histoire de Lục Vân Tiên (Truyện Lục Vân Tiên)*, Paris, Viện Viễn Đông Bác cổ, tháng 4/2016, ấn bản ba ngôn ngữ Việt - Pháp - Anh, 2 tập (tập I: Bản thảo kèm tranh màu minh họa, 292 trang, tập II: Lời bình chú bản thảo, 320 trang).

Những bản dịch đầu tiên được thực hiện theo đề xuất của chính quyền thuộc địa mới được thiết lập ở Nam Kỳ và có nhu cầu cấp thiết

trong việc tìm hiểu kỹ về đất nước, bộ máy chính quyền phong kiến theo Nho giáo, về con người và phong tục tập quán. Họ cũng cần đào tạo viên chức nhà nước và đặc biệt là lực lượng thông ngôn. Quá trình đào tạo ngôn ngữ này đòi hỏi phải nghiên cứu một hệ thống các văn bản hành chính, pháp lý, lịch sử và cả văn học. Vì vậy mà hai tác phẩm *Kim Vân Kiều* hoặc *Nhị độ mai* ("Hoa Mai nở hai lần"), khi ấy rất phổ biến ở Bắc Kỳ, đều được dịch sang tiếng Pháp vào năm 1884, cũng là năm mà chế độ bảo hộ của Pháp được thiết lập ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Như một lẽ tất yếu, bản thân tác phẩm *Lục Vân Tiên*, sáng tác năm 1867, cũng được chú ý ngay từ khi Pháp chiếm Nam Kỳ. Bản dịch tác phẩm này có thể giúp họ tìm hiểu tâm tính người Việt; còn bản phiên âm sang chữ quốc ngữ, theo Janneau, được đưa vào sách giáo khoa cho học sinh Việt Nam. Quả vậy, so với chữ Nôm, việc học chữ Việt Latinh hóa tỏ ra phù hợp hơn trong việc phổ cập chữ viết cho đông đảo quần chúng. Còn theo Abel des Michels, bản dịch tác phẩm vừa giàu chất thơ vừa mang tính giáo huấn này sẽ góp phần xây dựng giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài. Cũng cần nhắc lại rằng ông chính là người đã đưa tiếng Việt vào giảng dạy lần đầu tiên tại Pari vào đầu thập niên 70 của thế kỷ XIX. Vì Abel des Michels coi Lục Vân Tiên là "thi phẩm tiêu biểu nhất của đất nước này", ông cho rằng nó xứng đáng được nhìn nhận như một văn bản tham chiếu, vì lẽ đó, năm 1883, ông đã công bố một bài phê bình về tác phẩm này. Như vậy, có thể kết luận rằng sự quan tâm dành cho *Lục Vân Tiên* nhằm phục vụ hai mục đích: tìm hiểu tâm tính người dân, đồng thời dùng làm giáo trình dạy chữ quốc ngữ ở Việt Nam và ở Pháp. Không phải ngẫu nhiên mà những người Pháp đầu tiên quan tâm đến thi phẩm này (Aubaret, Janneau, des Michels, Bajot) cũng đồng thời xuất bản những công trình ngôn ngữ học nhằm tìm hiểu về một ngôn ngữ và chữ viết mà thời bấy giờ ở phương Tây chỉ được giảng dạy bởi các nhà truyền giáo Cơ đốc, đặc biệt là từ Hội Thừa sai Hải ngoại Pari.

Tiếp đó, các trí thức người Việt biết tiếng Pháp là những người đã nảy ra ý tưởng thực hiện những bản dịch kèm theo lời bình chú với chất lượng cao (Nghiêm Liễn, Dương Quảng Hàm, Phan Văn Thiết) hoặc phù hợp với những hoàn cảnh cụ thể. Cũng phải kể đến nghiên cứu công phu

của giáo sư Trần Cửu Chấn, mặc dù ra đời từ năm 1953 nhưng đến nay vẫn là công trình có giá trị vô cùng.

4. Vai trò của Nguyễn Đình Chiểu trong *Tuyển tập văn học Việt Nam* bằng tiếng Pháp

Nếu tìm hiểu nhiều tuyển tập hoặc hợp tuyển thơ văn Việt Nam được xuất bản trong thế kỷ XX, chúng ta sẽ nhận thấy rằng Nguyễn Đình Chiểu giữ một vị trí ưu việt. Cụ Đồ Chiểu luôn đứng vào hàng danh dự trong số các tượng đài văn học nước nhà bên cạnh các bậc tiền bối tên tuổi cũng như hậu bối tài năng đưa nền văn học Việt Nam bước vào thời kỳ hiện đại. Dĩ nhiên, những bình luận đương thời đều ít nhiều tán dương một tác phẩm phong phú, đa dạng nhưng kinh điển, chuẩn mực dưới nhiều khía cạnh và có khuynh hướng giáo hóa. Toàn bộ các mục tiểu sử, thường na ná nhau, đều có điểm chung là ca ngợi phẩm cách và tính cương trực của một con người mà trên cương vị một nhà nho, thầy lang, thầy đồ, đã dùng chính những tác phẩm và thái độ trước sau như một của mình để truyền bá rộng rãi triết lý Nho giáo như lòng trung thành (*tín nghĩa*), chữ hiếu (*hiếu*) và lòng nhân từ (*nhân*) đến với tầng lớp nhân dân đương thời.

Có lẽ toàn bộ những ấn phẩm nói trên cần được tổng thuật một cách tỉ mỉ và đặt trong bối cảnh cụ thể để nghiên cứu chất lượng các bản dịch, sự lựa chọn bản thảo, hợp tác khoa học và kỹ thuật giữa các nhà xuất bản Pháp và Việt Nam. Đến nay, chúng tôi đã rút ra một vài nhận xét hữu ích khi đọc qua tập đầu tiên gồm khoảng 12 tuyển tập mà chúng tôi thu thập được. Không nghi ngờ gì nữa, các đoạn trích được dịch sang tiếng Pháp chủ yếu là các phân đoạn trong *Lục Vân Tiên* đã được dịch từ trước. Chúng cũng bao gồm những câu thơ trích từ văn tế các nghĩa sĩ Việt Nam hoặc một số bài thơ ngắn riêng lẻ. Mấy đoạn trích này cũng thường được sử dụng để minh họa cho những nguyên lý Nho giáo làm nền tảng cho mối quan hệ giữa người với người, tinh thần phản kháng trước bất công, mối quan hệ hài hòa giữa người quân tử với tự nhiên. Hiếm khi bắt gặp những trích dẫn từ hai thi phẩm nổi tiếng khác của ông, là *Dương Từ - Hà Mậu* và *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*. Nguyên nhân hẳn là do các tác phẩm này ít

phổ biến hơn, mang tính học thuật cao hơn, vì tác phẩm đầu tiên chủ yếu là sự công kích tôn giáo, còn tác phẩm còn lại là thuật chữa bệnh. Trên thực tế, có lẽ chúng mới chỉ được dịch trọn vẹn sang tiếng nước ngoài, ít nhất là tiếng Pháp, trong thời gian gần đây. Vì thế mà người ta thường thấy những trích dẫn như vậy trong những nghiên cứu về văn chương hoặc lịch sử hơn là trong các tuyển tập văn học (Ramsay: 2008).

Chúng tôi chia quá trình hình thành các hợp tuyển bằng tiếng Pháp này thành ba thời kỳ riêng biệt: thời kỳ thứ nhất là thời kỳ Pháp thuộc nhằm đáp ứng nhu cầu giáo dục (học tiếng Việt và lịch sử văn học); thời kỳ thứ hai đơn thuần chú trọng đến văn chương mang tính chiến đấu trong cuộc kháng chiến giành độc lập và thống nhất nước nhà ở Việt Nam; thời kỳ thứ ba tôn vinh sự phong phú và đa dạng của nền văn học cổ điển và đương đại.

Về thời kỳ đầu tiên, cuốn sách của Cordier là ví dụ tiêu biểu nhất trong số những tuyển tập chủ yếu được biên soạn dành cho sinh viên. Chúng tôi chỉ thấy 4 đoạn trích từ tác phẩm *Lục Vân Tiên* (Vân Tiên tạ thầy xin đi thi; Vân Tiên nói chuyện với lão đánh cá; gặp lão Tiều phu; Vân Tiên về nhà; Cordier: 1932, 187-190). Mặc dù được xuất bản ngay trong giai đoạn chiến tranh ở Việt Nam, nhiều tác phẩm vẫn bỏ qua yếu tố chính trị để tập trung vào việc quảng bá văn học. Ở Việt Nam, đặc biệt phải kể đến trường hợp của Dương Đình Khuê. Vị giáo sư văn học gạo cội này đánh giá cao tài năng của Nguyễn Đình Chiểu dù bày tỏ sự tiếc nuối về "tính hư cấu của các nhân vật", hay nói cách khác là sự thiếu vắng tâm lý nhân vật và việc bao bọc họ trong môi trường đạo đức Nho giáo khiến họ trở nên "máy móc". Nhưng tác giả công nhận vẻ đẹp của thi phẩm này bắt nguồn từ sự giản dị của nó. Ngoài 4 đoạn trích được dịch sang tiếng Pháp (câu thơ 965-976; 1139-1146; 1487-1500; 1641-1646), tác giả lưu ý rằng cụ Đồ Chiểu cũng là một nhà yêu nước lỗi lạc thể hiện qua 3 thi phẩm của cụ (*Chạy giặc*/Fuite devant l'ennemi; *Viếng cụ Phan Thanh Giản*/À la mémoire de Phan Thanh Gian; *Văn tế nghĩa quân*/Oraison funèbre des guerriers morts pour la résistance). Ở Pari, Maurice Durand và Nguyễn Trần Huân là những học giả có công giới thiệu nền văn học Việt Nam đến với độc giả Pháp. Họ lựa chọn đoạn đối thoại của ông chủ

quán trong *Lục Vân Tiên*, qua đó thể hiện phương châm của ông Quán là "bất hợp tác với chính quyền thực dân" (Durand: 1969, 98-99). Qua đó chúng ta cũng có thể thấy rõ quan điểm ngầm ủng hộ nguyên tắc về quyền tự định đoạt của các dân tộc.

Một số tác phẩm khác được xuất bản tại Hà Nội càng nêu cao tinh thần kháng chiến của Nguyễn Đình Chiểu. Hợp tuyển đầy đủ nhất được xuất bản gồm 4 tập vào đầu những năm 1970, đã lần đầu cung cấp một bức tranh toàn cảnh về tác phẩm của cụ (Nguyễn Khắc Viện: 1973, 74-85). Trong đó có một đoạn trích *Lục Vân Tiên* (câu thơ 481-504, đoạn đầu lời của ông chủ quán), bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, ba bài thơ ngắn (*Xúc cảnh; Chạy Tây; Nước lụt*) và lần đầu tiên có một đoạn trích *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*, đoạn thơ 2782 - 2806). Các ấn phẩm sau này đều chỉ đưa vào một phần các đoạn trích này, ở Việt Nam cũng như ở Pháp (Nguyễn Khắc Viện: 1976 & 1996; Anthologie: 1981; Hữu Ngọc: 1982). Cuối cùng phải kể đến nghiên cứu lý thú của Lê Thành Khôi (2008) đã xuất bản tại Pari, và một lần nữa, bản thảo *Lục Vân Tiên* kèm minh họa tranh màu được xuất bản bằng ba ngôn ngữ vào năm 2016.

5. Số phận đặc biệt của truyện thơ *Dương Từ - Hà Mậu*

Cuối cùng, chúng ta hãy nhắc đến trường hợp đặc biệt của một truyện thơ chưa được đánh giá đúng trong suốt một thời gian dài ở Việt Nam và còn xa lạ ở nước ngoài, *Dương Từ - Hà Mậu*. Có hai lý do khiến tôi đặc biệt quan tâm đến truyện thơ này. Thứ nhất là sự quan tâm dành cho tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu sau khi ấn hành bản thảo có tranh màu minh họa chưa từng được xuất bản trước đó được tìm thấy ở Pari năm 2011. Lý do thứ hai là cá nhân tôi cũng tham gia vào hoạt động nghiên cứu lịch sử văn hóa và lịch sử tôn giáo ở vùng đồng bằng sông Mê Kông. Qua nghiên cứu tác phẩm *Lục Vân Tiên*, tôi được biết rằng truyện thơ nói trên là một cuộc tranh luận về tôn giáo giữa hai nhân vật chính, Dương Từ là người theo đạo Phật và Hà Mậu là người theo đạo Thiên Chúa, sau đó qua một hành trình dài lên thiên đàng và xuống địa ngục, cả hai nhân vật đều quyết định quay về trên con đường chính thống duy nhất (*đạo chính*) có ý nghĩa, là Nho giáo (*đạo Nho*).

Mục đích ban đầu và khiêm tốn của tôi là nghiên cứu hệ thống từ vựng thuộc các thuật ngữ tôn giáo và tìm hiểu quan hệ giữa đạo Khổng (Nho giáo), tam giáo và cả sự gợi dẫn về tín ngưỡng dân gian. Vì sự hiếu kỳ muốn biết làm thế nào Nguyễn Đình Chiểu, và thông qua ông, các nhà nho đề cập tín ngưỡng và nghi thức tôn giáo, tôi muốn tìm hiểu tại sao những từ ngữ thông thường như *đạo* (con đường, nghĩa bóng là tôn giáo), *đời* (cuộc đời, trần tục), *trời/thiên* (bầu trời), *trần* (thế gian), *thần* (thánh thần), *tiên* (thần tiên) lại có thể mang nhiều ý nghĩa tùy vào ngữ cảnh đến như vậy. Tôi cũng tò mò về cách sử dụng các thuật ngữ Phật giáo, Thiên Chúa giáo, Đạo giáo hoặc mang tính tín ngưỡng đặc thù hơn (*Như Lai, Phù Đồ Sa; Đạo Hòa Lan, Giatô; đạo sĩ, vân du; xuất hồn, chiêm bao*, v.v.).

Nhưng để thực hiện nghiên cứu này, hiện có rất ít nguồn tư liệu. Hơn nữa tôi còn biết rằng truyện thơ này cũng mới chỉ được nghiên cứu nghiêm túc trong thời gian gần đây. Lý do là vì việc lập lịch sử thư mục về các bản thảo bằng chữ Nôm mất nhiều thời gian và mới chỉ một phần các phiên bản gốc và chỉnh lý đã được phân loại. Các bản chuyển ngữ và ấn bản của tác phẩm còn ra đời muộn hơn, từ giữa thập niên 30 của thế kỷ XX (đoạn trích từ truyện thơ bằng chữ quốc ngữ do Nguyễn Văn Nghĩa công bố năm 1943 trên báo *Phóng sự*. Tiếp đó là bản chuyển ngữ của Phan Văn Hùm không được xuất bản trước năm 1964 do những xung đột chính trị - tôn giáo thời bấy giờ). Mãi đến khi *Toàn tập Nguyễn Đình Chiểu* được xuất bản (đầu những năm 1980) thì truyện thơ này mới được biết đến rộng rãi hơn.

Thể theo nguyện vọng của tôi, một người bạn và là học giả Việt Nam, nhà thơ và dịch giả thơ ca, Nguyễn Tấn Hưng đã nhận lời dịch bản tiếng Pháp đầu tiên của *Dương Từ - Hà Mậu*. Bản dịch này đã được xuất bản năm 2017 ở Pháp. Dựa vào nghiên cứu này, và nhờ sử dụng nhiều từ điển song ngữ (của Alexandre de Rhodes, Taberd, Génibrel, Gouin) hoặc từ điển tiếng Việt (của Huỳnh Tịnh Paulus Của, Hoàng Phê), tôi đã bắt tay vào nghiên cứu lịch sử và ngữ nghĩa tôn giáo trong chương trình thuyết giảng của tôi tại Viện Khảo cứu cao cấp Pháp (EPHE). Sau ba năm nghiên cứu, cuối cùng tôi quyết định cho ra đời bản dịch thứ hai kèm lời bình của truyện thơ này và khởi sự một nghiên cứu về tác phẩm dưới

góc độ tư tưởng tôn giáo và tâm thức. Ý tưởng là nhằm tìm hiểu cách thức mà Nguyễn Đình Chiểu đã sử dụng để bênh vực tính nhân văn của Nho giáo, phê phán một số khía cạnh tư biện của Phật giáo và Thiên Chúa giáo, nhưng đồng thời cũng chủ trương bác bỏ một phần những tín ngưỡng dân gian thời bấy giờ. Dĩ nhiên, nhiều khía cạnh ngữ văn và văn học xứng đáng được các chuyên gia nghiên cứu sâu hơn. Nhưng bản dịch đã hoàn thành và sắp được xuất bản này sẽ góp phần giúp độc giả hiểu rõ hơn sự phong phú trong tư tưởng của Nguyễn Đình Chiểu.

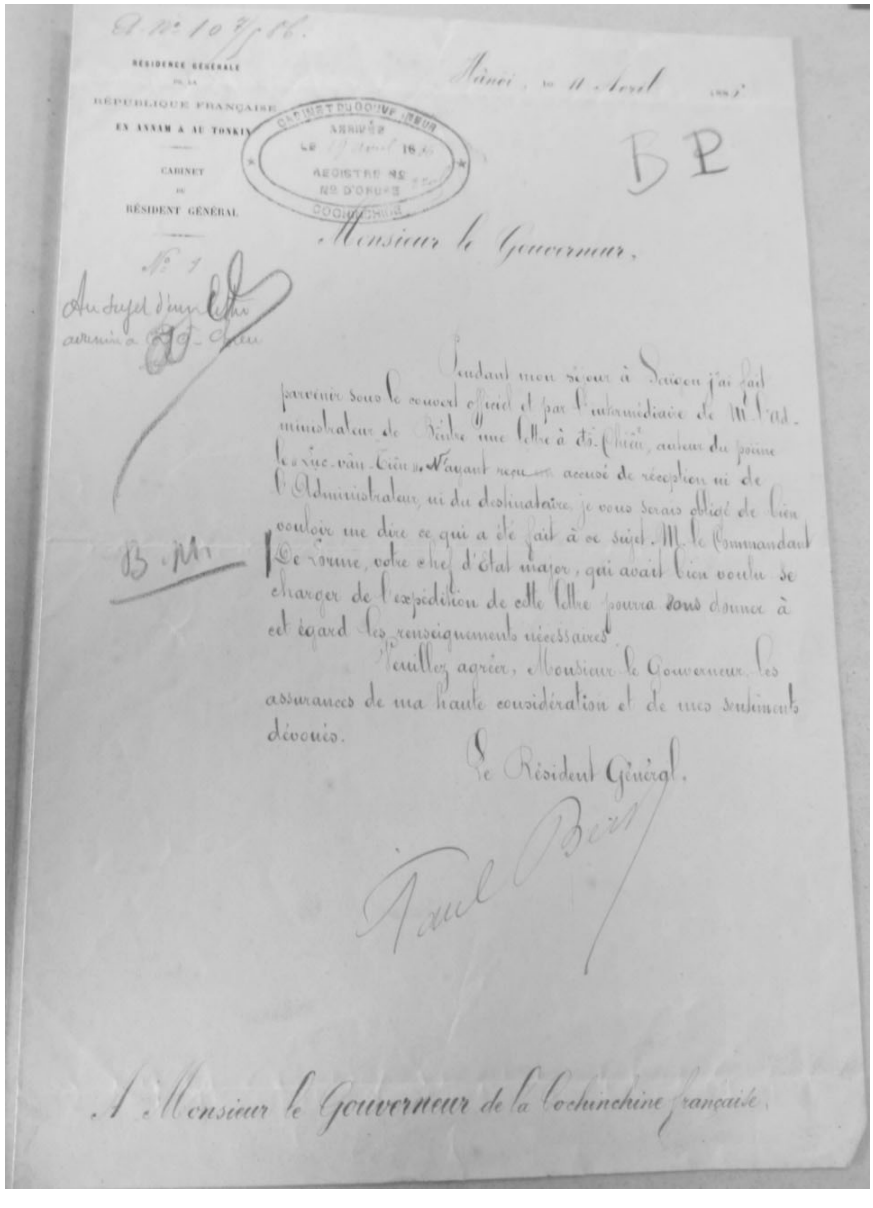
6. Kết luận

Nguyễn Đình Chiểu thuộc thế hệ đã nếm trải cuộc xâm lược của Pháp và hứng chịu những hậu quả đầu tiên của chế độ thực dân. Sự nghiệp văn chương của ông phản ánh rõ điều này. Nếu như về nội dung, tác phẩm của ông vì thời cuộc mà có khuynh hướng bày tỏ lòng yêu nước thì về hình thức, nó cũng có những chuyển biến quan trọng nhờ sự phát triển của ngành in ấn và việc một số tác phẩm sớm được dịch sang tiếng Pháp (*Lục Vân Tiên, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*). Chính vì thế, nhà cầm quyền Pháp duy trì mối quan hệ đầy mâu thuẫn với Đồ Chiểu lúc sinh thời. Hay nói rộng ra, đó là quan hệ văn hóa đặc biệt được hình thành giữa nền văn học Pháp, nơi đã đón nhận những bản dịch của nhà thơ và di cảo của ông vẫn cần được tiếp tục khám phá.

Quả vậy, nguồn tư liệu lịch sử được lưu giữ tại Pháp (văn khố thời kỳ thuộc địa, ngoại giao, tôn giáo) một mặt hoàn toàn có thể cho phép chúng ta hình dung về cuộc đời của Nguyễn Đình Chiểu. Mặt khác, một công trình phê bình văn học có hệ thống đối với các bản thảo gốc và các ấn bản tiếp nối cũng đồng thời giúp chúng ta phân tích toàn bộ tác phẩm và bối cảnh sáng tác của chúng. Cuối cùng, cũng không loại trừ khả năng một nghiên cứu về những bản dịch của tác phẩm sang nhiều thứ tiếng khác nhau sẽ giúp chúng ta tìm hiểu sự đón nhận tác giả và tác phẩm từ các độc giả không biết tiếng Việt nhưng quan tâm đến văn học nước ngoài. Một lần nữa, ở đây, cuối cùng chúng ta lại bắt gặp tính phổ quát và nhân văn vốn là đặc trưng của Nguyễn Đình Chiểu./.

PHỤ LỤC

Lá thư của Paul Beau viết về cụ Đồ Chiểu, tác giả truyện thơ *Lục Vân Tiên* (ngày 11/4/1886)



RÉSIDENCE GÉNÉRALE
DE LA
RÉPUBLIQUE FRANÇAISE
EN ANNAM & AU TONKIN
CABINET
DU
RÉSIDENT GÉNÉRAL

Saïgon, le 11 Avril 1886.

Monsieur le Gouverneur,

Pendant mon séjour à Saïgon j'ai fait parvenir sous le couvert officiel et par l'intermédiaire de M. l'Administrateur de Vinhlong une lettre à Đồ-Chiểu, auteur du poème Lục-vân-tiên. N'ayant reçu accusé de réception ni de l'Administrateur, ni du destinataire, je vous serais obligé de bien vouloir me dire ce qui a été fait à ce sujet. M. le Commandant Dorome, votre chef d'état major, qui avait bien voulu se charger de l'expédition de cette lettre pourra vous donner à cet égard les renseignements nécessaires.

Veuillez agréer, Monsieur le Gouverneur, les assurances de ma haute considération et de mes sentiments dévoués.

Le Résident Général.

Paul Beau

A Monsieur le Gouverneur de la Cochinchine française.

Nguồn: ANOM, GGI d. 11426, Aix-en-Provence, ảnh chụp của Pascal Bourdeaux, tháng 9/2016

Văn phòng Thống sứ

Hà Nội, ngày 11 tháng 4 năm 1886

Thưa ngài Thống đốc,

Trong chuyến công tác của tôi ở Sài Gòn, tôi đã gửi cho cụ Đồ Chiểu, tác giả Lục Vân Tiên, một lá thư chính thức thông qua Giám quản Bến Tre. Hiện tôi không nhận được xác nhận là thư đã đến tay người nhận hay ngài Giám quản, tôi buộc phải đề nghị ông cho tôi biết chuyện gì đã xảy ra đối với lá thư này. Chỉ huy tư lệnh De Lorme, Trưởng bộ Tổng tham mưu của ngài, đã có nhã ý lo việc gửi bức thư này có thể cung cấp những thông tin cần thiết.

Xin ngài Thống đốc nhận nơi tôi sự trân trọng và tình cảm chân thành nhất.

Thống sứ

Paul Beau

Kính gửi ngài Thống đốc Nam Kỳ

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Anderson Benedict: *Imagined communities, Reflections on the origin and spread of Nationalism*, Verso, New York, 1983; *Những cộng đồng tưởng tượng: Suy nghĩ về nguồn gốc và sự lan truyền của chủ nghĩa dân tộc*, Nxb. Đại học Sư phạm Hà Nội, 2021, Nguyễn Thu Giang, Vũ Đức Liêm, Phạm Văn Thủy, Nguyễn Thanh Tùng, Nguyễn Tô Lan dịch.

[2] *Anthologie de la poésie vietnamienne, le chant vietnamien, dix siècles de poésie (Hợp tuyển thi ca Việt Nam, ca khúc Việt Nam, mười thế kỷ thi ca),* Gallimard, Paris, bộ sưu tập UNESCO, 1981.

[3] Brébion Antoine và Cabaton Antoine (1935): *Dictionnaire de bio-bibliographie: Générale, ancienne et moderne de l'Indochine française (Từ điển tiểu sử - thư mục: Đại cương, xưa và nay về Đông Dương thuộc Pháp),* Société d'éditions géographiques, maritimes et coloniales (Hội xuất bản địa lý, hàng hải và thuộc địa), Paris, 1935.

[4] Chartier René: *Les origines culturelles de la Révolution Française*, Seuil, Paris, 1999.

[5] Cordier Georges: *Morceaux choisis d'auteurs annamites précédés d'un abrégé de l'histoire de la littérature annamite (Tác phẩm chọn lọc của một số tác giả An Nam tiếp nối phần giản yếu về lịch sử văn học An Nam),* Lê Văn Tân, Hà Nội, 1932.

[6] Davidson Jeremy: "Collaborateur" versus "Abstentioniste" ("Tường" versus "Trị"): A political polemic in poetic dialogue during the French acquisition of Southern Việt-Nam", *Bulletin of the School of Oriental and African Studies*, University of London, 49/2, 1986.

[7] Durand Maurice, Nguyễn Trần Huân: *Introduction à la littérature vietnamienne (Nhập môn văn học Việt Nam),* Maisonneuve et Larose, Paris, bộ sưu tập UNESCO, 1969.

[8] Dương Đình Khuê: *Les chefs d'œuvre de la littérature vietnamienne (Những kiệt tác của nền văn học Việt Nam)*, Kim Lai ấn quán, Sài Gòn, 1966.

[9] Henry Eric: "Chinese and Indigenous influences in Vietnamese verse romances of the 19th century", *Crossroads: An Interdisciplinary Journal of Southeast Asian Studies* , 15/2, 2001, p.1-40.

[10] Hoàng Nhân: "Người Pháp viết về Nguyễn Đình Chiểu", trong Viện khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh, *Kỷ yếu Hội nghị khoa học về Nguyễn Đình Chiểu nhân kỷ niệm lần thứ 160 ngày sinh của nhà thơ*, Sở Văn hóa thông tin Bến Tre xuất bản, 1983, tr.156-158.

[11] Hữu Ngọc & Françoise Corrèze: *Anthologie de la littérature populaire du Viet - Nam (Hợp tuyển văn học bình dân Việt Nam),* L'Harmattan, Paris, 1982.

[12] Lê Thành Khôi: *Histoire et anthologie de la littérature vietnamienne [Lịch sử và hợp tuyển văn học Việt Nam]*, Les Indes Savantes, Paris, 2008.

[13] McLeod Mark: *The Vietnamese Response to French Intervention 1862 - 1874*, , Praeger, New York, 1991.

[14] Nguyễn Đình Cát & Lê Văn Lân: "Les principes de déontologie médicale d'après l'ouvrage Ngư Tiều vấn đáp y thuật", *Bulletin du syndicat des médecins du Viêt Nam*, N°18, 1965.

[15] Nguyễn Khắc Viện, Nguyễn Văn Hoàn, Hữu Ngọc: *Anthologie de la littérature vietnamienne (Tuyển tập văn học Việt Nam)*, tập III (1858 - 1945), Nxb. Ngoại văn, Hà Nội, 1973.

[16] Nguyễn Khắc Viện: *Aperçu sur la littérature vietnamienne (Đại cương văn học Việt Nam)*, Nxb. Ngoại văn, Hà Nội, 1976.

[17] Nguyễn Khắc Viện, Hữu Ngọc: *Mille ans de littérature vietnamienne, une anthologie* (*Ngàn năm văn chương đất Việt - Tuyển tập),* Picquier, Paris, 1996.

[18] Nguyễn Tấn Hưng: *Dương Từ - Hà Mậu, Một bài thơ đả kích bị kiểm duyệt lâu năm, lần đầu được dịch và chú thích bởi Nguyễn Tấn Hưng, lời tựa của Pascal Bourdeaux*, Nxb. Ouaknine, Montreuil, 2017.

[19] Nguyễn Thạch Giang: *Nguyễn Đình Chiểu, truyện Lục Vân Tiên*, Nxb. Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1975.

[20] Ramsay Jacob: *Mandarins and Martyrs: The Church and the Nguyen Dynasty in Early Nineteenth-Century Vietnam (Quan lại và những vị tử đạo: Giáo hội và triều Nguyễn đầu thế kỷ XIX ở Việt Nam)*, Stanford University Press, Stanford, 2008.

[21] Thạch Phương (Chủ biên): *Nguyễn Đình Chiểu trong cuộc đời*, Ty văn hóa và thông tin Bến Tre xuất bản, 1982.

[22] Thompson Michelle: *Vietnamese Traditional Medecine. A Social History*, University of Hawaii Press, Honolulu, 2015.

[23] *Thư mục về Nguyễn Đình Chiểu*: Ty văn hóa và thông tin tỉnh Long An, 1981.

[24] Trần Cửu Chấn: *Étude critique et littéraire du Lục Vân Tiên, poème populaire du Sud Vietnam* (in ronéo), Sài Gòn, 1953.

[25] Trân My Vân: "Responses of late nineteenth century vietnamese writers ot the french colonial impact", PhD, Australian National University, 1976.

[26] Võ Long Tê: "Présence du poète Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888)", *Bulletin de la Société des études indochinoises*, 1971/3.

TÌM HIỂU VẤN ĐỀ TRƯỢNG NGHĨA TRONG TRUYỆN *LỤC VÂN TIÊN* VÀ GIÁ TRỊ CỦA NÓ ĐỐI VỚI XÃ HỘI HIỆN NAY

TS. LÝ XUÂN CHUNG*

Tóm tắt: Những giá trị của truyện thơ Lục Vân Tiên *để lại cho chúng ta rất sâu đậm, đa dạng, phong phú và trường tồn với thời gian. Những giá trị đó nổi bật lên là giá trị văn hóa, lịch sử, tính nhân văn sâu sắc, quan hệ ứng xử giữa con người với con người... Nổi bật hơn hẳn nhiều truyện thơ Nôm cùng thời là vấn đề trượng nghĩa và bất nghĩa, cặp phạm trù này đã được tác giả đặt ra và giải quyết rất thấu đáo, được đông đảo người đọc thích thú và hoan nghênh. Đó cũng là một nhân tố rất sáng giá đã đưa tác phẩm lên địa vị cao hơn so với nhiều truyện thơ Nôm khác. Bài viết sẽ phân tích những đoạn những câu đề cập tới vấn đề đó rồi nêu ý kiến phát huy giá trị tinh thần trượng nghĩa, cảnh giới hậu quả cho những hành vi bất nghĩa trong cách ứng xử văn hóa - xã hội hiện nay.*

Từ khóa: Bất nghĩa; Lục Vân Tiên; Nguyễn Đình Chiểu; Truyện thơ Nôm; Trượng nghĩa.

LEARNING ABOUT CHIVALRY IN THE *LỤC VÂN TIÊN* AND ITS VALUE TO THE CURRENT SOCIETY

Abstract: The values of the poetic story Lục Vân Tiên make us feel very deep, diverse, rich and enduring. Standing out among

* Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Liên hệ: lyxuanchung@yahoo.com

these values are cultural and historical values, a deep sense of humanity and the human-to-human relationship, etc. The prominent issue of Nôm's poetry of that era was the spirit of righteousness and non-righteousness. This pair of categories has been carefully set and solved by the Nguyễn Đình Chiểu, and has been supported and welcomed by the readers. It's also a very bright factor that makes this work a step up from many other Nôm poetry stories. This article analyzes sentences and paragraphs that deal with this issue, and then presents ideas that promote moral values and warn about the consequences of non-righteousness for human behavior in today's society.

Keywords: Lục Vân Tiên; Nguyễn Đình Chiểu; Nôm poetry stories; The spirit of righteousness; Non-righteousness.

Toàn văn

Nguyễn Đình Chiểu sinh ngày 01/7/1822 (Nhâm Ngọ) tại làng Tân Thới, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh), tự là Mạnh Trạch, hiệu là Trọng Phủ, Hối Trai, mất ngày 03/7/1888 tại Ba Tri, Bến Tre. Năm 1843, ông thi Hương đỗ Tú tài tại trường Gia Định; năm 1846, ra Huế học, đợi khoa thi Kỷ Dậu (1849), nhưng chưa kịp thi thì được tin mẹ mất phải trở về chịu tang và bị bệnh mù cả hai mắt. Ông chuyển sang học nghề thuốc chữa bệnh và mở lớp dạy học. Một học trò là Lê Tăng Quýnh làm mối em gái mình là Lê Thị Điền cho ông. Từ đấy, ông vừa làm thuốc vừa dạy học và bắt đầu sáng tác thơ văn. Truyện thơ Nôm *Lục Vân Tiên* là tác phẩm đầu tiên của ông, đề cao nhân nghĩa của Nho giáo, trong đó, nổi bật lên là tinh thần trượng nghĩa.

1. Khái niệm trượng nghĩa

Trượng còn có âm đọc khác là trọng; nghĩa còn có âm đọc khác là ngãi. Tục ngữ ca dao có câu: *Trọng nghĩa khinh tài.*
hoặc như: *Người dưng có ngãi ta đãi người dưng,*

Anh em bất ngãi thì đừng anh em.

Ở đây, chúng tôi sử dụng thuật ngữ "trượng nghĩa" xuyên suốt bài viết để khảo cứu, luận bàn. Trọng tâm của thuật ngữ này là "nghĩa".

Về mặt ngôn từ, các từ điển Hán - Nôm giải thích về "nghĩa" như sau:

- Từ điển của Trần Văn Chánh giải thích có 6 mục, chỉ có 2 mục đầu liên quan đến nội dung ở đây là:

"(Việc) nghĩa, lẽ phải chăng, việc đáng phải làm, việc làm vì người khác, việc có lợi ích chung: (Nghĩa cử) Hành động vì Nghĩa; (Kiến nghĩa dũng vi) Dám làm việc nghĩa; (Nghĩa sư) Quân lính phục vụ cho chính nghĩa; Nghĩa hiệp; Kết nghĩa.

Tình, (tình) nghĩa: vô tình vô nghĩa, tình nghĩa bạn bè".

- Từ điển của Nguyễn Quốc Hùng giải thích có 10 mục, chỉ có 5 mục liên quan đến nội dung ở đây là:

"(Danh) Sự tình đúng với lẽ phải, thích hợp với đạo lý. Luận ngữ: Kiến nghĩa bất vi vô dũng dã (Vi chính): Thấy việc nghĩa mà không làm là không có dũng vậy.

(Danh) Phép tắc. Lã Thị Xuân Thu: Vô thiên vô pha, tuân vương chi nghĩa (Mạnh Xuân kỷ, Quý công), không thiên lệch, noi theo phép tắc của vua.

(Tính) Hợp với lẽ phải, đúng với đạo lý, như: nghĩa sư, nghĩa cử.

(Tính) Dùng để chu cấp cho dân nghèo, như: nghĩa thương (kho lương cứu giúp dân nghèo), nghĩa thục (trường học miễn phí cho người nghèo).

(Tính) Lấy ân tình cố kết với nhau, như: nghĩa phụ, nghĩa tử".

- Từ điển của Thiều Chửu giải thích có 7 mục, chỉ có 5 mục liên quan đến nội dung bài viết:

"Sự phải chăng, lẽ phải chăng, nên. Định liệu sự vật hợp với lẽ phải gọi là nghĩa.

Vì nghĩa, làm việc không có ý riêng về mình gọi là nghĩa.

Cùng chung, như nghĩa thương: kho chung.

Làm việc vì người là nghĩa, như nghĩa hiệp, nghĩa sĩ.

Lấy ân cố kết với nhau là nghĩa, như kết nghĩa anh em, nghĩa phụ".

Tựu trung lại, ta thấy có mấy ý nổi bật:

Thứ nhất, những điều những việc nên làm hợp với đạo lý, lẽ phải, phép tắc, vì lợi ích chung của cộng đồng, xã hội.

Thứ hai, những tình cảm tốt đẹp được thể hiện trong việc ứng xử giữa con người với con người trong mọi hoàn cảnh, mọi tình huống.

Có thể coi đây là hai ý khái quát về mặt từ ngữ của "nghĩa".

Tiếp theo, ta cùng xem *Khổng Tử, Mạnh Tử luận bàn về điều "nghĩa"*.

Khổng Tử (551 - 479 TCN) là người nước Lỗ (nay thuộc tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc) tên là Khâu, tự là Trọng Ni, được coi là ông tổ của Nho học. Học thuyết mà ông nêu ra chủ yếu xoay quanh hai vấn đề lớn là nhân và nghĩa. Nhân được bàn nhiều trong bộ *Luận ngữ*. Nhân chính là yêu thương người (Nhân giả ái nhân[1]). Cái gọi là nhân chính là điều mình mong muốn gây dựng cho mình thì gây dựng cho người khác. Có thể suy từ bản thân mình ra người khác, như thế có thể gọi là cách tốt nhất để thực hiện điều nhân vậy (Phù nhân giả, kỷ dục lập nhi lập nhân, kỷ dục đạt nhi đạt nhân. Năng cận thủ thí, khả vị nhân chi phương dã dĩ[2]); Phàn Trì hỏi về nhân, Khổng Tử nói: "Cư xử phải khiêm cung, làm việc phải kính cẩn, ứng xử với người phải hết lòng, dẫu là dân tộc chưa khai hóa cũng không thể bỏ ba điều đó" (Phàn Trì vấn nhân, Tử viết: "Cư xử cung, chấp sự kính, dữ nhân trung, tuy chi di địch bất khả khí dã"[3]). Nhan Uyên hỏi về nhân, Khổng Tử nói: "Dẹp bỏ tư dục, trở về với lễ là nhân" (Nhan Uyên vấn nhân, Tử viết: "Khắc kỷ phục lễ vi hân"[4]).

Theo Khổng Tử, nhân là gốc của mọi đức như trung, hiếu, lễ, nghĩa, tín, trí, dũng, thứ. Chính vì lẽ đó, Khổng Tử ít luận bàn về nghĩa mà coi nghĩa gần như gắn với nhân. Dẫu cho nghĩa ít xuất hiện trong sách của Khổng Tử nhưng hễ có liền được các nhà nho xưa trích dẫn nhiều. Chẳng hạn như: Người quân tử hiểu rõ về nghĩa, kẻ tiểu nhân hiểu rõ về lợi (Quân tử dụ ư nghĩa, tiểu nhân dụ ư lợi[5]). Người quân tử đối với chuyện đời, không nhất thiết phải như thế này, phải như thế kia, cứ đúng đạo

---

1. *Luận ngữ*, "Nhan Uyên".
2. *Luận ngữ*, "Ung Dã".
3. *Luận ngữ*, "Tử Lộ".
4. *Luận ngữ*, "Nhan Uyên".
5. *Luận ngữ*, "Lý Nhân".

nghĩa thì làm thôi (Quân tử chi ư thiên hạ dã, vô đích dã, vô mạc dã, nghĩa chi dữ tỉ)[1]. Thấy việc nghĩa mà không làm là vô dũng vậy (Kiến nghĩa bất vi vô dũng dã[2]). Người quân tử lấy nghĩa làm gốc, theo lễ mà làm, tỏ sự khiêm tốn, hoàn thành việc nhờ đức tín. Quân tử vậy thay! (Quân tử nghĩa dĩ vi chất, lễ dĩ hành chi, tốn dĩ xuất chi, tín dĩ hành chi. Quân tử tai![3]). Lại nữa, Tử Lộ hỏi rằng: "Người quân tử có chuộng đức dũng không?" Khổng Tử nói: "Người quân tử coi nghĩa là trên hết. Quân tử hữu dũng mà không trượng nghĩa thì làm loạn, tiểu nhân hữu dũng mà không trượng nghĩa thì làm trộm cướp" (Tử Lộ viết: Quân tử chuộng dũng hồ? Tử viết: Quân tử nghĩa dĩ vi thượng. Quân tử hữu dũng nhi vô nghĩa vi loạn, tiểu nhân hữu dũng nhi vô nghĩa vi đạo[4]).

Xét những điều Khổng Tử nói về nghĩa, ta chỉ thấy nghĩa đối lập với lợi, nghĩa có liên quan tới dũng, chứ chưa hiểu rõ nội hàm của nghĩa là gì.

Phải đến Mạnh Tử[5], nghĩa mới được luận bàn rộng hơn và tất nhiên là vẫn gắn liền với nhân. Mạnh Tử nói: "Đức nhân là chỗ ở yên ổn của người đời; đức nghĩa là con đường chính đại của người đời" (Nhân, nhân chi an trạch dã; nghĩa, nhân chi chính lộ dã[6]). Con người khác loài cầm thú có bao nhiêu đâu. Đó chẳng qua chỉ là nhân nghĩa mà thứ dân bỏ mất, quân tử giữ được (nhân chi sở dĩ dị ư cầm thú giả cơ hi. Thứ dân khử chi, quân tử tồn chi[7]). Bậc đại nhân nói thì không nhất thiết buộc người ta tin, cư xử không nhất thiết đến mức khiến người ta thỏa mãn mà nhất thiết phải có nghĩa ở trong đó (Đại nhân giả, ngôn bất tất tín, hạnh bất tất quả, duy nghĩa sở tại[8]). Hơn nữa, Mạnh Tử mở rộng thêm: Hễ vua làm

---

1. *Luận ngữ*, "Lý Nhân".

2. *Luận ngữ*, "Vệ Linh Công".

3. *Luận ngữ*, "Vi Chính".

4. *Luận ngữ*, "Dương Hóa".

5. Mạnh Tử (372 - 289 trước Công nguyên) tên là Kha, tự là Tử Dư, sinh ở ấp Trâu, sát nước Lỗ, người phát triển tiếp đạo nhân nghĩa của Khổng Tử.

6. *Mạnh Tử*, "Li Lâu thượng".

7. *Mạnh Tử*, "Li Lâu hạ".

8. *Mạnh Tử*, "Li Lâu hạ".

điều nhân thì không ai dám làm điều bất nhân; hễ vua có nghĩa thì không ai dám làm điều bất nghĩa. (Quân nhân, mạc bất nhân; quân nghĩa, mạc bất nghĩa[1]). Lễ mà chẳng hợp lễ, nghĩa mà chẳng hợp nghĩa thì bậc đại nhân không thèm làm (Phi lễ chi lễ, phi nghĩa chi nghĩa, đại nhân phất vi[2])...

Những lời luận bàn về nghĩa của Mạnh Tử như đã nêu trên chỉ là một phần trong sách *Mạnh Tử,* nhưng cũng đủ cho chúng ta thấy rằng, cách luận bàn về một triết lý nhân sinh không giống như kiểu lý luận của phương Tây, không giống như cách định nghĩa, lập luận về một khái niệm mang tính triết học, tư tưởng, xã hội của chúng ta ngày nay; nó rất cụ thể mà lại có một hàm nghĩa sâu rộng, dễ học dễ nhớ, dễ chuyển tải; nó trở thành kim chỉ nam cho nhiều thế hệ nhà nho của Trung Quốc cũng như các nước đồng văn là Việt Nam, Triều Tiên, Hàn Quốc, Nhật Bản.

Tựu trung lại, có thể hiểu rằng, nghĩa là những nghĩa cử cao đẹp vì đất nước, vì nhân dân, là cách ứng xử tốt đẹp đối với mọi người, đối với cộng đồng và xã hội và là tiêu chí để đánh giá là người cao thượng, người tốt, đáng được khen ngợi. Khổng Tử nêu lên thuyết nhân nghĩa, bàn luận sâu sắc về nhân; noi theo Khổng Tử, Mạnh Tử cũng bàn nhiều tới nhân nghĩa và luận bàn sâu sắc hơn về nghĩa, tạo nên một học thuyết chính trị - xã hội có tác dụng, ảnh hưởng sâu sắc hàng nghìn năm đối với Trung Hoa và các nước trong vành đai Hán hóa.

Từ đó có thể suy luận ra, trượng nghĩa là coi trọng và thực hiện những điều nêu trên và bất nghĩa là làm những điều ngược lại.

Ở Việt Nam ta, hẳn mọi người đều biết đến câu: "Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân" trong phần mở đầu bài *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi vào thế kỷ XV thời Lê sơ, đánh dấu mở đầu sự thịnh vượng của Nho giáo ở Việt Nam.

1, 2. *Mạnh Tử,* "Li Lâu hạ".

2. Tinh thần trượng nghĩa trong truyện *Lục Vân Tiên*

Trong truyện thơ Nôm *Lục Vân Tiên*, tác giả Nguyễn Đình Chiểu đã xây dựng hai tuyến nhân vật đối lập rõ nét: chính và tà, thiện và ác, những nhân vật nêu cao tinh thần trượng nghĩa và những kẻ bất nghĩa. Với hình thức lối văn kể theo thể lục bát, tác giả đã lần lượt tạo dựng những tình huống cụ thể để các nhân vật thể hiện qua lời nói và hành động của mình. Chúng ta cùng tìm hiểu tinh thần trượng nghĩa qua những tình huống cụ thể:

Trong truyện, từ câu 85 đến câu 136[1], kể về Lục Vân Tiên trên đường lên kinh ứng thí thì gặp toán cướp Phong Lai đến cướp phá xóm thôn, cướp của bắt người, làm điều bất nghĩa. Thấy vậy,

Vân Tiên nổi giận lôi đình,
Hỏi thăm: Lũ nó còn đình nơi nao?
Tôi xin ra sức anh hào,
Cứu người cho khỏi lao đao buổi nầy.

Nói đoạn,

Vân Tiên ghé lại bên đàng,
Bẻ cây làm gậy nhắm làng xông vô.
Kêu rằng: Bớ đảng hung đồ,
Chớ quen làm thói hồ đồ hại dân.

Cho dù đám cướp hung dữ "*Bốn phía phủ vây bịt bùng*", nhưng

Vân Tiên tả đột hữu xông
Khác nào Triệu Tử phá vòng Đương Dang.

Đám cướp bốn phía vỡ tan, tìm đường tháo chạy, còn tên cầm đầu Phong Lai bị Vân Tiên vung một gậy "thác rày thân vong".

Mới vào đoạn đầu câu chuyện, 52 câu kể trên thực sự cuốn hút người nghe, bất kể gái trai già trẻ. Ai ai cũng hả hê khi thấy những kẻ đạo tặc

---

1. Chúng tôi dựa theo bản in trong Nguyễn Đình Chiểu: *Toàn tập*, Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Sĩ Lâm, Nguyễn Thạch Giang (Biên khảo và chú giải), Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1980, t.1.

hung đồ bị một chàng trai trẻ đánh cho tan tác, ai ai cũng cảm phục nghĩa cử của một người dám "thấy sự bất bình chẳng tha", cứu dân cứu người con gái trong cơn hoạn nạn. Một con người như thế, một hành động trượng nghĩa như thế liệu có đáng biểu dương không? Một chàng trai như thế có xứng đáng là anh hùng không? Hơn thế nữa, nạn nhân bị bắt đi là Nguyệt Nga đã coi đây là ơn cứu mạng, ơn tái sinh, lại được tận mắt nhìn kỹ người anh hùng cứu mạng mình đã tìm mọi cách để đền ơn cho chàng. Nhưng,

Vân Tiên nghe nói liền cười,
Làm ơn há dễ trông người trả ơn.
Nay đà rõ đặng nguồn cơn,
Nào ai tính thiệt so hơn làm gì.
Nhớ câu kiến nghĩa bất vi,
Làm người thế ấy cũng phi anh hùng.

Nhiều thế hệ nhà nho xưa, từ Trung Quốc, Triều Tiên, Hàn Quốc đến Việt Nam, người người đều thuộc lòng lời dạy của Khổng Tử: "Kiến nghĩa bất vi vô dũng dã". Nhưng có điều, chưa có ai diễn giải thành thơ được đặt trong tình huống hợp tình hợp cảnh như Nguyễn Đình Chiểu, hơn nữa lại là thơ mang tính dân gian theo thể lục bát, một lối thơ mang đặc sắc văn hóa Việt Nam.

Tương tự như tình huống Lục Vân Tiên gặp chuyện bất bình ở đời nêu trên, Nguyễn Đình Chiểu đã tô đậm thêm và dựng nên tình huống Hớn Minh gặp kẻ bất nghĩa, tên gọi Đặng Sinh, là con trai của quan huyện "*Giàu sang ỷ thế nghinh ngang*" mà "*Gặp con gái tốt cưỡng gian không nghĩ*", đã tỏ rõ nghĩa khí anh hào, đánh gãy chân tên đê tiện kia, cứu cô con gái khỏi cảnh ê chề bị làm nhục rồi đến cửa quan đầu thú. Lại nữa, những đoạn kể về ông Quán, ông Ngư, lão Tiều cứu giúp Lục Vân Tiên trong những cơn hoạn nạn càng khắc họa sâu tinh thần trượng nghĩa trong tác phẩm.

Tác giả dựng tình huống Vân Tiên bị Trịnh Hâm hãm hại, đẩy xuống biển, may được giao long dìu đỡ vào bãi, ông Ngư trông thấy liền "*vớt ngay lên bờ*", cùng vợ con sưởi ấm cứu Lục Vân Tiên rồi hỏi rõ nguồn cơn, khảng khái nói:

Ngư rằng: Người ở cùng ta,
Hôm mai hẩm hút với già cho vui.

Vân Tiên áy náy khôn nguôi, trong lúc hoạn nạn, lấy chi báo đáp ân tình thì ông Ngư nói tiếp:

Ngư rằng: Lòng lão chẳng mơ,
Dốc lòng nhơn nghĩa há chờ trả ơn?

Ý thơ này luôn thường trực trong suy nghĩ của Nguyễn Đình Chiểu và được biểu lộ rõ ràng trong mọi hoàn cảnh. Tình huống được đặt ra là khi ông Ngư đưa Lục Vân Tiên về nhà Võ công, người từng hứa hôn với họ Lục, hứa gả con gái là Võ Thể Loan cho Vân Tiên khi chàng còn đôi mắt sáng và một tương lai thành đạt sáng sủa ở phía trước, đã bội ước, nay lại nói chuyện trả ơn Ngư ông, tác giả liền đem chuyện nhân nghĩa, mượn lời Ngư ông ra bàn luận:

Ngư rằng: Tôi chẳng lòng sờn,
Xin tròn nhơn ngãi còn hơn bạc vàng.
Nhớ xưa trong núi Lư San,
Có ông ngư phủ đưa chàng Ngũ Viên.
Tới sau đình trưởng đỗ thuyền,
Giúp người Hạng Võ qua miền Ô giang.
Xưa còn thương kẻ mắc nàn,
Huống nay ai nỡ quên đàng ngãi nhân.

Thêm nữa, những chuyện ông Quán cảm thương Lục Vân Tiên, nghe tin mẹ mất phải bỏ thi trở về chịu tang mẹ, lo rằng đường xa trắc trở, nhiều chuyện chẳng lành nên ông cố chạy theo "*Đưa ba hườn thuốc để phòng hộ thân*". Hay chuyện tiểu đồng thấy thầy ốm nặng, mù cả hai mắt thì chạy khắp nơi tìm thầy chạy chữa. Ngỡ rằng Vân Tiên mất, tiểu đồng "*Nằm lăn bên mả khóc than*" và nguyện "*che chòi giữ mả*" để "*Dốc lòng trả nợ áo cơm/Sống mà trọn nghĩa thác thơm danh hiền*".

Đó là kể chuyện về những bậc nam nhi, từ những kẻ sĩ được xã hội phong kiến rất tôn trọng tới những con người bình thường nhất như ông Ngư, lão Tiều... đã có những nghĩa cử cao đẹp, trọn tình trọn nghĩa trong cách ứng xử giữa con người với con người trong cơn hoạn nạn. Song sẽ là

thiếu sót nếu không bàn về đạo nghĩa của người phụ nữ mà mà tác giả hướng tới, ở đây là nhân vật Kiều Nguyệt Nga. Sau khi được Lục Vân Tiên cứu mạng, Kiều Nguyệt Nga thực lòng muốn đền ơn trả nghĩa chàng. Dẫu Vân Tiên muốn giữ lễ nghi "nam nữ thụ thụ bất thân" nhưng Nguyệt Nga vẫn xuống xe, thưa rằng:

Trước xe quân tử tạm ngồi,
Xin cho tiện thiếp lạy rồi sẽ thưa...

Nàng thưa rằng, muốn mời chàng về Hà Khê, rất gần, nơi cha nàng làm Tri phủ để tạ ơn. Vân Tiên không nghĩ tới chuyện đó, tìm cách từ chối. Bằng cách khác, nàng lại nói:

Thưa rằng: Nay gặp tri âm,
Xin đưa một vật để cầm làm tin.

Lục Vân Tiên lại khước từ với lý lẽ:

Nhớ câu trọng nghĩa khinh tài,
Nào ai chịu lấy của ai làm gì.

Rốt cuộc, Nguyệt Nga xin làm một bài thơ giã từ, tặng cho chàng. Vân Tiên làm bài thơ họa lại rồi trao cho nàng.

Với chút thời gian gặp mặt ngắn ngủi rồi chia ly, sau khi trở về, từ trí nhớ về trí tưởng tượng của mình, Nguyệt Nga đã họa một bức chân dung Lục Vân Tiên rất chân thực và coi chàng là bạn trăm năm. Khi được tin Lục Vân Tiên mất, nàng quyết ở vậy thờ chàng. Khi có lệnh vua ban ra, bắt nàng đi cống Ô Qua, nàng day dứt về "tình phu phụ, nghĩa quân thần" và xin cha cho phép:

Con xin sang lạy Lục ông,
Làm chay bảy bữa trọn cùng Vân Tiên.
Ngõ cho ơn ngãi vẹn tuyền,
Phòng sau xuống chốn huỳnh tuyền gặp nhau.

Tiếp sau, Nguyệt Nga buộc phải lên thuyền sang Ô Qua, giữa đường, nàng đã ôm bức chân dung Lục Vân Tiên nhảy xuống biển để trọn lòng son sắt thủy chung với chàng.

Đối với phụ nữ thời xưa, tấm lòng thủy chung, giữ gìn tiết hạnh với chồng trong mọi hoàn cảnh, mọi điều kiện được coi là cao quý; điều đó

càng quý trọng đối với "đấng thuyền quyên" như Kiều Nguyệt Nga, coi đó là sự trả nghĩa trả ơn của mình đối với Lục Vân Tiên.

Người xưa nói: "Hoàng thiên bất phụ hữu tâm nhân". Chữ tâm ở đây đúng như thuyết của Mạnh Tử, là nhân nghĩa, là nghĩa tình. Tác giả Nguyễn Đình Chiểu đã dẫn dắt câu chuyện tới một cái kết rất có hậu. Lục Vân Tiên phải trải qua nhiều hoạn nạn hiểm nguy đã được cứu sống, chữa khỏi đôi mắt bị mù, thi đỗ đại khoa, đánh giặc Ô Qua và gặp lại Kiều Nguyệt Nga. Kiều Nguyệt Nga cũng trải qua những kiếp nạn khốn khổ nhất của cuộc đời người con gái và cuối cùng đành chọn con đường theo chàng về thế giới bên kia. Nhưng, Nguyệt Nga vẫn sống, vẫn được hưởng hạnh phúc trọn vẹn là gặp lại Vân Tiên, nên vợ nên chồng trong ánh hào quang của một tân Trạng nguyên vừa lập công đánh giặc ngoại xâm trở về. Thêm nữa, những nhân vật có tinh thần trượng nghĩa như Hớn Minh, Tử Trực, ông Quán, ông Ngư, lão Tiều, tiểu đồng... đều được hưởng phúc. Ngược lại, những kẻ bất nghĩa như Trịnh Hâm, Võ công, mẹ con Võ Thể Loan, Bùi Kiệm... đều bị trời và người trừng phạt.

Trong lịch sử văn học Việt Nam thời trung đại, khoảng thế kỷ XVIII - XIX, về phương diện tiểu thuyết, có một hiện tượng khá nổi bật là sự xuất hiện truyện thơ Nôm, chủ yếu dùng thể lục bát để "diễn Nôm", tức dùng tiếng Việt diễn đạt những nội dung tự sự khác nhau. Nguồn tự sự lịch sử, gồm huyền sử, dã sử, truyền thuyết... được diễn nôm như *Thiên Nam ngữ lục, Ông Ninh cổ truyện, Chử Đồng Tử diễn ca...* Nguồn tự sự tôn giáo, đặc biệt là Phật giáo, từ các "chân kinh", "bản hạnh", vốn được viết bằng thơ Nôm lục bát, đã được chuyển thành truyện Nôm, ví dụ: *Quan Âm Tống Tử bản bản hạnh, Nam Hải Quan Âm bản hạnh, Từ Đạo Hạnh sự tích thực lục diễn nôm.* Nguồn tự sự xã hội có *Bích Câu kỳ ngộ, Phương Hoa, Tống Trân - Cúc Hoa, Tấm Cám tân ca, Thạch Sanh.* Nguồn tự sự xã hội mượn từ các tác phẩm văn học Trung Hoa được diễn Nôm như *Nữ tú tài, Phan Trần, Nhị độ mai, Hoa Tiên, Tây sương, Giai nhân kỳ ngộ, Truyện Kiều...* Cuối cùng là loại sáng tác mới, cốt truyện được tạo ra như là kết quả sự hư cấu nghệ thuật của chính tác giả như *Mai Đình mộng ký* của Nguyễn Huy Hổ,

Sơ kính tân trang của Phạm Thái... Giới nghiên cứu lại chia truyện Nôm thành hai loại, truyện Nôm khuyết danh và truyện Nôm hữu danh, hoặc truyện Nôm bình dân và truyện Nôm bác học. "Bác học" là chỉ những nét khiến tác phẩm gần với bộ phận văn học chữ Hán, tác phẩm hướng về những chuẩn nghệ thuật và hàm lượng tri thức tương đối cao. "Bình dân" là chỉ tính đại chúng của tác phẩm cùng mức độ chất lượng ngôn ngữ nghệ thuật tương đối thấp của nó[1].

Truyện Kiều thuộc loại truyện Nôm bác học và được đánh giá là tác phẩm nghệ thuật giá trị bậc nhất, có đóng góp vô cùng lớn đối với sự phát triển của tiếng Việt, của ngôn ngữ và nghệ thuật văn chương. Nhưng, nếu chỉ căn cứ vào phương diện đó thôi mà đánh giá thấp truyện Nôm bình dân là một sai lầm. Mỗi một thời đại đều có sự biến đổi và nhận định đánh giá khác nhau. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng dạy, văn chương phải giản dị, trong sáng, dễ hiểu, từ những người học vấn cao đến người dân bình thường đọc đều hiểu rõ mới được đánh giá cao. Một người uyên bác như Chủ tịch Hồ Chí Minh, rất giỏi ngoại ngữ, không chỉ hai thứ tiếng là tiếng Trung (bao gồm cả Hán cổ) và tiếng Pháp, nhưng khi nói, khi viết, Người luôn luôn dạy là phải tôn trọng và phát triển tiếng Việt, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

Nếu xét thêm về mặt nội dung, tư tưởng, truyện thơ Nôm *Lục Vân Tiên* xưa nay được coi là cuốn tiểu thuyết luân lý. Đánh giá như vậy không sai, nhưng chưa đầy đủ. Truyện thơ *Lục Vân Tiên* cần được đánh giá là tiểu thuyết luân lý, tiểu thuyết anh hùng. Tinh thần trượng nghĩa, coi trọng nhân nghĩa, trung hiếu, tiết hạnh, vì dân vì nước, vì tình bằng hữu, trọng dụng người tài, chung sức chung lòng chống giặc ngoại xâm, bảo vệ biên cương đất nước trong tác phẩm được khắc họa rất đậm nét, sâu sắc và hài hòa đã khiến hàng triệu trái tim con người Việt Nam yêu mến, vinh danh nhân vật Lục Vân Tiên là một anh hùng trượng nghĩa.

---

1. Tham khảo Lại Nguyên Ân (biên soạn với sự cộng tác của Bùi Văn Trọng Cường): *Từ điển văn học Việt Nam từ nguồn gốc đến hết thế kỷ XIX*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005, mục "Truyện thơ Nôm", tr. 549 - 553.

Sau khi đất nước được thống nhất, non sông liền một dải, chúng ta đã tổ chức nhiều hội thảo, thu hút nhiều nhà nghiên cứu, công bố những công trình nghiên cứu sâu sắc hơn về Nguyễn Đình Chiểu và tác phẩm của ông, trong đó, truyện *Lục Vân Tiên* càng được đánh giá đúng với giá trị của nó. Giá trị nhân bản sâu sắc trong truyện *Lục Vân Tiên* dần dần được sáng tỏ hơn, và ở Hội thảo quốc tế lần này, giá trị đó sẽ lan tỏa ra nước ngoài nhiều hơn, sâu rộng hơn, khẳng định vị thế cao hơn nữa của *Lục Vân Tiên* trong truyện thơ Nôm Việt Nam.

3. Giá trị tác phẩm Lục Vân Tiên đối với xã hội Việt Nam hiện nay

Một là, giá trị về luân lý đạo đức.

Khi bàn về giá trị của văn hóa nhân loại, chúng ta nhớ tới một tư tưởng đặc sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Học thuyết của Khổng Tử có ưu điểm của nó là sự tu dưỡng đạo đức cá nhân. Tôn giáo Giêsu có ưu điểm của nó là lòng nhân ái cao cả. Chủ nghĩa Mác có ưu điểm của nó là phương pháp làm việc biện chứng. Chủ nghĩa Tôn Dật Tiên có ưu điểm là chính sách của nó thích hợp với điều kiện của nước ta... Tôi cố gắng làm học trò nhỏ của các vị ấy"[1].

Trong "cuộc chiến" chống tham nhũng hiện nay, không ít cán bộ cao cấp, thậm chí là Ủy viên Bộ Chính trị, đã vướng vòng lao lý. Điều đó tức là, có thể họ nói được về mặt lý luận nhưng tu dưỡng đạo đức chỉ là con số không hoặc kém hơn nữa. Họ cố tình không hiểu giá trị về luân lý đạo đức mà cha ông chúng ta đã dày công gây dựng qua hàng nghìn năm.

Xuất phát từ thực trạng đất nước, Đảng và Nhà nước ta đã đổi mới một cách sâu sắc quan niệm về chủ nghĩa xã hội, về con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội, về sự phát triển xã hội và về con người, con người được đặt vào vị trí trung tâm của sự phát triển kinh tế - xã hội. Bởi vậy, trong quá trình nhận thức và xây dựng đó, Đảng và Nhà nước ta đã có những đột phá quan trọng, "lò lửa" chống tham nhũng được đốt lên là để răn đe,

---

1. Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia, Viện Nghiên cứu tôn giáo: *Hồ Chí Minh về vấn đề tôn giáo và tín ngưỡng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr.152.

cảnh tỉnh những người "tự diễn biến, tự chuyển hóa", nhưng, căn cơ hơn, bền vững hơn vẫn là giáo dục thật, học tập thật, thực hiện tốt những điều về luân lý đạo đức và tu dưỡng cá nhân. Giá trị về luân lý đạo đức, về tu dưỡng đạo đức cá nhân, về lòng nhân ái cao cả trong truyện thơ Nôm *Lục Vân Tiên* vẫn còn nguyên giá trị và càng cấp thiết phải phát huy mạnh mẽ trong xã hội ta hiện nay.

Hai là, phát huy giá trị trượng nghĩa, nhân ái, khoan dung, nghĩa tình trong lối sống, cách ứng xử xã hội hiện nay.

Trong thời đại toàn cầu hóa hiện nay, cùng với chính sách đối ngoại đa phương, đa dạng hóa của Việt Nam thì chính sách văn hóa mở là rất phù hợp và đúng đắn. Trong lịch sử phát triển văn hóa, Việt Nam chưa bao giờ có nhiều cơ hội tiếp xúc, tiếp thu những giá trị từ nhiều nền văn hóa khác nhau trên thế giới, nhưng cũng chưa bao giờ chứa đựng nhiều nguy cơ đánh mất bản sắc văn hóa dân tộc như hiện nay. Điều đó cũng tức là, Việt Nam có nhiều cơ hội, điều kiện thuận lợi để tiếp nhận những tinh hoa của văn hóa nhân loại, nhưng cũng không ít những thứ văn hóa độc hại theo vào. Kể từ năm 1986 đến nay, sau mấy chục năm đổi mới và mở cửa, như lời Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã đánh giá rằng: "Chưa bao giờ đất nước ta có được cơ đồ, tiềm lực và vị thế như hiện nay". Điều đó khẳng định sự hội nhập quốc tế thành công, công cuộc xây dựng đất nước đã đạt được nhiều thành tích lớn chưa từng thấy, công cuộc xây dựng nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc vẫn đi đúng hướng. Nhưng, vấn đề lối sống, cách ứng xử xã hội hiện nay đã và đang nảy sinh nhiều vấn đề bất cập, nhiều điều đáng lo lắng, làm băng hoại đạo đức xã hội, mất hết nghĩa tình. Đó là những hệ lụy từ mặt trái của kinh tế thị trường và mở cửa. Nhiều trường hợp chỉ vì một mối lợi nhỏ, mâu thuẫn nhỏ trong tranh chấp đất đai, tài sản, mối làm ăn... mà dẫn đến phạm pháp, thậm chí phạm tội giết người. Cũng không ít vụ việc vì cái lợi nhỏ mà mâu thuẫn lớn đã xảy ra trong cùng gia đình, làng xóm, những người thân quen... Cũng không ít vụ việc liên quan đến thanh thiếu niên, vì mâu thuẫn cá nhân nhỏ nhặt trong cách nói năng, ứng xử mà nóng giận, kéo bè đâm chém nhau, gây thương vong chết người,...

Những kẻ gây ra những điều bất nghĩa đã, đang và sẽ bị pháp luật xử lý. Một số báo chí trước một vụ việc lớn đều có phỏng vấn ý kiến luật sư về tội danh, mức xử lý theo luật định để người đọc, người xem đều rõ. Đây là cách tuyên truyền, giáo dục pháp luật rất sát sườn, cụ thể, khiến người xem dễ hiểu, dễ nhớ để "sống và làm theo pháp luật". Nhưng, căn cơ hơn, bền vững hơn vẫn là phải thực sự chú ý giáo dục cho học sinh lòng nhân ái, khoan dung, nghĩa tình, tư cách làm người, tinh thần trượng nghĩa, những giá trị cốt lõi của văn hóa Việt Nam ngay từ nhỏ. Những môn văn, sử, giáo dục công dân phải thực sự được coi trọng, dạy thật, học thật, thi thật. Đó là những "tấm lưới" bảo vệ vững chắc nhất trước những hệ lụy xấu do mặt trái của toàn cầu hóa đem lại.

Ba là, phát huy giá trị về cách ứng xử trong quan hệ gia đình, tình yêu chung thủy, tín nghĩa bạn bè.

Đọc truyện *Lục Vân Tiên*, chúng ta đều biết, Lục Vân Tiên phải bỏ thi giữa chừng vì nghe tin mẹ mất, chàng thương xót khóc mẹ đến mù cả hai mắt. Tiếp sau đó là cách ứng xử của chàng đối với cha đẻ và Kiều công (cha của Nguyệt Nga); đối với Nguyệt Nga và bạn bè như Hớn Minh, Tử Trực; đối với những ân nhân từng giúp mình trong lúc hoạn nạn như ông Ngư, lão Tiều, Tiểu đồng,... Tất cả những điều đó tạo nên giá trị về đạo làm người, sự gắn kết chặt chẽ trong mối quan hệ gia đình, bạn bè và những người quen biết trong xã hội.

Cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin hiện nay, mạng xã hội đã giúp cho con người xua tan mọi khoảng cách địa lý. Nhưng chính nó cũng là một nguyên nhân tạo ra sự xa cách, lỏng lẻo trong mối quan hệ gia đình thời hiện đại. Điều này tạo cơ hội cho những tệ nạn như lừa đảo người thân, bạn bè để chiếm đoạt tiền của, buôn bán phụ nữ trẻ em qua biên giới, con cái đối xử tệ bạc với cha mẹ, thậm chí cả các vụ giết người nghiêm trọng mà thủ phạm chính là những người thân xung quanh.

Như vậy, những giá trị về đạo làm người mà cha ông chúng ta đã tạo dựng hàng nghìn năm qua đến hôm nay càng cần được "bảo tồn và phát triển". Tác giả Nguyễn Đình Chiểu đã có công đóng góp, suy nghĩ và đặt câu thơ vào từng nhân vật cụ thể, từng tình huống cụ thể để răn dạy

người đời. Những giá trị đạo đức đó vẫn được giữ nguyên và cần được nghiên cứu sâu hơn, phát huy tốt hơn trong việc tuyên truyền giảng dạy ở trong nhà trường và ngoài xã hội.

4. Lời kết

Qua việc khảo cứu thuyết nhân nghĩa do Không Tử nêu ra và được Mạnh Tử phát triển thêm, bàn luận sâu sắc hơn về nghĩa cùng với sự phân tích nội dung tinh thần trượng nghĩa trong tác phẩm *Lục Vân Tiên*, chúng ta nhận rõ, tác giả Nguyễn Đình Chiểu đã có sự tiếp nhận, tiếp nối và phát huy tư tưởng Nho học Khổng Mạnh, hay còn gọi là Nho học nguyên bản. Tư tưởng đó không quyết liệt cho việc xây dựng, củng cố chế độ phong kiến tập quyền, cũng không đề cao tới mức tuyệt đối hóa phạm trù "tam cương, ngũ thường" như Tống Nho. Tư tưởng nhân nghĩa, tinh thần trượng nghĩa ở đây cũng bình dị như thể thơ Nôm bình dân, đề cập và phản ánh những vấn đề đời thường, cách đối nhân xử thế vẫn thường gặp trong nhân gian. Chính vì lẽ đó mà tác phẩm *Lục Vân Tiên* đã được đông đảo nhân dân lao động hoan hỷ đón nhận và muốn được nghe kể từ đời này sang đời khác. Việc xử lý cặp phạm trù trượng nghĩa và bất nghĩa cũng theo hướng đáp ứng được nguyện vọng ngàn đời của người Việt, đó là chính thắng tà, thiện thắng ác, những người trượng nghĩa được hưởng phúc, những kẻ bất nghĩa bị trời và người trừng phạt, khuyên răn con người làm điều nghĩa. Giá trị của tác phẩm cần được phát huy chính là ở chỗ đó. Và trong xã hội ta hiện nay, giá trị đó càng cần được đánh giá đúng hơn, nêu cao hơn để góp phần vào việc giáo dục con người trong cách ứng xử xã hội.

Giới nghiên cứu đánh giá tác giả Nguyễn Đình Chiểu là nhà nho yêu nước. Hơn thế nữa, Nguyễn Đình Chiểu còn được coi là người mở đầu dòng văn học yêu nước cuối thế kỷ XIX, là nhà thơ tiêu biểu nhất cho dòng văn học yêu nước chống Pháp. Những áng thơ văn ông viết sau tác phẩm *Lục Vân Tiên* đã chứng minh cho điều đó. Có điều, ở đây muốn nhấn mạnh thêm rằng, qua truyện *Lục Vân Tiên*, ông xứng đáng được tôn vinh là nhà nho nghĩa khí. Sự đánh giá đầy đủ về Nguyễn Đình Chiểu phải là nhà nho nghĩa khí, nhà nho yêu nước. Ông là tấm gương nhân nghĩa và yêu nước trong sáng, để ngàn đời con cháu noi theo./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Lại Nguyên Ân biên soạn với sự cộng tác của Bùi Văn Trọng Cường: *Từ điển Văn học Việt Nam từ nguồn gốc đến hết thế kỷ XIX*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.

[2] Tào Thượng Bân: *Tư tưởng nhân bản của Nho học Tiên Tần* (Dịch giả: Lê Thanh Thùy, Chu Thanh Nga, Đào Tâm Khánh, Mai Thị Thơm, Phạm Sĩ Thành, hiệu đính: Nguyễn Kim Sơn, Trần Trọng Dương), Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.

[3] Nguễn Đình Chiểu: *Toàn tập*, Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Sĩ Lâm, Nguyễn Thạch Giang biên khảo và chú giải, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1980, t.1.

[4] Chu Hy: *Tứ thư tập chú*, Nguyễn Đức Lân dịch và chú giải, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1999.

[5] Nguyễn Lộc: *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1976.

[6] Nguyễn Hiến Lê: *Khổng Tử,* Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2001.

[7] Nguyễn Hiến Lê: *Mạnh Tử*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1996.

[8] Dương Phú Hiệp: *Nghiên cứu văn hóa và con người Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010.

[9] Nguyễn Tài Thư: *Nho học và Nho học ở Việt Nam, một số vấn đề lý luận và thực tiễn,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.

[10] Nguyễn Ngọc Thiện (Tuyển chọn và giới thiệu): *Nguyễn Đình Chiểu, về tác gia và tác phẩm*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.

[11] Viện Nghiên cứu Hán - Nôm, Viện Harvard, Yenching Hoa Kỳ: *Nghiên cứu tư tưởng Nho gia Việt Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2009.

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU NÓI THƠ VÂN TIÊN DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ Ở TỈNH BẾN TRE

TS. MAI MỸ DUYÊN*

Tóm tắt: Trong số các loại hình văn hóa dân gian thì diễn xướng dân gian vừa phong phú thể loại, vừa đa dạng về sắc thái. Diễn xướng dân gian còn được gọi là nghệ thuật trình diễn dân gian luôn gắn với đời sống tâm linh hoặc sinh hoạt vui chơi, giải trí của cộng đồng. Theo sự phát triển, hiện nay nhiều thể loại trong diễn xướng dân gian được đưa lên sân khấu trình diễn chuyên nghiệp. Trong số các thể loại của diễn xướng dân gian thì nói thơ Vân Tiên là thể loại hát nói có tính đặc thù. Nửa cuối thế kỷ XIX, cùng với sự phát triển của phong trào yêu nước chống Pháp thì nói thơ Vân Tiên ra đời và nhanh chóng lan tỏa khắp vùng Nam Bộ.

Từ khóa: Chủ thể văn hóa; Không gian văn hóa; Nói thơ.

AN INITIAL APPROACH TO LỤC VÂN TIÊN SPOKEN POETRY THE INTANGIBLE CULTURAL HERITAGE IN BEN TRE PROVINCE

Abstract: Among various forms of folk art, folk performances are rich in meaning and diverse in form. Folk performance, also known as folk performing arts, has always

* Trường Đại học Trà Vinh. Liên hệ: buihuunghia.bt@gmail.com

been associated with the spiritual life or entertainment activities of communities. Depending on the development, many genres in folk performance are now brought to the stage of professional performance. Among the genres of folk performance, reciting the poetic work Lục Vân Tiên is a specific one. In the second half of the 19th century, with the development of the anti-French patriotic movement, reciting Lục Vân Tiên was born and quickly spread throughout the Southern regions.

Keywords: Cultural subject; Cultural space; Reciting poem.

Toàn văn

1. Mở đầu

Trong số các địa phương thuộc tỉnh Bến Tre, huyện Ba Tri có vị trí địa lý tương đối đặc biệt. Do nằm giữa hai cửa sông lớn[1], từ đầu thế kỷ XVIII đã có lưu dân miền Trung vượt Biển Đông đến đây làm nghề biển và khai hoang trồng trọt. Đến nay, dấu ấn văn hóa nông nghiệp cổ truyền vẫn còn rõ nét trong nhiều loại hình văn hóa dân gian ở Ba Tri. Đây còn là nơi nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đã sống và yên nghỉ với một tinh thần yêu nước nồng nàn, bất khuất. Tác phẩm *Lục Vân Tiên* của ông cùng điệu nói thơ Vân Tiên đã đi vào tâm hồn, niềm tự hào của người Nam Bộ nói chung và Ba Tri, Bến Tre nói riêng. Tác phẩm đã khơi dậy bầu nhiệt huyết đấu tranh trên phương diện tư tưởng của những trí thức đương thời trước cảnh đất nước bị xâm lược. Đồng thời, tác phẩm nêu cao phẩm chất tốt đẹp của người đàn ông, ca ngợi phẩm hạnh của người phụ nữ, góp phần gìn giữ đạo lý làm người trong hoàn cảnh đất nước bị xâm lược.

Từ sau năm 1975, vai trò của nói thơ Vân Tiên đã dần bị phai nhạt. Tuy nhiên, trong chuyến khảo sát văn hóa dân gian Bến Tre vào tháng 6/2019 vừa qua, chúng tôi nhận thấy ở huyện Ba Tri điệu nói thơ Vân Tiên còn được các bậc cao niên giữ gìn bằng sự yêu thích và niềm tự hào.

---

1. Ba Tri thuộc Cù lao Bảo, nằm giữa hai sông Hàm Luông và Ba Lai.

Trong khi các thể loại diễn xướng như hò, lý, nói vè,... đã biến mất ngay trên vùng đất đã sản sinh ra chúng, thì tại sao trong bối cảnh xã hội quá nhiều biến đổi như hiện nay nói thơ Vân Tiên vẫn được cộng đồng trân trọng và tìm cách để phát huy. Vậy nói thơ Vân Tiên có phải sinh ra trên vùng đất Ba Tri - Bến Tre? Liệu nói thơ Vân Tiên có còn đắc dụng trong xã hội hiện đại?

Bài viết này thực hiện qua việc đối chiếu giữa các tài liệu phản ánh sơ lược về nói thơ Vân Tiên và kết quả khảo sát thực địa, phỏng vấn nghệ nhân ở huyện Ba Tri, Bến Tre. Chúng tôi hy vọng sẽ làm sáng tỏ phần nào về nguồn gốc, không gian và chủ thể của thể loại diễn xướng đặc biệt này. Đồng thời đưa ra một vài nhận định bước đầu, hy vọng có thể gợi mở cho các nhà nghiên cứu và hoạt động thực tiễn hướng đi mới cho một giá trị văn hóa đang đứng trước nguy cơ mai một.

2. Tổng quan nghiên cứu

Tuy có rất nhiều công trình nghiên cứu về các loại hình văn hóa dân gian, nhất là lễ hội, phong tục và tín ngưỡng, song nghiên cứu về nghệ thuật diễn xướng dân gian không nhiều, trong số đó việc nghiên cứu về nói thơ còn quá ít và sơ sài. Vài công trình dưới đây minh chứng cho nhận định này:

Năm 1864, cuốn *Luc Van Tien Poème populaire Annamite* của Gabriel Aubaret[1] bằng chữ quốc ngữ đầu tiên ra đời. Vì nhận thấy nội dung truyện thơ có tác dụng trong việc thu phục nhân tâm nên Thống đốc Nam Kỳ Dupré đã cho dịch chữ Nôm sang quốc ngữ để phổ biến. Năm 1868, Gabriel Aubaret tiếp tục dịch tác phẩm sang tiếng Pháp. Đến năm 1887, dưới sự tài trợ của Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ (Conseil colonial de Cochinchine), bản dịch tiếng Pháp của Eugène Bajot (Đốc học trường Chasseloup Laubat) được xuất bản. Nhìn chung, các tác phẩm nói trên

1. Đại tá hải quân (sau làm Lãnh sự Pháp ở Bangkok) được Napoléon III phái sang Việt Nam xem xét tình hình sau khi Tự Đức ký Hoà ước Nhâm Tuất (1862) nhượng cho Pháp ba tỉnh Biên Hoà, Gia Định và Định Tường.

trong bài tựa (lời giới thiệu) đều đề cập đến nhà thơ và tác phẩm bằng thái độ kính trọng, khen ngợi.

Cuốn *Luc Van Tien Poème Annamite de Nguyễn Đình Chiểu* (1927) do Ứng Hòe viết lời nói đầu và Nguyễn Đình Chi chuyển ngữ toàn bộ sang tiếng Pháp. Cuốn sách dài 321 trang, phần giới thiệu truyện thơ dạng song ngữ (1 trang tiếng Việt = 1 trang tiếng Pháp). Cuốn sách này chủ yếu giới thiệu tầm quan trọng của tác phẩm *Lục Vân Tiên* và dịch nguyên tác sang tiếng Pháp (kể cả phần phụ chú). Tuy không cung cấp thông tin liên quan đến nói thơ Vân Tiên, song cũng cho thấy việc phổ biến tác phẩm của cụ Đồ Chiểu rất được chú trọng trong chủ ý cai trị của người Pháp. Đây cũng là động thái tích cực của nhà cầm quyền đương thời đối với giá trị văn hóa của người dân sáng tạo ra.

Cuốn *Văn minh miệt vườn* (1970) của Sơn Nam viết về những sinh hoạt của người dân ở vùng châu thổ sông Cửu Long. Theo tác giả có thể nhận diện văn minh miệt vườn thông qua những thành tựu (biểu hiện trên phương diện văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần) mà người dân đã sáng tạo ra hoặc cải tiến truyền thống bản quán để sinh tồn và phát triển trên vùng đất mới. Trong nội dung mô tả còn giản lược về các thể loại hò, lý, vè... thì tác giả đã: "Tìm được sự liên hệ giữa điệu hát bài chòi và điệu nói thơ Vân Tiên"[1], cho thấy phỏng luận này có căn cứ dựa trên nguồn gốc và văn hóa của lưu dân Việt miền Trung đến vùng châu thổ sông Cửu Long để khai hoang lập nghiệp. Tuy nhiên, vẫn chỉ là những thông tin ít ỏi trong toàn bộ nội dung tác giả viết trong tác phẩm.

Cuốn *Đặc khảo về dân nhạc ở Việt Nam* của Phạm Duy (1972) dài 203 trang giới thiệu dân nhạc (nhạc dân gian) của dân tộc Việt và của các dân tộc thiểu số. Tác giả dành trên 150 trang để viết về dân nhạc của người Việt, trong đó có hai dòng chữ về nói thơ Vân Tiên: "Tại miền Nam truyện Lục Vân Tiên cũng cung cấp cho dân ca Việt một lối hát kể truyện gọi là nói thơ Vân Tiên"[2]. Thông tin ngắn ngủi trên không cung cấp luận

---

1. Sơn Nam: *Văn minh miệt vườn*, Nxb. An Tiêm, Sài Gòn, 1970, tr.62.

2. Phạm Duy: *Đặc khảo về dân nhạc ở Việt Nam*, Nxb. Hiện đại, Sài Gòn, 1972, tr.50.

cứ gì cho việc nghiên cứu nói thơ, song đã hé mở về xuất xứ của thể loại này gắn với việc phổ biến truyện thơ.

Cuốn *Thang âm điệu thức trong âm nhạc truyền thống một số dân tộc miền Nam Việt Nam* (1993) của nhiều tác giả, dưới góc độ âm nhạc học đã đi sâu nghiên cứu thang âm điệu thức dân ca của người Việt, Chăm, Stiêng, Khmer ở Nam Bộ. Trong phần viết của Lư Nhất Vũ (từ trang 31 - 200) ở Chương hai: *Thang 5 âm*, nhạc sĩ đã xếp nói thơ Vân Tiên vào thang âm điệu thức Oán (nguyên thể hoặc biến thể). Tác giả viết: "Nói thơ Vân Tiên (nhiều nơi có pha giữa điệu Nam với Oán. Nói thơ Vân Tiên ở Phú Quốc chỉ nói theo điệu Oán)"[1]. Công trình rất có ý nghĩa về mặt âm nhạc, song với số lượng đồ sộ dân ca Nam Bộ nên lượng thông tin về nói thơ Vân Tiên quá ít ỏi. Tuy nhiên, chỉ hơn một dòng viết như trên cũng giúp chúng tôi kiểm chứng, so sánh qua thu âm trực tiếp giọng nói thơ của các vị cao niên trong đợt nghiên cứu thực địa ở Ba Tri vừa qua.

Cuốn *Diễn xướng dân gian Gia Định - Sài Gòn* của Huỳnh Ngọc Trảng (2002) là công trình dành số lượng trang khá nhiều (so với các công trình trên) để viết về nói thơ Vân Tiên (hơn 3 trang). Bằng sự thận trọng, tác giả không chỉ ra thời gian chính xác ra đời lối nói thơ này nhưng bước đầu khẳng định: "Tuy nhiên, rõ ràng là điệu nói thơ này ra đời sau truyện *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu và nó hẳn ra đời khi truyện *Lục Vân Tiên* đã trở nên phổ cập, được công chúng đông đảo đón nhận đến một mức nào đó"[2]. Công trình này giúp chúng tôi khẳng định thêm qua đối chiếu giữa tài liệu văn bản với các cuộc quan sát, tham dự phỏng vấn trực tiếp các bậc cao niên ở Ba Tri

Trong cuốn *Các hình thức diễn xướng dân gian ở Bến Tre* (2005) của Lư Hội (trang 219 - 227), tác giả đã miêu tả ngắn gọn và ký âm (theo thang âm bình quân phương Tây) hai giọng nói thơ của nghệ nhân, cho thấy vào thời điểm nhóm nghiên cứu đi sưu tầm nói thơ Vân Tiên vẫn còn

---

1. Lư Nhất Vũ, Lê Giang, Lê Anh Trung: *Đi tìm kho báu vô hình*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2014, tr. 153.

2. Huỳnh Ngọc Trảng: *Diễn xướng dân gian Gia Định - Sài Gòn*, Trung tâm Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, 2002, tr. 102.

trong đời sống cộng đồng, nhất là trong ký ức của các bậc cao niên ở Ba Tri và một số huyện khác thuộc tỉnh Bến Tre. Tác giả viết: "Nói thơ Lục Vân Tiên tồn tại trên đất Bến Tre cho đến những năm 1976 - 1977. Hiện nay, những cụ già từ 70 tuổi trở lên có thể nói thơ Lục Vân Tiên được"[1].

Ngoài các công trình trên còn có một số bài viết liên quan đến tác phẩm *Lục Vân Tiên* và lối nói thơ Vân Tiên được đăng trên báo chữ và trên các website của Nguyễn Hữu Hiệp, Lê Mỹ Trung, Lâm Văn Bé,... cũng đã cung cấp những thông tin cần thiết giúp cho việc nhận định trong bài viết này có căn cứ khoa học.

Như đã nhận xét, đa số các tài liệu không cung cấp được nhiều thông tin về nói thơ Vân Tiên. Tuy nhiên, sự phản ánh chưa đầy đủ của mỗi công trình cũng đã giúp chúng tôi hệ thống thành những vấn đề cơ bản về một di sản văn hóa phi vật thể từng có vai trò quan trọng trong sinh hoạt tinh thần của cộng đồng cư dân Nam Bộ.

3. Nguồn gốc, không gian của nói thơ Vân Tiên

a) Nguồn gốc

Trong công trình nghiên cứu dân ca Nam Bộ của Lư Nhất Vũ, Lê Giang và Lê Anh Trung, các tác giả đã dành không nhiều trang để viết về nguồn gốc của các thể nói thơ, trong đó có nói thơ Vân Tiên. Theo các tác giả: "Nói thơ Nam Bộ có lẽ xuất xứ từ lối nói thơ trong hát sắc bùa, lối hô bài chòi, lối nói thơ quân phường... du nhập theo những đợt sóng di cư từ Trung Bộ vào phương Nam của đất nước"[2]. Tuy nhiên, khi đến vùng đất Nam Bộ thì cách phát âm và ngữ điệu lời nói của lưu dân Ngũ Quảng đã có nhiều thay đổi. Cho nên tuy xuất phát điểm là lối nói thơ của miền Trung, song nói thơ Vân Tiên mang đặc trưng phương ngữ, thang điệu của Nam Bộ, phù hợp với tâm hồn, tính cách và các dạng thức sinh hoạt cộng đồng của người dân miền sông nước.

---

1. Lư Hội: *Các hình thức diễn xướng dân gian ở Bến Tre*, Nxb. Dân Trí, Hà Nội, 2010, tr. 220.

2. Lư Nhất Vũ, Lê Giang, Lê Anh Trung: *Đi tìm kho báu vô hình*, *Sđd,* tr. 300.

Mặt khác, để phổ biến một sản phẩm văn hóa đến số đông người dân trong bối cảnh xã hội bấy giờ, không gì hữu hiệu hơn phương thức truyền khẩu. Do vậy, lối nói thơ Vân Tiên ra đời trên nhu cầu cấp thiết để phổ biến truyện thơ *Lục Vân Tiên*. Nhưng ai và ở đâu đã sáng tạo ra lối nói thơ phù hợp với tâm hồn, tính cách, gắn với các hình thái sinh hoạt của cộng đồng Nam Bộ? Cho đến nay, trong các nghiên cứu liên quan đến nói thơ Vân Tiên vẫn chưa có câu trả lời. Như Huỳnh Ngọc Trảng đã viết: "Nói thơ Vân Tiên ra đời lúc nào? Điều đó, tài liệu trong thư tịch cũ không được ai xác định"[1].

Tên gọi thể loại nói thơ Vân Tiên gắn với tên và nội dung truyện thơ Nôm nổi tiếng của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu: *Lục Vân Tiên*. Tác phẩm này được nhà thơ sáng tác vào khoảng đầu những năm 1850, lúc ông còn ở Gia Định (nay thuộc khu vực Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh). Tác phẩm đã được Trương Vĩnh Ký phiên âm thành chữ quốc ngữ và xuất bản lần đầu tiên vào năm 1889. Theo Ca Văn Thỉnh: "Sau thời gian phổ biến theo lối truyền miệng, truyện *Lục Vân Tiên* đã được Duy Minh Thị (tên thật là Trần Quang Quang ở Chợ Lớn) khắc bản in lần đầu ở Trung Quốc trước năm 1864, và đã được các nhà văn như Aubaret, Abel de Michels, Bajot... dịch ra tiếng nước ngoài"[2].

Tóm lại, thể loại diễn xướng dân gian nói thơ Vân Tiên là sản phẩm văn hóa dân gian được người Nam Bộ sáng tạo có nguồn gốc từ lối nói thơ của miền Trung nhưng đã có nhiều cải tiến (về âm điệu, cách thể hiện) cho phù hợp với ngôn ngữ, tính cách, tâm hồn và không gian diễn xướng của Nam Bộ. Lối nói thơ Vân Tiên ra đời trên cơ sở nhu cầu phổ biến thơ văn yêu nước, thể hiện tinh thần đấu tranh không khuất phục cường quyền, đem trí tài phụng sự đất nước và nhu cầu truyền bá đạo lý, tôn vinh phẩm hạnh con người Việt Nam trước nguy cơ đảo lộn, suy đồi các giá trị truyền thống trong xã hội đương thời. Có thể nói, nói thơ Vân Tiên được xem là "đặc chủng" phái sinh từ nhu cầu xã hội: phổ biến tác phẩm

---

1. Huỳnh Ngọc Trảng: *Diễn xướng dân gian Gia Định - Sài Gòn*, *Sđd,* tr.102.
2. Ca Văn Thỉnh: *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1997, t.1, tr. 67.

Lục Vân Tiên của cụ Đồ Chiểu bằng phương thức truyền khẩu. Và căn cứ tiểu sử của nhà thơ cho thấy việc phổ biến tác phẩm *Lục Vân Tiên* qua điệu nói thơ Vân Tiên bằng con đường truyền khẩu đã lan tỏa khắp Nam Bộ trước khi ông về Ba Tri sinh sống.

b) Ba Tri - không gian dung chứa và phát triển nói thơ Vân Tiên

Bến Tre (cụ thể là Ba Tri) cũng như ở nhiều tỉnh Nam Bộ trong quá trình xây dựng xóm làng, ổn định đời sống vật chất và tinh thần đã xuất hiện nhiều dạng thức sinh hoạt văn hóa gắn với nhu cầu tâm linh và giải trí của cộng đồng. Qua tiếp cận nguồn tài liệu và kết quả khảo sát, chúng tôi phần nào trả lời được câu hỏi: Vì sao so với các tỉnh ở Nam Bộ, Ba Tri còn đậm dấu ấn văn hóa miền Trung đến vậy? Chỉ riêng xã Phú Lễ có đến 3 di sản văn hóa phi vật thể đặc biệt của Bến Tre: Lễ Kỳ yên đình Phú Lễ - ngôi đình được xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia; làng nghề rượu Phú Lễ hơn 100 tuổi, được xem là "danh tửu" đất phương Nam bởi hương vị đậm đà tạo ra từ nguồn nguyên liệu tại chỗ và nghệ thuật hát sắc bùa - một thể loại diễn xướng dân gian độc đáo của miền Ngũ Quảng đã theo bước chân lưu dân đến "định cư" trên đất Ba Tri, sau bao nỗi thăng trầm vẫn được người dân nơi đây giữ gìn bằng niềm tự hào, trân trọng. Ba Tri còn là vùng đất sản sinh và dung dưỡng nhiều nhân tài đáng kính trong lịch sử văn hóa - giáo dục ở Nam Bộ, như: Võ Trường Toản, Phan Thanh Giản, Sương Nguyệt Anh v.v..

Những tài liệu viết về cuộc đời của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đều có chung một thông tin: sau Hòa ước Nhâm Tuất năm 1862, Ba Tri là nơi nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đã cùng gia đình "tị địa" và sinh sống cho đến cuối đời. Nơi đây, nhà thơ mù đã hành y giúp dân; đem ngòi bút chính trực và tinh thần "Phú quý bất năng dâm. Bần tiện bất năng di. Uy vũ bất năng khuất" của mình hòa vào phong trào yêu nước, chống ngoại xâm của đồng bào Nam Bộ cho đến giây phút cuối đời. Khí tiết đó thể hiện đầy đủ trong hai câu thơ của cụ:

Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm.
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà.

Diễn xướng nói thơ được thực hiện trong không gian đặc thù của nó. Trong lời giới thiệu cuốn *Luc Van Tien*, *Poème populaire annamite (Lục Vân Tiên, thơ dân gian Việt Nam*) được Nhà xuất bản Imprimerie impériale xuất bản năm 1864 tại Pari, tác giả Gabriel Aubaret đã viết (dịch nghĩa tiếng Việt): "Ở Nam Kỳ, có lẽ không một người thuyền chài hay chèo đò nào mà không ngâm nga vài ba câu thơ Lục Vân Tiên khi đưa đẩy mái chèo"[1] . Và hình ảnh của một thời đã qua: "những đám người ngồi xổm, xúm quanh một người ăn mặc rách rưới, thường là một kẻ mù loà, đề nghị anh ta gân cổ lên kể chuyện Lục Vân Tiên có khi đến hằng giờ mà người nghe không biết chán"[2]. Hiện nay, qua phỏng vấn khảo sát các bậc cao niên ở Ba Tri, chúng tôi nhận thấy tuy có người trí nhớ đã giảm theo tuổi tác nhưng hầu hết đều diễn xướng khá giống nhau những âm cơ bản của thang điệu nói thơ Vân Tiên. Đặc biệt, có vị khi chúng tôi đề nghị một đoạn thơ bất kỳ trong tác phẩm cũng đều có thể cất giọng ngâm nga chỉ sau vài giây hồi ức.

Như vậy có thể nói, cùng lúc với sự phổ biến tác phẩm thì lối nói thơ này nhanh chóng lan rộng ra khắp lục tỉnh Nam Kỳ, trước khi nhà thơ yêu nước về sinh sống ở Ba Tri. Tuy nhiên, những yếu tố địa - văn hóa của Ba Tri cùng với danh tiếng của nhà thơ yêu nước và thái độ "*Thà đui mà giữ đạo nhà/ Còn hơn có mắt ông cha không thờ*"[3] đã tác động không nhỏ đến nhận thức, tình cảm của một cộng đồng luôn có ý thức giữ gìn các giá trị nhân văn, nên nói thơ Vân Tiên đã có tầm ảnh hưởng sâu và rộng ngay trên vùng đất Ba Tri, Bến Tre so với những địa phương khác ở Nam Bộ là điều tất nhiên!

c) Vần điệu lục bát và chủ đề nhân nghĩa giáo dục đạo lý xã hội

Nền tảng và cũng là động lực nảy sinh lối nói thơ Vân Tiên chính là tác phẩm truyện thơ *Lục Vân Tiên* gồm 2.082 câu thơ lục bát của cụ Đồ

---

1. Nguyễn Hữu Hiệp: "Một sản phẩm văn nghệ dân gian độc đáo của Nam Bộ", http://www.vanchuongviet.org/index.php?comp=tacpham&action=detail&id=3861, ngày 04/5/2006.

2. Nguyễn Hữu Hiệp: "Một sản phẩm văn nghệ dân gian độc đáo của Nam Bộ", *Tlđd.*

3. Xem *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1971.

Chiểu, nêu cao đạo lý truyền thống, tinh thần đấu tranh vì chính nghĩa và ca ngợi phẩm chất tốt đẹp của con người. Nhân nghĩa, đạo lý và tính cách con người luôn hiện hữu trong ca dao, tục ngữ và các hình thức diễn xướng dân gian gắn với nhu cầu tâm linh và nhu cầu giải trí của người dân Nam Bộ. Trong các thể loại văn học lưu truyền rộng rãi trong dân gian, có lẽ thể thơ lục bát là dễ thâm nhập vào các tầng lớp lao động xã hội. Cấu trúc thơ theo cặp câu 6 - 8 (lục bát) có vần điệu, nên dù lời thơ trau chuốt hay giản dị đời thường... thì tính vần điệu của thể thơ này vô cùng phù hợp với những câu chuyện kể và dễ thuộc lòng. Đây là yếu tố quan trọng, giúp cho truyện thơ *Lục Vân Tiên* và các truyện thơ dân gian khác phổ biến nhanh chóng và sâu rộng khắp Nam Bộ bằng truyền khẩu.

Với lối nói thơ Vân Tiên, cấu trúc diễn xướng luôn đi theo hai cặp câu 6 - 8. Theo Lư Nhất Vũ thì: "Cấu trúc âm nhạc của nói thơ Vân Tiên gồm nhiều khúc nhạc (couplet), mỗi khúc nhạc chứa hai cặp lục bát. Bắt đầu mỗi khúc nhạc, giai điệu từ âm khu cao, rồi lượn xuống âm khu trung, âm khu trầm. Sau mỗi khúc nhạc, nhịp điệu buông rơi chậm dần dần, để lấy hơi vài giây rồi diễn xướng tiếp"[1]. Theo ông, đó là loại khúc thức dài hơi như sơ đồ dưới đây:

A	+	A1	+	A2	+	A3	+	v,v..
(6=8+6+8)		(6=8+6+8)		(6=8+6+8)		(6=8+6+8)		

Có lẽ vậy mà nói thơ còn có gọi là hát kể, là câu chuyện có đầu đuôi đã "vần điệu hóa" nên dễ chuyển tải đến người nghe bằng âm giọng, thang điệu do chính người kể sáng tạo ra. Do đó, các tác phẩm truyện thơ lục - bát đương thời như: Thầy Thông Chánh, Sáu Trọng, Hai Miêng, Sáu Nhỏ... đều được truyền đạt qua điệu nói thơ Vân Tiên.

Đứng trên góc độ âm nhạc cổ truyền Nam Bộ, theo tôi, nói thơ Vân Tiên là sự kết hợp của các hơi (giọng) trong điệu thức Nam (phổ biến của nhạc tài tử Nam Bộ)[2]. Chính sự kết hợp tài tình này làm cho lối nói thơ

---

1. Lư Nhất Vũ, Lê Giang, Lê Anh Trung: *Đi tìm kho báu vô hình*, *Sđd,* tr. 301.

2. Điệu thức Nam trong nhạc tài tử Nam Bộ có ba hơi: Xuân (vui, nhẹ nhàng), Ai (buồn bã), Đảo (hào sảng, khí thế).

Vân Tiên thể hiện đầy đủ tính chất, đặc điểm và cảm xúc của tác phẩm (hùng hồn, mạnh mẽ, nhẹ nhàng, tha thiết, buồn bã, rộn ràng... Giọng nói thơ và cách diễn đạt (nét mặt, điệu bộ) của các bậc cao niên mà chúng tôi có dịp tiếp xúc trước năm 1975 và đợt khảo sát vừa qua đã củng cố thêm nhận định này. Ở góc độ âm nhạc học thì Trần Quang Hải nhận xét: "Ở lục tỉnh người ta đọc thơ Vân Tiên (truyện *Lục Vân Tiên* của cụ Nguyễn Đình Chiểu). Thang âm: Do, Mi, Fa, Sol, La, Do. Chữ chót là dấu huyền thì phải ngâm ở nốt Do. Nếu chữ chót là không dấu thì phải ngâm ở nốt Fa"[1]. Đây là thang âm ngũ cung phổ biến trong âm nhạc cổ truyền Việt Nam. Có lẽ, từ đặc điểm này, những nhạc sĩ và soạn giả cổ nhạc Nam Bộ đã kế thừa, kết hợp nói thơ Vân Tiên một cách hài hòa với bản vọng cổ nhịp 32 và sử dụng khá phổ biến trong các vở tuồng cải lương.

4. Những vấn đề rút ra

a) Không gian sinh tồn của nói thơ trước nguy cơ mai một

Mỗi một thể loại diễn xướng dân gian đều có không gian của nó. Đó là không gian sinh tồn (nảy sinh và hiện hữu) gắn với những yếu tố về địa lý tự nhiên, xã hội và những liên kết về văn hóa của một cộng đồng. Qua phỏng vấn các bậc cao niên ở Ba Tri, chúng tôi được biết: nói thơ không chỉ diễn xướng ở những không gian sinh hoạt văn hóa cộng đồng mà còn thẩm thấu vào lao động sản xuất, sinh hoạt tiêu khiển, giải trí của cá nhân; thậm chí còn gắn với lối hát đưa em của các mẹ, các chị ở nông thôn Nam Bộ.

Hiện nay, Ba Tri, xét trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, đã biến đổi rất nhiều so với bối cảnh ra đời của lối nói thơ Vân Tiên ở Nam Bộ. Và một quy luật vận động khách quan của văn hóa dân gian là luôn biến đổi để thích ứng với điều kiện thực tiễn. Mỗi sự phát triển của nền văn hóa đều gắn với phương thức sản xuất của xã hội; hay cụ thể hơn là gắn với thể chế chính trị, điều kiện kinh tế và các thiết chế xã hội đương

---

1. Trần Quang Hải: "Có bao nhiêu cách ngâm thơ ở Việt Nam", https://tranquanghai.info/v1/p515-tran-quang-hai-%3A-co-bao-nhieu-cach-ngam-tho-o-viet-nam.html.

thời. Theo quan điểm duy vật lịch sử của C. Mác thì: "Lịch sử phát triển của nhân loại là lịch sử phát triển thay thế của các phương thức sản xuất"[1]. Gần 170 năm qua, kể từ khi lối nói thơ Vân Tiên xuất hiện cho đến nay, xã hội Nam Bộ đã có quá nhiều thay đổi. Từ phương thức sản xuất của nền nông nghiệp cổ truyền tư hữu đến tập thể hóa và "thị trường hóa" trên lĩnh vực kinh tế đã tác động, ảnh hưởng rất lớn đến không gian sinh tồn của nhiều loại hình văn hóa dân gian, mà nói thơ Vân Tiên cũng không ngoại lệ!

Không gian sinh tồn của nói thơ còn gắn với mong muốn được kế thừa, sáng tạo và thưởng thức của cộng đồng cư dân. Không có những nhu cầu hưởng thụ và kế thừa văn hóa cổ truyền thì nói thơ Vân Tiên không thể tồn tại. Không gian sinh tồn của bất kỳ loại hình văn hóa dân gian nào còn gắn với không gian địa lý tự nhiên, xã hội và bối cảnh chính trị, kinh tế của quốc gia. Khi những yếu tố cấu thành không gian sinh tồn đã biến đổi, cùng với chính sách phát triển kinh tế - văn hóa trong thời kỳ giao lưu và hội nhập thì số phận của nói thơ Vân Tiên nên như thế nào? Thiết nghĩ, đây là vấn đề có ý nghĩa quan trọng và cấp thiết trong xu hướng mong muốn bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của nói thơ Vân Tiên ở tỉnh Bến Tre hiện nay.

b) Giá trị văn hóa nói thơ Vân Tiên có nguy cơ đứt đoạn

Qua khảo sát đợt 1 của chúng tôi, có 4/24 xã và thị trấn của huyện Ba Tri còn "dấu vết" nói thơ Vân Tiên đều là những địa phương chủ yếu làm nông nghiệp. Trước khi thực hiện chính sách mở cửa thì nông thôn Việt Nam nói chung là cái nôi sản sinh ra nhiều thể loại diễn xướng dân gian, đồng thời là nơi gìn giữ và trao truyền qua các thế hệ. Tuy nhiên, khi thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế và giao lưu hội nhập quốc tế thì nông thôn đã và đang đối diện với nhiều vấn đề nan giải. Sự di dân cơ học của lớp người trẻ về đô thị và các khu công nghiệp đã tạo một sự biến động rất lớn về dân số ở nông thôn. Mặt khác, quá trình đô thị hóa tạo sự tương tác

---

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Giáo trình những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.42.

mạnh mẽ giữa nông thôn và đô thị đã dần phai nhạt vai trò của thiết chế xã hội và văn hóa truyền thống. Cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin, những tác phẩm văn hóa quần chúng "cây nhà lá vườn" dần không còn đáp ứng được nhu cầu văn hóa của xã hội hiện đại; đặc biệt không thỏa mãn được thị hiếu thẩm mỹ của lớp người trẻ luôn ham chuộng cái mới, lạ, độc. Với nói thơ Vân Tiên, *Địa chí Bến Tre* đã nhận định: "Khi phong trào ca nhạc tài tử ra đời, tiếp theo là ca nhạc sân khấu cải lương thịnh hành và trở thành thời thượng, thì nói thơ Vân Tiên cũng bị phai nhạt dần. Vả chăng nhịp điệu nói thơ chỉ phù hợp với đời sống xã hội nông nghiệp cổ, không còn thích ứng với tâm lý con người trong thời đại công nghiệp, thời đại của "mốt", của tốc độ. Về phương diện thẩm mỹ, công chúng ngày nay, nhất là thế hệ trẻ, không chấp nhận sự lặp đi lặp lại những hình tượng nghệ thuật cũ kỹ, dù cho nó đã từng một thời làm say mê lòng người"[1].

Con người là chủ thể của văn hóa - nghệ thuật. Trước kia, đối với nghệ thuật (dù dân gian hay chuyên nghiệp) thì nghệ nhân, nghệ sĩ là chủ thể quan trọng nhất trong sự nghiệp phát triển văn hóa. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, chủ thể bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hóa không chỉ là nghệ sĩ, nghệ nhân mà còn là nhà quản lý văn hóa và công chúng thụ hưởng sản phẩm văn hóa đó. Nói thơ Vân Tiên ở huyện Ba Tri hiện nay thiếu vắng hai chủ thể quan trọng: nghệ nhân - người sáng tạo, gìn giữ và truyền bá và công chúng hưởng thụ với sự yêu chuộng, trân trọng di sản văn hóa của ông cha. Đây quả là vấn đề nan giải trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, dân tộc mà yếu tố con người có vai trò quyết định.

5. Kết luận

Nói thơ Vân Tiên là một thể loại diễn xướng dân gian độc đáo, từng hiện diện trong những không gian sinh hoạt văn hóa từ cộng đồng đến tại gia, từng là "công cụ đắc dụng" phù hợp trong việc truyền bá tinh thần

---

1. Thạch Phương, Đoàn Tứ (Chủ biên): *Địa chí Bến Tre, phần Nghệ thuật*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr.751.

yêu nước và đạo lý, phẩm chất tốt đẹp của con người trong xã hội nông nghiệp truyền thống. Thực tiễn đời sống xã hội cho thấy: dù quy luật vận động của tự nhiên và xã hội là tiến tới, song không phải không có sự "hồi quang" những giá trị quá khứ bằng một dạng vẻ mới phù hợp với đời sống hiện thực. Bao năm qua, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Bến Tre cùng Trung tâm Văn hóa huyện Ba Tri đã nỗ lực "sân khấu hóa" nói thơ Vân Tiên gắn với các sự kiện kỷ niệm ngày sinh, ngày giỗ của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu. Những bậc cao niên và các thành viên của Câu lạc bộ Thơ Ba Tri vẫn trân trọng nói thơ Vân Tiên, luôn khao khát có thể truyền lại cho lớp hậu sinh di sản văn hóa này. Đây có thể xem là một trong những giải pháp tích cực để một giá trị văn hóa của địa phương không bị mai một trong bối cảnh hiện nay. Qua những bước nghiên cứu kế tiếp với nói thơ Vân Tiên, chúng tôi mong sẽ mở ra một cách nhìn nhận mới trong việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc gắn với con đường phát triển bền vững về kinh tế - xã hội ở Ba Tri, Bến Tre./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Giáo trình những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.

[2] *Luc Van Tien Poème Annamite de Nguyen Đinh Chieu,* Nguyễn Đình Chi dịch sang Pháp ngữ, Nxb. Lê Văn Tân, Hà Nội, 1927.

[3] Phạm Duy: *Đặc khảo về dân nhạc ở Việt Nam*, Nxb. Hiện đại, Sài Gòn, 1972.

[4] Gabriel Aubaret: *Luc Van Tien Poème populaire Annamite*, Imprimerie Impériale, Consul de France à Bangkok - Paris,1864.

[5] Trần Quang Hải: "Có bao nhiêu cách ngâm thơ ở Việt Nam", https://tranquanghai.info/v1/p515-tran-quang-hai-%3A-co-bao-nhieu-cach-ngam-tho-o-viet-nam.html.

[6] Nguyễn Hữu Hiệp: "Một sản phẩm văn nghệ dân gian độc đáo của Nam Bộ". http://www.vanchuongviet.org/index.php?comp=tacpham&action=detail&id=3861, ngày 04/5/2006.

[7] Lư Hội: *Các hình thức diễn xướng dân gian ở Bến Tre*, Nxb. Dân Trí, Hà Nội, 2010.

[8] Sơn Nam: *Văn minh miệt vườn*, Nxb. An Tiêm, Sài Gòn, 1970.

[9] "Nói thơ Vân Tiên", http://www.bentre.gov.vn/Lists/ThongTinGioiThieu/DispForm.aspx?ID=1808&ContentTypeId=0x01006B434E144EA34B09B66CBCE45AAE3E9100ED07E69696F0C8418B4DC13610D9D943, ngày 08/02/2007.

[10] Thạch Phương, Đoàn Tứ (Chủ biên): *Địa chí Bến Tre, phần Nghệ thuật*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.

[11] Ca Văn Thỉnh: *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1997, t.1.

[12] *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1971.

[13] Huỳnh Ngọc Trảng: *Diễn xướng dân gian Gia Định - Sài Gòn*, Trung tâm Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.

[14] Viện Văn hóa Nghệ thuật tại Thành phố Hồ Chí Minh: "Thang âm điệu thức trong âm nhạc truyền thống một số dân tộc miền Nam Việt Nam", 1999.

[15] Lư Nhất Vũ, Lê Giang, Lê Anh Trung: *Đi tìm kho báu vô hình*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2014.

BIỆN CHỨNG CỦA CÁC GIÁ TRỊ TỪ DI SẢN VĂN HỌC NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

PGS.TS. BIỆN MINH ĐIỀN*

Tóm tắt: Di sản văn học của Nguyễn Đình Chiểu có sức sống lâu bền, có vẻ đẹp độc đáo, đậm tính đặc thù nhưng mang tính quy luật sâu sắc - tính quy luật trong sự vận động của một quá trình văn học và sự vận động của những giá trị theo thời gian. Biện chứng của các giá trị từ di sản văn học Nguyễn Đình Chiểu là vấn đề có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với hậu thế. Bài viết đi sâu xác định, phân tích, luận giải biện chứng của các giá trị từ di sản văn học Nguyễn Đình Chiểu (biện chứng từ mẫu hình về một xã hội tôn trọng chính nghĩa và công lý; biện chứng từ ý thức kiến tạo tư tưởng và sức sống của những tư tưởng được kiến tạo; biện chứng từ những mẫu hình nhân cách được Nguyễn Đình Chiểu xây dựng); cuối cùng rút ra một số kết luận về tầm vóc danh nhân và sức sống của di sản văn học Nguyễn Đình Chiểu.

Từ khóa: Biện chứng của các giá trị; Di sản văn học; Nguyễn Đình Chiểu.

THE DIALECTIC OF VALUES IN NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU LITERARY HERITAGE

Abstract: Nguyễn Đình Chiểu's literary heritage has a lasting vitality and a unique beauty that is characterized by its

* Trường Đại học Vinh. Liên hệ: bienminhdien@gmail.com

particularity as well as by its profound regularity - namely, the regularity of literary process movement and value movement over time. The dialectics of value in Nguyễn Đình Chiểu's literary heritage is of great significance to later generations. The paper deeply discusses the value identification, analysis and dialectical interpretation Nguyễn Đình Chiểu's literary heritage, such as the dialectics from a social model that respects righteousness and justice, the dialectics of ideological construction and the vitality of ideological construction, and the dialectics based on the personality model established by Nguyễn Đình Chiểu, and make some conclusions about the status and vitality of Nguyễn Đình Chiểu's literary heritage.

Keywords: The dialectics of values; Literary heritage; Nguyễn Đình Chiểu.

Toàn văn

1. Dẫn nhập

Di sản văn học của Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888) không đồ sộ lắm nhưng có sức sống lâu bền và mang vẻ đẹp độc đáo đậm tính đặc thù. Vẻ đẹp độc đáo đậm tính đặc thù, nghĩa là rất riêng ấy, lạ thay, lại mang tính quy luật sâu sắc - tính quy luật trong sự vận động, biến chuyển của một quá trình văn học, tính quy luật trong sự vận động, biến chuyển của những giá trị theo dòng chảy thời gian và lịch sử. Có những giá trị có sức sống trường tồn, vĩnh hằng; có những giá trị mang tính nhất thời/một thời (tuy nhiên ở những giá trị mang tính nhất thời, vẫn có những yếu tố, về sau, có thể kế thừa, cải biến và phát triển). Đấy cũng là sự thực của các giá trị (về nhiều phương diện: văn hóa, xã hội, đạo đức, văn học, lịch sử, tư tưởng,...) từ khối di sản văn học của Nguyễn Đình Chiểu. Thực ra, "các phạm trù *giá trị*, *giá trị văn hóa*, *giá trị tinh thần*, *giá trị văn học, giá trị văn hóa của văn học, giá trị đạo đức, giá trị thẩm mỹ, giá trị xã*

hội,... (từ trừu tượng, khái quát đến cụ thể) đều là những phạm trù lịch sử, nghĩa là chúng sẽ có những biến thiên, thay đổi. Điều quan trọng cần nhận thấy ở đây là tính biện chứng với những nét bất biến và khả biến của các giá trị từ di sản quá khứ; có những giá trị nhất thời, có những giá trị xuyên thời đại"... Đó cũng là tinh thần của vấn đề: Biện chứng của các giá trị (ở đây chủ yếu là các giá trị văn hóa, tinh thần) từ di sản văn học Nguyễn Đình Chiểu.

Nguyễn Đình Chiểu sống và sáng tác trong một thời đại có quá nhiều biến động mới, dữ dội, với những sự kiện lớn kéo dài từ giữa thế kỷ XIX đến gần giữa thế kỷ XX: cuộc xâm lăng của chủ nghĩa thực dân Pháp; sự khủng hoảng toàn diện của Nho giáo và chế độ quân chủ ở chặng đường cuối cùng; cuộc chiến tranh vệ quốc trong trạng thái "mình trần, thân trụi", hoàn toàn tự lực của nhân dân Việt Nam; cuộc xung đột Đông - Tây, *"Trời Đông mà gió Tây qua/Hai hơi ấm - mát, chẳng hòa, đau dân"* (*Ngư Tiều y thuật vấn đáp* - Nguyễn Đình Chiểu), gây nên bao nhiêu bi kịch: bi kịch dân tộc, bi kịch thời đại... Nói đến Nguyễn Đình Chiểu là nói đến một con người có cuộc đời nhiều éo le, bất hạnh nhưng cao đẹp hiếm có; là nói đến một nhân cách với bản lĩnh và nghị lực phi thường trước mọi hoàn cảnh. Vượt qua mọi bi kịch riêng cũng như chung, ông thực sự trở nên một hình mẫu nhân cách mẫu mực, một tấm gương sáng về đạo đức, phẩm giá, về tinh thần lao động và sáng tạo nghệ thuật.

Các tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu, dĩ nhiên, trước hết là sự nhận thức, phản ánh những vấn đề nóng bỏng của hiện thực và con người thời đại ông. Các giá trị được tạo lập từ các sáng tác của ông, một mặt, có ý nghĩa đối với thời đại bấy giờ, mặt khác, có những yếu tố vượt lên, vượt ra ngoài giới hạn của thời đại, để đến hôm nay, sau gần 200 năm, hậu thế có thể tiếp thu, bổ sung, nhằm đáp ứng yêu cầu của thời đại mới hiện nay. Đấy là những giá trị từ những "mô hình", "mẫu hình" về xã hội, con người và tư tưởng, tinh thần mà ông đã kiến tạo qua các sáng tác từ tác phẩm đầu tay (*Lục Vân Tiên*),... cho đến tác phẩm cuối cùng (*Ngư Tiều y thuật vấn đáp*).

2. Biện chứng của các giá trị từ mẫu hình về *một xã hội nền nếp* được cấu thành bởi những mối quan hệ đa chiều lấy *nhân nghĩa* làm trọng

Lục Vân Tiên là tác phẩm được nói đến nhiều nhất trong ba tác phẩm cùng thể loại truyện Nôm của Nguyễn Đình Chiểu. Truyện Nôm (gọi đầy đủ là truyện thơ Nôm) là thể loại truyện dưới hình thức thơ (chủ yếu và thực sự thành công, chỉ có bằng thể lục bát). Với ba truyện Nôm: *Lục Vân Tiên*, *Dương Từ - Hà Mậu*, *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*, Nguyễn Đình Chiểu đã đưa thể loại này phát triển theo một hướng khác với truyện Nôm truyền thống. Ông tập trung hướng sự chú ý vào trách nhiệm đối với con người, với cộng đồng và xã hội. Vấn đề cũng như cách giải quyết nghệ thuật vấn đề của Nguyễn Đình Chiểu, trước hết là ở *Lục Vân Tiên*, phù hợp với tầm đón đợi của đông đảo quần chúng, đặc biệt quần chúng Nam Bộ trong hoàn cảnh mà xã hội phong kiến lúc bấy giờ đang bế tắc, khủng hoảng về nhiều phương diện, nhất là lý tưởng sống. Chính vì thế, cái đẹp của lý tưởng nhân nghĩa trong *Lục Vân Tiên* có sức hấp dẫn lớn và sức lan tỏa mạnh mẽ.

Xung đột nghệ thuật cơ bản của *Lục Vân Tiên* là xung đột giữa "nhân nghĩa" và "bất nhân bất nghĩa" (ở *Dương Từ - Hà Mậu* là xung đột giữa "chính đạo" và "tà đạo"; ở *Ngư Tiều y thuật vấn đáp* là xung đột giữa "chính khí" và "tà khí"). Nội dung và tư tưởng nghệ thuật của tác phẩm được Nguyễn Đình Chiểu triển khai thể hiện theo hai cánh của xung đột này. Viết *Lục Vân Tiên* (trước thời điểm năm 1858 thực dân Pháp xâm lược nước ta), Nguyễn Đình Chiểu bộc lộ khát vọng về một xã hội phong kiến tốt đẹp, mang tính lý tưởng. Đấy là một xã hội mà ngay từ đầu, Nguyễn Đình Chiểu đã cảnh báo cần phải dè chừng, cảnh giác với những bất nhân, bất nghĩa: *"Gẫm cười hai chữ nhân tình éo le"*. Đấy là một xã hội mà trật tự của nó có thể bị đảo lộn nếu các giá trị nhân, nghĩa bị xúc phạm, hủy hoại do loại người bất nhân, bất nghĩa cùng những hành động bất nhân, bất nghĩa sẽ mọc dậy khi có cơ hội (từ viên quan cao cấp của triều đình (Thái sư) đến các nho sinh, "mỹ nữ" (Trịnh Hâm, Bùi Kiệm, Đặng Sinh, Võ Thể Loan,...); từ các hạng người lừa đảo ("thầy pháp", "thầy lang")... đến các loại giặc cướp "nội xâm" và "ngoại xâm" (Phong Lai, giặc

Ô Qua),... Bằng cảm quan nghệ thuật với suy ngẫm sâu sắc về hiện thực thời đại mình, Nguyễn Đình Chiểu đã có những phản ánh và dự báo sắc sảo, nhạy cảm. Phê phán cái xấu, cái ác luôn luôn là mặt trái trong xung đột nghệ thuật cơ bản của sáng tác Nguyễn Đình Chiểu. Tuy nhiên vai trò của sự phê phán này ở đây, cái chính là nhằm "trình bày" mặt sáng đáng ngợi ca, khẳng định về một "mô hình" xã hội tốt đẹp được chiếu rọi bởi ánh sáng của nhân đạo và chính nghĩa theo lý tưởng nhân nghĩa.

Lục Vân Tiên chủ yếu là bài ca ca ngợi chính nghĩa, là tiếng nói của ước mơ, khát vọng, trước hết là khát vọng về một xã hội phong kiến nền nếp, thanh bình, con người sống với nhau vì nhân, vì nghĩa. Mẫu hình một xã hội như thế, Nguyễn Đình Chiểu tuy vẫn dựa trên mô hình của Nho giáo nhưng đã có những chủ ý riêng trong "thiết lập" các mối quan hệ. Tất cả các mối quan hệ (quân - thần; phụ - tử; phu - phụ; huynh - đệ; bằng - hữu) đều luôn luôn do hai chiều tác động vào nhau, hai bên quy định lẫn nhau bởi những chuẩn mực rõ ràng, chặt chẽ. Có thể thấy điều này, trước hết được thể hiện qua mối quan hệ cao nhất và điển hình: quân - thần (vua - tôi). Vua phải là bậc minh quân, phải nhân, thì tôi mới trung, mới lương; và ngược lại. Bị vua (Sở Vương) triệu đi cống Hồ (theo lời tâu của Thái sư), thấy đây là điều vô lý, Nguyệt Nga chọn cái chết, hy vọng giải quyết được cả hai giá trị: chữ trung và chữ tiết (*Sao cho một thác thời xong/Lấy mình báo chúa lấy lòng sự phu*), nhưng thực ra trong trường hợp này, ý nghĩa khách quan của hình tượng cho thấy nàng chọn chữ tiết, đặt chữ tiết lên trên chữ trung. Thế có nghĩa là Nguyệt Nga sẵn sàng "bất trung" (theo cách "tế nhị") với vua (Sở Vương), nghĩa vua tôi ở đây không được thực hiện vì vua không minh. Trường hợp Lục Vân Tiên tỏ ra là tôi trung (vâng lệnh vua đi dẹp giặc Ô Qua ở phần cuối tác phẩm) vì lúc này Sở Vương đã hành động như một bậc minh quân,... Trong *Dương Từ - Hà Mậu* cũng như toàn bộ thơ văn yêu nước, chống Pháp viết sau đó, Nguyễn Đình Chiểu đều dứt khoát thống nhất quan niệm:

"Vua phải vua tôi phải đạo tôi
Sửa sang giềng mối mới nên ngôi
Minh lương hai chữ vầy trên dưới
Nước trị nhà an bốn bể vui".

Trong "thiết lập" các mối quan hệ khác, Nguyễn Đình Chiểu cũng có những nét riêng. Lý thuyết Nho giáo chỉ chú ý mối quan hệ phụ - tử (dường như quên hẳn mối quan hệ mẫu - tử). Nguyễn Đình Chiểu lại nhấn mạnh mối quan hệ này (tình cảm và trách nhiệm mẫu - tử được thể hiện hết sức xúc động trong tác phẩm). Mối quan hệ phu - phụ (nếu nói đầy đủ là tình yêu và mối quan hệ vợ - chồng) trong quan niệm của nhà nho hành đạo Nguyễn Đình Chiểu có nhiều nét khác với quan niệm của các nhà nho tài tử - các tác giả của dòng truyện Nôm tài tử giai nhân. Ông hướng nhân vật của mình đi theo "đường nghĩa", "noi nghĩa", "ở nhân". Cả Lục Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga đều không thuộc "giống hữu tình" (chữ dùng của Nguyễn Du) hay "nòi tình" (chữ dùng của Chu Mạnh Trinh). Lục Vân Tiên gặp Kiều Nguyệt Nga sau khi "Kiến nghĩa bất vi vô dũng dã" và đã làm xong một việc nghĩa (cứu người, cứu đời). Gặp lại Kiều Nguyệt Nga sau những tháng năm lưu lạc, chàng sụp xuống "xin đền ba lạy" Kiều Nguyệt Nga vì ơn nghĩa và cảm kích tấm lòng thủy chung, son sắt của nàng,... Kiều Nguyệt Nga mến mộ Lục Vân Tiên cũng vì hành vi nghĩa hiệp của chàng. Khác nàng Kiều của Nguyễn Du trong *Truyện Kiều*, ở Kiều (Nguyệt Nga) của Nguyễn Đình Chiểu trong *Lục Vân Tiên*, tình xuất phát từ nghĩa và cũng "sớm biến thành nghĩa". Với Nguyễn Đình Chiểu, cái đẹp là ở tinh thần vì nghĩa... Mối quan hệ huynh - đệ và bằng - hữu cũng theo tinh thần vì (bộ ba Lục Vân Tiên - Vương Tử Trực - Hớn Minh tựa như mô hình bộ ba Lưu Bị - Quan Vũ - Trương Phi cùng "đào viên kết nghĩa" trong *Tam Quốc chí thông tục diễn nghĩa* của La Quán Trung - Trung Quốc), huynh - đệ hay bằng - hữu đều cùng nhau sống chết đến cùng vì nghĩa,...

Vượt lên các mối quan hệ xã hội theo mô hình Nho giáo (chỉ có "ngũ luân"), Nguyễn Đình Chiểu còn đặc biệt chú ý mối quan hệ giữa người với người trong xã hội (trong xã hội "đẳng cấp" phong kiến người ta thường quên hẳn mối quan hệ này). Mối quan hệ giữa Lục Vân Tiên và Tiểu đồng không còn là quan hệ chủ - tớ, và cũng là mối quan hệ hai chiều. Vì tình thương và nghĩa vị tha, cả hai bên có thể hy sinh vì nhau, vượt qua "hàng rào" đẳng cấp. Mối quan hệ giữa ông Quán, ông Ngư, ông Tiều, bà

lão với Lục Vân Tiên cũng vậy. Đấy là mối quan hệ giữa những người dân bình thường, vô danh với người anh hùng - nho sĩ (thuộc lớp sĩ/trí thức). Cộng đồng những người dân bình thường, vô danh là lực lượng che chở, hỗ trợ, "mách nước" cho người anh hùng trên bước đường đi tìm chân lý. Và ngược lại, người anh hùng có trách nhiệm bảo vệ cuộc sống yên bình cho những người dân bình thường, vô danh...

Mẫu hình một xã hội mà Nguyễn Đình Chiểu mơ ước, "thiết lập" tuy đẹp như một giấc mơ, nhưng không phải là hoàn toàn bất khả thi trong thời đại phong kiến. Đấy là một xã hội mà các mối quan hệ được xây dựng theo chuẩn mực lối sống "noi nghĩa, ở nhân"; cái xấu, cái ác phải bị trừng phạt; lẽ phải và chính nghĩa phải được bảo vệ. Giải pháp và sức mạnh để thực hiện những điều này, Nguyễn Đình Chiểu đặt hy vọng vào người anh hùng phong kiến với động lực phò đời vì nghĩa (tuy nhiên, ông phải mượn thêm sức mạnh của thần linh: các yếu tố thần kỳ xuất hiện, phù trợ những con người luôn vì nghĩa lớn, cứu người, cứu đời). Tiếp cận thế giới nghệ thuật *Lục Vân Tiên* là tiếp cận một thế giới xã hội với mẫu hình tốt đẹp, một thế giới được chiếu rọi bởi ánh sáng của nhân đạo và chính nghĩa.

Mô hình một xã hội hiện đại, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay, với thực tiễn Việt Nam, có thể tiếp thu, cải biến, và bổ sung từ mẫu hình một xã hội tốt đẹp trong quan niệm của Nguyễn Đình Chiểu ở mấy đặc điểm mang tính "khung" có giá trị bền vững. *Thứ nhất, tính trật tự, nền nếp của một xã hội.* Một xã hội dù theo thể chế nào, dù mang tính dân chủ đến mức nào, cũng phải theo những trật tự, nền nếp nhất định. *Thứ hai, việc thiết lập chuẩn mực cho các mối quan hệ xã hội* theo các tiêu chí văn hóa, đáp ứng các yêu cầu của con người hiện đại, trong đó, *tình thương* và *lòng vị tha* đáng được xem là phẩm giá hàng đầu (như trong xã hội *Lục Vân Tiên*) là điều hết sức thiết yếu. *Thứ ba, tính hai chiều trong các mối quan hệ* ("trên" - "dưới", "quan" - dân, kẻ "có thế" - người "thất thế",...) phải được xác lập như một lẽ tất yếu, bình đẳng, tránh mọi phiền lụy cho "kẻ dưới" - "dân đen" khi họ phản hồi, đòi minh bạch hóa mọi vấn đề liên quan đến lợi ích của con người cũng như cộng đồng chân chính. *Thứ tư,*

một xã hội tốt đẹp phải là một xã hội *tuyệt đối tôn trọng chân lý, công lý*; điều hay, lẽ phải phải được ngợi ca, tôn vinh; cái xấu, cái ác phải bị trừng phạt thích đáng. Đây cũng là những điều chúng ta cần tiếp thu, bổ sung cho mẫu hình một xã hội hiện đại với tiêu chí "dân chủ, công bằng, văn minh" mà chúng ta đang hướng tới.

3. Biện chứng của các giá trị từ ý thức *kiến tạo tư tưởng* và sức sống của những *tư tưởng được kiến tạo*

Một nhà văn lớn phải là nhà văn có tư tưởng sáng tạo độc đáo. Tư tưởng sáng tạo trong văn học (thường được gọi là tư tưởng nghệ thuật hay tư tưởng thẩm mỹ), một mặt, có tính độc lập với phong cách, mặt khác, là thành tố cơ bản, đầu tiên và quan trọng nhất của phong cách. Tư tưởng sáng tạo của nhà văn dĩ nhiên phải "sống" và tồn tại bằng hình tượng, thể hiện qua hình tượng trong sáng tác. Nói đến Nguyễn Đình Chiểu, người ta thường gọi ông là nhà thơ yêu nước (cũng có nghĩa là nhà thơ của tư tưởng yêu nước). Điều đó đúng, nhưng vẫn là cách nói chung chung, và dĩ nhiên là chưa đủ. Có thể thấy ở bất cứ sáng tác nào của Nguyễn Đình Chiểu, nhất là các sáng tác của ông ở chặng đường thứ hai (từ sau khi thực dân Pháp xâm lược nước ta), bao giờ tư tưởng sáng tạo của ông cũng trên cơ sở lấy độc lập, chủ quyền dân tộc và vận mệnh nhân dân làm cứu cánh.

Ở bộ phận thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu, trước tình thế hệ ý thức tư tưởng xã hội của thời đại ông lâm vào bế tắc, khủng hoảng đến tột cùng, tác phẩm *Dương Từ - Hà Mậu* cho thấy ông là người suy ngẫm, trăn trở nhiều và nỗ lực, ráo riết kiếm tìm tư tưởng, kiến tạo tư tưởng, xem đây như là "kim chỉ nam" lái hướng mọi hoạt động thực tiễn. Từ *Lục Vân Tiên* (được viết trước khi thực dân Pháp xâm lược nước ta) đến *Dương Từ - Hà Mậu* và các tác phẩm thuộc bộ phận thơ văn yêu nước, chống Pháp, tiến trình tư tưởng thẩm mỹ Nguyễn Đình Chiểu có bước phát triển mới. *Vì nghĩa* vẫn là một phạm trù thẩm mỹ chủ đạo nhưng có những đổi mới về nội dung và dĩ nhiên sẽ có những đổi mới về hình thức thể hiện.

Vấn đề cơ bản nhất được đặt ra trong *Dương Từ - Hà Mậu* là vấn đề "chính đạo". *Dương Từ - Hà Mậu* là truyện Nôm dài 3.456 câu lục bát và

gồm 35 bài thơ Đường luật thất ngôn bát cú xen kẽ. Thế giới nghệ thuật trong *Dương Từ - Hà Mậu* khác hẳn thế giới nghệ thuật trong *Lục Vân Tiên*. Nhà thơ (trong vai tác giả hàm ẩn) đã dẫn dắt Dương Từ (theo đạo Phật) và Hà Mậu (theo đạo Thiên Chúa) cùng các văn nhân đạo sĩ thực hiện một cuộc hành trình đi tìm "chính đạo" qua nhiều thế giới khác nhau: trần gian, thiên đường và địa ngục. Đi qua mỗi một thế giới như vậy, con người được bừng sáng lên một nhận thức mới ở đời, về những điều phải, điều trái; về cái thiện, cái ác; về những đúng, sai trong nhận thức "đạo",... và cuối cùng, họ tìm được "chính đạo".

Viết *Dương Từ - Hà Mậu*, Nguyễn Đình Chiểu không chỉ nhằm phê phán đạo Phật, đạo Thiên Chúa (ông gọi là "tà đạo" - có lẽ nhà thơ nhìn ở mặt tiêu cực của nó qua những biểu hiện trong thực tế) và khẳng định nó trên "lập trường yêu nước" và "tố cáo xã hội đương thời" như một số ý kiến trước đây. Vấn đề mà tác phẩm đặt ra còn mang một ý nghĩa sâu xa, rộng lớn và phức tạp hơn nhiều. Hành trình đi tìm "chính đạo" là cuộc kiếm tìm một "hệ ý thức" mới, tìm kiếm một cơ sở tư tưởng mới khi hệ ý thức hệ xã hội hiện tại (Nho giáo triều Nguyễn) đã tỏ ra bất lực, thất bại trước các yêu cầu của lịch sử; là cuộc kiếm tìm một bản lĩnh tinh thần có thể đáp ứng được yêu cầu bức thiết, nóng bỏng của thời đại bấy giờ - điều mà Nguyễn Khuyến từng day dứt, dằn vặt trước bi kịch: *"Đạo táng ngã an quy"* (Đạo đã mất rồi, ta đi về đâu?)...

Khái niệm "chính đạo" được Nguyễn Đình Chiểu gọi bằng nhiều tên gọi khác nhau: "chính đạo", "đạo chính", "đạo hằng", "đạo người", "đạo trời", "đạo nho",... "Chính đạo" ấy được ông khái quát trong bài thơ:

"Đạo trời nào có phải đâu xa
Gội tấm lòng người há thấy ra
Theo nghĩa ai đành làm phản nước
Có nhân nào nỡ phụ tình nhà
Xưa nay đời chuộng đường trung hiếu
Sách vở còn ghi lẽ chính tà
Năm phẩm rừng Nhu săn sóc lấy
Ấy là đạo vị ở lòng ta".

Có thể thấy "chính đạo" ấy thực chất là đạo Nho, nhưng theo quan niệm và ý thức "biến cải" của Nguyễn Đình Chiểu. Lôgíc của Nguyễn Đình Chiểu là đặt nghĩa nước lên trên hết; nghĩa gắn với nhân, nghĩa nước gắn với tình nhà. Thực hiện cái nghĩa, cái nhân này chính là trung, là hiếu. "Chính đạo" ấy không phải tìm đâu xa. Nó có ngay trong lòng mọi người. Điều quan trọng hơn nữa là nó hướng vào giải quyết các bài toán của thực tiễn, từ việc gia đình đến việc xã hội mà vấn đề lớn nhất ở đây là việc cứu nước, cứu dân. Với tinh thần ấy, thế giới nghệ thuật ở *Dương Từ - Hà Mậu* được Nguyễn Đình Chiểu tạo dựng khác hẳn với thế giới nghệ thuật trong *Lục Vân Tiên*. Hệ thống hình tượng không gian, thời gian, thiên nhiên, con người,... ở đây, phong phú, phức tạp hơn nhiều. Có thể thấy, dấu ấn của tư duy thần học dân gian, tư duy tôn giáo - triết học (Đạo giáo, Phật giáo, Kitô giáo) khá đậm ở *Dương Từ - Hà Mậu*; nhưng tất cả đều châu tuần chung quanh tư tưởng và tình cảm yêu nước. Tư tưởng và tình cảm yêu nước luôn luôn như là điểm sáng, là thành tố chủ đạo, có vai trò điều chỉnh, soi rọi các mạch tư duy khác (thần học dân gian, tôn giáo - triết học) chen phối, đan cài. Các bài thơ được "cài cắm" trong *Dương Từ - Hà Mậu* có vai trò riêng của nó nhưng vẫn không phá vỡ cấu trúc chính thể của tác phẩm. Viết *Dương Từ - Hà Mậu*, mục đích sâu xa của Nguyễn Đình Chiểu là chuẩn bị một cơ sở tư tưởng, một triết lý nhân sinh tích cực, hướng con người vào công cuộc kháng Pháp, cứu nước. Vấn đề "chính đạo" hay "đạo chính" là hiện thân sinh động của tư tưởng, của triết lý nhân sinh tích cực ấy. Đấy là đạo của lẽ phải, đạo của sự lựa chọn tất yếu, không còn con đường nào khác: Đạo cứu nước, cứu dân.

Tư tưởng tìm về "chính đạo" ấy được Nguyễn Đình Chiểu phát triển thành tư tưởng tìm về duy nhất một con đường: *"theo bụng dân"; "Vì nước tấm thân đã gửi còn mất cũng cam"* (*Văn tế Trương Định); "Vì nước đành trao một tấm thân"* (*Thơ điếu Trương Định*); *"Thà thác chẳng đầu Tây"* (*Thơ điếu Phan Tòng*); *"Thà thác mà đặng câu địch khái, về theo tổ phụ cũng vinh"* (*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*),... Tư tưởng yêu nước mới mẻ này được Nguyễn Đình Chiểu thể hiện hết sức sinh động trong toàn bộ bộ

phận thơ văn yêu nước chống Pháp, từ các bài thơ, hịch... đến các tác phẩm văn tế, trong đó, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* đạt tới thành tựu nghệ thuật đỉnh cao, xứng đáng là một kiệt tác.

Có thể khái quát đấy là tư tưởng yêu nước theo hướng tích cực nhất trong hoàn cảnh bấy giờ với những nội dung mang tính hiện đại: *Thủy chung với truyền thống*; *đi với nhân dân*; *đánh giặc, cứu nước*; *thà chết không chịu mất nước*, *không chịu làm nô lệ*. Biện chứng của tư tưởng yêu nước với những nội dung không bao giờ cũ ấy được kế thừa (hoặc gặp gỡ) liên tục trong văn học cách mạng Việt Nam suốt thế kỷ XX mà tiêu biểu nhất là các áng văn chính luận hiện đại của Hồ Chí Minh (*Tuyên ngôn độc lập, Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến, Không có gì quý hơn độc lập tự do*,...). Một điều đáng chú ý là tư tưởng yêu nước ở Nguyễn Đình Chiểu gắn chặt tư tưởng nhân đạo, yêu nước trở nên là phương diện cơ bản và là giải pháp tích cực nhất để thực hiện vấn đề nhân đạo. Nguyễn Đình Chiểu ý thức rất rõ rằng cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, bảo vệ từng "tấc đất, ngọn rau", bảo vệ "một mối xa thư đồ sộ" của "nước nhà ta" cũng chính là cuộc đấu tranh giành quyền sống cho "thiên dân", cho con người. Mặt khác, tư tưởng nhân đạo (thương dân, thương người) cũng là một một tư tưởng lớn bên cạnh tư tưởng yêu nước thường trực ở nhà thơ...

4. Biện chứng của các giá trị từ mẫu hình những *nhân cách - tấm gương*

Có thể thấy, từ Nguyễn Đình Chiểu - tác giả, cho đến tất cả các nhân vật chính diện trong sáng tác của ông, đặc biệt là các nhân vật tiêu biểu (Lục Vân Tiên, Kiều Nguyệt Nga, Trương Định, Phan Tòng, các nghĩa sĩ Cần Giuộc, Kỳ Nhân Sư) đều trở nên như những mẫu hình *nhân cách - tấm gương.*

Ở *Lục Vân Tiên*, kiểu nhân vật được xây dựng theo mẫu hình *nhân cách - tấm gương* có những đặc điểm nổi bật: luôn đứng trước thử thách, và nỗ lực phấn đấu đến cùng để vượt qua thử thách, vượt lên hoàn cảnh; dũng cảm, vô tư, vị tha, hào hiệp, thủy chung; là con người của bổn phận,

luôn làm tròn trách nhiệm với người khác, với cộng đồng, xã hội. Quan niệm về con người như thế đáp ứng được khát vọng của quần chúng xã hội, nhất là quần chúng Nam Bộ vốn rất "trọng nghĩa, khinh tài". Quan niệm này, sẽ có sự thay đổi và phát triển về sau trong thơ văn yêu nước.

Ở các tác phẩm thuộc bộ phận thơ văn yêu nước, kiểu nhân vật được xây dựng theo mẫu hình *nhân cách - tấm gương* (các nghĩa sĩ Cần Giuộc, Trương Định, Phan Tòng, Kỳ Nhân Sư,...) lại có những đặc điểm mới, khác. Đầu tiên, cần nói đến nghĩa sĩ Cần Giuộc (trong *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*) - "đại diện" cho lớp người nông dân trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc. Vai trò của nhân dân lao động là điều đã được khẳng định từ rất sớm trong lịch sử cũng như trong văn học dân tộc... Nhưng phải đợi đến Nguyễn Đình Chiểu, người nông dân cứu nước mới thực sự trở thành hình tượng thẩm mỹ trung tâm. Bằng ngòi bút thực tài và tấm lòng thương cảm sâu sắc, Nguyễn Đình Chiểu đi sâu khai thác, thể hiện vẻ đẹp mới ở hình tượng này trên nhiều phương diện. *Trước hết* là vẻ đẹp kỳ vĩ của *tầm vóc, khí phách và tư thế xuất hiện*. Người nông dân xuất hiện trên vũ đài lịch sử với tư cách là nhân vật trung tâm, là chủ thể của lịch sử. Vai trò dân tộc, vị trí dân tộc là ở họ (khác với cách nhìn của triều đình nhà Nguyễn). *Thứ hai*, vẻ đẹp chân thực của *tính cách, số phận, và quá trình vận động* từ cuộc đời lao động nghèo khổ đến hành động cứu nước anh hùng. Thời bình, lịch sử xã hội phong kiến bỏ quên họ. Nhưng khi Tổ quốc lâm nguy, họ tự giác, tự lực đứng ra gánh lấy trách nhiệm trước lịch sử. Từ trong trần trụi và côi cút, họ xuất hiện như lực lượng cứu nước, cứu đời duy nhất, chủ động nắm lấy ngọn cờ chống xâm lược. *Thứ ba,* vẻ đẹp của *động lực tinh thần*: tinh thần trách nhiệm đối với lịch sử; tinh thần tự lực và sáng tạo (chỉ biết dựa vào bản thân mình, tin vào sức mạnh của mình, vận dụng tất cả những gì mình có (rơm con cúi, gậy tầm vông, lưỡi dao phay) tham gia cuộc chiến). *Thứ tư,* vẻ đẹp của *ý chí quả cảm và khả năng dám hy sinh* đến cùng cho lý tưởng cứu nước. Phần thích thực của bài văn tế không chỉ có đơn giản kể lại công đức, tính cách người nghĩa sĩ mà thực sự đã tạo được một chân dung

độc đáo trong văn học: Người dân - một số phận bé nhỏ, tội nghiệp, đáng thương nhưng là một nhân cách vĩ đại. Nguyễn Đình Chiểu tìm mọi cách có thể của nghệ thuật, bất tử hóa hình tượng nhân dân. Nếu như ở phần thích thực (câu 3 - 15) lời ca người anh hùng hào sảng, nồng nhiệt bao nhiêu thì ở phần ai điếu (câu 16 - 27) tiếng khóc họ càng thống thiết bấy nhiêu. Nỗi niềm tiếc thương càng tăng lên gấp bội.

Nhưng không dừng lại ở cảm thông, thương xót, với tư cách như là nghệ sĩ của nhân dân, Nguyễn Đình Chiểu đã bất tử hóa những nhân cách liệt sĩ. Cái chết của người nghĩa sĩ được ông nhìn nhận, khắc họa từ trong nhiều mối quan hệ nhân bản vô cùng chân thực, cao đẹp: với thân kiếp của từng số phận, với gia đình, với cộng đồng, với những người còn sống, với vũ trụ cuộc đời, với non sông đất nước. Nhìn từ mối quan hệ nào, sự ra đi của người nghĩa sĩ cũng là nỗi mất mát quá lớn, không gì bù đắp nổi. Đáng chú ý là Nguyễn Đình Chiểu không dùng mỹ từ theo lối tụng ca khuôn sáo (ở đây, Nguyễn Đình Chiểu có sự gặp gỡ tương đồng với Robert Rozhdestvensky - nhà thơ Nga trong tập thơ *Phép lạ hằng ngày*, khi viết về những liệt sĩ hy sinh vì nước) mà bằng ngôn ngữ của gan ruột, đời thường. Ông còn nhìn thấy được những linh hồn kia *"còn theo giúp cơ binh"*. Có thể nói, thế giới những linh hồn nghĩa sĩ trận vong trong văn tế, thơ điếu của Nguyễn Đình Chiểu là những thế giới nghệ thuật chân thực, cảm động và độc đáo vào loại có một không hai không chỉ trong văn học Việt Nam mà còn cả trong văn học thế giới khi viết về chiến tranh. Biện chứng của vấn đề này chắc chắn sẽ gợi nhiều điều đáng suy ngẫm cho các tác giả văn học và nghệ thuật hiện đại...

Bên cạnh các nghĩa dân là những nghĩa tướng (những sĩ phu yêu nước như Trương Định, Phan Tòng). Hình tượng này bổ sung cho hình tượng nghĩa dân cứu nước ở mấy nét lớn: *Thứ nhất, khả năng dám phủ định những giá trị phong kiến* đã trở nên lỗi thời, giáo điều, thậm chí là phản động mà lớn nhất là chữ "trung quân" lúc bấy giờ *("Ngay chúa nào lo tiếng nghịch thần",...)*; *Thứ hai, khả năng đi cùng nhân dân* của người trí thức, quan chức, tướng lĩnh để cùng nhân dân tạo nên sức mạnh quật

khởi của dân tộc trước cơn thử lửa ác liệt của lịch sử. Kỳ Nhân Sư (trong *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*) lại là một mẫu hình nhân cách - tấm gương khác: "*Sự đời thà khuất đôi tròng mắt/Lòng đạo xin tròn một tấm gương*...". Ở đây hiện lên cái đẹp đáng trân trọng đến muôn đời của một nhân cách, bản lĩnh, vì đất nước, kiên quyết bất hợp tác với kẻ thù, một lòng thủy chung son sắt với "Đạo nhà", với truyền thống... Hy vọng, từ điểm nhìn của thế kỷ XXI hôm nay, nhìn về quá khứ, hậu thế sẽ tự tìm thấy, tiếp thu và phát huy hữu hiệu nhiều bài học quý giá từ biện chứng của các giá trị qua những mẫu hình *nhân cách - tấm gương* mà di sản văn học của Nguyễn Đình Chiểu để lại.

5. Kết luận

Giá trị là khái niệm do con người tạo ra và cũng chỉ để phục vụ con người. Có thể áp dụng khái niệm giá trị cho bất cứ lĩnh vực nào, hiện tượng nào của đời sống con người. Tuy nhiên, khi xét giá trị từ một khối di sản văn học, chỉ có thể tập trung vào các giá trị văn hóa - tinh thần (bao hàm cả giá trị xã hội, giá trị nhân văn, giá trị thẩm mỹ,...). Hiện nay chúng ta đang xây dựng các hệ giá trị (hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị xã hội, hệ giá trị con người, trong đó, hệ giá trị con người đóng vai trò hạt nhân) theo tinh thần mới, hiện đại, vừa mang đậm bản sắc Việt Nam, vừa có thể giao lưu, hội nhập với các hệ giá trị tiến bộ của nhân loại. Việc tìm hiểu, nghiên cứu hệ thống các giá trị từ di sản văn học quá khứ có vai trò, ý nghĩa khoa học, ý nghĩa thực tiễn đặc biệt quan trọng và mang tính cấp thiết.

Nguyễn Đình Chiểu là một tác gia lớn, tiêu biểu của văn học Việt Nam, đồng thời cũng là một hiện tượng văn hóa đặc biệt. Đóng góp của ông cho lịch sử văn hóa, văn học Việt Nam thực sự rất lớn, không chỉ có ý nghĩa trong phạm vi quốc gia dân tộc mà còn có ý nghĩa với cả nhân loại. Chính vì vậy, ngày 23/11/2021, Kỳ họp thứ 41 Đại hội đồng UNESCO tại Pari đã thông qua Nghị quyết số 41C/15 sẽ cùng vinh danh và tham gia kỷ niệm năm sinh/năm mất của hai danh nhân văn hóa Việt Nam là Nguyễn Đình Chiểu và Hồ Xuân Hương vào năm 2022.

Nguyễn Đình Chiểu để lại một khối di sản văn học tuy không quá đồ sộ nhưng có giá trị sâu sắc về nhiều mặt, đã được chứng nghiệm qua thời gian (gần 200 năm) và chắc chắn sẽ có sức sống trường tồn. Biện chứng của các giá trị từ di sản văn học của Nguyễn Đình Chiểu là một minh chứng xác thực cho điều đó. Nguyễn Đình Chiểu hoàn toàn xứng đáng được UNESCO tin tưởng trao sứ mệnh, trọng trách nêu gương và truyền cảm hứng cho nhân loại./.

GIỚI THIỆU THÊM MỘT SỐ VĂN BẢN NÔM VÀ VẤN ĐỀ TRUYỀN BẢN *LỤC VÂN TIÊN*

PGS.TS. ĐOÀN LÊ GIANG*
TS. HUỲNH QUÁN CHI**

Tóm tắt: Sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu đã để lại một di sản khá phong phú, có truyện thơ, có văn tế, thơ Nôm. Văn bản Nôm tác phẩm của ông được lưu ở thư viện, nhưng phong phú nhất là trong tủ sách các nhà nghiên cứu và trong dân gian. Tuy nhiên số tư liệu này khá tản mát và càng ngày càng mất đi. Chúng tôi may mắn được tiếp xúc với một số văn bản Nôm tác phẩm của ông, xin giới thiệu và cung cấp cho độc giả có thêm các văn bản mới để nghiên cứu và thưởng ngoạn, đồng thời cũng làm phong phú thêm kho tàng sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu.

Từ khóa: Abel des Michels; Bảo Hoa Các; Duy Minh Thị; Lăng Vân Đường; Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu; Văn bản Lục Vân Tiên.

INTRODUCING MORE NÔM WRITINGS AND THE ISSUE OF HANDING DOWN *LỤC VÂN TIÊN TALE*

Abstract: Nguyễn Đình Chiểu had a prolific literary career, containing verse narration, eulogy, and Nôm poetry.

* Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Liên hệ: giangdoanle@hcmussh.edu.vn

** Trường Đại học Tiền Giang.

The Nôm-charactered texts of his works are stored in public and personal libraries, or even in the hands of lay people, which are facing the danger of ruin or lost. We had a good luck getting access to a few of these hardly-known texts and would like to introduce them to readers and researchers for further discussion and studies. These texts also help to enrich our knowledge about the literary career of Nguyễn Đình Chiểu.

Keywords: Abel des Michels; Bao Hoa Cac; Duy Minh Thị; Lang Van Dương; Poetry and Prose of Nguyễn Đình Chiểu; Text of Lục Vân Tiên.

Toàn văn

Mở đầu

Lục Vân Tiên của Nguyễn Đình Chiểu là truyện thơ Nôm được yêu thích nhất ở Nam Bộ. Nếu nhìn trên phạm vi toàn quốc thì nó là truyện thơ Nôm được yêu thích thứ hai sau *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, hơn hẳn các truyện thơ Nôm khác như: *Hoa tiên, Nhị độ mai, Ngọc Kiều Lê, Sơ kính tân trang, Song Tinh...* Cho đến nay bản *Lục Vân Tiên* bằng quốc ngữ đã được xuất bản và tái bản hàng trăm lần. Tuy nhiên văn bản *Lục Vân Tiên* hiện nay hết sức phức tạp. Phức tạp không chỉ vì các dị bản có nhiều từ khác nhau như *Truyện Kiều,* mà khác nhau rất xa, khác cả hàng trăm câu: có bản 2.036 câu (*Vân Tiên cổ tích tân truyện,* Tụ Văn Đường, 1897), có bản 2.076 câu (*Lục Vân Tiên,* Trương Vĩnh Ký, 1889), có bản 2.088 câu (*Lục Vân Tiên ca diễn,* Abel des Michels, 1883), có bản 2.174 câu (*Lục Vân Tiên truyện,* Duy Minh Thị, 1865)...

Trong khi đi sưu tầm văn học Hán - Nôm Nam Bộ chúng tôi có tìm thêm được một số bản *Lục Vân Tiên* mới chưa được nói đến, đồng thời những năm gần đây, một số văn bản Nôm *Lục Vân Tiên* mới được các thư viện, các nhà xuất bản công bố, chúng tôi xin giới thiệu sơ qua. Từ số tư liệu ấy cùng với các tư liệu *Lục Vân Tiên* đã biết trước đây,

chúng tôi thử sắp xếp lại *Lục Vân Tiên* theo các truyền bản để người đọc dễ theo dõi giá trị, ý nghĩa các văn bản đó.

1. Giới thiệu văn bản Nôm *Lục Vân Tiên* đã được khắc in

a) Một số bản Nôm Lục Vân Tiên mới sưu tầm

- *Lục Vân Tiên truyện,* Gia Định thành, Duy Minh Thị đính chính; Phật Sơn, Bảo Hoa Các tàng bản, (không ghi năm in); 46 tờ cả bìa (92 trang đơn), mỗi trang 12 cột, mỗi cột trên 6 dưới 8 chữ, tổng cộng 2.174 câu. Nơi lưu giữ: Nhà nghiên cứu Trương Ngọc Tường ở Cai Lậy, Tiền Giang.

- *Lục Vân Tiên truyện;* Gia Định thành, Duy Minh Thị đính chính; Trung Quốc Việt Đông, Phật Sơn, Anh Hoa thư cục tàng bản (không ghi năm in); 46 tờ cả bìa (92 trang đơn), mỗi trang 12 cột, mỗi cột trên 6 dưới 8 chữ, tổng cộng 2.174 câu. Nơi lưu giữ: TS. Nguyễn Thanh Phong, Long Xuyên, An Giang.

- *Vân Tiên cổ tích tân truyện;* Đồng Khánh nguyên niên (1886) xuân tân san; Lăng Vân Đường tàng bản; in trong *Lục Vân Tiên cổ tích truyện/Histoire de Lục Vân Tiên/The story of Lục Vân Tiên*, 2 tập, Văn hóa văn nghệ École Française d'Extrême-Orient Thành phố Hồ Chí Minh, Pari, 2016, Abel des Michels dịch (Pháp); Rosencrantz, Éric dịch (Anh); Trần Thị Lan Anh dịch (Việt); Lê Đức Trạch minh họa và chép chữ Nôm.

- *Vân Tiên cổ tích tân truyện,* Khải Định nguyên niên (1916) thu tân san; Liễu Văn Đường tàng bản; 53 tờ (106 trang đơn), mỗi trang 10 cột, mỗi cột trên 6 dưới 8 chữ, hơn 2.060 câu. Nơi lưu giữ: Thư viện Quốc gia Việt Nam..

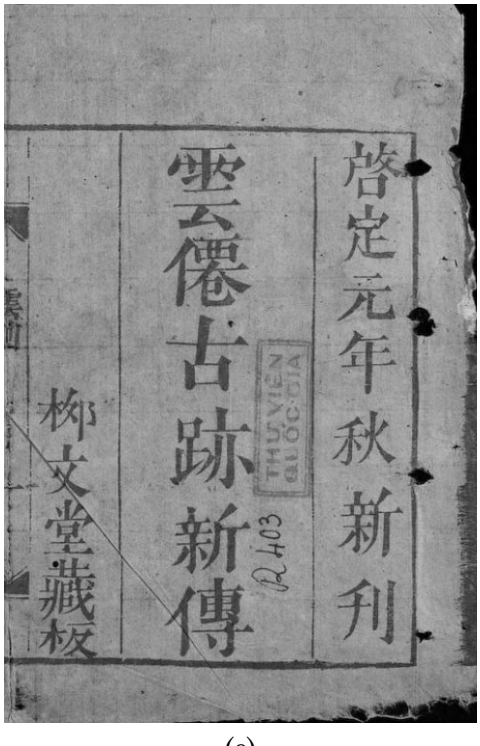
- *Vân Tiên cổ tích tân truyện*, Bảo Đại nhị niên (1927) xuân tân san; 53 tờ (106 trang đơn), mỗi trang 10 cột, mỗi cột trên 6 dưới 8 chữ, hơn 2.060 câu. Tài liệu sưu tầm trên internet.


嘉定城惟明氏訂正
碁雲仙傳
佛山寶華閣藏板

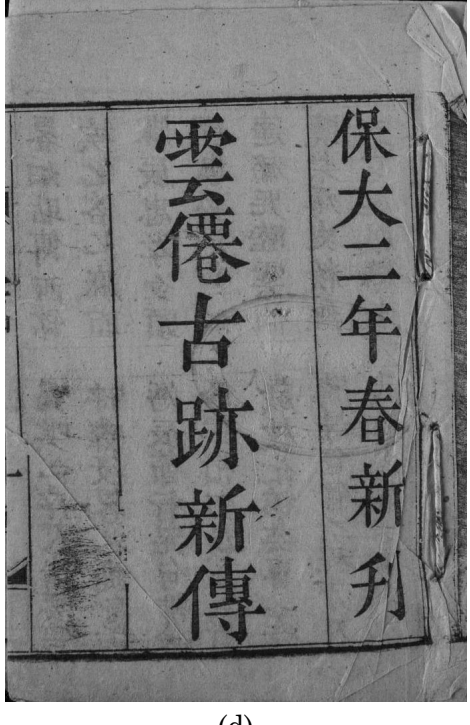
(a)


嘉定城惟明氏訂正碁雲仙
碁雲仙傳
雲仙題
中國奧東佛山英華書局藏

(b)


啓定元年秋新刊
雲儔古跡新傳
梓文堂藏板

(c)


保大二年春新刊
雲儔古跡新傳

(d)

b) Các bản Nôm khắc in Lục Vân Tiên hiện có

Tổng hợp các bản thư mục về *Lục Vân Tiên* như *Thư mục về Nguyễn Đình Chiểu* do Ban Văn học (Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh) lập năm 1981 (Ty Văn hóa và Thông tin Long An xuất bản); Trần Nghĩa, Vũ Thanh Hằng lập năm 1994 khi phiên âm, khảo thích cuốn *Lục Vân Tiên truyện: Bản Nôm mang niên đại cổ nhất mới sưu tầm ở Paris*[1]; Nguyễn Quảng Tuân lập năm 2008 khi phiên âm, khảo thích cuốn *Lục Vân Tiên truyện: Bản Nôm và bản Quốc ngữ cổ nhất* (Nxb. Văn học, Trung tâm nghiên cứu Quốc học) thì hiện nay có tất cả 13 bản Nôm *Lục Vân Tiên* đã được khắc in, xin kể theo trình tự thời gian như sau:

Quyển số	**Nhan đề/Tên tắt văn bản**	**Người biên tập**	**Nơi xuất bản**	**Năm xuất bản, số trang, số câu**
1	*Lục Vân Tiên truyện,* Gọi tắt là bản "Bảo Hoa Các - Quảng Thạnh Nam 1865"	Gia Định thành, Duy Minh Thị đính chính	Quảng Đông nhai, Quảng Thạnh Nam phát thụ. Việt tỉnh, Phật trấn, Phước Lộc đại nhai, Bảo Hoa Các tàng bản	Năm 1865 92 trang, 2.174 câu
2	*Lục Vân Tiên truyện* Gọi tắt là bản "Bảo Hoa Các - Thiền Phước Lộc"		Thiền Phước Lộc đại nhai. Bảo Hoa Các phát hành	Không ghi năm in 92 trang, 2.174 câu
3	*Lục Vân Tiên truyện* Gọi tắt là bản "Bảo Hoa Các - Phật Sơn"	Gia Định thành, Duy Minh Thị đính chính	Phật Sơn, Bảo Hoa Các tàng bản	Không ghi năm in 92 trang, 2.174 câu

1. Nhan đề quyển sách cho thấy hai tác giả Trần Nghĩa và Vũ Thanh Hằng coi bản *Lục Vân Tiên truyện* của Kim Ngọc Lâu khắc in năm 1874 là *"Bản Nôm mang niên đại cổ nhất mới sưu tầm ở Paris"* là không chính xác. Bản Nôm khắc in cổ nhất là bản do Bảo Hoa Các tàng bản - Quảng Thạnh Nam phát thụ năm 1865.

Quyển số	Nhan đề/Tên tắt văn bản	Người biên tập	Nơi xuất bản	Năm xuất bản, số trang, số câu
4	*Lục Vân Tiên truyện* Gọi tắt là bản "Thiên Bửu Lâu"	Gia Định thành, Duy Minh Thị đính chính	Việt Đông, Phật trấn, Phước Lộc đại nhai. Thiên Bửu Lâu tàng bản	Không ghi năm in 92 trang, 2.174 câu
5	*Lục Vân Tiên truyện* Gọi tắt là bản "Anh Hoa thư cục"	Gia Định thành, Duy Minh Thị đính chính	Trung Quốc Việt Đông, Phật Sơn, Anh Hoa thư cục tàng bản	Không ghi năm in 92 trang, 2.174 câu
6	*Lục Vân Tiên truyện* Gọi tắt là bản "Kim Ngọc Lâu 1874"	Duy Minh Thị đính chính	Việt Đông, Phật Trấn, Phước Lộc đại nhai, Kim Ngọc Lâu tàng bản	Giáp Tuất niên (1874) san khắc 110 trang, 2.174 câu
7	*Lục Vân Tiên ca diễn* Gọi tắt là bản "Abel des Michels 1883"	Abel des Michels, Giáo sư Trường Sinh ngữ phương Đông, Pari	Ernest Leroux xuất bản. Trần Ngươn Hanh viết bằng bút sắt từ bản quốc ngữ của Janneau 1873	Năm 1883 2.088 câu, 4 đoạn phụ lục 170 câu
8	*Vân Tiên cổ tích tân truyện* Gọi tắt là bản "Lăng Vân Đường 1886"		Lăng Vân Đường (Huế) tàng bản	Đồng Khánh nguyên niên xuân tân san (1886) 2.055 câu, 106 trang đơn (53 tờ), mỗi trang 10 hàng
9	*Vân Tiên cổ tích tân truyện* Gọi tắt là bản "Tụ Văn Đường 1897"		Tụ Văn Đường, Hà Nội	Thành Thái thứ 9 (1897) chép theo hàng ngang, 2.036 câu
10	*Vân Tiên cổ tích tân truyện*		Liễu Văn Đường tàng bản	Khải Định nguyên niên (1916) thu

Quyển số	Nhan đề/Tên tắt văn bản	Người biên tập	Nơi xuất bản	Năm xuất bản, số trang, số câu
	Gọi tắt là bản "Liễu Văn Đường 1916"			tân san 53 tờ, khoảng 2.050 câu
11	*Vân Tiên cổ tích tân truyện* Gọi tắt là bản "Liễu Văn Đường 1921"		Liễu Văn Đường tàng bản, Hà Nội	Khải Định thứ 6 (1921) 53 tờ, khoảng 2.050 câu
12	*Vân Tiên cổ tích tân truyện* Gọi tắt là bản "Tụ Văn Đường 1924"		Tụ Văn Đường tàng bản, Hà Nội	Khải Định thứ 9 (1924) 53 tờ, khoảng 2.050 câu
13	*Vân Tiên cổ tích tân truyện* Gọi tắt là bản "Bảo Đại 1927"		(Không ghi)	Bảo Đại nhị niên (1927) xuân tân san 53 tờ, khoảng 2.050 câu

2. Vấn đề truyền bản *Lục Vân Tiên*

Từ 13 quyển sách trên, soạn thành hơn 40 bản *Lục Vân Tiên* chữ quốc ngữ trước năm 1945, và nhiều hơn thế sau năm 1945. Vậy thực chất có bao nhiêu hệ văn bản, các bản này truyền thừa lẫn nhau thành các truyền bản thế nào? Dưới đây là kết quả nghiên cứu của chúng tôi.

* Vấn đề phồn bản *Lục Vân Tiên*:

Vấn đề phức tạp trong văn bản *Lục Vân Tiên* đó là có bản dài và bản ngắn, chênh nhau có khi tới 150 câu. Chúng tôi dùng cách gọi của giới nghiên cứu văn bản tiểu thuyết Trung Hoa để định danh hai loại bản này: phồn bản và giản bản. Phồn bản có 5 dấu hiệu sau:

- Trên 2.100 câu, cụ thể là 2.174 câu;
- Có thơ Nguyệt Nga tặng Vân Tiên (ở sau câu 222);

- Thầy của Vân Tiên tính giả làm ông Quán để giúp Vân Tiên: 14 câu (câu 439 - 452);

- Nguyệt Nga gặp lại Vân Tiên, từ giã lão bà về thăm cha: 34 câu (câu 1.977 - 2.010);

- Vân Tiên đi thăm thầy, Sở Vương gọi về truyền ngôi cho: 82 câu (câu 2.093 - 2.174).

Bản *Lục Vân Tiên truyện* Duy Minh thị: Bản in ở Quảng Đông, bản Nôm khắc in sớm nhất, chỉ có một bản và là phồn bản.

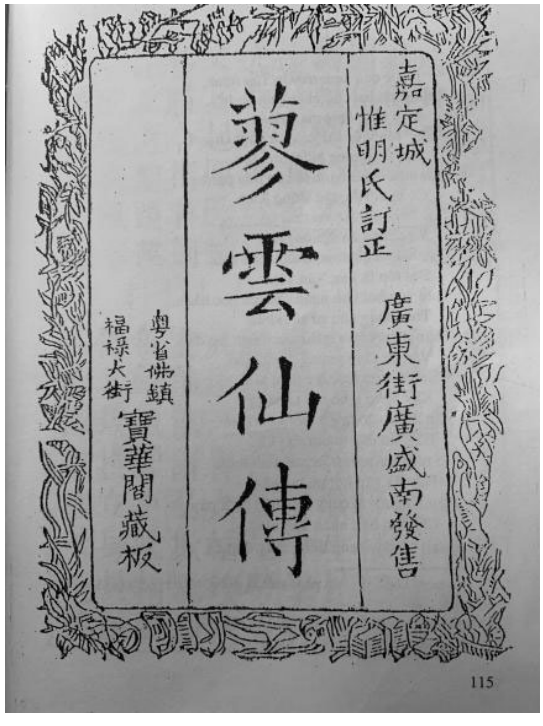
Các khác biệt trên chính là đặc điểm của các bản *Lục Vân Tiên truyện* Duy Minh Thị đính chính: "Bảo Hoa Các tàng bản - Quảng Thạnh Nam phát thụ", "Bảo Hoa Các tàng bản - Thiền Phước Lộc đại nhai", "Phật Sơn - Bảo Hoa Các tàng bản", "Thiên Bửu Lâu tàng bản", "Anh Hoa thư cục tàng bản", "Kim Ngọc Lâu 1874" (quyển số 1 đến quyển số 6).

Nghiên cứu các bản từ số 1 đến số 5 và 6 thì thấy:

Tất cả các bản ấy đều ghi "*Lục Vân Tiên truyện*", "Gia Định thành Duy Minh Thị đính chính" (không phải sao lục). Duy Minh Thị là viên chức, vừa là học giả nổi tiếng thời đầu thuộc Pháp, cư trú ở vùng Chợ Lớn. Ông soạn sách *Nam Kỳ địa dư chí,* tổ chức in *Truyện Kiều, Lục Vân Tiên.* Không hề có bản nào Duy Minh Thị sao lục và Quảng Thạnh Nam khắc in như Nguyễn Thạch Giang đã lầm: "Bản này năm 1865 Duy Minh Thị cho in lại ở Chợ Lớn do hiệu sách Quảng Thạnh Nam xuất bản, có Tôn Thọ Tường trông nom việc in"[1]. Xem các thông tin trên bìa sách bản in đầu tiên: bản Bảo Hoa Các - Quảng Thạnh Nam 1865 thì thấy rất rõ:

---

1. Thư mục Trần Nghĩa có kê quyển *Lục Vân Tiên,* Phúc Văn Đường, Hà Nội, nhưng để trống năm in, số tờ, khổ giấy. Có lẽ ông chỉ nghe mà chưa thấy văn bản này. Trong bài tựa bản dịch *Lục Vân Tiên* ra tiếng ra tiếng Pháp của Dương Quảng Hàm, ông cho biết quyển *Lục Vân Tiên* do Phúc Văn xuất bản là quyển quốc ngữ. Vì vậy Nguyễn Quảng Tuân không liệt kê quyển này. Chúng tôi cũng đồng ý như vậy.



Lục Vân Tiên truyện

Lục Vân Tiên truyện.

- Gia Định thành, Duy Minh Thị đính chính.

- *Quảng Đông nhai, Quảng Thạnh Nam phát thụ*: Nhà sách Quảng Thạnh Nam ở phố Quảng Đông (Chợ Lớn) chỉ là nơi phát hành, bán sách, chứ không phải là nơi in sách (thụ nghĩa là bán).

- *Việt tỉnh, Phật trấn, Phước Lộc đại nhai, Bảo Hoa Các tàng bản*: Nơi in sách, giữ mộc bản là Bảo Hoa Các, địa chỉ ở phố Phước Lộc, Phật trấn, tỉnh Việt Đông, tức Quảng Đông.

Tất cả các bản Duy Minh Thị hiệu đính đều được in ở Quảng Đông: Có thể nói Nguyễn Đình Chiểu sáng tác *Lục Vân Tiên* từ khổ đau, trải nghiệm của đời mình: mù lòa, ước mơ khoa cử, công danh tan vỡ. Ông hoàn thành tác phẩm vào khoảng thời gian 1851 - 1853, khoảng năm 30 tuổi, sau khi ông bị mù và mở trường dạy học ở Gia Định. Trong tầm chục năm, từ khi hoàn thành tác phẩm cho đến khi được G. Aubaret dịch ra tiếng Pháp và được Imprimerie Impériale xuất bản ở Pari năm 1864, *Lục Vân Tiên* chủ yếu được truyền miệng, được chép tay, nhiều khi là từng đoạn. Duy Minh Thị đã sao chép lại và đưa in ở Quảng Đông, việc in ấn có Tôn Thọ Tường trông coi. Tuy nhiên Duy Minh Thị chỉ làm việc hiệu đính các

bản Nôm chép tay, Tôn Thọ Tường theo dõi về tiến độ, chứ không người Việt Nam nào xem xét việc khắc in, mà toàn bộ đều khắc in ở Quảng Đông, nên chữ Nôm bị khắc sai rất nhiều. Cho đến bản Kim Ngọc Lâu năm 1874 thì vẫn không có bản nào in ở Việt Nam cả.

Các bản *Lục Vân Tiên truyện* Duy Minh Thị đính chính (từ quyển số 1 đến quyển số 5), đều giống nhau hoàn toàn từ nhan đề (chữ Nôm) "*Lục Vân Tiên truyện"* (蓼雲仙傳)[1] cho đến phần ruột, dù là "Bảo Hoa Các tàng bản - Quảng Thạnh Nam phát thụ" (quyển số 1), hay "Bảo Hoa Các tàng bản - Thiền Phước Lộc đại nhai" (quyển số 2), "Phật Sơn - Bảo Hoa Các tàng bản" (quyển số 3), "Thiên Bửu Lâu tàng bản" (quyển số 4), "Anh Hoa thư cục tàng bản" (quyển số 5). Giống hoàn toàn cả cái đúng, cái sai đến các vết mẻ trên bản khắc. Cụ thể, cả 5 bản đều:

- 92 trang in không kể bìa;
- Mỗi trang 12 cột, trên 6 chữ dưới 8 chữ;
- Tổng cộng 2.174 câu (1 cặp lục - bát kể là 2 câu);
- Những chữ khác biệt với các bản khác và các lỗi sai y như nhau. Ví dụ:

+ Trang 1:

Câu 1: Tây minh 西明 , đúng ra phải viết là 西銘;

Câu 6 - 7: "*Có người ở quận Đông Kinh/ Lục ông chữ đặt phỉ tình yến anh/ Vợ chồng ăn ở hiền lành/ Tu nhân tích đức sớm sinh con hiền*". Trong khi đó, đa số các bản khác chép là: "*Có người ở quận Đông Thành/ Tu nhân tích đức sớm sinh con hiền*".

Riêng trang 1, chúng tôi thống kê có 36 chỗ khác biệt và sai, thì tất cả 5 bản này đều sai giống nhau.

+ Trang 10: Có bài thơ của Nguyệt Nga (thất niêm luật). Cả 5 bản đều giống nhau.

---

1. Xem *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập,* Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Sỹ Lâm, Nguyễn Thạch Giang biên khảo và chú giải, tập I, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1980, tr.68. Cái sai này bắt nguồn từ Khuông Việt trong bài "Những bổn Lục Vân Tiên đã xuất bản": "*Lục Vân Tiên,* bản in chữ Nôm do Duy Minh Thị sao lục, Tôn Thọ Tường trông nom in, Chợ Lớn hiệu sách Quảng Thạnh Nam, 1865" (đăng trên *Nam Kỳ tuần báo,* số 41, 26/6/1941, số đặc biệt về Nguyễn Đình Chiểu).

+ Trang cuối (92), câu cuối (2174): "*Đều mua giấy chép lưu truyền hậu lai*"[1]. Cả 5 bản đều giống nhau. Vì vậy các bản Bảo Hoa Các đều là bản in đầu tiên, do sử dụng cùng một ván khắc với bản "Bảo Hoa Các tàng bản - Quảng Thạnh Nam phát thụ" (quyển số 1), in năm 1865. Do nhu cầu của độc giả Việt Nam mà sách được nối bản liên tục, nhưng không còn đề "Quảng Thạnh Nam phát thụ", thậm chí bỏ cả dòng chữ "Bảo Hoa Các tàng bản đi".

Phải đến quyển *Lục Vân Tiên truyện* "Kim Ngọc Lâu 1874" (quyển số 6) thì mới thực sự là bản khắc mới: Bản Kim Ngọc Lâu có 110 trang in không kể bìa, mỗi trang 10 cột, trên 6 dưới 8 chữ, vẫn giữ tổng cộng 2.174 câu. Bản này không phải "nối bản", mà là tái bản có sửa chữa, tức là khắc ván mới, sửa tất cả các chữ Nôm sai, các chữ Nôm giả tá khó đọc thành chữ Nôm hình thanh dễ hiểu, sửa cả bài thơ Nguyệt Nga thất niêm luật ở câu 222 cho đúng niêm luật hơn. Bản Kim Ngọc Lâu cũng in ở Quảng Đông.



Bản Kim Ngọc Lâu 1874

1. Lưu ý các truyền bản tương ứng với các nhan đề: 1) *Lục Vân Tiên truyện* khác với 2) *Lục Vân Tiên ca diễn* của Abel des Michels, và 3) *Vân Tiên cổ tích tân truyện*.

** Lục Vân Tiên* giản bản

Nếu như phồn bản *Lục Vân Tiên truyện* Duy Minh Thị đính chính có 2.174 câu, thì giản bản là loại bản dưới 2.100 câu. Đáng chú ý, điều khác biệt cơ bản giữa phồn bản và giản bản là ở đoạn kết:

Phồn bản có đoạn gần 100 câu kể về Lục Vân Tiên khi thắng giặc Ô Qua được Sở Vương nhường ngôi.

Giản bản có hai loại:

- Giản bản Nam: Trước nay nói đến bản Nam Kỳ đều nói bản *Lục Vân Tiên truyện* của Trương Vĩnh Ký năm 1889, nhưng xem xét kỹ thì bản Trương Vĩnh Ký lại chịu ảnh hưởng chủ yếu từ bản *Lục Vân Tiên ca diễn* của Abel des Michels. Do đó, giản bản Nôm Nam Kỳ trước hết là bản của Abel.

- Giản bản Bắc: Trước nay nói đến bản Bắc Kỳ đều nói bản của Tụ Văn Đường năm 1897, tuy nhiên điều không ngờ là hệ bản Bắc này lại chỉ là phiên bản của giản bản Huế *Vân Tiên cổ tích tân truyện* - Lăng Vân Đường tàng bản, có thể gọi đó là "bản Kinh".

Như vậy, bản *Lục Vân Tiên ca diễn* của Abel des Michels là giản bản Nam.

Bảng so sánh dưới đây cho thấy sự khác nhau giữa phồn bản và giản bản. Đồng thời, việc so sánh giữa bản của Trương Vĩnh Ký năm 1889 với bản của Abel des Michel cho thấy vai trò của Trương Vĩnh Ký không nhiều, sự giản lược cho gọn gàng *Lục Vân Tiên* không phải sáng tạo của riêng ông mà là tiếp thu từ Abel des Michels. Và A. Des Michels lại tiếp thu từ bản của Janneau năm 1873, còn Janneau lại tiếp thu từ bản của G. Aubaret năm 1864. Đến lượt G. Aubaret, có thể ông tiếp thu từ một bản kể nào đó của Đồ Chiểu hay những dị bản trong dân gian. Công việc tỉ mỉ này có lẽ sẽ được thực hiện vào một dịp khác.

STT	Bản Duy Minh Thị (phồn bản), 2.174 câu	Bản Abel des Michels 1883 (giản bản Nam), 2.088 câu	Bản Trương Vĩnh Ký 1889 (giản bản Nam), 2.076 câu
1	Sau câu 222: Thơ Nguyệt Nga *Toại xa thiên lý cấp bôn hành...*	Sau câu 222: Không có thơ Nguyệt Nga	Sau câu 222: Không có thơ Nguyệt Nga
2	Thầy của Vân Tiên tính giả làm ông Quán để giúp Vân Tiên: 14 câu (439 -452)	Không có (ở vị trí câu 438)	Không có (ở vị trí câu 436)
3	Nguyệt Nga gặp lại Vân Tiên, từ giã lão bà về thăm cha: 34 câu (1.977 - 2.010)	Không có (ở vị trí câu 1.992) mà thay bằng hai câu: *Võng điều gươm bạc lọng xanh/ Trạng nguyên, Tử Trực, Hớn Minh lên đàng.*	Không có (ở vị trí câu 1.980) mà thay bằng hai câu giống bản Abel des Michels 1.883)
4	Vân Tiên đi thăm thầy, Sở Vương gọi về truyền ngôi cho: 82 câu (từ 2.093 - 2.174)	- Không có đoạn Sở Vương nhường ngôi, câu cuối (2.088) là "*Sanh con sau nối gót lân đời đời*". - Phụ lục chép 4 đoạn tổng cộng 170 câu vừa dị bản, vừa bổ sung chính văn.	Không có đoạn truyền ngôi. Câu cuối (2.076) là "*Sinh con sau nối gót lân đời đời".*

Qua bảng trên ta thấy rõ:

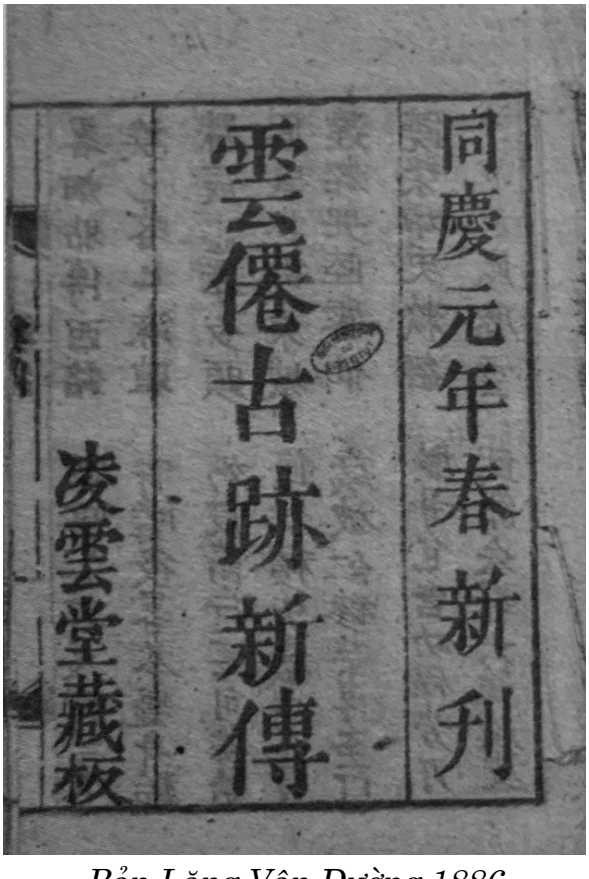
- Việc lược bớt của giản bản cho đỡ dài dòng làm cho bản kể gọn ghẽ hơn, tập trung hơn (mục 1 và 3 ở trên);

- Việc lược bớt đoạn nhường ngôi cuối cũng hợp lý hơn.

Giản bản Nam từ bản Abel des Michels 1883 đã chi phối bản Trương Vĩnh Ký 1889, từ đó chi phối đa số các bản quốc ngữ xuất bản ở Nam Kỳ trước năm 1945, và cả các bản Bắc Kỳ từ năm 1954 đến nay (như các bản của Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Thạch Giang...).

Bản *Vân Tiên cổ tích tân truyện* - Lăng Vân Đường: bản Kinh và cũng là giản bản Bắc (Huế - Hà Nội).

Nhiều tài liệu cho rằng các bản *Lục Vân Tiên* ở Bắc Kỳ chịu ảnh hưởng bản Tụ Văn Đường 1897, như Nguyễn Thạch Giang viết: "Bản sớm nhất hiện nay chúng ta có là bản *Vân Tiên cổ tích tân truyện* của hiệu khắc ván Tụ Văn Đường ở phố Hàng Gai, in năm Thành Thái thứ 9 (1897) (...) Bản *Vân Tiên cổ tích tân truyện* của hiệu khắc ván Liễu Văn Đường in năm Khải Định thứ 6 (1821) đã dựa vào bản của Tụ Văn Đường mà khắc lại, cho nên cả hai bản hầu như không có dị đồng nào đáng kể, hai mà như một vậy"[1]. Tuy nhiên điều không ngờ là hệ bản Bắc Kỳ lại chỉ là phiên bản của giản bản Huế, có thể gọi là "bản Kinh" mà khởi đầu là bản *Vân Tiên cổ tích tân truyện,* Lăng Vân Đường tàng bản, khắc in năm Đồng Khánh thứ nhất (1886).


同慶元年春新刊
雲儔古跡新傳
凌雲堂藏板

Bản Lăng Vân Đường 1886

Việc phát hiện ra bản Kinh chính là từ khi tìm ra bản truyện kèm tranh minh họa *Lục Vân Tiên* nằm im lìm 112 năm trong Thư viện Viện Pháp (Institute de France) ở Pari. Theo lời kể của GS. Phan Huy Lê, năm 2011, ông đến thăm thư viện trên thì được Giám đốc thư viện cho xem quyển *Histoire de Lục Vân Tiên/Vân Tiên cổ tích truyện* do Đại úy Gibert tổ chức bản thảo. Đại úy Gibert trước khi sang Việt Nam công tác, đã đọc truyện *Lục Vân Tiên* (bản tiếng Pháp của Abel des Michels) và đem lòng yêu thích tác phẩm này. Khi đến Huế ông đã chép bản thảo (1895 - 1897); và đã trao tặng Viện Hàn lâm Văn khắc và Mỹ văn Pháp (Académie des Inscriptions et Belles-Lettres) vào năm 1899 khi trở về Pháp. Quyển sách này là bản truyện tranh *Lục Vân Tiên* do một người họa sĩ cung đình tên là Lê Đức Trạch vẽ, văn bản Nôm mà ông sử dụng để chép lại là bản *Vân Tiên cổ tích tân truyện* - Lăng Vân Đường tàng bản, khắc in năm Đồng Khánh thứ nhất (1886).

Về văn bản này, Pascal Bourdeaux, người biên tập quyển truyện tranh cho biết: "Bản in truyện thơ viết bằng chữ Nôm. Bản truyện này có khổ truyền thống (18,3x10,7cm, dày 1cm), được in đen trắng trên giấy bản từ mộc bản và được đóng lại bằng dây mảnh, theo đúng với cách in tài liệu thời đó. Đây là bản in mà Lê Đức Trạch đã dựa vào đó để vẽ tranh và đặt tựa đề *Vân Tiên cổ tích tân truyện,* Lăng Vân Đường in lại bản này vào mùa xuân năm thứ nhất dưới thời vua Đồng Khánh (1886) và chắc chắn đây là bản lưu hành rộng rãi nhất và dễ tiếp cận nhất ở Huế vào thời kỳ đó".

Năm 2016 với sự dày công nghiên cứu của tập thể các nhà nghiên cứu, Nhà xuất bản Văn hóa văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản École Française d'Extrême-Orient Paris đã cho ra mắt công trình *Lục Vân Tiên cổ tích truyện/Histoire de Luc Van Tien/The story of Luc Van Tien,* gồm 2 tập với bốn thứ chữ: Nôm, quốc ngữ, Pháp (bản dịch của Abel des Michel) và Anh. Ta tiếp tục có bảng so sánh dưới đây:

STT	Bản Duy Minh Thị (Phồn bản) 2.174 câu	Bản Lăng Vân Đường 1886 (Giản bản Bắc), 2.039 câu	Bản Liễu Văn Đường 1916 (Giản bản Bắc)
1	Câu 222: Thơ Nguyệt Nga: *Toại xa thiên lý cấp bôn hành* Thơ Vân Tiên: Không có	Tờ 6b (Câu 217): thơ Nguyệt Nga: *Tiền ân tư báo niệm bồi hồi* Tờ 7a (Câu 235): Thơ Vân Tiên: *Bồi hồi tương biệt chấp ly bôi*	Tờ 7a: thơ Nguyệt Nga: *Tiền ân tư báo niệm bồi hồi* Tờ 7b: Thơ Vân Tiên: *Bồi hồi tương biệt chấp ly bôi*
2	Thầy Vân Tiên tính giả làm ông Quán để giúp Vân Tiên: 439-452 (14 câu)	Không có (ở vị trí tờ 12a (câu 448))	Tờ 12b: Không có (ở vị trí câu cột 9)
3	Nguyệt Nga gặp lại Vân Tiên, từ giã lão bà về thăm cha: 34 câu (1977 - 2010)	Không có (ở vị trí tờ 50a (câu 1953))	Không có (ở vị trí tờ 50b (cột 2))
4	Vân Tiên đi thăm thầy, Sở Vương gọi về truyền ngôi cho: 82 câu (2093 - 2174)	Không có đoạn truyền ngôi như phồn bản. Tờ 52a 2.049: *Sinh con được nối gót lân đời đời* + 6 câu kết thúc ở câu 2.055: "*Căn do tự ấy mọi nhời mà thôi*"	Không có đoạn truyền ngôi như phồn bản. Tờ 52b cột 10: *Sinh con được nối gót lân đời đời* + 6 câu kết thúc ở tờ 53a: "*Căn do tự ấy mọi nhời mà thôi*"

Từ bảng trên có thể thấy: bản *Lục Vân Tiên* Lăng Vân Đường 1886 có lẽ đã ra Bắc, được các phường khắc chữ ở Hàng Gai khắc lại thành các bản: Tụ Văn Đường 1897 (lưu ở Thư viện Đại học Yale), Tụ Văn Đường 1924; Liễu Văn Đường 1916, 1921. Còn bản Bảo Đại 1927 chữ Nôm khắc in gần giống với chữ bản Lăng Vân Đường 1886, cho thấy nguồn gốc của nó hẳn vẫn là tiếp tục dòng bản Kinh *Lục Vân Tiên* ở Huế.

Kết luận

Từ những điều đã trình bày trên đây, có thể rút ra mấy kết luận sau:

Hiện nay đã tìm được 13 bản Nôm *Lục Vân Tiên* được khắc in, so với lần kỷ niệm 160 năm ngày sinh Nguyễn Đình Chiểu vào năm 1982 mới tìm được 9 bản thì nay có thêm 4 bản nữa, trong đó có nhiều bản quan trọng.

Bản "*Lục Vân Tiên truyện* Duy Minh Thị đính chính, Quảng Thạnh Nam phát thụ, Bảo Hoa Các tàng bản" tương truyền Tôn Thọ Tường trông nom, in năm 1865 là bản in sớm nhất, cho đến năm 1874 không có một bản *Lục Vân Tiên* chữ Nôm nào được khắc in ở trong nước. Bản Nôm này mở đầu cho truyền bản "Duy Minh Thị", in ở Quảng Đông, với nhiều bản: "Bảo Hoa Các tàng bản - Quảng Thạnh Nam phát thụ", hay "Bảo Hoa Các tàng bản - Thiền Phước Lộc đại nhai", "Phật Sơn - Bảo Hoa Các tàng bản", "Thiên Bửu Lâu tàng bản", "Anh Hoa thư cục tàng bản" giống nhau hoàn toàn phần ruột, thực chất là một bản, chỉ khác nhau cái bìa.

Bản *Lục Vân Tiên truyện* Kim Ngọc Lâu 1874 là thuộc truyền bản Duy Minh Thị nói trên được khắc mới, sửa tất cả các lỗi sai, các chữ Nôm giả tá khó đọc thành chữ Nôm hình thanh dễ hiểu. Đây là bản *Lục Vân Tiên truyện* chất lượng tốt nhất của truyền bản Duy Minh Thị.

Lục Vân Tiên có thể chia ra thành phồn bản (trên 2.174 câu), giản bản (dưới 2.100). Giản bản lại chia thành: Giản bản Nam (như các bản của Abel des Michels, Trương Vĩnh Ký), Giản bản Bắc (như các bản của Lăng Vân Đường). Như vậy có thể thấy: các bản Nôm *Lục Vân Tiên* dù đa dạng, phức tạp đến mấy cũng có thể tóm gọn thành chỉ có 3 truyền bản:

- *Lục Vân Tiên truyện* - Duy Minh Thị (phồn bản): Truyền bản này bao gồm: "Bảo Hoa Các tàng bản - Quảng Thạnh Nam phát thụ", "Bảo Hoa Các tàng bản - Thiền Phước Lộc đại nhai", "Phật Sơn - Bảo Hoa Các tàng bản", "Thiên Bửu Lâu tàng bản", "Anh Hoa thư cục tàng bản", "Kim Ngọc Lâu 1874".

- *Lục Vân Tiên ca diễn* - Abel des Michels 1883 (giản bản Nam): Truyền bản này bao gồm: *Lục Vân Tiên* của Trương Vĩnh Ký 1889 và liên hệ với các bản Pháp - Việt trước đó: Janneau 1873 và Aubaret 1864.

- *Vân Tiên cổ tích tân truyện* - Lăng Vân Đường 1886 (giản bản Bắc): Truyền bản này bao gồm: Tụ Văn Đường 1897, 1924; Liễu Văn Đường 1916, 1921, Bảo Đại 1927.

Hiện nay nhờ ứng dụng kỹ thuật số nên các bản *Lục Vân Tiên* được số hóa, sao chép dễ dàng và phổ biến rộng rãi. Nhưng nếu muốn sưu tập bản gốc để lưu giữ thì nên chú ý đến 4 bản quý nhất hiện nay là: (1) *Lục Vân Tiên truyện* Bảo Hoa Các - Quảng Thạnh Nam 1865 là bản in đầu tiên, tiêu biểu cho phồn bản; (2) *Lục Vân Tiên truyện* Kim Ngọc Lâu 1874 là bản Nôm tốt nhất thuộc phồn bản; (3) *Lục Vân Tiên ca diễn* - Abel des Michels 1883 là bản tiêu biểu cho giản bản Nam; (4) *Vân Tiên cổ tích tân truyện* - Lăng Vân Đường 1886 là bản tiêu biểu cho giản bản Bắc./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Nguyễn Đình Chiểu: *Lục Vân Tiên truyện: Bản Nôm và bản quốc ngữ cổ nhất*, Nguyễn Quảng Tuân phiên âm và chú thích, Nxb. Văn học - Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, Hà Nội, 2008.

[2] Nguyễn Đình Chiểu: *Toàn tập,* Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Sỹ Lâm, Nguyễn Thạch Giang biên khảo và chú giải, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1980, t.1.

[3] Pascal Bourdeaux & Olivier Tessier: *Lục Vân Tiên cổ tích truyện/ Histoire de Lục Vân Tiên/ The story of Lục Vân Tiên*, Nxb Văn hóa Văn nghệ - Nxb. École française d'Extrême-Orient, Thành phố Hồ Chí Minh - Pari, 2016, t.2.

TỪ GIA ĐỊNH ĐẾN KINH ĐÔ HUẾ: NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU QUA GÓC NHÌN CỦA TÙNG THIỆN VƯƠNG MIÊN THẨM VÀ MAI AM CÔNG CHÚA

TS. NGUYỄN THỊ TÂM HẠNH*

Tóm tắt: Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888) thuộc thế hệ nhà nho sống vào thời kỳ đất nước phải đối mặt với sự xâm lược của phương Tây. Với tấm lòng ưu thời mẫn thế, chứng kiến cảnh từng phần của Tổ quốc bị chia cắt và rơi vào tay người Pháp, vị cử nhân Nho học "sinh bất phùng thời" này đã không chọn con đường quy ẩn mà đã hành động theo cách của một trí thức dấn thân. Đặc biệt, với bút lực dồi dào và tấm lòng thương xót nghĩa dân, ông đã viết nên bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc *đặc sắc (1861), có ý nghĩa như một tượng đài bằng văn chương về ý chí giữ nước quật cường và nghĩa đồng bào sâu nặng trong cuộc kháng chiến chống Pháp của người dân miền Nam Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX.*

Nhân cách, nghĩa khí của cụ Đồ không chỉ làm xúc động lòng dân mà từ Kinh đô Huế, những ông hoàng, bà chúa cũng dành cho ông sự cảm phục sâu sắc. Hai anh em Tùng Thiện Vương Miên Thẩm (1819 - 1870) và Mai Am Công chúa (1826 - 1904) - cũng là những nhà thơ nổi tiếng thời nhà Nguyễn - đã lần lượt viết Độc Nguyễn Đình Chiểu điếu nghĩa dân trận tử quốc văn và Độc điếu nghĩa dân tử trận văn,

* Phân viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam tại Huế, Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam. Liên hệ: hanhvicis@gmail.com

thể hiện sự đồng cảm và trân trọng tài năng, ý chí, tấm lòng của vị cử nhân này.

Trong giới hạn bài viết này, tiếp cận từ nhãn quan của những người thuộc hoàng tộc nhà Nguyễn thông qua các tác phẩm văn chương, chúng tôi muốn góp thêm một cách đánh giá của người đương thời về một "thư sinh đánh giặc bằng ngòi bút". Từ đó, khẳng định sự ghi nhận khách quan, xuyên suốt của lịch sử đối với nhân cách văn hóa Nguyễn Đình Chiểu.

Từ khóa: Mai Am Công chúa; Nguyễn Đình Chiểu; Tùng Thiện Vương; Văn tế.

FROM GIA ĐỊNH TO HUẾ CAPITAL: NGUYEN DINH CHIỂU THROUGH THE PERSPECTIVE OF KING TÙNG THIỆN MIÊN THẨM AND PRINCESS MAI AM

Abstract: Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888) was a Confucianist who lived in a time when Viet nam faced Western aggression. With a heart that cares for the homeland, witnessing the country being divided and gradually falling into the hands of the French, this "out-of-time" Bachelor of Confucianism did not choose the path of retreat but acted in accordance with the way of a committed intellectual. In particular, with his abundant pen and compassion for the people, he wrote a special article "Eulogy to the Can Giuoc's Guerrillas" (1861), which is meaningful as a literary monument of the will to defend the country, strong compatriotism in the resistance war against the French of the South Vietnamese by the end of the 19th century.

Nguyễn Đình Chiểu's personality and spirit not only touched the hearts of the people, but also from the capital Hue, the Imperial Prince and Princess also gave him deep

admiration. Two brothers Tung Thien Vuong Mien Tham (1819 - 1870) and Princess Mai Am (1826 - 1904) also famous poets of the Nguyen Dynasty, wrote in turn "Doc Nguyễn Đình Chiểu dieu nghia dan tran tu quoc van" (Read "Nguyễn Đình Chiểu's Eulogy to the Guerrillas of Cần Giuộc" in national language) and và "Doc dieu nghia dan tu tran van" (Read "Eulogy to the uerrillas"), expressing sympathy and respect for the talent, will and heart of this Bachelor.

In this paper, approaching from the perspective of people of the Nguyen Royal through literary works, we would like to add a contemporary assessment of an "intellectual fights with his pen". From there, affirming the objective and transparent recognition of history for the Nguyễn Đình Chiểu's cultural personality.

Keyworks: Mai Am; Nguyễn Đình Chiểu; Tung Thien Vuong; Eulogy.

Toàn văn

Mở đầu

Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888) sinh ra ở Gia Định nhưng quê cha đất tổ lại ở Thừa Thiên. Theo gia phả, ông thuộc đời thứ chín của dòng họ Nguyễn Đình (làng Bồ Điền, xã Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế). Cha ông, cụ Nguyễn Đình Huy (1793 - ?), hiệu Dương Minh Phủ, theo Tả quân Lê Văn Duyệt vào Gia Định, giữ chức Thư lại trong quân. Tại đây, cụ Nguyễn Đình Huy đã cưới bà Trương Thị Thiệt (người làng Tân Thới, Bình Dương, Gia Định)[1] làm thứ thất, sinh ra Nguyễn Đình Chiểu cùng 6 anh chị em khác.

---

1. Xem "Tiểu sử Nguyễn Đình Chiểu", in trong Nguyễn Đình Chiểu: *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*, Lê Quý Ngưu phiên âm, chú thích, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2006, tr.25.

Cha người Thừa Thiên, mẹ người Gia Định; thời niên thiếu chủ yếu sống ở Kinh đô Huế (1833 - 1840, 1846 - 1848), đỗ Tú tài (1843), lấy vợ và gắn bó phần lớn cuộc đời trên đất Gia Định, rồi Bến Tre, Nguyễn Đình Chiểu có nhiều duyên nợ ở cả hai mảnh đất vốn đều là vùng trọng yếu của đất nước. Đặc biệt, trong bối cảnh người Pháp từng bước xâm chiếm Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX, Kinh thành Huế và các trấn đồn ở Gia Định đều diễn ra những cuộc đụng độ đẫm máu. Sự bi thương trước tình cảnh các chiến sĩ vong trận và đồng bào vong nạn trong các trận đánh này khiến cho bất cứ ai có lương tri đều không thể không đau đớn và lo lắng cho vận mệnh của đất nước.

Trong bối cảnh đó, thái độ của hoàng tộc và quan lại nhà Nguyễn cũng như các sĩ phu cả ba miền có sự phân hóa lớn: hoặc chủ hòa - chọn con đường thỏa hiệp để hạn chế thương tổn; hoặc chủ chiến - kiên quyết chống Pháp bằng vũ trang; hoặc theo xu hướng canh tân nhằm hướng đến mục tiêu phát triển đất nước, tự cường dân tộc. Ngoài ra, còn có một bộ phận chọn con đường quy ẩn, tránh xa thế sự. Có thể nói, ngoài một số ít vì mục đích tư lợi, còn lại mặc dù chọn những con đường khác nhau, song phần lớn các sĩ phu Việt Nam đương thời đều một lòng đau đáu với nước, với dân. Tấm lòng "ưu thời mẫn thế" của họ được đặc biệt chuyển tải thông qua các áng văn thơ và đây cũng là "kênh" gặp gỡ giữa những người cùng chí hướng.

Nguyễn Đình Chiểu được biết đến là một sĩ phu kiên quyết chống Pháp. Với đôi mắt bị mù nhưng bằng thái độ "*Thà đui mà giữ đạo nhà*" và chọn văn chương làm vũ khí "*Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà*", Nguyễn Đình Chiểu đã viết hàng loạt tác phẩm bất hủ ở nhiều thể loại khác nhau (thơ, văn tế, hịch, truyện thơ Nôm), thể hiện chính kiến của bản thân đối với thời cuộc và đặc biệt là tấm lòng yêu thương sĩ binh, đồng bào, như: *Chạy giặc, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Điếu Trương tướng quân, Lục tỉnh sĩ dân trận vong văn,* v.v.. Là một tú tài Hán học, chịu sư chi phối sâu sắc của ý thức hệ Nho giáo, cùng với việc bài Tây đến cực

đoan[1], tư tưởng chống giặc của Nguyễn Đình Chiểu không tách rời với tinh thần "sống nhờ vua thác cũng nhờ vua"[2]. Ngoài lòng nhân đạo, yêu nước thương dân, có lẽ đây là một trong những yếu tố khiến Nguyễn Đình Chiểu dành được mối cảm tình của các thi sĩ xuất thân từ hoàng tộc, tiêu biểu là hai anh em Tùng Thiện Vương - Nguyễn Phúc Miên Thẩm (1819 - 1870) và Mai Am Công chúa (1826 - 1904). Từ bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* (còn gọi là *Văn tế nghĩa quân*) được Nguyễn Đình Chiểu sáng tác để điếu tế các vong hồn trong trận đánh đồn Cần Giuộc (1861), Tùng Thiện Vương đã viết bài *Độc Nguyễn Đình Chiểu điếu nghĩa dân trận tử quốc văn* và Mai Am Công chúa cũng viết *Độc điếu nghĩa dân tử trận văn.* Với những bài thơ này, hai anh em vốn xuất thân hoàng tộc nhà Nguyễn đã thể hiện mối đồng cảm sâu sắc cũng như sự trân trọng tài năng, ý chí, tấm lòng của cụ Đồ Chiểu.

Tiếp cận từ góc độ văn học - lịch sử, trong giới hạn bài viết này, chúng tôi muốn góp thêm một góc nhìn mang tính đồng đại về Nguyễn Đình Chiểu qua nhãn quan của những con người thuộc tầng lớp tinh hoa của Việt Nam vào những thập niên cuối thế kỷ XIX. Từ đó, khẳng định sự ghi nhận khách quan, xuyên suốt của lịch sử đối với nhân cách văn hóa Nguyễn Đình Chiểu.

1. *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu

Văn tế là thể loại văn có nguồn gốc Trung Quốc, dùng trong các dịp cúng tế thần thánh, linh hồn người chết hay chúc mừng (chúc thọ, mừng thăng quan, tiến chức). Về sau, văn tế chủ yếu được dùng để tế người chết

---

1. "Ông kiên quyết không hợp tác với giặc đã đành, ông còn không học chữ Pháp, không dùng đồ hàng của phương Tây (không dùng xà phòng mà chỉ dùng nước gio và bồ hòn để giặt quần áo), không đi trên đường do Pháp làm,... thậm chí, ông nhất định không cho con đi học trường của Pháp, không cho con được cắt búi tóc..." (Trần Thuận (chủ biên): *Thái độ của sĩ phu Việt Nam thời tiếp xúc Đông Tây (từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX)*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2014, tr.170).

2. Trích Nguyễn Đình Chiểu: *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc.*

(biến thể ngày nay chính là "điếu văn"), thường được viết cho một cá nhân cụ thể. Mặc dù được sử dụng khá phổ biến, song, chỉ một số bài văn tế trở thành tác phẩm văn học bởi tài năng của người viết hoặc khách thể mà bài văn tế hướng đến là nhân vật gắn với các sự kiện hay tư tưởng ảnh hưởng sâu rộng trong xã hội[1].

Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc là một trong những tác phẩm tiêu biểu trong lịch sử văn học trung đại Việt Nam không chỉ bởi tài năng văn chương của cụ đồ Nguyễn Đình Chiểu, mà còn bởi hoàn cảnh ra đời cũng như nội dung tư tưởng của áng văn này.

Về mặt hình thức, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* được viết phỏng theo thể phú Đường luật nhưng gieo độc vận (một vần) và chủ yếu là vần trắc (cụ thể là những tiếng có nguyên âm chính là *o*, *ô* và dấu thanh chính là *sắc*, *hỏi*, như: *tỏ, khó, bộ, ngó, cỏ, cổ, chó, hổ, bỏ, nhỏ*, v.v.). Với tất cả 30 liên (tức 60 vế biền ngẫu, đối nhau), cách đặt câu trong bài văn tế này tương đối linh hoạt với sự kết hợp, chuyển đổi giữa câu *tứ tự* (mỗi vế 4 chữ), *bát tự* (mỗi vế 8 chữ, chia làm 2 đoạn); *cách cú* (mỗi vế 2 đoạn, 1 đoạn ngắn 1 đoạn dài) và *hạc tất* (mỗi vế gồm ba đoạn trở lên). Bố cục của *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* tuân theo những quy định chặt chẽ của thể loại, gồm các phần: *lung khởi*, *thích thực*, *ai vãn* và *kết.*

Bố cục	Liên đối	Cấu trúc	Bố cục	Liên đối	Cấu trúc
Lung khởi: Bàn luận chung về sự sống chết của những nghĩa sĩ xuất thân từ nông dân	*Hỡi ôi!*			18	Cách cú
	1	Tứ tự		29	Cách cú
				Nhưng nghĩ rằng	
	2	Cách cú		20	Cách cú
				21	Cách cú
Thích thực: Kể công tích, đức độ, suy nghĩ của các nghĩa sĩ khi còn tại thế	*Nhớ linh xưa*		Ai vãn: Nói lên niềm tiếc thương đối với người đã chết	22	Hạc tất
	3	Tứ tự		23	Cách cú
	4	Bát tự		24	Cách cú
	5	Hạc tất		25	Hạc tất

1. Xem Lại Nguyên Ân, Bùi Trọng Cường: *Từ điển văn học Việt Nam từ nguồn gốc đến hết thế kỷ XIX,* Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001, tr.728-730.

	6	Cách cú		*Ôi!*	
	7	Cách cú		26	Tứ tự
	8	Cách cú		28	Cách cú
	9	Hạc tất		29	Hạc tất
	Khá thương thay!			30	Cách cú
	10	Hạc tất	*Kết:* Tỏ tình thương tiếc của người đứng tế và lời mời đối với linh hồn được cúng tế	*Hỡi ôi thương thay!* *Có linh xin hưởng*	
	11	Cách cú			
	12	Hạc tất			
	13	Cách cú			
	14	Hạc tất			
	15	Hạc tất			
	16	Song quan			
	17	Cách cú			

Ngoài đáp ứng các yêu cầu của một bài văn tế truyền thống về mặt cấu trúc, niêm luật một cách nhuần nhuyễn, giá trị nghệ thuật của *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* còn được đánh giá cao bởi cách vận dụng đa dạng các điển tích, điển cố Trung Hoa, thành ngữ, tục ngữ Việt Nam, các phép tu từ so sánh, ẩn dụ, đối lập, láy, lặp từ, lặp cấu trúc. Địa danh, sản vật địa phương, nếp sống, sắc thái ngôn ngữ của cư dân Nam Bộ cuối thế kỷ XIX cũng in dấu đậm nét, tự nhiên nhờ lối hành văn hồn hậu, đi vào lòng người của tác giả. Bút pháp, nghệ thuật ngôn từ của *Văn tế Nghĩa sĩ Cần Giuộc*, do đó, được đánh giá là "đạt đến độ cổ điển của văn học trung đại"[1] Việt Nam.

Không chỉ chuẩn mực trên phương diện nghệ thuật ngôn từ, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* được đặc biệt khẳng định trên phương diện lịch sử và tư tưởng của tác phẩm.

Sau khi chiếm được Gia Định (2/1859) và hạ được đại đồn Kỳ Hòa/ Chí Hòa (tháng 02/1861), quân Pháp mở rộng chiếm cứ ra các vùng lân cận, như: Gò Công, Tân An, Cần Giuộc. Cùng với phong trào "tỵ địa" (lánh khỏi các vùng Pháp chiếm đóng), các chí sĩ yêu nước còn tập hợp nhân dân, xây dựng lực lượng, tổ chức khởi nghĩa vũ trang khắp nơi.

---

1. Lại Nguyên Ân, Bùi Văn Trọng Cường: *Từ điển văn học Việt Nam từ nguồn gốc đến hết thế kỷ XIX, Tlđd*, tr.731.

Trong đó, không thể không kể đến Trương Công Định (Gò Công); Phan Tôn, Phan Liêm (Bến Tre); Nguyễn Hữu Huân (Mỹ Tho); Lê Công Thành, Phan Văn Đạt (Vĩnh Long), v.v.. Riêng Nguyễn Đình Chiểu, ngay sau khi thành Gia Định thất thủ, ông cũng lánh về quê vợ ở Cần Giuộc (nay thuộc tỉnh Long An) để dạy học, làm thuốc và dùng ngòi bút của mình để đánh giặc. Tại đây, mặc dù không thể trực tiếp cầm vũ khí, cụ Đồ Chiểu cũng đã sống trong không khí đánh giặc cứu nước sục sôi của lực lượng nghĩa quân dưới sự chỉ huy của Đốc binh Là (Bùi Quang Diệu). Trận đánh úp vào đồn Tây dương (chợ Trường Bình, Cần Giuộc) vào đêm 14/12/1861 là trận đem lại thắng lợi đầu tiên, gây được tiếng vang lớn, đốt nhiều công trình và khiến cho hơn 50 tên địch bị thương vong, trong đó có một trung úy người Pháp. Tuy nhiên, 27 người trong nghĩa quân cũng hy sinh trong trận đánh này. Theo yêu cầu của Tuần phủ Gia Định - Đỗ Quang, cụ Đồ Chiểu viết *Văn tế nghĩa quân* (tức *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*) để Đốc binh Bùi Quang Diệu thay mặt Tuần phủ đọc trong buổi truy điệu các nghĩa sĩ đã hy sinh và động viên tinh thần chiến đấu của nghĩa quân. "Tác phẩm văn chương lịch sử này sau đó được truyền đi các đạo nghĩa quân, và Bộ Lễ cho đạt đi khắp các tỉnh Trung, Bắc, xem như một bài hịch kêu gọi sĩ phu và nhân dân toàn quốc đứng lên để giết giặc cứu nước. Và cũng là một bài văn chống Pháp đầu tiên ở nước Việt Nam vậy"[1]. Hơn thế, điều đặc biệt có ý nghĩa là người nông dân đã thực sự trở trung tâm trong tác phẩm của một nhà nho yêu nước, và hình ảnh của họ được miêu tả một cách sống động, chân thực - khác với sự ước lệ thường thấy trong các thể loại thơ phú truyền thống. *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* có ý nghĩa như một cột mốc đánh dấu sự khởi đầu cho sự xuất hiện hàng loạt những bài văn tế, phú văn thể hiện niềm tiếc thương đối với các liệt sĩ, nạn dân, hay những người đứng đầu các cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở cả ba miền, như: *Tứ Thành thất thủ phú* của Phạm Văn Nghị kể về việc Pháp đánh thành Hà Nội lần thứ nhất (1873), *Văn tế cô hồn ngày 23/5 ở kinh thành Huế* của cụ Phan Bội Châu trong sự kiện Kinh đô Huế

1. Thái Bạch: *Thi văn quốc cấm thời Pháp thuộc,* Nxb. Khai trí, Sài Gòn, 1968, tr.177.

thất thủ (1885); *Văn tế Cao Thắng* do Võ Phát viết (1893) theo yêu cầu của Phan Đình Phùng để bày tỏ niềm tiếc thương của một vị tướng đã sát cánh cùng cụ Phan trong cuộc khởi nghĩa Hương Khê (Hà Tĩnh), v.v.. Nguyễn Đình Chiểu cũng có nhiều bài văn tế khác gắn với cuộc kháng chiến của nghĩa dân Nam Bộ: *Văn tế Trương Công Định* (1864), *Văn tế lục tỉnh tử sĩ đàn* (?).

Không chỉ trong vai trò là chủ thể - sáng tác các áng văn thơ chuẩn mực về mặt hình thức và mang nội dung tư tưởng sâu sắc, thấm đượm tính nhân văn, Nguyễn Đình Chiểu còn là khách thể sáng tạo của nhiều nhà thơ, nhà văn từ thời trung đại đến hiện đại. Trong đó, *Độc Nguyễn Đình Chiểu điếu nghĩa dân trận tử quốc văn* của Tùng Thiện Vương Miên Thẩm (1819 - 1870) và *Độc điếu nghĩa dân tử trận văn* của Mai Am Công chúa (1826 - 1904) được xem là những bài thơ đặc biệt và đặc sắc nhất[1]. Sự đặc biệt, đặc sắc ở đây được thể hiện ở nhiều khía cạnh trên phương diện tiếp nhận văn học, gồm: chủ thể tiếp nhận, loại hình tiếp nhận, hệ quy chiếu tiếp nhận cũng như cách mà chủ thể tiếp nhận, tác động vào số phận, đời sống của tác phẩm, cụ thể ở đây là bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của cụ đồ Nguyễn Đình Chiểu.

2. *Độc Nguyễn Đình Chiểu điếu nghĩa dân trận tử quốc văn* và *Độc điếu nghĩa dân tử trận văn* của hai anh em Nguyễn Phước tộc từ góc nhìn tiếp nhận văn học

Tùng Thiện Vương Nguyễn Phúc Miên Thẩm (1819 - 1870) và Mai Am Công chúa Nguyễn Phúc Trinh Thận (1826 - 1904) lần lượt là hoàng tử thứ 10 và hoàng nữ thứ 25 của vua Minh Mệnh cùng bà Thục tần Nguyễn Thị Bửu. Nếu như Tùng Thiện Vương đứng đầu *Mạc Vân thi xã* thì Mai Am Công chúa cũng sáng lập ra Thỉnh Nguyệt Đình - những nơi gặp gỡ xướng họa của các thi nhân, danh sĩ ở đất Kinh đô vào cuối thế

1. Đầu thế kỷ XX (1910), cụ Phan Châu Trinh - một chí sĩ yêu nước có tư tưởng canh tân, đã viết 10 bài *Điếu ông tú tài Nguyễn Đình Chiểu* dựa trên 10 bài *Khóc Trương Công Định* (1864) của chính cụ Đồ Chiểu.

kỷ XIX. Nếu Tùng Thiện Vương cùng hai em trai của mình (Tuy Lý Vương Nguyễn Phúc Miên Trinh, Tương An Quận Vương Nguyễn Phúc Miên Bửu) được người đương thời mệnh danh là Tam Đường thì Mai Am Công chúa cùng các chị em ruột (Nguyệt Đình Công chúa Nguyễn Phúc Vĩnh Trinh, Huệ Phố công chúa Nguyễn Phúc Tĩnh Hòa) cũng được gọi là Tam Khanh, với hàm ý ca ngợi tài thi phú. Những "ông hoàng, bà chúa" này chính là những đại diện xuất sắc của các thi sĩ thuộc hoàng tộc nhà Nguyễn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Trong bối cảnh triều đình nhà Nguyễn rối ren và bước vào giai đoạn suy thoái, đất nước đang từng bước mất quyền độc lập, tự chủ trước sức mạnh bành trướng của phương Tây, các thi sĩ mang dòng máu hoàng tộc này không thể không mang nặng mối u hoài về vận mệnh của quốc gia, số phận của gia tộc cũng như cuộc đời riêng của mình. *Độc Nguyễn Đình Chiểu điếu nghĩa dân trận tử quốc văn* của Tùng Thiện Vương và *Độc điếu nghĩa dân tử trận văn* của Mai Am Công chúa chính là những sáng tác tiêu biểu, xuất phát từ tấm lòng yêu nước, thương dân và điều đặc biệt là đều lấy cảm hứng chung từ một bài văn tế nghĩa dân, quân sĩ của ông Đồ Chiểu. Theo đó, từ phương diện tiếp nhận văn học, tài năng nghệ thuật và tầm ảnh hưởng của văn chương Nguyễn Đình Chiểu qua lăng kính của người đương thời được soi chiếu một cách rõ nét thông qua các tác phẩm này.

* Về chủ thể tiếp nhận

Trong phạm vi hai bài thơ đã đề cập, người đọc *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu là những con người cụ thể, có thật trong lịch sử. Họ không phải là người đọc thông thường mà là những nhà thơ tài năng thực thụ, sống cùng thời với chính tác giả. Trên phương diện tư tưởng, nếu như Nguyễn Đình Chiểu thuộc mẫu người hành đạo, dùng bút lực của mình để chống Pháp quyết liệt thì Tùng Thiện Vương và Mai Am Công chúa là những con người nghệ sĩ, lánh xa thế sự. Tuy nhiên, điểm gặp gỡ chính là thế giới quan và tri thức của họ đều gắn liền với Nho giáo, giàu lòng trắc ẩn, yêu nước, thương dân và chữ trung nghĩa được đề cao. Đây chính là cơ sở cho mối đồng cảm giữa Nguyễn Đình Chiểu và hai anh em thuộc hoàng tộc nhà Nguyễn, dù họ thuộc tầng lớp khác nhau.

* Về cách thức tiếp nhận

Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc là một bài văn biền ngẫu chữ Nôm theo lối phú Đường luật, được Tùng Thiện Vương và Mai Am Công chúa phê bình bằng hai bài Đường thi (theo thể thất ngôn bát cú). Nói cách khác, họ dùng tác phẩm văn học để phê bình tác giả và một tác phẩm văn học khác. Đây chính là một điểm đặc biệt về mặt loại hình tiếp nhận tác phẩm. Theo đó, thi pháp văn học và văn hóa Trung Quốc vẫn in dấu đậm nét trong tất cả các tác phẩm này. Ngoài tuân thủ cấu trúc (đề - thực - luận - kết); vần; nhịp; đối; niêm; luật, những bài thơ của các tác giả này sử dụng khá nhiều hình ảnh, hình tượng mang tính ước lệ.

Là những thi sĩ sống cùng thời với cụ Đồ Chiểu, cùng chia sẻ hiện thực của đất nước, nên cả Tùng Thiện Vương và Mai Am Công chúa vừa (1) đứng trên tâm thế của người thưởng thức/người đọc, vừa (2) đặt tác phẩm trong mối quan hệ với thực tại để sáng tác tác phẩm nhằm thể hiện mối tri âm với tác giả cũng như ký thác nỗi niềm của bản thân với thời cuộc.

Ở hệ quy chiếu thứ nhất (độc giả - tác giả), do cùng thụ hưởng truyền thống giáo dục Nho học với những quan điểm thẩm mỹ tương đồng, để đánh giá tài năng văn chương của Nguyễn Đình Chiểu, Tùng Thiện Vương mượn khá nhiều các điển tích, điển cố văn chương Trung Hoa:

Quốc ngữ danh tề manh Tả sử,
Quỷ hùng ca đáo Khuất Bình ai.
(Quốc ngữ nổi danh như bộ sử của họ Tả mù
Lời ca "Quỷ hùng" bi ai ngang Khuất Bình)[1].

Mắt mù nhưng giỏi chữ, ông Đồ Chiểu được ví như "manh Tả sử" (vị Tả sử mù) - tức Tả Khâu Minh, người giữ chức Tả sử của nước Lỗ thời

---

1. Phần dịch nghĩa bài thơ *Độc Nguyễn Đình Chiểu điếu nghĩa dân trận tử quốc văn* của Tùng Thiện Vương trong bài viết này được chúng tôi tham khảo và trích dẫn từ Cao Tự Thanh: "Chỉ còn ngọn bút báo ơn suông", tạp chí *Khoa học Văn hóa và Du lịch*, số 13 (67), 2013, đăng trên http://www.khoavanhoc-ngonngu.edu.vn, truy cập ngày 25/4/2022.

Xuân Thu - Chiến Quốc, bị mù hai mắt nhưng là một sử gia nổi tiếng với hai tác phẩm *Tả truyện* và *Quốc ngữ.* Sự thống thiết trong lời văn tế Nguyễn Đình Chiểu cũng được so sánh với những lời thơ của Khuất Nguyên (340 Tr.CN - 278 Tr.CN), một nhà thơ nổi tiếng thời Xuân Thu. Cụ thể hơn, hai chữ "Quỷ hùng" trong câu thơ "*Quỷ hùng ca đáo Khuất Bình ai"* (lời ca "Quỷ hùng" bi ai ngang Khuất Nguyên) của Tùng Thiện Vương được lấy từ câu thơ "*Hồn phách nghị hề vi quỷ hùng*" (Phách hồn rắn rỏi làm ma anh hùng) của bài *Quốc thương*[1], được Khuất Nguyên viết để tế các tướng sĩ đã bỏ mình vì đất nước.

Tương tự, Mai Am công chúa cũng dùng điển tích Trung Hoa để khẳng định tài năng và tấm lòng của Nguyễn Đình Chiểu đối với nghĩa dân vong thân trên chiến trường:

Quốc ngữ nhất thiên truyền bất hủ,
Tuyệt thăng Quảng Hán yểm khô hài
(Quốc ngữ một thiên truyền bất hủ,
Hơn ai Quảng Hán cất khô hài)[2].

Ở đây, nữ thi sĩ đã so sánh Nguyễn Đình Chiểu với Trần Sũng thời Hậu Hán. Ông "làm thái thú quận Quảng Hán, đêm nằm nghe tiếng khóc, cho là của những hồn ma chưa được mai táng, bèn cho người thu nhặt đem chôn. Sau đó không nghe tiếng khóc nữa"[3]. Cũng một tấm lòng đó, nhưng bằng ngòi bút của mình, ông Đồ Chiểu đã viết nên một thiên quốc ngữ lưu truyền mãi mãi, như một cách để an ủi những oan hồn uổng sĩ.

Cả Tùng Thiện Vương và Mai Am Công chúa đều gọi tác giả của *Văn tế* là "thư sinh" ("*Chí cánh thư sinh không bút trận", "Thư sinh dụng võ tích phi tài"*) và khẳng định tư tưởng "báo quân", "cần vương" của vị tú tài này. Tư tưởng ấy cũng thể hiện rõ trong *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*:

---

1. Nguồn: https://www.thivien.net.

2, 3. Phần dịch nghĩa và chú giải bài thơ *Độc điếu nghĩa dân tử trận văn* của Mai Am Công chúa trong bài viết này chúng tôi tham khảo và trích dẫn từ Lê Ngân Thư: "Nguyễn Phúc Trinh Thận và bài thơ làm năm Nhâm Tuất", 2018, https://vhqn.webquangnam.com, truy cập ngày 25/4/2022.

"Sống nhờ vua, thác cũng nhờ vua", "tấc đất ngọn rau ơn chúa". Họ cũng bày tỏ sự đồng cảm, chia sẻ với sự bất lực của cụ Đồ Chiểu trước thời cuộc, cho dù có thừa lòng quyết tâm và nhiệt huyết: "sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc". Sự tri âm này, thực chất, cũng là sự ký thác nỗi niềm của những người thuộc hoàng tộc nhà Nguyễn, cho dù, có vẻ như họ chọn con đường quy ẩn, không tham gia chính sự. Song, xét cho cùng, quy ẩn, bất hợp tác như Tùng Thiện Vương cũng là một cách chống giặc. Ngoài ra, chồng của Mai Am Công chúa, Phò mã Thân Trọng Di cũng là một người Cần Vương và mất tích khi theo vua Hàm Nghi xuất bôn ra Tân Sở (Quảng Trị), xây dựng phong trào kháng Pháp.

Ở hệ quy chiếu thứ hai (tác phẩm - thực tại): Nếu như cụ Đồ Chiểu tả sự xâm lược của người Pháp bằng hàng loạt những cụm từ: "bòng bong che trắng lốp", "ống khói đen sĩ" "đồn Lang Sa", "mã tà, ma ní", "tàu thiếc tàu đồng" thì Mai Am Công chúa, trong hạn định của thể thơ Đường, gọi ngắn gọn là "chiến lũy Tây nhung". Nếu vũ khí thô sơ dùng để giết giặc của người nông dân Nam Bộ được Nguyễn Đình Chiểu mô tả bằng "tầm vông", "rơm con cúi", "dao phay" thì Tùng Thiện Vương Miên Thẩm dùng bốn chữ "yết can trảm mộc" (*Yết can trảm mộc kham thiên cổ* (Giương sào làm cờ, chặt gỗ làm giáo có thể sánh với ngàn thuở)) vốn lấy từ điển cố văn học[1]. Tích Chu Mục Vương đem quân đi đánh giặc bị thất trận, tướng bị biến thành vượn và hạc, lính biến thành cát và sâu cũng được ông hoàng thân hay chữ này đưa vào thơ (*Oán hạc đề viên tính kỷ hồi(*Việc hạc oán vượn kêu đã mấy phen rồi))[2]. "Oán hạc đề viên" chính là hình ảnh ước lệ để chỉ sự mất mát của nghĩa quân Cần Giuộc mà Nguyễn Đình Chiểu thể hiện bằng những lời văn thống thiết:

Chùa Tân Thạnh năm canh ưng đóng lạnh, tấm lòng son gửi lại bòng trăng rằm; Đồn Lang Sa một khắc đặng trả hơn, tủi phân bạc trôi theo dòng nước đổ

Đau đớn bấy! Mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lều; Não nùng thay! Vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ trước ngõ.

1, 2. Xem Cao Tự Thanh: "Chỉ còn ngọn bút báo ơn suông", *Tlđd.*

Ôi! Một trận khói tan...

Đến lượt mình, Mai Am Công chúa cũng dùng hình ảnh mang tính tượng trưng: "yên mê" (khói mờ), "nguyệt lãnh sa trường" (trăng lạnh sa trường) để diễn tả nội dung trên:

Yên mê chiến lũy Tây nhung mãn.
Nguyệt lãnh sa trường bạch cốt đôi
(Khói mờ chiến lũy quân Tây đóng
Trăng lạnh sa trường sọ trắng phơi).

Có một điểm không thể không lưu ý, đó là cụ Đồ Chiểu là một người khiếm thị. Thực tại mà ông đưa vào tác phẩm hoàn toàn được nghe lại, kể lại mà không trực tiếp chứng kiến. Tương tự, từ Kinh đô Huế, Tùng Thiện Vương và Mai Am Công chúa cũng chỉ nghe lại, kể lại về chiến trận ở Gia Định, mà bài Văn tế của một thi sĩ mù là một trong những nguồn cung cấp thông tin đó. Như vậy, hiện thực được đưa vào *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* hay *Độc Nguyễn Đình Chiểu điếu nghĩa dân trận tử quốc văn* và *Độc điếu nghĩa dân tử trận văn* theo một cách tương tự nhau. Họ cũng đều dùng các loại hình thơ văn cổ thể của Trung Quốc để sáng tạo tác phẩm bằng những cảm nhận từ bên trong về thực tại xã hội. Khác chăng, đó là sự xuất sắc của tác phẩm thứ nhất chính là nguồn cảm hứng trực tiếp cho hai tác phẩm còn lại. Trong chiều ngược lại, sự độc đáo của hai bài Đường thi càng tôn thêm giá trị của bài văn tế nghĩa quân của cụ Đồ Chiểu.

Kết luận

Mỗi khi bình phẩm về *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu, không thể không nhắc đến *Độc Nguyễn Đình Chiểu điếu nghĩa dân trận tử quốc văn* của Tùng Thiện Vương và *Độc điếu nghĩa dân tử trận văn* của Mai Am Công chúa. Mỗi khi nhắc đến văn học trung đại Việt Nam, không thể không nhắc đến cụ Đồ Chiểu với những tác phẩm văn học bằng chữ Nôm bất hủ; không thể không nhắc đến Tam Đường, Tam Khanh - đại diện cho những thi sĩ tài hoa của

hoàng tộc nhà Nguyễn với những vần thơ chữ Hán tao nhã. Họ thuộc tầng lớp khác nhau, song, đều là những trí thức Nho học sinh vào thời loạn ly, cùng lo nỗi lo của đất nước, của muôn dân. Có thể họ đứng ở những tâm thế khác nhau khi nhìn về bá tánh, song, tất cả đều xuất phát ở lòng nhân, một giá trị được đặc biệt đề cao trong đạo đức Nho giáo và mang tính cốt lõi của xã hội ở bất cứ thời đại nào. Chính tài hoa và sự tri âm tri kỷ này đã đem đến cho văn học Việt Nam cuối thế kỷ XIX những tác phẩm văn chương đặc sắc. Thông qua những tác phẩm này, hậu thế cũng hiểu hơn thái độ của giới trí thức nói riêng, nhân dân Việt Nam nói chung ở một giai đoạn lịch sử đầy biến động. Ở đó, luôn có những tấm lòng trắc ẩn, yêu thương con người và đầy ưu tư với vận mệnh của đất nước, từ người nông dân chân đất đứng lên làm nghĩa sĩ, kẻ thư sinh ở miền quê xa xôi dùng "bút trận" cho đến những ông hoàng, bà chúa ở ngay giữa đất kinh đô./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Lại Nguyên Ân, Bùi Trọng Cường: *Từ điển văn học Việt Nam từ nguồn gốc đến hết thế kỷ XIX,* Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.

[2] Thái Bạch: *Thi văn quốc cấm thời Pháp thuộc,* Nxb. Khai trí, Sài Gòn, 1968.

[3] Nguyễn Đình Chiểu: *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*, Lê Quý Ngưu (phiên âm, chú thích), Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2006.

[4] Trần Thuận (Chủ biên): *Thái độ của sĩ phu Việt Nam thời tiếp xúc Đông Tây (từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX)*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2014.

[5] Cao Tự Thanh: "Chỉ còn ngọn bút báo ơn suông", tạp chí *Khoa học Văn hóa và Du lịch*, số 13 (67), 2013, đăng trên http://www.khoavanhoc-ngonngu.edu.vn, truy cập ngày 25/4/2022.

[6] Lê Ngân Thư: "Nguyễn Phúc Trinh Thận và bài thơ làm năm Nhâm Tuất", https://vhqn.webquangnam.com, truy cập ngày 25/4/ 2022.

[7] https://www.thivien.net.

GIÁ TRỊ LỊCH SỬ TRONG VĂN CHƯƠNG CỤ ĐỒ CHIỂU

GS*.TS. VŨ GIA HIỀN**

Tóm tắt: Phải dùng hai chữ "đau xót" cho chữ Nôm để viết về văn chương cụ Đồ Chiểu. Năm 1778, Nguyễn Nhạc tự xưng đế hiệu để chống lại triều đình tự xưng của chúa Nguyễn Phúc Khoát; năm 1780 lại xưng vương hiệu. Ngày 27/7/1786 Nguyễn Huệ vào yết kiến vua Lê, từ đấy Nguyễn Huệ phù Lê, đem số quân dâng cho vua Lê để tỏ ý tôn phù. Đầu năm 1788, Nguyễn Huệ lên ngôi vua ở Núi Bân, lấy đế hiệu là Quang Trung, ra Bắc tiêu diệt quân Thanh sau đó, dùng chữ Nôm trong văn bản hành chính. Vua Quang Trung mất sớm, con là Quang Toản lên ngôi rồi bị Nguyễn Ánh giết hại. Từ đó, Nhà Nguyễn (1802) không dùng chữ Nôm trong văn bản của triều đình. Trong bối cảnh ấy, Nguyễn Đình Chiểu lại bị mù, vì thế ai là người chép các tác phẩm của Cụ vẫn là vấn đề chưa được ai nói tới.

Từ khóa: Chữ Nôm, Giá trị lịch sử, Văn chương cụ Đồ Chiểu.

HISTORICAL VALUE IN THE LITERATURE OF MASTER CHIỂU

Abstract: The author of this paper had to use the word "sad" to write about Nguyễn Đình Chiểu's literature. In 1778,

---

* Chức danh Giáo sư do Hoa Kỳ trao tặng.

** Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Văn hóa - Du lịch. Liên hệ: vugiahien@yahoo.com

Nguyễn Nhạc proclaimed himself emperor against the self-proclaimed court of Lord Nguyễn Phúc Khoát. In 1780, Nguyễn Nhạc took the title of a king. On July 27, 1786, Nguyễn Huệ went to see King Lê. From there, Nguyễn Huệ paid tribute to King Lê and led an army to meet King Lê to show his respect and compliance. At the beginning of 1788, Nguyễn Huệ ascended the throne in Bân Mountain, annihilated the Qing invaders, adopted the title Quang Trung. Quang Trung Emporer chose the Nôm script to unify and rule the country. This move broke the Chinese Han script tradition and opened up the independence of the Nôm-script system in Vietnam. Quang Trung passed away early, Quang Toản ascended the throne and was killed by Nguyễn Ánh. The nascent Nguyễn Dynasty destroyed the Nôm culture (1802), and since then the Nôm script was marginalized. Nguyễn Đình Chiểu was born in the Nguyễn Dynasty and had to fight against the Han culture of the Nguyễn Dynasty. Nguyễn Đình Chiểu was blind, so people at the time did not investigate who the author of Nôm's work was.

Keywords: Nôm script; Historical value; Nguyễn Đình Chiểu's literature.

Toàn văn

1. Lịch sử hình thành chữ Nôm

Chữ Nôm bắt đầu hình thành và phát triển từ thế kỷ X đến thế kỷ XX. Sơ khởi, chữ Nôm thường dùng ghi chép tên người, địa danh, sau đó được dần dần phổ cập, tiến vào sinh hoạt văn hóa của quốc gia. Vào thời Nhà Hồ ở thế kỷ XIV và Nhà Tây Sơn ở thế kỷ XVIII, xuất hiện khuynh hướng dùng chữ Nôm trong văn thư hành chính.

Lịch sử hình thành chữ Nôm vẫn cần tiếp tục nghiên cứu. Trước hết chúng ta phải làm sáng tỏ chữ Nôm ra đời như thế nào? Do lịch sử không

viết lại giá trị to lớn về việc xây dựng chữ Nôm nên mọi việc nghiên cứu theo "chữ nghĩa" về chữ Nôm gần như bế tắc. Năm 1469, Lê Tư Thành (vua Lê Thánh Tông) định lại bản đồ (phân phối khu vực hành chính) chia cả nước thành 12 đạo. Năm 1471 đặt thêm đạo Quảng Nam và đổi lộ làm phủ, các trấn làm châu, phủ lại thống hạt huyện. (Mười hai đạo là Thanh Hóa, Nghệ An, Thuận Hóa, Hải Dương, Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc, An Bang, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Lạng Sơn, Ninh Sóc (sau đổi là Thái Nguyên)). Mỗi huyện thì gồm nhiều xã thôn, từ 100 nhà trở lên là xã nhỏ, từ 200 đến 300 nhà là xã trung bình, từ 300 đến 500 nhà là xã lớn. Xã có trưởng do hội đồng toàn dân cử lên, hoặc lấy người già cả hoặc giám sinh, sinh đồ mà học nghiệp không tiến được nữa; hay là lương gia tử đệ từ 30 tuổi trở lên biết chữ, giỏi tiếng mẹ đẻ (tiếng Việt), có hạnh kiểm. Mỗi thôn thì tự giác cử một hay mấy người thôn trưởng quyết định đặt địa danh cuối cùng khi những người biết chữ thảo tên gọi. Nhiều xã họp lại thành tổng, có chức tổng kỳ để liên lạc. Các địa danh này vẫn còn lưu lại cơ bản trong dân gian dù sau này triều đình Nhà Nguyễn chuyển sang chữ Hán.

2. Chữ Nôm bị "hủy diệt"

"Cung oán ngâm" là một trong những tác phẩm được viết bằng chữ Nôm trước sự phản ứng của giới đại quý tộc không còn tin tưởng vào đạo trị quốc của nhà nho (Nho giáo) nữa mà quay sang tìm giá trị "Việt tộc" trong Phật giáo, Đạo giáo đã hình thành một hệ thống chữ Nôm ngoài hành chính và cung đình.

Nguyễn Phúc Khoát lên ngôi chúa năm 1736, nhưng ông ta đã cắt quan hệ với vương triều Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài; năm 1749 tự xưng vương ở Đàng Trong để tỏ rằng mình làm vua một nước tự chủ. Năm 1778, Nguyễn Nhạc đã nhận ra điều đó, tự xưng đế hiệu, lấy niên hiệu là Thái Đức chống lại nhà Nguyễn ở Đàng Trong. Năm 1780, Phúc Ánh lại xưng vương hiệu. Năm 1788, Nguyễn Huệ tự lập làm hoàng đế với niên hiệu là Quang Trung, ra Bắc chống giặc Thanh xâm lược. Sau đó vua Quang Trung chủ trương dịch sách chữ Hán sang chữ Nôm, trong văn bản của triều đình dùng chữ Nôm. Năm 1802, Nguyễn Ánh diệt Quang Toản, từ đấy lại dùng

chữ Hán trong văn bản của triều đình. Cải cách về chữ viết của triều đình Tây Sơn không được thực hiện trong văn bản của nhà Nguyễn.

3. Vai trò cụ Đồ Chiểu

Nguyễn Đình Chiểu sinh ngày 1 tháng 7 năm 1822, sau khi Nguyễn Ánh nắm quyền và là thời kỳ hành chính nước ta phải chuyển đổi từ chữ Nôm sang chữ Hán. Đây là dấu mốc quan trọng có tính thân thế với thời cuộc của Nguyễn Đình Chiểu.

Thân sinh của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu là Nguyễn Đình Huy (sinh năm 1793) đúng vào thời kỳ chữ Nôm phát triển, nhưng sau đó năm 1802 Nguyễn Ánh giết hại Quang Toản, vì sự "hậm hực" với Quang Trung, phủ định chữ Nôm đang là quốc ngữ thời bấy giờ. Nguyễn Ánh đã đổi phương thức cai trị sang "Đạo Tam Cương - Ngũ Thường" lấy chữ Hán trị vì người Việt, từ đấy chữ Hán trở thành "quốc ngữ mới" thúc đẩy các cuộc thi quan lại, thứ bậc của nước ta thời nhà Nguyễn. Nguyễn Đình Huy trưởng thành trong hai thời kỳ Quang Trung - Nguyễn Ánh; khoảng năm 1820 ông vào Gia Định làm Thư lại. Nguyễn Đình Huy đã có vợ và hai con nhưng khi vào Gia Định lại lấy thêm một người vợ thứ tên Trương Thị Thiệt (sinh năm 1800). Do những biến cố năm Quý Tỵ (1833) Lê Văn Duyệt chết và cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi bùng nổ, thân sinh Nguyễn Đình Chiểu bỏ nhiệm sở chạy trốn về Huế nên bị triều đình Nguyễn cách chức. Sau đó Nguyễn Đình Chiểu được đưa ra Huế ở nhờ nhà người bạn của bố để đi học.

Khoảng năm Canh Tý (1840) Nguyễn Đình Chiểu trở về Gia Định và đến năm Quý Mão (1843) thì đỗ Tú Tài ở trường thi Hương Gia Định, lúc này ông 21 tuổi. Đỗ Cử nhân cùng khoa có Đỗ Trình Thoại, người Gò Công, sau làm Tri huyện rồi khởi nghĩa chống Pháp và bị giết.

Năm Kỷ Dậu (1849) Nguyễn Đình Chiểu đang ở Huế chờ khoa thi thì được tin mẹ mất. Ông liền trở về quê chịu tang, dọc đường vì khóc thương quá nhiều nên bị mù mắt, lúc này ông 27 tuổi. Nguyễn Đình Chiểu đến trú tạm ở nhà thầy lang Trung để nhờ chữa bệnh, bệnh không chữa được nhưng ở đây ông bắt đầu học được nghề thuốc.

Bối cảnh của Nguyễn Đình Chiểu không được tính trước, ông đã ngộ ra mình:

Đã cam chút phận dở dang
Tri quân hai chữ mơ màng năm canh
Đã cam lỗi với thương sanh
Trạch dân hai chữ lớn doanh ở lòng

(Ngư Tiều y thuật vấn đáp)

Tuy vậy, Nguyễn Đình Chiểu không nản chí. Không thể lập thân bằng con đường khoa cử, ông quyết tâm đi vào con đường "Chữ Nôm", vì chữ Nho khó có người nhờ, ông dạy do con nhà giàu học để đi thi trong khi con nhà nghèo học để "có chữ". Bối cảnh đấy đã đưa ông sang chữ Nôm. Khi dạy học, có người học trò là Lê Tăng Quýnh, người làng Thanh Ba, quận Cần Giuộc vì quý mến thầy mình đã xin cha mẹ đem em gái là Lê Thị Điền gả cho thầy học. Cũng trong thời gian này Nguyễn Đình Chiểu hoàn thành việc sáng tác Truyện Lục Vân Tiên nổi tiếng, một cuốn truyện thơ hoàn toàn do ông sáng tác mang lối tự truyện của tác giả. Trong bối cảnh đất nước bị xâm lược, ông đã viết:

Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy
Mất ổ bầy chim dáo dát bay
Bến Nghé của tiền tan bọt nước
Đồng Nai tranh ngói nhuốm màu mây

Gia Định không còn là nơi an thân, Nguyễn Đình Chiểu chạy về quê vợ và ở làng Thanh Ba, quận Cần Giuộc, nhưng cũng không yên giữa lúc quân Pháp đồng lõa với triều Nguyễn chuyển đổi chữ Nôm sang chữ La Tinh. Trong đau khổ đấy ông nhận ra Tổ quốc của những người nông dân không biết chữ:

Đoái sông Cần Giuộc, cỏ cây mấy dặm sầu giăng
Nhìn chợ Trương Bình, già trẻ hai hàng lụy nhỏ

Cũng trong thời gian ở Cần Giuộc, Nguyễn Đình Chiểu hoàn thành việc sáng tác truyện thơ *Dương Từ - Hà Mậu*, nói lên nỗi niềm khát khao thầm kín giữa chữ Nho và chữ Tây.

Khi từ biệt quê vợ để về Ba Tri sinh sống, ông viết:

Vì câu danh nghĩa phải ra đi
Day mũi thuyền nan dạ xót xa.

Trong thời gian ở Ba Tri, ông đã cùng Phan Văn Trị, Huỳnh Mẫn Đạt làm nhiều thơ họa, vạch mặt bọn Nho gia phản quốc ra làm tay sai cho giặc như Tôn Thọ Tường.

Thực dân Pháp tiếp tục tìm để mua chuộc ông. Có người nói "Cụ Đồ Chiểu mù mắt, không làm quan thì Pháp mua chuộc cái gì?". Pháp đang muốn xây dựng chữ Pháp (La Tinh) thay cho chữ Nôm nên cần đến Nguyễn Đình Chiểu hợp tác, nhưng lòng yêu nước, yêu chữ Nôm đã đưa đến cho Cụ lời từ chối.

4. Người cầm bút

Nguyễn Đình Chiểu mù thì ai là người chép ra văn bản trong khi thời đó chưa có chữ nổi? Không thấy ai đề cập đến người viết vì trong các tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu không đề cập. Đây là vấn đề rõ ràng nhưng khó nhất về mặt nghiên cứu, vì thế có người nói rằng học trò của cụ Đồ Chiểu viết. Nếu học trò viết thì học trò ở đâu trong bao nhiêu thăng trầm của gia đình Nguyễn Đình Chiểu? Tôi dành ra nhiều năm để đi tìm người viết tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu nhưng đều vô vọng. Một lần vô tình đọc trên Lăng Nguyễn Đình Chiểu câu đối: "Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm, Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà". Tôi từng hỏi: Ai là người chở đạo? Từ đó giải mã rằng đó là bà Lê Thị Điền. Trước hết là "Đạo vợ chồng" mới "chung thuyền"; rồi đến đạo văn chương, chữ nghĩa.... Chở đạo bằng cách nào? Chở đạo bằng "Bút" mới có "Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà". "Mấy" tức là có nhiều thằng thì đó phải là "Thằng gian diệt chữ Nôm", "Thằng gian sai lời hứa trong Lục Vân Tiên", "Thằng gian là thực dân Pháp - mượn gió bẻ măng"... tất cả người viết gói gọn trong hai câu thơ và cũng là câu đối này.

Kết luận

Trong bối cảnh lịch sử đất nước, trong hoàn cảnh cuộc đời, Nguyễn Đình Chiểu đã khẳng định giá trị văn hóa chữ Nôm trong thơ mang đầy

đủ giá trị về lịch sử. Nếu so sánh với Truyện Kiều của Nguyễn Du thì chất văn chương của Nguyễn Đình Chiểu không bằng nhưng nếu xét về mặt giá trị văn hóa và lòng yêu nước, bảo tồn giá trị lịch sử văn hóa chữ Nôm thì không ai vượt qua Nguyễn Đình Chiểu. Chúng ta hôm nay chung tay làm gì đó để tiếp tục theo dấu "Anh hùng Nguyễn Đình Chiểu" trong bảo vệ văn hóa độc lập tự chủ của nước nhà là trách nhiệm của người đang sống. Việc nghiên cứu đầy đủ về cuộc đời - sự nghiệp - lịch sử về Nguyễn Đình Chiểu không dừng lại ở đây mà chúng ta phải có trách nhiệm phục dựng lại bằng "Bức tranh sống" về con người Nguyễn Đình Chiểu với chữ Nôm vĩ đại của dân tộc Việt Nam còn nhiều người nhất là giới trẻ chưa biết đến. Tôi cho rằng phải xây dựng "Công Viên Văn Hóa Chữ Nôm" ở Ba Tri, Bến Tre - nơi đấy có Vua Quang Trung - người đã sử dụng chữ Nôm trong trị quốc, có Nguyễn Đình Chiểu và người vợ của ông là bà Lê Thị Điền dũng cảm trong đấu tranh duy trì chữ Nôm với lòng yêu nước nồng nàn - Đây là những giá trị lịch sử cần được xây dựng thành hiện thực để cho thế hệ tiếp theo khám phá, khai thác và làm sáng tỏ sự nghiệp văn chương Đồ Chiểu trong bảo vệ chữ Nôm của dân tộc./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Sách

[1] Đào Duy Anh: *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2002.

[2] Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.

[3] Nguyễn Văn Hoàn: *Niên biểu Nguyễn Đình Chiểu*, in trong *Nguyễn Đình Chiểu - Tấm gương yêu nước*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973.

[4] Abel des Michels: *Lục Vân Tiên ca diễn*, Bản dịch của Abel des Michels, Paris, Ernest Leroux, 1883.

[5] Dương Quảng Hàm: *Lục Vân Tiên*, Bản dịch tiếng Pháp, H.., Alexandre de Rhodes xuất bản, 1944.

[6] Phạm Văn Hùm hiệu đính và chú thích*: Ngư Tiều y thuật vấn đáp,* Nhượng Tống tăng binh bổ chú, Sài Gòn, Tân Việt, 1952.
[7] Phan Văn Hùm sao lục và hiệu đính: *Dương Từ - Hà Mậu*, Sài Gòn, Tân Việt, 1964.
[8] Vũ Văn Kính: *Đại từ điển chữ Nôm*, Nxb. Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.
[9] Vũ Đình Liên biên soạn: *Nguyễn Đình Chiểu*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1960.
[10] Vũ Đình Liên, Lê Thước giới thiệu, trích giải: *Ngư Tiều vấn đáp và thơ văn yêu nước khác*, 1957.
[11] *Lục Vân Tiên cổ tích tân truyện*, Tụ Văn Đường bản, Khải Định cửu niên (1924), 17cm, 53 tờ.
[12] Tác giả trong nhà trường: *Nguyễn Đình Chiểu*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2007.
[13] Nguyễn Bá Thế biên soạn: *Nguyễn Đình Chiểu - Thân thế và thi văn*, Sài Gòn, Tân Việt, 1957.
[14] Viện Văn học: *Nguyễn Đình Chiểu. Tấm gương lao động và nghệ thuật*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973.

B. Bài trên các tạp chí, báo

[15] Ma Thất: "Những giai thoại về cụ Đồ Chiểu", Tạp chí *Văn học* (Sài Gòn), số 133, 1/8/1971.
[16] "Tiểu sử cụ Đồ Chiểu", Báo *Tân văn* (Sài Gòn), số 27, 16/2/1935 in tại trang MSTL (H, 1965).
[17] Nguyễn Quang Vinh: "Truyện thơ "Lục Vân Tiên" với văn hóa dân gian", Tạp chí *Văn học*, số 4, tháng 7 và 8/1972.
[18] Hà Huy Giáp: "Nguyễn Đình Chiểu - Một nhà thơ lớn yêu nước chống xâm lăng, Một tâm hồn vằng vặc nhân nghĩa, Một tấm gương kiên trung và bất khuất", Tạp chí *Văn học* (H.), số 4, tháng 7 và 8/1972.
[19] Đặng Trương: "Xem vở Kiều Nguyệt Nga", Báo *Thời mới*, số 7, tháng 7/1963.
[20] Lê Thọ Xuân: "Cụ Nguyễn Đình Chiểu", Tạp chí *Đồng Nai* (Sài Gòn), số 23-24 đặc biệt chu niên.

LÒNG QUÝ TRỌNG VÀ BẢO VỆ SỰ SỐNG - TƯ TƯỞNG NHÂN VĂN XUYÊN SUỐT DI SẢN VĂN CHƯƠNG CỦA NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

TS. TẠ THỊ THANH HUYỀN*

Tóm tắt: Nguyễn Đình Chiểu là một nhà nho Nam Bộ có số phận khác thường. Trong cuộc đời hơn 60 năm (1822 - 1888), ông đã liên tiếp trải qua những nghịch cảnh. Những cơn bình địa ba đào ở vùng đất mới trong thế kỷ XIX như: cuộc nổi loạn của Lê Văn Khôi và sự trấn áp thẳng tay của quân triều đình khiến hàng nghìn người thiệt mạng vào những năm 1832 - 1835, cha ông Nguyễn Đình Huy là viên thư lại của Tổng trấn Lê Văn Duyệt đã qua đời cũng chịu liên lụy, rồi tới cuộc xâm lược tàn khốc của thực dân Pháp từ năm 1859 - 1867; đau đớn nhất là bi kịch cá nhân: ông vĩnh viễn mất đi đôi mắt khi mới tuổi đôi mươi. Trải qua những biến cố lớn như vậy nhưng Nguyễn Đình Chiểu chưa bao giờ buông xuôi, chấp nhận sống như một kẻ tàn phế. Cuộc đời và sự nghiệp của ông đã chứng tỏ cốt cách cứng cỏi và bản lĩnh vững vàng hiếm có.

Từ trước tới nay, các nhà nghiên cứu thường bàn luận những chủ đề nghị lực sống, lý tưởng đạo đức và tinh thần chiến đấu trong thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu mà chưa đề cập sâu về tư tưởng nhân văn của Nguyễn Đình Chiểu. Bài viết của chúng tôi sẽ đi sâu vào một khía cạnh của tư tưởng nhân văn ấy: đó là lòng quý trọng và bảo vệ sự sống trong bất cứ

* Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Liên hệ: tathanhhuyen@ussh.edu.vn

hoàn cảnh nào. Với cuộc sống riêng tật nguyền và đầy khó khăn, giữa những cơn phong ba của thời đại, Nguyễn Đình Chiểu vẫn mở rộng tấm lòng nhân ái để quan tâm và hành động thiết thực chữa bệnh cứu giúp các "sinh dân nghiêng nghèo", theo đúng tinh thần "tri hành hợp nhất" của các nhà nho Nam Bộ. Tư tưởng nhân văn và hành động thực tế kiên trì, bền bỉ của Nguyễn Đình Chiểu đã khiến các thế hệ người dân Việt Nam dành cho thơ văn và con người ông một tình cảm kính trọng, yêu mến sâu sắc.

Từ khóa: Di sản văn chương; Nguyễn Đình Chiểu; Tư tưởng nhân văn.

THE RESPECT AND PROTECTION OF LIVES - THE HUMANISTIC THOUGHT THROUGHOUT THE LITERARY HERITAGE OF NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

Abstract: Nguyễn Đình Chiểu is a confucian who lived an extraordinary life in the South of Viet Nam in 19th century. In his sixty years of life, he experienced such a lot of adversities, one of them practically made him a disabled person. He also witness the upheavals of the newly merged land in nineteenth century: the revolt of Lê Văn Khôi and the suppression of King Minh Menh's military in 1832 - 1835 that cost several thousand lives, in which his father Nguyễn Đình Huy was involved as a secretary of the departed Gorvernor General Lê Văn Duyệt, then came French invasion (1859 - 1867). Living through such hardship, Nguyễn Đình Chiểu proved his strong spirit and firm stuff.

So far, researchers have paid more attention to such issues as: the will, moral ideal and fighting spirit expressed in his work. In this paper, we dig into another important issue in

Nguyễn Đình Chiểu literary legacy that is the humanistic thought of treasuring and presevering life. Inspite of his private life struggling with blindness and the upheavals of his time, Nguyễn Đình Chiểu opened up his soul and heart to care for "miserable people". At the same time, he took practical action basing on his medicine knowledge and skill to help patients in need of health care in compliance with the Confucian principle of "the unity of knowledge and action". His humanistic thought and persistant, tireless action make generations of Vietnamese people pay him and his legacy deep respect and love.

Keywords: Literary legacy; Nguyễn Đình Chiểu; Humanistic Thought.

Toàn văn

Số lượng các nghiên cứu về Nguyễn Đình Chiểu có lẽ cũng đã lên tới cả nghìn công trình lớn, nhỏ. Ông là một nhân vật của nhiều điều thật khác thường, thậm chí là phi thường. Không đỗ đạt cao, không từng làm quan, lại mù lòa từ thuở còn trai trẻ, nhưng cuộc đời, nhân cách và sự nghiệp văn chương của Nguyễn Đình Chiểu được kính trọng, tôn vinh bởi mọi tầng lớp, mọi thể chế và chính quyền trong lịch sử Nam Bộ và Việt Nam.

Nghị lực vượt nghịch cảnh, "đạo làm người", tinh thần chiến đấu bất khuất trong thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu là những chủ đề được tập trung bàn luận nhiều nhất từ trước tới nay. Nhưng còn có một khía cạnh khác trong tư tưởng nhân văn của Nguyễn Đình Chiểu mới chỉ được đề cập một cách sơ lược. Đó là lòng quý trọng và bảo vệ sự sống trong mọi hoàn cảnh của một nhà nho - lương y. Với cuộc sống riêng tật nguyền chưa bao giờ hết khó khăn, giữa những cuộc chiến tranh và những chuyến chạy giặc, tị địa, Nguyễn Đình Chiểu vẫn luôn hướng tấm lòng nhân ái tới những người dân khốn khổ và có những hành động thiết thực để "cứu sinh".

1. Khái lược về tư tưởng "hiếu sinh", "âm chất" và lịch sử truyền bá thiện thư

Nho giáo là học thuyết hướng về đời sống của con người trong hiện tại. Nó khác với các tôn giáo hướng con người tới thế giới hậu trần thế như Phật giáo, Đạo giáo, Thiên Chúa giáo. Chính bởi vậy, nếu như các tôn giáo đều khuyến khích con người sống lương thiện, nhân ái, không sát sinh thì Nho giáo đặc biệt xem "sinh" như hạt nhân tư tưởng. Học giả Trần Trọng Kim giải thích: "Vạn vật sở dĩ có là nhờ có sự sinh của trời đất. Cho nên nói rằng: "Thiên địa chi đại đức viết sinh" (Đức lớn của trời đất là sự sinh) (Hệ từ hạ) [...]. Vậy đạo trời đất là chủ ở sự sinh vạn vật, mà sự sinh ấy là đầu cả các điều thiện. Đó là quan niệm rất trọng yếu của Khổng giáo. Mà Khổng giáo sở dĩ không giống các tông giáo khác cũng chỉ có cái quan niệm ấy mà thôi. Thường thì tông giáo nào cũng cho sự sống là một cảnh khổ, cho nên cứ phải tìm cách giải thoát, như Phật giáo thì cầu lấy sự "bất sinh", Lão giáo thì cầu lấy sự "vô vi tịch mịch" không thích gì đến sự đời. Duy chỉ có Khổng giáo là lấy lẽ sinh hoạt ở đời làm vui thú, hợp với lẽ trời đất. Khổng giáo cho sự sinh hoạt tự nó là cái mục đích của tạo hóa, không cần phải hỏi rằng: sinh ra để làm gì, hay là chết thì đi đâu"[1]. Vậy sự "sinh" theo quan niệm của Nho giáo nên được hiểu ra sao? Theo Trần Trọng Kim, quan niệm "sinh" của Nho giáo không chỉ giới hạn trong phạm vi của vật thể sống, mà có thể mở rộng ra với bất cứ sự vật, hiện tượng mới mẻ nào được sinh ra từ quá trình sáng tạo của con người hay của tạo hóa: "Nhà triết học phát huy ra cái tư tưởng cao xa, nhà văn chương làm ra quyển sách kiệt tác, nhà mỹ thuật chế ra pho tượng rất đẹp, hay là nhà khoa học tìm ra cái cơ khí rất diệu, đều là hợp với cái đức sinh của trời đất cả. Vậy hợp với đức sinh là thiện, trái với đức sinh là ác. Cái quan niệm về sự thiện sự ác của Khổng giáo gốc ở sự sinh"[2]. Người học đạo Nho phải thấu hiểu: "Cái tông chỉ của Khổng giáo là theo thiên lý mà bồi bổ cho sự sinh của trời đất. Sự bồi bổ đó gốc ở đạo nhân là cái cơ sở giáo hóa của Khổng giáo"[3].

1, 2, 3. Trần Trọng Kim: *Đại cương triết học Trung Quốc: Nho giáo*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1992, tr.78, 79, 375.

Mặt khác, đạo "hiếu sinh" của Nho giáo không trùng khít với giáo luật "cấm sát sinh" của Phật giáo. Ở cấp độ "hình nhi thượng", Đổng Trọng Thư cắt nghĩa những biểu hiện "hiếu sinh" của trời, làm khuôn mẫu cho "thiên tử" (vua) noi theo để cai trị dân: "Trời là tổ của muôn vật, cho nên che chở bao bọc khắp mọi nơi, thánh vương bắt chước trời mà lập đạo, cũng phổ ái mà không thiên tư. Mùa xuân là mùa sinh muôn vật của trời, lòng nhân là lòng yêu muôn vật của vua; mùa hạ là mùa trưởng thành muôn vật của trời, đức là nuôi muôn vật của vua; sương lạnh là trời dùng để túc sái muôn vật, hình phạt là vua dùng để trừng phạt muôn dân. Xem thế thì cái trưng triệu của trời và người là cái đạo của cổ kim vậy"[1]. Vua lấy đức trị dân, vào những dịp lễ lớn, những thời khắc thịnh vượng của triều đại như đăng quang, mừng thọ, sinh quý tử, thắng trận, được mùa... thường "ban ân" cho bề tôi và trăm họ như đề bạt, thăng thưởng, xá tội, mở ân khoa, miễn thuế, miễn lao dịch... Trong sự trừng phạt, lấy việc răn đe, giáo dưỡng làm mục đích chính, thường mở đường sống cho kẻ phạm tội. Với người dân, trong lao động sinh hoạt đời thường như săn bắn, chặt cây, đánh cá, thu hoạch mùa màng cũng phải noi theo đức hiếu sinh của vua: không săn bắn con non hoặc vào mùa giao phối, sinh sản của các loài, không chặt cây khi cây còn non hay đang ra hoa, đơm trái (sinh sản), tức là có khai thác nhưng không vơ vét, tận triệt thiên nhiên chỉ để thỏa mãn lòng tham của mình.

"Âm chất" là quan niệm xuất phát từ mô hình "cảm ứng" của tam tài thiên - địa - nhân của Nho giáo, được ghi trong thiên *Hồng Phạm* sách *Thượng thư*, quyển 4: *Chu thư*, câu: "Duy thiên âm chất hạ dân" (nghĩa là: Trời im lặng theo dõi dân, âm thầm định đoạt để dân được sống yên ổn)[2]. Nguồn gốc của thiên này trong *Thượng thư* được diễn giải trong sách *Hán chí* như sau: Vua Vũ trị hồng thủy, được *Lạc thư*, bắt chước mà

---

1. Trần Trọng Kim: *Đại cương triết học Trung Quốc: Nho giáo*, *Sđd,* tr.375.

2. Xem Trần Lê Sáng (Chủ biên): *Ngữ văn Hán Nôm, tập 2: Ngũ Kinh*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, tr.469.

trình bày ra thành "hồng phạm" (tức là phép tắc lớn). Tuy nhiên, sử lại ghi Vũ Vương đánh được nhà Ân, đến thăm Cơ Tử, hỏi về đạo trời: Trời không nói gì nhưng ngầm định yên dân chúng, giúp đỡ cho hợp với chốn ở mà ta không biết được luân thường cần phải trình bày nó ra như thế nào? Cơ Tử lấy hồng phạm mà giảng: phép tắc lớn để trị thiên hạ có 9 loại (hồng phạm cửu trù), xuất phát từ trời, gồm có: ngũ hành (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ), ngũ sự (dung mạo, ngôn ngữ, thị giác, thính giác, tư duy), bát chính (lương thực, hàng hóa, tế tự, tư không, tư đồ, tư khấu, tân khách, quân đội), ngũ kỷ (năm, tháng, ngày, tinh thần, lịch số), hoàng cực (chuẩn mực do thiên tử đặt ra để thiên hạ noi theo), tam đức (chính trực, cương khắc, nhu khắc), kê nghi (bói mai rùa hay cỏ thi), thứ trưng (xem các hiện tượng mưa, nắng, nóng, lạnh... để chiêm nghiệm điều lành dữ), ngũ phúc (thọ, phú, khang ninh, du hiếu đức và khảo chung mệnh), lục cực (sáu điều cực xấu: chết sớm, tật bệnh, lo lắng, nghèo khốn, độc ác, yếu đuối). Con người dùng bát chính để nối ý trời, trời chỉ bảo con người qua ngũ kỷ, vua dựng ra hoàng cực cho dân theo, dùng tam đức ứng biến để cai trị, dùng kê nghi để dân biết mà vâng mệnh trời, theo thứ trưng để hiểu ý trời mà ngẫm lại về đường lối cai trị của mình, ngũ phúc là những kết quả mà con người thấy được do trời ứng báo[1]. Như vậy, thiên *Hồng phạm* đã phản ánh rất rõ quan niệm "cảm - ứng" giữa trời và người của con người Trung Hoa thời cổ.

Từ chỗ là một ý trong *Thượng thư*, "cảm ứng" và "âm chất" dần dần phát triển thành một nhánh riêng pha trộn tư tưởng của "tam giáo": tiếp thu tư tưởng "nghiệp" (karma) và niềm tin về luật nhân - quả báo ứng của đạo Phật, kết hợp với tín ngưỡng thờ Văn Xương Đế quân của Đạo giáo, với nhiều công trình diễn giải và truyền bá nhằm mục đích khuyến thiện. Giới học giả gọi chung tên dòng sách này là "thiện thư". Đây là một dòng "đặc chủng" trong thư tịch Đạo giáo. Thiện thư còn được một số

1. Xem Trần Lê Sáng (Chủ biên): *Ngữ văn Hán Nôm, tập 2: Ngũ Kinh*, *Sđd*, tr.469 - 490.

danh y ở Đông Á xem như một phương pháp "y tâm" - chữa trị những chứng bệnh của tâm hồn và tinh thần. Ví dụ như ở Nhật Bản có Cát Nguyên Chiêu Trị (Yoshimoto Shōji), viết cuốn *Đạo giáo dữ bất lão trường thọ y học* (1992), nghiên cứu và phát hiện ra rằng thiện thư được xem như một liệu pháp của Đạo giáo, phát triển song song với các phương thức chữa bệnh bằng thảo dược, cầu cúng thần linh (cầu cơ giáng bút, dược thiêm - dùng bùa trị bệnh...)[1].

Theo Kleeman (1994), "giáng bút" được các đạo sĩ dùng như một phương thức để xin lời phán bảo, chỉ dạy của thánh thần muộn nhất là từ thế kỷ XII. Những bản kinh của Đạo giáo có niên đại sớm nhất còn lại đến nay trong đó có nói rõ được biên soạn bằng phương pháp "giáng bút" là những văn bản chép lại lời Văn Xương Đế quân phán bảo cho đạo sĩ Lưu An Thắng sống vào nửa sau thế kỷ XII[2]. Vào cuối triều Minh, theo nghiên cứu của Joanna F. Handlin Smith (1987), một hình thức giáo dục cộng đồng mới xuất hiện, được tổ chức bởi các hội từ thiện. Đây là các tổ chức tình nguyện, thời kỳ đầu tuyển mộ thành viên chủ yếu từ những người có học ở địa phương, về sau kết nạp thêm nhiều thương nhân. Hội từ thiện đầu tiên có lẽ là Đồng Thiện hội, được thành lập vào năm 1590 bởi một vị quan tên là Dương Đông Minh (1548 - 1624) tại tỉnh nhà. Đồng Thiện Hội về sau trở thành tên gọi chung cho những hội tương tự. Năm 1591, tổ chức Quảng Nhân hội là đối thủ của Đồng Thiện hội ra đời. Về phương diện vật chất, hoạt động chính của các tổ chức này là quyên tặng quần áo, lương thực cho người nghèo và quan tài để chôn cất những người bần cùng; nhưng hai tổ chức này có cách tổ chức và hoạt động khác với các kiểu tổ chức từ thiện phổ biến thời bấy giờ khi tích hợp trong mô hình của mình những nội dung hoạt động của ba tổ chức giáo dục và luân lý, hoặc giáo dục tôn giáo ở địa phương là: thư viện, hương ước và phóng

---

1. Xem Lê Anh Minh: *Thiện thư: Cảm ứng thiên, Âm chất văn, Công quá cách*, Nxb. Tam giáo đồng nguyên, San Jose: USA, 2013, tr.7.

2. Dẫn theo Philip A. Clart: *The ritual context of morality books : A case study of Taiwanese spirit-writing cult*, PhD Dissertation, The University of British Columbia, Vancouver, Canada, 1996, p.14.

sinh hội. Tuy nhiên, các tổ chức từ thiện này khác biệt với ba tổ chức trên ở chỗ: không giáo dục đạo đức theo lối tiếp cận kinh viện của các thư viện, về bản chất là tổ chức tư nhân nên khác với hương ước, và không có liên quan tới Phật giáo giống như phóng sinh hội[1].

Sau năm 1840, những năm tháng suy mạt của đế quốc phong kiến Trung Hoa bắt đầu. Hoàn cảnh loạn lạc là nguyên nhân "những tín ngưỡng mới nổi lên ở nửa sau thế kỷ XIX được dẫn dắt bởi một ý thức về sứ mệnh đưa xã hội trở lại thời hoàng kim, một nhiệm vụ hỗ trợ thần thánh trong việc thay đổi những sự xấu xa trong nhân gian khi phải đối diện với tận thế đang cận kề. Để phục vụ cho mục đích này, họ không bằng lòng với việc tổ chức những lễ cầu hồn dành riêng cho các thành viên mà chủ động phát tán những lời thánh phán bảo qua những bài thuyết giáo công khai cho quần chúng mù chữ. Những hoạt động này ít đề cập những phép tu luyện bí truyền của Đạo giáo mà thiên về tái khẳng định và khuyến khích những chuẩn mực đạo đức truyền thống. Khía cạnh đạo đức này cũng đóng vai trò nổi bật trong các tín ngưỡng Đạo giáo trước đó, nhưng trong những tín ngưỡng mới này nó trở thành mục đích tồn tại"[2]. Trong bối cảnh đó, một phong trào "giáng bút" rất có ảnh hưởng khởi lên ở tỉnh Tứ Xuyên vào khoảng thập niên 40 của thế kỷ XIX. Ba tổ chức tín ngưỡng giáng bút có hoạt động nổi bật ở miền Nam Trung Hoa thời kỳ này là Quần Anh đàn ở Tứ Xuyên, Tán Vận cung và Công Thiện đường ở Vân Nam, trong đó tổ chức Quần Anh đàn cho in bản kinh giáng bút khá nổi tiếng *Cứu sinh thuyền* (1863)[3].

Các tổ chức tín ngưỡng tương tự xuất hiện tại Việt Nam từ nửa sau thế kỷ XIX. Học giả Đào Duy Anh viết về tổ chức và hoạt động của các thiện đàn ở Việt Nam trong bài viết "Nghiên cứu Khổng giáo, Lão giáo và Phật giáo": "Trong giới Nho học thường có tục cầu cơ hay phù kê, hoặc để

1, 2, 3. Dẫn theo Philip A. Clart: *The ritual context of morality books : A case study of Taiwanese spirit-writing cult*, PhD Dissertation, The University of British Columbia, Vancouver, Canada, 1996, p.37, 16, 23.

hỏi tiên thánh về việc đi thi gọi là cầu khoa, hoặc để hỏi về số mệnh và công danh. Thuật phù kê lại có quan hệ chặt chẽ với việc lập thiện đàn, mà việc này trong phần tư đầu của thế kỷ XX đã thành một phong trào rộng rãi do các nhà văn thân ái quốc lợi dụng đàn tiên đàn thánh để tuyên truyền chính trị [...] thiện đàn nhằm khuyên điều thiện để mong giữ vững nhân tâm theo thiện và duy trì phong hóa trong những thời buổi hoang mang. Những điều thiện do các thiện đàn truyền bá qua các kinh *Âm chất, Văn xương,* qua các bản ca *Khuyến giới* chính đã cùng với những lời dạy từ bi bác ái của nhà Phật hun đúc nên cái niềm thương người, cái đức hy sinh, chúng ta vẫn thấy nở tươi trong lòng các bà mẹ Việt Nam trong những cảnh huống đen tối nhất"[1]. Ngoài ra, cũng có nhiều nhà nghiên cứu khác đề cập đến đề tài này ở những mức độ và khía cạnh khác nhau như: Nguyễn Văn Huyên (1944), Trần Nghĩa (1993), Vũ Đình Ngạn và Triệu Triệu (1994), Vương Thị Hường (2000), Nguyễn Xuân Diện (2000, 2006), Mai Hồng (2002), Liam C. Kelly (2007), Trần Quang Huy (2016). Theo khảo sát của Trần Quang Huy, từ sau năm 1884 tới năm 1945, ở Việt Nam (miền Bắc và miền Trung) xuất hiện 117 thiện đàn có ấn loát kinh giáng bút[2]. Ở Hà Nội, đền Ngọc Sơn là trụ sở của Hội Hướng thiện, hội của những người thờ Văn Xương Đế quân có thể được xem là một trong những đàn khuyến thiện có quy mô tổ chức sớm nhất, ấn loát nhiều thiện thư trong đó có các bản kinh được phổ biến rộng rãi nhất như *Âm chất, Văn Xương Đế quân, Quan Thánh Đế Quân.* Số lượng thiện thư tác giả tiếp cận được là 158 văn bản kinh giáng bút của các thiện đàn trong giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX hiện còn được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Thư viện Quốc gia Việt Nam[3].

---

1. Đào Duy Anh: *Hồi ký Đào Duy Anh (Nhớ nghĩ chiều hôm)*, tái bản có sửa chữa, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2000, tr.182-194.

2, 3. Xem Trần Quang Huy: *Nghiên cứu kinh giáng bút của thiện đàn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*, Luận án Tiến sĩ Hán - Nôm, Hà Nội, 2016, tr.7, 1.

Nói riêng về *Âm chất văn*, bản kinh này được xác định là xuất hiện từ thời Tống, thịnh hành trong các thời Nguyên, Minh, Thanh. Các sách *Đạo Tạng* và *Đạo Tạng tập yếu* - các tập đại thành của Đạo giáo - tập hợp nhiều giáng bút của Văn Xương Đế quân, trong đó phổ biến nhất là *Văn Xương Đế quân, Âm chất văn.*

Về nội dung của *Âm chất văn*, vỏn vẹn 541 chữ Hán: mở đầu là lời tự bạch của Văn Xương Đế quân: "Ta mười bảy kiếp hóa thân làm sĩ đại phu, chưa hề ngược đãi dân chúng và nha lại; ta giúp người lúc khốn khó, cứu người khi khẩn cấp, xót thương người bơ vơ khoan dung lỗi lầm của người, *thi hành âm chất* khắp nơi, nên được đặc cách lên cõi trời. Ai biết giữ lòng gìn tâm như ta, Trời sẽ ban phúc cho"[1]. Với kẻ cai trị, *Âm chất văn* nhắn nhủ: "Hãy ngay thẳng thay Trời hành đạo và giáo hóa dân, thương xót bao dung vì nước cứu dân"[2]; "Chớ cậy quyền thế mà làm nhục người lương thiện"[3].

Với kẻ phú hào, *Âm chất văn* khuyên răn: "Nhà giàu thì cùng chia sớt với người thân thích, năm đói kém phải cứu giúp hàng xóm và bạn bè, cái đấu cây cân phải cho công bằng, không thể cân đo cho người thì nhẹ mà cân đo cho mình thì nặng, đối đãi tôi tớ khoan dung, sao lại phải trách móc và đòi hỏi khắt khe nơi họ"[4]; "Chớ cậy mình là phú hào mà khi rẻ kẻ khốn cùng"[5].

Qua đoạn khai kinh ở trên, có thể thấy *Âm chất văn* đã dung hòa cả nguyên lý cảm - ứng của Nho giáo, niềm tin nghiệp quả báo ứng của nhà Phật và thế giới thần tiên tưởng tượng của Đạo giáo để gây niềm tin nơi những con người đang chìm đắm, u mê, từ đó mà dẫn dắt họ đi theo đường thiện.

Những dẫn chứng nêu trên cho thấy, sở dĩ *Âm chất văn* nói riêng, các thiện thư nói chung, thâm nhập sâu được vào đời sống dân gian chính là nhờ tinh thần bênh vực người yếu thế, ủng hộ sự lương thiện và những

---

1, 2, 3, 4, 5. Lê Anh Minh: *Thiện thư: Cảm ứng thiên, Âm chất văn, Công quá cách*, *Sđd*, tr.147, 149, 149, 149-150, 150.

giá trị đạo đức tốt đẹp của nhân dân, nêu lên phương thức tái lập sự quân bình về vị thế và đạt được sự ân thưởng công danh, tài lộc thông qua con đường hành thiện, tích đức. Điều đáng chú ý là niềm tin "nhân quả báo ứng", "thiện ác đáo đầu" được gieo vào đời sống tâm lý dân gian. *Âm chất văn* sau đó đã trở thành chủ đề phổ biến trong các tiểu thuyết thoại bản thời Minh - Thanh mà nhiều tác phẩm trong số đó đã được truyền bá sang Việt Nam và được nhân dân ưa chuộng.

Văn bản sớm nhất tới nay minh chứng cho sự truyền bá *Âm chất văn* vào Việt Nam là *Âm chất văn chú* của Lê Quý Đôn (1726 - 1784) gồm hai quyển, được khắc in năm 1839, thời Minh Mệnh, và năm 1863, thời Tự Đức. Ngoài ra, còn có các bản khác như: *Âm chất văn diễn ca* của Lê Quý Thận (cháu của Lê Quý Đôn, con rể Phan Huy Ích) biên soạn; *Âm chất văn* do Thọ Hà Bùi Tú Lĩnh tuyển trích, khắc in năm 1830; *Âm chất văn giải âm* do Đức Xuyên Hòa Trai Đỗ Dư soạn theo thể song thất lục bát, với 94 câu chuyện báo ứng được đưa ra làm minh chứng, in tại đền Ngọc Sơn, Hà Nội năm 1859; *Âm chất quốc ngữ* do Hòe Phù biên soạn theo thể lục bát, in lần đầu năm 1887, lần thứ hai năm 1929. Trần Ích Nguyên, trong bài "Sách Hán Trung Quốc được truyền bá và tiếp thu ở Việt Nam", đề cập tác phẩm *Thí trường kim kính* và cung cấp thông tin rằng đây là một tập văn thuyết giáo đạo đức có liên quan với khoa cử, gồm 118 bài trong đó có những bài "Văn Xương Đế quân tuyên thị tuyển sĩ khoa trường sắc lệnh", "Văn Xương Đế quân giáng thị tuyển sĩ văn", "Vương Dụng Dư hành cung ký", "Viên Tử Phàm tiên sinh lập mệnh thiên", "Du Tĩnh Ý công ngộ Táo thần ký", "Viên Tử Phàm tiên sinh tướng sĩ thuyết", "Thiện báo", "Ác báo", "Phân mệnh"... mượn chuyện quỷ thần hoặc dẫn việc thực nhằm khuyên sĩ tử tu thiện, tích đức[1]. Như vậy, cho đến giữa thế kỷ XIX, *Âm chất văn* đã trở nên phổ biến ở Việt Nam và được chú giải, diễn âm, truyền bá bởi nhiều nhà nho, nhắm tới đối tượng là những người trong giới. Và, như trên đã nói, theo khảo sát của học giả

1. Trần Ích Nguyên: *Thuật bàn về tư liệu sách chữ Hán ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2013, tr.99.

Đào Duy Anh và nhiều nhà nghiên cứu khác, *Âm chất văn* là một trong những bản kinh được lưu truyền phổ biến nhất trong phong trào hoạt động của các thiện đàn tại Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX đến năm 1945.

Kiếm tìm và trình bày những dẫn chứng trong phạm vi không - thời gian rộng như vậy, mục đích của chúng tôi là để chỉ ra những manh mối, dù chưa hẳn đã có thể xác quyết hoàn toàn, về liên hệ giữa các sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu với phong trào truyền bá "thiện thư", "giáng bút" trong dân chúng của nhà nho Việt Nam trong giai đoạn cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX - một hoạt động nửa tôn giáo, tín ngưỡng, nửa hội kín của đội ngũ trí thức cựu học có tinh thần yêu nước rút vào hoạt động bí mật sau sự thất bại của các cuộc khởi nghĩa trong phong trào Cần Vương.

2. Tư tưởng hiếu sinh, âm chất và nhân quả báo ứng được truyền tải qua nội dung và các hình tượng nhân vật trong tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu

a) Tư tưởng hiếu sinh trong Lục Vân Tiên và Ngư Tiều vấn đáp Nho y diễn ca

Trong các truyện Nôm của Nguyễn Đình Chiểu, ngoại trừ tác phẩm luận đề bênh vực đạo Nho *Dương Từ - Hà Mậu,* hình tượng trung tâm luôn là kẻ sĩ. Trong vai trò của một người thầy, Nguyễn Đình Chiểu luôn đau đáu với trách nhiệm dạy làm người trước khi dạy chữ nghĩa cho các học trò của mình. Sáng tác truyện Nôm để truyền dạy đạo lý và kinh nghiệm xuất xử của Nho gia là một cách làm tỏ ra phù hợp và hiệu quả hơn với các học trò của vùng đất mới vốn dĩ quen thuộc với những thoại bản tiểu thuyết, những truyện dân gian đầy màu sắc hoang đường, cổ tích nhưng cũng thấm đẫm tinh thần nhân ái, bao dung, nghĩa hiệp và khát khao công lý.

Về đạo làm người trong các tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu, tới nay đã có nhiều công trình, bài viết lớn, nhỏ. Chúng tôi tiếp nối chủ đề này khi bàn sâu hơn về một khía cạnh, đó là sự tu dưỡng phẩm chất biết trân quý, nâng đỡ, bảo vệ sự sống và không từ bỏ lẽ sống cao quý ấy trong bất cứ hoàn cảnh nào ở kẻ sĩ chân chính.

Nho giáo khẳng định "đức lớn" của trời là "sinh". Noi theo đức lớn của Trời, "thiên tử" cai trị bằng "vương đạo", thường xuyên ban ân, khoan thứ cho bề tôi, dân chúng và thậm chí cả muông thú, cây cỏ để thể hiện đức hiếu sinh. Kẻ sĩ là tầng lớp được truyền thụ đạo Nho để giúp vua trị nước cũng phải thấu suốt và thi triển đạo lý ấy trong cả hành chức lẫn đời sống thường nhật. Bậc thức giả tìm thấy nhiều nội dung trong các kinh điển Nho gia như *Luận ngữ,* sách *Mạnh Tử*, *Tuân Tử* bàn về đức hiếu sinh của trời và những bậc cai trị, chăn dắt dân.

Trong truyện Nôm *Lục Vân Tiên*, tác giả trong vai trò "toàn tri" đã chủ định đặt nhân vật Lục Vân Tiên vào một giai đoạn đặc biệt nhiều ý nghĩa trong cuộc đời của kẻ sĩ: kết thúc quãng đời dùi mài kinh sử để bước vào giai đoạn "kiểm nghiệm" mức độ thấm nhuần đạo học, tu dưỡng đức độ, hình thành bản lĩnh và tài năng trước khi được giao phó trọng trách chăn dân, phù nghiêng đỡ lệch. Nếu như các truyện Nôm khác như *Truyện Kiều* và *Nhị độ mai* sắp đặt biến cố mở đầu để thử tấm lòng "trung", "hiếu" của nhân vật, thì *Lục Vân Tiên* đặt nhân vật vào một tình huống làm bộc lộ tinh thần nghĩa hiệp "*Giữa đường dẫu thấy bất bằng mà tha*". Đặt "nghĩa" lên đầu tiên, dường như Nguyễn Đình Chiểu muốn đề cao con người xã hội, những con người thấu hiểu và hành động theo lẽ phải như phản xạ tự nhiên, những người xem việc cứu sinh trong nguy khốn là trách nhiệm không cần đắn đo, suy tính:

Vân Tiên nổi giận lôi đình,
Hỏi thăm: Lũ nó còn đình nơi nao?
Tôi xin ra sức anh hào,
Cứu người cho khỏi lao đao chốn này[1].

Thái độ phẫn nộ và hành động nghĩa hiệp của Lục Vân Tiên, xét đến cùng, hàm chứa trong đó sự trân quý và ý thức bảo vệ sự sống trước sự xâm hại, hủy diệt của cái ác. Có thể cảm thông với nỗi khổ đau của đồng loại, và đặc biệt là có thể vượt lên và chiến thắng nỗi sợ xuất phát từ bản

---

1. Nguyễn Đình Chiểu: *Toàn tập*, Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Sỹ Lâm, Nguyễn Thạch Giang biên khảo và chú giải, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1980, t.I, tr.97.

năng tự vệ để hành động vì người khác, đó là cảnh giới cao nhất trong sự phát triển của nhân tính.

Những hành động cứu sinh trong nguy khốn như vậy cũng được tái hiện nhiều lần ở những bước ngoặt của tác phẩm: Vân Tiên bị Trịnh Hâm hãm hại, đẩy xuống sông thì lại được vợ chồng Ngư ông cứu vớt, tới khi bị Võ Công dắt xuống hang Thương Tòng bỏ mặc cho chết lại được lão Tiều cõng về nhà; Kiều Nguyệt Nga nhảy sông tự vẫn để thủ tiết với Vân Tiên được Quan Âm Bồ Tát cứu sống. Xã hội trong *Lục Vân Tiên,* dù đôi chỗ để lộ sự sắp đặt khiên cưỡng của tác giả, nhưng nhìn chung đã phản ánh khá sát thực xã hội Nguyễn Đình Chiểu đang sống: đó là một xã hội đan xen kẻ xấu và người tốt, một xã hội đầy rẫy những kẻ ích kỷ hại nhân, tham vàng phụ ngãi, nhưng cũng không thiếu những con người dám xả thân, quên mình vì những người xa lạ, không chút tính toán, không mong cầu trả ơn.

Một biểu hiện khác của đức hiếu sinh là lòng khoan dung: không dồn kẻ thù tới chân tường, không đánh người ngã ngựa. Những chi tiết thưởng phạt, báo ân báo oán ở cuối truyện *Lục Vân Tiên* truyền tải tinh thần khoan dung, độ lượng của đường lối cai trị mà Nguyễn Đình Chiểu ủng hộ, dù có phần ngây thơ, đơn giản. Tác giả khéo léo đặt Lục Vân Tiên điềm đạm, chín chắn bên cạnh Hớn Minh bộc trực, nóng nảy để làm nổi bật hình ảnh của một nhà nho quân tử coi trọng phép công hơn tình riêng, biết dùng hình phạt để răn đe và giáo dưỡng chứ không phải để báo thù cá nhân. Nếu như Hớn Minh đòi xử lý kẻ có tội bằng bạo lực:

Kéo ra chém quách cho rồi,
Để chi gai mắt đứng ngồi căm gan[1].

thì Lục Vân Tiên lại gạt bỏ oán hận riêng tư để gia ân, mở đường sống cho hắn:

Trạng rằng: hễ đứng anh hùng,
Nào ai có giết đứa cùng làm chi.
Thôi thôi ta cũng rộng suy,
Truyền quân mở trói đuổi đi cho rồi[2].

1, 2. Nguyễn Đình Chiểu: *Toàn tập*, *Sđd*, t.I, tr.172.

Đây là một cái kết có hậu và phù hợp với tâm lý ưa sự chừng mực, hài hòa, không muốn đẩy mọi chuyện tới mức cực đoan của người Việt.

Tác phẩm thể hiện quan điểm về đức hiếu sinh của Nguyễn Đình Chiểu đậm nét nhất là truyện Nôm *Ngư Tiều vấn đáp nho y diễn ca*. Theo truyền thống của Nho gia, học vấn của nhà nho có thể bao trùm cả bốn lĩnh vực "Nho, y, lý, bốc". Gặp thời thịnh, nhà nho đem tài kinh bang tế thế giúp vua trị nước. Gặp thời suy, nhà nho lui về sống ẩn dật, người có học vấn y khoa có thể tiếp tục hành thiện cứu đời. Như vậy, ở cương vị nào và hoàn cảnh nào, nhà nho cũng có thể thi hành đạo hiếu sinh. Trong truyện Nôm *Ngư Tiều vấn đáp nho y diễn ca*, Nguyễn Đình Chiểu thể hiện trí tưởng tượng phong phú nhưng cũng rất chặt chẽ, hợp lý khi sắp đặt các nội dung "diễn ca" kiến thức y học một cách lớp lang, tuần tự theo diễn tiến của cốt truyện. Tác giả để cho Ngư và Tiều gặp gỡ Chu Đạo Dẫn và Đường Nhập Môn trước để được thụ giáo về cái "gốc" của y đạo:

Chưa hay trước cõi Rừng Y,
Có truông Âm Chất, việc gì kể ra?
Môn rằng: Thứ nhất y khoa,
Chữ kêu âm chất, thật là âm công.
Xưa rằng: thầy thuốc học thông,
Thể theo trời đất một lòng hiếu sanh.
Giúp đời chẳng vụ tiếng danh,
Chẳng màng của lợi, chẳng ganh ghẻ tài,
Biết không, không biết mặc ai,
Chuyên nghề làm phải, chẳng nài thiệt hơn[1].

Nếu như y học của người phương Tây đòi hỏi môn sinh trước khi theo đuổi nghiệp y khoa phải tuyên thệ "Lời thề Hypocrate" thì nho y cũng đòi hỏi người học trước hết phải hiểu động cơ cao thượng của công việc này, đó là "lòng hiếu sinh" của trời đất mà con người cần phải noi theo. Không những vậy, Nguyễn Đình Chiểu còn kết hợp một cách sáng

1. Nguyễn Đình Chiểu: *Toàn tập*, *Sđd*, t.II, tr.193.

tạo đạo "hiếu sinh" với "âm chất" - hành thiện cứu người trong âm thầm lặng lẽ, không cần phải đòi hỏi báo đáp vì tin rằng việc ấy đã có Trời chứng giám, sắp đặt.

Một điều đáng quý khác nữa là tác giả nhắc nhở người thầy thuốc tinh thần đại đồng, không phân biệt giàu nghèo, quý tiện, coi mọi sinh linh đều bình đẳng và đáng được cứu chữa như nhau:

Thấy người đau giống mình đau,
Phương nào cứu đặng, mau mau trị lành.
Ăn mày cũng đứa trời sinh,
Bệnh còn cứu đặng, thuốc đành cho không[1].

Nguyễn Đình Chiểu thậm chí còn diễn ý câu "Dân ngô đồng bào, vật ngô dữ giã" (Người với ta là đồng loại, cho nên gọi là đồng bào, thì coi nhau như anh em mình. Vật cùng ta chẳng đồng loại, nhưng tính thể, sở tự, cũng vốn ở trời đất, cho nên gọi là "ngô dữ", thì coi nhau như bè lũ mình) của Trương Tái trong bài "Tây minh":

Chữ kinh: "ngô dữ ngô bào",
Nghĩ dân cùng vật lẽ sao cũng đồng[2].

để mở rộng biên độ của quan niệm "hiếu sinh" tới vạn vật trong trời đất. Tinh thần đại đồng và quan niệm hiếu sinh không phân biệt đã được tác giả nêu lên trong truyện Nôm trước đó là *Dương Từ - Hà Mậu*:

Kỳ rằng: Xưa sách có câu:
"Tế sanh hoạt mạng" ở đầu sách y.
Làm thầy đâu có hẹp suy,
Bịnh đau thời cứu, đạo gì mà sao?
Ai ai cũng chữ ngô bào,
Sanh trong trời đất lẽ nào ghét nhau?[3].

Điều này chứng tỏ "truyện Tây minh" mà Nguyễn Đình Chiểu nêu ra ngay ở phần mở đầu truyện Nôm *Lục Vân Tiên* chính là một cội nguồn tư tưởng của ông, được ông nghiền ngẫm đến thấm nhuần.

1, 2. Nguyễn Đình Chiểu: *Toàn tập*, *Sđd*, t.II, tr.193.

3. Nguyễn Đình Chiểu: *Toàn tập*, *Sđd*, t.I, tr.271.

Tác giả cũng lên án những phường "tục y", lang băm lợi dụng những người không may rơi vào tình cảnh "có bệnh vái tứ phương" để trục lợi, hoặc tùy vào túi tiền của người bệnh mà đối xử, chữa trị:

Vốn không theo thói tham nhăng,
Nhân khi bệnh ngặt đòi ăn của nhiều.
Cũng không ghé mắt coi dèo,
Chỗ giàu trân trọng, chỗ nghèo đảo điên[1].

Nhưng mặt khác, "hiếu sinh", theo sự lý giải của Nguyễn Đình Chiểu, cũng không phải là sự hy sinh một chiều từ phía người thầy thuốc. Nho y cũng hứa hẹn với những bậc lương y có thể vì người bệnh mà không ngại khó, ngại khổ rằng trời xanh ắt có đền bồi, như cổ thư đã nói qua hai chữ "âm chất" trong *Kinh Thư*. Bằng sự kết hợp hai quan niệm này để tạo ra một cách lý giải thuyết phục, ông dạy người học nho y hiểu thấu cội rễ của học vấn y khoa là để thi hành đức hiếu sinh mà Nho giáo đề cao, và cũng khéo léo khuyến khích họ bằng sự hứa hẹn được đền đáp dựa theo niềm tin "âm chất", "âm công":

Nhớ câu "Y tích âm công"
Ta nên chứa phước để dùng lâu thay[2].

Bởi Nguyễn Đình Chiểu hiểu rằng thầy thuốc, dù là hành nghề cao quý, nhưng phần lớn cũng vẫn là những con người bình phàm chứ chưa phải bậc thánh nhân có thể từ bỏ mọi ham muốn, mưu cầu riêng. Sự thực tế và thấu hiểu nhân tâm của Nguyễn Đình Chiểu với con người Nam Bộ, vùng đất đã biến đổi Nho giáo thành một dòng phái tư tưởng đậm tinh thần thực tiễn, cũng thể hiện qua những câu thơ như vậy.

b) Âm chất và luật nhân quả - kim chỉ nam cho lối sống vị tha, nhân ái trong tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu

Nguyễn Đình Chiểu luôn hình dung vạn vật trong vũ trụ có sự liên thông với nhau, trong đó "đức" giống như một nguồn năng lượng vô hình chi phối số phận của mỗi con người, không chỉ khi còn sống ở cõi người mà ngay cả khi thân xác đã hư hoại. Mở đầu truyện *Lục Vân Tiên*, tác

---

1, 2. Nguyễn Đình Chiểu: *Toàn tập*, *Sđd*, t.II, tr.193.

giả giới thiệu sự ra đời của Vân Tiên như là trái ngọt kết quả từ sự "tu nhân tích đức" của Lục ông và Lục bà:

Có người ở quận Đông Thành,
Tu nhân tích đức sớm sanh con hiền[1].

Công danh lận đận của Lục Vân Tiên cũng được Tôn sư thấy trước nhờ thuật xem tử vi, vì đó là lộ trình cuộc đời mà "máy trời" đã vạch sẵn cho chàng:

Gẫm trong số hệ khoa tràng còn xa.
Máy trời chẳng dám nói ra[2].

Số phận của các nhân vật trong truyện *Lục Vân Tiên* cũng thể hiện rõ quan niệm thiện ác báo ứng, niềm tin vào luật nhân quả của tác giả. Trong khi Vân Tiên, Nguyệt Nga, Tử Trực, Hớn Minh được tưởng thưởng xứng đáng thì Trịnh Hâm, Bùi Kiệm, mẹ con Võ Thể Loan phải nhận lấy kết cục ê chề, hại người thế nào thì nhận lấy nghiệp báo y như vậy:

Trịnh Hâm bị cá nuốt rày,
Thiệt trời báo ứng lẽ nầy rất ưng.
(...)
Trở về chưa kịp tới nhà,
Thấy hai con cọp chạy ra đón đàng.
Thảy đều bắt mẹ con nàng,
Đem vào lại bỏ trong hang Thương Tòng.
Bốn bề đá lấp bịt bùng,
Mẹ con than khóc khôn trông ra rồi.
Trời kia quả báo mấy hồi,
Tiếc công son điểm phấn dồi bấy lâu.
Làm người cho biết ngãi sâu,
Gặp cơn hoạn nạn cùng nhau cho tròn[3].

Sự vận hành của luật nhân quả, báo ứng cũng là động lực chính thúc đẩy sự tiến triển đi đến kết cục "có hậu" của truyện Nôm *Dương Từ - Hà Mậu*:

1, 2, 3. Nguyễn Đình Chiểu: *Toàn tập*, *Sđd*, t.I, tr.93, 94, 175-176.

Nhớ "câu thiện ác đáo đầu",
Làm lành gặp phước, sách đâu có lầm[1].

Để đưa ra minh chứng thuyết phục những người bình dân luôn sẵn có lòng tin vào thần thánh, ma quỷ, Nguyễn Đình Chiểu đã xây dựng thiên đường và địa ngục như những thế giới nơi linh hồn con người sẽ được phán xử sau cuộc đời nơi trần thế. Dùng thiên đường và địa ngục để khuyến thiện răn ác là phương cách quen thuộc của các tôn giáo lớn ở phương Đông (đạo Phật) cũng như phương Tây (đạo Thiên Chúa).

Với "âm chất", Nguyễn Đình Chiểu xem như là lẽ trời ứng nghiệm với tất cả mọi người chứ không chỉ riêng tầng lớp sĩ đại phu:

Đến như người tục làm lành,
Chưa hay âm chất có thành cùng chăng?
Môn rằng: Âm chất không ngằn,
Việc làm lành ấy, há ngăn người nào?
Giàu thời bắt chước xưa hào:
Nợ lâu đốt khế, lúa vào đong ra,
Con ai cô quạnh mẹ cha,
Lớn khôn chọn gả, bé nhà gìn nuôi.
Thấy người đói khó chớ nguôi,
Chỗ cho cơm áo, chỗ giồi tiền lương,
Chỗ thời thí thuốc, thí quan,
Chỗ thời giúp táng, trợ tang vuông tròn.
Bạn nghèo chôn bạn giùm con,
Nhà còn vợ sẵn hầu non cho về.
Vàng quên, của gửi trả về,
Thế thường, thay nạp, người bia nhờ mình.
[...]
Chuyện khôn xiết kể trăm nhà,
Kia làm con thảo, sinh ra cháu lành.
Hễ như mấy kẻ có danh,

---

1. Nguyễn Đình Chiểu: *Toàn tập*, *Sđd*, t.I, tr.274.

Hai mươi bốn thảo, tiếng lành đồn xa[1].

Tuy nhiên, tác giả cũng nhấn mạnh rằng sự "thành tâm" của con người mới là "điều kiện đủ" bảo chứng nghiệp quả tốt đẹp cho việc làm thiện lành của họ:

Lấy câu "hãn huyết chi tài",
Cúng cho chùa miễu, nào ai chứng lòng?
Trong mình thảo thuận vốn không,
Gọi là làm phước, phước trồng vào đâu?
Coi câu "thiện ác đáo đầu",
Lành đâu có trả, dữ đâu có đền[2].

Lâu nay, các sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu thường được tiếp cận theo hướng tập trung vào quan niệm đạo lý, lập trường chính trị, lòng yêu nước, thương dân, nên những khía cạnh nhân văn như vừa phân tích trên đây ít được quan tâm hơn. Mối liên hệ giữa các tác nhân của hoàn cảnh chính trị - xã hội ở Nam Bộ và Việt Nam cuối thế kỷ XIX với sáng tác của ông cũng chưa được khám phá và phân tích thấu triệt. Vì vậy, chúng tôi cho rằng cần đặt Nguyễn Đình Chiểu và tác phẩm của ông trong hoàn cảnh đấu tranh phức tạp của các luồng tư tưởng, các phái cựu học và tân học, chống Pháp và cộng tác với Pháp trong xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX để phát hiện ra những liên hệ này. Như đã giới thiệu trong phần khái lược, phong trào thành lập thiện đàn, tổ chức các hoạt động xin "giáng bút" và truyền bá thiện thư diễn ra gần như đồng thời ở Trung Quốc lục địa, Đài Loan vào giai đoạn này. Nguyễn Đình Chiểu, dù trong các sáng tác trước đó cũng thường xuyên dùng luật nhân quả, báo ứng để thực hiện mục đích giáo hóa, khuyến thiện răn ác, nhưng chỉ tới *Ngư Tiều vấn đáp nho y diễn ca*, được ông sáng tác vào giai đoạn cuối đời, mới thấy ông lần đầu tiên nhắc tới "âm chất", "âm công". Vậy, phải chăng nhà thơ, qua những tiếp xúc với các trí thức cựu học, đã biết được thông tin về phong trào này và đã hưởng ứng kín đáo bằng một tác phẩm kết hợp được nhiều mục đích như *Ngư Tiều vấn đáp nho y diễn ca*?

1, 2. Nguyễn Đình Chiểu: *Toàn tập*, *Sđd*, t.II, tr.193-195, 196.

Nếu suy luận này là đúng thì chúng ta lại có thêm một bằng chứng nữa khẳng định cho vai trò "cầu nối" của ông giữa Nam Bộ với hai miền Trung, Bắc, góp phần duy trì dòng chảy tư tưởng nhân văn và đạo lý truyền thống của dân tộc trong hoàn cảnh đất nước bị "dưa chia khăn xé".

*

* *

Sự nghiệp văn chương của Nguyễn Đình Chiểu, chung quy, đều hướng tới mục đích truyền bá sâu rộng nhất có thể "đạo làm người". Trong chữ "đạo" ấy có lý tưởng hiếu sinh, cương thường của Nho giáo, có đạo lý công bằng, nhân ái của người bình dân. Đặc điểm dung hòa trong tư tưởng của ông vừa là hệ quả của việc hạn chế tiếp xúc với sách vở kinh viện từ sau khi bị mù, vừa chịu tác động từ môi trường văn hóa dân gian Nam Bộ.

Càng về cuối đời, "đạo làm người" của Nguyễn Đình Chiểu càng bám sát những vấn đề cấp thiết của nhân dân mà giờ đây ông gọi là "đồng bào". Lui về ở ẩn giữ khí tiết, ông tiếp tục dạy học và bốc thuốc trị bệnh cho dân nghèo. Tác phẩm *Ngư Tiều vấn đáp nho y diễn ca* dài hơn 3.642 câu thơ được ông sáng tác trong những năm tháng cuối cùng nhằm truyền bá y đạo lấy "hiếu sinh" làm gốc, lấy "âm chất" làm động lực, lấy nghĩa "đồng bào" làm nguyên tắc ứng xử. Điều đáng chú ý là những việc làm nhân đức của Nguyễn Đình Chiểu diễn ra đồng thời với phong trào hành thiện, xây dựng thiện đàn, truyền bá thiện thư diễn ra ở nhiều vùng, miền trong cả nước. Nguyễn Đình Chiểu ở ẩn nhưng không che tai ngoảnh mặt, không bàng quan với cuộc sống lầm than của nhân dân, với vận mệnh của đất nước.

Thay lời kết, chúng tôi xin dẫn lại một nhận xét chính xác và sâu sắc về tư tưởng nhân văn của Nguyễn Đình Chiểu: "Ở ông, gốc cội nhân nghĩa truyền thống dân tộc hòa trong nhựa sống chảy khắp trong cội cành sum suê của cổ thụ Việt Nam, nay thêm ba chất mới nhô ra: cành mới mang tên mới - cành *Dưỡng khí,* cành *Tây minh* và *Âm chất*. Nhựa lòng cây to dồi dào sức sống do khí trời, chất đất Việt Nam thường xuyên

điều hòa và bồi dưỡng"[1]. Dòng chảy nhựa sống được làm giàu thêm bởi Nguyễn Đình Chiểu ấy vẫn đang chảy trong tâm hồn của nhiều thế hệ con người Việt Nam./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Đào Duy Anh: *Hồi ký Đào Duy Anh (Nhớ nghĩ chiều hôm)*, tái bản có sửa chữa, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2000.

[2] Nguyễn Đình Chiểu: *Toàn tập*, Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Sỹ Lâm, Nguyễn Thạch Giang biên khảo và chú giải, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1980, t.4.

[3] Philip A. Clart: *The ritual context of morality books : A case study of Taiwanese spirit-writing cult*, PhD. Dissertation, The University of British Columbia, Vancouver, Canada, 1996.

[4] Jiechen, Hu: *The scripture of Filial Piety [Reavealed] by Wenchang: A bibliographical study,* Acta Orientalia Hung 74 (2021) 2, 241-265. (DOI: 10.1556/062.2021.00014).

[5] Trần Quang Huy: "*Nghiên cứu kinh giáng bút của thiện đàn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*", Luận án Tiến sĩ Hán - Nôm, Hà Nội, 2016.

[6] Liam C. Kelly: "The role of morality books in spreading Confucian ideas in the nineteenth century", bài viết trình bày tại Hội nghị quốc tế về Nho giáo ở Việt Nam, tháng 10/2007.

[7] Trần Trọng Kim: *Đại cương triết học Trung Quốc: Nho giáo*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1992.

[8] Ngô Văn Lệ (Chủ biên): *Vùng đất Nam Bộ (Tập VII: Đặc trưng tín ngưỡng, tôn giáo và sinh hoạt văn hóa)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2017.

1. Nguyễn Đình Chiểu: *Toàn tập*, *Sđd*, t.I, tr.53.

[9] Lê Anh Minh: *Thiện thư: Cảm ứng thiên, Âm chất văn, Công quá cách*, Nxb. Tam giáo đồng nguyên, San Jose: USA, 2013.

[10] Trần Ích Nguyên: *Thuật bàn về tư liệu sách chữ Hán ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2013.

[11] Trần Lê Sáng (Chủ biên): *Ngữ văn Hán Nôm*, *Tập 2: Ngũ Kinh*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004.

TÍNH ĐẠI CHÚNG VÀ CHẤT TINH HOA TRONG THƠ VĂN NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

(qua *Lục Vân Tiên*, *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*)

PGS.TS. NGUYỄN THỊ HUẾ*

Tóm tắt: Tóm tắt: Từ quan niệm về tính đại chúng và chất tinh hoa, bài viết phân tích sự thể hiện tính đại chúng ở hai phương diện: hình ảnh người dân Nam Bộ (tiết nghĩa, thủy chung, yêu nước) và ngôn ngữ thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu (cốt truyện dân dã, diễn đạt mộc mạc, sử dụng ngôn ngữ dân gian, giàu chất Nam Bộ, v.v.). Đồng thời phân tích các biểu hiện của chất tinh hoa: những thông điệp mới (sự trung tín,hiếu thảo trong truyện thơ Lục Vân Tiên; đạo lý làm người trong truyện thơ Ngư Tiều y thuật vấn đáp; chí căm thù giặc xâm lược trong Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc); lựa chọn thể loại truyện thơ để nối mạch văn học dân tộc; lựa chọn thể loại văn tế để viết một bản hùng ca về những người chân đất bước lên vũ đài lịch sử; kết hợp giữa những trăn trở riêng và vấn đề chung của thời đại để thơ văn ông trở thành sự kết hợp giữa tinh thần dân tộc và lòng yêu quê hương đất nước. Từ đó khẳng định sức sống của văn thơ Nguyễn Đình Chiểu trong đời sống hôm nay và vị thế của tác giả Nguyễn Đình Chiểu trong văn học Nam Bộ và Việt Nam.

* Viện Văn học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Liên hệ: nguyenhue.vienvan@gmail.com

Từ khóa: *Chất tinh hoa; Nguyễn Đình Chiểu; Truyện Nôm; Tính đại chúng; Văn học Nam Bộ; Văn tế.*

THE POPULARITY AND QUINTESSENCE IN NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU LITERATURE

(in *Lục Vân Tiên, Fisherman-woodman questions and answers about healing arts, Funeral orations for the partisans of Cần Giuộc*)

Abstract: From the perspective of popularity and quintessence, the paper analyzes the expression of popularity through the image of the Southern people (with ethical, loyal, patriotic traits) and Nguyễn Đình Chiểu's poetic and literary language (with simple writing style but rich in Southern folkloristic features). The paper also focuses on the quintessence through new messages (as loyalty, filial piety in Lục Vân Tiên); (morality in Conversation between Mr Ngư and Mr.Tiều about medical treament (Ngư Tiều y thuật vấn đáp); (the hatred in oration to Cần Giuộc fighters).

By using a poetic story to connect with the national literature, an oration to write an epic about the mass' heroes inscribed in the history, Nguyễn Đình Chiểu combined his own concerns and common problems of the time to make his poetry and literature to be imbued with national spirit and love for the country. Thereby, we can conclude that Nguyễn Đình Chiểu has played a role in Southern and Vietnamese literature and his literary, poetic works have vital power in the present life.

Keywords: *Nguyễn Đình Chiểu; Nôm story; Oration; Popularity; Quitessence; Southern literature.*

Toàn văn

Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888) là một nhà thơ đặc biệt, trong ông có ba con người, đó là nhà thơ, thầy giáo và thầy thuốc. Đặc biệt, ông là một nhà thơ mù và những sáng tác của ông chủ yếu được thực hiện trong cả quãng đời mù lòa của ông bằng cả trái tim đầy thương cảm với những số phận của người dân mất nước. Ông đã để lại một kho tàng thơ văn đồ sộ. Năm 2021, UNESCO đã thông qua nghị quyết vinh danh danh nhân văn hóa Nguyễn Đình Chiểu cùng kỷ niệm năm sinh, năm mất trong niên khóa 2022 - 2023.

1. Tính đại chúng trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu

a) Tính đại chúng qua hình ảnh người dân Nam Bộ trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu

Qua các nhân vật trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu cũng như trong ba tác phẩm *Lục Vân Tiên*, *Ngư Tiều y thuật vấn đáp, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* cùng rất nhiều văn tế, thơ điếu, ta thấy hiện lên hình ảnh người dân Nam Bộ đậm chất dân gian.

Trước hết nói về tác phẩm truyện thơ Nôm *Lục Vân Tiên,* tác phẩm được Nguyễn Đình Chiểu sáng tác từ khoảng năm 1851, khi ông ở độ tuổi 29, trong thời gian chịu tang mẹ và bị mù lòa. Đây được xem là một tác phẩm quan trọng mở đầu sự nghiệp sáng tác và làm nên tên tuổi của Nguyễn Đình Chiểu. *Lục Vân Tiên* là tác phẩm chứa đựng hình tượng nhân vật phong phú, cùng âm điệu lục bát và chất trữ tình sâu sắc, chính vì vậy ngay từ khi ra đời tác phẩm đã nhanh chóng được quần chúng nhân dân yêu thích và truyền bá rộng rãi trong toàn vùng Nam Bộ dưới dạng "kể thơ", "nói thơ", "nói thơ Vân Tiên", "hát Vân Tiên"...

Trong tác phẩm *Lục Vân Tiên*, nhân vật Lục Vân Tiên thực sự được Nguyễn Đình Chiểu gửi gắm lý tưởng của mình, là mẫu người anh hùng từ góc độ đạo đức, phù hợp với lời tuyên ngôn mở đầu tác phẩm mang tính chất giáo huấn của ông:

Trai thời trung hiếu làm đầu,
Gái thời tiết hạnh làm câu trau mình.

Ở nhân vật này, chúng ta cũng nhận thấy có sự tiếp thu sâu xa từ cội nguồn loại hình nhân vật của truyện cổ dân gian truyền thống. Nguyễn Đình Chiểu đã xây dựng nhân vật theo những môtíp dân gian, cũng như tiếp thu nét tính cách của người dân vùng đất mới Nam Bộ. Trong tác phẩm *Lục Vân Tiên*, nhân vật Lục Vân Tiên cùng với Vương Tử Trực, Hớn Minh, Ngư ông... đại diện cho loại hình nhân vật chính diện, đặt trong mối tương quan đối lập với loại hình nhân vật phản diện mà đại diện là tướng cướp Phong Lai, cha con Võ Thể Loan, Trịnh Hâm, Bùi Kiệm...

Các nhân vật chính diện trong *Lục Vân Tiên* đều được thể hiện là những con người thuần phác, chân thật và mang nét hào sảng, phóng khoáng đúng chất người dân Nam Bộ. Đó là một Vân Tiên nho sinh mà giỏi võ, đánh giặc cướp Phong Lai, "giữa đường thấy việc bất bình chẳng tha" để bảo vệ chính nghĩa:

Vân Tiên ghé lại bên đàng.
Bẻ cây làm gậy nhằm làng xông vô.
Kêu rằng "Bớ đảng hung đồ,
Chớ quen làm thói hồ đồ hại dân.
...
Phong Lai trở chẳng kịp tay,
Bị Tiên một gậy thác rày thân vong.

Đó cũng là một Vân Tiên mộc mạc, giản đơn qua cử chỉ, nói năng. Chàng trai Nam Bộ khi thăm hỏi, làm quen với Nguyệt Nga thì cộc lốc:

Chẳng hay tên họ là chi,
Khuê môn phận gái làm gì đến đây.
Trước sau chưa hãn dạ nầy,
Hai nàng ai tớ ai thày nói ra.

Đến khi tỏ tình với nàng lại quá thật thà:

Vân Tiên nghe nói rằng ừ,
Làm thư cho kịp chừ chừ chớ lâu.

Đó cũng là một Hớn Minh sĩ tử nhưng bộ dạng thì:

Xa trông mặt mũi đen sì,
Mình cao đồ sộ dị kì rất hung.
...
Đó cũng là một Ngư ông,
Dốc lòng nhân nghĩa há chờ trả ơn.
...
Một câu danh lợi chi sờn lòng đây.

Là nhân vật trung tâm, Lục Vân Tiên được Nguyễn Đình Chiểu xây dựng hình ảnh mang đậm nét dân gian, bằng cách sử dụng theo những môtíp của truyện cổ dân gian truyền thống và hết sức quen thuộc với quần chúng dân gian, đặc biệt là dân gian Nam Bộ. Đó là những môtíp như "diệt kẻ ác" (Vân Tiên giữa đường gặp cướp, đánh cướp cứu người), môtíp "bị hãm hại", môtíp "trải qua thử thách" (Vân Tiên bị lừa đẩy xuống sông, bị bỏ xuống hang tối), môtíp "thần kỳ" (Vân Tiên được Tiên ông cho linh dược để chữa khỏi mắt, hay được Giao long "dìu đỡ", được Ngư ông cứu sống), môtíp "lập chiến công" (Vân Tiên thi đỗ Trạng Nguyên, đánh tan quân giặc). Toàn bộ tác phẩm đã xâu chuỗi những tình tiết, những môtíp này và hình tượng Lục Vân Tiên hiện lên với vẻ đẹp của một mẫu người nghĩa khí lý tưởng. Những nhân vật khác của truyện thơ *Lục Vân Tiên* cũng được khắc họa theo cách thức dân gian ấy, ví như đại diện cho những kẻ ác là hình ảnh Trịnh Hâm, Bùi Kiệm với hành động hãm hại lừa đẩy Vân Tiên xuống sông:

Trịnh Hâm khi ấy ra tay,
Vân Tiên bị ngã xô ngay xuống vời,

hay cha con Võ Thể Loan với tâm địa xấu xa đã xô Vân Tiên xuống hang tối ở núi Thương Tòng...

Qua sự sáng tạo của Nguyễn Đình Chiểu, trong các tác phẩm của mình, ông đã hình dung ra các nhân vật với dáng hình quen thuộc đời thường của những người nông dân sống gần gũi, gắn bó với quê hương. Đồng thời ông cũng chỉ ra bộ mặt thật của những kẻ xấu xa, ích kỷ, với những toan tính thấp hèn, để từ đó thể hiện một thái độ yêu ghét rõ ràng,

thể hiện sự đề cao quần chúng lao động, đề cao tình nghĩa và đề cao sự thủy chung son sắt trong tình yêu.

Yếu tố quyết định tính chất dân dã trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu chính là sự gắn bó chặt chẽ của ông với đời sống người dân lao động. Những năm chạy giặc về quê vợ (1859 - 1861) ông đã ở chùa, viết sách, bốc thuốc chữa bệnh cho dân, cùng với nghĩa quân bàn bạc kế sách đánh giặc cứu nước. Qua thơ văn Nguyễn Đình Chiểu ta có thể soi thấy tính cách và thế giới tâm hồn người dân Nam Bộ.

Cùng với hình ảnh những nhân vật của truyện thơ *Lục Vân Tiên*, hình ảnh những người nông dân Nam Bộ kháng chiến, những người dân yêu nước trong *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* in đậm dấu ấn dân gian. Bối cảnh lịch sử mà Nguyễn Đình Chiểu trải nghiệm và chứng kiến chính là bối cảnh của cuộc chiến chống thực dân Pháp xâm lược, diễn ra dưới nhiều hình thức, từ phong trào khởi nghĩa vũ trang cho tới những lời ca câu vè, bài hịch, ca ngợi gương hy sinh được lan truyền khắp cõi Nam Kỳ... Ngay từ những ngày đầu thực dân Pháp xâm lược, những người nông dân áo vải đã đứng lên chống quân xâm lược, thể hiện quyết tâm bảo vệ Tổ quốc. Các cuộc khởi nghĩa liên tiếp nổ ra, tiêu biểu như khởi nghĩa Trương Định (1859 - 1864), Nguyễn Trung Trực (1861 - 1868), Thiên Hộ Dương (1862 - 1866), Bảy Thưa (1867 - 1873), Nguyễn Hữu Huân (1875) và nhiều cuộc khởi nghĩa khác ở Nam Bộ kéo dài từ những năm đầu thập niên 1860 đến cuối thế kỷ XIX.

Có biết bao biến cố xảy ra trong chặng đường lịch sử này của vùng đất Nam Bộ đã tác động đến tâm tư tình cảm của Nguyễn Đình Chiểu... Nguyễn Đình Chiểu dù mù lòa nhưng đã gắn bó và đóng góp sức mình với nghĩa quân, với phong trào đấu tranh của người dân Gia Định, Bến Tre nói riêng và Nam Bộ nói chung.

Với *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, cùng gần 40 bài thơ và các bài văn tế, như *Văn tế nghĩa sĩ trận vong lục tỉnh, Mười hai thơ và bài văn tế Tướng quân Trương Định* và *Thơ điếu Đông các Đại học sĩ Phan Thanh Giản, Hịch kêu gọi nghĩa binh đánh Tây...* Nguyễn Đình Chiểu chia sẻ sâu sắc những mất mát hy sinh của người dân trong các cuộc khởi

nghĩa, chiến đấu bảo vệ quê hương. Qua bài văn tế ông đã khắc họa về những người dân ấy bằng những hình ảnh:

Côi cút làm ăn, toan lo nghèo khó,

Chưa quen cung ngựa đâu tới trường nhung

...

Tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó.

Ông đã làm sống lại hình ảnh anh dũng và cao cả của những nghĩa quân nông dân đất Nam Bộ:

Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia;

Gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ

Chi nhọc quan quản gióng tróng kỳ trống giục, đạp rào lướt tới coi giặc cũng như không

Nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ đạn to, xô cửa xông vào liều mình như chẳng có.

Với tất cả lòng thương yêu và cảm phục, Nguyễn Đình Chiểu đã tái hiện chân thực và cảm động về những hình ảnh những người nông dân nghĩa sĩ. Ông cũng đã khắc họa hình ảnh những người vợ, người mẹ và cảm thông, chia sẻ với nỗi đau mất mát của họ khi có chồng con hy sinh trong cuộc chiến:

Đau đớn bấy, mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lều; Não nùng thay, vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ trước ngõ.

Qua những câu thơ có sức lay động lòng người, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* đã xây dựng được một tượng đài bất tử về người nông dân Nam Bộ trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược cuối thế kỷ XIX. Với tác phẩm này, lần đầu tiên trong văn học thành văn, hình tượng người nông dân nghĩa sĩ đi vào văn học với tất cả phẩm chất tốt đẹp vốn có của họ[1].

b) Tính đại chúng qua ngôn ngữ thơ văn Nguyễn Đình Chiểu

Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã từng khẳng định nét đặc sắc văn chương bình dân của Nguyễn Đình Chiểu nằm ở chỗ "Tác giả cố ý viết

---

1. Xem Phạm Văn Đồng: "Nguyễn Đình Chiểu - ngôi sao sáng trong nền văn nghệ của dân tộc", tạp chí *Văn học,* số 7/1963.

một lối văn chương "nôm na" dễ nhớ, dễ hiểu, có thể truyền bá rộng rãi trong dân gian, trong đó những vần thơ hay, những tác phẩm văn hay vẫn không thôi xúc động, hấp dẫn lòng người... Nguyễn Đình Chiểu vì vậy là ngôi sao có một ánh sáng khác thường, có những giá trị tiềm ẩn, đòi hỏi nhìn kỹ, nhìn lâu mới có thể khám phá cho được giá trị của nó"[1].

Trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu luôn tràn ngập những lời nói cửa miệng, những phương ngữ, thành ngữ Nam Bộ được sử dụng một cách nhuần nhụy và đậm đặc chất dân gian mà ta có thể tìm thấy ở bất cứ tác phẩm nào của ông. Cụ thể, chỉ trong một trích đoạn "Vân Tiên bị nạn", ta thấy Nguyễn Đình Chiểu đã dùng khá nhiều từ ngữ theo cách phát âm của Nam Bộ như *"phui pha"* (phôi pha), *"vầy lửa"* (đốt lửa, nhóm lửa), *"nghinh ngang"* (nghênh ngang), *"trái mùi"* (trái cây chín nẫu)... Ngôn ngữ của những người "dân ấp dân lân" luôn chiếm một vị trí xứng đáng trong tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu. Với lối diễn đạt mộc mạc, chân chất, thơ văn Nguyễn Đình Chiểu mang hơi thở của đời sống văn hóa vùng miền và đã có đóng góp nhất định cho sự phát triển ngôn ngữ bình dân Nam Bộ giai đoạn đương thời khi các tác phẩm thơ văn của ông được ưa thích, đón nhận và được lưu truyền trong đời sống người dân.

Chất dân gian đại chúng trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu còn được thể hiện ở việc thơ ông đã nhắc tới những địa danh gắn bó với người dân Nam Bộ như máu thịt. Đó là những địa danh Bến Nghé (*Ôi trời Bến Nghé mây mưa sùi sụt/Thương đấng anh hùng gặp bước gian nan*), Ba Tri (*Nghĩa tình Cần Giuộc mến Ba Tri*), chùa Tôn Thạnh (*Chùa Tôn Thạnh năm canh ưng đóng lạnh, tấm lòng son gửi lại bóng trăng rằm*), sông Cần Giuộc (*Sông Cần Giuộc cỏ cây nhuốm lệ/Thương là thương kẻ tứ cố vô thân*), chợ Trường Bình, (*Chợ Trường Bình tứ cố vô thân/Giận là giận người sinh bất vỗ*)... Cũng vì thế, những địa danh này đã trở nên bất tử với sức sống lâu bền trong lòng người dân Nam Bộ và người dân cả nước.

---

1. Phạm Văn Đồng: "Nguyễn Đình Chiểu - ngôi sao sáng trong nền văn nghệ của dân tộc", *Tlđd.*

2. Chất tinh hoa trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu

a) Chất tinh hoa trong tư tưởng tác phẩm Nguyễn Đình Chiểu đưa đến những thông điệp mới, mang tính lý tưởng, đạo đức

Tác phẩm *Lục Vân Tiên* cũng như nhiều tác phẩm thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu mộc mạc, dân dã và đi vào lòng người dân Nam Kỳ một cách giản dị. Bằng nhiều hình thức, người dân Nam Bộ đã hát, đọc, kể, diễn truyện *Lục Vân Tiên* - tác phẩm được coi như "Truyện Kiều của Nam Bộ"... Song đây cũng là một tác phẩm mang ý nghĩa là một thông điệp lớn về tư tưởng, về lý tưởng làm người mà Nguyễn Đình Chiểu muốn gửi gắm. Các nhân vật trong *Lục Vân Tiên* đều được xây dựng là những loại hình nhân vật tiêu biểu. Nhân vật Lục Vân Tiên là nhân vật lý tưởng cho sự hiếu thảo của người con đối với cha mẹ; nhân vật Kiều Nguyệt Nga là nhân vật lý tưởng về tiết hạnh, về lòng chung thủy, về tình nghĩa vợ chồng; các nhân vật Hớn Minh, Vương Tử Trực là những mẫu người lý tưởng cho tình bạn trung tín, thẳng thắn:

Trai thời trung hiếu làm đầu,
Gái thời tiết hạnh làm câu trau mình.

Dưới ngòi bút của Nguyễn Đình Chiểu, Lục Vân Tiên hiện lên với vẻ đẹp của một mẫu người chăm chỉ miệt mài đèn sách, lo sự nghiệp công danh:

Làm trai trong cõi người ta,
Trước lo báo bổ sau là công danh.

và cũng là một người nghĩa khí:

Tôi xin ra sức anh hào,
Cứu người ra khỏi lao đao chốn này.

Nếu như Nguyễn Đình Chiểu đã gửi gắm mẫu hình lý tưởng về người "anh hùng", "trai tài" qua nhân vật Lục Vân Tiên, thì Nguyệt Nga cũng chính là mẫu hình lý tưởng về người phụ nữ "tài sắc vẹn toàn" mà Nguyễn Đình Chiểu muốn hướng tới. Với sự lựa chọn tài tình qua những dòng thơ lục bát ngắn gọn, Nguyễn Đình Chiểu đã thể hiện nhân vật Kiều Nguyệt Nga, với những diễn biến nội tâm phức tạp cùng những nét

tính cách đặc sắc của người con gái Nam Bộ truyền thống. Đó là một Kiều Nguyệt Nga "vóc ngọc mình vàng" (*Con ai vóc ngọc mình vàng/Má đào mày liễu dung nhan lạnh lùng*), một Kiều Nguyệt Nga "thanh tao" (*Phút nghe lời nói thanh tao*), một Kiều Nguyệt Nga e lệ "khép nép" (*Nguyệt Nga khép nép thưa qua*), một Kiều Nguyệt Nga thơ văn "tài cao" (*Vân Tiên xem thấy ngạt ngào/Ai dè sức giá tài cao thế này*)...

Trong truyện *Lục Vân Tiên*, nhân vật Lục Vân Tiên được xây dựng là nhân vật chính của phe thiện, đồng thời là nhân vật trung tâm của truyện, có quan hệ với tất cả các tuyến, các loại nhân vật khác nhau, tạo nên sự thống nhất và hoàn chỉnh của một cốt truyện kể. Do vậy tên của nhân vật Lục Vân Tiên đã được Nguyễn Đình Chiểu chọn làm tên truyện là mang tính hợp lý và lôgíc. Truyện *Lục Vân Tiên* thể hiện quan niệm "tải đạo" của Nguyễn Đình Chiểu, thể hiện ước mơ về đạo đức, công lý và hạnh phúc, cũng như thể hiện quan niệm nhân quả "ác giả ác báo" đối với những kẻ vong ân bội nghĩa mà dân gian hết sức đề cao.

Truyện *Lục Vân Tiên* gần hai thế kỷ qua được lưu truyền trong sinh hoạt văn hóa nghệ thuật của người dân Nam Bộ, đã cho cảm nhận sâu sắc về vẻ đẹp, giá trị, tính dân gian của tác phẩm *Lục Vân Tiên*. Điều này đã tạo nên chất tinh hoa và sức sống lâu bền cho tác phẩm xuất sắc này của Nguyễn Đình Chiểu.

Với tác phẩm *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*, Nguyễn Đình Chiểu sáng tác cũng nhằm gửi gắm thông điệp về đạo lý làm người, một thông điệp cần cho thời đại của ông, khi mà xã hội đang trong giai đoạn chịu nhiều biến động. Tác phẩm với nội dung truyền dạy, phổ biến về y học, đồng thời đề cao y đức, đề cao tinh thần chữa bệnh cứu người:

Thấy người đau, giống mình đau
Phương nào cứu đặng, mau mau trị lành.

Tác phẩm đồng thời phê phán những lương y không làm đúng chức phận của người thầy thuốc là tận tâm chữa bệnh cho dân:

Học thây nào dạy cho mày
Làm ngay không phép hại bầy sinh linh

Cả gan riêng lập phép hình
Khảo dân lấy của lung tình ăn chơi...

Về giá trị, tác phẩm *Ngư Tiều y thuật vấn đáp* của Nguyễn Đình Chiểu chính vì thế đã được người đời sau đánh giá: "Trong thư tịch đông y Việt Nam nói chung cũng như thời Nguyễn nói riêng, có một vị trí khá đặc biệt, không chỉ bởi nó là tác phẩm tiêu biểu duy nhất hiện còn của Đông y phía Nam cuối thế kỷ XIX, mà đó còn là cuốn y thư diễn Nôm kinh điển y văn Trung Hoa đồ sộ nhất Việt Nam"[1].

b) Chất tinh hoa trong nghệ thuật viết truyện Nôm và văn tế của Nguyễn Đình Chiểu

Nguyễn Đình Chiểu lựa chọn viết truyện Nôm để đưa văn học Nam Bộ hòa vào văn học dân tộc.

Nguyễn Đình Chiểu đã có cuộc sống khá gần gũi với người dân lao động Nam Bộ nên hiểu sâu sắc đời sống, tâm tư nguyện vọng của họ. Do vậy ông không những phản ánh được thực tế cuộc sống với nhiều vất vả, lo toan của người dân mà còn phản ánh được những nét đẹp đẽ, đáng ca ngợi trong tính cách, cùng những ước mơ và tinh thần lạc quan, tình yêu quê hương đất nước mãnh liệt của họ trong các tác phẩm của mình.

Nói về truyện Nôm của Nguyễn Đình Chiểu, đúng như nhận xét của Trần Đình Hượu, "Nguyễn Đình Chiểu đã không chọn cách diễn Nôm một truyện nước ngoài mà tự đặt lấy cốt truyện"[2]. Truyện Nôm của Nguyễn Đình Chiểu không dựa trên cốt truyện thơ của Trung Quốc mà là một cốt truyện dân dã truyền thống hợp với sở trường sáng tác của ông, cũng như đã đáp ứng sở thích của người nghe, người thưởng thức là những người dân Nam Bộ bình dị yêu thơ, yêu truyện cổ, yêu ca hát.

Điều đặc biệt ở truyện Nôm của Nguyễn Đình Chiểu là mặc dù lấy cốt truyện từ dân gian song ông vẫn tuân thủ và kết hợp theo mô hình kết cấu của công thức truyện thơ Nôm với các bước: gặp gỡ - tai biến - thử

---

1. Xem Lê Trần Đức: *Nguyễn Đình Chiểu với Ngư Tiều y thuật vấn đáp,* Nxb. Y học, Hà Nội, 1983.

2. Trần Đình Hượu: "Bàn về Nguyễn Đình Chiểu - người nghệ sĩ từ và trong truyện Nôm", tạp chí *Văn học*, số 3 và 4/1988, tr.62-73.

thách - đoàn viên - kết thúc có hậu. Điều này thể hiện rõ trong tác phẩm *Lục Vân Tiên*, nhân vật Lục Vân Tiên thuộc loại hình nhân vật điển hình của truyện Nôm bình dân truyền thống, với xuất thân rõ ràng:

Có người ở quận Đông Thành
Tu nhân tích đức sớm sinh con hiền
Đặt tên là Lục Vân Tiên
Tuổi vừa hai tám nghề chuyên học hành
Theo thày nấu sử sôi kinh
Tháng ngày bao quản sân Trình lao đao.

Lục Vân Tiên đã vượt qua hoàn cảnh khó khăn, lập công đánh cướp cứu người, chiến thắng mọi mưu toan thấp hèn, để cuối cùng có được sự đoàn viên hạnh phúc. Đây là cái kết viên mãn của nhân vật truyện Nôm.

Về phương diện ngôn ngữ của tác phẩm, Nguyễn Đình Chiểu cũng luôn có sự kết hợp cả hai loại ngôn ngữ bình dân và ngôn ngữ bác học. Thành công của tác phẩm truyện thơ *Lục Vân Tiên* chính là Nguyễn Đình Chiểu đã sử dụng một cách nhuần nhuyễn, hài hòa cả hai loại ngôn ngữ bình dân và bác học trong cùng một tác phẩm. Ngôn ngữ bình dân mà Nguyễn Đình Chiểu sử dụng là ngôn ngữ hằng ngày, khẩu ngữ, phương ngữ, mà ở đây là ngôn ngữ Nam Bộ, mộc mạc, không trau chuốt. Còn ngôn ngữ bác học là ngôn ngữ được trau chuốt, có tính biểu tượng, có sử dụng thi liệu và điển tích, điển cố Hán học. Bằng tài thơ văn của mình, Nguyễn Đình Chiểu đã cho ngôn ngữ bình dân, ngôn ngữ vùng, miền - nơi sản sinh ra tác phẩm - sánh cùng ngôn ngữ bác học để cho ra đời một tác phẩm *Lục Vân Tiên* vừa thô sơ, mộc mạc vừa đạt đến mức độ hoàn thiện và tinh tế cả về nội dung lẫn hình thức, và một tác phẩm *Ngư Tiều y thuật vấn đáp* mang âm hưởng trang trọng khi nói về nghề thuốc, chứa đựng tư tưởng nhân văn cao cả. Điều này khiến cho truyện *Lục Vân Tiên* và *Ngư Tiều y thuật vấn đáp* ngay từ khi ra đời đã được từ các nhà Nho học, những người có học đương thời ưa thích đến cả những người dân ít chữ, hoặc thậm chí không biết chữ cũng bị cuốn hút, say mê.

Nguyễn Đình Chiểu lựa chọn văn tế với đề tài yêu nước chống giặc để xây dựng tượng đài về người dân vùng đất Nam Bộ kháng chiến chống Pháp. Tác phẩm *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của ông chính là một thông

điệp về lòng yêu nước, chí căm thù giặc. Nguyễn Đình Chiểu đã kết hợp giữa những trăn trở riêng và vấn đề chung của thời đại để thơ văn ông trở thành sự kết hợp giữa tinh thần dân tộc, lòng yêu quê hương đất nước và tình thương những người dân nghĩa sĩ đánh Tây.

Kết luận

Đọc những tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu, chúng ta vô cùng khâm phục, một người có một số phận nhiều trắc trở, nghiệt ngã, nhưng có một nghị lực phi thường, một tâm hồn phi thường đã đem hết sức mình sáng tạo nên những tác phẩm văn chương bất hủ, gửi gắm tư tưởng yêu nước thương nòi mang tầm thời đại.

Nói đến Nguyễn Đình Chiểu là nói đến một nhà thơ lớn, một nghệ sĩ lớn có trái tim lớn biết đập cùng nhịp với thời đại, biết đau cùng với nỗi đau của đất nước, của đồng bào và biết hướng thơ ca của mình tới khát vọng tự do, khát vọng giải phóng đất nước, giải phóng dân tộc.

Gần hai thế kỷ qua, đọc lại văn thơ Nguyễn Đình Chiểu, ta cảm nhận dường như nhà thơ như vẫn đang đồng hành cùng chúng ta để chiêm nghiệm về những vấn đề xã hội mang tính thời sự. Cho đến hôm nay, tư tưởng "văn dĩ tải đạo" của ông vẫn luôn được khẳng định và tôn vinh, đúng như lời một nhà văn đương đại đề cao "Viết văn là đi tìm đạo". Đọc Nguyễn Đình Chiểu, ta quan tâm đến nội dung đặc sắc của tác phẩm bởi tính đại chúng cùng chất tinh hoa luôn hòa quyện, đồng thời ta cũng quan tâm đến sự tìm tòi nghệ thuật theo phong cách riêng của nhà thơ đại diện tiêu biểu cho vùng đất Nam Bộ./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Những dẫn chứng thơ văn Nguyễn Đình Chiểu trong bài viết được trích từ các tác phẩm *Lục Vân Tiên, Ngư Tiều y thuật vấn đáp, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc.*

[2] Phạm Văn Đồng: "Nguyễn Đình Chiểu - ngôi sao sáng trong nền văn nghệ của dân tộc", tạp chí *Văn học*, số 7/1963.

[3] Lê Trần Đức: *Nguyễn Đình Chiểu với Ngư Tiều vấn đáp y thuật*, Nxb. Y học, Hà Nội, 1983.

[4] Phan Thị Mỹ Hằng: "Đặc điểm từ ngữ thơ Nôm thuần Việt của Nguyễn Đình Chiểu", tạp chí *Ngôn ngữ học trẻ,* Diễn đàn học tập và nghiên cứu, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, Hà Nội, 2003.

[5] Kiều Thu Hoạch: *Truyện Nôm - lịch sử hình thành và thi pháp thể loại*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007.

[6] Trần Đình Hượu: "Bàn về Nguyễn Đình Chiểu - người nghệ sĩ từ và trong truyện Nôm", tạp chí *Văn học*, số 3 và 4/1988.

HAI GIÁ TRỊ "NGHĨA" VÀ "DŨNG" TRONG VĂN HÓA NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

GS.TS. NGUYỄN XUÂN KÍNH*

Tóm tắt: Nguyễn Đình Chiểu là nhà văn hóa lớn của dân tộc. Văn hóa Nguyễn Đình Chiểu bao gồm nhiều giá trị thể hiện qua hành trạng và qua thơ văn của ông. Bài viết này chỉ bàn về hai giá trị nghĩa, dũng và mối quan hệ của chúng.

Người có nghĩa là người thấy việc đáng làm như bênh kẻ yếu, giúp người khó khăn, chống lại bạo quyền,... thì hành động, không tính toán thiệt hơn, không ngại hiểm nguy. Dù đui mù và không giàu có, Nguyễn Đình Chiểu vẫn chữa bệnh không lấy tiền cho người nghèo khó, trong khi không ít thầy thuốc treo câu đối trước cửa phòng mạch: "Đau tiếc thân, lành tiếc của, thói đời là thế/Mất lòng trước; được lòng sau, trả tiền mới hốt (bốc)". Ông sáng tác thơ văn cổ vũ những người cầm vũ khí chống Pháp xâm lược, mặc dù biết rằng đây là việc làm có quan hệ đến an nguy của bản thân. Trong các tác phẩm Lục Vân Tiên truyện, Ngư Tiều y thuật vấn đáp, các nhân vật Vân Tiên, Hớn Minh, ông Quán, Kỳ Nhân Sư, Mộng Thê Triền, Bào Tử Phược,... là những tấm gương nghĩa khí.

Dũng là sức mạnh tinh thần, sức mạnh thể chất hơn người. Nguyễn Đình Chiểu từ chối bả vinh hoa mà người Pháp

* Viện Nghiên cứu Văn hóa, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Liên hệ: xuankinhnguyen@yahoo.com

đem đến, thể hiện dũng khí của nhà nho yêu nước. Trong tình cảnh quân thù giày xéo quê hương, phải có dũng khí, có can đảm, Kỳ Nhân Sư mới tự xông mù hai mắt, không chịu hợp tác với chúng. Vân Tiên phải có nghĩa khí và lòng can đảm mới có sức mạnh để tiêu diệt tướng cướp Phong Lai cứu người lương thiện. Nếu không có sức mạnh, có tài thao lược thì Vân Tiên, Hớn Minh không thể tiêu diệt được quân xâm lược Ô Qua.

Nếu chỉ có nghĩa mà không có dũng thì điều nghĩa không phải lúc nào, hoàn cảnh nào cũng thực hiện được. Nếu dùng sức mạnh hơn người để bắt nạt kẻ yếu, để xâm lăng nước khác thì sức mạnh đó không phải là dũng, dũng phải gắn liền với nghĩa như hình với bóng. Bài học từ hai giá trị nghĩa và dũng trong văn hóa Nguyễn Đình Chiểu đến cuộc sống hôm nay vẫn còn tính thời sự.

Từ khóa: Dũng; Nghĩa; Quan hệ giữa nghĩa và dũng; Văn hóa Nguyễn Đình Chiểu.

THE TWO VALUE ”CHIVALRY" AND “BRAVERY" IN NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU CULTURE

Abstract: Nguyễn Đình Chiểu is the great cultural scholar of the Vietnamese people. Nguyễn Đình Chiểu's culture is expressed through his actions and poetry. The Nguyễn Đình Chiểu culture contains many values. This article discusses only the value of righteousness, courage and their interrelationships.

The righteous are those who think it worthwhile to protect the weak, help the poor, fight violence, and so act regardless of loss or danger. Although Nguyễn Đình Chiểu was blind and not rich, he treated the poor with all of his heart while many other doctors hang couplets in front of their clinics: “The sick feel unhappy for their body while the healthy are not willing to lose

their property. This is the way of life. You may be unhappy now, but will be satisfied later. Pay up front to get treatment and prescriptions". He wrote poems to encourage those who took up arms against the French invasion, even though he knew it was a work that involved his own safety. In the works Lục Vân Tiên truyện and Ngư Tiều y thuật vấn đáp, core characters such as Lục Vân Tiên, Hớn Minh, ông Quán, Kỳ Nhân Sư, Mộng Thê Triền, Bào Tử Phược, and other characters are all models of righteous people.

Courage is an intellectual and physical strength that is superior to ordinary people. Nguyễn Đình Chiểu rejected the honor brought by the French, showing the courage of a patriotic Vietnamese Confucian. In the situation where the enemy trampled on his homeland, Kỳ Nhân Sư had engough courage to blind himself and refuse to cooperate with them. Only Lục Vân Tiên had the ability to destroy the bandit general Phong Lai to save the people. Without strength and strategic talent, Lục Vân Tiên and Hớn Minh couldnot destroy Ô-qua invaders.

If one has only righteousness and no courage, his righteouesness cannot be valid at all times and in all circumstances. If he uses his advantage of strength to conquer and rule the weak, then this strength is absolutely not courage. Courage must be associated with righteousness, like a figure and its shadow. The two values of righteousness and courage in Nguyễn Đình Chiểu culture are still hot topics in the contemporary life.

Keywords: Courage; Righteousness; Righteousness and courage interrelations; The Nguyễn Đình Chiểu culture.

Toàn văn

Văn hóa là của số đông, song văn hóa cũng kết tinh ở những cá nhân tiêu biểu của một thời, một vùng mà chúng ta gọi là danh

nhân văn hóa. Các danh nhân văn hóa luôn có sức hút, sức lan tỏa đến đương thời và hậu thế. Nguyễn Đình Chiểu là một danh nhân văn hóa như vậy. Văn hóa Nguyễn Đình Chiểu thể hiện qua hành trạng và qua thơ văn ông. Nếu những gì mà trong cuộc đời nhà thơ chưa làm hoặc làm chưa trọn vẹn thì các nhân vật lý tưởng, chính diện trong tác phẩm của ông sẽ thực hiện. Văn hóa Nguyễn Đình Chiểu bao gồm nhiều giá trị. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ bàn về hai giá trị nghĩa, dũng và mối quan hệ giữa chúng.

1. "Nghĩa" trong văn hóa Nguyễn Đình Chiểu

Dù bị mù, Nguyễn Đình Chiểu vẫn dạy học và làm thuốc cứu người. Đốc phủ sứ Thái Hữu Võ là người Ba Tri, thường lui tới nhà Nguyễn Đình Chiểu, kể rằng, cụ Đồ làm thuốc có danh, có nhiều thân chủ mời đi xem bệnh nên ít khi có mặt ở nhà[1].

Trong *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*, các nhân vật Kỳ Nhân Sư, Chu Đạo Dẫn, Đường Nhập Môn, Mộng Thê Triền và Bào Tử Phược thể hiện nghĩa khí của Đồ Chiểu trong nghề y. Tại U Châu (tên gọi đời Tấn, chỉ vùng thuộc tỉnh Hà Bắc của Trung Quốc hiện nay), Thạch Kính Đường là con rể vua Minh Tông nhà Hậu Đường. Khi quân Khiết Đan xâm phạm miền Nam, Kính Đường dẫn chúng vào diệt Hậu Đường. Khiết Đan lập Kính Đường làm vua. Kính Đường cắt 16 châu dâng Khiết Đan, gọi vua Khiết Đan là Phụ Hoàng đế (vua cha), tự xưng là Nhị Hoàng đế (vua con), lấy quốc hiệu là Tấn. Trước cảnh đó, hai nhà nho Mộng Thê Triền và Bào Tử Phược bỏ đi làm tiều (đốn củi), làm ngư (đánh cá). Mộng Thê Triền bốn lần lấy vợ thì bốn người chết. Bào Tử Phược có mười con thì chết tám. Hai người rủ nhau đi tìm Kỳ Nhân Sư để học nghề thuốc. Trải qua nhiều vất vả, gian khổ, khi đến Đan Kỳ, không gặp được Kỳ Nhân Sư, họ được hai đệ tử của danh y là Chu Đạo Dẫn và Đường Nhập Môn

---

1. Xem Phan Văn Hùm: *Nỗi lòng Đồ Chiểu*, trong *Tuyển tập Phan Văn Hùm*, Nguyễn Q. Thắng tuyển chọn, giới thiệu, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2003, tr. 230.

truyền dạy nghề y và đạo đức của người thầy thuốc. Trở về nhà, ngư chuyên về nhi khoa, Tiều chuyên về sản khoa, cả hai tận tình cứu chữa người bệnh theo y đức của Kỳ Nhân Sư:

Thấy người đau, giống mình đau,
Phương nào cứu đặng, mau mau trị lành.
Ăn mày cũng đứa trời sinh,
Bệnh còn cứu đặng, thuốc đành cho không[1].

Trong bối cảnh đương thời và sau này, có không ít thầy thuốc treo câu đối trước cửa phòng mạch: "Đau tiếc thân, lành tiếc của, thói đời là thế/Mất lòng trước, được lòng sau, trả tiền mới hốt (bốc)", việc làm của Nguyễn Đình Chiểu, Kỳ Nhân Sư và các học trò của họ thật là trượng nghĩa.

Trong truyện *Lục Vân Tiên*, nhân vật "Hớn Minh có vẻ thô lỗ từ diện mạo đến lời ăn tiếng nói, nhưng lại là một con người rất chính trực"[2]. Chàng đã bẻ gãy một chân tên công tử Đặng Sinh, con quan huyện Loan Minh, vì hắn ỷ thế giàu sang cưỡng bức con gái nhà lành. Sợ làm liên lụy đến người khác, Hớn Minh bó tay chịu trói, nhận bản án đi đày, rồi tìm cách vượt ngục, mai danh ẩn tích vào tu ở chùa. Khi gặp lại Vân Tiên trong cảnh mù lòa, bị bỏ đói, được lão Tiều cứu giúp, Hớn Minh lạy tạ và có bao nhiêu bạc trong người đem hết ra báo đáp ân nhân của bạn mình. Cũng như lão Tiều, ông Quán, ông Ngư, chú Tiểu đồng là những người không có tên riêng, được gọi tên bằng nghề nghiệp của họ. Đó là những dân thường, thân phận "nhỏ bé" nhưng hành động đầy nghĩa khí. Khi nghe tin mẹ mất, Vân Tiên đau đớn bỏ thi, trở về chịu tang mẹ. Chàng đã đi được một dặm đường, ông Quán vẫn chạy theo đưa thuốc cho chàng hộ thân. Vân Tiên bị Trịnh Hâm xô xuống

---

1. Nguyễn Đình Chiểu: *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*, trong Phan Văn Các (Chủ biên): *Tổng tập văn học Việt Nam*, t.11, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr. 538.

Sách này ghi ở bìa là tập 11, còn ở tr.1 và tr.3 ghi tập 11B. Đọc lời giới thiệu ở tr. 5, chúng tôi thấy ghi tập 11 là đúng.

2. Nguyễn Lộc: *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII - hết thế kỷ XIX*, tái bản lần thứ tư, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001, tr. 641.

biển vì ghen ghét, đố kỵ, ông Ngư vớt chàng lên và cả nhà hối hả chăm sóc, cứu chữa:

Hối con vầy lửa một giờ,
Ông hơ bụng dạ, mụ hơ mặt mày[1].

Khi biết tình cảnh của Vân Tiên, ông bảo chàng ở lại cùng gia đình ông. Vân Tiên băn khoăn không biết ông sẽ lấy gì nuôi chàng, chàng không có gì báo đáp. Nếu lão Tiều từ chối hai lượng bạc của Hớn Minh bởi *"Tấm lòng chẳng muốn của ai/Lánh nơi danh lợi chông gai cực lòng",* thì ông Ngư cũng trả lời Vân Tiên rằng: "*Dốc lòng nhân nghĩa há chờ trả ơn*?". Ông Quán, ông Ngư, lão Tiều đều sẵn sàng làm việc vì nghĩa.

Chú Tiểu đồng có thân phận "nhỏ bé" hơn. Chú được Lục Ông sai đi hầu Vân Tiên trong thời gian chàng ứng thí. Khi Vân Tiên ốm nặng, bị mù hai mắt, chú tất tả tìm thầy chạy chữa. Khi hết tiền, chú sẵn sàng bán mình để có tiền mua thuốc cứu chủ. Khi bị Trịnh Hâm trói chặt trong rừng để cọp ăn, chú vẫn lo lắng cho Vân Tiên. Sau khi được sơn thần cứu thoát, tiểu đồng nghe bà quán kể rằng: Vân Tiên đã chết, được người địa phương đắp cho nấm mộ giữa rừng. Tiểu đồng "nằm lăn bên mả khóc than một hồi". Chú làm chòi giữ mộ, ban ngày đi ăn xin, tối về cúng chủ. Việc làm của chú thật sáng nghĩa tớ thầy.

Ngoài nghĩa với các thành viên trong gia đình, gia tộc, với đồng bào, người ta còn có nghĩa đối với non sông, đất nước. Sức khỏe không cho phép tham gia vào hàng ngũ chỉ huy nghĩa binh hoặc trực tiếp cầm vũ khí, Nguyễn Đình Chiểu có cách hành xử của mình. Cứ mỗi lần quân Pháp chiếm đóng là một lần nhà thơ dời đi "tị địa". Khi tiếng súng xâm lược bắt đầu nổ ở Gia Định, nhà thơ lánh về quê vợ ở Cần Giuộc, tiếp tục dạy học và làm thuốc. Nhưng chỉ được ít lâu, Cần Giuộc cũng bị đánh chiếm, dẫn tới việc triều đình Huế cắt ba tỉnh miền Đông Nam Bộ (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường) cho Pháp theo Hiệp ước Nhâm Tuất ký ngày 5/6/1862, Nguyễn Đình Chiểu lại bỏ Cần Giuộc đi Ba Tri. Sau cái chết

---

1. Nguyễn Đình Chiểu: *Lục Vân Tiên*, trong Phan Văn Các (Chủ biên), *Tổng tập văn học Việt Nam*, t.11, *Sđd*, tr. 274.

của người anh hùng Trương Định (ngày 19/8/1864), phong trào kháng chiến của nhân dân Nam Bộ từ đó yếu dần. Đến năm 1867, triều đình Huế lại cắt tiếp ba tỉnh miền Tây Nam Bộ (Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên) cho Pháp. Từ năm 1877 trở đi, nhà thơ dời về An Bình Đông và đây là cuộc di chuyển cuối cùng của ông. Nguyễn Đình Chiểu không muốn sống trong vùng địch kiểm soát và không muốn để cho giặc lợi dụng ông dưới bất cứ hình thức nào. Nhưng khi khắp nơi đầy bóng giặc, phải giáp mặt với chúng, nhà thơ vẫn giữ vững khí tiết. Vì đức vọng của nhà thơ, đồng thời bản thân cũng thực sự khâm phục nhà thơ đầy hào khí Đồng Nai, năm 1883, Chủ tỉnh Bến Tre là Michel Ponchon thân hành đến tận nhà thăm ông. Khi viên quan này gợi đến chuyện hoàn trả Nguyễn Đình Chiểu số ruộng đất ở Gia Định trước đây bị những kẻ thân Pháp chiếm đoạt, ông lạnh lùng đáp: "Đất vua không ai trả thì đất tôi có sá gì". Michel Ponchon nói rằng Chính phủ Pháp định cấp tiền dưỡng lão cho Nguyễn Đình Chiểu, ông cũng từ chối: "Tôi đã sống tạm đủ giữa tình thương của đám môn đệ và sự quý mến của xóm giềng, thiết nghĩ như thế cũng đã toại nguyện". Có một lần, hương chức trong làng đến xin cho Nguyễn Đình Chiêm, người con thứ bảy của Đồ Chiểu đi học chữ quốc ngữ, ông gắt lên: "Tôi vì đâu phải lưu lạc nơi góc biển chân trời? Các ông sao lại đem chuyện ấy mà nói cùng tôi?" Khi giặt quần áo, Nguyễn Đình Chiểu cũng chỉ dùng nước tro chứ không chịu dùng xà phòng, chỉ vì những thứ đó gắn liền với sự có mặt của quân cướp nước. PGS. Trần Nghĩa nhận xét: "Những cử chỉ bề ngoài dường như 'cứng nhắc' ấy thật ra vào thời Nguyễn Đình Chiểu đã có tác dụng cô lập kẻ thù và gây ảnh hưởng không nhỏ trong dân chúng miền Nam"[1]. Chúng tôi xin nói thêm, đó cũng là những việc làm vì nghĩa.

---

1. Trần Nghĩa: "Lời giới thiệu", trong Nguyễn Đình Chiểu: *Lục Vân Tiên truyện* (bản Nôm mang niên đại cổ nhất mới sưu tầm ở Paris), Trần Nghĩa, Vũ Thanh Hằng phiên âm, khảo dị, chú thích, giới thiệu, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr.7-9.

Viết về tiểu sử Nguyễn Đình Chiểu, giữa các tác giả có sự khác nhau về diễn đạt, thậm chí khác cả chi tiết, sự việc. Thí dụ: Phan Văn Hùm ("Nỗi lòng Đồ Chiểu", *Tlđd*, tr.230) cho rằng lần đầu tiên Michel Ponchon gặp Nguyễn Đình Chiểu là vào năm 1884, sau lần này còn ba lần nữa. Chủ yếu chúng tôi viết theo Trần Nghĩa.

Sự bất cộng tác với kẻ thù được nhà thơ thể hiện qua nhân vật Kỳ Nhân Sư. Khi quân xâm lược cho người đi tìm Kỳ Nhân Sư về triều đình làm quan Thái y, danh y này đã xông mù hai con mắt để không phải phụng sự bọn xâm lăng, để giữ vững phẩm giá:

Thà cho trước mắt mù mù,
Chẳng thà ngồi ngó kẻ thù quân thân.
Thà cho trước mắt vô nhân,
Chẳng thà ngồi ngó sinh dân nghiêng nghèo.
(...)
Dù đui mà giữ đạo nhà,
Còn hơn có mắt ông cha chẳng thờ.
Dù đui mà khỏi danh nhơ,
Còn hơn có mắt ăn dơ tanh rình[1].

Như vậy, trong văn hóa Nguyễn Đình Chiểu, người có nghĩa là người sẵn sàng giúp đỡ, cưu mang, bênh vực người khó khăn, yếu thế, những người bị kẻ xấu hãm hại; giúp người mà không cần người trả ơn. Người có nghĩa cũng là người làm hết bổn phận, trách nhiệm của mình. Người có nghĩa còn là người trung thành với quê hương, đất nước. Trong trường hợp chưa đánh đuổi được quân xâm lược bạo tàn, hùng mạnh, người có nghĩa không để chúng lôi kéo, dụ dỗ, mua chuộc, luôn bất hợp tác với chúng.

2. "Dũng" trong văn hóa Nguyễn Đình Chiểu

a) Người có dũng là người có sức mạnh thể chất hơn người

Ở Trung Quốc, Liêm Pha thời Chiến Quốc (403 - 221 trước Công nguyên), Hạng Vũ thời Tây Hán (206 - 8 trước Công nguyên), Quan Công, Trương Phi, Triệu Tử Long, Lã Bố thời Tam Quốc (220 - 280) là những dũng tướng rất nổi tiếng. Người Nam Bộ nói riêng và người Việt Nam nói chung đã nghe kể về họ. Còn đối với các nhà nho như Nguyễn Đình Chiểu, *Sử ký* của Tư Mã Thiên, *Tây Hán chí*, *Tam Quốc diễn nghĩa* là những cuốn sách quen thuộc.

---

1. Nguyễn Đình Chiểu: *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*, trong Phan Văn Các (Chủ biên): *Tổng tập văn học Việt Nam*, t.11, *Sđd,* tr. 548.

Khi tiến cử Hớn Minh cùng đi đánh giặc Ô Qua, Vân Tiên tâu vua:

Có người họ Hớn tên Minh,
Sức đương Hạng Võ, mạnh kình Trương Phi.
Ngày xưa mắc án trốn đi,
Phải về nương náu từ bi ẩn mình[1].

Hớn Minh quả có sức mạnh hơn người. Do vậy, chàng mới quật ngã tên công tử Đặng Sinh "bẻ đi một giò" trong giây lát. Do vậy, chàng mới có thể vung chùy như sấm sét đập chết liền một lúc hai viên tướng Ô Qua là Hỏa Hổ và Thần Long.

Sức mạnh của Hớn Minh chưa bằng Vân Tiên. Chúng ta hãy nghe Nguyễn Đình Chiểu kể lại việc Vân Tiên bẻ cây làm gậy, một mình giao chiến với bọn cướp Phong Lai đông đúc:

Vân Tiên tả đột hữu xung,
Khác nào Triệu Tử phá vòng Đương Dương.
Lâu la bốn phía vỡ tan,
Đều quăng gươm giáo tìm đường chạy ngay.
Phong Lai trở chẳng kịp tay,
Bị Tiên một gậy thác rày thân vong[2].

Nói về sự anh dũng của Vân Tiên, nhà thơ so sánh với Triệu Tử Long ở trận Đương Dương. Người này tên là Triệu Vân, tên chữ là Tử Long, là một trong năm hổ tướng của Lưu Bị. Do quân quá ít, thế cô, Lưu Bị phải cùng các tướng sĩ, gia quyến rút lui khi đại quân Tào Tháo kéo đến Tân Dã. Do mến đức của họ Lưu, mười vạn dân chúng Tân Dã tình nguyện đi theo. Không nỡ bỏ dân, quân của Lưu Bị không thể lui nhanh trong khi quân Tào đuổi theo như vũ bão. Đến Đương Dương, quân Tào đuổi kịp, quân Lưu Bị tan tác, văn quan võ tướng thất tán, gia quyến và mười vạn dân đi theo bị cướp bóc, giết hại vô cùng thảm khốc. Trong đám loạn quân, Tử Long tìm được My phu nhân là vợ của Lưu Bị. Bà bị thương ở đùi không thể chạy được nữa, ngồi ôm A Đẩu ở bờ giếng

---

1, 2. Nguyễn Đình Chiểu: *Lục Vân Tiên*, trong Phan Văn Các (Chủ biên): *Tổng tập văn học Việt Nam*, t.11, tr.312, 229-230.

cạn, cạnh một bức tường, than khóc. Sau khi giao con cho Tử Long, bà gieo mình xuống giếng để Tử Long không vướng bận về bà, dồn sức bảo vệ ấu chúa. Tử Long đạp đổ tường, lấp giếng để bảo vệ thi thể My phu nhân. Chàng đem A Đẩu buộc vững vào lòng, vác giáo nhảy lên ngựa, địch lại quân Tào. Trong trận này, Tử Long mang ấu chúa trong bọc thoát ra khỏi vòng vây, chém gãy hai lá cờ to, cướp được ba ngọn giáo, trước sau cả thảy giết được năm mươi danh tướng của Tào Tháo, sau đó Tử Long chạy qua cầu Trường Bản. Trên cầu có hổ tướng Trương Phi một mình cưỡi ngựa, cầm ngang ngọn mâu đứng đợi. Quân Tào sợ có phục binh, không đuổi theo[1].

Trong trận đánh quân xâm lược Ô Qua, sau khi đập chết hai tướng Hỏa Hổ, Thần Long, Hớn Minh không đối phó được phép thuật của chủ tướng giặc là Nguyên nhung Cốt Đột, nên phải tháo lui. Vân Tiên "lướt trận xông vô", truyền quân đem máu chó thoa lên cờ quạt, gươm giáo, phá tan yêu thuật của Cốt Đột. Sau cuộc tỉ thí dữ dội kéo dài, không địch nổi võ nghệ và sức mạnh của Vân Tiên, tướng giặc bỏ chạy. Vân Tiên đuổi theo đến núi Ô Qua, chém đầu Cốt Đột, quân giặc hoàn toàn tan rã.

b) Người có dũng còn là người có sức mạnh tinh thần hơn người

Thời Chiến Quốc, Lạn Tương Như sức trói gà không chặt nhưng đã nhiều lần giúp vua nước Triệu giữ được quốc thể, không bị vua Tần chèn ép, bắt nạt. Câu chuyện đổi thành lấy ngọc là một thí dụ. Vua nước Triệu có viên ngọc họ Hòa rất quý. Vua nước Tần sai người đưa thư cho Triệu Vương, xin đem mười lăm thành đổi lấy ngọc. Triệu Vương và đại tướng quân Liêm Pha cùng các đại thần bàn rằng: "Nếu đổi, e không lấy được thành của Tần, chỉ bị lừa; nếu không đổi, sợ Tần đem quân đến đánh". Trong lúc khó khăn, Lạn Tương Như (lúc đó là người vô danh, chưa được

---

1. La Quán Trung: *Tam quốc diễn nghĩa*, Lê Huy Tiêu và Lê Đức Niệm sửa chữa bản dịch của Phan Kế Bính và viết lời giới thiệu, Nxb. Văn hóa Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, 2006, t.1, tr.644-662.

Trong trận Đương Dương, Tử Long và ấu chúa an toàn nhờ Tử Long anh dũng đã đành, còn do Tào Tháo sai người truyền báo cho các tướng sĩ rằng, Tử Long đi đến đâu, không ai được bắn lén, chỉ cốt bắt sống.

phong quan chức), được tiến cử đi sứ. Tương Như nhận trách nhiệm với lời hứa "thần xin mang ngọc đi, thành về Triệu thì ngọc ở Tần; thành không về, thần xin mang ngọc nguyên vẹn về Triệu". Tần Vương tiếp kiến Tương Như sơ sài. Tương Như dâng ngọc lên. Tần Vương cả mừng, cho mỹ nữ và hầu cận xem, hầu cận tung hô vạn tuế. Thấy Tần Vương không có ý trả thành cho Triệu, Tương Như tiến đến nói: "Ngọc có tì vết, xin chỉ cho Đại vương". Tần Vương đưa ngọc. Tương Như cầm ngọc đứng thẳng, dựa cột, nổi giận tóc dựng mũ, bảo Tần Vương rằng: "Đại vương muốn được ngọc, sai người đưa thư cho Triệu Vương, Triệu Vương triệu hết quần thần thương nghị, đều nói: Tần tham, cậy mình mạnh, chỉ nói suông lấy ngọc, e không trả thành. Bàn nhau không muốn đem ngọc sang Tần. Thần cho rằng, kẻ áo vải giao du còn không lừa dối nhau, huống chi nước lớn! Vả, vì viên ngọc mà làm trái ý thích của Tần mạnh là không thể. Thế nên Triệu Vương bèn trai giới năm ngày, sai thần mang ngọc, vái tiễn và trao quốc thư ở triều đình. Vì sao? Vì muốn giữ nghiêm uy của đại quốc để tỏ lòng kính trọng vậy. Nay thần đến, Đại vương tiếp kiến ở chỗ tầm thường, lễ tiết khinh mạn; được ngọc, truyền cho mỹ nữ, để đùa cợt thần. Thần thấy Đại vương không có ý trả thành ấp cho Triệu Vương, nên thần lấy lại ngọc. Đại vương một mực ép thần, hôm nay đầu thần và ngọc đều vỡ ở cái cột này!". Tương Như cầm ngọc nhìn chằm chằm vào cột, như muốn lao vào. Tần Vương sợ ngọc vỡ, bèn tạ lỗi, triệu quan Hữu ty mang địa đồ ra, chỉ từ đây trở đi mười lăm thành đều thuộc Triệu. Tương Như đoán Tần Vương chỉ giả vờ cắt thành, bèn nói: "Ngọc họ Hòa, thiên hạ cùng cho là báu vật, Triệu Vương sợ không dám không dâng. Khi Triệu Vương tiễn ngọc, trai giới năm ngày, nay Đại vương cũng nên trai giới năm ngày, bày lễ cửu tân ở triều đình, thần mới dám dâng ngọc." Tần Vương biết không thể cưỡng đoạt, bèn đồng ý trai giới năm ngày, cho Tương Như ở công quán Quảng Thành. Tương Như biết vua Tần tuy trai giới, nhưng sẽ phụ ước, không trả thành, bèn sai người đi cùng mặc áo ngắn, mang theo ngọc, đi lối tắt trốn về, trao lại ngọc cho vua Triệu. Sau khi trai giới, Tần Vương bày lễ cửu tân ở triều đình, tiếp kiến sứ giả nước Triệu. Tương Như đến, nói với Tần Vương: "Tần từ Mục

công trở đi trải hơn hai mươi đời vua, chưa có ai từng giữ trọn minh ước. Thần thực sợ bị Đại vương lừa mà phụ Triệu, cho nên sai người mang ngọc về, đi đường nhỏ, đã về Triệu rồi. Vả Tần mạnh, Triệu yếu, Đại vương sai một sứ đến Triệu, Triệu lập tức đưa ngọc đến. Nay nhân Tần mạnh mà cắt mười lăm thành cho Triệu trước, Triệu há dám giữ ngọc mà đắc tội với Đại vương ư? Thần biết tội dối Đại vương đáng phải chết, xin bước vào chảo nước sôi, chỉ xin Đại vương cùng quần thần bàn tính cho kỹ". Tả hữu có kẻ muốn lôi Tương Như đi trị tội, Tần Vương bảo, nếu giết Tương Như vẫn không được ngọc, lại mất quan hệ tốt với Triệu, bèn cho Tương Như về. Tương Như về nước, Triệu Vương liền phong làm Thượng đại phu. Tần không cắt thành cho Triệu, Triệu sau cùng cũng không trao ngọc cho Tần[1].

Do bị mù nên Nguyễn Đình Chiểu không thể cầm gươm, cầm giáo. Nhưng ông có cách làm của mình. Các sáng tác của ông gắn chặt với các biến cố đương thời: *Chạy giặc* (1859), *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* (1861), *Mười hai bài thơ điếu Trương Định* và *Văn tế Trương Định* (1864), *Mười bài thơ điếu Phan Tòng* (1868), *Văn tế nghĩa sĩ trận vong lục tỉnh* (1874)[2]. Ông ca ngợi những người nghĩa dân "*sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc (...) muôn kiếp nguyện được trả thù kia*". "Trong thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu, lần đầu tiên người nông dân đi vào văn học một cách cụ thể với tư thế của người anh hùng chống xâm lược"[3]. Viết về người anh hùng Trương Định, lời thơ ông thật hào hùng:

Trong Nam tên họ nổi như cồn,
Mấy trận Gò Công nức tiếng đồn.

---

1. Tư Mã Thiên: *Sử ký*, Phạm Văn Ánh dịch, Nxb. Văn học và Công ty Văn hóa Truyền thông Nhã Nam, Hà Nội, 2016, t.2, tr.229-232.

2. Lê Chí Dũng: "Nguyễn Đình Chiểu" trong Đỗ Đức Hiểu, Nguyễn Huệ Chi, Phùng Văn Tửu, Trần Hữu Tá (Chủ biên): *Từ điển Văn học (bộ mới)*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2004, tr.1129.

Tác giả ghi: mười hai bài thơ điếu Phan Tòng, chúng tôi sửa lại là mười bài thơ điếu Phan Tòng (T.G).

3. Nguyễn Lộc: *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII - đến hết thế kỷ XIX*, *Sđd*, tr.653.

Dấu đạn hãy rên tàu bạch quỷ,
Hơi gươm thêm rạng thể hoàng môn[1].

Ông khắc họa hình ảnh thủ lĩnh Phan Tòng:

Anh hùng thà thác chẳng đầu Tây,
Một giấc sa trường phận cũng may.
Viên đạn nghịch thần treo trước mắt,
Lưỡi gươm địch khái nắm trong tay.
Đầu tang ba tháng trời riêng đội,
Lòng giận nghìn thu đất nổi dày[2].
...

Ông tiếc thương vô hạn trước cái chết của các nghĩa dân, các thủ lĩnh, đồng thời đả kích, tố cáo mạnh mẽ quân xâm lược và bè lũ tay sai.

Thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu không được phổ biến rộng rãi như truyện *Lục Vân Tiên*, nhưng không phải không có sức lan tỏa ngay lúc bấy giờ. Ở kinh thành Huế, ông hoàng Miên Thẩm (1812 - 1870) và Công chúa Mai Am (1826 - 1904) đã đọc *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*. Miên Thẩm viết: "*Chí cánh thư sinh không bút trận*" (Thư sinh giết giặc bằng ngòi bút). Mai Am ca ngợi: "*Quốc ngữ nhất thiên truyền bất hủ*" (Quốc ngữ một thiên truyền mãi mãi)[3]. Văn thơ yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu có sức lan tỏa như vậy, thực dân Pháp và một bộ phận nhà nho theo giặc không thể không biết. Việc sáng tác như vậy là hết sức nguy hiểm đối với người khoẻ mạnh, huống chi đối với người mù lòa. Biết là nguy hiểm, nhưng Nguyễn Đình Chiểu vẫn kiên quyết:

Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm,
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà![4]

---

1. Nguyễn Lộc: *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII - đến hết thế kỷ XIX*, *Sđd*, tr.655. Đoạn thơ này ở Phan Văn Hùm ("Nỗi lòng Đồ Chiểu" *Tlđd*, tr.245) khác hai tiếng.

2. Nguyễn Lộc: *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII - đến hết thế kỷ XIX*, *Sđd*, tr.655. Đoạn thơ này ở Phan Văn Hùm ("Nỗi lòng Đồ Chiểu", *Sđd*, tr. 243) không khác.

3. Lê Chí Dũng: "Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc", trong Đỗ Đức Hiểu, Nguyễn Huệ Chi, Phùng Văn Tửu, Trần Hữu Tá (Chủ biên): *Từ điển Văn học (bộ mới), Sđd*, tr.1972.

4. Nguyễn Lộc: *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII - đến hết thế kỷ XIX*, *Sđd*, tr.651.

Việc làm của nhà thơ không những chứa chan nghĩa khí, mà còn sục sôi dũng khí.

Như trên đã đề cập, Kỳ Nhân Sư là nhân vật "phát ngôn" quan niệm sống của Nguyễn Đình Chiểu. Với việc tự hủy hoại đôi mắt để không phải cộng tác với giặc, hành động của vị danh y bao hàm cả nghĩa và dũng.

Năm 1867, triều đình Huế nhượng nốt ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ cho Pháp. Từ đó đến năm 1885, các cuộc khởi nghĩa liên tục bùng nổ, nhưng trước sau đều bị dập tắt. Thực dân Pháp lập hệ thống cai trị mới ở Nam Kỳ lục tỉnh. Cho đến cuối năm 1882, toàn bộ vùng lãnh thổ này được chia thành 20 tiểu khu (đến năm 1900, tiểu khu được đổi gọi thành tỉnh). Mỗi tiểu khu có thể được chia thành một số đơn vị gọi là trung tâm hành chính. Nhìn chung, mỗi tiểu khu được chia thành nhiều tổng. Đứng đầu mỗi tiểu khu là một viên quan cai trị người Pháp. Đứng đầu mỗi trung tâm hành chính là một viên chức người Việt. Trung tâm hành chính loại lớn do chức Đốc phủ sứ nắm, loại vừa do chức Tri phủ nắm, loại nhỏ do chức Tri huyện nắm. Đứng đầu mỗi tổng là chánh tổng, phó tổng người Việt. Năm 1873, tại Sài Gòn, thực dân Pháp mở Trường Tập sự, sau đổi thành Trường Thông ngôn. Không chỉ dạy tiếng Pháp, trường này còn dạy về tổ chức cai trị hành chính[1]. Một bộ phận nhà nho làm quan, phục vụ chính quyền mới, trong đó có Tôn Thọ Tường (1825 - 1877). Gia tộc Tôn Thọ Tường bốn đời làm quan nhà Nguyễn, đời cha giữ chức Tuần phủ Bình Thuận, Khánh Hòa. Sau khi chiếm ba tỉnh miền Đông, quân Pháp mời Tôn Thọ Tường giữ chức Tri phủ Tân Bình. Năm 1871, Tường được thăng Đốc phủ sứ[2]. Nếu Nguyễn Đình Chiểu ca ngợi và tiếc thương Trương Định thì Tôn Thọ Tường lại ca ngợi Huỳnh Công Tấn, kẻ bắn gãy

---

1. Dương Kinh Quốc: *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945*, tái bản lần thứ nhất, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005, tr.88-91.

2. Lê Chí Dũng: "Phan Văn Trị", trong Đỗ Đức Hiểu, Nguyễn Huệ Chi, Phùng Văn Tửu, Trần Hữu Tá (Chủ biên): *Từ điển Văn học (bộ mới),* tr.1402-1403.

xương sống Trương Định khiến ông phải rút gươm tự sát. Khi làm Đốc phủ sứ, Tường viết lời truyền thị nhắc dân chúng không được chống lại quan binh bởi việc làm đó "chẳng khác gì bắc cầu qua biển cả"[1]. Sau khi bình định Nam Kỳ, thực dân Pháp hai lần đánh chiếm Bắc Kỳ và tấn công Thuận An (Huế). Ngày 19/7/1883, Tự Đức, ông vua hay chữ nhất nhì trong lịch sử vua chúa Việt Nam qua đời. Ngày 25/8/1883, triều đình Huế ký với Pháp bản hiệp ước mang tên Hiệp ước Hòa bình (người Pháp thường gọi là Hiệp ước Harmand), "đi sâu hơn một bước trên con đường đầu hàng, dâng đất nước Việt Nam cho Pháp"[2]. Ngày 06/6/1884, nhà Nguyễn ký với Pháp Hiệp ước Giáp Thân (còn gọi là Hiệp ước Patenôtre). Từ đây, "nước Việt Nam hoàn toàn trở thành thuộc địa của tư bản Pháp"[3]. Trên đây là diễn biến chính trị, xã hội đã giày vò Nguyễn Đình Chiểu những năm cuối đời. Về sức khỏe, không chỉ mù lòa, ông còn mắc thêm bệnh điếc và chứng đau bụng. Nhà thơ không khỏi có lúc bi quan, chán nản. Nếu ông có ngã lòng thì chắc không ai nỡ trách. Vậy mà, như trên đã nói, năm 1883, khi Michel Ponchon, người đứng đầu tiểu khu (sau gọi là tỉnh) Bến Tre, thân hành đến nhà thăm hỏi, cử chỉ văn nhã, hứa hẹn đãi ngộ đặc biệt, Nguyễn Đình Chiểu đã từ chối các ưu đãi của nhà cầm quyền. Sự từ chối này thể hiện cả nghĩa khí và dũng khí, bởi đúng như Phan Văn Hùm đã nhận xét từ những năm 30 của thế kỷ XX: "Người không có tiết tháo, ở cái địa vị của tiên sinh, ắt đã không cầm được vững dạ"[4].

---

1. Phan Văn Hùm: *Nỗi lòng Đồ Chiểu, Sđd,* tr. 276-278.

Phan Văn Hùm viết Huỳnh Công Tấn bắn Trương Định gãy xương sống mà chết (sđd, tr. 276); còn sách do Võ Kim Cương chủ biên (2013) viết Trương Định "do bị trúng đạn gãy xương sống, không muốn để giặc bắt sống nên ông đã rút gươm tự sát" (tr. 128).

2, 3. Võ Kim Cương (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam*, tập 6: từ năm 1858 đến năm 1896, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2013, tr. 209.

4. Phan Văn Hùm: "Nỗi lòng Đồ Chiểu" *Tlđd*, tr.230.

Về thời gian xuất bản lần đầu *Nỗi lòng Đồ Chiểu,* theo Nguyễn Lộc: *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII - đến hết thế kỷ XIX, Sđd*, tr.662) và Nguyễn Q. Thắng tuyển chọn, giới thiệu: *Tuyển tập Văn Hùm, Sđd*, tr.8 là năm 1938; còn theo Nguyễn Huệ Chi và Nguyễn Thành trong *Từ điển Văn học (bộ mới), Sđd*, tr.1402 là năm 1937.

Như vậy, đối với Nguyễn Đình Chiểu, người có dũng là người có sức mạnh thể chất hơn người, trong phạm vi hẹp thì trừng trị kẻ xấu, kẻ ác, cứu người lương thiện, trong phạm vi rộng thì cầm quân đuổi giặc, bảo vệ quê hương, đất nước. Còn có người tuy không có sức mạnh thể chất hơn người, thậm chí còn kém người; nhưng hơn người ở chỗ dám làm và làm được những việc mà người khoẻ mạnh hơn không nghĩ ra, hoặc nghĩ đến mà không dám làm hoặc không làm được. Trường hợp này thuộc về những người có dũng khí tinh thần.

3. Quan hệ giữa "nghĩa" và "dũng" trong văn hóa Nguyễn Đình Chiểu

Trong *Luận ngữ*, Khổng Tử bảo với người học trò tên là Do rằng: "Hiếu dũng mà không hiếu học, thì mối tệ sẽ là sự phản loạn" (Hiếu dũng bất hiếu học, kỳ tế dã loạn)[1]. Khi một người học trò khác là Tử Lộ hỏi: "Quân tử có chuộng dũng không?" (Quân tử thượng dũng hồ?) Khổng Tử nói: "Quân tử lấy nghĩa làm trên hết. Quân tử có dũng mà không có nghĩa thì làm loạn. Tiểu nhân có dũng mà không có nghĩa thì làm kẻ cướp" (Quân tử nghĩa dĩ vi thượng. Quân tử hữu dũng, nhi vô nghĩa, vi loạn. Tiểu nhân hữu dũng, nhi vô nghĩa, vi đạo)[2].

Sử sách Trung Hoa mà Nguyễn Đình Chiểu thấm nhuần có nhiều nhân vật cho thấy lời Khổng Tử là chính xác.

Thời Tây Hán, vì không được trọng dụng, Hàn Tín bỏ Hạng Vũ trốn theo Lưu Bang, được phong làm Đại tướng, chỉ huy toàn quân. Hàn Tín lập được nhiều chiến công, nhưng khi Lưu Bang bị Hạng Vũ vây hãm, Tín không vội cứu mà gây sức ép đòi được phong tước vương rồi mới cất quân. Nhờ có Hàn Tín, Lưu Bang diệt được Hạng Vũ, thống nhất thiên hạ, lên ngôi hoàng đế, lập ra nhà Hán, đóng đô ở Tràng An. Hàn Tín cũng được phong thưởng. Khi Lưu Bang thân chinh đi đánh Trần Hy làm phản, Tín thác bệnh không theo, ở nhà cho người dò hỏi

---

1, 2. Trần Lê Sáng (Chủ biên): *Ngữ văn Hán - Nôm, tập 1: Tứ thư,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr.529, 517, 532, 521.

quân cơ. Tín viết thư bảo Hy cho một cánh quân lẻn về đánh Tràng An, để mình sẽ ở trong làm nội ứng. Việc bại lộ, Tín bị vợ Lưu Bang là Lã Hậu lập kế, bắt chém đầu. Hàn Tín trí dũng có thừa, nhưng bất nghĩa nên đã làm phản[1].

Hạng Vũ có sức lực và võ nghệ vô song, đã làm nhiều việc phi nghĩa. Quân Tần vây nước Triệu, Hoài Vương phong Tống Nghĩa làm Đại tướng, Hạng Vũ làm Phó tướng, đem quân đi cứu Triệu. Thấy Tống Nghĩa chùng chình không tiến, Hạng Vũ liền chém chết. Hạng Vũ dẫn quân vào Hàm Dương, Tử Anh là vua nước Tần đã hàng mà Vũ còn giết. Hạng Vũ chôn sống hai mươi vạn hàng binh Tần. Hàn Sinh khuyên Vũ đóng đô ở Quan Trung, Vũ không nghe, Hàn Sinh tức, nói vắng mặt mấy câu. Vũ nghe được, nổi giận, sai làm thịt bỏ vào nồi luộc. Hạng Vũ cho quân đào mộ Tần Thủy Hoàng để lấy vàng bạc, châu báu, sai đốt cung A Phòng, lửa cháy ba tháng chưa tắt. Hạng Vũ tôn Hoài Vương làm Nghĩa Đế, rồi lại sai người sát hại Nghĩa Đế[2]. Hạng Vũ không phải không có một số việc nhân, nhưng "nhân nông mà ác sâu"[3]. Dõi theo cuộc tranh hùng giữa Hán (Lưu Bang) và Sở (Hạng Vũ), các nhà nho đời sau bình luận rằng, Hán được thiên hạ không phải ở việc trọng dụng Tiêu Hà, Trương Lương, mà ở việc cho quân sĩ để tang Nghĩa Đế, gợi lòng trung phẫn của các hào kiệt[4].

Thời Tam Quốc, Lã Bố là một dũng tướng. Trong thời gian quân mã 18 trấn chư hầu liên minh chống Đổng Trác, một mình Lã Bố giao đấu lần lượt với bốn tướng của các chư hầu, khiến người bị chết, người bị thương, người thua chạy. Chỉ đến khi cả ba anh em Lưu Bị, Quan Công, Trương Phi cùng xúm vào đánh, sau một hồi chống cự, Lã Bố mới chịu bỏ chạy. Dũng mãnh là thế, nhưng Lã Bố "là người chỉ có sức khỏe mà

---

1. Mộng Bình Sơn: *Hán - Sở tranh hùng (Tây Hán chí*), Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2009, tr.575-580.

2. Xem Mộng Bình Sơn: *Hán - Sở tranh hùng (Tây Hán chí), Sđd.*

3. Xem La Quán Trung: *Tam quốc diễn giã, Sđd,* t.1, tr.70.

4, 5. Xem Nguyễn Dữ: *Truyền kỳ mạn lục*, trong Trần Nghĩa chủ biên: *Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, t.1, tr.193, 192.

không có mưu, thấy lợi thì quên nghĩa"[5]. Lã Bố là con nuôi Đinh Nguyên. Đổng Trác lộng quyền, Đinh Nguyên đem quân đánh Trác. Trác cho người đem ngựa xích thố và vàng bạc, châu báu đến dụ, Lã Bố liền giết Đinh Nguyên, theo hàng, gọi Trác là bố nuôi. Về sau, vì nhan sắc của Điêu Thuyền, Lã Bố lại giết Đổng Trác.

Trong truyện *Lục Vân Tiên*, Phong Lai thuộc hạng tiểu nhân, có dũng mà không có nghĩa nên đi làm cướp; vua tôi nước Ô Qua có binh hùng tướng mạnh nhưng bất nghĩa, vô cớ xâm lăng nước khác.

Cũng trong *Luận ngữ,* Khổng Tử nói: "Không phải hồn [tổ tiên] nhà mình mà mình cúng tế, đó là siểm nịnh. Thấy việc nghĩa mà không làm, là không có dũng khí!" (Phi kỳ quỷ nhi tế chi, siểm dã. Kiến ngãi bất vi, vô dũng dã")[1].

Sau khi Vân Tiên diệt trừ bọn cướp, Nguyệt Nga kể lại sự tình và nói chuyện báo đáp.

Vân Tiên nghe nói liền cười:
Làm ơn há dễ trông người trả ơn.
Nay đà rõ đặng nguồn cơn,
Nào ai tính thiệt, so hơn làm gì.
Nhớ câu kiến ngãi bất vi,
Làm người thế ấy cũng phi anh hùng[2].

Nho giáo nói nhiều và chú trọng đến nhân, lễ, nghĩa. Trong *Lục Vân Tiên*, các giá trị nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, trung, hiếu, trinh tiết, thủy chung đều được đề cập. Ngoài ra, còn có những hình ảnh, sự việc, hành động liên quan đến việc khẳng định một giá trị nữa là dũng. Đó là những hình ảnh, sự việc trong câu chuyện Vân Tiên bẻ cây làm gậy, một mình tả xung hữu đột đánh tan bọn lâu la, đập chết tướng cướp Phong Lai. Đó là cuộc giao tranh giữa đội quân của triều đình do Vân Tiên làm chủ tướng, Hớn Minh làm phó tướng và ba, bốn ngàn quân Ô Qua mà kẻ cầm

---

1. Trần Lê Sáng (Chủ biên): *Ngữ Văn Hán - Nôm, tập 1: Thư tứ, Sđd,* tr.248, 232.

2. Nguyễn Đình Chiểu: *Lục Vân Tiên*, trong Phan Văn Các (Chủ biên): *Tổng tập văn học Việt Nam,* tập 11, *Sđd,* tr. 232.

đầu là Nguyên nhung Cốt Đột, với sự trợ giúp của các tướng Hỏa Hổ, Thần Long. Thắng lợi của Vân Tiên làm hả hê người kể, nức lòng người nghe. Như thế, khi tình thế, hoàn cảnh đòi hỏi, người có nghĩa cũng cần phải có sức mạnh thể chất, tài năng thao lược. Ý nghĩa khách quan của câu chuyện, sự việc cho thấy điều đó. Phải chăng đây là sự phát triển trong tư tưởng Nguyễn Đình Chiểu về mối quan hệ giữa nghĩa và dũng?

*

* *

Nguyễn Đình Chiểu đã qua đời cách đây 134 năm. Ước mơ giành độc lập dân tộc mà ông luôn luôn đau đáu đã được dân tộc Việt Nam thực hiện trọn vẹn vào mùa thu tháng Tám năm 1945. Nhưng bài học từ thời đại và cuộc đời, tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu cho đến nay vẫn nóng hổi tính thời sự. Mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng, mỗi quốc gia để có thể tự bảo vệ mình và giúp đỡ người khác, cộng đồng khác, dân tộc khác, cần có cả nghĩa và dũng./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Nguyễn Đình Chiểu: *Lục Vân Tiên truyện* (bản Nôm mang niên đại cổ nhất mới sưu tầm ở Pari), Trần Nghĩa, Vũ Thanh Hằng phiên âm, khảo dị, chú thích, giới thiệu, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.

[2] Nguyễn Đình Chiểu: *Lục Vân Tiên*, trong Phan Văn Các (Chủ biên): *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 11, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.

[3] Nguyễn Đình Chiểu: *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*, trong Phan Văn Các (Chủ biên): *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 11, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2013.

[4] Võ Kim Cương (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam*, *Tập 6: Từ năm 1858 đến năm 1896,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2013.

[5] Lê Chí Dũng: các mục từ "Nguyễn Đình Chiểu", "Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc", "Phan Văn Trị", trong Đỗ Đức Hiểu, Nguyễn Huệ Chi,

Phùng Văn Tửu, Trần Hữu Tá (Chủ biên): *Từ điển Văn học (bộ mới)*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2004.

[6] Nguyễn Dữ: *Truyền kỳ mạn lục*, trong Trần Nghĩa (Chủ biên): *Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1997, t.1.

[7] Phan Văn Hùm: "Nỗi lòng Đồ Chiểu", trong *Tuyển tập Phan Văn Hùm*, Nguyễn Q. Thắng tuyển chọn, giới thiệu, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2003.

[8] Nguyễn Lộc: *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII - hết thế kỷ XIX*, tái bản lần thứ tư, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001.

[9] Dương Kinh Quốc: *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945*, tái bản lần thứ nhất, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005.

[10] Trần Lê Sáng (Chủ biên): *Ngữ văn Hán - Nôm, tập 1: Tứ thư,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.

[11] Mộng Bình Sơn: *Hán - Sở tranh hùng (Tây Hán chí*), Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2009.

[12] Tư Mã Thiên: *Sử ký*, Phạm Văn Ánh dịch, Nxb. Văn học và Công ty Văn hóa Truyền thông Nhã Nam, Hà Nội, 2016, t.2.

[13] La Quán Trung: *Tam quốc diễn nghĩa*, Lê Huy Tiêu và Lê Đức Niệm sửa chữa bản dịch của Phan Kế Bính và viết lời giới thiệu, Nxb. Văn hóa Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, 2006, t.1.

SO SÁNH KẾT CẤU TRUYỆN *LỤC VÂN TIÊN* CỦA VIỆT NAM VÀ *CHUN-HYANG JEON* CỦA HÀN QUỐC*

Giáo sư danh dự JEON HYE-KYUNG**
LEE HYEON-JEONG***

Tóm tắt: Tham luận trình bày sự so sánh về kết cấu giữa truyện Lục Vân Tiên của Việt Nam và Chun-hyang jeon (Xuân Hương truyện) của Hàn Quốc: phân tích những điểm tương đồng giữa hai tác phẩm: Thứ nhất, cả hai tác phẩm đều là các tác phẩm xuất hiện trong thời kì toàn thịnh của văn học quốc ngữ của mỗi nước vào thế kỷ XVIII và XIX; thứ hai, đây đều là các tác phẩm thể hiện nhận thức về thời đại tại thời điểm chúng xuất hiện;Thứ ba, cả hai tác phẩm đều có chủ đề chung về "Lòng chung thủy của người phụ nữ"; thứ tư, cả hai tác phẩm đều sở hữu đặc điểm văn phong thi luật (Lục Vân Tiên là văn phong theo thể thơ lục bát, Chun-hyang jeon là tiểu thuyết văn xuôi có thêm thắt thơ đối vần); thứ năm, cả hai tác phẩm đều có giá trị nghệ thuật cao khi liên tục được chuyển thể thành các dạng thức biểu diễn nghệ thuật.Từ đó, làm sáng tỏ được sự khác biệt về thể loại tiểu thuyết giữa hai tác phẩm dựa trên cơ sở so sánh, đồng thời làm rõ sự khác biệt trong nhận thức về thời đại, sự khác biệt về quan điểm lòng chung thủy của người phụ nữ thể hiện trong hai tác phẩm cũng như nêu lên giá trị nghệ thuật của hai tác phẩm của Việt Nam và Hàn Quốc.

---

* Nguyên bản bằng tiếng Hàn, Nguyễn Hạnh Dung dịch sang tiếng Việt.

** Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc. Liên hệ: jhk8069@hanmail.net

*** Đại học Quốc gia Seoul, Hàn Quốc. Liên hệ: senahien83@gmail.com

Từ khóa: *Lục Vân Tiên; Chun-hyang jeon; So sánh kết cấu; Tương đồng.*

COMPARE THE STRUCTURE OF THE STORY *LỤC VÂN TIÊN* OF VIETNAM WITH *CHUN-HYANG JEON* OF KOREA

Abstract: The paper presents a structural comparison between the Vietnamese story Lục Vân Tiên and the Korean Chun-hyang jeon to analyze the similarities of the two works: Firstly, both works appeared during the prosperous period of national language literature in the 18th and 19th centuries; Secondly, both works expressed the perception of the time when they appeared; Thirdly, both works have a common theme of "Women's faithfulness"; Fourthly, both works bear the characteristics of poetic style (Lục Vân Tiên is a poem of six – eight –word distich meter (lục bát), Chun-hyang jeon is a prose novel with poetic rhyme verse); Fifthly, both works are of artistic value as continuously being transformed into theatrical performance. By analyzing the similarities of the two works, the paper also clarifies the difference in fiction genre, views on the faithfulness of women expressed in the two works to find out their artistic value.

Keywords: Lục Vân Tiên; Chun-hyang jeon; Structural comparison; Similarity.

Toàn văn

Trong quá trình giảng dạy kiệt tác văn học Việt Nam *Truyện Kiều* (*Kim Vân Kiều truyện*) tại Khoa Tiếng Việt, Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc, tôi bắt đầu dành sự quan tâm đến tác phẩm *Lục Vân Tiên* của Việt Nam, là tác phẩm có chủ đề tương tự như *Chun-hyang jeon* vốn được người Hàn Quốc yêu thích. Về sau, tôi dịch *Lục Vân Tiên* sang tiếng

Hàn và giảng dạy về tác phẩm *Truyện Kiều*, *Lục Vân Tiên* cũng như hình tượng người phụ nữ Việt Nam xuất hiện trong các tác phẩm.

Ở cả Việt Nam và Hàn Quốc, thế kỷ XVIII và XIX là giai đoạn đánh dấu sự kết thúc thời kỳ toàn thịnh của văn học chữ Hán, vốn là thể loại văn viết phổ biến ở khu vực Đông Á, và đón chào thời kỳ toàn thịnh của văn học chữ quốc ngữ. Trong thời kỳ này, văn học chữ Nôm phổ biến tại Việt Nam và văn học Hangeul lên ngôi tại Hàn Quốc, theo đó, tại Việt Nam có các tác phẩm văn học chữ Nôm tiêu biểu như *Truyện Kiều* và *Lục Vân Tiên*, còn ở Hàn Quốc xuất hiện *Chun-hyang jeon* (*Xuân Hương truyện*) và *Sim-cheong jeon* (*Thẩm Thanh truyện*) là các tiểu thuyết Pansori tiêu biểu trong số nhiều thể loại tiểu thuyết quốc ngữ[1] khác nhau tại Hàn Quốc.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi muốn so sánh *Lục Vân Tiên*, tác phẩm tiêu biểu vào thế kỷ XIX ở Việt Nam và *Chun-hyang jeon*, tác phẩm tiêu biểu vào thế kỷ XVIII ở Hàn Quốc, là hai tác phẩm tiêu biểu trong nền văn học sử của cả hai nước.

Cơ sở để lựa chọn hai tác phẩm này làm đối tượng so sánh xuất phát từ những điểm tương đồng sau đây giữa hai tác phẩm: *Thứ nhất*, cả hai tác phẩm đều là các tác phẩm xuất hiện trong thời kỳ toàn thịnh của văn học quốc ngữ của mỗi nước vào thế kỷ XVIII và XIX. *Thứ hai*, đây đều là các tác phẩm thể hiện nhận thức về thời đại tại thời điểm chúng xuất hiện. *Thứ ba*, cả hai tác phẩm đều có chủ đề chung về "Lòng chung thủy của người phụ nữ". *Thứ tư*, cả hai tác phẩm đều sở hữu đặc điểm văn phong thi luật (*Lục Vân Tiên* là văn phong theo thể thơ lục bát, *Chun-hyang jeon* là tiểu thuyết văn xuôi có thêm thắt thơ đối vần). *Thứ năm*, cả hai tác phẩm đều có giá trị nghệ thuật cao khi liên tục được chuyển thể thành các dạng thức biểu diễn nghệ thuật. Vì vậy, mục đích của

---

1. Tiểu thuyết quốc ngữ Hàn được chia thành các thể loại tiểu thuyết anh hùng, tiểu thuyết Pansori, tiểu thuyết về gia đình, tiểu thuyết tình cảm, tiểu thuyết thế sự và tiểu thuyết ngụ ngôn. Dẫn theo: Kim Kyun-tae và cộng sự: Tìm hiểu về tiểu thuyết cổ điển Hàn Quốc Park Yi-jung, 2012, tr.240.

nghiên cứu này là làm sáng tỏ được sự khác biệt về thể loại tiểu thuyết giữa hai tác phẩm dựa trên cơ sở so sánh như đã nêu phía trên, đồng thời làm rõ sự khác biệt trong nhận thức về thời đại, sự khác biệt về quan điểm lòng chung thủy của người phụ nữ thể hiện trong hai tác phẩm cũng như nêu lên giá trị nghệ thuật của hai tác phẩm đã và đang liên tục được chuyển thể thành dạng thức nghệ thuật trình diễn.

Dữ liệu được sử dụng để so sánh thực tế là bản dịch *Lục Vân Tiên* của Jeon Hye-kyung, sách điện tử *Lục Vân Tiên* do Nhà xuất bản Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc phát hành (Nxb. HUFS) và sách *Lục Vân Tiên* của Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh phát hành làm tài liệu phân tích chính, sách *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập* do Nhà xuất bản Đại học và trung học chuyên nghiệp phát hành và sách *Nguyễn Đình Chiểu - Thơ văn yêu nước và truyện thơ Lục Vân Tiên* do Nhà xuất bản Hội Nhà văn phát hành được sử dụng làm tài liệu tham khảo.

Đối với tác phẩm *Chun-hyang jeon*, có nhiều nhà nghiên cứu xếp thân phận của nàng Chun-hyang thuộc giới kỹ nữ, hoặc không thuộc giới kỹ nữ để phân tích tùy theo dị bản. Nghiên cứu này sử dụng bản dịch của Seol Seong-kyung vốn đã rất quen thuộc, phổ biến với nhiều độc giả Hàn Quốc, là bản dịch có đề cập thân thế, địa vị (con vợ lẽ của nhà quý tộc)[1] và nguồn gốc ra đời của nàng Chun-hyang, ngoài ra còn sử dụng bản Jeonju 84 trang *Yulneo Chun-hyang Soojulga* (*Liệt nữ Xuân Hương thủ tiết ca*) trong tuyển tập tác phẩm *Chun-hyang jeon* do Viện Nghiên cứu Văn hóa Dân tộc Đại học Korea xuất bản để làm tài liệu phân tích chính, còn sách *Nghiên cứu về Chun-hyang jeon bản Jeonju*do Bogosa xuất bản được sử dụng làm tài liệu tham khảo.

---

1. Dù có sự khác biệt về thân thế nhân vật tùy từng dị bản, nhưng không quá lời khi khẳng định rằng nàng Chun-hyang hiện diện trong lòng độc giả Hàn Quốc là con gái vợ lẽ của một gia đình Yang-ban quyền quý, họ của nàng là Seong, và cha nàng được khắc họa khá rõ rằng là Thẩm phán Seong. Xem thêm Hyeong-don: *Nghiên cứu về quá trình hình thành và cấu trúc tự sự của Chun-hyang jeon*, Luận án Tiến sĩ Đại học Myeongji, 1998, tr.96.

SO SÁNH THỰC TẾ KẾT CẤU TRUYỆN *LỤC VÂN TIÊN* VÀ *CHUN-HYANG JEON*

1. Nhân vật

Bài viết này phân chia các nhân vật xuất hiện trong *Lục Vân Tiên* của Việt Nam và *Chun-hyang jeon* của Hàn Quốc thành nhóm nhân vật nam chính, nữ chính và nhóm những nhân vật phụ xung quanh họ, sắp xếp thành một bảng và đối chiếu từng nhóm nhân vật của hai truyện với nhau. Một điểm khác biệt giữa hai tác phẩm là truyện thơ Nôm Việt Nam dùng tên nhân vật nam chính Lục Vân Tiên làm tên tác phẩm, còn truyện của Hàn Quốc dùng tên nhân vật nữ chính Chun-hyang làm tên tác phẩm.

Bảng 1: Phân tích nhân vật nam chính của truyện *Lục Vân Tiên* và *Chun-hyang jeon*

	Lục Vân Tiên	***Chun-hyang jeon***
Họ tên	Lục Vân Tiên	Lee Mong-ryong
Địa vị	Học trò của một nhà nho	Quý tộc Yangban (Gia đình danh giá, hậu duệ của trung thần)
Tuổi	16 tuổi	16 tuổi
Ngoại hình	Mày tằm, mắt phượng, môi son, dáng người cao to	Mặt ngọc dáng tiên Vẻ ngoài giống với thi nhân Đỗ Mục thời nhà Đường
Tính cách	Thực thi trung hiếu, chính nghĩa, nhân nghĩa, tín nghĩa Giúp đỡ người dân lâm vào tình cảnh bất công	Lịch lãm, gan dạ, dám nghĩ dám làm, độ lượng Giúp đỡ người dân lâm vào tình cảnh bất công
Tài năng	Văn thơ đạt mức khởi phụng đằng giao Võ nghệ tam lược lục thao ít ai sánh bằng	Văn thơ như Lý Thái Bạch, thư pháp tựa Vương Hi Chi

Tổng hợp các yếu tố nêu trên, Vân Tiên là hình tượng anh hùng Việt Nam tiêu biểu với ngoại hình mang đậm chất anh hùng, có giá trị quan về mặt luân lý đạo đức đúng mực, tài năng võ nghệ xuất chúng có thể đẩy

lùi giặc ngoại xâm; còn Mong-ryong là hình mẫu nhân vật được anh hùng hóa tái hiện ý thức nhân dân (diệt trừ tham quan ô lại) với tinh thần quả cảm dám nghĩ dám làm.

Bảng 2: Phân tích nhân vật nữ chính của *Lục Vân Tiên* và *Chun-hyang jeon*

	Lục Vân Tiên	***Chun-hyang jeon***
Họ tên	Kiều Nguyệt Nga	Seong Chun-hyang
Địa vị	Quý tộc (Con gái quan tri phủ vùng Hà Khê)	Tiện dân[1] (Con gái của kỹ nữ)
Tuổi	16 tuổi	16 tuổi
Ngoại hình	Sắc đẹp nghiêng nước nghiêng thành Vóc ngọc, mình vàng Má đào, mày liễu	Nhan sắc tựa Jang-gang[2], đức hạnh sánh ngang Im-sa[3] Da trắng như tuyết, tóc tỏa hương như hoa lan, eo thon như cành liễu, giọng nói trong như ngọc
Tính cách	Tính cách thụ động, e thẹn ngại ngùng Coi trọng đền đáp ơn nghĩa Hiếu thảo với cha Một lòng một dạ trung hiếu tiết nghĩa	Tính cách chủ động, nhiệt huyết Lòng tự tôn cao và kiêu hãnh Hiếu thảo với mẹ Một lòng một dạ giữ gìn tiết nghĩa thủy chung
Tài năng	Tài làm thơ sánh ngang Tạ nữ và Từ phi Trình độ học thức Nho học của tiểu thư nhà quyền quý	Thư pháp như Lý Bạch và Đỗ Phủ Trình độ học thức Nho học không thua kém tiểu thư nhà quyền quý

1. Địa vị giai cấp xã hội của triều đại Joseon được phân chia thành tầng lớp quý tộc Yang-ban, trung lưu Jung-in, lương dân Yangin và thường dân Sang-in, tiện dân Cheonin.

2. Vợ của Jang Wi Gong thời Xuân Thu có khuôn mặt rất xinh đẹp, và được dùng để khắc hoạ so sánh với sắc đẹp của Chun-hyang. Tham khảo Lee Yoon-seok: *Nghiên cứu về Chun-hyang jeon bản Jeonju, Sđd*, tr.32.

3. Thái Nhậm mẹ của vua Văn Vương nước Chu và vợ của ông là Thái Tự nổi tiếng là những phụ nữ có đức hạnh, được dùng để khắc hoạ đức hạnh của Chun-hyang. Tham khảo Lee Yoon-seok: *Nghiên cứu về Chun-hyang jeon bản Jeonju, Sđd*, tr.32.

Từ những yếu tố nêu trên, có thể thấy Nguyệt Nga là hình mẫu phụ nữ cao quý và ngây thơ kiểu tiểu thư con nhà quyền quý điển hình với trình độ Nho học cao; còn Chun-hyang là hình mẫu phụ nữ tiện dân có địa vị thấp nhưng được tiếp thu kiến thức giáo dục Nho học, có tính cách không ngại thử thách, cầu tiến, dám nghĩ dám làm.

Bảng 3: Nhân vật phụ của *Lục Vân Tiên* và *Chun-hyang jeon*

	Lục Vân Tiên		***Chun-hyang jeon***
Cha mẹ hai gia đình	Cha (Lục ông), mẹ của nam chính Cha (Kiều công) của nữ chính		Cha (Lee Han-rim), mẹ của nam chính Cha (Tham phán Seong), mẹ (Wol-mae) của nữ chính
Trợ giúp	Người hầu	Tiểu đồng, Kim Liên	Bang-ja, Hyang-dan
	Bạn bè	Hớn Minh, Vương Tử Trực	
	Ẩn sĩ, Hiền nhân	Sư phụ của Vân Tiên, chủ quán rượu Lão tiều, Ngư ông, Lão bà	
Phản diện	Cấp quản lý	Thái sư (Quan lớn)	Byeon Hak-do
	Người đính ước	Võ Thể Loan, cha (Võ công), mẹ (Quỳnh Trang)	
	Bạn bè	Trịnh Hâm, Bùi Kiệm, cha Bùi Kiệm (Bùi ông)	
	Tướng giặc	Ô Qua quốc (Hoạ Hổ, Thần Long, Cốt Đột)	
Thực thể siêu nhiên	Thần Giao long, Du thần[1], Hổ Quan Âm Bồ Tát		Thai mộng (Tiên nữ) Báo mộng (Lục Châu, Non-gae, Wol-seon)
Khác	Phong Lai (Cướp) Triệu Ngang (thầy thuốc Đông y), thầy bói, thầy pháp		Thầy bói Bong-sa Những người nông dân, người hầu đưa thư Các viên quan tham dự tiệc sinh nhật

1. Thần đi xem xét chốn nhân gian.

Số lượng nhân vật phụ trong *Lục Vân Tiên* nhiều hơn so với *Chun-hyang jeon*, nghiên cứu này tập trung xem xét vai trò của các nhân vật phụ trong cả hai tác phẩm. Điểm chung của tuyến nhân vật phụ của hai tác phẩm gồm có cha mẹ, người hầu, nhân vật phản diện.

Các nhân vật nêu trên của hai tác phẩm, các nhân vật phụ trong *Chun-hyang jeon* chỉ là nhóm nhân vật phụ đơn giản, nhấn mạnh vai trò thực thể có liên quan đến hôn sự của nam nữ chính và các thực thể đối lập với nam nữ chính. Ngược lại, các nhân vật phụ của *Lục Vân Tiên* là nhóm nhân vật đa dạng có liên quan đến hôn sự của nam nữ chính các nhân vật thể hiện lòng nhân nghĩa và tín nghĩa, các nhân vật bồi dưỡng nâng cao lòng yêu nước, các nhân vật đại diện cho tư duy thuyết định mệnh và một nhóm nhân vật đại diện cho kiến thức uyên bác của tác giả, họ đóng vai trò là những thực thể can thiệp đến diễn tiến của cốt truyện bên cạnh các nhân vật nam nữ chính.

2. Bối cảnh

a) Bối cảnh không gian (Bối cảnh địa lý)

Bối cảnh không gian của cả hai tác phẩm được xem xét trên khía cạnh khoảng cách di chuyển của các nhân vật nam nữ chính có thể tóm tắt như sau:

- *Lục Vân Tiên*

Vân Tiên: Trường làng → Quê nhà → Nhà của hôn thê đính ước → Kinh thành → Nhà của hôn thê đính ước → Chùa → Quê nhà (Nhà Nguyệt Nga) → Kinh thành → Nước thù địch (Ô Qua) → Nhà Lão bà → Kinh thành → Quê nhà.

Nguyệt Nga: Quê nhà (Tây Xuyên) → Phủ của cha (Hà Khê) → Nơi cha được bổ nhiệm (Đông Thành) → Biển trên địa phận nước Ô Qua → Nhà Bùi ông → Nhà Lão bà → Quê nhà của Vân Tiên.

- *Chun-hyang jeon*

Mong-ryong: Gwanghallu tại Nam-won → Nhà của Chun-hyang → Kinh thành → Vi hành Ám hành Ngự sử tại Jeolla-do → Nhà Chun-hyang → Quan nha Nam-won → Kinh thành

Chun-hyang: Gwanghallu tại Nam-won → Nhà của Chun-hyang → Quan nha Nam-won (Nhà giam) → Kinh thành.

Đối chiếu bối cảnh không gian của cả hai tác phẩm, *Chun-hyang jeon* có bối cảnh không gian rất đơn giản và quãng đường di chuyển ngắn, trong khi *Lục Vân Tiên* có bối cảnh không gian rất đa dạng và có quãng đường di chuyển dài không chỉ ở Việt Nam mà còn mở rộng ra nước ngoài. Do đó, trái ngược với *Chun-hyang jeon* chỉ thiết lập không gian liên quan đến cuộc gặp gỡ, chia tay (đỗ Trạng nguyên trong khoa cử, vi hành Ám hành Ngự sử) và đoàn tụ của nam nữ chính; thì *Lục Vân Tiên* có điểm khác biệt là ngoài thiết lập không gian liên quan đến cuộc gặp gỡ, chia tay và tái hợp còn thiết lập cả không gian liên quan đến yếu tố bất hiếu, phản bội hôn nhân, phản bội bạn bè và không gian đề cao lòng trung thành với đất nước. Đây có thể xem là căn cứ để đưa ra luận điểm về sự khác biệt giữa thể loại tiểu thuyết của hai tác phẩm.

b) Bối cảnh thời gian

Lục Vân Tiên: Cuộc gặp gỡ của nam nữ chính → Chia ly → Đoàn tụ: Khoảng 10 năm căn cứ theo dự đoán của sư phụ Vân Tiên[1] (năm Mão → năm Dậu → năm Tý)

Chun-hyang jeon: Cuộc gặp gỡ của nam nữ chính → Chia ly → Đoàn tụ: Khoảng 2 năm. Thời gian nam nữ chính gặp gỡ yêu đương là 1 năm[2] và 1 năm sau khi ly biệt (Quan huyện mới đến nhậm chức, được bổ nhiệm chức Ám hành Ngự sử).

Về bối cảnh thời gian, thời gian gặp gỡ của nhân vật nam nữ chính

---

1. Sư phụ của Vân Tiên đã dự đoán "*Thỏ vừa ló bóng, gà đà gáy tan. Bao giờ cho tới Bắc phang, gặp chuột ra đàng con mới nên danh*", ngụ ý với Vân Tiên rằng nếu tính toán từ năm con Thỏ (Mão) đến năm con Chuột (Tý) thì mất khoảng 10 năm. Tham khảo bản dịch Jeon Hye-kyung: "Nghiên cứu so sánh về tính dân tộc xuất hiện trong truyện cổ tích Hàn Quốc - Việt Nam nhằm tìm hiểu về xã hội đa văn hóa", The East Asian Acient Studies, N^{0}23, 2010, dòng 68-70.

2. Wol-mae nói với Mong-ryong lúc ly biệt rằng "Chun-hyang đã gắn bó với công tử được một năm rồi, có chút thiếu sót gì với công tử trong hành vi hay lễ nghĩa nào không?..." trong phân đoạn đối thoại, từ đó có thể biết được Chun-hyang và Mong-ryong đã gặp gỡ yêu đương được một năm. Tham khảo bản dịch Seol Seong-kyung: *Bản chất của văn học cổ điển Hàn Quốc, Viện Tư liệu Quốc học, 1991, tr.103.*

trong *Lục Vân Tiên* là cuộc gặp gỡ ngắn ngủi trên đường, còn *Chun-hyang jeon* lại thiết lập thời gian gặp gỡ và yêu đương của hai nhân vật trong khoảng một năm, từ đó có thể thấy cuộc gặp gỡ trong *Lục Vân Tiên* là cuộc gặp gỡ làm tiền đề để báo đáp ân nghĩa hơn là cuộc gặp của tình cảm đôi lứa, đây chính là nền tảng làm nên sự khác biệt thể loại tiểu thuyết của hai tác phẩm như luận điểm đã đề cập về bối cảnh không gian phía trên.

Thời gian chia ly của nam nữ chính là khoảng 10 năm trong *Lục Vân Tiên*, và khoảng 1 năm trong *Chun-hyang jeon*. Điểm khác biệt này cho thấy ở *Lục Vân Tiên* của Việt Nam, thời gian thử thách và vượt qua khổ nạn của nam nữ chính dài hơn nhiều so với *Chun-hyang jeon*, nam nữ chính phải trải qua vô vàn thử thách và khổ nạn. Ngoài ra, khoảng thời gian này có thể được xem là khoảng thời gian thực thi lòng chung thủy của nhân vật nữ chính trong cả hai tác phẩm, theo đó, Nguyệt Nga trong *Lục Vân Tiên* để thủ tiết với Vân Tiên đã phải nhẫn nại chịu đựng thời gian thử thách lâu hơn nữ chính trong *Chun-hyang jeon*, cho thấy sự cao quý ngây thơ và lòng chung thủy cao cả của nữ chính.

3. Cấu trúc truyện

Để tiện cho việc so sánh, nghiên cứu này phân chia kết cấu của hai tác phẩm thành các phân đoạn lớn và phân đoạn nhỏ, tập trung vào các phân đoạn "Gặp gỡ - Chia tay - Hội ngộ (cảnh cuối truyện)" giữa nam nữ chính, đồng thời sắp xếp lại thành một bảng tổng hợp như sau:

Bảng 4: Phân tích cấu trúc truyện của *Lục Vân Tiên* và *Chun-hyang jeon*

	Lục Vân Tiên		***Chun-hyang jeon***
	Lời bình của tác giả (Đoạn thơ nhập đề)		Lời bình của tác giả: Bối cảnh thời đại và đời sống của quần chúng nhân dân
	Sự học của Vân Tiên (Chuẩn bị khoa cử)		Xuất thân và quá trình trưởng thành của Chun-hyang
Gặp gỡ	Cuộc gặp gỡ giữa Vân Tiên và Nguyệt Nga	Gặp gỡ	Cuộc gặp gỡ giữa Chun-hyang và Mong-ryong
		Tình yêu	Hôn sự giữa Chun-hyang và Mong-ryong

		Lục Vân Tiên			***Chun-hyang jeon***
Chia ly		Vân Tiên và Nguyệt Nga chia ly	Chia ly		Chun-hyang và Mong-ryong chia ly
		Cuộc gặp gỡ của Vân Tiên và hôn thê đính ước, cuộc gặp gỡ của những người bạn tri kỷ trên đường đi thi			Mong-ryong chuẩn bị khoa cử
Thử thách	Nam	Vân Tiên bỏ khoa thi về chịu tang mẹ, bị mù lòa, bạn bè phản bội và vượt qua khổ nạn			
		Bị nhà hôn thê đính ước phản bội, vượt qua khổ nạn, tình nghĩa bạn bè Vượt qua kiếp nạn mù lòa			
	Nữ	Nguyệt Nga từ chối đề nghị hôn sự của gia đình quan Thái sư	Thử thách	Nữ	Yêu cầu hầu hạ của quan huyện mới Byeon Hak-do
		Nguyệt Nga bị cống nạp sang nước Ô Qua			Chun-hyang bị giam vào ngục vì từ chối hầu hạ
		Nguyệt Nga sống nương nhờ nhà Lão bà			
Vượt qua	Nam	Vân Tiên đậu Trạng nguyên, lập công trạng (diệt trừ giặc ngoại xâm)	Vượt qua	Nam	Mong-ryong đậu trạng nguyên, nhậm chức Ám hành Ngự sử
Gặp gỡ		Vân Tiên và Nguyệt Nga tạm thời tái ngộ	Gặp gỡ		Chun-hyang và Mong-ryong tạm thời tái ngộ
					Tiệc sinh nhật của Byeon Hak-do và đợi lệnh xử phạt Chun-hyang
		Vân Tiên thắng trận trở về và được triều đình tiếp đón long trọng			Mong-ryong công khai thân phận Ám hành Ngự sử, lập công trạng (Diệt trừ tham quan ô lại)
		Nguyệt Nga được sắc phong quận chúa, Vân Tiên trên đường vinh quy bái tổ			Chun-hyang được sắc phong "Trinh liệt phu nhân", Mong-ryong được bổ nhiệm chức quan lớn
		Kết thúc có hậu của Vân Tiên và Nguyệt Nga			Kết thúc có hậu của Chun-hyang và Mong-ryong

Điểm chung có thể nhận thấy từ nội dung so sánh các phân đoạn lớn của hai tác phẩm nêu trên là đặc điểm về thể loại của tiểu thuyết tình cảm với kết cấu tác phẩm theo trình tự "Gặp gỡ - Chia ly - Thử thách - Hội ngộ" của nhân vật nam nữ chính. Tuy nhiên, *Chun-hyang jeon* sở hữu phân đoạn lớn về tình yêu nam nữ, còn *Lục Vân Tiên* không có phân đoạn lớn về tình yêu nam nữ, do vậy, theo nội dung phân tích so sánh bối cảnh nêu trên, khó có thể xem *Lục Vân Tiên* là tác phẩm thuộc thể loại tiểu thuyết tình cảm điển hình.

Trước tiên, khi xem xét phân đoạn gặp gỡ của nam nữ chính, diễn biến của *Chun-hyang jeon* được triển khai xuất phát từ một cuộc gặp gỡ hẹn hò tự do rồi đi đến hôn nhân. Trong *Lục Vân Tiên* chỉ có cuộc gặp gỡ ngắn ngủi đối thoại vài lời của nam nữ chính dẫn đến việc đền ơn và tình cảm đơn phương của nhân vật nữ chính dành cho nam chính, chứ không có khắc hoạ về tình yêu của cặp đôi nam nữ chính, ngược lại tác phẩm còn thiết lập nhân vật hôn thê đính ước của nam chính, là hôn sự do cha mẹ sắp đặt trước. Sự khác biệt này là do trong *Lục Vân Tiên* là cuộc gặp gỡ nam nữ xuất phát từ việc cứu giúp nữ chính thoát khỏi hoạn nạn, còn *Chun-hyang jeon* là cuộc gặp gỡ của tình yêu nam nữ xuất phát từ tình yêu hẹn hò tự do.

Trong phân đoạn chia ly của nhân vật nam nữ chính, trái ngược với *Lục Vân Tiên* là sự chia ly xảy ra sau cuộc gặp gỡ ngắn ngủi, *Chun-hyang jeon* là cuộc chia ly xảy ra sau khi nhân vật nam nữ chính đã yêu đương hẹn hò được gần một năm, do đó, phân đoạn chia ly của cặp đôi nam nữ chính trong *Chun-hyang jeon* đóng vai trò là bước ngoặt chủ chốt cho diễn tiến cốt truyện của tiểu thuyết tình cảm. Cũng chính vì đặc điểm này mà *Lục Vân Tiên* khó có thể được xem là tác phẩm thuộc thể loại tiểu thuyết tình cảm.

Khi đối chiếu phân đoạn thử thách của nhân vật nam nữ chính, so với *Chun-hyang jeon* chỉ đề cập phần thử thách của nữ chính thì *Lục Vân Tiên* có rất nhiều phân đoạn về thử thách và vượt qua khổ nạn của cả hai nhân vật nam chính và nữ chính, thời gian thử thách cũng rất dài. Nhìn vào các tình huống thử thách ập đến với các nhân vật trong *Lục Vân Tiên*, nhân vật nam chính phải chịu đựng các khổ nạn vì thực thi chữ hiếu (bị mù lòa vì

khóc thương mẹ, bỏ khoa thi về chịu tang), khổ nạn vì tín nghĩa (bị người bạn Trịnh Hâm phản bội); khổ nạn vì hôn sự đính ước do cha mẹ sắp đặt (bị hôn thê phản bội), còn nữ chính gặp khổ nạn vì bị ép buộc hôn sự (bị quan to ép buộc hôn sự, bị cống nạp cho nước Ô Qua), khổ nạn bị cám dỗ chuyện hôn sự (Bị bạn của Vân Tiên là Bùi Kiệm cám dỗ chuyện hôn sự). Các tình huống thử thách của *Chun-hyang jeon* bao gồm các xung đột do thực thi chữ hiếu của nhân vật nam chính (sự phản đối hôn sự của cha mẹ), xung đột về hệ thống giai cấp (không cho phép hôn sự giữa quý tộc và tiện dân[1]), xung đột do mâu thuẫn quan - dân (mâu thuẫn giữa tham quan ô lại và quần chúng nhân dân); còn nhân vật nữ chính đối mặt với các xung đột do thực thi đạo hiếu (xung đột mẹ - con), xung đột do hệ thống giai cấp (chế độ phân biệt địa vị giai cấp giữa quý tộc và tiện dân). Đặc điểm chung trong các tình huống thử thách của cả hai tác phẩm nêu trên là nhân vật nam nữ chính đều có hiện tượng mâu thuẫn giữa đạo hiếu và hôn nhân, đặc biệt là nhân vật nữ chính cũng gặp khổ nạn khi quyết giữ lòng thủy chung. Điểm khác biệt giữa hai tác phẩm là trong *Lục Vân Tiên*, hôn ước do cha mẹ sắp đặt và tín nghĩa được nhấn mạnh, còn trong *Chun-hyang jeon*, vấn đề xung đột quan - dân do hệ thống giai cấp địa vị được nhấn mạnh hơn.

Khi so sánh các phân đoạn vượt qua thử thách khổ nạn của hai tác phẩm, nhân vật nam chính trong *Lục Vân Tiên* đã vượt qua thử thách khổ nạn do thực thi đạo hiếu (chịu tang mẹ) bằng việc từ bỏ con đường công danh, còn đối với thử thách khổ nạn vì tín nghĩa và chuyện hôn sự, nhân vật đã vượt qua bằng việc lập công trạng, vừa trọn vẹn đạo hiếu với cha mẹ vừa trọn chữ trung với đất nước. Nhân vật nữ chính cũng vượt qua các thử thách khổ nạn bị ép buộc và cám dỗ hôn sự bằng cách thực thi đồng thời chữ hiếu và chữ trung và lòng chung thủy son sắt với nam chính. Trong quá trình này, cả nam nữ chính đều có điểm chung là vượt qua khổ nạn cận kề cái chết nhờ sự

---

1. Vào thời điểm đó, tầng lớp tiện dân không được phép ngẩng mặt lên trước mặt tầng lớp quý tộc Yang-ban và cũng có nhiều rào cản giới hạn trong chuyện hôn sự. Tầng lớp quý tộc Yang-ban thường kết hôn với người trong hoàng tộc, thậm chí không kết thông gia với những người xuất thân là con của vợ lẽ. Với thân phận của Chun-hyang, nàng có thể trở thành vợ lẽ của gia đình quý tộc Yang-ban, nhưng Chun-hyang đã kiên quyết từ chối và bày tỏ nguyện vọng trở thành chính thất của gia đình quý tộc. Xem thêm Kim Hyeong-don: *Nghiên cứu về quá trình hình thành và cấu trúc tự sự của Chun-hyang jeon*, Luận án Tiến sĩ Đại học Myeongji, 1988, tr.69.

giúp đỡ của những thực thể siêu nhiên. Trong *Chun-hyang jeon*, nhân vật nam chính vượt qua những xung đột về đạo hiếu, địa vị giai cấp và xung đột quan - dân bằng việc tạo lập công danh, còn nhân vật nữ chính kháng cự các xung đột về đạo hiếu và chế độ kế thừa địa vị theo mẹ truyền con nối trong xã hội, coi trọng tầng lớp quý tộc bằng thứ phương tiện là đức tính tuyệt đối của Nho giáo (lòng chung thủy của người phụ nữ đã lập gia đình). Như vậy, trong phân đoạn vượt qua thử thách của cả hai tác phẩm đều có điểm chung là nhân vật nữ chính đã vượt qua khổ nạn bằng phẩm chất đức hạnh theo quan niệm của Nho giáo (lòng chung thủy), còn nhân vật nam chính vượt qua thử thách bằng việc tạo lập công danh và lập công trạng. Khi xem xét lòng chung thủy của nhân vật nữ chính, Nguyệt Nga trong *Lục Vân Tiên* đã thủ tiết trong gần 10 năm dù chưa kết hôn chính thức, còn Chun-hyang trong *Chun-hyang jeon* vượt qua thử thách bằng sự thủ tiết của một người phụ nữ có gia đình bất kể thân phận là con gái của kỹ nữ. Ở đây, chúng ta có thể thấy tình yêu cao cả và thuần khiết của Nguyệt Nga cũng như tình yêu đầy táo bạo và mang tính chất tiến bộ của Chun-hyang. Điểm khác biệt giữa hai tác phẩm là trong *Lục Vân Tiên* của Việt Nam, đạo hiếu với cha mẹ và lòng trung thành với đất nước được xem là những nghĩa vụ quan trọng nhất, đồng thời cũng cho thấy nhân nghĩa trong cuộc sống và các quan điểm đạo lý đúng đắn luôn được xem trọng; còn trong *Chun-hyang jeon* của Hàn Quốc, trước sau như một đều xem trọng vấn đề giải quyết các xung đột về địa vị giai cấp. Sự khác biệt rõ ràng giữa *Lục Vân Tiên* của Việt Nam và *Chun-hyang jeon* của Hàn Quốc trong khía cạnh vượt qua thử thách của các nhân vật là nam chính và nữ chính (của *Lục Vân Tiên*) đều vượt qua những khó khăn, khổ nạn cận kề cái chết nhờ vào các thực thể siêu nhiên. Điều này có thể là do tư duy thuyết định mệnh vốn có trong ý thức cơ bản của dân tộc Việt Nam[1].

Trong phân đoạn cuối truyện, tác phẩm *Lục Vân Tiên* của Việt Nam có kết thúc có hậu khi nhân vật nam chính lập được công trạng (tiêu diệt

---

1. Trong *Nghiên cứu so sánh về tính dân tộc xuất hiện trong truyện cổ tích Hàn Quốc - Việt Nam nhằm tìm hiểu về xã hội đa văn hóa,* Jeon Hye-kyung nhận định rằng môtíp "năng lực siêu phàm" và "thế lực thần thánh siêu nhiên" tồn tại trong truyện cổ tích Việt Nam chính là tư duy thuyết định mệnh tiềm ẩn trong ý thức cơ bản của dân tộc Việt Nam. Xem Jeon Hye-kyung: "Nghiên cứu so sánh về tính dân tộc xuất hiện trong truyện cổ tích Hàn Quốc - Việt Nam nhằm tìm hiểu về xã hội đa văn hóa", *Tlđd,* tr.764-765.

giặc ngoại xâm), quả báo và trừng phạt cũng được thực thi theo quy luật nhân quả báo ứng, nhân vật nữ chính gìn giữ tiết hạnh thủy chung ngay cả khi không có có hôn ước định sẵn đã được sắc phong làm quận chúa, kết hôn với người thương và hậu duệ được hưởng vinh hoa phú quý từ đời này sang đời khác. Trong *Chun-hyang jeon*, sau khi nhân vật nam chính lập công trạng (diệt trừ tham quan ô lại, giải cứu Chun-hyang), nhân vật nữ chính được sắc phong Trinh liệt phu nhân, nâng tầm địa vị xã hội và con cháu đời sau được hưởng phúc. Điểm chung trong phân đoạn cuối của hai tác phẩm là địa vị thân phận của nữ nhân vật chính được nâng cao hơn; còn điểm khác biệt là *Lục Vân Tiên* có cái kết là hôn nhân, còn *Chun-hyang jeon* có cái kết là hôn nhân trên nền tảng tình yêu tự do của hai nhân vật chính đã được những người xung quanh công nhận.

Bài viết đã xem xét những điểm giống và khác nhau giữa hai tác phẩm thông qua việc phân tích các khía cạnh "Gặp gỡ - Chia ly - Thử thách - Vượt qua thử thách - Hội ngộ" của nhân vật nam nữ chính của hai tác phẩm. Tiếp theo, do các luận điểm đã nêu trên về việc tác phẩm *Lục Vân Tiên* của Việt Nam không thể được xem là thuộc thể loại tiểu thuyết tình cảm, bài viết sẽ phân tích so sánh lại hai tác phẩm dưới góc nhìn của thể loại tiểu thuyết anh hùng[1] để xem xét thêm đặc điểm về thể loại tiểu thuyết của cả hai tác phẩm. Tóm tắt truyện của cả hai tác phẩm được sắp xếp thành bảng phân tích theo phân đoạn của tiểu thuyết anh hùng[2] như sau:

---

1. Tiểu thuyết anh hùng là thể loại tiểu thuyết có cấu trúc hữu hình độc đáo gọi là "truyện về cuộc đời của anh hùng" vượt ra khỏi phạm vi ý nghĩa thể loại tiểu thuyết thông thường mà trong đó "anh hùng" xuất hiện và thể hiện vai trò của họ. Xem Kim Gyun-tae và cộng sự: *Tìm hiểu về tiểu thuyết cổ điển Hàn Quốc*, Par Yi-jung, 2012. tr.241.

2. Theo Lim Seong-rae, dù các phân đoạn tạo nên kết cấu cơ bản của tiểu thuyết anh hùng ít nhiều có khác nhau nhưng thường được phân chia thành các giai đoạn "sự ra đời của nhân vật chính, khổ nạn, học hành, lập công trạng, vinh hoa phú quý" và được chia thành các loại hình như sau:

Loại hình 1. Tiểu thuyết anh hùng cải cách thể chế: Ra đời và khổ nạn - Học hành - Lập công trạng - Kết hôn - Phú quý - Vinh hoa - Cái chết.

Loại hình 2. Tiểu thuyết anh hùng mưu cầu tình yêu: Ra đời và đính ước - Khổ nạn - Học hành - Lập công trạng - Báo thù - Hội ngộ - Kết hôn - Vinh hoa phú quý - Hội ngộ.

Loại hình 3. Tiểu thuyết anh hùng tập trung vào năng lực anh hùng: Ra đời và khổ nạn - Giải cứu - Khổ nạn - Học hành - Lập công trạng - Hội ngộ - Kết hôn - Vinh hoa phú quý - Cái chết

Loại hình 4. Tiểu thuyết anh hùng gìn giữ các giá trị đạo đức: Ra đời và khổ nạn - Lánh nạn - Học hành - Lập công trạng - Báo thù - Kết hôn - Vinh hoa phú quý - Cái chết. Xem Lim Seong-rae: *Nghiên cứu về các loại hình tiểu thuyết anh hùng*, Taehaksa, 1990, tr.32-38.

Lục Vân Tiên

Vân Tiên	Sự nghiệp học hành - Cứu người - Khổ nạn - Vượt qua khổ nạn - Học hành - Lập công trạng - Hội ngộ - Báo thù - Kết hôn, Vinh hoa phú quý.
Nguyệt Nga	(Gặp gỡ) - Khổ nạn - Vượt qua khổ nạn - Hội ngộ - Kết hôn, Vinh hoa phú quý (quận chúa).

Chun-hyang jeon

Mong-ryong	Kết hôn - Khổ nạn - Học hành - Lập công trạng - Hội ngộ - Cứu người - Vinh hoa phú quý (chức quan to).
Chun-hyang	Xuất thân - Kết hôn - Khổ nạn - Khổ nạn tăng dần - Hội ngộ - Vinh hoa phú quý (Trinh liệt phu nhân).

Dưới góc nhìn của tiểu thuyết anh hùng, *Lục Vân Tiên* có thể được xem như một ví dụ điển hình của "tiểu thuyết anh hung gìn giữ các giá trị đạo đức" được hình thành với các phân đoạn "Hoàn cảnh ra đời và khổ nạn - Lánh nạn[1] - Học hành - Lập công - Báo thù - Kết hôn - Vinh hoa phú quý - Cái chết". Ở đây, phân đoạn xuất thân của nhân vật đã thể hiện hình ảnh người anh hùng được giáng trần thông qua sự ra đời kỳ lạ có liên quan đến cái chết bí ẩn trong đoạn kết truyện. Vân Tiên trong *Lục Vân Tiên* đã vượt qua tất cả thử thách và trở thành người anh hùng được tạo nên trong cõi trần, có thể vì vậy mà các phân đoạn về hoàn cảnh ra đời và cái chết đã được bỏ qua. Tuy nhiên, thông qua cách khắc hoạ các thực thể siêu nhiên luôn kịp thời cứu giúp Vân Tiên trong các tình huống nguy kịch cận kề cái chết, chúng ta cũng có thể nhận ra đây cũng là ám chỉ

1. Lánh nạn là một phần trong quá trình khổ nạn, trong đó các nhân vật đã gây ra đau khổ cho nhân vật chính, hãm hại nhân vật chính, khiến nhân vật chính phải rời bỏ quê nhà để tránh tai hoạ. Tuy nhiên, lý do đặc biệt thiết lập phân đoạn mang tên lánh nạn là vì các chi tiết nhân vật chính thường được báo mộng và tránh được tai hoạ trong quá trình họ phải trải qua khổ nạn chỉ xuất hiện trong loại hình tiểu thuyết anh hùng. Xem Lim Seong-rae: *Nghiên cứu về các loại hình tiểu thuyết anh hùng, Sđd,* tr.62.

việc anh là một anh hùng được giáng xuống trần. Ngoài ra, *Lục Vân Tiên* còn có các phân đoạn "Giải cứu, hội ngộ và kết hôn với nhân vật nữ chính" được thêm vào làm nên các phân đoạn của "Tiểu thuyết anh hùng tập trung vào năng lực anh hùng", và cũng chứa đựng các mô típ chiến tranh thường có trong thể loại tiểu thuyết anh hùng quân sự. Trong Lục Vân Tiên, môtíp chiến tranh với nước Ô Qua là cuộc chiến được tác giả hư cấu chứ không phải là cuộc chiến tranh có thật trong lịch sử, vì vậy, có thể nói tác phẩm này thuộc về thể loại tiểu thuyết anh hùng quân sự sáng tác mới[1]. Phân đoạn "Gặp gỡ - Chia ly - Hội ngộ - Kết hôn" với nhân vật nữ chính Nguyệt Nga, như đã đề cập trong phần so sánh kết cấu hai tác phẩm phía trên, có thể được xem là ý đồ sáng tác của tác giả nhằm đề cao phẩm hạnh chung thủy của người phụ nữ thông qua việc thêm thắt môtíp tình yêu vào tiểu thuyết anh hùng.

Chun-hyang jeon có thể được coi là điển hình của thể loại "tiểu thuyết anh hùng mưu cầu tình yêu" với cấu trúc có các phần về sự ra đời và khổ nạn của Chun-hyang/việc học hành, lập công trạng, báo thù của Mong-ryong được kết hợp lại thành một cốt truyện để tạo nên cuộc hội ngộ và kết thúc tận hưởng vinh hoa phú quý có hậu. Tuy nhiên, ở đây, phân đoạn hoàn cảnh ra đời và khổ nạn chỉ được thiết lập cho nhân vật nữ chính Chun-hyang. Trong phân đoạn khổ nạn (xung đột giữa Chun-hyang và Byun Hak-do), Chun-hyang cũng đã tái hiện được cả ý thức nhân dân về hình mẫu quan lại thanh liêm, từ đó thiết lập được cơ sở để có thể xem xét nhân vật Chun-hyang như một nữ anh hùng, hay chính là xem xét tác phẩm *Chun-hyang jeon* từ góc nhìn của thể loại tiểu thuyết về nữ anh hùng[2]. Ngoài ra, Chun-hyang cũng đã tạo được ảnh hưởng đến

---

1. Thể loại tiểu thuyết quân sự bao gồm tiểu thuyết quân sự lịch sử và tiểu thuyết quân sự sáng tác mới, trong đó tiểu thuyết quân sự lịch sử là thể loại hình tượng hóa hoạt động của các nhân vật có thật trong lịch sử hoặc nhân vật hư cấu lấy bối cảnh một cuộc chiến tranh có thật trong lịch sử, trong khi tiểu thuyết quân sự sáng tác mới hình tượng hóa các hoạt động của các nhân vật hư cấu lấy bối cảnh của một cuộc chiến tranh hư cấu. Xem Kim Gyun-tae và cộng sự: *Tìm hiểu về tiểu thuyết cổ điển Hàn Quốc, Sđd,* tr. 241.

2. Xem Seol Seong-kyung: *Bản chất của văn học cổ điển Hàn Quốc, Sđd,* tr. 212.

nhân vật nam chính để anh có thể "Học hành - Lập công trạng - Báo thù", từ đó nhân vật nam chính đã diệt trừ tham quan ô lại và được anh hùng hóa như một vị cứu tinh của quần chúng nhân dân.

So sánh hai tác phẩm dưới góc nhìn về tiểu thuyết tình cảm và tiểu thuyết anh hùng, có thể xem *Lục Vân Tiên* là tiểu thuyết anh hùng quân sự sáng tác mới có đặc trưng tiểu thuyết anh hùng, với các dạng thức tiểu thuyết anh hùng gìn giữ các giá trị đạo đức, tiểu thuyết anh hùng tập trung vào năng lực anh hùng lấy nam chính làm trung tâm, được thêm thắt môtíp tình yêu. Tác phẩm *Chun-hyang jeon* có thể được xem là hình mẫu của thể loại tiểu thuyết anh hùng mưu cầu tình yêu, kết hợp hình tượng nữ anh hùng của nhân vật nữ chính Chun-hyang và hình tượng anh hùng của nhân vật nam chính Mong-ryong chuyển mình trở thành anh hùng vì Chun-hyang.

4. Chủ đề - Tư tưởng

Một chủ đề chung của cả hai tác phẩm là "lòng chung thủy của người phụ nữ". Tuy nhiên, trong *Lục Vân Tiên*, "lòng chung thủy của người phụ nữ" được đặt ngang hàng với "lòng trung thành với đất nước" và "đạo hiếu với cha mẹ", còn *Chun-hyang jeon* có điểm khác biệt là "lòng chung thủy của người phụ nữ" đóng vai trò như một phương tiện để "chống lại các tệ nạn của chế độ giai cấp" và "diệt trừ tham quan ô lại".

Trong bài viết này, chúng tôi sẽ xem xét tính chất khác biệt về lòng chung thủy của nhân vật nữ chính, vừa là chủ đề chung vừa được xem là thành tựu mang tính mỹ học của cả hai tác phẩm.

Nguyệt Nga trong *Lục Vân Tiên*, cũng giống như Chun-hyang, dù không có quá trình kết hôn chính thức nhưng vẫn kiên quyết thủ tiết suốt 10 năm chỉ dựa trên ý chí muốn đền ơn và tình cảm đơn phương dành cho nhân vật nam chính, từ đó có thể thấy được sự nhẫn nại, vẻ đẹp thuần khiết và vẻ đẹp bi tráng thể hiện trong sự chung thủy của Nguyệt Nga. Trong *Chun-hyang jeon*, Chun-hyang dù ý thức được khả năng bị người yêu bỏ rơi, nhưng vẫn táo bạo kết hôn với công tử nhà quyền quý không tương xứng với địa vị của nàng, và rồi nàng công kích tầng lớp quý tộc Yang-ban bằng đức tính

tuyệt đối trong xã hội coi trọng tầng lớp quý tộc, đó chính là lòng chung thủy của người phụ nữ đã lập gia đình để đạt được tình yêu và cuối cùng nâng cao địa vị xã hội của chính mình. Vì vậy, lòng chung thủy trong *Chun-hyang jeon* có thể được xem là một phương tiện để nâng cao địa vị bản thân, ngoài ra, với việc yếu tố này được sử dụng như một lối thoát cho nhân dân chống lại những các tệ nạn của chế độ giai cấp vào thời điểm đó, chúng ta cũng có thể thấy được vẻ đẹp bi tráng dám quả quyết và dám thử thách trong sự chung thủy của Chun-hyang. Tương tự với cách lập luận trên, chi tiết Chun-hyang bày tỏ mong muốn được chôn cất tại khu mộ của tầng lớp quý tộc sau khi chết cũng một lần nữa thể hiện lòng chung thủy cũng có mối liên quan với việc nâng cấp địa vị của Chun-hyang. Tuy vậy, trong *Chun-hyang jeon*, việc vẻ đẹp bi tráng trong sự chung thủy của Chun-hyang, vốn là điều không thể được chấp nhận trong xã hội vào thời điểm đó, có thể thành hiện thực chính là vì cách thiết lập về sự ra đời của Chun-hyang, là hiện thân của tiên nữ bị giáng xuống trần gian ngay phần đầu tác phẩm *Chun-hyang jeon*. Chính chi tiết này đã mở ra khả năng Chun-hyang vươn lên địa vị "Trinh liệt phu nhân" của gia đình quý tộc bất kể xuất thân tiện dân và là con gái của một kỹ nữ, đồng thời phản ánh được nguyện vọng phá bỏ hàng rào giai cấp của tầng lớp nhân dân thời bấy giờ.

Khi đối chiếu các chủ đề ẩn phía sau, có thể thấy *Lục Vân Tiên* đề cao quan điểm đạo đức dựa trên nền tảng tư tưởng Nho giáo như "chính nghĩa", "tín nghĩa", "nhân nghĩa", đồng thời nhân quả của thiện và ác cũng được bộc lộ rõ ràng, cho thấy rõ ràng tư tưởng khuyến thiện trừng ác, nhân quả báo ứng. Trong *Chun-hyang jeon*, tư tưởng trung hiếu cũng xuất hiện và được khắc hoạ tỉ mỉ theo cách thức tiếp cận văn hóa, khắc hoạ văn hoá của tầng lớp quý tộc và quần chúng nhân dân thời đó như đi du xuân, Chucheonnoli[1], nông dân trồng lúa, văn hóa hôn lễ, các tình huống cụ thể của chế độ khoa cử, hình ảnh diễu hành đón tiếp quan mới nhậm chức Byeon Hak-do, điểm danh kỹ nữ, tiệc mừng sinh nhật quan

1. Là một trò chơi dân gian trong đó một hoặc hai người trèo lên xích đu, dùng hai tay nắm lấy hai sợi dây rồi dùng sức đẩy người bay lên cao qua lại.

huyện và các trò chơi, việc thi hành nhiệm vụ, từ đó cho thấy sự khác biệt văn hóa theo phân cấp địa vị ngay cả trong các chủ đề ẩn.

Như vậy, có thể xem tác phẩm *Lục Vân Tiên* là tác phẩm có chủ đề đề cao đạo trung, hiếu, lòng chung thủy và các quan điểm đúng đắn về đạo đức và luân lý; còn *Chun-hyang jeon* là tác phẩm có chủ đề đề cao lòng chung thuỷ, cảnh báo tệ nạn của chế độ giai cấp, nêu lên hình mẫu quan lại thanh liêm, đề cao việc duy trì văn hóa truyền thống.

Cả hai tác phẩm đều có điểm chung là chia sẻ tư tưởng Nho giáo và các giá trị đạo đức Nho giáo, nhưng trong *Lục Vân Tiên*, Phật giáo (Quan Âm Bồ Tát), tư tưởng Đạo giáo (ẩn sĩ và hiền nhân), tín ngưỡng dân gian (Du thần và hổ) đều phát huy vai trò thực tế trong diễn tiến của cốt truyện; còn trong *Chun-hyang jeon*, tín ngưỡng dân gian của Hàn Quốc xuất hiện trong phân đoạn mô tả việc mẹ của Chun-hyang là bà Wol-mae múc nước giếng tinh khiết lên cầu nguyện cho Mong-ryong đậu trạng nguyên cũng góp phần tăng thêm bầu không khí đặc trưng của tác phẩm. Do đó, *Lục Vân Tiên* của Việt Nam đại diện cho hình mẫu xã hội mà Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo và các tín ngưỡng dân gian tồn tại đan xen hoà hợp một cách đồng đều; còn *Chun-hyang jeon* của Hàn Quốc đại diện cho hình mẫu xã hội mà Nho giáo và tín ngưỡng dân gian tồn tại đan xen. Tuy nhiên, trong *Lục Vân Tiên* của Việt Nam, tư tưởng nhân - quả và quả báo được lồng ghép rõ ràng vào diễn biến cốt truyện cũng như phần kết truyện, từ đó cho thấy sự khác biệt rõ rệt về tư tưởng nhân quả báo ứng của tác phẩm.

*

* *

Như vậy, thông qua so sánh kết cấu của hai tác phẩm, chúng ta có thể tóm tắt kết quả phân tích thu thập được như sau:

Đầu tiên, đối chiếu về *nhân vật*: Vân Tiên, nhân vật nam chính trong truyện *Lục Vân Tiên* của Việt Nam, cho thấy một hình tượng anh hùng chống ngoại xâm điển hình của Việt Nam, trong khi nhân vật Mong-ryong trong *Chun-hyang jeon* của Hàn Quốc, tuy có thân phận công tử nhà quyền quý, nhưng đã chuyển hóa thành hình tượng anh

hùng được nhiều người dân yêu mến sau khi diệt trừ bè lũ tham quan ô lại và giải cứu nàng Chun-hyang. Nhân vật nữ chính Nguyệt Nga cho thấy hình tượng người phụ nữ cao quý và thuần khiết của tiểu thư nhà quyền quý, còn nhân vật Chun-hyang thể hiện hình tượng người phụ nữ bình dân, dù mang thân phận tiện dân nhưng dám thách thức và dám nghĩ dám làm.

Về nhóm nhân vật phụ, trong *Chun-hyang jeon* là một nhóm các nhân vật liên quan đến hôn nhân (cha mẹ hai bên gia đình, một nhân vật phản diện, hai người hầu nam nữ hỗ trợ v.v.), với số lượng tương đối ít. Ngược lại, trong *Lục Vân Tiên* ngoài các nhân vật liên quan đến hôn nhân, còn có nhóm nhân vật thể hiện "nhân nghĩa", "tín nghĩa", nhóm nhân vật đề cao lòng yêu nước, nhóm nhân vật thể hiện tư duy thuyết định mệnh, nhóm nhân vật thể hiện kiến thức uyên bác của tác giả (*Chu dịch*, các điển tích lịch sử), v.v.. Các nhân vật này đều xuất hiện và đóng vai trò thực tế vào cốt truyện.

Thứ hai, đối chiếu về *bối cảnh*: Về bối cảnh *không gian*, *Chun-hyang jeon* chỉ thiết lập không gian liên quan đến "Gặp gỡ - Chia ly - Hội ngộ" của nhân vật nam nữ chính, trong khi *Lục Vân Tiên* ngoài không gian nêu trên còn thiết lập các không gian thực thi đạo hiếu, sự phản bội hôn nhân do cha mẹ sắp đặt, bạn bè phản bội, thực thi lòng trung thành với đất nước mở rộng sang cả phạm vi ngoài nước, do vậy có thể nói, *Chun-hyang jeon* là không gian của tiểu thuyết tình cảm, còn *Lục Vân Tiên* dù có môtíp tình yêu, nhưng có rất nhiều không gian đa dạng nên không thể chỉ xem là tiểu thuyết tình cảm. Về bối cảnh *thời gian*, *Chun-hyang jeon* diễn tiến trong khoảng 2 năm, còn *Lục Vân Tiên* diễn tiến trong khoảng 10 năm, như vậy *Lục Vân Tiên* có nhiều bối cảnh thời gian hơn với nhiều sự kiện đa dạng hơn so với *Chun-hyang jeon*. Tương tự với kết quả so sánh bối cảnh không gian, bối cảnh thời gian cũng cung cấp căn cứ để không thể xem *Lục Vân Tiên* như thể loại tiểu thuyết tình cảm thuần túy.

Thứ ba, đối chiếu về *kết cấu*: Đối với kết quả so sánh hai tác phẩm theo phân đoạn tiểu thuyết tình cảm và tiểu thuyết anh hùng, *Lục Vân Tiên* có thể được xem là tiểu thuyết anh hùng quân sự sáng tác mới, nhấn

mạnh hình tượng anh hùng chiến tranh, tập trung vào nhân vật nam chính và có thêm thắt môtíp tình yêu, môtíp gìn giữ các giá trị đạo đức; còn trong *Chun-hyang jeon*, có thể thấy chính phẩm chất anh hùng của nhân vật nữ chính đã thúc đẩy phẩm chất anh hùng của nhân vật nam chính, kết hợp làm một tạo nên tác phẩm tiểu thuyết anh hùng mưu cầu tình yêu.

Thứ tư, đối chiếu về chủ đề: *Lục Vân Tiên* thể hiện chủ đề trung, hiếu, chung thủy và quan điểm đúng đắn về đạo đức và luân lý, còn *Chun-hyang jeon* có thể được xem là tác phẩm có chủ đề về lòng chung thủy, nêu lên tệ nạn của chế độ kế thừa địa vị theo mẹ truyền con nối và duy trì văn hóa truyền thống.

Đối chiếu về *tư tưởng*: có thể suy đoán được *Lục Vân Tiên* khắc hoạ một hình mẫu xã hội nơi Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo và tín ngưỡng dân gian tồn tại đan xen hoà hợp một cách đồng đều; còn *Chun-hyang jeon* thể hiện một hình mẫu xã hội có Nho giáo và tín ngưỡng dân gian tồn tại đan xen. Đặc biệt, trong *Lục Vân Tiên* của Việt Nam, tư tưởng về nhân quả báo ứng được nhấn mạnh và là điểm khác biệt rõ ràng so với *Chun-hyang jeon*.

Căn cứ vào các kết quả phân tích đã tóm tắt ở trên, mục tiêu nghiên cứu của bài viết này bao gồm làm rõ sự khác biệt về thể loại tiểu thuyết, nhận thức về thời đại trong cả hai tác phẩm; sự khác biệt về lòng chung thủy của người phụ nữ, giá trị nghệ thuật của tác phẩm liên tục được chuyển thể sang dạng thức nghệ thuật biểu diễn có thể được tóm tắt như sau:

Thứ nhất, về sự khác biệt của *thể loại tiểu thuyết*: *Chun-hyang jeon* vừa là tiểu thuyết tình cảm với các nhóm nhân vật tương đối đơn giản, bối cảnh đơn giản và kết cấu sự kiện đơn giản, vừa là tiểu thuyết anh hùng mưu cầu tình yêu xuất hiện phẩm chất anh hùng của nhân vật nữ chính dám chống lại chế độ kế thừa địa vị. *Lục Vân Tiên* cho thấy những đặc điểm tiểu thuyết anh hùng quân sự sáng tác mới thể hiện các chủ đề đa dạng của tác phẩm với các nhóm nhân vật tương đối đa dạng, bối cảnh và kết cấu sự kiện cũng đa dạng. Những đặc điểm trên có thể được xem là bằng chứng cho đặc trưng sáng tác mang tính độc đáo chỉ có ở *Lục Vân Tiên*.

Thứ hai, nhận thức về thời đại trong cả hai tác phẩm: Với việc suy đoán thời điểm sáng tác *Lục Vân Tiên* là khoảng giữa thế kỷ XIX, còn

Chun-hyang jeon khoảng giữa thế kỷ XVIII, có thể thấy khoảng cách về mặt thời gian là cả một thế kỷ. *Lục Vân Tiên* đã thể hiện ý chí chống thực dân Pháp xâm lược của quần chúng nhân dân một cách gián tiếp, còn *Chun-hyang jeon* lại thể hiện ý thức phản kháng của nhân dân đối với chế độ giai cấp địa vị bất công và nạn tham nhũng của bọn tham quan ô lại một cách trực tiếp.

Thứ ba, sự khác biệt về *lòng chung thủy của người phụ nữ*: Trong cả hai tác phẩm đều sử dụng cái chết để làm nổi bật lòng chung thủy của nhân vật nữ chính kiên định với tình yêu đẹp bất tử của mình. Lòng chung thủy của Nguyệt Nga trong *Lục Vân Tiên* mang vẻ đẹp cao quý, bi tráng; còn lòng chung thủy của Chun-hyang trong *Chun-hyang jeon* mang vẻ đẹp bi tráng không ngại thử thách. Nguyệt Nga đã thể hiện một lòng chung thủy cao quý thuần khiết, kiên trì, nhẫn nại trong suốt 10 năm dù chưa kết hôn chính thức; còn Chun-hyang thể hiện một lòng chung thủy của người phụ nữ thống nhất với khát vọng của quần chúng nhân dân, điều này làm nên thành tựu về mặt mỹ học của cả hai tác phẩm.

Thứ tư, *giá trị nghệ thuật* của tác phẩm liên tục được *chuyển thể sang hình thức nghệ thuật biểu diễn*: cả hai tác phẩm đều duy trì được sức sống bền bỉ nhờ ca ngợi chủ đề chung của nhân loại là đức tính cao đẹp trong tình yêu nam nữ và lòng chung thủy của người phụ nữ, đồng thời hoà vào đặc tính dân tộc của người dân hai nước, tức hoà vào ý thức cơ bản của dân tộc. Ý thức cơ bản của dân tộc Việt Nam thể hiện trong *Lục Vân Tiên* là ý chí phản kháng, nhân quả báo ứng, tư duy thuyết định mệnh; còn ý thức cơ bản của người Hàn Quốc thể hiện trong *Chun-hyang jeon* là tinh thần không ngại thử thách của quan niệm "sinh tức tử, tử tức sinh", biến điều không thể thành có thể. Đặc biệt, các môtíp gìn giữ các giá trị đạo đức, đạo lý như chính nghĩa không nhẫn nhịn khi thấy điều bất công, nhân nghĩa không cần đền đáp, tín nghĩa giữa bạn bè trong *Lục Vân Tiên* đã mang đến một bài học giáo huấn có thể xem như tấm gương cho xã hội.

Tóm lại, trong nền văn học sử của cả hai quốc gia, *Lục Vân Tiên* có thể xem là cuốn tiểu thuyết hàm chứa nhận thức về thời đại của thế

kỷ XIX ở Việt Nam, đồng thời là điển hình của tiểu thuyết cổ điển đậm chất sáng tạo tiêu biểu cho thế kỷ XIX của Việt Nam; tương tự, *Chun-hyang jeon* cũng là cuốn tiểu thuyết hàm chứa nhận thức về thời đại của thế kỷ XVIII ở Hàn Quốc và là một điển hình của tiểu thuyết cổ điển tiêu biểu cho thế kỷ XVIII của Hàn Quốc. Ngoài ra, hương sắc đậm chất văn học và giá trị thẩm mỹ của cả hai tác phẩm vẫn còn phát huy sức sống bền bỉ đến ngày nay cũng là cơ sở để khẳng định rằng, các tác phẩm này vẫn sẽ tiếp tục tồn tại chuyển mình và sẽ được truyền lại đến tận các thế hệ mai sau.

Bài viết này không tránh khỏi một vài hạn chế về phạm vi nội dung phân tích, một trong số đó là chúng tôi chưa thể phân tích đến sự khác biệt về văn phong giữa hai tác phẩm. Nội dung này sẽ được chúng tôi tập trung phân tích bổ sung trong các nghiên cứu về sau./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I- Tài liệu chính

[1] Seol Seong-kyung: *Chun-hyang jeon*, Trung tâm Nghiên cứu văn hóa dân tộc Đại học Korea, 1995.

[2] Jeon Hye-kyung: *Lục Vân Tiên*, Nxb. HUFS, 2017.

II- Tài liệu tiếng Hàn

[3] Kim Gyun-tae và cộng sự: *Tìm hiểu về tiểu thuyết cổ điển Hàn Quốc*, Park Yi-jung, 2012.

[4] Kim Hyeong-don: "Nghiên cứu về quá trình hình thành và cấu trúc tự sự của Chunhyangjeon", Luận án Tiến sĩ Đại học Myeongji, 1998.

[5] Seo Eun-seon: "Các phương diện và ý nghĩa của việc tái hiện tình yêu trong các tác phẩm văn học Hàn - Trung - Nhật: Tập trung vào 春香傳, 西廂記, và 曾根崎心中", Luận văn Thạc sĩ Đại học Gangnam, 2012.

[6] Seol Seong-kyung: *Bản chất của văn học cổ điển Hàn Quốc*, Viện Tư liệu Quốc học, 1991.

[7] Lim Seong-rae: *Nghiên cứu về các loại hình tiểu thuyết anh hùng*, Taehaksa, 1990.
[8] Lee, Hyeon-Jeong: *Nghiên cứu so sánh chuyện kể về anh hùng của Việt Nam thời kỳ Bắc thuộc*, Luận án Tiến sĩ Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc, 2020.
[9] Lee Ji-young: "Nghiên cứu về phương diện chuyển thể từ truyện thơ chữ Nôm *Lục Vân Tiên* thành phim truyền hình Lục Vân Tiên", Luận văn Thạc sĩ Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc, 2021.
[10] Lee Yoon-seok: *Nghiên cứu về Chun-hyang jeon bản Jeonju*, Bogosa, 2016.
[11] Jin Seong-guk: "Nghiên cứu so sánh Chun-hyang jeon và Đỗ Thập Nương nộ trầm bách bảo tương", Luận văn Thạc sĩ Đại học Gangnam, 2014.
[12] Jeon Hye-kyung: "Nghiên cứu so sánh về tính dân tộc xuất hiện trong truyện cổ tích Hàn Quốc - Việt Nam nhằm tìm hiểu về xã hội đa văn hóa", *The East Asian Ancient Studies*, N°. 23, 2010.
[13] Choi Byeong-wook: "Văn học miền Nam Việt Nam thế kỷ XIX và cuộc đấu tranh chống Pháp - Tập trung vào tác phẩm *Lục Vân Tiên*", *Donga Studies*, Vol. 58, 2010.
[14] Ha Dong-hwan: "Nghiên cứu so sánh cách biểu hiện mô tả trong *Chun-hyang eon* (韓) và *Lục Vân Tiên* (越): Tập trung vào miêu tả nhân vật và lòng chung thuỷ", Luận văn Thạc sĩ của Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc, 2020.

III- Tài liệu tiếng Việt

[15] Ca Văn Thỉnh và cộng sự: *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập*, Nxb. Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1997.
[16] Lạc Thiện: *Lục Vân Tiên,* Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1992.
[17] Nguyễn Lộc: *Văn học Việt Nam (Nửa cuối thế kỷ XVIII - hết thế kỷ XIX)*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2012.
[18] Trần Nghĩa và cộng sự: *Lục Vân Tiên truyện*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.
[19] Nguyễn Chí Bền (giới thiệu): *Nguyễn Đình Chiểu - Thơ văn yêu nước và truyện thơ Lục Vân Tiên*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, 2020.

"NÓI THƠ VÂN TIÊN" - SỰ KẾT HỢP CỦA THƠ, ÂM NHẠC VÀ PHƯƠNG NGỮ NAM BỘ

PGS.TS. NGUYỄN THỊ MỸ LIÊM*

Tóm tắt: Ở miền Nam Việt Nam, từ khi truyện thơ Nôm "Lục Vân Tiên" của nhà thơ yêu nước Nguyễn Đình Chiểu được ra đời, đã xuất hiện lối "nói thơ Vân Tiên" - một hình thức diễn xướng dân gian hát kể truyện thơ trong nhân dân. Lối hát đã góp phần phổ biến nhanh chóng và chuyển tải những đạo lý, chuẩn mực đạo đức của người Việt trong truyện thơ Lục Vân Tiên đi vào tâm thức của người dân miền Nam.

Nói thơ Vân Tiên không chỉ là cách người dân hát lên một truyện thơ mà còn khơi nguồn cho nhiều lối hát truyện thơ khác ở Nam Bộ. Đó cũng là một "phong cách" sáng tạo âm nhạc: "nói theo điệu, hát theo vần" của người Nam Bộ, bộc lộ tính cách, tình cảm, phong cách sống của họ. Bài viết này giới thiệu "nói thơ Vân Tiên", một thể loại âm nhạc dân gian miền Nam Việt Nam với những ghi nhận, phân tích sự chuyển tải từ ngôn ngữ sang âm nhạc, thể hiện dấu ấn phương ngữ, văn hóa và phong cách âm nhạc của người miền Nam Việt Nam, là sự kết hợp giữa thơ, âm nhạc và phương ngữ Nam Bộ Việt Nam. Từ đó đưa ra khung - mô hình giai điệu âm nhạc dựa trên những dị bản (version) qua thu thập điền dã tại quê hương của lối nói thơ Vân Tiên - huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

* Trường Đại học Sài Gòn. Liên hệ: ngmyliem@gmail.com

Từ khóa: Âm nhạc dân gian, Nói thơ Vân Tiên, Phương ngữ, thơ, Văn hóa Nam Bộ.

"VÂN TIÊN SPOKEN POETRY" - A COMBINATION OF POETRY, MUSIC AND SOUTHERN DIALECTS

Abstract: In South Vietnam, since the birth of Lục Vân Tiên, a poetic story in Nôm script, composed by the patriotic poet Nguyễn Đình Chiểu, there has been a way of "Nói thơ Vân Tiên" - in form of popular performance, of singing and telling poetic stories among the people. This way of singing has helped quickly disseminate and convey the Vietnamese ethics, and moral norms in Lục Vân Tiên poetic story into the Southern people's consciousness.

"Nói thơ Vân Tiên" was not only a way of singing a poetic story by the people, but it also originated many other ways of singing poetic stories in South Vietnam. It was also a "style" of musical creation: "rhythmic saying, and rhymed singing" of Southern people, which expressed their nature, feelings, and life-style. This article introduces the "Nói thơ Vân Tiên", a kind of folk-music in South Vietnam, which noted, analyzed the conversion of language into music, embodying the dialectal, cultural hallmark, and musical style of South Vietnam people. Therefrom, a frame & model of musical melody is produced, based on different versions, via field collection in the native place of Vân Tiên poem saying - Ba Tri district, Bến Tre province.

Keywords: Dialect; Folk-music; "Nói thơ Vân Tiên"; South Vietnam culture.

Toàn văn

Đặt vấn đề

Người Việt Nam có thói quen không đọc thơ mà thích "hát" những bài thơ. Trong âm nhạc dân gian Việt Nam, phần lớn những bài dân ca có bản chất là thơ dân gian (ca dao) được "hát" (phổ nhạc)[1]. Trong âm nhạc dân gian của người Việt, có rất nhiều thể loại "phổ nhạc" cho thơ như lối hát "sa mạc", "bồng mạc" ở vùng Bắc Ninh, lối hát "ví" ở nhiều vùng miền Bắc; "Quan họ" ở Bắc Ninh - Bắc Giang, "ví - giặm" ở Nghệ An - Hà Tĩnh... Tuy nhiên, những lối hát này đều là lối hát thơ giao duyên, âm nhạc chủ yếu là một khung - mô hình giai điệu dựa trên âm điệu, lối nói địa phương, mỗi người sẽ "uốn làn, bẻ điệu" để có câu hát riêng để "đối đáp", giao duyên với nhau. Điển hình lối hát thơ là kể truyện thơ Nôm *Đoạn trường tân thanh* (Truyện Kiều) của Nguyễn Du, được gọi là "lẩy Kiều", được nhiều người bà, mẹ "hát" cho cháu, cho con nghe, mục đích để dỗ cho trẻ ngủ... có giai điệu sử dụng khung - mô hình của nhiều giọng điệu như sa mạc, bồng mạc, hát ru, hát ví... miền Bắc. Nhưng, "nói thơ Lục Vân Tiên" lại là một sáng tạo âm nhạc riêng để hát truyện thơ Nôm *Lục Vân Tiên* của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu.

Vì sao người Nam Bộ, Việt Nam lại gọi lối "hát" những câu thơ truyện là "nói thơ" mà không phải là "hát thơ" hay "ngâm thơ"... Vân Tiên? Để trả lời cho câu hỏi này cũng có nghĩa là phải nêu được đặc điểm âm nhạc của nói thơ Vân Tiên cũng như mối liên hệ giữa âm nhạc và ngôn ngữ (thơ) - mối liên hệ giữa "nói" và hát trong thể loại diễn ngâm đầy chất nhạc của văn nghệ dân gian Nam Bộ, đồng thời, trả lời cho câu hỏi vì sao nói thơ Vân Tiên đã được sinh ra, phát triển và định hình thành một "làn điệu" âm nhạc, một thể loại và thậm chí trở thành một phong cách hát được sử dụng trong nhiều thể loại âm nhạc dân gian khác nhau của người dân

---

1. Xem: Hoàng Kiều: *Thanh điệu tiếng Việt và âm nhạc cổ truyền,* Viện Âm nhạc, Học viện Âm nhạc quốc gia Việt Nam, Hà Nội, 2002, tr.210; Nguyễn Thị Mỹ Liêm: *Hát dân ca, Giáo trình trung cấp âm nhạc,* Nxb. Âm nhạc, Hà Nội, 2008, tr.15.

Nam Bộ Việt Nam. Từ đây cho thấy mối liên hệ giữa văn hóa - xã hội Nam Bộ trong nói thơ Vân Tiên và ngược lại, những yếu tố văn hóa - xã hội chứa đựng trong thể loại âm nhạc dân gian này.

1. Nói thơ Vân Tiên - thể loại hát kể dân gian dựa trên "khung - mô hình" giai điệu

Truyện thơ *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu được sáng tác theo thể lục bát. Toàn bộ câu truyện kể về nhân vật Lục Vân Tiên với lối kể chuyện chương, hồi, miêu tả cuộc đời truân chuyên từ khi Lục Vân Tiên - chàng trai tuấn tú, được giáo dục đầy đủ, giỏi giang, từ giã thầy xuống núi đi thi; giữa đàng gặp và diệt cướp Phong Lai - cứu Kiều Nguyệt Nga; tiếp tục lên đường đi thi nhưng nghe tin mẹ mất phải quay về chịu tang, khóc thương mẹ đến mù mắt, bị Trịnh Hâm, cha con Võ Thể Loan hãm hại rồi lại được cứu bởi giao long, Du thần và lão Tiều cũng như được Hớn Minh đưa về nhà chăm sóc, trị bệnh... Câu chuyện còn kể về Kiều Nguyệt Nga, vì cảm ân đức cứu mạng đã tự nguyện gắn bó suốt đời với ân nhân Lục Vân Tiên, chờ đợi chàng và quyết thủ tiết khi hay tin chàng đã chết (theo lời của kẻ xấu). Nàng cự tuyệt lời cầu hôn của con trai Thái sư đương triều nên bị Thái sư tâu vua, bắt nàng đi cống cho giặc Ô Qua. Trên đường đi cống, nàng nhảy xuống sông tự tử nhưng được Phật Bà Quan Âm cứu sống đưa vào nhà Bùi ông. Được Bùi ông nhận làm con nuôi nhưng Kiều Nguyệt Nga lại bị con trai Bùi ông đòi lấy làm vợ, nàng trốn vào rừng nương tựa bà lão sống bằng nghề dệt vải. Lục Vân Tiên sau khi được bạn là Hớn Minh cưu mang, được tiên cho thuốc, sáng mắt, trở lại thăm nhà, biết được ân tình của Kiều Nguyệt Nga với mình cũng như biết nàng bị tiến cống cho Ô Qua... Tiếp tục đi thi, Lục Vân Tiên đỗ Trạng nguyên và được nhà vua cử đi dẹp giặc Ô Qua. Vân Tiên đánh tan giặc nhưng một mình lạc vào rừng và vô tình gặp lại Nguyệt Nga. Lục Vân Tiên về triều tâu hết sự tình cho vua biết, kẻ gian ác bị trừng trị, người nhân nghĩa được đền đáp, Lục Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga sum vầy hạnh phúc...

Những hành động, ứng xử của nhân vật Lục Vân Tiên cũng như các nhân vật Kiều Nguyệt Nga, Hớn Minh, Vương Tử Trực hoặc bà lão mẹ

nuôi Kiều Nguyệt Nga, Kiều ông hay Lục gia trong truyện đã nói lên đạo lý, nhân sinh quan, đạo đức của dân tộc, đạo lý và quan niệm về đạo đức của người Nam Bộ: trai thì trung với nước, hiếu với cha mẹ, có chí tiến thủ, giúp nước cứu dân; gái thì tiết hạnh và cao quý; con người sống phải có thủy, có chung, sẵn sàng giúp đỡ nhau trong cơn hoạn nạn, không vì danh lợi mà chà đạp lên tình người, không vì đố kỵ và oán hận riêng mà hại người, không làm những nghề lừa bịp người khác cũng như thái độ ứng xử và tính cách khảng khái của người Nam Bộ Việt Nam. Cái đạo lý ấy được thể hiện trong truyện hết sức dân dã, gần gũi, cụ thể và trở thành nền tảng cho lối sống, đạo đức người Việt Nam, của dân tộc Việt Nam.

Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, nội dung truyện thơ *Lục Vân Tiên* được nhân dân đón nhận với sự trân trọng và tình cảm nồng hậu, họ đọc cho nhau nghe, kể cho nhau nghe, truyền tụng trong dân gian không cần văn bản. Nội dung truyện được người miền Nam xem như bài học răn đời, giữ gìn phong hóa, chống lại những suy đồi đạo đức xã hội ở giai đoạn đất nước chịu dưới ách xâm lược thực dân. Khởi đầu từ mong muốn truyền bá truyện thơ Nôm *Lục Vân Tiên*, truyền bá nội dung giáo dục đạo lý, cách sống, những chuẩn mực đạo đức làm người, người Nam Bộ đã sáng tạo một lối hát, lối phổ nhạc cho truyện thơ. Nói thơ Vân Tiên là cách gọi vắn tắt lối hát kể truyện thơ *Lục Vân Tiên* mà hầu hết người dân Nam Bộ đều biết và dễ dàng thực hiện, tạo nên một phong cách hát riêng, lối hát - nói truyền miệng, một thể loại âm nhạc dân gian.

Là lối hát kể, nói thơ Vân Tiên là kiểu ngâm ngợi trên lời thơ theo thể lục bát. Trong thể loại thơ này[1], hai câu 6 từ (tạm gọi là "câu lục") và 8 từ ("câu bát") làm thành một khổ. Nói thơ Vân Tiên được hát thành từng đoạn, gồm 4 câu thơ (2 cặp lục bát). Theo nội dung truyện thơ, thỉnh thoảng cũng có phân đoạn được hát chỉ gồm một cặp lục bát, tuy nhiên, không phổ biến. Lối hát có một khung - mô hình giai điệu đặc trưng như sau:

- *Về nhịp điệu*: nhịp điệu tự do, không phân nhịp nhưng có nhấn trọng âm dựa trên nhịp điệu - cách phân ngắt của lời thơ. Lối phân ngắt

1. Xem Lạc Nam: *Tìm hiểu các khổ thơ*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1996.

đặc trưng của thơ lục bát là ngắt nhịp theo từng đôi từ và nhấn (gần như là trọng âm) ở từ thứ hai, thứ tư, thứ sáu của câu lục và các từ thứ hai, thứ tư, thứ sáu và thứ tám của câu bát.

Ví dụ:

Trước đèn /xem truyện/ Tây minh
Gẫm cười/ hai chữ/ dân tình/ éo le
Ai ơi /lẳng lặng/ mà nghe
Dữ răn/ việc trước/ lành dè/ thân sau.

Thỉnh thoảng, tùy theo nội dung câu thơ nên có lối phân nhịp khác, những dạng này không phổ biến trong truyện thơ:

Ví dụ:

Câu 1.900 của truyện thơ, ngắt ở từ thứ tư (câu bát), câu thơ ngắt nhịp 4 từ:

... Rày mừng trừ đặng/giặc Ô Qua rồi

Câu thứ 138 của truyện thơ, ngắt ở từ thứ nhất:

... Hỏi:/"Ai than khóc ở trong xe này?"

Cũng giống như câu 1.841: *... Rằng: "sao nàng chẳng nói đi..."*

Hoặc câu thứ 216 - 217, ngắt ở từ thứ năm - sáu câu lục:

... Thiếp xin đưa một bài thơ giã từ
Vân Tiên ngó lại rằng:/"ừ"...

Hoặc câu thứ 301, ngắt nhịp ở sau từ thứ hai của câu lục:

Chữ rằng: bằng hữu chi giao...

Câu 157, ngắt nhịp ở sau từ thứ hai và tiếp sau chữ thứ ba:

Thưa rằng:/ "Tôi/ Kiều Nguyệt Nga

Câu 1.854 là câu bát, ngắt ở sau từ thứ ba do nghĩa của câu, khiến câu thơ bị ngắt nhịp 3 từ/5 từ:

... Mang ơn trước/ phải đền ơn cho rồi

Và với 1.895 là câu lục, bị ngắt nhịp 2 từ - 4 từ:

... Nay đà/ trừ Cốt Đột xong

v.v..

Với ảnh hưởng của cách ngắt nhịp truyền thống của thơ lục bát, nhìn chung, nói thơ Vân Tiên có tiết tấu đều đều, chỉ hơi nhanh ở những

từ đứng trước âm cuối của câu lục, luyến láy nhiều và ngân dài ở từ thứ bảy rồi rơi vào từ thứ tám ở cuối câu bát là đặc điểm phổ biến. Cuối mỗi đoạn, người ta hát từ thứ bảy của câu bát thường chậm dần và trọng âm rơi vào từ cuối. Việc nhấn trọng âm cũng không quá mạnh nên tạo nét giai điệu uyển chuyển, nhẹ nhàng, nhịp điệu khoan thai, nhịp độ vừa phải - đôi khi chậm rãi. Do cách nhấn trọng âm ở mỗi câu hát của mỗi nghệ nhân khác nhau nên khi ký âm, bản ghi của nhà nghiên cứu Lư Nhất Vũ có phân nhịp, nhưng theo chúng tôi, nên sử dụng cách viết không phân nhịp.

- *Về giai điệu*, do tiếng Việt có sáu thanh (thanh không dấu, sắc, huyền, ngã, hỏi, nặng), nên câu hát thường chịu ảnh hưởng của dấu thanh. Cũng thuận theo cách phát âm và dấu giọng tự nhiên, nhưng nói thơ Vân Tiên còn có những quy luật riêng. Nói thơ Vân Tiên thường bắt đầu ở âm cao, do từ đầu tiên của câu thơ lục thường là vần trắc (thuộc dấu sắc, ngã, hỏi...). Tuy nhiên, từ đầu tiên của câu thơ bắt đầu vào đoạn hát dù là thanh nặng (từ có dấu nặng) cũng đều được hát ở âm cao, nếu không thể thì sẽ hát bằng cách luyến lên cao. Sau đó, giai điệu dần lượn xuống thấp và thường dứt câu ở bậc thấp do từ cuối của câu bát luôn là thanh không dấu hoặc thanh huyền. Thỉnh thoảng có giặm vào tiếng "mà" hoặc tiếng đưa hơi "ờ...ờ", các bậc âm và sự kết hợp các quãng tạo thành thang âm có cấu trúc gần với thang âm Nam, tính chất buồn dịu dàng, thâm trầm, thấm thía. Tùy người hát nhưng tầm cữ thường ở khoảng từ quãng 8 hoặc quãng 10 -11.

Ví vụ:

+ Khảo sát (1): Nói thơ Vân Tiên (trích truyện thơ *Lục Vân Tiên* từ câu 1 - 12), người ngâm: Lê Quang Lượng, ấp An Lợi, xã An Bình Tây, huyện Ba Tri, Bến Tre, ký âm Mỹ Liêm (tài liệu điền dã thu âm - ghi hình ngày 30/6/2019), tuy nhiên, ký âm dưới đây chỉ mang tính tương đối bởi âm thanh không hoàn toàn chính xác theo thang âm bình quân của hệ thống ký âm trên 5 dòng kẻ:



Thang âm của đoạn diễn ngâm nêu trên là thang 5 âm Do (C_4) - Mi giáng (Es_4) - Fa (F_4) - Sol (G_4) - Si giáng (B_4) - Do (C_5), với cách hát thể hiện các thanh dấu giọng như sau:

Thanh không dấu ở trong khoảng các âm từ Mi giáng (Es_4) - Fa (F_4) - Sol (G_4), thỉnh thoảng có âm không dấu được luyến từ Do (C_5) xuống Sol (G_4) nhưng chỉ thấy xuất hiện với các từ có vị trí ở đầu câu/đoạn hát; từ không dấu nếu kết ở câu lục sẽ ở âm Sol (G_4) và kết ở câu bát sẽ ở bậc Fa (F_4).

Thanh huyền xuất hiện ở âm Si giáng (B_4) luyến lên Mi giáng (Es_4) hoặc Do (C_4) luyến lên Mi giáng (Es_4). Nếu kết câu ở âm có thanh huyền thì sẽ ở âm Do (bậc I) hoặc Mi giáng (Es_4) (bậc II)

Thanh nặng thường xuất hiện ở âm Do (C_4), âm Do (C_4) luyến lên Si giáng (B_4) hoặc Mi giáng (Es_4) luyến lên Sol (G_4). Thỉnh thoảng, như nêu

trên, nếu từ đầu câu hát có thanh nặng thì sẽ được bắt đầu ở âm cao, âm Sol (G_4) luyến lên Si giáng (B_4).

Thanh sắc ở trong khoảng âm từ Sol (G_4) đến Do (C_5).

Thanh ngã, hỏi có phổ âm khá linh hoạt, xuất hiện ở các âm Do (C_4) luyến lên Sol (G_4), Mi giáng (Es_4) luyến lên Sol (G_4), Sol (G_4) luyến lên La (A_4) (ít khi) và Si giáng (B_4); thỉnh thoảng có xuất hiện dấu hỏi, ngã bắt đầu từ âm La (A_4) luyến lên Si giáng (B_4).

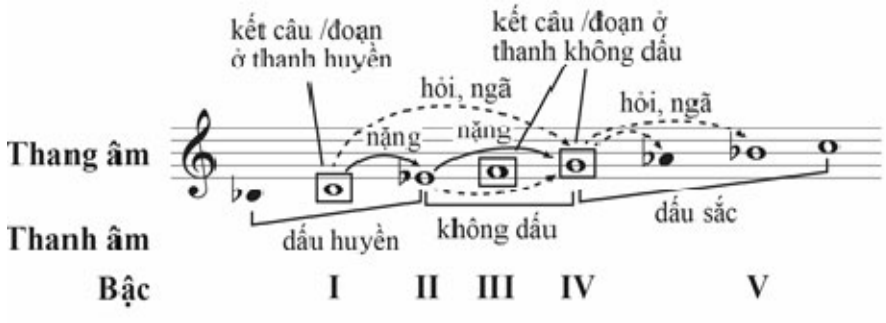
Tóm lại, khảo sát ở lối ngâm của nghệ nhân Lê Quang Lượng, chúng tôi nhận thấy cách phát âm trên được lặp lại như một khung giai điệu dù với hàng chục câu thơ khác nhau. Sử dụng thang âm 5 âm nhưng đôi khi có xuất hiện âm La giáng (As_4) (rất ít) như một sự luyến âm thoáng qua. Một lưu ý về sự kết câu/đoạn của nghệ nhân này là:

Kết thúc câu bát hoặc câu lục ở thanh huyền, luôn luôn sẽ xuống bậc Do (C_4) hoặc Mi giáng (Es_4), hiếm khi xuống đến Si giáng (B_4).

Kết thúc câu lục ở thanh không dấu sẽ là bậc Sol (G_4).

Kết ở cuối câu bát là thanh không dấu, sẽ là bậc Fa (F_4)

Âm kết ở thanh không dấu ở bậc Sol (G_4) thường luyến nhẹ xuống Fa (F_4) ở phần ngân đuôi.



Ghi chú: nét rời (- - - -) để chỉ nét luyến của các thanh hỏi, ngã.

+ Khảo sát (2): đối với một đoạn nói thơ Vân Tiên (20 câu thơ lục bát, từ câu 167 - 178) Lục Vân Tiên sau khi đánh dẹp giặc Phong Lai cứu Kiều Nguyệt Nga, do ông Phan Công Tôn, xã An Hoà Tây, huyện

Ba Tri, tỉnh Bến Tre, hát, do nhà nghiên cứu Lư Nhất Vũ thu âm và ký âm năm 1983[1]:



Thang âm của đoạn diễn ngâm nêu trên là thang 5 âm Re (D_4) - Fa (F_4) - Sol (G_4) - La (A_4) - Do (C_5), với cách hát các thanh dấu giọng như sau:

Thanh không dấu xuất hiện ở nhiều bậc âm khác nhau: Fa (F_4), Sol (G_4), La (A_4), Do (C_5), Re (D_5)... Nếu là âm bắt đầu câu, đoạn hát sẽ

1. Lư Nhất Vũ, Lê Giang: *Tìm hiểu dân ca Nam Bộ*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1983, tr.112.

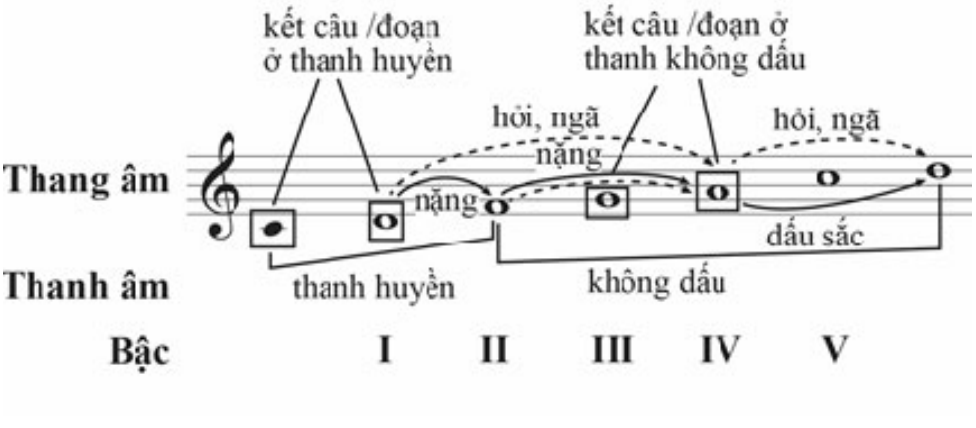
ở bậc cao của thang âm: Do (C_5) luyến xuống La (A_4) và sau đó luyến lại lên Do (C_5).

Thanh huyền thường ở các bậc Do (C_4), Re (D_4), Fa (F_4), nếu là từ cuối câu, cuối đoạn sẽ ở bậc Do (C_4) hoặc Re (D_4).

Dấu nặng thường ở các bậc Re (D_4) luyến lên Fa (F_4) hoặc Fa (F_4) luyến lên La (A_4); đặc biệt, nếu là âm bắt đầu câu, đoạn hát sẽ ở bậc cao nhất của thang âm là: Do (C_5), luyến xuống La (A_4) và sau đó luyến lại lên Do (C_5), dù như vậy là cưỡng âm so với cách phát âm tiếng Việt.

Dấu sắc xuất hiện ở nốt La (A_4), Ré (D_5), hoặc từ La (A_4) luyến lên Re (D_5)

Dấu hỏi, ngã xuất hiện ở các bậc Re (D_4) luyến lên La (A_4), Fa (F_4) luyến lên La (A_4) và La (A_4) luyến lên Re (D_5). Trường hợp sau cùng thường xuyên xuất hiện hơn hai trường hợp trước.



Ghi chú: nét rời (- - - -) để chỉ nét luyến của các thanh hỏi, ngã.

+ Khảo sát 3: đoạn trích 12 câu (truyện thơ từ câu 149 - 160) do bà Nguyễn Ngọc Du, ấp An Lợi, xã An Hòa Tây, huyện Ba Tri, Bến Tre diễn ngâm, thu âm ngày 30/6/2019, ký âm Mỹ Liêm (tài liệu điền dã thu âm - ghi hình ngày 30/6/2019):



Thang âm của đoạn diễn ngâm trên là thang 5 âm: Mi (E_4) - Sol (G_4) - La (A_4) - Si (B_4) - Rê (D_5) âm vực của người hát trong khoảng quãng 8 với cách hát các thanh dấu giọng như sau:

Thanh không dấu ở nhiều bậc âm khác nhau, trong khoảng các âm từ Sol (G_4) đến Mi (E_5). Nếu là âm bắt đầu câu, đoạn hát sẽ ở bậc cao nhất của thang âm là Mi (E_5) luyến xuống Re (D_5), Si (B_4)... và sau đó luyến lại lên là Mi (E_5). Nếu là âm kết câu thì luôn ở Si (B_4) hoặc La (A_4) luyến nhẹ xuống Sol (G_4).

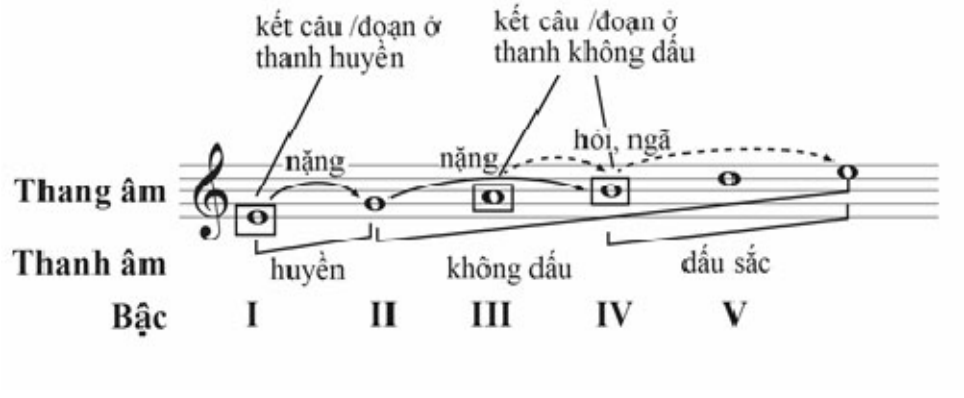
Thanh huyền xuất hiện ở âm Mi (bậc thấp nhất, bậc I của thang âm) và Sol, đặc biệt có 2 lần thanh huyền luyến từ Si (B_4) lên Mi (E_4) và từ Mi (E_4) lên Sol (G_4), nhưng rất hiếm và do để luyến đến nốt sau,

làm giai điệu liền bậc. Nếu kết ở âm có thanh huyền thì sẽ kết ở âm Mi (bậc 1).

Thanh nặng thường xuất hiện ở âm Sol (G_4) luyến lên Si (B_4) (đôi khi luyến qua La (A_4) rồi sau đó đến Si (B_4)). Thỉnh thoảng thanh nặng cũng xuất hiện ở nốt Mi (E_4) luyến lên Sol (G_4) (2 lần).

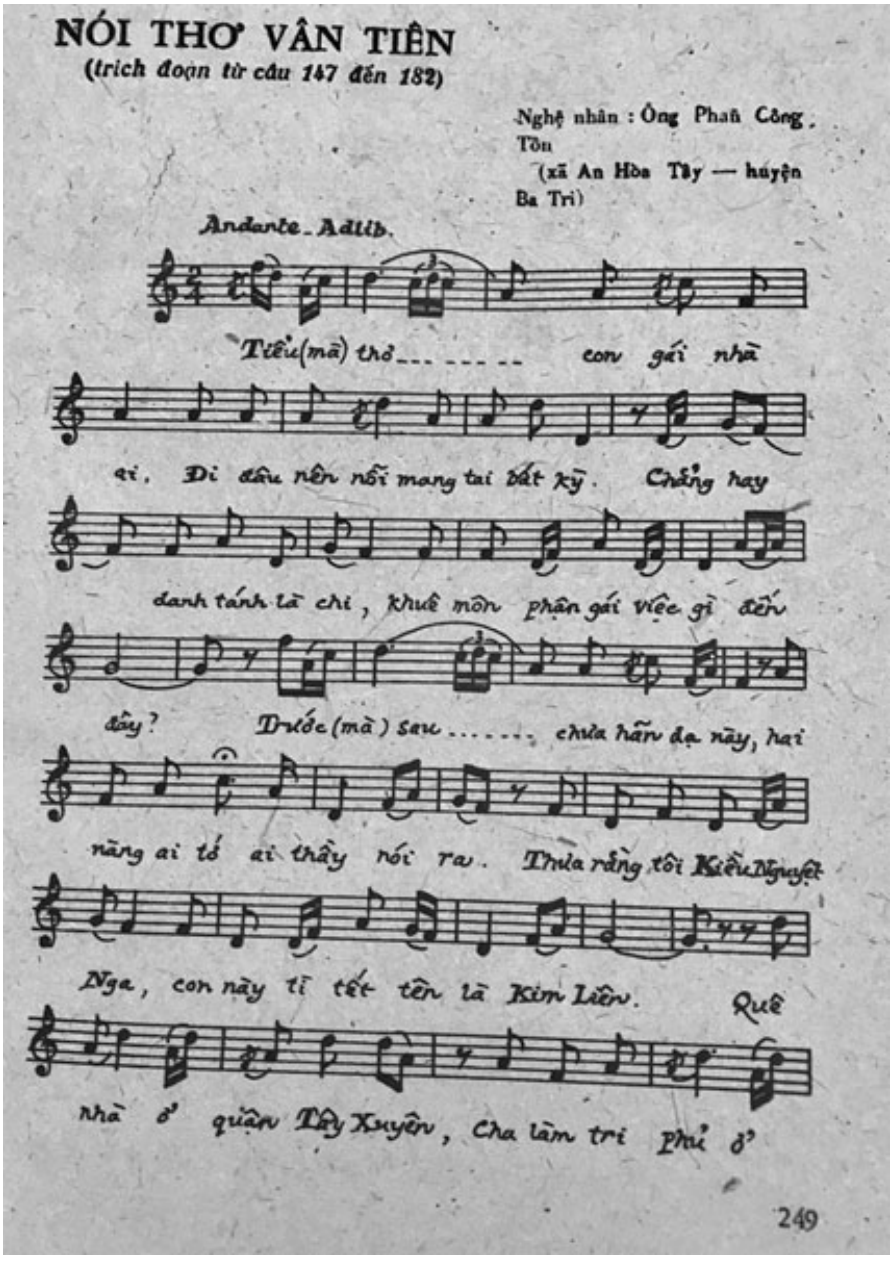
Thanh sắc ở trong khoảng âm từ Sol đến Mi, nếu là từ áp cuối mỗi câu/đoạn hát sẽ bắt đầu ở Si (B_4) luyến xuống Sol (G_4) và trở lại Si (B_4) như một cách luyến láy thêm thắt hoa mỹ.

Thanh ngã, hỏi xuất hiện ở các âm Mi (E_4) luyến lên Si (B_4), thỉnh thoảng ở âm Mi (E_4) luyến lên La (A_4), Mi (E_4) luyến lên Sol (G_4) và Si (B_4). Nếu là âm bắt đầu câu, đoạn hát sẽ ở bậc cao nhất của thang âm: Mi (E_5) luyến xuống Re (D_5), Si (B_4)... và sau đó luyến lại lên Mi (E_5).



Khảo sát (4): trích nói thơ Vân Tiên do ông Phan Công Tôn ở xã An Hoà Tây, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre diễn ngâm, Lư Nhất Vũ ký âm[1].

1. Lư Nhất - Lê Giang: *Dân ca Bến Tre*, Ty Thông tin Văn hóa tỉnh Bến Tre, 1981, tr.249.



Thang âm của đoạn diễn ngâm trên là Re (D_4) - Fa (F_4) - Sol (G_4) - La (A_4) - Do (C_5), âm vực rộng đến quãng 10, từ D_4 - F_5 như sau:

Thanh không dấu ở nhiều bậc âm khác nhau, trong khoảng các âm từ Fa (F_4) và đặc biệt có hai lần ở Re (D_5) do là âm bắt đầu đoạn hát và một lần ở Re (D_5) ngay sau âm bắt đầu câu hát.

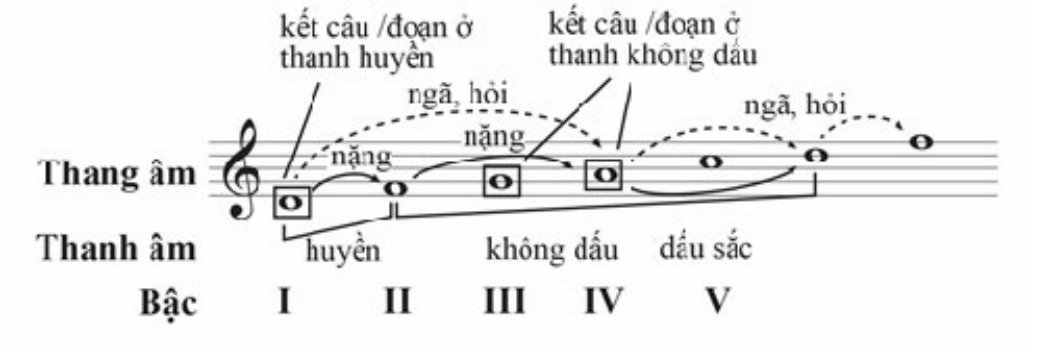
Thanh huyền xuất hiện ở âm Re (D_4) và Fa (F_4) hoặc La (A_4) luyến xuống Fa (F_4). Có một lần thanh huyền xuất hiện ở Re (D_4) và luyến lên

Fa (F_4); một lần ở La (A_4) luyến lên Re (D_5) do xuất hiện ngay sau âm bắt đầu câu hát. Nếu kết ở âm có thanh huyền thì sẽ kết ở âm Re (D_4) (bậc 1).

Thanh nặng thường xuất hiện ở âm Fa (F_4) luyến lên La (A_4), thỉnh thoảng ở Re (D_4) luyến lên Fa (F_4).

Thanh sắc ở trong khoảng âm từ La (A_4) đến Re (D_5), nếu là từ áp cuối câu/đoạn hát sẽ bắt đầu ở nốt La (A_4) luyến xuống Fa (F) và trở lại La (A_4), như một cách luyến láy thêm thắt hoa mỹ. Nếu là âm bắt đầu câu, đoạn hát sẽ ở bậc cao nhất của thang âm là Fa (F_5) luyến xuống Re (D_5), La (A_4)... và sau đó luyến lại lên Re (D_5).

Thanh ngã, hỏi xuất hiện ở âm La (A_4) luyến lên Re (D_5), có một lần ở Re (D_4) luyến lên La (A_4) và một lần ở âm La (A_4) luyến lên Do (C_5). Nếu là âm bắt đầu câu, đoạn hát sẽ ở bậc cao nhất của thang âm: Fa (F_5) luyến xuống Re (D_5), La (A_4) qua Do (C_5)... và sau đó luyến lại lên Re (D_5).



Tóm lại, qua khảo sát trên khoảng 10 mẫu diễn ngâm nói thơ Vân Tiên mà chúng tôi trực tiếp điền dã thu âm tại Ba Tri từ ngày 30/6/2019 đến ngày 04/7/2019 cũng như so với những bản ký âm trước đó hơn 40 năm theo công bố của nhà nghiên cứu âm nhạc dân gian Nam Bộ Lư Nhất Vũ (năm 1977 hoặc 1983), chúng ta nhận thấy một số đặc điểm chung như sau:

+ Có một khung giai điệu chung của lối hát mà chúng tôi tạm gọi là một "mô hình giai điệu".

+ Đoạn hát luôn được thể hiện ở 4 câu thơ theo thể lục bát.

+ Tất nhiên âm vực của mỗi giọng người có khác nhau, nhưng nhìn

chung giai điệu luôn bắt đầu ở những bậc cao nhất của thang âm và đổ dần xuống thấp ở cuối mỗi đoạn. Âm kết câu, đoạn đều thuộc thanh bằng, tức là kết ở thanh huyền hoặc thanh không dấu theo đặc trưng của thể thơ. Âm kết của giai điệu có điểm chung là: âm kết là thanh huyền sẽ ở bậc I của thang âm; âm kết là thanh không dấu sẽ ở bậc III hoặc IV của thang âm.

Về cấu trúc của khung giai điệu cũng như cách hát những dấu thanh trong nói thơ Vân Tiên, có thể hệ thống lại như sau:

+ Thanh không dấu được hát ở các bậc âm khác nhau, có thể xuất hiện trong khoảng âm khá rộng, từ bậc II lên đến bậc cao nhất của thang âm, thông thường là bậc I ở quãng 8 trên.

+ Thanh huyền ở những bậc thấp nhất trong thanh âm và chỉ trong khoảng quãng 3.

+ Thanh nặng đôi khi được luyến lên hoặc đặt ở âm cao nếu được hát ở âm bắt đầu đoạn hát, đầu câu thơ.

+ Thanh sắc được hát ở những bậc âm cao, có thể, được xem là chiếm những vị trí cao nhất trong thanh âm.

+ Thanh ngã, hỏi thường được luyến từ âm thấp lên âm cao, có khi đến quãng 6.

2. Mối quan hệ giữa nói thơ Vân Tiên - thể loại âm nhạc dân gian và âm điệu tiếng nói địa phương

Truyện thơ *Lục Vân Tiên* được sáng tác trên cấu trúc của thơ lục bát. Cách "bắt vần" của thể loại thơ này theo sáu thanh của tiếng Việt (thanh không dấu, sắc, huyền, ngã, hỏi, nặng), theo các mô hình như sau:

- Áp dụng cho cả câu lục và câu bát:

+ Từ thứ hai của câu lục và câu bát phải là thanh bằng (dấu huyền và không dấu);

+ Từ thứ tư của câu lục và câu bát phải là thanh trắc (sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng);

+ Các từ số hai, bốn, sáu và tám phải theo đúng luật bằng trắc;

+ Các từ số hai và số bốn của câu lục "niêm" với từ số hai và số bốn của câu bát;

+ Các từ một, ba, năm của câu lục và các từ một, ba, năm, bảy của câu bát tự do.

- *Luật gieo vần*: có cách gieo "vần chân" và "vần lưng".

+ Cách gieo vần chân của thơ lục bát là từ thứ sáu của câu lục bao giờ cũng cùng vần với từ thứ sáu của câu bát nhưng thường ngược nhau về dấu (nếu từ thứ sáu của câu lục là thanh huyền thì từ thứ sáu của câu bát là thanh không dấu hoặc ngược lại). Và, từ thứ tám câu bát sẽ làm vần cho câu lục tiếp sau. Từ đó, tạo thành lối nối tiếp (móc xích) các vần của các câu thơ (như 4 câu mở đầu truyện dưới đây).

Trước đèn xem truyện Tây <u>minh</u>
Gẫm cười hai chữ dân <u>tình</u> éo <u>le</u>
Ai ơi lẳng lặng mà <u>nghe</u>
Dữ răn việc trước, lành <u>dè</u> thân <u>sau</u>

+ "Vần lưng" (còn gọi là vần "yêu"): thỉnh thoảng, trong lối gieo vần của thơ lục bát còn có cách gieo "vần lưng", tức là từ thứ sáu của câu lục cùng vần với từ thứ tư của câu bát kế tiếp

Ví dụ:

Trên trời mây trắng như <u>bông</u>
Ở giữa cánh <u>đồng</u> bông trắng như mây.

Chúng tôi đã khảo sát trực tiếp trên bản ghi chuyển ngữ sang chữ quốc ngữ 2.082 câu thơ truyện *Lục Vân Tiên* cũng như dựa trên tài liệu *Rhyme analysis of Lục Vân Tiên truyện Nguyễn Đình Chiểu* (Phúc Lộc Đại Nhai - Kim Ngọc Lâu tàng bản, 1874) thì cách gieo vần gần như tuyệt đối của truyện *Lục Vân Tiên* là vần chân. Từ những phân tích lối gieo vần của thơ lục bát trong truyện *Lục Vân Tiên*, chúng ta dễ dàng nhận thấy, do tính quy định dấu giọng các từ trong câu thơ (luật bằng trắc mà chúng tôi đã nêu trên) và cách ngắt nhịp của thơ lục bát, nên khi đọc thơ (bình thường, tự nhiên) cũng đã hình thành một cách phát âm chung, một khung cao độ chung dựa trên luật "bằng (R^B) - trắc (R^T)" như sau:

Câu lục: R^T - R^B - R^T - R^T - R^B - R^B

Câu bát: R^T - R^B - R^T - R^T - R^B - R^B - R^T - R^B

Câu lục có thể là: R^B - R^B - R^T - R^T - R^B - R^B

Câu bát có thể là: R^T - R^B - R^T - R^T - R^B - R^B - R^T - R^B

v.v..

Điểm đặc biệt là, theo những khảo sát giai điệu của nghệ nhân nói thơ Vân Tiên, cho thấy, giữa hai thanh của "vần bằng", thanh không dấu luôn cao hơn thanh huyền và thường cách một quãng 4 hoặc quãng 5. Âm kết câu hát cũng ở các thanh không dấu và thanh huyền (do cách gieo vần thơ lục bát là thanh bằng) nên cũng thuộc các bậc âm này và cũng có mối quan hệ quãng 4 hoặc quãng 5.

Trong rất nhiều lần đi điền dã và nhất là lần điền dã gần đây, chúng tôi luôn tự hỏi "Vì sao cộng đồng sáng tạo nên thể loại hát truyện thơ *Lục Vân Tiên* lại gọi là "nói" thơ mà không phải là "hát" hay "ngâm" thơ Vân Tiên? Phải chăng có một mối quan hệ giữa "nói" - cách phát âm, cách nói và dấu giọng của người miền Nam với "nói thơ Vân Tiên"?

Để tìm lời giải đáp câu hỏi này, chúng tôi thử ký âm lại cách nói bình thường đối với các câu thơ mà chính những nghệ nhân diễn ngâm:

Ví dụ: ký âm cách nói bình thường khi đọc câu thơ số 1 đến 4 truyện thơ *Lục Vân Tiên* của ông Lê Quang Lượng.

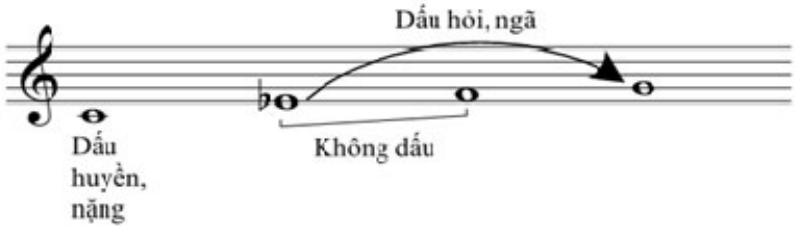


So với giai điệu diễn ngâm "nói thơ Vân Tiên" câu thơ số 1 đến 4 mà chúng tôi đã nêu phía trên:



Cao độ của các âm trong nói thường và diễn ngâm theo lối "nói thơ Vân Tiên" gần như không có nhiều khác biệt, nhất là khi khảo sát trên thang âm:

Thang âm của câu thơ đọc theo giọng nói bình thường:



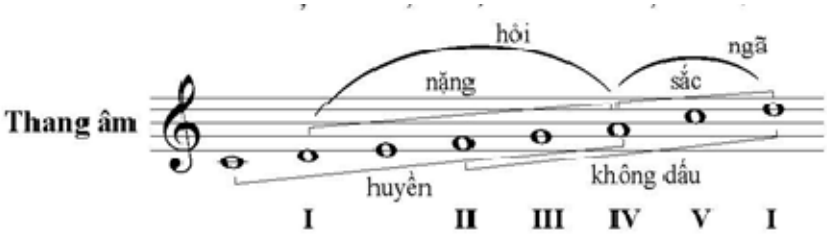
Cũng như vậy, một số người có lối nói thơ Vân Tiên gần với cách nói thường của người Việt ở Nam Bộ: không ngân nga, nói thường, nhịp điệu đều đặn theo lời thơ. Trích đoạn nói thơ Vân Tiên của ông Đặng Văn Bờ, ở ấp Thạnh Khương, xã Bảo Thạnh, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre, ký âm: Mỹ Liêm (tài liệu điền dã thu âm - ghi hình ngày 03/7/2019), đoạn từ câu 77 - 88, Lục Vân Tiên từ giã thầy xuống núi đi thi.





v.v..

Đoạn thơ trên có thang âm thể hiện cao độ của các dấu thanh như sau:



Thanh không dấu được hát ở các bậc âm khác nhau, có thể xuất hiện trong khoảng âm khá rộng, từ bậc II lên đến bậc cao nhất của thang âm.

Thanh huyền có cao độ ở những bậc thấp nhất trong thanh âm và trong khoảng quãng 6, từ âm thấp nhất của thang âm.

Thanh nặng đôi khi được luyến lên hoặc đặt ở âm cao nếu được hát ở âm bắt đầu đoạn hát, đầu câu thơ và trong khoảng quãng 6, từ (D_4) đến (A_4).

Thanh sắc được hát ở những bậc âm cao, có thể, được xem là chiếm những vị trí cao nhất trong thanh âm và trong khoảng quãng 4, từ (A_4) đến (D_5).

Trong thang âm trên, dấu hỏi và dấu ngã thường xuyên được phát âm luyến từ Rê (D_4) lên La (A_4) hoặc từ La (A_4) lên Rê cao (D_5).

Trong bài viết "Giới thiệu một nghiên cứu của Peter S. Du Ponceau (1760 - 1884) về ngôn ngữ và chữ Nôm Đàng Trong thế kỷ XIX", Mai Bá Triều và Ngô Thanh Nhàn đã giới thiệu lại thanh điệu của tiếng nói "Đàng Trong" do giáo sĩ Morrone ký âm lại và John Pickering (1777 - 1864) in lại năm 1806:



Nội dung lời của đoạn nhạc trên là "*Tôi ước ao Chủ tàu trở về nhà mình cho khoẻ mạnh. Đức Chúa trời ở cùng ông cũng ở cùng các an hữu mình khắp mọi nơi hoài hoài - Nghỉ*"[1].

Hai tác giả cũng đã nêu rõ:

... Trong khung nhạc đó, nốt Rê cao nhất, nốt Mi thấp nhất và nốt La nằm đúng giữa, được cách nốt cao nhất và nốt thấp đúng 5 nửa nốt (một quãng 5?) đều đặn trong bài cầu nguyện cao độ của các thanh cố định, rõ ràng, đây không phải là bản nhạc mà là bản ghi cao độ thanh điệu của Đàng Trong:

(1) Thanh ngang ở mức trung bình La (440 MHz)

Thanh huyền ở cao độ Mi, mức thấp nhất

Thanh sắc ở cao độ Rê, cao hơn thanh ngang, nhưng không ghi lướt cao độ từ La lên Rê. Theo tôi, trên dòng nhạc tuy không ghi nhưng không thiếu. Ví dụ: 3 chữ đầu "tôi ước ao", cao độ lướt tự nhiên lên La

---

1. Xem Mai Bá Triều, Ngô Thanh Nhàn: "*Giới thiệu một nghiên cứu của Peter S. Du Poncea (1760 - 1884) về ngôn ngữ và chữ Nôm Đàng Trong thế kỷ XIX*", Hội thảo "Tiếng Nôm - Việt Nam" tại Huế, Huế, 1995.

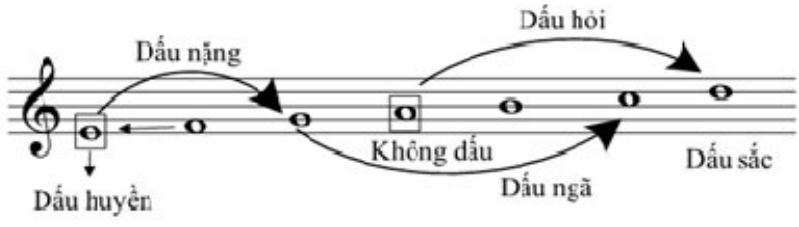
Tôi lên Rê ước, và hạ - lướt xuống lại La ao

Thanh nặng lướt trũng Fa- Mi - Fa - Sol

Thanh hỏi lướt lên từ La - Si - Do - Rê

Thanh ngã lướt lên từ Sol - La - Si - Do

Nếu thể hiện trên thang âm, bài cầu nguyện trên đây có thang âm như sau:



Đây là bài cầu nguyện được giáo sĩ Morrone ghi lại trên khuông nhạc 5 dòng kẻ thể hiện cách phát âm 6 thanh của người Đàng Trong vào thế kỷ XIX. Như vậy, so sánh cách phát âm của người Đàng Trong trước đây và người Nam Bộ ngày nay không có nhiều điểm khác nhau. Điểm khác nhau là thanh hỏi và thanh ngã hiện nay gần như không có sự phân biệt rõ rệt mà hầu như đều được luyến trên các bậc âm như nhau.

Khi so sánh thang âm của lối nói thơ Vân Tiên ngày nay cùng với cách nói bình thường ngày nay, cũng như so khung giai điệu - thang âm của nói thơ Vân Tiên và cách nói bình thường của người Nam Bộ ở thế kỷ XIX, chúng ta không thấy có sự khác biệt về vị trí cao độ của các dấu thanh. Mối quan hệ giữa "nói" và cách ngâm hát của "nói thơ Vân Tiên" thể hiện rõ qua cách thể hiện các dấu giọng. Hầu như có sự trùng khít của cách phát âm dấu giọng của "nói" bình thường và "nói thơ". Sự khác nhau được thể hiện nhiều nhất ở khung giai điệu đã nêu: cấu trúc mỗi đoạn ngâm hát là 4 câu, cách phát âm liền tiếng, luyến rõ rệt từ âm này sang âm kia...

Có thể lối "nói" ngâm nga các câu thơ - thơ truyện như truyện *Lục Vân Tiên* đã được xuất hiện từ thời kỳ này. Mặt khác, do Nguyễn Đình Chiểu bị mù, nên chủ yếu truyện *Lục Vân Tiên* được ông đọc cho người nhà hoặc học trò chép lại và sự truyền dạy cho học trò cũng bằng cách

truyền miệng[1]. Nói cách khác, do Nguyễn Đình Chiểu không tự viết ra mà đọc lại cho những người chung quanh nên cách phổ biến ban đầu có thể là theo lối truyền miệng, lý do này cũng có thể được sử dụng để giải thích cho việc truyện thơ có nhiều dị bản (version) khác nhau cũng như có cách thể hiện ngâm nga để truyền ra ngoài nhưng vẫn gọi là "nói thơ" mà không phải là "hát" hay "ngâm".

3. Nói thơ Vân Tiên trong các thể loại âm nhạc khác nhau

Nói thơ Vân Tiên được ghi nhận là rất thịnh hành ở miền Nam Việt Nam vào đầu thế kỷ XX, sau này càng thịnh hành khi được sử dụng trong nhiều thể loại âm nhạc dân gian khác nhau. Đứng ở góc nhìn của John Blacking, qua tác phẩm của J. Blacking, ông đã khẳng định: "Âm nhạc trong xã hội và văn hóa" và "Văn hóa và xã hội trong âm nhạc". Như vậy, không có gì khó hiểu khi nhận thức được mối liên kết từ hoàn cảnh ra đời của truyện thơ *Lục Vân Tiên* cho đến nhu cầu truyền bá truyện thơ bằng một lối hát kể dân gian để rồi chính lối hát kể ấy trở thành một thể loại âm nhạc dân gian vô cùng phát triển và phổ biến.

Lối nói thơ Vân Tiên không chỉ để hát kể truyện thơ *Lục Vân Tiên* mà còn được dùng với các nội dung khác, trong nhiều dịp khác nhau: hát ru cho trẻ ngủ; hát xẩm của những người khất thực; trò chơi nói vần vè của trẻ em; những câu hát răn đời của người lớn; lối hát trong những dịp nhàn rỗi sau những giờ lao động đồng áng, như một cách thức giải trí của người dân; hát trong những nơi tự họp đông người như đám giỗ, đám cưới; hát đố đáp khi giao duyên nam nữ (hò); và đặc biệt là sử dụng cả trong "nói lối" của sân khấu cải lương.

Khảo sát một số thể loại âm nhạc nhạc dân gian, chuyên nghiệp hoặc một số hoạt động trong đời sống, sinh hoạt của người Nam Bộ trải

---

1. Xem Nguyễn Quảng Tuân: "Mấy nhận xét về cách viết chữ Nôm ở miền Nam trong truyện Lục Vân Tiên", Hội thảo "Nghiên cứu Hán - Nôm và nghiên cứu văn hóa Việt Nam", Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh, khoa Văn học, tháng 8/2009.

dài từ khi xuất hiện lối nói thơ Vân Tiên, chúng ta sẽ thấy sự lan toả của nó, hiểu được sức sống cũng như những yếu tố đại diện cho văn hóa, con người Nam Bộ Việt Nam:

- Nói thơ được sử dụng để hát ru có cấu trúc y nguyên như khi hát kể truyện thơ, nhưng thể hiện giai điệu mềm mại, nhẹ nhàng và uyển chuyển hơn, giống như thể hiện các câu hát ru:

Trích câu hát ru trong bài "Ru con Nam Bộ" do nghệ sĩ Bích Phượng trình bày, CD *Hát ru Việt Nam*, Phương Nam phát hành, ký âm Mỹ Liêm:



Phần hát ru theo điệu nói thơ *Vân Tiên:*



Khoảng thập niên 60 đến 80 của thế kỷ XX, ở những khu vực bến tàu, trên "phà" qua sông Tiền, sông Hậu hoặc ở đầu các chợ, người ta thấy nhiều người hành khất (người làm nghề khất thực) ngồi nói thơ Vân Tiên để kiếm sống qua ngày. Lối hát được những người khất thực sử dụng với nhiều truyện thơ dân gian khác nhau như truyện *Lâm Sanh - Xuân Nương*, truyện *Phạm Công - Cúc Hoa*... và đều được hát nói theo khung giai điệu của nói thơ Vân Tiên.

- Cũng như vậy, lối nói thơ Vân Tiên được các em thiếu nhi sử dụng trong trò chơi hát "đối đáp": các em liên tục hát theo điệu nói thơ Vân Tiên nhưng sáng tạo lời câu hát sao cho phù hợp cách bỏ vần mà người khởi đầu hát lên:

Khởi xướng:

Vân Tiên cõng mẹ chạy vô
Đụng phải cái tô, cõng mẹ chạy ra

Đáp theo:

Vân Tiên cõng mẹ chạy ra,
Đụng phải cái nhà, cõng mẹ chạy vô

Nối tiếp:

Vân Tiên cõng mẹ chạy vô
Đụng phải cái bồ, cõng mẹ chạy ra

Nối tiếp:

Vân Tiên cõng mẹ chạy ra
Đụng phải ông già, cõng mẹ chạy vô

v.v..

Cứ như vậy, hai phe tìm những từ ngữ có vần "a" hoặc "ô" để hát nối tiếp nhau. Nếu đến phiên phải hát nối tiếp mà người hát không tìm được vật dụng, người, cây cỏ... để đặt ra câu hát nối tiếp thì phải chịu thua. Cuộc chơi tạm dừng và có hình phạt vui nào đó đối với người thua cuộc.

Trong lối hát giao duyên nam nữ khi làm đồng cũng có sử dụng nói thơ Vân Tiên để thách đố nhau. Hai bên nam - nữ, một bên đưa ra một câu thơ ở bất cứ đoạn nào trong truyện thơ, thì lập tức bên kia phải có khả năng nhớ và hát tiếp nối vào đoạn truyện thơ đó. Lối đố này giúp cho truyện thơ lưu

truyền mạnh mẽ trong dân gian, người người đua nhau học thuộc và nhớ đến nằm lòng truyện thơ và trau giồi lối hát để có thể hát thật hay. Bản thân chúng tôi nghe mẹ kể lại, khi xưa, ai có giọng hát trong vang, nói thơ Vân Tiên hay còn được những người làm đồng ưu tiên chỉ ngồi trên bờ ruộng hát cho mọi người nghe mà không phải cùng lao động...

Có một cách chơi khác với lối nói thơ Vân Tiên: nam nữ hát giao duyên đối đáp dựa trên khung giai điệu của nói thơ Vân Tiên nhưng với nội dung giao duyên, đối đáp nam - nữ. Lối hát này luôn phải được dựa trên thể thơ lục bát:

Đố anh chi sắc hơn dao,
Chi cao hơn biển, chi cao hơn trời?
Em ơi mắt sắc hơn dao,
Bụng sâu hơn biển, trán cao hơn trời...

v.v..

- Nội dung truyện thơ *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu đã được sử dụng để hình thành nhiều tác phẩm biểu diễn ở nhiều thể loại nghệ thuật khác nhau như cải lương, kịch, ca kịch, hợp xướng (cùng tên của nhạc sĩ Vũ Thành An), thanh xướng kịch, kịch múa (ballet cùng tên của nhạc sĩ Ca Lê Thuần)... ở Việt Nam. Nhiều câu thơ trích từ trong truyện thơ được sử dụng trong nhiều tình huống kịch, cải lương, hoặc cả trong ứng xử, dạy con cái của những bậc cha mẹ... ví dụ như câu:

Trai thời trung hiếu làm đầu,
Gái thời tiết hạnh là câu trau mình...

Trong lịch sử hình thành nghệ thuật sân khấu cải lương, truyện thơ *Lục Vân Tiên* luôn là đề tài hấp dẫn được khai thác ở nhiều phương diện, riêng ở nội dung truyện, ông Trương Duy Toản - một trong những soạn giả đầu tiên của sân khấu cải lương, đã sử dụng để viết lời cho những bài ca tài tử như: *Lão quán ca, Vân Tiên mù, Khen chàng Tử Trực, Thương nàng Nguyệt Nga* (trích trong *Lục Vân Tiên*) do ban Tài tử Ái Nghĩa ở Phong Điền (Cần Thơ) biểu diễn. Đó là những bản ban đầu, gợi ý cho sự phát triển thể loại ca nhạc thính phòng đờn ca tài tử trở thành loại hình sân khấu cải lương, mà tiền đề là lối "ca ra bộ" - tiền thân của cải lương.

Đến khi ông André Thận lập "Gánh hát Thầy Thận Cirque Jeune Annam et Ca ra bộ Sadec - amis", là gánh xiếc, xen những màn ca nhạc tài tử, ca ra bộ (tiền thân của cải lương) với ban Tài tử "Bảy Đồng"[1], thì ông Trương Duy Toản là người viết những bài liên ca mà điển hình là *Bùi Kiệm mê sắc Nguyệt Nga* (gồm ba vai Bùi Kiệm, Bùi ông, Nguyệt Nga). Đây là những bài ca góp phần cho việc hình thành sân khấu cải lương.

Đặc biệt, sau này, lối nói thơ Vân Tiên cũng được đưa vào trong nghệ thuật sân khấu cải lương với cách hát, giai điệu được sử dụng nguyên vẹn như lối nói thơ trong dân gian. Nói thơ Vân Tiên thường được sử dụng trong những tình huống kịch khác nhau, có thể gợi nét hài hước, châm biếm hoặc ngay trong "nói lối" của nhân vật, thể hiện nỗi nhớ thương quê hương, gia đình, bản quán...

Ngày nay, ở nhiều huyện thuộc tỉnh Bến Tre, đặc biệt là huyện Ba Tri, lối nói thơ Vân Tiên được sử dụng thường xuyên, kể cả trong những bài thơ tuyên truyền, ca ngợi đời sống mới:

Trích bài thơ *Ba Tri vào xuân*, sáng tác và diễn ngâm: Lê Quang Lượng, Mỹ Liêm ký âm (tài liệu điền dã thu âm - ghi hình ngày 30/6/2019):



v.v..

1. Xem Tuấn Giang: *Lịch sử cải lương*, Nxb. Sân khấu, Hà Nội, 2008, tr.85.

Giải thích cho sự xuất hiện khá "dày" của lối nói thơ Vân Tiên trong đời sống âm nhạc dân gian ở Nam Bộ Việt Nam chỉ có thể là do sự gần gũi của giai điệu âm nhạc với cách phát âm tiếng Việt của người Nam Bộ. Nhịp điệu, cách ngắt câu, ngắt từ theo nhịp thơ lục bát cổ truyền và phong cách hát của nói thơ Vân Tiên còn rất dễ thực hiện đối với mọi người dân. Nói thơ Vân Tiên có thể được thể hiện bằng kỹ thuật cao, nhiều luyến láy, rung giọng phức tạp của nghệ sĩ, đến kiểu nói chất phác, thông thường của người dân. Đó chính là ưu điểm của nói thơ Vân Tiên và lý do vì sao thể loại âm nhạc dân gian này gắn bó với nhiều giới, nhiều giai tầng trong xã hội cũng như trong nhiều loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ ở Nam Bộ.

Tuy nhiên, trên hết, chính nội dung, giá trị của truyện thơ *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu mới thực sự là nguyên nhân của sự sáng tạo, phổ biến, chọn lựa và yêu quý lối nói thơ Vân Tiên. Khi "nói thơ Vân Tiên" đạt đến những yếu tố thẩm mỹ âm nhạc, lại gần gũi với người dân miền Nam qua khung giai điệu, ngôn ngữ, phong cách "nói theo điệu, hát theo vần" của người Nam Bộ... thì chính người dân sẽ dễ dàng ứng dụng lối nói thơ ấy vào trong những hoạt động khác.

Hơn nữa, theo quan điểm của J. Blacking hay P. Merriam, và nhất là theo quan điểm J.J. Nattiez, chúng ta có thể thấy "nói thơ Vân Tiên" là âm nhạc được sinh ra bởi, cho và trong văn hóa - xã hội Nam Bộ, là biểu trưng cho văn hóa - xã hội Nam bộ cũng như sinh hoạt tinh thần của người Nam Bộ ở cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

*

* *

Lối hát - ngâm các bài thơ được xem là phong cách của người Việt. Bản chất của nhiều thể loại dân ca như ru, hò, vè, lý,... của người Việt chính là thơ được phổ nhạc. Đến thế kỷ XIX, sau khi xuất hiện nhiều truyện thơ Nôm khuyết danh như *Lâm Sanh - Xuân Nương, Phạm Công - Cúc Hoa* hoặc có tác giả như *Đoạn trường Tân thanh* của Nguyễn Du, *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu... lối hát kể truyện thơ cũng đã rất phổ biến ở Việt Nam. Tuy nhiên, người ta đã không sáng tác một lối hát riêng

để hát kể lại truyện thơ mà chỉ sử dụng các lối hát, ngâm trong dân gian đã có từ trước như sa mạc, bồng mạc, hát ví ở miền Bắc; kể vè hoặc nói thơ quân phường ở miền Trung... để hát những truyện thơ đó.

Ở miền Nam, đối với truyện thơ *Lục Vân Tiên*, việc sáng tạo một lối nói - hát ngâm riêng để hát kể truyện thơ là cách làm đặc biệt, một cách làm để truyền bá truyện thơ trong dân gian. Là truyện thơ có tác giả (Nguyễn Đình Chiểu), nhưng với lối truyền bá, phổ biến này, truyện thơ bỗng trở thành những "ca khúc dân gian" và thậm chí hình thành một mô hình giai điệu, một phong cách được dân gian sử dụng trong nhiều thể loại âm nhạc dân gian cũng như chuyên nghiệp khác nhau.

Nói thơ Vân Tiên đã hình thành một khung giai điệu chung, tạo nên một cách thể hiện giai điệu thơ - thể lục bát - gần như thống nhất: cấu trúc phân 4 câu thành một đoạn, cách phân nhịp và nhấn trọng âm, cách luyến láy theo dấu giọng người miền Nam và nhất là thể hiện trên những quãng âm khá đặc trưng của lối phát âm người Nam Bộ. Tuy vậy, ở mỗi người sẽ có một cách thể hiện riêng, tùy thuộc vào khả năng riêng nhưng vẫn trong các khung giai điệu chung, hình thành một phong cách hát.

Ngày nay, khó có thể có những sáng tạo tương tự, do cuộc sống đã thay đổi, khoa học, kỹ thuật, công nghệ thông tin phát triển và đã làm thay con người rất nhiều. Nhưng, nghiên cứu nói thơ Vân Tiên, chúng ta có thêm nhận thức về đời sống của giai đoạn xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu XX; nhìn thấy một cách thức truyền bá quan điểm sống, đạo lý, lối sống, nhân cách... bằng âm nhạc rất hiệu quả ở giai đoạn đó. Âm nhạc không chỉ làm chức năng truyền bá, giáo dục, thẩm mỹ, đạo đức, cố kết cộng đồng... theo như B. Merriam từng đúc kết, mà còn thể hiện cả nét nghĩ, đặc điểm tính cách chân chất, bộc trực, thẳng thắn, không khoa trương, hoa mỹ... của người miền Nam Việt Nam.

Đồng thời, từ đây đã ra đời một phong cách, mô hình giai điệu âm nhạc có ảnh hưởng sâu, rộng và được hưởng ứng ở nhiều góc độ, ở nhiều đối tượng công chúng cũng như gợi ý cho sáng tạo nghệ thuật. Nên chăng, cần khôi phục lại lối hát nói thơ Vân Tiên trong môi trường sinh hoạt thanh thiếu niên, trong giáo dục lứa tuổi nhỏ, trong âm nhạc sân khấu...

như một cách làm để bảo tồn bản sắc dân tộc, để giáo dục một cách bền vững bằng văn hóa - âm nhạc trong giai đoạn có quá nhiều sự nhiễu loạn, sự biến đổi hệ giá trị trong tư tưởng, văn hóa, đời sống xã hội Việt Nam hiện nay./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Jonh Blacking: *How Musical Is Man?,* University of Washington Press, Seattle, USA, 1973.

[2] Tuấn Giang: *Lịch sử cải lương*, Nxb. Sân khấu, Hà Nội, 2008.

[3] Hoàng Kiều: *Thanh điệu tiếng Việt và âm nhạc cổ truyền*, Viện âm nhạc, Học viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam, Hà Nội, 2001.

[4] Nguyễn Thị Mỹ Liêm: *Hát dân ca*, Giáo trình Trung cấp âm nhạc, Nxb. Âm nhạc, Hà Nội, 2008.

[5] Nguyễn Thị Mỹ Liêm: *Âm nhạc truyền thống Việt Nam*, Giáo trình Đại học âm nhạc, Nxb. Âm nhạc, Hà Nội, 2014.

[6] Nguyễn Thị Mỹ Liêm: *Lịch sử Âm nhạc Việt Nam*, Giáo trình Đại học, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Thành phố Hồ Chí Minh, 2019.

[7] Merriam Allan P.: *The Anthropology of Music,* Northwestern University of Press, Evanston, Illinois, USA, 1964.

[8] Lạc Nam: *Tìm hiểu các thể thơ*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1996.

[9] J.J. Nattiez: *Musicologie générale et sémiologie*, Christian Bourgois éditeur, Paris, 1987.

[10] Tú Ngọc: *Dân ca người Việt*, Nxb. Âm nhạc, Hà Nội, 1994.

[11] Nguyễn Đình Chiểu: *Toàn tập*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1987, t.I.

[12] Lê Văn Toàn (Chủ biên): "Cấu trúc bài bản một số thể loại dân ca người Việt vùng châu thổ sông Hồng", công trình nghiên cứu khoa học - Bộ Văn hóa, Thể thoa và Du lịch, Hà Nội, 2009.

[13] Mai Bá Triều, Ngô Thanh Nhàn: "Giới thiệu một nghiên cứu của Peter S. Du Ponceau (1760 - 1884) về ngôn ngữ và chữ Nôm Đàng Trong thế kỷ XIX", Hội thảo "Tiếng Nôm - Việt Nam" tại Huế, Huế, 1995.

[14] Nguyễn Quảng Tuân - Nguyễn Khắc Thuần: *Từ ngữ thơ văn Nguyễn Đình Chiểu (Thơ và Văn tế),* Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1987.

[15] Nguyễn Quảng Tuân: "Mấy nhận xét về cách viết chữ Nôm ở miền Nam trong truyện Lục Vân Tiên", Hội thảo "Nghiên cứu Hán - Nôm và nghiên cứu văn hóa Việt Nam", Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh, Khoa Văn học, tháng 8/2009.

[16] Việt Đông, Phật trấn, Phúc Lộc đại nhai - Kim Ngọc lâu tàng bản, Gia Định thành - Duy Minh Thị đính chính, Giáp Tuất niên san khắc 1874: *Lục Vân Tiên truyện*, Sài Gòn.

[17] Lư Nhất Vũ, Lê Giang: *Dân ca Bến Tre*, Ty Thông tin Văn hóa tỉnh Bến Tre, 1981.

[18] Lư Nhất Vũ - Lê Giang: *Tìm hiểu dân ca Nam Bộ*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1983.

[19] DVD *Hát ru Việt Nam*, Phương Nam phát hành, ca sĩ Bích Phượng hát "Ru con Nam Bộ".

[20] Tài liệu thu hình và ghi âm của Nguyễn Thị Mỹ Liêm điền dã tại Ba Tri, Bến Tre từ ngày 30/6 - ngày 05/7/2019.

ĐẶC ĐIỂM VĂN HỌC VÀ ĐẶC TÍNH THẨM MỸ TRONG TÁC PHẨM *LỤC VÂN TIÊN TRUYỆN* CỦA NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU*

TS. BÙI LONG (裴龙)**

Tóm tắt: Sự phát triển của văn học Việt Nam từ xưa đã có quan hệ mật thiết với thế giới bên ngoài. Nó tiếp nhận văn hóa lành mạnh của các dân tộc khác, đồng thời cũng làm phong phú nội dung văn học của chính dân tộc mình. Nguyễn Đình Chiểu là một nhà thơ có vai trò quan trọng trong việc thừa kế tiền nhân, tiếp truyền hậu thế trong tiến trình lịch sử văn học Việt Nam từ cổ đại đến cận đại. Năm 2021, Đại hội đồng Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO) đã thông qua Nghị quyết kỷ niệm 200 năm ngày sinh của danh nhân Nguyễn Đình Chiểu. Nhân dịp này, chúng tôi sử dụng các đặc điểm văn học và đặc tính thẩm mỹ của tác phẩm truyện thơ Lục Vân Tiên truyện để giải thích tình cảm với quê hương đất nước và cảnh ngộ cuộc đời mà Nguyễn Đình Chiểu đã trải qua để tưởng nhớ về ông.

Từ khóa: Đặc điểm văn học; Đặc trưng thẩm mỹ; Lục Vân Tiên; Nguyễn Đình Chiểu.

---

* Nguyên bản tiếng Trung. Tác giả tự dịch sang tiếng Việt.

** Học viện Nghệ thuật Quảng Tây, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Liên hệ: 371081152@qq.com

LITERARY AND AESTHETIC CHARACTERISTICS IN *LỤC VÂN TIÊN TALE* BY NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

Abstract: The development of Vietnamese literature has long had a close relationship with the outside world. It receives cultural quintessence of other peoples, and at the same time, enriches its own literary content. Poet Nguyễn Đình Chiểu has played an important role in inheriting ancestors and following posterity in the historical process of Vietnamese literature from ancient to modern times. In 2021, United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization (UNESCO) adopted a Resolution on the bicentenary anniversary celebration of his birth. On this occasion, we use the literary characteristics and aesthetic distinction of the poetic story Lục Vân Tiên to explain Nguyễn Đình Chiểu's life and his affection for the homeland to commemerate him.

Keywords: Aesthetic distinction; Nguyễn Đình Chiểu; Literary characteristics; Lục Vân Tiên.

Toàn văn

Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888) là một nhà thơ, nhà văn yêu nước ở miền Nam Việt Nam, tự là Mạnh Trạch, hiệu là Trọng Phủ, Hối Trai. Ông là người tỉnh Gia Định (nay là Thành phố Hồ Chí Minh). Ông sinh ra trong một gia đình quan lại trung lưu, năm 1843 ông đỗ Tú Tài. Năm 1848, khi đang chờ khoa thi ở Huế, ông bất ngờ nhận được tin mẹ mất, Nguyễn Đình Chiểu lập tức bỏ thi về quê chịu tang. Do không có thuyền đi xuống phía Nam, nên chỉ có thể trèo núi vượt sông, lại thêm quá đau buồn, thời tiết cũng nắng nóng khắc nghiệt, nên ông đã lâm bệnh nặng và mù cả đôi mắt. Năm 1867, khi Pháp đã chiếm 6 tỉnh Nam Kỳ Việt Nam, ông không muốn hợp tác với địch, sau nhiều lần bị "tị địa", ông định cư ở Ba Tri, Bến Tre và hành nghề dạy học, nghiên cứu y học, đồng thời dùng ngòi bút làm vũ khí để kiên quyết

đấu tranh chống giặc. Ông đã viết hàng chục bài thơ, 4 bài văn tế và 2 bài hịch, như *Văn tế Trương Định, Mười bài thơ Phan Công Tòng, Văn tế nghĩa sĩ trận vong lục tỉnh Nam Kỳ,...* ngoài ra còn có các tác phẩm truyện thơ dài như *Lục Vân Tiên, Ngư Tiều y thuật vấn đáp, Dương Từ - Hà Mậu*. Trong đó, tác phẩm truyện thơ dài *Lục Vân Tiên* là một kiệt tác được nhân dân miền Nam vô cùng yêu thích. Vị thế và sức ảnh hưởng của nó có thể đứng ngang hàng với tác phẩm truyện thơ kinh điển *Truyện Kiều* của đại thi hào Nguyễn Du ở miền Bắc, đã được dịch ra nhiều thứ tiếng, nổi tiếng khắp nơi.

Lục Vân Tiên là tác phẩm truyện thơ dài bằng chữ Nôm mà Nguyễn Đình Chiểu lấy chính mình làm nguyên mẫu và kinh nghiệm sống của chính mình để làm vốn liếng viết lên trước thời điểm thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam năm 1858. Bài thơ tổng cộng có 2.076 câu, thể thơ lục bát. Truyện thơ này là hòn đá tảng của văn học chữ Nôm thế kỷ XIX, sau khi ra đời không lâu đã được khắc thành 5 ấn bản chữ Nôm, 30 ấn bản xuất bản bằng chữ quốc ngữ, và 6 ấn bản dịch sang tiếng Pháp. Tại Trung Quốc, các nghiên cứu về ông còn rất ít, ngoài thầy Vu Tại Chiếu trong *Việt Nam văn học sử* có giới thiệu về cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu, còn có Lưu Úy Thu trong *Tập luận văn nghiên cứu Phương Đông, năm 1987* có nhắc đến Nguyễn Đình Chiểu và tác phẩm *Lục Vân Tiên* của ông.

Lục Vân Tiên là câu truyện viết về chàng trai Vân Tiên chính trực, hiếu nghĩa, văn võ song toàn. Lúc còn thiếu niên, Vân Tiên có hôn ước với Võ Thể Loan, khi trưởng thành chàng về Kinh ứng thí, trên đường đi chàng cứu Kiều Nguyệt Nga, nàng đã cảm ân đức của Vân Tiên. Khi sắp vào trường thi, Vân Tiên nhận được tin mẹ ốm nặng mà mất, nên đã bỏ trường thi về quê chịu tang. Trên đường về quê, chàng khóc đến mù hai mắt. Chàng tìm đến nhà Võ Thể Loan, nhưng lại bị nhà họ Võ đẩy vào hang đá. Vân Tiên được thần tiên trong hang đá cứu giúp, chữa trị cho đôi mắt sáng lại. Cùng thời gian đó, Kiều Nguyệt Nga bị bắt đem cống tiến cho nước Ô Qua. Trên đường đi, nàng nhảy xuống sông tự sát, được Phật Bà Quan Âm cứu giúp. Sau khi Vân Tiên rời hang đá về Kinh thi đỗ

Trạng nguyên, đem binh đánh giặc Ô Qua, lại gặp được Nguyệt Nga, hai người sum vầy hạnh phúc.

1. Đặc điểm văn học trong truyện thơ *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu

Khi Nguyễn Đình Chiểu viết truyện thơ này, Việt Nam đang dần bị thực dân Pháp xâm lược, mà quê hương Gia Định của ông là nơi sớm nhất trở thành thuộc địa của Pháp, xã hội lúc bấy giờ đang có những biến động lớn. Trong truyện thơ, Nguyễn Đình Chiểu khắc họa rất nhiều hình tượng nghệ thuật đẹp, vừa miêu tả những trải nghiệm khoa cử của chính mình, lại vừa bày tỏ được niềm khát khao hy vọng về người anh hùng cứu vớt nhân dân, xây dựng xã hội lý tưởng. Đồng thời, khi viết lên cuộc gặp gỡ bất hạnh và cuộc hôn nhân trắc trở của người học trò nghèo Lục Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga, ông phê phán xã sự suy đồi đạo đức của xã hội phong kiến, bộc lộ khuynh hướng chống phong kiến. Truyện thơ này đã khắc họa nên hình tượng của những người dân lao động cần cù, chất phác, sống nghĩa tình, phê phán sự băng hoại và suy đồi đạo đức trong xã hội phong kiến, cũng đề cao ý thức dân tộc mãnh liệt và tinh thần yêu nước mạnh mẽ. Nhưng tác phẩm cũng vẫn chịu sự ảnh hưởng và phản ánh ý thức phong kiến tam cương, ngũ thường trong đạo Nho của chính nhà thơ. Ông đề cao các giá trị nguyên gốc của Nho giáo, lấy ngũ luân (gồm phụ tử hữu thân, phu phụ hữu biệt, quân thần hữu nghĩa, trưởng ấu hữu tự, bằng hữu hữu tín) và ngũ thường (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín) làm kim chỉ nam cho cuộc sống và giáo dục. Truyện thơ này một lần nữa đã nêu cao đạo đức truyền thống của Việt Nam khi mà những giá trị truyền thống ấy đang chịu sự tác động của những tư tưởng mới của phương Tây đang xâm nhập vào xã hội Việt Nam theo bước chân xâm lược của thực dân Pháp.

Về mặt hình thức, *Lục Vân Tiên* là một câu truyện tự thuật lấy bối cảnh triều đại giả tưởng ở Trung Quốc, nhưng ở một mức độ nhất định, nó lại là một tiểu thuyết thể tự truyện. Một anh học trò nghèo Lục Vân Tiên, trọng đạo hiếu, khi nhận được tin mẹ mất đã từ bỏ kỳ thi để về nhà chịu tang mẹ mình, do khóc quá nhiều nên bị mù đôi mắt, lại bị bội hôn...

Tất cả những chi tiết này là một chương đoạn trong chính cuộc đời của tác giả. Trong câu truyện, đôi mắt của Lục Vân Tiên cuối cùng cũng được sáng trở lại, đỗ Trạng nguyên, dẹp được giặc ngoại xâm, diệt trừ kẻ gian ác, cứu giúp dân lành,... Đây có lẽ chính là khao khát mong chờ và hy vọng nhỏ nhoi của một nhà nho bị mù đôi mắt nhưng vẫn lạc quan hy vọng một ngày có thể lại có cơ hội được "phò vua giúp nước".

Lục Vân Tiên sử dụng các loại biện pháp tu từ phong phú và đa dạng, như phép tu từ ẩn dụ, cường điệu, khiến cho ngôn ngữ trong thơ ca giàu màu sắc và mượt mà, có vần có nhịp, lại thêm phần linh hoạt, đa dạng. Thể thơ lục bát dễ ngâm, khiến cho cả câu truyện thực sự trở thành khúc ngâm tuyệt vời. Ngoài ra, tác phẩm này cũng là một tuyệt tác gối đầu giường, tiếng lòng của nhiều người, là một tác phẩm truyện thơ tự sự bằng chữ Nôm mang tính bước ngoặt, là tác phẩm có sự kết hợp hoàn hảo giữa tính tư tưởng và tính nghệ thuật, được giới văn nhân Việt Nam các thời kỳ ca tụng.

2. Đặc điểm thẩm mỹ của truyện thơ *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu

Nguyễn Đình Chiểu không chỉ là một nhà văn, mà còn là một người chiến sĩ. Cuộc đời của Nguyễn Đình Chiểu đã kinh qua giai đoạn lịch sử đầy biến động của miền Nam Việt Nam. Ông sinh ra trong một gia đình khoa bảng, chịu sự giáo dục trau dồi sâu sắc về Nho giáo. Ông học Khổng Tử, lấy đạo đức Nho giáo làm lối sống, tiêu chuẩn dạy người. Trường ca *Lục Vân Tiên* của ông dường như chính là một trang sử sống động về tình cảm gia đình, đất nước. Ông không chỉ phản ánh sự ly hợp, bi hoan của cá nhân và tình cảm của chính mình, mà còn phản ánh môi trường sống và bối cảnh lịch sử ở Việt Nam tại thời điểm đó. Thời đại mà Nguyễn Đình Chiểu sống là thời đại mà triều đại phong kiến nhà Nguyễn đang suy tàn, là thời đại mà lễ giáo phong kiến, đạo đức phong kiến đang bị phế bỏ. Qua việc phân tích và tìm hiểu tác phẩm truyện thơ này, chúng ta có thể cảm nhận được ông luôn gắn mình với vận mệnh của nhân dân, của

Tổ quốc, cũng có thể cảm nhận được tinh thần lễ giáo mà Nguyễn Đình Chiểu đề xướng là: "Nam nhi lấy trung, hiếu làm đầu, nữ nhi lấy tiết, đức làm trọng" của đạo Khổng Tử.

a) Vẻ đẹp trang nghiêm trong truyện thơ Lục Vân Tiên

Khi Pháp xâm lược Việt Nam và triều đình nhà Nguyễn ký hiệp định đầu hàng, năm 1861 cắt nhượng ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ và năm 1867 trao nốt ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ cho thực dân Pháp, Nguyễn Đình Chiểu tuy mù cả đôi mắt, vẫn tham mưu cho các thủ lĩnh nghĩa quân khởi nghĩa, đồng thời trong thời gian này ông cũng đã sáng tác rất nhiều thơ ca, hịch, văn tế, cổ vũ nhân dân kháng chiến, biểu dương những chiến sĩ đã anh dũng hy sinh vì Tổ quốc và các anh hùng dân tộc một lòng tận trung báo quốc. Vẻ đẹp nghiêm trang trong truyện thơ *Lục Vân Tiên* thể hiện ở chỗ đã phản ánh chân thực mặt tối của xã hội phong kiến Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX. Chế độ phong kiến ở thời kỳ này đã bắt đầu suy tàn, trật tự xã hội hỗn loạn, đạo đức băng hoại, con người dần trở nên vô cảm với nhau. Có thể nói, bối cảnh truyện thơ này đã phác họa nên một bức tranh xã hội của thời kỳ phong kiến suy tàn ở Việt Nam.

b) Đạo đức nhân văn của truyện thơ Lục Vân Tiên

Tư tưởng chủ đạo của *Lục Vân Tiên* rất rõ ràng, chính là đề cao cái thiện, diệt trừ cái ác, ca ngợi chân, thiện, mỹ trong nhân gian; chống lại giả dối, ác độc, xấu xa. Tác phẩm ca tụng tinh thần bất khuất, kiên cường không màng hiểm nguy của Lục Vân Tiên; ca ngợi tình yêu chung thủy, kiên trinh đến chết cũng không thay đổi của Kiều Nguyệt Nga dành cho Lục Vân Tiên; ca ngợi sự chính trực, nhân nghĩa của Vương Tử Trực và Hớn Minh, cũng như tình bạn chân thành giữa họ với Vân Tiên. Tác phẩm còn ca ngợi phẩm chất cao quý, chất phác, lương thiện, tốt bụng giúp người của những người dân bình thường như Ngư ông và Tiều phu; đồng thời, đả kích âm mưu gian xảo, lọc lừa của những kẻ Trịnh Hâm, Võ công, Thái Sư,...

c) Vẻ đẹp tâm hồn trong truyện thơ Lục Vân Tiên

Lục Vân Tiên là một nhân vật điển hình được Nguyễn Đình Chiểu đúc lên bằng cả tâm huyết và tình cảm của mình. Lục Vân Tiên chính là

hiện thân của Nguyễn Đình Chiểu trong tác phẩm của chính ông. Lục Vân Tiên cũng chính là nhân vật hoàn mỹ, lý tưởng mà Nguyễn Đình Chiểu theo đuổi. Khi kẻ xâp lược đặt chân lên đất nước Việt Nam, tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu đã trở thành "tiếng ca hùng tráng của phong trào yêu nước chống giặc Pháp xâm lược". Cái cao quý của những tác phẩm này còn ở chỗ chúng "phản ánh được tư tưởng tình cảm trong sáng, thuần khiết, cao quý không gì sánh được của nhà thơ, đồng thời ghi lại một chặng đường lịch sử gian khổ mà vĩ đại". *Lục Vân Tiên* phản ánh lên cuộc đấu tranh giữa cái ác và cái thiện, giữa chính nghĩa và bất công; đồng thời, cũng khẳng định chắc chắn rằng, sau khi trải qua bao nhiêu khó khăn, gian khổ thì cái thiện và chính nghĩa cuối cùng rồi cũng sẽ chiến thắng. Ngược lại, ác độc và bất công sẽ có kết cục bi thảm và chắc chắn sẽ bị trừng phạt. Nhân vật chính trong truyện thơ là Lục Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga, đã bước ra khỏi những vần thơ để đi vào cuộc sống của tất cả mọi người, chiếm vị trí đặc biệt trong lòng của công chúng. Lục Vân Tiên là điển hình của một anh hùng nghĩa hiệp hiếu kính cha mẹ, trung nghĩa, cứu nước cứu dân; còn Kiều Nguyệt Nga là hiện thân của tình yêu chung thủy và phẩm hạnh cao cả.

d) Vẻ đẹp hình thức trong truyện thơ Lục Vân Tiên

Lục Vân Tiên sử dụng nguyên tắc kết hợp giữa phương thức tự sự của truyện thơ với phương thức tự sự của truyện cổ dân gian, để kể một câu chuyện đầy cảm động. Tư tưởng chủ đề rất rõ ràng, cái thiện, cái ác được thể hiện cũng rất rõ ràng, miêu tả nhân vật vô cùng sinh động. Truyện thơ miêu tả sự ấm áp của tình người, sự suy bại của thế thời, vẻ đẹp của tình yêu cũng như mộng ước về cuộc sống. Nguyễn Đình Chiểu đã dồn mọi tâm huyết và tư tưởng để xây dựng lên các nhân vật trong tác phẩm. Câu truyện thơ dễ đọc dễ hiểu, dễ ngâm, được người dân Việt Nam, đặc biệt là nhân dân miền Nam vô cùng yêu thích, nhiều người thuộc nằm lòng. *Lục Vân Tiên* còn sử dụng một lượng lớn ca dao, tục ngữ dân gian, phương ngữ với phong cách ngôn ngữ mộc mạc, chất phác. Các thành ngữ, tục ngữ thuần Việt xuất hiện nhiều trong truyện thơ như: "ếch ngồi đáy giếng", "đàn gảy tai trâu", "nước đổ đầu vịt",...

Nguyễn Đình Chiểu là một nhà thơ có vai trò quan trọng trong việc thừa kế tiền nhân, tiếp truyền hậu thế trong tiến trình lịch sử văn học Việt Nam từ cổ đại đến cận đại. Cả cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu là sự kết hợp giữa tinh thần lao động không mệt mỏi và lòng yêu nước bất khuất. Bất chấp hoàn cảnh khó khăn, nghèo đói và bệnh tật, ông đã đem toàn bộ tâm huyết, sức lực và tinh thần hiến dâng cho sự nghiệp giáo dục, làm thuốc và sáng tác văn học. Trường ca *Lục Vân Tiên* cũng đại diện cho thời kỳ phát triển thịnh vượng của dòng thơ chữ Nôm Việt Nam khi các nhà thơ miền Nam Việt Nam sử dụng nhiều thể thơ cổ điển Trung Quốc cũng như thể thơ lục bát, song thất lục bát truyền thống của dân tộc để sáng tác. Văn học nghệ thuật phải phục vụ nhân dân, phải hấp thụ các yếu tố lành mạnh trong nền văn học truyền thống của dân tộc và trong nền văn học tiến bộ của thế giới. Ngoài ra, văn học nghệ thuật tất sẽ phải đi ra khỏi tháp ngà, đến với nhân dân, lao động cùng nhân dân, chia sẻ nỗi nhọc nhằn với nhân dân cả về tư tưởng lẫn tình cảm. Những yếu tố này sẽ mang đến cho nó nội dung phong phú và hình thức hoàn hảo nhất./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Vu Tại Chiếu: *Việt Nam văn học sử*, Nxb. Thế giới đồ sách, Quảng Châu, 2014.

GIỚI THIỆU HAI PHIÊN BẢN HÁN - NÔM VÀ NHỮNG ĐẶC TRƯNG VỀ MẶT NGÔN NGỮ Ở BÀI *VĂN TẾ NGHĨA SĨ CẦN GIUỘC* CỦA NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

TS. PHAN THỊ MỸ LOAN*
ThS. IZAWA RYOSUKE**

Tóm tắt: Bài viết giới thiệu hai phiên bản Hán - Nôm khác của bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc là bài Tế Cần Giuộc sĩ dân trận vong văn (trang đầu) và bài Văn tế ứng nghĩa trận Cần Giuộc được giới thiệu trong sách Ngữ văn 11 thuộc chương trình giáo dục hiện hành, trong đó đánh dấu những từ, ngữ ở hai phiên bản này khác với bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc và giải thích những chỗ giống và khác nhau về mặt ý nghĩa giữa hai phiên bản này với bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc. Bài viết cũng giới thiệu bốn dòng (dòng 111 đến dòng 114) ở bài Văn tế ứng nghĩa trận Cần Giuộc không có trong bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc. Ngoài ra, bài viết cũng trình bày bốn đặc trưng trong cách dùng từ, đặt câu ở bài thơ này bao gồm: 1) Sử dụng một số từ, ngữ gắn liền với điển cố, điển tích trong văn học Trung Quốc; 2) Sử dụng một số danh từ chỉ người, lãnh thổ có nguồn gốc từ tiếng Pháp hoặc nguồn vay mượn khác; 3) Sử dụng

* Đại học Osaka, Nhật Bản. Liên hệ: iris.lphan@gmail.com

** Trường Cao đẳng Shiga, Nhật Bản. Liên hệ: rnskx639@yahoo.co.jp

một số từ thuộc phương ngữ Nam Bộ, và 4) Sử dụng một số cú pháp, từ ngữ ít thấy trong lối hành văn hiện nay.

Từ khóa: Nguyễn Đình Chiểu; Tế Cần Giuộc sĩ dân trận vong văn; Văn học Việt Nam thời trung đại; Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc; Văn tế ứng nghĩa trận Cần Giuộc.

INTRODUCING THE TWO VERSIONS AND THE LINGUISTIC CHARACTERISTICS OF *FUNERAL ORATIONS FOR THE PARTISANS OF CẦN GIUỘC* BY NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

Abstract: The paper presents two other Sino-Nom versions of the Oration to Cần Giuộc fighters, namely Tế Cần Giuộc sĩ dân trận vong văn (the first page) and Văn tế ứng nghĩa trận Cần Giuộc, which are introduced in the literature textbook of the eleventh grade of the current educational program. The paper identifies and explains the similarities and differences in terms of literal sense and meanings between the Oration to Cần Giuộc fighters and the two Sino-Nom versions of the oration to Cần Giuộc fighters in which the paper points out that 4 lines (line 111 to line 114) in Văn tế ứng nghĩa trận Cần Giuộc are not included in the Oration to Cần Giuộc fighters. In addition, the paper also presents 4 linguistic characteristics of the oration to Cần Giuộc fighters, including: 1) Using some words and phrases associated with classic examples in Chinese literature, 2) Using some nouns indicating people, territories that originate from French or other sources, 3) Using some words that originate from the Southern dialect, and 4) Using syntax, words that are rarely found in current writing style.

Keywords: Introducing two sino - nom versions of the oration to Cần Giuộc fighters written by nguyễn đình chiểu and its linguistic characteristics Vietnamese literature in the Medieval Period.

Toàn văn

1. Đặt vấn đề

Giá trị văn hóa và nhân văn của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu không chỉ làm lay động tâm hồn những người con đất Việt mà còn thu hút được sự quan tâm và đánh giá cao của các nhà nghiên cứu văn học, các nhà ngôn ngữ ở nhiều nước. Ở Nhật Bản, cố giáo sư Takeuchi Yonosuke đã giới thiệu tác phẩm *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu là một trong ba tác phẩm văn học cổ điển tiêu biểu của Việt Nam bên cạnh *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn và *Kim Vân Kiều tân truyện* (thường được biết đến dưới tên *Truyện Kiều*) của Nguyễn Du. Dịch thuật các tác phẩm văn học Việt Nam, đặc biệt các tác phẩm văn học cổ điển, để giới thiệu cho các học học viên học tiếng Việt nói riêng, người Nhật nói chung là một việc làm cần được kế thừa và phát huy, đặc biệt trong bối cảnh số lượng người Nhật học tiếng Việt đang gia tăng nhanh trong những năm gần đây. Nhưng việc biên dịch các tác phẩm văn học cổ điển thời trung đại, đặc biệt các bài thơ Hán - Nôm đòi hỏi phải có sự hiểu biết về Hán - Nôm, có kiến thức về Hán văn, chịu khó tìm hiểu các điển cố, điển tích được đề cập trong bài thơ. Dịch bài thơ sang tiếng Nhật lại đòi hỏi người dịch phải biết cả tiếng Việt lẫn tiếng Nhật. Đây là những yêu cầu mà rất ít người có thể đáp ứng được. Hiện nay, theo chúng tôi tìm hiểu được thì mới có cố giáo sư Takeuchi Yonosuke dịch ba tác phẩm dịch nói trên sang tiếng Nhật. Vì vậy, ở bài viết này, chúng tôi muốn xem xét hai văn bản Hán - Nôm mà chúng tôi cho là khác với bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* trong sách *Ngữ văn 11* (Phan Trọng Luận (Tổng chủ biên), Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, tái bản lần thứ mười ba, 2020) là bản đang được biết đến rộng rãi ở Việt Nam, tham khảo những từ, ngữ khác nhau giữa chúng cho bản dịch tiếng Nhật mà chúng tôi dự định sẽ hoàn thành và công bố vào một dịp khác.

Đồng thời, chúng tôi cũng muốn tìm hiểu những đặc trưng về cách dùng từ, đặt câu ở bài thơ này.

2. Lý do cần dịch bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* từ phiên bản Hán - Nôm

Tôi đã thử dịch bài thơ *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* bản chữ quốc ngữ trong sách *Ngữ văn 11* sang tiếng Nhật, sau đó nhờ giáo sư Tomita Kenji, người đã có hơn 50 năm nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam, đánh giá và hiệu đính bản dịch. Giáo sư Tomita nhận xét rằng tôi cần dịch bài thơ này từ bản Hán - Nôm và bản phiên âm của nó vì bài thơ vốn được sáng tác bằng chữ Hán - Nôm, nên nếu chỉ dịch từ bản chữ quốc ngữ, dù đó là bản phổ biến hiện nay, thì có lẽ cũng khó tránh khỏi sự thiếu sót, vụng về nào đó, hoặc không truyền tải hết được ý đồ, tư tưởng mà tác giả gửi gắm ở bài thơ. Bản thân tôi trong quá trình nắm bắt ngữ nghĩa ở bản chữ quốc ngữ trong sách *Ngữ văn 11* cũng đã gặp một số khó khăn nhất định trong việc lý giải nghĩa của một số từ, cụm từ gắn với điển cố, điển tích Trung Quốc hoặc những từ, cụm từ cũ không còn thông dụng ngày nay. Sau đó, rất may cho tôi khi nhận được sự đồng ý tham gia viết chung của thầy Izawa Ryosuke, một người đang tìm hiểu về Hán - Nôm. Chúng tôi cũng may mắn được nhà nghiên cứu Đoàn Lê Giang cung cấp cho trang đầu của một bản Hán - Nôm của bài thơ (chúng tôi không rõ toàn bài gồm bao nhiêu trang) mà theo ông là quý hiếm, còn chưa được công bố cho đến lúc bấy giờ (ngày 22/02/2022). Sau đó, chúng tôi cũng nhận được từ tiến sĩ Phạm Văn Luân - thành viên Ban tổ chức hội thảo, hai bản Hán - Nôm của bài thơ, trong đó trang do nhà nghiên cứu Đoàn Lê Giang cung cấp trùng với bản thứ hai nên ở phần nội dung, chúng tôi chỉ trình bày hai bản đã nhận được từ tiến sĩ Phạm Văn Luân. Dưới đây là nội dung phiên âm hai bản Hán - Nôm đã nói ở trên sang chữ quốc ngữ. Chúng tôi sẽ trình bày lần lượt cả hai bản Hán - Nôm (cột 2), phần phiên âm tương ứng (cột 3) và nội dung tương ứng ở bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* trong sách *Ngữ văn 11* (cột 4). Hai bản phiên âm dưới đây được ngắt dòng ở các dấu phẩy trong nguyên bản

Hán - Nôm. Để tiện trong việc trình bày, chúng tôi đánh số dòng ở hai bản phiên âm, trừ các dòng ghi tên bài thơ và tên tác giả. Khi khảo sát nghĩa ở những từ, ngữ xuất hiện trong bài, chúng tôi tham khảo *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên được Nhà xuất bản Đà Nẵng xuất bản năm 2002.

Ở cột 2 là cột trình bày chữ Hán - Nôm chúng tôi đọc được, và cột 3 là cột phiên âm sang chữ quốc ngữ tương ứng, chúng tôi đặt những chữ do tài liệu nhận được bị hao tổn nên chỉ đoán đọc được một phần nào đó của chữ hoặc đoán chữ từ mạch thơ vào trong dấu ngoặc vuông [ ]. Đối với những từ được viết bằng hai chữ khác nhau và đặt cạnh nhau trong bản Hán - Nôm, chúng tôi đặt chữ thứ hai vào trong dấu ngoặc đơn ( ).

Về cách nhận diện những từ, cụm từ khác nhau giữa hai bản Hán - Nôm chúng tôi phân tích với bản quốc ngữ trong sách *Ngữ văn 11*, ở cột phiên âm hai bản Hán - Nôm (cột 3) và cột trình bày nội dung tương ứng ở bản quốc ngữ trong sách *Ngữ văn 11* (cột 4), những chỗ chúng tôi không đọc được chữ do tài liệu nhận được bị hư tổn, chúng tôi sẽ ghi bằng dấu gạch ngang (-). Những chữ chúng tôi không chắc chắn âm đọc quốc ngữ của nó, chúng tôi đánh dấu bằng cách gạch chân. Còn những chữ chúng tôi nhận định là khác so với bản quốc ngữ trong sách *Ngữ văn 11* thì chúng tôi in đậm và trình bày kiến giải của chúng tôi ở phần dưới. Ngoài ra, đối với những từ, cụm từ chỉ xuất hiện ở một trong hai bản phiên âm quốc ngữ, chúng tôi in nghiêng đậm nét và chỉ giải thích những chỗ chúng tôi cho là có thể làm ảnh hưởng đến ý nghĩa tổng thể của bài thơ. Hơn nữa, khi số chữ ở cột 3 và cột 4 không tương ứng nhau và cột 3 có chữ chúng tôi không đọc được (như ở dòng 28 thuộc bản Hán - Nôm 2 (*hai--[chói] lòa/hai vầng nhật nguyệt chói lòa*)) thì chúng tôi không phân tích sự giống - khác nhau do không có đủ dữ liệu. Cuối cùng, do khó xác định từ đâu đến đâu là một câu ở bản phiên âm quốc ngữ do chúng tôi thực hiện (cột 3), chúng tôi chọn cách ghi ký tự đầu tiên ở từng dòng bằng chữ viết thường dù một số từ tương ứng được ghi chữ viết hoa ở bản quốc ngữ trong sách *Ngữ văn 11.*

3. Những từ, ngữ khác nhau giữa hai bản Hán - Nôm và bản quốc ngữ ở sách *Ngữ văn 11*

Bản Hán - Nôm 1: *Tế Cần Giuộc sĩ dân trận vong văn* trang đầu và phiên âm quốc ngữ

Số dòng	Hán Nôm	Phiên âm cách đọc Quốc ngữ	Đoạn tương ứng ở *Giáo trình Ngữ văn 11*
	祭芹嗼士民陣亡文	Tế Cần Giuộc sĩ dân trận vong văn	Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc
1	唉喂	***hỡi ơi***	
2	銃賊坦咁	súng giặc đất rền	súng giặc đất rền
3	悉民夫烏	lòng dân trời tỏ	lòng dân trời tỏ.
4	**朮**辭功掘翉**螫坦吊甦庄悁恩**爻陣姜打西	**mấy năm** công vỡ ruộng **ở đất sống chẳng quên ân** một trận nghĩa đánh Tây	**mười năm** công vỡ ruộng, **chưa ắt còn danh nổi như phao** ; một trận nghĩa đánh Tây
5	**坦妄渚鋻睼如昨**	**đền nhà nước chết coi như ngõ**	**thân tuy mất tiếng vang như mõ**
6	恤灵習	nhớ linh xưa	nhớ linh xưa
7	咟嘴夕唉	**côi cút** làm ăn	**cui cút** làm ăn
8	**穗**怙饒一	**riêng** lo nghèo [khó]	**toan** lo nghèo khó
9	庄悁窮(弓)馭	**chẳng** quen cung ngựa	**chưa** quen cung ngựa
10	**擱**細坊戎	**đo** tới trường nhung	**đâu** tới trường nhung
11	**<u>夕</u>**別翉犂螫**蹺**廊**<u>互</u>**	**<u>phận</u>** biết ruộng trâu ở **theo** làng **hộ**	**chỉ** biết ruộng trâu, ở **trong** làng **bộ**
12	彳鋼彳棋彳概彳柀	việc cuốc việc cày việc cấy việc bừa	việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy
13	捸本悁夕	tay vốn quen làm	tay vốn quen làm
14	習鶱習銃習鏌習旗	tập khiên tập súng tập mác tập cờ	tập khiên tập súng, tập mác, tập cờ
15	相橐層昨	mắt chưa từng ngó	mắt chưa từng ngó

16	啫[風][鶴]恆懽欣辻腩	tiếng [phong] [hạc] phập phồng hơn mười tháng	tiếng phong hạc phập phồng hơn mươi tháng
17	韲信官如夫旱韲**[霾]**	trông tin quan như trời hạn trông **[mây]**	trông tin quan như trời hạn trông **mưa**
18	味羥羶[vấy vá]钬匹薢	mùi tinh chiên vấy vá đã ba năm	mùi tinh chiên vấy vá đã ba năm
19	恄－[痗]如茹農恄鞊	ghét－[mọi] như nhà nông ghét cỏ	ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ
20	晤貾邃淺－鼝[堂]	bữa thấy bòng bong－trắng [lốp]	bữa thấy bòng bong che trắng lốp
21	悵細哎肝	muốn tới ăn gan	muốn tới ăn gan
22	骃眙芬熀趍顛嘛	ngày xem ống khói chạy đen sì	ngày xem ống khói chạy đen sì
23	悵跰哏古	muốn ra cắn cổ	muốn ra cắn cổ
24	爻緮車書圖数	một mối xa thư đồ sộ	một mối xa thư đồ sộ
25	帟底埃鉆蝀逿狆	**nào** để ai chém rắn đuổi hươu	**há** để ai chém rắn đuổi hươu
26	缸	Hai	hai vầng

Bản Hán - Nôm 2: *Văn tế ứng nghĩa trận Cần Giuộc*
và phiên âm quốc ngữ

Số dòng	Hán Nôm	Phiên âm cách đọc Quốc ngữ	Đoạn tương ứng ở *NV11*
	文祭應義陣芹溪	Văn tế ứng nghĩa trận Cần Giuộc	Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc
	徒沼噠	Đồ Chiểu đặt	
1	唉喂	***hỡi ôi***	
2	銃賊坦坰	súng giặc đất rền	súng giặc đất rền
3	悉民忝訴	lòng dân trời tỏ	lòng dân trời tỏ
4	辻薛功毘毗	mười năm công vỡ ruộng	mười năm công vỡ ruộng
5	渚**寶**群**庶光**(名)淫如拋	**chưa chắc** còn **mà tên** (danh) nổi như phao	**chưa ắt** còn danh nổi như phao
6	殘陣[義]打西	một trận nghĩa đánh Tây	một trận nghĩa đánh Tây
7	**雖罪**粀**麻**喈茱如楳	**tuy là** mất ***mà*** tiếng vang như mõ	**thân tuy** mất tiếng vang như mõ
8	汝靈習	nhớ linh xưa	nhớ linh xưa
9	嵬骨濫哎	cui cút làm ăn	cui cút làm ăn
10	**嗔**卢焼若	**riêng** lo nghèo khó	**toan** lo nghèo khó
11	渚涓弓[馭]	chưa quen cung ngựa	chưa quen cung ngựa
12	**都**細場戎	**đo** tới trường nhung	**đâu** tới trường nhung
13	**<u>勺</u>**別毗犂唋**共**廊**戶**	**<u>phân</u>** biết ruộng trâu ở **cùng** làng **hộ**	**chỉ** biết ruộng trâu, ở **trong** làng **bộ**
14	役鋤役耟役菔(役)穊	việc cuốc việc cày việc bừa (việc) cấy	việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy
15	孭本涓濫	tay vốn quen làm	tay vốn quen làm
16	習牽銃(習)鏌習棋(旗)	tập khiên [tập] súng	tập khiên tập súng, tập

		(tập) mác tập cờ	mác, tập cờ
17	相渚兽眸	mắt chưa từng ngó	mắt chưa từng ngó
18	啫風鶴(**皎**)吃蓬哦逝腦	tiếng phong hạc ***(kiểu:kêu*** (1)) phập phồng hơn mười tháng	tiếng phong hạc phập phồng hơn mươi tháng
19	韲信官如歪旱韲霘	trông tin quan như trời hạn trông mưa	trông tin quan như trời hạn trông mưa
20	味羥曳娓匋匹牯	mùi chiên vấy vá đã ba năm	mùi tinh chiên vấy vá đã ba năm
21	咭嗯猗如茹農咭鞢	ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ	ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ
22	焐ㄘ体蓬芃雯皏瞪	bữa **bữa** thấy bòng bong che trắng lốp	bữa thấy bòng bong che trắng lốp
23	冂細(麻)哎肝	muốn tới **mà** ăn gan	muốn tới ăn gan
24	一[祐]殽(舜)熿趍顛痴	一xem ống (ống) khói chạy đen sì	ngày xem ống khói chạy đen sì
25	冂跰庥哏古	muốn ra **mà** căn cổ	muốn ra căn cổ
26	爻緮車書徙数	một mối xa thư đồ sộ	một mối xa thư đồ sộ
27	劻底埃怗蝀逿狳	há để ai chém rắn đuổi hươu	há để ai chém rắn đuổi hươu
28	缶一一[烃]熡	hai一一[chói] lòa	hai vầng nhật nguyệt chói lòa
29	凷容屡撩一	đâu dung lũ treo一	đâu dung lũ treo dê
30	半獉	bán chó	bán chó
31	[帟]一隊埃北	[nào]一đợi ai bắt	nào đợi ***ai đòi*** ai bắt
32	畚尼嗔跰炀[断][唳]	phen này xin ra sức [đoạn] [kình]	phen này xin ra sức đoạn kình
33	压一吏[迍]吹	chẳng一**lại [trốn]** xuôi	chẳng **thèm trốn ngược** trốn xuôi

34	戦尼篤跚－－虎	chuyến này dốc ra－hổ	chuyến này dốc ra tay bộ hổ
35	呵**咧**咍	khá **khen** thay	khá **thương** thay
36	－庄 [沛] 軍 [術] [蹺] －－－－－	－chẳng [phải] quân [vệ] [theo]－－－－－	vốn chẳng phải ***quân cơ*** quân vệ, ***theo dòng ở lính diễn binh***
37	－民邑民鄰	－dân ấp dân lân	chẳng qua là dân ấp dân lân
38	喚姜濫軍招募	mến nghĩa làm quân chiêu mộ	mến nghĩa làm quân chiêu mộ
39	逝糝班武芸	mười tám ban võ nghệ	mười tám ban võ nghệ
40	**渚**(爺)**皮**(隊)習錬	**chưa (nào) bề (đợi)** tập rèn	**nào đợi** tập rèn
41	**傘辻**陣兵書	**mấy mười** trận binh thư	**chín chục** trận binh thư
42	[空]－排布	[không]－bày bố	không chờ bày bố
43	**逢**(外)腩殘萌衩鮪	**trên** (ngoài) cật một manh áo vải	ngoài cật ***có*** một manh áo vải
44	爺待芒包奏瓢溾	nào đợi mang bao tấu bầu ngòi	nào đợi mang bao tấu, bầu ngòi
45	冲牾殘莞尋桃	trong tay một ngọn tầm vông	trong tay ***cầm*** một ngọn tầm vông
46	**爺待**戡[刀]－粂楷	**nào đợi** sắm [dao]－nón gõ	**chi nài** sắm dao tu, nón gõ
47	火埋打朕檻昆蹯	hỏa mai đánh bằng rơm con cúi	hỏa mai đánh bằng rơm con cúi
48	拱焠衝茹吠道簀	cũng đốt xong nhà dạy đạo kia	cũng đốt xong nhà dạy đạo kia
49	釵叨用朕硾刀骲	gươm đeo dùng bằng lưỡi phay	gươm đeo dùng bằng lưỡi ***dao*** phay

50	拱一邛**倘**(頭) 宦𠰁奴	cũng一**[đặng]thằng** (đầu) quan hai nọ	cũng **chém rớt** đầu quan hai nọ
51	之辱官晉擩菹(旗)(菹)逐	chi nhọc quan quản gióng trống (kì) (trống) giục	chi nhọc quan quản gióng trống kì trống giục
52	蹅(踏)捽跠細	đạp rào lướt tới	đạp rào lướt tới
53	禗賊拱如空	coi giặc cũng như không	coi giặc cũng như không
54	**之**吊**咳**一倘西弭弹乳弹蕪	**chi nào e**一thằng Tây bắn đạn nhỏ đạn to	**nào sợ** thằng Tây bắn đạn nhỏ đạn to
55	掬溝衝虺	xô cửa xông vào	xô cửa xông vào
56	料命如庄古	liều mình như chẳng có	liều mình như chẳng có
57	几**鉆**(拢)昴得鉆虐	kẻ **chém** (đâm) ngang người chém ngược	kẻ đâm ngang, người chém ngược
58	夕朱**麻(馬)**一麻猓魂驚	làm cho **ma:mà (mã)**一ma ní hồn kinh	làm cho mã tà ma ní hồn kinh
59	伴(本)嗄竹	bọn (bọn) hè trước	bọn hè trước
60	屡啞娄	lũ ó sau	lũ ó sau
61	唷偈曹鉄曹銅銃弩	trối kệ tàu sắt tàu đồng súng nổ	trối kệ tàu sắt tàu đồng súng nổ
62	喂	Ôi	ôi
63	仍林恚義娄用	những lăm lòng nghĩa lâu dùng	những lăm lòng nghĩa lâu dùng
64	溗別売几嗆補	đâu biết xác phàm vội bỏ	đâu biết xác phàm vội bỏ
65	爻戢沙塲浪字幸	một chắc sa trường rằng chữ hạnh	một chắc sa trường rằng chữ hạnh
66	**溗[潺]鞍**(胯)馭藷屍	**đâu nệ yên** (da) ngựa **chở** thây	**nào hay** da ngựa **bọc** thây

67	寐辭阴府**浪**字遠	trăm năm âm phủ **rằng** chữ quy	trăm năm âm phủ **ấy** chữ quy
68	吊待釵狢繚墓	nào đợi gươm hùm treo mộ	nào đợi gươm hùm treo mộ
69	裗滝芹涙鞊核汆惔愁扮	đoái sông Cần Giuộc cỏ cây mấy dặm sầu giăng	đoái sông Cần Giuộc, cỏ cây mấy dặm sầu giăng
70	裮幫長平	nhìn chợ Trường Bình	nhìn chợ Trường Bình
71	豼衪𠓛行淚乳	già trẻ hai hàng lụy nhỏ	già trẻ hai hàng lụy nhỏ
72	庄沛案刎安奸苔細	chẳng phải án cướp án gian đày tới	chẳng phải án cướp án gian đày tới
73	庥為兵打賊**拱**甘心	mà vi binh đánh giặc **cũng** cam tâm	mà vi binh đánh giặc **cho** cam tâm
74	本空佇城[佇]堡補趂	vốn không giữ thành [giữ] lũy bỏ đi	vốn không giữ thành giữ lũy bỏ đi
75	庥効力**從**軍朱当数	mà hiệu lực **tòng** quân cho đáng số	mà hiệu lực **theo** quân cho đáng số
76	**罷**扡浪	**bởi** nghĩ rằng	**nhưng** nghĩ rằng
77	戺坦莞鞣恩主**(渚)**	tấc đến ngọn rau ơn chúa **(nước)**	tấc đất ngọn rau ơn chúa
78	**坡墝堹**朱渚茹些	**bờ ruộng trồng** cho nước nhà ta	**tài bồi** cho nước nhà ta
79	鉢忸萌**[粖]貼**荿	bát cơm manh **xôi của** đời	bát cơm manh **áo nợ** đời
80	相嘕之翁吒奴	mắc mớ chi ông cha nó	mắc mớ chi ông cha nó
81	**米(吱)**埃 **涇**([遣])官 **兵**苦辱	**về ([gì:chi])** ai **nỗi** (khiến) quân **binh** khó nhọc	**vì** ai **khiến** quan **quân** khó nhọc
82	唆**卽**齠霜	ăn tuyết nằm sương	ăn tuyết nằm sương
83	**米([吃])**埃**蜮**([吹])屯壘	**về ([chi:gì])** ai **nên**	**vì** ai **xui** đồn lũy tan

	[散]情	([xui]) đồn lũy [tan] tành	tành
84	漂霘我霘	xiêu mưa ngã gió	xiêu mưa ngã gió
85	甦夕之跧軍左道	sống làm chi theo quân tả đạo	sống làm chi theo quân tả đạo
86	挠圩香捫盘獨	quăng vùa hương xô bàn độc	quăng vùa hương, xô bàn độc
87	体仍添盆	thấy **nhữ̃ng** thêm buồn	thấy **lại** thêm buồn
88	甦夕之於另麻邪	sống làm chi ở lính **ma:mà** tà	sống làm chi ở lính **mã** tà
89	我醣**嗄孝**餅煝	chia rượu **[cay]** **?** bánh mì	chia rượu **lạt**, gặm bánh mì
90	**扚**(暄)乾添虎	**nghĩ** (nghe) càng thêm hổ	**nghe** càng thêm hổ
91	庄他托麻邛句敵愾	**chẳng** thà thác mà đặng câu địch khái	thà thác mà đặng câu địch khái
92	米**共**祖父拱荣	về **cùng** tổ phụ cũng vinh	về theo tổ phụ cũng vinh
93	**庄[他]**－麻**芒嗆降**西	**chẳng [thà]**－mà **mang tiếng hàng** Tây	**hơn còn mà chịu chữ đầu** Tây
94	菸貝蛮夷叱苦	ở với man di rất khổ	ở với man di rất khổ
95	喂	Ôi	ôi **thôi thôi**
96	羋ㄷ**辶老悟**甶更膺凍冷	**thôi thôi** chùa **Lão Ngộ** năm canh ưng đóng lạnh	chùa **Tông-Thạnh** năm canh ưng đóng lạnh
97	灺悉崙呶吏膊腋齗	tấm lòng son gửi lại bóng trăng rằm	tấm lòng son gửi lại bóng trăng rằm
98	屯浪沙(西洋)飔刻邛呂恨	đồn Lang Sa (***Tây Dương***) một khắc đặng trả hờn	đồn Lang Sa một khắc đặng trả hờn

99	卒分伯(泊)濇跋洲渚**沚** **亂**	tủi phận bạc trôi theo dòng nước ***chảy*** đổ	tủi phận bạc trôi theo dòng nước đổ
100	疔疸悲(**費**)媄嶸**離**一祕	đau đớn bấy (**phía**) mẹ già **nằm**－trẻ	đau đớn bấy mẹ già **ngồi** khóc trẻ
101	菀烟曷燎燸冲薟	ngọn đèn khuya leo lét trong lều	ngọn đèn khuya leo lét trong lều
102	脳膿台媳要趍尋椿	não nùng thay vợ chạy tìm chồng	não nùng thay vợ ***yếu*** chạy tìm chồng
103	昆膧(俸)熾逆除署(**外**) 抃	cơn bóng xế dật dờ trước (**ngoài**) ngõ	cơn bóng xế dật dờ trước ngõ
104	喂	Ôi	ôi
105	爻陣熩散	một trận khói tan	một trận khói tan
106	酐秋郖燴	nghìn **thu** tiết rỡ	nghìn **năm** tiết rỡ
107	兵將奴唉**笞**滝湊犍	binh tướng nó hãy **chụm** sông Bến Nghé	binh tướng nó hãy **đóng** sông Bến Nghé
108	夕**朱**罕費霪顛	làm **cho** bốn phía mây đen	**ai** làm **nên** bốn phía mây đen
109	弇吒些群菸坦仝猚	ông cha ta còn ở đất Đồng Nai	ông cha ta còn ở đất Đồng Nai
110	埃救爻方昆龖	ai cứu một phường con đỏ	ai cứu ***đặng*** một phường con đỏ
111	**滝芹揆骷核冉淚**	***thác Cần Giuộc cỏ cây nhẹm lệ***	
112	**侀羅侀几托刻辜**	***thương là thương kẻ rất vô cô***	
113	**幹長平舘舍|及|廊**	***chợ Trường Bình quán xá gặp làng***	
114	**陣倫陣得生不武**	***trận ấy trận người sinh bất võ***	

115	托邝呂淆粟耒妄	thác **đặng** trả nước non rồi nợ	thác **mà** trả nước non rồi nợ
116	名資	danh thơm	danh thơm
117	屯嵇省衆**調**咧	đồn sáu tỉnh chúng đều khen	đồn sáu tỉnh chúng đều khen
118	托匋应亭一底蜍	thác **đà:đã** ưng đình一để thờ	thác **mà** ưng đình miếu để thờ
119	啃**台**(踦)峽冏茷埃暮	tiếng **hay** (ngay) trải muôn đời ai mộ	tiếng ngay trải muôn đời ai ***cũng*** mộ
120	**署**打賊**娄**拱打賊	**trước** đánh giặc **sau** cũng đánh giặc	sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc
121	灵魂魂跪祘各奇兵	linh hồn theo giúp **các** cơ binh	linh hồn theo giúp cơ binh
122	邝呂一讋箕	**đặng** trả一thù kia	**muôn kiếp nguyện được** trả thù kia
123	(胜) 洳耑托拱洳耑	(sống) thờ vua thác cũng thờ vua	sống thờ vua thác cũng thờ vua
124	廁諭仃俘爻字蔭	lời dụ rành rành một chữ ấm	lời dụ ***dạy*** đã rành rành, một chữ ấm
125	靚坦功妬	đủ đền đó	đủ đền ***công*** đó
126	淆相英雄癆压操	nước mắt anh hùng lau chẳng ráo	nước mắt anh hùng lau chẳng ráo
127	一位缸字天艮	一vì hai chữ thiên dân	thương vì hai chữ thiên dân
128	核一香美士熀添資	cây一hương nghĩa sĩ thắp thêm thơm	cây hương nghĩa sĩ thắp thêm thơm
129	感**浮**爻句王土	**cám nỗi** một câu vương thổ	**cám bởi** một câu vương thổ
130			***hỡi ôi thương thay***
131			***có linh xin hưởng***

Như có thể thấy ở những từ, ngữ in đậm ở bản phiên âm hai bản Hán - Nôm của bài thơ, giữa hai bản Hán - Nôm chúng tôi thu thập được và bản quốc ngữ (tức bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*) ở sách *Ngữ văn 11* có một số chỗ khác nhau, trong đó bao gồm cả những từ, ngữ khác nhau dẫn đến khác biệt về ý nghĩa của câu thơ, đoạn thơ, nhưng cũng có những chỗ khác nhau không dẫn đến sự khác biệt này. Việc nhận định có hay không có ảnh hưởng về nghĩa ở đây chỉ mang tính tương đối và có thể có phần chủ quan của chúng tôi.

3.1. Bài Tế Cần Giuộc sĩ dân trận vong văn

a) Những từ, ngữ khác nhau dẫn đến khác biệt về ý nghĩa

Ở bài *Tế Cần Giuộc sĩ dân trận vong văn*, chúng tôi thấy có những từ, ngữ như sau khác với bản quốc ngữ trong sách *Ngữ văn 11* và những khác biệt này dẫn đến khác biệt về mặt ý nghĩa của câu thơ, đoạn thơ:

- Dòng 4: *Mấy năm công vỡ ruộng ở đất, sống chẳng quên ân.* Câu tương ứng (xét theo vị trí) ở sách *Ngữ văn 11* là *Mười năm công vỡ ruộng, chưa ắt còn danh nổi như phao.* Trong khi phần in đậm ở sách *Ngữ văn 11* đề cập đến danh tiếng có được lưu truyền hay không (danh nổi như phao), thì ở *Tế Cần Giuộc sĩ dân trận vong văn* lại là nội dung ca ngợi các nghĩa sĩ Cần Giuộc là những người luôn nhớ đến công ơn của Tổ quốc đối với mình (sống chẳng quên ân).

- Dòng 5: *Đền nhà nước chết coi như ngõ. Ngõ* được ghi bằng chữ 昨. Ban đầu, chúng tôi định phiên âm chữ này là *ngó* (với nghĩa "nhìn, coi, quan sát") nhưng xét thấy nghĩa này khiến câu văn trở nên tối nghĩa nên chúng tôi chọn âm *ngõ.* Một trong các nghĩa của từ *ngõ* là "ngõ hầu"[1] và câu này có thể được hiểu là "Chết ngõ hầu đền đáp được ơn nghĩa với Tổ quốc". Câu này có nghĩa khác hoàn toàn với câu "*thân tuy mất tiếng vang như mõ*" trong sách *Ngữ văn 11.*

- Dòng 10: *Đo tới trường nhung. Đâu tới trường nhung* ở sách *Ngữ văn 11* mang nghĩa phủ định tuyệt đối, còn *đo tới trường nhung*

---

1. Xem Vương Lộc: *Từ điển từ cổ*, Nxb. Đà Nẵng, 2001, tr.119.

(*đo* có nghĩa "đắn đo") không mang nghĩa phủ định mạnh bằng *đâu tới trường nhung*.

b) Những từ, ngữ khác nhau không dẫn đến khác biệt về ý nghĩa

Ở bài *Tế Cần Giuộc sĩ dân trận vong văn*, chúng tôi thấy có những từ, ngữ như sau dù khác với bản quốc ngữ trong sách *Ngữ văn 11* nhưng những khác biệt này không dẫn đến khác biệt về mặt ý nghĩa:

- Dòng 4: *Mấy năm công vỡ ruộng ở đất/Mười năm công vỡ ruộng*. Theo chúng tôi, có thể hiểu từ *mười năm* ở *Ngữ văn 11* theo hai hướng, bao gồm: một là, từ *mười năm* mang tính xác định rõ khoảng thời gian ở đây là "mười năm" chứ không phải là ba năm hay bảy năm, và hai là, từ "mười năm" chỉ là một từ chỉ thời gian có tính khái quát, chỉ một khoảng thời gian tương đối dài. Ở đây, chúng tôi chọn cách hiểu thứ hai vì nhận thấy ở dòng 41 bản Hán - Nôm 2 cũng có cách dùng từ tương tự (*mấy mười trận binh thư/chín chục trận binh thư*). Nhưng dù là *mười năm* hay *mấy năm* thì nó cũng chỉ một khoảng thời gian tương đối dài (đối với việc khai khẩn đất) và không mang lại sự sai biệt nào về mặt ý nghĩa. Ngoài ra, từ *ở đất* trong bản Hán - Nôm chỉ đóng vai trò bổ ngữ chỉ nơi chốn. Dù không có từ này thì người đọc cũng chỉ có thể hiểu là "vỡ ruộng ở đất".

- Dòng 7: *Côi cút*/*Cui cút* là một từ, trong đó *cui cút* là từ thuộc phương ngữ Nam Bộ.

- Dòng 8: *Riêng lo nghèo khó/Toan lo nghèo khó. Toan lo* đồng nghĩa với *lo toan,* nghĩa là "lo liệu công việc với tinh thần trách nhiệm cao"[1]. Còn *riêng* trong *riêng lo* là một trạng từ, "biểu thị ý nhấn mạnh về sự vật, sự việc nói đến, được tách ra, đối lập với những sự vật, sự việc khác, với cái chung"[2]. Như vậy, *riêng lo nghèo khó* và *toan lo nghèo khó* đều mang nghĩa "suốt ngày lo lắng, cố gắng xoay xở với cái nghèo đeo bám mình".

- Dòng 9: *Chẳng quen cung ngựa*/*Chưa quen cung ngựa* đều mang nghĩa phủ định.

- Dòng 11: *Phận biết ruộng trâu ở cùng làng hộ*/*Chỉ biết ruộng trâu*

1, 2. Hoàng Phê (Chủ biên): *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, 2002, tr.572, 829.

ở trong làng bộ. Từ *phận* ở đây chỉ sự chấp nhận đối với thân phận của mình: là nông dân chỉ biết ruộng đồng, trâu bò. Từ *chỉ* cũng với nghĩa khẳng định là, các nghĩa sĩ chỉ biết ruộng và trâu, không biết gì khác hơn. Kế đến, về cặp từ *theo/trong* thì cũng không khác nhau nhiều về nghĩa, ngoài việc nếu từ *theo* chỉ việc người dân tập hợp sinh sống thành các làng, còn từ *trong* xác định vị trí người dân sinh sống là ở trong, chứ không phải ngoài làng. Về cặp từ *hộ/bộ* thì chữ *hộ* có nghĩa "hỗ trợ lẫn nhau" và vì vậy, câu này có nghĩa là những người nông dân đó cùng chung sống với nhau thành một làng và hỗ trợ lẫn nhau trong cuộc sống. Còn chữ *bộ* do chúng tôi không biết nó được ghi bằng chữ Hán (Nôm) nào nên không thể phân tích cụ thể, chỉ thấy chú thích số (4) trong sách *Ngữ văn 11* giải thích từ *làng bộ* là "chỉ làng xóm"[1].

- Dòng 17: *Trông tin quan như trời hạn trông mây/Trông tin quan như trời hạn trông mưa. Mây* nếu tích nhiều sẽ dẫn đến *mưa.* Vì vậy, hai câu này nghĩa giống nhau.

- Dòng 25: *Nào để ai chém rắn đuổi hươu/Há để ai chém* rắn *đuổi hươu.* Như sẽ được trình bày chi tiết ở mục 4 phần II dưới đây, *nào để* và *há để* đều biểu thị ý như muốn hỏi, nhưng thật ra là để khẳng định rằng không có lẽ nào lại như thế.

3.2. Bài "Văn tế ứng nghĩa trận Cần Giuộc"

a) Những từ, ngữ khác nhau dẫn đến khác biệt về ý nghĩa tổng thể của bài thơ

Ở bài *Văn tế ứng nghĩa trận Cần Giuộc*, chúng tôi thấy có những từ, ngữ như sau khác với bản quốc ngữ trong sách *Ngữ văn 11* và những khác biệt này dẫn đến khác biệt về mặt ý nghĩa:

- Dòng 12: *Đo tới trường nhung/Đâu tới trường nhung* như đã được phân tích ở tiểu mục a mục 1 phần I.

- Dòng 13: *Phận biết ruộng trâu ở cùng làng hộ/Chỉ biết ruộng trâu ở trong làng bộ* như đã được phân tích ở mục 3.1.

---

1. Xem Phan Trọng Luận (Tổng chủ biên): *Ngữ văn 11 - Tập Một (tái bản lần thứ mười ba)*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2020, tr.61.

- Dòng 35: *Khá khen thay/Khá thương thay.* Xét nội dung từ dòng 36 đến dòng 61 là đoạn ca ngợi tinh thần quật cường của các nghĩa sĩ Cần Giuộc sẵn sàng xông pha trong khi sự đầu tư về trang bị, võ nghệ còn chưa đủ, chúng tôi cho rằng từ *khen* phù hợp hơn so với từ *thương* vì từ *thương* ở đây chỉ sự thương xót, cảm thương đối với các nghĩa sĩ.

- Dòng 66: *Đâu nệ yên (da) ngựa chở thây/Nào hay da ngựa bọc thây.* Có thể nhận thấy sự khác biệt ở hai từ *chở* và *bọc* không phải là yếu tố cần bàn. Trong khi đó, nếu từ *đâu nệ* biểu thị việc các nghĩa sĩ đã không hề câu nệ, băn khoăn việc phải hy sinh nơi chiến trường, giọng văn ở đây có cái gì đó như biểu dương, khen ngợi, thì từ *nào hay* lại như bày tỏ tâm trạng chua xót, đau đớn thay cho các nghĩa sĩ đã hy sinh.

- Dòng 76: *Bởi nghĩ rằng/Nhưng nghĩ rằng.* Vì từ dòng 77 trở đi là nội dung giải thích lý do vì sao những người nông dân Cần Giuộc ấy lại tòng quân đánh giặc nên theo chúng tôi từ *bởi* hợp lý hơn từ *nhưng*.

b) Những từ, ngữ dù khác nhau ít nhiều về hình thức nhưng không dẫn đến khác biệt về ý nghĩa tổng thể của bài thơ:

Ở bài *Văn tế ứng nghĩa trận Cần Giuộc*, chúng tôi thấy có những từ, ngữ như sau dù khác với bản quốc ngữ trong sách *Ngữ văn 11,* nhưng những khác biệt này không ảnh hưởng đến ý nghĩa tổng thể của câu thơ, đoạn thơ. Dưới đây, chúng tôi in đậm những từ, ngữ khác biệt giữa hai văn bản và chia chúng thành hai nhóm: 1) Nhóm không cần giải thích bao gồm các cặp từ, ngữ mà sự tương đồng về mặt ý nghĩa giữa chúng, theo chúng tôi, đã khá rõ ràng. 2) Nhóm cần giải thích bao gồm các từ, ngữ mà theo chúng tôi cần giải thích thêm đôi chút để mọi người có thể hiểu cách diễn giải của chúng tôi. Cần hay không cần giải thích ở đây mang tính chủ quan của chúng tôi.

** Nhóm không cần giải thích:*

Dòng 5 (*chưa chắc còn mà tên nổi như phao/chưa ắt còn danh nổi như phao*); dòng 7 (*tuy là mất mà tiếng vang như mõ/thân tuy mất tiếng*

vang như mõ); dòng 10 (*riêng lo/toan lo*); dòng 41 (*mấy mười trận binh thư/chín chục trận binh thư*); dòng 43 (*trên (ngoài) cật/ngoài cật*); dòng 57 (*kẻ chém (đâm) ngang/kẻ đâm ngang*); dòng 73 (*vi binh đánh giặc cũng cam tâm/vi binh đánh giặc cho cam tâm*); dòng 75 (*hiệu lực tòng quân cho đáng số/hiệu lực theo quân cho đáng số*); dòng 78 (*bờ ruộng trồng cho nước nhà ta/tài bồi cho nước nhà ta*); dòng 87 (*thấy những thêm buồn/thấy lại thêm buồn)*; dòng 90 (*nghĩ càng thêm hổ/nghe càng thêm hổ);* dòng 91 *(chẳng thà thác/thà thác*); dòng 99 (*dòng nước chảy đổ/dòng nước đổ*); dòng 100 (*đau đớn bấy (phía) mẹ già nằm khóc/đau đớn bấy mẹ già ngồi khóc*); dòng 103 (*trước (ngoài) ngõ/trước ngõ*); dòng 106 (*nghìn thu/nghìn năm*); dòng 107 (*chụm sông Bến Nghé/đóng sông Bến Nghé*); dòng 108 (*làm cho bốn phía mây đen/ai làm nên bốn phía mây đen*); dòng 119 (*tiếng hay (ngay)/tiếng ngay*).

** Nhóm cần giải thích:*

- Dòng 33 (*chẳng - lại [trốn] xuôi/chẳng thèm trốn ngược trốn xuôi*): Chữ do tài liệu bị hư tổn không đọc được ở đây, theo chúng tôi, rất có thể là chữ *lẽ*. Nếu vậy, vế trước có thể viết lại thành "Chẳng lẽ lại trốn xuôi". *Chẳng lẽ, không lẽ* có nghĩa là "lẽ nào, không lý nào" và nó hoàn toàn đồng nghĩa với *chẳng thèm*. Vì vậy, nghĩa ở vế trước và sau hoàn toàn giống nhau.

- Dòng 40 (*chưa bề tập rèn/nào đợi tập rèn*): Vế đầu có nghĩa "chưa có bề nào, khía cạnh nào được tập rèn", còn vế sau có nghĩa "không đợi được tập rèn". Có thể thấy cả hai vế đều chỉ kết quả là các nghĩa sĩ chưa được tập rèn võ nghệ, tức ở đây không có sự thay đổi về nghĩa nhìn từ góc độ toàn bài thơ.

- Dòng 50 (*cũng - [đặng] thằng (đầu) quan hai nọ/cũng chém rớt đầu quan hai nọ*): Chữ do tài liệu bị hư tổn không đọc được ở đây, theo chúng tôi, rất có thể là chữ *chém*. Nếu vậy, vế trước có thể viết lại là "Cũng chém được thằng (đầu) quan hai nọ". Câu này hoàn toàn đồng nghĩa với vế sau.

- Dòng 54 (*chi nào e/nào sợ*): Một trong các nghĩa của chữ *chi* là "gì"[1] nên có thể viết lại câu này thành "nào e gì". Câu này hoàn toàn đồng nghĩa với "nào sợ" ở vế sau.

- Dòng 67 (*trăm năm âm phủ rằng chữ quy/trăm năm âm phủ ấy chữ quy*): *Từ điển tiếng Việt* của Hoàng Phê định nghĩa từ *rằng* và *ấy* như sau: "*Rằng* biểu thị điều sắp nêu ra là nội dung thuyết minh điều vừa nói đến"[2], còn *"ấy* thường dùng phụ sau danh từ hoặc dùng làm chủ ngữ trong câu, để chỉ cái đã được nhắc tới, biết tới, nhưng không ở kề bên người nói hoặc không thuộc về hiện tại"[3]. Có thể thấy dù *rằng* nhấn mạnh "chữ quy", còn *ấy* nhấn mạnh "âm phủ" nhưng cả hai đều đóng vai trò liên kết hai yếu tố "âm phủ" và "chữ quy".

- Dòng 79 (*bát cơm manh xôi của đời/bát cơm manh áo nợ đời*): Dường như có cái gì đó không thuận tai với cụm từ "bát cơm manh xôi" ở vế trước. Nhưng nếu hiểu từ "manh" với nghĩa "miếng" thì "bát cơm miếng xôi" chỉ cái ăn là cái thuộc nhu cầu cấp bách hằng ngày của người dân và họ mang ơn đời đã cho họ của ăn đó. "Bát cơm manh áo" ở vế sau cũng là một cách nói khái quát chỉ cái ăn cái mặc, tức cái nhu cầu cấp bách hằng ngày của người dân. Vì vậy, dù từ ngữ được sử dụng ở hai vế có khác nhau nhưng ý nghĩa tổng thể của bài văn không vì vậy mà thay đổi.

- Dòng 81 (*về ([gì:chi]) ai nổi (khiến) quân binh khó nhọc/vì ai khiến quan quân khó nhọc):* Chữ *về* ở vế đầu chỉ nguyên nhân thuộc về đâu, quy về ai, tức là chỉ lý do đến sau đó, "lý do khiến quân binh khó nhọc thuộc về ai?". Chữ *gì* thì chúng tôi cho là cách đọc theo phương ngữ Nam Bộ của chữ *vì*. Trong trường hợp đó, câu văn được viết lại thành "Vì ai mà quân binh phải khó nhọc". Chữ *chi* đồng nghĩa với chữ *gì* như đã được giải thích ở dòng 54 bên trên, tức là *chi = gì = vì.*

- Dòng 83 (*về (chi:gì) ai nên xui đồn lũy tan tành/vì ai xui đồn lũy tan tành*): Tương tự dòng 81, ở đây, câu văn ở vế trước nếu sử dụng chữ *về* thì có thể viết lại thành "lý do, nguyên cớ đồn lũy tan tành thuộc

---

1, 2, 3. Hoàng Phê (Chủ biên): *Từ điển tiếng Việt*, *Sđd,* tr.152, 824, 20.

về ai?", còn nếu sử dụng chữ *chi* hoặc chữ *gì* thì có thể viết lại tành "vì ai mà đồn lũy tan tành?".

- Dòng 89 *(chia rượu cay/chia rượu lạt*): Dù là vị *cay* hay *lạt* thì đều ám chỉ món rượu không ngon.

- Dòng 93 (*Chẳng [thà] - mà mang tiếng hàng Tây/Hơn còn mà chịu chữ đầu Tây*). Tài liệu bị hư tổn không đọc rõ được chữ nhưng theo Izawa Ryosuke thì chữ đến sau chữ *chẳng* có lẽ là chữ *thà*, và sau chữ *thà* có thể là chữ *còn*. Nếu đúng vậy, câu văn khi ấy là: "Chẳng thà còn mà mang tiếng hàng Tây". Câu này hoàn toàn không thuận nghĩa với câu kế tiếp là "Ở với man di rất khổ". Chúng tôi mong sớm tìm được đáp án đúng cho câu này.

- Dòng 115 (*thác đặng trả nước non rồi nợ/thác mà trả nước non rồi nợ):* Vế đầu có nghĩa hy sinh để trả ân nghĩa với Tổ quốc, và vế sau có nghĩa chết nhưng nếu trả được ân nghĩa với Tổ quốc. Có thể thấy hai vế này không có sự sai biệt về mặt ý nghĩa.

- Dòng 118 (*thác đà: đã ưng/thác mà ưng*): Chữ *đà* hay *đã* ở vế trước chỉ kết quả "đã có được", trong đó *đà* là biến âm của *đã*, chỉ dùng trong thơ ca[1], còn chữ *mà* ở vế sau chỉ quan hệ đối nghịch nhưng cũng nhấn mạnh kết quả (đã chết nhưng đã có được). Ở đây không có sự sai biệt về nghĩa ở hai vế.

- Dòng 120 (*trước đánh giặc sau cũng đánh giặc/sống đánh giặc thác cũng đánh giặc*): Hai vế này giống nhau về mặt ý nghĩa vì như người Việt Nam ta hay nói "trước sau như một" để nhấn mạnh ý "không thay đổi, một lòng sắt son, một lòng chung thủy,...", và vì vậy người ta cũng nói "sống chết như một".

- Dòng 122 (*đặng trả/nguyện được trả*): Chữ *đặng* ở vế đầu có nghĩa "để, để mà" và vì vậy nó đồng nghĩa với từ *nguyện được* ở vế sau.

c) Suy nghĩ về một số từ, ngữ, vị trí của từ có tác dụng khác:

Ngoài hai nhóm tương tự và khác biệt đã trình bày ở trên, ở bài *Văn tế ứng nghĩa trận Cần Giuộc* chúng tôi nhận thấy một số từ, ngữ được sử dụng với những tác dụng về mặt ngôn ngữ như sau:

---

1. Xem Hoàng Phê (Chủ biên): *Từ điển tiếng Việt*, *Sđd,* tr.275.

- Dòng 22 (*bữa bữa thấy bòng bong che trắng lốp)*: Từ *bữa* được lặp hai lần với ngụ ý nhấn mạnh, ngày ngày đều thấy, đã thấy nhiều ngày chứ không chỉ một ngày.

- Dòng 23 (*muốn tới mà ăn gan*) và dòng 25 (*muốn tới mà cắn cổ*): Từ *mà* ở đây chỉ mục đích giống như từ *mà* trong các câu "Ngồi đây *mà* nghỉ" hoặc "(nói với bạn đang không có giầy đẹp để đi dự tiệc) Cứ lấy giầy tao *mà* đi".

- Về vị trí của từ "*thôi thôi*" ở dòng 95 và 96. Trong khi ở bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* trong sách *Ngữ văn 11*, từ này được đặt cùng với từ *Ôi* ở dòng 95 thì ở *Văn tế ứng nghĩa trận Cần Giuộc*, từ này được gắn với dòng 96 (*thôi thôi chùa Lão Ngộ năm canh ưng đóng lạnh*). Theo Hoàng Phê, "từ *thôi* dùng ở đầu câu, biểu thị ý tiếc trước điều không hay đang xảy ra, ví dụ: Thôi, hỏng mất rồi"[1]. Chùa Lão Ngộ trước đây luôn mở cửa đón khách, luôn nhang đèn ấm cúng thì nay đóng kín, không khí lạnh lẽo bao trùm lấy ngôi chùa. Theo chúng tôi, từ *thôi thôi* đặt ở đầu dòng 96 hợp lý hơn so với vị trí đang được trình bày trong bản quốc ngữ trong sách *Ngữ văn 11.*

- Dòng 119 (*Tiếng hay/ngay trải muôn đời ai mộ/Tiếng ngay trải muôn đời ai cũng mộ*): Vì không có bản Hán - Nôm của bản quốc ngữ trong sách *Ngữ văn 11*, chúng tôi không đánh giá được câu chính xác có bao gồm chữ *cũng* hay không. Nhưng nếu bản Hán - Nôm của bản quốc ngữ trong sách *Ngữ văn 11* có chữ *cũng* thì chúng tôi cho rằng rất có khả năng bản Hán - Nôm này được biên soạn sau bản *Văn tế ứng nghĩa trận Cần Giuộc* vì xét về mặt ngữ pháp tiếng Việt hiện đại, thông thường câu này cần có từ *cũng.*

- Dòng 125 (*đủ đền đó/đủ đền công đó*): Giống với trường hợp dòng 119 đã trình bày ở trên, chúng tôi không biết rõ bản Hán - Nôm là gốc của bản quốc ngữ trong sách *Ngữ văn 11* có chữ *công* hay không, nhưng nếu có thì có lẽ đây là bản được biên soạn sau bản *Văn tế ứng nghĩa trận Cần Giuộc,* vì xét về mặt ngữ pháp tiếng Việt hiện đại, thông thường

---

1. Hoàng Phê (Chủ biên): *Từ điển tiếng Việt*, *Sđd,* tr.950.

câu này cần có chữ *công*. Ngày nay, chúng ta không nói "Tôi ăn đó", mà nói "Tôi ăn món đó". Trước các chỉ định từ (này, đó, kia, nào,...) cần có danh từ.

d) Những dòng chỉ có ở Văn tế ứng nghĩa trận Cần Giuộc

Chúng tôi nhận thấy các dòng từ 111 đến 114 chỉ có ở bài *Văn tế ứng nghĩa trận Cần Giuộc*. Dưới đây, chúng tôi trình bày phần phiên âm bên cột trái và phần giải nghĩa của chúng tôi ở cột phải.

Thác Cần Giuộc cỏ cây nhẹm lệ	Cỏ cây ở thác Cần Giuộc ngấn lệ trước sự hy sinh của các nghĩa sĩ
Thương là thương kẻ rất vô cô	Thương làm sao những con người vô tội
Chợ Trường Bình quán xá gặp làng	Quán xá hội tụ ở chợ Trường Bình
Trận ấy trận người sinh bất võ	Những người tham gia trận đánh ấy là những người dân chân đất bẩm sinh không biết võ nghệ

Có thể thấy bốn dòng trên có tác dụng nhấn mạnh sự thương cảm của tác giả dành cho những người đã nằm xuống.

4. Đặc trưng trong cách dùng từ, đặt câu và một vài suy nghĩ của người dịch đối với cách xử lý bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* trong sách *Ngữ văn 11*

Khi xem xét bản phiên âm quốc ngữ của cả bài *Tế Cần Giuộc sĩ dân trận vong văn,* bài *Văn tế ứng nghĩa trận Cần Giuộc* và bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* trong sách *Ngữ văn 11*, chúng tôi nhận thấy bài thơ có một số đặc trưng như sau về cách dùng từ, đặt câu như sau:

4.1- Sử dụng một số từ, ngữ gắn liền với điển cố, điển tích trong văn học Trung Quốc như: *phong hạc, tinh chiên, xa thư, chém rắn đuổi hươu, da ngựa bọc thây, gươm hùm treo mộ, con đỏ, thiên dân, vương thổ, man di,...* hoặc từ, ngữ gốc Hán mà ngày nay không còn phổ biến như: *trường nhung,...*

Chúng tôi nhận thấy sách *Ngữ văn 11* đã cố gắng giải thích trong phần chú thích dưới bài văn tế. Cách làm này có thể là tương đối đầy đủ nếu giải thích ý nghĩa bài thơ cho học sinh, nhưng nếu để tham khảo khi dịch sang tiếng nước ngoài thì có lẽ cần có thêm sự giải thích ngữ nghĩa của từ. Chẳng hạn, về từ *trường nhung*, phần chú thích chỉ thấy ghi là "bãi chiến trường"[1]. Người đọc có thể thắc mắc là, từ này khác gì với từ *sa trường* xuất hiện ở một câu khác trong bài thơ. *Trường nhung* là một từ gốc Hán (場戎). Chữ *trường* (場) có thể không quá lạ lẫm với phần lớn người Việt Nam vì trong nguồn từ vựng tiếng Việt, từ *chiến trường* (戰場) cũng là một từ phổ biến. Nhưng chữ *nhung* (戎) thì nếu không phải là người có kiến thức về chữ Hán, Hán - Nôm, không tra cứu thì không thể biết từ này chỉ quân bị bao gồm cung, nỏ, giáo, mác,... Hoặc từ *tinh chiên* thì chỉ thấy giải thích là "mùi tanh hôi, ở đây chỉ thực dân Pháp"[2] mà không thấy giải thích nghĩa dưới góc độ từ nguyên học, tức là từ này bắt nguồn từ từ nào trong ngôn ngữ nào, tại sao nó lại có nghĩa như vậy.

Ngày nay, sự tiến bộ không ngừng của công nghệ thông tin cho phép chúng ta tra cứu khá nhanh chóng và thành công nghĩa của từ, cụm từ, nhưng sẽ tốt hơn nếu biết được cả nguồn gốc của từ hoặc cụm từ đó, đặc biệt khi đó là những tác phẩm văn học cổ điển thu hút được sự quan tâm của cả người nước ngoài.

4.2- Sử dụng một số danh từ chỉ người, lãnh thổ có nguồn gốc từ tiếng Pháp hoặc nguồn vay mượn khác như: *mã tà, ma ní, Lang Sa,...*

Về từ *Lang Sa,* sách *Ngữ văn 11* chú thích đây là cách *"gọi tắt từ Pha-lang-xa, phiên âm theo tiếng Pháp: France"*[3]. Đỗ Thị Bích Lài cũng nhận định khuynh hướng phỏng âm của các từ được tiếp nhận từ gốc Pháp ở các văn bản văn học, báo chí giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX đến

---

1, 2, 3. Phan Trọng Luận (Tổng chủ biên): *Ngữ văn 11 - Tập Một (tái bản lần thứ mười ba)*, *Sđd,* tr.61, 64.

năm 1945 như sau: "Dựa vào các cứ liệu đã khảo sát được trong các văn bản văn học, báo chí của giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX - 1945, chúng tôi nhận thấy các tác giả Nam Bộ thường tiếp nhận từ gốc Pháp vào vốn từ vựng tiếng Việt bằng hai khuynh hướng cơ bản là viết nguyên dạng và phỏng âm"[1].

Vì sao các tác giả thời đó không giữ nguyên ba tâm tiết là *Pha-lang-xa* hoặc *Pha-lang-sa* mà cắt bớt chỉ còn lại hai âm tiết là *Lang-sa* thì có lẽ là vì những từ hai âm tiết trong tiếng Việt chiếm số lượng lớn. Họ đã ưu tiên tính chất gọn, tiện của từ hai âm tiết. Điều này cũng tương tự như việc các từ (bao gồm từ ngoại lai) được rút gọn còn bốn âm tiết phổ biến trong tiếng Nhật. Còn sở dĩ không phải *Lang-xa* mà là *Lang-sa*, vì đây là thời kỳ các tác giả Nam Bộ tiếp nhận các từ gốc Pháp vào vốn từ vựng tiếng Việt, nên lẽ dĩ nhiên là họ ghi âm của chúng theo cách phát âm của người miền Nam.

Về từ *Mã tà*, sách *Ngữ văn 11* chú thích đây là phiên âm theo tiếng Malaixia (*mata)* có nghĩa là lính cảnh sát[2]. Nhưng Vương Trung Hiếu trong bài phản biện quan điểm của nhà nghiên cứu An Chi đăng trên *Kiến thức ngày nay* số 110, ngày 01/6/1993 cho rằng: "người Malaixia đã vay mượn nguyên xi từ mata-mata trong tiếng Inđônêxia nhưng đã biến đổi nghĩa đôi chút, bởi vì trong tiếng Inđônêxia, mata-mata có nghĩa là "mật thám, thám tử". Xét về hình thức và nghĩa của từ, chúng ta dễ có cảm tưởng rằng người Việt đã mượn chữ mata-mata để phiên âm thành "mã tà". Tuy nhiên, chúng tôi thắc mắc là, tiếng Malaixia và Inđônêxia có vai trò gì trong lịch sử Việt Nam, tại sao người Việt lại dựa vào chữ này để nói về cảnh sát thời Pháp thuộc? Nếu cho rằng người Malaixia và Inđônêxia gia nhập lực lượng lính Lê dương Pháp (Légion étrangère) rồi

---

1. Đỗ Thị Bích Lài: "Chữ quốc ngữ trong các văn bản văn học, báo chí Nam Bộ nửa cuối thế kỷ XIX - 1945", trong *Chữ quốc ngữ: Sự hình thành, phát triển và đóng góp vào văn hóa Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2016, tr.850.

2. Phan Trọng Luận Luận (Tổng chủ biên): *Ngữ văn 11 - Tập Một (tái bản lần thứ mười ba)*, *Sđd,* tr.62.

đến nước ta nên người Việt đã mượn từ mata-mata cũng không phải, vì trong danh sách các quốc gia tham gia Lê dương Pháp trong giai đoạn 1831 - 1961 có tổng cộng khoảng 600.000 người, những người lính này gọi là légionnaire, nhưng không hề có người Malaixia và Inđônêxia. Mặt khác, mata-mata có 4 âm tiết, trong khi đó mã tà chỉ có 2 âm tiết, liệu mã tà có khả năng phiên âm từ chữ mata-mata hay không?. Có quan điểm cho rằng "mã tà" là tiếng phiên âm từ chữ "matraque" (dùi cui) trong tiếng Pháp. Do cảnh sát thường sử dụng dùi cui nên người ta mượn chữ matraque để phiên âm thành "ma tà" rồi thành "mã tà". Cụm từ "bọn mã tà" có thể hiểu là "bọn sử dụng dùi cui", tức cảnh sát. Xem ra giả thuyết này khá hợp lý, vì "mã tà" có hai âm tiết, phiên âm từ tiếng "matraque" cũng có hai âm tiết. Nhìn chung, hiện tượng tiếng nước ngoài được phiên âm thành tiếng Việt với số lượng âm tiết bằng nhau là khá phổ biến. Thí dụ: ôtô, cà phê, mít tinh hay cao su..."[1].

4.3- Sử dụng số từ thuộc phương ngữ Nam Bộ như: *cui cút, dật dờ,...* Đỗ Thị Bích Lài cho rằng: "Có thể nhận thấy rất rõ, rất đậm nét rằng trong các văn bản văn học, báo chí Nam Bộ giai đoạn này đã xuất hiện những trường hợp chữ viết ghi lại - thể hiện cách phát âm/ngữ âm, hệ thống từ vựng trong tiếng Việt Nam Bộ lúc bấy giờ, ở cả năm hệ thống âm vị (âm đầu, âm đệm, âm chính, âm cuối, thanh điệu)"[2]. Cụ thể, về trường hợp từ cui cút, Đỗ Thị Bích Lài cho rằng "Chữ viết thể hiện âm chính trong âm tiết của tiếng Việt Nam Bộ giai đoạn này có sự khác biệt với tiếng Việt toàn dân hiện nay và sự khác biệt này thể hiện ở rất nhiều âm vị... Ví dụ: u-ô (hun - hôn, chủi - chổi, tui - tôi, thúi - thối, mui - môi, túi - tối"[3].

Về từ *dật dờ* (tương đương với *vật vờ*) thì dù không được đề cập như một ví dụ trong bài viết của mình, Đỗ Thị Bích Lài cho rằng: "Chữ viết

---

1. Vương Trung Hiếu: "Văn chương Việt", 2012*, Đối thoại: Đọc Chuyện Đông - Chuyện Tây (P.2).*

2, 3. Đỗ Thị Bích Lài: "Chữ quốc ngữ trong các văn bản văn học, báo chí Nam Bộ nửa cuối thế kỷ XIX - 1945", *Tlđd*, tr.846, 846-847.

thể hiện âm đầu trong âm tiết của tiếng Việt Nam Bộ cuối thế kỷ XIX - 1945 phản ánh ngữ âm của hệ thống âm vị này, và chúng có sự tương ứng với âm đầu trong tiếng Việt toàn dân hiện nay, ví dụ:

kh - g (khót - gọt, ke - khiêng)

k - g (trô ôc cúi - đầu gối, ca - gà, gát - cát)

d - nh (dồi - nhồi, dòm - nhòm, dăn - nhăn)

l - n (thăm lom - thăm nom)

l - d (the lần lần - nghe dần dần)"[1].

4.4- Sử dụng một số cú pháp, từ ngữ mà theo chúng tôi là ít thấy trong lối hành văn hiện nay như: *há (há để), chi (chi nài, chi nhọc), chắc (một chắc),...*

Về từ *há* thì theo *Từ điển tiếng Việt* của Hoàng Phê, đây là "một trợ từ nhưng đã là từ cũ, biểu thị ý như muốn hỏi, nhưng thật ra là để khẳng định rằng không có lẽ nào lại như thế. Ví dụ: Ta há chịu bó tay?"[2]. Như vậy, câu "*Một mối xa thư đồ sộ, há để ai chém rắn đuổi hươu*" có thể được viết lại theo lối hành văn hiện nay là "Một mối xa thư đồ sộ, không có lẽ nào lại để ai chém rắn đuổi hươu".

Kế đến, từ *chi* được *Từ điển tiếng Việt* của Hoàng Phê định nghĩa là "một đại từ có tính phương ngữ hoặc khẩu ngữ, có nghĩa như *gì*. Ví dụ: Có cần chi"[3]. Như vậy, hai câu "*Trong tay cầm một ngọn tầm vông, chi nài sắm ao tu, nón gỡ*" và "*Chi nhọc quan quản gióng trống kỳ trống giục,...*" có thể được viết lại là "Trong tay cầm một ngọn tầm vông, có nài gì phải sắm ao tu, nón gõ" và "Nhọc làm gì quan quản phải gióng trống kì trống giục,...".

Cuối cùng, về từ *chắc*, Lê Minh Quốc cho biết: "Theo nhà văn hóa Phan Khôi, chữ *chắc* chỉ về số một như trong câu nói: Tôi đi có một *chắc*, và trong những câu tục (ngữ): "Muốn cho *chắc*, giắt cho người" (cũng có câu nói: Muốn cho mình, rinh cho người); "Số chẳng giàu dám đâu

---

1. Đỗ Thị Bích Lài: "Chữ quốc ngữ trong các văn bản văn học, báo chí Nam Bộ nửa cuối thế kỷ XIX - 1945", *Tlđd*, tr.845.

2, 3. Hoàng Phê (Chủ biên): *Từ điển tiếng Việt*, *Sđd,* tr.414-415, 152.

tay *chắc*". Những chữ *chắc* ấy nghĩa cũng như chữ *mình*"[1]. Khi biên soạn *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895), Huỳnh Tịnh Paulus Của ở xa tít trong Nam còn ghi nhận thêm câu: "Muốn cho *chắc*, đắt cho người" và cũng giải thích: "Muốn cho được việc mình, phải bào chuốt cho kẻ khác". Ở miền Trung cũng có câu na ná: "Muốn cho chắc mà nhắc cho người". Chứng tỏ, bấy giờ chắc hiểu theo nghĩa mình/riêng mình đã là từ toàn dân"[2]. Chúng tôi nhận thấy cách giải thích này phù hợp với mạch thơ của bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*. Câu "*Một chắc sa trường rằng chữ hạnh, nào hay da ngựa bọc thây*" vì vậy có thể được giải nghĩa là "Một mình vào chốn sa trường những mong gặp may mắn, nào ngờ đã phải hy sinh" (có tham khảo cách giải thích phần chú thích ở sách *Ngữ văn 11,* tr.63).

5. Kết luận

Ở bài viết này, chúng tôi phiên âm sang chữ quốc ngữ hai phiên bản Hán - Nôm của bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* là *Tế Cần Giuộc sĩ dân trận vong văn* và *Văn tế ứng nghĩa trận Cần Giuộc.* Chúng tôi nhận thấy dù hai bản Hán - Nôm này đa phần giống với nội dung bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* được sử dụng trong sách *Ngữ văn 11* thuộc chương trình giáo dục hiện hành, vẫn có một số chữ, từ (đặc biệt ở bài *Văn tế ứng nghĩa trận Cần Giuộc*) khác, hoặc thậm chí trái ngược nghĩa với bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc.* Ngoài ra, bài *Văn tế ứng nghĩa trận Cần Giuộc* còn có 4 dòng (dòng 111 đến dòng 114) không có trong bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng tìm thấy hai từ (từ *cũng* ở dòng 119 và từ *công* ở dòng 125) cho thấy rất có thể bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* là bản ra đời sau bài *Văn tế ứng nghĩa trận Cần Giuộc* nếu những nội dung phiên âm bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* phản ánh đúng hoàn toàn bản Hán - Nôm tương ứng.

---

1. Phan Khôi: *Tác phẩm đăng báo 1917 - 1924*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2019, tr.248.

2. Lê Minh Quốc: "Sổ tay "Một chắc ta lại với mình"", báo *Công An Nhân dân* online, số ra ngày 07/8/2021.

Chúng tôi cũng nhận thấy bài thơ này có một số đặc trưng như sau trong cách dùng từ, đặt câu: 1) Sử dụng một số từ, ngữ gắn liền với điển cố, điển tích trong văn học Trung Quốc, 2) Sử dụng một số danh từ chỉ người, lãnh thổ có nguồn gốc từ tiếng Pháp hoặc nguồn vay mượn khác, 3) Sử dụng một số từ thuộc phương ngữ Nam Bộ, và 4) Sử dụng một số cú pháp, từ ngữ ít thấy trong lối hành văn hiện nay./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Vương Trung Hiếu: "Văn chương Việt", 2012*, Đối thoại: Đọc Chuyện Đông - Chuyện Tây (P.2)*.

[2] Đỗ Thị Bích Lài: "Chữ quốc ngữ trong các văn bản văn học, báo chí Nam Bộ nửa cuối thế kỷ XIX - 1945", trong *Chữ quốc ngữ: Sự hình thành, phát triển và đóng góp vào văn hóa Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2016.

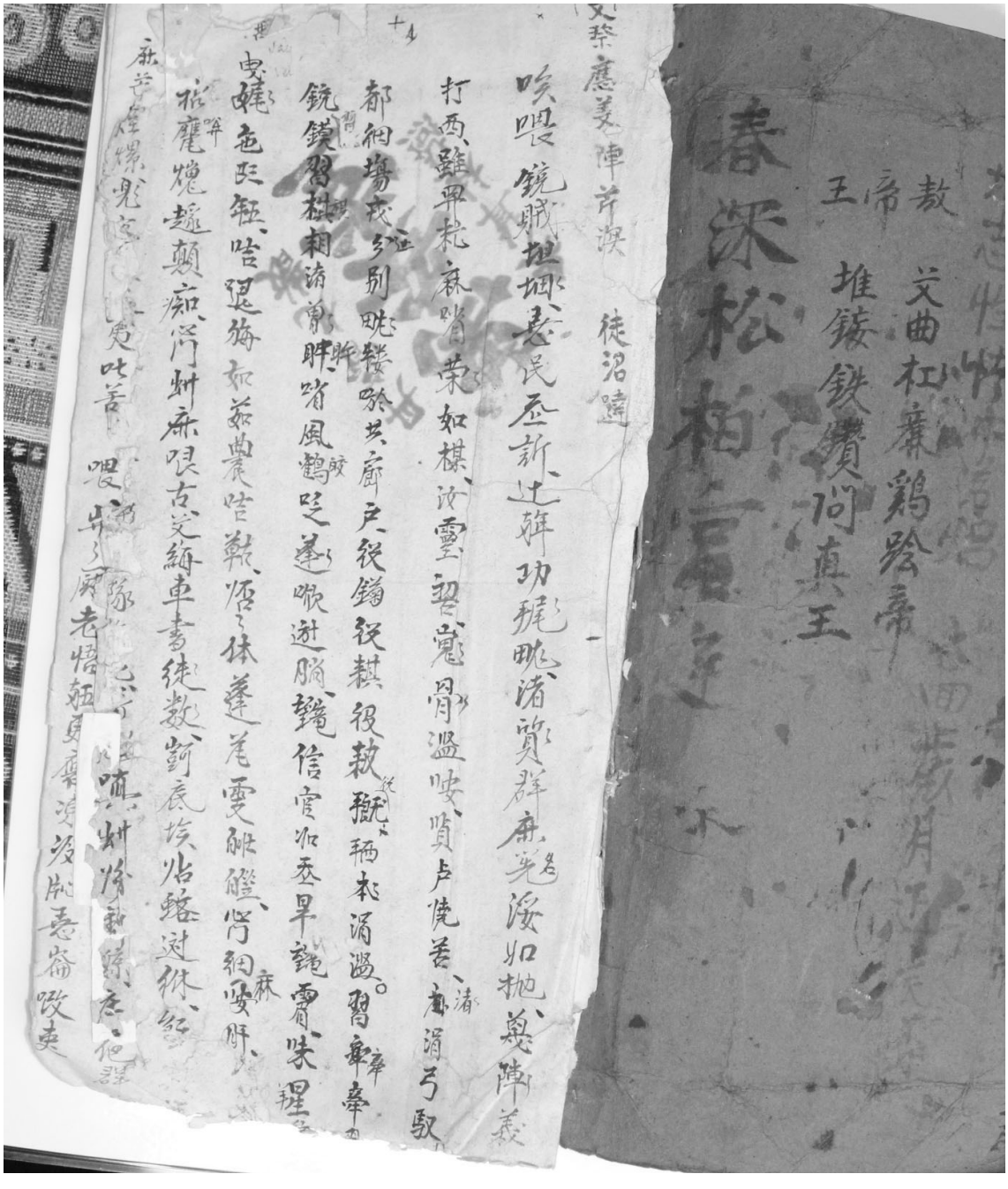
[3] Vương Lộc: *Từ điển từ cổ*, Nxb. Đà Nẵng, 2001.

[4] Phan Trọng Luận (Tổng chủ biên): *Ngữ văn 11 - Tập Một (tái bản lần thứ mười ba)*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2020.

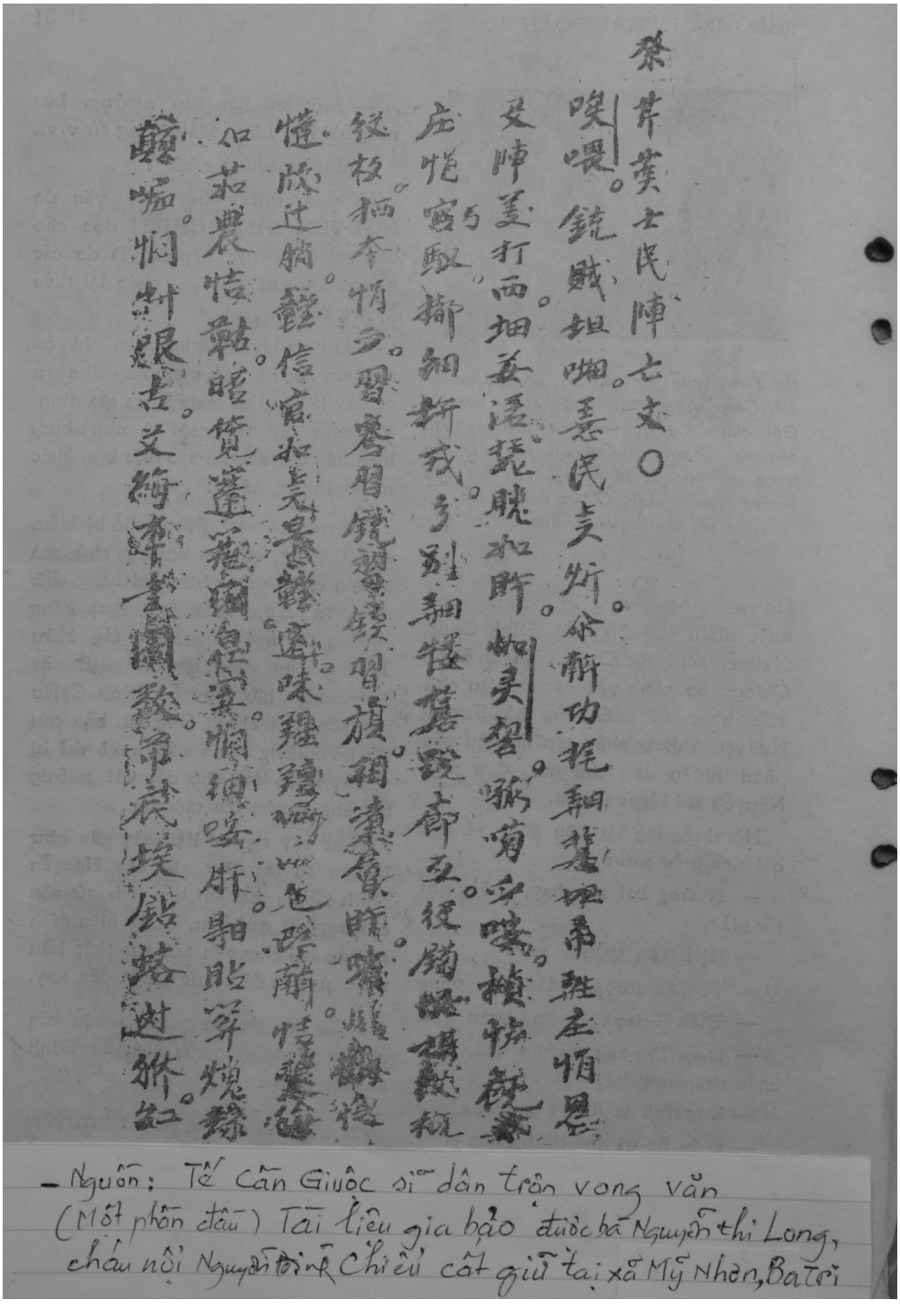
[5] Hoàng Phê (Chủ biên): *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, 2002.

[6] Lê Minh Quốc: "Sổ tay "Một chắc ta lại với mình"", báo *Công an nhân dân* online, số ra ngày 07/8/2021.

PHỤ LỤC



Bản Hán - Nôm 1: *Tế Cần Giuộc sĩ dân trận vong văn* (trang đầu)



Bản Hán - Nôm 2: *Văn tế ứng nghĩa trận Cần Giuộc*

Bản Hán - Nôm do Nhà nghiên cứu Đoàn Lê Giang cung cấp:

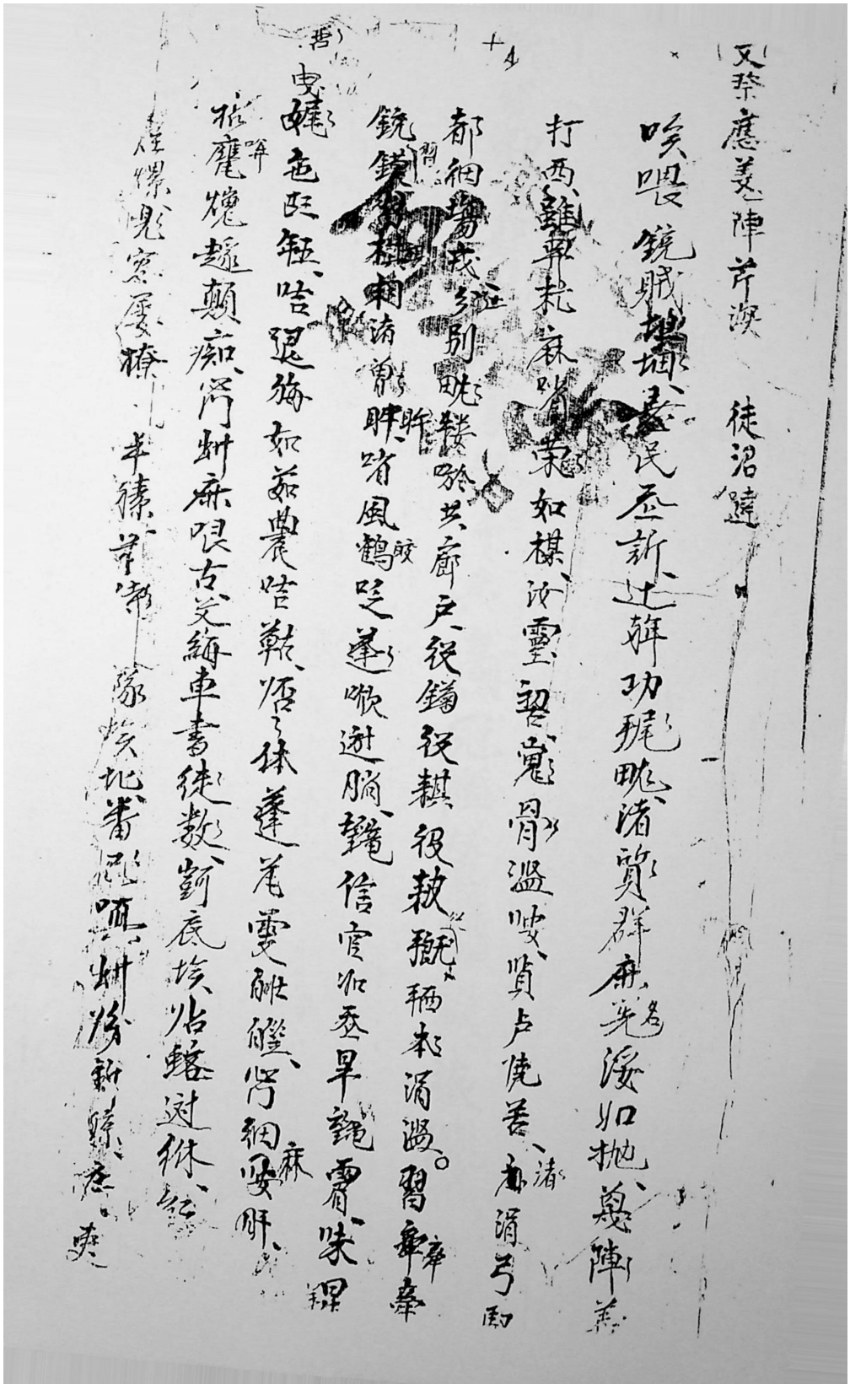
Văn tế ứng nghĩa trận Cần Giuộc (trang đầu, trùng với bản Hán - Nôm 2 dưới đây)

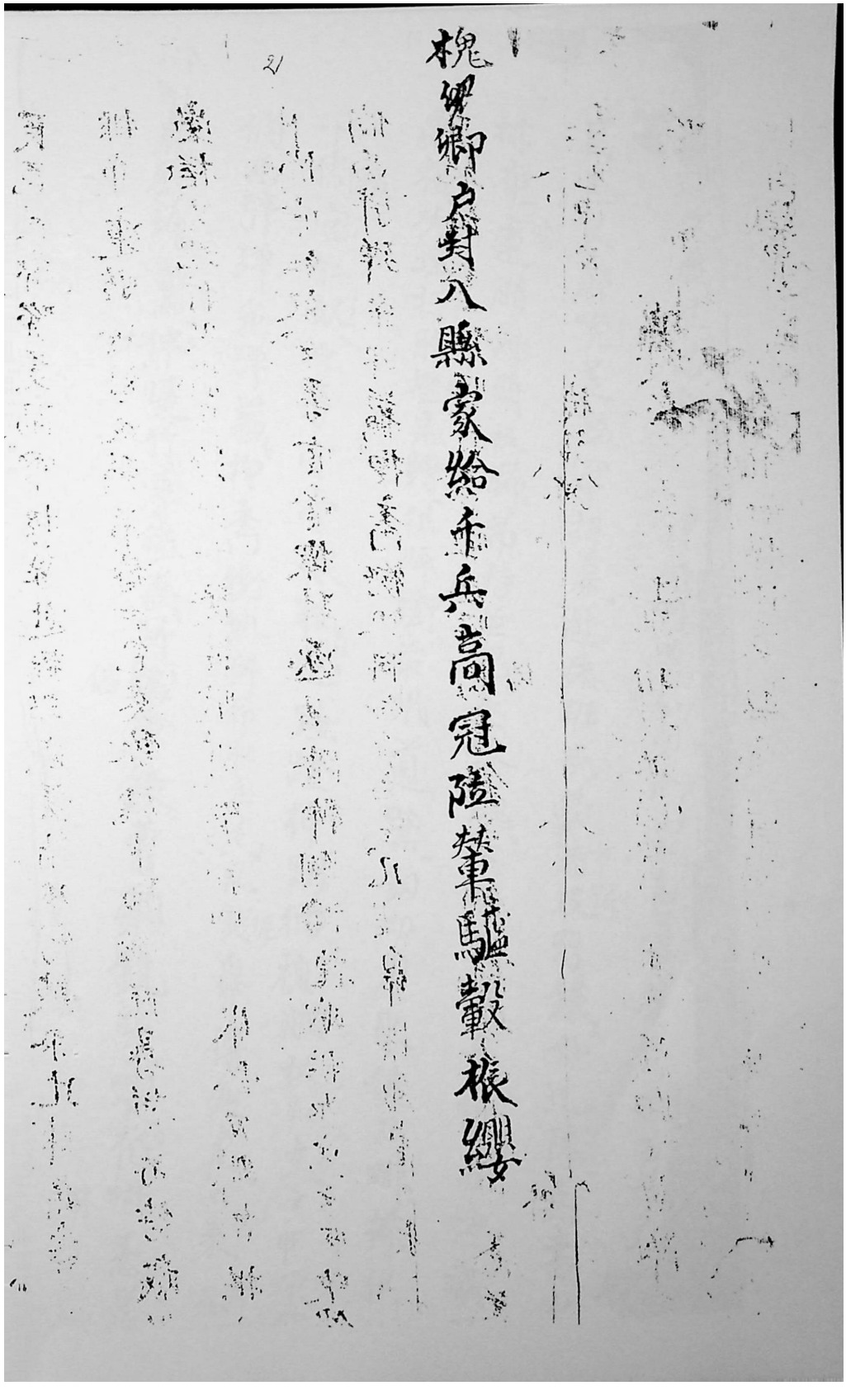
Văn tế Nghĩa sĩ CẦN-GIUỘC
(Văn tế Ủng nghĩa trận CẦN-GIUỘC)

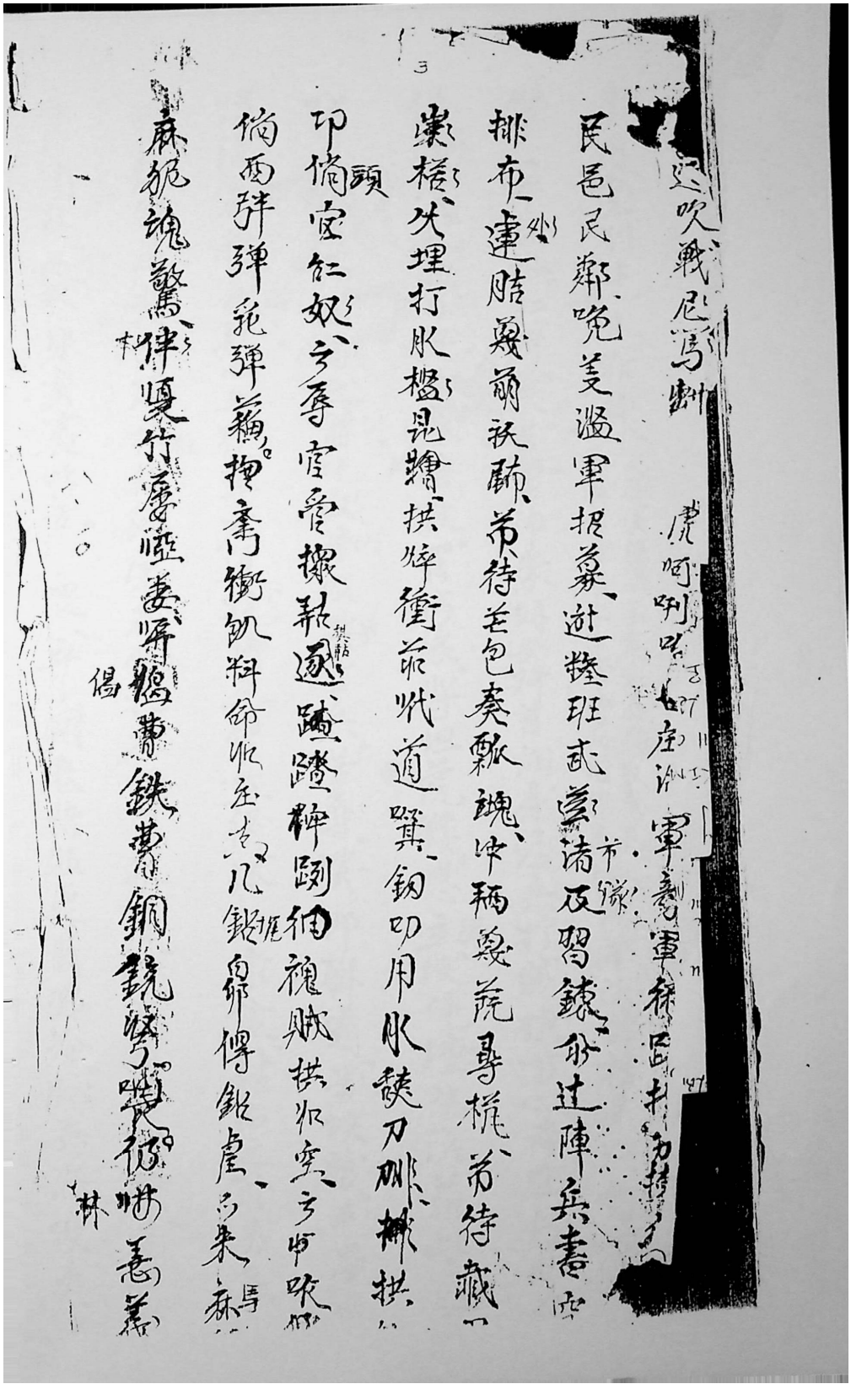
Chân tăng Đoàn của Hội Di sản Văn hóa tỉnh BẾN TRE.

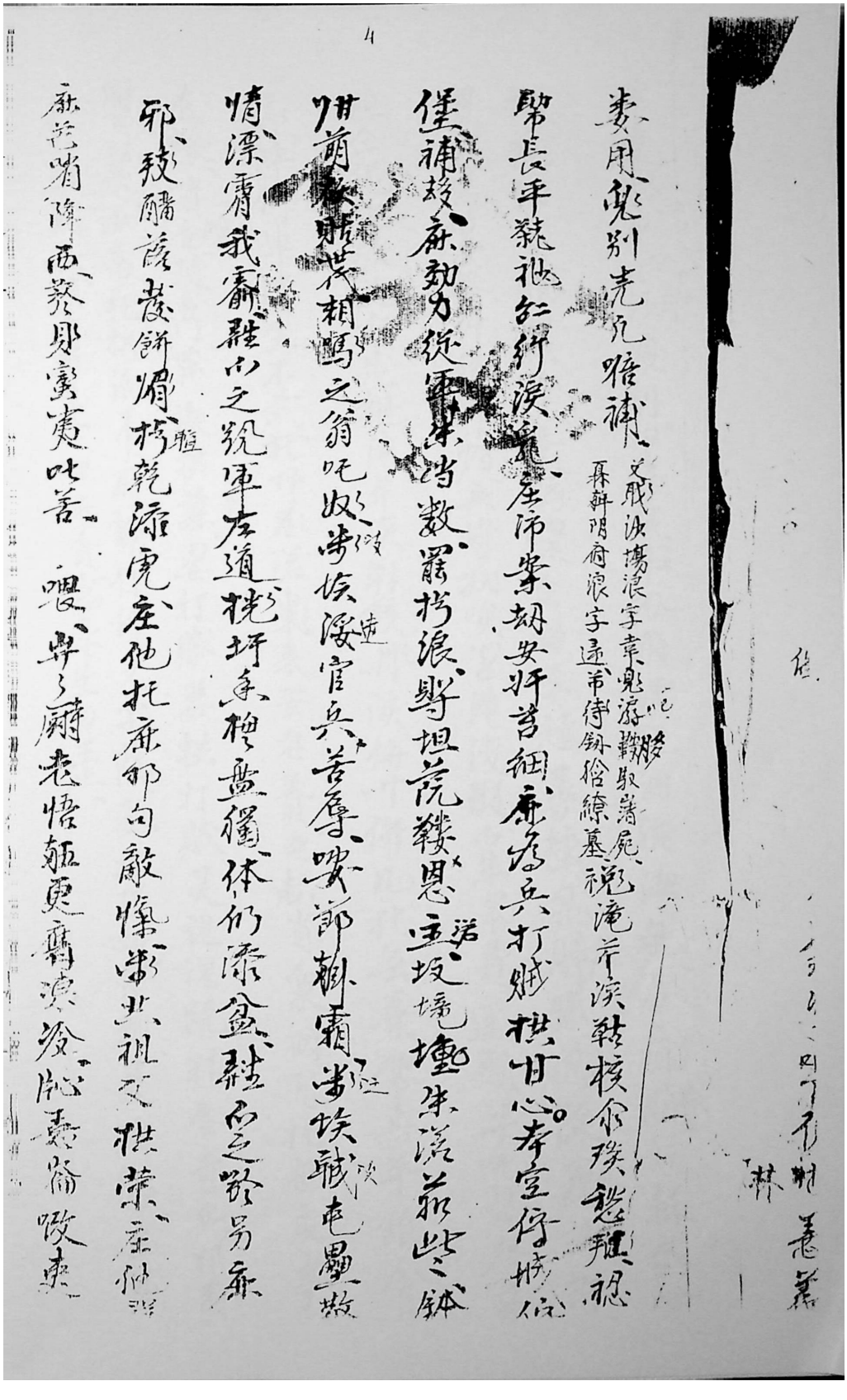
Nhà-Bè, ngày 04-4-2021

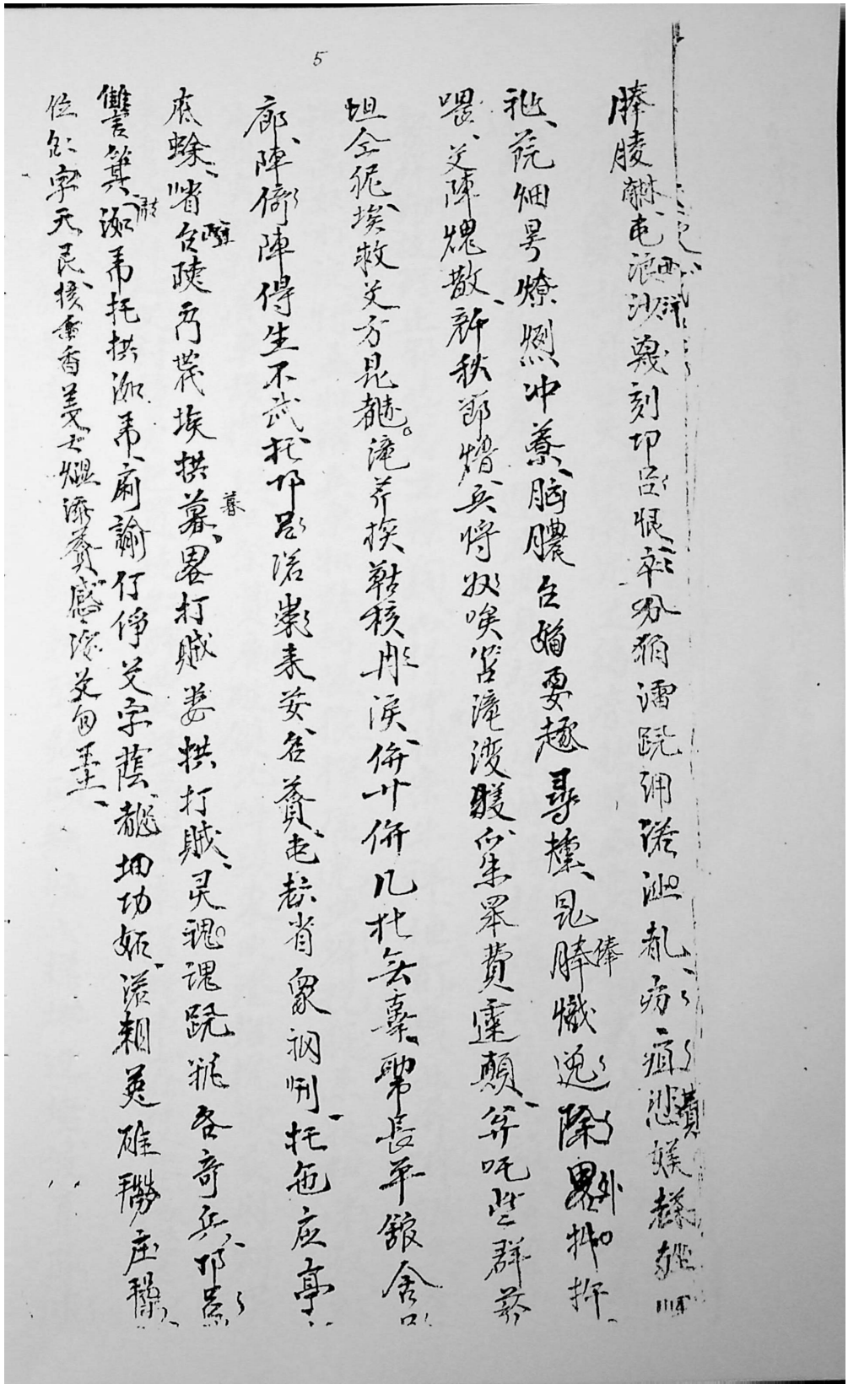
CHÂU-ANH-PHỤNG
—CẦN-GIUỘC—











TRUYỆN NÔM *LỤC VÂN TIÊN* VÀ QUÁ TRÌNH TIẾP NHẬN - SÁNG TẠO TỪ TIỂU THUYẾT TÀI TỬ GIAI NHÂN *NHỊ ĐỘ MAI*[*]

PGS.TS. HẠ LỘ[**]

Tóm tắt: Truyện Nôm Lục Vân Tiên được người Việt Nam coi là "Truyện Kiều của miền Nam". Tác phẩm có ảnh hưởng sâu rộng đối với văn học Nam Bộ, đồng thời có vai trò to lớn trong đời sống tinh thần của nhân dân Nam Bộ. Khảo sát tác phẩm này, chúng tôi nhận thấy Lục Vân Tiên chịu ảnh hưởng của rất nhiều danh tác, cốt truyện của nó rất giống với Nhị độ mai, đồng thời còn có thể thấy ảnh hưởng của các tiểu thuyết tài tử giai nhân khác như Kim thạch kỳ duyên, Lĩnh Nam dật sử, Thiết hoa tiên sử... Cũng giống như Lĩnh Nam dật sử, truyện Nôm Lục Vân Tiên là một tiểu thuyết tài tử giai nhân mang màu sắc võ hiệp. Đồng thời, tác phẩm này lại chất chứa cả những trải nghiệm cuộc đời của chính tác giả Nguyễn Đình Chiểu, nhân vật Lục Vân Tiên không chỉ là hình tượng một tài tử trung hiếu tiết nghĩa, văn võ song toàn trong lý tưởng của tác giả, mà còn chính là chân dung tự họa của chính tác giả, do đó tác phẩm có sức lay động mạnh mẽ, đồng thời có tác dụng cổ vũ to lớn đối với cuộc chiến đấu của nhân dân Nam Bộ trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp.

---

* Nguyên bản tiếng Trung, TS. Bùi Thiên Thai dịch sang tiếng Việt.

** Trường Đại học Ngoại ngữ Bắc Kinh, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Liên hệ: halo@pku.edu.cn

Từ khóa: Lục Vân Tiên; Nhị độ mai; Nguyễn Đình Chiểu; Tài tử giai nhân.

NÔM TALE *LỤC VÂN TIÊN* AND THE RECEPTION-CREATION PROCESS FROM THE SCHOLAR-BEAUTY NOVEL *THE PLUM TREE BLOSSOMS TWICE*

Abstract: The Nôm Story Lục Vân Tiên is known to Vietnamese as "The Tale of Kiều of the South". This work had a profound influence on southern Vietnamese literature and played a great role in the spiritual life of the local people. Examining this work, we found that Lục Vân Tiên was influenced by many famous Chinese novels, and its plot is very similar to Nhị độ mai. In addition, we can also see the influence of other novels such as Kim thạch kỳ duyên, Lĩnh Nam dật sử (Lingnan Yishi), Thiết hoa tiên sử (Tiehua Xianshi), etc. Just like Lĩnh Nam dật sử, the Nôm story Lục Vân Tiên is a novel of the talented and beautiful couple combined with a martial arts flavor. At the same time, this work also contains the author Nguyễn Đình Chiểu's own life experience. Nguyễn Đình Chiểu's Lục Vân Tiên is not only a loyal, filial, and righteous actor image full of the author's ideals, but also a self-portrait of the author himself. Therefore, the work has a strong emotional force, and at the same time, it also has a great inspiration for the struggle of the southern Vietnamese people in the anti-French war.

Keywords: Lục Vân Tiên; Nhị độ mai; Nguyễn Đình Chiểu; The talented and beautiful.

Toàn văn

Truyện Nôm *Lục Vân Tiên* được người Việt Nam coi là "Truyện Kiều của miền Nam". Tác phẩm có ảnh hưởng sâu rộng đối với văn học Nam Bộ đồng thời có vai trò to lớn trong đời sống tinh thần của nhân dân Nam Bộ.

"Kể Vân Tiên" hay "Nói thơ Vân Tiên" được nhân dân Nam Bộ đặc biệt yêu thích. Trong dân gian có câu:

Vân Tiên vân tiển vân tiền,
Cho tôi một tiền tôi kể Vân Tiên.

Mặc dù truyện Nôm chủ yếu được dùng để kể, nhưng trong đời sống văn hóa của người Việt Nam, hoạt động hát kể này rất ít khi mang màu sắc thương mại hóa. Hiện tượng "cho tôi một tiền tôi kể Vân Tiên" nói trên đã phản ánh tình hình "đắt khách" của *Lục Vân Tiên* vào thời kỳ đó. Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, công cuộc cải cách chữ viết ở Việt Nam đã khiến cho thứ văn tự mới trở nên dễ đọc dễ viết hơn, nâng cao tỷ lệ người biết chữ, phổ cập văn hóa được gia tăng trên diện rộng. Vào thời điểm mà các bản dịch tiểu thuyết Minh Thanh đang nhất thống thiên hạ ở khắp miền Nam Việt Nam thì chỉ duy nhất *Lục Vân Tiên* là có thể cạnh tranh với thứ "hàng ngoại" đó, sau khi bản chữ Nôm ra đời, nó đã được phiên âm thành chữ quốc ngữ và in lại tới hơn 40 lần, nhiều hơn bất cứ một tác phẩm truyện Nôm nào của Việt Nam. Nội điều đó cũng đủ cho thấy tác phẩm đã được độc giả đón nhận đến mức độ nào.

Chúng ta biết rằng, văn học trung đại của Trung Quốc và Việt Nam có một mối quan hệ lâu đời và gắn bó mật thiết. Trong thời kỳ thịnh vượng nhất của truyện Nôm, rất nhiều nhà văn, nhà thơ Việt Nam đã vay mượn tiểu thuyết Minh Thanh của Trung Quốc để cải biên thành truyện Nôm, ví dụ *Truyện Kiều* của Nguyễn Du cũng có nguồn gốc từ *Kim Vân Kiều truyện* của Trung Quốc. Do chỗ cốt truyện mang đậm lý tưởng trung hiếu tiết nghĩa của *Lục Vân Tiên* đặc biệt tương đồng với trải nghiệm nhân sinh của chính tác giả, vì vậy giới nghiên cứu đã xem nhẹ việc xem xét những tiếp nhận của nó từ văn học nước ngoài. Trên thực tế, khảo sát tác phẩm này, chúng tôi nhận thấy *Lục Vân Tiên* chịu ảnh

hưởng của rất nhiều danh tác, cốt truyện của nó rất giống với *Nhị độ mai*, đồng thời còn có thể thấy ảnh hưởng của các tiểu thuyết tài tử giai nhân khác như *Kim thạch kỳ duyên*, *Lĩnh Nam dật sử*, *Thiết hoa tiên sử*... Cũng giống như *Lĩnh Nam dật sử*, truyện nôm *Lục Vân Tiên* là một tiểu thuyết tài tử giai nhân mang màu sắc võ hiệp.

1. *Nhị độ mai truyện* và sự lan tỏa của nó ở Việt Nam

Nhị độ mai toàn truyện, không rõ tác giả, có bản ghi là: "Tích Âm đường chủ nhân biên tập, Tiêu Hổ đường chủ nhân bình duyệt"; lại có bản ghi là: "Thiên Hoa chủ nhân biên thứ". Mà Thiên Hoa chủ nhân lại là tác giả của hai tiểu thuyết *Vân Tiên tiếu*, *Kinh mộng đề*, cả hai tác phẩm này đều bị cấm và thiêu hủy vào đời Thanh. *Nhị độ mai truyện* có lẽ vì gắn với tên tuổi của Thiên Hoa chủ nhân nên cũng bị cấm và thiêu hủy chăng. Về sách này, các công trình *Trung Quốc thông tục tiểu thuyết thư mục* của Tôn Giai Đệ, *C.T thư mục* của Trịnh Chấn Đạc ["C.T" là phiên âm từ tên tiếng Anh của "Chấn Đạc"] và *Thư mục "Tiểu thuyết Trung Quốc tại Luân Đôn"* của Liễu Tồn Nhân đều đã có ghi chép, trong đó bản *Nhị độ mai toàn truyện* được Tôn Giai Đệ sao lục còn ghi rõ trên trang bìa là do "Thiên Hoa chủ nhân biên". Hiện nay, được các nhà nghiên cứu quan tâm khảo sát, bộ tiểu thuyết *Nhị độ mai toàn truyện* gồm 6 quyển, 40 hồi này đã từng bước trở nên quen thuộc với đông đảo độc giả, tuy nhiên, tiểu sử tác giả vẫn còn là một vấn đề chưa có kết luận xác đáng.

Về niên đại sáng tác của tác phẩm này, hiện nay cũng không có cách gì khảo xét tường tận. Bản sớm nhất hiện còn là bản được lưu giữ tại Bảo tàng Anh quốc, được khắc in vào năm 1800. Một số địa danh trong sách phải đến đời Thanh mới xuất hiện, ví dụ như "Nghi Chinh"; một số chức quan cũng phải đến đời Thanh mới có, hoặc phải đến nhà Thanh mới mang chức trách giống như trong tác phẩm đã miêu tả, chẳng hạn như "Tham tán", "Chính đường", "Bộ đường"... Do đó, dường như có thể suy đoán rằng, sách này có lẽ đã ra đời trong quãng 5 năm từ đầu thời nhà Thanh cho đến đời Gia Khánh. Ngoài ra, trong *Trung hiếu tiết nghĩa nhị độ mai* còn có lời Tựa của Điên Điên đạo nhân rằng:

Trung hiếu tiết nghĩa, ấy là thứ mà bậc Thánh nhân dùng để duy trì phong hóa, giáo dưỡng vạn đời vậy. Tiểu thuyết hay hý khúc cũng không phải là ngoại lệ. *Nhị độ mai toàn truyện* thực là một tiểu thuyết khuyên làm điều trung, dạy làm điều nhã, rèn làm điều lạ. Sau bị bọn hủ nho sửa đổi đi thành ca thư, tuy tên vẫn như cũ nhưng đã đánh mất bản lai diện mục của nó, làm loạn thần trí người ta. Ví như chuyện Mai công đã chết để tận trung với triều đình há lại có thể tái sinh để hưởng vinh hoa phú quý....

Bài Tựa này được viết vào năm Đinh Sửu đời Gia Khánh (tức năm 1817), khi đó *Nhị độ mai toàn truyện* đã được cải tác thành "ca thư". Điều đó cho thấy, thời điểm ra đời của sách nhất định phải sớm hơn đời Gia Khánh khá nhiều. Chính vì lẽ đó, có học giả đã cho rằng, thời điểm ra đời của sách có thể là trong khoảng từ năm thứ 13 đời Càn Long (1748) đến năm thứ 35 đời Càn Long (1770). Hiện có khoảng 20 - 30 ấn bản liên quan đến *Nhị độ mai toàn truyện*, trong đó bản có thời điểm san khắc sớm nhất là vào năm thứ 5 đời Gia Khánh (1800), ngoài ra còn có các bản năm thứ 21 và năm thứ 22 đời Gia Khánh (1816, 1817), năm đầu đời Đạo Quang (1821), năm thứ 6 đời Hàm Phong (1856), năm thứ 8 - 9 đời Đồng Trị (1869 - 1870) và năm thứ 3, thứ 6, thứ 17 đời Quang Tự (1877, 1880, 1891)... Qua đó có thể thấy sách đã được tái bản nhiều lần và được lưu hành rộng rãi trong vòng 100 năm của thế kỷ XIX[1].

Cốt truyện của *Nhị độ mai* cơ bản như sau: Vào đời Túc Tông nhà Đường, Ngự sử Mai Bá Cao - một người đường hoàng chính trực, hết lòng tận trung với triều đình, chỉ vì ngứa mắt với gian tướng Lư Kỷ - kẻ đang thâu tóm quyền hành trong tay, chính vì thế ông đã bị Lư Kỷ bày mưu hãm hại, chém đầu và tịch thu gia sản. Vợ ông là Khâu thị bèn đến nương nhờ người em trai là Khâu Sơn lúc bấy giờ đang làm Tiết độ sứ ở Sơn Đông. Con trai ông là Lương Ngọc trốn đến nhà nhạc phụ tương lai

---

1. Cụ thể xem Tiêu Tương Khải: "Kiến giải về tình hình văn bản của *Nhị độ mai* - kiêm bàn về niên đại hình thành của tác phẩm", in trong Tiêu Tương Khải: *Tổng quan về các tiểu thuyết quý hiếm bị cấm và thiêu hủy*, Trịnh Châu, Nxb. Cổ Tịch Trung Châu, tháng 7/1998, tr.348-357; Trương Văn Đức: "Khảo luận về tình hình văn bản và thời điểm ra đời của *Nhị độ mai*, Tạp chí *Nghiên cứu tiểu thuyết Minh Thanh*, số 2/2004, tr.198-208.

là Hầu Loan, nhưng nhà họ Hầu không chỉ giở mặt mà còn muốn nhân đó hãm hại chàng. Lương Ngọc bèn thay tên đổi họ rồi vào làm thư đồng trong phủ của Sử bộ Thượng thư Trần Đông Sơ. Trần Đông Sơ có một người con trai là Xuân Sinh và một người con gái là Hạnh Nguyên. Hạnh Nguyên đã đem lòng yêu Lương Ngọc ngay từ cái nhìn đầu tiên. Lương Ngọc lưu lại ở Trần gia đã lâu, tình cờ phát hiện ra, Trần Đông Sơ chính là người bạn đồng niên chí thiết của cha mình. Một ngày nọ, Trần Đông Sơ thấy vườn mai bị gió mưa vùi dập mà bất giác cảm thương họ Mai bị hãm hại một cách oan uổng, bèn định bụng xuất gia tu hành, cả nhà ra sức khuyên lơn nhưng Trần Đông Sơ đã quyết ý một lòng, trừ phi mai tàn lại nở, nếu không ông nhất định không đổi ý. Đêm ấy Lương Ngọc bèn làm một bài văn khấn trời, xin cho hoa mai nở thêm một lần nữa. Sớm hôm sau, cả vườn mai quả nhiên rực rỡ đơm bông. Trần Đông Sơ biết được thân thế của Lương Ngọc bèn hứa gả Hạnh Nguyên cho chàng và giữ chàng ở lại Trần gia để làm bạn học với Xuân Sinh. Chẳng ngờ khi ấy, quân Tây Phiên xâm lược, Lư Kỷ vì muốn hãm hại Trần Đông Sơ nên đã dâng tấu xin cống Hạnh Nguyên sang nước Phiên để cầu hòa. Lương Ngọc và Xuân Sinh nuốt lệ tiễn Hạnh Nguyên đến Nhạn Môn quan rồi ngậm ngùi từ biệt ở Trùng đài. Hạnh Nguyên xuất tái nhưng không chịu thất tiết nên đã nhảy xuống vực sâu tự tử, nàng được Vương Chiêu Quân hiển linh cứu sống, đưa đến nhà Ngự sử Trâu Bá Phù, được phu nhân của Trâu Bá Phù coi như con đẻ, giữ lại trong nhà làm bạn cùng con gái bà là Vân Anh. Lương Ngọc và Xuân Sinh sau đó đều bị truy bắt. Lương Ngọc may mắn gặp được Trâu Ngự sử trong lúc ông đang trên đường đến Hà Nam nhậm chức và được hội ngộ cùng Hạnh Nguyên tại Trâu phủ. Xuân Sinh sau khi lạc mất Lương Ngọc chẳng may bị rơi xuống nước và được bà lão đánh cá họ Chu cứu mạng. Chàng liền cưới con gái bà là Ngọc Thư. Sau, Ngọc Thư bị Giang công tử cướp về phủ, Xuân Sinh bèn kiện hắn lên công đường. Tiết độ sứ Khâu Sơn không những xử án công minh, trả Ngọc Thư về cho Xuân Sinh mà còn giữ chàng lại trong phủ và gả con gái Vân Tiên cho. Năm ấy triều đình mở khoa thi, Lương Ngọc và Xuân Sinh đều thay tên đổi họ vào

kinh ứng thí, Lương Ngọc đỗ Trạng nguyên, Xuân Sinh đỗ Bảng nhãn. Lư Kỷ bèn ép gả con gái cho Xuân Sinh nhưng Xuân Sinh không chịu. Chàng bị Lư Kỷ hạ ngục. Lương Ngọc bèn cùng các tiến sĩ tân khoa đại náo triều đình, khiến cho đức vua tường tận chân tướng sự việc và hạ lệnh khép Lư Kỷ vào tội chết, rửa oan cho Mai gia. Lương Ngọc phụng chỉ cưới Hạnh Nguyên và Vân Anh, còn Xuân Sinh cũng cưới hai nàng Ngọc Thư và Vân Tiên, đại gia đình đôi bên hai họ đoàn viên hạnh phúc. Tiểu thuyết này có một cốt truyện sinh động, ly kỳ lắt léo, lại đậm màu lãng mạn, do đó từng lưu truyền rộng rãi trong dân gian.

Đây là một tiểu thuyết tài tử giai nhân điển hình, mục đích chính của tác giả là ca ngợi và khích lệ trung, hiếu, tiết, nghĩa trong luân lý Nho giáo, do đó các nhân vật chính trong tiểu thuyết đã trở thành đại diện tiêu biểu cho những phẩm chất đạo đức khác nhau. Tác phẩm này rất thịnh hành, ngoài việc được tái bản nhiều lần, nó còn được cải tác dưới nhiều hình thức khác nhau, đặc biệt nhiều nhất phải kể đến các tác phẩm hý khúc và thuyết xướng được cải biên từ tiểu thuyết, hầu như mọi loại hình sân khấu khắp Trung Quốc đều có bản *Nhị độ mai* cải biên của riêng mình. Quách Anh Đức trong *Tổng mục lục truyền kỳ Minh Thanh* đã gọi *Nhị độ mai* là *Lưỡng độ mai*, đồng thời ghi rằng: "Tác phẩm này được ghi trong *Khúc hải mục*. Hiện còn bản chép tay cũ, vốn lưu trữ tại Xuyết Ngọc hiên [thư viện của diễn viên Kinh kịch nổi tiếng Mai Lan Phương], nay được đưa về Thư viện Bắc Kinh. Tiêu đề là *Lưỡng độ mai*, không ghi rõ soạn giả, gồm 3 quyển, 34 hồi". Quách Anh Đức còn khái quát về các tác phẩm văn học thuyết xướng và hý kịch được cải biên từ *Nhị độ mai toàn truyện* như sau:

Đàn từ có *Tân khắc Nhị độ mai ngọc giải ký toàn truyện*, hiện còn bản khắc của Tuân Ấp vương Thiên Sinh đường. Các thể loại cổ từ, bảo quyển, mộc ngư ca đều có *Nhị độ mai toàn truyện*, Triều Châu ca có *Nhị độ mai giải châm ký* và phần tiếp theo là *Lưỡng độ tinh*. Kinh kịch thời cận đại có *Mai hạnh liên phương*; ngoài ra các dòng Xuyên kịch, Tương kịch, Huy kịch, Điền kịch, Dự kịch, Tần xoang, Sở kịch, Việt kịch, Quế kịch, Ung kịch, Hán kịch, Hoa kịch, kịch Thiểm Tây,

kịch Quảng Đông, Bình kịch, Dương kịch, Tích kịch, Thôi kịch, Hoàng Mai hý, Hán điệu nhị hoàng, rối Mân Tây, rối bóng... đều có *Nhị độ mai toàn truyện*; Mân kịch và Bồ Tiên hý có *Mai Hạnh duyên*, Lư kịch có *Ngư châu ký*, Hoàn nam hoa cổ có *Ngư châu phối*, Hán kịch Quảng Đông có *Trùng đài biệt*, Cao Giáp hý có *Đầu thủy, tư thoa*, Hòa kịch có *Trùng đài phân biệt* và *Hoa viên tế mai*[1].

Các bản cải tác của *Nhị độ mai toàn truyện* nhiều như vậy chứng tỏ câu chuyện này đã được lưu truyền rộng rãi trong dân gian, đồng thời được đông đảo dân chúng đón nhận.

Cốt truyện *Nhị độ mai* trong quá trình lan truyền rộng rãi khắp Trung Quốc cũng đồng thời bắt đầu truyền bá ra ngoài lãnh thổ. Việt Nam - đất nước núi liền núi, sông liền sông với Trung Quốc có ưu thế đặc biệt trong việc tiếp nhận tiểu thuyết này. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, chúng ta không thể nào tìm hiểu được rốt cuộc *Nhị độ mai toàn truyện* đã được du nhập vào Việt Nam vào thời điểm nào và thông qua con đường nào. Căn cứ vào niên đại sáng tác của truyện Nôm *Nhị độ mai* - khoảng đầu thế kỷ XIX - chúng ta có thể phỏng đoán rằng tác phẩm này ngay sau khi ra đời không lâu tại Trung Quốc đã được du nhập vào Việt Nam, không những thế nó gần như đồng thời được lan truyền rộng rãi ở cả Trung Quốc và Việt Nam.

Dựa vào *Việt Nam Hán Nôm văn hiến mục lục đề yếu*, chúng ta có thể thấy có tới 4 bộ, 11 quyển truyện Nôm có liên quan đến *Nhị độ mai toàn truyện*, đó là: Bộ thứ nhất: *Nhị độ mai diễn ca*, còn có tên khác là *Nhị độ mai nhuận chính, Mai Lương Ngọc*, hiện còn 8 quyển bản in, Duy Minh Thị soạn, in tại Hà Nội và Sài Gòn trong khoảng thời gian từ năm 1875 - 1920; Bộ thứ hai: *Nhị độ mai tinh tuyển*, hiện còn 1 quyển bản chép tay, Song Đông Ngâm Tuyết Đường soạn vào năm Đồng Khánh thứ 2 (1887); Bộ thứ ba: *Nhị độ mai truyện*, còn có tên khác là *Cải dịch Nhị độ mai truyện*, hiện còn 1 quyển bản chép tay, đề là: Đặng Xuân

---

1. Xem Quách Anh Đức: *Tổng mục lục truyền kỳ Minh Thanh*, Thạch Gia Trang, Nxb. Giáo dục Hà Bắc, tháng 7/1997, tr.1008.

Bảng dịch, Đặng Ngọc Toản bình điểm; Bộ thứ tư: *Nhuận chính Trung hiếu tiết nghĩa nhị độ mai truyện*, hiện còn 1 bản in, do Quan Văn Đường in vào năm Thành Thái cuối cùng (1907)[1].

Do hạn chế về mặt tư liệu, chúng ta không thể biết được tình hình giao lưu Trung - Việt trong lĩnh vực hý khúc có liên quan đến *Nhị độ mai toàn truyện*. Tuy nhiên, cho dù truyện Nôm *Nhị độ mai* có chịu ảnh hưởng của các vở hý khúc Trung Quốc đi chăng nữa, chúng ta vẫn không thể phủ nhận rằng, nó đã được văn nhân Việt Nam cải biên dựa trên bản gốc là tiểu thuyết Trung Quốc.

Khảo sát văn bản truyện Nôm *Nhị độ mai*, chúng tôi phát hiện ra những dấu vết mô phỏng tiểu thuyết Trung Quốc như: trong *Nhị độ mai tinh tuyển*, bố cục tương tự như bố cục của tiểu thuyết chương hồi, các hồi mục cũng giống như tiểu thuyết Trung Quốc: "Hồi một: Mai Công cải nhậm Lịch Thành huyện, Đường đế chinh bái Gián nghị lang"...; trong *Nhuận chính Trung hiếu tiết nghĩa nhị độ mai truyện*, mỗi trang đều in thành 3 cột: Thượng, Trung, Hạ; cột Thượng bằng chữ Hán, đan xen thơ thất ngôn và văn xuôi, thuật lại khái quát nội dung của mỗi hồi; cột Trung và cột Hạ bằng chữ Nôm ghi lại chính văn của *Nhị độ mai diễn ca*, trong đó cột Trung là câu 6 và cột Hạ là câu 8 của cặp lục bát. Cách trình bày này cho thấy: truyện thơ Nôm thuộc loại này đã lấy tiểu thuyết Hán văn làm bản gốc[2].

Ngoài truyện Nôm, ở Việt Nam, *Nhị độ mai toàn truyện* còn được dịch ra tiểu thuyết theo đúng thể loại của bản gốc, hoặc được cải biên thành Chèo, Tuồng và được trình diễn cho đến tận hôm nay. Theo ghi chép trong phần Hý khúc loại của *Việt Nam Hán Nôm văn hiến mục lục đề yếu*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm Hà Nội còn lưu giữ một bản Chèo *Nhị độ mai* do Quảng Thịnh Đường Hà Nội khắc in vào năm Quý Sửu

---

1. Xem Lưu Xuân Ngân, Vương Tiểu Thuẫn, Trần Nghĩa chủ biên: *Việt Nam Hán Nôm văn hiến mục lục đề yếu*, Đài Bắc: Phòng nghiên cứu Văn Sử Triết Trung Quốc - Viện Nghiên cứu Trung ương, tháng 12/2002, tr.884, 885, 894.

2. Xem Lưu Xuân Ngân, Vương Tiểu Thuẫn, Trần Nghĩa chủ biên: *Việt Nam Hán Nôm văn hiến mục lục đề yếu*, phần Tổng tựa, *Tlđd.*

niên hiệu Duy Tân (1913). Kịch bản này được chuyển thể trực tiếp từ tiểu thuyết *Nhị độ mai toàn truyện* của Trung Quốc, được in xen kẽ cả chữ Hán và chữ Nôm, hiện chỉ còn Hồi thứ nhất, tức là từ đầu cho đến đoạn *Nhạn Môn quan phu thê khốc biệt* trong hồi thứ 19 của tiểu thuyết Trung Quốc.

Cũng giống như những tiểu thuyết Minh Thanh khác, sau khi được du nhập vào Việt Nam, *Nhị độ mai toàn truyện* cũng được quốc ngữ hóa vào nửa đầu thế kỷ XX. Theo thống kê của Nhan Bảo, các bản quốc ngữ có liên quan đến câu chuyện về Mai Lương Ngọc, Hồ Hạnh Nguyên bao gồm:

Mai Lương Ngọc diễn nghĩa, Nguyễn An Khương, Sài Gòn, 1909.

Mai Lương Ngọc diễn nghĩa, Phạm Văn Cường, Sài Gòn, 1927.

Nhị độ mai, Nguyễn Văn Bân, Hà Nội, 1926.

Do hạn chế về mặt tư liệu, chúng ta không thể biết rõ bản gốc của các bản diễn nghĩa trên, song ít nhất cũng có thể cho thấy một điều, đó là Việt Nam đã từng lưu truyền tiểu thuyết *Nhị độ mai toàn truyện*, không những thế rất có thể còn lưu truyền không chỉ một phiên bản. Khi dịch tiểu thuyết *Nhị độ mai toàn truyện*, người Việt Nam cũng quốc ngữ hóa truyện Nôm này thành các văn bản tiếng Việt hiện đại. Điều này cho thấy, tiểu thuyết *Nhị độ mai toàn truyện* đã lan truyền rộng rãi và lâu đời ở Việt Nam.

2. Tác giả của *Lục Vân Tiên* - Nguyễn Đình Chiểu và việc tiếp nhận tư tưởng sáng tác từ *Nhị độ mai toàn truyện*

Học giả Trung Quốc Hoàng Dật Cầu cho rằng: "*Nhị độ mai toàn truyện* đã khơi nguồn cho sự ra đời của một danh tác khác của Việt Nam - *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu". Chúng tôi tán đồng quan điểm này của ông. Từ trải nghiệm cuộc đời của Nguyễn Đình Chiểu có thể thấy, bản thân ông cũng có một số phận rất giống với Mai Lương Ngọc, đồng thời tư tưởng và hành vi của ông dường như cũng chính là hóa thân của trung, hiếu, tiết, nghĩa, đó chính là điều kiện tiên quyết để ông tiếp nhận *Nhị độ mai toàn truyện*.

Nguyễn Đình Chiểu sinh năm 1822 trong một gia đình quan lại bậc trung tại phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định (nay là Thành phố Hồ Chí Minh). Cha ông là Nguyễn Đình Huy, từng làm phụ tá dưới trướng của Tổng trấn Lê Văn Duyệt. Năm 1832, Lê Văn Duyệt qua đời. Không lâu sau đó đã xảy ra "sự kiện Lê Văn Duyệt". Con nuôi của Lê Văn Duyệt là Lê Văn Khôi chiếm giữ Gia Định và chống lại "quan quân" triều đình suốt ba năm trời. Trong thời gian đó, Nguyễn Đình Huy cũng bị cách chức và phạt tội. Ông bèn đem theo Nguyễn Đình Chiểu ra Huế để gửi gắm cho gia đình một người bạn. Ở Huế, Nguyễn Đình Chiểu được tiếp nhận một nền giáo dục tốt và đọc rộng mọi kinh điển Nho gia. Năm 1843, khi mới 21 tuổi, ông tham gia kỳ thi Hương tại Gia Định và đỗ Tú tài. Năm 1846, ông lại trở ra Huế để chuẩn bị tham dự khoa thi sắp tới. Đầu năm 1849, ngay trước kỳ thi, ông được báo tin dữ rằng người mẹ thân yêu đã qua đời, ông bèn bỏ thi quay trở vào Nam để chịu tang. Dọc đường vì quá đỗi đau buồn, lại thêm mệt nhọc đường xa, ông đã bị mù cả hai con mắt. Cũng chính vì bị mù cho nên sau đó, ông đã bị nhạc phụ tương lai hủy bỏ hôn ước, cuộc đời của ông càng thêm cơ cực. Mặc cho thời vận xoay vần, ông vẫn kiên cường không nhụt chí. Được sự giúp đỡ của bạn bè, ông đã mở trường dạy học ở Gia Định, đồng thời còn nghiên cứu cả nghề thuốc và hết lòng trị bệnh giúp người. Sau này, ông được một người bạn thân gả em gái cho, vợ của ông hiền hậu nhân đức, đã cùng ông chia ngọt sẻ bùi và trở thành niềm an ủi tinh thần lớn lao trong cuộc đời ông.

Cùng với cuộc xâm lược của thực dân Pháp, cuộc đời của Nguyễn Đình Chiểu cũng như bao nhiêu người Việt Nam khác bỗng rơi vào cảnh nổi trôi vô định. Sau khi Gia Định thất thủ, ông về quê vợ mở trường dạy học đồng thời tích cực tham gia các phong trào chống Pháp như Cần Giuộc, Tân An, Gò Công. Trong quãng thời gian này, ông đã viết *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* được nhiều người truyền tụng. Năm 1861, Cần Giuộc rơi vào tay Pháp, Nguyễn Đình Chiểu lại đưa gia đình dời đến huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Năm 1862, triều đình Huế cắt ba tỉnh miền Đông (Gia Định, Biên Hòa, Định Tường) và Côn Đảo cho Pháp. Trương Định, một võ quan yêu nước đã chống lại lệnh đầu hàng của triều đình,

chiêu tập nghĩa quân và lãnh đạo phong trào chống Pháp. Năm 1864, Trương Định vì nước hy sinh, Nguyễn Đình Chiểu đau thương vô hạn, ông viết liên tiếp 12 bài thơ *Điếu Trương Công Định* và *Văn tế Trương Công Định* để tưởng nhớ người đã khuất. Năm 1867, toàn bộ Nam Kỳ lục tỉnh rơi vào tay thực dân Pháp, Nguyễn Đình Chiểu âu lo việc nước, lại thêm đời sống quẫn bách khiến cho ông thêm phần suy sụp đến nỗi đôi tai cũng dần trở nên điếc đặc [có giai thoại kể rằng đó chỉ là do ông giả vờ để tránh phải tiếp xúc với chính quyền thực dân Pháp]. Tỉnh trưởng Bến Tre là Michel Ponchon đã nhiều lần đích thân đến thăm ông, nhưng ông đều từ chối tiếp kiến và luôn thể hiện một tinh thần hiên ngang chính nghĩa trước bất kỳ sự uy hiếp hay dụ dỗ nào của kẻ thù. Năm 1885, vua Hàm Nghi xuống *Chiếu Cần Vương*, nghĩa sĩ khắp ba miền Bắc, Trung, Nam đều nô nức hưởng ứng, các cuộc đấu tranh vũ trang chống Pháp nổ ra khắp nơi. Nhưng, không bao lâu sau, vào năm 1888, vua Hàm Nghi bị bắt, phong trào Cần vương thất bại. Nguyễn Đình Chiểu thất vọng nặng nề nhưng vẫn một lòng mong phục quốc, gây dựng lại giang sơn, song cuối cùng, vì quá đau thương, lại thêm bệnh cũ tái phát, ông đã qua đời vào ngày 03 tháng 7 năm 1888.

Từ cuộc đời của Nguyễn Đình Chiểu có thể thấy, ông xuất thân trong một gia đình sĩ đại phu, thời trẻ được tiếp nhận nền giáo dục Nho học truyền thống song cả cuộc đời lại ở vào thời kỳ thực dân Pháp từng bước thôn tính Việt Nam và nhân dân Việt Nam vùng lên kháng Pháp. Cả cuộc đời ông vô vàn trắc trở, gặp phải những cảnh ngộ éo le bi thảm nhất như mắt mù, tai tiếc, nước mất, nhà tan..., song ông vẫn ôm chí lớn, một lòng trung quân ái quốc, căm thù giặc, đồng thời tích cực tham gia kháng chiến. Hành động của ông là hiện thân của tinh thần trung với nước, hiếu với dân, nêu cao khí tiết và chính nghĩa. Đạo đức Nho gia ở ông không chỉ là những giáo điều khô cứng mà đã mang những ý nghĩa hiện thực sinh động và đầy thuyết phục[1].

---

1. Về tiểu sử của Nguyễn Đình Chiểu, xem Nguyễn Đình Chiểu: *Truyện Lục Vân Tiên*, Hà Huy Giáp giới thiệu, Nguyễn Thạch Giang khảo đính và chú thích, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1975.

Tư tưởng của Nguyễn Đình Chiểu chịu ảnh hưởng của lý học Tống Minh rất rõ nét. Mở đầu *Lục Vân Tiên*, Nguyễn Đình Chiểu đã viết: "Trước đèn đọc truyện *Tây minh*". *Tây minh* vốn có tên là *Đính ngoan*, là một phần trong thiên *Chính mông. Càn xưng*. Tác giả của áng văn là Trương Tái đã từng chép nó lên bức tường bên phải của học đường và đặt tên là *Đính ngoan*, phần còn lại ông chép lên bức tường bên trái và đặt tên là *Biếm ngu*. Sau Trình Di đã đổi tên *Đính ngoan* thành *Tây minh*, đổi *Biếm ngu* thành *Đông minh*. Đến đời Chu Hy lại tách *Tây minh* ra khỏi thiên *Chính mông. Càn xưng* thành một tác phẩm độc lập và chú thích cặn kẽ. Chính vì thế, *Tây minh* cũng được coi là một tác phẩm tiêu biểu của Trương Tái. Nội dung chủ yếu của *Tây minh* (tức *Đính ngoan*) chủ yếu trình bày về tư tưởng đạo Trời của Khổng Tử trong *Dịch truyện*, chứng minh rằng Càn - Khôn là một thể thống nhất, Trời - Đất là một nhà, tất cả đều quy về một chữ Hiếu. Chu Hy nói rằng thiên này: "từng câu từng đoạn, đều nói về việc thờ phụng cha mẹ, thờ phụng Trời. Xét từ một nhà, thì cha mẹ là cha mẹ của một nhà. Xét từ thiên hạ, thì trời đất chính là cha mẹ của thiên hạ. Cái "nhất khí" [thể thống nhất] ấy, vốn ban đầu không hề tách biệt. "Dân với ta vốn cùng chung một bọc [đồng bào], vật với ta vốn cùng trời đất sinh ra". Vạn vật đều được sinh ra bởi trời đất, nhưng chỉ có người mới có được cái chính khí của đất trời, vậy nên người là tối linh, vậy nên dân cùng một bọc, vật cũng ngang hàng với ta vậy". Tư tưởng cốt lõi của thiên này là ở chỗ: coi càn khôn, trời đất, cha mẹ (bao hàm cả trai gái, vợ chồng và gia đình) vốn cùng một thể thống nhất. Trương Tái cho rằng chính cái đức năng cảm thông có thể xác lập càn khôn, đồng thời cũng chỉ rõ, đức năng ấy làm thế nào để từ một cá thể mở rộng ra cả gia đình hoặc các mối quan hệ trong gia đình đồng thời lan tỏa khắp thiên hạ. "Bản thể của Khí" ẩn mà không hiển lộ, tính cảm thông của khí xuyên suốt tất cả, nếu như tách khỏi tính cảm thông đó, sự xâu chuỗi đó của "Khí" thì sẽ không có sự triển khai của tầng tầng lớp lớp câu từ hay văn bản. Đây cũng chính là quan điểm xuyên suốt của Trương Tái về "Khí bản luận" [Khí là nguồn gốc của vạn vật], còn thuyết Càn khôn của ông lại bắt nguồn từ *Kinh Dịch*,

nó cũng gắn bó với lý thuyết về khí âm dương. Thiên *Tây minh* này của Trương Tái mặc dù "đại để đều là góp nhặt những lời của cổ nhân", nhưng toàn bộ đều được dẫn chứng từ các ví dụ cụ thể trong điển tịch Nho gia. Có thể chia nội dung thiên *Tây minh* thành hai phần: phần đầu là triển khai tư tưởng, phần sau là nêu ví dụ cụ thể để chứng minh những tư tưởng đó. Xét về mặt câu chữ, quả thực đại để đều là góp nhặt từ Tứ thư, Ngũ kinh của Nho gia, song nó cũng phản ánh một cách chính xác những đặc điểm trong phong cách sáng tác của thời đại cũng như của chính bản thân Trương Tử.

Nguyễn Đình Chiểu đã nhắc đến *Tây minh* ngay đầu tác phẩm *Lục Vân Tiên* như một lời vào truyện chính là nhằm chỉ rõ tôn chỉ sáng tác của ông, đó là nhằm nêu cao đạo lý cương thường của Nho gia. Chính vì vậy, ông rất dễ dàng tiếp nhận tư tưởng về "Nghĩa" của *Nhị độ mai toàn truyện*, đồng thời lại đem cả những trải nghiệm và tư tưởng của bản thân hòa tan vào trong tác phẩm khiến cho ý nghĩa hiện thực sinh động của tư tưởng trung, hiếu, tiết, nghĩa ở nhân vật chính Lục Vân Tiên thậm chí còn được thể hiện vượt trội hơn cả nguyên tác.

Nguyễn Đình Chiểu có một uy tín rất lớn trong lòng nhân dân và văn thân Nam Bộ. Khí tiết cao cả của ông, lòng yêu nước vô hạn của ông đã được nhân dân Nam Bộ và hậu thế đời đời kính phục. Có thể nói, tác phẩm *Lục Vân Tiên* của ông cùng chính con người ông đã thể hiện một cách trọn vẹn nhất tinh túy của trung, hiếu, tiết, nghĩa.

3. Nội dung tình tiết của *Lục Vân Tiên* và những ảnh hưởng từ các tiểu thuyết tài tử giai nhân như *Nhị độ mai toàn truyện*

Toàn bộ truyện thơ *Lục Vân Tiên* dài 2.080 dòng thơ, với cốt truyện chủ yếu như sau: Chàng trai Lục Vân Tiên văn võ toàn tài trên đường đến kinh đô để dự khoa thi đã gặp lũ cướp đang chặn đường nàng Kiều Nguyệt Nga. Lục Vân Tiên tả xung hữu đột cứu được Kiều Nguyệt Nga khỏi tay lũ cướp. Nguyệt Nga bình an trở về nhà và nhớ nhung Vân Tiên vô hạn, bèn họa lại hình ảnh Vân Tiên và luôn mang theo bên mình để mong ngày gặp lại. Vân Tiên tiếp tục trảy kinh ứng thí, nhưng ngay trước kỳ thi, chàng

được tin mẹ già qua đời, chàng bèn bỏ thi để về nhà chịu tang. Giữa đường, vì quá đỗi đau thương, Vân Tiên đã khóc mù cả hai mắt. Người bạn học của chàng là Trịnh Hâm cũng thi trượt trở về, song vì ganh ghét đố kỵ với tài trí của Vân Tiên nên đã nhân khi chàng gặp nạn, vờ đưa chàng về nhà rồi lừa chàng lên thuyền, sau đó tàn nhẫn đẩy chàng xuống sông. Vân Tiên được thần linh phù hộ, giao long đẩy chàng vào bờ, sau đó chàng được ngư ông cứu vớt, đưa về nhà tận tình chăm sóc. Sau khi tỉnh lại, chàng nhờ ngư ông đưa đến nhà nhạc phụ tương lai là Võ Thái công. Võ Thái công thấy Vân Tiên mắt đã mù lòa, lại bảng vàng lạc đệ, bèn nảy sinh ý đồ hủy hôn, định bụng sẽ vời bạn học của Vân Tiên vừa đỗ Trạng nguyên là Vương Tử Trực đến làm con rể, song bị Vương Tử Trực thẳng thừng từ chối. Võ Thái công giả nhân giả nghĩa hứa đưa Vân Tiên về nhà, song lại đưa chàng đến một hang sâu núi thẳm để đẩy chàng vào chỗ chết. Thần linh lại phù hộ Vân Tiên, chàng được thần núi đưa ra khỏi rừng và được tiều phu đưa về nhà cũ ở Đông Thành. Sau đó, Vân Tiên được ban thuốc tiên nên hai mắt đã sáng lại, chàng lại về kinh dự khoa thi và đỗ Trạng nguyên. Chàng phụng chỉ đem quân đi đánh giặc Ô Qua và ca khúc khải hoàn. Trên đường trở về, chàng bị lạc trong rừng sâu, không ngờ gặp được Kiều Nguyệt Nga, trên tay luôn mang theo bức hình Vân Tiên. Thì ra, Kiều Nguyệt Nga bị Thái sư ép hôn không thành nên đã tấu lên triều đình xin đem Nguyệt Nga cống cho vua nước Ô Qua để ngầm báo thù riêng. Trên đường đi, Nguyệt Nga ôm chặt bức hình Vân Tiên rồi nhảy xuống sông tự tử, nàng được Phật bà Quan Âm cứu sống. Sau đó, nàng lại chẳng may rơi vào hoa viên nhà Bùi công và bị cha con Bùi Kiệm ép hôn. Nguyệt Nga đang đêm trốn khỏi nhà Bùi công, nàng được một ni cô cho nương nhờ trong lúc đường cùng họa vô đơn chí. Gặp lại nhau, Vân Tiên và Nguyệt Nga mừng mừng tủi tủi. Vân Tiên về triều bẩm báo lên đức vua đầu đuôi mọi chuyện, vua cảm động trước lòng trung trinh của hai người bèn cho phép Nguyệt Nga và Vân Tiên thành hôn. Cuối cùng, Trịnh Hâm, Võ Thái công và tên Thái sư độc ác đều bị trừng phạt, còn ngư ông, tiểu đồng và tiều phu được khen thưởng hậu hĩnh[1].

---

1. Cốt truyện trên đây được chúng tôi tóm tắt theo bản chữ Nôm của *Lục Vân Tiên truyện,* đồng thời có tham khảo từ: Nguyễn Đình Chiểu: *Truyện Lục Vân Tiên*, Hà Huy Giáp giới thiệu, Nguyễn Thạch Giang khảo đính và chú thích, *Sđd.*

Xét từ tình tiết truyện có thể thấy, việc Vân Tiên gặp cảnh ngộ không may, lại bị Võ công hủy hôn hay Nguyệt Nga bị Thái sư ép hôn không thành nên đã báo thù bằng cách tấu thỉnh đức vua cống nàng cho vua nước Ô Qua... rõ ràng đều chịu ảnh hưởng từ tình tiết truyện của *Nhị độ mai*. Về điểm này, Nguyễn Đình Chiểu đã viết rõ trong *Lục Vân Tiên*, đoạn Kiều Nguyệt Nga bị ép phải cống sang nước Ô Qua, các câu từ 1401 - 1410 đã nhắc đến các nhân vật trong *Nhị độ mai toàn truyện*:

Chiêu Quân xưa cũng cống Hồ
Bởi người Diên Thọ họa đồ gây nên
Hạnh Ngươn sau cũng chẳng yên
Vì người Lư Kỷ cựu hiềm còn ghi
Hai nàng chẳng đã phải đi
Một vì ngay chúa, một vì thảo cha
Chiêu Quân nhảy xuống giang hà
Thương vua nhà Hán, nàng đà quyên sinh
Hạnh Ngươn nhảy xuống Trì-linh
Thương người Lương Ngọc duyên lành phôi pha.

Nội dung tư tưởng và tình tiết cốt truyện của *Lục Vân Tiên* chịu ảnh hưởng trực tiếp của *Nhị độ mai toàn truyện*, đồng thời cũng có thể thấy rõ, nó còn chịu ảnh hưởng của các tiểu thuyết tài tử giai nhân khác nữa. Truyện Nôm *Lục Vân Tiên* kể rằng, trước khi Vân Tiên lên đường về kinh ứng thí, Võ Thể Loan vì ngưỡng mộ tài học và phẩm hạnh của Vân Tiên nên nóng lòng muốn xác định quan hệ với chàng, chỉ lo Vân Tiên thay lòng đổi dạ; sau Lục Vân Tiên bị mù cả hai mắt, Võ Thể Loan lại hủy hôn..., tất cả những tình tiết cũng như tâm lý nhân vật ở đây đều rất giống với việc đại tiểu thư nhà Lâm Viên ngoại hứa hôn rồi lại hủy hôn với Kim Ngọc - con trai của Kim Ngạn Am trong *Kim Thạch kỳ duyên*. *Kim Thạch kỳ duyên* sau khi được chuyển thể thành kịch bản vào thế kỷ XVIII cũng đã trở thành một trong những kịch mục đắt khách của Việt Nam, và có lẽ Nguyễn Đình Chiểu cũng đã chịu ảnh hưởng của nó.

Qua *Lục Vân Tiên*, chúng ta còn thấy rất rõ những ảnh hưởng từ tiểu thuyết tài tử giai nhân giai đoạn sau trong thể loại truyện Nôm

của Việt Nam, đặc biệt phải kể đến ảnh hưởng của các tiểu thuyết như *Lĩnh Nam dật sử, Thiết hoa tiên sử*. Cũng giống như *Lĩnh Nam dật sử*, *Lục Vân Tiên* xét một cách chặt chẽ đã không còn thuần túy chỉ là tiểu thuyết tài tử giai nhân nữa mà đã mang đậm hơn sắc thái truyền kỳ anh hùng. Trước hết, bố cục "tiếng sét ái tình - tiểu nhân hãm hại - thi đỗ và đoàn viên" đã không còn thấy nữa. Khi Vân Tiên gặp Nguyệt Nga, cũng giống như bao tiểu thuyết tài tử giai nhân khác, tài tử đều thề nguyền nhất định phải tìm được trang tuyệt sắc giai nhân để kết hôn trên nẻo đường bôn ba vì công danh sự nghiệp. Thế nhưng, trên đường về kinh ứng thí, gặp lũ cướp đang định giở trò với Nguyệt Nga, Vân Tiên đã cứu nàng và được người đẹp tỏ lòng ngưỡng mộ, song chàng vẫn tiếp tục lên đường. Chi tiết này rất giống với Hoàng Phùng Ngọc trong *Lĩnh Nam dật sử*. Hoàng cũng không thề nguyền phải tìm được trang tuyệt sắc giai nhân để kết hôn trên đường công danh mà là phụng mệnh cha đi thăm người thân, không ngờ gặp được giai nhân, lại nhờ thân hoài tuyệt kỹ, có công đánh cướp cho nên câu chuyện này đã bỏ qua tình tiết "tiểu nhân hãm hại", để cho cha của giai nhân quyết định tuyển rể quý. Nhân vật tài tử đã từ hình tượng thư sinh yếu đuối trở thành một anh hùng toàn tài văn võ song toàn.

Tóm lại, mặc dù *Lục Vân Tiên* được viết nên từ chính cảnh ngộ cũng như ước mơ và khát vọng của chính tác giả, song cấu trúc cốt truyện cũng như nội dung tư tưởng lại không khác gì so với các tiểu thuyết tài tử giai nhân thông thường khác, đặc biệt, dấu ấn của *Nhị độ mai toàn truyện* là vô cùng sâu đậm.

4. Sáng tạo trong *Lục Vân Tiên*

a) Sắc thái tự truyện

Trong quá trình tham khảo các bài nghiên cứu cũng như các công trình văn học sử có liên quan đến *Lục Vân Tiên* của học giả Việt Nam, chúng tôi hầu như không thấy bất cứ một quan điểm nào cho rằng tác phẩm này chịu ảnh hưởng của nước ngoài. Một mặt, đó là vì cốt truyện của *Lục Vân Tiên* không tiếp nhận nguyên xi trọn vẹn một tiểu thuyết

Trung Quốc nào đó mà chịu ảnh hưởng tổng hợp của nhiều tiểu thuyết tài tử giai nhân khác nhau. Mặt khác, đó là vì tác phẩm này mang đậm sắc thái tự truyện. Những trải nghiệm trong cuộc đời của tác giả Nguyễn Đình Chiểu cũng chính là một áng truyền kỳ về một tài tử trung, hiếu, tiết, nghĩa. Tác giả đã nhào nặn cả cuộc đời mình vào trong tác phẩm để từ đó, thông qua nhân vật Lục Vân Tiên nói lên thân thế và cảnh ngộ của bản thân, biểu đạt ước mơ và khát vọng cứu nước cứu dân, nêu cao chính nghĩa. Đây chính là những điều khó lòng thấy được trong tiểu thuyết tài tử giai nhân Trung Quốc, trong tiểu thuyết trung đại Việt Nam cũng rất hiếm thấy. Trước đây, có người khi nghiên cứu *Truyện Kiều* cho rằng, Nguyễn Du đã lồng ghép những trải nghiệm thiết thân của cuộc đời ông vào trong tác phẩm, đem ước vọng anh hùng không thành trong đời thực gửi gắm vào nhân vật Từ Hải, đem cảnh ngộ lênh đênh gửi gắm vào nhân vật Thúy Kiều, nhưng đó chỉ là mượn rượu của người khác để tưới tẩm lên nỗi muộn phiền của bản thân mà thôi. Còn trong *Lục Vân Tiên*, nhân vật anh hùng này không chỉ là hình tượng tài tử trung hiếu tiết nghĩa, văn võ song toàn trong lý tưởng của tác giả mà trên thực tế còn là chân dung tự họa của chính tác giả.

Thử đối chiếu những tình tiết chủ yếu trong *Lục Vân Tiên* với trải nghiệm cuộc đời của Nguyễn Đình Chiểu, chúng ta sẽ nhận ra một sự giống nhau đến kinh ngạc:

Bảng đối chiếu giữa *Lục Vân Tiên* với Nguyễn Đình Chiểu

Tình tiết liên quan	*Nhân vật chính trong Lục Vân Tiên*	*Trải nghiệm cuộc đời của Nguyễn Đình Chiểu*
Đi thi	Mở đầu truyện thuật lại việc Vân Tiên trảy kinh ứng thí	Hai lần ra Huế để tham gia khoa cử
Mẹ mất	Lục Vân Tiên trên đường trảy kinh nhận được tin mẹ mất	Đầu năm 1849, ngay trước kỳ thi, tác giả được tin dữ rằng mẹ đã qua đời

Tình tiết liên quan	*Nhân vật chính trong Lục Vân Tiên*	*Trải nghiệm cuộc đời của Nguyễn Đình Chiểu*
Trên đường trở về bị mù cả hai mắt	Lục Vân Tiên trên đường trở về chịu tang, vì quá đỗi đau thương nên bị mù hai mắt	Tác giả trên đường trở về, đau buồn lo lắng khôn nguôi nên đổ bệnh rồi bị mù cả hai mắt
Bị từ hôn	Lục Vân Tiên sau khi bỏ thi, lại bị mù cả hai mắt đã bị nhạc phụ thực dụng từ hôn, sau đó còn định đẩy chàng vào chỗ chết	Tác giả sau khi bị mù đã bị nhạc phụ tương lai từ hôn
Mắt sáng lại như xưa, thi đỗ	Vân Tiên được thuốc tiên, mắt sáng lại như xưa, lại tiếp tục về kinh ứng thí và đỗ Trạng nguyên	Tác giả dày công nghiên cứu nghề thuốc, vừa làm thầy đồ vừa làm thầy thuốc, song cuối cùng cũng không thể tự cứu mình. Mắt sáng lại như xưa hay thi đỗ Trạng nguyên chỉ là ước mộng của ông mà thôi
Đánh bại quân thù	Vân Tiên phụng chỉ cầm quân đánh giặc Ô Qua đang xâm lăng bờ cõi và chiến thắng trở về	Tác giả tham gia vào các cuộc đấu tranh kháng Pháp và cũng có chiến công, tiếc là triều đình hủ bại, khom lưng uốn gối đầu hàng, chiến thắng đã biến thành ảo mộng
Tài tử và giai nhân đoàn viên	Vân Tiên chiến thắng trở về triều, bẩm báo đức vua mọi chuyện, vua bèn cho phép hai người thành hôn	Cuộc đời cũng như ý chí của tác giả đã khiến cho người bạn thân cảm động và đem gả em gái là Lê Thị Điền cho ông

Hầu hết các tác giả của tiểu thuyết tài tử giai nhân Trung Quốc đều là những kẻ học hành sa sút, mục đích sáng tác của họ mặc dù cũng có ý nghĩa tích cực nhằm khuyến thiện trừng ác, song gắn chặt số phận của bản thân với vận mệnh của quốc gia - dân tộc, có ý thức và hành động dùng tư tưởng đậm đặc chất Nho gia để giữ nước giữ nhà một cách thiết thực như Nguyễn Đình Chiểu thì quả là hiếm thấy trong đội ngũ các tác giả của tiểu thuyết Trung Quốc. Sự sáng tạo này của Nguyễn Đình Chiểu

xuất phát từ trải nghiệm cá nhân của ông đồng thời cũng gắn với truyền thống dùng tiểu thuyết để thể hiện ý thức quốc gia - dân tộc trong lịch sử văn học Việt Nam.

b) Phản ánh chân thực hiện thực xã hội Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX

Tiểu thuyết tài tử giai nhân Trung Quốc phần lớn thường mượn chuyện đời xưa để châm biếm đời nay, như *Nhị độ mai toàn truyện* mặc dù nhằm vạch trần hiện thực đen tối của xã hội đời Minh, song tác giả vẫn phải mượn câu chuyện đời Đường để che đậy. Sĩ đại phu Việt Nam khi cải biên tiểu thuyết tài tử giai nhân Trung Quốc thường có thông lệ giữ nguyên địa danh, tên người và các tình tiết chủ yếu trong nguyên tác, chỉ điều chỉnh nhỏ ở một số chi tiết còn trọng tâm vẫn đặt nặng vào việc trau chuốt ngôn từ, chú trọng khắc họa phong cảnh và hoạt động nội tâm của nhân vật. Đến *Lục Vân Tiên*, tên tác phẩm mặc dù có khả năng được gợi mở từ *Vân Tiên khiếu* của Thiên Hoa chủ nhân, song *Vân Tiên khiếu* không giống với cách đặt tên của các tiểu thuyết khác như *Kim Vân Kiều truyện, Bình Sơn lãnh yến, Ngọc Kiều Lê* - tên tác phẩm cũng đồng thời là tên nhân vật chính, *Vân Tiên khiếu* chỉ gần gũi với *Lục Vân Tiên* ở chỗ nội dung cũng đề cập trung hiếu, tiết nghĩa mà thôi. Mặc dù *Lục Vân Tiên* chịu ảnh hưởng sâu sắc của tiểu thuyết tài tử giai nhân *Nhị độ mai* về mặt tư tưởng cũng như tình tiết, song cái mà nó miêu tả lại là hiện thực xã hội Việt Nam vào giữa thế kỷ XIX. Khi đó, chế độ phong kiến đang lung lay tận gốc, giặc ngoại xâm tràn vào bờ cõi, trật tự xã hội hỗn loạn, đạo đức bị chôn vùi, tình người trở nên lạnh lẽo. Tầng lớp nho sĩ đều hy vọng dùng đạo đức truyền thống Nho gia để cứu vãn nhân tâm thế đạo, thậm chí cứu nước cứu nhà. Lãnh tụ phong trào Cần Vương nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam cận đại là Phan Đình Phùng đã nói: "Nước mình ngàn năm nay, đất nước chẳng rộng, quân lính không mạnh, tiền của chẳng giàu, cái chỗ dựa để dựng nước, là nhờ có cái gốc vua tôi, cha con theo năm đạo thường mà thôi". Các chí sĩ chống Pháp trong lịch sử Việt Nam cận đại đều được hun đúc bởi tư tưởng Nho gia "Trung quân ái quốc",

"Tôn vương nhương di", "Sát thân thành nhân", "Xả thân thủ nghĩa". Vậy nên trung hiếu tiết nghĩa là lời kêu gọi của thời đại lúc bấy giờ, đồng thời quả thực cũng xuất hiện không ít mẫu người như vậy. *Lục Vân Tiên* có thể coi là bức tranh liên hoàn đã phác họa nên diện mạo lịch sử đương thời.

Ngoài ra, độc giả của truyện Nôm chủ yếu vẫn là những nông dân ít chữ, *Lục Vân Tiên* sở dĩ có thể lưu truyền rộng rãi, ngoài việc nó phù hợp với tầm đón đợi của công chúng về mặt tình tiết, nội dung tư tưởng, còn bởi vì phương thức tự sự và ngôn ngữ tự sự của nó đều bắt nguồn từ dân gian.

Ví dụ, mặc dù *Lục Vân Tiên* chịu ảnh hưởng sâu sắc của *Nhị độ mai toàn truyện* về mặt tư tưởng và tình tiết, song nó không hề dùng lại tên người và tên đất của *Nhị độ mai*. Khi nói đến nơi sinh của Vân Tiên, truyện viết:

Có người ở quận Đông Thành,
Tu nhân tích đức sớm sinh con hiền.
Đặt tên là Lục Vân Tiên,
Tuổi vừa hai tám nghề chuyên học hành.

Vì địa giới hành chính thành thị của Việt Nam được chia thành các "quận" (tương đương với "khu" của Trung Quốc), cho nên dùng chữ "quận" khiến cho độc giả cảm thấy vô cùng thân thiết. "Quận Đông Thành" cũng là một địa danh rất mơ hồ, khiến cho người ta cảm thấy vừa thân thuộc lại vừa xa lạ, đây quả thực là một biện pháp hữu hiệu trong nghệ thuật kể chuyện - vừa nhằm kéo gần khoảng cách với độc giả lại vừa phải tạo ra một bầu không khí đầy bí ẩn.

Tác phẩm áp dụng nguyên tắc kết hợp giữa phương thức tự sự của truyện thơ truyền thống với phương thức tự sự của truyện dân gian, nó xâu chuỗi rất nhiều phong tục tập quán dân gian và mang đậm màu sắc dân tộc. Tác phẩm lại đan cài rất nhiều tri thức về y dược khiến cho nội dung của nó càng thêm phong phú. Ngôn từ của tác phẩm sử dụng nhiều lời ăn tiếng nói dân gian như ca dao, tục ngữ; gần gũi dễ hiểu, vần vè dễ nhớ, do đó được người dân Việt Nam vô cùng yêu thích.

Tóm lại, chịu ảnh hưởng của *Nhị độ mai toàn truyện*, Nguyễn Đình Chiểu đã kết hợp với những trải nghiệm bản thân cùng tài hoa trác việt của mình để sáng tác nên tác phẩm truyện Nôm kiệt xuất *Lục Vân Tiên*. Thành công của ông không chỉ ở việc xếp đặt cốt truyện, cũng không chỉ là những sáng tạo về nghệ thuật thể hiện mà quan trọng hơn đó là, những quan niệm trung hiếu, tiết nghĩa được khúc xạ qua hình tượng nhân vật chính của ông đã thích ứng với nhu cầu thời đại của Việt Nam trong cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp, bảo vệ đất nước, do đó nó cũng đặc biệt phù hợp với tâm lý thẩm mỹ của người dân Việt Nam và được đón nhận nồng nhiệt cũng như được lan tỏa vô cùng rộng rãi./.

SÁCH MINH HỌA MÀU HIẾM CÓ VỀ VIỆT NAM THẾ KỶ XIX: "YUNXIAN GUJI ZHUAN 雲僊古跡傳" (LỤC VÂN TIÊN CỔ TÍCH TRUYỆN, TRUYỆN LỤC VÂN TIÊN)*

GS.TS. WEN-FANG MAO**

Tóm tắt: Năm 1851, Nguyễn Đình Chiểu 阮廷炤 (1822 - 1888) viết truyện thơ Lục Vân Tiên (Lục Vân Tiên truyện 陸雲僊傳), sau đó vào năm 1895, viên quan người Pháp Eugene Gibert đã yêu cầu họa sĩ cung đình Li Deze 黎德澤 vẽ minh họa. Gibert bổ sung nhiều chú thích và đây là bản thảo duy nhất còn sót lại với các bản vẽ màu và các chú giải mở rộng. Năm 2016, bản thảo quý hiếm này đã được Việt Nam và Pháp biên tập và xuất bản dưới dạng các bản photocopy. Phiên bản hiếm này có tên "Yunxian Guji Zhuan" (Lục Vân Tiên cổ tích truyện 雲僊古跡傳), có đầy đủ các hình ảnh minh họa. Ở giữa mỗi trang ảnh, có các bài thơ thể lục bát được viết bằng chữ Nôm 喃字. Bên ngoài là những hình vẽ sặc sỡ với màu sắc sống động. Có tổng cộng 4 ảnh minh họa, các ảnh trên và dưới thể hiện góc nhìn toàn cảnh và tầm xa. Ảnh hai bên trái và phải được chia thành các cảnh và góc nhìn cận cảnh. "Yunxian Guji Zhuan" 雲僊古跡傳, một truyện thơ có minh họa xuất sắc, nguyên tác Nguyễn Đình Chiểu 阮廷炤 kể lại cuộc đời của mình và xưng ở ngôi thứ nhất, và viết tự truyện của mình bằng văn vần. Nội dung

---

* Nguyên bản bằng tiếng Anh, Phạm Trần Long dịch sang tiếng Việt.

* Đại học Quốc lập Trung Chính, Đài Loan. Liên hệ: chlwfm@gmail.com

tự sự chứa đầy các yếu tố trữ tình, có thể được liên kết với nguồn "thơ tự truyện" sớm nhất ở Trung Quốc: "Ly tao" của Khuất Nguyên (屈原的離騷). Ngoài ra, giọng điệu của phiên bản thơ tự sự này là để ca ngợi truyền thống, các giá trị luân lý và đạo đức, và để truyền bá niềm tin cốt lõi của Nho giáo về lòng trung thành, lòng hiếu thảo và bản chất con người. Văn bản tự truyện bằng thơ này, với những hình ảnh minh họa phong phú, đầy mạnh mẽ và sức sống của nền văn hóa tiền hiện đại, đem lại một cuộc thảo luận phong phú về thơ ca và nghệ thuật của Việt Nam trong thế kỷ XIX và XX, và là sự hòa nhập của Nho giáo, Đạo giáo và Phật giáo, văn minh vật chất và những hiểu biết thẩm mỹ.

Từ khóa: "Yunxian Guji Zhuan" 雲僊古跡傳; Nguyễn Đình Chiểu 阮廷炤, Eugene Gibert; Li Deze 黎德澤; Bản thảo quý giá; Album minh họa màu.

A RARE COLOR ILLUSTRATION BOOK OF VIETNAM IN THE 19TH CENTURY: "YUNXIAN GUJI ZHUAN 雲僊古跡傳" (*LỤC VÂN TIÊN FAIRY TALE, LỤC VÂN TIÊN* TALE)

Abstract: In 1851, Nguyễn Đình Chiểu 阮廷炤 (1822-1888) wrote his autobiographical poem "The Legend of Lu Yunxian" (Lục Vân Tiên truyện 陸雲僊傳), then in 1895, French officer Eugene Gibert asked the court painter Li Deze 黎德澤 to paint it. Gibert has extensive notes and it is the only surviving manuscript with color drawings and extensive annotations. In 2016, the precious manuscript was edited and published in photocopies by Vietnam and France. This rare version named "Yunxian Guji Zhuan" (Lục Vân Tiên cổ tích

truyện 雲僊古跡傳) is full of picture illustrations. In the middle of each picture page, there are six & eight - style poems written in Nan-zi 喃字. The periphery is the colorful drawings with vivid colors. There are about a total of 4 sets of illustrations, the upper and lower plates are from panoramic and long-range viewpoints. The left and right sides of the plate are divided into scenes and close-up viewpoints. "Yunxian Guji Zhuan" 雲僊古跡傳, an outstanding illustrated autobiographical narrative poem, the original author Nguyễn Đình Chiểu 阮廷炤 recounts his life in the first person, and writes his autobiography in rhyme style. The narrative outline is full of lyrical elements, which can be linked to the earliest source of "poetic autobiography" in China: Qu Yuan's "Li Sao" (屈原的離騷) Furthermore, the tone of this narrative poem version is to celebrate traditional, classical and moral values, and to spread the core Confucian beliefs of loyalty, filial piety, and human nature. This autobiographical poem text, with extensive illustrations, full of the vigor and vitality of pre-modern culture, provides a rich discussion on the poetry and art of Vietnam within the 19th and 20th centuries, and are the integration of Confucianism, Taoism and Buddhism, material civilization, and aesthetic insights.

Keywords: "Yunxian Guji Zhuan" 雲僊古跡傳; Nguyễn Đình Chiểu 阮廷炤; Eugene Gibert; Li Deze 黎德澤; The precious manuscript; Color illustrated album.

Toàn văn

1. Giới thiệu

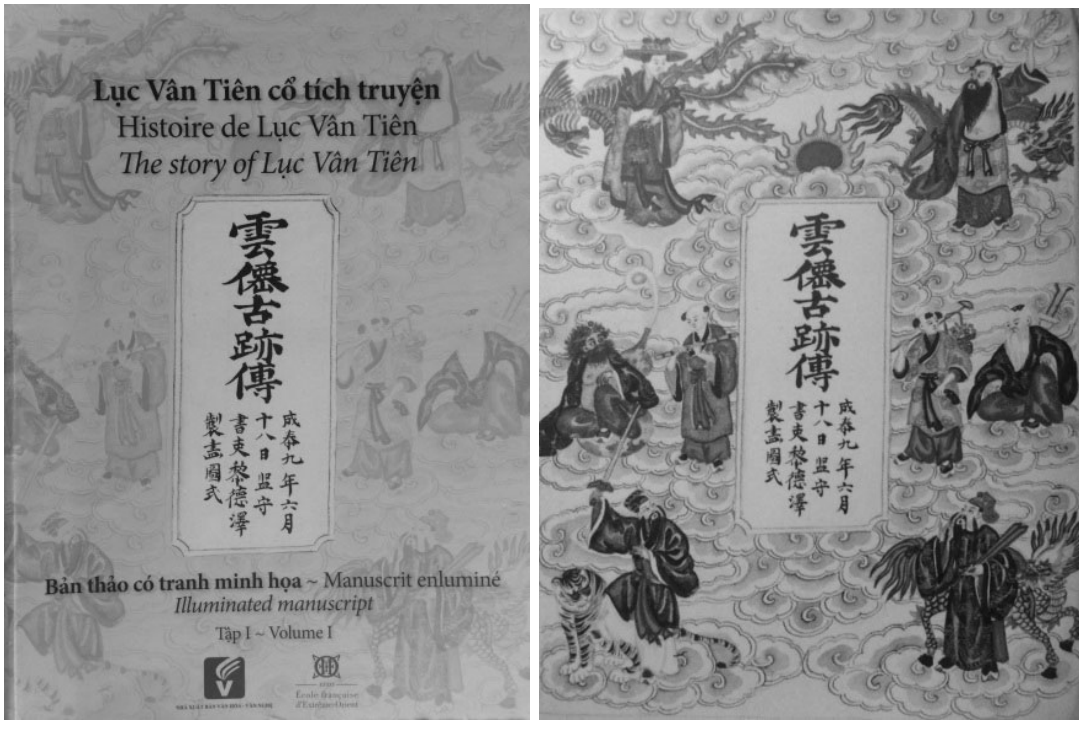
Hiện nay, rất ít tài liệu ảnh Việt Nam được công khai và tình hình chung của việc sưu tầm ảnh liên quan đến chân dung là không rõ ràng. Gần đây, tác giả may mắn được biết rằng có hai cuốn album minh họa

quý giá về Việt Nam thế kỷ XIX, đều là những kiệt tác về tái hiện hình ảnh của Việt Nam thời hiện đại. Một là cuốn *Kỹ thuật của người An Nam* *安南人的技術* do Henri Oger người Pháp biên soạn (700 trang và hơn 4.000 bức vẽ tay) (Hình 1)[1]; và album thứ hai là một album hiếm. Năm 2017, tác giả may mắn nhận được từ Viện trưởng Nguyễn Tuấn Cường *阮俊强* của Viện Nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam một món quà vô cùng quý giá là bộ "Yunxian Guji Zhuan" (*Truyện Lục Vân Tiên*) *Vân Tiên cổ tích tân truyện* *雲僊古跡傳.* [Hình 2]



Hình 1: Một trang ví dụ từ "Người An Nam" 安南人的技術 do Henri Oger, người Pháp biên soạn, có khoảng 700 trang và hơn 4.000 bức tranh vẽ tay

1. Tham khảo bài viết của tôi có tiêu đề: "Chân trời của những cuốn sách minh họa và quan điểm giữa phương Đông và phương Tây: Các vấn đề liên quan đến "Kỹ thuật của người An Nam của Henri Oger vào đầu thế kỷ XX", một bài báo được xuất bản trong "Hội nghị chuyên đề quốc tế thứ hai "Nghiên cứu về tiếng Trung từ bên ngoài lãnh thổ" (ngày 01, 02/7/2017, Trung Quốc: Nam Kinh, được tổ chức bởi Viện Nghiên cứu Trung Quốc nước ngoài của Đại học Nam Kinh và Trung tâm Hợp tác đổi mới văn học Trung Quốc và Văn minh Đông Á thuộc Đại học Nam Kinh) (hợp tác nghiên cứu của nghiên cứu sinh Pan Qinghuang *潘青皇*.



Hình 2: Bìa album mới/R: bìa của ấn bản gốc, từ "Yunxian Guji Zhuan" (Vân Tiên cổ tích truyện) 雲儔 古跡 傳, xuất bản năm 2016

"*Truyện Lục Vân Tiên*" có một số tên, chẳng hạn như "*Lục Vân Tiên truyện*" *陸 雲 儔 傳*, còn được gọi là "Vân Tiên truyện" *雲 仙 傳* , hoặc "*Vân Tiên cổ tích tân truyện*" *雲 儔 古 跡 新 傳*. Nó có thể được so sánh với "the Legend of Jin Yunqiao" (*Kim Vân Kiều truyện 金 雲 翹 傳*) do Nguyễn Du *阮 攸* (1766 - 1820) viết, và được coi là bài thơ tự sự dài và có ảnh hưởng nhất ở Việt Nam. Tác giả của "*Lục Vân Tiên truyện* "*陸 雲 儔 傳* là Nguyễn Đình Chiểu *阮 廷 炤* (1822 - 1888), được biết đến là một nhà thơ mù nổi tiếng của triều Nguyễn vào thế kỷ XIX. Tác phẩm tiêu biểu của ông được sáng tác vào thế kỷ XIX, kể câu chuyện của nhân vật chính Lục Vân Tiên *陸 雲 儔* về sự ham học hỏi và lòng ái quốc của chàng. Vân Tiên đính ước với Võ Thể Loan *武 彩 鸞* khi còn trẻ, sau đó chàng đến kinh thành để dự khoa thi của triều đình. Chàng đã cứu Kiều Nguyệt Nga *喬 月 娥* trên đường đi, và Nguyệt Nga đem lòng yêu chàng. Khi đang tham dự khoa thi do triều đình tổ chức, Vân Tiên nhận được tin mẹ mất, chàng bỏ thi về quê chịu tang. Trên đường về nhà, chàng bị mù vì khóc thương

mẹ nhiều và khi về đến nhà Võ Thể Loan, chàng bị gia đình họ Võ bội hôn. Vân Tiên được một vị thần tiên cứu sống trong hang đá và chữa lành đôi mắt. Về phần Kiều Nguyệt Nga, nàng bị bắt và đem cống nạp cho một nước man di, nhưng nàng tìm cách tự tử bằng cách trầm mình xuống sông. May mắn thay, nàng đã được Phật cứu sống. Sau khi rời khỏi hang đá, Vân Tiên đỗ Tiến sĩ *狀元* trong khoa thi của triều đình, và sau đó, chàng dẫn quân đánh bại nước man di và kết hôn với Nguyệt Nga.

Trong khi Nguyễn Đình Chiểu *阮廷炤* viết truyện thơ tầm vóc này, Việt Nam đang dần bị thực dân Pháp xâm lược, và quê hương Gia Định *嘉定* của ông đã trở thành thuộc địa. Ông miêu tả kinh nghiệm thi cử của bản thân, mong muốn tiếp nối những tính cách truyền thống của Việt Nam, và bày tỏ ý chí chống thực dân mạnh mẽ của mình. Đã có một số bản thảo của "Truyện Lục Vân Tiên" được tìm thấy, nhiều phiên bản được công chúng biết đến và các trường học tái bản nhiều lần cho học sinh trên toàn quốc. Trong những thập niên gần đây, tác phẩm thậm chí còn được chuyển thể thành các bộ phim truyền hình và được đưa vào rạp chiếu phim, biến cuốn truyện thơ này trở thành huyền thoại về một anh hùng dân tộc ở Việt Nam thời cận đại[1].

2. Một bản thảo quý hiếm

Tác giả bài viết thật may mắn khi nhận được một món quà tuyệt vời. Vào cuối tháng 4/2017, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam *越南漢喃研究院,* Tiến sĩ Nguyễn Tuấn Cường *阮俊強* tặng tác giả bộ "Yunxian Guji Zhuan" *雲僊古跡傳* (*Lục Vân Tiên cổ tích truyện*, *Truyện Lục Vân Tiên*), một kho báu cho tác giả vốn quan tâm đến chân dung các nhân vật nổi tiếng ở Đông Á. Đây là cuốn truyện thơ hiếm hoi mới nhất được xuất bản tại Việt Nam bằng ba thứ tiếng Việt, Pháp và Anh.

---

1. Tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới nghiên cứu sinh Pan Qinghuang *潘清皇* vì sự hỗ trợ kiểm tra nghiên cứu liên quan và kết quả thu được như nêu ở trên. Ngoài ra, một số quan điểm được phỏng theo bài báo của Pascal Bourdeaux: "Lịch sử ngắn gọn của một bản thảo có minh họa chưa từng được xuất bản trước đây".

Cuốn truyện thơ tự sự này của tác giả Nguyễn Đình Chiểu *阮廷炤* (1822 - 1888), và được xuất bản bởi sĩ quan quân đội người Pháp Eugene Gibert, người đã giao nhiệm vụ minh họa cho họa sĩ cung đình Huế Li Deze *黎德澤*, còn Gibert viết nhiều cước chú bằng tiếng Pháp. Bản in này khác biệt với các ấn bản không có hình minh họa trước kia. Đây có thể là bản thảo Lục Vân Tiên duy nhất còn sót lại với các bức tranh màu và một số lượng lớn các chú giải. Sau khi quay trở về Pháp, Gibert tặng bản thảo này cho Viện Hàn lâm Minh văn và Văn chương (Academie des Inscription et Belles-Lettres, sau đây gọi tắt là AIBL).

a) Tìm hiểu về bản thảo

Tháng 9/2011, Giáo sư Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội Sử học Việt Nam phát hiện ra một tư liệu lịch sử hơn 100 năm trong thư viện của Viện Pháp. Bản thảo với các hình vẽ màu này thu hút được sự chú ý lớn từ cộng đồng Hán học Việt Nam[1]. Thiếu tá Eugene Gibert thuộc Binh chủng Pháo binh Hải quân Pháp lưu lại bút tích: *Trong lễ tưởng niệm ngày 26 tháng 5 năm 1899, tặng bản thảo cho "Inscription and Bayless College" (AIBL).*

Theo Michel Zink, Thư ký thường trực của AIBL, Giáo sư Phan Huy Lê là một chuyên gia với lịch sử và văn học Việt Nam, dưới sự giám sát của ông, Hội Sử học Việt Nam đã tập trung vào nông thôn, văn hóa và quân sự với các chủ đề lịch sử Việt Nam sâu rộng. Tài liệu quý hiếm nằm im suốt 120 năm này được ông phát hiện ra vào năm 2011. Bản thảo cũng nằm trên kệ của thư viện một trường đại học với số sưu tập trong 112 năm. Kích thước gốc của mỗi trang là 30cm x 21cm. Viện Viễn Đông bác cổ (EFEO) yêu cầu Viện Hàn lâm Pháp cho phép thực hiện và xuất bản các nghiên cứu liên quan, dẫn tới việc xuất bản bản thảo quý giá này vào năm 2016.

---

1. Tham khảo "Lời nói đầu" do GS. Phan Huy Lê viết, trước khi xuất bản, năm 2015. Cuối bài này có ghi: *Hà Nội, tháng 8 năm 2015/Giáo sư Phan Huy Lê/Chủ tịch Hội Sử học Việt Nam.*

b) Bốn người liên quan

Theo Pascal Bourdeaux, bản thảo là sự đóng góp công sức của bốn nhân vật chủ chốt: nhà văn Việt Nam Nguyễn Đình Chiểu *阮廷炤* (1822-1888), nhà giáo kiêm dịch giả người Pháp Abel des Michels (không rõ tung tích), sĩ quan hải quân uyên bác người Pháp Eugene Gibert (1857 - 1908) và Li Deze *黎德澤* (1851 - 1917), một người ghi chép và là họa sĩ tại triều đình Huế. Trong số bốn người có liên quan, người quan trọng nhất là Eugene Gibert, được biết đến như một kỹ sư hàng không, nhà Đông phương học và nhà Nhân văn học. Sinh ra ở Pari năm 1857, Gibert giành được học bổng của Trường Bách khoa Pari (Ecole Polytechnique), sau đó theo học ngành pháo binh hải quân ở tuổi 20 và được thăng chức đại úy năm 1883. Ông phục vụ trong xưởng đúc thiết kế pháo hạm hải quân ở tây nam nước Pháp trước khi gia nhập lực lượng vũ trang Pari.

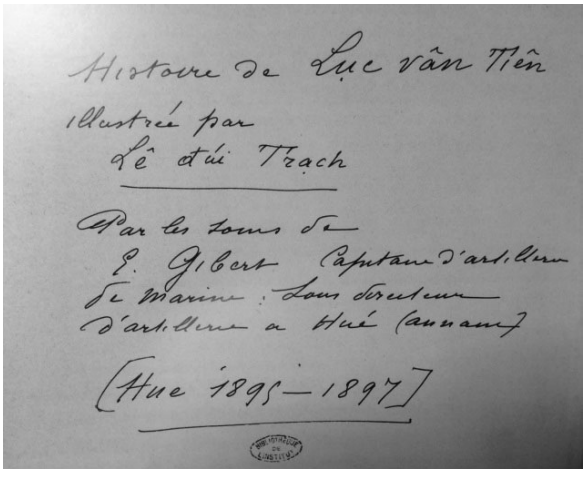
Eugene Gibert lần đầu tiên được cử tới Bắc Kỳ *同慶* Việt Nam với tư cách là chỉ huy pháo binh (1890 - 1892). Lần thứ hai ông sang Việt Nam, sư đoàn pháo binh phụ trách Huế (1895 - 1897) được tặng thưởng Huân chương Bắc đẩu Bội tinh. Ông qua đời vào khoảng năm 1908 ở tuổi 52. Về Nguyễn Đình Chiểu *阮廷炤,* ông hoàn thành truyện thơ nổi tiếng này vào khoảng năm 1851. Ba mươi năm sau, Abel des Michels dịch "*Truyện Lục Vân Tiên*" (*Lục Vân Tiên truyện 陸雲僊傳*) sang tiếng Pháp và xuất bản ở Pari. Vào thời điểm đó, khi đang đóng quân tại Huế, miền Trung Việt Nam năm 1895, Eugene Gibert thấy bản dịch này rất cuốn hút. Với suy nghĩ sáng tạo của mình, Gibert giao cho họa sĩ cung đình Huế Li Deze *黎德澤,* sử dụng sự khéo léo đáng kinh ngạc của mình, phiên âm các chữ và vẽ tay các bức tranh màu để tạo ra ấn phẩm tuyệt vời này. Năm 1897, Gibert mang tài liệu quý báu này về Pháp, và tặng nó cho AIBL.

c) Hình thức

"Lục Vân Tiên cổ tích truyện" xuất bản năm 2016 là một truyện thơ tự sự với nhiều hình ảnh minh họa đa sắc màu. Bìa có tiêu đề *"Truyện Lục Vân Tiên"* bằng chữ Hán: "*雲僊古跡傳*", và bên dưới là các ký tự nhỏ "Các bức tranh do Li Deze, người sao chép bản thảo, vẽ vào ngày 18

tháng 6, năm thứ 9 dưới triều vua Thành Thái (1897)" bằng chữ Hán: "成泰九年六月十八日監守書吏黎德澤製畫圖式" (xem Hình 2). Đây là tác phẩm của vua Thành Thái triều Nguyễn Việt Nam (vua Thành Thái, 1879 - 1954). Bộ này có hai tập: cuốn chính và cuốn phụ lục đính kèm.

Trong cuốn truyện chính, có một vài dòng viết tay của Gibert ở phía trước cuốn truyện với bút tích ghi vào tháng 5/1899: "Eugene Gibert, Thiếu tá Pháo binh trong Hải quân, tại Brest, Finistere" (Hình 3). Ô vuông chính giữa trên mỗi trang đều được phiên âm bằng chữ Hán Việt cổ tên là chữ Nôm 字. Chữ viết được sắp xếp theo thói quen đọc truyền thống của người Trung Quốc từ phải sang trái và từ trên xuống dưới.

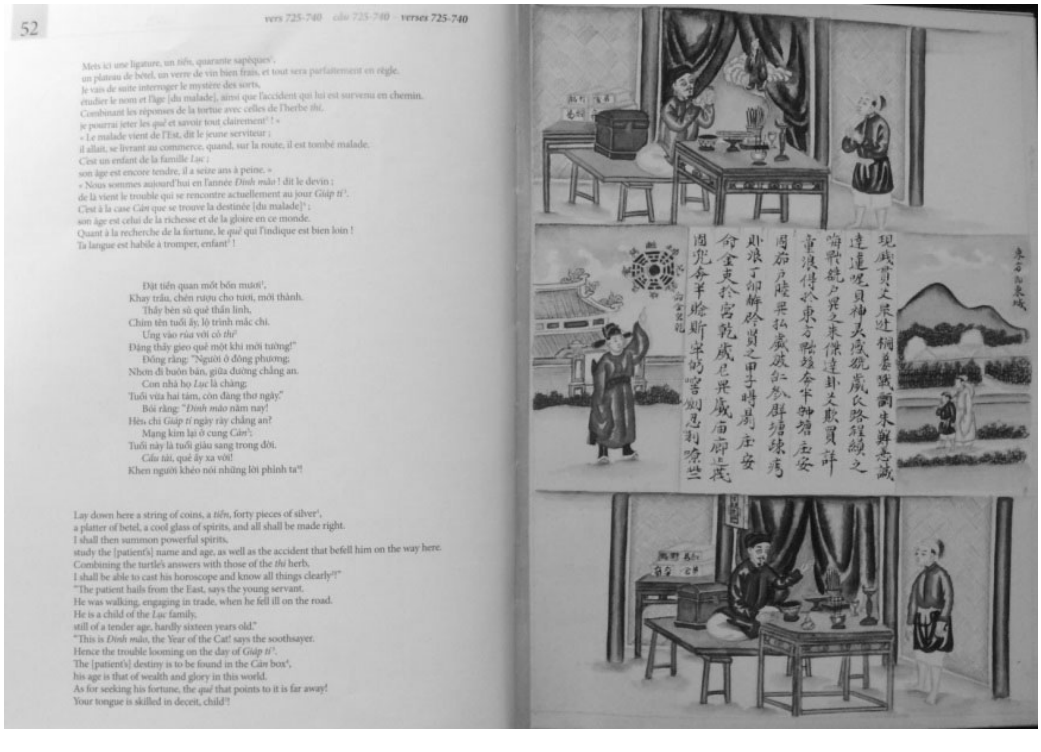


Hình 3: Bút tích ghi vào tháng 5 năm 1899: "Eugene Gibert, Thiếu tá Pháo binh trong Hải quân, tại Brest, Finistere"



Hình 4: Một trang ví dụ: bốn hình ảnh màu bên ngoài hình vuông trung tâm, có khoảng 6 đến 8 cột thẳng hàng trong mỗi ô vuông và mỗi cột có 14 ký tự, với câu 6 ký tự cộng với câu 8 ký tự, được gọi là thể thơ lục bát 六八 體/

Có khoảng 6 đến 8 cột thẳng trong mỗi ô vuông và mỗi cột có 14 ký tự, với câu 6 ký tự cộng với câu 8 ký tự được kết hợp làm đơn vị tiêu chuẩn và ký tự thứ 6 là vần. Đó gọi là thể thơ *lục bát* 六八 *體 độc nhất vô nhị* ở Việt Nam. Ngoài ra, trên mỗi trang còn có rất nhiều tranh màu bên ngoài ô vuông trung tâm (Hình 4) do họa sĩ cung đình Việt Nam Li Deze *黎德澤* vẽ theo yêu cầu của E. Gibert. Trang đối diện của mỗi trang màu là đen và trắng, với bản dịch tiếng Pháp của Abel des Michels làm nền nằm phía trên trang, tiếp theo là bản dịch tiếng Việt và tiếng Anh, tạo thành một thứ tự so sánh ba ngôn ngữ (Hình 5). Nếu tính riêng các bức tranh và văn bản, cuốn sách này có tổng cộng 282 trang. Tuy nhiên, nếu phương pháp đếm trang sử dụng một ảnh và một văn bản để tạo thành một đơn vị trang, thì sẽ có 134 trang và 5 trang khác sau đó. Vì lo lắng tiến độ của họa sĩ Li Deze có thể bị chậm trễ nên Gibert yêu cầu một họa sĩ khác vẽ thêm 5 trang.


52

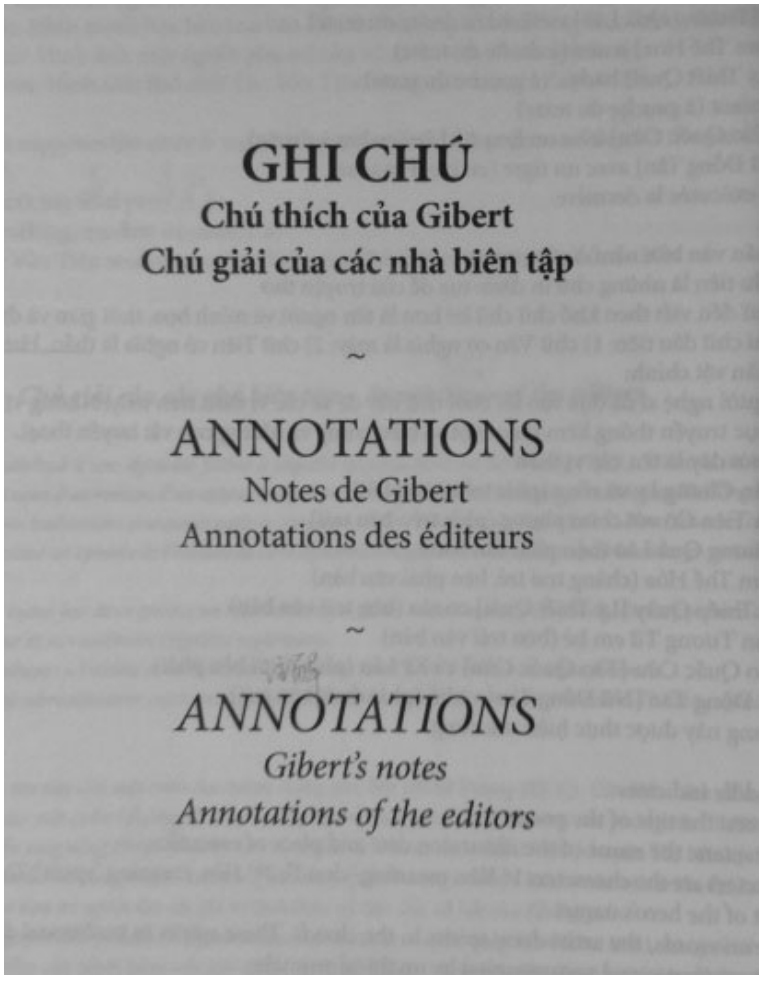
vers 725-740 · câu 725-740 · verses 725-740

Mets ici une ligature, un *tiền*, quarante sapèques[1],
un plateau de bétel, un verre de vin bien frais, et tout sera parfaitement en règle.
Je vais de suite interroger le mystère des sorts,
étudier le nom et l'âge [du malade], ainsi que l'accident qui lui est survenu en chemin.
Combinant les réponses de la tortue avec celles de l'herbe *thi*,
je pourrai jeter les *quẻ* et savoir tout clairement[2] ! »
« Le malade vient de l'Est, dit le jeune serviteur ;
il allait, se livrant au commerce, quand, sur la route, il est tombé malade.
C'est un enfant de la famille *Lục* ;
son âge est encore tendre, il a seize ans à peine. »
« Nous sommes aujourd'hui en l'année *Đinh mão* ! dit le devin ;
de là vient le trouble qui se rencontre actuellement au jour *Giáp tí*[3].
C'est à la case *Cân* que se trouve la destinée [du malade][4] ;
son âge est celui de la richesse et de la gloire en ce monde.
Quant à la recherche de la fortune, le *quẻ* qui l'indique est bien loin !
Ta langue est habile à tromper, enfant[5] ! »

Đặt tiền quan mốt bốn mươi[1],
Khay trầu, chén rượu cho tươi, mời thành.
Thầy bèn sũ quẻ thần linh,
Chiêm tên tuổi ấy, lộ trình mắc chi.
Ứng vào *rùa* với cỏ *thi*[2]
Đặng thầy gieo quẻ mới khi mới tường!"
Đông rằng: "Người ở đông phương;
Nhơn đi buôn bán, giữa đường chẳng an.
Con nhà họ *Lục* là chàng;
Tuổi vừa hai tám, còn đang thơ ngây."
Bói rằng: "*Đinh mão* năm nay!
Hèn chi *Giáp tí* ngày rày chẳng an?
Mạng kim lại ở cung *Cân*[3];
Tuổi này là tuổi giàu sang trong đời.
Cầu tài, quẻ ấy xa vời!
Khen người khéo nói những lời phỉnh ta[4]!

Lay down here a string of coins, a *tiền*, forty pieces of silver[1],
a platter of betel, a cool glass of spirits, and all shall be made right.
I shall then summon powerful spirits,
study the [patient's] name and age, as well as the accident that befell him on the way here.
Combining the turtle's answers with those of the *thi* herb,
I shall be able to cast his horoscope and know all things clearly[2]!"
"The patient hails from the East, says the young servant.
He was walking, engaging in trade, when he fell ill on the road.
He is a child of the *Lục* family,
still of a tender age, hardly sixteen years old."
"This is *Đinh mão*, the Year of the Cat! says the soothsayer.
Hence the trouble looming on the day of *Giáp tí*[3].
The [patient's] destiny is to be found in the *Cân* box[4],
his age is that of wealth and glory in this world.
As for seeking his fortune, the *quẻ* that points to it is far away!
Your tongue is skilled in deceit, child[5]!

Hình 5: Một trang ví dụ, trang đối diện của mỗi trang màu là đen trắng, bản dịch tiếng Pháp của Abel des Michels nằm ở phía trên trang, tiếp theo là bản dịch tiếng Việt và tiếng Anh, tạo thành một thứ tự so sánh ba ngôn ngữ



Hình 6: "Chú thích" của biên tập viên về ấn bản mới, năm 2016

Trong phụ lục cuốn truyện, có hai lời mở đầu quan trọng, một là của GS. Phan Huy Lê như đề cập ở trên, và một là của Michel Zink, Thư ký thường trực của AIBL. Tiếp theo là một bài dài với tiêu đề: "*Sơ lược về lịch sử của một bản thảo có hình minh họa chưa từng được xuất bản trước đây*", được viết bởi Pascal Bourdeaux, người làm việc trong thư viện của Collège de France, cung cấp một phần giới thiệu sâu và bổ sung cho bản thảo này. Sau ba bài giới thiệu ngắn là Chú thích của Gibert về toàn bộ bài thơ và "Chú thích" của biên tập viên cho ấn bản năm 2016 (Hình 6). Hình thức của hai tập trong bộ này giống nhau, tất cả các nội dung đều được thể hiện bằng ba ngôn ngữ: trước tiên là tiếng Việt, sau đó là tiếng Pháp và tiếng Anh.

Giữa bản thảo được phát hiện năm 2011 và ấn bản in năm 2016 (bản dịch tiếng Anh đầu tiên), về kích thước, giấy, màu sắc, cách sắp xếp, đóng gáy, phương pháp bảo quản, chú thích viết tay và các vấn đề liên quan khác của bản thảo này và sau năm 2011, từ bản thảo đến bản in, những vấn đề liên quan như phiên âm, sắp xếp và dịch thuật đa ngôn ngữ, hiệu đính, chú thích, hệ thống đánh số và các quy trình khác, v.v., tất cả đều được mô tả chi tiết trong bài viết của Bourdeaux như trên, vì thế tác giả bài viết sẽ không nhắc lại ở đây[1].

3. Những đặc điểm văn học

"Truyện Lục Vân Tiên" là một tiểu thuyết tự sự do Nguyễn Đình Chiểu *阮廷炤* viết bằng hệ chữ ngữ tố dùng để viết tiếng Việt dựa theo quy tắc ký âm của chữ Hán, được gọi là chữ Nôm *喃字*. Đó là sự sáng tạo trong một bối cảnh cụ thể. Ông bị mù năm 1849 ở tuổi 27. Vậy ông hoàn thành tác phẩm vào năm 1851 như thế nào? Theo Giáo sư Penn Wheeler, có lẽ ông không thể tự mình hoàn thành tác phẩm mà đã truyền miệng cho các đệ tử, bạn bè và các thành viên trong gia đình của mình trong một vòng kết nối rộng rãi hơn. Khi nó được lưu truyền, những người nghe bị cuốn vào tiểu thuyết tự truyện này chắc chắn sẽ chép lại các đoạn nhỏ của câu chuyện dưới dạng bản chép tay, hoặc bổ sung và thay đổi văn bản. Kiệt tác này là tác phẩm được truyền khẩu trong dân gian của cụ Đồ Chiểu. Toàn bộ bài thơ có khoảng 2.088 câu, theo thể thơ lục bát độc đáo. Số lượng câu trên mỗi trang khác nhau, ví dụ 10 câu được ghi ở trang 2, trong khi ở trang 3 chỉ có 4 câu. Cả truyện có tổng cộng 134 trang kể cả bìa. Còn 5 trang nữa dựa trên các bài thơ từ trang 85 đến trang 88 được một họa sĩ khác vẽ.

---

1. Tham khảo bài báo có tiêu đề "Lịch sử ngắn gọn của một bản thảo có hình minh họa chưa được xuất bản trước đây", của Pascal Bourdeaux, nhân viên thư viện tại Collège de France. Bài viết được xuất bản trong phụ lục cuốn truyện.

Những bài thơ bằng chữ Nôm 喃字 của Nguyễn Đình Chiểu được xếp vào loại văn học cổ điển Việt Nam. Các tác phẩm của ông bao gồm các yếu tố chuyên đề và các hình thức thẩm mỹ của các vở kịch dân gian thế kỷ XIX. Tiểu thuyết với tổng cộng 2.088 câu này là lời tự sự ở ngôi thứ nhất về các dấu mốc cuộc đời và chứa đựng hàng chục câu chuyện. Phương thức trần thuật theo từng đơn vị nhỏ này với các cốt truyện khác nhau, ngoài các sự kiện, được dệt thành một lời kêu gọi thiết tha với nhịp điệu lục bát, và lan tỏa một giọng điệu trữ tình và giàu chất thơ. Mặc dù nhân vật chính thuộc giới trí thức, nhưng tác giả rất giỏi trong việc sử dụng từ vựng địa phương để dịch chuyển các biểu đạt phương ngữ sang bản địa phương Nam và hình thức ngôn ngữ là bản ngữ âm. Bài thơ mang âm hưởng trữ tình này chứa đựng nhiều ẩn ý văn học, lịch sử và luân lý phong phú, đồng thời toát lên một nét duyên văn chương độc đáo, gần gũi với tâm lý nhân dân. Tiểu thuyết sử dụng nhiều giá trị đạo đức nổi tiếng và các thuật ngữ đời thường, chẳng hạn như sự châm biếm giữa bác sĩ và bệnh nhân, tinh thần hào phóng, lòng nhân ái của Phật giáo, sự siêu nhiên của Đạo giáo, chủ nghĩa nhân đạo,... Nguyễn Đình Chiểu là một học giả trung thành với Nho giáo, và cũng là đại biểu của giới trí thức miền Nam đã kết hợp thành công Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo. Tiểu sử Lục Vân Tiên lồng ghép rõ ràng hai giằng co nội tâm của Nho giáo, một là trường phái chính thống và hai là trường phái bình dân. Ông thực hiện sự dung hợp Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo trong hình thức văn hóa và ngôn ngữ phương Nam, và truyền bá nó cho công chúng, vốn mang lại sức mạnh giáo dục nhất định thời bấy giờ.

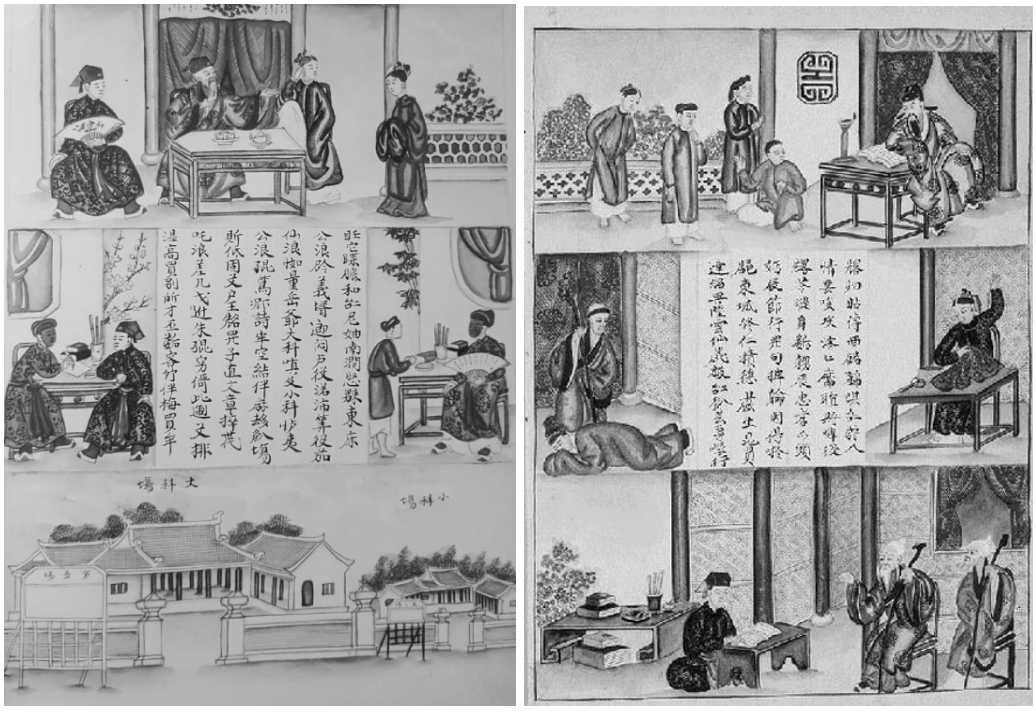
Những biến động chính trị ở Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX khiến truyện thơ truyền khẩu này mang một dáng vẻ hình thức hiện đại. Dịch chữ Nôm 字 thành những biểu tượng gần gũi với nhân dân sang chữ quốc ngữ hiện đại của Việt Nam theo phiên âm La-tinh, và sau đó, thực hiện bản dịch tiếng Pháp khi bắt đầu xuất bản năm 1864, thông qua những chuyển đổi và phù hợp đó, tác phẩm văn học đặc biệt này, một thiên anh

hùng ca tự truyện trở thành một tác phẩm quý hiếm của một tự truyện có hình ảnh ở Đông Á.

4. Các đặc điểm của hình minh họa

a) Cấu trúc tường thuật của hình ảnh

Nhiều phiên bản của "Truyện Lục Vân Tiên *陸雲僊傳*" không có hình minh họa. Tài liệu bản thảo được phát hiện vào năm 2011 do Gibert hướng dẫn Li Deze vẽ một ấn bản quý có hình minh họa màu. Gibert yêu cầu họa sĩ khắc họa chân thực tất cả các vị thần, linh hồn, động vật, thực vật, sinh vật vô tri, nhân vật thần thoại, anh hùng lịch sử được đề cập trong bài thơ và thể hiện nhiều nhất có thể các nghi lễ và truyền thống của đời sống riêng tư hoặc cộng đồng, cũng như các tình huống ở phạm vi rộng. Có một hình vuông ở giữa mỗi trang của truyện này, trong đó các bài thơ tự sự thể lục bát được ghi bằng chữ Nôm *字*. Các hình minh họa đầy màu sắc xung quanh hình vuông rất đặc biệt. Họa sĩ chỉ định cho mỗi không gian minh họa một khung bên ngoài, được vẽ bằng màu nước. Thường có 4 hình ảnh minh họa trên mỗi trang, nằm ở phía trên, phía dưới, bên trái và bên phải của hình vuông trung tâm trong văn bản. Không phải lúc nào chúng cũng được sắp xếp theo một trật tự cố định, nhưng việc tường thuật dường như đều đặn: tấm trên và tấm dưới thường lấy góc nhìn toàn cảnh và tầm xa, khắc họa chân thực có chiều sâu, đặc biệt là phong cảnh. Các đối tượng nằm ở phía bên trái và bên phải được chia thành các cảnh, góc nhìn cận cảnh và mô tả địa điểm, con người hoặc hành động một cách chi tiết (Hình 7). Mỗi hình minh họa được xây dựng trong một không gian giới hạn. Đôi khi, đối với mô tả tuyến tính, nhiều đối tượng chắc chắn được lặp lại, và đôi khi các sự kiện được phân tách và liên tục chiếm một vài không gian. Họa sĩ có thể giải thích nội dung thơ và văn xuôi một cách máy móc, nhưng ông ấy cũng cố gắng thể hiện câu chuyện bằng hình ảnh tốt nhất có thể, với màu sắc tươi sáng và nét vẽ chân thực.



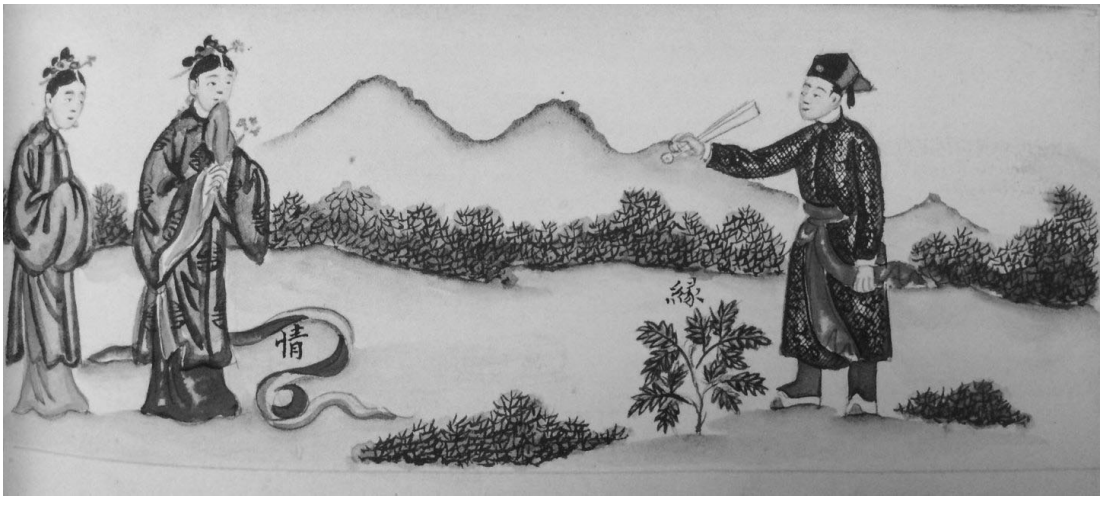
Hình 7. Hai trang ví dụ với bốn hình ảnh, tường thuật hình ảnh dường như đều đặn: tấm trên và tấm dưới thường chụp các góc nhìn toàn cảnh và tầm xa, đồng thời miêu tả chân thực có chiều sâu, đặc biệt là phong cảnh. Các đối tượng nằm ở phía bên trái và bên phải được chia thành các cảnh, góc nhìn cận cảnh và mô tả địa điểm, con người hoặc hành động một cách chi tiết

Trong quá trình tiếp xúc với tác phẩm cổ điển và họa sĩ Li Deze, Gibert cảm thấy rất vui khi học hỏi sự tài tình của các nhà Đông phương học. Ông sử dụng bản dịch của Abel des Michels và liên kết các bức tranh minh họa của họa sĩ người Huế để đưa các chú thích vào toàn bộ bài thơ, đồng thời thực hiện việc dung hợp nền văn hóa khác nhau giữa Pháp và Việt Nam. Các trang được tạo thành từ hàng trăm sắc thái mạnh mẽ, sống động và cuốn tiểu thuyết được thể hiện đẹp mắt với hàng trăm bức vẽ đầy màu sắc, hoàn chỉnh với các bản dịch ba thứ tiếng và chú thích viết tay của Gibert, cho thấy các thư pháp cả tiếng Trung và tiếng Việt. Bản thảo có chú thích, minh họa có một không hai này đã lặng lẽ chờ đợi để gặp gỡ mọi người trên khắp thế giới trong suốt nửa đầu thế kỷ XX.

Một đặc điểm chính của biểu diễn minh họa là tiêu đề chữ Hán *榜書*. Đây là một vài ví dụ. Như trong hình dưới đây ở trang 18 (Hình 8) được liệt kê bên cạnh Vân Tiên và Nguyệt Nga tương ứng với hai tiêu đề chữ Hán: một là "Yuan" *緣* (Duyên), chữ còn lại là "Qing"*情* (Tình). Ý chính của trang này được dịch sang tiếng Anh cho biết:

Vân Tiên ngơ mặt chẳng nhìn,
Nguyệt Nga liếc thấy càng thìn nết na:
"Vật chi một chút gọi là,
Thiếp thưa chưa dứt chàng đà làm ngơ.
Của này là của vất vơ,
Lòng chê cũng phải mặt ngơ sao đành!".
Vân Tiên khó nỗi làm thinh,
Chữ ân buộc lại chữ tình lây dây.
Than rằng: "Đó khéo trêu đây,
Ơn kia đã mấy của này rất sang.
Đương khi gặp gỡ giữa đàng,
Một lời cũng nhớ ngàn vàng chẳng phai.
Nhớ câu trọng nghĩa khinh tài,
Nào ai chịu lấy của ai làm gì".

(Cuốn 1, trang 18)



Hình 8: Trên trang 18, bên cạnh Vân Tiên và Nguyệt Nga có liệt kê tương ứng hai tiêu đề chữ Hán, một là "Yuan"*緣* (duyên), một là "Qing"*情* (tình)

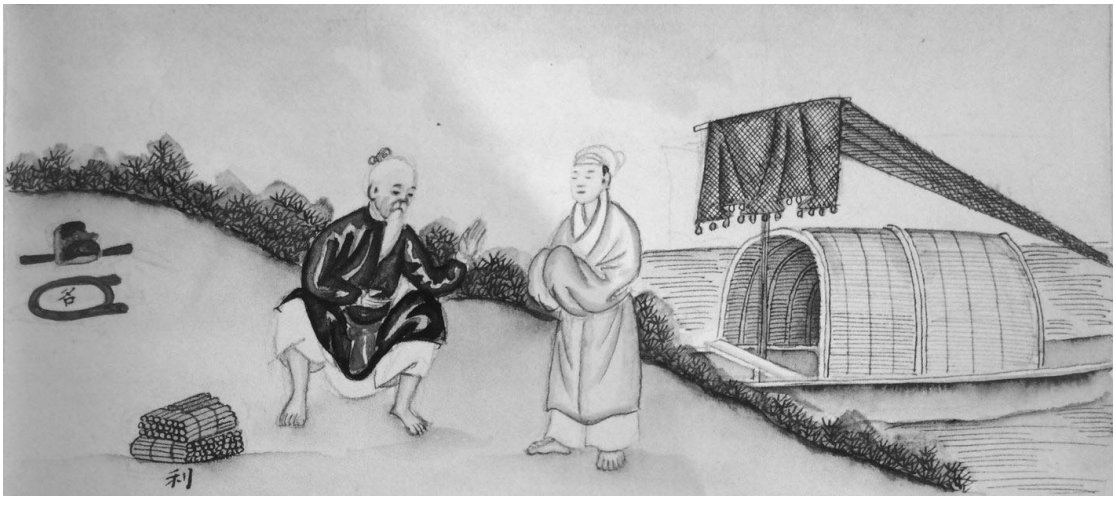
Gibert đặt một chú thích dài vào câu chữ Nôm *喃 字 thứ 200* của bài thơ trong hình dưới đây trên trang này. Các chú thích của ông cố gắng giải thích các ý nghĩa như sau:

Hình minh họa đề cập một biến thể của dòng 200. Bài từ Huế viết: ... chữ "duyên" là sợi gai, chữ "tình" là sợi dây. Sợi gai (Boehmerianivea hay "cỏ Trung Quốc", một loài thực vật có hoa trong họ tầm ma Urticaceae), một loại cây dệt tự nhiên phổ biến ở Đông Dương, được vẽ dưới chân Tiên. Sợi dây bằng sợi gai nằm dưới chân Nguyệt Nga. Tình cảm của Nguyệt Nga là từ Duyên của Tiên mà ra, cũng giống như sợi dây buộc phải sinh ra từ cây gai. Hơn nữa, có một sự tương đồng hoàn chỉnh hơn giữa hai khái niệm: duyên được gieo và kết quả, tình cảm là sợi dây ràng buộc. Biến thể Huế hay hơn và phù hợp với tinh thần An Nam hơn là văn bản mà Abel des Michels sử dụng, trừ những điểm không chính xác hoặc thiếu sót (l.200) (cuốn 2 trên trang 96).

Trong hình, tên chữ Hán - "Yuan" *緣* (duyên) được đánh dấu ở cuối Vân Tiên, và ký hiệu "Qing" *情* (tình) được đánh dấu ở phía bên kia của Nguyệt Nga. Mặc dù có một chút khác biệt về cách hiểu đối với hai chữ Hán với Gibert, nhưng người biên tập album này cũng nhận xét tương tự: ký tự "rempense" (*報 答*) vẫn chưa được trả lại và ký tự "tình" đã có trong tôi. Chú thích cho "Yuan" *緣* cho biết: Chữ "duyên" bị ràng buộc, chữ "tình" sẽ quấn chặt mối quan hệ này. Đã gắn bó với nhau bởi một hành động tình cảm, hai nhân vật chính giờ đây cảm nhận được tình yêu của họ.

Đó là, hành động dũng cảm, từ "duyên" và từ "tình" được gắn với nhau, và hai nhân vật chính kết hợp vốn đã thuộc về nhau cảm nhận được tình yêu sắp tới. Chú thích cho từ "Qing" *情* cho biết: "Abel des Michels dịch sai từ "thủy chung" thành tình cảm", tức là, Abel des Michels dịch nhầm từ "thủy chung" thành "tình cảm". Điều có ý nghĩa là Gibert đưa ra một lời giải thích sâu sắc về những suy nghĩ trừu tượng trong câu thứ 200 như phần trích dẫn ở trên, trong khi biên tập viên thêm các chú thích làm phần giải thích bổ sung, và cố gắng sửa đổi câu liên quan này cho bản dịch tiếng Pháp của Abel des Michels.

Tương tự như "duyên"*緣* và "tình"*情*, có rất nhiều ẩn dụ đã được sử dụng, chẳng hạn như "danh"*名* (danh vọng) và "lợi"*利* (tài sản) ở trang 67. Họa sĩ nói đến "danh"*名* với chiếc mũ và thắt lưng của quan lại, và bó củi để chỉ "lợi"*利* (Hình 9) Gibert chú thích cho bức ảnh:



Hình 9: Trên trang 67, nó được hiển thị với hai tiêu đề chữ Hán: "Ming"名 (danh vọng) và "Li" 利 (tài sản). Họa sĩ nói đến "Ming" 名 với chiếc mũ và thắt lưng chính thức tương ứng, và chỉ thanh củi cho "Li" 利

Tiếp tục cuộc trò chuyện. Ông già vô vị lợi (L.967) ông không màng đến vinh quang, được thể hiện bằng các thuộc tính của người quan lại trên chiếc mũ và thắt lưng, cũng không phải vì lợi lộc, được thể hiện bằng những chuỗi tiền xu và thỏi vàng (L.970) (cuốn 2 trên trang 67).

Những ghi chép cuốn hút của Gibert không chỉ cho thấy sự hiểu biết đầy sáng tạo của ông về cả tiểu thuyết tự truyện của Nguyễn Đình Chiểu *阮廷炤* và Những giấc mơ màu sắc của Li Deze *黎德澤*, mà còn đại diện cho nhận thức và hiểu biết của người châu Âu về Việt Nam gắn với văn hóa Trung Hoa ở Đông Á.

Một ví dụ khác ở trang 8, có một tiêu đề chữ Hán "Ke qi" *科期* ở góc trên bên trái, cho biết rằng số phận của Lục Vân Tiên phụ thuộc vào sự thành công của khoa thi triều đình. Có bốn bức tranh của nhau về điều này. Ảnh trên cho thấy bảy ngôi sao tốt lành của chòm sao Bắc Đẩu *北斗七星* trên bầu trời. Trong số đó, bốn ngôi sao hình cái xô là Khôi tinh

魁 星 tên là Wenqu Kuixing (Văn Khúc Khôi tinh)*文曲 魁 星* là ngôi sao tốt lành thống trị giao thông vận chuyển của thế giới, và được tái sinh bởi một nhân vật siêu phàm, tài năng, thông minh và có đạo đức. Hình bên phải mô tả vị tiên bước lên mây, tay cầm quan ấn, đó là ngôi sao Khôi tinh *魁 星* được nhân cách hóa, người được các học giả tôn vinh và chịu trách nhiệm về tương lai may mắn của học trò. Ngoài ra, trang này còn vẽ một con ngựa ở bên trái, và một con thỏ, một con gà trống và một con chuột ở phía dưới tương ứng (Hình 10). Theo bản dịch tiếng Anh của văn bản bài thơ, nghĩa là:



Hình 10: Trên trang 8, có tựa đề chữ Hán "Kế khí"科 期 ở góc trên bên trái, với bốn bức: bức trên cho thấy Bắc Đẩu Thất tinh 北斗七 星 trên bầu trời, bốn bức các ngôi sao hình xô kết nối có tên là Văn Khúc Khôi tinh 文 曲 魁 星, hóa thân một nhân vật siêu thông minh thống trị giao thông vận chuyển trên thế giới. Hình bên phải là vị tiên Khôi tinh 魁 星 bước lên mây. Ngoài ra, trang còn vẽ một con ngựa ở bên trái, và một con thỏ rừng, một con gà trống và một con chuột ở phía dưới tương ứng

Hiềm vì ngựa chạy đường xa,
Thỏ vừa ló bóng gà đà gáy tan.
Bao giờ cho tới bắc phang,
Gặp chuột ra đàng con mới nên danh.

(Cuốn 1, trang 8)

Theo chú thích của Gibert cho bức ảnh trên, điều đó có nghĩa là tôn sư đã đặt cho Vân Tiên tên chữ Hán là "Ke ji (Khoa kỳ)" *科期*, và chòm sao Khôi tinh *魁星* xuất hiện trên bầu trời ở bên phải. Hình bên trái là con ngựa. Bức tranh phía dưới kể rằng Vân Tiên bỏ lại con thỏ và con gà trống, đến phía Bắc, chàng gặp một con chuột trên trời, giành được chiếc mũ quan và trở thành một người đàn ông xuất chúng. Biên tập viên nhận xét thêm: Đây là một loại chiêm tinh của Việt Nam. Bốn con giáp: ngựa, thỏ, gà và chuột, là tên gọi của 4 năm liên quan đến vận niên tham dự khoa thi triều đình, người sinh năm Ngọ, sau khoa thi tổ chức vào năm Dần, trước năm Tý sẽ gặp nhiều vận hạn và những thách thức trong năm Dậu. Trong khi vào năm Tý, sao sẽ nằm ở phía Bắc. Nói cách khác, ngôi sao sẽ chỉ lên đỉnh của chòm sao Bắc Đẩu và Bát quái. Mô hình chiêm tinh dự đoán sự thành công của Vân Tiên khi vượt qua khoa thi triều đình.

b) Một số lượng lớn các tiêu đề chữ Hán

Lướt qua toàn bộ cuốn sách, tác giả nhận thấy tỷ lệ tiêu đề chữ Hán rất cao, điều này trở thành điểm nhấn của các trang minh họa, cho biết ý nghĩa và hướng đọc của các bức tranh. Một số điển tích chữ Hán trích dẫn tên các truyền thuyết lịch sử như: Sun Bin *孫臏* (trang 36), Pang Juan *龐涓* (trang 36), Zhou Jie *紂桀* (trang 37), Dong Zi *董子*, Xu You *許由*, Chaofu *巢父* (trang 38), Duke Qi Huan *齊桓公*, Tang Shimin *唐世民* (trang 83), Diaochan *彫嬋* (trang 84), Zhaojun *昭君* (trang 92), Xi Shi *西施* (trang 20), Weaver Girl *織女* (trang 21), Cowherd *牛郎* (trang 21), v.v. Một vài chức danh được đánh dấu bằng địa danh như: Xichuan County *西川郡* (trang 15), Hexifu *河溪府* (trang 16), Dongcheng County *東城郡* (trang 17). Hoặc liên quan đến hệ thống, như: Kế Tề *科期* (trang 8), Tiểu trường thi *小科場* (trang 29), Hậu sảnh *後堂* (trang 31), Thi đầu vào Hán Tử *漢子入場會試* (trang 32), v.v..



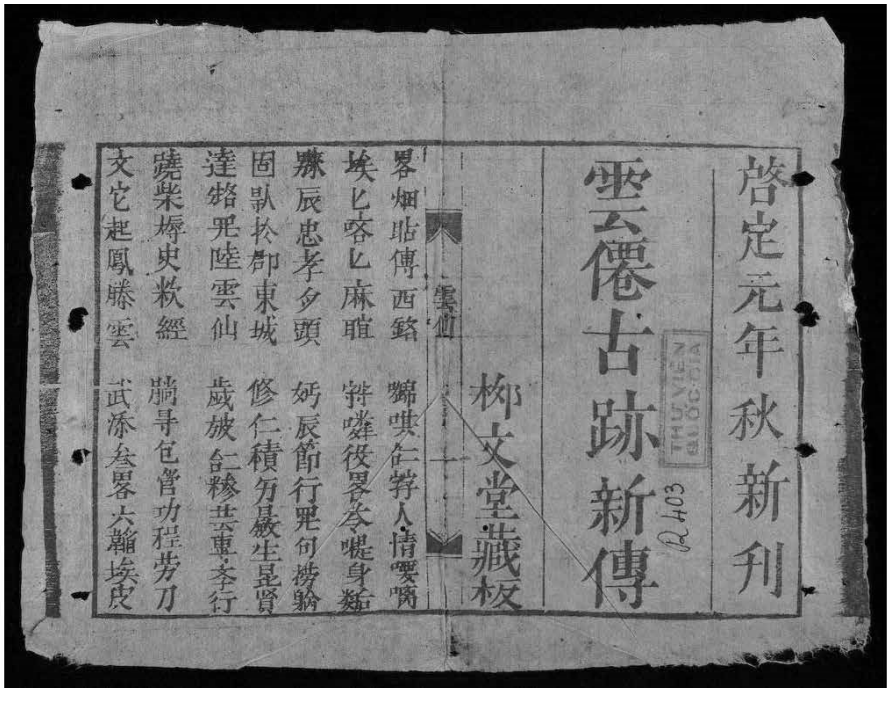
Hình 11: Họa sĩ vẽ những câu đối bằng chữ Hán như: "Ban ngày chớ nhàn rỗi, tuổi trẻ không còn đến" 「白日莫閒過、青春不再來」 trang 106 tường ghi: "Không van xin, không cầu xin" 「不技(按:庋)不求」, "An tâm, lo lắng" 「能安能慮」, bên cạnh họa sĩ viết các tiêu đề chữ Hán: "Con người chết hiển hách, ắt để lại danh tiếng" 「人死流名」 (trang 134), trang này không chỉ tạo nên tính liên văn bản bên trong và bên ngoài bức tranh, mà còn rút ra một kết luận đạo đức cho truyện thơ vĩ đại này

Nội dung của các tiêu đề chữ Hán rất đa dạng, liên quan đến luật và quy định, nhân vật lịch sử, tên quốc gia, đời sống xã hội, tín ngưỡng tôn giáo, truyền thuyết lịch sử, câu chuyện nổi tiếng, đời sống vật chất, thuyết phục đạo đức, v.v.. Trên các trang minh họa của bản thảo này, các tiêu đề chữ Hán sở hữu chức năng hướng dẫn quan trọng, giúp người đọc nhanh chóng nắm bắt nội hàm của bài thơ và hình ảnh, đồng thời đóng vai trò đề cập các sự việc, ẩn dụ và biểu tượng.

5. Sự lan truyền Á - Âu của *"Truyện Lục Vân Tiên"*

Có hai phiên bản của "*Truyện Lục Vân Tiên*", một là phiên bản chữ Nôm *喃字* được khắc theo kiểu sách của Trung Quốc. Thứ hai là bản dịch từ tiếng Việt (chữ Latinh) hoặc du nhập sang tiếng Pháp. Bản thảo chữ Nôm *喃字* do Duy Minh Thị sắp xếp và khắc in lần đầu tiên tại Quảng Châu, Trung Quốc vào năm 1864. Năm sau, Hiệu sách Quảng Thạnh Nam ở Việt Nam tái bản dựa trên bản thảo Quảng Thạnh Nam - kỳ *字*.

Theo "Tổng hợp thư tịch Hán Nôm *漢喃書目提要*", có tám bản in kiểu chữ Nôm in khối, bốn bản ở Hà Nội, một bản đề "*Vân Tiên*" *雲僊*, 98 trang, cao 18cm, rộng 14cm, thiếu trang đầu và hai trang cuối sách. Ba ấn bản còn lại đều có tựa đề "*Vân Tiên cổ tích tân truyện 雲僊古跡新傳*", dày 106 trang, cao 18cm, rộng 12 hoặc 14cm. Cuốn thứ nhất được in bởi Hiệu sách Juwentang *聚文堂* vào năm Thành Thái *成泰 thứ 9* (1897), và hai cuốn còn lại được in bởi Hiệu sách Liuwentang (Liễu Văn Đường)*柳文堂* vào năm thứ 33 triều Tự Đức *嗣德* (1880) và năm đầu tiên của Khải Định *啟定*(1916), mỗi cuốn đều không có bản vẽ đính kèm (Hình 12).



Hình 12: Lục Vân Tiên Truyện 陸雲僊傳", một loại trong các ấn bản viết chữ Nôm được in mộc bản

Ngay sau khi xuất bản cuốn sách lập tức thu hút sự chú ý của người Pháp. Cùng năm (1864) khi tác phẩm được xuất bản tại Quảng Châu, Gabriel Aubaret xuất bản một bản dịch trên tờ Asia News, nhưng không nói rõ về nguồn của ấn bản. Năm 1864, Gabriel Aubaret dịch "Truyện Lục Vân Tiên" bằng tiếng Pháp trên tạp chí Asia News, trong khi Pháp bắt đầu đánh chiếm Đông Dương. Cần phải hiểu truyền thống tư tưởng

và phương thức hoạt động của Việt Nam, và cần đào tạo những nhà quản trị dân sự, đặc biệt là những người phiên dịch và biên dịch. Cũng cần tìm một kho ngữ liệu tốt để nghiên cứu hành chính, pháp luật, lịch sử và văn hóa Việt Nam. Một số tác phẩm văn học miền Bắc Việt Nam nổi tiếng đến nỗi đã được dịch sang tiếng Pháp vào năm 1884.

"Truyện Lục Vân Tiên" được Gustave Janneau xuất bản lần đầu tiên tại Sài Gòn bằng tiếng Việt (chữ Latinh) và tái bản tại Pari năm 1873, trở thành một tác phẩm đọc tiêu chuẩn cho học trò và người dân. Abel des Michels thấy bản dịch này không chỉ được dùng làm thơ dạy cho người Việt mà còn là một phương tiện tốt cho người nước ngoài học tiếng Việt. Dưới sự hướng dẫn của ông, hoạt động tổ chức dạy tiếng Việt tại Paris được tiến hành sớm nhất vào những năm 1870. Đồng thời, Abel des Michels coi đây là mô hình tham khảo tốt nhất, và mở đường cho bản dịch ba thứ tiếng của ông vào năm 1883. Ấn bản được Michels tái bản bằng ba thứ tiếng (Nôm, Việt và Pháp) với chú thích, và được coi là bản chính thức hoàn chỉnh và thành công nhất. Do đó, nó đã trở thành nền tảng cơ bản tác phẩm của Gibert: "Yunxian Guji Zhuan" (*Truyện Lục Vân Tiên*) *Lục Vân Tiên cổ tích truyện* 雲僊古跡傳. Bản vẽ và biên soạn của Eugene Gibert năm 1887, cũng như các ấn bản tiếp theo khác, đều dựa trên ấn bản này. Cho đến nay ta đã xác định được bảy bản dịch tiếng Pháp khác nhau: bản cũ nhất năm 1864 và bản mới nhất năm 1997. Bản tiểu thuyết này đã được hiệu đính và xuất bản nhiều lần tại Hà Nội, Sài Gòn hay Pari, bất kể là bản chữ Nôm, Việt hay Pháp[1]. Các bản thảo do Eugeon Gibert tặng chắc chắn sẽ bổ sung một phần quan trọng cho phiên bản và lịch sử lưu truyền của tiểu thuyết này, đồng thời cung cấp các tài liệu quan trọng cho các nghiên cứu liên quan.

Năm 1899, Gibert tặng "báu vật" này cho một tổ chức phù hợp nhất để bảo quản, đó là "Viện Hàn lâm Minh văn và Văn chương" (AIBL). Viện ra đời nhằm phục vụ mục đích nghiên cứu các nền văn minh châu Á và

---

1. Tham khảo phần chú thích trước, phần chú thích tương tự từ bài viết của Pascal Bourdeaux.

vừa tổ chức Hội nghị Đông phương học lần thứ 11 vào tháng 9/1897, nhằm xem xét cách chuẩn bị một trường hợp nghiên cứu để bảo vệ các di sản văn hóa của vùng Viễn Đông. Gibert tặng bản thảo cho Viện, đại diện cho sự kết nối trí tuệ giữa ông và các học giả của Viện, vốn đóng ở Huế trong hai năm. Năm 1887, Gibert từ Việt Nam trở lại Pháp lần đầu tiên. Có vẻ như ông không có mối liên hệ nào với nhà Đông phương học nổi tiếng Paul Pelliot *伯希和*[1] được mời sang Đông Nam Á học sau khi tốt nghiệp, và sau đó chuyển đến Trung Quốc. Làm thế nào mà Gibert kết nối với sự bùng nổ của phong trào nghiên cứu Đông phương ở Pháp? Ông có liên hệ chặt chẽ với các nhà Đông phương học người Pháp không? Điều này vẫn còn là một dấu hỏi. Thông qua sự thúc đẩy của nhiều nhà Đông phương học, một tổ chức khảo cổ học lâu đời chính thức được thành lập tại thành phố Sài Gòn vào năm 1900, đó là Viện Viễn Đông bác cổ Pháp (EFEO), đánh dấu sự quan tâm ngày càng tăng của châu Âu đối với Đông Nam Á.

6. Các tác phẩm kinh điển bằng hình ảnh - văn bản từ một quan điểm thuộc địa

Theo Pascal Bourdeaux, nghiên cứu về *"Truyện Lục Vân Tiên"* ít hơn nhiều so với *"Kim Vân kiều truyện"*. Từ những năm 1950 đến những năm 1970, trong khi Việt Nam chịu sự chia cắt do chiến tranh, bắt đầu xuất hiện các cuộc thảo luận chuyên sâu về *Truyện Lục Vân Tiên*, bao gồm bản thảo, bản in, bản dịch và các ký tự cổ khác, ngôn ngữ học và phân tích văn học. Trong giới phê bình văn học, người ta nhấn mạnh rằng Nguyễn Đình Chiểu *阮廷炤* có lòng yêu nước nồng nàn mang đậm phong cách của người dân miền Nam.

---

1. 伯希 和, tên tiếng Pháp: Paul Pelliot (28/5/1878 - 26/10/1945), nhà ngôn ngữ học, nhà Hán học và nhà thám hiểm người Pháp. Năm 1908, ông đến Trung Quốc để khám phá Động Đôn Hoàng, mua một số lượng lớn các di tích văn hóa liên quan và chuyển chúng đến Pháp. Với tài năng khác thường, Pelliot thông thạo nhiều thứ tiếng: Anh, Đức, Nga, Trung, Ba Tư, Tây Tạng, Arập, Việt, Mông Cổ, Thổ Nhĩ Kỳ, Tocharian, v.v..

Truyện Lục Vân Tiên đề cao một luân lý rằng đạo đức tốt thì sẽ qua đời hiển vinh và cách diễn đạt trữ tình, lặp lại những sáng tạo sách có minh họa của các nước Đông Á trong cùng thời kỳ, cố gắng sử dụng phương tiện hình ảnh để biểu đạt các chi tiết gần gũi tập trung vào câu chuyện hình ảnh, thể hiện tính chất vui vẻ của hình ảnh mà không quên đưa vào các yếu tố tượng trưng. Các triều đại nhà Minh, nhà Thanh và triều đại Joseon tuân theo các phương tiện hội họa truyền thống, hoặc sử dụng cuốn thư, sách ảnh và hoành phi bằng bút lông màu nhạt, hoặc sử dụng kiểu đóng sách với cách vẽ và sắp xếp đường minh họa, từ đó, thể hiện nét tương đồng văn hóa. Tuy nhiên, "Yunxian Guji Zhuan" *Lục Vân Tiên cổ tích truyện 雲僊古跡傳* là khá đặc biệt ở Việt Nam thế kỷ XIX. Chữ Nôm được viết có nguồn gốc từ hình thức truyền thống của Trung Quốc, tuy nhiên, phong cách văn bản của hình minh họa màu nước bốn bảng chắc chắn bị ảnh hưởng từ Pháp. Nó cho thấy góc nhìn tương tác giữa châu Á và châu Âu trong thời kỳ thuộc địa, và thể hiện sự tác động phức tạp của ý thức và sự kết hợp văn hóa.

Điều đáng tiếc là tác giả đã không thể nghiên cứu cuốn sách này một cách toàn diện do khó khăn trong việc tìm kiếm các tài liệu nghiên cứu liên quan, cũng như những hạn chế về khả năng ngôn ngữ và học thuật. Tuy nhiên, tôi vẫn cố gắng tìm hiểu về kết cấu kiến thức và tinh thần thời đại qua cuốn sách này. "Yunxian Guji Zhuan" *Lục Vân Tiên cổ tích truyện 雲僊古跡傳* là một thiên tiểu thuyết tự sự có minh họa, được tác giả coi là một tài liệu tự truyện bằng hình ảnh thể hiện những việc làm của một nhà văn Việt Nam. Nguyễn Đình Chiểu kể lại cuộc đời mình ở ngôi thứ nhất và viết tự truyện bằng văn vần. Văn bản tự sự có đầy đủ yếu tố trữ tình, có thể liên hệ với nguồn "thơ tự sự" sớm nhất ở Trung Quốc "Ly tao" của Khuất Nguyên. Tuy nhiên, giọng điệu của bài thơ tự sự này là ca ngợi các giá trị truyền thống, luân lý và đạo đức, đồng thời truyền bá niềm tin cốt lõi của Nho giáo về lòng trung thành, lòng hiếu thảo và bản chất con người. Văn bản thơ và họa này,

mang đầy sức sống và sự mãnh liệt của văn hóa hiện đại, đem lại một cuộc thảo luận phong phú về thơ ca và nghệ thuật của Việt Nam trong thế kỷ XIX và XX, bao gồm sự hội nhập của Nho giáo, Đạo giáo và Phật giáo, niềm tin vào sự chung sống của thần thánh, nền văn minh vật chất, và những hiểu biết thẩm mỹ. Tuy rằng văn thơ, tranh họa này không khỏi khiến người ta đắm chìm trong không khí văn hóa cổ điển Trung Hoa có chút bất an, ngôn ngữ đa nghĩa cùng minh họa toát lên vẻ hiện đại, đưa văn học Việt Nam tiến vào quá trình hiện đại hóa. Ý thức hiện đại này được thể hiện mạnh mẽ trong nhân vật kết hợp của "Yunxian Guji Zhuan" *Lục Vân Tiên cổ tích truyện 雲僊古跡傳*. Nó chứa đựng cả truyền thống văn học chính thống và thơ văn tự sự - bức tranh bình dân, từ đó người đọc có thể trải nghiệm những đức tính và ý thức sứ mệnh quen thuộc của Nho giáo, điều làm nên bản tiểu thuyết mang đậm bản sắc văn hóa Trung Hoa. Đồng thời, nó có đầy đủ các hương vị phổ biến như chủ nghĩa anh hùng, câu chuyện thần kỳ, phong cảnh đẹp như tranh vẽ, hình ảnh dân gian, lãng mạn và tình yêu, v.v..

Trớ trêu thay, chế độ thực dân lại gián tiếp góp phần tạo ra sản phẩm xuất sắc này. Bắt đầu từ những năm 1880, tác phẩm này lần đầu tiên thu hút sự quan tâm đối với bản song ngữ và trở thành một trong những phương tiện xóa mù chữ ở Việt Nam, và sau đó, nó trở thành một kho ngữ liệu đọc tuyệt vời cho những người đi du lịch đến Việt Nam, trong đó có Eugene Gibert. "Yunxian Guji Zhuan" *(Truyện Lục Vân Tiên) Lục Vân Tiên cổ tích truyện 雲僊古跡傳* là một tác phẩm văn học kinh điển thể hiện tư duy lịch sử độc đáo của Việt Nam, và bản thảo minh họa này phản ánh tình hữu nghị và trao đổi ý kiến giữa trí thức và nghệ sĩ người Pháp và người Việt, đây chắc chắn là sự kết tinh nghệ thuật với cội nguồn sáng tạo, kết nối các giá trị văn hóa và tinh thần nhân văn của hai bên. Nó là một sản phẩm văn hóa thị giác mang nét độc đáo của Việt Nam dưới góc nhìn của khu vực Đông Á. Nó đưa ra quan điểm của người Pháp (châu Âu) về việc nhìn người Việt Nam (thậm chí cả Đông Á). Trường hợp này cung cấp một ví dụ lý tưởng về

thư tín cảm ứng của chính phủ châu Âu/châu Á, chính quyền thuộc địa/sự trao đổi qua lại mang tính thuộc địa. Đó là một phương pháp dân tộc học khác mà Eugene Gibert mang đến cho quan điểm thuộc địa một cách trân trọng, và cùng với cuốn "Kỹ thuật của người An Nam" *安南人的技術* của Henri Oger, chúng tạo thành hai viên ngọc quý của văn hóa thị giác Việt Nam hiện đại./.

KIỀU NGUYỆT NGA - NÉT ĐẸP NGƯỜI CON GÁI NAM BỘ TRONG *LỤC VÂN TIÊN* CỦA NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

(So sánh với một số nhân vật nữ trong truyện thơ Nôm tài tử giai nhân)

TS. NGUYỄN THỊ QUỐC MINH*

Tóm tắt: Kiều Nguyệt Nga là nhân vật nữ trung tâm trong truyện thơ Lục Vân Tiên của Nguyễn Đình Chiểu. Nguyệt Nga là kiểu nhân vật nữ tài, sắc, tình trong các truyện thơ Nôm tài tử giai nhân, tương tự như Ngọc Khanh, Dao Tiên trong Truyện Hoa tiên, Hạnh Nguyên trong Nhị độ mai, đồng thời cũng có nét đẹp riêng, tính cách đặc biệt của người con gái Nam Bộ. Trước nay cũng đã có một số công trình nghiên cứu về Lục Vân Tiên trong đó có phân tích hình tượng Nguyệt Nga, nhưng chưa phân tích sâu và nhất là chưa đặt Nguyệt Nga trong sự so sánh với các nhân vật nữ tương tự trong các truyện thơ Nôm khác. Bài viết này phân tích nhân vật Nguyệt Nga theo hướng đó, trọng tâm so sánh với các nhân vật Ngọc Khanh, Dao Tiên và Hạnh Nguyên trong Truyện Hoa tiên và Nhị độ mai để tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt về tính cách và lý tưởng thẩm mỹ.

Từ khóa: Lục Vân Tiên; Nguyễn Đình Chiểu; Kiều Nguyệt Nga; Truyện Hoa tiên; Truyện Nhị độ mai.

* Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Liên hệ: quocminh1212@hcmussh.edu.vn

KIỀU NGUYỆT NGA - THE BEAUTY OF SOUTHERN GIRLS IN *LỤC VÂN TIÊN* BY NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

(In comparison to some female characters in Nôm scholar-beauty narrative poetry)

Abstract: Kiều Nguyệt Nga is the central female character in Nguyễn Đình Chiểu's poem Lục Vân Tiên. Kiều Nguyệt Nga is a beautiful, talented and loving female character in Lục Vân Tiên, similar to Ngọc Khanh, Dao Tiên in The Tale of Hoa Tiên, Hạnh Nguyên in Nhị Độ Mai. At the same time, she also has her own beauty and the particularity of Southern Vietnamese women. So far, there has been a lot of research work on Lục Vân Tiên, including the analysis of Kiều Nguyệt Nga's image, but no in-depth comparison and analysis on Kiều Nguyệt Nga with similar female characters in the other Nôm poetry stories. This research analyzes Kiều Nguyệt Nga from this direction, focusing on comparing with Ngọc Khanh, Dao Tiên và Hạnh Nguyên in The Tale of Hoa Tiên and Hạnh Nguyên in Nhị Độ Mai, to find out the similarities and differences of personalities and aesthetic ideals.

Keywords: Lục Vân Tiên; Nguyễn Đình Chiểu; Kiều Nguyệt Nga; The Tale of Hoa Tiên; Nhị độ mai.

Toàn văn

1. Mở đầu

Trong truyện *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu, nhân vật Vân Tiên và Nguyệt Nga là những nhân vật chính của tác phẩm. Cả hai nhân vật đều được tác giả chú ý xây dựng và đều được độc giả yêu thích, đón nhận. Nguyệt Nga là kiểu nhân vật nữ tài, sắc, tình trong các truyện thơ Nôm tài tử giai nhân, tương tự như Dao Tiên, Ngọc Khanh trong *Truyện Hoa tiên*, Hạnh Nguyên trong *Nhị độ mai*, đồng thời cũng có nét đẹp riêng,

tính cách đặc biệt của người con gái Nam Bộ. Trước nay cũng đã có một số bài viết về *Lục Vân Tiên,* trong đó phân tích hình tượng Nguyệt Nga nhưng chưa phân tích sâu và nhất là chưa đặt Nguyệt Nga trong sự so sánh với các nhân vật nữ tương tự của các truyện thơ Nôm tài tử giai nhân khác. Bài viết này phân tích cái hay, cái đẹp của nhân vật Nguyệt Nga, so sánh với các nhân vật Ngọc Khanh, Dao Tiên và Hạnh Nguyên trong *Truyện Hoa tiên* và *Nhị độ mai* để tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt về tính cách và lý tưởng thẩm mỹ, từ đó lý giải nguyên nhân tạo nên sức sống của nhân vật Kiều Nguyệt Nga so với hai nhân vật nữ trong hai tác phẩm trên.

2. Kiều Nguyệt Nga - hình tượng tuyệt đẹp của người con gái Nam Bộ

a) Nguyệt Nga - biểu tượng của sắc, tài, tình

Nguyễn Đình Chiểu không trực tiếp miêu tả nhan sắc Nguyệt Nga, mà nhắc gián tiếp qua lời kể của nhân vật khác. Đó là lời của người dân chạy loạn:

Con ai vóc ngọc mình vàng,
Má đào mày liễu dung nhan lạnh lùng[1].

hay qua lời của viên Thái sư hiểm ác mà háo sắc:

Nguyệt Nga là gái Kiều Công,
Tuổi vừa hai tám má hồng đương xinh.
Nàng đà có sắc khuynh thành,
Lại thêm rất bực tài tình hào hoa[2].

Tài thơ của Nguyệt Nga thể hiện trong buổi đầu gặp Vân Tiên, nàng trả ơn cứu mạng bằng cái trâm quý cài đầu nhưng chàng không nhận, nàng bèn làm thơ tặng - bài thơ thất ngôn bát cú đúng phép người xưa. Thơ Nguyệt Nga làm nhanh và hay tới mức chàng Quốc trạng tương lai phải khen là sánh ngang với nữ sĩ Tạ Đạo Uẩn đời Tấn, cung phi Từ Huệ đời Đường:

---

1. Dung nhan lạnh lùng (tiếng cổ): Gương mặt đẹp lạ lùng, tuyệt đẹp.

2. Nguyễn Đình Chiểu: *Toàn tập,* Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1980, tr.97.

Vân Tiên xem thấy ngạt ngào[1],
Ai dè sức gái tài cao bực này.
Đã mau mà lại thêm hay,
Chẳng phen Tạ nữ cùng tày Từ phi[2].

Tình yêu của Nguyệt Nga với Vân Tiên bắt nguồn từ ơn cứu mạng. Nguyệt Nga được Vân Tiên cứu thoát khỏi bàn tay của đám cướp Phong Lai. Ơn rất trọng, nhưng Vân Tiên làm với tinh thần nghĩa hiệp, không nghĩ đến trả ơn: "Làm ơn há dễ trông người trả ơn", "Nhớ câu kiến ngãi bất vi/Làm người thế ấy cũng phi anh hùng". Cảm vì nghĩa, thương vì tình, Nguyệt Nga rất chủ động trong tình yêu: nàng tạ ơn, nàng tặng trâm để làm tin, tặng thơ để bày tỏ nỗi lòng... Vân Tiên bối rối khi gặp giai nhân, chàng che giấu nó bằng một hành vi giữ lễ vụng về:

Khoan khoan ngồi đó chớ ra
Nàng là phận gái ta là phận trai[3].

Hay khi chấp nhận bài thơ tạ ơn của Nguyệt Nga với lời giục giã có vẻ rất sẵng:

Vân Tiên ngó lại rằng: "Ừ!
Làm thơ cho kịp bấy chừ chẳng lâu"[4].

Nguyệt Nga yêu chàng từ những việc làm, lời nói vụng về mà rất mực chân thành ấy. Từ ân thành tình, mối tình thành một lời thề nguyền chung thủy:

Vân Tiên từ giã phản hồi,
Nguyệt Nga than thở: "Tình ôi là tình.
Nghĩ mình mà ngán cho mình,
Nỗi ân chưa trả nỗi tình lại vương.
Nặng nề hai chữ uyên ương.
Chuỗi sầu ai khéo vấn vương vào lòng.
Nguyện cùng Nguyệt lão hỡi ông,
Trăm năm cho vẹn chữ "tùng" mới an"[5]

---

1. Ngạt ngào: mùi thơm nức, thơm ngạt ngào, ý nói thơ hay lắm.

2. "Chẳng phen": chẳng bằng, chẳng sánh kịp. "Tạ nữ": tức Tạ Đạo Uẩn, đời Tấn, nổi tiếng thông minh, giỏi thơ văn. Truyện Kiều: *Khen tài nhả ngọc phun châu/Nàng Ban ả Tạ cũng đâu thế này.* "Từ phi": tên Huệ, người đời Đường, tám tuổi đã giỏi việc văn thơ.

3, 4, 5. Nguyễn Đình Chiểu: *Toàn tập, Sđd,* tr.101, 98, 101-102.

Hình ảnh Vân Tiên in sâu vào lòng nàng, Nguyệt Nga đã vẽ lại hình ảnh ấy thành bức tranh chân dung giống hệt, và sống chết với bức chân dung ấy:

"Chữ tình càng tưởng càng thâm,
Muốn pha khó lợt muốn dầm khôn phai. (...)
Làu làu một tấm lòng thành,
Họa ra một bức tượng hình Vân Tiên.
Than rằng: "Ngàn dặm sơn xuyên,
Chữ ân để dạ chữ duyên nhuốm sầu""[1].

b) Một tình yêu thủy chung vượt qua những thử thách

Tình yêu của Nguyệt Nga với Vân Tiên thủy chung, sắt son, tuyệt đẹp, vì nó chịu bao nhiêu thử thách.

Lần thứ nhất là khi Nguyệt Nga nghe tin Vân Tiên đã chết, nàng thề nguyền suốt đời không kết duyên với ai nữa:

Thân con còn đứng giữa trời,
Xin thờ bức tượng trọn đời thời thôi[2].

Lần thứ hai là lúc đi cống Tây Phiên theo kế của viên Thái sư háo sắc mà hèn hạ. Vì lòng trung với vua, hiếu với cha, Nguyệt Nga phải chấp nhận cuộc hôn nhân chính trị ấy. Trước khi đi, nàng đến nhà Lục Ông treo bức họa chân dung Vân Tiên lên, tế lễ, ăn chay nằm đất bảy ngày khóc chồng rồi từ biệt ra đi. Mười ngày đến ải Đông Quan: "Mênh mông biển rộng đùng đùng sóng xao/Đêm nay chẳng biết đêm nào/ Bóng trăng vằng vặc bóng sao mờ mờ". Nguyệt Nga lòng dạ ngổn ngang, nàng quyết định quyên sinh để giữ nghĩa tình trọn vẹn với người chồng chưa cưới của mình:

Quân hầu đều ngủ đã lâu,
Lén ra mở bức rèm châu một mình:
"Vắng người có bóng trăng thanh,
Trăm năm xin gởi chút tình lại đây.

1, 2. Nguyễn Đình Chiểu: *Toàn tập, Sđd,* tr.104, 146.

Vân Tiên anh hỡi có hay,
Thiếp nguyền một tấm lòng ngay với chàng".
Than rồi lấy tượng vai mang,
Nhắm dòng nước chảy vội vàng nhảy ngay[1].

Lần thứ ba là lần Nguyệt Nga cự tuyệt với anh chàng Bùi Kiệm. Như đã kể, Nguyệt Nga nhảy xuống sông trước khi đến Tây Phiên, nhưng nàng không chết, "Quan Âm thương đấng thảo ngay/Bèn đem nàng lại thả rày vườn hoa". Nàng theo Bùi Ông về nhà. Bùi Kiệm, con ông nhìn thấy Nguyệt Nga lòng háo sắc nổi lên. Dù biết nàng đã có chồng, biết nàng đang thủ tiết với chồng, Bùi Kiệm vẫn muốn lấy Nguyệt Nga cho bằng được. Cuộc tranh luận giữa Bùi Kiệm và Nguyệt Nga là cuộc tranh luận giữa một bên là thái độ sống buông tuồng, cốt sao thỏa lòng ham muốn với một bên là nhân cách sống có lý tưởng, hướng đến những giá trị cao cả mà người ta tin theo.

Nàng rằng: "Làm phận nữ nhi,
Một câu chánh tiết phải ghi vào lòng.
Trăm năm cho vẹn đạo tòng,
Sống sao thác vậy một chồng mà thôi"[2].

Bùi Kiệm bác bỏ, nói nàng sai, nhan sắc như nàng sao lại không bán ngay mà để ế; đời người ngắn ngủi, nhan sắc dễ phai, nên làm gái thì phải có chồng, không người này thì người khác:

"Nàng sao chẳng nghĩ trước sau,
Giữ ôm bức tượng bấy lâu thiệt mình"[3].

Nguyệt Nga lấy những tấm gương trung trinh trong lịch sử ra để nhắc nhở. Bùi Kiệm thì lấy các nàng lẳng lơ ra để thuyết phục: Công chúa Hồ Dương chồng chết bèn tơ tưởng ngay "trai đẹp" Tống công; Hạ Cơ có chồng mà vẫn thích nhiều chàng trai khác; rồi những Lã Hậu đời Hán, Võ Tắc Thiên đời Đường...

Cứ trong sách vở nói ra,
Một đời sung sướng cũng qua một đời!

1, 2, 3. Nguyễn Đình Chiểu: *Toàn tập, Sđd,* tr.152, 155, 156.

Ai ai cũng ở trong trời
Chính chuyên, trắc nết, chết thời cũng ma[1].

Biết khó thoát khỏi "con dê xồm" Bùi Kiệm, Nguyệt Nga chỉ một con đường chạy trốn: "Xảy vừa tới lúc canh ba/Nguyệt Nga lấy bút đề và câu thơ/Dán trên vách phấn một tờ/Vai mang bức tượng một giờ ra đi". May mà lão bà gặp được, đưa vào xưởng dệt toàn đàn bà con gái để ẩn thân chờ thời.

c) Một mối tình kết thúc có hậu

Vượt qua bao thử thách, tình yêu, lòng chủy chung của Nguyệt Nga đã được đền đáp. Vân Tiên được tiên ông cho thuốc mắt sáng ra, chàng gặp lại cha mà biết được tấm lòng Nguyệt Nga. Chàng quyết tâm dùi mài kinh sử, thi đậu Trạng nguyên, giúp vua đánh tan giặc Ô Qua giữ yên bờ cõi. Chàng gặp lại Nguyệt Nga sau trận chiến cuối cùng với tướng Cốt Đột, chàng lạc vào rừng, tình cờ đến xưởng dệt của Nguyệt Nga thấy nàng đang dệt vải với bức chân dung Vân Tiên mà nàng thờ trên vách. Hai bên nhận ra nhau:

Vân Tiên dẫn tích xưa ra,
Nguyệt Nga khi ấy khóc oà như mưa.
Ân tình càng kể càng ưa,
Mảng còn bịn rịn trời vừa sáng ngay[2].

Và kết cục không gì tốt đẹp hơn: một cuộc hôn nhân giữa chàng quốc trạng anh hùng và nàng quốc sắc thủy chung:

Trạng nguyên xe giá chỉnh tề,
Sai quân hộ vệ rước về Nguyệt Nga.
Bạc vàng đem tạ lão bà,
Nguyệt Nga từ tạ thẳng qua Đông Thành.
Võng điều gươm bạc lọng xanh,
Trạng nguyên, Tử Trực, Hớn Minh lên đàng[3].

1, 2, 3. Nguyễn Đình Chiểu: *Toàn tập, Sđd,* tr.157, 168, 172-173.

3. Nguyệt Nga với Ngọc Khanh và Hạnh Nguyên

Trong truyện thơ Nôm tài tử giai nhân như *Truyện Hoa tiên, Truyện Nhị độ mai* có những nhân vật nữ mà hành vi, số phận khá giống với Nguyệt Nga, đó là nàng Lưu Ngọc Khanh và nàng Hạnh Nguyên. Ngọc Khanh, Hạnh Nguyên cả hai đều xinh đẹp và bị đưa đi cống Hồ, cả hai đều nhảy xuống sông tự tử, được cứu sống và cuối cùng gặp lại người mình yêu. Nhưng so với Nguyệt Nga trong *Truyện Lục Vân Tiên* thì tính cách, số phận khá khác nhau, và mức độ yêu mến của độc giả cũng khác.

a) Nguyệt Nga với Dao Tiên, Ngọc Khanh

Nhân vật chính trong *Truyện Hoa tiên* của Nguyễn Huy Tự và Nguyễn Thiện là Lương Phương Châu và Dao Tiên. Tình yêu của hai người rất đẹp, rất thiết tha, nhưng rất ít thử thách, chỉ là cách trở không gặp được nhau và hiểu lầm là phụ tình, khi nghe tin đồn Lương Phương Châu chết trận, Dao Tiên thề không đi bước nữa. Còn nhân vật nữ có vai trò phụ là Ngọc Khanh lại có cuộc đời gian truân hơn, phản ứng của nàng quyết liệt hơn: nàng nhảy xuống sông tự tử để giữ vẹn tiết nghĩa của mình với Lương Phương Châu. Và vì thế nàng có vẻ giống với Nguyệt Nga của Nguyễn Đình Chiểu hơn.

Ngọc Khanh được giới thiệu sơ lược qua cuộc hôn nhân sắp đặt tình cờ giữa cha của mình (quan Thượng thư bộ Lại) với cha của Lương Phương Châu (quan lớn ở phủ Thừa tướng):

Khi vui thóc mách chuyện nhà,
Họ Lưu một gái, tên là Ngọc Khanh.
Tuần mười lẻ bảy xuân xanh[1]*,*
Người trang trọng, nết đoan trinh vẹn mười[2]*.*

Ngọc Khanh biết làm thơ, nhưng trong truyện chỉ nói qua thôi. So với Nguyệt Nga, Ngọc Khanh con nhà gia thế hơn, cha làm đến chức Thượng thư nhà Đường, trong khi cha của Kiều Nguyệt Nga chỉ làm chức

---

1. Tuần ngày xưa là mười, lẻ bảy nữa là mười bảy tuổi.

2. Nguyễn Huy Tự và Nguyễn Thiện: *Truyện Hoa tiên,* Lại Ngọc Cang khảo thích và giới thiệu, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1961, tr.147.

quan khá thấp là tri phủ Hà Khê. Nhưng Ngọc Khanh không được nhấn mạnh ở tài, sắc, tình bằng Nguyệt Nga. Nguyệt Nga giỏi thơ, giỏi cả vẽ tranh. Bức chân dung Vân Tiên nàng vẽ ra từ trái tim của mình rất sinh động, thể hiện rõ thần thái của chàng.

Nghe tin Lương Phương Châu tử trận, Lưu Ngọc Khanh bấy giờ là vị hôn thê chính thức của chàng đã quyết định để tang và thề không lấy ai nữa. Hành động này vì nghĩa nhiều hơn vì tình, vì hai người chưa gặp gỡ, chưa có tình ý với nhau. Tình yêu của Lương Phương Châu dành hết cho Dao Tiên, còn với Ngọc Khanh chỉ là chuyện hôn nhân sắp đặt của cha mẹ. Vì vậy Ngọc Khanh tự tử, nếu không muốn nói là gượng ép thì chỉ là hành động đề cao đạo lý cương thường của người phụ nữ chính chuyên mà thôi:

Rằng: Cương thường nặng núi non,
Hãy còn trời đất, hãy còn di luân.
Vẻ chi một mảnh hồng quần,
Chủ hoa đành đã đông quân đấy rồi.
Thôi thôi đã vậy thì thôi,
Cũng liều má phấn, cho rồi ngày xanh.
Luân thường quyết gánh lấy mình,
Treo gương trinh bạch rành rành cho coi[1].

Mẹ của Ngọc Khanh có lẽ xuất phát từ tình thương con mà ép gả Ngọc Khanh cho người khác, không nghe ý kiến của con. Phản đối không được, không giữ vẹn được hiếu - trinh, nàng quyết định chọn cái chết để giữ danh tiết và đành hẹn với vị hôn phu - người chồng chưa cưới kiếp sau. Đây là suy nghĩ của Ngọc Khanh trước khi tự trầm:

"Hiếu trinh toan những gồm đôi,
Ơn nhà hãy trước, nghĩa người thì sau.
Phận mà ra vậy cũng dầu,
Nghĩ người đáy giếng thang lầu chẳng nhưng.
U, minh đôi ngả khơi chừng,

1. Nguyễn Huy Tự và Nguyễn Thiện: *Truyện Hoa tiên, Sđd,* tr.202.

Một niềm sắt đá biết rằng thấu không?
Kiếp này đã lỏng dải đồng,
Mảnh duyên gắn bó còn hòng kiếp sau"[1] [2].

May thay, nàng được Đề học Long[3] đi thuyền qua nhìn thấy và cho người vớt lên.

Đoạn kết, Lương Phương Châu không chết trận, chàng chiến thắng trở về, gặp lại Dao Tiên, tình yêu một đời, chàng cưới Dao Tiên. Nghe tin Ngọc Khanh vì mình mà tự tử, chàng vô cùng đau xót, xin vua truy phong cho nàng. Ngay sau đó, thuyền Đề học Long đến nơi cho biết Ngọc Khanh còn sống, Lương Phương Châu cưới Ngọc Khanh. Nàng còn được vua phong tước Nhất phẩm phu nhân. Lương sinh sau còn cưới hai cô hầu gái của Dao Tiên làm vợ lẽ. Ngọc Khanh sống yên ổn trong một đại gia đình đa thê. So với Nguyệt Nga của Đồ Chiểu thì tình yêu Vân Tiên - Nguyệt Nga trọn vẹn hơn và có vẻ đẹp lý tưởng hơn.

b) Nguyệt Nga với Hạnh Nguyên

Nhân vật Hạnh Nguyên trong *Nhị độ mai* có vai trò trung tâm hơn Ngọc Khanh trong *Truyện Hoa tiên.* Dầu vậy, *Nhị độ mai* vẫn không phải chủ yếu là chuyện tình của đôi trai gái Mai Lương Ngọc và Hạnh Nguyên. Trục chính của *Nhị độ mai* vẫn là chuyện đấu tranh giữa trung thần với gian thần, chính nghĩa với gian tà: một bên là cha con Mai Bá Cao, Trần Đông Sơ với một bên là Tể tướng Lư Kỷ và Thượng thư Hoàng Tung. Mai Bá Cao liêm chính, trung trực bị gian thần Lư Kỷ hãm hại và chết một cách oan khuất, gia đình ly tán; con trai là Mai Lương Ngọc phải chạy trốn, thay tên đổi họ để tránh truy nã. Trần Đông Sơ bị cách chức và tống giam; con gái là Hạnh Nguyên bị đưa đi cống Hồ, con trai là

---

1. Ý đoạn này: Hiếu với cha mẹ và trinh tiết với chồng, lúc đầu muốn giữ trọn cả hai, đặt ơn cha mẹ lên trước, nghĩa vợ chồng thì sau. Nhưng số phận không cho được vậy, nên chấp nhận như những người đã nhảy xuống giếng, nhảy từ thang lầu xưa kia. Âm - dương đôi ngả, không biết chàng có thấu hiểu niềm tin sắt đá ấy không? Kiếp này dải đồng duyên không thắt được, thì đành hẹn kiếp sau.

2. Nguyễn Huy Tự và Nguyễn Thiện: *Truyện Hoa tiên, Sđd,* tr.207-208.

3. Đề học: Chức quan lớn ở Nội các.

Xuân Sinh lưu lạc khắp nơi. Cuối cùng Mai Lương Ngọc, Trần Xuân Sinh thi đậu Trạng nguyên, Bảng nhãn. Các trung thần được phục chức, phong chức tước cao hơn. Bọn gian thần Lư Kỷ - Hoàng Tung bị trừng trị. Gia đình đại đoàn viên.

Chuyện tình Hạnh Nguyên, Lương Ngọc diễn ra trên cái nền ấy, chỉ là một mạch truyện mà không phải mạch chính.

Hạnh Nguyên được mô tả là cô gái xinh đẹp, con quan lớn. Cha nàng làm quyền Thượng thư trong triều. Mai Lương Ngọc lần đầu thấy Hạnh Nguyên trong nhà nàng, nơi mà chàng đang tá túc trên bước đường lưu lạc.

Người đâu trong ngọc trắng ngà
Một vành vành nguyệt, tóc rà rà mây
Lập lòa mớ đính mớ thay
Sắc xiêm hoa dệt, nét giày phượng thêu[1].

Nàng cũng được biết đến là có tài thơ do nhiều lần họa thơ và làm thơ khá hay: "*Khen tài nhả ngọc phun châu/Ba vần già dặn bốn câu thanh kỳ*" (789-792). Nàng bị bắt đi cống Hồ vì nhan sắc nổi danh của mình. Có thể nói, thể hiện Hạnh Nguyên với tài sắc như thế cho thấy tính lý tưởng cao của nhân vật. Mai Lương Ngọc nhìn thấy Hạnh Nguyên, tình yêu nảy nở:

Xa xa thoang thoảng mùi hương
Mai sinh trông liếc rõ ràng tiểu thư
Mối tình buộc lấy khư khư
Hồn bâng khuâng quế, phách thờ thẫn mai[2].
Của đâu trêu ghẹo chi ai
Ấy người cung Quảng hay người đài Dương[3] [4].

1, 4. *Truyện Nhị độ mai,* Lê Trí Viễn và Hoàng Ngọc Phách khảo thích và giới thiệu, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1960, tr.90.

2. "Hồn bâng khuâng quế, phách thờ thẫn mai": Bâng khuâng hồn quế, thẫn thờ phách mai. Tức bâng khuâng, thẫn thờ trong hồn phách hình ảnh của Hạnh Nguyên. Hồn phách thơm tho, thanh cao như quế, như mai chỉ là cách nói theo từ chương học cổ điển.

3. Cung Quảng: cung trăng; đài Dương: nơi ở của thần nữ Vu Sơn. Cả hai đều ngụ ý ví nhan sắc Hạnh Nguyên như Hằng Nga hay thần nữ Vu Sơn.

Hạnh Nguyên cũng cảm Lương Ngọc vì tài thơ và phong thái cao quý của chàng. Hạnh Nguyên chưa thật có gắn bó gì với Lương Ngọc, ngoài một câu chuyện có tính tâm linh là nàng cầu khấn Trời Phật cho hoa mai nở hai lần (nhị độ mai) như nguyện ước dòng họ Mai Bá Cao còn có con nối dõi và làm nên nghiệp lớn. Tình yêu của đôi trai gái phù hợp với ý định của cha mẹ Hạnh Nguyên: *"Lòng ta muốn gả Hạnh Nguyên/ Thiên tài quốc sắc hai bên cũng vừa"* (865-868).

Tình yêu của Hạnh Nguyên không phải trải qua nhiều thử thách như Nguyệt Nga, ngoại trừ một lần duy nhất Hạnh Nguyên phải cống cho chúa nước Sa Đà, một nước nhỏ ở phương Bắc. Khi chia ly, nàng đau xót từ biệt cha mẹ, dặn dò em Xuân Sinh chăm nom Lương Ngọc, săn sóc cha mẹ già. Nàng thề nguyền với Lương Ngọc - đây là lần thề đầu tiên của hai người:

Sông dù cạn, núi dù lay
Đã liều xương trắng, dám thay lòng vàng[1]
Đem thân đối với cương thường
Tạ lòng người cũ treo gương dưới đời[2].

Đến biên ải, nàng vào viếng miếu Chiêu Quân; đến đài Lạc Nhạn, nàng nhảy xuống đầm tự tử. Trước khi nhảy, Hạnh Nguyên nhớ cha mẹ, nhớ người yêu, nhưng lý do tự tử mạnh nhất là căm tức bọn gian thần cống mình vì chước hòa Phiên, và mình thì không chấp nhận sống với rợ Hồ hôi tanh:

Khấn thầm thở ngọn than ngành
Nỗi chồng oan uổng, nỗi mình truân chuyên
Lầm người vì chước hòa Phiên
Đem thân yểu điệu tới miền hôi tanh
Đánh liều bao quản tử sinh
Thề rằng quyết chẳng nhơ mình tiểu man[3] [4].

---

1. Đã liều xương trắng: Ý nói đã chấp nhận cái chết thì không bao giờ thay lòng, đổi dạ.

2, 4. *Truyện Nhị độ mai, Sđd,* tr.110, 117.

3. Tiểu man: Nước man di nhỏ bé.

Hạnh Nguyên được cứu sống do Chiêu Quân hiện hình thành đám mây hồng đưa đi: "*Tiểu thư từ xuống đầm sâu/Hồng vân một đóa đón đâu nửa chừng*". Nàng được đưa trở về Trung Hoa, thả vào vườn nhà quan ngự sử Châu Bá Phù. Nàng ở đó làm con nuôi Châu Bá Phù và bầu bạn với con gái chủ nhà là Vân Anh. Chính nơi này, nàng tình cờ gặp lại Mai Lương Ngọc nhờ chiếc thoa mà nàng tặng cho chàng trước khi lên đường sang đất Hồ. Những đoạn thơ dài tả cảnh tương tư của hai người cho thấy tình yêu của đôi trẻ rất sâu đậm.

Cuối cùng Lương Ngọc đậu Trạng nguyên, bọn gian thần bị trừng trị, phe trung thần chiến thắng. Lương Ngọc được vua tin dùng, cho thay mặt mình đi tuần thú các nơi, nhờ thế mà ân đền oán trả sạch làu. Lương Ngọc cưới Hạnh Nguyên - dĩ nhiên, và cưới cả Vân Anh, bạn Hạnh Nguyên, con gái Châu Bá Phù là ân nhân của Mai Lương Ngọc. Đoàn viên, hạnh phúc trong chế độ đa thê.

Nhân vật Hạnh Nguyên và Nguyệt Nga của Đồ Chiểu khá giống nhau. Có lẽ *Nhị độ mai* cũng góp phần gây cảm hứng cho Đồ Chiểu khi viết *Lục Vân Tiên.* Điều khác nhau là trong tình yêu, Hạnh Nguyên không chủ động bằng Nguyệt Nga; cuộc đời Hạnh Nguyên không gian nan, không nhiều thử thách như Nguyệt Nga. Và vì vậy, phẩm chất của nàng không bộc lộ sáng chói hay gây thương cảm như với Nguyệt Nga.

Như vậy, Nguyệt Nga từ nhân vật văn học trở thành biểu tượng cho tình yêu sắt son chung thủy.

Nhân vật nữ Nguyệt Nga trong truyện *Lục Vân Tiên* là một nhân vật đẹp nổi bật trong truyện thơ Nôm nói chung, cụ thể là truyện thơ Nôm tài tử giai nhân. Gia thế Nguyệt Nga khá bình thường, chỉ là con quan tri phủ, nên gần gũi với quần chúng nhân dân. Vẻ đẹp của Nguyệt Nga rực rỡ, tài năng xuất chúng cả thơ và họa, cho thấy tính lý tưởng của nhân vật này. Trong tình yêu, Nguyệt Nga thẳng thắn và chủ động, trong khi đó Ngọc Khanh với Lương Phương Châu là hôn nhân sắp đặt, Hạnh Nguyên với Lương Ngọc khá thụ động. Tình yêu của Nguyệt Nga có ơn cứu mạng nên sâu nặng hơn kiểu tình yêu cảm vì tài sắc, hay nặng vì tình nghĩa như Hạnh Nguyên, Ngọc Khanh. Cuộc đời Nguyệt Nga gian truân, khổ cực hơn Ngọc Khanh, Hạnh Nguyên nhiều. Và vì thế, tình yêu

của Nguyệt Nga với Vân Tiên cũng chịu nhiều thử thách hơn: Nghe tin Vân Tiên chết trên đường về quê, Nguyệt Nga để tang; bị bắt đi cống Tây Phiên, nàng nhảy xuống sông tự tử; được cứu sống, lại đối diện với trò dụ dỗ Bùi Kiệm, nàng phải trốn đi. Kết thúc câu chuyện, tình yêu của Nguyệt Nga được đền đáp. Vân Tiên không chỉ thi đậu Trạng nguyên mà còn có công thực: đánh giặc Ô Qua giữ nước. Tình yêu hai người đi đến hôn nhân và "*Sinh con được nối gót lân đời đời*" - đó là tình yêu duy nhất, chỉ có hai người mà thôi. Tình yêu của Nguyệt Nga - Vân Tiên đẹp hơn, trọn vẹn hơn Hạnh Nguyên - Lương Ngọc với gia đình "tay ba", Ngọc Khanh - Lương Phương Châu với gia đình "tay năm".

Nguyệt Nga là hiện thân của người con gái lý tưởng: đẹp người, đẹp nết, hay chữ, tài hoa. Tình yêu của Nguyệt Nga - Vân Tiên là tình yêu lý tưởng: tình yêu duy nhất, tình yêu một đời. Nguyệt Nga là biểu tượng của lòng thủy chung son sắt trong tình yêu, là hình ảnh kết tinh những phẩm chất cao đẹp nhất của người phụ nữ Nam Bộ.

Ca dao ba miền Nam - Trung - Bắc còn lưu truyền nhiều câu hát ngợi ca Kiều Nguyệt Nga trong truyện thơ *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu như tấm gương tuyệt đẹp của người phụ nữ:

Dù ai gieo tiếng ngọc,
Dù ai đọc lời vàng
Bông sen hết nhụy bông tàn
Em đây giữ tiết như nàng Nguyệt Nga[1].

(Dân ca Nam Bộ)

Hay:

Đôi lứa ta như Nguyệt Nga ngày trước
Đã trao lời nguyện ước với Vân Tiên
Liều mình qua cống Tây Phiên
Vai mang bức tượng, giữ nguyền không phai[2].

(Hò mái nhì, hò mái đẩy -
Dân ca Bình Trị Thiên)

1, 2. Thạch Phương (Chủ biên): *Nguyễn Đình Chiểu trong cuộc đời,* Ty Văn hóa và Thông tin Bến Tre, 1982, tr.36, 38.

Từ những trải nghiệm của cuộc đời mình, Nguyễn Đình Chiểu đã xây dựng nên Nguyệt Nga, hình tượng tuyệt đẹp một người phụ nữ trong tác phẩm *Lục Vân Tiên*. Và Nguyệt Nga từ trong tác phẩm của Đồ Chiểu mà thành bao Nguyệt Nga khác trong đời./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Đồ Chiểu: *Lục Vân Tiên*, Tân Việt xuất bản, Sài Gòn, 1968.

[2] Nguyễn Đình Chiểu: *Toàn tập*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1980.

[3] Nguyễn Huy Tự và Nguyễn Thiện: *Truyện Hoa tiên,* Lại Ngọc Cang khảo thích và giới thiệu, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1961.

[4] Thạch Phương (Chủ biên): *Nguyễn Đình Chiểu trong cuộc đời*, Ty Văn hóa và Thông tin Bến Tre, 1982.

[5] *Truyện Nhị độ mai*: Lê Trí Viễn và Hoàng Ngọc Phách khảo thích và giới thiệu, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1960.

[6] Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh: *Nguyễn Đình Chiểu, Kỷ yếu Hội nghị khoa học nhân kỷ niệm 160 năm Ngày sinh nhà thơ,* Sở Văn hóa - Thông tin và Hội Văn nghệ Nguyễn Đình Chiểu Bến Tre, 1984.

"HẬU KIẾP" *VÂN TIÊN* NHỮNG THẬP NIÊN ĐẦU THẾ KỶ XX Ở VIỆT NAM

(Sơ bộ tìm hiểu nguồn tư liệu số hóa *Lục Vân Tiên* ở Thư viện Quốc gia Pháp)

TS. NGUYỄN NAM*

Tóm tắt: Do hoàn cảnh sáng tác đặc thù của tác giả Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888), truyện thơ Nôm Lục Vân Tiên rất tiếc đã không được ông tự tay ghi chép. Dẫu vậy, từ những bản khắc in sớm nhất ở nửa sau thế kỷ XIX cho đến những bản khắc in muộn hơn vào thập niên 1920 hiện còn, có thể thấy công chúng đã tiếp cận Lục Vân Tiên qua bản in Nôm trong thời gian dài. Bên cạnh đó, khởi sự với bản Lục Vân Tiên ca diễn do Abel des Michels và cộng sự phiên âm chữ quốc ngữ, biên dịch sang Pháp văn nhằm mục đích giới thiệu văn chương Việt Nam và dạy tiếng Việt, chữ Nôm ở Pháp (1883), cho đến Lục Vân Tiên truyện do Trương Vĩnh Ký phiên ra chữ quốc ngữ (1889), Lục Vân Tiên đã có thêm những hình hài văn tự mới. Tuy vậy, phải đến những thập niên đầu của thế kỷ XX với kỹ nghệ in ấn hiện đại, các bản Lục Vân Tiên, Hậu Vân Tiên cũng như cải biên Vân Tiên bằng chữ quốc ngữ mới thế chỗ các bản Nôm "truyền thống" để lưu truyền rộng rãi trong xã hội. Những "hậu kiếp" này không chỉ mới lạ với chữ in quốc ngữ bằng máy móc tân thời, hấp dẫn người đọc bằng những tranh vẽ hay ảnh chụp minh họa kèm theo,

* Đại học Fulbright Việt Nam. Liên hệ: nam.nguyen@fulbright.edu.vn

mà còn "làm mới" thơ Vân Tiên bằng cách đặt câu chuyện của cụ Đồ Chiểu vào những bối cảnh văn hóa - xã hội mới để chuyển tải những ý tưởng đương thời "đời nay". Dựa trên tài liệu hiện lưu trữ tại Thư viện Quốc gia Pháp, bài viết cung cấp một góc nhìn tổng quan về các tác phẩm Vân Tiên được in ấn và lưu hành rộng rãi ở những thập niên đầu thế kỷ XX, với điểm nhấn là việc "hiện đại hóa" kiệt tác này trong bối cảnh xã hội Việt Nam thuộc Pháp thời bấy giờ.

Từ khóa: Cải biên; Diễn xướng hóa; Hiển thị hóa; Hiện đại hóa; Minh họa; Thơ hậu.

VÂN TIÊN "AFTERLIFE" IN THE EARLY DECADES OF THE 20TH CENTURY IN VIETNAM

(A preliminary study about digitized sources of *Lục Vân Tiên* at the French National Library)

Abstract: Due to Nguyễn Đình Chiểu's (1822 - 1888) specific composition circumstances in visual impairment, his verse narrative in vernacular Vietnamese Lục Vân Tiên was regrettably not written down by his own hands. From the earliest extant woodblock - printed editions in the second half of the 19th century to later surviving printings in the 1920s, the public obviously had access to Lục Vân Tiên printed/written in Vietnamese demotic Nôm script for a long time. Additionally, starting with Lục Vân Tiên Ca Diễn transcribed from Nôm into Quốc ngữ by Abel des Michels and collaborators to introduce Vietnamese literature as well as to teach Vietnamese language and Nôm script in France (1889) to Lục Vân Tiên Truyện transcribed by Trương Vĩnh Ký into Quốc ngữ (1889), Lục Vân Tiên started taking a new scriptural format. However, we must wait until the early decades of the 20th century with new

industrial printing technologies to see several editions of Lục Vân Tiên, Hậu Vân Tiên, and adaptations/rewritings of Vân Tiên printed in Quốc ngữ replace "traditional" editions published in Nôm script and widely circulate in society. These "afterlife" publications not only have a new appearance in Quốc ngữ resulted from new modern printing machines, with catching looks accompanied by painted or pictured illustrations, but also rejuvenate Nguyễn Đình Chiểu's masterpiece by contextualizing it into contemporary socio-cultural circumstances to convey nowadays thoughts. Based on publications currently preserved in and digitized by the Bibliothèque Nationale de France, this paper provides its readers with an overview on a variety of publications of Lục Vân Tiên printed and popularized in the first decades of the 20th century with an emphasis on the "modernization" of this masterpiece in French colonial contexts of that time.

Keywords: Adaptation; Theatricalization; Visualization; Modernization; Illustrations; Verse narrative sequels.

Toàn văn

Nhìn từ góc độ chuyển động - chuyển hóa của vạn vật, mỗi khoảnh khắc nhỏ nhất của thời gian thường được biết đến qua khái niệm *sát na* (*ksawa*), một khi được chủ thể sống trải nghiệm đều mang trong nó cả ba[s] yếu[s] tố quá khứ, hiện tại và tương lai. Tương tự, khái niệm *đương kiếp* (present life) sẽ không có giá trị tuyệt đối khi xét trong quan hệ với *tiền kiếp* (previous life) và *hậu kiếp* (after life), bởi lẽ trong từng *sát na* được sống, người trải nghiệm nó đã cùng lúc gửi *sát na* ấy về quá khứ và cũng đồng thời hướng nó đến tương lai. Với một tác phẩm đang trong quá trình hình thành hay vừa hoàn tất những khoảnh khắc *hậu kiếp* vẫn có thể diễn ra khi nó được đọc và hình dung ra trong tâm trí độc giả (bao gồm chính tác giả của nó). Trong lý thuyết tiếp nhận văn chương, người đọc đóng vai trò quan

trọng trong tam giác sáng tạo của quan hệ *tác giả - văn bản - độc giả,* và thường được xem như đồng tác giả. Người đọc và tác phẩm *nhập thể* vào nhau như Georges Poulet đã miêu tả trong bài "Criticism and the Experience of Interiority" *(Phê bình và Kinh nghiệm về tính nội tại)*: "Hãy lấy một cuốn sách, và bạn sẽ thấy nó đang tự cung hiến, đang tự mở ra. Chính sự khai mở của tập sách này mà tôi thấy rất xúc động. Một quyển sách không bị đóng khép bởi các đường viền của nó, cũng không bị rào tường như một pháo đài. Nó không đòi hỏi gì hơn là tồn tại bên ngoài chính nó, hoặc để bạn tồn tại trong nó. Nói tóm lại, điều phi thường trong trường hợp của một tập sách là sự phá bỏ những rào cản giữa bạn và nó. Bạn đang ở bên trong nó; nó ở bên trong bạn; không còn bên ngoài hay bên trong gì nữa"[1]. Các giá trị thường được xem là "cố hữu", "nội tại" về nội dung tư tưởng và nghệ thuật đặc sắc của một tác phẩm văn chương - nghệ thuật cần được truyền đạt để tạo nên sự tri nhận, hân thưởng của cộng đồng người đọc/xem thông qua hệ thống giáo dục, truyền thông xã hội. Cũng chính những cộng đồng này sẽ góp phần kiến tạo nên những giá trị mới cho tác phẩm, khoác cho nó những diện mạo mới thông qua những "phát hiện" mới của tập thể độc/khán giả.

Trong khoảng 4 thập niên đầu của thế kỷ XX, một loạt nhà máy in hiện đại được thiết lập ở các khu đô thị như Sài Gòn, Gia Định, Hà Nội, Hải Phòng, nơi cho ra đời những *hậu kiếp Vân Tiên* với số lượng bản in đáng kể, khiến cho tác phẩm này càng trở nên phổ biến hơn. Do hoàn cảnh tao loạn phức tạp và cũng do ý thức bảo tồn còn hạn chế, các bản in này rất tiếc đã không được lưu giữ đầy đủ. Tuy vậy, do chế độ lưu chiểu khá hoàn bị và hiệu quả của chính quyền thuộc địa Pháp thời đó, độc giả ngày nay vẫn còn cơ hội đọc được một số các ấn bản *hậu kiếp* độc đáo ấy qua kho dữ liệu số Gallica của Thư viện Quốc gia Pháp. Dựa trên những tư liệu quý giá của Gallica, có thể hình dung được bước đầu cải biên (hay diễn - xướng hóa) thơ *Vân Tiên* ở cả trong Nam và ngoài Bắc thông qua

---

1. Poulet, Georges: "Criticism and the Experience of Interiority", trong Richard Macksey và Eugenio Donato (Chủ biên): *The Structuralist Controversy - The Languages of Criticism and the Sciences of Man*, Baltimore và London: John Hopkins University Press, 1972, tr.56.

các bài ca, tuồng hát, bài bản vọng cổ, cũng như qua các tác phẩm *hậu Vân Tiên*. Cũng từ trong những trang sách in ấy bước ra những nhân vật, cảnh tượng, tình tiết từ truyện *Lục Vân Tiên* được các họa sĩ ba miền hình tượng hóa sinh động, đa dạng và phong phú. Đây là nội dung chủ yếu mà bài viết này hướng đến.

1. Tìm trong trầm tích: *Lục Vân Tiên* lưu trữ ở Gallica

Dùng như một tính từ trong cụm từ tiếng Latinh *rosa gallica* (hoa hồng châu Âu), *Gallica* là dạng thức giống cái của *Gallicus*, vốn là gốc của tính từ *Gallic* còn được thấy trong tiếng Anh, nghĩa là thuộc về xứ Gaul cổ, hay nước Pháp ngày nay. Với hàm nghĩa ấy, Gallica đã trở thành tên gọi của thư viện số (digital library), một kết quả hợp tác hình thành từ năm 1997 giữa Thư viện Quốc gia Pháp (Bibliothèque nationale de France, BnF) và các đơn vị cộng sự. Cho đến nay, Gallica đã có hơn 4 triệu tài liệu được số hóa, cho phép người đọc được hạ tải (download) hoàn toàn miễn phí. Con số khổng lồ này chưa dừng lại vì Gallica vẫn tiếp tục số hóa kho tư liệu của mình: cứ mỗi tuần có đến hàng nghìn tư liệu được thêm vào bộ sưu tập số hóa hiện có. Chính vì thế, khối lượng tư liệu số ở đây vẫn không ngừng tăng trưởng đáng kể, trở thành nguồn tài liệu quý giá cho giới học thuật vốn không bao giờ dám mơ tới trước đây[1].

Trong bộ sưu tập số hóa của Gallica, các tài liệu (bao gồm tư liệu in, bản thảo và bản ghi âm) có xuất xứ từ Việt Nam chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng. Tất nhiên, kho số hóa này chưa phải đã bao gồm toàn bộ những ấn phẩm bằng tiếng Việt hiện đang lưu trữ ở Thư viện Quốc gia Pháp. Theo Christianne Rageau, trong khoảng từ năm 1874 đến năm 1921 đã có khoảng 1.000 tập sách tiếng Việt in chữ quốc ngữ "được đưa vào các tủ sách và được nhập vào kho tổng hợp"[2]. Sắc lệnh về

---

1. Để hiểu thêm về Gallica, xem https://gallica.bnf.fr/edit/und/a-propos.

2. Gazquez, Denis: "Kho Đông Dương của Thư viện Quốc gia Pháp" trong Hoai Huong Aubert-Nguyen và M. Espagne (Chủ biên): *Việt Nam - Một lịch sử chuyển giao văn hóa*, Nxb. Đại học Sư phạm Hà Nội, 2018, tr.367, 370.

hệ thống lưu chiểu đặc thù cho Đông Dương do Paul Boudet (1888 - 1948) - Giám đốc Lưu trữ và Thư viện Đông Dương, ban hành ngày 31/01/1922, yêu cầu "Lưu chiểu hai bản đối với tất cả các ấn bản, một cho Thư viện Hà Nội, một cho Thư viện Quốc gia Pháp ở Paris"[1]. Nhà quản lý di sản Anne Leblay - Kinoshita cho biết, cơ chế lưu chiểu này khởi sự vận hành từ năm 1922 cho đến khi Nhật đảo chính Pháp ở Đông Dương ngày 09/3/1945, tiếp nhận vào Thư viện Quốc gia Pháp một khối lượng lớn ấn phẩm xuất bản ở nhiều địa phương của Việt Nam như "Sài Gòn, Huế, Hà Nội, Quy Nhơn, Vinh, Nam Định, Hải Phòng, Chợ Lớn, Thủ Dầu Một, Cần Thơ, Bến Tre, v.v."[2]. Chính nhờ quy định lưu chiểu này mà "12.000 ấn phẩm bằng tiếng Việt được đưa đến Thư viện Quốc gia Pháp từ năm 1922 đến năm 1940 và tiếp tục nhập kho với lưu lượng ít hơn từ năm 1940 đến năm 1954"[3].

Từ nguồn tư liệu lưu chiểu nêu trên, Gallica đã cung cấp cho bạn đọc kho sách/tài liệu điện tử vừa phong phú, vừa quý hiếm của Việt Nam và về Việt Nam. Người đọc có thể tìm thấy ở đó không chỉ các bản dịch Pháp văn và các công trình nghiên cứu *Lục Vân Tiên* của các nhà nghiên cứu Pháp xuất bản từ rất sớm vào nửa cuối thế kỷ XIX, như *Lục Vân Tiên* -

---

1. Gazquez, Denis: "Kho Đông Dương của Thư viện Quốc gia Pháp" trong Hoai Huong Aubert-Nguyen và M. Espagne (Chủ biên): *Việt Nam - Một lịch sử chuyển giao văn hóa*, Nxb. Đại học Sư phạm Hà Nội, 2018, tr.367, 370.

2. Leblay-Kinoshita: "Le dépôt légal colonial à la Bibliothèque nationale de l'entre-deux-guerres aux indépendances," trình bày tại "Patrimoine écrit en situation coloniale : un contre-exemple du grand partage ? Séance du séminaire de recherche "Archives du patrimoine écrit/Patrimoine écrit des archives", Archives nationales; Institut national du patrimoine; Bibliothèque nationale de France, Mar 2019, Paris, France, https://hal.archives-ouvertes.fr/hal-02158132/document, 19/4/2022.

3. Gazquez, Denis: "Le fonds indochinois de la Bibliothèque nationale de France" trong Hoai Huong Aubert-Nguyen và Michel Espagne (Chủ biên): *Le Vietnam - Une histoire de transferts culturels*, Paris: Demopolis, 2015, p.283-290, https://books.openedition.org/demopolis/503?lang=en, 18/4/2022; Gazquez, Richard: "Lưu chiểu tại Đông Dương thuộc Pháp", 2021, https://heritage.bnf.fr/france-vietnam/vi/depot-legal-indochinois-article-vi, 18/4/2022.

Poème populaire annamite của G. Aubaret (Paris: Imprimerie Impériale, 1864), hay *Lục Vân Tiên ca diễn* 陸雲僊歌演 - *Poème populaire annamite* của Abel Des Michels (Paris: Librairie de la Société asiatique, 1883), mà cả những bản in *Lục Vân Tiên* bằng chữ quốc ngữ (với tranh minh họa), thơ *hậu Vân Tiên*, hay cải biên tuồng hát từ thơ *Vân Tiên* in trong khoảng 4 thập niên đầu thế kỷ XX.

Một khảo sát sơ bộ cho thấy Gallica hiện nay đã số hóa được hơn 30 tác phẩm liên quan đến *Lục Vân Tiên* được xuất bản trong 40 năm đầu của thế kỷ trước (xem Phụ lục 1), và có thể xếp thành 5 nhóm như sau:

- *Diễn xướng cải biên* với nhiều cách thức khác nhau như: (a) Thêm một số bài hát soạn theo lối hát nam, hát khách của tuồng (hát bội) vào bản truyện thơ để các nhân vật đối thoại với nhau, khởi đầu với *Lục Vân Tiên bổn cũ soạn lại và thêm Nam Khách* của Đặng Lễ Nghi (in lần đầu năm 1907); và (b) Phân đoạn, cải biên *Lục Vân Tiên* qua các loại hình diễn xướng sân khấu miền Nam, như *Bài ca Lục Vân Tiên mới đặt - Sáu thứ* của Đặng Thanh Kim (1913), *Tuồng Lục Vân Tiên* của Huỳnh Văn Ngà (1915), *Lục Vân Tiên tuồng* của V.C. (1922), *Bài ca Lục Vân Tiên (theo điệu cải lương) - Lục Vân Tiên phổ ca* của Lâm Hoài Nghĩa (1924), hay *Vân Tiên gặp Nguyệt Nga - Vọng cổ Bạc Liêu* của Nguyễn Thành Long (1933). Có thể xem đây là những cố gắng để "hiện thực hóa" các nhân vật trong truyện, cho phép con người đương thời nhập thân vào những nhân vật ấy.

- *Viết tiếp Lục Vân Tiên qua hình thức "thơ hậu"*: Sự thành công của *Lục Vân Tiên* và sự mến mộ của công chúng đối với kiệt tác này đã thôi thúc những thế hệ sau viết tiếp truyện của cụ Đồ Chiểu. Khuynh hướng này bắt đầu vào thập niên 1920, với *Hậu Vân Tiên diễn ca có hình - Hậu Vân Tiên diễn ca* 後雲仙演歌 của Trần Phong Sắc (1925), *Hậu Vân Tiên có hình - Hậu Vân Tiên hữu họa* 後雲仙有畫 - *Tân soạn* của Nguyễn Bá Thời (1933), hay *Hậu Vân Tiên có hình - Hậu Vân Tiên hữu họa ảnh* 後雲仙有畫影 của Cử Hoành Sơn (in cùng năm 1933). Việc ba tác giả Trần Phong Sắc, Nguyễn Bá Thời và Cử Hoành Sơn cùng

soạn *Hậu Vân Tiên*, phát triển cốt truyện theo ba hướng khác nhau cho thấy khả năng tưởng tượng phong phú cũng như niềm tin mạnh mẽ vào *trung, hiếu, tiết, nghĩa* của người đọc sau khi *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu đã khép lại. Thành công của thơ *hậu* nói chung, và thơ *hậu Vân Tiên* (kèm theo tranh minh họa) nói riêng, thường khá hạn chế. Tuy nhiên, việc thơ *Hậu Vân Tiên* của Trần Phong Sắc in lần đầu với 2.000 bản năm 1925, nhưng khi tái bản năm 1928 đã có số in tăng gấp đôi (4.000 bản); hay việc *Hậu Vân Tiên* của Cử Hoành Sơn liên tục được tái bản đến 4 lần (lần thứ tư vào năm 1939) với số lượng in đáng kể (2.000 bản/lần) cho thấy sự tiếp nhận khá nồng nhiệt của đại chúng đối với tác phẩm này.

- *Bản dịch Pháp văn Lục Vân Tiên của người Việt*: Dù Gallica chưa số hóa bản *Lục Vân Tiên - Poème annamite* của Nghiêm Liễn (tức Đỗ Đình Nghiêm và Ngô Vi Liễn, 1927), bản số hóa của Thư viện Quốc gia Hà Nội cho phép người đọc hiểu thêm về những nỗ lực của người Việt nhằm đưa *Lục Vân Tiên* ra với thế giới. Sau đó khoảng 17 năm, năm 1944, Dương Quảng Hàm tiếp tục công bố một bản dịch Pháp văn *Lục Vân Tiên* mới gồm 2 tập có phần công phu và dày dặn hơn. Đáng lưu ý là cả hai bản dịch này đều được xuất bản ở Hà Nội.

- *Lục Vân Tiên với tranh minh họa:* Đây là sự tiếp nối truyền thống tranh minh họa đã có từ khá lâu ở Việt Nam với sự hỗ trợ của phương tiện in ấn hiện đại. Loại ấn phẩm này sẽ được thảo luận chi tiết trong phần tiếp theo sau.

- *Viết mới Lục Vân Tiên trong bối cảnh đương đại*: Khuynh hướng này khởi đầu từ năm 1929 với *Vân Tiên nghiền - Vân Tiên nghiền thư* 雲仙研書 của Đ.T.B. và C.M. (1929), rồi được tiếp nối với *Vân Tiên cờ bạc tân soạn* của Nguyễn Văn Khỏe (1932), và *Vân Tiên đời nay* của Việt Đông Lư Thoại Khải (1936). Các tác phẩm này với phong cách diễu nhại, trào phúng nhằm phê phán những tệ nạn đương thời đã mang lại sinh khí mới cho tác phẩm kinh điển *Lục Vân Tiên*. Tuy số lượng không nhiều nhưng đây cũng là những sáng tác đáng lưu ý và nghiên cứu.

Các sách của Việt Nam lưu trữ ở Thư viện Quốc gia Pháp là kết quả của việc thực hành lưu chiểu, và trên cơ sở này, các bản in nộp lưu chiểu đều phải ghi rõ số lượng in. Nhờ vậy mà chúng ta biết được mức độ phổ biến của truyện *Lục Vân Tiên* và sức mua của bạn đọc đối với những bản in này. Số lượng bản in của các ấn phẩm *Lục Vân Tiên* dao động đáng kể từ 500 (*Bài ca Lục Vân Tiên mới đặt - Sáu thứ* của Đặng Thanh Kim, 1913) đến 5.000 bản (*Lục Vân Tiên truyện* của nhà Kim Khuê, Hà Nội in năm 1927 và 1929). Số lượng in trung bình của các truyện *Lục Vân Tiên* nằm trong khoảng từ 1.000 đến 2.000 bản (xem Phụ lục 1).

2. Tranh minh họa sách

Ở Việt Nam, cho đến đầu thế kỷ XX, tranh minh họa đã có mặt trong các văn bản khắc in Hán - Nôm từ khá lâu. Đến nay, pho sách *Phật thuyết Đại báo Phụ mẫu Ân trọng kinh* được Thái tể Tuyên Quận công Trịnh Quán cho khắc in vào khoảng cuối thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII thường được xem là một trong những chứng tích cổ nhất hiện còn[1]. Bộ kinh này cũng được *Đồ họa cổ Việt Nam* ghi nhận trong Phần III "Tranh minh họa sách"[2]. Đáng chú ý là "Tranh minh họa sách" không chỉ có ở kinh phật mà còn thấy trong nhiều sách khác, như các tác phẩm Đạo giáo (*Chân Vũ Đại đế*), tín ngưỡng bản địa (*Thiên Bản Vân Hương Lê Triều Thánh Mẫu Ngọc Phổ, Hội chân biên*), thi tập (*Ngự đề Danh thắng Đồ hội Thi tập*), hay truyện Nôm (192 - 199). Với truyện Nôm, *Đồ họa cổ Việt Nam* giới thiệu hai bản Nôm *Nhuận chính*

---

1. Xem Lê Quốc Việt và Cung Khắc Lược: "Nghề in và Đồ họa sách thời Nguyễn", *Thông báo Hán Nôm học 1998*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, 1998, truy cập tại http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn/en/nghien-cuu/nghe-thu%E1%BA%ADt-h%E1%BB%8Dc/3213-nghe-in-va-do-hoa-sach-thoi-nguyen.html, 23/3/2022; Hoàng Thị Ngọ: *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm Phật thuyết Đại báo phụ mẫu Ân trọng kinh,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999.

2. Phan Cẩm Thượng, Lê Quốc Việt, Cung Khắc Lược: *Đồ họa cổ Việt Nam*, Nxb. Mỹ Thuật, Hà Nội, 2000, tr.190-191.

Trung Hiếu Tiết Nghĩa Nhị độ mai truyện (do nhà Quán Vân Đường in năm 1909) và *Nhị độ mai diễn ca* (Quảng Thịnh Đường, 1920) có kèm tranh minh họa nhân vật (196-197). Như vậy, có thể nói rằng, truyền thống "tranh minh họa sách" trong các ấn phẩm khắc in Hán - Nôm đã có một lịch sử lâu đời ở Việt Nam, khởi đầu từ thế kỷ XVII và kéo dài cho đến thập niên 1920 của thế kỷ XX.

Bên cạnh những tư liệu quý hiếm được trình bày trong *Đồ họa cổ Việt Nam*, *Tranh dân gian Việt Nam*[1] là chuyên khảo của học giả Pháp Maurice Durand (1914 - 1966) dựa trên bộ sưu tập tranh tuyệt mỹ của Viện Viễn Đông bác cổ Pháp với hơn 400 bức tranh được sưu tầm ở Hà Nội từ năm 1940[2]. Trong ấn bản mới nhất bằng tiếng Việt, sách đã dành một số trang đáng kể (87 trang) để giới thiệu "Tranh giải trí" (Images d'Agrément) lấy cảm hứng từ các tác phẩm "Văn học Việt Nam" và "Văn học Trung Quốc". Với "Văn học Việt Nam", sách đã tập hợp thành các nhóm tranh vẽ theo truyện *Kim Vân Kiều, Thạch Sanh, Nhị Độ Mai, Phạm Công - Cúc Hoa, Phan Trần, Hoa Tiên, Lưu Bình - Dương Lễ,* và *Lục Vân Tiên* (310-397). Những tranh minh họa này cho thấy một diện mạo phong phú và đặc sắc của tranh dân gian Việt Nam trong quan hệ với thế giới truyện Nôm. Riêng với *Lục Vân Tiên*, Maurice Durand nhận xét rằng, "Truyện *Lục Vân Tiên* rất nổi tiếng và được xem là *Truyện Kiều* của Nam Bộ" cũng chỉ được các nghệ nhân lựa chọn vẽ hai bức tranh do tính chất giáo hóa đạo đức cao độ của tác phẩm" (31 và 397). Cặp tranh Đông Hồ này miêu tả cuộc tái hợp - đoàn viên giữa Vân Tiên với tiểu

---

1. Quyển *Imagerie populaire vietnamienne* của Maurice Durand được xuất bản lần đầu vào năm 1960 (Paris: Ecole Française d'Extrême-Orient). Năm 2011, sách được Philippe Papin biên tập, sắp xếp lại và in màu. Năm 2017, bản dịch tiếng Việt *Tranh dân gian Việt Nam - Sưu tầm và nghiên cứu* do Nguyễn Thị Hiệp và Olivier Tessier được ấn hành ở Việt Nam.

2. Durand, Maurice: *Tranh dân gian Việt Nam - Sưu tầm và nghiên cứu* (Tái bản lần thứ nhất), biên soạn Philippe Papin, Marcus Durand; dịch và giới thiệu Nguyễn Thị Hiệp, Olivier Tessier, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh và École française d'Extrême-Orient, 2020, tr.17.

đồng và với Nguyệt Nga. Mỗi tranh có một vế đối Hán văn kèm theo: *Đại Đề đàn đệ sư tái hợp* 大堤坛弟師再合 (Đàn Đại Đề tớ thầy tái hợp) - *Sơn Lâm tự phu phụ đoàn viên* 山林寺夫婦團圓 (Chùa Sơn Lâm chồng vợ đoàn viên). Đây cũng là một ví dụ tiêu biểu cho thấy việc hình dung và khắc họa các nhân vật *Lục Vân Tiên* của nghệ nhân dân gian phía Bắc (xem Phụ lục 2).

Tranh minh họa *Lục Vân Tiên* mang phong thái Kinh đô Huế được thể hiện rõ nhất qua độc bản tranh màu *Vân Tiên cổ tích truyện* 雲仙古跡傳[1]. Toàn bộ 139 bức tranh màu được họa sĩ Lê Đúi [Đức] Trạch - "chuyên gia trang trí, tô chữ và minh họa của triều đình Huế"[2] và một nghệ nhân khác vẽ theo yêu cầu của Đại úy Pháo binh Hải quân Eugène Gibert - Phó Đô đốc Pháo binh tại Huế trong thời gian từ năm 1895 đến năm 1897. Gibert đã đặt ra những yêu cầu sau đây với nhà họa sĩ: "Thể hiện một cách trung thành nhất tất cả các nhân vật trong truyện (nhân vật chính, nhân vật phụ, các vị thần, thánh và các anh hùng huyền thoại hay lịch sử) dưới diện mạo được truyền thuyết, thần thánh hoá; tất cả các động vật, thực vật và đồ vật được đề cập trong truyện nhưng cần lưu ý tới những điều kiện mà chúng được nêu ra; mô tả một cách trung thành nhất có thể tất cả những cách thức, lễ nghi này theo trình tự câu chuyện" (t.I, "Lời nói đầu nguyên bản của Eugène Gibert").

Yêu cầu của Gibert về việc *thể hiện một cách trung thành* (représenter fidèlement) truyện *Lục Vân Tiên* - vốn là một tác phẩm hư cấu dựa trên nền tảng của *một triều đại tưởng tượng/hư cấu* (une dynastie fictive) của Sở Vương 楚王 đã trực tiếp buộc Lê Đức Trạch phải sáng tạo nên một thế giới hình tượng đặc thù, một mặt dựa trên hiện thực kinh đô Thuận Hóa mà ông đang sống, và mặt khác, dựa vào *một triều đại tưởng tượng* (dynastie imaginaire)[3], được lý tưởng hóa với màu

---

1. Bourdeaux, Pascal và Olivier Tessier biên tập: *Lục Vân Tiên cổ tích truyện - Bản thảo có tranh minh họa* (2 tập), Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh và École Française d'Extrême-Orient, 2016.

2. Về tiểu sử Lê Đức Trạch, xem Bourdeaux 2016, t.II, 30.

3. Về *triều đại tưởng tượng - hư cấu* (dynastie fictive/imaginaire), xem Bourdeaux 2016, t.II, tr.77.

sắc Hoa Hạ. Nói cách khác, Gibert đã kỳ vọng được thấy một *Lục Vân Tiên* thuần Việt, gần gũi với những con người, cảnh vật mà ông đã được biết trong 2 năm tòng sự ở Huế. Kỳ vọng này đã khớp với thế giới tưởng tượng của một số họa sĩ minh họa thời ấy, vốn thường dao động giữa không gian văn hóa Việt Nam của Nguyễn Đình Chiểu và vương quốc Sở huyền thoại được cụ Đồ kiến tạo trong tác phẩm của mình.

3. Hiển thị hóa thế giới *Lục Vân Tiên* trong ấn phẩm chữ quốc ngữ đầu thế kỷ XX

Một trong những đặc điểm dễ thấy ngay trên trang bìa của các bản *Lục Vân Tiên* ấn loát bằng kỹ thuật in hiện đại đầu thế kỷ XX chính là tính *đa ngôn ngữ* (multilingual) và *đa văn tự* (multi-scripts). *Lục Vân Tiên tuồng* của soạn giả V.C. do nhà Phú Văn in ở Hà Nội là một trường hợp khá điển hình. Bên trên tựa sách in bằng chữ quốc ngữ, sách còn phụ thêm tựa đề Hán - Nôm 陸雲仙[口+從], trong đó "tuồng" là chữ Nôm với hai bộ phận *khẩu* (口) và *tòng/tùng* (從). Vài thông tin khác được ghi bằng tiếng Pháp, như lần xuất bản (1re édition; in lần thứ nhất) và giá tiền (prix: 0$20). Những chi tiết nhỏ này đã góp phần phản ánh một giai đoạn chuyển đổi ngôn ngữ - văn tự trong xã hội Việt Nam thời đó (xem Phụ lục 1).

Khác với cách trình bày phổ biến thuần văn tự của các văn bản khắc in Hán - Nôm thời kỳ trước, các ấn phẩm chữ quốc ngữ *Lục Vân Tiên* thường có *ảnh minh họa in ở trang bìa*. Bản *Lục Vân Tiên - Thơ và có hát nam khách* (Bổn cũ soạn lại) của Đặng Lễ Nghi (Đinh Thái Sơn biên tập, in lần đầu năm 1907) với tranh vẽ Lục Vân Tiên lần đầu hội ngộ Kiều Nguyệt Nga có Kim Liên theo hầu là một trong những ví dụ sớm nhất, cho thấy tranh minh họa *Lục Vân Tiên* đã xuất hiện trên bìa sách như thế nào (xem Phụ lục 1)[1].

---

1. Một điểm đáng chú ý là bản in lần thứ sáu (1919) đã dùng lại bìa in lần thứ 4 (chưa rõ năm in).

Tranh minh họa trở thành nét đặc sắc, có giá trị thương mại của các bản in chữ quốc ngữ *Lục Vân Tiên* bắt đầu từ thập niên 1920. Bản *Lục Vân Tiên truyện* (in lần thứ 5) do nhà Văn Minh in ở Hải Phòng năm 1924 có 9 tranh tạo hình nhân vật in ở đầu sách[1], bán giá 0$60 (cao gấp đôi giá thông thường là 0$30). Sang năm sau (1925), *Hậu Vân Tiên diễn ca có hình* của Trần Phong Sắc do nhà in Nguyễn Văn Viết in ở Sài Gòn với 14 tranh minh họa theo phong cách tranh dân gian mộc mạc, mỗi tranh chiếm trọn một trang, cũng được bán với giá 0$60. Khi được tái bản năm 1928, số lượng in của tập sách này đã lên đến 4.000 bản, cho thấy sức hấp dẫn của loại truyện thơ "hậu" có hình thời bấy giờ. Ở những năm tiếp theo, một loạt các ấn phẩm *Lục Vân Tiên* có hình được ấn hành và bán cùng một giá (0$60), như:

- *Lục Vân Tiên có hình* bản Nguyễn Kim Đính (nhà Đông Pháp, Gia Định, 1929), 14 tranh.

- *Lục Vân Tiên thơ có hình* của Tín Đức Thư Xã (in lần thứ hai, Sài Gòn, 1930), 12 tranh.

- *Lục Vân Tiên có hình bổn cũ soạn lại* bản Phạm Văn Thình (Nhà in Xưa Nay, Sài Gòn, 1932), 22 tranh (2 tranh/trang).

- *Hậu Vân Tiên có hình* của Nguyễn Bá Thời (Bảo Tồn, Sài Gòn, 1933), 5 tranh.

- *Hậu Vân Tiên có hình* của Cử Hoành Sơn (Nhà in Xưa Nay, Sài Gòn, 1933), 6 tranh.

Giá bán của hai loại ấn phẩm này (tục gọi là "*Vân Tiên* trơn" và "*Vân Tiên* có hình" như trong mục quảng cáo cuối sách *Lục Vân Tiên có hình* của Khấu Võ Nghi in ở Nhà in Xưa Nay - Sài Gòn năm 1933) được giữ khá ổn định qua nhiều thập niên, từ những năm 1910 mãi cho đến đầu thập niên 1940. Trong lần tái bản thứ 13, quyển *Lục Vân Tiên soạn y bổn Nôm* năm 1942 với giá bán mới (0$40), nhà in Phạm Văn Thình (Sài Gòn) đã phải có lời thanh minh in ở bìa cuối với tiêu đề "Cùng quý vị độc giả đăng rõ".

---

1. Bao gồm Sở Vương, Lục Ông, Vân Tiên, Tiểu đồng, Tôn Sư, Nguyệt Nga, Kim Liên, Võ Thể Loan và Phiên Chúa.

Giá giấy, mực hiện nay tăng rất cao, nên buộc lòng chúng tôi phải lên giá các thứ sách như: // truyện tàu, tuồng cải lương, tuồng hát bộ, các thứ thơ, các thứ tiểu thuyết, các thứ bài ca vọng cổ tài tử cùng các thứ sách học, v.v.. // Theo mấy nhà bán lẻ chỉ lời với số huê hồng chúc [chút] đỉnh. // Vậy quý ông, quý bà, mua lẻ về xem, xin coi theo giá mua giùm, mông [mong] rằng quý vị nên để ý vừa giúp nhà buôn người Nam được thạnh hành.

Việc tăng giá này chắc hẳn ít nhiều có ảnh hưởng đến sức mua, tuy vậy, số lượng in không vì thế mà sụt giảm: bản tăng giá này vẫn in 1.000 bản như trước.

Ngoài vấn đề giá cả, không kể tranh bìa, số tranh trong các bản *Vân Tiên* dao động từ 5 đến 22 tranh, thể hiện những cảnh then chốt trong truyện. Một điều đáng lưu ý nữa là dù đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao cảm xúc thẩm mỹ nơi người đọc cũng như tăng cao giá trị thương mại của ấn phẩm, tên tuổi của họa sĩ - tác giả những tranh minh họa không hề được nêu trên bìa sách. Điều này cho thấy, tuy tranh minh họa đã có một vai trò, vị trí nhất định trong sách nhưng cũng chỉ được xem như trang sức phụ họa cho nội dung mà thôi, và hệ quả là người sáng tạo ra nó vẫn không được tri nhận hay nêu tên.

Dẫu thế, hai bản dịch Pháp văn *Lục Vân Tiên* của Nghiêm Liễn (1927) và Dương Quảng Hàm (1944) đã dành vị trí trang trọng cho những họa sĩ minh họa. Họa sĩ Nguyễn Đình Chi thường được nhắc đến như một trong "những họa sĩ vẽ tem hàng đầu cho Bưu chính Đông Dương dưới thời Pháp thuộc"[1], vẽ minh họa cho bản của Nghiêm Liễn, và tên ông được in trang trọng trên trang bìa sách. Với biệt tài vẽ tranh thủy mặc đậm chất Việt Nam, họa sĩ Mạnh Quỳnh - người từng minh họa

---

1. Trần, Andrea: "Tem Đông Dương - Những tác phẩm nghệ thuật xinh xắn trĩu nặng lịch sử", *Văn nhân*, số 129, 2020, in lại trên trang Hội Văn học - Nghệ thuật tỉnh Nam Định, https://hoivhnt.namdinh.gov.vn/vanhocntnd/2502/38551/45245/139096/My-thuat/Tem-Dong-Duong---Nhung-tac-pham-nghe-thuat-xinh-xan-triu-nang-lich-su---Andrea-Tran.aspx, 20/4/2022.

Kim Vân Kiều truyện (bản dịch Pháp văn của Nguyễn Văn Vĩnh, 1942), *Chinh phụ ngâm* (bản dịch Pháp văn của Bùi Văn Lãng 1943), đã vẽ cho bản *Lục Vân Tiên* tiếng Pháp của Dương Quảng Hàm khi ở tuổi 27[1]. Tương tự như Nguyễn Đình Chi, Mạnh Quỳnh cũng được vinh danh ngay trên trang bìa sách. Việc vinh danh với danh tính rõ ràng của họa sĩ đã trực tiếp khẳng định giá trị mỹ thuật của tranh phụ bản như một bộ phận hữu cơ hình thành nên nội dung của sách.

4. Lời tạm kết

Gọi là lời tạm kết vì lẽ những hậu kiếp *Vân Tiên* vừa được xới lên và trình bày trên đây chỉ là bước khởi đầu của nhiều hành trình dài đang chờ phía trước. Cả 5 hình thức *hậu kiếp Vân Tiên* vừa bàn vẫn đang đợi những nghiên cứu sâu hơn, giúp hiểu rõ hơn sức sống, sức lan tỏa và nguồn cảm hứng mạnh mẽ của *Lục Vân Tiên* với công chúng cả nước. Với việc Gallica vẫn tiếp tục số hóa kho tư liệu Đông Dương phong phú hiện có, hy vọng công chúng còn có cơ may đọc thêm nhiều tác phẩm *hậu kiếp* khác. Do trước nay thường được xem như những sản phẩm của văn hóa bình dân, các tác phẩm thuộc dòng *hậu kiếp* này thường ít được chú ý tìm hiểu. Đây quả là một thiếu sót bởi lẽ qua những ấn phẩm này, chúng ta có thể thấy được những góc độ đa dạng của văn hóa đại chúng trong việc tiếp nhận một tác phẩm kinh điển như *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu. Rõ ràng, do 5 hình thức hậu kiếp thuộc về nhiều lĩnh vực khác nhau như hội họa, âm nhạc, diễn xướng, cải biên, phiên dịch, những tiếp cận mang tính liên ngành đối với những tác phẩm này chắc chắn sẽ mang lại những hiểu biết mới, cách nhìn mới đối với di sản văn hóa - văn chương của cụ Đồ Nguyễn Đình Chiểu./.

---

1. *Mạnh Quỳnh họa sĩ - Cuộc đời và sự nghiệp mỹ thuật - Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh họa sĩ Mạnh Quỳnh 1917 - 2017*, http://hoasymanhquynh.org/cuon-sach-manh-quynh-hoa-sy-cuoc-doi-va-su-nghiep-my-thuat-1917-2017.html, 21/4/2022; Trần Văn Mỹ: "Mạnh Quỳnh - họa sĩ tài danh", báo *Hà Nội mới*, https://hanoimoi.com.vn/ban-in/Van-hoa/862626/manh-quynh---hoa-si-tai-danh-, 2017.

Phụ lục 1

Danh mục một số bản in chữ quốc ngữ và Pháp văn (của dịch giả Việt Nam) *Lục Vân Tiên* ấn hành trong 4 thập niên đầu thế kỷ XX ở Việt Nam

STT	Năm xuất bản	Tựa đề	Tác giả/soạn giả	Nhà xuất bản	Nơi xuất bản	Giá tiền	Ghi chú
1	1907	*Lục Vân Tiên bổn cũ soạn lại và thêm Nam Khách*, in lần thứ nhứt	Đặng Lễ Nghi; Đinh Thái Sơn xuất bản	Nam Tai	Saigon		https://thuvien4u.com/luc-van-tien/nhung-ban-luc-van-tien/
2	1908	*Lục Vân Tiên giải nghĩa*	Trần Vinh Quang; Trần Công Đồng xuất bản	Saigonaise	Saigon		https://thuvien4u.com/luc-van-tien/nhung-ban-luc-van-tien/
3	1910	*Lục Vân Tiên giải nghĩa*	Trần Công Đồng	Trần Công Đồng	Saigon		http://id.lib.harvard.edu/alma/990085343110203941/catalog
4	1910	*Lục Vân Tiên phú*, in lần thứ nhứt	Võ Kim Thắm	Phát Toán	Saigon		Lê Văn Hỷ, "Lịch sử tiếp nhận tác phẩm Nguyễn Đình Chiểu," luận án tiến sĩ, Hà Nội: Học viện Khoa học Xã hội, 2015
5	1913	*Bài ca Lục Vân Tiên mới đặt - Sáu thứ*	Đặng Thanh Kim	Huỳnh Kim Danh	Saigon	0.15	in 500 (?) bản (ghi chú viết tay ở trang đầu)
6	1915	*Tuồng Lục Vân Tiên*	Huỳnh Văn Ngà, tự Long Ẩn, gốc ở Hoà Hữu (Trà Vinh), instituteur à Saigon	biên tập bởi nhà Quang Huy; nhà in F.H. Schneider	Saigon	0.3	in 2,000 (in rõ trên trang đầu)

STT	Năm xuất bản	Tựa đề	Tác giả/soạn giả	Nhà xuất bản	Nơi xuất bản	Giá tiền	Ghi chú
7	1919	*Lục Vân Tiên* 蓼雲仙 - *Thơ và có hát nam khách* , in lần thứ 6	Bổn cũ soạn lại của Đặng Lễ Nghi; Đinh Thái Sơn biên tập	Nguyễn Văn Của	Saigon	0.4	TVQG
8	1922	*Lục Vân Tiên tuồng* 陸雲仙[口+從]	V.C.	Phú Văn	Hanoi	0.2	in 1,000 bản (ghi chú viết tay ở trang cuối sách)
9	1924	*Bài ca Lục Vân Tiên (theo điệu cải lương) - Lục Vân Tiên phổ ca* 寥雲仙普歌, cuốn thứ nhứt	Lâm Hoài Nghĩa	Nguyễn Văn Viết	Saigon	0.3	in 2,000 bản (dấu lưu chiểu ở trang đầu)
10	1924	*Lục Vân Tiên truyện* 陸雲仙傳, in lần thứ 5	[Nguyễn Đình Chiểu]	Văn Minh ("bán tại hiệu Ích Ký Hanoi")	Hải Phòng	0.6	Có tranh minh hoạ nhân vật đầu sách; không có ghi chú lưu chiểu về số lượng in
11	1925	*Hậu Vân Tiên diễn ca có hình - Hậu Vân Tiên diễn ca* 後雲仙演歌	Trần Phong Sắc - Instituteur à l'école de Tân-an	Nguyễn Văn Viết	Saigon	0.6	in 2,000 bản (dấu lưu chiểu ở trang cuối)
12	1927	*Lục Vân Tiên truyện* 陸雲仙傳	[Nguyễn Đình Chiểu]	Kim Khuê	Hanoi	0.6	in 5,000 (?) bản (ghi chú lưu chiểu viết tay ở trang trong); tranh minh hoạ các nhân vật ở các trang đầu sách
13	1927	*Lục Vân Tiên - Poème annamite*	Nguyễn Đình Chiểu; Nghiêm Liễn (Đỗ Đình Nghiêm và Ngô Vi Liễn), lời tựa của Ứng Hoè, tranh minh hoạ của Nguyễn Đình Chi	Lê Văn Tân	Hanoi		TVQG

STT	Năm xuất bản	Tựa đề	Tác giả/soạn giả	Nhà xuất bản	Nơi xuất bản	Giá tiền	Ghi chú
14	1928	*Lục Vân Tiên - Bổn cũ soạn lại - Lục Vân Tiên thư* 蓼雲仙書, in lần thứ nhì	Phạm Văn Thình (Chợ Lớn)	Xưa Nay	Saigon	0.4	in 1,000 bản (dấu lưu chiểu cuối sách)
15	1928	*Lục Vân Tiên* 蓼雲仙 - *Thơ và có hát nam khách* , in lần thứ 6 (?)	Bổn cũ soạn lại của Đặng Lễ Nghi; Đinh Thái Sơn biên tập	Bảo Tồn	Saigon	0.4	in 1,000 bản (dấu lưu chiểu cuối sách)
16	1928	*Hậu Vân Tiên diễn ca có hình - Hậu Vân Tiên diễn ca* 後雲仙演歌	Trần Phong Sắc - Instituteur à l'école de Tân-an	Nguyễn Văn Viết	Saigon	0.6	in 4,000 bản (dấu lưu chiểu ở trang đầu)
17	1929	*Lục Vân Tiên có hình - Lục Vân Tiên tú tượng* 蓼雲仙繡像	Nguyễn Kim Đính dịch và xuất bản	Đông Pháp	Gia Định	0.6	in 2,000 bản (ghi chú lưu chiểu viết tay ở trang đầu)
18	1929	*Lục Vân Tiên truyện* 陸雲仙傳 (in lần thứ 2)	[Nguyễn Đình Chiểu] Kim Khuê dịch và in	Kim Khuê	Hanoi	0.6	in 5,000 bản (ghi chú lưu chiểu viết tay ở cuối sách); Có bài tán trước các tranh minh hoạ
19	1929	*Vân Tiên ghiền - Vân Tiên nghiền thư* 雲仙研書, in lần thứ ba	Đ.T.B và C.M (chủ bút); Phạm Văn Thình (chủ bổn)	Xưa Nay	Saigon	0.2	in 2,000 bản (dấu lưu chiểu ở trang cuối)
20	1929	*Lục Vân Tiên thơ - Lục Vân Tiên thư* 蓼雲仙書 - in lần thứ nhứt	[Nguyễn Đình Chiểu]	Tín Đức Thư Xã	Saigon	0.4	in 1,000 bản (ghi chú lưu chiểu viết tay ở trang đầu)
21	1930	*Lục Vân Tiên thơ - Lục Vân Tiên thư* 蓼雲仙書 - in lần thứ nhì	[Nguyễn Đình Chiểu]	Tín Đức Thư Xã	Saigon	0.4	in 1,000 bản (ghi chú lưu chiểu viết tay ở trang đầu)
22	1930	*Lục Vân Tiên thơ có hình - Lục Vân Tiên thư* 蓼雲仙書 - in lần thứ nhì	[Nguyễn Đình Chiểu]	Tín Đức Thư Xã	Saigon	0.6	in 1,000 bản (ghi chú lưu chiểu viết tay ở trang đầu)

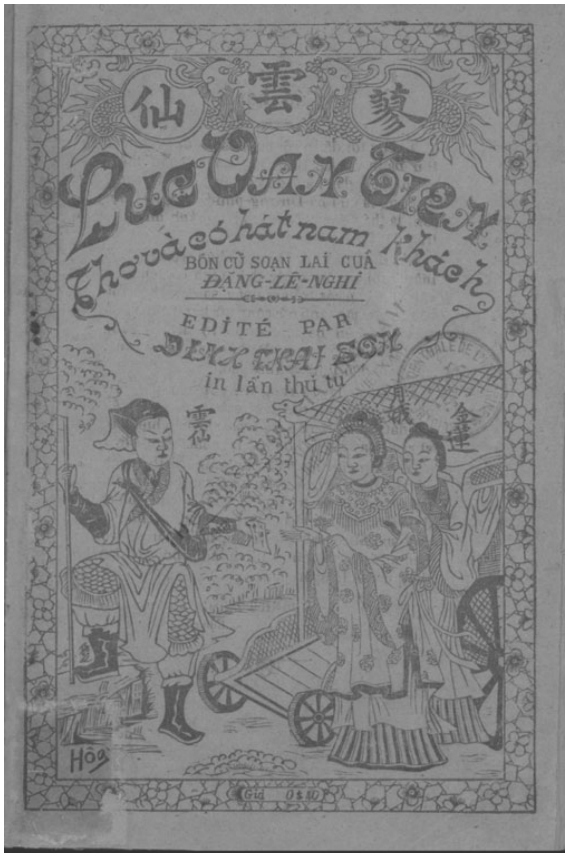
STT	Năm xuất bản	Tựa đề	Tác giả/soạn giả	Nhà xuất bản	Nơi xuất bản	Giá tiền	Ghi chú
23	1930	*Lục Vân Tiên - Bổn cũ soạn lại - Lục Vân Tiên thư* 蓼雲仙書, in lần thứ bảy	Phạm Văn Thình (Chợ Lớn)	Xưa Nay	Saigon	0.4	in 2,000 bản (dấu lưu chiểu ở trang cuối)
24	1931	*Lục Vân Tiên thơ - Lục Vân Tiên thư* 蓼雲仙書 - in lần thứ ba	[Nguyễn Đình Chiểu]	Tín Đức Thư Xã	Saigon	0.4	in 1,000 bản (ghi chú lưu chiểu viết tay ở trang đầu)
25	1931	*Lục Vân Tiên - Bổn cũ soạn lại - Lục Vân Tiên thư* 蓼雲仙書, in lần thứ tám	Phạm Văn Thình (người xuất bản)	Bảo Tồn	Saigon	0.4	in 2,000 bản (dấu lưu chiểu ở trang đầu)
26	1932	*Vân Tiên cờ bạc tân soạn*, in lần thứ nhất	Nguyễn Văn Khoẻ (người soạn); Phạm Văn Thình (chủ bổn)	Xưa Nay	Saigon	0.2	in 1,000 bản (dấu lưu chiểu cuối sách)
27	1932	*Lục Vân Tiên có hình bổn cũ soạn lại - Vân Tiên hữu hoạ ảnh* 雲仙有畫影	Đồ Chiểu; Phạm Văn Thình (người xuất bản)	Xưa Nay	Saigon	0.6	in 1,000 bản (dấu lưu chiểu cuối sách)
28	1933	*Hậu Vân Tiên có hình - Hậu Vân Tiên hữu hoạ* 後雲仙有畫 - Tân soạn	Nguyễn Bá Thời	Bảo Tồn	Saigon	0.5	in 1,100 bản (dấu lưu chiểu ở trang đầu)
29	1933	*Hậu Vân Tiên có hình - Hậu Vân Tiên hữu hoạ ảnh* 後雲仙有畫影 - Tiếp theo thơ Lục Vân Tiên	Cử Hoành Sơn	Xưa Nay	Saigon	0.6	in 1,000 bản (dấu lưu chiểu cuối sách)
30	1933	*Lục Vân Tiên có hình - Vân Tiên hữu hoạ ảnh thư* 雲仙有畫影書 - in lần thứ nhứt	Khấu Võ Nghi chép ra Quốc ngữ	Xưa Nay	Saigon	0.6	in 2,000 bản (dấu lưu chiểu ở trang cuối)
31	1933	*Vân Tiên cờ bạc tân soạn*, in lần thứ nhì	Nguyễn Văn Khoẻ (người soạn); Phạm Văn Thình (chủ bổn)	Mékong	Sadec	0.2	in 1,000 bản (ghi chú lưu chiểu viết tay ở trang đầu)

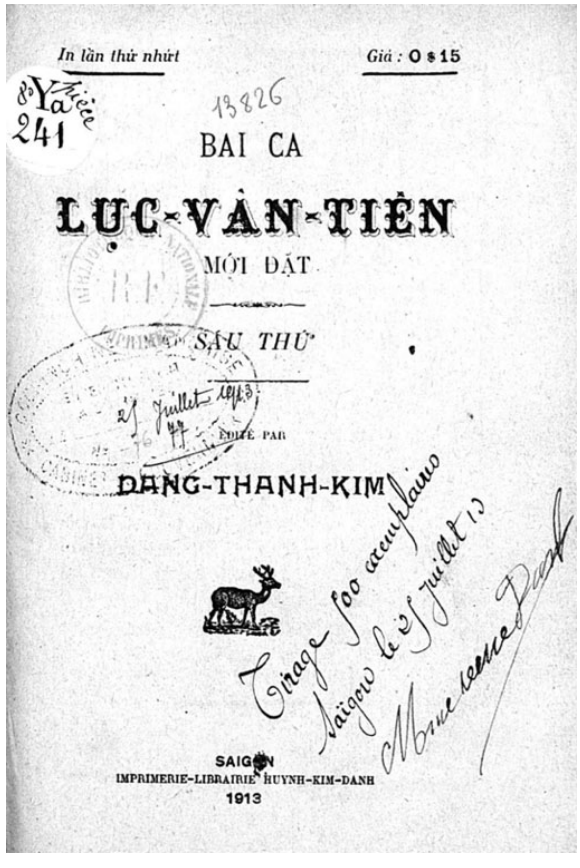
STT	Năm xuất bản	Tựa đề	Tác giả/soạn giả	Nhà xuất bản	Nơi xuất bản	Giá tiền	Ghi chú
32	1933	*Vân Tiên gặp Nguyệt Nga* - Vọng cổ Bạc Liêu, in lần thứ nhứt	Nguyễn Thành Long	Phạm Đình Khương - Đức Lưu Phương	Cholon	0.2	in 2,000 bản (dấu lưu chiểu ở trang cuối)
33	1933	*Lục Vân Tiên - Lục Vân Tiên thư* 蓼雲仙書, in lần thứ nhứt	Khấu Võ Nghi chép ra Quốc ngữ	Xưa Nay	Saigon	0.3	in 1,000 bản (dấu lưu chiểu cuối sách)
34	1935	*Vân Tiên cờ bạc tân soạn*, in lần thứ ba	Nguyễn Văn Khoẻ (người soạn); Phạm Văn Thình (chủ bổn)	Nguyễn Duy Minh	Sa đéc	0.35	in 4,000 (?) bản (dấu lưu chiểu ở trang đầu)
35	1936	*Vân Tiên đời nay* 雲仙甚殆, in lần thứ nhứt	Việt Đông (Lư Thoại Khải?)	Bảo Tồn	Saigon	0.3	in 2,000 bản (dấu lưu chiểu ở trang đầu)
36	1937	*Lục Vân Tiên có hình - Vân Tiên hữu hoạ ảnh thư* 雲仙有畫影書 - in lần thứ nhì	Khấu Võ Nghi chép ra Quốc ngữ	Xưa Nay	Saigon	0.6	in 2,000 bản (dấu lưu chiểu ở trang cuối)
37	1937	*Hậu Vân Tiên có hình - Hậu Vân Tiên hữu hoạ ảnh* 後雲仙有畫影 - Tiếp theo thơ Lục Vân Tiên, in lần thứ ba	Cử Hoành Sơn	Xưa Nay	Saigon	0.6	in 2,000 bản (dấu lưu chiểu ở trang cuối)
38	1937	*Lục Vân Tiên - Lục Vân Tiên thư* 蓼雲仙書, in lần thứ ba	Khấu Võ Nghi chép ra Quốc ngữ	Xưa Nay	Saigon	0.3	in 2,000 bản (dấu lưu chiểu ở trang cuối)
39	1938	*Lục Vân Tiên - Lục Vân Tiên thư* 蓼雲仙書, in lần thứ tư	Khấu Võ Nghi chép ra Quốc ngữ	Xưa Nay	Saigon	0.3	in 2,000 bản (dấu lưu chiểu ở trang cuối)
40	1939	*Hậu Vân Tiên có hình - Hậu Vân Tiên hữu hoạ ảnh* 後雲仙有畫影 - Tiếp theo thơ Lục Vân Tiên, in lần thứ tư	Cử Hoành Sơn	Xưa Nay	Saigon	0.6	in 2,000 bản (dấu lưu chiểu ở trang cuối)

STT	Năm xuất bản	Tựa đề	Tác giả/soạn giả	Nhà xuất bản	Nơi xuất bản	Giá tiền	Ghi chú
41	1942	*Lục Vân Tiên soạn y bổn Nôm* , in lần thứ 13	Cụ Đồ Chiểu	Phạm Văn Thình	Saigon	0.4	in 1,000 bản (ghi chú lưu chiểu viết tay ở trang đầu); ghi chú về việc tăng giá ở cuối sách "Cùng quí vị độc giả đặng rõ"
42	1944	*Lục Vân Tiên* (2 tập)	Nguyễn Đình Chiểu; Dương Quảng Hàm dịch Pháp văn với tranh minh hoạ của Mạnh Quỳnh	Alexandre de Rhodes	Hanoi	Tập 1: 4.0; tập 2: 8.0	Tập 1: in 3,150 bản (dấu lưu chiểu ở trang đầu); Tập 2: 3,150 bản; thông tin xuất bản: 3,000 bản in trên giấy thường & 150 bản in trên giấy vergé

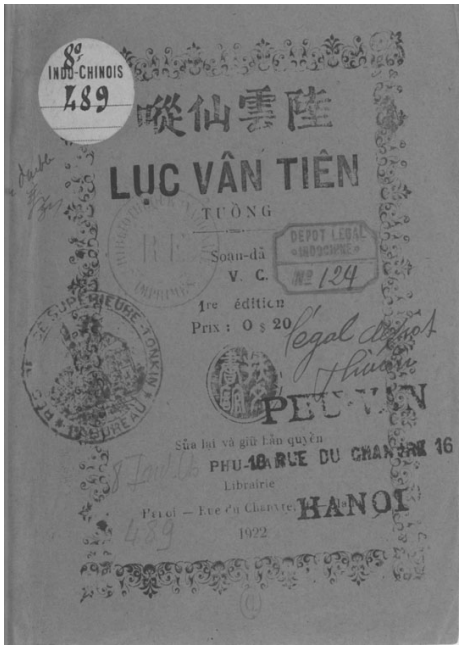
Phụ lục 2

BÌA SÁCH VÀ TRANH MINH HỌA *LỤC VÂN TIÊN*





Trang bìa sách Lục Vân Tiên - Thơ và có hát Nam Khách - Bổn cũ soạn lại (in lần thứ 6, 1919) của Đặng Lễ Nghi; theo một số tài liệu, bản in lần đầu là vào năm 1907. Trang bìa Bài ca Lục Vân Tiên mới đặt - Sáu thứ (1913) của Đặng Thanh Kim; "Sáu thứ" ở đây chỉ việc phân truyện làm 6 phần, mỗi phần là một bài riêng nhưng ca theo cùng một điệu (chưa rõ điệu gì).





Trang bìa Lục Vân Tiên tuồng (1922) của V.C., diễn trọn pho truyện.
Trang bìa Bài ca Lục Vân Tiên (theo điệu Cải lương) (1924); sách dùng các điệu Cải lương để nhân vật trình bày tâm sự, đối thoại với nhau.





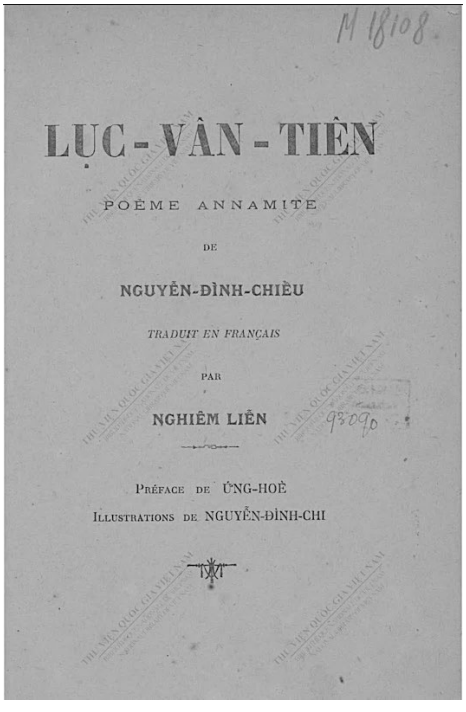
Trang bìa và trang đầu bản minh họa màu Vân Tiên cổ tích truyện 雲仙古跡傳 của họa sĩ Lê Đức Trạch, vẽ theo yêu cầu của Eugène Gibert - Phó Đô đốc Pháo binh tại Huế trong giai đoạn 1895 - 1897.



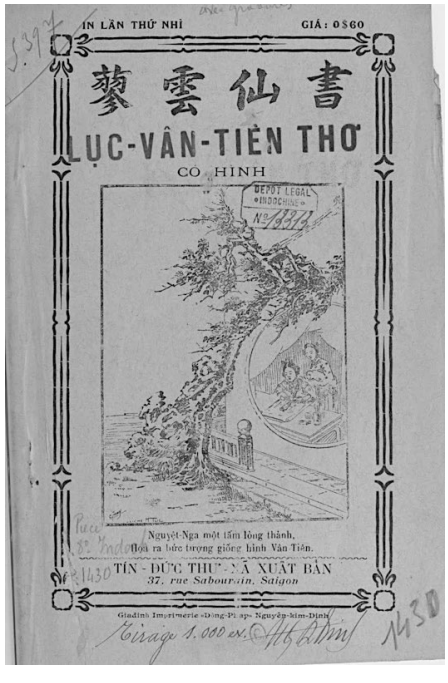


Cặp tranh Đông Hồ Vân Tiên - Tiểu đồng và Vân Tiên - Nguyệt Nga,
mỗi tranh ghi một vế đối Đại Đề đàn đệ sư tái hợp - Sơn Lâm tự phu phụ đoàn viên;
tranh bộ đôi này được in trắng đen trong Tranh dân gian Việt Nam[1]

1. Durand, Maurice: *Tranh dân gian Việt Nam - Sưu tầm và Nghiên cứu* (Tái bản lần thứ nhất), biên soạn Philippe Papin, Marcus Durand; dịch và giới thiệu Nguyễn Thị Hiệp, Olivier Tessier, *Sđd,* tr.397.









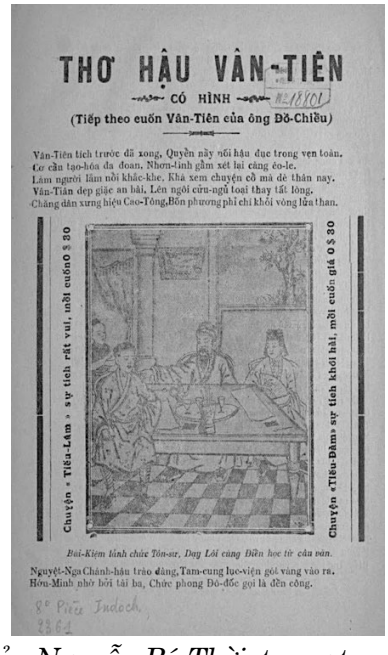
Tranh minh họa trong sách tuy phong cách có khác nhau, nhưng ở một đôi ấn phẩm đã thể hiện nghệ thuật khá đặc sắc và chi tiết. Bên trên là 2 tranh minh họa cho cùng một cảnh "Tôn sư nghe chạnh lòng thương - Dắt tay ra chốn tiền đường xem trăng" trích từ bản dịch Pháp văn Lục Vân Tiên - Poème Annamite (1927) của Nghiêm Liễn với minh họa của họa sĩ Nguyễn Đình Chi và từ Lục Vân Tiên thơ có hình (in lần thứ nhì, 1930) của Tín Đức Thư Xã.





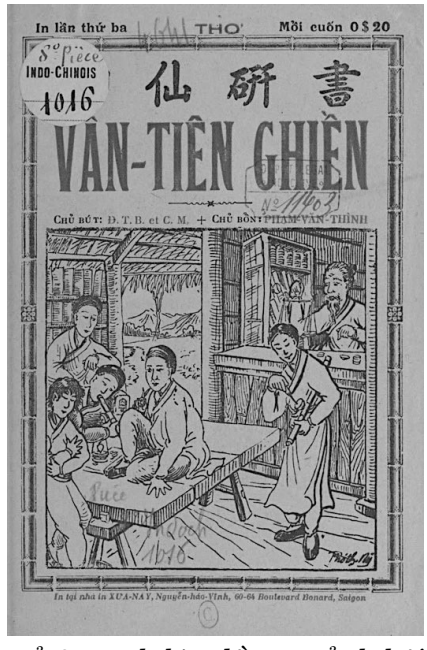
Trang bìa Hậu Vân Tiên diễn ca có hình (1925) của Trần Phong Sắc và Hậu Vân Tiên có hình (1933) của Cử Hoành Sơn; đáng lưu ý là trang bìa sách của Trần Phong Sắc đã vẽ bộ ba Hớn Minh - Vân Tiên - Tử Trực ở độ trung niên tựa như bộ ba Trương Phi - Lưu Bị - Quan Công của Tam Quốc chí.





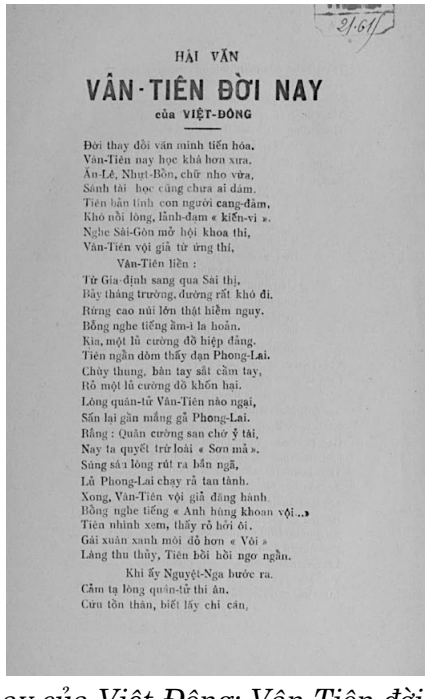
Trang bìa Hậu Vân Tiên có hình tân soạn (1933) của Nguyễn Bá Thời; trang trong của sách cho thấy các tranh minh họa đã được dùng như phương tiện đăng kèm quảng cáo: Với tranh đi kèm theo câu thơ "Bùi Kiệm lãnh chức tôn sư, Dạy Lôi cùng Điển học từ câu văn" là hai dòng quảng cáo in dọc theo tranh "Chuyện "Tiếu lâm" sự tích rất vui, mỗi cuốn 0$30" và "Chuyện "Tiếu đàm" sự tích khôi hài, mỗi cuốn giá 0$30".



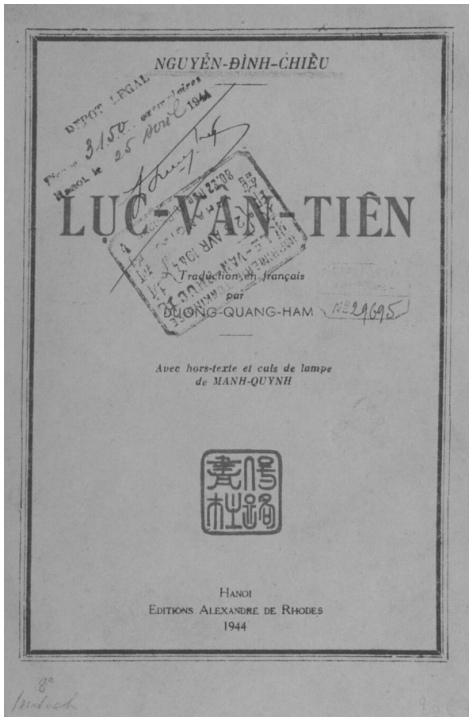


Trang bìa Vân Tiên cờ bạc và Vân Tiên nghiền; cả 2 tranh bìa đều vẽ cảnh hội ngộ của Vân Tiên, Tử Trực, Trịnh Hâm, Bùi Kiệm với ông Quán nhưng đặt trong hoàn cảnh cờ bạc và nha phiến.



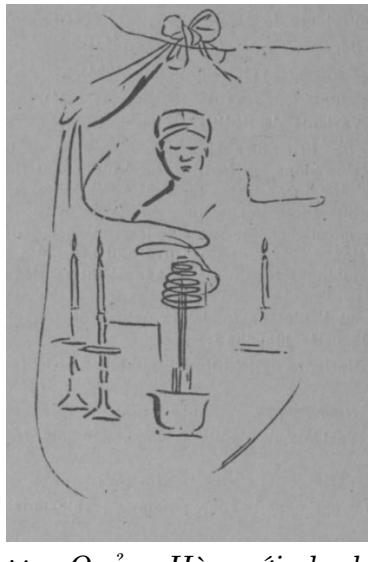


Trang bìa và trang đầu hài văn Vân Tiên đời nay của Việt Đông; Vân Tiên đời nay đã thoát ra lối thơ lục bát truyền thống và những câu thơ mở đầu nói về Vân Tiên "Đời thay đổi văn minh tiến hóa - Vân Tiên nay học khá hơn xưa - Ăn - [Ăng] Lê, Nhựt Bổn, chữ nho vừa, Sánh tài học cũng chưa ai dám" tựa như gián tiếp biện minh cho cách kể mới này.









Bản dịch tiếng Pháp Lục Vân Tiên (2 tập) của Dương Quảng Hàm với phụ bản tranh minh họa và họa tiết cuối chương (culs-de-lampe) của Mạnh Quỳnh. Đáng chú ý là dù Dương Quảng Hàm đã cẩn trọng dịch chính xác "bức tượng" Vân Tiên là "portrait" (tranh chân dung) xuyên suốt trong dịch phẩm, họa sĩ Mạnh Quỳnh có lẽ do nhận lầm "bức tượng" là "pho tượng" nên đã vẽ theo ý này trong các minh họa như trên. Một đặc điểm khác trong tranh minh họa của Mạnh Quỳnh là hình ảnh các nhân vật được tạo hình theo lối thuần Việt (với phong cách Bắc Bộ - Hà Nội) như trong hình ảnh Kiều Nguyệt Nga ở đây.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Bourdeaux, Pascal và Olivier Tessier biên tập: *Lục Vân Tiên cổ tích truyện - Bản thảo có tranh minh họa* (2 tập), Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh và École Française d'Extrême-Orient, 2016.

[2] Durand, Maurice: *Tranh dân gian Việt Nam - Sưu tầm và Nghiên cứu* (Tái bản lần thứ nhất), biên soạn Philippe Papin, Marcus Durand; dịch và giới thiệu Nguyễn Thị Hiệp, Olivier Tessier, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh và École Française d'Extrême-Orient, 2020.

[3] Gazquez, Denis: "Le fonds Indochinois de la Bibliothèque nationale de France", trong Hoai Huong Aubert-Nguyen và Michel Espagne (Chủ biên): *Le Vietnam - Une histoire de transferts culturels*, Paris: Demopolis, 2015, p.283-290, https://books.openedition.org/demopolis/503?lang=en, 18/4/2022.

[4] Gazquez, Denis: "Kho Đông Dương của Thư viện Quốc gia Pháp", trong Hoai Huong Aubert-Nguyen và M. Espagne (Chủ biên): *Việt Nam - Một lịch sử chuyển giao văn hóa*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2018.

[5] Gazquez, Richard: "Lưu chiểu tại Đông Dương thuộc Pháp", 2021, https://heritage.bnf.fr/france-vietnam/vi/depot-legal-indochinois-article-vi, 18/4/2022.

[6] Hải Anh: "Thư mục về Việt Nam thời Pháp thuộc", 2020, https://idtvietnam.vn/vi/thu-muc-ve-viet-nam-thoi-phap-thuoc-1191, 17/4/2022.

[7] Hoàng Thị Ngọ: *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm Phật thuyết Đại báo Phụ mẫu Ân trọng kinh*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999.

[8] Lê Quốc Việt và Cung Khắc Lược: "Nghề in và Đồ họa sách thời Nguyễn", *Thông báo Hán Nôm học 1998*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, 1998, truy cập tại http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn/en/nghien-cuu/nghe-thu%E1%BA%ADt-h%E1%BB%8Dc/3213-nghe-in-va-do-hoa-sach-thoi-nguyen.html, 23/3/2022.

[9] Leblay-Kinoshita, Anne: "Le dépôt légal colonial à la Bibliothèque nationale de l'entre-deux-guerres aux indépendances", trình bày tại "Patrimoine écrit en situation coloniale: un contre-exemple du grand partage? Séance du séminaire de recherche "Archives du patrimoine écrit/Patrimoine écrit des archives", Archives nationales; Institut national du patrimoine; Bibliothèque nationale de France, Mar 2019, Paris, France, https://hal.archives-ouvertes.fr/hal-02158132/ document, 19/4/2022.

[10] *Mạnh Quỳnh họa sĩ - Cuộc đời và sự nghiệp mỹ thuật - Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh Họa sĩ Mạnh Quỳnh 1917 - 2017*, http://hoasymanhquynh.org/cuon-sach-manh-quynh-hoa-sy-cuoc-doi-va-su-nghiep-my-thuat-1917-2017.html, 21/4/2022.

[11] Nguyễn Quảng Tuân: "Mấy nhận xét về các bản Nôm *Lục Vân Tiên truyện*", tạp chí *Hán Nôm,* số 1 (74) 2006, tr.14-20, truy cập tại http://nguvan.hnue.edu.vn/Nghi%C3%AAn-c%E1%BB%A9u/Ng%E1%BB%AF-v%C4%83n-H%C3%A1n-N%C3%B4m/p/may-nhan-xet-ve-cac-ban-nom-luc-van-tien-truyen-1694, 26/3/2022.

[12] Phan Cẩm Thượng, Lê Quốc Việt, Cung Khắc Lược: *Đồ họa cổ Việt Nam*, Nxb. Mỹ thuật, Hà Nội, 2000.

[13] Poulet, Georges: "Criticism and the Experience of Interiority" trong Richard Macksey và Eugenio Donato (Chủ biên): *The Structuralist Controversy - The Languages of Criticism and the Sciences of Man*, Baltimore và London: John Hopkins University Press, 1972.

[14] Trần, Andrea: "Tem Đông Dương - Những tác phẩm nghệ thuật xinh xắn trĩu nặng lịch sử", *Văn nhân*, số 129, 2020, in lại trên trang Hội Văn học - Nghệ thuật tỉnh Nam Định, https://hoivhnt.namdinh.gov.vn/vanhocntnd/2502/38551/45245/139096/My-thuat/Tem-Dong-Duong---Nhung-tac-pham-nghe-thuat-xinh-xan-triu-nang-lich-su---Andrea-Tran.aspx, 20/4/2022.

[15] Trần Văn Mỹ: "Mạnh Quỳnh - họa sĩ tài danh", báo *Hà Nội mới*, https://hanoimoi.com.vn/ban-in/Van-hoa/862626/manh-quynh---hoa-si-tai-danh-, 2017.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU VÀ HÌNH TƯỢNG NGƯỜI ANH HÙNG TRONG *VĂN TẾ NGHĨA SĨ CẦN GIUỘC*

NGUYỄN HỮU NĂNG*

Tóm tắt: Nguyễn Đình Chiểu thường gọi là Đồ Chiểu, tự Mạnh Trạch, hiệu là Hối Trai, sinh ngày 01/7/1822 tại quê mẹ làng Tân Thới, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định. Trong lúc cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu gặp nhiều biến cố chồng chất: Cha làm quan bị cách chức, mẹ mất, bỏ dở khoa thi Hội, bị mù lòa, hôn thê bội ước, thì cơn quốc biến lại ập đến - cuộc xâm lăng ngày càng ồ ạt của thực dân Pháp lên đất nước ta đã tác động mạnh đến tâm tư ông.

Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu trong suốt thời kỳ này không có một lời than vãn nào trước cảnh ngộ riêng mình, tất cả chỉ xoay quanh một chủ đề: Mất nước. Vì mù lòa không thể cầm vũ khí ra trận, Nguyễn Đình Chiểu chọn con đường lui về mặt trận văn hóa, dùng ngòi bút làm vũ khí, sáng tác thơ văn gắn liền với thời cuộc - thơ văn yêu nước. Nguyễn Đình Chiểu là nhà văn tiền phong của nền văn chương yêu nước chống Pháp nửa sau thế kỷ XIX và cũng là người nghệ sĩ đầu tiên xác định vị trí chiến đấu của nhà thơ, dùng ngòi bút của mình để "chở đạo, trừ gian". Thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu phần lớn là những bài văn tế, đã ghi lại và cổ vũ phong trào đấu tranh oanh liệt và bền bỉ của nhân dân Nam Bộ từ năm 1860 trở về sau

* Nhà giáo ở Bến Tre. Liên hệ: nghuunangh@gmail.com

trong suốt 15 năm trời. Nguyễn Đình Chiểu là nhà thơ tiêu biểu cho phong trào "phi thực dân hóa" của các nước Á, Phi. Trong bài viết, chúng tôi xin được trình bày những nét đặc trưng của hình tượng người anh hùng chân đất trong Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc.

Từ lòng yêu nước, yêu hòa bình, những người nông dân mộc mạc, thật thà và thẳng tính đã anh dũng đứng lên gánh lấy công việc hết sức khó khăn, đánh giặc, cứu nước với tinh thần "Bỏ sống mà lấy nghĩa" đáng khâm phục. Văn học Việt Nam lần đầu tiên chứng kiến những người nông dân miền Nam lục tỉnh bước lên vũ đài lịch sử đánh giặc Tây, cứu nước và được ca ngợi là những người anh hùng dân tộc với tất cả vẻ đẹp tinh thần và phẩm chất. Nguyễn Đình Chiểu là nhà thơ đầu tiên đã tạc dựng thành công tượng đài của người anh hùng nông dân Nam Bộ có tính biểu tượng cao cả của các giá trị sâu sắc về lòng yêu nước thương dân đã trở thành một nét đẹp văn hóa và nhân văn trong lòng dân Việt Nam hàng trăm năm qua.

Từ khóa: Cần Giuộc; Nguyễn Đình Chiểu; Người anh hùng chân đất; Văn tế.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU AND THE HERO IMAGE IN FUNERAL ORATIONS FOR THE PARTISANS OF CẦN GIUỘC

Abstract: Nguyễn Đình Chiểu normally called Do Chieu, courtesy name Manh Trach, pen name Hoi Trai, was born on July 1, 1822 in his mother's hometown Tan Thoi village, Binh Duong district, Gia Dinh province. Nguyễn Đình Chiểu's life was ups and downs: his father relieve of his function, his mother died, he quit the metropolitan examination, being blind, his fiancée broke her promise, the national troubles occurred again - the massive invasion of the French colonialists on our country had a strong impact on his mind. This is a challenge that Nguyễn Đình Chiểu must answer to rise up.

Nguyễn Đình Chiểu's literary works during this period did not complain about his own plight, all revolved around one theme: - Loss the country. Because he was blind, he could not take up arms against the enemies. Nguyễn Đình Chiểu chose the way of retreating to the cultural front, using the pen as a weapon, and composed a type of literary works, associated with current affairs - patriotic poetry. Nguyễn Đình Chiểu was a pioneer writer of anti-French patriotic literature in the second half of the nineteenth century and also the first writer who determined the poet's battle position, using his pen to "carry the principles, fight dishonest people". The patriotic poetry written by Nguyễn Đình Chiểu is mostly funeral oration, which recorded and encouraged the fierce and persistent struggle movement of the Southern people from 1860 onwards for 15 years. Nguyễn Đình Chiểu is a typical poet for the "decolonization" movement of Asian and African countries. In this study, we would like to present the image of a barefoot heroes in eulogy for the righteous people of Cần Giuộc.

With the patriotism and love of peace, the peasants were simple, honest and straightforward but no less patriotic, bravely stood up to take on the extremely difficult work, fighting the enemies to save the country with the spirit of "give life for moral principle" is admirable. Vietnamese literature for the first-time witnessed farmers in the South of the Luc provinces step onto the historical stage to fight the Western invaders to save the country and were praised as national heroes with all their spiritual beauty and qualities. Nguyễn Đình Chiểu is the first poet who has successfully sculpted a monument of the Southern peasant hero whose sublime symbolism of the profound values of patriotism and love for the people has become a cultural and cultural beauty humanity in the hearts of Vietnamese people for hundreds of years.

Keywords: Cần Giuộc; Nguyễn Đình Chiểu; Barefoot hero; Van te.

Toàn văn

1. Nguyễn Đình Chiểu - những điểm nổi bật

a) Về cuộc đời và bối cảnh lịch sử thời đại

Điểm đặc biệt ở Nguyễn Đình Chiểu là "họa vô đơn chí". Trong lúc cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu gặp nhiều biến cố chồng chất (cha làm quan nhỏ rồi bị cách chức, mẹ mất sớm, con đường tiến thân bằng khoa cử bị bỏ dở, mù lòa đôi mắt, rồi bị nhà vợ sắp cưới từ hôn) thì cơn "quốc biến" lại ập đến, đó là sự xâm lăng ngày càng ồ ạt của thực dân Pháp lên đất nước ta.

Sau ba lần nổ đại bác thị oai trước cửa sông Hàn, sáng ngày 01/9/1858, Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam, đánh chiếm bán đảo Sơn Trà, Đà Nẵng, định mở đường tiến đánh Kinh đô Huế. Vì vấp phải sự kháng cự quyết liệt của quân dân ta, lại thêm có bệnh dịch hoành hành, Rigault De Genouilly quyết định đem quân vào đánh Đồng Nai, Gia Định, vùng đất có nhiều sông ngòi thuận tiện cho chiến thuyền Pháp đi lại, vừa là vựa lúa, nguồn tiếp tế lương thực của triều đình Huế.

Ngày 10/02/1859, hải quân Pháp vào cửa Cần Giờ, bắn phá đồn lũy hai bên bờ sông Bến Nghé. Một tuần lễ sau quân Pháp đổ bộ đánh chiếm Gia Định, quê hương của ông. Nguyễn Đình Chiểu thảng thốt khi nghe tiếng súng giặc, chứng kiến cảnh nhà tan cửa nát:

Bến Nghé của tiền tan bọt nước,
Đồng Nai tranh ngói nhuốm màu mây.

(*Chạy giặc*)

Gia đình Nguyễn Đình Chiểu phải lánh về quê vợ ở làng Thanh Ba, Cần Giuộc, sống nương náu với anh là Lê Tăng Quýnh. Đây là một thách thức lớn đối với Nguyễn Đình Chiểu.

b) Về một nhà thơ "dấn thân"

Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu trong suốt thời kỳ này không một lời than vãn nào trước cảnh ngộ riêng mình mà chỉ xoay quanh một vấn đề chung của cả dân tộc: Mất nước.

Vì mù lòa, không thể cầm vũ khí ra trận, Nguyễn Đình Chiểu chọn con đường lui về mặt trận văn hóa chống xâm lăng, dùng ngòi bút làm vũ khí, sáng tác thơ văn gắn liền với thời cuộc, thơ văn yêu nước. "Nguyễn Đình Chiểu là nhà văn tiền phong của nền văn chương yêu nước nửa sau thế thế kỷ XIX"[1] và là người nghệ sĩ đầu tiên xác định vị trí chiến đấu của nhà thơ, dám dùng ngòi bút của mình để "chở đạo trừ gian". Đó là đặc điểm nổi bật của Nguyễn Đình Chiểu, trong lúc cả một thế hệ nhà nho đương thời, có kẻ đã đánh mất lương tâm, bán đứng ngòi bút của mình để phụng sự thực dân, hoặc có người lại chui vào tháp ngà để ca tụng phong hoa tuyết nguyệt.

Thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu đáp ứng yêu cầu của thời đại, có sức truyền thông mãnh liệt, góp phần khơi nguồn cho các cuộc đấu tranh giữ nước của nhân dân lục tỉnh vào nửa sau thế kỷ XIX.

Sau khi chiếm được thành Gia Định, năm 1861, quân Pháp bắt đầu mở rộng tấn công ra các vùng lân cận như Tân An, Cần Giuộc, Gò Công... Đây là thời điểm *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* được sáng tác để nung nấu tinh thần của những ai còn biết đau đớn với nỗi niềm dân tộc.

Chính vào lúc quân Pháp xem ra yếu thế vì các trận đánh du kích của nghĩa quân[2], Đô đốc Bonard "Tưởng đã chấm dứt cuộc đấu tranh đẫm máu một cách thắng lợi lại là lúc vấp phải một cuộc kháng chiến mạnh mẽ và có lẽ đáng sợ hơn là cuộc chiến tranh chống lại quân chính quy của nhà vua"[3], vì gặp khó khăn trong nội bộ (phần vì quân đội yếu kém, tài chính kiệt quệ, lại thêm mối lo ngoài Bắc có cuộc nổi loạn rất ngặt của Lê Duy Phụng ở Hải Dương, Nguyễn Văn Thịnh, tục gọi là Cai tổng Vàng, quấy nhiễu ở Bắc Ninh, trong Nam mất thêm Vĩnh Long, tỉnh thành quan trọng nhất ở

---

1. Nguyễn Văn Trung: "Vài ý nghĩ về Đạo giáo và Dân tộc nhân kỷ niệm Nguyễn Đình Chiểu", nguyệt san *Văn khoa*, Sài Gòn, 1971, tr.8.

2. Paul Vial: *Les premières années de la Cochinchine*, Colonie Francaise, tome I, Paris, Challamel Anié, 1974, p.162.

3. Nguyễn Hữu Nguyên (tức Nguyễn Hữu Năng): "Theo dấu phái đoàn sưu tầm tài liệu về Nguyễn Đình Chiểu", *Đặc san Bến Tre* của Hội Ái hữu cựu học sinh Trung học Kiến Hòa, Nxb. Trí Đăng, Sài Gòn, 12/1972, tr.47-51.

miền Tây), triều đình vua Tự Đức đã cử hai đại thần là Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp vào Gia Định để đàm phán, ký Hòa ước Nhâm Tuất năm 1862, cắt ba tỉnh miền Đông là Biên Hòa, Gia Định, Định Tường cho Pháp, ra lệnh và giải tán những lực lượng kháng Pháp ở miền Đông, làm điều kiện để Pháp trả lại tỉnh thành Vĩnh Long (Điều 11).

"Vì câu danh nghĩa", Nguyễn Đình Chiểu "phải ra đi" khỏi Cần Giuộc, vùng đất địch vừa chiếm đóng để về Ba Tri, Bến Tre, vùng "địa linh nhân kiệt" tiếp nối lý tưởng đã chọn. Tại đây, với cuộc sống rất thanh đạm, trong căn nhà không có nhiều đồ đạc tại xã An Bình Đông (theo lời kể của cháu nội), Nguyễn Đình Chiểu tiếp tục sáng tác nhiều thi phẩm làm lay động lòng người:

- Năm 1864, sáng tác *Văn tế Trương tướng quân* và 12 bài thơ liên hoàn *Điếu Trương tướng quân*, khi nghe hung tin Trương Định, người bạn chí thân, người anh hùng dẹp loạn suốt 4 năm (1860 - 1864) bị tên phản bội Đội Tấn bắn trọng thương, đã rút gươm tự sát tại Đám lá Tối trời ở Gò Công.

- Năm 1868, sáng tác 10 bài thơ *Điếu Ba Tri Đốc binh Phan công trận vong* khi Phan Ngọc Tòng cùng các nghĩa quân chết trận gần hết tại Giồng Gạch (Ba Tri) nên gọi nơi này là "Gò Trụi".

- Khoảng năm 1883, sáng tác *Văn tế lục tỉnh sĩ dân trận vong* để làm lễ tế chung tất cả các anh hùng, liệt sĩ đã hy sinh trong các cuộc chiến chống thực dân Pháp ở miền Nam, tại chợ Ba Tri trước đông đảo người dự (sau khi Nguyễn Đình Chiểu mất, các bài thơ văn chữ Nôm nêu trên được bà Nguyễn Thị Long, con gái Nguyễn Đình Chiêm, cháu nội Nguyễn Đình Chiểu cất giữ tại từ đường ở xã Mỹ Nhơn[1].

Maxime Gorki quan niệm không phải các sử gia chép sử mà các nghệ sĩ đã ghi lại lịch sử. Thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu phần lớn là ba bài văn tế: *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Văn tế Trương tướng quân, Văn tế lục tỉnh sĩ dân trận vong*, đã ghi lại và cổ vũ phong trào đấu

---

1. Nguyễn Thế Anh: *Việt Nam thời Pháp đô hộ*, Sài Gòn, Lửa Thiêng, 1970, tr.32.

tranh chống thực dân Pháp oanh liệt kéo dài một phần tư thế kỷ của nhân dân miền Nam từ năm 1860 (phong trào Trương Định ở Gò Công) đến năm 1885 ("Nguyên soái Hiền" cùng nghĩa binh nổi dậy hạ đồn Long Hựu ở Gò Công, có sự tham gia của một số học trò Nguyễn Đình Chiểu, trước đây đã dự lễ tế nghĩa sĩ lục tỉnh tại chợ Ba Tri[1], tuy có thời gian im tiếng khởi nghĩa khá lâu từ sau cuộc khởi nghĩa của Lê Quang Quan, tục gọi Tán Kế ở Châu Bình, Châu Phú, Châu Thới (Ba Châu), Bến Tre năm 1875 và cuộc nổi dậy lần nữa của Nguyễn Hữu Huân ở vùng Tân An, Mỹ Tho năm 1875. Nhân dân 6 tỉnh Nam Kỳ quyết tử vì nền độc lập, "kẻ trước ngã người sau tiếp bước" đã làm thất bại ý đồ bình định cấp tốc của thực dân Pháp[2]. Như vậy, Nguyễn Đình Chiểu là nhà thơ tiêu biểu cho phong trào "phi thực dân hóa" của các nước Á, Phi thời kỳ cận đại.

c) Về một người nghệ sĩ "đui mà sáng"

Trong hoàn cảnh rất khó khăn của người đã mù lòa, ăn phải có người giúp, đi phải có người dắt, muốn biết phải có người xem giùm rồi thuật lại, thế mà Nguyễn Đình Chiểu vẫn tạo ra được nhiều tác phẩm thơ văn lớn. Thử hỏi trong lịch sử văn học phương Đông có bao nhiêu người sáng tác lúc đã mù lòa như ông? Phải có điều gì đặc biệt ẩn bên trong Nguyễn Đình Chiểu.

Thông thường ở một người, khi thị giác không còn thì các giác quan còn lại sẽ phát triển mạnh hơn. Lại có người có một giác quan nổi trội hơn các giác quan khác, như có đôi tai rất thính, khi một âm thanh dội đến dù là rất nhỏ, nghe lời kể lại dù là rất khẽ, cũng đã làm bừng sáng nơi tâm thức một năng lực nhận biết không lường được, khơi nguồn cho những ý tưởng sáng tác văn chương. Đây là trường hợp của Nguyễn Đình Chiểu. Thính giác nhạy bén này của ông còn được rèn luyện thường xuyên qua

---

1. Xem Ca Văn Thỉnh: "Truyền thống quật cường của Nam Bộ và Việt Nam với tinh thần đấu tranh của Nguyễn Đình Chiểu", in trong *Nguyễn Đình Chiểu tấm gương yêu nước và lao động nghệ thuật*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, tr.161.

2. Xem *Lịch sử Việt Nam*, nhiều tác giả, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, t.II.

cách dạy học (nghe học trò trả lời rồi thầy dạy tiếp) và tiến trình sáng tác thơ văn (đọc cho người khác viết rồi nghe đọc lại để sửa chữa...).

Một số trường hợp hiếm có "giác quan thứ sáu", giúp họ nhớ lâu, nhìn xa, hiểu rộng, thấy biết được nhiều điều cao sâu hơn hẳn mọi người. Đây cũng là trường hợp đặc biệt của Nguyễn Đình Chiểu. Nhưng bản chất của cái "giác quan thứ sáu" ấy ở Nguyễn Đình Chiểu là gì?

Biết đối tượng không phải bằng mắt thịt, phần nhục thể bên ngoài, mà qua sự cảm nhận của tâm hồn, bằng sự bừng sáng của nội tâm, "ngọn đèn nội tâm", hay bằng "con mắt tâm linh" xuất phát từ "ngọn đèn nội tâm" của người nghệ sĩ. "Con mắt tâm linh" của Nguyễn Đình Chiểu ngày càng sáng ra do đối tượng đập mạnh vào tâm tư ông ngày càng lộ rõ, đó chính là chính sách "thừa thắng xông lên" của thực dân Pháp. Chính sự tỏa sáng tâm linh hay "con mắt tâm linh" ấy là nguồn sức mạnh chủ yếu trong cuộc đời cũng như sự nghiệp sáng tác thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu.

- *Nguyễn Đình Chiểu "mù đôi mắt, sáng tâm linh"*
- *Ai bảo ông đui? Ai mới sáng?*

Đui mà như thế, sáng bằng không?"[1]

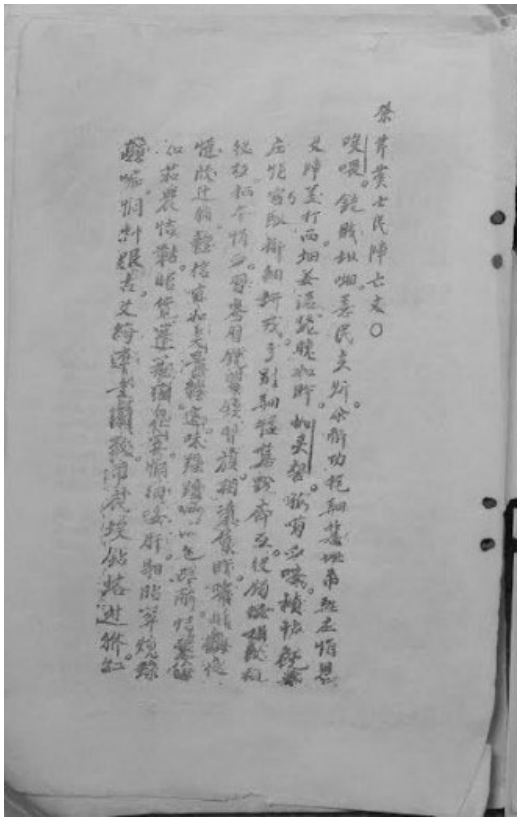
---

1. Trích câu 7, 8 trong bài thơ của Nguyễn Đình Chiểu, được truyền khẩu trong gia đình, do bà Nguyễn Thị Long, cháu nội Nguyễn Đình Chiểu đọc:

Sống thời khói lửa khắp non sông
Chia sẻ muôn dân cảnh khốn cùng
Tước, lộc không lay lòng chí sĩ
Nho, y nguyền giữ nết gia phong
Bao thằng quỷ trắng bao quân cướp
Một tấm gan vàng một bút lông
Ai bảo ông đui? Ai mới sáng?
Đui mà như thế, sáng bằng không?

Xem Nguyễn Hữu Năng: "Tinh thần bất khuất của Nguyễn Đình Chiểu tượng trưng khí tiết dân tộc trong cơn quốc biến", *Đặc san Bến Tre*, tr.59.

2. Hình tượng người anh hùng trong *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*



Trang đầu bản chữ Nôm: "Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc" trong tập tài liệu tìm được ở Từ đường nhà Nguyễn Đình Chiêm[1].

a) Xuất xứ và ảnh hưởng của bài Văn tế

Đêm rằm tháng Một năm Tân Dậu (ngày 16/12/1861), những nghĩa quân mà trước đây vốn là nông dân, vì quá căm phẫn kẻ ngoại xâm đang giày xéo quê hương, dưới sự chỉ huy của Đốc binh Bùi Quang Là, đã quả cảm tập kích hạ đồn Lang Sa ở chợ Trường Bình, Cần Giuộc, giết chết một quan hai người Pháp và một số lính tây, lính mã tà, ma ní.

Về phía nghĩa quân, 27 chiến sĩ đã hiến mình vì đại nghĩa (theo Công văn của Tuần phủ Gia Định). Theo yêu cầu của Tuần phủ Gia Định Đỗ Quang, tại chùa Ông Ngộ (chùa Tôn Thạnh), Cần Giuộc, Nguyễn Đình Chiểu

1. Nguyễn Hữu Nguyên: "Theo dấu phái đoàn sưu tầm tài liệu về Nguyễn Đình Chiểu", *Tlđd*, tr.52.

đã làm bài văn tế để đọc tại buổi truy điệu các nghĩa sĩ đã hy sinh trong trận đánh này.

Trong trận đánh dẹp đồn Lang Sa, chính Nguyễn Đình Chiểu đã bày kế cho nghĩa quân đem trải trái mù u trên đường, làm cho lính Tây đi giày đinh dẫm đạp lên té nhào do trái mù u lăn tròn, nghĩa quân núp trong bụi nhảy ra lấy tầm vông vạt nhọn mà lụi. Sau này, lãnh tụ Phan Đình Phùng cũng đã áp dụng mưu kế đó của ông.

Tác phẩm này của Nguyễn Đình Chiểu được truyền tới các đạo nghĩa quân tạo nên một hiệu ứng tuyên truyền mạnh mẽ.

Nhận thấy hiệu lực của bài Văn tế, triều đình Huế cho Bộ Lễ ấn hành rồi phổ biến khắp trong nước như một bài hịch kháng chiến. Nguyễn Đình Chiểu trở thành "lãnh tụ tinh thần" của các lực lượng nghĩa quân và được Trương Định mời làm tham mưu.

b) Nghệ thuật trung tâm của bài Văn tế

- Về đối tượng anh hùng

Họ là những người nông dân chân lấm tay bùn, quanh năm cần cù, lam lũ với ruộng trâu, mang khí phách hiên ngang của những toán người Việt đi đầu trong dòng Nam tiến mở đất Đồng Nai - Gia Định đầy sình lầy, lắm thú dữ (thế kỷ XVII), đã phát huy truyền thống giữ nước của dân tộc qua cuộc nổi dậy hưởng ứng Tây Sơn đánh tan hai vạn quân Xiêm xâm lược tại Rạch Gầm - Xoài Mút, Mỹ Tho (1783).

Cái dũng khí cộng với tinh thần yêu nước nồng nàn và quả cảm vô song của người nông dân miền Nam lục tỉnh càng được mài giũa và nâng cao kể từ khi tiếng súng xâm lăng của thực dân Pháp nổ ra (1859). Từ lòng yêu quê hương, yêu hòa bình, những người nông dân mộc mạc quê mùa mà thẳng tính, vừa buông tay cày cầm ngay gậy tầm vông, tự động đứng lên gánh lấy công việc cực kỳ lớn lao "đánh giặc cứu nước".

"Nào đợi ai bắt, phen này xin ra sức đoạn kình". Theo Nguyễn Đình Chiểu, yêu nước là phải đánh giặc cứu nước, cho nên đánh giặc cứu nước là mục đích duy nhất và cao cả của người anh hùng.

Nếu trước kia anh hùng là những người văn võ song toàn như Lục Vân Tiên, võ nghệ hơn người như Hớn Minh hay võ quan như Quản cơ

Trương Định, thì giờ đây, trước giờ phút lịch sử đau thương mà Nguyễn Đình Chiểu đang chứng kiến, đã soi giúp ông nhìn thấy những người nông dân thuần túy "việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn làm quen" cũng có thể trở thành bậc anh hùng cứu nước.

Đây là nhận thức rất mới của Nguyễn Đình Chiểu, ngay cả sau này một thời gian khá lâu, vẫn còn là điều xa lạ đối với những nhà nho yêu nước đương thời.

- Về phẩm chất anh hùng

Là một nho sĩ nhập cuộc đứng vào hàng ngũ của các lãnh tụ nghĩa quân như Trương Định..., với tư tưởng tích cực trước cơn nguy biến của giống nòi, Nguyễn Đình Chiểu đã gắn yêu cầu của thời đại "đáp đền ơn chúa, cứu vớt muôn dân" với ý thức trách nhiệm đối với vận mệnh của đất nước, qua việc ca ngợi lòng yêu nước, chí quả cảm của những "mến nghĩa làm quân chiêu mộ", tiếc thương những dũng sĩ đã hiến mình cho Tổ quốc.

Dù mùa lòa, Nguyễn Đình Chiểu vẫn theo sát cuộc kháng chiến của nhân dân, lắng nghe từng hơi thở cuộc đấu tranh của nghĩa quân...

Theo Nguyễn Đình Chiểu, phẩm chất hàng đầu của người anh hùng là lòng căm ghét giặc "ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ", có lúc lòng căm thù lên tới tột đỉnh "những muốn ăn gan... toan ra cắn cổ". Tuy nghĩa quân trang bị rất thô sơ "ngọn tầm vông", "rơm con cúi", "ngọn dao phay", nhưng họ vẫn bất chấp, kẻ thù có vũ khí tối tân "Mặc mẹ thằng Tây bắn đạn nhỏ đạn to", "trối kệ tàu đồng, tàu thiếc súng nổ". Nghĩa quân Cần Giuộc thực đã chiến đấu lăn xả, với tinh thần "bỏ sống mà lấy nghĩa" (Mạnh Tử) đáng cảm phục.

"Một trận nghĩa đánh Tây, tuy là mất tiếng vang như mõ".

"Cây nhang nghĩa khí thắp nến thơm, cảm bởi một câu vương thổ".

Họ đồng lòng xông trận với khí thế chiến đấu lẫm liệt vô song "đạp rào lướt tới", "xô cửa xông vào".

"Kẻ đâm ngang người chém ngược", "Bọn hò trước lũ ó sau", không màng đến cái chết "Đâu biết xác phàm vội bỏ... nào hay da ngựa bọc thây".

Họ chiến đấu cốt để rửa hờn với cái chết thật ngắn ngủi "đồn Lang Sa một khắc đặng rửa hờn, tủi phận bạc trôi theo dòng nước đổ" mà thật

ngời sáng về tinh thần "thà thác mà đặng câu địch khái, về theo tổ phụ cũng vinh" và về lý tưởng "thế mà trả nước non rổi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh cũng đều khen".

Đây không phải là những hy sinh vô ích "cũng đốt xong nhà dạy đạo kia", "cũng chém rớt đầu quan hai nọ", "làm cho mã tà, ma ní hồn kinh" mà là những cái chết trở thành "bất tử".

"Thác mà ưng đền miếu để thờ, tiếng hay trải muôn đời ai cũng mộ". Và bằng con mắt tâm linh, Nguyễn Đình Chiểu còn thấy được cả hoài bão đánh giặc cho đến khi trả được thù mới thôi của linh hồn nghĩa quân tận âm cảnh "linh hồn theo giúp cơ linh, muôn kiếp nguyện được trả thù kia".

Chính những phẩm chất anh hùng sáng ngời ấy đã trở thành vũ khí tinh thần và cảm xúc, là nguồn động lực tích cực cho ý chí bất khuất của nghĩa quân.

"Coi giặc cũng như không,
Liều mình như chẳng có".

Lịch sử văn chương Việt Nam lần đầu tiên chứng kiến người nông dân Nam Kỳ lục tỉnh bước lên vũ đài lịch sử, đánh giặc xâm lược đến từ phương Tây[1] và được ca ngợi là những người anh hùng dân tộc thực thụ, với tất cả vẻ đẹp bi tráng của tấm lòng dũng cảm hy sinh vì Tổ quốc, trong chiến đấu, lúc chết trận, cả tận âm cảnh. Đây là đỉnh cao nhất về mặt nội dung tư tưởng cũng như về mặt hình thức nghệ thuật trong sự nghiệp thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu.

3. Kết luận

Qua *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, Nguyễn Đình Chiểu đã dùng nhiều ngôn ngữ bình dị, mộc mạc, mang đậm sắc thái phương ngữ Nam Bộ và những chi tiết thật bình thường, quen thuộc trong cuộc sống nông thôn hằng ngày mà dựng lên được hình ảnh rất sống động của những người nông dân chống thực dân Pháp tiêu biểu thời ấy.

---

1. Xem Nguyễn Chí Bền: *Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888), nhà thơ lớn, nhà văn hóa kiệt xuất*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2020, tr.26.

Bằng tất cả tâm huyết và nghị lực phi thường dành cho đất nước, quê hương, với tài nghệ dùng thủ pháp tương phản và cấu trúc của thể văn biền ngẫu, với sự kết hợp nhuần nhuyễn chất trữ tình và tính hiện thực, Nguyễn Đình Chiểu là nhà thơ đầu tiên đã đạt được thành tựu xuất sắc về nghệ thuật xây dựng hình tượng nhân vật anh hùng nông dân đi tiên phong trong phong trào đấu tranh chống giặc Tây xâm lược. Bài Văn tế có tính biểu tượng cao cả của các giá trị sâu sắc về lòng yêu nước, tinh thần bất khuất, đã trở thành nét đẹp văn hóa và nhân văn trong lòng mọi người dân Việt Nam hàng trăm năm qua.

Bài viết xin được xem như là phần đóng góp nhỏ của chúng tôi nhân kỷ niệm 200 năm Ngày sinh Nguyễn Đình Chiểu nhằm bày tỏ lòng tri ân, niềm kính trọng Hối Trai tiên sinh, một bậc thức giả yêu nước thương dân, một nhà thơ nhân dân, nhà thơ, yêu nước lớn của miền Nam và của dân tộc Việt Nam, nhà thơ, nhà văn hóa lớn của nhân loại, người đã để lại một di sản tinh thần quý báu, có giá trị soi sáng ý nghĩ, hành động của mọi người, ở mọi thời đại./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Nguyễn Chí Bền: *Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888), nhà thơ lớn, nhà văn hóa kiệt xuất*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2020.

[2] Nguyễn Công Bình: *Lịch sử Việt Nam tập II*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985.

[3] Phạm Văn Đồng: "Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc", tạp chí *Văn học*, 7/1963, in trong *Nguyễn Đình Chiểu tấm gương yêu nước và lao động nghệ thuật*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973.

[4] Ca Văn Thỉnh: "Truyền thống quật cường của Nam Bộ và Việt Nam với tinh thần đấu tranh của Nguyễn Đình Chiểu", in trong *Nguyễn Đình Chiểu tấm gương yêu nước và lao động nghệ thuật*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973.

[5] Sơn Tùng: "Bút chiến đấu của Nguyễn Đình Chiểu", nguyệt san *Văn khoa*, số đặc biệt kỷ niệm Nguyễn Đình Chiểu, Ban Báo chí sinh viên Văn khoa Sài Gòn, 1971.

[6] Nguyễn Văn Trung: "Vài ý nghĩ về Đạo giáo và Dân tộc nhân kỷ niệm Nguyễn Đình Chiểu", nguyệt san *Văn khoa*, Sài Gòn, 1971.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU TRONG TÂM THỨC NGƯỜI ĐƯƠNG THỜI VÀ THẾ HỆ NGÀY NAY

TS. HÃN NGUYÊN NGUYỄN NHÃ*

Tóm tắt: Nguyễn Đình Chiểu không chỉ là một nhà thơ, một nhà giáo, một người rao giảng đạo thánh hiền, mà còn là tấm gương mẫu mực cho đạo làm người, một nhà chí sĩ chống thực dân Pháp. Ông là bó đuốc soi đường, là tượng đài vĩ đại trong tâm hồn của người dân Nam Bộ.

Nhắc đến tác phẩm thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu, nhiều người đã nhớ đến hai câu thơ bất hủ thể hiện lòng yêu nước thiết tha:"Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm/Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà". Hay những câu thơ về đạo làm người:"Trai thời trung hiếu làm đầu/Gái thời tiết hạnh làm câu trau mình". Hoặc những câu thơ đề cao tinh thần trách nhiệm của người thầy thuốc đối với bệnh nhân:"Thấy người đau giống mình đau/ Phương nào cứu đặng mau mau trị lành/Đứa ăn mày cũng trời sinh/ Bệnh còn cứu đặng, thuốc đành cho không".

Từ khóa: Nguyễn Đình Chiểu; Thơ văn yêu nước; Tâm thức con người.

* Nhà nghiên cứu ở Thành phố Hồ Chí Minh. Liên hệ: hannguyen1940@yahoo.com

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU IN THE MINDS OF CONTEMPORARIES AND PEOPLE TODAY

Abstract: Nguyễn Đình Chiểu is not only a poet, a teacher, a preacher of saintly religion, but also a model for human morality, an anti-French scholar. He is the torch to light the way, the idol of the people of the South.

Referring to the poetic work of Nguyễn Đình Chiểu, many people have remembered two immortal verses with fervent patriotism: "How many religious ships are carried without falsification/Stabbing a few crooks is not evil". Or verses about humanism: "Faithful boys are the head/Good weather girls make sentences to cultivate themselves". Or verses that uphold the doctor's sense of responsibility for the patient: "Seeing someone in pain like me/How can I save and heal quickly/Even a beggar was born/Illness can be saved, medicine has to give it away".

Keywords: Nguyễn Đình Chiểu; Patriotic poetry and literature; Human mind.

Toàn văn

1. Nguyễn Đình Chiểu qua lăng kính của người Pháp

Trong bài giới thiệu bản dịch *Lục Vân Tiên* được xuất bản lần đầu dưới thể văn xuôi với tựa là *Luc Van Tien*, *Poème populaire annamite* đăng trong *Journal Asiatique* tháng 7/1864, Gabriel Aubaret đã viết: "...C'est là, un des très rares spécimens de la littérature annamite proprement dite, et ce poème du Luc Van Tien est tellement répandu parmi le peuple, qu'il n'y a peut-être pas, en basse-Cochinchine, un pêcheur ou un batelier quy n'en fredonne quelques vers en maniant sa rame...". Phiên dịch như *sau:* Một trong những tác phẩm hiếm quý của văn chương Nam Kỳ, truyện thơ *Lục Vân Tiên*, thật là phổ biến trong dân gian đến nỗi có lẽ là

không một người dân chài hay chèo đò nào mà không ngâm nga vài ba câu thơ Lục Vân Tiên khi đưa đẩy mái chèo.

Có lẽ bởi Chính phủ Pháp đã sớm nhận biết được ảnh hưởng của Nguyễn Đình Chiểu và tác phẩm *Lục Vân Tiên* đối với dân chúng tại vùng đất mới xâm chiếm, nên sau khi được bổ nhiệm làm Chánh tham biện tỉnh Bến Tre năm 1883, Michel Ponchon đã ba lần đến nhà cụ Đồ Chiểu để khéo léo dụ dỗ ông, nhưng cả ba lần ông đều từ chối. Lần đầu, M. Ponchon đi với người thông ngôn tên Lê Quang Hiển, ông giả bộ điếc không nghe, không hiểu. Lần khác, Nguyễn Đình Chiểu giả đau không tiếp, khiến Ponchon phải vào tận nơi ông nằm và đề nghị trả đất đai ở Tân Khánh (Gia Định) cho ông. Nguyễn Đình Chiểu ôn tồn trả lời: *Nước chung đã mất, đất riêng còn có sao được*? Lần cuối cùng, Ponchon đề nghị cấp tiền dưỡng lão, ông từ chối và khẳng khái đáp rằng ông đã sống trong sự tôn kính đầy đủ của môn đệ và sự quý mến của đồng bào của ông (... *il vivait dans une honorable aisance au milieu des élèves quy écoutaient son enseignement, et de ses compatriotes dont il avait l'estime* - Dựa theo lời tựa quyển *Histoire du grand lettré Luc Vian Tian* do Eugène Bajot dịch và xuất bản năm 1885).

Về tác phẩm *Lục Vân Tiên*, nhà cầm quyền Pháp đã tài trợ việc dịch thuật và xuất bản truyện *Lục Vân Tiên* để phổ biến rộng rãi trong dân chúng với *ý đồ vừa thu phục nhân tâm, vừa lợi dụng bài học Nho giáo trong truyện để cổ vũ lòng trung thành, biết ơn chính phủ bảo hộ.* Trong viễn tượng ấy, bản dịch chữ quốc ngữ đầu tiên của Jeanneau xuất bản năm 1864 là theo lệnh của Thống đốc Nam Kỳ Dupré, bản dịch tiếng Pháp in năm 1868 là của Gabriel Aubaret - đại tá hải quân sau là lãnh sự Pháp ở Băng Cốc, Thái Lan và bản dịch tiếng Pháp của Eugène Bajot - đốc học trường Chasseloup Laubat xuất bản năm 1887 được sự tài trợ của Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ theo quyết định phiên họp ngày 28/12/1885. Các nhà chính trị người Pháp này là những người am tường tiếng Việt đã không tiếc lời ca ngợi *Lục Vân Tiên* trong các bài báo hay bài tựa của tác phẩm. Lời khen dù thật hay giả, nhưng chắc chắn đều

mang bản chất chính trị. G.Aubaret cho rằng: Nhận xét thấy thi phẩm Lục Vân Tiên có những tính tình đặc biệt của một quốc gia do chúng tôi đã chung sống lâu ngày, chúng tôi vẫn coi như một sản phẩm hiếm có của trí óc nhân loại và có lợi ích hiển nhiên là phản ảnh trung thực những tình cảm của cả một dân tộc...[1]. Báo chí Pháp cũng hợp lực hay áp lực với chính quyền của họ để phổ biến *Lục Vân Tiên*. Tờ *Courrier de Saigon*, số 14, ngày 20/7/1886 đã viết như sau: "... Chúng tôi vừa nhận được của ông Aubaret, lãnh sự Pháp ở Vọng Các bản dịch một thi phẩm tiếng Việt Nam, tuy bình thường, đơn giản, nhưng người ta vẫn thấy vẻ tươi sáng, một tinh lực về tình cảm rất xứng đáng với những quốc gia tiền tiến. Chúng tôi rất hân hoan giới thiệu với quý độc giả một danh tác đã phác họa trung thực những phong tục, tập quán cổ truyền và ý tưởng cao đẹp của một dân tộc rất đáng chú ý về mọi lãnh vực. Khi đọc những trang sách vừa mộc mạc, vừa hấp dẫn về tính chất bình dân Nam Kỳ, ta thấy rằng các người bạn mới của nước Pháp đã thoát ly khỏi ranh giới gò bó của cú pháp Trung Hoa để có thể xây dựng một nền văn hóa quốc gia sâu sắc hơn, tự nhiên hơn để thỏa mãn những nhu cầu cấp bách về tâm hồn và trí tưởng tượng của họ"[2].

Năm 1886, Nhà xuất bản Linage ở Pháp cũng đã gửi cho Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ một bức thư như sau: Quyển Lục Vân Tiên, một thi phẩm quốc gia, được toàn thể nhân dân Việt Nam ưa chuộng, hiện nay chỉ có những bản in bằng chữ quốc ngữ mà giá sách quá đắt nên không hợp với túi tiền của đa số độc giả địa phương là giới bình dân. Tôi muốn nói đến bản dịch của Jeanneau (Paris, 1873) mà giá bán 3 quan ngay ở Pháp đã tới 6 quan. Vậy tôi thiết tha đề nghị với Hội đồng Địa hạt vui lòng viện trợ tài chính để tôi có thể ấn hành một loại mới rẻ tiền mà tôi cam đoan trước sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm[3].

1, 2, 3. Võ Lang: "Tìm hiểu Đồ Chiểu qua *Lục Vân Tiên*", tập san *Văn hóa*, t.13, q.2, tháng 02/1964.

Trong thế kỷ sau, quyển Lục Vân Tiên vẫn tiếp tục nhận được sự tán thưởng của các học giả Pháp.

Georges Cordier (1872 - 1936), Chánh sở Thông ngôn Tòa án Đông Dương, nhân viên Trường Viễn Đông bác cổ đã nhận định: *"Le Luc Van Tien rappelle beaucoup, comme facture, le Nhi Đo Mai. Il se recommande par son style toujours clair et souvent élégant. On y rencontre des passages d'aussi belle facture que le Phan-Tran, parfois même que le Kim Van Kieu. Ce poème met en relief les trois grandes vertus sociales de l'Annam : amour pour les parents, soumission au professeur, fidélité au roi. Très répandu en Cochinchine, cet ouvrage était, naguère, peu connu au Tonkin; par contre, plusieurs versions françaises en ont été publiées: Aubaret(1864), Abels des Michels (1883), Nghiem Lien (1927). Nous en avons même une adaptation en vers français parue chez Challamel (1887) sous la signature de E. Bajot"*[1].

(Lược dịch: *Truyện Lục Vân Tiên làm ta nhớ đến truyện Nhị Độ Mai. Truyện được chú ý là nhờ lời văn sáng sủa tao nhã. Có vài đoạn thơ hay như trong truyện Phan Trần hoặc như trong truyện Kim Vân Kiều. Tập truyện thơ nầy làm nổi bật ba đức tính xã hội An Nam: hiếu với cha mẹ, tôn trọng thầy, trung với vua...*).

Và gần đây nhất, bộ *Từ điển Văn chương thế giới (Dictionnaire universel des littératures)* đã viết về Nguyễn Đình Chiểu và các tác phẩm của ông như sau: "*Nguyen Dinh Chieu (1822 - 1888), poète aveugle, originaire de Gia Dinh (Sud Viet-Nam), fut sans doute le dernier grand représentant de la tradition littéraire classique. Dans son oeuvre, on retrouve tous les traits: écriture nôm, valeurs confucéennes de fidélité au roi, de piété filiale, d'intégrité et de droiture, et, en même temps la grande tradition patriotique et humaniste quy imprègne la littérature des lettrés. Son roman en vers Luc Van Tien exprime cette conception de l'honnête homme confucéen et demeure un classique toujours apprécié. Dans ses célèbres oraisons funèbres à la mémoire des résistants à la*

1. *Morceaux chosis d'auteurs annamites*, Nxb. Lê Văn Tân, Hà Nội, 1932, tr.188.

colonisation française - Van Te chien si Can Giuôc, Van Te Truong Dinh, Van Te si dân luc tinh - on retrouve la tradition patriotique vietnamienne, mais on trouve aussi, émergeant des faits historiques, une figure quy deviendra plus tard une figure importante de la littérature contemporaine du Viet-Nam: le paysan..."[1]. (Tạm dịch: *Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888), người thi sĩ mù, quê ở Gia Định, là nhà đại văn hào cuối cùng của dòng văn học cổ điển Việt Nam. Trong tác phẩm của ông, người ta tìm thấy tất cả các sắc thái như chữ Nôm, các tư tưởng trong văn chương của kẻ sĩ như tinh thần trung quân của đạo Nho, lòng hiếu thảo, tính cương trực, sự liêm khiết và tinh thần ái quốc cũng như nghĩa nhân ái. Tác phẩm Lục Vân Tiên của ông là một tiểu thuyết bằng thơ diễn tả các quan niệm con người theo Nho giáo là một tác phẩm được dân chúng ưa thích. Ngoài ra, trong các bài văn tế các nghĩa quân chống Pháp như Văn tế Nghĩa sĩ Cần Giuộc, Văn tế Trương Định, Văn tế nghĩa sĩ trận vong lục tỉnh, người ta tìm thấy qua các sự kiện lịch sử, chẳng những tiềm ẩn tinh thần ái quốc mà còn là hình ảnh quan trọng của nền văn chương Việt Nam cận đại: người nông dân...*).

Nếu người Pháp đã sớm nhận biết được giá trị bình dân nhưng hấp dẫn của tác phẩm *Lục Vân Tiên* thì đối với người dân Nam Kỳ, truyện *Lục Vân Tiên*, đã làm rung động lòng người bởi lẽ quần chúng đã tìm thấy thân phận, suy tư và ước mơ của họ qua các nhân vật của truyện kể.

2. Nguyễn Đình Chiểu trong tâm thức thế hệ ngày nay

Là người con của vùng đất Nam Bộ, Trần Văn Giàu trân trọng và yêu mến *Lục Vân Tiên*, do đó theo Quỳnh Cư, hồi còn trẻ, trước khi lên đường sang Pháp học, Trần Văn Giàu tặng người yêu tác phẩm truyện thơ *Lục Vân Tiên*, coi đó là vật đính ước của lòng thủy chung[2]. Ông thích đọc Nguyễn Đình Chiểu vì "tất cả những nhân vật này đã tròn thì ra

---

1. "Dictionnaire universel des littératures/sous la direction de Béatrice Didier", *Presses universitaires de France*, Paris, 1993. t.3, p.4030.

2. Theo Báo *Tuổi trẻ và hạnh phúc*, số 17, tháng 9/1998.

tròn, đã vuông thì ra vuông, dứt khoát rõ ràng như rựa chém đất, không lắt léo khó hiểu, có thể nói là không suy nghĩ lâu, không tính toán kỹ"[1].

Bên cạnh đó, trong Nguyễn Đình Chiểu, đạo làm người đã được ông nhập đề như sau: Từ truyện *Lục Vân Tiên* qua thơ văn yêu nước, đạo làm người của Nguyễn Đình Chiểu không gián đoạn mà phát triển theo hướng nhất định. Truyện *Lục Vân Tiên* là bài ca của đại nghĩa của lòng chung thủy. Văn thơ yêu nước cũng là bài ca của đại nghĩa và lòng trung thành vô hạn với nước nhà. Đạo làm người từ thời bình chuyển sang thời chiến, tất phải mang những đặc điểm và nội dung mới.

Theo Từ điển Văn học Việt Nam, là bộ từ điển bách khoa mới nhất và quan trọng nhất (với dung lượng 2.180 trang khổ giấy lớn), đã quy tụ những nhà nghiên cứu lớn của Việt Nam cho rằng: "Nguyễn Đình Chiểu đã vận dụng tổng hợp nghệ thuật kể truyện dân gian và nghệ thuật "kể thơ", "nói thơ", ca dao, tục ngữ cùng những tri thức về phong tục, tín ngưỡng dân gian; nghệ thuật của truyện Nôm bình dân và truyện Nôm bác học; nghệ thuật sân khấu tuồng; tiếp thu cải tạo văn liệu của các nước láng giềng... Lục Vân Tiên là sự tổng hợp phức tạp của những phương thức sáng tác, trong đó căn bản là phương thức sáng tác của văn học dân gian. Bút pháp của Nguyễn Đình Chiểu vì vậy không chú ý nhiều đến sự tinh tế trong khắc họa tâm lý và miêu tả cảnh vật như một áng văn viết ra để người đọc thưởng thức bằng ngâm và đọc, mà chủ yếu để "nói" và "kể". Những ưu điểm và nhược điểm của Lục Vân Tiên chung quy phụ thuộc vào phương thức sáng tác và hình thức lưu truyền tác phẩm"[2].

"Nguyễn Đình Chiểu có phải là tác giả Lục Vân Tiên không?"[3] là tựa bài viết của Nguyễn Quảng Tuân, giáo sư Trường Trung học Võ Tánh Nha Trang. Sau năm 1975, ông là nhà nghiên cứu tại Thành phố

---

1. Trần Văn Giàu: "Vì sao tôi thích đọc Nguyễn Đình Chiểu", tạp chí *Văn học*, số 1, 1963.

2. *Từ điển Văn học Việt Nam,* Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2004, tr.886.

3. Nguyễn Quảng Tuân: "Nguyễn Đình Chiểu có phải là tác giả *Lục Vân Tiên* không?", tạp chí *Văn học*, số 8, 1994, tr.36-38.

Hồ Chí Minh. Câu hỏi này đã gây sự ngạc nhiên đối với không ít độc giả cũng như với các nhà nghiên cứu, bởi lẽ từ hơn 150 năm nay, các nhà nghiên cứu văn học Việt Nam đều đồng thuận một điều hiển nhiên Nguyễn Đình Chiểu là tác giả *Lục Vân Tiên* cũng như Nguyễn Du là tác giả của *Kim Vân Kiều*.

Sở dĩ Nguyễn Quảng Tuân đã đặt ra nghi vấn như trên vì ông dựa vào một bài báo cũ của M.E. Villard, với tựa là "*Étude sur la littérature annamite, poésies et chants populaires*" đăng trong *Excursions et reconnaissances*, số 8, in bởi Imprimerie du Gouvernement de Saigon năm 1882. Trong Chương 3 có tựa là *Analyse du Luc Van Tien* bắt đầu nguyên văn như sau: "*Le poème appelé Luc Van Tien, du nom de son héros, est, sans contredit, l'oeuvre la plus populaire de l'Annam. Tout le monde le sait par cœur, et il n'est pas de chaumière où l'on n'en entende chaque soir psalmodier des passages, même par les enfants, quy souvent n'en comprennent pas le sens. L'auteur du Luc Van Tien est inconnu; c'est à tort que ce poème a été attribué à un lettré de la province de VinhLong, nommé Nguyen Dinh Chieu, quy n'a fait que le transcrire en caractères démotiques et l'importer dans la basse Cochinchine il y a cinquante ou soixante ans. Luc Van Tien est connu au Tonkin de toute antiquité, et c'est peut-être l'œuvre d'un de ces aèdes des premiers âges quy chantaient leurs compositions littéraires sans les fixer par l'écriture, ce quy expliquerait comment nous en possédons plusieurs textes différant sensiblement les uns des autres...*". Tạm dịch: Truyện thơ *Lục Vân Tiên*, tên vị anh hùng chắc hẳn là tác phẩm bình dân nhất ở Annam. Mọi người đều thuộc lòng và không chiều nào, người ta không nghe tiếng ngâm nga vài đoạn thơ từ các mái nhà tranh, kể cả trẻ con, dù rằng đôi khi chúng không hiểu hết nghĩa. Tác giả *Lục Vân Tiên* là vô danh. Thật là một điều nhầm lẫn khi người ta gán cho nhà nho gốc ở Vĩnh Long tên là Nguyễn Đình Chiểu là tác giả. Ông này chỉ làm công việc là viết chuyển thành chữ Nôm và du nhập vào Nam Kỳ 50 hay 60 năm về trước. Truyện *Lục Vân Tiên* đã được biết ở Bắc Kỳ từ thời cổ và có lẽ đó là công trình của một trong những nhà thơ xưa đã chỉ ngâm đọc mà không ghi

chép lại, điều ấy giải thích vì sao chúng ta có nhiều bản *Lục Vân Tiên* khác nhau.

Ngoài tài liệu kể trên, Nguyễn Quảng Tuân còn dựa vào sự kiện bản dịch đầu tiên ra tiếng Pháp của Eugène Bajot có tựa đề *Histoire du grand lettré Louc Vian Tian*[1] và trang bìa quyển *Vân Tiên cổ tích tân truyện* của Tụ Văn Đường in năm 1897 được Liễu Văn Đường tái bản năm 1921, và nhất là bản chữ Nôm của Duy Minh Thị, cả ba đều không ghi tên tác giả Nguyễn Đình Chiểu. Vì vậy từ đó đã đặt ra nghi vấn cho rằng truyện thơ *Lục Vân Tiên* đã được phổ biến ở Bắc Kỳ trước khi được Nguyễn Đình Chiểu nhuận sắc lại.

Nghi vấn trên thật ra chẳng có gì mới mẻ bởi lẽ các nhà nghiên cứu văn học tiền bối cũng đã đặt ra vấn đề tìm văn bản nguyên gốc *Lục Vân Tiên*, nhưng trong điều kiện sáng tác và hoàn cảnh xã hội của tác giả đã sống không thể nào xác quyết được đâu là bản gốc. Trước tiên, về vấn đề *Lục Vân Tiên* được sáng tác lúc nào, vào khoảng năm 1859, khi ông bắt đầu về quê vợ ở ấp Thanh Ba, quận Cần Giuộc, tỉnh Gia Định để dạy học hay vài năm sau đó khi thực dân Pháp chiếm được Nam Kỳ, các nhà nghiên cứu không đồng thuận. Tuy nhiên vì đôi mắt cụ Đồ Chiểu cũng đã mù lòa và truyện *Lục Vân Tiên* được thành hình bằng cách do ông đọc cho môn sinh ông chép. Trình độ các môn sinh khác nhau, cách ghi chú từ câu thơ của ông đọc sang chữ viết của nhiều môn sinh khác nhau, chưa kể truyện *Lục Vân Tiên* đã được nhân dân ưa thích ngâm đọc, ghi chép, từng đoạn, từng hồi ngay khi tác phẩm chưa hoàn tất.

Ngoài ra, khi chuyển từ chữ Nôm sang chữ quốc ngữ lại có vấn đề khác biệt giữa các bản chữ quốc ngữ bởi tùy thuộc vào gốc gác sinh trưởng và căn bản học thức của người chuyển tự dạng. Trong quá trình phổ biến truyền khẩu, ghi chép và chuyển ngữ như vậy, chắc chắn truyện đã bị thêm bớt, sửa đổi, do đó có nhiều bản dị biệt. Nhưng dù

---

1. Xem Eugene Bajot: *Histoire du grand lettré Louc Vian Tian*, Nxb. Challamel aîné Éditeur, 1887.

cho có bao nhiêu dị bản, nội dung chính yếu vẫn là ý tình, lời văn của Nguyễn Đình Chiểu.

Sau khi Nguyễn Đình Chiểu mất, các bản *Lục Vân Tiên* bằng chữ Nôm, phần lớn là chữ quốc ngữ kế tiếp nhau được xuất bản và lưu truyền ra cả miền Bắc.

Theo Nguyễn Thạch Giang, đã có hơn 40 bản *Lục Vân Tiên* được in của gần 20 nhà xuất bản khác nhau là một bằng chứng về tính chất được phổ biến sâu rộng của tác phẩm này.

Trong số các bản được xuất bản ở miền Nam, bản của Trương Vĩnh Ký (1889) là bản gần với nguyên tác hơn cả. Nguyên tác đây chắc chắn không phải là nguyên tác của Nguyễn Đình Chiểu, khó mà tìm được theo thực trạng sáng tác *Lục Vân Tiên*, mà chỉ là bản được hoàn chỉnh chắp nối những đoạn Nôm chép tay hay truyền khẩu lưu truyền rộng rãi trong dân gian như Janneau trước đó đã làm, khi ông còn là đốc học trường Thông ngôn Sài Gòn, và chính Trương Vĩnh Ký đang dạy ở trường ấy. Vì vậy, chắc chắn Trương Vĩnh Ký cũng đã có tham khảo bản Janneau và cả bản của Abel des Michels khi chỉnh lý bản của ông[1].

Năm 1973, tại Sài Gòn, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa đã thành lập một Ủy ban San Định các tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu bao gồm: Lê Thọ Xuân, Đỗ Thiếu Lăng, Tăng Văn Hỉ, Bùi Đức Tịnh, Lê Ngọc Trụ, Nguyễn Văn Y, Ngọc Hồ, Trần Văn Mãi, Vũ Văn Kính và bà Ái Lan. Ủy ban đã hiệu đính quyển *Lục Vân Tiên* chữ Nôm của Abel des Michels và so sánh với những dị biệt của các bản chữ quốc ngữ.

Sau năm 1975, Nguyễn Thạch Giang, căn cứ chính yếu vào bản của Trương Vĩnh Ký và các bản Pháp, Việt xuất bản trước đó để hiệu đính thành một bản *Lục Vân Tiên* gồm 6 đoạn và 2.082 câu, xuất bản năm 1980 bởi Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Hiện nay, bản này được sử dụng như tài liệu giáo khoa chính thức.

Ngoài hoàn cảnh đặc biệt sáng tác trong mù lòa của cụ Đồ Chiểu và do đó có sự xuất hiện nhiều dị bản như trên, hoàn cảnh đất nước loạn ly

---

1. Trương Vĩnh Ký: *Nguyễn Đình Chiểu, tác phẩm, tác giả,* 1889, tr.564.

khiến cụ Đồ nhiều lần ly tán và những biến cố khác xảy ra đã khiến con cháu ông khó lòng bảo quản được trọn vẹn gia tài văn hóa của cụ Đồ.

Nhà nghiên cứu Nguyễn Quảng Tuân chắc hẳn có am hiểu những tài liệu và trạng huống này, và nhất là có trao đổi ý kiến với Nguyễn Thạch Giang, người chủ trì hiệu đính *Lục Vân Tiên* hiện nay.

Quyển *Lục Vân Tiên*, ngoài giá trị văn chương, luân lý và tinh thần ái quốc còn là một tác phẩm có bản chất tự truyện. Cuộc đời của Nguyễn Đình Chiểu, thuở thiếu thời chính là của Lục Vân Tiên. Một vài dẫn chứng tiêu biểu.

Trước khi lên đường dự thi, Lục Vân Tiên được tôn sư lấy cho lá số tử vi, và nếu đem so những lời của tôn sư với cuộc đời của Nguyễn Đình Chiểu, chúng ta thấy có nhiều điểm tương đồng:

Số con hai chữ khoa kỳ,
Khuê tinh đã rạng, tử vi thêm hòa.
Hiềm vì Ngựa chạy còn xa,
Thỏ vừa ló bóng, Gà đà gáy tan...

Năm Gà tức năm Kỷ Dậu (1849), khi sửa soạn thi cử nhân tại Huế thì được tin mẹ mất, ông phải bỏ thi về cư tang, tiêu tan hết ước nguyện. Ngoài ra, những trầm luân khổ ải của Lục Vân Tiên như bị mù vì khóc than trên đường cư tang, bị nàng Võ Thế Loan bội hôn cũng là những nghiệt ngã, bi ai trong cuộc đời của Nguyễn Đình Chiểu. Nếu Nguyễn Đình Chiểu không là tác giả sao có sự trùng hợp này.

Để trả lời nghi vấn đó của Nguyễn Quảng Tuân, Giáo sư Nguyễn Phương Nam, khoa Ngữ văn Trường Đại học Sư phạm Huế đã dùng phương pháp đối chiếu các từ ngữ sử dụng trong *Lục Vân Tiên* với hai tác phẩm *Dương Từ - Hà Mậu* và *Ngư Tiều y thuật vấn đáp* vốn đã được khẳng định về tác quyền của Nguyễn Đình Chiểu. Trong số 48 từ ngữ dùng để đối chứng, Nguyễn Phương Nam tìm ra 45 chữ trong *Dương Từ - Hà Mậu* và 31 trong *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*. Cùng so 48 từ ngữ này với các truyện có cốt truyện tương đối giống nhau với *Lục Vân Tiên* như *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, truyện *Song Tinh* của Nguyễn Hữu Hào và *Nhị Độ Mai* (của Vô Danh Thị). Kết quả cho thấy, trong *Truyện Kiều* chỉ

có 3 chữ, *Song Tinh* có 2 chữ và *Nhị Độ Mai* thì không có chữ nào giống *Lục Vân Tiên* cả. Điểm đặc biệt trong 48 chữ trên có nhiều chữ quen thuộc của người Nam Kỳ: *chàng ràng, hẩm hút, luông tuồng, tầm phào, so đo, vắng hoe, phui pha, quả báo, quày quả*... Chẳng những giống nhau về từ ngữ, mà còn giống cả câu:

- *Di Tề chẳng khứng giúp Châu (Lục Vân Tiên,* câu 511).

- *Di Tề chẳng khứng giúp Châu (Ngư Tiều y thuật vấn đáp,* câu 2.671).

- *Lỡ bề báo hiếu, lỡ đường lập thân (Lục Vân Tiên* câu 590, *Dương Từ - Hà Mậu, câu 2.826).*

- *Nghiêm Lăng đã mấy đua bơi (Lục Vân Tiên,* câu 517).

- *Thà như hai họ Nghiêm Châu (Ngư Tiều y thuật vấn đáp,* câu 2.677)...

Dương Quảng Hàm, trong quyển *Việt Nam văn học sử yếu* đã giới thiệu truyện *Lục Vân Tiên* rằng: không, cũng: Lời văn truyện này bình thường, giản dị tuy không được điêu luyện uẩn súc như văn *Truyện Kiều* và truyện *Hoa Tiên,* nhưng có vẻ tự nhiên, có giọng chất phác, cũng là một áng văn hay trong nền quốc văn ta. Nhận định này đã được cụ thể hóa trong bộ *Việt Nam văn học sử yếu* của ông dùng làm tài liệu giáo khoa cho học sinh trung học từ năm 1938 đến năm 1975.

Theo tác giả Thanh Lãng, Nguyễn Đình Chiểu là người của hai thế hệ: thế hệ 1820 và thế hệ 1862. Nguyễn Đình Chiểu của Lục Vân Tiên, của *Ngư Tiều y thuật vấn đáp* là Nguyễn Đình Chiểu của thế hệ 1820 là thế hệ của những nhà nho chính thống, mà tư tưởng không ngoài trung hiếu và văn phong không khỏi có tính đài các, lý tưởng. Nguyễn Đình Chiểu của thế hệ 1862 là Nguyễn Đình Chiểu của một loạt văn chương thời thế, kháng chiến. Dưới hình thức Đường luật, có thể kể đến các bài: *Xúc cảm, Ngựa tiêu sương, Đạo người, Làm thuốc, Chạy giặc, Điếu Phan Công Tòng* (10 bài), *Điếu Trương Công Định* (12 bài), *Điếu Phan Thanh Giản, Tự thuật*; dưới hình thức những bài văn tế, có thể kể đến *Văn tế Trương Công Định, Văn tế nghĩa sĩ trận vong lục tỉnh, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* (Tế vong hồn mộ nghĩa); dưới hình thức những bài hịch, ta có thể kể đến: *Thảo thử hịch* (Hịch bắt chuột), *Hoàng trùng*

trập khởi (Cào cào dấy lên phá lúa); dưới hình thức lục bát phải kể đến *Dương Từ - Hà Mậu*.

*

* *

Như vậy có thể khẳng định, Nguyễn Đình Chiểu là một nhà nho yêu nước tiêu biểu nhất ở thế kỷ XIX. Nguyễn Đình Chiểu là một chí sĩ yêu nước dũng cảm, đồng thời là ngôi sao sáng nhất trong nền văn học ở miền Nam nửa sau thế kỷ XIX. Ông đã sáng tác nhiều tác phẩm thơ, văn tế, hịch... góp phần to lớn trong việc cổ vũ tinh thần chiến đấu chống quân xâm lược. Trong thơ văn của ông thể hiện sự ca ngợi tinh thần chiến đấu dũng cảm, ngoan cường, cũng như vai trò và sức mạnh của người dân trong kháng chiến chống thực dân Pháp.

Ngoài hai tác phẩm *Lục Vân Tiên*, *Dương Từ - Hà Mậu*, ông còn có tập truyện thơ *Ngư Tiều y thuật vấn đáp,* đề cao phẩm chất trong sạch, đạo đức trung hiếu, tiết nghĩa để động viên tinh thần yêu nước chống giặc của người dân.

Cuộc đời của Nguyễn Đình Chiểu là tấm gương sáng về đạo đức, tinh thần yêu nước bất khuất. Ông đã để lại cho hậu thế bài học lớn về một nhân cách sống cao cả và một di sản văn học đồ sộ có ý nghĩa to lớn. Có thể nói, Nguyễn Đình Chiểu đã đánh dấu cột mốc lớn, góp phần hoàn thiện nền văn học, văn hóa dân tộc vào thế kỷ XIX. Vì vậy, ông đã trở thành tượng đài trong tâm hồn người dân Bến Tre nói riêng, nhân dân Việt Nam nói chung và ông sẽ sống mãi trong lòng dân tộc Việt Nam./.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU VỚI VIỆC TIẾP NHẬN VĂN HỌC DÂN GIAN (QUA PHÂN TÍCH TÁC PHẨM *LỤC VÂN TIÊN)*

PGS.TS. TRẦN ĐỨC NGÔN*

Tóm tắt: Nguyễn Đình Chiểu đã tiếp nhận cốt truyện từ truyện Nôm khuyết danh và truyện cổ tích. Cốt truyện của Lục Vân Tiên đi theo hướng tự sự dân gian. Hệ thống nhân vật trong Lục Vân Tiên chịu ảnh hưởng của hệ thống nhân vật trong truyện Nôm khuyết danh, cổ tích và truyền thuyết. Không gian và thời gian nghệ thuật trong Lục Vân Tiên mang tính ước lệ sâu sắc. Đó chính là đặc trưng của không gian và thời gian nghệ thuật trong truyện Nôm khuyết danh và truyện cổ dân gian. Về ngôn ngữ nghệ thuật, tác phẩm Lục Vân Tiên thể hiện những đặc điểm sau: kể chuyện theo hướng diễn giải sự việc giống như ngôn ngữ truyện dân gian; mang những hình thức ngôn từ mộc mạc gần gũi với dân gian; sử dụng các thành ngữ, tục ngữ dân gian.

Từ khóa: Lục Vân Tiên; Nguyễn Đình Chiểu; Tiếp nhận văn học dân gian.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU WITH THE RECEPTION OF FOLKLORE LITERATURE (THROUGH THE ANALYSIS OF *LỤC VÂN TIÊN)*

Abstract: Nguyễn Đình Chiểu draws plot from anonymous Nôm stories and fairy tales. Lục Vân Tiên's plot follows the

* Trường Đại học Văn hóa Hà Nội. Liên hệ: tranducngon@gmail.com

direction of folk narration. Lục Vân Tiên's character system is influenced by the character system of unknown novels, fairy tales and legends. Lục Vân Tiên's artistic time and space have a deep symbolic meaning. This is the artistic spatio-temporal character of anonymous Nôm novels and folk tales. In terms of artistic language, the work Lục Vân Tiên has the following characteristics: telling stories in the direction of interpreting events in the language of folk tales; making the form of rural language close to the folk; using idioms and folk proverbs.

Keywords: Nguyễn Đình Chiểu; The adoption of folk literature; Lục Vân Tiên.

Toàn văn

Nguyễn Đình Chiểu được mệnh danh là "nhà thơ của nhân dân". Quả vậy, thơ ông không chỉ là sự phản ánh, thể hiện cuộc sống và tâm tư của thế giới nhân quần mà còn giàu chất dân gian, gần gũi với tư duy nghệ thuật của những người lao động, chủ yếu là người nông dân Nam Bộ. Điều đó giải thích vì sao Nguyễn Đình Chiểu lại trường tồn ở Việt Nam bằng sự lưu truyền cả trên trang sách lẫn trong đời sống văn hóa. Bài viết hướng tới mô tả sự tiếp nhận văn học dân gian của Nguyễn Đình Chiểu từ góc độ thi pháp học, từ đó làm rõ những giá trị nghệ thuật của truyện thơ *Lục Vân Tiên*.

1. Sự tiếp nhận cốt truyện dân gian trong *Lục Vân Tiên*

Việc nghiên cứu block sự kiện trong cốt truyện của truyện cổ tích thần kỳ mà Kerbelite đề xướng đã khẳng định một hướng nghiên cứu thay thế cho nghiên cứu theo môtíp của Vêxêlốpxki và nghiên cứu theo chức năng hành động của Prốp. Block sự kiện được hiểu là thể hiện một sự kiện độc lập tương đối, bao gồm một nhóm hành động kết hợp chặt chẽ với nhau. Các block sự kiện khi kết hợp thành chuỗi theo một lược đồ nhất định thì tạo thành cốt truyện. Cốt truyện *Lục Vân Tiên* được thể hiện qua hệ thống block sự kiện như sau:

Block 1: *Vân Tiên đi thi* (Vân Tiên từ biệt gia đình lên Kinh dự thi).

Block 2: *Vân Tiên đánh cướp cứu Nguyệt Nga* (Trên đường đi thi, Vân Tiên đánh cướp cứu Nguyệt Nga).

Block 3: *Nguyệt Nga nhớ Vân Tiên* (Nguyệt Nga trở về nhà, tưởng nhớ Vân Tiên).

Block 4: *Vân Tiên bị mù* (Vân Tiên tiếp tục lên Kinh dự thi, kết bạn với Vương Tử Trực, Hớn Minh, Trịnh Hâm, Bùi Kiệm, được tin mẹ mất, bỏ thi trở về, bị mù, phải đi chữa bệnh, bị Trịnh Hâm tìm cách mưu hại).

Block 5: *Trịnh Hâm hại tiểu đồng* (Trịnh Hâm lừa tiểu đồng, trói để trên núi, tiểu đồng được hổ cứu).

Block 6: *Vân Tiên bị hại* (Vân Tiên bị Trịnh Hâm đẩy xuống sông, được giao long cứu, tìm đến Võ công (cha của Võ Thể Loan, người đã đính ước) để nhờ vả. Võ công lừa đưa Vân Tiên bỏ vào núi Thương Tòng, Vân Tiên được thần cứu, gặp lại Hớn Minh).

Block 7: *Tử Trực đến nhà Võ công hỏi thăm Vân Tiên* (Vương Tử Trực đến nhà Võ công hỏi thăm về Vân Tiên, được Võ công nói là Vân Tiên đã chết. Võ công ngỏ ý gả Võ Thể Loan nhưng Tử Trực từ chối).

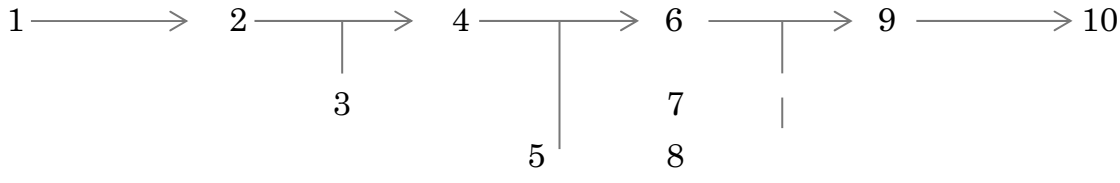
Block 8: *Nguyệt Nga cống Hồ* (Nguyệt Nga bị triều đình đưa sang cống cho vua nước Ô Qua, giữa đường nhảy xuống sông tự tử, được Phật Quan Âm cứu, lạc vào nhà Bùi Kiệm, bị Bùi Kiệm dỗ kết hôn. Nguyệt Nga bỏ trốn, nương nhờ một bà già ở gần nước Ô Qua).

Block 9: *Vân Tiên đánh giặc* (Vân Tiên ở trong chùa với Hớn Minh, được tiên cho thuốc, mắt sáng lại, trở về quê, tìm đến Kiều công để hỏi thăm Nguyệt Nga, biết nàng đã phải đi cống Hồ. Vân Tiên ở lại nhà Kiều công đèn sách, năm sau thi đỗ Trạng nguyên. Giặc Ô Qua xâm phạm, nhà vua cử Vân Tiên đánh giặc. Vân Tiên đã chiến thắng).

Block 10: *Đoàn viên* (Vân Tiên tìm được Nguyệt Nga trong xóm núi, trở về báo công. Những kẻ hại Vân Tiên và Nguyệt Nga đều bị trừng phạt. Vân Tiên làm lễ cưới Nguyệt Nga).

Theo như thống kê ở trên, cấu trúc cốt truyện *Lục Vân Tiên* bao gồm cả thảy 10 block sự kiện, trong đó có 6 block kết chuỗi với nhau bằng việc kể về chính nhân vật Lục Vân Tiên. Đó là các block 1, 2, 4, 6, 9, 10.

Trong 4 block còn lại thì có 2 block kể về nhân vật khác nhưng trong sự kết nối với nhân vật Vân Tiên. Đó là block 3 (*Nguyệt Nga nhớ Vân Tiên*) và block 7 (*Tử Trực đến nhà Võ công hỏi thăm Vân Tiên*). Như vậy, chỉ còn 2 block có vẻ riêng rẽ: Block 5 (*Trịnh Hâm hại tiểu đồng*) và block 8 (*Nguyệt Nga cống Hồ*). Sơ đồ kết cấu truyện Lục Vân Tiên được biểu thị như sau:



Sơ đồ trên biểu thị ba loại kết nối:

- Kết nối liền mạch: 1, 2, 4, 6, 9, 10;
- Kết nối gần: 3, 7;
- Kết nối xa: 5, 8.

Kết nối liền mạch là kết nối theo cấu trúc truyện kể dân gian đã chiếm vai trò chủ đạo trong tác phẩm *Lục Vân Tiên*. Kết nối gần không có trong truyện kể dân gian nhưng có trong truyện Nôm khuyết danh. Kết nối xa là kết nối mang tính chất bác học, không phải của dân gian, tuy nhiên, hình thức kết nối này chiếm tỷ lệ thấp trong cốt truyện *Lục Vân Tiên*. Một cái nhìn tổng quát cho thấy, để hình thành kết cấu cốt truyện *Lục Vân Tiên*, Nguyễn Đình Chiểu tiếp nhận chủ yếu từ dân gian (truyện cổ tích, truyền thuyết và truyện Nôm khuyết danh). Thêm nữa, cái kết đoàn viên trong *Lục Vân Tiên* là kết quả sự tiếp nhận cái kết có hậu trong truyện cổ tích thần kỳ (người lương thiện được sung sướng, kẻ ác bị trừng phạt, đây là chân lý và cũng là triết lý của người bình dân xưa).

2. Hệ thống nhân vật trong truyện *Lục Vân Tiên*

Tổng cộng có 30 nhân vật hiện hữu, ít nhiều được mô tả trong *Lục Vân Tiên*. Ngoài ra, còn một vài nhân vật chỉ được nhắc đến, không được mô tả nên không được đưa vào danh mục. Hệ thống nhân vật được phân làm ba loại: nhân vật chức năng, nhân vật loại hình, nhân vật tính cách.

a) Nhân vật chức năng

Tôn sư (thầy giáo của Vân Tiên), người dân (chạy vì giặc cướp), Phong Lai (tướng cướp), Kim Liên (tì nữ của Nguyệt Nga), Kiều công (cha của Nguyệt Nga), Lục ông (cha của Vân Tiên), Võ Thể Loan, Võ công (cha của Thể Loan), thầy bói, đạo sĩ, Du thần (vị thần cứu Vân Tiên), Sở vương, Bùi ông (cha của Bùi Kiệm), lão bà (người nuôi Nguyệt Nga), Hỏa Hổ, Thần Long, Cốt Đột (3 tướng của nước Phiên), Quỳnh Trang (mẹ của Thể Loan).

Nhân vật chức năng chiếm đa số trong tác phẩm (18 nhân vật). Đây là những nhân vật chỉ thực hiện một hoặc vài nhiệm vụ. Ví dụ: Tôn sư (thầy giáo của Vân Tiên) chỉ làm một nhiệm vụ là tiên đoán bước đường sắp tới, tai họa đến với Vân Tiên khi lai kinh dự thi; Kim Liên (tì nữ của Nguyệt Nga) chỉ làm hai nhiệm vụ là phục vụ Nguyệt Nga và thay Nguyệt Nga cống cho vua nước Ô Qua.

Nhân vật chức năng là kiểu nhân vật rất phổ biến trong truyện cổ tích và truyền thuyết, cũng có mặt nhưng không phổ biến trong truyện Nôm khuyết danh.

b) Nhân vật loại hình

Hớn Minh, tiểu đồng (theo hầu Vân Tiên), Vương Tử Trực, Trịnh Hâm, Bùi Kiệm, chủ quán, thầy thuốc Triệu Ngang, ngư ông, lão tiều, quan Thái sư. Tổng cộng có 10 nhân vật trong tác phẩm, chiếm vị trí thứ hai (về số lượng) trong *Lục Vân Tiên*.

Đây là kiểu nhân vật mang đặc điểm của một loại người trong xã hội, mang tính chung nhiều hơn tính riêng, nhân cách không đa dạng. Hớn Minh, Vương Tử Trực tiêu biểu cho loại người có năng lực, cương trực, hết lòng vì bạn; Trịnh Hâm, Bùi Kiệm, quan Thái sư tiêu biểu cho loại người tài hèn, trí mọn, tâm địa xấu xa; thầy thuốc Triệu Ngang tiêu biểu cho loại người lừa lọc, tham tiền; chủ quán, ngư ông, lão tiều tiêu biểu cho loại người thích tự do, ghét công danh; tiểu đồng (theo hầu Vân Tiên) tiêu biểu cho loại người tận tụy, trung thành, hết lòng vì chủ.

Kiểu nhân vật loại hình rất phổ biến trong truyện dân gian nói chung và truyện Nôm khuyết danh. Đối với truyện cổ tích và truyền thuyết nói riêng, nhân vật loại hình bao trùm lên nhân vật chức năng.

c) Nhân vật tính cách

Trong tác phẩm, chỉ có hai nhân vật là Lục Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga được xếp vào loại nhân vật tính cách. Kiểu nhân vật này có đặc điểm là đa dạng về tâm lý, hành vi, nhân cách. Quá trình mô tả thể hiện được chiều sâu tâm lý. Tuy nhiên, cả hai nhân vật đều chưa thật rõ nét về ngoại hình; sự thể hiện cá tính cũng vẫn còn mờ nhạt. Cả hai nhân vật vẫn chưa thoát ly hẳn những đặc điểm về loại hình (mang tính công thức) như là người phát ngôn của tinh thần trung, hiếu, tiết, nghĩa; đền ơn, bao dung.

Nhân vật tính cách là kiểu nhân vật đã vượt khỏi phạm vi dân gian và đi vào lĩnh vực văn học bác học. Tuy nhiên, như trên đã nhận xét, Lục Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga vẫn còn ít nhiều mang dấu ấn của kiểu nhân vật loại hình, nghĩa là dấu ấn của văn học dân gian. Những đặc điểm cố định của nhân vật Lục Vân Tiên là hiếu với cha mẹ, nghĩa với bạn bè và những người mình mang ơn, dũng mãnh trong chiến đấu. Ở nhân vật Kiều Nguyệt Nga, đặc điểm cố định là lòng chung thủy. Những đặc điểm cố định này là dấu hiệu của nhân vật loại hình.

Nhìn tổng quát trong tác phẩm *Lục Vân Tiên*, có thể thấy, nhân vật chức năng và nhân vật loại hình chiếm ưu thế. Như vậy, xu hướng tiếp nhận văn học dân gian vẫn là xu hướng chủ đạo trong tư duy nghệ thuật của Nguyễn Đình Chiểu khi xây dựng hệ thống nhân vật.

3. Các hình thức ngôn từ nghệ thuật trong *Lục Vân Tiên*

a) Các từ dùng để gieo vần

Cách gieo vần trong truyện thơ *Lục Vân Tiên* mang những nét riêng, hết sức đặc biệt so với những truyện thơ bác học khác. Cách gieo vần này có vẻ như gượng ép, nhiều từ dùng để gieo vần có vẻ như bị làm sai lệch về ngữ âm để cho phù hợp với vần chân và vần lưng. Sau đây là một vài ví dụ:

Trong khăn lụy nhỏ chứa *chan*,
Cảm thương phận tớ mắc *nàn* khi không.
(Mắc nàn: Mắc nạn)

Ngư rằng làm đạo rể *con*,
Cũng như sợi chỉ mà *lòn* trôn kim.
(Mà lòn trôn kim: Mà luồn trôn kim)

Thỏ vừa ló bóng gà đà gáy *tan*.
Bao giờ cho tới bắc *phang*,
(Bắc phang: Bắc phương)

Trên thực tế, với tài thơ Nguyễn Đình Chiểu, một cách gieo vần chuẩn mực hoàn toàn có thể thực hiện được. Những ví dụ trên, không thể cho rằng đó là sự gượng ép về vần (vì có khá nhiều trường hợp tương tự) mà phải được giải thích từ một góc độ khác.

Hầu hết các từ dùng để gieo vần, được gọi là hiện tượng gieo vần lạ, đều có nghĩa. Những ví dụ sau đây chứng tỏ rằng, hiện tượng gieo vần lạ của Nguyễn Đình Chiểu là cố ý:

Vân Tiên ngơ mặt chẳng *nhìn*,
Nguyệt Nga liếc thấy càng *thìn* nết na:
(Thìn có nghĩa là giữ, giữ gìn)

Thiếp thưa chưa dứt chàng đà làm ngơ.
Của này là của vất vơ,
(Vất vơ: Không mấy giá trị)

Ngửa trông lượng rộng văn nhân thế nào?
Vân Tiên xem thấy ngạt ngào,
(Ngạt ngào: Mùi thơm nức)

b) Sử dụng các từ ngữ của dân gian Nam Bộ

Cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu, trừ hơn 10 năm ông ăn học ở Kinh đô

Huế, còn lại ở Gia Định, về Long An và về sống ở Ba Tri, Bến Tre 26 năm cuối đời. Nói cách khác, Nguyễn Đình Chiểu là một nhà nho Nam Bộ, ông sống gần dân, gắn bó với dân suốt cuộc đời, không gắn bó với không gian cung đình. Cho nên truyện thơ Lục Vân Tiên đậm đà chất dân gian, mang tính nhân dân sâu sắc. Từ ngữ phương ngôn Nam Bộ được dùng trong các tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu hầu hết được ghi vào trong từ điển giải thích và một vài từ điển thời bấy giờ. Tác giả Nguyễn Công Đức viết "Chúng tôi đã thống kê được có khoảng 400 từ phương ngôn Nam Bộ trong các tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu. Về mặt từ loại, số từ ngữ này gồm có các từ loại như danh từ, động từ, tính từ... Trong đó, động từ là từ loại có tần số xuất hiện cao nhất (chiếm khoảng 65%), kế tiếp là danh từ (khoảng 24%), tính từ là từ loại có tần số xuất hiện thấp nhất (khoảng 11%). Nhìn chung, tỷ lệ từ loại của từ phương ngôn Nam Bộ trong tổng số là như vậy, còn ở từng tác phẩm, tỷ lệ chênh lệch giữa các từ loại có khác, cụ thể là:

- Lục Vân Tiên có khoảng 64 từ phương ngôn Nam Bộ thì trong đó danh từ chiếm khoảng 30%, động từ chiếm khoảng 48%, tính từ chiếm khoảng 22%"[1].

c) Chuyển các từ Hán ra từ Việt mang đặc điểm Nam Bộ

Nhiều thành ngữ dân gian đã được Nguyễn Đình Chiểu sử dụng, như: sao dời vật đổi, màn trời chiếu đất, phận bạc như vôi, sớm còn tối mất, tiền mất tật còn, v.v., hoặc mảnh rời của các câu tục ngữ như sống sao thác vậy, trọng nghĩa khinh tài, vạch lá tìm sâu, nước có nguồn cây có cội, chùa rách Phật vàng, đèn chẳng khêu sao rạng, chuông chẳng đánh sao kêu, v.v. đưa vào câu thơ của mình một cách nhuần nhuyễn.

Có những câu thơ trong truyện thơ Lục Vân Tiên có thể thấy ngay đó là câu ca dao. Chẳng hạn, câu ca dao quen thuộc

Xin đừng tham đó bỏ đăng,
Chơi lê quên lựu, chơi trăng quên đèn.

---

1. Nguyễn Công Đức: "Vài nét về từ phương ngôn trong ngôn ngữ Nguyễn Đình Chiểu", in trong tập *Nguyễn Đình Chiểu, Kỷ yếu Hội nghị khoa học năm 1982, Sđd*, tr. 407-408.

được Nguyễn Đình Chiểu chuyển thành hai câu thơ 410, 411 của truyện thơ Lục Vân Tiên rất nhuần nhuyễn.

Kết luận

Khác với các nhà nho ăn học nơi "cửa Khổng, sân Trình" cả chục năm (thập niên đăng hỏa), đi thi, thi đỗ ra làm quan, Nguyễn Đình Chiểu do trắc trở của số phận đã lựa chọn nghề thầy thuốc, nghề dạy học. Cả cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu sống gần dân, trong dân, cho nên truyện thơ Lục Vân Tiên chịu ảnh hưởng đậm nét của dân gian, được cộng đồng coi là sáng tác của mình. Thành công của Nguyễn Đình Chiểu chính ở phương diện tiếp nhận và đổi mới văn học dân gian./.

TIẾP NHẬN TRUYỆN THƠ *LỤC VÂN TIÊN* CỦA NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU GIAI ĐOẠN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX

PGS.TS. NGUYỄN HỮU SƠN*

Tóm tắt: Sưu tầm, xác định hệ thống tư liệu liên quan đến truyện thơ Lục Vân Tiên của Nguyễn Đình Chiểu xuất hiện trên văn đàn giai đoạn nửa đầu thế kỷ XX. Phân tích khái lược đặc tính cơ sở lịch sử, văn hóa - xã hội Việt Nam quy định các hình thức tiếp nhận truyện thơ Lục Vân Tiên. Nhấn mạnh các mô hình, cách thức tiếp nhận (đề tài, chủ đề, nội dung, nghệ thuật, nhân vật, cốt truyện, thể loại, thể thơ, khả năng lan tỏa trong nhà trường và đại chúng... Nhận diện ý nghĩa dân tộc, giá trị nhân văn và văn hóa của truyện thơ Lục Vân Tiên trong thời đại ngày nay.

Từ khóa: Nguyễn Đình Chiểu; Truyện thơ Lục Vân Tiên; Tiếp nhận.

THE RECEPTION OF *LỤC VÂN TIÊN* NARRATIVE POETRY BY NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU IN THE FIRST HALF OF THE 20TH CENTURY

Abstract: Collecting and identifying documents related to the poetic story Lục Vân Tiên written by Nguyễn Đình Chiểu were interested by literary circles in the first half of the twentieth century. Briefly analyzing basic characteristics of

* Viện Văn học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Liên hệ: lavson1059@gmail.com

Vietnam's history, culture - society, which regulates the forms of receiving the poetic story Lục Vân Tiên. Emphasizing patterns and ways of reception (in terms of its topic, theme, content, art, characters, genre, poetic form and the popularization in schools and the public).Identifing national meaning, humanistic and cultural values of the poetic story Lục Vân Tiên in the present day.

Keywords: Nguyễn Đình Chiểu; Lục Vân Tiên; The poetic story Lục Vân Tiên; Reception.

Toàn văn

Trong khoảng nửa thế kỷ gần đây, đặc biệt từ thời kỳ đổi mới (1986), các vấn đề lý thuyết tiếp nhận ngày càng được coi trọng, được dịch, giới thiệu và vận dụng vào khảo sát, đánh giá các hiện tượng tác giả, tác phẩm, thể loại và giai đoạn văn học sử. Trong bản chất, hoạt động tiếp nhận là chỉ số đánh giá phương thức, quá trình tồn tại của tác phẩm trong đời sống tinh thần xã hội và việc triển khai lý thuyết tiếp nhận chính là thực hiện nhiệm vụ "nghiên cứu sự nghiên cứu". Các nhà lý luận xác định: "Tiếp nhận văn học là hoạt động chiếm lĩnh các giá trị tư tưởng, thẩm mỹ của tác phẩm văn học, bắt đầu từ sự cảm thụ văn bản ngôn từ, hình tượng nghệ thuật, tư tưởng, cảm hứng, quan niệm nghệ thuật, tài nghệ tác giả cho đến sản phẩm sau khi đọc: cách hiểu, ấn tượng trong trí nhớ, ảnh hưởng trong hoạt động sáng tạo, bản dịch, chuyển thể"[1]... Trong giới hạn cụ thể, chúng tôi tập trung khảo sát tình hình tiếp nhận truyện thơ *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu trên nền tảng tư liệu xuất hiện vào nửa đầu thế kỷ XX, giai đoạn khởi đầu của tinh thần giao thoa, hội nhập Đông - Tây và nền lý luận, nghiên cứu, phê bình văn học hiện đại.

---

1. Lê Bá Hán - Trần Đình Sử - Nguyễn Khắc Phi (Đồng chủ biên): *Từ điển thuật ngữ văn học,* Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1992, tr.221.

Trước hết, cần khách quan thừa nhận hoàn cảnh cá nhân không may bị mù và sống giữa thời thực dân Pháp đang đẩy mạnh xâm chiếm Nam Bộ và cả nước nhưng Nguyễn Đình Chiểu vẫn có điều kiện sáng tác, xuất bản, thậm chí tác phẩm được dịch sang tiếng Pháp. Ngay cả khi tỏ ý bất hợp tác và làm thơ chống Pháp xâm lược, đề cao các anh hùng nghĩa sĩ thì Nguyễn Đình Chiểu vẫn được các quan cai trị người Pháp trọng thị, chào mời, mong mỏi có thể tranh thủ, lôi kéo, lợi dụng. Tình thế này kéo dài chí ít suốt 30 năm (1858 - 1888) và được Dương Quảng Hàm tổng kết trong sách giáo khoa *Việt Nam văn học sử yếu* (1943): "Năm 1858, quân Pháp lấy Gia Định, ông chạy về quê vợ ở Cần Giuộc. Năm 1861, Cần Giuộc mất, ông về Ba Tri (Bến Tre). Bấy giờ có nhiều người (như Trương Văn Định, tục kêu Quản Định) nổi lên chống Pháp, muốn mời ông ra làm quân sư cho mạnh thanh thế, nhưng ông từ chối. Sau Chính phủ Pháp, thấy ông là người có tài mà chẳng may bị tàn tật, có ngỏ ý muốn cấp tiền dưỡng lão cho ông nhưng ông không nhận"[1]. Nhà giáo soạn giả sách giáo khoa họ Dương cũng đã thống kê, giới thiệu hoạt động dịch thuật, xuất bản tác phẩm *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu: 1) *Les poèmes de l'Annam, Lục Vân Tiên ca diễn*, Texte en caractères figuratifs. Transcription en caractères latins et traduction par Abel des Michels, Paris, E. Leroux, 1883; 2) Eugène Bajot, *Histoire du grand lettrè Louc Vian Té-ien*, Paris Challamel ainé, 1887; 3) Nguyễn Đình Chiểu, *Lục Vân Tiên truyện*. Ed. Trương Vĩnh Ký, Saigon A. Book, 1889; 4e esd., Saigon, Claude, 1897[2]... Ở đây còn có thể kể đến các sách *Lục Vân Tiên* phiên chữ quốc ngữ sớm nhất của Gabriel Aubaret (*1864*), *Luc-Van-Tien, poème populaire annamite*, *Consul de France à Bangkok - Paris, Imprimerie Impériale;* đặc biệt hiện tượng bản in Nôm - Pháp và tranh màu của Eugène Gibert (1895 - 1897), *Histoire de Luc Van Tien - Lục Vân Tiên cổ*

---

1. Dương Quảng Hàm: *Việt Nam văn học sử yếu*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, 2002, tr.177-178.

2. Xem Dương Quảng Hàm: *Việt Nam văn học sử yếu, Sđd,* tr.177-178.

tích truyện (Institut de France, Paris, 604 pages) mới được phát hiện và công bố trở lại[1]...

Bước sang giai đoạn nửa đầu thế kỷ XX, bên cạnh việc dịch thuật, giới thiệu tác phẩm *Lục Vân Tiên* bằng tiếng Pháp của Nghiêm Liễn (Nguyễn Đình Chiểu, 1926), Dương Quảng Hàm (Nguyễn Đình Chiểu, 1944)... đã xuất hiện ngày càng nhiều các tiểu luận, bình luận, phân tích, trao đổi trên nhiều loại báo chí trong cả nước của nhiều cây bút nổi tiếng (Hồ Biểu Chánh, Nguyễn Ngọc Chỉ, Trường Sơn Chí, Văn Dương, Trần Văn Giao, Trúc Hà, Mai Huỳnh Hoa, Xuân Hòa, Phan Văn Hùm, Đặng Thúc Liêng, Mã Sanh Long, Ngô Quang Lý, Hữu Nhân, Lạc Quan Nhơn, Vũ Ngọc Phan, Tố Phang, Tây Đô Cát Sĩ, Trực Thần, Thượng Tân Thị, Nguyễn Tất Thứ, Lê Thọ Xuân, Ngạc Xuyên Ca Văn Thỉnh, Khuông Việt), v.v..

Trong khoảng 20 năm đầu thế kỷ XX, báo chí còn nặng về công báo, thiên về quảng cáo, thông tin kinh tế, chính trị, xã hội, chưa quan tâm nhiều đến văn học nghệ thuật (*Đại Nam đồng văn nhật báo*, 1893 - 1907; *Nông cổ mín đàn*, 1901 - 1921; *Đại Việt quan báo*, 1905; *Đăng cổ tùng báo*, 1907; *Lục tỉnh tân văn*, 1907 - 1921 (six), *Đông Dương tạp chí*, 1913 - 1919; *Nam Phong tạp chí*, 1917 - 1934...). Phải đến khi xuất hiện loại tạp chí mới có số trang rộng dài, đủ dung lượng đăng tải bài khảo cứu, phê bình. Đơn cử trường hợp Nguyễn Ngọc Chỉ (quê Sóc Trăng) trong bài viết *Một nhà thi sĩ trứ danh nước ta: Cụ Nguyễn Đình Chiểu làm truyện Lục Vân Tiên* in trên *Nam phong tạp chí* ở Hà Nội (1923) đã công bình đánh giá hoạt động sáng tác của Đồ Chiểu trong đúng bối cảnh căn rễ lịch sử Nam Bộ và sinh quyển quan hệ Việt - Pháp đương thời: "Trong lúc nhà nước Đại Pháp qua Nam Kỳ, cụ cũng cùng các ông đồ khác theo binh mà chống cự lại. Lòng ái quốc của cụ đáng kính, ai ai cũng vậy. Lúc bại trận rồi, Nam Kỳ bị chinh phục rồi, cụ không ngờ tân trào rất có nhân, không theo hành hạ, bắt buộc những kẻ lúc trước

---

1. Nguyễn Đình Chiểu: *Lục Vân Tiên truyện*, Ed. Trương Vĩnh Ký, Saigon A. Book, 1889; 4e esd., Saigon, Claude, 1897; In lại lần thứ 5, Saigon - Claude $ Cie, Imp. Editeurs, 1901.

chống cự lại. Rất thảm thiết thay cho một bậc thiên tài như cụ. Lúc bình tĩnh rồi cụ mới rõ cái chế độ của tân trào nên an lòng về ở yên tại Ba Tri (hạt Bến Tre). Cụ liền lập trường tại đấy. Học trò cụ càng ngày càng đông, tụ hợp về đặng nghe giảng dạy"[1]... Ký giả nhấn mạnh đặc tính "chín muộn" của Nho giáo trong tâm thế sáng tác "một bộ thi luân lý ròng để dạy người" và sự tiếp nhận của độc giả đại chúng vùng đất mở Nam Bộ: "Mục đích cụ Đồ Chiểu làm ra quyển *Lục Vân Tiên* là để dạy người nhà và học trò cụ, chớ chẳng phải quyết tập luyện câu văn cho tuyệt xảo mà làm một nền quốc văn cho ta (...). Văn ấy có một cái lý thú riêng, rất rõ ràng, rất là dễ hiểu. Ta cũng công nhận rằng cụ sút cụ Tiên Điền, vì cụ thán tình với cảnh khốn đốn, không đặng ai oán não nùng, không soi quả tim người như cụ Nguyễn Du. Cái "hay riêng" của văn cụ khó giải đặng. Ấy cũng nhờ rõ ràng và mấy tiếng thường khéo xếp đặt mà người ta thường gặp trong văn cụ"[2]... Đến đoạn kết, ký giả liên hệ, cảnh báo mặt trái ở lớp trẻ, xác định tinh thần tiếp nhận văn hóa, văn học Việt - Pháp, Đông - Tây, truyền thống và hiện đại qua trường hợp cụ thể: "Người Pháp sang ta mà biết hưởng văn ta có hai người là ông Abel des Michels vừa dịch *Truyện Kiều* vừa dịch truyện *Lục Vân Tiên*, và ông Eugène Bajot dịch truyện *Lục Vân Tiên* (...). Người ngoại quốc mà biết am hiểu cái hồn của văn ta như thế, biết sanh mối thương tâm như thế, nghĩ mà nực cười cho phần nhiều mấy cậu tuổi nhỏ nước ta đời nay, - tương lai của Việt Nam ta đó! - mới vừa nhom nhem tiếng Tây mà đã trở lại khinh khi tiếng mẹ đẻ mình, không muốn học, không biết trong lịch sử quốc văn ta có lắm lúc vẻ vang... Thiệt là "có vỏ mà không ruột ngay" như lời ông Phạm Quỳnh đã nói rất đúng"[3]...

Bước sang thập niên 30 của thế kỷ XX xuất hiện một số bài viết thiên về tư liệu như Lê Thọ Xuân với bài giới thiệu tổng quát *Cụ Nguyễn Đình Chiểu* (Lê Thọ Xuân, 1933); Văn Dương bước đầu nghiên cứu so sánh *Hoàn cảnh và văn chương: Giá trị cuốn Lục Vân Tiên và*

1, 2, 3. Nguyễn Ngọc Chỉ: "Một nhà thi sĩ trứ danh nước ta: Cụ Nguyễn Đình Chiểu làm truyện *Lục Vân Tiên*", *Nam Phong tạp chí*, số 76, tháng 10/1923, tr.309, 310, 311.

Kim Vân Kiều hơn kém nhau thế nào? (Văn Dương, 1933); Mai Huỳnh Hoa minh định *Tiểu sử cụ Đồ Chiểu* (Mai Huỳnh Hoa, 1935); Trần Văn Giao với *Bên bóng người xưa (Thuật lời Đốc phủ sứ Thái Hữu Võ)* (Trần Văn Giao, 1937)...

Sau nửa thế kỷ Nguyễn Đình Chiểu qua đời, cháu ngoại rể Phan Văn Hùm với tập khảo cứu *Nỗi lòng Đồ Chiểu* (Đỗ Phương Quế xuất bản, Imprimierie Chợ Lớn, 1938, 116 trang) đã thành thực cảm nhận, thừa nhận và ghi nhận đúng mức đặc điểm một kiểu sáng tác và tiếp nhận: "Xem *Ngư Tiều vấn đáp*, xem *Dương Từ - Hà Mậu*, nhất là xem tác phẩm rất dung thường của tiên sinh, là quyển *Lục Vân Tiên*, ta sẽ thấy những chỗ bơ thờ, lạt lẽo, sống sượng, lúng túng, vụng về, không có chút văn vẻ gì cả. Thế mà những tác phẩm ấy được trường thọ, có bổn như *Lục Vân Tiên*, được in đi in lại, lại còn được đem vào chương trình văn chương ở nhà trường, thời là nhờ cái cá nhân có đức vọng của tác giả nó nhiều, như trên kia đã nói qua rồi"[1]. Bên cạnh việc xác định phẩm hạnh tác giả, đặc điểm nội dung và nghệ thuật tác phẩm, Phan Văn Hùm chú trọng đề cao đặc tính văn hóa vùng, miền, ý nghĩa giáo dục, khả năng xã hội hóa, đại chúng hóa truyện *Lục Vân Tiên*. Công trình còn có giá trị cao bởi tính xác thực, chân thật, chuẩn mực của các nguồn tư liệu mà học giới và công chúng độc giả ngày nay cần tiếp nhận, kế thừa, lý giải thỏa đáng.

Nhân kỷ niệm 120 năm ngày sinh nhà thơ Đồ Chiểu (1822 - 1942), do nhu cầu truyền thông và sự phát triển của đời sống báo chí, hoạt động nghiên cứu, giới thiệu đời và thơ Nguyễn Đình Chiểu gia tăng, xuất hiện khắp trong cả nước. Khởi đầu, Trực Thần nhiệt thành lên tiếng về hoạt động vinh danh: "Năm rồi, những cuộc lễ kỷ niệm long trọng, oai nghi về cụ Nguyễn Du, bắt tôi phải nhớ đến tác giả *Lục Vân Tiên* (...). Nói đến cụ, chắc hẳn tôi làm trái ý cụ. Còn sống cụ không muốn ai biết đến, huống hồ khi nắm xương tàn đã trả về với đất cũ. Nhưng tôi phải nói, không chịu làm một kẻ bội vong và tôi ao ước sẽ còn nhiều người như tôi hằng học mở lòng cho thoát nỗi niềm thương tiếc cụ (...). Ông Đồ Chiểu không cần

1. Phan Văn Hùm: *Nỗi lòng Đồ Chiểu*, Nxb. Tân Việt, Sài Gòn, 1957, tr.33.

người đời nhắc đến. Nhưng chúng ta thấy phải nhắc đến ông luôn. Ông P.V.H đã giãi bày nỗi lòng của cụ. Tôi, tôi muốn người đời phải có lễ hoài niệm cụ trong dịp giỗ cũng như họ đã long trọng làm lễ ngày chết của Nguyễn Du. Và ngày 24 tháng 5 - ngày mà cụ Đồ trút hơi thở cuối cùng sau một thời bịnh thõn mòn, bỏ ăn bỏ ngủ, sẽ là ngày kỷ niệm của tất cả người Việt Nam - nhứt là người Nam Kỳ", đồng thời đánh giá cao truyện thơ *Lục Vân Tiên*: "*Lục Vân Tiên* là quyển truyện Nôm được người Việt Nam biết nhiều hơn hết. Không ai ở Nam Kỳ mà không thuộc làu một vài đoạn. Có lẽ nó ăn đứt cả *Truyện Kiều* về phương diện phổ thông bình dân và luân lý. Đó là quyển thơ Việt Nam đầu tiên được người Pháp thưởng thức và phiên dịch ra tiếng Pháp. Năm 1862, ông Gabriel Aubaret đã cho đăng vào *Journal Asiatique* ở Paris, và có lời bình phẩm này: "Trong truyện này, chúng tôi nhận thấy những tánh cách chánh thể của một nước mà giữa đó chúng tôi được sống lâu năm, nhận thấy một cách rõ ràng đến đỗi bao giờ chúng tôi cũng coi đó là một trong những tác phẩm hiếm hoi của trí óc con người được có cái đại lợi diễn đạt thật đúng những tình cảm của một dân tộc" (Nous y avons si bien reconnu les principaux caractères d'unê nation nous avons longtemp vécu, que nous l'avons toujours conai déré comme l'une de cas productions de l'esprit humain quy ont le grand avantage de représenter fidèlement les sentiments de tout un peuple). Người ta lại viết về cụ (Engène Bajet đề tựa quyển *Histoire du Grand Lettré Louc Vian Tèien* - Paris Challamel atné xuất bản, 1887)... Nhưng phần cụ, cụ vẫn dửng dưng với việc đời. Cái đời tư cũng như cái đời văn của cụ, không còn nghĩa gì nữa. Cụ lạnh lùng trước tất cả những săn sóc ân cần của bao nhiêu người Pháp, Nam đã mến đức, yêu tài mà cám cảnh về chiều của cụ. Cụ từ chối cả lòng tốt của quan chủ tỉnh Bến Tre, ông Michel Ponchon (khoảng 1884) đã ba lần, vâng lịnh chánh phủ, đến viếng cụ để "tưởng lệ văn sĩ" và tỏ ý cung cấp cho cụ một số tiền dưỡng lão và trả lại những đất cụ ở Sài Gòn"[1]... Qua ý kiến trên

1. Trực Thần: "*Ngày xuân nhớ cố nhơn:* Nguyễn Du và Đồ Chiểu", *Phóng sự (Sài Gòn),* số 320, ra ngày 04/3/1943, tr.3.

đây, Trực Thần đề cao nhân cách kẻ sĩ Nguyễn Đình Chiểu và nhấn mạnh mối quan hệ cuộc đời tác giả với nội dung truyện *Lục Vân Tiên* cũng như đề xuất định hướng kỷ niệm, vinh danh nhà thơ yêu nước.

Tiếp ngay sau đó, Tòa soạn *Nam Kỳ tuần báo* giới thiệu chuyên san: "Nhơn dịp lễ kỷ niệm cụ Nguyễn Đình Chiểu, tức Đồ Chiểu, tác giả quyển thơ *Lục Vân Tiên*, *Nam Kỳ tuần báo* sẽ ra một số đặc biệt (...). Lấy việc làm chứng cho lời nói, chúng tôi xin bạn đọc hãy tín nhiệm vào sự cố gắng làm việc của chúng tôi và đón xem số đặc biệt về cụ Nguyễn Đình Chiểu[1]"... Trên thực tế, số chuyên san được triển khai với 20 mục bài, bao quát từ vấn đề tiểu sử, khảo sát văn bản, phân tích tác phẩm, nhận diện tình hình xuất bản, phiên dịch, nghiên cứu, bình luận và phụ lục một số bài thơ đoản thiên của Đồ Chiểu. Điểm nhấn ở đây là cụm bài nghiên cứu so sánh và đối sánh chuyên sâu giữa hai tác phẩm *Lục Vân Tiên* và *Kim Vân Kiều*. Bình giả Trực Thần khai thác biểu cảm tư duy luật nhân quả Phật giáo, phân tích cụ thể quan niệm tạo nghiệp ở nhân vật Lục Vân Tiên: "Cuộc đời bão táp, còn mong chi trung hiếu báo đền, mong nhờ lòng hiếu trung chi đễ, nhờ gieo cái nghiệp lành khi dẹp lũ Phong Lai làm yên thiên hạ (biệt nghiệp) và nhờ cha mẹ là người tích đức tu nhơn (cộng nghiệp) gây cái nghiệp tốt cho nên con mắt mù được thuốc tiên cho sáng, rồi về sau hiển đạt công danh, gặp được cha già cùng bạn cũ. Nếu có lòng cưu hờn trác oán, Vân Tiên có thể cậy oai quyền mà trả thù cho đã nư, trả thù rất chánh đáng", tiến tới nhận diện tổng quan tác phẩm: "Như thế, ta thấy rõ ràng tác giả quyển *Lục Vân Tiên* từ đầu chí cuối, để cho họ Lục hoàn toàn đạo đức, không một dịp nào tạo nghiệp dữ, bao giờ cũng làm lành, cho nên cuối cùng mới được hưởng quả tốt, mới hiển đạt vinh hoa. Và tác giả, vẫn không cậy tay người báo thù trả oán, để cho cơ tạo vần xoay, khiến cho Trịnh Hâm bị cá nuốt, mẹ con họ Võ bị cọp ăn: cái luật nhơn quả tự nhiên ứng dụng", rồi đi đến kết luận xác đáng, thuyết phục: "Kể về mặt nhơn quả, so sánh *Kim Vân Kiều* với *Lục Vân Tiên*,

---

1. Nam Kỳ tuần báo: *Số báo đặc biệt Nguyễn Đình Chiểu,* số 39, ra ngày 10/6/1943.

ta thấy trong hai tác phẩm có hai quan niệm khác nhau. Trong *Kim Vân Kiều*, khi thì cụ Nguyễn Du nói nào là "đạo trời", nào là "tiền định", nào là "hại nhân nhân hại", không quả quyết thuyết nào, không có một chủ đích duy nhứt. Trái lại, trong *Lục Vân Tiên*, cụ Đồ Chiểu bao giờ cũng theo một lý thuyết duy nhứt: kẻ hiền gặp lành; làm ác gặp dữ. Cái luật nhơn quả lúc nào cũng được ứng dụng rõ ràng, dầu cho trong trường hợp cá nhơn hay là trong trường hợp toàn thể, mà lúc nào cái luật nhơn quả cũng cũng ứng dụng tự nó, không hề nhờ cậy tay người. Tại sao thế? Có phải chăng nhờ cụ Đồ Chiểu thấu hiểu Phật giáo và tại cụ Nguyễn Du quan niệm tôn giáo một cách phân vân như phần đông dân tộc Việt Nam, vừa theo đạo Nho, vừa theo đạo Phật, mà không lãnh hội các lý thuyết của Phật Đà một cách cao thâm?"[1]... Từ góc độ đạo lý, bình giả Trực Thần đối sánh những thử thách và ứng xử giữa hai nhân vật nữ chính: "Đọc suốt *Kim Vân Kiều* và *Lục Vân Tiên* càng thấy rõ tâm trí hai bên tác giả - một loạt cỏ mềm khuất thân dưới cơn gió thổi bên cạnh một cổ thụ trơ trơ chống chọi với trận bão bùng - ta càng nhận được Thúy Kiều yếu ớt bao nhiêu, hèn kém bao nhiêu thì càng thấy rõ Nguyệt Nga cứng cỏi bấy nhiêu, cao thượng bấy nhiêu; và, do đó, này sanh lòng thương hại đối với "kẻ lọt lầu xanh" và lòng kính mến đối với "người sang cống Hồ", tập trung xem xét hai tấm gương có thể "làm một bài học hay, một tấm gương sáng cho cô gái Việt" trước cộng đồng: "Một bên vì hiếu, một bên vì trung. Ở vào thời đại quân chủ và phụ quyền, hiếu và trung được bắc đồng cân. Éo le thay, len vào đó chữ tình, khiến cho tơ lòng trinh nữ thêm rối bời trước con đường hai ngả. Rốt cuộc, hiếu trung đắc thắng: tình chỉ còn là một kỷ niệm mơ màng để những khoảnh khắc canh dài, khi trăng mờ, khi gió lạnh, cố gợi nhớ lại, người ta cũng chỉ được quyền ngậm ngùi tiếc nhớ vu vơ. Nhưng Thúy Kiều trọn hiếu chẳng vẹn tình; trái lại, Nguyệt Nga trọn trung còn gìn vẹn nghĩa. Cái khác ở chỗ đó, sự khó khăn cũng ở chỗ đó

---

1. Tố Phang: "Thử xét luật nhân quả trong Kim Vân Kiều và Lục Vân Tiên", *Nam Kỳ tuần báo*, số 41, ra ngày 26/6/1943, tr12-13, 31.

mà thôi", từ đó triển khai sâu rộng những đối sánh về quan niệm tình yêu, danh tiết, lòng chung thủy, ở Thúy Kiều là những trăn trở: *Duyên hội ngộ đức cù lao/Bên tình bên hiếu bên nào nặng hơn?* (*Truyện Kiều*), ở Nguyệt Nga là sự kiên định, thuần đức: *Thà cam xương trắng gieo dòng đục/Há chịu ngày xanh nhiễm bụi nhơ (Lục Vân Tiên)* và đi đến kết luận: "Cũng cùng một cảnh ngộ Thuý Kiều, mặc sóng đời đưa đẩy, Nguyệt Nga oanh liệt đối chọi với gió mưa. Bao giờ cũng chịu đựng được cái nỗi khắt khe để đinh ninh kính thờ một người yêu và khi người ấy khuất bóng, kính thờ cái hình ảnh bất di trong tâm tư. Như thế mới đáng gọi là một khuê môn, mới đáng là tiêu biểu cho hàng phụ nữ Á Đông, hàng phụ nữ đất Việt. *Kim Vân Kiều* là sân khấu của xã hội những người chỉ chìu theo dục tình, chạy theo xác thịt, lợi, danh, vọng. Sự ham muốn và sự thỏa thích là cái máy để huy động họ. Trong *Lục Vân Tiên*, chen lẫn với những kẻ thấp hèn đê tiện là những bực quân tử anh hùng, gái thuyền quyên cao thượng. Cái khác ở chỗ đó, hay là cái khác giữa Thúy Kiều và Nguyệt Nga cũng thế. Cho nên có câu cấm "gái không nên theo *Truyện Kiều*" không phải là quá đáng, người ta có thích *Lục Vân Tiên* hơn *Kim Vân Kiều* cũng chưa phải là một chuyện lạ vậy"[1]. Trong cách tiếp nhận, Trực Thần đại biểu cho khuynh hướng khẳng định đạo lý Nho giáo, đề cao tư tưởng truyền thống, ý nghĩa răn dạy, treo gương phẩm chất tiết hạnh cho giới nữ.

Vào ngày 27/6/1943, Sở Thông tin - Tuyên truyền, các cơ quan báo chí cùng quan Chủ tỉnh Bến Tre và nhiều thân hào, trí thức, dân chúng đã tổ chức Lễ tưởng niệm và viếng mộ đại thi hào Nguyễn Đình Chiểu tại Ba Tri. Trong lễ dâng hương, Ngạc Xuyên Ca Văn Thỉnh - Giám đốc Trường Sơ học Bến Tre đã đọc diễn văn, trong đó có đoạn nhấn mạnh thực tế tiếp nhận truyện *Lục Vân Tiên* trong đại chúng và trong học giới người Pháp: "Đời của cụ Đồ là đời khắt khe, phiêu vạt, trải qua bao nhiêu nghịch cảnh. Trong bổn *Lục Vân Tiên* in năm 1889, cụ Trương Vĩnh Ký có để lời phê bình tác giả: "Chẳng phải bất tài mà là bất hạnh vì bạc

1. Trực Thần: "Ngày xuân nhớ cố nhơn: Nguyễn Du và Đồ Chiểu", *Tlđd,* tr.14-16.

mạng!". Cụ Đồ bạc mạng thật! (...). Được truyền tụng hơn hết là thơ *Lục Vân Tiên*, một quyển thơ có ảnh hưởng giáo dục sâu xa trong dân gian Nam Kỳ, lại cũng là quyển sách chứa đầy tâm sự, kỳ vọng của tác giả. Đêm hôm tịch mịch, khi chúng ta dạo bước trong chốn thôn quê, chúng ta thường nghe, tự túp lều tranh đưa lại với một giọng ngâm nga trầm bổng, mấy câu thơ Vân Tiên: *Trai thời trung hiếu làm đầu,/Giái thời tiết hạnh làm câu trau mình*... Quyển luân lý giáo khoa ấy được phổ thông là dường nào! Đã từ lâu nhiều nhà trí thức Pháp chú ý tới tập thơ bình dân ấy, dịch ra tiếng Pháp và đọc qua để tìm hiểu xã hội Việt Nam. Cụ Đồ Chiểu nổi tiếng do ở thơ *Lục Vân Tiên* nhiều vậy"[1]...

Trong ngày Lễ kỷ niệm trên, Thống đốc Nam Kỳ Ernest Thimothée Hoeffel cũng có bài diễn văn và nhấn mạnh đặc tính giáo huấn của tập truyện thơ: "Hôm nay, cuộc lễ kỷ niệm cụ Nguyễn Đình Chiểu, một bậc văn nhân tài hoa đất Việt mà lại là tác giả quyển *Lục Vân Tiên*, Bổn chức ví như một tảng đá trụ cốt đã giúp vào cuộc kiến lập nền phục hưng ấy cho quốc dân nhờ. Thật vậy, cụ soạn ra quyển *Lục Vân Tiên* cốt ý là để giáo huấn bọn môn sanh, sau nữa để răn đời khuyên chúng, cho nên từ đầu chí cuối, Cụ đem cái học thuyết Khổng Mạnh và cái luật nhân quả báo ứng ra mà phô diễn (...). Rồi toàn trong truyện, Cụ dùng những lời lẽ giản dị thông thường thanh tao lưu loát mà phu giáo Tam cang ngũ thường, Tam tòng tứ đức, thiện hữu thiện báo, ác hữu ác báo... Những vai Lục Vân Tiên, Nguyệt Nga, Hớn Minh, Tử Trực, Tiểu đồng, Trịnh Hâm, Võ Thể Loan, vân vân..., mỗi vai đều tiêu biểu, đều làm gương sống riêng cho thuyết trung, hiếu, tiết, nghĩa, liêm sỉ, vô đạo, bất đức, rồi kết cuộc được thăng thưởng hay bị hành phạt, khiến cho mọi người dễ hiểu, dễ cảm, bất luận là thuộc về giai cấp nào trong xã hội"[2]... Như vậy, ông quan Pháp đã nêu nhận xét từ quan điểm sáng tác, tính cách nhân vật đến khả năng tiếp nhận của các tầng lớp người đọc đương thời.

---

1. Ngạc Xuyên Ca Văn Thỉnh: "Bài diễn văn", *Đại Việt tạp chí*, số 19, ra ngày 16/7/1943, tr.1-4.

2. Hoeffel (Ernest Thimothée Hoeffel): "Bài diễn văn của quan Thống đốc", *Đại Việt tạp chí*, số 19, ra ngày 16/7/1943, tr.5-6.

Vào thời gian này, các học giả phương Nam mở rộng giới thiệu, trao đổi về văn bản tác phẩm Nguyễn Đình Chiểu trên *Tri tân tạp chí* với bài viết của các tác giả Trực Thần (Trực Thần, 1943: 18 - 19 + 23), Lê Thọ Xuân (Lê Thọ Xuân, 1943: 10 - 11 và 1943: 20 - 21), Phan Văn Hùm (Phan Văn Hùm, 1944: 6 - 7 + 21); in trên *Tiểu thuyết thứ Bảy* với các bài của Xuân Hòa (Xuân Hòa, 1943 (470): 21-22+25, (471): 6 - 7), Nguyễn Tất Thứ (Nguyễn Tất Thứ, 1944: 40 - 58)... Đặc biệt nhà soạn sách giáo khoa Dương Quảng Hàm đã tóm tắt nội dung, xác định tâm lý tiếp nhận theo vùng, miền và chất lượng nghệ thuật tác phẩm: "*Lục Vân Tiên* 蓼雲仙[1]. Trong các truyện Nôm của ta, cuốn *Lục Vân Tiên* cũng là một cuốn truyện được nhiều người xem, thứ nhất là ở trong Nam Kỳ (...). Trong truyện, trừ hai vai chính là Lục Vân Tiên, một người học trò có tài có hạnh mà chả may gặp nhiều nỗi gian truân khổ sở, và Kiều Nguyệt Nga, một người con gái biết thủ tiết dù phải hy sinh tính mệnh cũng đành, tác giả lại khéo phác họa tâm lý của các nhân vai phụ: nào những người tuy ở địa vị tầm thường (tiều phu, ngư ông) mà có một tấm lòng vàng, biết trọng nghĩa khinh tài, biết cứu giúp người khác trong cơn hoạn nạn; nào những kẻ tuy ở trong cảnh giàu sang mà có lòng bội bạc (như Vũ công, bố vợ Lục Vân Tiên, khi thấy con rể mù, định hãm hại chàng để gả con cho người khác; Trịnh Hâm lập mưu hại bạn); nào những kẻ quyền thế để thỏa lòng dục vọng và làm hại người lương thiện (như Thái sư, vì ép duyên Kiều Nguyệt Nga không được, đem lòng thù oán, bắt nàng sang cống Phiên); xem đó thì biết tác giả là một người hiểu thấu nhân tình thế thái lắm", đồng thời nhấn mạnh đặc tính nghệ thuật và vị thế tác phẩm: "Lời văn truyện này bình thường giản dị, tuy không được điêu luyện uẩn súc như văn *Truyện Kiều* và truyện *Hoa tiên* nhưng có vẻ tự nhiên, có giọng chất phác, cũng là một áng văn hay trong nền quốc văn ta" (1943)[2]... Hô ứng với *Việt Nam văn học sử yếu* là

---

1. Nguyên văn viết: 陸 雲 仙 (*T.G* chú).

2. Dương Quảng Hàm: *Việt Nam văn học sử yếu, Sđd,* tr.377-379.

Việt Nam thi văn hợp tuyển (1943)[1] có ý nghĩa minh chứng tác phẩm và hợp lực làm nên bộ sách giáo khoa văn học Việt Nam bậc trung học. Phần trích tuyển tác phẩm, ngoài bài thơ Đường luật *Trung thần nghĩa sĩ*, Dương Quảng Hàm tập trung dẫn giải khái lược cấu trúc và nội dung truyện thơ *Lục Vân Tiên* rồi trích dẫn ba đoạn: *Lục Vân Tiên đánh bọn cướp, cứu nàng Kiều Nguyệt Nga* (54 câu), *Lục Vân Tiên bị Vũ công hãm hại* (62 câu) và *Vương Tử Trực nhiếc mắng Vũ công và Vũ Thái Loan* (58 câu)... Việc học giả, nhà giáo, nhà soạn sách Dương Quảng Hàm đưa truyện thơ *Lục Vân Tiên* vào chương trình sách giáo khoa do Nha học chính Đông Pháp chỉ đạo đánh dấu tầm quan trọng của tác giả Nguyễn Đình Chiểu trong chương trình giáo dục văn hóa - văn học trong nhà trường phổ thông cũng như phổ cập, vinh danh tác giả và tác phẩm trong toàn quốc.

*

* *

Có thể coi như một điều hạnh ngộ văn hóa khi mà ngay từ cuối thế kỷ XIX, truyện thơ *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu đã được khắc in, phiên âm chữ quốc ngữ, dịch sang tiếng Pháp và lưu truyền rộng rãi trong dân chúng. Trong suốt chặng đường nửa đầu thế kỷ XX, tác phẩm *Lục Vân Tiên* ngày càng được phổ biến sâu rộng trong cả nước, được giảng dạy trong nhà trường, được chuyển thể sang ca kịch và quốc tế hóa với các công trình phiên dịch, nghiên cứu, giới thiệu bằng tiếng Pháp. Trên văn đàn và diễn đàn báo chí, đặc biệt nhân dịp kỷ niệm, vinh danh Nguyễn Đình Chiểu, giới nghiên cứu ngày càng quan tâm đến hoạt động tiếp nhận truyện thơ *Lục Vân Tiên* trên tất cả các phương diện đề tài, chủ đề, nội dung, nghệ thuật, nhân vật, cốt truyện, thể loại, thể thơ, so sánh trong hệ thống truyện thơ Nôm, các hình thức chuyển thể ca kịch, dân gian hóa cùng các khả năng lan tỏa trong nhà trường và đại chúng.

---

1. Dương Quảng Hàm: *Việt Nam thi văn hợp tuyển*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, 1998, tr.154-162.

Trên tất cả, truyện thơ *Lục Vân Tiên* được vinh danh như một tác phẩm xuất sắc trong kho tàng di sản văn học dân tộc cuối mùa quân chủ phong kiến và giai đoạn giao thoa văn hóa Việt - Pháp, Đông - Tây nửa đầu thế kỷ XX./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Nguyễn Ngọc Chỉ: "Một nhà thi sĩ trứ danh nước ta: Cụ Nguyễn Đình Chiểu làm truyện Lục Vân Tiên", *Nam Phong* tạp chí, số 76, tháng 10/1923.

[2] Nguyễn Đình Chiểu: *Histoire de Luc Van Tien - Lục Vân Tiên cổ tích truyện* (Eugène Gibert và Lê Đức Trạch dịch, vẽ), Nxb. Văn hóa - Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 2016.

[3] Nguyễn Đình Chiểu: *Lục Vân Tiên*. Traduit en Francais par Nghiêm Liễn, in BSEMT., 1926, t.VII, Nos 3 et ss.

[4] Nguyễn Đình Chiểu: *Lục Vân Tiên*. Traduction en Francais par Dương Quảng Hàm, Hanoi, Editions Alexandre de Rhodes, 1944.

[5] Văn Dương: "Hoàn cảnh và văn chương: Giá trị cuốn Lục Vân Tiên và Kim Vân Kiều hơn kém nhau thế nào?", *Văn học tạp chí*, số 14, ra ngày 15/3/1933.

[6] Trần Văn Giao: "*Bên bóng người xưa (Thuật lời Đốc phủ sứ Thái Hữu Võ Mai"*, tháng 2, số Xuân, 1937.

[7] Dương Quảng Hàm: *Việt Nam văn học sử yếu*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, 2002.

[8] Dương Quảng Hàm: *Việt Nam thi văn hợp tuyển,* Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, 1998.

[9] Lê Bá Hán - Trần Đình Sử - Nguyễn Khắc Phi (Đồng chủ biên): *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1992.

[10] Mai Huỳnh Hoa: "Tiểu sử cụ Đồ Chiểu", *Tân văn*, Sài Gòn, số 27, ra ngày 16/2/1935.

[11] Xuân Hòa: "Nhân cuộc lễ kỷ niệm cụ Đồ Chiểu, tác giả Lục Vân Tiên, ta thử xét Lục Vân Tiên và Đồ Chiểu, Nguyễn Du và Kiều (Hai kỳ)", *Tiểu thuyết thứ bảy*, số 470, ra ngày 17/7/1943; số 471, ra ngày 24/7/1943.

[12] Hoeffel (Ernest Thimothée Hoeffel): "Bài diễn văn của quan Thống đốc", *Đại Việt tạp chí*, số 19, ra ngày 16/7/1943.

[13] Phan Văn Hùm: "Một bài thi của Đồ Chiểu", *Tri Tân tạp chí*, số 135, ra ngày 23/3/1944.

[14] Phan Văn Hùm: *Nỗi lòng Đồ Chiểu*, Nxb. Tân Việt, Sài Gòn, 1957.

[15] "Số báo đặc biệt Nguyễn Đình Chiểu", *Nam Kỳ tuần báo*, số 39, ra ngày 10/6/1943.

[16] Tố Phang: "Thử xét luật nhân quả trong Kim Vân Kiều và Lục Vân Tiên", *Nam Kỳ tuần báo*, số 41, ra ngày 26/6/1943.

[17] Trực Thần: "Ngày xuân nhớ cổ nhơn: Nguyễn Du và Đồ Chiểu", *Phóng sự* (Sài Gòn), số 320, ra ngày 04/3/1943.

[18] Trực Thần: "Nhơn đọc Thi văn bình chú của Ngô Tất Tố", *Tri Tân tạp chí*, số 89, ra ngày 20/5/1943.

[19] Trực Thần: "Thúy Kiều và Nguyệt Nga", *Nam Kỳ tuần báo*, số 41, ra ngày 26/6/1943.

[20] Ngạc Xuyên Ca Văn Thỉnh: "Bài diễn văn", *Đại Việt tạp chí*, số 19, ra ngày 16/7/1943.

[21] Nguyễn Tất Thứ: "Từ Hoa Tiên truyện, Mai đình mộng ký đến Đoạn trường tân thanh - Văn phái Hồng Sơn là một con bướm vàng đã dạo qua làn hương phấn của chòm hoa phong dao", *Tiểu thuyết thứ Bảy*, số 1, ra ngày 01/6/1944.

[22] Lê Thọ Xuân: "Cụ Nguyễn Đình Chiểu", *Đồng Nai tạp chí*, số Xuân, số 23-24, ra ngày 01/02/1933.

[23] Lê Thọ Xuân: "Lại một bài thi của Đồ Chiểu", *Tri Tân tạp chí*, số 142, ra ngày 11/5/1943.

[24] Lê Thọ Xuân: "Trả cho Đồ Chiểu", *Tri Tân tạp chí*, số 96, ra ngày 20/5/1943.

NGHIÊN CỨU VỀ DI SẢN THƠ CA CỦA NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU TẠI ĐẠI HỌC LIÊN BANG VIỄN ĐÔNG (VLADIVOSTOK, NGA)*

GS.TS. A.YA. SOKOLOVSKY**

Tóm tắt: Tham luận trình bày sự phát triển của Đại học Liên bang Viễn Đông (Liên bang Nga), khẳng định sự tồn tại của Khoa Viễn Đông Nghiên cứu Việt Nam trong khoa học phương Đông hiện đại được công nhận ở Liên bang Nga và nước ngoài, thông tin về ngành Việt Nam học phát triển tại trường Đại học này.Từ đó trình bày về việc nghiên cứu di sản thơ ca của Nguyễn Đình Chiểu từ tư liệu đến nghiên cứu qua các công trình của tác giả người Nga: GS.TSKH. N.I. Niculin, tác giả người Việt Nam GS.TS. Nguyễn Chí Bền về Nguyễn Đình Chiểu hiện diện ở đây và khuyến nghị phát triển hợp tác trong lĩnh vực này.

Từ khóa: Đại học Tổng hợp Liên bang Viễn Đông; Nguyễn Đình Chiểu; Việt Nam học.

RESEARCH ON NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU POETRY HERITAGE AT FAR EASTERN FEDERAL UNIVERSITY (VLADIVOSTOK, RUSSIA)

Abstract: The paper presents the development of the Far Eastern Federal University (Russia), confirms the existence of

* Nguyên bản bằng tiếng Anh, Đỗ Thị Thanh Thủy dịch sang tiếng Việt.

** Trường Đại học Tổng hợp Liên bang Viễn Đông, Liên bang Nga. Liên hệ: yalishanda@mail.ru

the Faculty of Far Eastern specializing in Vietnamese Studies under Department of oriental studies recognized in Russia and abroad, and introduces the information of Vietnamese Studies at the University, from which the research on Nguyễn Đình Chiểu's poetic legacy through relevant documents and works by Russian and Vietnamese authors as Prof. Dr. Sc. N.I.Niculin, Prof. Dr. Nguyễn Chí Bền is discussed. Some recommendations to cooperate in the relevant field are also presented.

Keywords: Far Eastern Federal University; Nguyễn Đình Chiểu; Vietnamese studies.

Toàn văn

1. Nghiên cứu về Việt Nam (Việt Nam học) tại Đại học Liên bang Viễn Đông (FEFU)

Tiền thân của Đại học Liên bang Viễn Đông là Viện Viễn Đông, được thiết lập trên bờ biển Thái Bình Dương của Nga ở Vladivostok vào ngày 21/10/1899 theo chỉ thị đặc biệt của Hoàng đế Nga. Nhiệm vụ của Viện là đào tạo những chuyên gia về nghiên cứu phương Đông, những người có khả năng đảm bảo và phát triển quan hệ quốc tế của Nga với những quốc gia của phương Đông như Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên và Mông Cổ. Nhiệm vụ này vẫn còn đến ngày nay. Chỉ riêng danh sách của những quốc gia phương Đông được nghiên cứu hiện nay tại Viện Viễn Đông - Khoa Nghiên cứu Quốc tế và Khu vực của Đại học Tổng hợp Liên bang Viễn Đông (FEFU), vẫn được mở rộng đáng kể bởi các nghiên cứu về những quốc gia Nam Á và Đông Nam Á. Hiện nay FEFU là đại học duy nhất ở Siberia và vùng Viễn Đông của Nga, ở đó nghiên cứu Việt Nam được hiện diện và người Việt Nam cùng tiếng Việt Nam được nghiên cứu một cách hệ thống. Thành phần quan trọng này của nghiên cứu phương Đông được bắt đầu từ thập niên 80 của thế kỷ XX.

Sự tồn tại của Khoa Viễn Đông Nghiên cứu Việt Nam trong khoa học phương Đông hiện đại được công nhận bởi đất nước chúng tôi và ở

nước ngoài, bao gồm cả Việt Nam. Trong hơn 40 năm tồn tại của khoa, một đội ngũ đông đảo các chuyên gia có trình độ chuyên môn cao về Việt Nam đã được đào tạo, những người thông thạo cả tiếng Anh và tiếng Việt. Họ làm việc trong hệ thống của Bộ Ngoại giao, trong những tổ chức khoa học, những công ty liên doanh, bao gồm những phiên dịch viên trong tổ chức hợp tác hàng đầu Nga - Việt là Vietsopetro và trong những tổ chức và thiết chế khác, cả ở Nga và ở Việt Nam.

Năm 2000, Trung tâm Văn hóa và Giáo dục Việt Nam được thành lập tại FEFU, với nhiệm vụ truyền bá kiến thức về văn hóa truyền thống Việt Nam và những thành tựu hiện đại của nó, cũng như thúc đẩy giao lưu văn hóa giữa vùng Viễn Đông Nga và Việt Nam. Cho đến nay, Trung tâm này vẫn là cơ sở duy nhất thuộc loại hình này ở Nga và thực hiện công việc của mình dưới hình thức các buổi giảng dạy trên giảng đường, tổ chức những buổi tối tình bạn hữu nghị, kỷ niệm ngày lễ của đất nước Việt Nam (năm mới theo Âm lịch - Tết Nguyên đán, Tết Trung thu, v.v.) và tổ chức những cuộc triển lãm nhiều loại khác nhau.

Trung tâm Văn hóa và Giáo dục Việt Nam cũng tiến hành công việc nghiên cứu. Cùng với Khoa châu Á - Thái Bình Dương thuộc Viện Phương Đông - Khoa Nghiên cứu Khu vực và Quốc tế thuộc Đại học Liên bang Viễn Đông, với sự hỗ trợ của Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Vladivostok và Hội Hữu nghị với Việt Nam Primorsky tổ chức những cuộc thi Olympic tiếng Việt thường niên, những hội nghị, hội thảo khoa học nhiều cấp, kể cả cấp quốc tế; xuất bản những tài liệu của những hội nghị này, tuyển tập những bài viết và những tài liệu khác.

Những nhà khoa học và giáo viên của trung tâm đã xuất bản hơn 200 bài báo khoa học về những chủ đề tiếng Việt, bao gồm từ điển, sách chuyên khảo, sách, bài báo và luận án. Họ là những người tham dự và diễn giả tại nhiều hội nghị ở các cấp độ khác nhau, bao gồm hội nghị quốc tế, cũng như những hội nghị do Đại sứ quán Việt Nam tại Mátxcơva tổ chức.

Nhà hát Bông sen vàng Việt Nam hoạt động tại Trung tâm. Nhà hát nghiệp dư này bao gồm những sinh viên Nga đang học tiếng Việt, giáo viên của họ, cũng như những sinh viên Việt Nam đang theo học tại FEFU

và những trường đại học khác ở Vladivostok. Những tiết mục của nhà hát bao gồm những bài hát và vũ điệu dân gian và hiện đại của Việt Nam, cũng như những buổi trình diễn sân khấu từ những tác phẩm cổ điển của Việt Nam. Trung tâm có kho tư liệu văn hóa dân tộc học phong phú, những buổi triển lãm cũng đã phản ánh văn hóa nguyên gốc của Việt Nam rất đa dạng và nhiều màu sắc.

Trung tâm phối hợp chặt chẽ với Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Vladivostok, Hội Công dân Việt Nam sinh sống và làm việc tại Vladivostok và vùng Primorsky. Trung tâm cung cấp thông tin, phương pháp luận và những hỗ trợ khác cho những tổ chức và thiết chế của Lãnh thổ Primorsky và tất cả vùng Viễn Đông.

Hoạt động của Trung tâm Văn hóa và Giáo dục Việt Nam FEFU dựa vào sinh viên đang học tiếng Việt và sinh viên Việt Nam đang theo học tại FEFU và những trường đại học khác của thành phố và giáo viên của họ. Cánh cửa rộng mở cho tất cả những ai yêu mến Việt Nam và nền văn hóa tuyệt vời của đất nước này.

Trung tâm chăm sóc sinh viên Việt Nam đang theo học tại FEFU và những trường đại học khác của thành phố: Đại học hàng hải quốc gia mang tên G.I. Nevelskoy và những đại học khác, đoàn kết họ và tổ chức những sự kiện văn hóa cùng được tổ chức với những học sinh và sinh viên Nga. Ví dụ, sinh viên Việt Nam đã tham gia lễ khánh thành tượng đài Katyusha nổi tiếng ở Vladivostok, cũng như lễ khánh thành tượng đài Hồ Chí Minh tại một trong những quảng trường đẹp như tranh vẽ của thành phố.

Hiện nay tại Viện Phương Đông của FEFU, số lượng sinh viên theo học tiếng Việt là hơn 30 người. Đồng thời, hiện tại có hơn 60 sinh viên Việt Nam, sinh viên đại học, nghiên cứu sinh và sinh viên của Trung tâm Ngôn ngữ và Văn hóa Nga học tập tại FEFU đã chọn theo học tại FEFU để có được một nền giáo dục tốt và trở thành những chuyên gia theo yêu cầu ở quê hương của họ.

Hằng năm, sinh viên FEFU học tiếng Việt sẽ trải qua kỳ thực tập ngôn ngữ kéo dài 10 tháng theo thỏa thuận liên chính phủ với việc nhận

học bổng tại Đại học Quốc gia Hà Nội. Ví dụ, năm nay, 8 sinh viên FEFU đang thực tập ngôn ngữ ở đó.

Tháng 9/2018, Hiệu trưởng Trường Đại học Quốc gia Hà Nội ông Nguyễn Kim Sơn đã có chuyến thăm chính thức FEFU, nơi ông được trao tặng danh hiệu Tiến sĩ danh dự của FEFU. Trong chuyến thăm của ông, vấn đề thành lập một văn phòng đại diện FEFU tại Đại học Quốc gia Hà Nội đã được thảo luận, và được khai trương vào ngày 01/12/2018. Điều này trở nên khả thi hơn nhờ vào sự hợp tác hiệu quả giữa hai trường đại học.

Đại sứ Nga tại Việt Nam K.V. Vnukov ghi nhận tầm quan trọng của việc mở văn phòng đại diện của FEFU tại Hà Nội. Theo Đại sứ, "văn phòng đại diện được thành lập không chỉ góp phần củng cố vị thế của FEFU tại Việt Nam, mà còn phổ biến giáo dục Nga ra nước ngoài nói chung, góp phần vào việc trao đổi chuyên sâu giữa sinh viên và giáo viên, phát triển và thực hiện thành công những hoạt động khoa học, giáo dục và những dự án khác, đồng thời phát triển hơn nữa quan hệ hợp tác Nga - Việt trong lĩnh vực giáo dục".

2. Nghiên cứu di sản văn học của Nguyễn Đình Chiểu

Tên tuổi của nhà thơ yêu nước Việt Nam vĩ đại nhất thế kỷ XIX, Nguyễn Đình Chiểu, người được tôn vinh rộng rãi trong năm nay được nhiều người biết đến ở Nga. Ông chủ yếu được biết đến với tư cách là một đại biểu xuất sắc của văn học chống Pháp của Việt Nam thời thuộc địa. Tác phẩm chính của ông được biết đến ở nước chúng tôi nhờ vào những bản dịch và nghiên cứu của những nhà Phương Đông học trong nước. Nhà nghiên cứu về văn học Việt Nam và về thơ ca Nguyễn Đình Chiểu, Tiến sĩ Ngữ văn, Giáo sư N.I. Niculin, người cách đây hơn 50 năm, trong bài viết ngắn gọn về văn học Việt Nam, lần đầu tiên giới thiệu với người đọc trong nước tác phẩm văn học của Nguyễn Đình Chiểu[1]. Năm 1972, trên tạp chí *Văn học nước ngoài*, ông đã đăng một bài viết về nhà thơ: "Nhà thơ

---

1. Xem N.I. Niculin: *Văn học Việt Nam, Tiểu luận ngắn,* Nxb. "Ấn bản chính của văn học phương Đông", Mátxcơva, 1971.

yêu thích của miền nam Việt Nam"[1]. Trong đó, ông giới thiệu với người đọc tuyển tập tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu, xuất bản tại Hà Nội năm 1971. Năm 1977, một chuyên luận đã được N.I. Niculin xuất bản "Văn học Việt Nam từ thời trung đại đến thời đại mới (thế kỷ X - XIX)"[2]. Trong đó, ông trình bày chi tiết về tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu, truyện *Lục Vân Tiên* được biết đến rộng rãi và những tác phẩm khác của ông. Nghiên cứu về tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu được tiếp tục bởi các học trò của Giáo sư N.I. Niculin. Vì vậy, Phó Giáo sư của Viện Nghiên cứu châu Á và châu Phi (Đại học Quốc gia Mátxcơva mang tên M.V. Lomonosov), T.N. Filimonova - tác giả tập ba của bộ *Lịch sử khoa học toàn tập Việt Nam* đã dành một phần lớn các trang viết cho Nguyễn Đình Chiểu và những tác phẩm chính của ông - truyện thơ nổi tiếng nhất *Lục Vân Tiên* viết bằng chữ Hán và hai bài thơ nổi tiếng khác của ông là *Dương Từ - Hà Mậu* và *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*, viết bằng chữ Nôm.

Tác giả lưu ý đến những câu thơ chống thực dân của nhà thơ yêu nước như: "Pháp đã đến", "Về cái chết của những anh hùng Cần Giuộc" và "Về cái chết của các anh hùng đã hy sinh bảo vệ miền Nam", nhấn mạnh rằng, kể từ đó đề tài chiến đấu chống thực dân Pháp hiện hữu trong tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu, vì vậy ông được coi là người sáng lập ra nền văn học yêu nước chống Pháp của dân tộc.

Tại Đại học Tổng hợp Liên bang Viễn Đông (FEFU), nơi đã nghiên cứu về Việt Nam và tiếng Việt gần 40 năm, việc đào tạo những chuyên gia Việt Nam đang được chuẩn bị theo hai hướng: (1). Nghiên cứu khu vực nước ngoài. Bằng cử nhân nghiên cứu châu Á và (2). Dịch thuật và nghiên cứu dịch thuật. Trong chương trình giảng dạy của cả hai chuyên ngành này, sinh viên đều học môn Văn học Việt Nam. Trong những bài giảng và thảo luận, sinh viên đi sâu tìm hiểu về cuộc đời và tác phẩm của

---

1. N.I. Niculin: "Nhà thơ yêu thích của miền Nam Việt Nam", tạp chí *Văn học nước ngoài*, tập 7, 1972, tr.274-276.

2. Xem N.I. Niculin*: Văn học Việt Nam từ thời trung đại đến thời đại mới (thế kỷ X - XIX)*, Nxb. Khoa học, Mátxcơva, 1977.

Nguyễn Đình Chiểu. Những sinh viên đọc và phân tích bài thơ của ông "Nguyễn Đình Chiểu và những bài thơ chống thực dân". Họ cũng viết những bài viết theo học kỳ và những khóa luận (tốt nghiệp) về những chủ đề liên quan đến hoạt động văn học của nhà thơ, phát biểu tại những hội thảo khoa học, đồng thời dành những bài luận (bài khóa luận) của mình để viết về nhà thơ yêu nước xuất sắc này và trình bày tại Olympic tiếng Việt hằng năm.

Thư viện khoa học của Trường Đại học và Trung tâm Văn hóa và Giáo dục Việt Nam của trường có kho tư liệu khá phong phú cả về những công trình nghiên cứu của Nguyễn Đình Chiểu và những tác phẩm của chính nhà thơ.

Gần đây, những thư viện của đại học này, cũng như những thư viện thành phố và khu vực, đã được bổ sung sách chuyên khảo của Giáo sư Nguyễn Chí Bền *Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888), nhà thơ lớn, nhà văn hóa kiệt xuất*, được Nhà xuất bản Đại học Tổng hợp Liên bang Viễn Đông[1] xuất bản gần đây vào dịp kỷ niệm 200 năm ngày sinh của nhà thơ. Cuốn sách viết về cuộc đời và sự nghiệp văn chương của nhà thơ kiệt xuất Việt Nam này và phân tích những tác phẩm văn thơ của ông. Chương đầu tiên của cuốn sách kể về nơi sinh của nhà thơ và gia đình của ông. Chương thứ hai đề cập nhân cách của nhà thơ và hoạt động sáng tạo của ông. Chương thứ ba của chuyên khảo dành cho những trăn trở, lo lắng sâu sắc của nhà thơ về số phận đồng bào của ông trong thời kỳ thực dân Pháp xâm lược. Những trích đoạn trong các bài thơ chống Pháp của ông: *Chạy giặc, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Văn tế Trương Công Định, Văn tế nghĩa sĩ trận vong lục tỉnh*, v.v.. Trong chương thứ tư của cuốn sách, Nguyễn Đình Chiểu được đánh giá là một nhà văn hóa kiệt xuất của dân tộc. Chương cuối đưa ra đánh giá về tác phẩm văn học và những hoạt

---

1. Nguyễn Chí Bền: *Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888) - Một nhà thơ kiệt xuất và một hình ảnh rực sáng của nền văn hóa Việt Nam*, chuyên luận/biên tập khoa học A.Ya. Sokolovsky, dịch từ tiếng Việt, N.A. Sokolovskaya. - Vladivostok, Nxb. Đại học Tổng hợp Liên bang Viễn Đông, 2021.

động văn hóa của nhà thơ, được thể hiện qua những nhân vật chính trị và văn hóa của Việt Nam và nước ngoài.

Chuyên khảo có phần Phụ lục phong phú, trong đó có một số tư liệu ảnh có giá trị minh chứng cho việc công nhận Nguyễn Đình Chiểu là nhà thơ kiệt xuất của Việt Nam. Chúng bao gồm những bức ảnh sau:

1. Bằng công nhận Khu lưu niệm Nguyễn Đình Chiểu trong danh sách di tích danh thắng cấp quốc gia.

2. Khu lưu niệm Nguyễn Đình Chiểu.

3. Phần mộ của vợ chồng nhà thơ.

4. Một tấm bia được lắp trên nền nhà của nhà thơ ở Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

5. Tấm bia tưởng niệm tại nơi nhà thơ viết tác phẩm "Văn tế nghĩa sĩ".

Sách chuyên khảo của Giáo sư Nguyễn Chí Bền được N.A. Sokolovskaya dịch từ tiếng Việt sang tiếng Nga, song song có phần tác giả bằng tiếng Việt. Điều này, theo các nhà xuất bản là rất hữu ích cho các sinh viên được học tiếng mẹ đẻ của nhà thơ. Những sinh viên này có thể nâng cao kiến thức tiếng Việt cả trong lớp học tiếng Việt và ngoài lớp học.

Cuốn sách của Giáo sư Nguyễn Chí Bền, do Nhà xuất bản FEFU xuất bản, hóa ra lại có nhu cầu lớn không chỉ ở Đại học Tổng hợp Liên bang Viễn Đông mà còn ở những trung tâm tiếng Việt khác của đất nước. Chúng tôi liên tục nhận được đơn đăng ký cho chuyên khảo này, cũng từ những trường đại học khác của Nga, bao gồm cả Moscow và St. Petersburg./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] N.I. Niculin: *Văn học Việt Nam, Tiểu luận ngắn*, Nxb. "Ấn bản chính của văn học phương Đông", Mátxcơva, 1971.

[2] N.I. Niculin: "Nhà thơ yêu thích của miền Nam Việt Nam", tạp chí *Văn học nước ngoài*, tập 7, 1972.

[3] N.I. Niculin: *Văn học Việt Nam từ thời trung đại đến thời đại mới (thế kỷ X - XIX),* Nxb. Khoa học, Mátxccơva, 1977.

[4] Nguyễn Chí Bền: *Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888) - Nhà thơ lớn, nhà văn hóa kiệt xuất*, chuyên luận/biên tập khoa học, A.Ya. Sokolovsky; dịch từ tiếng Việt, N.A. Sokolovskaya. - Vladivostok, Nxb. Đại học Tổng hợp Liên bang Viễn Đông, 2021.

VIỄN KIẾN NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU QUA CÁC BÀI VĂN TẾ VÀ THƠ ĐIẾU

TS. HUỲNH CÔNG TÍN*

Tóm tắt: Bài viết đề cập những sáng tác tiêu biểu của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu trên hai loại thể sáng tác: văn tế (bằng thể loại văn biền ngẫu) và thơ điếu (bằng thể loại thơ Đường) đã đạt được tầm vóc nghệ thuật: đỉnh cao của văn chương. Nhưng trên hết là quan niệm sáng tác nghệ thuật xuyên suốt của nhà thơ mù Ba Tri: "văn dĩ tải đạo". Điều đó còn thể hiện rõ tấm lòng yêu nước, thương dân; căm thù giặc ngoại xâm của ông. Quan trọng hơn trong nhận thức nhà thơ Bến Tre là "viễn kiến" (tầm nhìn xa) của ông trước sự hy sinh của những người chân đất vì nước quên thân, đó chính là sự bất tử của họ trong lòng dân tộc.

Từ khóa: Nguyễn Đình Chiểu; Thơ điếu; Văn tế, Viễn kiến.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU FORESIGHT THROUGH FUNERAL ORATIONS AND POEMS

Abstract: The article mentions the typical works of Nguyễn Đình Chiểu in two genres: sacrificial literature (in the form of bien ngau) and eulogy poetry (in the form of Duong poetry)

* Trường Đại học Tây Đô. Liên hệ: thachthao7890@gmail.com

which have achieved great stature: the pinnacle art of literature. But above all, the concept of artistic creation throughout the Ba Tri blind poet is "literature that conveys morality". That has clearly shown patriotism and love for the people; hate his foreign invaders. More important in the perception of the Ben Tre poet is his "vision" (foresight), in the face of the sacrifice of those who have forgotten themselves for the country, which is their immortality in the hearts of the nation.

Keywords: Nguyễn Đình Chiểu; Sacrificial literature; Eulogy poetry; Vision.

Toàn văn

1. Tầm vóc một con người lịch sử thường được hậu thế xem xét ghi nhận qua việc làm hoặc qua tầm nhìn xa của họ khi "lực bất tòng tâm". Dĩ nhiên, khi nói về "viễn kiến" của những nhân vật lịch sử, không ai căn cứ vào đôi mắt mà căn cứ vào tầm nhìn xa trông rộng vấn đề của họ. Tuy nhiên, đó cũng chỉ là một cách nói hình tượng. Thật ra, người đời thường căn cứ vào tư duy, nói cách khác, hoạt động này xuất phát từ con tim và não bộ của họ. Nhà thơ Nam Bộ Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888) là một trường hợp điển hình[1]. Tuy ông bị mù mắt, không thể phán xét sự đời qua cái nhìn. Nhưng ông có đôi tai, tâm hồn và não bộ trong sáng, thể hiện rõ một con người yêu nước, yêu dân tộc qua việc phán xét sự đời với quy luật thành bại tất yếu. Với các bài văn tế và một số thơ điếu của nhà thơ mù Nguyễn Đình Chiểu để lại, người sau vẫn thấy được nơi ông có một thế giới quan tốt và một nhân sinh quan cao đẹp đến nhường nào.

2. Toàn bộ sáng tác của nhà thơ Bến Tre Nguyễn Đình Chiểu đã được xã hội khẳng định là bộ di sản tinh thần đồ sộ quý báu mà ông đã để lại cho đời trong mấy mươi năm làm thơ, viết văn. Điểm qua các sáng tác

---

1. Xem thêm Thạch Phương - Đoàn Tư (Chủ biên): *Địa chí Bến Tre*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001, tr.1156-1158.

văn thơ Nôm, gồm các bài văn tế và thơ điếu, tuy số lượng không nhiều, nhưng giới chuyên môn đánh giá rất cao 3 bài văn tế: 1. *Tế Cần Giuộc sĩ dân trận vong văn*, còn gọi *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*; 2. *Lục tỉnh sĩ dân trận vong văn*, còn gọi *Văn tế nghĩa sĩ trận vong lục tỉnh*; 3. *Điếu Trương tướng quân văn*, còn gọi *Văn tế Trương Định* và các bài thơ điếu; 4. *Điếu Trương tướng quân liên hoàn thập nhị thủ*, còn gọi *Thơ điếu Trương Định,* 12 bài; 5. *Điếu Ba Tri Đốc binh Phan Công trận vong thập thủ*, còn gọi *Thơ điếu Phan Tòng,* 10 bài.

Số lượng văn tế và thơ điếu này tuy đã được nhiều nhà nghiên cứu lý luận, phê bình thẩm định, đánh giá; nhưng chúng ta vẫn tìm thấy nhiều điểm mới mẻ đáng học hỏi qua sự nghiệp sáng tác của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu, khi ông viết về những người kháng chiến, ca ngợi công đức của các vị anh hùng có công với lịch sử dân tộc để làm gương soi cho hậu thế.

a) Về 3 bài văn tế

Nổi bật nhất trong 3 bài này là bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*[1]. Tuy bài văn đề cập cái chết bi thương của những người lính được gọi là "ngụ binh ư nông" với một không khí đau buồn, một màn đêm âm u bao phủ cả một vùng trời Cần Giuộc (Long An); nhưng lời văn không nhấn chìm ý chí con người, vẫn mạnh mẽ vươn lên với niềm tin lạc quan, góp phần nâng đỡ những thân phận đang bị nghịch cảnh nhấn chìm biết anh dũng đứng lên:

"*Mấy năm công vỡ ruộng, ở đất vua sống chẳng quên ơn; một trận nghĩa đánh Tây, đền nợ nước thác coi như ngủ*"[2].

Đứng trước đòi hỏi hy sinh tính mệnh, không phải ai cũng dễ dàng có được quyết định anh hùng vì đại cuộc quên thân như người nông dân.

---

1. Xem *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, Huỳnh Công Tín: *Cảm nhận bản sắc Nam Bộ*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2006, tr.439.

2. Nguyễn Đình Chiểu: *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, câu 2, trích trong Ca Văn Thỉnh - Nguyễn Sỹ Lâm - Nguyễn Thạch Giang biên khảo và chú giải: *Tuyển tập Nguyễn Đình Chiểu*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2016, tr.558.

Họ dám coi thường mạng sống để coi cái chết đơn giản, nhẹ nhàng: "thác coi như ngủ".

Con người không ai muốn chết, nhưng họ không sợ chết nếu cần hy sinh. Vinh dự người ra đi là làm tròn nghĩa vụ với núi sông. Còn sống mà sống trong nô lệ, sống trong tủi hờn, cuộc sống ấy nào có nghĩa gì. Nghĩa binh Cần Giuộc đã quyết định đúng, khi thời cuộc đặt họ trước sự lựa chọn[1]:

"*Chẳng thà thác mà đặng câu địch khái, về theo tổ phụ cũng vinh; chẳng hơn còn mà chịu tiếng hàng Tây, ở với man di rất khổ*"[2].

Không có một nhãn quan chính trị đúng đắn như Nguyễn Đình Chiểu, nên mãi sau cả trăm năm xâm lược Việt Nam, tướng De Castries của quân đội Pháp mới nhận ra nhận thức của cụ Đồ Chiểu: "*Người ta có thể đánh bại một quân đội, chứ không thể đánh bại được một dân tộc*"[3], thì nhiều người có thể cho là nhà thơ khi đọc tế văn, chẳng qua là muốn an ủi những gia đình có người thân đã hy sinh. Nhưng không đơn thuần như vậy, nhà thơ mù có một nhãn quan chính nghĩa đúng đắn, tự tin mới có thể thốt lên một câu nói về "lẽ sống và cái chết" cho chính nghĩa vệ quốc nhẹ nhàng đến như vậy:

"*Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen; thác đã ưng đình miếu để thờ, tiếng hay trải muôn đời ai cũng mộ*"[4].

Nghệ thuật bài văn tế không như nghệ thuật "thông thường" của thơ văn là trau chuốt từ ngữ cho đẹp, trang nhã, bóng bẩy. Ở thể loại văn này, cần viết bằng một tấm lòng, đó là tấm lòng yêu nước, thương dân;

---

1. Huỳnh Công Tín: *Văn chương miền sông nước Nam Bộ*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2012, tr.21.

2. Nguyễn Đình Chiểu: *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, câu 22, trích trong Ca Văn Thỉnh - Nguyễn Sỹ Lâm - Nguyễn Thạch Giang biên khảo và chú giải: *Tuyển tập Nguyễn Đình Chiểu*, *Sđd,* tr.560.

3 . https://danviet.vn/chien-thang-dien-bien-phu-va-cau-noi-bat-hu-cua-vi-tuong-thua-tran-7777977585.htm.

4. Nguyễn Đình Chiểu: *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, câu 27, trích trong Ca Văn Thỉnh - Nguyễn Sỹ Lâm - Nguyễn Thạch Giang biên khảo và chú giải: *Tuyển tập Nguyễn Đình Chiểu*, *Sđd,* tr.561.

cần viết bằng một viễn kiến chính trị lạc quan, đó là nắm vững quy luật tất yếu thành và bại trong chiến tranh xâm lược và chiến tranh vệ quốc như Nguyễn Đình Chiểu, thì dù có mù cũng có thể ghi lại tình cảnh "bi hùng" của làng Cần Giuộc trước gương hy sinh quên mình của nghĩa binh trong cuộc đọ sức quả cảm với bọn thực dân Pháp:

"*Nước mắt anh hùng lau chẳng ráo, thương vì hai chữ thiên dân; cây hương nghĩa sĩ đốt thêm thơm, cám bởi một câu vương thổ*"[1].

Ở bài *Điếu Trương tướng quân văn* (Văn tế Trương Định), nói về quân của Trương Định khi đối chọi với sức mạnh quân xâm lược Pháp, không phải nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu không nhìn thấy nên không biết; mà bằng tấm lòng yêu nước, thương dân, ông đã cảm thông được tình cảnh của tướng quân Trương Định nên mới hạ bút phân giải hai câu 13, 14 để đi đến câu luận 15 đầy đủ lý và tình, khiến không ai nỡ trách người cầm quân không biết cân phân, lượng sức:

"13. *Giăng dưới nước tàu đồng, tàu sắt; súng nổ như bắp rang; kéo trên bờ ma ní, mã tà; đạn bắn như mưa vãi.*

14. *Dầu những đại đồn thuở trước cũng khó toan đè trứng ngàn cân; huống chi cô lũy ngày nay, đâu dám chắc treo mành một dải.*

15. *Song mà, vì nước tấm thân đã gởi, còn mất cũng cam; giúp đời cái nghĩa đáng làm, nên hư nào nại*"[2].

Ở một đoạn khác, đứng trước cái chết bi thương của một dũng tướng, nhà thơ như còn nghe đâu đó "tiếng thị - phi", lời bình phẩm về "lẽ thành - bại", nên Nguyễn Đình Chiểu lại lên tiếng bênh vực cho hành động người đã mất và khẳng định cho chính xác nỗi khóc than của dân tình mà ông cảm nhận bằng chính con tim. Đây không thuần là tình cảm

---

1. Nguyễn Đình Chiểu: *Văn tế Nghĩa sĩ Cần Giuộc*, câu 29, trích trong Ca Văn Thỉnh - Nguyễn Sỹ Lâm - Nguyễn Thạch Giang biên khảo và chú giải: *Tuyển tập Nguyễn Đình Chiểu*, *Sđd,* tr.561.

2. Nguyễn Đình Chiểu:*Văn tế Trương Định*, câu 13, 14, 15, trích trong Ca Văn Thỉnh - Nguyễn Sỹ Lâm - Nguyễn Thạch Giang biên khảo và chú giải: *Tuyển tập Nguyễn Đình Chiểu*, *Sđd,* tr.569.

bi ai, sầu não của dân chúng, mà đó mới chính là tâm trạng bi hùng, oán trách của muôn dân đối với đấng "thiên tử", tự lãnh mệnh "chăn dân" mà không làm tròn trách nhiệm:

"*Cuộc trung nghĩa hai năm làm đại tướng, nhọc nhằn vì nước nào sờn tiếng thị phi; cõi An Hà một chức chịu lãnh binh, lây lất theo thời chưa chắc đâu thành đâu bại.*

Khóc là khóc nước nhà cơn bấn loạn, hôm mai vắng chúa, thua buồn nhiều nỗi khúc nôi; than là than bờ cõi lúc qua phân, ngày tháng trông vua, ngơ ngẩn một phương trẻ dại"[1].

Với nghệ thuật biền ngẫu trong bài, tuy là văn tế đang bị tình cảm chi phối dòng cảm xúc, nhưng nhà thơ vốn đã trải dòng thời cuộc; dù tâm cụ Đồ rất đau, nhưng trí thì vẫn an nhiên, tự tại; nhìn đời bằng đôi mắt của người từng trải. Bởi đó, ông vẫn đủ sáng suốt chọn được nhiều hình ảnh đối xứng rất hay, rất đẹp để thay dân chúng diễn tả được nỗi lòng của họ: "*Súng nổ như bắp rang/ Đạn bắn như mưa vãi*; *Khó toan đè trứng ngàn cân/ Đâu dám chắc treo mành một dải*; *Còn mất cũng cam/ Nên hư nào nại*"; "*Nhọc nhằn vì nước nào sờn tiếng thị phi/ Lây lất theo thời chưa chắc đâu thành bại; Khóc là khóc nước nhà cơn bấn loạn/ Than là than bờ cõi lúc qua phân*"...

Ngôn từ nhà thơ mù dùng rất đắt, phù hợp với lời ăn, tiếng nói của người bình dân Nam Bộ thuở ấy. Đến hôm nay, cách diễn đạt này cũng không xa lạ gì với lời ăn, tiếng nói bộc trực của người dân đất phương Nam.

Về nghệ thuật viết văn tế của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu, không biết có quá lời không, nhưng điểm qua một số bài văn tế được biết, tôi không muốn nhắc lên đây như sự so sánh; nhưng với tâm tình của một người từng nghiên cứu văn phong Nam Bộ, tôi dám quả quyết rằng:

---

1. Nguyễn Đình Chiểu: *Văn tế Trương Định*, câu 27, 28, trích trong Ca Văn Thỉnh - Nguyễn Sỹ Lâm - Nguyễn Thạch Giang biên khảo và chú giải: *Tuyển tập Nguyễn Đình Chiểu*, *Sđd,* tr.570-571.

đến hôm nay, trong số các nhà văn Nam Bộ có tham gia viết văn tế, tôi nghĩ rằng, không ai viết văn tế tuyệt vời hơn cụ Đồ Chiểu.

Để minh họa thêm, xin dẫn một bài văn tế nữa của nhà thơ, đó là bài *Lục tỉnh sĩ dân trận vong văn* (Văn tế nghĩa sĩ trận vong lục tỉnh). Mở đầu, ông đề cập tình cảnh người dân, nỗi uất ức mà họ không còn chịu nổi, đành phải mang tiếng "làm giặc", trong đoạn văn biền ngẫu 6 câu hết sức cô đọng (câu 6 - câu 11): Tất cả không ngoài quy luật "Có áp bức có đấu tranh". Mà nói theo cách nói dân gian: "Con giun xéo lắm cũng quằn":

"6. *Bọn tam giáo*[1] *quen theo đường cũ, riêng than bất hạnh mang nghèo; bầy cửu lưu cứ lỗi nghề xưa, thầm tủi vô cô chịu cực.*

7. *Phạt cho đến người hèn kẻ khó, thu của quay lèo*[2]*; tội chẳng tha con nít đàn bà, đốt nhà chém vật.*

8. *Trải mười mấy năm chầy khốn khổ, bị khảo, bị tù, bị đày, bị giết, trẻ già nghe nào xiết đếm tên; đem ba tấc hơi mọn bỏ liều, hoặc sông, hoặc biển, hoặc núi, hoặc rừng, quen lạ thảy đều rơi nước mắt.*

9. *Khá thương thay! Dân sa nước lửa chầy ngầy; giặc ép mỡ dầu hết sức.*

10. *Thời những kẻ cha thù anh oán nhảy vòng báo ứng đã cam; cực cho người vợ quả con cô gây đoạn thảm sầu khôn dứt*".

Hàng loạt những điệp từ, điệp ngữ mô tả sinh động đầy đủ mọi khía cạnh tội ác của giặc, nỗi thống khổ của người dân và cả tâm trạng hèn yếu, chỉ biết than thân, trách phận, lo riêng phận mình của "bọn tam giáo", "bầy cửu lưu" mà Nguyễn Đình Chiểu không ngần ngại gọi họ là "bọn" là "bầy".

---

1. "Bọn tam giáo" và "bầy cửu lưu": Ý nói những người theo ba đạo: *Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo* và những nhóm người theo 9 học phái: *Âm dương gia, Danh gia, Đạo gia, Mặc gia, Nho gia, Nông gia, Phật gia, Tạp gia, Tung hoành gia*. Ý nhà thơ muốn đề cập mọi hạng người trong xã hội, mà ông tỏ ra khinh bỉ gọi là "bọn" và "bầy".

2. "Thu của quay lèo": Chiếm tài sản, lui tàu ra đi, nghĩa khái quát: *cướp của bỏ chạy*.

Tuy nhiên, đó không hề là sự cùng đường làm càn, làm quấy, như kiểu "chó cùng bức[1] giậu" của người nông dân lục tỉnh, mà làm người thì đã mang ơn đời, ơn xã hội, ơn xã tắc, ơn dân tộc..., nên sống chết họ cũng đều đặt mục tiêu phải có ích cho đời, cho nước:

"11. *Man mác trăm chiều tâm sự, sống những lo trả nợ cho đời; phai pha một mảnh hình hài, thác rồi bỏ làm phân cho đất*"[2].

Ở câu 27, nhà thơ nhắc lại ý nguyện của những chiến sĩ đã khuất không ngoài việc đóng góp cho đất nước, trả ơn cho tổ tiên: "*Nhớ phận áo cơm đất nước, trọn mấy năm ngóng cổ trông quan; so bề mồ mả ông cha, còn hơn đứa đành lòng theo giặc*"[3].

Kết thúc bài văn tế, câu 37, tâm tư nhà thơ trĩu nặng u sầu, nhưng ông vẫn thấy trách nhiệm của người còn sống là phải làm một việc đáp nghĩa bằng "*lễ vãn vong*"; đồng thời cũng không quên gửi gắm tâm nguyện với người mai hậu: "*Xin hộ đó theo đường âm chất*[4]*"*:

"*Đốt lọn nhang trầm trời đất chứng, chút gọi là làm lễ vãn vong; đọc bài văn tế quỷ thần soi, xin hộ đó theo đường âm chất*"[5].

b) Về các bài thơ điếu

Ngoài thể loại văn tế, cụ Đồ Chiểu còn làm các bài thơ điếu để cảm tạ những đấng hào kiệt đã đem thân giúp ích cho đời. Trong nhãn quan

---

1. Câu thành ngữ này có nhiều dị bản ở chữ "bức": rứt, dứt, cắn...

2. Nguyễn Đình Chiểu: *Văn tế nghĩa sĩ trận vong lục tỉnh*, câu 6 - 11, trích trong Ca Văn Thỉnh - Nguyễn Sỹ Lâm - Nguyễn Thạch Giang biên khảo và chú giải: *Tuyển tập Nguyễn Đình Chiểu*, *Sđd,* tr.578.

3. Nguyễn Đình Chiểu: *Văn tế nghĩa sĩ trận vong lục tỉnh*, câu 27, trích trong Ca Văn Thỉnh - Nguyễn Sỹ Lâm - Nguyễn Thạch Giang biên khảo và chú giải: *Tuyển tập Nguyễn Đình Chiểu*, *Sđd,* tr.580.

4. "Âm chất": Việc phúc đáp làm không ai biết, dành cho con cháu về sau. Chú thích của nhóm biên soạn: Nguyễn Đình Chiểu: *Văn tế nghĩa sĩ trận vong lục tỉnh*, trích trong Ca Văn Thỉnh - Nguyễn Sỹ Lâm - Nguyễn Thạch Giang biên khảo và chú giải: *Tuyển tập Nguyễn Đình Chiểu*, *Sđd,* tr.627.

5. Nguyễn Đình Chiểu: *Văn tế nghĩa sĩ trận vong lục tỉnh*, câu 37, trích trong Ca Văn Thỉnh - Nguyễn Sỹ Lâm - Nguyễn Thạch Giang biên khảo và chú giải: *Tuyển tập Nguyễn Đình Chiểu*, *Sđd,* tr.581.

của nhà thơ, có thể còn nhiều nhân vật mà ông không có điều kiện để vinh danh họ sau khi họ mãn phần. Nhưng có hai nhân vật rất gần với tầm cảm kích chống giặc của ông, nên khi họ nằm xuống, nhà thơ đều có thơ điếu đề cao công lao họ, đó là: Trương Định[1] (1820 - 1864) và Phan Tòng[2] (1818 - 1868).

Với Tướng quân Trương Định, nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đã làm 12 bài thơ điếu liên hoàn[3], còn gọi "*Điếu Trương tướng quân liên hoàn thập nhị thử*" mở đầu bằng 4 câu thơ ca ngợi chiến công và uy danh của tướng quân Trương Định:

"*Trong Nam tên họ nổi như cồn,*
Mấy trận Gò Công để tiếng đồn.
Dấu đạn hãy chìm tàu bạch quỷ,
Hơi gươm thêm rạng thẻ hoàng môn"[4].

---

1. Trương Định (1820 - 1864) hay Trương Công Định hoặc Trương Trường Định, là võ quan triều Nguyễn, và là thủ lĩnh chống Pháp giai đoạn 1859 - 1864. Trương Định sinh tại làng Tư Cung, phủ Bình Sơn, Quảng Ngãi (nay là xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi). Năm 1850, hưởng ứng chính sách khẩn hoang của tướng Nguyễn Tri Phương, Trương Định xuất tiền ra chiêu mộ dân nghèo lập đồn điền ở Gia Thuận (Gò Công), vì thế, ông được nhà Nguyễn bổ làm Quản cơ, hàm Chánh lục phẩm. Năm 1861, Pháp tấn công Gia Định lần thứ nhất, Trương Định đem quân phối hợp với binh của tướng Nguyễn Tri Phương phòng giữ chiến tuyến Chí Hòa. Khi đại đồn Chí Hòa thất thủ, ông lui về Gò Công, cùng Lưu Tiến Thiện, Lê Quang Quyền chiêu binh ứng nghĩa, trấn giữ vùng Gia Định - Định Tường (theo Trịnh Vân Thanh: *Thành ngữ điển tích danh nhân từ điển*, quyển 2, Sài Gòn, 1966, tr.1406-1410.

2. Phan Tòng (1818 -1868) hay Phan Ngọc Tòng, Phan Công Tòng, lãnh tụ cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp, hy sinh năm 1868 tại Ba Tri, Bến Tre. Quê ông ở làng An Bình Đông, tổng Bảo An, huyện Ba Tri (nay là xã An Đức, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre). Năm Đinh Mão (1867), phong trào kháng Pháp nổi lên khắp nơi trong tỉnh Bến Tre. Khi ấy, Phan Ngọc Tòng là một thầy giáo làng đang mang tang mẹ, nhưng ông vẫn đứng ra tập hợp dân chúng đứng lên hưởng ứng và được Phan Tôn, Phan Liêm cử làm Đốc binh. Theo Thạch Phương - Đoàn Tư (Chủ biên): *Địa chí Bến Tre*, *Sđd,* tr.1155-1156.

3. Thơ liên hoàn: Thơ có hai chữ cuối câu 8 bài trước được lặp lại ở mở đầu câu 1 bài sau.

4. Nguyễn Đình Chiểu: *Thơ điếu Trương Định, 12 bài*, trích trong Ca Văn Thỉnh - Nguyễn Sỹ Lâm - Nguyễn Thạch Giang biên khảo và chú giải: *Tuyển tập Nguyễn Đình Chiểu*, *Sđd,* tr. 561-562.

Xuất phát từ tấm lòng thương dân, nhà thơ hoàn toàn cảm thông với hai chữ "nghịch thần", "phản chúa"... mà Trương Định, để làm tròn bổn phận với nước non, đã bị một số người gièm pha, gán ghép. Đây là một viễn kiến không dành cho kẻ tin vào sức mạnh chính nghĩa của lòng dân:

"*Mực sớ lãnh binh lờ mắt giặc.*
Son bằng ứng nghĩa thắm lòng dân.
Giúp đời dốc trọn trang nam tử.
Ngay chúa nào lo tiếng nghịch thần"[1].

Viễn kiến của nhà thơ mù đất Ba Tri chính là đây. Tuy ông nói "*hay dở phải chăng...*"; nhưng với ông, điều khẳng định đã có từ ngày trước đến hôm nay đã được chứng minh: Những người hy sinh cho dân tộc, dù có chết cũng không hề mất trong lòng công chúng xưa cũng như nay. Họ luôn được nhắc đến với lòng tiếc thương vô hạn và cả sự biết ơn:

"*Hay dở phải chăng trời cũng biết*
Một tay chống chỏi mấy năm dài"[2].

Hay:

"*Trên trại Đồn Điền hoa khóc chủ.*
Dưới vàm Bao Ngược sóng kêu quan.
Mây giăng Truông Cốc đường quan vắng.
Trăng xế Gò Rùa tiếng đẩu tan"[3].

Hoặc:

"*Vâng hộ nước Nam về một mối,*
Ngàn năm miếu tặng rạng công tôi"[4].

Những địa danh Đồn Điền, Bao Ngược, Truông Cốc, Gò Rùa[5]..., đến hôm nay vẫn in đậm dấu ấn của lòng dũng cảm, tinh thần hy sinh của

---

1, 2, 3, 4. Nguyễn Đình Chiểu: *Thơ điếu Trương Định, 12 bài*, trích trong Ca Văn Thỉnh - Nguyễn Sỹ Lâm - Nguyễn Thạch Giang biên khảo và chú giải: *Tuyển tập Nguyễn Đình Chiểu*, *Sđd,* tr.562, 563, 564, 567.

5. Xem Huỳnh Công Tín: *Chuyện địa danh và chữ nghĩa Nam Bộ*, tái bản lần thứ hai, Nxb. Văn hóa - Nghệ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, 2019, tr.20, 99, 191.

Trương Định trong lòng người dân Nam Bộ nói riêng, nhân dân Việt Nam nói chung.

Với Đốc binh Phan Tòng, nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đã làm 10 bài thơ điếu liên hoàn, còn gọi *Điếu Ba Tri Đốc binh Phan Công trận vong thập thủ* mở đầu bằng 4 câu thơ nói lên tâm tình thương mến của người dân địa phương và việc đề cao chiến công của người Đốc binh Ba Tri:

"*Đặng danh vừa rạng bề nhà cửa,*
Vì nghĩa riêng đền nợ núi sông.
Một trận trải gan trời đất thấy.
So xưa nào thẹn tiếng anh hùng"[1].

Mở đầu một bài thơ khác trong chuỗi 10 bài thơ điếu liên hoàn, cụ Đồ Chiểu lại hình tượng hóa người anh hùng đất Ba Tri, qua những câu thơ đề cập đến sự hy sinh của ông còn cảm hóa được cả lòng trời đất:

"*Ba Tri từ vắng tiếng hơi chàng,*
Gió thảm mưa sầu khá xiết than.
Vườn luống trông xuân, hoa ủ đột.
Ruộng riêng sầu chủ, lúa khô khan"[2].

Nghệ thuật thơ trong các bài thơ điếu của nhà thơ Đồ Chiểu, không chỉ đảm bảo tính đăng đối, hài hòa niêm luật của thể loại thơ Đường. Một thể loại thơ ít chữ nên cần nhiều hình tượng, điển tích hàm súc. Mặt khác, ông còn cân nhắc việc sử dụng ngôn từ thuần Việt kết hợp linh hoạt với lớp từ Hán - Việt để diễn tả tâm tình, sao cho phù hợp với văn phong bác học của thơ xưa, kết hợp với những suy nghĩ bình dân của công chúng.

3. Văn thơ của nhà thơ mù Bến Tre không mượt mà, hoa mỹ như thi văn của đại thi hào Nguyễn Du, có điều không ai lượng định thi văn của họ từ phương diện tài năng. Bởi Nguyễn Du làm thơ từ thi hứng cảm thông thân phận con người trong xã hội. Còn Nguyễn Đình Chiểu làm thơ

1, 2. Nguyễn Đình Chiểu: *Thơ điếu Phan Tòng, 10 bài*, trích trong Ca Văn Thỉnh - Nguyễn Sỹ Lâm - Nguyễn Thạch Giang biên khảo và chú giải: *Tuyển tập Nguyễn Đình Chiểu*, *Sđd,* tr.573, 575.

không ngoài mục đích cổ vũ tinh thần chống giặc của những người anh hùng chân đất, trong cảnh mất mát, đau thương. Thơ Nguyễn Đình Chiểu rất gần với lối diễn đạt của công chúng bình dân Nam Bộ. Mặt khác, dù ông chịu thương tật không thể cầm súng trực tiếp chống giặc, nhưng tinh thần bất khuất của ông khiến người hậu thế vẫn luôn xem ông như là "lá cờ đầu trong phong trào chống giặc ngoại xâm"[1]./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập*, tập 1, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1980.

[2] *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập*, tập 2, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1982.

[3] Thạch Phương - Đoàn Tư (Chủ biên): *Địa chí Bến Tre*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001.

[4] Trịnh Vân Thanh: *Thành ngữ điển tích danh nhân từ điển*, quyển 2, Giấy phép số 4126 BTLC/XB, Sài Gòn, 1965.

[5] Ca Văn Thỉnh - Nguyễn Sỹ Lâm - Nguyễn Thạch Giang biên khảo và chú giải: *Tuyển tập Nguyễn Đình Chiểu*, (tái bản lần 2), Nxb. Văn học, 2016.

[6] Huỳnh Công Tín: *Cảm nhận bản sắc Nam Bộ*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2006.

[7] Huỳnh Công Tín: *Ấn tượng văn hóa đồng bằng Nam Bộ*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2012.

[8] Huỳnh Công Tín, *Văn chương miền sông nước Nam Bộ*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2012.

[9] Huỳnh Công Tín: *Chuyện địa danh và chữ nghĩa Nam Bộ*, tái bản lần thứ hai, Nxb. Văn hóa - Nghệ thuật, Thành phố Hồ Chí Minh, 2019.

[10] https://danviet.vn/chien-thang-dien-bien-phu-va-cau-noi-bat-hu-cua-vi-tuong-thua-tran-7777977585.htm.

---

1. Xem "Ba tổ chức văn chương Nam Bộ", in trong Huỳnh Công Tín: *Ấn tượng văn hóa đồng bằng Nam Bộ*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2012, tr.47-58.

GIÁ TRỊ LẬP LUẬN VÀ THÔNG ĐIỆP NGỮ NGHĨA CỦA *VĂN TẾ NGHĨA SĨ CẦN GIUỘC*

PGS.TS. PHẠM VĂN TÌNH*

Tóm tắt: Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc là một trong những tác phẩm tiêu biểu nhất của Nguyễn Đình Chiểu. Bài điếu văn viết năm 1861, tế vong hồn các nghĩa quân (là những người nông dân Cần Giuộc) đã đứng lên tấn công quân Pháp đồn trú và hy sinh. Đây là một văn bản hoàn chỉnh, gồm 765 chữ (âm tiết), có cấu trúc riêng theo các phần, các mục cần có của các bài điếu cổ. Gồm 4 phần chính: 1) Lung khởi: một số nét khái quát; 2) Thích thực: nhìn lại con người, cuộc đời, chiến công, công đức các nghĩa sĩ; 3) Ai vãn: bày tỏ tình cảm, lòng tiếc thương của những người đang sống; 4) Kết: nhận định, đánh giá, nói lời tiễn biệt).

Tham luận này là một "nghiên cứu trường hợp" (case study), tức là chỉ khảo sát một tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu từ góc nhìn ngôn ngữ học văn bản và theo quan điểm phương ngữ học lịch sử.

Mặc dù dung lượng bài tế ngắn (phù hợp với bài điếu trong tang lễ) nhưng Nguyễn Đình Chiểu (vốn là người gốc Nam Bộ) nên các từ ngữ sử dụng trong bài mang đậm cách nói của người nông dân Nam Bộ hồi đó. Chúng tôi dùng phương pháp thống kê, hồi cố, lên danh sách các từ cổ, truy tìm các nét nghĩa của các từ, các câu (cách nói, cách viết) của người dân

* Hội Ngôn ngữ học Việt Nam. Liên hệ: favatin@gmail.com

địa phương Nam Bộ vào nửa cuối thế kỷ XIX để tìm ra nguyên gốc từ ngữ (phương ngữ Nam Bộ), thể hiện tường minh trong ngôn từ đã "hóa thạch" qua thời gian. Qua phân tích sẽ làm nổi bật giá trị ngôn ngữ mà xa hơn, giá trị văn hóa ẩn tàng trong áng văn này.

Đây là một văn bản văn tế, có cấu trúc theo khuôn mẫu thường thấy. Nhưng qua lời văn, cách hành văn, cách đưa thông tin và kết nối thông tin thể hiện tri thức, tài năng và tình cảm của Nguyễn Đình Chiểu. Bài văn tế là một văn bản có tính liên thông chặt chẽ, mạch lạc theo một chủ đề, thể hiện sự ngưỡng mộ, biết ơn và lòng tiếc thương những nghĩa sĩ đã hy sinh. Từ góc độ của ngữ dụng học, báo cáo chỉ ra giá trị lập luận của bài tế: ngắn gọn, hàm súc, luận cứ, luận chứng rõ ràng, kết luận đanh thép và giàu tính thuyết phục.

Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc là một văn bản đặc biệt (về thể loại, nội dung, từ ngữ, lối viết) được thể hiện qua ngòi bút một nhà nho yêu nước. Bài tế là sự kết tinh những phẩm chất của nhà văn, nhà văn hóa lớn Nguyễn Đình Chiểu.

Từ khóa: Cấu trúc; Ngôn ngữ học; Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc.

ARGUMENTATIVE VALUE AND LITERARY MESSAGES OF THE ORATION TO CẦN GIUỘC FIGHTERS

Abstract: The oration to Cần Giuộc fighters is one of the most typical works by Nguyễn Đình Chiểu. It was written in 1861 to commemorate the fighters (inherently Cần Giuộc farmers) who fought against the French colonialists and passed away.

The text of the oration to Cần Giuộc fighters consists of 765 words with a structure of an ancient funeral oration (including 4 main parts, namely: 1) lung khởi (some general

outlines); 2) thích thực (looking back at lives, victories, merits of martyrs); 3) ai vãn (expressing feelings and grief of living people), 4) kết (comments, evaluation, saying goodbye).

Our paper is a "case study", that is, we just examine a work by Nguyễn Đình Chiểu from the perspective of textual linguistics and historical dialectics. By analysing the work, its linguistic and cultural values are highlighted.

From the perspective of pragmatics, the paper points out the argumentative value of the oration that is of brief, concise, clear arguments, persuasion.

Thereby, we conclude that the oration to Cần Giuộc fightert is a special document (in terms of genre, content, word, and writing style) expressed through the writing of a patriotic Confucian. The oration is the crystallization of eminent poet and writer Nguyễn Đình Chiểu's qualifications.

Keywords: Sructur; Linguistics Oration to Cần Giuộc fighters.

Toàn văn

1. *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* là một trong những tác phẩm tiêu biểu nhất của Nguyễn Đình Chiểu. Bài điếu văn được viết năm 1861, tế vong hồn các nghĩa quân - là những người nông dân Cần Giuộc, tỉnh Long An - đã đứng lên tấn công quân Pháp cùng những kẻ làm tay sai cho Pháp và hy sinh (ngày 14/12/1861).

Văn tế là "một thể văn có tính chức năng nghi lễ dùng để cáo tế người chết hoặc thần núi sông trời đất... chủ yếu biểu hiện lòng xót thương hay cầu cúng"[1]. Văn tế là một văn bản dùng để cúng tế. Đối với các dân tộc phương Đông, trong đó có Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản,

1. Đỗ Đức Hiểu (Chủ biên): *Từ điển Văn học*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2004, tr.1970.

Hàn Quốc... thì khi từ biệt một người nào đó vừa từ trần sang "thế giới bên kia", trong các nghi thức tang lễ, người ta thường đọc một bài tế để tiễn biệt. Người soạn thảo (và đọc) là một người cao niên đại diện cho gia đình, dòng tộc, hay là người đại diện cho làng xóm, quê hương, cho một tổ chức, cơ quan mà người quá cố từng chung sống và làm việc. Trước đây, đã có nhiều bài văn tế trong lịch sử, như *Văn tế thập loại chúng sinh* của Nguyễn Du; *Văn tế đồng bào chết vì nạn bão lụt ở Nghệ Tĩnh* của Phan Bội Châu; *Văn tế Võ Tánh, Văn tế Ngô Tùng Châu, Văn tế trận vong tướng sĩ* của Đặng Đức Siêu, Nguyễn Văn Thành[1] và sau này có nhiều bài văn tế hay điếu văn nổi tiếng được nhiều người biết đến (chẳng hạn Điếu văn đọc trong Lễ truy điệu Chủ tịch Hồ Chí Minh năm 1969). Bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* trở nên bất tử vì giá trị của nó đã vượt lên mọi bài văn tế thông thường (không chỉ là bài văn khóc người chết, tế người chết). Được viết từ một ông đồ mù lòa, không có khả năng tham gia chính sự hay chiến trận, nhưng nó thực sự là một bản "hùng văn" thể hiện khí phách, ý chí quật cường và lòng tự hào dân tộc trước ách ngoại xâm, trước nỗi đau tột cùng: những người con quê hương, những chiến sĩ anh hùng đã ngã xuống.

2. Báo cáo của chúng tôi là một "nghiên cứu trường hợp" (case study), tức là chỉ khảo sát một tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu từ góc nhìn ngôn ngữ học văn bản theo quan điểm của lý thuyết lập luận.

3. Văn bản (text) hay diễn ngôn (discourse) là một sản phẩm của ngôn ngữ nói hay viết, theo một chủ đề nhất định, có cấu trúc và nội dung hoàn chỉnh, có logic và có sự mạch lạc (coherence). Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc là một văn bản hoàn chỉnh, viết bằng chữ Nôm, gồm 765 chữ (âm tiết), có cấu trúc riêng theo các phần, mục cần có của những bài điếu cổ. Bài điếu cổ thường có 4 phần chính: 1) Lung khởi: một số nét khái quát; 2) Thích thực: nhìn lại con người, cuộc đời, chiến công, công đức các nghĩa sĩ;

---

1. Xem Nguyễn Q. Thắng: "Nguyễn Đình Chiểu và những bài văn tế", in trong *Nguyễn Đình Chiểu: Thơ và đời*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2010, tr.188.

3) Ai văn: bày tỏ tình cảm, lòng tiếc thương của những người đang sống; 4) Kết: nhận định, đánh giá, nói lời tiễn biệt.

Xét từ góc độ văn bản học, một trong những giá trị của *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* là cấu trúc hoàn chỉnh tính lập luận của nó. Đây chính là thông điệp ngữ nghĩa của bài tế đem lại. Muốn thế, chúng ta phải xem xét nhiều nhân tố góp phần làm nên tổng thể văn bản: *ngôn ngữ, cấu trúc văn bản, cấu trúc lập luận* và *giá trị ngữ nghĩa* hàm chứa trong văn bản.

Theo Nguyễn Đức Dân, "lập luận (argumentation) là một hoạt động ngôn từ. Bằng công cụ ngôn ngữ, người nói đưa ra những lý lẽ nhằm dẫn dắt người nghe đến một hệ thống xác tín nào đó: rút ra một (một số) kết luận hay chấp nhận một (một số) kết luận nào đó"[1].

Nói chung, mọi sản phẩm ngôn ngữ khi được hiện thực hóa trong giao tiếp đều hướng tới lập luận. Mỗi phát ngôn (utterance), mỗi mệnh đề, mỗi câu (sentence) đều biểu thị một phán đoán. Các phán đoán kết hợp sẽ tạo nên lập luận. Thí dụ, phát ngôn "Nếu bệ hạ muốn hàng, xin hãy chém đầu thần trước" là một câu ghép, có hai mệnh đề, liên kết theo quan hệ kéo theo (A → B). Chỉ từ một câu ghép này đã làm thành một lập luận hoàn chỉnh. Câu nói của Trần Quốc Tuấn đã khẳng định một ý chí đanh thép, thể hiện thái độ dứt khoát không thể chuyển lay của ông trước giặc ngoại xâm.

Mọi lập luận đều được xây dựng trên cơ sở luận cứ (argument). Khi ta có một câu, chẳng hạn "Ở hiền (thì) gặp lành", thì lập luận được thiết lập từ một luận cứ (ở hiền). Hay câu "Mưa to và gió lớn thế này dễ mất mùa" thì lập luận có hai luận cứ (mưa to và gió lớn). Lập luận càng nhiều thì luận cứ thì càng có giá trị xác tín và có hiệu quả thuyết phục cao.

Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc của Nguyễn Đình Chiểu có 30 liên, 60 vế theo thể văn biền ngẫu, bao gồm nhiều phần. Theo thông lệ một bài văn tế

---

1. Nguyễn Đức Dân: *Ngữ dụng học*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, t.1, tr.165.

có 4 phần (lung khởi, thích thực, ai vãn, kết). Theo cách phân chia cấu trúc văn bản, ta cũng có thể chia thành 3 khối nội dung để phân tích:

Khối 1: Mở đầu. Đây là đoạn văn khởi đầu bài tế, có 4 câu, 2 liên. Giống như mọi bài tế, từ đầu tiên "hỡi ơi" như một câu than, thể hiện tình cảm tiếc thương của tác giả. Nhưng sau hai câu đầu (*Súng giặc đất rền/Lòng dân trời tỏ*) là hai câu luận, khái quát nghĩa khí, chiến công và ý nghĩa của các chiến binh Cần Giuộc (*Mười năm công vỡ ruộng, chưa ắt còn danh nổi như phao/Một trận nghĩa đánh Tây, thân tuy mất tiếng vang như mõ*).

Khối 2: Đoạn kể về cuộc đời, thân phận, công đức, chiến công của những chiến binh. Khối này được phân chia thành 3 khối nhỏ, 3 tiểu đoạn, ranh giới phân chia bắt đầu bằng các từ và cụm từ liên kết: *nhớ linh xưa, khá thương thay, ôi, nhưng nghĩ rằng*.

Tiểu đoạn 1. Bắt đầu bằng "Nhớ linh xưa" đến "dốc ra tay bộ hổ". Với 7 liên, 14 câu, tác giả đã hồi tưởng lại hình ảnh, công việc mà người mất vẫn thường làm. Đó là: a) Những người chỉ biết "côi cút làm ăn, toan lo nghèo khó", quen với "việc cuốc việc cày, việc bừa việc cấy" mà "chưa quen cung ngựa, đâu tới trường nhung (*trường nhung:* nơi đánh nhau)" → Ý lập luận: *Họ là những người nông dân chân chất, sống hiền lành, không phải là người thích hợp nơi chiến trận*; b) Những người nghe tiếng "phong hạc" (*phong thanh hạc lệ, thảo mộc giai binh* - nghe tiếng gió thổi hạc kêu, nghe tiếng gió thổi ngỡ là giặc đến đánh), thấy "bòng bong che trắng lốp" (chỉ "cánh buồm vải nhiều dây của tàu Pháp"), "ống khói đen sì" mà "muốn tới ăn gan, muốn ra cắn cổ", trước tình thế đó, họ "chẳng thèm trốn ngược trốn xuôi" mà quyết "dốc sức ra tay bộ hổ (*bộ hổ*: bắt hổ, giết hổ) → Ý lập luận: *Tuy là nông dân chất phác nhưng trước tình cảnh quân xâm lược xuất hiện họ đã tỏ rõ thái độ căm ghét và muốn đánh đuổi chúng*.

Tiểu đoạn 2. Bắt đầu bằng "Khá thương thay" đến "tàu thiếc tàu đồng súng nổ", 6 liên 12 câu. "Khá thương thay" là một lời than tiếc trước tình cảnh những người nông dân Cần Giuộc phải vào vai lính chiến, đánh

nhau với quân Pháp rất mạnh về vũ khí. Họ không phải "quân cơ quân vệ", "Mười tám ban võ nghệ, nào đợi tập rèn/Chín chục trận binh thư, đâu chờ bày bố". Trang phục, trang bị vũ khí, họ chỉ "ngoài cật có một manh áo vải", "trong tay cầm một ngọn tầm vông", "hỏa mai đánh bằng rơm con cúi", "gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay". Thế mà họ đã "đốt được nhà dạy đạo", "chém rớt đầu quan hai nọ", "đạp rào lướt tới coi giặc cũng như không", "xô cửa xông vào liều mình như chẳng có"... → Ý lập luận: *Dù tương quan khí giới chênh lệch nhưng các chiến binh vẫn lập nên chiến công đáng nể. Điều này nói lên sự can trường, dũng cảm, không sợ giặc, không sợ hy sinh của họ.*

Tiểu đoạn 3. Bắt đầu bằng "Ôi" đến "ở với man di rất khổ". Đoạn này có hai phân đoạn: 1. Từ "ôi" đến "cho đáng số"; 2. Từ "Nhưng nghĩ rằng" đến "rất khổ". Hướng diễn giải, thể hiện niềm tiếc thương "xác phàm vội bỏ", "da ngựa bọc thây", "cỏ cây mấy dặm sầu giăng, già trẻ hai hàng lụy nhỏ", song "Sống làm chi theo quân tà đạo, quăng vùa hương, xô bàn độc" thì "thấy chỉ thêm buồn", "Sống làm chi ở lính mã tà (*mã tà*: cảnh sát), chia rượu lạt, gặm bánh mì" sao bằng "thác theo tổ phụ" → Ý lập luận: *Nỗi đau mất mát (chết) là có thực, nhưng chết một cách hiên ngang, không chịu cúi đầu khuất phục trước quân thù mới thật là hiển vinh.*

Khối 3: Phần kết thúc bài tế, bắt đầu từ "Ôi thôi thôi" đến "Có linh xin hưởng", gồm 6 liên, 12 câu. Phần này có hai tiểu đoạn.

Tiểu đoạn 1 ("Ôi thôi thôi" đến "dật dờ trước ngõ"). Bày tỏ tình cảm, nỗi lòng của tác giả và những người đang sống trước nỗi đau mất mát vô bờ bến trước sự ra đi của những chiến binh, mà thực tế là những người bình thường với những hình ảnh mô tả sự tình thật xót xa: "Đau đớn bấy! Mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lều/Não nùng thay! Vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ trước ngõ".

Tiểu đoạn 2 ("Ôi" đến "Có linh xin hưởng"). Bày tỏ sự kính trọng, ngưỡng mộ, tự hào về những người con bất khuất của quê hương: "Một trận khói tan/Nghìn năm tiết rỡ". Họ đã "thác" (chết) nhưng "Thác mà trả

nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen/Thác mà ưng đền miếu để thờ, tiếng ngay trải muôn đời ai cũng mộ" → *Ý lập luận: Tên tuổi, chiến công, khí phách của những nghĩa quân sống mãi.*

4. Qua việc phân đoạn và phân tích các khối văn bản của *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, ta có thể hình dung ra cấu trúc lập luận của các đoạn này:

+ Khối 1: 1 luận cứ (giới thiệu sơ bộ) → chưa kết luận.

+ Khối 2: 3 luận cứ → 3 kết luận.

+ Khối 3: 2 luận cứ → 2 kết luận.

Cả 3 khối làm nên tổng thể một lập luận khái quát: → *Sự hy sinh của những nghĩa quân Cần Giuộc quả là một nỗi đau khôn cùng. Nhưng sự hy sinh đó không vô ích và vô nghĩa. Lòng trượng nghĩa, tình yêu quê hương đất nước, tinh thần quả cảm, những chiến công của họ được truyền tụng và sống mãi trong lòng nhân dân. Họ mãi mãi bất tử* (Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh, muôn kiếp nguyện được trả thù kia/Sống thờ vua, thác cũng thờ vua, lời dụ dạy đã rành rành, một chữ ấm đủ đền công đó).

5. *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* là một văn bản đặc biệt (về thể loại, nội dung, từ ngữ, lối viết) được thể hiện qua ngòi bút một nhà nho yêu nước. Nó không phải là một bài văn nghị luận nhưng dưới góc nhìn của lý thuyết lập luận thì bài tế lại là một văn bản có giá trị lập luận rất cao. Bài văn tế này không chỉ là nỗi xót thương trước sự ra đi của các nghĩa quân, mà còn là sự bày tỏ niềm kính trọng, sự ngưỡng mộ của tác giả, nói hộ nỗi lòng của nhân dân Cần Giuộc (và xa hơn là nhân dân Nam Bộ) trước khí phách của những "nông dân áo vải", dám đương đầu với ách cai trị của thực dân đế quốc. Vượt ra khỏi phạm vi một bài văn tế, chỉ dùng trong nghi thức tang ma, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* mang một thông điệp ngữ nghĩa rất hào sảng, hùng hồn, lời cáo trạng đanh thép và xứng đáng được coi là một kiệt tác của Nguyễn Đình Chiểu./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán: *Đại cương Ngôn ngữ học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, t.2.

[2] Nguyễn Đức Dân: *Ngữ dụng học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, t.1.

[3] Đỗ Đức Hiểu (Chủ biên): *Từ điển Văn học*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2004.

[4] Nguyễn Q. Thắng: "Nguyễn Đình Chiểu và những bài văn tế", *Nguyễn Đình Chiểu: Thơ và đời*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2010.

[5] Nhóm Trí thức Việt: *Nguyễn Đình Chiểu: Thơ và đời*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2010.

[6] Huỳnh Công Tín: *Từ điển từ ngữ Nam Bộ*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009.

[7] Hoàng Phê (Chủ biên): *Từ điển tiếng Việt,* Nxb. Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, 2020.

LỊCH TRÌNH NGHIÊN CỨU SO SÁNH TRUYỆN THƠ *LỤC VÂN TIÊN* (NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU) VÀ *TRUYỆN KIỀU* (NGUYỄN DU)

TS. NGUYỄN PHƯƠNG THẢO*

Tóm tắt: Giới thiệu nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu liên quan đến so sánh truyện thơ Lục Vân Tiên của Nguyễn Đình Chiểu với Truyện Kiều của Nguyễn Du từ giai đoạn khởi đầu đến nay. Phân tích, nhấn mạnh các cấp độ, hình thức tương quan so sánh (chủ yếu về chủ đề, cốt truyện, hình tượng nhân vật, thể loại, nghệ thuật thơ ca,...). Xác định ý nghĩa phương pháp nghiên cứu so sánh nhằm chỉ ra tương quan tiếp nối giá trị nhân văn, văn hóa của truyện thơ Lục Vân Tiên và đặc tính nghệ thuật của mỗi tác phẩm trong lịch sử văn học dân tộc và trong thời đại hội nhập, phát triển, toàn cầu hóa thế kỷ XXI.

Từ khóa: So sánh; Nguyễn Đình Chiểu; Lục Vân Tiên; Nguyễn Du; Truyện Kiều.

THE SCHEDULE OF THE COMPARATIVE RESEARCH BETWEEN *LỤC VÂN TIÊN* NARRATIVE POETRY (NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU) AND *KIỀU TALE* (NGUYỄN DU)

Abstract: The paper introduces the texts and research methods of comparing Nguyễn Đình Chiểu's Lục Vân Tiên and

* Viện Văn học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Liên hệ: lapthao86@gmail.com

Nguyễn Du's The Tale of Kiều from the begining till now. The study analyzes and highlights the more relevant levels and forms (mainly theme, plot, characters, genre, poetic art...) expressed in the work. urthermore, this study establishes the significance of comparative research methods to demonstrate the connection between the humanistic and cultural values of Lục Vân Tiên as well as points out the artistic feature of every work in the history of Vietnamese literature in the era of integration, development and globalization in the 21st century.

Keywords: Comparison; Nguyễn Đình Chiểu; Lục Vân Tiên; Nguyễn Du; The Tale of Kiều.

Toàn văn

Mở đầu

Nguyễn Du (阮 攸, 1765 - 1820) và Nguyễn Đình Chiểu (阮 廷 炤, 1822 - 1888), *Truyện Kiều* (傳 翹) và *Lục Vân Tiên* (陸 雲 仙) đều là những tác giả và tác phẩm quan trọng bậc nhất của nền văn học trung đại Việt Nam. Vấn đề nghiên cứu, giảng dạy, so sánh các tác giả, tác phẩm này có bề dày lịch sử, có diện lan tỏa rộng lớn trong nước (Nguyễn Ngọc Chỉ, Văn Dương, Phan Văn Hùm, Dương Quảng Hàm,...) và ngoài nước (Engène Bajet, Hoeffel, Hoàng Dật Cầu, N.I. Niculin,...). Từ trước tới nay, tác giả Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu, tác phẩm *Truyện Kiều, Lục Vân Tiên* được giới nghiên cứu khai thác dưới khá nhiều góc độ như nghiên cứu tác giả, văn bản, nội dung, nghệ thuật; dịch thuật, nghiên cứu so sánh, ảnh hưởng; nghiên cứu theo hướng xã hội học, văn hóa học, phân tâm học... Tuy nhiên, hướng nghiên cứu "lịch trình nghiên cứu so sánh" giữa hai tác phẩm *Lục Vân Tiên* và *Truyện Kiều* lại chưa được bàn nhiều. Ngoài phần giới thiệu nguồn tư liệu liên quan đến so sánh truyện thơ *Lục Vân Tiên* và *Truyện Kiều,* bài viết tập trung vào bốn nội dung sau: 1) Mối quan hệ tác giả và tác phẩm; 2) Nội dung tư tưởng; 3) Đặc điểm nhân vật; 4) Nghệ thuật thơ ca.

Trước hết, cần khẳng định, so với việc nghiên cứu các tác phẩm văn học trung đại khác thì tổng lượng công trình nghiên cứu về hai tác phẩm "quốc bảo" *Lục Vân Tiên, Truyện Kiều* chiếm số lượng gần như lớn hơn cả. Riêng về tác giả Nguyễn Đình Chiểu (Đồ Chiểu) và tác phẩm *Lục Vân Tiên* đã có hơn một nghìn bài viết, ghi nhận hàng trăm đầu sách, luận văn, luận án, vài chục hội thảo được tổ chức với quy mô cấp viện nghiên cứu, cấp trường, cấp tỉnh, cấp quốc gia và quốc tế,... Vận dụng lý luận văn học so sánh, tập trung vào so sánh song song (so sánh trên phương diện nội dung chủ đề, đề tài, phong cách nghệ thuật, thể loại, nhân vật, tư tưởng) để nhận diện, xác định đặc tính tương đồng hoặc khác biệt về quá trình hình thành, sự chi phối, ảnh hưởng của hai tác phẩm *Truyện Kiều* và *Lục Vân Tiên* trong nền văn học trung đại Việt Nam.

Việc giới thiệu nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu liên quan đến so sánh truyện thơ Nôm *Lục Vân Tiên* với *Truyện Kiều*, từ nhiều điểm nhìn, có ý nghĩa mở rộng tương quan đánh giá, so sánh đa chiều, đa tầng diện, bên cạnh đó, góp phần xác lập, khẳng định giá trị của tác phẩm *Lục Vân Tiên*, đóng góp to lớn của tác giả Nguyễn Đình Chiểu (đặt cạnh quan hệ đối sánh với Nguyễn Du và *Truyện Kiều*) trong dòng chảy của văn học Việt Nam thời trung đại. Để thấy được rõ hơn vấn đề đối sánh tác giả với tác giả (Nguyễn Đình Chiểu - Nguyễn Du), tác phẩm với tác phẩm (*Lục Vân Tiên - Truyện Kiều)*, nhân vật với nhân vật (Nguyệt Nga - Thúy Kiều; Lục Vân Tiên - Kim Trọng), nội dung và nghệ thuật thi ca, giá trị văn học, nhân văn.

1. So sánh cảm hứng sáng tác (hay là mối quan hệ tác giả và tác phẩm)

Nguyễn Du và Nguyễn Đình Chiểu được xếp vào đội ngũ tác giả văn học cùng thời hậu kỳ trung đại (thế kỷ XVIII - XIX), xuất thân và địa vị không giống nhau. Trong khi, Nguyễn Du là con nhà dòng dõi quý tộc (cha Nguyễn Nghiễm làm Tể tướng, anh trai Nguyễn Khản làm đến chức Thượng thư) ở miền Bắc, còn Nguyễn Đình Chiểu lại chỉ sinh ra trong gia đình nhà nho bình dân ở miền Nam. Đến lúc trưởng thành,

Nguyễn Du gặp nhiều biến cố, Nguyễn Đình Chiểu cũng lâm cảnh khó khăn: "Ngày rằm tháng 11 năm Mậu Thân (10 décembre 1848), mẫu thân cụ từ trần. Cụ phải bỏ đường tiến thủ trở về quê lo việc cư tang. Dọc đường, nỗi nhớ thương dồn dập làm rơi biết bao huyết lệ của trang hiếu tử và, sau cùng, cướp mất nguồn sáng tinh anh để vứt bỏ một đời quốc sĩ,... Mù, bịnh, cô đơn, tấm thân tàn còn mong gì giúp nước? Một khối kiên trung không tròn được nợ thì muôn năm ân hận nỗi lòng vẫn cao vút chín tầng mây"[1]. Mất đi nguồn sáng của đôi mắt là nỗi đau tinh thần đối với nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu. Trong *Bài diễn văn* (1943), Ca Văn Thỉnh viết về nỗi bất hạnh của cụ: "Đời của cụ Đồ là đời khắt khe, phiêu bạt, trải qua bao nhiêu nghịch cảnh. Trong bổn *Lục Vân Tiên* in năm 1889, cụ Trương Vĩnh Ký có để lời phê bình tác giả: "Chẳng phải bất tài mà là bất hạnh vì bạc mạng!". Cụ Đồ bạc mạng thật!"[2]. Mặc dù không xông pha trận mạc nhưng Nguyễn Đình Chiểu vẫn cùng những người yêu nước bàn mưu tính kế đánh giặc. Có lẽ cũng vì cuộc đời gặp nhiều sóng gió, bất hạnh nên Nguyễn Đình Chiểu đã dồn góp tất cả tài năng, tình cảm của mình vào thơ văn. Các tác phẩm của ông thường được viết bằng chữ Nôm, xuất sắc nhất là tập truyện thơ Nôm *Lục Vân Tiên*: "Được truyền tụng hơn hết là thơ *Lục Vân Tiên*, một quyển thơ có ảnh hưởng giáo dục sâu xa trong dân gian Nam Kỳ, lại cũng là quyển sách chứa đầy tâm sự, kỳ vọng của tác giả. Đêm hôm tịch mịch, khi chúng ta dạo bước trong chốn thôn quê, chúng ta thường nghe, tự túp lều tranh đưa lại với một giọng ngâm nga trầm bổng, mấy câu thơ Vân Tiên: *Trai thời trung hiếu làm đầu/Gái thời tiết hạnh làm câu trau mình,...* Quyển luân lý giáo khoa ấy được phổ thông là dường nào!"[3]. Tác phẩm *Lục Vân Tiên* với nội dung giáo huấn như "quyển luân lý giáo khoa"; giọng thơ tinh tế, bay bổng, trữ tình; kết hợp hồn thơ đậm chất Nam Bộ (gần như người Nam Bộ nào cũng thuộc ít nhất vài câu, thậm

---

1. Trực Thần: "Ngày xuân nhớ cố nhơn: Nguyễn Du và Đồ Chiểu", *Phóng sự,* Sài Gòn, số 320, ngày 04/3/1943, tr.3.

2, 3. Ca Văn Thỉnh: "Bài diễn văn", *Đại Việt tạp chí,* số 19, ngày 16/7/1943, tr.1-4.

chí cả tác phẩm, được đánh giá là tác phẩm có vị trí quan trọng hàng đầu của nền văn học Nam Bộ. Con người miền Nam sống nghĩa tình, yêu thương đùm bọc. *Lục Vân Tiên* là tác phẩm mang nặng lý tưởng đạo đức, nhân nghĩa, ca ngợi trượng phu, hảo hán (đoạn thơ Lục Vân Tiên đánh cướp cứu Kiều Nguyệt Nga), sẵn sàng hy sinh, sẵn sàng làm việc nghĩa, vì thế rất phù hợp với tính cách, tình cảm của người Nam Bộ:

- Vân Tiên ghé lại bên đàng,
Bẻ cây làm gậy nhằm làng xông vô.
- Vân Tiên tả đột hữu xông,
Khác nào Triệu Tử phá vòng Đương Dang.

Về phương diện mối quan hệ tác giả và tác phẩm, giữa *Lục Vân Tiên* và *Truyện Kiều* dường như có điểm gặp gỡ, tương đồng. Có nhiều luận thuyết về việc sáng tác hai tác phẩm nhưng cơ bản cho rằng, cả hai tác giả họ Nguyễn nhân việc đọc các tiểu thuyết Tàu mà nảy hứng sáng tạo ra tác phẩm của mình. Trên cơ sở vay mượn cốt truyện, hình tượng nhân vật, trong khi *Truyện Kiều* dựa vào *Kim Vân Kiều truyện* (Thanh tâm tài nhân) thì *Lục Vân Tiên* lại được cho là viết sau khi tác giả xem cuốn tiểu thuyết *Tây minh*. Dịch giả người Pháp Engène Bajet dịch *Lục Vân Tiên* ra tiếng Pháp đã giới thiệu: "Nhân khi nhàn rỗi, Nguyễn Đình Chiểu có nhờ người ta đọc cho nghe một cuốn tiểu thuyết Trung Quốc tên là truyện Tây minh. Vì thấy câu chuyện ấy có nhiều đoạn giống với cuộc đời mình, nên Nguyễn Đình Chiểu đã mượn đề tài đó để sáng tác ra tập thơ Nôm, lấy tên là Lục Vân Tiên"[1]. Ngay cả tác giả Nguyễn Đình Chiểu cũng khẳng định việc "vay mượn" này ngay ở hai câu đầu tác phẩm: "Trước đèn xem truyện Tây Minh,/Gẫm cười hai chữ nhân tình éo le". Có nhiều giả thuyết về truyện *Tây minh*, đến nay vấn đề vẫn còn tồn nghi[2]. Dù *Lục Vân Tiên* và *Truyện Kiều* được sáng tác trên cơ sở vay mượn cốt truyện

---

1. Engène Bajet: *Histoire du Grand Lettré Louc Vian Tèien* - Paris Challamel atné, 1887.

2. Truyện *Tây minh* đặt ra nhiều cách hiểu. Trần Ngươn Hạnh cho rằng, "Tây Minh" là tên một tủ sách của Tô Đông Pha đời Tống, hoặc cũng có thể là tên triều đại, tên một tác phẩm văn học có thật ở Trung Quốc, hoặc do Nguyễn Đình Chiểu sáng tạo ra.

nhưng nội dung, hệ thống nhân vật, hình thức thể loại cơ bản có sự khác biệt so với "nguyên mẫu". Về hình thức thể loại, hai tác phẩm này đều được viết dưới hình thức truyện thơ với ngôn ngữ dân tộc (chữ Nôm). Bàn về truyện thơ Nôm, một thể loại văn học khác biệt và tách biệt với tiểu thuyết chương hồi Trung Quốc, Dương Quảng Hàm nhận xét: "Tác giả là Nguyễn Đình Chiểu 阮廷炤 (1822 - 1888), một nhà nho học chân chính, chẳng may bị dớp nhà mà lâm vào cảnh tàn tật, rồi lại gặp lúc có nạn nước mà phải long đong lưu lạc, nhưng lúc nào cũng giữ được tấm lòng trong sạch, phẩm cách thanh cao... Nhân đọc một cuốn tiểu thuyết Tàu nhan là đề *Tây minh (Trước đèn đọc truyện Tây Minh, LVT, c.l),* thấy vai chính trong truyện là Lục Vân Tiên gặp nhiều cảnh ngộ thảm thương tựa thân thế mình, bèn theo đấy mà soạn ra bản truyện Nôm. Vậy truyện ấy, cũng như *Truyện Kiều* đối với Nguyễn Du, là một cuốn sách tác giả viết ra để gửi gắm tâm sự của mình vào đó"[1]. Bên cạnh *Truyện Kiều*, truyện thơ xây dựng trên nền tảng cốt truyện tài tử giai nhân thì *Lục Vân Tiên* được đánh giá là một cuốn tâm lý tiểu thuyết, cốt dạy người ta đạo làm người. Ngay ở đoạn mở bài (câu 3-6), tác giả đã nói rõ chủ ý viết truyện:

Ai ôi lẳng lặng mà nghe,
Dữ răn việc trước, lành dè thân sau.
Trai thời trung hiếu làm đầu,
Gái thời tiết hạnh là câu trau mình.

Tác giả muốn đem gương đời xưa khuyên người nay về các phép tắc, cương thường đạo lý. Trong truyện, tác giả khéo léo xây dựng, đối chiếu các nhân vật, kẻ hay người dở, kẻ thiện người ác, kết truyện có hậu: người thiện, dù có gặp nỗi gian truân khổ sở, sau cũng được phần vinh hiển sung sướng. Cùng bàn về những lời răn dạy từ *Lục Vân Tiên*, tác giả Nguyễn Ngọc Chỉ bình luận thêm: "Mục đích cụ Đồ Chiểu làm ra quyển *Lục Vân Tiên* là để dạy người nhà và học trò cụ, chớ chẳng phải quyết tập

---

1. Xem Dương Quảng Hàm: "Ai sửa lại quyển *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu", *Tri Tân tạp chí*, số 105, ngày 20/7/1943.

luyện câu văn cho tuyệt xảo mà làm một nền quốc văn cho ta"[1]. Từ một nền văn hóa khác, một người nước ngoài, Hoeffel có ý kiến rằng, Nguyễn Đình Chiểu học theo các tư tưởng Nho giáo nhân, nghĩa, lễ của Khổng Mạnh để làm truyện *Lục Vân Tiên* răn đời: "Thật vậy, cụ soạn ra quyển *Lục Vân Tiên* cốt ý là để giáo huấn bọn môn sanh, sau nữa để răn đời khuyên chúng, cho nên từ đầu chí cuối, cụ đem cái học thuyết Khổng Mạnh và cái luật nhân quả báo ứng ra mà phô diễn"[2]. *Lục Vân Tiên* là tác phẩm quan trọng, là quyển thơ Việt Nam đầu tiên được người Pháp thưởng thức và phiên dịch ra tiếng Pháp. Tại chính quốc (nước Pháp), năm 1862, tác giả Gabriel Aubaret đã viết bài tôn vinh tác phẩm *Lục Vân Tiên* đăng trên *Journal Asiatique* (ở Paris), ông có lời bình phẩm như sau: "Trong truyện này, chúng tôi nhận thấy những tánh cách chánh thể của một nước mà giữa đó chúng tôi được sống lâu năm, nhận thấy một cách rõ ràng đến đỗi bao giờ chúng tôi cũng coi đó là một trong những tác phẩm hiếm hoi của trí óc con người được có cái đại lợi diễn đạt thật đúng những tình cảm của một dân tộc"[3].

Giai đoạn đầu thế kỷ XX, một phần tiếp nhận văn hóa phương Tây ở Việt Nam được ghi nhận thông qua các bản dịch tiếng Pháp *Truyện Kiều* và *Lục Vân Tiên*. Theo Nguyễn Ngọc Chỉ: "Người Pháp sang ta mà biết hưởng văn ta có hai người là ông Abel des Michels vừa dịch *Truyện Kiều* vừa dịch truyện *Lục Vân Tiên*, và ông Eugène Bajot dịch truyện *Lục Vân Tiên*[4]. Còn Ca Văn Thỉnh nhấn mạnh *Truyện Kiều* và *Lục Vân Tiên* được người Pháp quan tâm dịch thuật, thậm chí yêu thích: "Đã từ lâu nhiều nhà trí thức Pháp chú ý tới tập thơ bình dân ấy, dịch ra tiếng Pháp và đọc qua để tìm hiểu xã hội Việt Nam. Cụ Đồ Chiểu nổi tiếng do ở thơ *Lục Vân Tiên* nhiều vậy"[5].

1, 4. Nguyễn Ngọc Chỉ: "Một nhà thi sĩ trứ danh nước ta: Cụ Nguyễn Đình Chiểu làm truyện Lục Vân Tiên", *Nam Phong tạp chí*, số 76, tháng 10, 1923, tr.310.

2. Engène Bajet: *Histoire du Grand Lettré Louc Vian Tèien* - Paris Challamel atné, 1887, tr.5-6.

3. Trực Thần: "Ngày xuân nhớ cố nhơn: Nguyễn Du và Đồ Chiểu", *Tlđd,* tr.3.

5. Ca Văn Thỉnh: "Bài diễn văn", *Đại Việt tạp chí,* số 19, ngày 16/7/1943, tr.1-4.

Trong vai trò là nhà thơ, thầy giáo, thầy thuốc, với nghị lực phi thường vượt qua khó khăn, cùng những cống hiến to lớn cho văn chương và cuộc đời, Nguyễn Đình Chiểu là tấm gương sáng cho hậu thế. Năm 1943, có một điều bất ngờ, thú vị xảy ra nhân dịp Lễ truy điệu nhà thơ ái quốc Nguyễn Đình Chiểu, đó là việc dược sư Trần Kim Quan đặt ra giải văn chương hằng năm với tên là "Giải Đồ Chiểu" nhằm vinh danh tài năng và tâm đức của cụ Đồ Chiểu. Đề thi và giải thưởng "Giải Đồ Chiểu" như sau: "Khảo cứu và luận về Đồ Chiểu với *Lục Vân Tiên*" (năm 1943, tiền thưởng 500 đồng); "Cuốn tiểu thuyết có ý nghĩa vịnh theo hai câu thơ của Nguyễn Đình Chiểu trong *Lục Vân Tiên* là: "Trai thời trung hiếu làm đầu", "Gái thời tiết hạnh là câu trau mình"" (năm 1944, giải không có người dự thi); "Một gương nghĩa sĩ" (năm 1945, tiền thưởng lên tới 1.250 đồng). Hội Khuyến học Nam Kỳ được giao quyền khảo sát và ra đề thi. Thông qua "Giải Đồ Chiểu" (cá nhân ông Trần Kim Quan kết hợp với Hội Khuyến học Nam Kỳ tổ chức thi và trao thưởng) cùng với nguồn tư liệu phong phú viết về cụ từ thập niên 40 của thế kỷ XX đến nay đã phần nào phản ánh sự quan tâm của công chúng, sức ảnh hưởng, thu hút, sự lan tỏa sâu rộng hiện tượng nhà văn - tác phẩm Nguyễn Đình Chiểu - *Lục Vân Tiên,* Nguyễn Du - *Truyện Kiều* trong đời sống văn hóa, văn học miền Nam. Vấn đề tiếp thu, nhận thức mối quan hệ giữa cuộc đời nhà thơ và tác phẩm được người đương thời đặt ra luận bình sôi nổi, hào hứng, cho thấy khả năng nghiên cứu, tiếp nhận, truyền bá Nguyễn Đình Chiểu và *Lục Vân Tiên* (kể cả Nguyễn Du và *Truyện Kiều*) là hiện tượng nổi bật của văn học miền Nam giai đoạn đầu thế kỷ XX, như lời bàn của Dương Quảng Hàm: "*Lục Vân Tiên*. Trong các truyện nôm của ta, cuốn *Lục Vân Tiên* cũng là một cuốn truyện được nhiều người xem, thứ nhất là ở trong Nam Kỳ"[1].

Như vậy, vấn đề cảm hứng sáng tác (hay là mối quan hệ tác giả - tác phẩm) là một khía cạnh quan trọng được các sách, báo chí (*Nam phong*

---

1. Dương Quảng Hàm: "Lục Vân Tiên", *Việt Nam văn học sử yếu,* Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, 2002, tr.382.

tạp chí, Đại Việt tạp chí, Tri Tân tạp chí, Việt Nam văn học sử yếu) và các nhà nghiên cứu, chuyên gia về Nguyễn Đình Chiểu - *Lục Vân Tiên* từ đầu thế kỷ XX đến nay quan tâm tìm hiểu.

2. So sánh nội dung tư tưởng

Nếu như *Truyện Kiều* nổi tiếng ở miền Bắc thì *Lục Vân Tiên* lại được yêu thích hơn cả ở miền Nam. Từ góc nhìn nội dung, tư tưởng, Nguyễn Văn Xuân trong tác phẩm *Khi những lưu dân trở lại* đã nhận định: "Hoài Thanh có nhận xét khá đúng là từ bên kia đèo Hải Vân ra Bắc, người ta đọc (tôi gọi là xem) *Truyện Kiều*. Từ bên này vào Nam, người ta đọc *Lục Vân Tiên*. Nhưng *Truyện Kiều*, khi qua đèo Hải Vân rồi, dân chúng không hiểu, chỉ có trí thức mới hiểu. Ngược lại, *Lục Vân Tiên*, ai cũng hiểu mà có lẽ giới trung lưu và quần chúng ưa thích hơn là trí thức. Nhiều người nặng về hình thức cho là *Lục Vân Tiên* không hay, không điêu luyện. Ấy là chỉ nhìn bằng cái mắt độc giả mà quên lỗ tai thính giả. Lục Vân Tiên là tiêu biểu cho miền Nam để đọc chớ không hẳn để xem"[1]. Đặt trong thế đối sánh tương quan của cặp đôi tác giả tác phẩm này, Nguyễn Văn Xuân đã định vị khá đúng. *Truyện Kiều* (đại diện cho Bắc Kỳ), với nhiều giai thoại, điển tích điển cố dường như làm khó người đọc, thu hẹp giới tiếp nhận (chủ yếu là giới tinh hoa, trí thức). Còn *Lục Vân Tiên* (đại diện cho Nam Kỳ), với nội dung, câu chữ bình dân, giản dị, dễ nhớ dễ thuộc lại hết sức phù hợp với giới tiếp nhận của mọi tầng lớp, đặc biệt là người lao động bình dân.

Nhìn vào vấn đề nội dung tư tưởng tác giả, người đọc nhận thấy sự khác biệt giữa hai con người nhà thơ Nguyễn Du và Nguyễn Đình Chiểu. Nguyễn Du có vẻ là người mang nặng suy tư hơn là Nguyễn Đình Chiểu. Nguyễn Du hay than thân, lo nghĩ: *"Bất tri tam bách dư niên hậu/Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như";* còn Nguyễn Đình Chiểu có phần nhẹ gánh tang bồng, chú trọng giữ tiết tháo: "*Ẩn mình trong núi ai hầu chi ai?/... Nghiêng tai rảnh việc công hầu/Vui cây rựa quéo, buồn bầu rượu chay*".

---

1. Nguyễn Văn Xuân: *Khi những lưu dân trở lại,* Nxb. Văn nghệ, Hà Nội, 1990, tr.73-74.

Từ nỗi đau thế sự mà Nguyễn Du tỏ ra yếu mềm: "*Bắt phong trần phải phong trần*", mượn nàng Kiều để giãi bày việc miễn cưỡng ra làm quan nhà Nguyễn. Còn Nguyễn Đình Chiểu, từ sự ung dung, tự tại lại có được tiết tháo của bậc quân tử giữ trọn đạo lý: *"Sự đời thà khuất đôi tròng mắt,/Lòng đạo xin tròn một tấm gương"*. Đó phải chăng là chỗ khác nhau giữa tư tưởng của tác giả *Truyện Kiều* và tác giả *Lục Vân Tiên*?

Mặt khác, từ phạm trù tôn giáo, tín ngưỡng, Nguyễn Đình Chiểu và Nguyễn Du cũng có cái nhìn tương đối khác nhau. Nguyễn Đình Chiểu tin vào luật nhân quả báo ứng của nhà Phật "gieo nhân thiện ắt gặp quả thiện":

Làm người sợ họa thì đừng bất nhân
Nên hư có số ở trời,
Bồn chồn sao khỏi, đổi dời sao xong?
- Xanh kia quả báo một hồi,
Thiệt trời báo ứng...

Còn Nguyễn Du lại khác, ông thiên về việc dung hợp tư tưởng tam giáo (Nho - Phật - Đạo): *"Cho hay muôn sự tại trời"; "Chữ tài liền với chữ tai một vần"; "Mới hay tiền định chẳng nhầm"; "Kiếp xưa đã vụng đường tu, Kiếp này chẳng kẻo đền bù mới xuôi",...* cùng với thuyết "tài mệnh tương đố": "*Chữ tài, chữ mệnh khéo là cợt nhau", "Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen"...* dường như đi ngược với tư tưởng Phật giáo mà Nguyễn Đình Chiểu tin vào. Nguyễn Du cho rằng, thuyết nhân quả chẳng qua chiếm một phần ít ỏi, không có biểu hiện rõ rệt và rất khó phân định trong cuộc sống. Thuyết "tài mệnh tương đố", vì thế mà có rất ít dấu ấn của tư tưởng Phật giáo, nên tìm hiểu nó dưới ánh sáng của triết học. Vì thế, phải chăng *Truyện Kiều* mang tâm thế của triết học duy vật, còn *Lục Vân Tiên* mang tâm thế của triết học duy tâm? Bàn về vấn đề nội dung tư tưởng "nhân quả" trong hai tác phẩm, tác giả Tố Phang cho hay: "Kể về mặt nhơn quả, so sánh *Kim Vân Kiều* với *Lục Vân Tiên*, ta thấy trong hai tác phẩm có hai quan niệm khác nhau. Trong *Kim Vân Kiều*, khi thì cụ Nguyễn Du nói nào là "đạo trời", nào là "tiền định", nào là "hại nhân nhân hại", không quả quyết thuyết nào,

không có một chủ đích duy nhứt. Trái lại, trong *Lục Vân Tiên*, cụ Đồ Chiểu bao giờ cũng theo một lý thuyết duy nhứt: kẻ hiền gặp lành; làm ác gặp dữ. Cái luật nhơn quả lúc nào cũng được ứng dụng rõ ràng, dầu cho trong trường hợp cá nhơn hay là trong trường hợp toàn thể, mà lúc nào cái luật nhơn quả cũng ứng dụng tự nó, không hề nhờ cậy tay người. Tại sao thế? Có phải chăng nhờ cụ Đồ Chiểu thấu hiểu Phật giáo và tại cụ Nguyễn Du quan niệm tôn giáo một cách phân vân như phần đông dân tộc Việt Nam, vừa theo đạo Nho, vừa theo đạo Phật, mà không lãnh hội các lý thuyết của Phật Đà một cách cao thâm?"[1].

Chúng tôi thêm ghi nhận những biểu cảm tinh thần tiếp nhận văn hóa, văn học Đông - Tây, truyền thống và hiện đại từ ý kiến của Thống đốc Pháp Hoeffel: "Hôm nay, cuộc lễ kỷ niệm cụ Nguyễn Đình Chiểu, một bậc văn nhân tài hoa đất Việt mà lại là tác giả quyển *Lục Vân Tiên*, Bổn chức ví như một tảng đá trụ cột đã giúp vào cuộc kiến lập nền phục hưng ấy cho quốc dân nhờ. Thật vậy, cụ soạn ra quyển *Lục Vân Tiên* cốt ý là để giáo huấn bọn môn sanh, sau nữa để răn đời khuyên chúng[2].

Nhìn chung, ảnh hưởng của *Truyện Kiều* và *Lục Vân Tiên* tới các mặt đời sống văn hóa, xã hội, phần nào xuất phát từ sự đa dạng nội dung "trừ gian diệt ác", "tài tử giai nhân", giáo lý, lời răn dạy,... Sức ảnh hưởng rộng lớn của *Lục Vân Tiên, Truyện Kiều* tới xã hội Việt Nam thời Pháp thuộc đã khiến chính những người Pháp hiện diện tại Nam Bộ thời đó phải chú ý, yêu thích, phải chuyển ngữ từ chữ Nôm sang chữ quốc ngữ và Pháp ngữ để tìm hiểu. Công trình nghiên cứu của Mai Mỹ Duyên có đề cập sự nổi tiếng rất sớm của tác phẩm *Lục Vân Tiên*. Bà nêu: "Ở cuốn "*Luc Van Tien Poème populaire Annamite*" (năm 1864) của tác giả Gabriel Aubaret - Đại tá hải quân (sau làm lãnh sự Pháp ở Băng Cốc đã được in bằng chữ quốc ngữ đầu tiên ra đời. Vì nhận thấy nội dung truyện

---

1. Tố Phang: "Thử xét luật nhân quả trong Kim Vân Kiều và Lục Vân Tiên", *Nam Kỳ tuần báo*, số 41, ra ngày 26/6/1943, tr.12.

2. Ernest Thimothée Hoeffel: "Bài diễn văn của quan Thống đốc", *Tlđd.*

thơ có tác dụng trong việc thu phục nhân tâm nên Thống đốc Nam Kỳ Dupré đã cho dịch chữ Nôm sang quốc ngữ để phổ biến"[1].

3. So sánh đặc điểm nhân vật

Trong *Truyện Kiều* và *Lục Vân Tiên*, tuyến nhân vật chính/phụ, nhân vật chính diện/phản diện; nhân vật nam chính Lục Vân Tiên - Kim Trọng/Mã Giám Sinh; nhân vật nữ chính Nguyệt Nga - Thúy Kiều được xây dựng là cặp trai tài gái sắc, tài tử giai nhân, xinh đẹp - tài năng (trai anh hùng, gái thuyền quyên) nhưng gặp nhiều thử thách, biến cố. Tuyến nhân vật phụ có kẻ tiểu nhân nhưng cũng có bậc hiền nhân quân tử. Tác giả Dương Quảng Hàm, trong phần viết *Lục Vân Tiên* đã mô tả tuyến nhân vật trong *Lục Vân Tiên* như sau: "*Lục Vân Tiên*. Trong các truyện nôm của ta, cuốn *Lục Vân Tiên* cũng là một cuốn truyện được nhiều người xem, thứ nhất là ở trong Nam Kỳ (...). Trong truyện, trừ hai vai chính là Lục Vân Tiên, một người học trò có tài có hạnh mà chả may gặp nhiều nỗi gian truân khổ sở, và Kiều Nguyệt Nga, một người con gái biết thủ tiết dù phải hy sinh tính mệnh cũng đành, tác giả lại khéo phác họa tâm lý của các nhân vật vai phụ: nào những người tuy ở địa vị tầm thường (tiều phu, ngư ông) mà có một tấm lòng vàng, biết trọng nghĩa khinh tài, biết cứu giúp người khác trong cơn hoạn nạn; nào những kẻ tuy ở trong cảnh giàu sang mà có lòng bội bạc (như Vũ công, bố vợ Lục Vân Tiên, khi thấy con rể mù, định hãm hại chàng để gả con cho người khác; Trịnh Hâm lập mưu hại bạn); nào những kẻ quyền thế để thỏa lòng dục vọng và làm hại người lương thiện (như Thái sư, vì ép duyên Kiều Nguyệt Nga không được, đem lòng thù oán, bắt nàng sang cống Phiên); xem đó thì biết tác giả là một người hiểu thấu nhân tình thế thái lắm"[2].

---

1. Xem Hà Cát Khoa: "*Truyện Lục Vân Tiên từ góc nhìn thể loại truyện Nôm (Trong so sánh với Truyện Kiều)",* Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ, Văn học và Văn hóa Việt Nam, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên, 2018.

2. Dương Quảng Hàm: "Lục Vân Tiên", *Tlđd,* tr.382.

Thế giới nhân vật trong truyện Nôm *Lục Vân Tiên* và *Truyện Kiều* được xây dựng đa dạng với đủ các tầng lớp trong xã hội. Từ bậc chính nhân quân tử (Lục Vân Tiên, Thúc Sinh), giai nhân đa tài (Thúy Kiều, Thúy Vân, Đạm Tiên, Nguyệt Nga) đến quan phủ, tú bà, quản gia, sai nha, a hoàn, ông ngư, tiểu đồng, sư vãi,... Cùng viết về chủ đề "tài tử giai nhân" nhưng Nguyễn Du và Nguyễn Đình Chiểu lại có những cách tân nhân vật riêng. Trong buổi đầu gặp mặt, cá tính nhân vật chính được khắc họa, miêu tả rất rõ. Thúy Kiều lãng mạn, bồng bột, giữ trọn chữ "hiếu", Kim Trọng phong lưu tài tử *(Người quốc sắc kẻ thiên tài/Tình trong như đã, mặt ngoài còn e/... Hoa hương càng tỏ thức hồng/Đầu mày cuối mắt càng nồng tấm yêu)...* Nguyệt Nga dịu dàng, nết na, giữ tròn chữ "trung nghĩa", mang nét đẹp của phụ nữ Á Đông, Vân Tiên chính trực, quân tử *(Vân Tiên ngơ mặt chẳng nhìn/Nguyệt Nga liếc thấy càng thìn nết na).* Về sự khác biệt này, tác giả Trực Thần bình luận như sau: "*Kim Vân Kiều* là sân khấu của cái xã hội những người chỉ chìu theo dục tình, chạy theo xác thịt, lợi, danh, vọng. Sự ham muốn và sự thỏa thích là cái máy để huy động họ. Trong *Lục Vân Tiên*, chen lẫn với những kẻ thấp hèn đê tiện là những bực quân tử anh hùng, gái thuyền quyên cao thượng.

Cái khác ở chỗ đó, hay là cái khác giữa Thúy Kiều và Nguyệt Nga cũng thế.

Cho nên có câu cấm "gái không nên theo *Truyện Kiều*" không phải là quá đáng, người ta có thích *Lục Vân Tiên* hơn *Kim Vân Kiều* cũng chưa phải là một chuyện lạ vậy"[1].

Kết hợp với hệ thống nhân vật phụ, làm nền cho hệ thống nhân vật chính, làm nổi bật tính cách, số phận "tài hoa bạc mệnh" của các nhân vật nữ chính *Thúy Kiều, Đạm Tiên, Nguyệt Nga.* Tác giả Hoeffel xác định: "Những vai Lục Vân Tiên, Nguyệt Nga, Hớn Minh, Tử Trực, Tiểu đồng, Trịnh Hâm, Võ Thể Loan..., mỗi vai đều tiêu biểu, đều làm gương sống riêng cho thuyết trung, hiếu, tiết, nghĩa, liêm sỉ, vô đạo, bất đức, rồi

---

1. Trực Thần: "Thúy Kiều và Nguyệt Nga", *Nam kỳ tuần báo,* số 41, ngày 26/6/1943, tr.14-16.

kết cuộc được thăng thưởng hay bị hành phạt, khiến cho mọi người dễ hiểu, dễ cảm, bất luận là thuộc về giai cấp nào trong xã hội"[1].

4. So sánh nghệ thuật thơ ca

Bên cạnh thành công của việc xây dựng nội dung, cốt truyện, hệ thống nhân vật ở tác phẩm *Lục Vân Tiên* và *Truyện Kiều*, nghệ thuật thơ ca (cách thức xây dựng ngôn từ, hình ảnh, biểu tượng, nhịp điệu) cũng được xem như là thước đo, nâng tầm giá trị tác phẩm. Thông qua hệ thống tư liệu mà chúng tôi khảo sát, tìm được một số lời bàn về cái đẹp, cái hay của ngôn ngữ thơ *Lục Vân Tiên, Truyện Kiều.* Nếu như 3.254 câu lục bát trong *Truyện Kiều* đạt đến độ điêu luyện, uyển chuyển, nhuần nhuyễn, uyên áo, sắc nét thì 2.082 câu lục bát trong *Lục Vân Tiên* lại mang vẻ gần gũi, bình dị, tao nhã, dễ nhớ, dễ thuộc. So sánh ngôn từ, đồng thời nhấn mạnh đặc tính nghệ thuật và vị thế hai tác phẩm, Dương Quảng Hàm có ý rằng: "Lời văn truyện này (*Lục Vân Tiên - T.G* nhấn mạnh) bình thường giản dị, tuy không được điêu luyện uẩn súc như văn *Truyện Kiều* và truyện *Hoa tiên* nhưng có vẻ tự nhiên, có giọng chất phác, cũng là một áng văn hay trong nền quốc văn ta"[2]. Bàn về ngôn từ trong truyện thơ Nôm bình dân (*Lục Vân Tiên*) hay truyện thơ Nôm bác học (*Truyện Kiều*), tác giả Trực Thần có ý so sánh, yêu thích, hướng về *Lục Vân Tiên* hơn là *Truyện Kiều* bởi tính phổ quát, phổ dụng và bình dị của tác phẩm: "*Lục Vân Tiên* là quyển truyện Nôm được người Việt Nam biết nhiều hơn hết. Không ai ở Nam Kỳ mà không thuộc làu một vài đoạn. Có lẽ nó ăn đứt cả *Truyện Kiều* về phương diện phổ thông bình dân và luân lý"[3]. Hồn thơ, ý thơ và ngôn từ thơ trong *Lục Vân Tiên* tuy bình dị nhưng vẫn gói trọn tâm tư tình cảm, ước vọng, đạo lý của bản thân và thời đại tác giả.

---

1. Ernest Thimothée Hoeffel: "Bài diễn văn của quan Thống đốc", *Tlđd,* tr.5-6.
2. Dương Quảng Hàm: "Lục Vân Tiên", *Sđd,* tr.382.
3. Trực Thần: "Ngày xuân nhớ cố nhơn: Nguyễn Du và Đỗ Chiểu", *Tlđd*, tr.3.

Có nhiều nhận định về văn phong (nghệ thuật thơ ca) *Lục Vân Tiên* và *Truyện Kiều*, đa phần, ca ngợi hai tác phẩm có giá trị ngang hàng: "Kể về thi ca ngâm ngợi, ở trong Nam, có thể bảo truyện *Lục Vân Tiên* là phổ thông hơn cả cũng như ở Đàng Ngoài thì có *Truyện Kiều* vậy. Hai danh nhân ấy cùng tác phẩm của họ sẽ được trường cửu mãi vì nó đã được tín nhiệm với quốc dân,... Bây giờ đem *Kiều* hay *Lục Vân Tiên* ra để tán tụng hoặc bẻ bai thì tưởng cũng là một điều thừa vậy"[1]. Tác giả Xuân Hòa còn có ý kiến cho rằng, hai tác phẩm có phần chênh lệch nhau: "Đến ngay văn tả về lý lẽ huyền vi của đời người lúc thác, ta vẫn thấy văn ở *Lục Vân Tiên* không được đặc sắc bằng văn *Truyện Kiều*. Như câu:

"Hiu hiu gió thổi ngọn cây,
Ấy là hồn trẻ về rày thăm cha".

Ở *Kiều*, những đoạn nói về âm cảnh rất nhiều. Muốn cho hợp cảnh trong sự đối chiếu, chúng tôi xin nêu hai câu này:

"Trông ra ngọn cỏ lá cây,
Thấy hiu hiu gió thì hay chị về".

Hai câu trên có vẻ quả quyết về thực cảnh, hai câu dưới lại rất mơ hồ. Cũng ngần ấy chữ quan trọng nhưng mỗi người lại dùng nó mỗi cách khác nhau. Cái hay cũng tùy đấy mà đánh giá hơn kém"[2].

Như vậy, *Truyện Kiều* hơn một bậc so với *Lục Vân Tiên* ở góc độ tinh tế, điển phạm, tầng tầng lớp lớp ý nghĩa sâu sắc, phù hợp với giới đọc trí thức. Còn *Lục Vân Tiên*, xét ở bình diện khác, lại được xem là hơn *Truyện Kiều* vì sự bình dị, gần gũi, phù hợp với nhận thức của nhân dân lao động. Thành công của *Lục Vân Tiên* hay *Truyện Kiều*, ở mức độ "tinh hoa" hay "bình dân" thì đều mang giá trị, ý nghĩa, nghệ thuật tầm cao, cho thấy tài năng và bản lĩnh sáng tạo của người nghệ sĩ.

1, 2. Xuân Hòa: "Nhân cuộc lễ kỷ niệm cụ Đồ Chiểu, tác giả Lục Vân Tiên, ta thử xét Lục Vân Tiên và Đồ Chiểu, Nguyễn Du và Kiều" (Hai kỳ), *Tiểu thuyết thứ bảy*, số 470, ngày 17/7/1943, tr.21-22+25; số 471, ra ngày 24/7/1943, tr.6-7.

Kết luận

Trên cơ sở các nguồn tư liệu từ đầu thế kỷ XX đến nay, chúng tôi tập trung phân tích bốn vấn đề học thuật (mối quan hệ tác giả và tác phẩm, nội dung, nhân vật, phong cách nghệ thuật) và nhấn mạnh lịch trình nghiên cứu, so sánh truyện thơ *Lục Vân Tiên* (Nguyễn Đình Chiểu) với *Truyện Kiều* (Nguyễn Du). Định hướng nghiên cứu này góp phần nhận diện, bao quát và đi sâu vào các vấn đề so sánh tác giả, tác phẩm. Vận dụng cách thức so sánh song song trên các phương diện nội dung chủ đề, đề tài, phong cách nghệ thuật, thể loại, nhân vật, tư tưởng nhà văn,... bài viết xác định tương quan tiếp nối giá trị nhân văn, văn hóa của cặp đôi truyện thơ Nôm *Lục Vân Tiên - Truyện Kiều* và đặc tính nghệ thuật của mỗi tác phẩm trong lịch sử văn học dân tộc và trong thời đại hội nhập, phát triển, toàn cầu hóa thế kỷ XXI./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] NKTB: "Số báo đặc biệt Nguyễn Đình Chiểu", *Nam Kỳ tuần báo*, số 39, ra ngày 10/6/1943.

[2] Engène Bajet: *Histoire du Grand Lettré Louc Vian Tèien* - Paris Challamel atné, 1887.

[3] Nguyễn Ngọc Chỉ: "Một nhà thi sĩ trứ danh nước ta: Cụ Nguyễn Đình Chiểu làm truyện Lục Vân Tiên", *Nam Phong tạp chí*, số 76, tháng 10/1923.

[4] Nguyễn Đình Chiểu: *Lục Vân Tiên truyện*, Ed. Trương Vĩnh Ký, Saigon A. Book; 4e esd., Saigon, Claude, 1889.

[5] Nguyễn Đình Chiểu: *Lục Vân Tiên*, Traduit en Francais par Nghiêm Liễn, in BSEMT., t.VII, Nos 3 et ss, 1926.

[6] Lưu Chí Cường: "Nguyễn Đình Chiểu và *Lục Vân Tiên*", *Nghiên cứu danh tác văn học cổ điển Việt Nam* (Lưu Chí Cường - Nguyễn Hữu Sơn tổ chức bản thảo; Ngô Viết Hoàn dịch), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2021.

[7] Văn Dương: "Hoàn cảnh và văn chương: Giá trị cuốn Lục Vân Tiên và Kim Vân Kiều hơn kém nhau thế nào?", *Văn học tạp chí*, số 14, ra ngày 15/3/1933.

[8] Dương Quảng Hàm: *Việt Nam thi văn hợp tuyển*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, 1998.

[9] Dương Quảng Hàm: "*Lục Vân Tiên*", *Việt Nam văn học sử yếu*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, 2002.

[10] Dương Quảng Hàm: *Việt Nam văn học sử yếu*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, 2002.

[11] Mai Huỳnh Hoa: "Tiểu sử cụ Đồ Chiểu", *Tân văn*, Sài Gòn, số 27, ra ngày 16/02/1935.

[12] Xuân Hòa: "Nhân cuộc lễ kỷ niệm cụ Đồ Chiểu, tác giả Lục Vân Tiên, ta thử xét Lục Vân Tiên và Đồ Chiểu, Nguyễn Du và Kiều" (Hai kỳ), *Tiểu thuyết thứ bảy*, số 470, ngày 17/7/1943; số 471, ra ngày 24/7/1943.

[13] Phan Văn Hùm: *Nỗi lòng Đồ Chiểu*, Nxb. Tân Việt, Sài Gòn, 1957.

[14] Phan Văn Hùm: "Một bài thi của Đồ Chiểu", tạp chí *Tri Tân*, số 135, ra ngày 23/3/1944.

[15] Trần Thị Thanh Huyền: "Điểm gặp gỡ của thi pháp kể chuyện truyền thống trong Truyện Kiều và *Truyện Lục Vân Tiên*", tạp chí *Nha Trang*, 2015.

[16] Tạ Thanh Huyền: "Mối liên hệ giữa Truyện Kiều và truyện Lục Vân Tiên", tạp chí *Lý luận phê bình văn học, nghệ thuật*, số 52, 2016.

[17] Ernest Thimothée Hoeffel: "Bài diễn văn của quan Thống đốc", *Đại Việt tạp chí*, số 19, ra ngày 16/7/1943.

[18] Hà Cát Khoa: *Truyện Lục Vân Tiên từ góc nhìn thể loại truyện Nôm (Trong so sánh với Truyện Kiều)*, Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ, Văn học và Văn hóa Việt Nam, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên, 2018.

[19] Mã Sanh Long: "Quyển thơ Lục Vân Tiên với bình dân", *Nam Kỳ tuần báo*, số 38, ra ngày 03/6/1943.

[20] Hữu Nhân: "Hoa Tiên với Kim Vân Kiều", *Nam Kỳ tuần báo*, số 83, ngày 11/5/1944.

[21] Tố Phang: "Thử xét luật nhân quả trong *Kim Vân Kiều* và *Lục Vân Tiên*", *Nam Kỳ tuần báo*, số 41, ra ngày 26/6/1943.

[22] Lê Bá Hán - Trần Đình Sử - Nguyễn Khắc Phi (Đồng chủ biên): *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1992.

[23] Kiều Thanh Quế: "Nỗi lòng Tố Như dưới triều Gia Long - so sánh hai áng văn chương ra đời dưới triều ấy: Kiều và Hoa Tiên", *Tri Tân tạp chí*, số 50, tháng 6/1942.

[24] *Histoire de Luc Van Tien - Lục Vân Tiên cổ tích truyện,* Eugène Gibert và Lê Đức Trạch dịch, vẽ, 2016.

[25] Trực Thần: "Thúy Kiều và Nguyệt Nga", *Nam Kỳ tuần báo*, số 41, ngày 26/6/1943.

[26] Trực Thần: "Ngày xuân nhớ cổ nhơn: Nguyễn Du và Đồ Chiểu", *Phóng sự,* Sài Gòn, số 320, ngày 04/3/1943.

[27] Thượng Tân Thị: "Thơ Lục Vân Tiên - Thử xem những chỗ dị đồng trong vài bản sách", *Nam Kỳ tuần báo*, số 41, ngày 26/6/1943.

[28] Ca Văn Thỉnh: "Bài diễn văn", *Đại Việt tạp chí*, số 19, ngày 16/7/1943.

[29] Nguyễn Tất Thứ: "Từ *Hoa Tiên truyện, Mai đình mộng ký* đến *Đoạn trường tân thanh* - Văn phái Hồng Sơn là một con bướm vàng đã dạo qua làn hương phấn của chòm hoa phong dao", *Tiểu thuyết thứ Bảy*, số 1, ngày 01/6/1944.

[30] PS: "Chương trình lễ truy niệm cụ Đồ Chiểu", *Phóng sự,* Sài Gòn, số 335, ngày 24/6/1943.

[31] PS: "Cuộc truy niệm rất long trọng tác giả *Lục Vân Tiên* - Quan Thống đốc Hoeffel xuống Ba Tri viếng mộ cụ", *Phóng sự,* Sài Gòn, số 336, ngày 01/7/1943.

[32] Thu Thanh: "Cộng tác văn với cụ Đồ Chiểu", *Phóng sự* (Sài Gòn), số 336, ngày 01/7/1943.

[33] Thượng Tân Thị: "Thơ Lục Vân Tiên - Thử xem những chỗ dị đồng trong vài bản sách", *Nam Kỳ tuần báo*, số 41, ngày 26/6/1943.

[34] Lê Thọ Xuân: "Cụ Nguyễn Đình Chiểu", *Đồng Nai tạp chí*, số Xuân, số 23-24, ra ngày 01/02/1943.

[35] Nguyễn Văn Xuân: *Khi những lưu dân trở lại*, Nxb. Văn nghệ, 1990.

BẢN SẮC TRUYỆN NÔM PHƯƠNG NAM QUA TÁC PHẨM *LỤC VÂN TIÊN* CỦA NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

TS. NGUYỄN HỮU THỌ*
ThS. LÂM VĂN ĐIỀN**

Tóm tắt: Trong sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu, thể loại truyện thơ Nôm đã để lại dấu ấn đậm nét cả về số lượng và nội dung tác phẩm. Cả ba truyện Nôm của Nguyễn Đình Chiểu (Lục Vân Tiên, Dương Từ - Hà Mậu, Ngư Tiều y thuật vấn đáp) đều ít nhiều có nguồn gốc đề tài cốt truyện từ thực tế cuộc đời tác giả, từ hiện thực đất nước đương thời với xu hướng phản ánh những vấn đề nóng bỏng nhất của đời sống chính trị - xã hội thực tại. Trong đó, tác phẩm Lục Vân Tiên có một vị trí hết sức đặc biệt trong lịch sử văn học Việt Nam. Đó là món ăn tinh thần và là niềm tự hào của người dân Nam Bộ, đại diện cho truyền thống tinh hoa văn học và văn hóa trung đại Nam Bộ. Từ cuối thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX, Lục Vân Tiên liên tục được cải biên, tái sinh, đi vào ca dao, dân ca hoặc được chuyển thể sang các thể tài khác như sân khấu (tuồng, cải lương), điện ảnh...; điều đó thể hiện sức sống và tầm ảnh hưởng sâu rộng của tác phẩm. Trong bài viết này, chúng tôi tập trung vào các yếu tố tạo nên nét đặc sắc của tác phẩm Lục Vân Tiên bao gồm hệ thống nhân vật, đặc biệt là hình tượng người anh hùng, cốt truyện và hệ thống từ ngữ trong tác phẩm. Có thể nói, các yếu tố

*, ** Trường Đại học Kiên Giang. Liên hệ: nhtho@vnkgu.edu.vn

này đã làm nên nét riêng, đại diện cho bản sắc của thể loại truyện Nôm phương Nam.

Từ khóa: Lục Vân Tiên; Nguyễn Đình Chiểu; Nam Bộ; Truyện Nôm.

THE TRAITS OF SOUTHERN NÔM TALES IN *LỤC VÂN TIÊN* - NÔM WRITINGS BY NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

Abstract: In Nguyễn Đình Chiểu's writing career, the genre of Nôm poetic story has beared a strong impress both in quantity and in content. The three Nôm stories written by Nguyễn Đình Chiểu (Lục Vân Tiên, Conversation between Dương Từ and Hà Mậu about Confucianism (Dương Từ-Hà Mậu), Conversation between Mr Ngư and Mr.Tiều about medical treament (Ngư Tiều y thuật vấn đáp), more or less, were derived from the author's real life, and the actual socio-political situation of the country. In particular, the work Lục Vân Tiên plays a special role in the history of Vietnamese literature as it is considered as spiritual food and pride of the people in the South, representing the Southern Vietnam's literary quintessence and medieval cultural tradition. The work Lục Vân Tiên was continuously modified, renewed, put into folk songs and transformed into other theatrical genres such as tuồng (Vietnamese classical opera), cải lương (reformed opera), and the cinema from the end of the 19th century to the beginning of the 20th century, which shows the vitality and far-reaching influence of the work. In this paper, we focus on the elements that make up the uniqueness of the work Lục Vân Tiên such as its characters, especially the hero image, the story's content and words. It is said that these elements have

created the characteristics representing the identity of the genre of Southern Nôm stories.

Keywords: Nôm story; Lục Vân Tiên; Nguyễn Đình Chiểu; Southern Vietnam.

Toàn văn

1. Đặt vấn đề

Nguyễn Đình Chiểu là một tác gia lớn của nền văn học trung đại Việt Nam, tiêu biểu cho dòng văn học yêu nước ở Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX. Ông đã đưa văn học Nam Bộ đi vào quỹ đạo của văn học cả nước. Thành công của ba truyện thơ Nôm: *Lục Vân Tiên* (viết trước năm 1858 (trước khi thực dân Pháp xâm lược nước ta)), *Dương Từ - Hà Mậu, Ngư Tiều y thuật vấn đáp* (viết sau năm 1858), Nguyễn Đình Chiểu đã đưa thể loại truyện Nôm phát triển theo một hướng khác, gắn bó chặt chẽ với những vấn đề thời sự nóng bỏng của dân tộc và thời đại, chống chủ nghĩa thực dân và văn hóa ngoại lai. Trong ba truyện Nôm của Nguyễn Đình Chiểu, tác phẩm *Lục Vân Tiên* là một trong những truyện thơ có ảnh hưởng đến sự phát triển văn học ở Việt Nam, đây cũng là tác phẩm truyện Nôm bác học có nhiều dị bản nhất. Có thể nói, việc tìm hiểu nguồn gốc văn bản cũng như xuất xứ của truyện là một vấn đề lớn đối với giới nghiên cứu. Tuy vậy, "chính nó (Truyện Lục Vân Tiên) lại là một trong những bản tiêu biểu rất hiếm của nền văn học An Nam chính cống, và tập truyện thơ Lục Vân Tiên lại được lưu truyền rất rộng rãi trong nhân dân, đến nỗi ở Nam Kỳ Lục tỉnh, có lẽ không một người chài lưới hay người lái đò nào lại không ngâm nga vài ba câu trong khi đưa đẩy mái chèo"[1]. Từ đó có thể thấy được sức sống mãnh liệt của tác phẩm trong lòng quần chúng nhân dân, đặc biệt ở vùng đất Nam Bộ. Truyện thơ Nôm *Lục Vân Tiên* có

1. Kiều Thu Hoạch: Truyện Nôm: *Lịch sử phát triển và thi pháp thể loại,* Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr.213.

một vị trí hết sức đặc biệt mang những yếu tố đặc trưng cho vùng đất và con người ở Nam Bộ, là đại diện tiêu biểu cho bản sắc truyện Nôm phương Nam.

2. Truyện thơ Nôm và truyện Lục Vân Tiên

a) Truyện thơ Nôm

Truyện thơ là một thể loại khá quan trọng trong sự phát triển của văn học các nước trên thế giới, khu vực châu Á và Việt Nam. Chính vì thế, quá trình hình thành và phát triển của truyện thơ ở nước ta là một vấn đề thu hút được sự chú ý của các nhà nghiên cứu văn học. Trong công trình *Mấy vấn đề thi pháp văn học trung đại Việt Nam,* Trần Đình Sử đã trình bày khá đầy đủ lịch sử của truyện thơ. Theo Trần Đình Sử, truyện thơ là một thể loại rất phát triển trong nền văn học trung đại Việt Nam. Từ trước đến nay khi tìm hiểu về truyện thơ ở nước ta, giới nghiên cứu đều cho rằng chất liệu ngôn ngữ tạo nên các tác phẩm đa phần là chữ Nôm. Tuy nhiên, truyện thơ viết bằng chữ Hán cũng đã xuất hiện từ thời nhà Trần với tác phẩm *Hương miết hành* (tác giả khuyết danh). Cũng chính vì sự ít ỏi của các truyện thơ viết bằng chữ Hán so với chữ Nôm mà ở nước ta thuật ngữ truyện Nôm cũng dùng để chỉ thể loại truyện thơ. Cho đến nay, các nhà nghiên cứu đã tìm thấy khoảng trên 100 truyện thơ Nôm ở Việt Nam. Truyện thơ Nôm Việt Nam phát triển rầm rộ trong suốt hai thế kỷ XVII - XVIII, nhưng truyện thơ Nôm thế kỷ XVII còn lại không nhiều, phần lớn truyện thơ Nôm hiện còn là từ thế kỷ XVIII - XIX. Tiến trình hình thành truyện thơ Nôm được Kiều Thu Hoạch trình bày rất chi tiết. Giai đoạn đầu tiên là các truyện thơ cấu tạo bằng một chuỗi thơ Đường luật như *Tô Công phụng sứ, Vương Tường, Lâm Tuyền kỳ ngộ* và *Tam Quốc thi* mà người ta thấy gần gũi với thơ *Hồng Đức quốc âm thi tập* xuất hiện vào khoảng thế kỷ XVI - XVII. Giai đoạn hai xuất hiện diễn ca lịch sử như *Thiên Nam ngữ lục*, tiếp đến là xuất hiện các truyện thơ Nôm bình dân như *Quan Thế Âm, Phạm Công - Cúc Hoa, Lý Công - Cúc Hoa...* - các tác phẩm này có "mẫu câu" và cách gieo vần gần gũi với *Thiên Nam ngữ lục,* ra đời vào cuối thế kỷ XVII - XVIII. "Giai đoạn cao trào là xuất hiện truyện thơ Nôm bác học

mà bắt đầu với truyện của Nguyễn Hữu Hào, Nguyễn Thiện... Truyện thơ Nôm thế kỷ XVIII đã mượt mà và cách gieo vần, kể chuyện, miêu tả đã khác với lối bình dân ở thế kỷ trước"[1].

Theo Lại Nguyên Ân cho rằng, truyện thơ Nôm được quốc ngữ hóa vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Chính đều này làm cho các tác phẩm viết theo thể loại này có điều kiện để phát triển và tồn tại trên văn bản. Cũng chính dấu ấn ấy làm cho nhiều nhà nghiên cứu có điều kiện tiếp nhận và đi sâu tìm hiểu truyện thơ.

Trong cuốn sách *Truyện Kiều và thể loại truyện Nôm,* tác giả Đặng Thanh Lê cũng trình bày khá đầy đủ về lịch sử hình thành và phát triển của truyện thơ Nôm. Cũng theo bà, sự ra đời của nó là do "một yêu cầu phản ánh xã hội với những nội dung thời đại cũng như với những điều kiện thực tiễn của bản thân thời đại ấy"[2]. Do vậy, cuộc khủng hoảng của chế độ phong kiến Việt Nam trong ba thế kỷ XVI, XVII, XVIII ngày một trầm trọng với nhiều mâu thuẫn nảy sinh làm nền cho một thể loại sáng tác mới ra đời. Truyện Nôm đã phản ánh phần nào mâu thuẫn xã hội, tinh thần nhân đạo, đấu tranh giai cấp đồng thời cũng thể hiện quan niệm sống bình dân của các hàn sĩ. Có thể nói, "truyện Nôm là sản phẩm văn học vào thời kỳ phong kiến suy tàn, mang ý nghĩa phản ánh một thời kỳ bùng nổ mạnh mẽ của đấu tranh giai cấp dưới chế độ phong kiến"[3].

Các công trình nghiên cứu về truyện Nôm khác như *Từ điển Văn học, Từ điển Thuật ngữ văn học, Lịch sử văn học Việt Nam tập 3, Từ điển Văn học Việt Nam từ nguồn gốc đến hết thế kỷ XIX* đều có chung ý kiến với các nhận định trên khi cho rằng, thể loại văn học này ra đời từ lâu và phát triển rầm rộ vào hai thế kỷ XVII, XVIII. Theo đó, qua nhiều biến cố của thời gian, các tác phẩm truyện Nôm còn lại đến nay không nhiều.

---

1. Trần Đình Sử: *Mấy vấn đề thi pháp văn học trung đại Việt Nam,* Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr.394.

2, 3. Đặng Thanh Lê: *Truyện Kiều và thể loại truyện Nôm,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979, tr.50, 57.

Tóm lại, cho dù truyện Nôm được hình thành và phát triển như thế nào và số lượng của các tác phẩm dù không nhiều nhưng có thể nói, sự ra đời của thể loại này đã tạo nên sự phong phú cho nền văn học dân tộc. Đặc biệt sự xuất hiện của hai kiệt tác *Truyện Kiều* của Nguyễn Du và truyện *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu đã góp phần không nhỏ trong việc nâng tầm vị thế cho thể loại truyện thơ Nôm, tạo nên sức sống bất diệt cho nền văn học trung đại Việt Nam.

b) Truyện thơ Nôm Lục Vân Tiên

Thời điểm ra đời của *Lục Vân Tiên* vẫn còn là một nghi vấn. Tuy nhiên, đa số các ý kiến đều có một nhận xét chung về thời gian ra đời cũng như hoàn cảnh sáng tác của tác phẩm. Theo đó truyện được sáng tác sau khoảng thời gian tác giả bị mù, tức là sau năm 1848. Theo Nguyễn Phong Nam, tác giả cuốn *Nguyễn Đình Chiểu từ quan điểm thi pháp học* thì năm 1864, tác phẩm đã được một người Pháp tên là Gabriel Aubaret sưu tập và cho in lần đầu trên *Kỷ yếu châu Á.*

Có rất nhiều ý kiến xoay quanh về nguồn gốc ra đời của tác phẩm. Nguyên nhân là do ở câu thơ mở đầu tác giả đã viết: "Trước đèn xem truyện Tây minh". Hai chữ "Tây minh" dường như cho người đọc biết nguồn gốc thật sự của tác phẩm là xuất phát từ một truyện Tây minh nào đó bên Trung Hoa. Việc lấy một cốt truyện có sẵn để viết lại thành một truyện thơ là việc không lạ gì đối với nền văn học Việt Nam. Đại thi hào Nguyễn Du cũng đã từng dựa vào *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân bên Trung Hoa để viết nên *Truyện Kiều,* thì việc Nguyễn Đình Chiểu lấy truyện *Tây minh* sáng tạo ra truyện thơ *Lục Vân Tiên* thì không có gì đáng bàn luận cả. Trong bài viết *Thử bàn về nguồn gốc truyện Lục Vân Tiên*, Trần Nghĩa đưa ra nhiều ý kiến xoay quanh nguồn gốc của truyện. Cũng theo công trình đó, tác giả đã dẫn ra ý kiến của Trần Nguyên Hanh cho rằng, hai chữ *Tây minh* là tên một tủ sách Tô Đông Pha thời Tống, xem như đã chứng minh rằng truyện có nguồn gốc bên Trung Quốc. Tuy nhiên, Abel des Michels[1] thì

---

1. Abel des Michels: là nhà Đông phương học, Giáo sư Trường Ngôn ngữ Phương Đông từ năm 1872 đến năm 1892. Ông đã dịch sang tiếng Pháp nhiều tác phẩm của Việt Nam *(B.T).*

cho rằng Tây minh không phải là tên một tủ sách, "mà tên một triều đại do Nguyễn Đình Chiểu tưởng tượng ra. Và truyện Tây minh, có nghĩa là một câu chuyện xảy ra trong triều đại tưởng tượng đó"[1]. Tiếp sau, Eugene Bajot cũng quan niệm cho rằng *Tây minh* là tên một cuốn truyện. Và khi bàn về nguồn gốc truyện *Lục Vân Tiên*, Hoàng Ngọc Phách, Lê Trí Viễn, Vũ Đình Liên có nói: "Cứ theo Nguyễn Đình Chiểu thì Lục Vân Tiên có nguồn gốc ở một cuốn tiểu thuyết Trung Quốc nhan đề là truyện Tây minh... Nhưng truyện Tây minh thì đến nay vẫn chưa biết là có hay không vì những bảng kê tác phẩm trong các văn học sử Trung Quốc không thấy đâu nói đến. Cũng có thể là không có cuốn Tây minh nào cả và cốt truyện Lục Vân Tiên là do tác giả dựa vào thân thế mình và những hiểu biết của mình về truyện Nôm của ta và các tiểu thuyết Trung Quốc mà sáng tạo ra"[2]. Chưa kể một số địa danh xuất hiện trong tác phẩm phần lớn có liên quan đến địa phương Nam Bộ: Đồng Văn (Biên Hòa); một số địa danh vừa có ở Trung Hoa vừa có ở Nam Bộ: Đông Thành (An Giang), Tây Xuyên, Hàn Giang (Định Tường); một số địa danh na ná như tên đất Nam Bộ: Hà Khê (ở Hà Tiên có Hà Châu, Hà Âm, Hà Dương), Ô Mi (ở Châu Đốc có Ô Châu, Ô Môn), Phan Dương, Dương Xuân, Thương Tòng, Đại Đề,...

Có thể nói, nếu cho rằng tác phẩm có nguồn gốc cốt truyện từ Trung Quốc thì còn rất nhiều điều cần xem xét vì rằng ở đó có những chỗ không hợp với thực tế Trung Quốc. Ở đây, chúng tôi không đi sâu vào nguồn gốc của truyện mà chỉ dừng lại ở hoàn cảnh ra đời của tác phẩm. Cho dù *Lục Vân Tiên* có nguồn gốc từ Trung Quốc hay không thì đây được xem là bản tự truyện của bản thân tác giả. Sau khi đường công danh bị gián đoạn gặp phải những bất hạnh lớn trong cuộc đời, Nguyễn Đình Chiểu đã dạy học và làm thuốc với hy vọng bản thân sẽ giúp ích cho đời. Với một tác phẩm mang dáng dấp tự truyện, Nguyễn Đình Chiểu đã mang đến cho đời một tác phẩm cho đến nay vẫn còn nguyên giá trị về nhiều mặt. Đồng thời cần nhìn nhận *Lục Vân Tiên*

1, 2. Nguyễn Ngọc Thiện: *Nguyễn Đình Chiểu về tác gia và tác phẩm,* Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr.435.

được Đồ Chiểu viết ra bằng cả tâm huyết của mình trong giai đoạn đầu và là một trong những sáng tác tiêu biểu nhất trong văn thơ trung đại. Tác phẩm là lời tâm sự của chính tác giả đối với cuộc đời cũng như hy vọng của ông về sự hồi phục nền tảng Nho giáo đang có dấu hiệu suy tàn.

3. Dấu ấn Nam Bộ trong truyện thơ Nôm *Lục Vân Tiên*

a) Nhân vật mang đậm tính cách của con người Nam Bộ

Nếu nói rằng tính chất phổ biến của *Lục Vân Tiên* là khá rộng rãi nhưng khi đem so giá trị nghệ thuật của nó với *Truyện Kiều* thì ít nhiều có những sự chênh lệch. Có thể Nguyễn Đình Chiểu còn thiếu đi sự tinh tế trong miêu tả tâm lý nhân vật như Nguyễn Du mà chỉ tập trung khắc họa hành động của nhân vật. Nhưng nếu xét lại về mục đích ra đời của tác phẩm thì sự so sánh trên có vài phần không phù hợp. Bởi lẽ *Lục Vân Tiên* không chú trọng vào việc miêu tả tâm lý nhân vật là do tính chất của tác phẩm được xây dựng nhằm vào mục đích giáo huấn, đấu tranh chống lại những bất công, bất nghĩa trong xã hội. Thật ra ở phương diện xây dựng nhân vật, Nguyễn Đình Chiểu cũng đạt được những thành công nhất định. Và với cách lựa chọn hướng đi ấy càng khắc họa lên nội dung đấu tranh, tính hiện thực của tác phẩm, đặc biệt hơn khi những nhân vật được xây dựng trong tác phẩm rất giống với tính cách của con người Nam Bộ.

So với các vùng khác của cả nước, Nam Bộ là một vùng đất mới. Người dân Nam Bộ ngoài những người bản địa, một số không ít vốn là những người nông dân nghèo ở miền Bắc vào đây sinh cơ lập nghiệp, hoặc là những người chống đối các triều đại phong kiến bị khủng bố, chạy vào đây trốn tránh... Tất cả những con người nghèo khổ và nghĩa khí ấy sống với nhau trong điều kiện thiên nhiên có nhiều thuận lợi cho việc làm ăn nên họ càng hào hiệp, nghĩa khí. Tính cách của họ nhìn chung vẫn là tính cách của cộng đồng người Việt nhưng ở họ có một số nét địa phương rất rõ: "Đó là những con người đã tròn thì ra tròn,

vuông thì ra vuông, dứt khoát rõ ràng, như rựa chém đất, không lắt léo khó hiểu, có thể nói là không suy nghĩ lâu, không tính toán kỹ"[1].

Quả thực, trong *Lục Vân Tiên* xuất hiện hàng loạt những con người hết lòng vì nghĩa như Vân Tiên, Hớn Minh, Tử Trực, Tiểu đồng, ông ngư, ông tiều, bà lão... Họ đều là những nhân vật có một tâm hồn nhân hậu, giàu lòng yêu thương những người khó khăn, hoạn nạn như chính những con người ở vùng quê Nam Bộ thân thương mà tác giả gắn bó hằng ngày. Họ đã chở che, cưu mang và giúp đỡ chàng thanh niên sớm gặp nhiều bất hạnh trong cuộc đời. Những con người Nam Bộ trong sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu nói chung đều là những con người có tính cách trọng nghĩa, khinh tài như những con người trong ca dao dân gian:

Theo nhau cho trọn đạo trời,
Dẫu không có chiếu trải tơi mà nằm.

Người dân Nam Bộ là những con người hào hiệp, trượng nghĩa, khi gặp chuyện bất bình họ sẵn sàng xả thân vì nghĩa cứu giúp người bị nạn. Nghe tin triều đình mở hội khoa thi, Vân Tiên từ giã thầy xuống núi, trên đường về nhà thăm cha mẹ, gặp bọn cướp Phong Lai đang hoành hành, chàng đã một mình đánh tan bọn cướp để trừ hại cho dân lành:

Vân Tiên ghé lại bên đàng,
Bẻ cây làm gậy nhằm làng xông vô.
Kêu rằng: Bớ đảng hung đồ,
Chớ quen làm thói hồ đồ hại dân.

Chính vì trọng nghĩa, khinh tài nên họ không coi trọng tiền bạc, của cải vật chất. Họ cho rằng, đó là việc mình nên làm không tính toán thiệt hơn, không mong người khác báo đáp thật đúng như câu ca dao Nam Bộ:

Giúp ai nhiều ít nên quên,
Phiền ai một chút để bên dạ này.

---

1. Bùi Giáng: *Một vài nhận xét về Truyện Kiều, Phan Trần, Thúy Vân, Lục Vân Tiên, Chinh phụ ngâm, Quan Âm Thị Kính, Bà huyện Thanh Quan,* Nxb. Hội Nhà văn, Thành phố Hồ Chí Minh, 1999, tr.686.

Một hệ quả của tính trọng nghĩa là sự thẳng thắn, bộc trực. Người Nam Bộ có phong cách rõ ràng, dứt khoát. Họ nói như rựa chém xuống đất, như đinh đóng cột; làm ra làm, chơi ra chơi. Họ đã hứa là làm. Tính cách này thể hiện rất rõ thông qua nhân vật Kỳ Nhân Sư trong *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*. Ông thà đui chứ nhất định không chịu làm tay sai cho giặc, quyết giữ trọn khí tiết thanh cao, trong sạch của mình:

Thà đui mà giữ đạo nhà,
Còn hơn có mắt ông cha không thờ.
Thà đui mà khỏi tanh nhơ,
Còn hơn có mắt ăn dơ tanh rình.

Cũng vì thẳng thắn bộc trực nên khi gặp chuyện bất bình họ không thể bỏ qua. Đối với những việc hợp với đạo lý, họ sẵn sàng xả thân. Ngược lại, trái với đạo lý họ nhất định không làm. Chàng Hớn Minh trong *Lục Vân Tiên* cũng là một con người như thế. Khi gặp Đặng Sinh, con quan huyện, cậy thế hãm hiếp con gái giữa đường chàng không thể bỏ qua dù biết việc đánh con quan huyện là sai, hậu quả sẽ là tù đày:

Tôi bèn nổi giận một khi,
Vật chàng xuống đó bẻ đi một giò.

Do tính bộc trực, thẳng thắn người dân Nam Bộ ít khi che giấu được cảm xúc của mình. Họ thường bộc lộ cảm xúc mãnh liệt. Khi đứng trước một tình cảnh thương tâm nào đó họ thường cảm động đến rơi lệ. Vân Tiên khi nghe tin mẹ mất đã không cầm nổi nước mắt:

Hai hàng lụy ngọc nhỏ sa,
Trời Nam đất Bắc xót xa đoạn trường.

Và khóc cho đến khi hai mắt vĩnh viễn không nhìn thấy ánh sáng được nữa. Nguyệt Nga khi nghe tin Vân Tiên không còn nữa thì:

Nguyệt Nga đứng dựa bên phòng,
Ôm bức tượng khóc ròng như mưa.

Tử Trực khi nghe tin Vân Tiên đã mất cũng không khỏi thương tâm:

Nghe qua Tử Trực chạnh lòng,
Hai hàng nước mắt ròng ròng như mưa.

Có lẽ đây chính là những giọt nước mắt của những con người sống vì tình nghĩa. Họ khóc bằng chính trái tim chan chứa tình yêu thương con người. Những con người giàu nước mắt nhất lại là những người anh hùng, những người sống hết lòng vì tình nghĩa. Nếu không có tình cảm, không biết rung động xót thương, không biết sống sâu sắc có lẽ đã không thể khóc một cách tự nhiên như thế. Những kẻ sống ác, xấu xa không có lòng thương người đương nhiên sẽ không có những giọt nước mắt rơi vì tình nghĩa như thế. Vì vậy, hành động khóc của các nhân vật đóng vai trò như một chi tiết nghệ thuật. Nó chính là một biểu hiện của lòng nhân nghĩa.

Bên cạnh đó, điểm độc đáo của tác phẩm là nhân vật Lục Vân Tiên khiến người Nam Bộ có quyền tự hào chính đáng về bản sắc truyện Nôm phương Nam chính là ở hai sự khác biệt cơ bản: *thứ nhất*, Vân Tiên là người anh hùng cứu dân, cứu nước mang vẻ đẹp lý tưởng hoàn hảo - người anh hùng khảng khái tài trí chống mọi thế lực cường quyền và luôn chiến thắng vẻ vang. Lục Vân Tiên không phải là bậc văn nhân tài tử có tâm hồn lãng mạn phong phú biết rung động trước tình yêu, không có những trạng thái tâm lý trữ tình, tinh tế, cũng không phải mẫu anh hùng tự do "đội trời đạp đất" mà Vân Tiên là con người hành động, con người sống theo đạo lý mang đậm "đặc tính văn chương Nam Hà" (Phạm Thế Ngũ). Vân Tiên là người anh hùng mà tư tưởng hào hùng kỳ vĩ được khắc họa cụ thể, chi tiết và giàu sức sống nhất; *thứ hai*, Lục Vân Tiên là người anh hùng gần dân, của dân. Xuất thân từ tầng lớp lao động bình thường biết trọng đạo lý, ăn ở hiền lành "tu nhân, tích đức" nên Vân Tiên không giống hầu hết các nhân vật nam chính diện của truyện Nôm - hoặc xuất thân ở tầng lớp trên hoặc xuất thân dân nghèo mang thiên tướng đế vương. Từ xuất thân cho đến hành động, người anh hùng Lục Vân Tiên mang đậm chất bình dân mộc mạc đời thường, gắn bó với những con người nhỏ bé vô danh. Phẩm chất nghĩa hiệp của Vân Tiên vừa gắn liền với ân tình, ân nghĩa của cha mẹ, bạn hữu, ân nhân,... lại vừa gắn liền với nghĩa nước, mặc dù quan điểm nghĩa hiệp có ảnh hưởng từ Trung Hoa: "Nhớ câu kiến ngãi bất vi/Làm người thế ấy cũng phi anh hùng... Nhớ câu

trọng nghĩa khinh tài...", song Lục Vân Tiên vẫn mang bản sắc riêng của người anh hùng Nam Bộ Việt Nam.

Nguyễn Đình Chiểu đã vẽ lên thế giới nhân vật với nhiều lớp người trong truyện thơ Nôm *Lục Vân Tiên*. Qua đó cho thấy ông là người có tầm bao quát hiện thực và sự thấu hiểu nhân tình thế thái. Đặc biệt, điều làm nên nét riêng của nhân vật trong truyện thơ Nôm Nguyễn Đình Chiểu là việc ông đã xây dựng nên những nhân vật mang phẩm chất đạo đức, tính cách của con người Nam Bộ.

b) Hệ thống ngôn ngữ mang đậm sắc thái Nam Bộ

Điều đáng ghi nhận của Đồ Chiểu trong truyện thơ Nôm *Lục Vân Tiên* chính là ngôn ngữ của truyện. Trong tác phẩm, Nguyễn Đình Chiểu đã vận dụng và kết hợp nhiều yếu tố khác nhau nhằm làm cho câu truyện có sự phong phú nhưng không kém phần hấp dẫn. Cái hay của Nguyễn Đình Chiểu là không rập khuôn theo một khuôn mẫu nào mà vận dụng một cách sáng tạo, cộng với việc kết hợp tài tình nhiều yếu tố ngôn ngữ đã làm cho truyện được nhiều tầng lớp nhân dân yêu thích, đặc biệt là việc sử dụng nhiều từ ngữ địa phương mang đậm sắc thái Nam Bộ.

Ngôn ngữ địa phương được hiểu "là những từ ngữ dùng hạn chế ở một hoặc một vài địa phương. Nói chung từ địa phương là bộ phận từ vựng của con người, tiếng nói hàng ngày của bộ phận nào đó của dân tộc chứ không phải là từ vựng của ngôn ngữ văn học. Khi dùng sách báo nghệ thuật, các từ địa phương thường mang sắc thái tu từ: diễn tả lại đặc điểm của địa phương, đặc điểm của nhân vật"[1]. Nguyễn Đình Chiểu đã sử dụng một hệ thống ngôn ngữ địa phương đa dạng trong truyện thơ Nôm *Lục Vân Tiên* để thực hiện mục đích giáo huấn của mình.

Tác phẩm được xem như kho từ điển của ngôn ngữ địa phương. Hầu như Nguyễn Đình Chiểu vận dụng tất cả sự am hiểu của mình về vốn từ này vào trong tác phẩm. Những lời ăn tiếng nói hằng ngày của người

---

1. Nguyễn Thiện Giáp: *Cơ sở ngôn ngữ học,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr.14.

dân lao động từ miền Trung trở vào Nam đã được ông đem vào *Lục Vân Tiên*: *lướt dặm, nhắm kiểng, thưa việc, trở việc, bồn chồn, bịn rịn, bĩ bàng, bậu, qua, mặt như sề thịt trâu, ê hề, tầm phào, vắng hoe, hỏi phăn, mưa tro, quày quả, đổ thừa, ni...* nhằm tạo ra tính giao thoa của ngôn ngữ hai vùng miền, từ đó góp phần làm giàu thêm ngôn ngữ của dân tộc. Những từ ngữ ấy không có gì lạ so với ngôn ngữ của đời sống nhưng khi đưa vào câu thơ lục bát nó đã góp một phần giá trị nghệ thuật đồng thời tôn lên vẻ đẹp của ngôn ngữ dân gian.

Trong truyện *Lục Vân Tiên,* ta thấy xuất hiện một lớp từ vựng có những biến âm so với sự phát âm của lớp từ vựng nói chung. Những biến âm đó là do người Nam Bộ có xu hướng muốn đơn giản hóa hướng phát âm: *sanh, nầy, nhơn, chơn, nhứt, lằng nhằng, Hớn, biêu, bịnh, bổn, bực, bửu, Châu, chưn, đàng, lạng, phang, phụng, phước, dưng, tòng, vô, chi, thỉ chung, chánh...*

Sở dĩ có hiện tượng như thế là do truyện thơ Nôm *Lục Vân Tiên* được nhân dân truyền miệng mà chép lại, cho nên có hiện tượng biến âm như thế cũng có thể nghĩ là do người kể, người sao chép, người đọc đã theo cách phát âm của địa phương. Cho dù hiện tại trên văn bản và trong nhận thức những từ nhơn, bịnh, chánh... theo đúng chuẩn tiếng Việt là nhân, bệnh, chính... "Lại có thể nghĩ rằng trong phong cách thơ và vần, thì đối với nhân dân cả nước, thuộc các phương ngữ khác nhau, sự đối lập của những vần như - ang/ - ương, - inh/ - ênh, - anh/ - inh, - ơn/ - ân... đều trở thành trung hòa, trong khuôn khổ của chuẩn về vần điệu, nhất là trên văn bản viết"[1].

Ta còn thấy xuất hiện một dạng đặc biệt trong tác phẩm, đó chính là những từ láy có tư cách ngữ pháp là động từ, phó từ thường quen dùng ở Nam Bộ: *bĩ bàng, chàng ràng, ê hề, lo lừa, no nao, nhộn nhàng, trớ trinh...* Những danh từ cụ thể, động từ, tính từ có sự đối lập giữa các địa phương: *be*/mạn thuyền, *vùa* (hương)/ bát (hương), *cọp*/hổ, *ve*/lọ, *trái*/quả, *phồn*/phường, *mưa tro*/mưa bụi, *hối*/giục, *đau*/ốm,

---

1. Nguyễn Ngọc Thiện: *Nguyễn Đình Chiểu về tác gia và tác phẩm, Sđd,* tr.647.

kêu/gọi, *dè*/ngờ, *quái*/treo, *đổ thừa*/vu vạ, *giỡn*/đùa, *vầy lửa*/nhóm lửa, *dơ*/bẩn, *đui*/mù... Chúng là hệ thống từ mang đậm tính chất địa phương trong ngôn ngữ. Để hiểu rõ các từ này cần phải có sự đối chiếu giữa các phương ngữ và đặc biệt với chuẩn tiếng Việt.

Khi đọc truyện thơ Nôm *Lục Vân Tiên* của Đồ Chiểu người đọc sẽ được tiếp cận với một lớp các từ ngữ có thể coi là khẩu ngữ của đồng bào Nam Bộ như: *vùa hương, chia bâu, tua, xuê, hỏi phăn, nói nhây, chẳng khứng, đòi cơn, tót đời, tách vời, lăm...* Chẳng hạn, từ "xuê" với ý nghĩa là xinh đẹp, tươm tất lặp lại ở một số câu thơ:

- Bấy lâu cửa thánh dựa kề,
Đã tươi khí tượng lại xuê tinh thần.

- Sắm sanh sáu lễ đương xuê,
Họ hàng mới nhóm toan bề phụng chiêm.

- Thấp cao vàng biết tuổi vàng,
Gặp khi lửa đỏ màu càng thêm xuê.

- Ngày ngày trang điểm phấn dồi,
Phòng khi gặp gỡ đứng ngồi cho xuê.

- Cha con thấy nói mừng lòng,
Dọn nhà sửa chỗ động phòng cho xuê.

- Ông rằng: có nàng Nguyệt Nga,
Bạc tiền đem giúp cửa nhà mới xuê.

- Đông tây sơn đỏ hai lầu,
Chuông vàng mõ ngọc chiếu chầu rất xuê.

- Có hồn giúp đặng rất xuê,
Nước tây mới đặng khỏi bề tai ương.

Từ "vùa hương" cũng được ông nhắc tới trong câu:

- "Thương vì đôi lứa chưa thành,
Vùa hương bát nước ai dành ngày sau.

- Tổ tiên chút đã đền chi,
Vùa hương bát nước mấy khi phụng thờ.

Đây đúng là lời nói của một cô gái vùng quê Nam Bộ. "Vùa hương" là từ chỉ xuất hiện trong ngôn ngữ của nhân dân miền Nam. "Vùa" là đồ dùng hình cái bát, đựng cát cắm hương, nên ở trong câu thơ trên "vùa hương" là chỉ cái bát cắm hương.

Từ "chộn rộn" với ý nghĩa là bận bịu, vướng víu và từ "đành rành" với ý nghĩa là rõ ràng, chắc chắn cũng được cụ Đồ Chiểu nhắc đến trong hai câu thơ:

- Theo năm chộn rộn khó toan rẽ rời.

- Nhớ lời đạo hữu dạy ta đành rành.

Nếu *Truyện Kiều* của Nguyễn Du ra đời ở vùng miền Trung nhưng trong đó các từ ngữ ít (hoặc không) mang màu sắc địa phương thì *Lục Vân Tiên* lại bao chứa trong mình một số lượng lớn phương ngữ, nhất là phương ngữ Nam Bộ. Người đọc dễ dàng nhận thấy, Nguyễn Đình Chiểu lựa chọn từ ngữ "gần như là điều tự nhiên đối với những từ rất gắn bó với cuộc sống của bà con"[1] miền Nam. Nhân dân nơi đây yêu mến tác phẩm không phải chỉ do lớp từ phương ngữ gần gũi tạo ra song vốn từ địa phương này có một vai trò quan trọng và nhất định trong việc tạo ra sự yêu thích này. Đồng thời, ngôn ngữ địa phương cũng là một yếu tố tạo nên giá trị hiện thực cho tác phẩm.

c) Cốt truyện, tình tiết phù hợp với thị hiếu thẩm mỹ của con người Nam Bộ

Có thể nói, cốt truyện là một chuỗi các sự việc làm nòng cốt cho diễn biến của câu chuyện. Về cơ bản, cốt truyện trong truyện Nôm của Nguyễn Đình Chiểu vẫn tuân thủ theo mô hình chung của truyện Nôm

1. Nguyễn Ngọc Thiện: *Nguyễn Đình Chiểu về tác gia và tác phẩm, Sđd,* tr.646.

là "Gặp gỡ - Tai biến - Đoàn tụ". Trong truyện *Lục Vân Tiên*, trải qua bao sóng gió, Vân Tiên cuối cùng cũng lập được công danh và chung sống hạnh phúc bên Nguyệt Nga. Điều này, thể hiện khát vọng của nhân dân hướng tới lẽ công bằng và những điều tốt đẹp trong cuộc sống thông qua kết thúc có hậu của tác phẩm, cái thiện sẽ chiến thắng cái ác, chính nghĩa thắng gian tà. Đây được xem như cái kết "được lòng" quần chúng, gần gũi với truyện dân gian và đặc biệt phù hợp với quan điểm, thị hiếu thẩm mỹ của nhân dân Nam Bộ.

Trong truyện *Lục Vân Tiên,* Đồ Chiểu sắp xếp những nhân vật của mình thành hai tuyến rõ rệt. Một bên là những con người chính nghĩa như: Vân Tiên, Hớn Minh, Tử Trực, Nguyệt Nga, tiểu đồng, ông quán, ông ngư, ông tiều và bên kia là những kẻ bất nhân, bất nghĩa như gia đình Võ Thể Loan, Trịnh Hâm, Bùi Kiệm và các nhân vật khác như thầy pháp, thầy bói... Nhìn chung, lối kết cấu này không có gì mới lạ so với lối kết cấu trong truyện Nôm và tự sự dân gian. Tuy nhiên, điều đáng chú ý là sự đối lập ở đây không phải chỉ nói chung giữa hai tuyến nhân vật mà đối lập ngay trong từng cặp nhân vật một. Sự đối lập ở hai tuyến nhân vật trong hai gia đình: nếu gia đình Nguyệt Nga thủy chung, tình nghĩa thì gia đình Võ Công lại phản trắc, lọc lừa, bội bạc. Nguyệt Nga là tấm gương sáng của lòng tri ân và chung thủy còn Thể Loan là người bội bạc, ham vinh hoa, phú quý. Nếu Hớn Minh, Tử Trực là những người hết lòng vì bạn thì Trịnh Hâm, Bùi Kiệm lại là những người sẵn sàng phản bạn. Quan Thái sư là một tên lòng dạ hẹp hòi, một tên gian thần, còn ông Quán là người yêu dân, yêu nước...

Ở truyện *Lục Vân Tiên*, từ bố cục cốt truyện, cách dùng các mô típ tự sự cho đến cách kể chuyện vẫn còn đậm dấu vết của truyền thống tự sự dân gian. Truyện *Lục Vân Tiên* được phổ cập trong đông đảo quần chúng nhân dân chủ yếu gắn liền với hình thức diễn xướng, ở Nam Bộ thường gọi là "Nói thơ Vân Tiên". Đặc điểm này có thể xuất hiện ngay trong quá trình sáng tác của nhà thơ. Ngoài ra phải kể đến sự vận dụng những biện pháp nghệ thuật, những mô típ truyền thống để xây dựng cốt truyện, khắc họa hình tượng nhân vật cũng như khối lượng văn hóa dân

gian đồ sộ mà Nguyễn Đình Chiểu đã huy động từ truyện kể dân gian, biểu tượng tôn giáo tín ngưỡng, tục ngữ, ca dao để diễn đạt.

Về nhân vật trung tâm của truyện, ngay khi vào truyện, Nguyễn Đình Chiểu đã giới thiệu:

- Có người ở quận Đông Thành,
Tu nhơn tích đức sớm sanh con hiền.

- Văn đà khởi phụng đằng giao,
Võ thêm ba lược sáu thao ai bì.

Đó chính là cách tạo dựng nhân vật chính diện truyền thống phổ biến trong cổ tích. Đã là người tốt thì phải xuất thân từ gia đình có đạo đức, văn võ song toàn. Lục Vân Tiên, Kiều Nguyệt Nga tuy là con người của cuộc sống thực, song cuộc đời gian truân của họ được khắc họa theo kiểu các nhân vật trong cổ tích dân gian, ở đó các nhân vật này trải qua nhiều khó khăn, bất hạnh nhưng đến cuối cùng đạt được thành tựu, thắng lợi, vinh quang, đoàn tụ và sống hạnh phúc, ân đền oán trả. Ngược lại, những nhân vật phản diện phải nhận lấy những hậu quả tương xứng với tội lỗi mà họ đã gây ra.

Bên cạnh đó, những nhân vật phụ xuất hiện thoáng qua như ông quán, ông tiều, bà lão,... rất gần gũi với nhân vật trong truyện kể dân gian, loại nhân vật mang tính chất tượng trưng phiếm chỉ. Những nhân vật đó xuất hiện như là lực lượng hậu thuẫn cho các nhân vật chính diện. Điều đó đã phản ánh quan điểm thẩm mỹ của tác giả (và cả quần chúng nhân dân) đảm nhận chức năng quan trọng trong việc phát triển tình tiết của cốt truyện.

Trong cuộc đấu tranh quyết liệt giữa hai tuyến nhân vật, từ đầu đến cuối truyện, các yếu tố thần kỳ đã được tác giả "nhờ cậy" đến để phù trợ người tốt, trừng phạt những kẻ xấu:

- Vân Tiên mình lụy giữa dòng,
Giao long dìu đỡ vào trong bãi rày.

- Quan Âm thương đấng thảo ngay,
Bèn đem nàng lại bỏ rày vườn hoa.

- Trịnh Hâm về tới Hàn Giang,
Sóng thần nổi dậy thuyền chàng chìm ngay.

- Trở về chưa kịp tới nhà,
Thấy hai ông cọp nhảy ra đón đàng.

Tất cả những linh nghiệm, nhiệm màu ấy không những là các tình tiết quan trọng cho việc triển khai các tình huống cốt truyện mà còn thể hiện các ý nghĩa thẩm mỹ truyền thống thường thấy trong các tác phẩm thuộc loại hình tự sự dân gian. Thông qua các yếu tố thần kỳ, ta có thể nhận ra sự hiện diện của tín ngưỡng dân gian ở miền Nam: giao long, sóng thần, ông cọp, Phật bà Quan Âm,... rất gần gũi với những lời truyền tụng trong dân gian ở Nam Bộ.

Sự kế thừa di sản văn hóa truyền thống của tác giả còn thể hiện ở việc sử dụng hàng loạt lời ăn tiếng nói của nhân dân và một số lượng đáng kể ca dao cũng như việc tác giả sử dụng những mô típ, theo phong cách dân gian sáng tạo lời thơ ca. Nhiều thành ngữ dân gian như *vật đổi sao dời, màn trời chiếu đất, phận bạc như vôi, tiền mất tật mang,...* hoặc những mảnh rời của tục ngữ như *chùa rách Phật vàng, trọng nghĩa khinh tài, nước có nguồn cây có cội, vạch lá tìm sâu,...* Ảnh hưởng của diễn xướng dân gian trong truyện *Lục Vân Tiên* đậm nét và rất dễ nhận ra, thể hiện rõ nhất trong cách phân truyện ra làm 6 lớp rất minh bạch:

- Truyện này xin hãy còn lâu,

- Truyện chàng xin nối thứ đầu chép ra.

- Đoạn này đến thứ ra đời,

- Đoạn này đến thứ Nguyệt Nga.

- Thứ này đến thứ Vân Tiên.

Cách sắp đặt cốt truyện thành từng khối rõ ràng, việc kết thúc từng đoạn gọn và nhanh đã làm cho người nghe khỏi phải chờ đợi và để nắm bắt được nội dung tác phẩm trong sinh hoạt nói thơ hoặc trích đoạn, giống như việc hát chặp, hát từng hồi, từng lớp trong sân khấu tuồng,

hát bội. Bên cạnh đó cũng có thể thấy dấu ấn của lời văn hát bội trong không ít câu thơ truyện cũng như cách diễn đạt, cách biểu hiện tình cảm đậm tính hành động, tính diễn xuất - một đặc tính cơ bản của nghệ thuật sân khấu. Chẳng hạn, Vân Tiên đọc thư nhà, biết tin mẹ mất liền "Mình gieo xuống đất dật dờ hồn hoa"; ông Tiều từ biệt thì "Hớn Minh quỳ gối lạy liền"; Vân Tiên nghe xong Nguyệt Nga kể sự tình thì "Vân Tiên vội vã xuống quỳ vòng tay",... Ở thời đại của Nguyễn Đình Chiểu, nghệ thuật hát bội, tuồng rất thịnh hành và chiếm vị trí vững vàng trong đời sống văn hóa miền Nam. Do đó, những yếu tố nghệ thuật gần gũi với tuồng là một trong những yếu tố làm cho truyện thơ *Lục Vân Tiên* phù hợp với thị hiếu của đông đảo quần chúng.

Những đặc điểm nêu trên cho thấy ảnh hưởng ở mức độ sâu sắc của các yếu tố văn hóa truyền thống đối với truyện *Lục Vân Tiên*. Và về phần mình, truyện *Lục Vân Tiên* cũng đã bộc lộ sức mạnh lớn lao của nó. Điều đó thể hiện ở phạm vi và mức độ phổ cập của nó trong quần chúng và ảnh hưởng đến các hoạt động sáng tác trong những thời kỳ sau này.

Những người dân "chân lấm tay bùn" của miền Nam không yêu *Lục Vân Tiên* sao được khi mà mọi ước mơ, tâm sự của họ đã được cụ Đồ Chiểu chuyển tải một cách chính xác và rất thành công. Người dân bình dị thích chính nghĩa, thương cái ngay thẳng, lòng dạt dào tinh thần nghĩa hiệp và họ tìm thấy mình trong tác phẩm này. Một chàng trai biết vượt lên số phận, mang trong mình dòng máu "kiến ngãi bất vi vô dũng giả", muốn đem tài đức ra giúp người, giúp đời, một con người sẵn sàng không nhận bất cứ sự trả ơn nào; hay một cô gái có dung nhan, có tài nhưng lại chan chứa một tình yêu, sự thủy chung với người chồng mà mình nguyện suốt đời gắn bó; hoặc những con người bình dị nhưng luôn chan chứa tình yêu thương đồng loại, sẵn sàng cứu giúp người qua cơn hoạn nạn. Tất cả họ tạo nên một trường ca về việc nghĩa, không màn tới hai chữ danh lợi và là tấm gương để người miền Nam noi theo.

4. Kết luận

Nguyễn Đình Chiểu là nhà thơ lớn của dân tộc, là ngọn cờ đầu của thơ văn yêu nước chống thực dân Pháp giai đoạn nửa sau thế kỷ XIX. Cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu là tấm gương sáng về đạo đức và lòng yêu nước, đặc biệt là thái độ sống, chiến đấu vì chính nghĩa, vì vận mệnh của dân tộc và nhân dân. Truyện thơ Nôm *Lục Vân Tiên* của ông đã làm dịu đi bao tâm hồn của những con người yêu văn chương cũng như góp vào kho tàng văn học chữ Nôm một báu vật quý giá. Một tác phẩm có sức sống lâu bền hay không trong lòng người yêu văn chương là tùy thuộc vào việc người viết thể hiện nó như thế nào. Trong *Lục Vân Tiên*, từng câu, từng chữ tác giả viết ra mà đối tượng ông muốn hướng tới chính là những người bình dân - những con người Nam Bộ chân chất, mộc mạc. Từ cách xây dựng nhân vật, ngôn ngữ sử dụng đến cốt truyện trong tác phẩm phù hợp với quan niệm, thị hiếu thẩm mỹ của con người Nam Bộ. Truyện thơ *Lục Vân Tiên* xứng đáng trở thành tác phẩm đại diện cho bản sắc truyện Nôm phương Nam, xứng đáng là một tác phẩm làm rạng rỡ văn học chữ Nôm ở Nam Bộ và cả nước bởi những giá trị mà nó mang lại, nói như Thủ tướng Phạm Văn Đồng trong bài Nguyễn Đình Chiểu ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc: "Phải hiểu đúng Lục Vân Tiên thì mới thấy hết giá trị của bản trường ca này. Đúng, đây là một bản trường ca ca ngợi chính nghĩa, những đạo đức đáng quý trọng ở đời, ca ngợi những người trung nghĩa! Tất nhiên những giá trị luân lý mà Nguyễn Đình Chiểu ca ngợi, ở thời đại chúng ta, theo quan điểm của chúng ta thì có phần đã lỗi thời. Nhưng Nguyễn Đình Chiểu cũng như nhiều bậc hiền triết ngày xưa ở phương Đông hoặc phương Tây, vẫn để lại cho đời sau những điều giáo huấn đáng quý trọng"[1]./.

---

1. Tuấn Thành và Anh Vũ: *Nguyễn Đình Chiểu tác phẩm và lời bình,* Nxb. Văn học, Hà Nội, 2005, tr.174.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Bùi Giáng: *Một vài nhận xét về Truyện Kiều, Phan Trần, Thúy Vân, Lục Vân Tiên, Chinh phụ ngâm, Quan Âm Thị Kính, Bà huyện Thanh Quan*, Nxb. Hội Nhà văn, Thành phố Hồ Chí Minh, 1999.

[2] Nguyễn Thiện Giáp: *Cơ sở ngôn ngữ học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.

[3] Kiều Thu Hoạch: *Truyện Nôm: Lịch sử phát triển và thi pháp thể loại*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007.

[4] Đặng Thanh Lê: *Truyện Kiều và thể loại truyện Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979.

[5] Trần Đình Sử: *Mấy vấn đề thi pháp văn học trung đại Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999.

[6] Tuấn Thành và Anh Vũ: *Nguyễn Đình Chiểu tác phẩm và lời bình*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2005.

[7] Nguyễn Ngọc Thiện: *Nguyễn Đình Chiểu về tác gia và tác phẩm*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007.

VĂN BẢN TÁC PHẨM CHỮ NÔM CỦA NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

GS.TS. ĐINH KHẮC THUÂN*

Tóm tắt: Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888) là một nhà thơ lớn của Nam Kỳ, Việt Nam trong nửa cuối thế kỷ XIX. Những tác phẩm chính của ông chủ yếu được sáng tác bằng chữ Nôm, gồm ba bộ truyện thơ dài. Đó là truyện Lục Vân Tiên, Dương Từ - Hà Mậu và Ngư Tiều y thuật vấn đáp. Ngoài ra còn có một số bài văn tế, bài thơ chữ Nôm, chữ Hán khác. Những sáng tác này của Nguyễn Đình Chiểu đều được diễn ra sau khi ông bị mù, khi từ Huế về Gia Định chịu tang mẹ (1848). Do vậy, văn bản ban đầu lưu truyền qua truyền miệng, rồi được người khác chép lại. Tuy được người khác chép lại, nhưng hầu như đều được đọc lại để ông chỉnh lý. Như vậy, các tác phẩm khác nói chung của Nguyễn Đình Chiểu đều được sao chép, lưu truyền qua nhiều nguồn khác nhau, chắc chắn không tránh khỏi sai lệch và khác biệt so với tác phẩm của chính tác giả.

Để nghiên cứu văn bản tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu cần tiếp cận theo phương pháp tầm nguyên, tức là khôi phục lại văn bản gần nhất với bản cảo của tác giả, bằng cách khôi phục văn bản có từ địa phương Nam Bộ. Bài viết tập trung giới thiệu tác phẩm Lục Vân Tiên hay Vân Tiên cổ tích tân truyện của Nguyễn Đình Chiểu qua quá trình sáng tác, lưu truyền và xuất bản. Đồng thời xác định một số văn bản tiêu biểu hiện biết,

* Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Liên hệ: dinhkhacthuan1952@gmail.com

trên cơ sở đó so sánh, phân tích văn bản, tiến tới phục nguyên một số câu, đoạn tiêu biểu trong tác phẩm chữ Nôm Vân Tiên cổ tích tân truyện nói riêng, tác phẩm thơ Nôm nói chung của Nguyễn Đình Chiểu.

Từ khóa: Nguyễn Đình Chiểu; Chữ Nôm; Truyện Lục Vân Tiên; Tầm nguyên.

WRITTEN TEXT OF WORK IN NÔM (ANCIENT VIETNAMESE SCRIPT) OF NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

Abstract: Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888) was a great poet in Southern Vietnam in the second half of the 19th century. The main works were written in Nôm script, including three long poems. They are truyện Lục Vân Tiên, Dương Từ - Hà Mậu và Ngư Tiều y thuật vấn đáp. There are also some offering orations and works in Chinese and Nôm scripts. These works were written after Nguyễn Đình Chiểu went blind when he returned from Huế capital to Gia Định (1849) to take care of his mother's death. Thus, the texts were initially transmitted orally and then copied by others. Although the texts were copied by others, Nguyễn Đình Chiểu reread and corrected most of them. Therefore, Nguyễn Đình Chiểu's other works are usually copied and disseminated by many different sources, inevitably there are deviations and differences from the author's own works.

Studying the texts of Nguyễn Đình Chiểu's works requires a method of sourcing the original texts, that is, recovering the texts closest to the author's original manuscripts (especially in the southern region's perspective). This paper focuses on the composition, dissemination and publication process of Nguyễn Đình Chiểu's novel Vân Tiên cổ tích tân truyện. At the same time, this paper also identifies some typical versions, and on

this basis, makes a comparative analysis of the text, and then restores some typical sentences and paragraphs in the famous Vân Tiên cổ tích tân truyện.

Keywords: *Nguyễn Đình Chiểu; Nôm script; Truyện Lục Vân Tiên; Sourcing the original texts.*

Toàn văn

1. Truyện *Lục Vân Tiên* - quá trình sáng tác và truyền bản

Truyện *Lục Vân Tiên* xuất hiện với hai tên gọi là: *Lục Vân Tiên truyện* và *Vân Tiên cổ tích tân truyện* là truyện thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu sáng tác sau khi ông bị mù, nghĩa là ông tự vịnh ra rồi đệ tử chép lại bằng chữ Nôm. Tác phẩm này được sáng tác vào khoảng năm 1851 - 1852. Vì vậy, tất cả các tác phẩm chữ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu được văn bản hóa bằng chữ Nôm là do người khác chép lại.

Nguyễn Đình Chiểu sinh năm 1822, khi cha ông, người Thừa Thiên, theo Lê Văn Duyệt làm Thư lại ở dinh Gia Định. Thuở bé, Nguyễn Đình Chiểu được mẹ nuôi dạy. Năm lên 6, 7 tuổi, ông theo học với một ông thầy đồ ở làng. Sau khi Tả quân Lê Văn Duyệt mất, năm 1832, xảy ra loạn lạc, cha ông bị cách chức vì trốn ra Huế, nhưng vì thương con, nên đã lén trở vào Nam, đem con ra gửi cho một người bạn đang làm Thái phó ở Huế để tiếp tục việc học. Nguyễn Đình Chiểu sống ở Huế từ năm 11 tuổi (1833) đến năm 18 tuổi (1840) thì trở về Gia Định. Năm Quý Mão (1843), ông đỗ Tú tài ở trường thi Gia Định lúc 21 tuổi. Khi ấy, có một nhà họ Võ hứa gả con gái cho ông. Năm 1847, ông ra Huế học để chờ khoa thi năm Kỷ Dậu (1849). Năm Mậu Thân (1848), được tin mẹ mất, ông bỏ thi, dẫn em theo đường bộ trở về Nam chịu tang mẹ. Trên đường trở về, vì quá thương khóc mẹ, vì vất vả và thời tiết thất thường nên đến Quảng Nam thì ông bị ốm nặng. Tuy được chữa trị, nhưng không khỏi mà bị mù đôi mắt. Lâm cảnh mù lòa, hôn thê bội ước, Nguyễn Đình Chiểu đóng cửa chịu tang mẹ cho đến năm 1851 thì mở trường dạy học và làm thuốc. Truyện thơ

Lục Vân Tiên của ông có lẽ được bắt đầu sáng tác vào thời gian này[1]. Như vậy, trước khi bị mù và sáng tác thơ văn, Nguyễn Đình Chiểu đã là một nho sinh, từng "dùi mài kinh sử" chuẩn bị cho khoa trường, nên những điển cố điển tích, những tri thức lịch sử, văn hóa luôn thường trực trong trí nhớ của ông, tạo thành nền tảng kiến thức lịch sử, văn hóa phong phú khi sáng tác thơ văn. Chẳng vậy mà trong tác phẩm thơ Nôm *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu có rất nhiều điển cố, điển tích.

Truyện *Lục Vân Tiên* kể về cuộc đời Lục Vân Tiên có nội dung vắn tắt như sau:

"Lục Vân Tiên là con nhà nghèo, nhưng thông minh, học giỏi. Một lần trên đường về Kinh đô dự thi, Vân Tiên thấy Nguyệt Nga bị bọn côn đồ giở trò cướp bóc, bèn ra tay cứu. Nguyệt Nga cảm phục, tưởng nhớ Vân Tiên, đắp tượng chàng và ngày đêm mong nhớ. Vân Tiên đến trường thi thì được tin mẹ mất, chàng phải trở về quê chịu tang. Trên đường về, thương khóc mẹ đến nỗi bị mù cả đôi mắt. Vân Tiên đến nhà vợ chưa cưới là Võ Thể Loan thì bị từ chối và bị nhốt vào hang đá. Vân Tiên được Tiên Ông cho thuốc làm sáng mắt và cứu ra khỏi hang. Cũng thời gian này, Nguyệt Nga bị bắt đi cống, nàng nhảy xuống sông tự vẫn thì được Phật Bà Quan Âm cứu. Vân Tiên mãn tang mẹ, thi đỗ Trạng nguyên, đánh dẹp được rợ Phiên, gặp lại Nguyệt Nga và kết duyên vợ chồng"[2].

Câu truyện về chàng Lục Vân Tiên này phảng phất câu truyện của chính tác giả Nguyễn Đình Chiểu. Tuy nhiên, truyện có kết viên mãn với sự thành đạt của chàng trai và nên duyên với hôn thê. Câu chuyện này và tác phẩm này được lan truyền rộng rãi và tác giả của truyện thơ được quý trọng. Năm 1883, Tỉnh trưởng Bến Tre là Michel Ponchon đã đến nhà để yêu cầu ông nhuận chính quyển thơ *Lục Vân Tiên*, đồng thời ngỏ ý trao trả lại ruộng vườn của ông mà họ đã chiếm đoạt, nhưng bị ông từ chối.

---

1. Dẫn theo Nguyễn Chí Bền: *Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888) - nhà thơ lớn, nhà văn hóa kiệt xuất*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2021.

2. Dẫn theo giới thiệu sách "*Vân Tiên cổ tích tân truyện*", ký hiệu R.403 của Thư viện Quốc gia Việt Nam.

Điều đặc biệt là, Truyện *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu được phổ biến nhanh chóng và được in ấn, lưu hành từ rất sớm. Ngay sau khi tác phẩm ra đời (khoảng năm 1851 - 1852, thì đến năm 1864 đã có bản in chữ Nôm tại Trung Quốc và năm 1865 có bản in chữ Việt đầu tiên của Hiệu sách Quảng Thạnh Nam, Chợ Lớn. Sau đó, nội dung truyện này được dịch ra tiếng Pháp lưu hành ở Pháp, đặc biệt là được minh họa tác phẩm bằng tranh màu vào năm 1897. Bản minh họa tranh này lưu giữ tại Pháp, đến năm 2011 được in ấn, giới thiệu, trong đó có chép lại nguyên văn chữ Nôm[1].

Theo cố học giả Trần Nghĩa, thì đến nay có tất cả 57 bản thơ *Lục Vân Tiên* ra mắt bạn đọc dưới các dạng chữ Nôm, chữ quốc ngữ, hoặc tiếng Pháp. Trong đó, văn bản in bằng chữ Nôm có 6 bản: Bản sớm nhất là của Hiệu sách Quảng Thạnh Nam, Chợ Lớn, 1865; bản muộn nhất là của Tụ Văn Đường, Hà Nội, 1924. Đặc biệt là có bản được khắc in tại Quảng Đông, Trung Quốc do Duy Minh Thị đính chính và khắc in vào năm Giáp Tuất (1874). Loại in bằng chữ quốc ngữ có 40 bản, trong đó bản sớm nhất là của G. Janneau, Sài Gòn, năm 1867; bản muộn nhất là của Ty Văn hóa - Thông tin Bến Tre, 1982. Loại in bằng tiếng Pháp có 9 bản, trong đó bản sớm nhất do G. Aubaret dịch, đăng ở Journal Asiatique, năm 1864, bản muộn nhất ở Sài Gòn, năm 1972.

Tuy nhiên, văn bản in ấn truyện *Lục Vân Tiên* hiện còn lại rất ít. Thư viện Quốc gia chỉ có một bản *Vân Tiên cổ tích tân truyện* 雲仙古跡新傳, ký hiệu là R.403. Trong khi đó, trung tâm lưu trữ thư tịch Hán Nôm của cả nước là Viện Nghiên cứu Hán Nôm cũng chỉ có hai bản, trong đó một bản trùng với Thư viện Quốc gia, đó là *Vân Tiên cổ tích tân truyện*, ký hiệu AB.62 và AB.470. Sách *Vân Tiên cổ tích tân truyện*, ký hiệu R.403 gồm 53 tờ, tức 106 trang. Đây là bản do Liễu Văn Đường tàng bản khắc in năm Khải Định nguyên niên (1916). Ngoài ra là bản chép tay vào năm 1897 và được khắc minh họa lưu giữ tại Pháp, được in lại nguyên văn và

---

1. Xem Trần Nghĩa: "Một bản *Lục Vân Tiên* in bằng chữ Nôm mang niên đại sớm nhất vừa tìm thấy ở Paris", tạp chí *Hán Nôm*, số 1, 1993, tr.24-29.

phiên ra tiếng Việt, xuất bản tại Việt Nam năm 2016. Đồng thời còn có bản in tại Quảng Đông năm 1874, lưu giữ tại Pháp, được cố học giả Trần Nghĩa và nhà nghiên cứu Hán Nôm Vũ Thanh Hằng phiên dịch, giới thiệu tại Việt Nam năm 1994[1]. Văn bản này được cố học giả Trần Nghĩa giới thiệu như sau:

"Năm 1989, nhân chuyến đi công tác tại Pháp, tôi có vào đọc ở Thư viện Trường Sinh ngữ Phương Đông Paris (Ecole des langues orientales, Paris). Tại đây, tôi đã tìm thêm được một bản *Lục Vân Tiên* in bằng chữ Nôm mà trong nước chúng ta chưa có: cuốn *Lục Vân Tiên truyện*. Sách gồm 55 tờ giấy bản đã ngả màu, khổ 20cm x 13,5cm; mỗi tờ in hai mặt, mỗi mặt 10 dòng, mỗi dòng trên là câu lục, dưới là câu bát. Có cả thảy 2.174 câu thơ lục bát và 1 bài thơ thất ngôn bát cú bằng chữ Hán xuất hiện ở ngay sau câu bát 222. Trên mặt bìa 1 của sách, khoảng giữa, từ trên xuống có 4 chữ "Lục Vân Tiên truyện" (Truyện *Lục Vân Tiên*). Bên phải góc phía trên, từ trên xuống, đề "Gia Định thành Duy Minh Thị đính chính" (Duy Minh Thị ở thành Gia Định hiệu đính). Bên trái, góc phía dưới, từ trên xuống đề: "Việt Đông Phật Trấn Phúc Lộc đại nhai Kim Ngọc Lâu tàng bản" (Ván khắc để tại Kim Ngọc Lâu, đại lộ Phúc Lộc, Phật Trấn, Việt Đông). Phía trên cùng của tờ bìa có dòng chữ in vắt ngang: "Giáp Tuất niên san khắc (Khắc in vào năm Giáp Tuất, tức năm 1874). Trang cuối sách có ghi: "Vân Tiên lục thứ quyển chi chung" (Cuốn Vân Tiên 6 đoạn đến đây là hết). Đây là bản Lục Vân Tiên in bằng chữ Nôm mang niên đại sớm nhất mà nay có thể tìm thấy[2].

Cùng với bản chữ Nôm là bản tiếng Việt truyện *Lục Vân Tiên*. Trong đó tiêu biểu là *Lục Vân Tiên chú giải*, Sài Gòn, xuất bản năm 1960, hai bản dịch âm từ bản chữ Nôm của hai bản in tại Quảng Đông và chép khắc tranh tại Pháp nói trên. Ngoài ra, còn một số bản dịch âm được giới thiệu trên các trang mạng.

---

1. Xem Trần Nghĩa, Vũ Thanh Hằng: *Lục Vân Tiên truyện (bản Nôm mang niên đại cổ nhất mới sưu tầm ở Paris),* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.

2. Trần Nghĩa: "Một bản Lục Vân Tiên in bằng chữ Nôm mang niên đại sớm nhất vừa tìm thấy ở Paris", *Tlđd*, tr.25.

2. Vấn đề văn bản truyện *Lục Vân Tiên*

Văn bản chữ Nôm và chữ Việt của truyện *Lục Vân Tiên* từng tồn tại khá nhiều và đa dạng, xuất hiện từ ngay sau khi tác phẩm này ra đời vào năm cuối thế kỷ XIX đến những năm đầu thế kỷ XX. Trong đó, tiêu biểu là ba văn bản chữ Nôm sau đây. Một là bản truyện *Lục Vân Tiên* in tại Quảng Đông năm 1874, hai là bản chép tay để khắc gỗ năm 1897 lưu giữ tại Pháp được in lại xuất bản tại Việt Nam năm 2016 và ba là bản khắc in của Liễu Văn Đường năm 1916: *Vân Tiên cổ tích tân truyện* 雲仙古跡新傳 hiện lưu giữ tại Thư viện Quốc gia và Kho sách Hán Nôm của Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

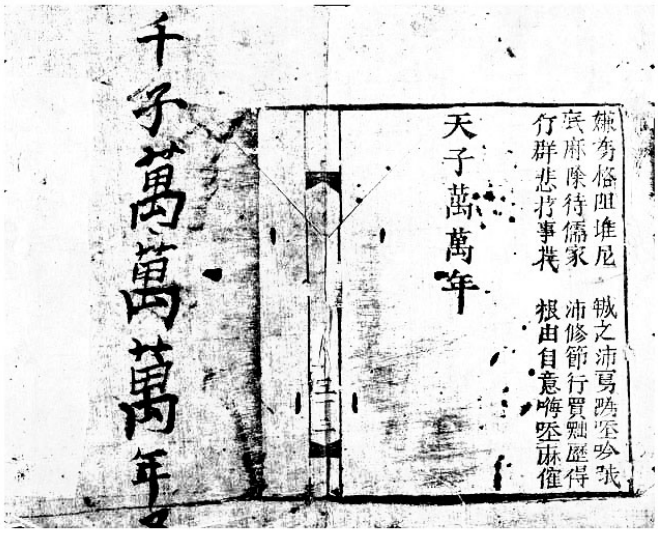
Bản in tại Quảng Đông do người Hoa ở Chợ Lớn khi đó tổ chức in khắc một số tác phẩm văn học tiêu biểu như *Truyện Kiều, Truyện Lục Vân Tiên*,... Bản khắc in này được Duy Minh Thị chỉnh lý, nhưng họ là người Quảng Đông, nên có không ít trường hợp chỉnh lý không phù hợp với ngôn ngữ người Việt. Ở Việt Nam không có bản in Duy Minh Thị này, nhưng Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm có một bản photo do bà Châu Anh Phụng sao chụp từ Thư viện Ngôn ngữ phương Đông, Paris, Pháp trao tặng năm 1981, ký hiệu là Nc 86. Bản do người Pháp sưu tầm khắc gỗ là bản chép tay khá sớm, năm 1897; còn bản của Liễu Văn Đường tàng bản là bản in năm 1916. Bản Liễu Văn Đường tàng bản tuy có niên đại muộn hơn, nhưng những bản in của Liễu Văn Đường thường đều được chỉnh lý hoàn chỉnh hơn. Bản in này sau đó đến năm Khải Định thứ 6 (1921) được in lại, hiện Viện Nghiên cứu Hán Nôm có bản in năm 1921, ký hiệu AB.470. Bản khắc năm 1916 có tiêu đề là "Vân Tiên cổ tích tân truyện", hiện bảo quản tại Thư viện Quốc gia, ký hiệu R.403, gồm 106 trang với 2.060 câu thơ. Trang bìa có tên sách bằng chữ Hán được khắc theo cột dọc: "Vân Tiên cổ tích tân truyện". Hai bên khắc hai cột, cột bên phải 7 chữ Hán: "Khải Định nguyên niên thu tân san", nghĩa là Khắc mới vào mùa Thu năm Khải Định nguyên niên (1916) và cột bên trái có 5 chữ Hán: "Liễu Văn đường tàng bản". Trang cuối sách có dòng chữ Hán: "Thiên tử vạn vạn niên", nghĩa là: Thiên tử muôn muôn năm.

So sánh ba văn bản này, chúng ta thấy một số xuất nhập sau đây:

Về bố cục và nội dung, bản Duy Minh Thị có 2.184 câu, bản chép tay khắc tranh tại Pháp có 2.055 câu, còn bản Liễu Văn Đường có 2.100 câu. Sở dĩ có sự khác biệt về số câu trong tác phẩm là bởi có bản chép một số bài thơ chữ Hán đề vịnh, có bản thì không. Bản Duy Minh Thị chép thêm mấy bài thơ chữ Hán khác, nên số câu nhiều hơn các bản khác. Ngược lại, bản chép tay không chép thơ họa và còn thiếu một số câu. Trong khi đó, bản in Liễu Văn Đường chép cả hai bài thơ vịnh, cùng thêm trang cuối, sau câu kết là "Sanh con sau nối gót lân đời đời", còn thêm một trang cuối với 6 câu thơ:

"Hiềm vì cách trở đôi nơi
Nên chi phải tả (viết) mấy lời ngâm nga
Để mà chờ đợi Nho gia
Phải tu tiết hạnh mới ra lịch người
Đành còn bi nghĩ sự đời
Căn do từ ấy hỏi trời mà thôi".

Cùng 5 chữ Hán cuối sách là: Thiên tử vạn vạn niên 天子萬萬歲.



Trang cuối bản Liễu Văn Đường

Ngoài ra, trong bản Liễu Văn Đường còn chép cả một số bài thơ đề vịnh, như sau:

Sau câu 220, chép bài thơ chữ Hán. Thơ rằng:

前恩思報念徘徊
爰述一詩為贈來
字字長情新笔寫
言言厚意錦雲開
金簪雖貴輕由葉
大義深怀重萬杯
從此願君爭甲第
妾看馬上錦衣回

Phiên âm:

Tiền ân tư báo niệm bồi hồi
Viên thuật nhất thi vi tặng lai
Tự tự trường tình tân bút tả
Ngôn ngôn hậu ý cẩm vân khai
Kim trâm tuy quý khinh do diệp
Đại nghĩa thâm hoài trọng vạn bôi
Tùng thử nguyện quân tranh giáp đệ
Thiếp khan mã thượng cẩm y hồi.

Dịch thơ:

Ơn xưa báo đáp dạ bồi hồi
Liền vận bài thơ để tặng thôi
Câu chữ dặm tình tuôn bút mới
Ý lời hậu hĩ, gấm mây trôi
Trâm vàng dầu quý nhẹ tựa lá
Nghĩa lớn ơn sâu nặng vạn bôi
Từ đây mong chàng tranh khoa giáp
Thiếp chờ xe ngựa áo gấm về.

Sau câu 230 "Vân Tiên họa lại một bài trao ra", có bài thơ chữ Hán. Thơ rằng:

徘徊相別執離盃
敢曰施恩望報哉

重義數言高唱入
叙情一幅和歌來
屯蒙既出隨享達
日月長流用去回
軫重個中無別語
天長地久未相懷
Bồi hồi tương biệt chấp ly bôi,
Cảm viết thí ân vọng báo tai,
Trọng nghĩa sổ ngôn cao xướng nhập
Thoa tình nhất bức họa ca lai
Đồn mông ký xuất tùy hanh đạt
Nhật nguyệt trường lưu dụng khứ hồi
Trân trọng cá trung vô bệt ngữ
Thiên trường địa cửu mạt tướng hoài.

Dịch nghĩa:

Bồi hồi chia biệt nâng chén nồng
Đâu dám ban ơn chờ báo đền
Nghĩa nặng đôi lời thơ đề họa
Tự tình một khúc vịnh ca vui
Ơn sâu đã nhận, tùy duyên thịnh
Trăng sao chuyển vận chẳng quay đầu
Trân quý khó nói lời chia biệt
Trời đất bền lâu, mãi nhớ nhung.

Những bài thơ này nằm trong lời đối đáp lẫn nhau, nên cùng ở trong tác phẩm, vì vậy bản Liễu Văn Đường chép được các bài thơ đối đáp này, là văn bản đầy đủ hơn cả. Thêm nữa, đối chiếu những chỗ khác biệt ở các câu thơ giữa các văn bản khác nhau, phần lớn những chỗ khác của bản Liễu Văn Đường là rõ ràng hơn, có nghĩa hơn. Xem bảng đối chiếu sau đây trong đoạn đầu của *Truyện Lục Vân Tiên*.

Số câu	Lục Vân Tiên chú giải, Sài Gòn 1960	Bản in Liễu Văn Đường năm 1916	Chép tay năm 1897	Trương Vĩnh Ký năm 1889
12	Tháng ngày bao quản công trình lao đao (từ thứ 5, 6)	công trình	công trình	sân Trình
14	Võ thêm tam lược lục thao ai bì. 3 - 6	tam lược lục thao	ba lược sáu thao	ba lược sáu thao
20	Ai ai mà chẳng lập thân buổi này. 1 - 4	Người người ai cũng	Người người ai cũng	Như bản Chú giải
25	Tôn sư khi ấy luận bàn. 3 - 6	khi ấy luận bàn	khi ấy luận bàn	bàn luận tai nàn
40	Hay là đức bạc hay là tài sơ? 1 và 5	hai... ba	hai... ba	Như bản Chú giải
41	Bấy lâu lòng những ước mơ. 3, 4, 5, 6	ra sức thi thơ	ra sức thi thơ	Như bản Chú giải
43	Nên hư chẳng biết làm sao. 1, 2	Thịnh suy	Thịnh suy	Như bản Chú giải
45	Đặng cho rõ nỗi sự tình. 1, 2, 3, 4	Vào thưa cho tỏ	Vào thưa cho tỏ	Như bản Chú giải
46	Ngỏ sau ngàn dặm đăng trình mới an. 1	Vậy	Vậy	Như bản Chú giải
48	Hỏi rằng: Vạn lý trường đồ. 5, 6	trình đồ	trình đồ	Như bản Chú giải
50	Sao chưa cất gánh, trở vô chuyện gì?	Con chưa cất gánh, còn vô việc gì?	Con chưa cất gánh, còn vô việc gì?	Như bản Chú giải
54	Tiểu sinh chưa hẳn việc nhà dường bao	Tiểu sanh chưa biết nắng mưa lúc nào	Tiểu sanh chẳng biết nắng mưa lúc nào	Như bản chép tay
58	Nhân cơ tàng sự dặn rằng	Nhân cơ mưu sự nhủ rằng	Nhân cơ mưu sự nhắn rằng	Như bản Chú giải
61	Tuy là soi khắp các nơi. 5	nơi nơi	nơi nơi	Như bản Chú giải
63	Sau con cũng rõ lẽ này. 4, 5, 6	rạng việc đời,	sáng việc đời,	chẳng rõ lẽ nầy
64	Lựa là trước phải hỏi thầy làm chi?	Chả là thày phải kiệm lời làm chi	Lựa là thày phải kiệm lời làm chi	Như bản Chú giải

Số câu	Lục Vân Tiên chú giải, Sài Gòn 1960	Bản in Liễu Văn Đường năm 1916	Chép tay năm 1897	Trương Vĩnh Ký năm 1889
67	Hiềm vì ngựa chạy còn xa. 4, 5, 6	hãy còn xa	hãy còn xa	chạy đường xa
68	Thỏ vừa ló bóng gà, đà gáy tan	Thỏ đà ló bóng, gà đà gáy tan	Thỏ đà ló bóng, gà đà gáy tan	Như bản Chú giải
69	Gặp chuột ra đàng con mới nên danh	Bao giờ gặp chuột ra đàng nên danh	Bao giờ gặp chuột ra đường nên danh	Như bản Chú giải
73	Trong cơ bĩ cực thới lai. 1, 2	Nhớ câu bĩ cực thới lai	Nhớ câu bĩ cực thái lai	Như bản Chú giải
76	Trăm năm xin gắng keo sơn như lời. 7, 8	một lời.	một lời.	Trăm năm dốc giữ keo sơn mọi lời
77	Ngùi ngùi ngó lại, nhớ nơi học đường. 5 - 8	vào nơi Thánh đường	vào nơi học đường	Như bản Chú giải
79	Tiên rằng: Thiên các nhứt phương. 1	Than rằng	Than rằng	Như bản Chú giải
80	Thầy đeo đoạn thảm, ta vương mối sầu. 2, 5	vương..., tớ	vương... tớ	Như bản Chú giải
83	Bao giờ ngư thủy gặp duyên. 1 - 4.	Ngày nào cá nước	Ngày nào cá nước	Bao giờ cá nước dặp duyên
84	Rạng danh con thảo, phỉ nguyền tôi ngay. 1, 2	Rằng danh	Rằng danh	Đặng cho
85	Kể từ tách dặm đến nay. 3 - 6	tách dặm tới nay	tếch dặm tới nay	Kể từ lướt dặm tới nay
86	Mải mê tính đã bấy rày xông sương	Mỏi mê tính đã bấy rày xông sương	Mỏi mê tính đã bấy chầy xông sương	Mỏi mê hầu đã mấy ngày xông sương
88	Chi bằng vào chốn lân gia. 1	Phút đâu đã tới lân gia	Phút đâu đã tới lân gia	Chi bằng kiếm chốn lân gia
94	Việc chi nên nỗi bon bon chạy hoài. 3 - 4	cấp tốc	cấp tốc	Như bản Chú giải
96	Hay là một lũ Sơn Đài theo tao. 4	Như bản Chú giải	Như bản Chú giải	đảng
97	Hãy dừng gót lại sẽ trao một lời. 1 - 4	Xin thày chút đã	Xin ngơi chút đã	Xin ngừng vài bước

Số câu	Lục Vân Tiên chú giải, Sài Gòn 1960	Bản in Liễu Văn Đường năm 1916	Chép tay năm 1897	Trương Vĩnh Ký năm 1889
98	Dân nghe tiếng nói khoan thai. 5, 6	Dân nghe tiếng nói thảnh thơi	Dân rằng tiếng nói thảnh thơi,	Như bản Chú giải
100	Kêu nhau đứng lại bày lời phàn qua. 3 - 8	dừng lại tỏ lời phân qua	đứng lại tỏ lời phân qua	Như bản Chú giải
101	Nhân rày có đảng lâu la. 1, 2	Thưa rằng	Thưa rằng	Như bản Chú giải
105	Bây giờ xuống cướp thôn hương. 3 - 6.	đổ xuống bản hương,	đổ xuống bản hương	Như bản Chú giải
107	Xóm làng chẳng dám nói chi. 1, 2.	Trong làng	Trong làng	Như bản Chú giải
108	Cảm thương hai gã nữ nhi mắc nàn! 4	ả	ả	Như bản Chú giải
111	E khi mắc đảng hành hung. 3	gặp	gặp	Như bản Chú giải
120	Qua xem tướng bậu thơ ngây đã đành. 3	mặt	mặt	Như bản Chú giải
123	Vân Tiên ghé lại bên đàng. 3	đứng	đứng	Như bản Chú giải
124	Bẻ cây làm gậy nhắm làng xông vô. 5 - 8	nhắm ngàn xông vô	nhắm ngàn xông vô	tìm đàng chạy vô
126	Chớ quen làm thói hồ đồ hại dân. 3, 4	thói dữ	thói dữ	Như bản Chú giải
130	Truyền quân bốn phía phủ vây bịt bùng. 5	bủa	bủa	Như bản Chú giải
131	Vân Tiên tả đột hữu xông. 6	xung	xung	Như bản Chú giải
137	Dẹp rồi lũ kiến chòm ong. 1, 5	Dẹp rồi lũ kiến bầy ong	Chết rồi lũ kiến bầy ong	Như bản Chú giải
141	Trong xe chật hẹp, khôn phô. 5, 6	khó vô	khó vô	Như bản Chú giải
142	Cúi đầu trăm lạy cứu cô tôi cùng. 1 - 4	Dám thưa ai đó	Dám thưa ai đó	Như bản Chú giải
144	Đáp rằng: Tôi đã trừ dòng lâu la. 1 - 3	Ngày nay ta	Ngày nay ta	Đáp rằng ta
196	Nguyệt Nga liếc thấy rày thì nết na. 5 - 8	rày thì nết na	càng thìn nết na	càng thìn nết na

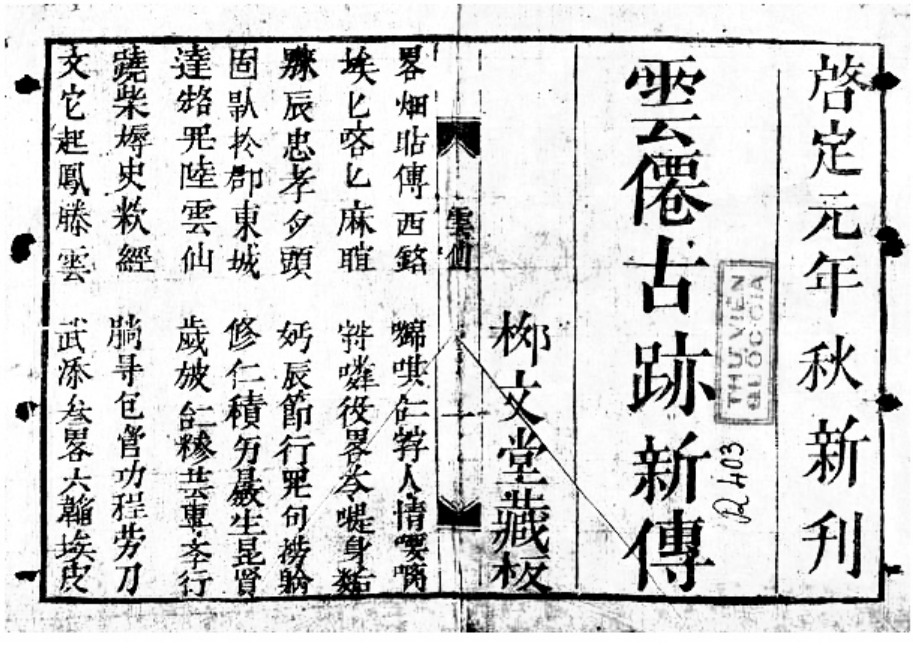
Số câu	Lục Vân Tiên chú giải, Sài Gòn 1960	Bản in Liễu Văn Đường năm 1916	Chép tay năm 1897	Trương Vĩnh Ký năm 1889
226	Chẳng phen Tống Ngọc cùng tày Tây Thi. 3, 4, 7, 8	Chẳng phen Tống Ngọc cùng tày Tây Thi	Chẳng phen Tạ nữ cùng tày Từ phi	Như bản chép tay
261	Lao đao xót phận chi sờn. 3 - 6	xót phận chi sờn,	phận trẻ chi sờn	Như bản Chú giải
267	Trước sau thế cũng chẳng chầy.	Trước sau thế cũng chẳng chầy,	Sao sao chẳng kíp thời chầy,	Như bản chép tay
268	Cha nguyền giả được ơn nầy thời thôi. 3 - 6	giả được ơn nầy	trả được ơn nầy	trả đặng ơn này

Trong bảng này, ta thấy bản Liễu Văn Đường khắc năm 1916 khá đồng nhất với bản tiếng Việt "Lục Vân Tiên chú giải" năm 1960, bản tiếng Việt của Trương Vĩnh Ký năm 1889 và bản chép tay năm 1897. Những chỗ khác biệt trong các bản này, thì câu chữ trong bản Liễu Văn Đường khả dĩ hơn. Những chữ Nôm trong các văn bản này đều được viết khá rõ ràng. Trái lại, bản Duy Minh Thị viết sai khá nhiều, thậm chí còn có không ít câu chữ tối nghĩa, nhiều chữ Nôm do không vẽ được, nên đã lấy một chữ Hán gần gũi về tự dạng, nhưng lại khác xa về âm đọc. Ngay câu đầu có hai chữ quan trọng là Tây Minh/ 西銘, tức bài minh phía Tây, thì bản Duy Minh Thị viết chữ minh đó là triều Minh/西明. Chữ "mà" trong câu 32 mượn chữ "ma"/麻, thì bản Duy Minh Thị viết chữ "tịch"/席 (nhìn tự dạng gần giống, nhưng lại khác nhau hoàn toàn). Chữ một/没 do chỉ lấy một bộ bên phải của chữ một, nên chữ Hán không có chữ này, do đó bản Duy Minh Thị viết bộ phụ. Chữ "sau" được ghép bên trái là nửa chữ "lũ"/娄, bên phải là chữ "hậu"/后, trong khi đó bản Duy Minh Thị viết thành chữ "ủy"/委,... Nói chung, bản Duy Minh Thị tuy khắc sớm, nhưng do người Hoa khắc in ở Quảng Đông, nên sai lệch về văn tự khá nhiều. Tuy nhiên, đây là một mốc văn bản hóa khá sớm *Truyện Lục Vân Tiên*. Điều quan trọng hơn là bản này sau khi in ấn, đã được đọc lại để chính tác giả Nguyễn Đình Chiểu chỉnh lý. Chính vì thế mà bản chép tay sau đó được người Pháp tổ chức sao chép chắc chắn đã kế thừa bản chỉnh sửa sau bản in Duy Minh Thị.

Việc Nguyễn Đình Chiểu sửa sang lại bản *Vân Tiên truyện* được Mai Huỳnh Hoa, là chắt ngoại của Nguyễn Đình Chiểu, nói tới trong bài "Tiểu sử cụ Đồ Chiểu" đăng trên báo *Tân văn* số 27, năm 1935, rằng: "Vào năm 1883, nhà nước Pháp sai quan Chủ tỉnh Bến Tre bấy giờ là ông Ponchon đến thăm Tiên sinh để tưởng lệ văn sĩ. Khi ông Ponchon nói chuyện, nhờ ông Đốc phủ sứ Lê Q. Hiển làm thông ngôn, ngỏ ý yêu cầu Tiên sinh nhuận chính cho bản Lục Vân Tiên. Bấy giờ Tiên sinh có sai người kêu là Biện Đống chép truyện ấy lại, giao cho ông Ponchon đem về"[1].

Chẳng vậy mà bản chép tay *Lục Vân Tiên* năm 1883 này khá đồng nhất với các văn bản *Truyện Lục Vân Tiên* khác, như ở bảng so sánh trên.

Tổng quát lại, trong số bản chữ Nôm *truyện Lục Vân Tiên,* thì bản khắc in của Liễu Văn Đường năm 1916 và in lại năm 1921 mà hiện có bản in tại Thư viện Quốc gia, ký hiệu R.403 và tại Kho sách Hán Nôm, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu AB.470 là đầy đủ về bố cục, nội dung, cũng như khá tin cậy về mã chữ Nôm.



Trang đầu của bản in Liễu Văn Đường năm 1916,
Thư viện Quốc gia, ký hiệu R.403.

1. Dẫn theo Trần Nghĩa: "Một bản Lục Vân Tiên in bằng chữ Nôm mang niên đại sớm nhất vừa tìm thấy ở Paris", tạp chí *Hán Nôm*, số 1/1993, tr.28.

3. Vấn đề tầm nguyên tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu

Về tác phẩm *Lục Vân Tiên*, mặc dù có nhiều bản chỉnh lý, chú giải chữ nghĩa, nội dung tác phẩm này, song để xác định câu chữ, văn bản gần với nguyên tác của Nguyễn Đình Chiểu, chúng ta có thể có nhiều cách tiếp cận. Ở đây, chúng tôi đặt vấn đề tiếp cận văn bản tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu bằng phương pháp tầm nguyên. Điều này đã được học giả hàng đầu là cố GS. Hoàng Xuân Hãn đề xuất khi nghiên cứu văn bản *Truyện Kiều*[1]. Ở đây, chúng tôi đặt vấn đề tiếp cận trên cơ sở đặc điểm ngôn ngữ, văn tự và văn hóa.

Trước hết về ngôn ngữ, văn tự, chúng tôi lý giải một số trường hợp liên quan đến âm địa phương Nam Bộ. Do cách phát âm mà vùng Nam Bộ, âm /v/ phát âm thành /z/ được ghi bằng d và gi. Vì vậy, trong văn bản thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu, những âm /v/ này thường là dùng chữ khác có âm /z/ để ghi lại[2].

Chẳng hạn dùng chữ "dòng" (Nôm, yếu tố Hán Việt biểu âm: dụng/用) để ghi âm "vòng", như câu 460: "Bốn người ngồi lại một vòng làm thơ", chữ vòng lấy chữ dòng (氵/用 dụng).

Dùng chữ 解 "giải" ghi "dãi", như câu:

Câu 81: "Quản bao thân trẻ dãi dầu" (dãi : giải/解油)

Dùng b để ghi v, như bí ghi ví, câu 160: "Ví dầu ngàn dặm đường xa cũng đành", chữ "ví" dùng chữ "bí" (亦口).

Hoặc dùng "bì" ghi "vừa", như câu 732: "Tuổi vừa (bì/皮) hai tám nghề chuyên học hành". Câu 558: "Xin vào trong quán định vừa (bì/皮) quy gia".

Người miền Nam khi phát âm không phân biệt phụ âm tr và gi, nên chữ trả (trong trả lại, gửi lại) thường đọc là giả. Vì thế, trong *Truyện Lục Vân Tiên*, chữ "trả" này đều dùng chữ "giả" ghi lại, như:

---

1. Xem Hoàng Xuân Hãn, Đào Thái Tôn, Nguyễn Tài Cẩn...: *Nghiên cứu Truyện Kiều theo phương pháp Hoàng Xuân Hãn*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2016.

2. Xem Nguyễn Thị Lâm: "Chữ Nôm với ngữ âm địa phương Nam Bộ", tạp chí *Hán Nôm,* tháng 02/1993, tr.20-23.

Câu 268: "Cha nguyền giả được ơn nầy thời thôi". Trong câu thơ này, chữ "giả" được ghi là "呂 giả" có nghĩa là giả (trả) lại.

Vì thế câu 64: "Lựa là thày phải kiệm lời làm chi". Các bản chú giải *Truyện Lục Vân Tiên* đều nhầm tưởng là chữ Hán: 呂/Lữ, nên nhầm chệch là "lựa", nhưng thực ra là chữ Nôm ghi âm giả, trả (chả). Ở đây phiên "chả là" thì rõ nghĩa, còn phiên là "lựa là" thì không rõ nghĩa.

Ngoài ra, còn cần dựa trên yếu tố văn hóa. Bản thân Nguyễn Đình Chiểu trước khi bị mù lòa, thì đã là một nho sinh, từng qua cửa Khổng sân Trình, từng có chí khoa trường. Do đó, câu "Trước lo báo bổ, sau là hiển vinh". Các bản chú giải giải thích báo bổ là báo tin được bổ dụng chức quan. Nhưng có thể câu này là "Trước lo báo hổ, sau là hiển vinh", và chữ báo hổ, chỉ bảng hổ, đề danh: khoa thi lấy được người hiền tài, ghi danh bảng đỗ đại khoa, rồi vinh quy bái tổ mang về sự hiển vinh cho bản thân và gia đình, làng xóm.

Hoặc câu 13: "Tháng ngày bao quản sân Trình lao đao" đúng hơn là "Tháng ngày bao quản công trình lao đao". Ở đây, hai từ "công trình" không rõ ý, còn "sân Trình" chỉ cửa Khổng sân Trình, ý nói đến việc học hành vất vả.

Những câu khác như "Võ thêm tam lược lục thao ai bì" phù hợp hơn là "Võ thêm ba lược sáu thao ai bì". Bởi những từ tam lược, lục thao, hay những từ máy trời, thung huyên, tuổi hạc,... thuộc những thuật ngữ, những câu chữ đã quá quen thuộc, không cần giải thích.

Với cách tiếp cận văn tự và văn hóa như trên, chúng ta có thể có được bản Tầm nguyên *Lục Vân Tiên truyện* của Nguyễn Đình Chiểu, cũng như một số tác phẩm khác của ông, như *Dương Từ - Hà Mậu*,...

Tóm lại, Nguyễn Đình Chiểu sáng tác sau khi ông bị mù lòa, nên những tác phẩm của ông đều là truyền khẩu, được đệ tử chép lại thành sách. Hơn nữa, những tác phẩm của ông chủ yếu sử dụng chữ Nôm, nên khi chép lại không khỏi có sự sai lệch so với lời thơ do tác giả đọc ra. Trong số tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu, *Truyện Lục Vân Tiên* là quan trọng nhất và được lưu truyền rộng rãi nhất. Vì thế, tác phẩm này được nhiều lần sao chép, chỉnh lý và khắc in. Trong số văn bản chữ Nôm

Truyện Lục Vân Tiên có bản chép tay năm 1897 do người Pháp sưu tầm từng được chính Nguyễn Đình Chiểu sai sửa chữa và bản khắc in năm 1916 do Liễu Văn Đường tàng bản là xác thực hơn cả. Tuy nhiên, đây vẫn chỉ là những bản sao chép và được chỉnh sửa về sau, nên không tránh khỏi sai lệch so với sáng tác ban đầu của Nguyễn Đình Chiểu. Với cách tiếp cận văn tự, ngôn ngữ và văn hóa, chúng ta có thể hướng tới một văn bản tầm nguyên tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu xác thực hơn mà bài viết đã thử đưa ra một số trường hợp./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] *Lục Vân Tiên cổ tích truyện*, Histoire de Luc Van Tien, EFEO, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2016.

[2] Trọng Phu Nguyễn Đình Chiểu: *Lục Vân Tiên chú giải*, Quốc Hoa, Sài Gòn, 1960.

[3] Cao Tự Thanh: "Thêm một số thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu", tạp chí *Hán Nôm*, số 2, 1988.

[4] Nguyễn Quảng Tuân: "Genibrel đã hiểu Lục Vân Tiên như thế nào"?, tạp chí *Hán Nôm,* tháng 02,1988.

[5] Nguyễn Chí Bền: *Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888) - nhà thơ lớn, nhà văn hóa kiệt xuất*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2021.

[6] "Vân Tiên cổ tích tân truyện", ký hiệu R.403, Thư viện Quốc gia Việt Nam.

[7] Trần Nghĩa: "Một bản Lục Vân Tiên in bằng chữ Nôm mang niên đại sớm nhất vừa tìm thấy ở Paris", tạp chí *Hán Nôm*, số 1, 1993.

[8] Trần Nghĩa, Vũ Thanh Hằng: *Lục Vân Tiên truyện (bản Nôm mang niên đại cổ nhất mới sưu tầm ở Paris),* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.

[9] Trần Nghĩa: "Một bản Lục Vân Tiên in bằng chữ Nôm mang niên đại sớm nhất vừa tìm thấy ở Paris", tạp chí *Hán Nôm*, số 1, 1993.

[10] Hoàng Xuân Hãn, Đào Thái Tôn, Nguyễn Tài Cẩn...: *Nghiên cứu Truyện Kiều theo phương pháp Hoàng Xuân Hãn*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2016.

[11] Nguyễn Thị Lâm: "Chữ Nôm với ngữ âm địa phương Nam Bộ", tạp chí *Hán Nôm*, tháng 02/1993.

CHÂN DUNG NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU QUA CÁC TÁC PHẨM TIÊU BIỂU CỦA ÔNG

ThS. LÊ THỊ XUÂN THÙY*

Tóm tắt: Nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu sinh năm 1822 tại Gia Định (Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay), mất năm 1888 tại huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Ông được xem là một trong những nhà thơ tiêu biểu nhất của Việt Nam trong thế kỷ XIX. Những sáng tác văn học của Nguyễn Đình Chiểu đã góp phần làm phong phú, đa dạng hơn cho nền văn học, nghệ thuật nước nhà. Đồng thời, qua những bài thơ, chúng ta dễ dàng nhận thấy ông vừa là một nhà nho chuẩn mực, có triết lý nhân sinh sâu sắc, một công dân có lòng yêu nước, thương dân và căm thù giặc cao độ, một người trượng nghĩa; nhưng đồng thời cũng là một người đã trải qua nhiều bi kịch của cuộc đời. Đó cũng là những vấn đề chính mà tác giả muốn đề cập trong tham luận này. Mong muốn của bài viết là góp phần khẳng định giá trị to lớn từ chính con người nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu thông qua những cống hiến cho nền văn học, nghệ thuật nước nhà của ông.

Từ khoá: Chân dung; Nguyễn Đình Chiểu; Tác phẩm văn học.

THE PORTRAIT OF NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU THROUGH HIS NOTABLE WORKS

Abstract: The poet Nguyễn Đình Chiểu was born in Gia Định (now Ho Chi Minh City) in 1822 and passed in Ba Tri District,

* Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh. Liên hệ: lethuy282@gmail.com

Bến Tre Province in 1888. He is considered one of the most iconic poets in 19th century Vietnam. The literary works of Nguyễn Đình Chiểu have contributed to the enrichment and diversity of the country's literary arts. Through poetry, we can easily see that he is not only a standard Confucian, but also an intellectual with a profound philosophy of life, a highly patriotic citizen, and a decent person. At the same time, the readers also see the fact that he experienced many tragedies in his life. This is the main issue the authors hope to address in this article - "Portrait of Nguyễn Đình Chiểu through his typical works". This paper aims to contribute to affirming the great value of the poet Nguyễn Đình Chiểu through his literary and artistic contributions.

Keywords: Portrait; Nguyễn Đình Chiểu; Literary work.

Toàn văn

1. Khái quát về cuộc đời của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu

Nguyễn Đình Chiểu tự Mạnh Trạch, hiệu Trọng Phủ (sau khi bị mù lấy hiệu là Hối Trai), tục gọi là Đồ Chiểu khi dạy học. Ông sinh ngày 13 tháng Năm năm Nhâm Ngọ (ngày 01/7/1822) tại quê mẹ là bà Trương Thị Thiệt, làng Tân Thới, phủ Tân Bình, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (nay là phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh). Nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu là con trai đầu lòng trong một gia đình nhà Nho. Cha ông là Nguyễn Đình Huy, người xã Bồ Điền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Thuở nhỏ, ông theo học với một ông thầy đồ ở làng.

Năm 13 tuổi, Nguyễn Đình Chiểu được cha đưa về Thừa Thiên Huế gửi gắm cho một người bạn làm Thái phó để có cơ hội học tập văn chương. Sống ở Huế đến năm 18 tuổi thì ông trở lại Gia Định. Năm 21 tuổi (Quý Mão, 1843), ông đỗ Tú tài ở trường thi Gia Định. Sau đó, có một nhà họ Võ hứa gả con gái cho ông. Năm 1847, ông ra Huế để chờ khoa thi năm Kỷ Dậu (1849). Chưa đến ngày thi thì ông hay tin mẹ qua đời. Quá thương mẹ, ông đã bỏ thi để về lại Gia Định chịu tang mẹ. Trên đường

trở về, Nguyễn Đình Chiểu bị ốm nặng tại Quảng Nam và bị mù lòa. Sau 3 năm chịu tang mẹ tại Gia Định, năm 1851, Nguyễn Đình Chiểu mở trường dạy học và làm thầy thuốc chữa bệnh cứu người. Sau thời gian dạy học, năm 1854, ông kết duyên với em gái ruột của học trò là bà Lê Thị Điền (1835 - 1886), người làng Thanh Ba, huyện Cần Giuộc, tỉnh Gia Định (nay thuộc tỉnh Long An).

Năm 1859, thành Gia Định thất thủ trước sự tấn công của Pháp. Nguyễn Đình Chiểu cùng gia đình về sống ở quê vợ tại Thanh Ba (Cần Giuộc) tham gia chống thực dân Pháp với Đốc binh Là. Sau đó một thời gian, ông cùng gia đình tiếp tục đi lánh nạn binh đao tại huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Tại đây, ông tiếp tục dạy học, khám, chữa bệnh cứu người và tham gia chống thực dân Pháp bằng chính ngòi bút và lòng yêu nước của mình. Ông qua đời ngày 03/7/1888, thọ 66 tuổi.

Khái quát trên cho thấy, cuộc đời của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đã trải qua rất nhiều đau thương, mất mát tột cùng. Nhưng con người có cuộc đời nhiều bất hạnh đó lại có đạo đức rất sáng ngời, được bạn bè, học trò, bệnh nhân và rộng hơn là nhân dân yêu mến, kính phục. Điều đó được minh chứng trong đám tang của ông. Tương truyền, ngày đưa tang ông, "cánh đồng An Bình Đông trắng xoá khăn tang của học trò, các thân chủ được ông chữa khỏi bệnh, của bạn bè và bà con xa gần mến mộ tài đức của ông. Ông được an táng tại làng An Bình Đông, tổng Bảo An, huyện Bảo An, hạt tham biện Bến Tre, bên cạnh mộ vợ ông là bà Lê Thị Điền. Hiện nay, bên cạnh mộ ông, bà còn có mộ con gái của ông là nữ sĩ Sương Nguyệt Anh - chủ bút đầu tiên của tờ báo *Nữ giới chung*"[1].

2. Khái quát về sự nghiệp sáng tác của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu

Nguyễn Đình Chiểu dù có cuộc đời nhiều trắc trở, cơ cực, bất hạnh, nhưng ông lại được người đời nhớ mãi với một sự nghiệp thơ văn vô cùng đồ sộ. Những thành tựu trong sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu. Những tác phẩm văn học của Nguyễn Đình Chiểu luôn thể hiện một cách kín đáo,

---

1. Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Bến Tre: *Bến Tre: Đất và người,* Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2020, tr.317-321.

hoặc trực diện khí tiết chống thực dân Pháp quật cường của bản thân ông, nhưng đồng thời cũng là đại diện của hàng triệu người dân Việt Nam với một lịch sử hàng nghìn năm chống giặc, giữ nước và dựng nước. Văn thơ của ông còn thể hiện tấm lòng yêu nước, thương dân sâu sắc và một thầy thuốc giàu lòng nhân ái với bệnh nhân.

Hiện tại, chưa có những số liệu thống kê chính thức về số lượng tác phẩm văn học mà Nguyễn Đình Chiểu đã sáng tác và còn lưu giữ được đến ngày hôm nay. Nhưng về mặt phân loại, tác giả Phạm Văn Ánh trong tác phẩm *Nguyễn Đình Chiểu: Tác phẩm chọn lọc,* xuất bản năm 2009 cho rằng các tác phẩm văn học của Nguyễn Đình Chiểu có thể phân thành hai nhóm là: thơ, văn tế, hịch và truyện Nôm. Trong đó, nhóm thơ, văn tế, hịch thì có các tác phẩm tiêu biểu như: *Lăng mẫu tống sứ, Đơn đao phó hội, Thất Kinh châu, Vương Lăng biếm Trần Bình, Trời bão, Mưa dầm thi, Nước lụt thi, Con dê thi, Vịnh Tiêu Sương mã thi, Biệt cố nhơn thi, Tự thuật, Chạy giặc, Điếu Trương tướng quân, Điếu Ba Tri Đốc binh Phan công trận vong, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Lục tỉnh dân trận vong văn.* Truyện Nôm có 3 tác phẩm lớn nhất là: *Lục Vân Tiên* (dài 2.082 câu thơ lục bát), *Dương Từ - Hà Mậu* (gồm 3.456 câu thơ lục bát, cùng 33 bài thơ, một số câu đối và 1 bài văn tế), *Ngư Tiều vấn đáp Nho y diễn ca* (Ngư Tiều y thuật vấn đáp) (gồm 3.642 câu thơ lục bát và 20 bài thơ Đường)[1].

Xét về mặt thời gian, một cách tương đối, sự nghiệp văn chương của Nguyễn Đình Chiểu có thể chia thành hai giai đoạn sáng tác tương ứng với sự hình thành và phát triển tư tưởng nghệ thuật của ông là giai đoạn trước và sau khi thực dân Pháp chiếm miền Nam Việt Nam. Trong đó, những tác phẩm trong giai đoạn đầu thiên về đề cao những giá trị nhân nghĩa theo tư tưởng Nho giáo. Truyện Nôm *Lục Vân Tiên* là một trong số tác phẩm tiêu biểu nhất trong giai đoạn này. Đến giai đoạn sau, ngòi bút của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu tập trung vào thể hiện lòng yêu nước sâu sắc,

---

1. Xem Phạm Văn Ánh: *Nguyễn Đình Chiểu: Tác phẩm chọn lọc,* Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2009, tr.119, 180.

căm thù giặc Pháp cao độ, cổ vũ mạnh mẽ cho các phong trào yêu nước chống thực dân Pháp lúc bấy giờ. Các bài văn tế Trương Định, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, truyện Nôm *Ngư Tiều y thuật vấn đáp, Chạy giặc*,... là những đại diện sinh động cho tinh thần đó của Nguyễn Đình Chiểu.

3. Nguyễn Đình Chiểu - một nhà nho chuẩn mực với triết lý nhân sinh sâu sắc

Nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu sinh trưởng trong một gia đình và xã hội phong kiến ở thế kỷ XIX, nên tư tưởng Nho giáo thấm sâu trong tư tưởng của ông. Điều này được thể hiện qua những khía cạnh dưới đây:

a) Nghĩa vua - tôi

Truyện Nôm *Lục Vân Tiên* là một trong số tác phẩm thể hiện rõ nhất tư tưởng này của Nguyễn Đình Chiểu. Trong đó, nhân vật Lục Vân Tiên là đại diện tiêu biểu cho quan niệm về nghĩa vua - tôi của ông. Trước hết, Lục Vân Tiên "trung quân, ái quốc" đúng theo tinh thần của Nho giáo. Sau khi được thuốc tiên sáng mắt, thi đỗ Trạng nguyên, Lục Vân Tiên tạm gác lại hạnh phúc cá nhân để nhận lệnh vua đi đánh giặc Ô Qua cứu nước. Đó chính là biểu hiện tiêu biểu, mẫu mực của chữ trung ở nam giới trong xã hội phong kiến. Bên cạnh Lục Vân Tiên, Kiều Nguyệt Nga cũng là nhân vật có nhiều phẩm chất của con người trung với vua, với nước của xã hội phong kiến nho giáo. Kiều Nguyệt Nga không thể thoái thác lệnh vua, phải hy sinh thân mình đi cống cho giặc Ô Qua để giữ gìn bình yên cho biên cương Tổ quốc. Hay như hành động của Hớn Minh cùng Vân Tiên đi dẹp giặc Ô Qua cũng chính là một biểu hiện của tư tưởng trung quân ái quốc, nghĩa vua - tôi của tư tưởng Nho giáo thời xưa. Nghĩa vua - tôi còn được thể hiện trong truyện Nôm *Ngư Tiều y thuật vấn đáp* qua hành động nhân vật Kỳ Nhân Sư tự xông mù đôi mắt để không phải làm tôi cho kẻ thù, giữ khí tiết trung với vua đương triều.

Tuy nhiên, theo thời gian và sự thay đổi của bối cảnh lịch sử đất nước khi thực dân Pháp xâm lược, quan niệm vua - tôi, trung quân, ái quốc của Nguyễn Đình Chiểu đã thay đổi. Khi đó, triều đình nhà Nguyễn đã ký hiệp ước nhượng các tỉnh Nam Kỳ cho Pháp. Điều này trái với

mong muốn của đại bộ phận nhân dân Việt Nam lúc bấy giờ, đi ngược lại sự thống nhất thiêng liêng của đất nước, chà đạp lên sự hy sinh của biết bao thế hệ cha ông đi trước trong sự nghiệp xây dựng và mở rộng bờ cõi đất nước. Do đó, nếu "trung quân" thì không "ái quốc". Nguyễn Đình Chiểu đã cổ vũ cho những tấm gương anh hùng đứng lên lãnh đạo nhân dân chống Pháp, đi ngược lại với xu hướng hòa hoãn của đương triều. Trương Định, Phan Tòng, nghĩa sĩ Cần Giuộc,... là những hình ảnh điển hình như thế[1].

b) Đạo vợ chồng

Đây là một khía cạnh khác thể hiện những triết lý nhân sinh của Nguyễn Đình Chiểu trên cơ sở tư tưởng của Nho giáo. Trong tác phẩm *Lục Vân Tiên,* đạo nghĩa tào khang giữa Lục Vân Tiên - Kiều Nguyệt Nga là biểu tượng rõ nhất về những chuẩn mực đạo đức trong mối quan hệ nam - nữ; đạo vợ chồng của Nho giáo thời phong kiến. Kiều Nguyệt Nga vì cảm kích và biết ơn người đã lấy cả mạng sống của bản thân ra cứu mạng mình, nên đã tự nguyện coi mình là vợ của Lục Vân Tiên như một cách để trả ơn. Kiều Nguyệt Nga thề rằng:

Thân con còn đứng giữa trời,
Xin thờ bức tượng trọn đời thời thôi.

Với tâm tưởng đó, nên trải qua bao nguy khó trong đường đời, nàng Nguyệt Nga vẫn một mực chung thủy với Lục Vân Tiên. Nàng thay Lục Vân Tiên chăm sóc Lục Ông. Trước khi đi cống giặc, nàng đã xin vua cho được sang lạy Lục Ông như đạo hiếu của một người con dâu, làm chay bảy bữa để giã biệt Vân Tiên như đạo của một người vợ. Hành động này một lần nữa khắc sâu đạo nghĩa vợ chồng giữa hai người[2]. Hiểu sâu sắc tình nghĩa của Kiều Nguyệt Nga, nên Lục Vân Tiên vứt bỏ đi địa vị của một Nguyên soái, một Trạng nguyên mà quỳ lạy Kiều Nguyệt Nga để tỏ lòng cảm kích:

1, 2. Xem Trần Thị Thu Hương: *Giá trị đạo lý trong sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu với đời sống văn hóa dân tộc,* luận văn Thạc sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam, Đại học Thái Nguyên, 2017, tr.53-55, 55-58.

Thưa rằng: may gặp nàng đây,
Xin đền ba lạy sẽ bày nguồn cơn.
Để lời thệ hải minh sơn,
Mang ơn trước phải đền ơn cho rồi.

c) Tình chủ - tớ

Bên cạnh nghĩa vua - tôi, đạo vợ - chồng, tình chủ - tớ là một khía cạnh khác thể hiện sâu sắc triết lý nhân sinh theo quan điểm Nho giáo của Nguyễn Đình Chiểu. Điều này được khắc họa sâu sắc nhất trong mối quan hệ giữa Lục Vân Tiên với nhân vật tiểu đồng trong truyện thơ Nôm *Lục Vân Tiên*. Tiểu đồng dành cho Lục Vân Tiên sự trung thành tuyệt đối của một người "tớ" đối với chủ. Tiểu đồng đã luôn tận tụy, kề vai sát cánh cùng Vân Tiên vượt qua bao nhiêu hoạn nạn với bản chất của mối quan hệ chủ - tớ rất đặc thù của tư tưởng Nho giáo phong kiến. Khi Vân Tiên bệnh, bị mù, tiểu đồng đã đưa chàng đi khắp nơi để tìm phương thuốc chữa bệnh. Ngay cả lúc bị Trịnh Hâm gạt vào rừng kiếm thuốc, bị trói vào gốc cây cho hùm ăn, tiểu đồng cũng không hề nghĩ đến sự an nguy của bản thân mà chỉ lo lắng cho chủ của mình. Khi tưởng Lục Vân Tiên đã chết, tiểu đồng thể hiện trọn vẹn tình chủ - tớ:

Tiểu đồng nằm giữa rừng hoang,
Che chòi giữ mả lòng toan trọn bề.

Về phía Lục Vân Tiên, nhân vật này cũng thể hiện đúng vai người chủ quân tử trong xã hội Nho giáo phong kiến. Vân Tiên đối xử với tiểu đồng bằng tất cả lòng yêu thương, sự kính trọng. Khi tưởng tiểu đồng đã chết, chàng xót thương vô cùng và sai quân lính bày tế lễ. Lục Vân Tiên đối đãi với tiểu đồng không phải trên phương diện của chủ nhân với người tôi tớ mà đối đãi trên nền tảng tình người, tình bạn thiêng liêng.

Mối quan hệ giữa Kiều Nguyệt Nga và người hầu Kim Liên cũng phản ánh rất rõ quan điểm đối nhân xử thế trong các mối quan hệ xã hội thời Nho giáo phong kiến. Khi đối diện với việc Kiều Nguyệt Nga trên đường đi cống cho giặc, Kim Liên đã sẵn sàng thế thân cho Nguyệt Nga cho yên bề mọi chuyện. Khi đó, tình chủ - tớ giữa Kiều Nguyệt Nga và

Kim Liên đã nâng lên ở một tầm mức cao hơn, đó là tình yêu nước. Đó là một sự hy sinh cao đẹp, rất đáng trân trọng.

Như vậy, qua cách hành xử giữa Lục Vân Tiên - tiểu đồng, giữa Kiều Nguyệt Nga - Kim Liên, chúng ta thấy rõ một đạo lý làm người rất khác so với xã hội hiện đại ngày nay. Sự hy sinh của những người hầu đối với chủ của mình mang đậm nét quan điểm của xã hội truyền thống bị ảnh hưởng bởi hệ thống giáo lý của Nho gia. Tuy nhiên, cái giá trị ở đây là cách hành xử của người chủ đối với tớ không phải theo kiểu kẻ cả, mà vẫn rất nhân văn trên cơ sở tình người thiêng liêng. Đó mới là điều đáng trân quý[1].

4. Nguyễn Đình Chiểu - một nhà thơ yêu nước, căm thù giặc cao độ

Chân dung của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu qua các tác phẩm văn học của ông có sự thay đổi theo thời gian, dưới sự tác động của thời thế - lịch sử. Theo đó, năm 1859, thực dân Pháp xâm lược thành Gia Định, mở đầu cho cuộc chiến xâm lược vùng Nam Kỳ lục tỉnh. Khói lửa chiến tranh đã phá tan cuộc sống bình yên của người nông dân chân lấm tay bùn, hiền lành bao đời. Có thể nói, sự kiện lịch sử này đã tác động rất lớn đến tư tưởng, mục tiêu sáng tác văn thơ của Nguyễn Đình Chiểu. Là một nhà nho, vốn có tư tưởng "trung quân, ái quốc" truyền thống, nhưng lúc này, nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu nhận thấy rằng nếu trung với vua tức là chấp nhận sự chà đạp của gót giày quân xâm lược lên máu xương của cha ông đã ngã xuống vì sự nghiệp mở rộng bờ cõi của đất nước. Vì vậy, nhà thơ đã quyết từ bỏ cái gọi là "ngu trung" để cổ vũ nhiệt tình cho những cuộc nổi dậy đấu tranh chống thực dân Pháp. Do đó, những tác phẩm văn học từ thơ ca, đến hịch, văn tế, truyện Nôm được sáng tác vào thời điểm sau năm 1859 đều thể hiện một tình yêu nước, thương dân tha thiết; sự căm thù giặc Pháp cao tận trời xanh. Mượn lời của người nông dân, Nguyễn Đình Chiểu viết: "Bữa thấy bòng bong che trắng lớp, muốn tới ăn gan; Ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cổ" (*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*).

---

1. Xem Trần Thị Thu Hương: *Giá trị đạo lý trong sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu với đời sống văn hóa dân tộc, Tlđd,* tr.67-68.

Vì quá yêu nước, thương dân, nên bất kỳ sự hy sinh của ai dưới ngọn giáo, ngọn mác của kẻ thù, dù họ chỉ là những người nông dân vô danh "Chưa quen cung ngựa, đâu tới trường nhung; Chỉ biết ruộng trâu, ở trong làng bộ" (*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*), hay đó là những vị anh hùng nổi danh khắp vùng như Trương Định, Phan Tòng..., Nguyễn Đình Chiểu đều sót thương hết mực, đau đớn vô cùng tận. Ông viết:

Chùa Tân Thạnh năm canh ưng đóng lạnh, tấm lòng son gửi lại bóng trăng rằm; đồn Lang Sa một khắc đặng trả hờn, tủi phận bạc trôi theo dòng nước đổ.

Đau đớn bấy! Mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lều; não nùng thay! Vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ trước ngõ"

(Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc).

Lòng yêu nước, căm thù giặc trong trái tim, khối óc của Nguyễn Đình Chiểu còn được thể hiện qua hình ảnh người trí thức bất hợp tác với kẻ thù, tìm mọi cách để kẻ thù không lợi dụng mình cho mục đích xâm lược của chúng. Hình tượng nhân vật Kỳ Nhân Sư trong tác phẩm *Ngư Tiều y thuật vấn đáp* đã thay Nguyễn Đình Chiểu nói lên tiếng lòng của mình, nói lên khí tiết của một thầy nho, thầy thuốc yêu nước sâu sắc. Để không trở thành "tai mắt" của kẻ xâm lược, Kỳ Nhân Sư đã tự làm mù đôi mắt của mình để trở thành người tàn phế. Nhưng dù đã mù, Kỳ Nhân Sư không quên trách nhiệm của một người yêu nước. Ông vẫn dạy học, làm thầy thuốc cứu người, tập hợp nhân sĩ yêu nước để cứu nước khi thời cơ đến[1].

5. Nguyễn Đình Chiểu - một con người trượng nghĩa, hào hiệp

Một mảnh ghép khác cho bức chân dung của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu là khí chất trượng nghĩa, hào hiệp của ông. Khí chất này của nhà thơ được chuyển tải, phản chiếu qua hình tượng của rất nhiều nhân vật trong các tác phẩm thơ, hịch, văn tế, truyện Nôm mà nhà thơ

---

1. Xem Trần Thị Thu Hương: *Giá trị đạo lý trong sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu với đời sống văn hóa dân tộc, Tlđd,* tr.46-53.

Nguyễn Đình Chiểu dày công xây dựng. Có thể nói, ở bất kỳ nhân vật thiện lương nào, dù đó là nam nhi hay nữ giới, chủ hay tớ, già hay trẻ, tàn tật hay lành lặn, người nông dân vô danh hay tướng lĩnh tiếng tăm lẫy lừng, nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đều thổi vào trong đó những khí chất hào hiệp, trượng nghĩa ở nhiều khía cạnh, mức độ khác nhau. Trong truyện thơ Nôm *Lục Vân Tiên,* khí chất trượng nghĩa, hào hiệp không chỉ được tập trung trong nhân vật chính là Lục Vân Tiên với tư tưởng:

- Làm ơn há dễ trông người trả ơn.

- Nhớ câu kiến ngãi bất vi,
Làm người thế ấy cũng phi anh hùng.

Ngay cả một người nữ hầu như Kim Liên cũng sẵn sàng thế thân cho tiểu thư của mình là Kiều Nguyệt Nga chịu cống nạp cho quân ngoại bang nhằm góp phần giữ yên bờ cõi đất nước. Hay như Hớn Minh (trong *Lục Vân Tiên*), sau khi trừng trị xong bọn cậy thế hà hiếp dân lành đã tự đến quan phủ thú tội để khỏi liên lụy đến người khác. Đó còn là một Vương Tử Trực (trong *Lục Vân Tiên*) sẵn sàng nặng lời mắng nhiếc gia đình Võ Công vì "thấy sang bắt quàng làm họ", nhẫn tâm hủy lời hẹn ước của Lục Vân Tiên khi anh bị mù lòa. Bởi với Vương Tử Trực, đó là điều trái luân thường đạo lý[1].

Đối với những người nông dân chân lấm tay bùn trong *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu cũng cho họ nhiều cơ hội để thể hiện sự hào hiệp, trượng nghĩa của mình. Dù rằng bao năm, họ chỉ "Cui cút làm ăn; toan lo nghèo khó", nhưng khi thấy "Một mối xa thư đồ sộ" có nguy cơ rơi vào tay bọn xâm lăng, họ "Há để ai chém rắn đuổi hươu". Họ khẳng định một chân lý: "Hai vầng nhật nguyệt chói lòa, đâu dung lũ treo dê, bán chó". Cũng chính cái khí chất hào hiệp, trượng nghĩa tồn tại như một lẽ sống của người nông dân, nên họ xung phong ra trận mạc với tinh thần: "Nào đợi ai đòi, ai bắt, phen này xin ra sức đoạn kình; chẳng thèm trốn ngược trốn xuôi, chuyến này dốc ra tay bộ hổ"[2].

---

1. Xem Trần Thị Thu Hương: *Giá trị đạo lý trong sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu với đời sống văn hóa dân tộc, Tlđd,* tr.39-43.

2. Phạm Văn Ánh: *Nguyễn Đình Chiểu: Tác phẩm chọn lọc, Sđd,* tr.50.

6. Nguyễn Đình Chiểu - một thầy thuốc giỏi, hết lòng vì người bệnh

Để khắc họa nên chân dung của Nguyễn Đình Chiểu thông qua các tác phẩm văn thơ của ông, thật không đầy đủ nếu chúng ta thiếu đi những "nét vẽ" về một người thầy thuốc hết lòng vì người bệnh. Điều đó được thể hiện tập trung nhất trong hình tượng người thầy thuốc Kỳ Nhân Sư trong truyện Nôm *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*. Qua nhân vật này, ta thấy để có thể giúp đời, giúp người nhiều hơn, đạt được những thành tựu to lớn hơn, mà đó cũng chính là giúp nước, góp phần cứu nước, lương y Nguyễn Đình Chiểu đã dốc lòng ra sức học tập để thông hiểu sâu sắc y lý phương Đông, cũng như y lý Việt Nam cả về y thuật và y đức. Thông qua *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*, lương y Nguyễn Đình Chiểu còn muốn góp phần chấn hưng nền y học dân tộc cổ truyền, xây dựng một nghề y chân chính đối trọng trước mối đe dọa từ y học phương Tây do Pháp đưa vào. Thông qua tác phẩm với nhân vật trung tâm là Kỳ Nhân Sư, lương y Nguyễn Đình Chiểu lên án cái ác, cái xấu trong giới y thuật, những con người sẵn sàng vì đồng tiền mà làm hại, xem nhẹ tính mạng của bệnh nhân.

Nhưng vấn đề đáng để chúng ta suy ngẫm là vì sao Nguyễn Đình Chiểu lại chọn một nghề rất đặc thù, đòi hỏi phải có đôi mắt sáng, đôi tai thính như nghề thầy thuốc đông y, trong khi bản thân ông mù lòa, tai điếc. Thực tế, một người bình thường - tức không bị mù, bị điếc đã không thể dễ dàng học và hành nghề thầy thuốc. Đó là một điều khá đặc biệt, nếu không muốn nói là sự lựa chọn lạ lùng, trái với lẽ thường tình của Nguyễn Đình Chiểu hay sao? Thế nhưng, nếu đứng từ góc nhìn của một con người yêu nước, thương dân sâu sắc; một người luôn sống với triết lý nhân sinh "tàn nhưng không phế", một người luôn cố gắng hết sức để có thể đóng góp cho người, cho đời, cho sự nghiệp chống thực dân Pháp của dân tộc như Nguyễn Đình Chiểu, thì việc chọn nghề thầy thuốc hoàn toàn có thể giải thích một cách thỏa đáng, hợp lý. Bởi ai cũng hiểu rằng, cùng với nghề thầy giáo, thầy thuốc là một trong những nghề mà người hành nghề có thể thực hiện một cách sâu sắc, thường xuyên các giá trị nhân văn nhất, dễ tạo phúc cho đời, cho người nhất. Do đó, đâu phải ngẫu nhiên mà ngành y ở Việt Nam hiện vẫn lưu truyền câu nói "lương y như

từ mẫu" như một chuẩn mực đạo đức hiển nhiên mà người theo nghề y phải thực hiện. Khi hiểu như vậy, chúng ta sẽ thấy rằng sự chọn lựa và cống hiến vô cùng tận tụy, tận tâm của lương y Nguyễn Đình Chiểu không đơn thuần là việc chọn nghề để mưu sinh, mà đó thật sự là biểu hiện sâu sắc nhất tấm lòng yêu nước, thương dân của ông.

7. Tạm kết

Nguyễn Đình Chiểu - một con người có số phận rất đặc biệt, nhiều đau thương. Thậm chí, có những nỗi đau của ông mà một người bình thường cũng khó có thể vượt qua để tiếp tục sống, chứ đừng nói đến việc tiếp tục rèn luyện, phấn đấu, cuối cùng để lại cho hậu thế những giá trị về tư tưởng, văn học sâu sắc và đồ sộ. Hậu thế chúng ta có thể dành tặng cho ông những mỹ từ nhân văn nhất, sâu sắc nhất như: một nhà nho với triết lý nhân sinh sâu sắc; một nhà thơ với lòng yêu nước, căm thù giặc cao độ; một con người hào hiệp, trượng nghĩa; một lương y như từ mẫu.

Ông đã ra đi được 134 năm, nhưng những gì Nguyễn Đình Chiểu để lại cho người đời sau vẫn còn sáng ngời hệ giá trị của nó. Những giá trị nhân văn trong chính con người của Nguyễn Đình Chiểu được ông xây dựng, khắc họa qua thơ, văn vẫn còn tỏ ra rất "hợp thời" trong xã hội đương đại. Do đó, nhiệm vụ của con cháu chúng ta hôm nay và muôn đời sau nữa là phải ra sức bảo tồn, phát huy và tôn vinh những giá trị nhân văn mà nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đã để lại ở một tầm cao mới, ở một phạm vi không gian địa lý rộng hơn - đó là tầm quốc tế./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Phạm Văn Ánh: *Nguyễn Đình Chiểu: Tác phẩm chọn lọc*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2009.

[2] Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Bến Tre: *Bến Tre: Đất và người,* Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2020.

[3] Trần Thị Thu Hương: *Giá trị đạo lý trong sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu với đời sống văn hóa dân tộc*, Luận văn Thạc sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam, Đại học Thái Nguyên, 2017.

[4] Công Nam: "Người thầy thuốc có tấm lòng mẫu mực", bài viết in trên http://baolamdong.vn/, linkhttp://baolamdong.vn/xahoi/202002/nguyen-dinh-chieu-nguoi-thay-thuoc-co-tam-long-mau-muc-2990240/, đăng nhập ngày 19/02/2022.

[5] Thạch Phương, Đoàn Tứ (Chủ biên): *Địa chí Bến Tre*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001.

[6] Lê Minh Quốc: *Người Bến Tre*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2020.

[7] Trần Văn Tích: *Nho y Nguyễn Đình Chiểu*, An Tiêm xuất bản lần thứ nhất tại Paris - Pháp, 1993.

[8] Trần Hoài Thu: *Thơ Nôm Đường luật của Nguyễn Đình Chiểu*, Luận văn thạc sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên, 2015.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU VÀ TƯ TƯỞNG "VĂN CHƯƠNG HÀNH ĐẠO"

(Nghiên cứu trường hợp truyện thơ *Ngư Tiều vấn đáp Nho y diễn ca*)

TS. ĐỖ THỊ THU THỦY*

Tóm tắt: Trong sự nghiệp thơ văn phong phú và giàu giá trị thực tiễn của Nguyễn Đình Chiểu, Ngư Tiều vấn đáp Nho y diễn ca là trường hợp đặc biệt. Tác phẩm là một diễn ca về y thuật dưới hình thức văn chương nhằm mục đích chữa bệnh cứu người, đồng thời truyền tải thông điệp về y đức và hành xử của người trí thức chân chính trước biến loạn thời cuộc. Đây là minh chứng sống động của tư tưởng "văn chương hành đạo" xuyên suốt cuộc đời và sự nghiệp thơ văn Nguyễn Đình Chiểu, góp phần tôn vinh ông với tư cách một thi hào dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới.

Nhằm mục đích tìm hiểu, lý giải những điểm đặc sắc nói trên của tư tưởng "văn chương hành đạo" nhìn từ trường hợp cụ thể: tập truyện thơ Ngư Tiều vấn đáp Nho y diễn ca, từ đó khẳng định giá trị tư tưởng, thực tiễn và đóng góp hữu ích của thơ văn Nguyễn Đình Chiểu trong tương quan với đời sống, con người, bài viết của chúng tôi được triển khai theo ba nội dung chính:

1- "Lòng đạo xin tròn một tấm gương": tính chất nhất quán của tư tưởng "hành đạo" trong đời sống và sáng tác thơ văn Nguyễn Đình Chiểu; 2- Diễn ca về y thuật: một thực hành

* Trường Đại học Văn hóa Hà Nội. Liên hệ: thuydothithu@gmail.com

văn chương chữa bệnh, cứu người; 3- Diễn ngôn về y đức và hành xử của người trí thức chân chính.

Từ khóa: Nguyễn Đình Chiểu; Ngư tiều vấn đáp Nho y diễn ca; Tư tưởng hành đạo; Văn chương.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU AND THE "DOING JUSTICE" LITERATURE THOUGHT

(A Case Study of the Narrative Poetry *Fisherman-Woodman Questions and Answers Verse about Confucianism Healing Arts*)

Abstract: In Nguyễn Đình Chiểu's rich and utilitarian poetic career, "Ngu Tieu van dap Nho y dien ca" is an exception. The work is a treatise in literary form written with the purpose of curing diseases and saving lives, and at the same time conveying the message of medical ethics and behavior of true intellectuals in the face of the turmoil of the times. This is a living proof of the idea of "utilitarian literature" consistent throughout the life and poetic career of Nguyễn Đình Chiểu, contributing to honoring him as a nationally celebrated poet and world cultural celebrity.

In order to explore and explain the above-mentioned characteristics of the idea of "utilitarian literature" from a specific case: the anthology "Ngu Tieu van dap Nho y dien ca", thereby affirming the ideological, utilitarian value and useful contributions of Nguyễn Đình Chiểu's literary works in relation to life and people, our article is developed according to three main contents: 1- "An example of ethics": the consistent nature of the idea of "utilitarian literature" in Nguyen Dinh Chieu's life and literary works; 2- Treatise on medicine: a literary practice of curing diseases and saving lives; 3- Discourse on medical ethics and behavior of true intellectuals.

Keywords: Nguyễn Đình Chiểu; The idea of "utilitarian literature"; "Ngu Tieu van dap Nho y dien ca".

Toàn văn

Mở đầu

Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888) là tác giả tiêu biểu của văn học Nam Bộ và Việt Nam giai đoạn nửa sau thế kỷ XIX. Trước nay, những nghiên cứu về cuộc đời, sự nghiệp thơ văn của ông đều nhấn mạnh, tôn vinh vẻ đẹp của một nhân cách trí thức "nhân nghĩa và yêu nước", "tiết tháo và trung dũng", đã vượt lên nỗi đau, mất mát riêng để kiên định con đường nhập thế hành đạo, cứu nước giúp đời bằng những công việc hữu ích và ý nghĩa: dạy học, chữa bệnh, sáng tác văn chương[1].

Tác phẩm của ông hầu hết bằng chữ Nôm, phong phú về thể loại (bao gồm thơ Đường luật, hịch, văn tế, truyện thơ), được viết ở cả thời

---

1. Nguyễn Đình Chiểu, còn gọi là Đồ Chiểu, tên tự là Mạnh Trạch, tên hiệu là Trọng Phủ, Hối Trai, sinh ngày 13 tháng Năm năm Nhâm Ngọ (ngày mùng 01 tháng 7 dương lịch, 1822) tại làng Tân Thới, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh), quê gốc ở xã Bồ Điền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên (nay là Thừa Thiên Huế). Cha ông là Nguyễn Đình Huy, làm thơ lại cho Tả quân Lê Văn Duyệt. Sau biến cố năm 1833 (Lê Văn Khôi, con nuôi Lê Văn Duyệt nổi loạn chống lại triều đình), Nguyễn Đình Huy đưa Nguyễn Đình Chiểu trở về Thừa Thiên gửi một người bạn dạy dỗ. Năm 1840, Nguyễn Đình Chiểu trở về Gia Định, năm 1843 ông tham gia thi và đỗ Tú tài ở trường thi Gia Định. Năm 1847, ông trở lại Huế chuẩn bị cho kỳ thi cử nhân năm Kỷ Dậu 1849, song chưa kịp dự thi thì mẹ ông - bà Lê Thị Thiệt đột ngột qua đời vào năm 1848. Nguyễn Đình Chiểu bỏ thi về quê chịu tang mẹ. Vì đường sá xa xôi, vất vả lại khóc vì thương nhớ mẹ nên ông bị bệnh đau mắt, sau đó bị mù vĩnh viễn dù được một thầy thuốc dòng ngự y ở Quảng Nam hết lòng chữa trị. Ông lại bị người yêu bội ước khi gia cảnh sa sút. Sau khi mãn tang mẹ, Nguyễn Đình Chiểu mở trường dạy học, bốc thuốc, được môn sinh và người dân ở trong vùng quý trọng, yêu mến. Năm 1854, ông kết hôn với bà Lê Thị Điền (em gái một học trò). Khi giặc Pháp đánh chiếm Gia Định, ông chuyển về quê vợ ở Cần Giuộc. Sau Hàng ước năm 1862 của triều đình nhà Nguyễn, ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ rơi vào tay Pháp, ông lại chuyển về Ba Tri (Bến Tre) và sống tại đây cho đến cuối đời. Những năm tháng này, Nguyễn Đình Chiểu một mặt cảm nhận thấm thía cảnh ngộ "nước mất nhà tan", người dân lầm than, khổ cực vì chiến tranh loạn lạc; mặt khác cũng được sống trong không khí sôi sục kháng Pháp của nhân dân và các sĩ phu Nam Bộ, thấy được tinh thần chiến đấu quả cảm, sẵn sàng hy sinh xả thân vì nghĩa lớn của họ. Ông cũng có mối quan hệ mật thiết và thường gặp gỡ, bàn bạc cơ mưu với một số lãnh tụ các phong trào khởi nghĩa đương thời như Trương Định, Đốc binh Là. Ông mất ngày mùng 03/7/1888 trong niềm tiếc thương vô hạn của nhân dân (theo Ca Văn Thỉnh - Nguyễn Sỹ Lâm - Nguyễn Thạch Giang biên khảo và chú giải: *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1980, tập 1, tr. 21-60).

điểm trước và sau khi thực dân Pháp đánh chiếm Gia Định năm 1859 song đều thống nhất ở cảm hứng nhiệt thành ngợi ca sức mạnh, vẻ đẹp của đạo đức, chính nghĩa có cội rễ từ lòng yêu nước, thương dân; tư tưởng nhân nghĩa, đề cao giá trị đạo lý tốt đẹp ảnh hưởng từ Nho giáo và truyền thống văn hóa dân tộc. Đây cũng là đặc điểm mang dấu ấn phong cách Nguyễn Đình Chiểu trong tương quan với không gian văn hóa và bối cảnh lịch sử vùng đất Gia Định đương thời mà *Ngư Tiều vấn đáp Nho y diễn ca* là trường hợp tiêu biểu. Tác phẩm trước hết là một diễn ca về y thuật được cấu trúc dưới hình thức hỏi (vấn) - đáp xoay quanh chuyện tìm thầy, học thuốc hành nghề y của hai nhân vật chính: Mạnh Thê Triền (ông Tiều) và Bào Tử Phược (ông Ngư) xuất phát từ suy nghĩ vô tư, trong sáng, nhân hậu: *Thấy người đau giống mình đau,/Phương nào cứu đặng mau mau trị lành*; *Đau ốm lòng dân cậy có thầy*...[1].

Ngư, Tiều cũng mang ý nghĩa biểu tượng cho hình ảnh nho sĩ - ẩn sĩ, kiểu nhân vật trung tâm, quen thuộc trong sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu nhằm truyền tải thông điệp về tư thế, phẩm cách trí thức với tinh thần dấn thân, tận hiến, hết lòng phụng sự nhân dân và đất nước bằng lòng tự trọng, bản lĩnh, trách nhiệm của kẻ sĩ, của đạo làm người chân chính. Tư tưởng hành đạo ở *Ngư Tiều vấn đáp Nho y diễn ca*, cũng như trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu nói chung, do vậy, vừa kết tinh vẻ đẹp cội rễ truyền thống, vừa giàu giá trị thực tiễn trong đời sống hiện tại, thấm nhuần tính dân tộc và nhân dân sâu sắc.

1. "*Lòng đạo xin tròn một tấm gương*" - tính chất nhất quán của tư tưởng "hành đạo" trong đời sống và sáng tác thơ văn Nguyễn Đình Chiểu

Trong những sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu, bên cạnh giá trị đặc sắc về tư tưởng thẩm mỹ, còn có một đặc điểm khá thú vị, mới mẻ thuộc về thủ pháp đặt trong tương quan tư duy nghệ thuật văn học trung đại:

---

1. Trích dẫn thơ Nguyễn Đình Chiểu trong bài viết được dẫn từ sách: Ca Văn Thỉnh - Nguyễn Sỹ Lâm - Nguyễn Thạch Giang biên khảo và chú giải: *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập*, tập I và II, Nxb. Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1980, 1982.

yếu tố *tự truyện*, đặc biệt ở hai tác phẩm *Lục Vân Tiên* và *Ngư Tiều vấn đáp Nho y diễn ca*. Từ những biến cố riêng có tính nghịch cảnh, điển hình là sự việc bị mù cả hai mắt khi chưa đầy 30 tuổi và cùng với đó là hiện thực đầy tàn nhẫn, cay đắng: con đường công danh sự nghiệp dở dang, người yêu bội ước, hạnh phúc riêng tư tan vỡ, tương lai mờ mịt, Nguyễn Đình Chiểu đã "tái cấu trúc" chúng trở thành chất liệu nghệ thuật nhằm gửi gắm thông điệp về đời sống và sáng tác. Nếu trong *Lục Vân Tiên*, yếu tố tự truyện tập trung chủ yếu ở hình tượng nhân vật chính, được tác giả lấy làm tiêu đề tác phẩm thì trong *Ngư Tiều vấn đáp Nho y diễn ca*, hình ảnh đời tư Nguyễn Đình Chiểu phảng phất trong bóng dáng nhân vật Kỳ Nhân Sư, một nhà nho văn võ toàn tài, đạo cao đức trọng, gặp thời loạn nên chọn lối sống ẩn dật, sau hành nghề y chữa bệnh, cứu người. Chúa Liêu sai sứ đến Đan Kỳ rước Kỳ Nhân Sư về triều làm thái y. Vì không chịu ra làm quan với Tây Liêu, Kỳ Nhân Sư đã tự xông mù hai mắt, lấy cớ xưng bệnh bất hợp tác với triều đình, kiên trì giữa trọn nhân luân. Từ câu chuyện riêng nhuốm màu bi kịch, Nguyễn Đình Chiểu đã xây dựng hình tượng Kỳ Nhân Sư như là biểu tượng của nhân cách, dũng khí, phẩm giá trí thức trong thời loạn: *Sự đời thà khuất đôi tròng thịt,/Lòng đạo xin tròn một tấm gương*. Tấm gương về "lòng đạo" của Kỳ Nhân Sư cũng chính là lý tưởng Nguyễn Đình Chiểu kiên trì theo đuổi, khẳng định trong suốt cuộc đời cũng như sự nghiệp sáng tác của ông.

Trước hết cần khẳng định: khái niệm "đạo", "lòng đạo" trong trường hợp này có nội hàm cụ thể: đạo Nho, gắn với phạm trù đạo đức, luân lý Nho giáo, một thứ "chỉ nam xa" trong hành trang cuộc đời của các bậc chân nho và kẻ sĩ nói chung. Đó là đạo của trời đất, thánh nhân với chuẩn mực về cương thường, trung hiếu, tiết nghĩa có ý nghĩa giáo hóa, dẫn dắt con người theo chính đạo nhằm xây dựng nền tảng tinh thần xã hội tốt đẹp: *Học theo đạo thánh đã lâu,/Một câu hiếu hạnh ở đầu tứ khoa*; *Chẳng tin coi một ngày ròng,/Đi đâu cho khỏi đạo trong cương thường*; *Hai chữ cương thường dằn các nước,/Một câu trung hiếu vững muôn nhà (Dương Từ - Hà Mậu)*. Nội dung khái niệm "đạo" được đặt trong các tương quan giữa con người với con người, con người với xã hội: đạo vua tôi, cha con,

chồng vợ, anh em, thầy trò, bạn hữu, đạo làm người nói chung cùng với các chuẩn mực trong lễ nghi, hành xử thực tế. Sáng tác thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu, tự trong quan niệm đã thể hiện rõ mục tiêu "hành đạo", trước hết là ở ý thức gắn văn chương với sứ mệnh truyền tải đạo đức, nêu gương giáo huấn dựa trên nguyên tắc hành xử lấy nhân nghĩa làm trọng: *Biết ơn phụ tử nghĩa quân thần/Nhờ có trời sanh đức thánh nhân/Nét mực tu kinh ngăn đứa loạn/Dấu xe hành đạo rạch trong trần*; *Chở bao nhiêu đạo ghe không khẳm/Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà (Lục Vân Tiên); Học theo ngòi bút chí công/Trong thơ cho ngụ tấm lòng Xuân Thu (Ngư Tiều vấn đáp Nho y diễn ca)...*

Là một "tín đồ" Nho giáo, thái độ sùng bái, đề cao đạo đức Nho gia ở Nguyễn Đình Chiểu là rất rõ ràng, đôi khi có phần cực đoan, quyết liệt tới mức phủ nhận, bài xích các đạo/tôn giáo khác như Phật giáo hoặc Thiên Chúa giáo. Nhưng đằng sau sự cực đoan ấy, có thể thấy sự nhiệt thành và niềm tin mãnh liệt của Nguyễn Đình Chiểu vào ánh sáng, sự lan tỏa của giá trị luân lý đạo đức, điều mà ông luôn tin là cội rễ để tạo dựng nhân cách mẫu mực con người và nền tảng của một xã hội yên bình tốt đẹp: *Trời sanh có một đạo Nho/Ngàn nghề muôn nghiệp cũng lò ấy ra; Cho hay muôn nước đều nhờ/Đạo ông Khổng Tử làm bờ chăn dân/Trong đời biết chữ nhân luân/Biết đường trị loạn cũng phần nhờ ai (Dương Từ - Hà Mậu)...* Có thể nói, Nguyễn Đình Chiểu là điển hình của mẫu nhân cách nhà nho nhập thế hành đạo, với quan niệm đề cao chức năng giáo huấn, tải đạo của văn chương. Tuy nhiên nhìn từ phương diện thực tiễn, nhà nghiên cứu Trần Nho Thìn cho rằng: Cần đặt sáng tác Nguyễn Đình Chiểu vào không gian văn học Gia Định, một không gian có nhiều điểm riêng so với các vùng không gian khác như Thuận Quảng, Hà Tiên các thế kỷ XVIII, XIX để lý giải và nhận diện đầy đủ hơn các khía cạnh thú vị, thực tế của tư tưởng "văn chương hành đạo", được xem như đặc trưng nổi trội thuộc về phong cách nghệ thuật của ông. Tính chất cởi mở, phóng khoáng của vùng đất mới với sự giao lưu văn hóa đa dạng giữa các vùng miền, trong đó có cả các quốc gia bên ngoài như Trung Hoa và phương Tây đã khiến Gia Định, dù được nhà Nguyễn kinh lý từ rất sớm (cuối thế kỷ XVII) với ý đồ nhất thống hóa giữa các vùng miền, vẫn ít nhiều giữ được màu sắc

riêng không lẫn với các vùng đất khác: "Không có ở Gia Định những tác gia như các nhà thơ hoàng tộc, cung đình sáng tác phục cổ, đi theo hướng chạm khắc câu thơ cầu kỳ. Những vấn đề thực tiễn đặt ra nơi đây tác động mạnh vào tâm trí các tác giả, khiến cho tư tưởng và sáng tác của họ có được tính nhân dân cao độ"[1]. Trong thơ Nguyễn Đình Chiểu, có thể thấy xu hướng phục hưng Nho giáo dưới thời Nguyễn như một nỗ lực củng cố địa vị triều đình và xiển dương văn hóa dân tộc trước nguy cơ "Tây xâm" ngày một hiện rõ, thể hiện ở việc đề cao, xem trọng chuẩn mực đạo đức xã hội: *Trai thời trung hiếu làm đầu/Gái thời tiết hạnh làm câu trau mình (Lục Vân Tiên).* Nhưng trong những diễn giải, luận bàn, đặc biệt qua hành động, ứng xử của con người, điển hình là các nhân vật nho sĩ trí thức như Lục Vân Tiên, Hớn Minh, Vương Tử Trực, Kỳ Nhân Sư, Dương Từ, Hà Mậu..., có thể thấy tính chất thực tiễn, năng động; tinh thần dân chủ, tiến bộ của những phạm trù đạo đức này trong thực tế. "Đạo", "lòng đạo" là tinh thần hành hiệp chuộng nghĩa, bênh vực, bảo vệ những người yếu thế, trừng trị kẻ gian tà, bạo ngược, nêu cao đạo lý nhân nghĩa ở đời: *Kiến nghĩa bất vi vô dũng dã.* Trong bối cảnh đất nước có ngoại xâm, "đạo" lớn nhất là yêu nước, thương dân; là lòng căm thù giặc, ý chí quyết tâm chiến đấu chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập dân tộc, bờ cõi và sự bình yên cho nhân dân: *Mến nghĩa bao đành làm phản nước/Có nhân sao nỡ phụ tình nhà (Lục Vân Tiên); Bởi lòng chúng chẳng nghe thiên tử chiếu/Đón ngăn mấy dặm mã tiền/Theo bụng dân, phải chịu tướng quân phù/Gánh vác một vai khổn ngoại (Văn tế Trương Định)...* Nhân nghĩa, trung hiếu trong trường hợp này, đã vượt lên phạm trù luân lý, kinh sách Nho gia, mang tính dân tộc, dân chủ, nhân văn: gắn bó, phụng sự nhân dân và dân tộc. Không chỉ biểu hiện dưới dạng tuyên ngôn, trong các sáng tác của mình, đặc biệt ở ba truyện thơ, hay trong các bài hịch, văn tế, Nguyễn Đình Chiểu xây dựng hệ thống nhân vật lý tưởng, những tấm gương trung hiếu, trọng nghĩa khinh lợi, đứng về phía kẻ yếu thế, bảo vệ công đạo: Lục Vân Tiên, Kiều Nguyệt Nga, Hớn Minh,

---

1. Trần Nho Thìn: *Văn học Việt Nam từ thế kỷ X - thế kỷ XIX,* Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2012, tr.632.

Tử Trực, ông Quán, Tiểu đồng (*Lục Vân Tiên*), Dương Từ, Hà Mậu (*Dương Từ - Hà Mậu*), Kỳ Nhân Sư, Mạnh Thê Triền, Bào Tử Phược, Đạo Dẫn (*Ngư Tiều vấn đáp Nho y diễn ca*). Đặc biệt là sự xuất hiện kiểu nhân vật anh hùng trong đời thực, những nghĩa binh nghĩa sĩ, lãnh tụ các cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp vừa anh dũng vừa bi tráng của Nam Kỳ lục tỉnh đương thời: nghĩa sĩ Cần Giuộc, Trương Định, Phan Tòng... với vẻ đẹp của tinh thần khảng khái, trung nghĩa: *Viên đạn nghịch thần treo trước mặt/Lưỡi gươm địch khái nắm trong tay (Thơ điếu Phan Tòng)* đã khiến tư tưởng về "lòng đạo", nhân nghĩa, trung hiếu trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu được mở rộng và thấm nhuần tính dân tộc, nhân dân sâu sắc.

Đặt trong "văn mạch" chung Nguyễn Đình Chiểu với triết lý "nhập thế hành đạo", *Ngư Tiều vấn đáp Nho y diễn ca* kể lại câu chuyện tìm thầy học thuốc, chữa bệnh cứu người, cũng là cầu đạo học đạo của hai nhân vật Mạnh Thê Triền và Bào Tử Phược. Vì gặp cảnh thời thế loạn lạc, lại thêm chuyện nhà nhiều éo le, bất hạnh, hai ông đã lựa chọn con đường xa lánh sự đời, mai danh ẩn tích, người làm tiều phu (ông Tiều - Mạnh Thê Triền), kẻ đi đánh cá (ông Ngư - Bào Tử Phược) sinh sống. Sau nhờ nhân duyên gặp được danh y, cũng là danh nho (Kỳ Nhân Sư) truyền y thuật, hai ông cuối cùng kiên định lựa chọn con đường hành nghề y trị bệnh giúp đời. Trong ba truyện thơ thì đây là tác phẩm cuối cùng trong sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu, được ông viết sau khi thành Gia Định và Nam Kỳ đã "thất thủ" về tay thực dân Pháp (giai đoạn 1862 - 1867). "Lịch sử đã đặt Nguyễn Đình Chiểu sống đúng tại tâm điểm của cuộc kháng chiến chống xâm lược,... Ông đã chứng kiến tinh thần chiến đấu quật khởi, không sợ thất bại, hy sinh của nhân dân, các tướng lĩnh chống lại kẻ thù không truyền thống; đồng thời cũng chứng kiến sự bạc nhược, hèn kém của triều đình nhà Nguyễn, vốn không có kế sách gì hữu hiệu để tự cường..."[1]. Đúng như nhiều nghiên cứu đã chỉ ra: "Chủ ý sáng tác *Ngư Tiều vấn đáp Nho y diễn ca* của Nguyễn Đình Chiểu

1. Trần Nho Thìn: *Văn học Việt Nam thế kỷ X - thế kỷ XIX, Sđd,* tr.633.

không phải chỉ để dạy cách chữa bệnh (y thuật Đông phương) cho người mới học thuốc, mà cốt yếu là bày tỏ lẽ tìm thầy học đạo để cứu đời, lẽ làm người và cứu đời, cứu nước"[1], "Ở tác tác phẩm cuối đời *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*, Nguyễn Đình Chiểu trở lại thể truyện thơ, pha trộn trần thuật văn học với kiến thức y dược, không quên dùng tác phẩm làm phương tiện tuyên truyền đạo lý "nhân", "nghĩa" Nho giáo"[2]. Trong câu chuyện này, phạm trù đạo đức, nhân nghĩa được soi chiếu từ hai tương quan: tương quan nghề nghiệp gắn với vấn đề y thuật, y đức (đạo y) và tương quan chính trị - xã hội gắn với bổn phận, trách nhiệm, phẩm giá của giới trí thức trong thời loạn (đạo làm người). Nếu Mạnh Thê Triền và Bào Tử Phược là hình ảnh tiêu biểu của người học đạo, cầu đạo thì Kỳ Nhân Sư là đại diện của kiểu nhân vật truyền đạo, hướng đạo. Tác giả đặt các nhân vật trước sự thử thách khó khăn của cả cảnh ngộ riêng bất hạnh, thiếu may mắn (Thê Triền: *Năm lần cưới vợ còn nay một người*, Tử Phược: *Hôm mai lận đận về mười đứa con*) lẫn thời thế nhiễu nhương, tao loạn: *Nay Di mai Hạ biết hồi nào an* để thử thách và khẳng định tư thế kẻ sĩ đáng quý, đáng trọng của họ. Câu chuyện của các danh nho, danh y như Mạnh Thê Triền, Bào Tử Phược, Kỳ Nhân Sư không khỏi khiến người đọc liên tưởng tới câu chuyện đời tư của người trí thức, nhà thơ, ông đồ Nguyễn Đình Chiểu trong không gian Nam Bộ những năm cuối thế kỷ XIX đầy biến cố bi kịch cá nhân lồng trong không khí u ám, bi thương của lịch sử dân tộc. Chàng nho sinh Nguyễn Đình Chiểu nổi tiếng thông minh hiếu học, tràn đầy hoài bão nhiệt huyết bỗng dưng "đứt gánh giữa đường" với hàng loạt sự biến: mẹ mất, người yêu bội ước, đôi mắt bị mù. Sự bất hạnh và cú sốc dồn dập đầu đời ấy hẳn in sâu trong tâm trí, như một nỗi ám ảnh khôn nguôi để sau này ông trở thành "nguyên mẫu" trong một số sáng tác của chính mình. Mang ít nhiều yếu tố tự truyện,

---

1. Ca Văn Thỉnh - Nguyễn Sỹ Lâm - Nguyễn Thạch Giang biên khảo và chú giải: *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập,* Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1982, tr.110.

2. Lại Nguyên Ân: *Từ điển Văn học Việt Nam - Từ nguồn gốc đến hết thế kỷ XIX,* Nxb. Văn học, Hà Nội, 2018.

các nhân vật nho sĩ trong sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu đều bắt đầu hành trình của mình từ những khổ đau và bất hạnh, nhưng đều kiên trì vượt lên nghịch cảnh, bằng nghị lực, ý chí kiên định giữ trọn "lòng đạo" và niềm tin mãnh liệt vào vẻ đẹp, giá trị của đạo đức, nhân nghĩa ở đời. "Lòng đạo" của Nguyễn Đình Chiểu, trong cả con người và thơ văn, "chung quy là nhân nghĩa truyền thống Việt Nam và Nam Bộ, nhất là truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm. Trên cơ sở truyền thống ấy, Nguyễn Đình Chiểu đã tiếp thu thêm mặt tích cực của Nho học và của y học Đông phương mà vốn là những truyền thống đạo đức, truyền thống văn hóa của dân gian được các nhà nho đúc kết lại"[1].

2. Diễn ca về y thuật: một thực hành văn chương chữa bệnh, cứu người

Trong đời sống văn hóa, văn học Việt Nam trung đại có một số trường hợp đặc biệt, xuất hiện với "tư cách kép": vừa là thầy thuốc, vừa là tác giả văn học. Trước tác của họ, ngoài sáng tác văn chương thuần túy ghi lại cảm xúc bản thân về con người, đời sống còn có thêm những tác phẩm vừa có nội dung chuyên môn về y dược học, vừa lồng ghép phần thơ văn và nội dung mang sắc thái văn chương. Điển hình trong số này là hai trường hợp: Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác với bộ *Y tông tâm lĩnh* (thế kỷ XVIII) và *Ngư Tiều vấn đáp Nho y diễn ca* của Nguyễn Đình Chiểu (thế kỷ XIX)[2].

Nếu *Y tông tâm lĩnh* được xem là bách khoa thư y dược học thế kỷ XVIII và y học dân tộc cổ truyền của Việt Nam, viết theo hình thức

---

1. Ca Văn Thỉnh - Nguyễn Sỹ Lâm - Nguyễn Thạch Giang biên khảo và chú giải: *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập, Sđd,* t.I, tr.58-59.

2. Lê Hữu Trác (1720 - 1791), thầy thuốc - nhà văn Việt Nam thế kỷ XVIII, hiệu Hải Thượng Lãn Ông, từng thi đỗ, làm quan, lập nhiều công trạng nhưng sau đột ngột bỏ về quê mẹ ở xã Tĩnh Diệm, huyện Hương Sơn, trấn Nghệ An (nay thuộc Hà Tĩnh), học nghề thuốc và trở thành thầy thuốc danh tiếng bậc nhất trong nước. Ông có bộ sách y học nhan đề *Y tông tâm lĩnh*, 66 quyển được xem là Bách khoa thư y dược học thế kỷ XVIII ở Việt Nam. Bộ sách còn có giá trị văn học, không chỉ ở phần thơ văn độc lập mà ngay cả trong những ghi chép y học cũng không thuần túy khoa học mà ít nhiều đều có sắc thái văn chương (theo Lại Nguyên Ân: *Từ điển Văn học Việt Nam - Từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX, Sđd,* tr.293-294).

văn xuôi chữ Hán có xen một số bài thơ thì *Ngư Tiều vấn đáp Nho y diễn ca* mang tính kế thừa, đúc kết các kiến thức cơ bản, "nhập môn" về y lý và y thuật bằng hình thức thơ chữ Nôm, thể lục bát với dung lượng khá bề thế tới hơn 3.600 câu thơ. Nhờ hình thức diễn ca bằng thơ lục bát có cốt truyện hoàn chỉnh; hệ thống nhân vật, tình tiết, sự việc được cấu trúc theo lối hỏi - đáp, ngôn ngữ diễn đạt vừa sinh động, vừa dễ hiểu dễ nhớ, gần gũi với đời sống và cách cảm, cách nghĩ của người dân Nam Bộ nên mặc dù trong nội dung chứa đựng nhiều kiến thức chuyên môn về y thuật và những vấn đề lớn lao của chính sự, thế sự song tác phẩm vẫn có khả năng phổ biến, truyền bá, ứng dụng rộng rãi trong quần chúng nhân dân. Đây có thể là chủ ý thực tế, đầy tính nhân văn của Nguyễn Đình Chiểu trong bối cảnh đời sống nhân dân đương thời, nhất là người dân lao động còn nhiều cực khổ, thua thiệt, với triết lý chữa bệnh giúp người vô tư, trong sáng, thuận theo lẽ hiếu sinh: *Đứa ăn mày cũng trời sinh,/ Bệnh còn cứu được, thuốc đành cho không.*

Nhìn từ phương diện y học, tác phẩm cung cấp cho độc giả đương thời và người đời sau tri thức chuyên môn y học căn bản, tổng quan, mang tính hệ thống, có ý nghĩa như bài học "nhập môn" rất hữu ích, có khả năng ứng dụng trong thực tiễn, ở cả nguyên lý lý luận tới ứng dụng trong chẩn bệnh, chữa bệnh, dùng thuốc dựa trên việc chắt lọc, kế thừa tinh hoa thành tựu y học cổ truyền phương Đông và kinh nghiệm dân gian. Có thể khái quát tri thức này ở một số vấn đề cơ bản sau:

Thứ nhất, Âm dương biện luận (biện luận về âm dương).

Ngoài lời tự truyện, tác phẩm mở đầu với bài *Trích yếu Âm dương biện luận* (Trích lục phần cốt yếu biện luận về âm dương). Trong câu chuyện "vấn đáp" giữa các nhân vật Đạo Dẫn, Đường Nhập Môn với Thê Triền, Tử Phược, ta thấy khá nhiều lần nhắc tới sách *Nội kinh/Hoàng đế Nội kinh* cùng các phần cụ thể liên quan tới sách này như *Tố vấn, Minh Đường, Thái tố, Y quán*. Đây là một tài liệu y học cổ của Trung Quốc được viết trước Công nguyên khái quát thành tựu y học thời Xuân Thu - Chiến Quốc, đồng thời trình bày một cách tương đối hệ thống lý luận và thực

hành y học phương Đông dựa trên nền tảng triết học duy vật cổ đại và phép biện chứng của học thuyết *Âm dương ngũ hành* từng được đề cập trong Kinh Dịch cách đây hơn 3.000 năm. Cơ sở lý luận trên đã chi phối toàn bộ cách hình dung về hệ thống cơ thể học, sinh lý học, triệu chứng học; từ đó ứng dụng trong chẩn đoán, điều trị, dược liệu, phương tế, phòng bệnh học của y học phương Đông.

Sách *Nội kinh* lý giải về âm dương như là nền tảng triết học giải thích sự phát sinh, phát triển, biến hóa không ngừng của vạn vật: "Âm dương là đạo của trời đất, là giường mối của muôn vật, là cha mẹ của sự biến hóa, là nguồn gốc của sự sinh sát"[1]. Trong cơ thể, âm dương là hai mặt đối lập song luôn thống nhất, luôn ở thế cân bằng động thì mới giữ được sức khỏe và duy trì được sự sống, âm dương thiên lệch thì dễ phát sinh bệnh tật: "Âm ở trong giữ gìn cho dương ở ngoài, dương ở ngoài giúp đỡ cho âm ở trong"; "Âm bình dương bí, tinh thần nãi trị" (Âm được bình hòa, dương được kín đáo thì tinh thần được yên vững); "Dương thắng tắc nhiệt, âm thắng tắc hàn" (Dương thắng tất phát nhiệt, âm thắng tất sinh hàn); "Dương hư tắc ngoại hàn, âm hư tắc nội nhiệt" (Dương suy yếu dễ bị cảm hàn, âm suy yếu dễ bị phát nhiệt trong cơ thể)[2]... Quá trình chế ước, chuyển hóa lẫn nhau của âm dương được cụ thể hóa trong *thuyết ngũ hành* với quan hệ tương sinh tương khắc phản ánh quy luật tự điều chỉnh và tự hoàn thiện của các sự vật, hiện tượng trong vũ trụ. "Y học phương Đông quan niệm con người là vũ trụ nhỏ, vì thế các bộ phận trong cơ thể cũng có đủ các "hành" như trong thiên nhiên, thậm chí sắc thái tình cảm, như giận, mừng, lo, buồn, sợ... cũng được quy nạp theo ngũ hành"[3].

Nội kinh cũng đề cập một số thuyết có liên quan tới âm dương ngũ hành như: *Thiên can, Địa chi, Vận khí, Thiên nhân hợp nhất, Kinh lạc, Tạng phủ*... nhằm nghiên cứu quy luật tương ứng giữa sự vận động của vũ trụ và biến đổi sinh học, tình trạng lưu thông của khí huyết, tạng phủ trong cơ thể con người. Có thể hình dung mối quan hệ này qua bảng quy

---

1, 2, 3. Thái Hà - Trịnh Đình Cần (Chủ biên): *Châm cứu tổng hợp,* Nxb. Y học, Hà Nội, 2002, tr.21, 22, 25.

loại hệ thống ngũ hành trong thiên nhiên và con người được các lương y đời sau chắt lọc, hệ thống[1].

Ngũ hành	Thủy	Hỏa	Mộc	Kim	Thổ
Ngũ âm	Vũ	Thủy	Gốc	Thương	Cung
Ngũ sắc	Đen	Đỏ	Xanh	Trứng	Vàng
Ngũ vị	Mặn	Đắng	Chua	Cay	Ngọt
Ngũ xú	Thối	Hôi	Khét	Tang	Thơm
Ngũ chí	Kinh sợ	Vui mừng	Giận	Ưu tư	Buồn
Ngũ khí	Hàn	Nhiệt	Phong	Táo	Thấp
Phương hướng	Bắc	Nam	Đông	Tây	Trung ương
Thiên can	Nhâm, Quý	Bính, Đinh	Giáp, Ất	Canh, Tân	Mậu, Kỷ
Ngũ vận	Bính, Tân	Mậu, Quý	Đinh, Nhâm	Ất, Canh	Giáp, Kỷ
Địa chi	Tý, Hợi	Tỵ, Ngọ	Dần, Mão	Thân, Dậu	Thìn, Tuất, Sửu, Mùi
Thời tiết	Đông	Hạ	Xuân	Thu	18 ngày cuối mỗi mùa
Tạng	Thận	Tâm	Can	Phế	Tỳ
Phủ	Bàng quang	Tiểu trường	Đởm	Đại trường	Vị
Ngũ thể	Cốt tủy	Mạch	Cân	Da lông	Cơ nhục
Ngũ quan	Tai	Lưỡi	Mắt	Mũi	Miệng

1. Xem Trần Thúy - Vũ Nam - Nguyễn Nhược Kim: *Y Dịch,* Nxb. Y học, Hà Nội, 2009, tr.40.

Những đề cập, diễn giải về lý luận y học dựa trên nền tảng âm dương ngũ hành đã được Nguyễn Đình Chiểu lĩnh hội phần lớn từ sách *Nội kinh*, kết hợp kinh nghiệm cá nhân trong quá trình thực hành khám, chữa bệnh của bản thân. Ông đã diễn giải những nội dung mang tính lý luận này một cách hết sức cơ bản, chọn lọc, qua cách diễn đạt cụ thể, dễ hiểu bằng hình thức thơ ca cùng hình ảnh so sánh, liên tưởng gần gũi với đời sống hiện thực. Chẳng hạn, cách ông nói về *Thiên can, Địa chi* trong tương quan ngũ hành: *Dẫn rằng mười chữ Thiên can/Anh em thứ lớp rõ ràng chẳng sai/Anh em một gái một trai/Âm dương chia khác lâu đài năm phương/Giáp Ất mộc ở Đông phương/Bính Đinh hỏa ở Nam phương tỏ tường/Mậu Kỷ thổ ở trung ương/Canh Tân kim ở Tây phương vi thường/Nhâm Quý thủy ở Bắc phương/Đều rằng "chủ vận" sử đương việc trời; "Anh Giáp chị Kỷ cưới nhau/Hóa ra vận Thổ trước sau chẳng lầm/Ất Canh hiệp lại hóa câm/Đinh Nhâm hiệp lại hóa trầm mộc cây/Bính Tân hóa thủy nước đầy/Anh Mồ chị Quý hóa vầy Hỏa quang"; "Dẫn rằng: Trong ải Địa chi/Có mười hai chữ thứ đi xây vần/Dần Mẹo thuộc Mộc mùa xuân/Tỵ Ngọ thuộc hỏa ở chưng mùa hè/Mùa thu Thân Dậu Kim hoe/Mùa đông Hợi Tý nước be dũng tuyền/Thìn Tuất Sửu Mùi đất liền/ Vượng theo tứ quý chở chuyên bốn mùa".*

Còn đây là mô tả của ông về *hệ thống kinh lạc/ học thuyết kinh lạc* và *tạng phủ*:

Ngư rằng: trước ải Nhân xu
Mười hai kinh lạc cạn sâu chưa tường
Dẫn rằng: Ba âm ba dương
Ba ba số bội chia đường hai bên
Tay chân tả hữu hai bên
Âm dương đều sáu dưới trên buộc ràng.

(Kinh mạch gồm có 12 đường kinh chính, 8 mạch kỳ kinh và 12 kinh biệt. *Mười hai kinh lạc* mà Nguyễn Đình Chiểu mô tả trong đoạn thơ trên chính là *12 đường kinh chính,* gồm "*ba âm ba dương*" chia đường hai bên tay chân tả hữu mà sách y học cổ truyền ngày nay diễn giải: *Tại tay* gồm có "ba kinh âm": Thủ thái âm phế, Thủ thiếu âm tâm,

Thủ quyết âm tâm bào; "ba kinh dương": Thủ thái tiểu trường, Thủ thiếu dương tam tiêu, Thủ dương minh đại trường. *Tại chân* gồm có "ba kinh âm": Túc thái âm tỳ, Túc thiếu âm thận, Túc quyết âm can; "ba kinh dương": Túc thái dương bàng quang, Túc thiếu dương đởm, Túc dương minh vị. Hệ thống kinh lạc còn có *Bát mạch kỳ kinh*, có tác dụng liên lạc điều tiết 12 đường kinh chính, bao gồm: Nhâm mạch, Đốc mạch, Xung mạch, Đới mạch, Âm duy mạch, Dương duy mạch, Âm kiểu mạch, Dương kiểu mạch)[1].

Về *Hệ thống tạng phủ/học thuyết tạng phủ: Dẫn rằng: cái mật người ta/Tượng theo xuân mộc kinh là thiếu dương; Mấy chiều ruột nhỏ tiểu trường/Tượng theo hạ hỏa thái dương kinh cầm; Vị là kinh túc dương minh/Đựng theo đất chứa việc mình uống ăn*; *Đại trường ruột lớn liền đây/Dương minh kinh thủ tượng vầy thu câm; Bàng quang thiệt bộng đái ta/Tượng theo đông thủy kinh là thái dương*; *Tam tiêu phủ ấy ba tầng/ Kiêm trên giữa dưới gọi rằng tam tiêu* (Lục phủ); - *Tạng can thuộc mộc cây rào mùa xuân*; - *Tạng tâm thuộc hỏa mạch hồng*; - *Tạng tỳ thuộc thổ sắc vàng*; - *Tạng phế thuộc kim mạch phù*; - *Tạng thận thuộc thủy mùa đông* (Ngũ tạng).

(Học thuyết tạng tượng nghiên cứu công năng sinh lý và quá trình biến hóa bệnh lý của tạng phủ. "Tạng" là chỉ sự tàng trữ bên trong của nội tạng, "tượng" là chỉ công năng sinh lý và hiện tượng bệnh lý biểu hiện ra bên ngoài. Tạng tượng bao gồm *Lục phủ* với 6 cơ quan là: đởm (mật), tiểu trường (ruột non), vị (dạ dày), đại trường (ruột già), tam tiêu (thượng tiêu, trung tiêu, hạ tiêu), bàng quang (bọng đái); *Ngũ tạng* gồm 5 cơ quan: tâm, can, tỳ, phế, thận; trong đó: tạng tâm chủ về huyết, thuộc hỏa; tạng phế chủ về khí, thuộc kim; tạng can chủ về gân và cơ, thuộc mộc; tạng tỳ chủ về dinh dưỡng, thuộc thổ; tạng thận chủ về bài tiết và năng lượng, thuộc thủy)[2].

1, 2. Xem Thái Hà - Trịnh Đình Cần (Chủ biên): *Châm cứu tổng hợp, Sđd,* tr.70, 27-32.

Thứ hai, ứng dụng của âm dương ngũ hành trong thực hành y học cổ truyền phương Đông.

Y học cổ truyền phương Đông dựa trên cơ sở nguyên lý âm dương ngũ hành, ứng dụng trong việc nghiên cứu cấu tạo cơ thể và sinh lý, quá trình phát sinh bệnh tật, từ đó chẩn đoán, chữa bệnh, phòng bệnh, lựa chọn phân định thuốc, bào chế thuốc. Trong câu chuyện vấn - đáp về y thuật của Thê Triền, Tử Phược với những người hành nghề y như Đạo Dẫn, Nhập Môn, đặc biệt là danh y Kỳ Nhân Sư, khi nhắc đến kiến thức y học được chép trong sách *Nội kinh* (chủ yếu là phần *Tố vấn*), các nhân vật không chỉ tiếp thu ở nguyên lý chung mang tính lý luận và còn tìm hiểu ứng dụng của các nguyên lý này trong thực tiễn, có thể khái quát một số phương diện cơ bản:

Ứng dụng trong hình dung, mô tả về hệ thống cơ thể học, sinh lý học, triệu chứng học: đó là xây dựng học thuyết *Kinh lạc, Tạng phủ, Vận khí*. Theo đó, "kinh lạc là nơi khí huyết vận hành, duy trì âm dương, nuôi dưỡng gân cơ, vận động các khớp, đồng thời là nơi yếu tố gây bệnh xâm nhập, phản ánh những thay đổi bệnh lý cơ thể, nơi truyền dẫn thuốc và những kích thích châm cứu để phòng và chữa bệnh"[1]. Như đã giới thiệu ở trên, cấu tạo kinh mạch gồm 12 kinh chính/chính kinh, 12 kinh biệt/kinh nhánh, bát mạch kỳ kinh. Đây là cơ sở chỉ dẫn nguyên tắc trong chẩn bệnh và chữa bệnh theo Kinh lạc: *Bệnh nào thuốc nấy đem vào đường kinh*; *Muốn làm thầy đặng chữ lương/ Bịnh trong tạng phủ phải lường thực hư; Muốn cho châm cứu phép ròng/ Mười hai kinh huyệt gẫm bài thơ hay; Học y muốn khỏi tội to/ Hiệp kinh mấy chứng phải dò căn nguyên*...

Ứng dụng trong phương pháp chẩn đoán, điều trị, nguyên tắc bao quát là "bát phương", "tứ chẩn". *Bát phương*: chỉ ra 8 trạng huống trong quá trình cơ thể (chính khí) đấu tranh với bệnh tật (tà khí): - Bệnh nhân suy yếu, sức đấu tranh tiêu cực là *hư*; - Bệnh nhân còn sức mạnh, tà khí mạnh, đấu tranh quyết liệt là *thực*; - Cơ thể sản sinh sức nóng và năng lượng thừa là *nhiệt*; - Cơ thể sản sinh sức nóng và năng lượng

1. Thái Hà - Trịnh Đình Cần (Chủ biên): *Châm cứu tổng hợp, Sđd,* tr.70.

thiếu là *hàn*; - Bệnh chưa làm rối loạn và tổn thương sâu vào tạng phủ gọi là *biểu*; - Bệnh làm rối loạn và gây tổn thương sâu vào tạng phủ gọi là *lý*; - Nếu *thực* + *nhiệt* + *biểu* chiếm ưu thế hơn *hư* + *hàn* + *lý* thì bệnh nhân thuộc dương, ngược lại thuộc âm. *Tứ chẩn*: 4 phương pháp chẩn đoán qua tìm hiểu hiện tượng và chứng trạng của người bệnh, gồm: *vọng* (nhìn, xem, quan sát bằng thị giác), *văn* (nghe và ngửi, quan sát bằng thính giác và khứu giác), *vấn* (hỏi bệnh), *thiết* (sờ, nắn, bắt mạch, quan sát bằng xúc giác).

Một ví dụ về *tứ chẩn* trong *bát phương*: chẩn về hư thực, tức trạng thái suy (hư) hay thịnh (thực) của sự đấu tranh giữa chính khí và tà khí để nhận biết tình trạng cơ thể và bệnh lý[1]:

Tứ chẩn	**Hư chứng**	**Thực chứng**
Vọng	- Người thường gầy yếu - Thần sắc suy, da xanh nhợt - Người bơ phờ không muốn hoạt động - Lưỡi mềm bệu	- Người có da thịt khỏe - Thần sắc nhanh nhẹn, da dẻ hồng hào - Thái độ tích cực, nằm hay trằn trọc, ham hoạt động, hay bứt rứt - Lưỡi rắn chắc
Văn	- Hơi thở yếu, vận động là thiếu hơi - Tiếng nói yếu - Phân, nước tiểu không có mùi đặc biệt, hoặc tanh	- Hơi thở to, ho có tiếng, ợ hăng - Sốt, nói mê sảng - Phân mùi khẳm thối, nước tiểu khai nhiều
Vấn	- Ít muốn ăn, không khát nước, muốn uống ít - Nếu có đau thì thích được xoa ấm hoặc chườm nóng - Đại tiểu tiện không cầm được	- Đau nhức đầu nhiều hoặc dữ dội, sờ vào điểm đau cơ thể phản ứng - Đại tiện bí kết, tiểu tiện không thông, chướng đầy
Thiết	- Mạch vô lực, tế, vi nhu nhược - Bụng mềm nhão	- Mạch hữu lực, đại, hồng, huyền, hoạt - Bụng căng, cứng

1. Thái Hà - Trịnh Đình Cần (Chủ biên): *Châm cứu tổng hợp, Sđd,* tr.43.

Nguyên tắc chẩn bệnh này được Nguyễn Đình Chiểu mô tả một cách cụ thể trong *Ngư Tiều vấn đáp Nho y diễn ca*: *Dẫn rằng: tân pháp nhà y/Vọng văn vấn thiết chữ ghi bốn lầu/Vọng là xem sắc người đau/Văn là nghe tiếng nói màu thấp cao/Vấn là hỏi chứng làm sao/Thiết là coi mạch bệnh nào thiệt hư.* Từ nguyên tắc này, tác giả dẫn ra những biểu hiện bệnh lý cụ thể về một số bệnh nội khoa, ngoại cảm, trong đó dành sự quan tâm tới những vấn đề về sinh lý, bệnh lý của phụ nữ (chuyện thai sản: dưỡng thai, kỵ thai, sản nan, sản hậu, thai tiền) và trẻ em (nhi khoa). Điều này có liên quan trực tiếp tới đời tư bất hạnh của hai nhân vật Thê Triền và Tử Phược, cũng là mối quan tâm ưu ái của Nguyễn Đình Chiểu tới những nhân vật yếu thế nhất trong đời sống.

Nguyên lý âm dương ngũ hành cũng ảnh hưởng chi phối tới vấn đề *sử dụng dược liệu phương tế* trong điều trị bệnh. Ngoài *Nội kinh*, Nguyễn Đình Chiểu cũng dẫn ra hàng loạt các sách y khoa luận về tâm pháp của danh y tiền bối Trung Hoa và phương Đông, trong đó đề cập việc dùng thuốc như: *Thần Nông bản thảo kinh* - bộ sách thuốc đầu tiên của Đông y tổng kết tri thức về thuốc và nông nghiệp do giới nông dân thu thập qua thời gian và không gian, ghi 360 loại dược vật; sách *Lôi Công bào chế* (Lôi Hiệu, 420 - 479), *Thang Dịch luận* (Y Doãn, đời Thương), *Thương hàn luận và Kim Quỹ yếu lược* (Trọng Cảnh, 142 - 220), *Tỳ vị luận* (Lý Cảo, 1180 - 1251), *Đan Khê tâm pháp* (Chu Chấn Hanh, 1281 - 1358), *Mạch Kinh* (Vương Thúc Hòa, đời Tấn, thế kỷ III), *Y học nhập môn* (Lý Diên)... Đó là tri thức về y khoa, dược khoa quý báu được người đời sau kế thừa, đúc kết và ứng dụng trong thực tiễn. Ở phần *Tự truyện*, Nguyễn Đình Chiểu cũng đúc kết những tìm tòi tâm pháp dùng thuốc của cổ nhân ở những nguyên tắc cơ bản: "Tâm tư người lương y cũng như người lương tướng, phương pháp dùng thuốc khác nào dùng binh"; "Thuật làm thuốc là một thuật chống giặc của thánh nhân"; "Thuốc không am hiểu sẵn, không thể biết cách chữa bệnh"[1]. Những nhận thức đầy tính khoa học, thực tiễn như vậy, vẫn còn nguyên giá trị cho đến ngày nay.

---

1. Ca Văn Thỉnh - Nguyễn Sỹ Lâm - Nguyễn Thạch Giang biên khảo và chú giải: *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập, Sđd,* t.II, tr.122-123.

Thứ ba, vấn đề y đức.

Trong ba truyện thơ của Nguyễn Đình Chiểu, bên cạnh kiểu nhân vật nho sĩ, thường xuất hiện nhân vật mang màu sắc tự truyện: thầy thuốc. Trong đời sống, ngoài tư cách nhà giáo, nhà thơ, Nguyễn Đình Chiểu cũng là một nho y có tiếng trong vùng. Ở *Ngư Tiều vấn đáp Nho y diễn ca*, bên cạnh các nhân vật nho y như Kỳ Nhân Sư, Thê Triền, Tử Phược, Nguyễn Đình Chiểu cũng nhắc tới 41 nho y của Trung y: *Nho y bốn chục một ông/ Đều người kinh sử dày công học hành.* Luận về danh xưng "nho y", tác giả Trần Văn Tích trong sách *Nho y Nguyễn Đình Chiểu* giải thích: "nho y" là một khái niệm văn học, sử học và thông thường nó được dùng để chỉ một người thầy thuốc có nho học, tức là một người thoạt tiên vốn học Nho, về sau mới học thuốc"[1].

Nói một cách cụ thể hơn, từ phương diện đạo đức học, nó nhấn mạnh hai tiêu chí căn bản trong y đức của thầy thuốc thời này: vừa thấm nhuần đạo đức Nho giáo, vừa thể hiện phẩm chất của một lương y. Người thầy thuốc chân chính trong thơ Nguyễn Đình Chiểu là một phản chiếu hình ảnh của ông trong đời thực: chữa bệnh cứu người xuất phát từ *tâm đức, hiếu đức*, cốt lõi là lòng thương yêu, coi trọng sự sống của con người: *Đứa ăn mày cũng trời sinh/Bệnh còn cứu được, thuốc đành cho không; Xưa rằng thầy học thuốc thông/Thể theo trời đất một lòng hiếu sanh*; *Thấy người đau giống mình đau/Phương nào cứu đặng mau mau trị lành.*

Hơn thế, đối với người thầy thuốc, tâm đức phải được đặt lên hàng đầu trước khi hành nghề chữa bệnh: *Chưa hay trước cõi rừng y/Có chuông Âm chất việc gì kể ra?/Môn rằng thứ nhất y khoa/Chữ kêu âm chất thật là âm công.* Quan niệm về *Âm chất* trong nghề y, là gắn với hành xử của người thầy thuốc chân chính có tâm đức, dốc lòng, tận tâm vì người bệnh; xem tính mạng, sự sống của người bệnh quan trọng hơn tất thảy, lấy việc chữa bệnh cứu người là mục đích tối thượng của cuộc đời, không vì danh lợi hay cầu được người biết đến: *Giúp đời chẳng vụ tiếng danh/Chẳng màng của lợi chẳng ganh kẻ tài/Biết không không*

---

1. Trần Văn Tích biên khảo: *Nho y Nguyễn Đình Chiểu,* An Tiêm xuất bản lần thứ nhất tại Pari, 1993, tr.21.

biết mặc ai/Chuyên nghề làm phải chẳng nài thiệt hơn... Đây là quan niệm về y đức đầy tính nhân văn của Nguyễn Đình Chiểu ảnh hưởng từ đạo đức Nho giáo và truyền thống nhân nghĩa, tương thân tương ái, tinh thần hành hiệp trượng nghĩa trong truyền thống dân tộc và văn hóa Nam Bộ.

Xuất phát từ quan niệm ấy, ông đã quyết liệt phê phán hạng thầy thuốc tà tâm, chuyên dùng tà thuật để trục lợi từ người bệnh: *Ở mình đã tối lẽ trời/Làm thầy cứu mạng giúp đời sao xong*. Đề cao sứ mệnh chữa bệnh cứu người, bên cạnh tâm đức, Nguyễn Đình Chiểu cũng luận bàn về *trí đức*, như một đòi hỏi cần thiết với người thầy thuốc trong quá trình thực hành nghề nghiệp, bởi "nếu chẩn trị sai chệch một chút, khắc có sự an nguy đến tính mạng". Vì thế, trong những vấn đề tâm pháp dụng thuốc là: "Y gia hoạt pháp, quý hồ thông biến" - phương pháp chữa bệnh linh hoạt, phải biết liệu cơ mà thông biến; "tâm tư người lương y cũng như người lương tướng", "binh không luyện tập sẵn, không thể biết cách đánh trận/Thuốc không am hiểu sẵn, không thể biết cách chữa bệnh". Tinh thần "lương y như lương tướng" đòi hỏi người làm nghề y không chỉ phải chuyên tâm đọc sách, nghiên cứu y thuật mà còn phải nắm vững tâm pháp để thực hành trong thực tế một cách vừa cẩn trọng, vừa linh hoạt. Đó là một đòi hỏi về y đức trong tương quan thực tiễn được Nguyễn Đình Chiểu đúc rút từ chính kinh nghiệm bản thân.

3. Diễn ngôn về vẻ đẹp, phẩm giá của người trí thức trong thời loạn

Là một nhà nho trong môi trường văn hóa và sáng tác văn học trung đại, Nguyễn Đình Chiểu, cũng như nhiều tác giả chủ trương dùng thơ văn để xiển dương Nho giáo, đề cao trung, hiếu, nhân, nghĩa: *Học theo ngòi bút chí công/Trong thơ cho ngụ tấm lòng Xuân Thu*. Nhân vật trí thức trong thơ ông là mẫu nhà nho chuẩn mực, trong cả đạo đức và lý tưởng xã hội: *Trai thời trung hiếu làm đầu/Gái thời tiết hạnh làm câu trau mình/Làm trai trong cõi người ta/Trước lo báo bổ, sau là hiển vang (Lục Vân Tiên)*. Tuy nhiên, những biến động sóng gió của lịch sử ở Nam Bộ và Việt Nam những năm cuối thế kỷ XIX cùng với vấn đề đặt ra trong thực tiễn liên quan tới vận mệnh của dân tộc, số phận của người dân đã khiến cho những phạm trù đạo đức Nho giáo có sự dịch chuyển, thay đổi

theo chiều hướng thực tế hơn. Bàn về nội dung và nghĩa lý của tập sách diễn ca về y thuật của mình, trong phần kết tự truyện, Nguyễn Đình Chiểu khẳng định tinh thần thực thi giá trị đạo đức trong thực tiễn: "Đạo lớn là của chung, xin cùng với các danh nho, tài tử thông minh trong thiên hạ cùng hiểu bằng tâm, nhận bằng thần, để làm một học thuật trên thờ phụng vua và cha mẹ, giữa gìn thân mình, dưới cứu giúp sự nguy cấp của người, thì trong cuốn sách này có lẽ đã đủ hết vậy"[1]. Hiểu theo nghĩa đó, việc tìm thầy học thuốc, "cứu giúp sự nguy cấp của người", cũng như dạy học hay sáng tác văn chương để truyền tải đạo đức cũng là biểu hiện của "đạo lớn", đạo làm người nói chung.

Một trong những thước đo quan trọng và tin cậy để nhìn nhận, đánh giá phẩm cách trí thức, không chỉ ở nền tảng học vấn, sự tu dưỡng theo những chuẩn mực đạo đức xã hội, mà còn ở cách họ hiện diện trong đời sống, qua phát ngôn, hành xử, lựa chọn, có ý nghĩa "hướng đạo" dẫn dắt, lan tỏa giá trị tinh thần tốt đẹp với cộng đồng. Nhân vật trí thức trong sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu đã khẳng định tư thế, phẩm cách trí thức của mình trong những lựa chọn và hành xử thực tế như vậy. Nếu Lục Vân Tiên là biểu tượng của người trí thức - trang anh hùng hành hiệp chuộng nghĩa trong đời thực, một vẻ đẹp lãng mạn đậm khí chất Nam Bộ thì Kỳ Nhân Sư trong *Ngư Tiều vấn đáp Nho y diễn ca* là biểu tượng của nhân cách, phẩm giá trí thức trong thời loạn: thà chịu đau đớn giày vò về thể xác còn hơn sống cảnh tôi đòi nhục nhã. Hành động quyết liệt tới mức cực đoan của người ẩn sĩ này bao hàm sự kiên định gìn giữ phẩm giá, khí tiết của kẻ sĩ theo tinh thần Nho gia, vừa là sự nhận thức về sứ mệnh thiêng liêng, cao cả của bản thân mình với xã hội: giữ đạo nhà, giữ gìn truyền thống tốt đẹp của dân tộc như giữ gìn sinh mạng của chính mình. Trong bối cảnh lịch sử Nam Kỳ và Việt Nam những năm nửa sau thế kỷ XIX, câu chuyện này mang hàm ý so sánh: vẻ đẹp khảng khái, tiết nghĩa; tinh thần trách nhiệm, dấn thân; tấm lòng yêu nước thương dân của những kẻ sĩ chân chính như Kỳ Nhân Sư với thái độ thỏa hiệp, đầu hàng, "bán nước cầu vinh" của đa số vua quan triều Nguyễn và những kẻ

---

1. Ca Văn Thỉnh - Nguyễn Sỹ Lâm - Nguyễn Thạch Giang biên khảo và chú giải: *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập, Sđd,* t.II, tr.125.

"tà đạo", nhất là sau Hòa ước (thực chất là hàng ước) Nhâm Tuất (1862). Nó mang ý nghĩa biểu dương, khích lệ, lan tỏa những giá trị làm người tốt đẹp trong cộng đồng trong thời điểm bi kịch của lịch sử dân tộc. Thêm vào đó, dù kiên quyết, bất hợp tác với triều đình, không màng chính sự để cầu danh lợi tới mức cực đoan: tự xông mù hai mắt song Kỳ Nhân Sư vẫn có hoạt động trong thực tiễn giúp ích cho người dân và cộng đồng: chữa bệnh, cứu người; dạy thuốc truyền y thuật cho những nho sĩ khác. Đấy là mẫu người ẩn sĩ kiểu Nguyễn Đình Chiểu, dù trong hoàn cảnh nào vẫn kiên trì nhập thế hành đạo, dấn thân, cống hiến, hiện diện một cách đầy ý nghĩa trong cuộc đời bằng tinh thần lạc quan và niềm tin vào giá trị làm người tốt đẹp. Bằng cách ứng xử cao đẹp, đầy bản lĩnh như vậy, dù không tham gia chính sự, họ vẫn tạo dựng được uy tín và chỗ đứng trong đời sống văn hóa, với sự tin yêu, kính trọng của cộng đồng. Sự hiện diện của hình ảnh người trí thức với vẻ đẹp của đạo đức, hành xử trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu cũng đã góp phần kiến tạo giá trị tư tưởng, giá trị văn chương mang vẻ đẹp của truyền thống văn hóa Việt Nam. Đó cũng là vẻ đẹp phù hợp với lý tưởng, sứ mệnh của UNESCO cũng như nhân dân yêu chuộng hòa bình trên toàn thế giới./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Thái Hà - Trịnh Đình Cần (Chủ biên): *Châm cứu tổng hợp*, Nxb. Y học, Hà Nội, 2002.

[2] Ca Văn Thỉnh - Nguyễn Sỹ Lâm - Nguyễn Thạch Giang biên khảo và chú giải: *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập,* tập I và II, Nxb. Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1980, 1982.

[3] Lại Nguyên Ân: *Từ điển văn học Việt Nam - từ nguồn gốc đến hết thế kỷ XIX*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2018.

[4] Trần Văn Tích biên khảo: *Nho y Nguyễn Đình Chiểu*, An Tiêm xuất bản lần thứ nhất tại Pari, 1993.

[5] Trần Nho Thìn: *Văn học Việt Nam từ thế kỷ X - thế kỷ XIX*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2012.

[6] Trần Thúy - Vũ Nam - Nguyễn Nhược Kim: *Y Dịch*, Nxb. Y học, Hà Nội, 2009.

TƯ TƯỞNG NHÂN NGHĨA CỦA NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU DƯỚI GÓC NHÌN VĂN CHƯƠNG - NGHỆ THUẬT

TS. VŨ ANH TÚ*

Tóm tắt: Nguyễn Đình Chiểu là nhà thơ lớn, tiêu biểu nhất cho dòng văn học yêu nước cuối thế kỷ XIX của nước ta mà tên tuổi gắn liền với phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp của nhân dân miền Nam. Vốn là một nhà nho chứa chan lòng yêu nước, thương dân, nên ngay từ những ngày đầu thực dân Pháp đặt chân lên đất nước ta, do hoàn cảnh bản thân bị mù lòa không thể trực tiếp cầm súng chống giặc thù, Nguyễn Đình Chiểu đã chọn văn thơ làm vũ khí đấu tranh và gói trọn tấm lòng nhân nghĩa của mình với dân, với nước.

Đã hơn 130 năm kể từ ngày ông mất nhưng tư tưởng nhân văn, chính nghĩa của nhà thơ dân tộc, nhà văn hóa Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888) vẫn vẹn nguyên những giá trị mang tầm thời đại. Với quan điểm "văn dĩ tải đạo", nghệ thuật vị nhân sinh, nghệ thuật vì chính nghĩa, lấy văn chương làm vũ khí chiến đấu cho chính nghĩa, và cao cả hơn là vì nhân dân, vì dân tộc, những tác phẩm văn chương đương thời của Nguyễn Đình Chiểu đã vượt thời gian tồn tại đến tận ngày nay, và còn hơn thế, tác phẩm Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc của ông được đưa vào sách giáo khoa để giảng dạy cho những mầm non tương lai của đất nước. Tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Đình Chiểu là

* Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam. Liên hệ: tuvicas@yahoo.com

một thứ chủ nghĩa nhân đạo chiến đấu vì dân, vì nước, vì phẩm giá con người. Ở Nguyễn Đình Chiểu, tư tưởng nhân nghĩa, yêu nước, thương dân được xuyên suốt và thể hiện qua mục đích sáng tác, qua sự sáng tạo nghệ thuật để kết tinh thành linh hồn của tác phẩm. Với quan điểm văn chương nghệ thuật tiến bộ vượt thời đại, các tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu đều là những biểu hiện sinh động của lý tưởng nghệ thuật đúng đắn và cao quý ấy. Qua một số tác phẩm văn chương tiêu biểu của Nguyễn Đình Chiểu, bài viết sẽ phân tích rõ hơn về khuynh hướng nghệ thuật lấy nhân nghĩa làm nòng cốt, phản ánh lý tưởng hành đạo của Nguyễn Đình Chiểu - một nhà thơ, một đại diện nhân cách văn hóa lớn của dân tộc.

Từ khóa: Nguyễn Đình Chiểu; Nhân nghĩa, Chủ nghĩa nhân đạo; Yêu nước yêu dân.

THE BENEVOLENCE AND RIGHTEOUSNESS THOUGHT OF NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU FROM A LITERARY-ARTISTIC PERSPECTIVE

Abstract: Nguyễn Đình Chiểu was a great poet, representing a huge part of Vietnamese late 19th century patriotic literature. His name is associated with the Southern people's anti-French struggle movement. Nguyễn Đình Chiểu was a Confucianist filled with patriotism and love for his people. Since he was blind and unable to directly hold a gun to fight off the enemy, from the first days when the French set foot in Vietnam, Nguyễn Đình Chiểu chose literature and poetry as his weapon to fight and to protect the people and the country.

It has been more than 130 years since his death, but the humanistic and righteous ideals of the national poet and

cultural writer Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888) still remain intact and timeless. With the belief that "literature conveys ideal" ("văn dĩ tải đạo"), and using art for the sake of humanity and literature as a weapon to fight for justice, Nguyễn Đình Chiểu's work in contemporary literature had transcended time to exist to this day. His work, Funeral Oration for the Cần Giuộc Partisans (Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc), had been included in textbooks to teach future scholars of Vietnam. Nguyen Dinh Chieu's humanitarian ideals focused on fighting for the people, for the country, and for human dignity. With Nguyễn Đình Chiểu, the ideology of humanity, patriotism, and love for the people was permeated and expressed through his purpose and artistic creativity; and thus crystallized into the soul of the work. His literary and artistic point of view had progressed beyond the time and his works reflected such. Through some renowned literary works of Nguyễn Đình Chiểu, this article will analyze more clearly the artistic tendency of putting humanity as the core and thus reflect on the ideal of Nguyễn Đình Chiểu - a great poet, a representative great cultural personality of the nation.

Keywords: Nguyễn Đình Chiểu; Humanity; Humanitarianism; Patriotism and love for the people.

Toàn văn

Sau 200 năm, cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888) vẫn dội lại đến ngày nay những âm hưởng lớn về tư tưởng nhân văn, chính nghĩa của một nhà thơ lớn, tiêu biểu nhất cho dòng văn học yêu nước cuối thế kỷ XIX của nước ta. Nguyễn Đình Chiểu là một trường hợp điển hình của con người nhờ có tư tưởng cao cả vì chính nghĩa, hết lòng cống hiến cho nhân dân và dân tộc nên đã chiến thắng được sự khắc nghiệt của số phận bản thân để trở thành "thư sinh đánh giặc bằng

ngòi bút"[1], đem đến cho đời những áng văn chương đẹp đẽ. Nói về sự nghiệp văn chương của Nguyễn Đình Chiểu, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã từng nói: "Đối với Nguyễn Đình Chiểu, cầm bút, viết văn là một thiên chức"[2]. Điều đó hoàn toàn đúng, nhưng hơn thế, thiên chức ấy lại được gắn liền với tư tưởng nhân văn, nhân nghĩa của một người dành trọn cuộc đời cầm bút để đấu tranh, chiến đấu cho quê hương, đất nước mới tạo ra được một Nguyễn Đình Chiểu, nhà thơ của nhân dân và vì nhân dân.

Nhiều nhà nghiên cứu và phê bình văn học đời sau vẫn cho rằng văn chương Nguyễn Đình Chiểu lấp lánh chủ nghĩa anh hùng hay tính nhân dân nhưng chúng tôi cho rằng bao trùm lên văn chương Nguyễn Đình Chiểu chính là chủ nghĩa yêu nước gắn liền với tư tưởng nhân nghĩa. Có thể nói, tư tưởng nhân nghĩa của ông đã được khẳng định từ rất sớm và ngày càng được soi rọi bằng nhiều khía cạnh mới.

Vốn xuất thân là một thư sinh, một nho sĩ lấy việc học làm đầu với mong muốn được đỗ đạt làm quan để có điều kiện giúp dân, giúp nước nhưng những biến cố lớn xảy ra với Nguyễn Đình Chiểu đã khiến cuộc đời người thư sinh ham học ấy có những ngã rẽ không ngờ tới. Sau nhiều năm dùi mài kinh sử, ông đỗ Tú tài lúc 21 tuổi (năm Quý Mão, 1843) và được một gia đình giàu có hẹn ước gả con gái, chưa vội thành thân, Nguyễn Đình Chiểu tiếp tục sự học để chờ khoa thi năm Kỷ Dậu (1849) thì nhận được tin mẹ mất (1848). Ông bỏ thi quay về chịu tang mẹ và nỗi đau mất mẹ khiến ông bị ốm và trở nên tật nguyền, đui mù. Thế là mới 27 tuổi xanh, sự nghiệp học hành, công danh bị đứt gánh, lâm vào cảnh mù lòa, hôn thê bội ước, cửa nhà sa sút... những tưởng Nguyễn Đình Chiểu

---

1. Nhà thơ Tùng Thiện Vương, người sống cùng thời với ông đã viết về ông như thế trong một bài thơ cảm đề có hai câu:

"Chí cánh thư sinh không bút trận
Báo quân chí thử diệc bi tai!".

Lê Thước dịch: *"Thư sinh đánh giặc bằng ngòi bút*
Báo nước ngần này cũng đáng thương!".

2. Phạm Văn Đồng: "Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc", Tạp chí *Văn học,* tháng 7/1963.

vì bi thương sẽ thối chí, nản lòng. Song Nguyễn Đình Chiểu không như thế, ông chọn một lối sống, một thái độ sống và một nhân cách sống "tròn một tấm gương". Vì đời, Nguyễn Đình Chiểu kiên cường vượt qua số phận, chấp nhận mọi thử thách trước khó khăn, không màng danh lợi, sẵn sàng hy sinh xả thân vì dân, vì nước. Nguyễn Đình Chiểu quyết tâm học nghề thuốc để giúp đời, và thậm chí còn muốn làm đẹp cho đời bằng việc dạy học, và làm thơ, viết sách để truyền bá nhân nghĩa và cổ động lòng ái quốc vị dân. Đáng quý hơn, đáng phục hơn là tuy mắt không còn sáng nhưng ông đồ mù ấy vẫn làm tròn vai trò thầy thuốc, nhà giáo, nhà thơ và hơn thế, người chiến sĩ tích cực tham gia đấu tranh chống kẻ xâm lăng. Có lẽ để có được cái "chí lớn" ấy phải bắt nguồn từ tư tưởng nhân nghĩa vốn chảy trong huyết quản của ông.

1. Tư tưởng nhân nghĩa lớn lao, trọng đạo lý, nặng tình người ấy của Nguyễn Đình Chiểu được thể hiện xuyên suốt qua sự nghiệp văn chương. Ông chủ trương dùng văn chương biểu hiện đạo lý và chiến đấu cho sự nghiệp chính nghĩa. Nói khác hơn, ông làm thơ là để "*chở đạo, sửa đời và dạy người*"[1]. Là nhà thơ có quan niệm văn chương nhất quán nên mỗi vần thơ của ông đều ngụ ý khen chê công bằng, thương ghét rạch ròi, chính tà minh bạch và đều bộc lộ một tấm lòng thương dân yêu nước của ông.

Ngay từ trước khi thực dân Pháp xâm lược, Nguyễn Đình Chiểu đã sáng tác các truyện thơ Nôm lục bát *Lục Vân Tiên, Dương Từ - Hà Mậu* thể hiện khí phách của người trai đất Đồng Nai lục tỉnh qua những nhân vật có thân phận hết sức bình thường nhưng đều là những người có tính hào hiệp, ưa chuộng đạo lý, có lòng vị tha, dũng cảm và sẵn sàng hy sinh vì điều đúng đắn. Từ một ông quan nhỏ, học trò, thầy thuốc, cho đến ông Ngư, ông Tiều, ông chủ quán cơm, chú tiểu đồng, những người lao động hay những trí thức,... đều được Nguyễn Đình Chiểu đề cao ở lối sống với bổn phận và nghĩa vụ. Đặc biệt, những nhân vật này được Nguyễn Đình Chiểu

---

1. Theo Lê Chí Dũng, mục từ "Nguyễn Đình Chiểu" in trong *Từ điển văn học* (bộ mới), Nxb. Thế giới, 2004, tr.1129.

đề cao hết sức, mô tả họ một cách say sưa với một lòng kính phục sâu sắc khi họ sẵn sàng hy sinh lợi ích bản thân vì nghĩa cả, sẵn sàng cứu nước khi gặp quốc biến. Đó là Lục Vân Tiên, một nhân vật lý tưởng, mang đầy đủ những nét tính cách của một đại trượng phu, trọng nghĩa, khinh tài, không chịu sự bất công ngang trái và vì nước, vì đời mà không nề hà đến cả sinh mệnh của mình:

Làm trai trong cõi thế gian,
Phò đời, giúp nước phơi gan anh hào.

(Lục Vân Tiên)

"Hình tượng Lục Vân Tiên là sự thể hiện ước vọng của Nguyễn Đình Chiểu về một trang anh hùng có đủ tài đức và sức mạnh dẹp nổi loạn, ngoại xâm, đem lại thái bình cho đất nước, an lạc cho nhân dân"[1]. Khí phách và tinh thần ấy của Nguyễn Đình Chiểu còn được thể hiện là sự liên kết, tổng hòa của các nhà nho có đức lớn, vì nghĩa hành đạo (như Lục Vân Tiên, Hớn Minh, Vương Tử Trực) với những ẩn sĩ tài cao nhưng vô cùng bình dị và gần gũi (như ông Quán, ông Ngư, ông Tiều) nhưng luôn gắn bó với dân và đặt đất nước lên trên hết. Tinh thần của *Lục Vân Tiên* đã thể hiện tinh thần và khát vọng của nhân dân, đó là trong sự giao tranh giữa cái thiện với cái ác, giữa chính nghĩa với phi nghĩa thì cái thiện, cái chính nghĩa dù có phải trải qua muôn vàn khó khăn nhưng cuối cùng sẽ chiến thắng; và cái ác, cái phi nghĩa cuối cùng nhất định sẽ thất bại và bị trừng phạt.

Tư tưởng nhân nghĩa ấy ở Nguyễn Đình Chiểu tiếp tục được phát huy và phát triển lên một bước mới cả về tư tưởng và nghệ thuật trong các sáng tác thơ văn yêu nước chống Pháp. Từ ngày đất nước bị xâm lăng, toàn bộ thơ văn Nguyễn Đình Chiểu chỉ xoay quanh một vấn đề đất nước. Ngay từ khi gót giày quân xâm lược Pháp bắt đầu đặt chân lên đất nước ta thì ngòi bút văn chương vốn dạt dào tình cảm yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu ở giai đoạn này đã gắn bó mật thiết hơn với cuộc sống của người dân mất nước, là công cụ để sẻ chia những cảm

---

1. Lê Chí Dũng: "Nguyễn Đình Chiểu - nhà thơ lớn "phò đời giúp nước" của nhân dân Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX", tạp chí *Văn nghệ quân đội,* số 7, 1988, tr.138.

thông, xót xa cho số phận của người dân. Bức tranh quê hương những ngày bị giặc đánh chiếm hiện lên thật xót xa khi trong bức tranh đó cả người và vật đều thê lương:

Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy,
Mất ổ đàn chim dáo dác bay
Bến Nghé của tiền tan bọt nước,
Đồng Nai tranh ngói nhuốm màu mây.

(*Chạy giặc*)

Vô cùng đau đớn trước thảm cảnh mà quân Pháp đã gây nên cho đồng bào, sau những lần cất tiếng hỏi khẩn thiết "Hỏi trang dẹp loạn rày đâu vắng/Nỡ để dân đen mắc nạn này?" không được đáp lời, ngòi bút của Nguyễn Đình Chiểu lập tức trở thành một thứ vũ khí chiến đấu sắc bén hướng thẳng vào quân thù. Trước sự xâm lăng của quân thù, trong hoàn cảnh đất nước bị lâm nguy, cuộc sống người dân bị đe dọa, cách tốt nhất với ông là tìm cách đứng ra bảo vệ người dân, bảo vệ quê hương bằng một tấm lòng yêu quê hương tha thiết và tinh thần chiến đấu đến cùng, tinh thần không thỏa hiệp. Phải có một tấm lòng khảng khái trước quân thù và tình yêu thương đồng bào vô bờ bến đến như thế nào mới viết nên được những câu thơ đầy nghĩa khí và hận thù đối với những kẻ hại dân, hại nước như thế:

Bữa thấy bòng bong giăng trắng lốp, muốn tới ăn gan; Ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cổ.

Một mối xa cơ đồ sộ, nào để ai chém rắn đuổi hươu; Hai vầng nhật nguyệt chói lòa, đâu dung lũ treo dê bán chó.

Và vì thế, sau khi "trông tin quan như trời hạn trông mưa", thất vọng trước việc hèn yếu của triều đình trao đất, dâng thành cho giặc, Nguyễn Đình Chiểu đã chọn chiến đấu, nhưng là cách riêng của ông, trong khả năng của mình, đó là cầm bút chiến đấu. Đêm rằm tháng Một năm Tân Dậu (16/12/1861)[1] những "nghĩa sĩ" nông dân của Nguyễn Đình Chiểu đã quả

---

1. Ghi theo *Văn học lớp 11* (nâng cao, t.1, tr.31) và *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập* (t.2, tr.439). PGS. Hoàng Hữu Yên (Chủ biên): *Văn học thế kỷ XIX,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, tr.407), ghi là "ngày 14 tháng 12 năm 1861".

cảm tập kích đồn Pháp ở Cần Giuộc, đánh một trận rất hăng, chứa đầy khí chất kiêu hùng của người dân xứ Đồng Nai. Mặc dù tiêu diệt được một số quân của đối phương và làm cho quân Pháp chịu thiệt hại không nhỏ nhưng nhiều nghĩa sĩ Cần Giuộc đã bỏ mình[1], gây nên niềm xúc động lớn trong nhân dân. Và trong trận đấu ấy, Nguyễn Đình Chiểu, nhà thơ mù của xứ Đồng Nai cũng "xung trận" như các chiến sĩ khác. Ông tình nguyện và hăng hái hòa mình vào cuộc chiến, nhưng không bằng vũ khí mà bằng ngòi bút và đánh trận qua những áng văn thơ của mình.

Chi nhọc quan quản gióng trống kỳ trống giục, đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không; nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có.

Kẻ đâm ngang người chém dọc, làm cho mã tà ma ní hồn kinh; bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu thiếc tàu đồng súng nổ.

Phải "hòa" mình vào trận đấu thì nhà thơ mới vẽ nên một bức tranh đầy đủ, sinh động như thế. Và "nếu không phải là người trong cuộc thì không thể nào có những lời tâm huyết truyền cảm và kích thích đến triệt để như vậy"[2]:

Hỡi ôi!
Súng giặc đất rền,
Lòng dân trời tỏ.
Mười năm công vỡ ruộng, chưa ắt còn danh nổi như phao;
Một trận nghĩa đánh Tây, tuy là mất tiếng vang như mõ.
...

---

1. Ghi theo *Từ điển Văn học* (bộ mới, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2004, tr.1971). *Văn học lớp 11* (nâng cao) ghi khoảng 20 người (Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2003, tr.30). Theo công văn của Tuần phủ Gia Định Đỗ Quang là 27 người, theo Huỳnh Tịnh Của là 15 người (dẫn lại theo *Văn học thế kỷ XIX*, tr.407). Theo *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập* (t.2, tr.441), thì người chỉ huy cuộc tập kích là Đỗ Trình Thoại.

2. *Đồ Chiểu chiến sĩ*, diễn văn của Võ Văn Dung trong Lễ kỷ niệm Nguyễn Đình Chiểu do Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa tổ chức (ngày 17/7/1971), Diễn giả xuất bản, tr.31.

Ôi!
Một trận khói tan,
Nghìn năm tiết rỡ.
Binh tướng nó hãy đóng sông Bến Nghé, ai làm nên bốn phía mây đen!
Ông cha ta còn ở đất Đồng Nai, ai cứu đặng một phường con đỏ!
Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm dồn sáu tỉnh chúng đều khen;
Thác mà ưng đình miếu để thờ, tiếng hay trải muôn đời ai cũng mộ...".

(Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc)

Với quan điểm "Văn dĩ tải đạo"; "Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm. Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà", các sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu đã lên án mạnh mẽ quân Pháp xâm lược, phê phán triều đình nhu nhược, đồng thời ca ngợi tinh thần nghĩa khí và những tấm gương chiến đấu anh dũng của nhân dân.

2. Nguyễn Đình Chiểu vốn không phải là một nhà tư tưởng, cũng không tự chuẩn bị cho mình để làm một nhà tư tưởng nhưng là một nhà nho tiết tháo, sống theo đạo nghĩa, ông đã trở thành nhà tư tưởng vì bất đắc dĩ trước những ngang trái của xã hội. Và điều này (một cách vô thức) được phản ánh một phần qua ý thức nghệ thuật của nhà thơ.

Tuy bị ảnh hưởng của Nho giáo với những đặc điểm của chế độ phong kiến mục nát thời bấy giờ nhưng tư tưởng của ông về mọi vấn đề của cuộc sống bao gồm cả tư tưởng yêu nước, yêu dân lại hết sức tiến bộ, được bao trùm bởi tư tưởng nhân nghĩa. Cũng là đề cao quan niệm về "tam cương, ngũ thường" nhưng ở Nguyễn Đình Chiểu chứa đựng tinh thần nhân văn, nhân nghĩa sâu sắc chứ không phải là đạo lý cứng nhắc của Khổng - Mạnh và Tống Nho. Các nhân vật trong những tác phẩm của ông, mỗi người hành động theo cách của mình nhưng luôn đứng về phía chính nghĩa. Ở *Lục Vân Tiên*, ta thấy cái tính chất chính nghĩa, tính chất nhân đạo sâu sắc, phù hợp với truyền thống đạo đức của nhân dân. Nhân vật một ông Quán trí thức không màng công danh và "ghét cay ghét đắng, ghét vào tận tâm" những kẻ làm cho dân "sa hầm, sẩy hang", "làm dân nhọc nhằn" bất kể là quan hay vua đã cho thấy sự tiến bộ của

Nguyễn Đình Chiểu với chữ "trung". Cũng vậy, trong các tác phẩm *Dương Từ - Hà Mậu*, tinh thần yêu nước, thương dân của ông đã vượt lên khỏi chữ "trung quân" của Nho giáo khi tỏ ý mất tin tưởng, thậm chí oán giận vua và căm ghét triều đình khi hại nước, hại dân:

Từ rằng: xưa sách có câu
Công thành danh toại ai hầu chê ai?
Ngư rằng: Xưa đấng hiền tài
Lập thân há chẳng biết bài bảo thân
Dầu vinh cũng tiếng nhân thần
Trâu cày, ngựa cưỡi cái thân ra gì?
Chớ tham tộc nước đời suy
Bẫy chim, lưới thỏ e khi mắc nàn...

(*Dương Từ - Hà Mậu*)

Hay trong *Văn tế Trương Định,* chữ "trung" của ông đã lại có một bước tiến mới so với giai đoạn trước khi ông tìm cách biện minh cho Trương Định bằng những ngoại lệ khi viết:

Bởi lòng chúng chẳng nghe thiên tử chiếu, đón ngăn mấy dặm mã tiền...
Theo bụng dân phải chịu tướng quân phù, gánh vác một vai khổn ngoại!

(Văn tế Trương Định)

Khi đứng về phía Trương Định làm trái với lệnh triều đình "vai khổn ngoại", chữ "trung" của Nguyễn Đình Chiểu đã rất khác với quan niệm "trung quân" của Nho giáo, đã vượt lên một bậc, đó là trung với nước, trung với dân. Nói cách khác, với Nguyễn Đình Chiểu, "ái quốc" là tuyệt đối và "trung quân" là tương đối. Vì thế, trước Nguyễn Đình Chiểu, chưa bao giờ luận đề "quốc gia hưng vong thất phu hữu trách" lại được thể hiện một cách xúc động đến thế. "Lòng yêu nước ở ông *xét như một tình cảm* là tuyệt đối, là mãnh liệt, thiết tha, nhưng chủ nghĩa yêu nước ở ông *xét như một yếu tố của ý thức hệ* thì biến thiên, thăng trầm, khủng hoảng"[1].

---

1. Trần Ngọc Vương: "Những đặc điểm mang tính quy luật của sự phát triển văn học nhìn nhận qua sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu", Tạp chí *Văn học*, số 3, 1992, tr.37.

Bước phát triển trong nhận thức và tư tưởng của Nguyễn Đình Chiểu một lần nữa được thể hiện rõ ở sự phát triển của đối tượng trong tác phẩm của ông qua từng giai đoạn sáng tác. Nếu như trong *Lục Vân Tiên* và *Dương Từ - Hà Mậu* luôn nói đến "dân" một cách chung chung và chưa có hình hài cụ thể thì đến *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc (Văn tế nghĩa dân chết trận Cần Giuộc)* quan niệm về người dân của Nguyễn Đình Chiểu đã sắc nét, rõ ràng hơn nhiều. "Dân" của ông giờ là những con người cụ thể, bằng xương, bằng thịt, là những "dân ấp, dân lân", "cui cút làm ăn, riêng lo nghèo khó", "việc cuốc, việc cày, việc bừa việc cấy, tay vốn quen làm", "chỉ biết ruộng trâu, ở trong làng họ". Nếu như trong *Lục Vân Tiên* và *Dương Từ - Hà Mậu*, các nhân vật mà ông hướng đến là những người thuộc tầng lớp phong kiến thì đến các sáng tác sau khi thực dân Pháp xâm lược nước ta như *Chạy giặc (Chạy Tây)*, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc...,* Nguyễn Đình Chiểu lại tập trung chủ yếu vào người dân, những người dân lao động, người nông dân trở thành nhân vật trung tâm của tác phẩm. Chính ở điểm đó, ông tạo ra được bước đột biến trong sự phát triển văn học dân tộc. Khác với hướng tiếp cận của các tác giả trong văn học Việt Nam giai đoạn trước, khi thường tập trung sự chú ý vào những cá nhân ưu tú, những con người xuất chúng, sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu lại xúc động sâu sắc trước thân phận con người bình thường, trước những phẩm chất cao đẹp của họ.

Điều này cho thấy tư tưởng của Nguyễn Đình Chiểu đã có một bước tiến đáng kể, thể hiện sự thấu hiểu và cảm thông sâu sắc và đứng về phía người dân lao động vốn luôn có tiếng nói yếu ớt trong xã hội. Những người lao động hay những nông dân lam lũ luôn là tầng lớp không được coi trọng của xã hội bấy giờ lại được Nguyễn Đình Chiểu ngợi ca ở ý chí quật cường chống giặc và tinh thần yêu nước nồng nàn. Và vì thế, tuy lý giải thân phận người dân, người nghĩa binh theo tinh thần đạo nghĩa, Nguyễn Đình Chiểu coi họ mặc nhiên xứng đáng với những lời ngợi ca đẹp đẽ nhất.

3. Cũng như những người dân quê chưa được chuẩn bị về kỹ thuật chiến đấu, Nguyễn Đình Chiểu chưa được chuẩn bị đầy đủ về mặt từ

chương. Bởi thế, "khác với nhiều nhà Nho tự biết mình hay chữ, có tuyên ngôn hẳn hoi về việc trước thư lập ngôn và sáng tác thơ văn, không thấy Nguyễn Đình Chiểu dành một sự chú ý đặc biệt đối với việc viết văn làm thơ của mình"[1]. Tuy nhiên, nếu hiểu văn thơ Nguyễn Đình Chiểu, chúng ta sẽ thấy ở đó một sự xuyên suốt đầy kiên định tư tưởng nhân nghĩa trong các sáng tác của nhà thơ, vừa thể hiện lý tưởng chính trị - xã hội, vừa thể hiện chủ nghĩa nhân đạo và tinh thần yêu nước.

Có người nói rằng, hiện thực đã tạo điều kiện cho Nguyễn Đình Chiểu khả năng đạt tới chủ nghĩa lịch sử của tư duy nghệ thuật[2]. Nhưng chúng tôi nghĩ rằng, nếu chỉ có chất liệu hiện thực không thôi mà không có tài năng, sự cảm thông, thấu hiểu, và trên hết là tinh thần nhân nghĩa của nhà thơ thì làm sao có thể có được cách biểu đạt đó. Bằng chứng là hiện thực ấy là chung cho tất cả các tác giả văn chương thời bấy giờ nhưng tại sao lại chỉ có Nguyễn Đình Chiểu nổi lên như một ngôi sao sáng của văn học yêu nước trong giai đoạn đó? Ấy là bởi dường như chỉ có nhà thơ mù Nguyễn Đình Chiểu là nhìn thấu được những mảng sáng, tối của hiện thực ấy nhờ vào ngọn đèn của chủ nghĩa yêu nước và tư tưởng nhân nghĩa soi rọi trong ông. Và vì thế, mặc dù còn những hạn chế về nghệ thuật ngôn từ, câu thơ chưa được tinh luyện, óng ả, trau chuốt nhưng văn thơ Nguyễn Đình Chiểu vẫn có những giá trị nghệ thuật nhất định.

Nhiều nhà phê bình văn học vẫn cho rằng, thơ của Nguyễn Đình Chiểu yếu về nghệ thuật và hạn chế về từ chương nhưng chúng tôi nhận thấy điều đó chưa hẳn đã chính xác. Đúng là nhìn chung thơ của Nguyễn Đình Chiểu chưa có được sự tinh luyện, óng ả nhưng ở những câu thơ của Nguyễn Đình Chiểu lại có điều mà ít người có được, đó là khí phách và sự

---

1. Trần Ngọc Vương: Những đặc điểm mang tính quy luật của sự phát triển văn học nhìn nhận qua sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu, *Tlđd*, tr.36.

2. Xem Lê Ngọc Trà: "Nguyễn Đình Chiểu trong sự vận động của văn chương Việt Nam cận đại", in trong *Nguyễn Đình Chiểu về tác gia và tác phẩm,* Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2000, tr.271.

khẳng khái của một trí thức yêu nước, quyết không thỏa hiệp, đầu hàng với quân xâm lược. Các bài thơ của ông được viết bằng thứ ngôn ngữ đi thẳng vào lòng người, nói bằng gân cốt, khí phách và bằng tâm hồn con người xuất thân từ quần chúng, nghĩ cho quần chúng, là quần chúng. Và điều đó không có nghĩa là xét về mặt ngôn ngữ, Nguyễn Đình Chiểu không có đóng góp gì vào sự phát triển của văn học nước nhà. Cần nhìn nhận và đánh giá thơ Nguyễn Đình Chiểu theo quan điểm lịch sử cụ thể. Nguyễn Đình Chiểu sáng tác thơ không phải để trở thành nhà thơ chuyên nghiệp mà ông "làm" thơ để bày tỏ nỗi lòng của mình cũng như nói hộ nỗi lòng của người dân quê hương ông, những con người vốn bình dị, chân chất không hiểu nhiều về nghệ thuật ngôn từ.

Vốn xuất thân từ một ông đồ mù lòa, tuy nắm vững điển tích, ngôn ngữ nhưng ông làm thơ vì dân chúng và cho dân chúng nên câu từ, chữ nghĩa các bài thơ của ông chưa thực sự biến hóa, không cao siêu về mặt nghệ thuật mà giản dị và gần gũi, thấm đẫm chất "dân gian". Ở đây, nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu gần hơn với nhà văn hóa dân gian, và phải chăng, không phải ngôn ngữ thơ ông *không thể* biến hóa, tinh luyện mà ông *không muốn* như vậy? Và phải chăng cũng chính vì chất dân gian ấy mà các sáng tác của ông có sức lan tỏa mạnh mẽ và truyền cảm hứng đến đông đảo quần chúng đến như vậy. Có lẽ, sức mạnh nghệ thuật của thơ Nguyễn Đình Chiểu chính là ở tính cụ thể của sự diễn đạt, tính gợi cảm trực tiếp của chúng nhờ vào việc đưa vào tác phẩm của mình những từ ngữ, cách nói gần với lối nói hằng ngày, cách diễn đạt cụ thể, sinh động của bản thân đời sống. Tác phẩm *Lục Vân Tiên* là một ví dụ.

Vân Tiên đầu đội kim khôi,
Tay cầm siêu bạc, mình ngồi ngựa ô
Một mình nhắm trận xông vô.

Xa xem mặt mũi đen sì,
Mình cao sồ sộ dị kỳ rất hung.

Tôi bèn nổi giận một khi,
Vật chàng xuống đó bẻ đi một giò.

Tuy nhiên, nói về *Lục Vân Tiên,* một tác phẩm gắn liền với tên tuổi của Nguyễn Đình Chiểu thì phải hiểu đúng *Lục Vân Tiên,* hay nói đúng hơn là phải hiểu đúng Nguyễn Đình Chiểu thì mới thấy hết giá trị của bản trường ca ca ngợi chính nghĩa này. Không phải các thủ pháp nghệ thuật, không phải sự trau chuốt, hoàn mỹ trong ngôn từ, con người tương thân tương ái, thấm đẫm tình cảm cộng đồng, chút hảo hán nghĩa hiệp ở Lục Vân Tiên mới chính là giá trị của tác phẩm, là một sáng tạo thành công của Nguyễn Đình Chiểu. Vì thế, giá trị thực của tác phẩm lại nằm trong lòng của dân chúng khi mà vào thời bấy giờ đâu đâu người ta cũng nghe đọc thơ, nói thơ, kể thơ Lục Vân Tiên. Các nhân vật trong *Lục Vân Tiên* đã gây xúc động sâu sắc tới người dân ở lối sống hào hiệp, nhường nhịn và ân nghĩa, ở bổn phận và nghĩa vụ với gia đình, bạn bè bằng hữu và với cộng đồng. Ở điểm đó bộc lộ rõ nét ảnh hưởng của truyền thống văn hóa cộng đồng, những yếu tố dân chủ tự phát và cả những đặc điểm văn hóa vùng Nam Bộ. Không phải ngẫu nhiên mà *Lục Vân Tiên* trở thành cuốn sách gối đầu giường của nhân dân một vùng lục tỉnh, và cũng không phải ngẫu nhiên mà đó là tác phẩm đầu tiên mà người Pháp cho dịch sang tiếng Pháp sau khi xâm chiếm nước ta.

Tinh thần nhân nghĩa ấy lại được thể hiện bằng những áng văn chương bi hùng, đầy ắp thông tin và tràn trề xúc cảm trong những bài văn tế và hịch làm lay động lòng người, không những chỉ trong những năm tháng chống Pháp ấy mà còn cho đến muôn đời sau, như *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Văn tế tướng quân Trương Định, Văn tế nghĩa sĩ trận vong lục tỉnh, Hịch kêu gọi nghĩa binh đánh Tây, Thảo thử hịch,...* Văn tế của Nguyễn Đình Chiểu không chỉ dấy lên lòng căm thù hừng hực đối với quân xâm lược, tình cảm đồng bào thắm thiết mà còn vang lên lời ngợi ca bi tráng những anh hùng suốt đời tận trung với nước, khóc than những người liệt sĩ trọn đời vì dân "sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc", "muôn kiếp nguyền được trả thù kia...", là tiếng đồng vọng hào hùng của chiến công trận mạc và cả những trầm tư sâu lắng về giang sơn đất nước. Qua những áng thơ hào hùng nhưng cũng đầy bi thương của *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc,* người đời sau có lẽ phần nào thấm được cái nghĩa khí của những người dân áo vải tình nguyện quyết chiến để bảo vệ non sông:

Chẳng thà thác mà đặng câu địch khái, về theo tổ phụ cũng vinh;
hơn còn mà chịu chữ đầu Tây, ở với man di rất khổ.

Thậm chí tinh thần đánh giặc ấy còn vương lại cả sau khi đã mất:

Còn đánh giặc, mất cũng đánh giặc; vong hồn theo giúp các cơ binh,
đặng trả thù kia.

Tuy không được trang bị đầy đủ trong trận chiến trước quân thù nhưng tinh thần của họ vốn đã được trang bị đầy đủ bởi truyền thống đánh giặc bất khuất của cha ông từ ngàn xưa để lại. Khi quân giặc đến thì họ, những nạn nhân trực tiếp của xâm lăng, tình nguyện được sẵn sàng chiến đấu cho dù chưa từng một ngày cầm binh khí hay luyện rèn:

Việc cuốc, việc cày, việc bừa việc cấy, tay vốn quen làm; Tập khiêng,
tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó.

Với một tinh thần:

Nào đợi ai đòi ai hỏi, phen này xin ra sức đoạn kình; Chẳng thèm
trốn ngược trốn xuôi, chuyến này dốc ra tay bộ hổ.

Áo vải, tay tầm vông mà dám đương đầu với "tàu sắt", "tàu đồng", "súng nổ" thì thiết nghĩ những người chiến sĩ áo vải ấy đã biết chắc cái kết cục dành cho mình. Nhưng tại sao họ vẫn không sợ đi vào chỗ chết như vậy? Đó là họ, những con người chân chất, có suy nghĩ hết sức đơn giản: Phải cứu nước, cứu dân chứ quyết không đầu hàng lũ cướp nước cho dù có phải chịu mất mạng.

Trong trận chiến không cân sức, những người nông dân nghĩa binh ấy đã ngã xuống. Thấu hiểu nỗi đau khôn tả cùng những người mẹ mất con, người vợ mất chồng, người con mất cha, Nguyễn Đình Chiểu đã khóc tiếng khóc xé lòng:

Đau đớn bấy! Mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lều;
Não nùng thay! Vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ trước ngõ.

Ông đã khóc tiếng khóc của trăm dân. Ông đã đau nỗi đau của thiên hạ. Và đó là tiếng khóc của Tổ quốc, nỗi đau của Tổ quốc:

Đoái sông Cần Giuộc cỏ cây mấy dặm sầu giăng;

Nhìn chợ Trường Bình già trẻ hai hàng lụy nhỏ.

Trời Bến Nghé mây mưa sùi sụt, thương đấng anh hùng gặp bước gian truân;

Đất Gò Công cây cỏ ủ ê, cám niềm thần tử hết lòng trung ái.

Với việc sáng tạo hình tượng người anh hùng "nông dân" đại diện cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của dân tộc, những sáng tác thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu trong giai đoạn này đã mở đầu cho trào lưu văn học chống ngoại xâm và ông trở thành đại diện xuất sắc nhất cho văn học yêu nước không chỉ ở Nam Bộ mà trong phạm vi toàn quốc. Và có lẽ, đó mới là lý do chính mà mặc dù không được đánh giá cao về nghệ thuật ngôn từ nhưng Thủ tướng Phạm Văn Đồng vẫn khẳng định: "Trên trời có những vì sao có ánh sáng khác thường, nhưng con mắt của chúng ta phải chăm chú nhìn thì mới thấy, và càng nhìn thì càng thấy sáng. Văn thơ của Nguyễn Đình Chiểu cũng vậy... Và những tác phẩm đó, ngoài giá trị văn nghệ, còn quý giá ở chỗ nó soi sáng tâm hồn trong sáng, và cao quý lạ thường của tác giả, và ghi lại lịch sử của một thời khổ nhục nhưng vĩ đại!"[1].

4. Tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Đình Chiểu là một chủ nghĩa nhân đạo chiến đấu vì dân, vì nước, vì phẩm giá con người. Ở Nguyễn Đình Chiểu, tư tưởng nhân nghĩa, yêu nước, thương dân được xuyên suốt và thể hiện qua mục đích sáng tác, qua sự sáng tạo nghệ thuật để kết tinh thành linh hồn của tác phẩm. Nhờ thấm nhuần tư tưởng nhân nghĩa mà ở văn chương Nguyễn Đình Chiểu đã tiếp thêm sức mạnh chiến đấu chống giặc bằng những câu thơ giản dị, mộc mạc như chính tiếng nói của những người lao động nghèo khổ nhưng vẫn tràn đầy lạc quan, hy vọng vào tương lai mà như Phan Ngọc đã từng nhận xét: "Nguyễn Đình Chiểu đã để lại một sự nghiệp văn học trước sau tràn đầy tinh thần chiến đấu, không có một câu bi quan, hoài nghi, chán nản. Muốn tìm trong toàn bộ văn học Việt Nam trước cách mạng một sự nghiệp có tầm cỡ về quy mô, hào hùng về khí phách, lạc quan về nội dung, thì phải tìm ở Nguyễn Đình Chiểu"[2].

---

1. Phạm Văn Đồng: "Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc", tạp chí *Văn học*, tháng 7/1963.

2. Phan Ngọc: "Tính nhân dân của Nguyễn Đình Chiểu", tạp chí *Văn học*, số 4/1982, tr.15.

Đã hơn 130 năm kể từ ngày ông mất nhưng nhà thơ dân tộc, nhà văn hóa Nguyễn Đình Chiểu vẫn vẹn nguyên những giá trị mang tầm thời đại. Với quan điểm "văn dĩ tải đạo", nghệ thuật vị nhân sinh, nghệ thuật vì chính nghĩa, lấy văn chương làm vũ khí chiến đấu cho chính nghĩa, và cao cả hơn là vì nhân dân, vì dân tộc, những tác phẩm văn chương đương thời của Nguyễn Đình Chiểu đã vượt thời gian tồn tại đến tận ngày nay. Và cái còn đọng lại trong toàn bộ văn chương ông là đạo lý làm người và tình yêu dành cho đồng bào. Với quan điểm văn chương nghệ thuật tiến bộ vượt thời đại, lấy nhân nghĩa làm nòng cốt, các tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu đều là những biểu hiện sinh động của lý tưởng nghệ thuật đúng đắn và cao quý ấy, phản ánh lý tưởng hành đạo của Nguyễn Đình Chiểu - một nhà thơ, một đại diện nhân cách văn hóa lớn của dân tộc./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Nguyễn Đình Chú: *Từ lý tưởng nhân nghĩa đến chủ nghĩa yêu nước*, in trong *Nguyễn Đình Chiểu về tác gia và tác phẩm*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1972.

[2] Võ Văn Dung: *Đồ Chiểu chiến sĩ*, diễn văn trong Lễ kỷ niệm Nguyễn Đình Chiểu do Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa tổ chức (ngày 17/7/1971), Diễn giả xuất bản, 1971.

[3] Lê Chí Dũng: "Nguyễn Đình Chiểu - nhà thơ lớn "phò đời giúp nước" của nhân dân Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX", tạp chí *Văn Nghệ quân đội,* số 7, 1988.

[4] Phạm Văn Đồng: "Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc", tạp chí *Văn học*, tháng 7/1963.

[5] Hoàng Thiệu Khang: "Quan điểm văn chương nghệ thuật của Nguyễn Đình Chiểu", in trong *Nguyễn Đình Chiểu về tác gia và tác phẩm*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1982.

[6] Đặng Thai Mai: "Nguyễn Đình Chiểu, nhà thơ yêu nước lớn của nhân dân Việt Nam" in trong *Nguyễn Đình Chiểu về tác gia và tác phẩm*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1982.

[7] Phan Ngọc: "Tính nhân dân của Nguyễn Đình Chiểu", tạp chí *Văn học*, số 4/1982.

[8] Hoài Thanh: "Nguyễn Đình Chiểu, một nhà thơ lớn, một tấm gương chói ngời tinh thần bất khuất của dân tộc Việt Nam, diễn văn Lễ kỷ niệm 75 năm ngày mất Nguyễn Đình Chiểu, in trong *Nguyễn Đình Chiểu về tác gia và tác phẩm*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2000.

[9] Lê Ngọc Trà: "Nguyễn Đình Chiểu trong sự vận động của văn chương Việt Nam cận đại", in trong *Nguyễn Đình Chiểu về tác gia và tác phẩm*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2000.

[10] *Từ điển Văn học* (bộ mới) mục từ Nguyễn Đình Chiểu, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2004.

[11] Trần Ngọc Vương: "Những đặc điểm mang tính quy luật của sự phát triển văn học nhìn nhận qua sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu", Tạp chí *Văn học*, số 3, 1992.

BÀN VỀ TÊN GỌI NHÂN VẬT LỤC VÂN TIÊN

PGS.TS. NGUYỄN THANH TÙNG*

Tóm tắt: Một trong những tác phẩm nổi tiếng nhất của Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888) là truyện Lục Vân Tiên. Đây cũng là tác phẩm có quá trình sáng tác, truyền bản, truyền bá rất phức tạp. Vì vậy, nhiều vấn đề văn bản học của tác phẩm, trong đó có vấn đề họ của nhân vật không có sự nhất quán cao. Nhưng liệu Lục Vân Tiên có phải là cái tên duy nhất của nhân vật? Cụ thể hơn, họ của nhân vật này có phải chỉ là "Lục" và chỉ được đọc là "Lục"? Và tên gọi nào mới là chính xác? Bằng việc khảo sát lại các văn bản truyện thơ Nôm nêu trên của Nguyễn Đình Chiểu, bài viết này sẽ đi tìm câu trả lời cho câu hỏi đó. Đồng thời, bài viết cũng cố gắng thảo luận, lý giải cội nguồn, cơ chế, con đường dẫn đến sự xuất hiện những dị bản về họ của nhân vật. Qua trường hợp dị biệt về tiêu đề tác phẩm này, bài viết cũng luận bàn thêm về vấn đề văn bản, truyền bản truyện Lục Vân Tiên, hiện tượng đọc, viết chữ Hán, chữ Nôm theo thói quen của người Việt.

Từ khóa: Nguyễn Đình Chiểu; Truyện Lục Vân Tiên; Tên nhân vật; Truyền bản; Văn bản học.

ON THE NAME OF THE CHARACTER LỤC VÂN TIÊN

Abstract: One of the most famous works of Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888) is the story of Lục Vân Tiên. It is also a work

* Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Liên hệ: nguyentunghnue@gmail.com

with a very complex composition, distribution and dissemination process. As a result, many of the literary issues of the work, including the characters' last names, are not highly consistent. Is Lục Vân Tiên the character's only name? More specifically, is the character's last name just "Lục" and only reads "Lục"? Which name is correct? This paper aims to answer this question by re-examining the Nôm poem written by Nguyễn Đình Chiểu mentioned above. At the same time, the paper also attempts to discuss and explain the origin, mechanism and path of word family variation. At the same time, the article also attempts to explore and explain the origin, mechanism, and the variation of the main character's surname. Through the abnormal title of the studied work, the paper discusses the writing and dissemination of Lục Vân Tiên Truyện as well as the way (technique) of reading and writing Chinese and Nôm characters and nouns according to the habits of the Vietnamese.

Keywords: Nguyễn Đình Chiểu; The story of Lục Vân Tiên; Character surname; Text dissemination; Textology.

Toàn văn

1. Đặt vấn đề

Truyện *Lục Vân Tiên* cho đến nay vẫn là tác phẩm mang lại vị trí, danh tiếng lớn nhất cho Nguyễn Đình Chiểu trong lịch sử văn học, văn hóa Nam Bộ nói riêng và văn học, văn hóa Việt Nam nói chung. Truyện *Lục Vân Tiên* lấy tên nhân vật nam chính làm tên truyện. Theo đó, tên nhân vật này thường được đọc/phiên âm là "Lục Vân Tiên". Vấn đề tưởng không còn gì cần bàn cãi, thảo luận. Tuy nhiên, liệu đó có phải là một cách đọc/phiên chính xác? Cụ thể hơn, họ của nhân vật này được đọc/phiên là "Lục" liệu có chính xác? Nhưng "chính xác" là so với cái gì (cách đặt tên nhân vật, cách đọc, cách dùng chữ của chính Nguyễn Đình Chiểu cho nhân vật của mình; cách đọc trong các tự điển, từ điển, vận thư; cách đọc trong thực tiễn lịch sử?...)?

Bài viết này sẽ cố gắng đi tìm câu trả lời cho những câu hỏi đó, đồng thời lý giải cội nguồn, cơ chế dẫn đến cách gọi phổ biến hiện nay (Lục Vân Tiên) từ các góc nhìn văn tự học, ngữ âm học, văn học và văn hóa.

2. Nội dung

a) Khảo dị tên nhân vật trong các văn bản truyện Lục Vân Tiên

Trước hết, để chắc chắn, chúng tôi thử kiểm tra các văn bản nguyên văn chữ Nôm của tác phẩm. Khảo sát các văn bản Nôm (và các bản Quốc ngữ có phụ chú chữ Hán Nôm tên nhân vật chính) quan trọng của truyện *Lục Vân Tiên* hiện biết và hiện tồn (trong phạm vi hiểu biết của chúng tôi; ưu tiên các văn bản in và các văn bản cổ, hiếm), chúng tôi có bảng sau:

STT	Tên văn bản (Người cho khắc in)	Tàng bản/Nhà xuất bản (Thư viện: Ký hiệu)	Nơi xuất bản	Năm xuất bản	Tên nhân vật
1	蔘雲仙傳 - Duy Minh Thị (1)	Bảo Hoa các/khắc in	Quảng Đông	1864 (?)	蔘雲仙
2	蔘雲仙傳 - Duy Minh Thị (2)	Thiên Bảo Lâu/khắc in	Quảng Đông	?	蔘雲仙
3	蔘雲仙傳 - Duy Minh Thị (3)	Kim Ngọc Lâu/khắc in	Quảng Đông	1874	蔘雲仙
4	蔘雲仙傳 - Duy Minh Thị (4)	Quảng Thạnh Nam/khắc in	Gia Định	1865 (?)	蔘雲仙
5	*Lục Vân Tiên ca diễn* 陸雲仙歌演– Abel des Michel	Ernest Leroux, in	Paris	1883	陸雲仙
6	蔘雲仙傳 *Lục Vân Tiên truyện* - Trương Vĩnh Ký	Imprimerie Aug.Bock, in	Sài Gòn	1889	蔘雲仙
7	雲仙古跡傳- ?	?, chép tay, có tranh	Huế	1897	陸雲仙

8	雲仙古跡新傳- ?	Tụ Văn Đường/ khắc in	Hà Nội	1897	陸雲仙
9	雲仙古跡新傳- ?	Liễu Văn Đường (R.403)/khắc in	Hà Nội	1916	陸雲仙
10	雲仙古跡新傳- ?	Liễu Văn Đường (AB.470, Vn.43)/khắc in	Hà Nội	1921	陸雲仙
11	雲仙- ?	Không rõ (VNb.30)/ khắc in	?	?	陸雲仙
12	雲仙古跡新傳 *Vân Tiên cổ tích tân truyện* - ?	Tụ Văn Đường/ khắc in	Hà Nội	1924	陸雲仙
13	陸雲仙傳	Imprimerie Van Minh - Nguyen Ngoc Xuan (5e edition, in	Hải Phòng	1924	陸雲仙
14	陸雲仙傳	Kim Khuê ấn quán, in	?	1927	陸雲仙
15	蓼雲仙繡像 Lục Vân Tiên (có hình)	Imp. Đông Pháp Ng.-Kim-Dinh/in	Gia Định	1929	蓼雲仙

Như vậy, theo bảng khảo sát trên, họ của nhân vật được viết bằng hai chữ Hán khác nhau: 蓼 và 陸. Về mặt ngữ nghĩa, như chúng ta sẽ thấy, hai chữ này đều được dùng để đặt cho hai họ (họ 陸[1] và họ 蓼[2]) có thực trong lịch sử nên hầu như không thể căn cứ vào ngữ nghĩa để xem chữ nào đúng hơn. Vì vậy, cần xét về mặt văn bản học của các văn bản chứa chúng.

Có thể nhận thấy, các bản viết chữ là 蓼 gồm: nhóm bản Duy Minh Thị, bản Trương Vĩnh Ký và bản Ng. Kim Dinh. Trước hết, chúng ta hãy

---

1. Theo *Khang Hy từ điển* (2002, tr.1428), *Hán ngữ đại từ điển* (1993, t.11, tr.994): 陸 là tên một họ (ở Trung Quốc).

2. Theo *Khang Hy từ điển* (2002, tr.1092), *Hán ngữ đại từ điển* (1992, t.9, tr.543-544): 蓼 cũng là tên một họ (ở Trung Quốc).

xét nhóm bản Duy Minh Thị. Nhóm này thuộc nhóm bản in chữ Nôm cổ nhất (1864, 1874...) của truyện *Lục Vân Tiên* và hầu hết xuất hiện khi Nguyễn Đình Chiểu còn sống. Về nguyên tắc, nhóm văn bản cổ nhất thường đáng tin cậy hơn các văn bản còn lại. Theo nghiên cứu về quá trình sáng tác và truyền bản truyện *Lục Vân Tiên*, trước khi in thành sách, tác phẩm đã được lưu truyền rộng rãi trong dân chúng ở Nam Kỳ. Sau đó, Duy Minh Thị (tên thật là Trần Quang Quang, người Bến Tre, sống ở Nam Bộ vào khoảng nửa cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX) thu thập, đính chính và cho khắc in ở Trung Quốc, sau lại in ở Sài Gòn - Chợ Lớn để phát hành rộng rãi. Tương truyền, bản truyện *Lục Vân Tiên* được Duy Minh Thị cho khắc in là bản do các môn đệ của Nguyễn Đình Chiểu chép lại. Nếu bản này có sai sót lớn về chữ nghĩa, đặc biệt là về tên họ của nhân vật chính thì có lẽ tác giả của tác phẩm hoặc học trò của ông thông qua con đường nào đó đã có thể có những phản hồi (?) và Duy Minh Thị phải điều chỉnh (như việc ông đã làm và có ghi rõ là mình đã "sao chép" hoặc "đính chính"). Thế nhưng, qua nhiều lần khắc in và phát hành rộng rãi, Duy Minh Thị vẫn giữ nguyên chữ đó (tất nhiên, trên thực tế bản Duy Minh Thị cũng chứa đựng không ít sai lầm, nên đây không phải là một căn cứ tuyệt đối đúng; và tất nhiên cũng không loại trừ khả năng Nguyễn Đình Chiểu không có cơ hội hay điều kiện phản hồi).

Thứ đến là bản của Trương Vĩnh Ký. Bản này cũng là một bản đáng tin cậy bởi Trương Vĩnh Ký (1837 - 1898, người Bến Tre) là một học giả có tiếng, uyên bác, sống ở Nam Bộ. Bản của Trương Vĩnh Ký được xuất bản ngay sau khi Nguyễn Đình Chiểu mất 1 năm, tức là cũng thuộc loại khá sớm, rất gần sinh thời của tác giả. Bản này mặc dù là bản Quốc ngữ nhưng có chú chữ Hán ở tên tác phẩm, qua đó cho thấy Trương Vĩnh Ký ghi nhận chữ Hán và âm đọc tiếng Việt đương thời, ở Nam Bộ, của tên nhân vật và tên tác phẩm. Theo Trần Nghĩa, nếu như nhóm bản Duy Minh Thị đại diện, tiêu biểu cho văn bản "*Lục Vân Tiên* sơ kỳ" thì bản Trương Vĩnh Ký là văn bản tiêu biểu, đại diện cho văn bản "*Lục Vân Tiên*

hậu kỳ", và cho thấy "công lao của Trương Vĩnh Ký trong việc xây dựng một văn bản *Lục Vân Tiên* ổn định"[1], phản ánh những sửa chữa của Nguyễn Đình Chiểu lúc cuối đời (theo nhiều tư liệu thừa nhận, năm 1883, khi Ponchon đến thăm Nguyễn Đình Chiểu và được Biện Đống - học trò cụ Đồ Chiểu giao cho một bản chép mang về). Vậy là cả nhóm văn bản tiêu biểu cho hai loại văn bản *Lục Vân Tiên* (sơ kỳ và hậu kỳ), theo như nhận định của Trần Nghĩa, đều ghi nhận chữ 蓼.

Thứ ba, các bản in chữ 蓼 ở đây đều được in (hoặc chuẩn bị in) và phát hành tại Nam Bộ, địa bàn mà tác giả sinh sống đương thời, cũng đồng thời là địa bàn mà tác phẩm ra đời và đã được phổ biến rộng rãi trong công chúng (các bản này phần lớn đều giữ nguyên tên truyện gồm 4 chữ là: 蓼雲仙傳). Vì vậy, sẽ là phản cảm, không hợp lý nếu bản in lại in sai họ của nhân vật chính, đồng thời là tên tác phẩm.

Trong khi đó, nhóm văn bản có chữ 陸 phần lớn là các văn bản được in, chép hoặc phát hành muộn hơn; địa điểm in, chép hoặc phát hành cũng không phải ở Nam Bộ mà phổ biến nhất là ở Bắc Bộ (Hà Nội, Hải Phòng), thứ đến là Trung Bộ (Huế) hay thậm chí ở Pháp (Paris). Riêng văn bản của Abel des Michels được in tương đối sớm khi Nguyễn Đình Chiểu còn sống (1883) (bằng 4 văn tự: Hán, Nôm, Quốc ngữ và Pháp) nhưng chủ yếu lại do một người nước ngoài thực hiện. Có khả năng vì những rào cản nhất định hay giới hạn hoàn cảnh nào đó, bản của Abel des Michels không tiếp cận được tường tận và sát với thực tế văn bản của Nguyễn Đình Chiểu ở Nam Bộ để có được một lựa chọn đúng đắn. Còn đối với các bản ở Bắc Bộ, các nhà nghiên cứu thường có nhận xét là chúng đã bị sửa chữa rất nhiều so với các bản ở Nam Bộ, lại xuất hiện muộn, nên không loại trừ trong đó có cả sự sửa chữa, đính chính về tên gọi (chẳng hạn, phần lớn bị đổi tên thành *Vân Tiên cổ tích tân truyện* theo lối đặt tên phổ biến của truyện Nôm miền Bắc với chữ "tân truyện" ở cuối; bỏ cả họ nhân vật ở tiêu đề). Các bản này, vì vậy, có lẽ không nên được ưu tiên

---

1. Trần Nghĩa: "Lời giới thiệu", in trong Nguyễn Đình Chiểu: *Lục Vân Tiên truyện* (bản Nôm cổ nhất mới sưu tầm ở Paris), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr.18-20.

sử dụng trong quá trình xác lập văn bản cơ sở của tác phẩm mà chỉ nên xem là những văn bản có tính tham khảo hoặc để nghiên cứu quá trình biến dị văn bản tác phẩm theo thời gian và theo vùng địa lý.

Tóm lại, trong hai dị bản nêu trên, dựa trên những phân tích, chúng tôi tạm thời nghiêng về khả năng chữ 蓼 là chữ được Nguyễn Đình Chiểu sử dụng để đặt tên cho nhân vật nam chính trong tác phẩm. Vì vậy, chúng tôi sẽ tập trung khảo sát kỹ hơn chữ 蓼. Song đó cũng chỉ là một ức đoán và chúng tôi vẫn sẽ khảo sát cách đọc và có những thảo luận liên quan đến cả hai chữ trong những trường hợp cần thiết.

b) Cách đọc họ nhân vật chính của tác phẩm

Dường như các nhà phiên âm truyện *Lục Vân Tiên* từ trước đến nay (dù phiên âm trên văn bản nào trong các văn bản trên đây) đều phiên là "Lục". Trong đó, có thể thấy, chữ 陸 được đọc là "Lục" là hoàn toàn chính xác và không có điều gì phải bàn cãi. Chữ 陸 theo các vận thư, tự điển cổ của Trung Quốc có 4 âm đọc: Lù/Lục (*Lực trúc thiết, âm lục* 力竹切，音六); Lìu/Lục (六); Líu/Lưu (溜) và Lì/Lực (*Lâm trực thiết* 林直切))[1]. Nhưng âm lù/lục là phổ biến nhất (trong đó có nghĩa chỉ họ Lục), còn âm líu/lưu (溜) và lì/lực rất hãn hữu trong những trường hợp đặc biệt; và âm lìu/lục (六) chỉ được sử dụng khi chữ 陸 được dùng thay cho chữ 六 (âm Hán Việt vẫn là Lục)[2]. Chính vì vậy, trong các thư tịch Việt Nam, chữ 陸 chỉ được ghi nhận một âm đọc thống nhất là "Lục"[3].

Vậy chữ 蓼 cần và nên được đọc như thế nào?

Trước hết, cần kiểm tra cách đọc chữ này ở Trung Quốc. Sau đây xin lược giới thiệu mục chữ 蓼 trong vài tự điển, từ điển tiêu biểu của

---

1. Xem Trương Ngọc Thư (Chủ biên): *Khang Hy tự điển,* Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã, Thượng Hải, Trung Quốc, 2002, tr.1428; La Trúc Phong: *Hán ngữ đại từ điển,* tập 11, Hán ngữ đại từ điển xuất bản xã, Thượng Hải, Trung Quốc, 1993, tr.994.

2. Chữ 六 (âm tiếng Trung hiện đại là "Lìu", nhưng âm Hán Việt lại là Lục, nghĩa là số 6; bản thân chữ 六 âm cổ của nó tại Trung Quốc cũng là "Lục" - *lực trúc thiết* 力竹切) để tránh hiện tượng sai sót hoặc cố tình sửa con số 六.

3. Xem Đào Duy Anh: *Từ điển Hán Việt,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001, tr.508; Thiều Chửu: *Hán Việt tự điển,* Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1997, tr.730.

Trung Quốc.

Đầu tiên là cuốn *Khang Hy tự điển* 康熙字典. Đây là cuốn tự điển lớn của Trung Hoa thời trung đại, được biên soạn dựa trên sự tham khảo, trích dẫn rất nhiều các điển tịch, từ thư ở Trung Quốc từ thời Tiên Tần cho đến đầu thời Thanh. Sau đây xin lược dịch mục chữ 蓼 trong sách này như sau:

- *Đường vận*: "Lô điểu thiết" 盧鳥切; *Vận hội*: "Lãng điểu thiết" 朗鳥切, đọc giống âm "Liễu" 了.

+ *Thuyết văn:* rau đắng. *Kinh Thi* (phần Chu Tụng): "Dư hựu tập vu liễu" (Ta lại ở vào cảnh địa đắng cay đau khổ - Tạ Quang Phát dịch).

+ *Bản thảo* ("Thích danh"): tính chất của loài liễu là [lá] đều vẫy bay lên, nên chữ này theo thanh phù "giao", tả hình dáng bay lên.

+ Tên nước. *Tả truyện* (Văn ngũ niên): Sở Tử là Xí diệt Liễu. *Chú*: Liễu quốc nay ở huyện Liễu, An Phong.

+ Tên sông. *Thủy kinh chú:* "Sông Liễu chảy từ hang Liễu tại Tương Sơn".

+ Tên đình. *Thủy kinh chú:* "Phía đông nam sông Chương chảy qua đình Liễu".

+ [Tên] họ. *Tiềm phu luận:* "Họ Cử, họ Liễu đều là hậu duệ của Cao Dao".

- *Tập vận:* "Lỗ hạo thiết, âm lão 魯皓切，音老, "lưu lão" tức là tìm kiếm".

+ *Tây kinh phú* của Trương Hành: "Lưu lão lao lãng" (Tìm kiếm khắp nơi).

- *Đường vận:* "Lực trúc thiết, âm lục" 力竹切，音六.

+ *Kinh thi* (Tiểu nhã): "Lục lục giả nga" (Cỏ tiêu kia đã lớn cao lên - Tạ Quang Phát dịch). *(Mao) truyện:* "Lục lục là dáng to dài".

+ Lời chú "*Tiền Hán [thư] - Tư Mã Tương Như truyện*" chép: "Lực củ lục, tức là dẫn nhau vậy". *Đại nhân phú:* "Củ lục khiếu ngạo" (Dẫn nhau kêu thét).

+ *Thông giám* chép: "Lục hầu Khổng tàng". Sách *[Tư trị thông giám] Thích văn* của Sử Chiểu [thời Tống, khi chú âm cho sách *Tư trị thông*

giám của Tư Mã Quang] chép: chữ 蓼 âm "lục" 六. Hồ Tam Tỉnh nói: theo sách *Kinh điển thích văn* của Lục Đức Minh: chữ này âm là liễu 了, chứ chưa từng có âm lục 六, Sử Chiểu nhầm vậy [...][1].

Thứ hai là bộ *Hán ngữ đại từ điển* 漢語大詞典. Đây là bộ Hán ngữ từ điển lớn nhất từ trước đến nay, thu thập ngữ liệu phong phú và giải thích rất tường tận các chữ, từ Hán đã từng xuất hiện trong lịch sử Trung Quốc. Sách này giải thích chữ 蓼 như sau (lược dịch):

1) Liễu (Liǎo): *Quảng Vận:* Lô điểu thiết 盧鳥切, vận Điều 調, thượng thanh, thanh mẫu Lai 來. Âm này có các nghĩa sau: 1) Tên thực vật, như: Hồng liễu, Thích liễu,... còn có tên là rau đắng, có thể dùng để điều vị, ví dụ: *Kinh Thi* (Chu tụng - Lương tự): "Dĩ cao đồ liễu" (Để giấy cỏ đồ cỏ liễu - Tạ Quang Phát dịch); 2) Để nói sự tân khổ, ví dụ: *Kinh Thi* (Chu tụng - Tiểu bí): "Dư hựu tập vu liễu"; 3) Trong "Liễu nhiễu" (ý chỉ trạng thái hỗn loạn, rối bời); 4) Tên một nước cổ thời Xuân Thu (nay ở phía tây nam huyện Đường Hà, tỉnh Hà Nam; hoặc phía đông bắc huyện Cố Thủy, tỉnh Hà Nam); 5) Tên huyện thời cổ, đặt ra từ thời Lương (Nam Triều), nay nằm ở huyện Cố Thủy, tỉnh Hà Nam; 6) Họ Liễu, xem *Thông chí* (Thị tộc nhị).

2) Lục (Lù): *Quảng vận:* Lực trúc thiết, vận Ốc 屋, nhập thanh, thanh mẫu Lai. Âm này chỉ có một nghĩa là tả dáng to, dài, ví dụ: *Kinh Thi* (Tiểu nhã - Lục tiêu): "Lục bỉ tiêu tư/Linh lộ tư hề" (Cỏ tiêu kia đã lớn cao lên/Được sương lộ rơi xuống thấm nhuần - Tạ Quang Phát dịch). *Mao truyện*: "Lục là dáng to, dài". Cũng xuất hiện dưới dạng láy "lục lục" (to lớn) như trong: *Kinh Thi* (Tiểu nhã - Lục nga): "Lục lục giả nga/Phỉ nga y cao" (Rau nga đã lên dài/Chẳng phải sau nga xưa kia nữa, mà chỉ là thứ cỏ hèn - Tạ Quang Phát dịch). Vì vậy cũng xuất hiện trong cụm từ "Lục nga" tên bài thơ trong *Kinh Thi,* chỉ việc con cái nhớ ơn cha mẹ đã mất. Ngoài ra, nó cũng xuất hiện trong từ "Lục lam" (Một loại cây cỏ lấy màu nhuộm).

3) Lão (Lǎo): *Tập vận:* Lỗ hạo thiết, vần Thượng Hạo, thanh mẫu Lai. Âm này có trong từ "lao lão".

---

1. Xem Trương Ngọc Thư (Chủ biên): *Khang Hy tự điển, Sđd,* tr.1092.

4) Lưu (Lìu): *Tập vận:* Lực cửu thiết, vần Thượng Hữu, thanh mẫu Lai. Âm này có trong từ "củ lưu"[1].

Cuối cùng là bộ *Hán ngữ đại tự điển* 漢語大詞典. Đây cũng là một bộ tự điển Hán ngữ thuộc loại đồ sộ nhất của Trung Quốc thời hiện đại. Sách này giải thích như sau (lược dịch):

1) Liễu (Liăo): *Quảng Vận:* Lô điểu thiết, vận Điều, Thượng thanh, thanh mẫu Lai, bộ U với 5 nghĩa: 1) Phiếm chỉ thực vật thuộc loài chút chít, như: thủy liễu (mạt liễu), hồng liễu, thích liễu...; 2) Tỷ dụ tân khổ; 3) Tên nước thời cổ (dẫn chứng tương tự *Hán ngữ đại tự điển*); 4) Tên huyện thời cổ (dẫn chứng tương tự *Hán ngữ đại tự điển*); 5) Họ. *Thông chí* (Thị tộc lược nhị): "Hậu duệ của Liễu thị, Yển thị, Cao Dao, năm thứ 5 đời Văn Vương, nước Sở diệt họ, nay Thọ Châu, Hoắc Khâu chính là đất ấy. Con cháu lấy tên nước làm họ.

2) Lục (Lù): *Quảng vận:* Lực trúc thiết, vận Ốc, Nhập thanh, thanh mẫu Lai. Âm này chỉ có một nghĩa là tả dáng to, dài, ví dụ: *Kinh Thi* (Tiểu nhã - Lục tiêu): "Lục bỉ tiêu tư/Linh lộ tư hề", nghĩa bóng là ân trạch của quân vương ban khắp bốn biển.

3) Lão (Lăo): *Tập vận:* Lỗ hạo thiết, vần Hạo, Thượng thanh, thanh mẫu Lai. Âm này có trong từ "lao lão": tìm kiếm (khắp). Xuất xứ: *Tây kinh phú* của Trương Hành.

4) Lưu (Lìu): *Tập vận:* Lực cửu thiết, vần Hữu, Thượng thanh, thanh mẫu Lai. Âm này có trong từ "củ lưu" (Dẫn nhau). *Hán thư* (Tư Mã Tương Như truyện)[2].

Như vậy, có thể thấy, trong tiếng Hán cổ: 蓼 có 4 âm đọc: đó là các âm "liễu/liệu" (liăo), "lục" (lù), lạo (lão) (lăo) và "lưu" (lìu). Nhưng các âm có liên quan đến tên loài vật, tên đồ vật và đặc biệt là tên họ người đều được chú âm là "liễu". Các âm còn lại đều xuất hiện trong các từ kép với ý nghĩa ghép chỉ trạng thái hoặc hoạt động.

---

1. Xem La Trúc Phong (Chủ biên): *Hán ngữ đại tự điển,* tập 9*, Sđd,* tr.543-544.

2. Xem Hán ngữ đại tự điển ủy viên hội: *Hán ngữ đại tự điển,* tập 5, Hồ Bắc từ thư xuất bản xã, Tứ Xuyên từ thư xuất bản xã, Vũ Hán, Trung Quốc, 2006, tr.3286.

Vậy ở Việt Nam tình hình thế nào? Khảo sát một số cuốn sách từ điển/tự điển (hoặc sách giáo khoa) Hán Việt (Hán Nôm) thời tiền hiện đại, chúng tôi cũng nhận thấy, chữ 蓼 được ghi nhận với hai âm đọc:

- Âm "liễu".

Ví dụ:

+ Sách *Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa* 指南玉音解義, một cuốn từ điển Hán Nôm cổ khuyết danh tác giả (thế kỷ XV - XVI) khi giải nghĩa chữ 蓼 (với nghĩa là một loại thực vật) đã ghi âm là "liễu" như sau: "Thủy liễu [đọc âm liễu] hiệu ốc rau răm (水蓼(音了)号沃娄菻 (Căn đằng loại đệ tam thập bát 根藤類三十八) [tờ 70b2][1]. Như vậy, *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* chỉ ghi nhận một âm đọc (liễu) gắn với nghĩa chỉ một loại rau (rau răm).

+ Sách *Đại Nam quốc ngữ* 大南國語 (in năm 1899 của Nguyễn Văn San 阮文珊, cũng chú thích: 水蓼娄菻 (Thủy 蓼 rau răm) [Bách hoa môn đệ tam thập bát 百花門第三十八])[2], rất đáng tiếc là sách không cho biết âm đọc của chữ.

+ Sách *Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca* 嗣德聖制字學解義歌 do vua Tự Đức 嗣德 - húy Nguyễn Phúc Hồng Nhậm 阮福洪任 (1829 - 1883) biên soạn (khắc in năm Thành Thái thứ 10, 1898) khi giải nghĩa chữ 蓼 (rau răm) cũng đã ghi âm là "liễu" như sau: "Liễu [liễu]: rau răm" (蓼(了) 娄菻) (Thảo mộc loại thượng 草木類上)[3].

- Âm "lục".

Ví dụ:

+ Sách *Tự học toản yếu* 字學纂要 (hay *Tam thiên tự giải âm* 三千字解音) vẫn được ghi là của Ngô Thì Nhậm 吳時任 (1746 - 1803) lại chú như sau: "Lục (âm lục) rau răm 蓼(音六)娄菻" [bản in năm Bính Tuất, 1886, tờ 21a]. Sách *Tự học toản yếu* được soạn vào khoảng cuối thế kỷ XVIII.

---

1. Xem Hoàng Thị Ngọ: *Từ điển song ngữ Hán Việt Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa,* Hoàng Thị Ngọ khảo cứu, phiên âm, chú giải, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2016, tr.199.

2. Xem Nguyễn Văn San: *Đại Nam quốc ngữ, Văn Sơn Đường tàng bản,* Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, 1899, ký hiệu AB.106, tờ 66a.

3. Xem Nguyễn Phúc Hồng Nhậm: *Từ Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca,* Nội phủ tàng bản, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, 1898, ký hiệu AB.5, Quyển X, tờ 8a.

Như vậy, ở cuối thế kỷ XVIII, có người Việt đã đọc chữ này là "lục" với nghĩa là rau răm.

- Sách *Tam thiên tự giải dịch quốc ngữ* 三千字解譯國語 khi chú thêm chữ quốc ngữ cho chữ 蓼 cũng ghi: "Lục, rau răm" [tờ 38a]. Sách *Tam thiên tự dịch ra Quốc ngữ và tiếng Pháp* bởi Ninh Hà, Nhà in Ngô Tử Hạ, Hà Nội, 1929 (in lần thứ nhất) cũng phiên: "蓼 Lục, rau răm (persicaire)"[1].

Có thể thấy, các từ điển cổ ghi nhận không đầy đủ âm, nghĩa của chữ 蓼. Hầu như, chúng chỉ ghi nhận nghĩa "rau răm" của chữ này. Nhưng chỉ với nghĩa đó thôi, ta cũng đã thấy có hai âm đọc khác nhau, không thống nhất.

Còn các từ điển/tự điển Hán Việt hiện đại thì thế nào? Ở đây, chúng tôi lựa chọn khảo sát hai công trình tiêu biểu, được phổ biến rộng rãi nhất là: *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu và *Từ điển Hán Việt* của Đào Duy Anh.

Trong *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu, chữ 蓼 được xếp ở âm "liệu" và được giải thích: "rau đắng, dùng để làm đồ gia vị. Một âm là lục: cao lớn (tốt um). *Kinh Thi* có câu lục lục giả nga... (cao lớn ấy cỏ nga), ông Vương Biều nhà Tấn đọc đến thơ ấy tới câu "ai ai phụ mẫu, sinh ngã cù lao" (thương thay cha mẹ, sinh ta khó nhọc) tất chảy nước mắt, học trò thấy thế bỏ thơ *Lục nga* 蓼莪 không học nữa, vì thế nên thường dùng thơ này để chỉ người có lòng hiếu nhớ đến cha mẹ"[2].

Trong *Từ điển Hán Việt* của Đào Duy Anh, chữ này được giải thích như sau: *Liễu* 蓼: thứ cỏ sống một năm, thường mọc ở bờ nước, lá cay mà thơm. Cũng đọc là lục, xem chữ "lục nga"[3]. Ở mục "Lục nga", ông giải thích: Bài thơ trong *Kinh Thi* nói về công ơn cha mẹ và lòng con thương mến[4]. Ở mục "lục lục" ông chú: xem chữ "lục nga". Cũng đọc là "liễu"[5].

---

1. Ninh Hà: *Tam thiên tự dịch ra quốc ngữ và tiếng Pháp,* Nhà in Ngô Tử Hạ, Hà Nội, 1929, tr.105.

2. Xem Thiều Chửu: *Hán Việt tự điển, Sđd,* tr. 562.

3, 4, 5. Xem Đào Duy Anh: *Từ điển Hán Việt, Sđd,* tr. 508, 524, 524.

Có thể thấy, ngoài hai nghĩa trên với hai âm đọc khác nhau thì Đào Duy Anh tuy không nói rõ nhưng đã có ý thức phân biệt cách đọc "liễu" và "lục" với các ý nghĩa khác nhau.

Như vậy, hai từ điển trên đây giải thích về chữ này đầy đủ hơn một chút nhưng cũng chỉ dừng lại ở hai âm đọc: "liễu" và "lục" và có sự phân biệt ý nghĩa: "liễu" chỉ loại rau đắng; "lục" chỉ xuất hiện trong các từ ghép: "lục nga", "lục lục" và gắn với bài thơ *Lục nga, Lục tiêu* 蓼蕭 trong *Kinh Thi.* Như vậy, đến thời hiện đại, có vẻ như cách đọc là "lục" hay "liễu" đã tách bạch rõ ràng hơn.

Tựu trung, nếu theo âm đọc đúng của các vận thư, tự điển, từ điển (đặc biệt là các sách từ Trung Hoa) thì tên nhân vật trong truyện thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu phải là Liễu Vân Tiên và tên tác phẩm là *Truyện Liễu Vân Tiên* (*Liễu Vân Tiên truyện*). Nhưng tại sao chưa bao giờ cách đọc này được đề cập đến hay được đặt ra? Và trên thực tế có phải tên gọi tác phẩm, và tên nhân vật là như vậy hay không? Chúng ta tiếp tục tìm hiểu thực tế.

Cách đọc, cách phiên âm là Lục Vân Tiên có lẽ bắt đầu từ chính Nguyễn Đình Chiểu và được ông thừa nhận và công bố. Bởi lẽ, tác phẩm này ra đời từ giữa thế kỷ XIX, khi Nguyễn Đình Chiểu còn trẻ và được Nguyễn Đình Chiểu sửa đi, sửa lại nhiều lần; sau đó lại được chính ông đọc (thậm chí viết) cho học trò chép, rồi có khả năng còn đọc cho cả người Pháp in thành bản quốc ngữ, bản tiếng Pháp. Như vậy, Nguyễn Đình Chiểu có thể có điều kiện để biết người ta có ghi đúng, đọc đúng (đặc biệt là đọc đúng âm) tên nhân vật và tên tác phẩm của ông hay không. Có lẽ xuất phát từ chính Nguyễn Đình Chiểu mà việc đọc thành Lục Vân Tiên trở nên phổ biến mà không có ai băn khoăn về cách đọc đó. Thậm chí, vì cái tên Lục Vân Tiên (với âm Lục ở họ) đã trở thành quá quen thuộc (và đã trở thành âm Nôm chứ không phải âm Hán nữa) nên trong quá trình lưu truyền của tác phẩm, chữ 蓼 đã được viết thành 陸 (theo tính chất ghi âm của chữ Nôm; và chữ 陸 có âm chính xác là "lục", trong khi chữ 蓼 có thể gây băn khoăn nếu như người ta tra từ điển kỹ càng như ta đã thấy ở trên) mà người ta không có nhu cầu truy nguyên hay chính xác về mặt

văn tự nữa. Hiện tượng chỉ quan tâm đến việc ghi âm Nôm không cần biết mặt chữ có đúng hay không không hiếm gặp trong thực tế các văn bản Nôm, nhất là ở những người không thực sự sành sỏi về Hán văn[1].

Quay trở lại việc chữ 蓼 được chính Nguyễn Đình Chiểu đọc là Lục (như ước đoán của chúng tôi). Như ta thấy, không chỉ người Việt đọc, phiên âm tên gọi đó là Lục mà chính người Trung Quốc cũng đã từng đọc như vậy. Như *Khang Hy tự điển* đã chỉ dẫn, chúng ta thấy ở Trung Quốc đã có Sử Chiểu 史炤 (thời Tống) đọc như vậy. Đó là khi ông chú âm cho sách *Tư trị thông giám* của Tư Mã Quan 司馬光 (1019 - 1086) và viết thành cuốn *Tư trị thông giám thích văn* 資治通鑑釋文. Sách này được in ra với rất nhiều nhầm lẫn, tam sao thất bản, và đã bị phản bác rất mạnh từ rất sớm. Nhưng ngay từ thời Tống, Hồ Tam Tỉnh 胡三省 (1230 - 1302) thấy tình trạng sai lầm đó, đã viết sách *Tư trị thông giám âm chú* 資治通鑑音註, lại viết thêm sách *Tư trị thông giám thích văn biện ngộ* 資治通鑑釋文辯 để phản bác lại một số sai lầm của Sử Chiểu, trong đó có việc đọc sai "liễu" thành "lục". Như vậy, việc đọc nhầm, đọc lẫn "liễu" thành "lục" đã có tiền lệ từ rất lâu ở Trung Quốc. Nhưng đó chỉ là cá biệt, các sách ở Trung Quốc đã cho thấy sự thống nhất cao độ trong việc đọc chữ ấy luôn là "liễu" với nghĩa là họ Liễu và rộng hơn là các sự vật (thực vật). Nhưng khi chữ này được lưu truyền sang Việt Nam, do chữ Hán dù sao vẫn là một "ngoại ngữ" nên khả năng đọc nhầm, đọc lẫn âm càng tăng lên. Thực tế ở Việt Nam, ta thấy các soạn giả *Tự học toản yếu* (và chắc hẳn nhiều thế hệ học trò học *Tự học toản yếu*), Nguyễn Đình Chiểu... đã đọc chữ này với âm là "lục".

Nhưng vì sao Sử Chiểu, soạn giả *Tự học toản yếu*, Nguyễn Đình Chiểu... lại đọc là Lục mà không phải là Liễu? Đây là một vấn đề hết sức phức tạp, cần nhiều khả cứu công phu mà ở đây chúng tôi chỉ mới có điều kiện đưa ra vài lý giải có tính giả thuyết. Như ta thấy, trước hết, đó là vì chữ có nhiều âm đọc (tối đa 4 âm, trong đó hai âm "liễu" và "lục" phổ biến hơn;

---

1. Chúng ta có thể thấy rõ hiện tượng này trong cách viết tên người vào các tờ sớ ở các đền, chùa, miếu... tại Việt Nam hiện nay.

chính vì vậy ở Việt Nam cũng chỉ thịnh hành hai âm đọc: "liễu" và "lục" như được ghi nhận trong nhiều thư tịch, từ điển, tự điển), trong đó, âm "lục" dường như là một âm rất nổi tiếng, quen thuộc hơn (chẳng hạn, sách *Tự học toản yếu* là loại sách dành cho đối tượng sơ học mà giải thích âm đọc của chữ là "lục", hẳn đã có tác động rộng rãi). Sự nổi tiếng, quen thuộc này có lẽ còn gắn với *Kinh Thi* - một trong *Ngũ kinh* của Nho gia. Trong *Kinh Thi,* chữ 蓼 có hai âm đọc phổ biến là "lục" và "liễu", cụ thể: âm "lục" ở các bài *Lục nga, Lục tiêu*; âm "liễu" (các bài *Tiểu bí* 小毖, *Lương tự* 良耜). Trong tương quan này, có vẻ như chữ "lục" trong các bài *Lục nga, Lục tiêu* "nổi tiếng" và phổ biến hơn vì hai lẽ: 1) Xuất hiện ngay trong tiêu đề các bài thơ; 2) Bài thơ nổi tiếng hơn, và chữ 蓼 (được đọc là "lục", kết hợp với các chữ khác) ấy trở thành những điển cố, thi liệu nổi tiếng trong thơ văn cổ trung đại, cụ thể: "Lục nga" trở thành điển cố chỉ lòng thành của con cái đối với cha mẹ đã mất; còn "lục tiêu" trở thành điển cố chỉ ân trạch của vua ban tới bốn biển. Và phải chăng khi dùng chữ 蓼 (đọc âm "lục") để đặt họ cho nhân vật nam chính, Nguyễn Đình Chiểu đã nghĩ đến những ý nghĩa ấy (thay vì việc ông quan tâm đến chữ ấy với âm đọc ấy có phải là một họ có thực hay không, vì đây là tác phẩm hư cấu, tác giả hoàn toàn có thể sáng tạo ra cái họ không có trong thực tế!)? Quả thật, nhân vật nam chính là người con rất hiếu thảo, nhưng cũng bất hạnh vì cha mẹ mất sớm, gặp nhiều tai ương. Và sau này, nhân vật cũng nhận được nhiều ân trạch vua ban về sau. Bên cạnh đó, không rõ cái tên Lục Vân Tiên - Kiều Nguyệt Nga (喬月娥) có gợi liên tưởng gì đến bài *Lục nga* hay không (dù chữ Nga ở đây khác, mà nghĩa đen hẳn muốn nói đến Hằng Nga - cô gái đẹp/nàng tiên - ở cung trăng trên trời cao (Kiều cũng là một họ phổ biến ở Trung Quốc và Việt Nam), tượng trưng cho sự trong trắng, đẹp đẽ như tiên; còn Vân Tiên lại có nghĩa là tiên ở trên tầng mây, ý chỉ hai nhân vật đều là người trời?)! Đây chỉ là một ức đoán mang tính chất liên hệ văn chương mà thôi. Còn thực tế hơn, việc chữ 蓼 được một số sách giáo khoa Hán văn ở thế kỷ XVIII - XIX (điển hình là *Tam thiên tự giải âm*) giảng âm là "lục" (cũng có thể do chịu ảnh hưởng từ các điển cố "lục nga", "lục tiêu" trong *Kinh Thi*

hay chính sự nổi tiếng của các bài thơ *Lục nga, Lục tiêu* đó) hẳn đã ảnh hưởng đến cách đọc âm "lục" ở Nguyễn Đình Chiểu cũng như nhiều thế hệ tiếp sau khi đọc hay phiên âm tác phẩm *Lục Vân Tiên* truyện của ông sang chữ Quốc ngữ.

Như vậy, ở đây, việc đặt/đọc tên nhân vật chính dường như đã thoát ly khỏi cách đọc chuẩn tắc đã được ghi nhận trong từ điển, tự điển, từ thư, vận thư để chịu ảnh hưởng của thói quen hoặc của học vấn, thị hiếu văn chương mà rất có thể là tập quán và tri thức về kinh điển Nho gia (*Kinh Thi*), truyền thống dạy chữ Hán thế kỷ XVIII - XIX cũng như truyền thống giáo huấn của nó. Hiện tượng còn tranh cãi về tên gọi không phải là hiếm gặp trong lịch sử (ví dụ: Nguyễn Dữ hay Nguyễn Tự? Đặng Thái Phương hay Đặng Thái Bàng)[1]. Nhưng cũng không loại trừ một khả năng khác, rằng việc có sự băn khoăn trong cách đọc chữ 蓼 là "lục" hoặc "liễu" trong tương quan với sự chắc chắn trong cách đọc chữ 陸 là "lục" cho thấy có khi chữ 陸 mới là chữ viết đúng họ của nhân vật chính (nếu một khi những giả thuyết văn bản học chúng tôi nêu ra ở trên có thể bị bác bỏ bởi những chứng cứ thuyết phục hơn). Hoặc cũng không thể loại trừ trường hợp cần xem họ nhân vật là một âm Nôm mà việc viết 陸 hay 蓼 không quá quan trọng (nhưng chúng tôi nghĩ rằng khả năng này rất thấp đối với một tác giả là nhà nho chữ nghĩa đầy mình như Nguyễn Đình Chiểu, nếu có thì chỉ có thể xảy ra trong quá trình tác phẩm được lưu truyền chứ không phải bản ý của tác giả).

3. Lời tạm kết

Với bài viết này, chúng tôi không có ý định đề nghị phải đọc lại tên tác phẩm truyện Nôm của Nguyễn Đình Chiểu từ truyện *Lục Vân Tiên* thành truyện *Liễu Vân Tiên* cho đúng với bản lai diện mục của chữ 蓼 (nhất là trong các từ điển hay trong các thực hành văn tự khác) nhưng không đúng với thực tế của tác phẩm này. Việc đặt/đọc thành truyện

---

1. Xem Nguyễn Thanh Tùng: "*Chu Dịch giải nghĩa diễn ca* trong tiến trình diễn Nôm *Kinh Dịch* ở Việt Nam thời trung đại", tạp chí *Hán Nôm,* số 3 (112), tr.28-47.

Lục Vân Tiên có khả năng đã là một "thực tế", một truyền thống (khởi đi từ chính tác giả của truyện Nôm đó), không thể thay đổi theo ý muốn của bất kỳ ai đó khác, và cũng phản ánh một cách đọc âm chữ Hán của người Việt trong lịch sử. Đó là chưa kể khả năng chữ ghi họ nhân vật chính có thể bị viết sai trong quá trình sáng tác, truyền bản (tức là khả năng chữ 陸 mới là chữ chính xác). Nhưng việc đặt vấn đề về cách đọc tên họ nhân vật nam chính đưa đến những suy nghĩ, chất vấn hoặc hiểu biết hoặc lý giải thú vị, sâu hơn về tác phẩm truyện *Lục Vân Tiên* như: vấn đề truyền bản của tác phẩm (nhóm văn bản nào đáng tin cậy hơn? Con đường lưu truyền ra sao? Những gì đã bị sửa chữa, thay đổi...), dụng ý đặt tên nhân vật của Nguyễn Đình Chiểu (có thể tên nhân vật là một "tín hiệu nghệ thuật")[1] một thói quen đọc chữ 蓼 của Nguyễn Đình Chiểu nói riêng và người Việt nói chung do những lý do về ngôn ngữ và văn học đặc thù, tính chất biểu âm của chữ Nôm... Nhưng thực sự, những phân tích, lý giải trên đây mới chỉ là những giả thuyết, đề xuất mang tính gợi mở. Chúng tôi rất mong sẽ có điều kiện suy nghĩ, tìm tòi thêm; đồng thời, nhận được những ý kiến đóng góp để vấn đề thêm minh xác và chắc chắn./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Đào Duy Anh: *Từ điển Hán Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001.

[2] Nguyễn Đình Chiểu 阮廷炤: *Lục Vân Tiên truyện* 蓼雲仙傳, Duy Minh Thị sao lục, Bảo Hoa Các, Quảng Đông, 1864.

[3] Nguyễn Đình Chiểu: *Lục Vân Tiên truyện* 蓼雲仙傳, Duy Minh Thị đính chính, Thiên Bảo Lâu, Quảng Đông.

[4] Nguyễn Đình Chiểu: *Lục Vân Tiên truyện* 蓼雲仙傳, Duy Minh Thị đính chính, Kim Ngọc Lâu, Quảng Đông, 1874.

[5] Nguyễn Đình Chiểu: *Lục Vân Tiên truyện* 蓼雲仙傳, Duy Minh Thị đính chính, Quảng Thạnh Nam, Quảng Đông.

---

1. Xem Nguyễn Thanh Tùng: "Tên nhân vật văn học như những tín hiệu nghệ thuật: giải mã tên gọi một số nhân vật trong *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ", tạp chí *Khoa học Xã hội, Nhân văn và Giáo dục,* Đại học Đà Nẵng, tập 11 (số 2), 2021.

[6] Nguyễn Đình Chiểu: Lục Vân Tiên ca diễn, Texte en caractères figuratifs, Abel des Michels, Ernest Leroux Editeur, Paris, France, 1883.

[7] Nguyễn Đình Chiểu: *Lục Vân Tiên truyện* 蓼雲仙傳, Imprimerie Aug.Bock, Sài Gòn, 1889.

[8] Nguyễn Đình Chiểu: *Vân Tiên cổ tích truyện* 雲仙古跡傳, chép tay, Huế, 1897.

[9] Nguyễn Đình Chiểu: *Vân Tiên cổ tích tân truyện* 雲仙古跡新傳, Tụ Văn Đường, Hà Nội, 1897.

[10] Nguyễn Đình Chiểu: *Vân Tiên cổ tích tân truyện* 雲仙古跡新傳, Liễu Văn Đường, Hà Nội, 1916.

[11] Nguyễn Đình Chiểu: *Vân Tiên cổ tích tân truyện* 雲仙古跡新傳, Liễu Văn Đường, Hà Nội, 1921.

[12] Nguyễn Đình Chiểu: *Vân Tiên cổ tích tân truyện* 雲仙古跡新傳, Tụ Văn Đường, Hà Nội, 1924.

[13] Nguyễn Đình Chiểu: *Lục Vân Tiên truyện* 陸雲仙傳, Imprimerie Van Minh - Nguyễn Ngọc Xuân, Hải Phòng, 1924.

[14] Nguyễn Đình Chiểu: *Lục Vân Tiên truyện* 陸雲仙傳, Kim Khuê ấn quán, Hà Nội, 1927.

[15] Nguyễn Đình Chiểu: *Lục Vân Tiên tú tượng* 蓼雲仙繡像, Imp. Đông Pháp Ng.-Kim-Dinh, Gia Định, 1929.

[16] Thiều Chửu: *Hán Việt tự điển,* Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1997.

[17] Ninh Hà: *Tam thiên tự dịch ra quốc ngữ và tiếng Pháp*, Nhà in Ngô Tử Hạ, Hà Nội (in lần thứ nhất), 1929.

[18] Hán ngữ đại tự điển ủy viên hội 漢語大字典委員會: *Hán ngữ đại tự điển* 漢語大字典, tập 5, Hồ Bắc từ thư xuất bản xã - Tứ Xuyên từ thư xuất bản xã, Vũ Hán, Trung Quốc, 2006.

[19] Khổng Tử: *Kinh Thi* (3 tập), Tạ Quang Phát dịch, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1992.

[20] La Trúc Phong 罗竹风 (Chủ biên): *Hán ngữ đại từ điển* 漢語大詞典, tập 9, Hán ngữ đại từ điển xuất bản xã, Thượng Hải, Trung Quốc, 1992.

[21] La Trúc Phong 罗竹风 (Chủ biên): *Hán ngữ đại từ điển*, Tập 11, Hán Ngữ đại từ điển xuất bản xã, Thượng Hải, Trung Quốc, 1993.

[22] Trần Nghĩa: "Lời giới thiệu" in trong Nguyễn Đình Chiểu: *Lục Vân Tiên truyện* (bản Nôm cổ nhất mới mang sưu tầm ở Pari), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.

[23] Hoàng Thị Ngọ: *Từ điển song ngữ Hán Việt Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa,* Hoàng Thị Ngọ khảo cứu, phiên âm, chú giải, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2016.

[24] Ngô Thì Nhậm 吳時任: *Tam thiên tự giải âm* 三千字解音*,* Chiêu Văn Đường, Thư viện Quốc gia Pháp, ký hiệu: Vietnamien A.54, 1886.

[25] Ngô Thì Nhậm: *Tam thiên tự giải dịch quốc ngữ* 三千字解譯國語*,* Liễu Văn Đường tàng bản, Thư viện quốc gia, ký hiệu: R.1667, 1915.

[26] Nguyễn Phúc Hồng Nhậm 阮福洪任: *Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca* 嗣德聖製字學解義歌*,* Nội phủ tàng bản, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu: AB.5, 1898.

[27] Nguyễn Văn San 阮文珊: *Đại Nam quốc ngữ* 大南國語*,* Văn Sơn Đường tàng bản, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu: AB.106, 1899.

[28] Nguyễn Quảng Tuân: "Mấy nhận xét về các bản Nôm *Lục Vân Tiên* truyện"*,* tạp chí *Hán Nôm*, số 1 (74), 2006.

[29] Nguyễn Thanh Tùng: "*Chu Dịch giải nghĩa diễn ca* trong tiến trình diễn Nôm *Kinh Dịch* ở Việt Nam thời trung đại", *Tạp chí Hán Nôm,* số 3 (112), 2012.

[30] Nguyễn Thanh Tùng: "Tên nhân vật văn học như những tín hiệu nghệ thuật: giải mã tên gọi một số nhân vật trong *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ", tạp chí *Khoa học Xã hội, Nhân văn và Giáo dục,* Đại học Đà Nẵng, tập 11 (số 2), 2021.

[31] Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Sỹ Lâm, Nguyễn Thạch Giang: *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập,* Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1980, t1.

[32] Trương Ngọc Thư 張玉書 (Chủ biên): *Khang Hy tự điển* 康熙字典, Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã, Thượng Hải, Trung Quốc, 2002.

TÍNH CHẤT SỬ THI - TRỮ TÌNH, SẮC THÁI MỚI TRONG VĂN TẾ CỦA NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

TS. NGUYỄN THỊ KIM ỬNG*

Tóm tắt: Nhà nho Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888), sống trong thời kỳ đất nước Việt Nam bị thực dân Pháp xâm lược. Trước chiến lược "tằm ăn dâu" của Pháp vào những năm giữa đến cuối thế kỷ XIX, triều đình nhà Nguyễn hèn nhát, từng bước nhượng bộ, đầu hàng giặc. Nhà nho Nguyễn Đình Chiểu dạy học, làm nghề thuốc, sáng tác thơ, văn; tuy mù nhưng ông đã nghe và cảm nhận sâu sắc những bước đi của lịch sử, của dân tộc, của nhân dân. Nguyễn Đình Chiểu là nhà văn hóa, nhà thơ lớn, tiêu biểu trong dòng văn học yêu nước thế kỷ XIX. Thơ văn của ông phản ánh được hiện thực lịch sử, xã hội của một thời kỳ "khổ nhục" nhưng "vĩ đại" và mang tính chất sử thi - trữ tình khi bao hàm tinh thần yêu nước, anh dũng chống ngoại xâm của những nghĩa quân nông dân "áo vải", của tướng quân "nghịch tử triều đình".

Tính chất sử thi - trữ tình được thể hiện đậm nét trong thơ văn ông, mang sắc thái mới, sáng tạo, tiêu biểu trong ba bài văn tế: Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Văn tế Trương Định, Văn tế nghĩa sĩ trận vong lục tỉnh. Nội dung bài viết phân tích tính chất sử thi - trữ tình qua hình tượng nhân vật, giọng điệu, ngôn ngữ, thể loại văn tế, cho thấy những nét mới từ cảm quan

* Nhà báo, nhà nghiên cứu ở Thành phố Hồ Chí Minh. Liên hệ: kimung_vn@yahoo.com

lịch sử, cảm quan thời đại đến sáng tạo nghệ thuật, cách tân bút pháp Xuân Thu, làm nên phong cách nghệ thuật độc đáo của Nguyễn Đình Chiểu.

Tính chất sử thi - trữ tình trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu còn có sức ảnh hưởng và mang đến những cảm hứng sáng tác cho các nhà thơ hiện đại: Tố Hữu, Lê Anh Xuân, Hưởng Triều, Thanh Thảo...

Từ khóa: Nguyễn Đình Chiểu; Văn tế; Tính chất sử thi - trữ tình.

EPIC-LYRICAL QUALITIES AND NEW NUANCES IN THE FUNERAL ORATION BY NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

Abstract: Confucian scholar Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888) lived during the period when Vietnam was invaded by French colonists.

Before the French implemented the strategy of "the strategy of silkworms eating mulberry leaves" (step-by-step invading and colonizing) in the mid-to-late 19th century, the Nguyễn Dynasty was timid and gradually gave in and surrendered. Confucian Nguyễn Đình Chiểu taught the children, cured illnesses, and wrote poetry. He could deeply listen and feel the footsteps of history, country and people even if he was blind. He was a great poet and cultural writer, a typical representative of patriotic literature in the 19th century. His poetry reflects a "humiliating" yet "great" historical and social reality, expressing the patriotism and heroism of ordinary Vietnamese people and anti-dynasty figures with strong epic lyricism.

The epic lyricism is boldly expressed in his poetry, with new and creative nuances, typified by three famous funeral

orations: Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc (Oration dedicated to Cần Giuộc Myrtars), Văn tế Trương Định (Oration dedicated to Trương Định), Văn tế nghĩa sĩ trận vong lục tỉnh (Oration dedicated to the killed anti-French heroes in Southern Vietnam).

This article analyzes the epic - lyrical nature through the character image, tone, language, and literary genre, showing new features from historical sense, epochal sense to artistic creativity and writing innovation which has created a unique artistic style of Nguyễn Đình Chiểu. The epic-lyrical nature of Nguyễn Đình Chiểu's poetry also influenced and inspired later modern poets such as Tố Hữu, Lê Anh Xuân, Hưởng Triều, Thanh Thảo, etc.

Keywords: *Nguyễn Đình Chiểu; Oration dedicated; Epic-lyrical nature.*

Toàn văn

1. Cuộc đời và tác phẩm

a) Cuộc đời

Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888) tự Mạnh Trạch, hiệu Trọng Phủ. Về sau, khi bị mù mắt, ông lấy hiệu là Hối Trai. Nguyễn Đình Chiểu sinh ngày 13 tháng Năm năm Nhâm Ngọ (theo dương lịch là ngày 01/7/1822), tại làng Tân Thới, sau đổi là Tân Khánh, tổng Bình Trị Thượng, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định. Ông mất ngày 24 tháng Năm năm Mậu Tý (theo dương lịch là ngày 03/7/1888), tại làng An Bình Đông, tổng Bảo An, hạt Bến Tre (ngày nay thuộc xã An Đức, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre). Thân sinh Nguyễn Đình Chiểu là Nguyễn Đình Huy, quê quán Thừa Thiên, làm thư lại trong dinh Tả quân Lê Văn Duyệt ở Gia Định thành. Bấy giờ, ông lấy bà Trương Thị Thiệt, quê làng Tân Thới làm vợ hai, sinh ra 7 người con: Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Thị Thục, Nguyễn Thị Nữ, Nguyễn Thị Thành, Nguyễn Đình Tựu, Nguyễn Đình Tự, Nguyễn Đình Huân.

Nghiên cứu về cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu, chúng tôi đã tham khảo hai công trình của ông Ca Văn Thỉnh trong sách *Hào khí Đồng Nai* và sách *Tỉnh Bến Tre trong lịch sử Việt Nam, từ năm 1757 đến 1945* của ông Nguyễn Duy Oanh viết về Nguyễn Đình Chiểu, được bổ sung những chi tiết quý giá, làm phong phú thêm tư liệu về cụ Đồ Chiểu. Trong sách của ông Ca Văn Thỉnh ghi rõ từ thời thơ ấu đến tuổi 12, Nguyễn Đình Chiểu được học tập nền nếp bên cạnh sự dày công dạy dỗ của người mẹ hiền là bà Trương Thị Thiệt. Được học vỡ lòng với một thầy đồ là học trò của ông Nghè Chiêu, mà ông Nghè Chiêu là học trò của cụ Võ Trường Toản, có lẽ nhờ ảnh hưởng từ nguồn giáo dục ấy đã góp phần hình thành tư tưởng sau này của Nguyễn Đình Chiểu.

Một biến cố lớn xảy ra ở thành Gia Định làm thay đổi cuộc sống êm đềm của gia đình Nguyễn Đình Chiểu. Vào năm 1833, Lê Văn Khôi, con nuôi Tả quân Lê Văn Duyệt đã khởi nghĩa, chống lại triều đình. Nguyễn Đình Huy bỏ trốn và sau đó đem Nguyễn Đình Chiểu cùng hai con gái là Nguyễn Thị Thục, Nguyễn Thị Nữ về Huế học tập. Nguyễn Đình Chiểu được ở nhà người bạn thân của cha là vị quan Thái phó trong triều đình. Đồng thời, ông cũng được theo học cùng vị quan này. Mười năm sau (1843), Nguyễn Đình Chiểu trở về Gia Định và thi đỗ Tú tài. Ba năm sau (1846), ông ra Huế cùng người em trai là Nguyễn Đình Tựu, chờ khoa thi Hương năm Kỷ Dậu (1849). Chưa đến kỳ thi, lại một biến cố lớn của gia đình ập đến, Nguyễn Đình Chiểu được tin mẹ mất (1848), ông phải cùng em trai trở về Gia Định chịu tang. Trên đường về, phần vì quá thương mẹ, Nguyễn Đình Chiểu khóc nhiều, phần vì yếu sức bị ngã bệnh, chẳng may, ông bị mù mắt. Nhưng trong cái rủi có cái may. Lúc bị mù, Nguyễn Đình Chiểu ở trọ nhà một ngự y và được truyền dạy cho nghề thuốc. Năm ấy, Nguyễn Đình Chiểu 26 tuổi.

Sau khi về Gia Định cư tang mẹ, năm 1850, Nguyễn Đình Chiểu mở trường dạy học và soạn quyển *Dương Từ - Hà Mậu*. Quyển sách cũng được nhiều người biết đến.

Năm 1854, người học trò tên Lê Tăng Quýnh, đã làm mối em gái mình là Lê Thị Điền cho thầy Nguyễn Đình Chiểu.

Tháng 6/1855, ông bà Đồ Chiểu có người con gái đầu lòng tên là Nguyễn Thị Hương.

Năm 1858, "sóng gió" quốc biến bắt đầu nổi lên khi thực dân Pháp chiếm đánh cửa Hàn ở Đà Nẵng. Ngày 11/02/1859, chúng quyết định quay vào Nam, đánh chiếm cửa Cần Giờ (có lẽ vì tình hình nguy cấp, ngày ấy ca dao có câu: *Giặc Tây đánh tới Cần Giờ/Bậu đừng thương nhớ, đợi chờ uổng công*). Ngày 17/02/1859, thực dân Pháp tiếp tục đánh thành Gia Định. Nhà nho Nguyễn Đình Chiểu lúc bấy giờ quá thấu hiểu nỗi khổ của nhân dân Gia Định, có lúc ông uất nghẹn:

Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây
Một bàn cờ thế phút sa tay
Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy
Mất ổ bầy chim dáo dác bay
Bến Nghé của tiền tan bọt nước
Đồng Nai tranh ngói nhuộm màu mây
Hỡi trang dẹp loạn rày đâu vắng
Nỡ để dân đen mắc nạn này?

(Chạy giặc)

Nguyễn Đình Chiểu tản cư về quê vợ ở làng Thanh Ba, huyện Phước Lộc, tỉnh Gia Định. Thời gian này, ông soạn truyện thơ Nôm *Lục Vân Tiên* nổi tiếng.

Năm 1861, quân Pháp giải vây thành Gia Định. Triều đình Huế ký hòa ước 05/6/1862, tại Sài Gòn, cắt ba tỉnh miền Đông (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường) cho Pháp. Nguyễn Đình Chiểu lúc này đành lìa Cần Giuộc, về "tỵ địa" ở Ba Tri. Ông cất nhà tại An Bình Đông, tiếp tục dạy học và hốt thuốc. Phong trào khởi nghĩa chống Tây ở miền Nam bùng nổ. Nguyễn Đình Chiểu là một nhà nho uyên bác, khí tiết, được một số thủ lĩnh nghĩa quân trọng thị, tín nhiệm, như Đốc binh Là, Bình Tây Đại Nguyên soái Trương Định. Thỉnh thoảng, thầy Đồ Chiểu được các thủ lĩnh nghĩa quân bí mật liên hệ; họ muốn được ông tham mưu, nghe ông góp ý kiến.

Lúc này, Pháp đang quyết tâm thực hiện chiến lược "tằm ăn dâu", nên năm 1867, chúng chiếm luôn ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ là Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. Triều đình Huế càng lúc càng trở nên bất lực.

Trong khi đó, phong trào chống thực dân Pháp của Thiên hộ Dương, Đốc binh Kiều, Thủ khoa Huân, Trương Quyền, Phan Tôn, Phan Liêm, Nguyễn Trung Trực, Đỗ Thừa Luông, Đỗ Thừa Tự..., dù bị đàn áp khốc liệt, vẫn tiếp tục chống trả mãnh liệt; phong trào lan rộng từ Nam ra Bắc.

Năm 1883, biết Nguyễn Đình Chiểu là một trí thức có uy tín lớn với người dân lục tỉnh, được nhiều sĩ phu yêu nước kính trọng, tin cậy, quan chủ tỉnh Pháp tên M. Ponchon đến Ba Tri thăm cụ Đồ và tỏ ý muốn trả lại đất cho ông ở Tân Khánh. Nguyễn Đình Chiểu đã cười, trả lời: "Nước chung đã mất, đất riêng còn được sao!"[1].

Ngày 24 tháng Năm năm Mậu Tý (tức ngày 03/7/1888), Nguyễn Đình Chiểu qua đời. Mộ của ông được lập ở làng An Đức, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

b) Tác phẩm

Về truyện thơ Nôm, Nguyễn Đình Chiểu đã sáng tác *Lục Vân Tiên, Ngư Tiều y thuật vấn đáp, Dương Từ - Hà Mậu.*

Về thơ văn, ông làm thơ, thơ điếu, văn tế: *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Văn tế nghĩa sĩ trận vong lục tỉnh, Văn tế Trương Định* và 12 bài thơ điếu*, Điếu Phan Ngọc Tòng (*10 bài thơ bát cú*), Điếu Phan Thanh Giản, Thảo thử hịch, Trời bão, Chạy giặc, Đạo người, Xúc cảnh, Từ biệt cố nhân, Ngựa tiêu sương, Chạnh tưởng Khổng Tử, Tự thuật, Làm thuốc, Xem bói, Sĩ, Nông, Công, Thương...*

Sinh ra trong thời kỳ quốc biến, bị họa xâm lược, cuộc đời cụ Đồ Chiểu cũng trải qua nhiều nỗi thăng trầm. Đây là thời kỳ xã hội Việt Nam khá rối ren, bắt đầu bị phân hóa dữ dội. Cảm hứng theo thời cuộc, nhiều khuynh hướng văn học ra đời nhưng nổi trội nhất vẫn là khuynh hướng văn học yêu nước với tính chất sử thi - trữ tình đậm nét. Tiêu biểu cho dòng văn học yêu nước cuối thế kỷ XIX, có lẽ Nguyễn Đình Chiểu là gương mặt văn học sáng đẹp, tiêu biểu nhất và tiếng thơ của ông cũng là tiếng thơ yêu nước xuất sắc nhất của giai đoạn cuối thế kỷ XIX.

---

1. Nguyễn Duy Oanh: *Tỉnh Bến Tre trong lịch sử Việt Nam, từ 1757 - 1945*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2017, tr.262.

2. Tính chất sử thi - trữ tình trong văn tế của Nguyễn Đình Chiểu

Trước khi vận dụng vào phần nghiên cứu văn tế của Nguyễn Đình Chiểu, chúng tôi tìm thấy ý nghĩa tính chất sử thi, trữ tình, từ những cơ sở lý luận, được giải thích như sau:

Theo Lại Nguyên Ân, trong *Từ điển Văn học bộ mới*: Sử thi mang hai hàm nghĩa rộng và hẹp có khu biệt mà các nền văn học và mỹ học châu Âu đều tiếp nhận. Thứ nhất, nghĩa rộng là tự sự, một trong ba thể loại văn học, phân biệt với trữ tình và kịch. Thứ hai, nghĩa hẹp và chuyên biệt, sử thi chỉ một hoặc một nhóm thể loại trong tự sự, đó là sử thi anh hùng, tức là những thiên tự sự kể về quá khứ anh hùng, hàm chứa những bức tranh rộng và hoàn chỉnh về đời sống nhân dân và về những anh hùng, dũng sĩ đại diện cho một thế giới sử thi nào đó, thống nhất, hài hòa. Sử thi anh hùng tồn tại dưới dạng truyền miệng và ghi chép thành sách.

Cách giải thích này cũng tương tự như cách giải thích của tự điển Rumani hiện đại - *Dictionabrul Limbii Romine modern Academira republicii populare romine*: Sử thi là một trong những thể loại văn học bao gồm nhiều cách kể chuyện bằng thơ (balat, anh hùng ca) hay văn xuôi (truyện ngắn, tiểu thuyết). Tính chất sử thi bộc lộ dưới hình thức kể chuyện về hành động, những sự kiện có thật hay do tưởng tượng nhưng nó phải có tính chất hoành tráng, hùng tráng.

Dựa vào cơ sở lý luận của Pospelop, nhà nghiên cứu văn học Nga, GS.TS. Trần Đình Sử đã xác định tính chất sử thi nằm trong ý nghĩa thể tài. Thể tài là một thực tại của văn học, là một hiện tượng của lịch sử văn học. Thể tài là một hình thức lịch sử văn học khá độc đáo, bao gồm cả yếu tố hình thức lẫn nội dung. Là một quan niệm về đời sống nên khi quan niệm thay đổi thì thể tài cũng thay đổi. Pospelop phân chia văn học theo 4 thể tài: thể tài thần thoại, thể tài đời tư, thể tài đạo đức thế sự, thể tài lịch sử dân tộc. Tính chất sử thi nằm trong thể tài lịch sử dân tộc. Thể tài này miêu tả quá trình hình thành dân tộc, miêu tả cuộc đấu tranh để bảo vệ và xây dựng quốc gia, các sự kiện đấu tranh giai cấp, chiến tranh cách mạng có ảnh hưởng đến vận mệnh toàn thể nhân dân, dân tộc...

Chúng tôi tiếp thu và vận dụng tính chất sử thi trên cơ sở này, kết nối cùng tính chất trữ tình trong văn tế. Bởi ở khía cạnh riêng, trữ tình vốn là tính chất của thể loại văn tế (sự thương tiếc, ca ngợi).

Về định nghĩa văn tế, theo GS. Dương Quảng Hàm viết trong *Việt Nam văn học sử yếu* cho rằng, đây là một bài văn đọc lúc tế một người chết để kể tính nết, công đức của người ấy và tỏ tấm lòng kính trọng, thương tiếc của mình. Văn tế có thể làm theo nhiều lối: lối văn xuôi, lối tán, lối phú cổ thể hoặc lưu thủy, lối phú Đường luật, thể thơ song thất lục bát.

Một mặt, theo *Thi pháp văn học trung đại Việt Nam*, trong *Tuyển tập Trần Đình Sử*, GS.TS. Trần Đình Sử cũng viết khá kỹ về thể loại này và trong *Tự điển Văn học bộ mới*, khái niệm này được Phạm Văn Ánh giải thích rộng mở. Văn tế là một thể văn có tính chức năng nghi lễ dùng để cáo tế người chết hoặc thần núi sông, trời đất..., chủ yếu biểu hiện lòng xót thương hay cầu cúng. Nghĩa hẹp, văn tế là những bài văn dùng để tế người chết, nhằm kể tính nết, công đức của người đó lúc sinh thời và bày tỏ lòng tiếc thương của người sống đối với họ.

Theo sự phát triển của xã hội, nội dung văn tế càng ngày càng phong phú thêm. Ngoài sự thương tiếc và ca ngợi công lao đức hạnh của người chết, tác giả các bài văn tế còn gửi gắm vào đó những tâm trạng về thời cuộc, về đời người và kiếp người. Nỗi đau đớn trong văn tế không chỉ dừng lại ở tình cảm cá nhân, càng về sau càng có xu hướng xã hội hóa. Đó là sự uất ức về cảnh nước mất nhà tan, nhân dân đồ thán, xót thương cho những người hy sinh vì nghĩa lớn, căm hận giặc thù, lên án bất công xã hội (*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu*, Văn tế đồng bào chết vì nạn bão lụt ở Nghệ Tĩnh* của Phan Bội Châu*).* Trong nỗi đau thương có tiếng cười chua chát và ngậm ngùi *(Văn tế sống vợ* của Trần Tế Xương*),* mỉa mai và giễu cợt *(Văn tế thuốc phiện, Văn tế xôi thịt* của tác giả khuyết danh), châm biếm và đả kích *(Văn tế Cutxô* của Nguyễn Văn Từ*...).*

Như vậy, dựa vào ý nghĩa tính chất sử thi - trữ tình này, chúng tôi vận dụng phân tích thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu, cụ thể qua ba bài văn tế của ông (*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Văn tế Trương Định,*

Văn tế nghĩa sĩ trận vong lục tỉnh), như một sắc thái mới thể hiện qua hình tượng, điểm nhìn, giọng điệu, ngôn từ, bút pháp...

a) Hình tượng

Hình tượng trong bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu cũng chính là đối tượng được ca ngợi, tiếc thương. Họ xuất thân từ "dân ấp, dân lân", "nông dân" và phần lớn là những người "côi cút làm ăn, toan lo nghèo khó". Với họ, công việc mưu sinh hằng ngày, "chỉ biết ruộng trâu, ở theo làng bộ", "việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm".

Tất nhiên, chẳng phải là binh sĩ hay lính thú triều đình, họ đâu biết gì đến cung ngựa, trường nhung và lại càng không biết gì đến câu chuyện tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ.

Tìm hiểu về họ, thử xem lại một trang sử khẩn hoang đất Nam Bộ xưa của Ca Văn Thỉnh trong quyển *Hào khí Đồng Nai*. Theo Ca Văn Thỉnh, từ năm 1627, chúa Trịnh, chúa Nguyễn càng lúc càng tranh giành nhau quyền lợi, ra sức vơ vét của cải nông dân, tăng cường bắt lính, bắt phu, phục vụ cho cuộc chiến tranh của họ. Đây là thời điểm những người nông dân bị áp bức, đã chống lại bọn cường hào, ác bá địa phương và rời bỏ quê nhà, di cư vào đất Đồng Nai, Gia Định màu mỡ. Trường hợp này được gọi là di cư tự do. Trong khi đó, một số người chống lại quan lại, bị xếp vào loại "bất hảo", và bị chúa Nguyễn ép di cư vào Nam, mục đích bắt họ khai thác đất hoang. Trường hợp này là cưỡng bức lao động. Tuy vậy, dù ở trường hợp nào thì trong những buổi đầu, những nông dân di cư tự do hay bị cưỡng ép đều có cốt cách Việt Nam, tương ái, tương trợ, cần cù lao động, cùng nhau khai phá đất hoang, không ngại sình lầy, đỉa, muỗi, tạo thành đồng ruộng rộng lớn. Lập nghiệp, khai phá mảnh đất phương Nam, những người dân ấp, dân lân, nông dân càng hiểu rõ công sức, mồ hôi, nước mắt của mình trên mảnh đất này quý giá đến thế nào.

Nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu cảm nhận được điều đó, thế nên, trong bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc,* hình tượng những nghĩa quân nông dân được ông khắc họa từ tinh thần đến cốt cách Việt Nam, với một sức sống mãnh liệt, dũng cảm:

Ngoài cật có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu bầu ngòi; trong tay nắm một ngọn tầm vông, chi nài sắm dao tu, nón gõ.

Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia; gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ.

Chi nhọc quan quản gióng trống kỳ, trống giục, đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không; nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ, đan to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có.

Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà, ma ní hồn kinh; bọn hè trước, trối kệ tàu thiết tàu đồng súng nổ.

Những hình ảnh, hành động, nhịp điệu mạnh mẽ, khắc họa nên hình tượng những nghĩa sĩ thật anh hùng, đầy tính chất sử thi - trữ tình; nó ám ảnh, gợi tả như một khúc phim tài liệu lịch sử sống động về các nghĩa sĩ chống Pháp trong trận đánh Cần Giuộc năm ấy (1861). Phải chăng hình ảnh và chí khí của nghĩa sĩ Cần Giuộc ngày ấy đã truyền được cảm hứng lớn cho nhà thơ Thanh Thảo, trong dòng văn học đương đại sau này? Tự bao giờ, những nhân vật trong bài văn tế đã cuốn hút nhà thơ. Thế nên, Thanh Thảo cho rằng, để bây giờ, 120 năm sau (1861 - 1981), ông đã đi tìm lại dấu vết người xưa theo dòng tâm tưởng, thể hiện qua trường ca *Những nghĩa sĩ Cần Giuộc*:

Cửa biển Cần Giờ mùa hạ
Từ nỗi nhớ các anh tôi tìm về cửa biển
Nếu không có các anh
Rút lưỡi dao phay trong bếp nhà mình
Chặt ngọn tầm vông trong vườn nhà mình
Lao thẳng vào chúng nó
Nếu không có bao tấm lòng như thế?
...
Sừng sững trước Cần Giờ
Hùng tâm những lân ấp, dân lân
Vung lưỡi dao bọn mã tà thất sắc
Lớp lớp hò reo xáp tới nòng đại bác".

Cũng từ cảm hứng *Những nghĩa sĩ Cần Giuộc*, Thanh Thảo tìm đến *Đám lá tối trời* và kết nối cùng hình tượng trong văn tế Bình Tây Đại Nguyên soái Trương Định.

Nhớ tướng quân xưa; thuở bình cư; người làm chính đại.

Từ thuở ở hàng viên lữ, pháp binh trăm trận đã làu; đến khi ra quân đồn điền, võ nghệ mấy ban cũng trải.

...

Bởi lòng chúng chẳng nghe Thiên tử, đón ngăn mấy dặm mã tiền; theo bụng dân phải chịu tướng quân phù, gánh vác một vai khổn ngoại.

Cảm hứng về hình tượng người anh hùng Trương Định, Thanh Thảo đã để hồn thơ của mình "tìm về quá khứ". Hãy nghe cùng tác giả những mẩu đối thoại ngắn của các nhân vật lịch sử (nhân dân và anh hùng Trương Định) như đang sống lại trong thực tại:

- Tướng quân, Ngài phải ở lại!

- Triều đình bán đất ta rồi!

Những dân ấp, dân lân thét to trước đầu ngựa

Tướng quân hãy giương cao cờ nghĩa!

Lau sậy, lau sậy sẽ phất cờ

Khi triều đình xóa của ta mọi chức tước

Tầm vông, tầm vông sẽ thành giáo mác

Khi cuối cùng trong tay ta một tấc sắt không còn.

Bởi vậy, nhà thơ đương đại Thanh Thảo đã "bình luận" thay cho người xưa, mỉa mai triều đình Huế:

Thôi, Triều đình đừng lén lút thưởng ban

Không ai tặng huân chương cho cây bình bát

Nước có giặc thì ta đánh giặc

Cần chi phải lắm lời.

Triều đình Huế sau khi ký hòa ước 05/6/1862, dâng ba tỉnh miền Đông cho thực dân Pháp và ra lệnh bãi binh. Lập tức những tổ chức kháng chiến thống nhất dưới sự chỉ huy của Trương Định vừa đứng lên chống thực dân Pháp cứu nước, vừa chống lệnh bãi binh của nhà vua. Cùng với hoạt động kháng chiến của nghĩa quân, Nguyễn Đình Chiểu cùng một số nhà nho yêu nước như Phan Văn Trị, Hồ Huân Nghiệp, Bùi Hữu Nghĩa, Nguyễn Thông... đã dùng văn thơ sắc sảo của mình để ca ngợi những gương hy sinh anh dũng của các nghĩa sĩ anh hùng và vạch mặt bọn đầu hàng bán nước cho quân Pháp xâm lược.

b) Điểm nhìn

Tính chất sử thi - trữ tình trong văn tế của Nguyễn Đình Chiểu còn thể hiện qua điểm nhìn của một nhà nho mắt mù mà tâm sáng. "Trong văn chương, điểm nhìn bộc lộ cảm quan lịch sử, vị thế của người sáng tác", theo IU.M. Lotman viết trong *Cấu trúc văn bản nghệ thuật* và Trần Đình Sử cắt nghĩa thêm về điểm nhìn trong văn bản.

Thật lạ lùng, Nguyễn Đình Chiểu tuy mù nhưng ông cảm nhận được nỗi đau khổ của người dân trước nạn xâm lăng của thực dân Pháp; cảm nhận được sự bất lực buộc phải đầu hàng giặc Pháp của triều đình nhà Nguyễn, cảm nhận được cơn giận dữ của dân đen trước họa mất nước, họ đã cùng những sĩ phu yêu nước, chống giặc.

Cái nhìn của Nguyễn Đình Chiểu là cái nhìn của nhân dân, đứng về phía nhân dân. "Con mắt" của ông luôn hướng về nỗi thống khổ của người dân để cảm thông, chia sẻ. Có lẽ, có tư tưởng tiến bộ này, ngoài vốn tri thức được trau dồi từ thời thơ ấu, thời thanh niên, cộng với nghị lực phi thường vượt qua nghịch cảnh mù lòa đã tạo nên sự cường tâm, cường trí, Nguyễn Đình Chiểu còn có những cơ hội tiếp xúc, bàn luận thế sự với những người bạn tâm giao cùng chí hướng như Cử Trị (nhà thơ Phan Văn Trị), Đốc binh Là; hoặc được các thủ lĩnh nghĩa quân chống Pháp như Trương Định xin tham vấn ý kiến. Kinh nghiệm và bản lĩnh sống của ông cũng được trui rèn qua sự cọ xát cùng đời sống của nhân dân. Thế nên, gần như qua ba bài văn tế, Nguyễn Đình Chiểu luôn nhắc đến dân, thương nỗi đau khổ phải chịu của họ. Thống kê có đến 10 từ ông nhắc đến nỗi khổ của người dân, xót thương cho số phận của họ và bày tỏ dùm tâm trạng chờ đợi cứu nàn mỏi mòn của dân, chỉ biết dựa trông vào vua quan triều Nguyễn. Càng dựa trông, càng thất vọng não nề!

Kể từ thuở Tây qua cướp đất, xưng tân trào, gây nợ oán cừu; chẳng qua dân mắc nạn trời, hoài cựu chúa mang lời phản trắc.

(Văn tế nghĩa sĩ trận vong lục tỉnh)

Ngoài sáu tỉnh hãy ngợi câu án đổ, dân nhờ vua đặng lẽ sống vui; trong một phương sao mắc chữ lục trầm người vì nước rủ nhau chết ngặt.

Khá thương thay: Dân sa nước lửa bấy chầy; giặc ép mỡ dầu hết sức

Thời, lòng nghĩa dân thảo với ngô quân; tiếng nghịch đảng lỗi cùng địch vực.

Dẫu sớm thấy ngọn cờ điếu phạt, phận thần dân đâu chẳng toan còn; chưa kịp nghe tiếng trống an nhương, nghĩa quân phụ nào dè thác mất.

(Văn tế nghĩa sĩ trận vong lục tỉnh)

Trước đây, bài văn tế *Tướng sĩ trận vong* của Tiền quân Nguyễn Văn Thành đã ca ngợi sự hy sinh, bỏ mình và tinh thần chiến đấu của các tướng sĩ thời vua Gia Long. Tính chất sử thi - trữ tình cũng được bộc lộ:

Hồn tráng sĩ biết bao miền minh mạc, mịt mù gió lốc, thổi đấu tha hương;

Mặt chinh phu không vẽ nét gian nan, lấp lóe lửa trời soi chừng cổ độ.

Thế nhưng, xét về điểm nhìn của Tiền quân Nguyễn Văn Thành, với vị thế tự xưng "bản chức", là vị thế của vị "khai quốc công thần" triều đình nhà Nguyễn, là vị quan tướng chỉ huy, là kẻ bề trên, nên đối tượng mô tả trong văn tế của ông, rõ ràng vẫn theo quan hệ "thầy - tớ".

Bản chức nay:

Vâng việc biên phòng;

Chánh miền viễn thú

...

Bâng khuâng kẻ khuất với người còn;

Tưởng tượng thầy đâu thì tớ đó.

Điều này khi soi rọi lại cho thấy điểm nhìn của Nguyễn Đình Chiểu rất mới, vượt qua những câu thúc theo quan niệm "trung quân, ái quốc" của thần dân ngày xưa đối với vua. Sự tuân thủ theo những đạo lý đã được thiết lập trật tự trong xã hội phong kiến trong hoàn cảnh lúc bấy giờ, bắt đầu đã nhạt nhòa. Và, điều đáng nói, với điểm nhìn tiến bộ của một nhà nho yêu nước, ông thật xứng đáng khi giữ gìn "Lòng đạo xin tròn một tấm gương".

c) Giọng điệu

Giọng điệu được hiểu nhiều nhất là thái độ, tư tưởng, tình cảm của một nhà văn hay nhà thơ, biểu lộ tùy sắc điệu ca ngợi, ngưỡng mộ,

thương yêu, khinh miệt, suồng sã hay châm biếm. Nó có thể giúp cho người đọc nhận ra tư tưởng, thái độ, vị thế, phong cách, tài năng cũng như sở trường ngôn ngữ, cảm hứng sáng tạo của người nghệ sĩ.

Trong văn tế giọng điệu thường dễ làm xúc động người nghe, người đọc từ ngôn từ, nhịp điệu trong văn bản. Giọng điệu sẽ là phần giúp người ta phân biệt được phong cách tác giả.

Thử đọc lại văn tế *Khóc chị* của Bằng Quận công Nguyễn Hữu Chỉnh. Với người xưa, giọng điệu của Nguyễn Hữu Chỉnh khóc chị quá thống thiết nhưng ngôn từ, bút pháp chứng tỏ là một tác giả tài hoa. Em trai khóc chị gái, ông bày tỏ tình cảm tiếc thương vô hạn người chị gái xinh đẹp, bà Nguyễn Thị Đoan Hương mất khi mới 29 tuổi. Bà vốn là vợ của Phạm Nguyễn Du, một nhà nho nổi tiếng tài tử trong chốn văn chương, làm quan dưới thời chúa Trịnh.

Dòng nước chảy về đâu, biết có về Đông Hải vậy chăng? Hồn phách chị ở đâu biết có về Đông Hải vậy chăng? Hay là nơi bồng hồ lãng uyển, hay là nơi tứ phủ thành đô, ao vàng khơi thẳm, biết là thăng giáng ở nơi nào; bui còn một chút hình hài đưa về đất cố hương, muôn nước nghìn non, xa khơi cách trở. Ôi! Kiếp nhân sinh là thế, như bóng đèn, như mây nổi, như lửa đá, như chiêm bao, giây phút nên không, dù nhẫn trăm năm cũng chẳng mấy.

Ôi! Tạo vật làm sao, con người thế mà đến điều đau đớn thế! Bên trời góc bể, thân cố có ai, đất khách quê người, bui một chị một em, đã hình đơn bóng chếch.

Không kém cạnh nét tài hoa của Nguyễn Hữu Chỉnh, Phạm Thái trong *Văn tế Trương Quỳnh Như* cũng mang màu sắc khá lạ (*Văn tế người yêu*) và khá lãng mạn:

Nương tử ơi!

Chướng căn ấy bởi vì đâu?

Oan thác ấy bởi vì đâu?

...

Thân là thân hiếm hoi chừng ấy, nỡ nào lấy đôi mươi năm làm một kiếp, mà ngơm ngớm chốn non Bồng nước Nhược, chút gì không đoái đến cõi phù sinh!

Ví dầu mà tiên thù với tục, sao xưa kia vâng mệnh xuống trần chi? Nay đã nguyện một thân cho vẹn kiếp, thì cũng trọn ba vạn sáu ngàn ngày sống cho đủ lệ: nọ xuân huyên, này phu tử, góp với trần gian không chút bận, rồi sẽ rong chơi chín suối, cớ sao riêng bóng vội vàng chi?

Thế nhưng, Chiêu Lỳ (tên người đời đặt cho Phạm Thái) cho dù than khóc người yêu, bộc lộ cảm xúc trầm thống yêu thương nhưng giọng điệu cũng thật chí khí của một kẻ sĩ ngang tàng cuối thời Tây Sơn:

Ta hăm hở chí trai hồ thỉ, bởi đợi thời nên nấn ná nhân duyên;

Mình long đong thân gái liễu bồ, vì giận phận hóa ngang tàng tính mạng.

Khác với tiếng khóc chị của Nguyễn Hữu Chỉnh, tiếng khóc người yêu của Phạm Thái và giống trường hợp Nguyễn Đình Chiểu viết *Văn tế Trương Định* khi nghe tin Bình Tây Đại Nguyên soái hy sinh, Nguyễn Khuyến khi đang làm Đốc học ở Thanh Hóa, đã thay mặt tỉnh soạn bài *Văn tế Nguyễn Tướng công* (tức Nguyễn Tri Phương). Năm 1873, Nguyễn Tri Phương nhận lệnh triều đình ra Bắc, chỉ huy quân sĩ chống thực dân Pháp, bảo vệ thành Hà Nội. Ông bị thương nặng và tuẫn tiết khi thành Hà Nội thất thủ.

Khí phách lẫm liệt như Tô Vũ giữ tiết, như Trương Lương đánh chùy, như Tổ Địch giữa sông gõ chèo quyết thắng; như Dự Nhượng đánh áo báo thù dù chết không nề.

Chí ông có thể nói là sáng chói, cảnh ngộ ông có thể nói là lạ kỳ. Chỉ khi ấy, cảnh ngộ ấy khác đâu các tiền bối xưa kia.

Ở đây, nếu so sánh, sẽ thấy rõ giọng điệu của mỗi tác giả trong văn tế khác hẳn nhau về cung bậc cảm xúc. Nguyễn Khuyến khi viết về Nguyễn Tri Phương, giọng điệu nghiêm cẩn, hình ảnh ước lệ, ít cảm xúc. Trái lại, Nguyễn Đình Chiểu khi viết về Trương Định, bộc lộ sắc thái mới với giọng điệu yêu kính, tha thiết đau đớn, bi hùng, đậm tính chất sử thi - trữ tình. Trong bài *Văn tế Trương Định*, được thống kê có đến 6 từ "khóc" và từ tương đương.

Ôi trời Bến Nghé, mây mưa sùi sụt, thương đấng anh hùng gặp bước gian truân; đất Gò Công cây cỏ ủ ê, cảm niềm thần tử hết lòng trung ái.

Xưa còn làm tướng, dốc rạng giồi hai chữ bình Tây; nay thác theo thần, xin dâng hộ câu phúc thái (Văn tế Trương Định).

d) Ngôn từ và bút pháp

Trong văn tế, ngôn từ chủ yếu diễn tả sự cảm thán, bi thương, ngợi ca công đức, kỳ tích của người mất. Nhưng khác với những bài văn tế có nhiều ngôn từ ước lệ trong văn học trung đại Việt Nam, ba bài văn tế của Nguyễn Đình Chiểu xuất hiện một số từ lâm thời, đầy tính thời sự của xã hội buổi quân Pháp đang đánh phá lục tỉnh Nam Kỳ: *mã tà, ma ní* (làm cho *mã tà, ma ní* hồn kinh), *rượu lạt, bánh mì* (*chia rượu lạt, gặm bánh mì*), *bòng bong* (*bữa thấy bòng bong*[1] *che trắng lốp*), *Lang sa* (*Há chẳng thấy: sức giặc Lang sa; nhiều phương quỷ quái*)...

Ngoài ra, đọc các bài văn tế, người ta cảm giác "tiếng súng nổ" luôn không ngớt, qua nhiều từ được Nguyễn Đình Chiểu mô tả trong văn bản: *súng giặc đất rền, đạn nhỏ, đạn to, tàu thiếc, tàu đồng, súng nổ*...

Thống kê từ về súng đạn, thiết bị, vũ khí: *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* (5 từ), *Văn tế Trương Định* (5 từ), *Văn tế nghĩa sĩ trận vong lục tỉnh* (1 từ).

Giăng dưới nước tàu đồng, tàu sắt, súng nổ quá bắp rang; kéo trên bờ ma ní, mã tà, đạn bắn như mưa vãi.

Rõ ràng, ngòi bút của Nguyễn Đình Chiểu mô tả cuộc sống khá hiện thực và sắc sảo. Ngôn từ nghệ thuật của ông giúp người xem, người nghe hình dung được những bước xâm lăng thâm độc của thực dân Pháp và hình dung những trận chiến đấu của các nghĩa sĩ chống Pháp đã hy sinh biết bao xương máu và làm sao "đếm xuể" được tiếng khóc ngoài đời của những người dân vô tội!

Thống kê tiếng khóc và từ có nghĩa tương đương, cho thấy trong *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* (3 từ), *Văn tế Trương Định* (6 từ), *Văn tế nghĩa sĩ trận vong lục tỉnh* (2 từ):

Tiếng khóc già trẻ hai hàng lụy nhỏ;
Đau đớn mấy, mẹ già ngồi khóc trẻ
Nước mắt anh hùng lau chẳng ráo, thương vì hai chữ thiên dân;
Cây hương nghĩa sĩ thắp thêm thơm, cám bởi một câu vương thổ...
(Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc)

---

1. Bòng bong: từ chỉ xà bông. Các cụ nhà ta xưa rất ghét xà bông. Khi gội đầu hay giặt giũ, họ chỉ dùng nước tro.

Có lẽ từ những biến cố lịch sử và hiện thực cuộc sống buổi ly loạn đã đi vào tâm trí một nhà nho mù yêu nước khá nhanh, nhiều ấn tượng để ông suy tưởng. Chính vì vậy, sống giữa lòng nhân dân, Nguyễn Đình Chiểu đã lắng nghe, cảm nhận, thấu hiểu đâu là tâm nguyện, đâu là khát vọng và đâu là nỗi bi phẫn của dân lành.

Về bút pháp, Nguyễn Đình Chiểu vận dụng bút pháp của Nho gia xưa ngụ ý khen chê như tinh thần *Kinh Xuân Thu* của Khổng Tử (bao biếm: khen, chê):

Học theo ngòi bút chí công
Trong thi cho ngụ tấm lòng Xuân Thu
Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm,
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà!

Lấy thơ văn làm vũ khí đấu tranh, nhà thơ Tùng Thiện Vương Miên Thẩm từng có ý thơ khen ngợi Nguyễn Đình Chiểu: *Thư sinh giết giặc bằng ngòi bút*. Trong văn tế, ông đã ca ngợi tinh thần chiến đấu của người nông dân, bày tỏ lòng yêu thương nhân dân:

Mười năm công vỡ ruộng, chưa ắt còn, danh nổi như phao; một trận nghĩa đánh Tây, tuy là mất tiếng vang như mõ.

...

Ôi! Một trận khói tan, nghìn năm tiết rỡ!

Và, thật dễ hiểu khi ông ca ngợi, trân trọng tài đức vị tướng quân dám cãi lệnh vua, chỉ vì muốn chống giặc, cứu dân, cứu nước:

Bởi lòng chúng chẳng nghe Thiên tử, đón ngăn mấy dặm mã tiền; theo bụng dân phải chịu tướng quân phù, gánh vác một vai khổn ngoại.

Mặt khác, ông bày tỏ sự căm hận, bi phẫn của nhân dân trước nạn xâm lăng tàn ác của giặc Pháp, bọn "quỷ trắng"; phê phán sự đớn hèn, đầu hàng của triều đình nhà Nguyễn.

Từ thuở Tây qua cướp đất, xưng tân trào xây nợ oán cừu; chẳng qua dân mắc nạn trời, hoài cựu chúa mang lời phản trắc.

...

Ôi! Trời buông màn quỷ trắng mấy năm; người uống giận suối vàng lắm bực.

Ngoài sáu tỉnh hãy ngợi câu án đổ, dân nhờ vua đặng lẽ sống vui; trong một phương sao mắc chữ lục trầm người vì nước rủ nhau chết ngặt...

Tiếng phong hạc phập phòng hơn mười tháng, trông tin quan như trời hạn trông mưa; mùi tinh chiên vấy vá đã ba năm, ghét thói mạt như nhà nông ghét cỏ.

Với bút pháp Xuân Thu bày tỏ sự yêu ghét, khen, chê bộc lộ trong thơ văn yêu nước, nhất là qua các bài văn tế, Nguyễn Đình Chiểu đã vận dụng khá linh hoạt, vừa khẳng khái, vừa hàm nghĩa đối nghịch, khen, chê song hành hai đối tượng: dân lành - thực dân Pháp; dân - vua; dân - quan. Bởi sử dụng thể loại văn tế, hơn ai hết, Nguyễn Đình Chiểu biết mình đang thể hiện một cách trực diện về sự thương, ghét, khen, chê và chắc chắn sẽ mang lại hiệu ứng rõ rệt trong lòng mọi người như thế nào. Lần đọc *Văn tế nghĩa sĩ trận vong lục tỉnh* đã lay động lớn đến các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, ở cả hai miền Nam, Bắc. Ở Kinh đô Huế, Tùng Thiện Vương Miên Thẩm và Mai Am nữ sĩ, em gái của ông đã xúc động và bày tỏ sự cảm kích của mình qua thơ (*Đọc bài văn Ông Nguyễn Đình Chiểu điếu nghĩa dân chết vì nước* - Miên Thẩm và *Đọc bài văn điếu nghĩa dân chết trận* của Mai Am nữ sĩ).

3. Kết luận

Nguyễn Đình Chiểu là trường hợp lạ trên thi đàn Việt Nam cuối thế kỷ XIX. Ông là một nhà nho mù yêu nước, biết vận dụng trí tuệ, tài năng của mình vào cuộc đời, cứu người, giúp đời qua nghề thầy thuốc. Điều quan trọng hơn, từ cuộc sống thực tiễn, từ cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp trên đất nước ta, đã trui rèn cho ông tinh thần chiến đấu thật tích cực. Ông đã vận dụng ngòi bút làm vũ khí đánh giặc, làm vũ khí soi rọi, khen, chê thích đáng vào con người và sự đời. Tuy vũ khí - ngòi bút của ông thiên về sự vận dụng kinh nghĩa, kinh sách Trung Hoa xưa nhưng cốt lõi của vấn đề, chính là nó giúp ông luôn nhận thức, phân định, lý giải lẽ đúng, sai của đạo lý làm người và lựa chọn cho mình một nhân sinh quan đúng đắn, tích cực trong cuộc sống. Thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu đã nói

lên điều đó, từ truyện thơ Nôm *Lục Văn Tiên, Ngư Tiều y thuật vấn đáp, Dương Từ - Hà Mậu* đến mảng thơ văn yêu nước, nhất là các bài thơ điếu, văn tế anh hùng, nghĩa sĩ. Tính sử thi - trữ tình khá nổi bật trong thơ văn yêu nước và là một trong những nhân tố quan trọng, hình thành nên phong cách nghệ thuật độc đáo của ông.

Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu ngoài sức lan tỏa của truyện *Lục Vân Tiên* đến các bộ môn nghệ thuật khác như cải lương, phim ảnh, nhạc kịch, từ lúc ra đời đến bây giờ, khá phong phú, thì tính chất sử thi - trữ tình trong thơ văn yêu nước của ông cũng ảnh hưởng và mang đến nhiều cảm hứng sáng tác cho các nhà thơ hiện đại, đương đại, như Tố Hữu, Lê Anh Xuân, Hưởng Triều, Thanh Thảo...

Bây giờ, nếu có dịp nhẩm lại những vần thơ *Đọc thơ Đồ Chiểu*, chúng ta có thể lắng nghe lại những cảm xúc muốn kết nối, muốn kế tục người xưa với cảm hứng sáng tác, như vẫn còn tha thiết, đồng vọng trong tiếng thơ trong trẻo của Lê Anh Xuân ngày ấy:

Ta đọc thơ Đồ Chiểu
Để gần thêm quê hương
Xưa nhà thơ yêu nước
Không chung trời với giặc
Gọi nghĩa sĩ lên đường
Mắt mù lòng tựa đuốc
Tám năm xa quê hương
Trăm năm gần Đồ Chiểu
Nay lòng ta càng hiểu
Thơ là súng là gươm.

(1963)./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Ca Văn Thỉnh: *Hào khí Đồng Nai*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2014.

[2] Dương Quảng Hàm: *Việt Nam văn học sử*, Bộ Giáo dục - Trung tâm Học liệu xuất bản, Sài Gòn, 1968.

[3] IU.M. Lotman: *Cấu trúc văn bản nghệ thuật*, Trần Ngọc Vương, Trịnh Bá Đỉnh, Nguyễn Thu Thủy dịch, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.

[4] Kỷ yếu Hội nghị khoa học về Nguyễn Đình Chiểu do Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bến Tre tổ chức nhân kỷ niệm lần thứ 160 Ngày sinh của nhà thơ (1822 - 1982), Sở Văn hóa - Thông tin và Hội Văn nghệ Nguyễn Đình Chiểu Bến Tre xuất bản, Thành phố Hồ Chí Minh, 1984.

[5] Nam Chi Bùi Thanh Kiên: *Phương ngữ Nam Bộ*, ghi chép và chú giải, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2015.

[6] Nhiều tác giả: *Tự điển Văn học bộ mới*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2004.

[7] Nhiều tác giả: *Một thế kỷ văn học yêu nước cách mạng,*1900 - 2000, Ban Tuyên giáo Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh và Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2015.

[8] Nguyễn Duy Oanh: *Tỉnh Bến Tre trong lịch sử Việt Nam, từ 1757 - 1945*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2017.

[9] Nguyễn Khuyến: *Tác phẩm Nguyễn Khuyến*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1984.

[10] Phạm Thái: *Phạm Thái toàn tập*, Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, Viện Hán Nôm và Nxb. Văn học, Hà Nội, 2019.

[11] Thanh Thảo: *Trường ca những nghĩa sĩ Cần Giuộc*, Nxb. Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 1982.

[12] *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*, Nxb. Giáo dục Giải phóng, 1973.

[13] Trần Đình Sử: *Tuyển tập*, *tập 1, 2,* Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2005.

[14] Huỳnh Văn Hoa: *Văn tế Chị - một tác phẩm độc đáo của Nguyễn Hữu Chỉnh*, báo Đà Nẵng cuối tuần online, ngày 21/10/2012. https://baodanang.vn/channel/5433/201210/van-te-chi-mot-tac-pham-doc-dao-cua-nguyen-huu-chinh-2199584/.

[15] Nguyễn Hữu Sơn: "Nội dung và nghệ thuật bài "Tế trận vong chiến sĩ" của Quận công Nguyễn Văn Thành", http://honguyenquancong.com/noi-dung-va-nghe-thuat-bai-%E2%80%9Cte-tran-vong-tuong-si%E2%80%9D-cua-quan-cong-nguyen-van-thanh.

"NỘI SOI" QUA CUỘC ĐỜI VÀ TÁC PHẨM, XÁC ĐỊNH CÁC LỚP VÀ TẦNG VĂN HÓA CÙNG MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC LỚP - TẦNG ĐÓ Ở NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

GS.TS. TRẦN NGỌC VƯƠNG*

Tóm tắt: Sống, hoạt động và trước thuật trong giai đoạn xã hội Việt Nam xảy ra nhiều biến cố mang tính bước ngoặt, Nguyễn Đình Chiểu trưởng thành trong nền văn hóa và nền học vấn truyền thống Đông phương - bản địa, kinh qua những trải nghiệm thực tế của xâm nhập từ những yếu tố đến sự toàn diện về văn hóa - tôn giáo và cả chính trị, kinh tế, kỹ thuật thuộc nền văn hóa phương Tây. Hiểu biết sâu sắc và chính xác hành trạng và trước thuật của ông, theo tác giả bài viết này, có thể coi là nghiên cứu một trường hợp điển hình, từ đó có thể nhận ra những lớp - tầng văn hóa của hai phương trời vốn xa lạ đã tiếp xúc, xung khắc rồi giao thoa với nhau ra sao trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa thực dân nhưng cũng mở ra tinh thần giải thực, điều đã hoàn tất ở thế kỷ XX sau khi ông đã mất.

Từ khóa: Văn hóa phương Đông; Văn hóa phương Tây; Xung khắc tiếp biến và tương nhượng về văn hóa; Thực dân hóa và giải thực.

* Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Liên hệ: qbvuong04@gmail.com

"ENDOSCOPY" THROUGH LIFE AND WORKS OF NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU, IDENTIFYING CULTURAL LAYERS AND RELATIONSHIPS BETWEEN THOSE LAYERS

Abstract: Living, working and creating literature in the stubborn Vietnamese society in the second half of the 19th century, Nguyễn Đình Chiểu grew up in traditional Vietnamese native culture and education, fully experiencing elements of Western culture such as culture, religion and politics, economy and technology. This article examines Nguyễn Đình Chiêu's behavior and literary creation to understand how the different cultural layers and levels of two other worlds (East Asia and the West) contact, conflict, and then interfere with each other in an early stage of colonialism. It also opens up the spirit of decolonization that was accomplished in the twentieth century!

Keywords: East Asian culture; Western culture; Cultural acculturation; Conflict, and compromise; Colonization and decolonization.

Toàn văn

Ngay từ thời điểm Nguyễn Đình Chiểu mới được người đời biết tới, tên tuổi của ông đã gắn với định danh là một nhà nho. Ở triều đình, ông được gọi là "thư sinh", với cộng đồng dân cư gần xa nơi ông sống, người ta quen hơn với cái tên "ông (hay cụ) Đồ Chiểu", với người cầm bút hay độc giả, ông thường được gọi bằng nhã ngữ "nhà thơ mù đất Đồng Nai". Cách này hay cách khác, ông tạo tên tuổi mình trước hết bằng thân phận của một môn sinh "cửa Khổng sân Trình". Vậy nên, trước khi nhìn nhận ông bằng những tư cách nào đó khác, bằng năng lực hay vốn liếng học vấn và văn hóa nào đó khác, phải "soi cho tỏ" con người nhà nho ở ông, rồi hãy xét đến những cách hình dung khác: thầy thuốc hay nhà thơ yêu nước, vị tham mưu cho các cuộc khởi nghĩa hay người thâu thái những ưu điểm của văn hóa cộng đồng...

1. Những vỉa/lớp văn hóa thuộc truyền thống phương Đông soi thấy qua tiểu sử, cuộc đời và hành trạng của Nguyễn Đình Chiểu

Cho đến thời điểm này, việc hiểu và trình bày chuẩn xác, đa bình diện đối với Nho giáo vẫn là một thử thách rất lớn đối với giới học thuật quốc tế, cả ở Trung Hoa lục địa lẫn Trung Quốc Đài Loan - Hồng Kông, cả ở các nước phương Tây có bề dày học thuật rất đáng vị nể về Trung Quốc học nói chung như Anh, Pháp, Đức, Nga, Mỹ..., cả ở các nước từng được coi là các nước "đồng văn" như Nhật Bản, Việt Nam, Hàn Quốc, Triều Tiên với văn hóa Khổng giáo. Cũng đang còn nhiều cách hình dung và hệ thống quan điểm khác nhau về học thuyết này, việc trên thế giới ngày nay có tới 600 - 700 cơ sở nghiên cứu mang tên Viện Khổng Tử đã phản ánh một cách tiếp nhận có hệ thống trong việc truyền bá văn hóa Trung Quốc nói chung và học thuyết Nho giáo nói riêng, từ đó phản ánh một sức sống có ý nghĩa không thể chối cãi được của học thuyết này.

Khi nghiên cứu Nho giáo ở Nguyễn Đình Chiểu, rất nhiều tác giả từ trước đến nay đã tập trung chú ý đến tính chất vùng, miền và một đặc điểm khác là tính chất dân gian hóa ở Nguyễn Đình Chiểu đối với nội dung học thuyết này. Trên thực tế, khảo sát kỹ lưỡng trong chiều sâu, ảnh hưởng của Nho giáo đối với Nguyễn Đình Chiểu và đặc điểm Nho giáo ở Nguyễn Đình Chiểu đã có thể nhận thấy qua những góc độ khác. Tùy vào việc đặt định giá trị, tầm quan trọng của Nho giáo đối với xã hội, chính trị và văn hóa, nền học vấn ở từng giai đoạn và thời cuộc, giới cầm quyền và giới tinh hoa ở các thể chế khác nhau có thể đưa ra những nhận định, đánh giá và phán quyết về thân phận của Nho giáo và tín đồ của học thuyết đó theo các cách khác nhau, thường thấy nhất là ngược chiều nhau. Trong khoảng hơn một thế kỷ rưỡi vừa qua, trên địa bàn các quốc gia châu Á từng chịu ảnh hưởng sâu đậm của Nho giáo, truyền thống, địa vị của học thuyết này đã liên tục thăng trầm, có lúc, có nơi thì coi nó là "tàn dư cực độc hại của chế độ phong kiến xấu xa" nhất thiết phải tẩy rửa cho bằng sạch, nếu không được thế, phải truy cùng diệt tận, hoặc đào sâu chôn chặt. Nhưng rồi, Nho giáo cứ "đội mồ sống lại", mà không chỉ một lần. Mỗi lần tái sinh, dường như học thuyết ấy lại có thêm đất sống mới,

kết nạp thêm vào lòng nó những dạng tín đồ mới, mang thêm những diện mạo mới.

Vậy thì cái "tiêu điểm" Nho giáo ở Nguyễn Đình Chiểu cũng sẽ còn là câu chuyện, chí ít ra, gây tranh cãi, mà nếu không được "ngã ngũ" hay "sơ kết, tổng kết" một vài phen, ắt việc bình phán sẽ còn miên man. Trong phần viết về Nho giáo của bài viết này, tôi lại cứ "sinh chuyện", "gây chuyện" bằng việc đệ ra những cứ liệu (ít được bàn!) và những luận cứ mới....

Theo gia phả, Nguyễn Đình Huy có tổ tiên, gốc gác từ Gia Miêu Ngoại Trang, nay thuộc huyện Hà Trung, Thanh Hóa (cùng quê với các chúa Nguyễn), chi tộc ông chuyển cư vào Bồ Điền, Phong Điền thuộc Thừa Thiên Huế ngày nay. Ông nội của Nguyễn Đình Chiểu là một võ quan, tước hầu (không phải là quan nhỏ) nhưng đến Nguyễn Đình Huy thì lại theo đòi văn nghiệp đến trình độ được bổ làm thư lại ở Văn Hàn ty dưới trướng của Tả quân Lê Văn Duyệt. Từ năm 1820, Nguyễn Đình Huy theo Lê Văn Duyệt làm việc ở dinh tổng trấn Gia Định và lấy thêm một bà vợ thứ ở đó. Nguyễn Đình Chiểu là con trai cả trong số bảy người con của bà thứ hai này. Có thể nói, những thăng trầm trong cuộc đời, quan lộ và số phận của Lê Văn Duyệt, kể cả kết cục sau khi ông mất đã có ảnh hưởng rất lớn đến cuộc đời và số phận của Nguyễn Đình Huy và người con trai của ông là Nguyễn Đình Chiểu. Hiện cũng chưa rõ Nguyễn Đình Chiểu đã được Nguyễn Đình Huy mang theo ra học ở Huế trong môi trường cung đình và Kinh đô - một môi trường văn hóa Nho giáo cao cấp - chính xác là từ năm nào, nhưng mối quan hệ giữa Nguyễn Đình Huy và các quan lại, văn thần của cung đình và Kinh đô là khá mật thiết và bền chặt đến mức Nguyễn Đình Huy đã gửi con trai mình vào ở nhà và làm học trò của một vị thái phó ở trong cung đình. Cần nói rõ rằng, quan hàm thái phó là một địa vị rất cao cấp trong quan chế và trong nền học vấn, bởi thái phó là chức vị chỉ phong cho những vị đại khoa làm nhiệm vụ giảng dạy cho Đông cung thái tử và các hoàng tử của vua. Cũng chưa thể xác định được chính xác vị thái phó ấy là ai, theo một nguồn tư liệu thì nói rằng vị thái phó đó họ Hà, sự tìm kiếm

của chúng tôi dừng lại ở Hà Tôn Quyền - một danh sĩ đương thời rất nổi tiếng ở trong khuôn khổ văn chương cung đình Huế. Dù sao thì không dễ dàng để được nhận làm học trò vừa trở thành một người gần gũi, nói theo chữ của Nguyễn Thạch Giang, là vừa làm "điếu đãi" của vị học quan này, và việc ký thác con trai cho người bạn văn thần cao cấp ấy của Nguyễn Đình Huy thể hiện kỳ vọng của ông đối với con trai và trực tiếp cung cấp một nền Nho giáo cao cấp đối với cậu thiếu niên Nguyễn Đình Chiểu. Năm 1833, Nguyễn Đình Huy do tác động của cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi, bị mất chức, tuy nhiên cũng không có tư liệu nào nói rằng sau đó Nguyễn Đình Chiểu đã di chuyển môi trường học tập sang nơi nào đó khác, mà trở về Nam và tham gia kỳ thi hương vào năm 1840. Theo một số ý kiến và tài liệu thì Nguyễn Đình Chiểu đã đỗ tú tài. Việc trở về quê để khai báo lý lịch và đăng ký quyền dự thi ở kỳ thi tổ chức tại Huế vào năm 1848 cũng cho thấy một năng lực, học lực "đủ điều kiện" của Nguyễn Đình Chiểu (có thể đoán định là kỳ thi đại khoa) là một câu chuyện còn khá khó hiểu cần được giải thích. Nhưng như đã biết, Nguyễn Đình Chiểu không tham gia được kỳ thi này vì những trở ngại và quy định bất khả kháng là việc ông nhận được hung tin mẹ qua đời ở Gia Định, quy phạm ngặt nghèo của khoa cử thời trước (khi có đại tang thì các thí sinh đều không được tham gia các kỳ thi), nên dù muốn hay không, Nguyễn Đình Chiểu vẫn phải về quê ngoại (nhưng là sinh quán) để chịu tang mẹ. Vậy là ở đất Kinh kỳ, trong khoảng trên dưới 10 năm, Nguyễn Đình Chiểu đã được đào luyện cả tinh thần, ý chí hoài bão. Mười năm lai kinh du học đó, theo ý tôi, có ý nghĩa rất lớn đối với việc hình thành nên một Nguyễn Đình Chiểu hậu lai.

Sự ôm ấp hoài bão, ý chí quyết đậu khoa này sẽ được thể hiện qua nhân vật Lục Vân Tiên - một nhân vật mang tính nửa tự truyện, nửa hư cấu của chính tác giả.

Chí lăm bắn nhạn ven mây
Danh tôi đặng rạng tiếng thầy bay xa
Làm trai trong cõi người ta
Trước lo báo bổ, sau là hiển vang.

Trong hàng loạt các tác phẩm của ông về sau, từ *Lục Vân Tiên* trở đi, những tri thức mang tính nguồn gốc từ Kinh - Sử - Tử - Tập trong thư tịch Trung Quốc, những điển cố khá phức tạp và uyên áo, những chi tiết (dày đặc) của việc hành văn theo cung cách của văn chương khoa cử được thể hiện khá nổi bật trong các tác phẩm của ông, nhất là *Lục Vân Tiên* và *Dương Từ - Hà Mậu*, chưa nói đến việc thể hiện điều đó trong thơ Nôm. Tất cả chứng minh một vốn liếng học vấn mang tính bác học và một trữ lượng văn hóa Nho giáo cao cấp trong văn nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu. Cũng chính nhờ sống và học tập trong môi trường như vậy, mà về sau này sự thể hiện những nội dung chuẩn mực theo tinh thần Nho giáo ở Nguyễn Đình Chiểu đã thuyết phục cả những độc giả cao cấp của cung đình, khiến cho một trong những nhà thơ hàng đầu của văn thơ hoàng phái là Tùng Thiện Vương Miên Thẩm, khi đọc những sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu đã phải bày tỏ sự cảm khái:

Chí cánh thư sinh không bút trận
Báo quân chỉ thử diệc bi tai.

Trong thực tiễn của học thuyết Nho giáo và tác động của nó vào nền chính trị và đời sống văn hóa của Việt Nam (thể hiện một mức độ tập trung cao nhất dưới thời nhà Nguyễn) có rất nhiều đòi hỏi quy phạm đến mức nghiêm ngặt và giáo điều, thậm chí trở thành những sắc thái khiên cưỡng và gò bó. Tuy nhiên, điều rất thú vị là các nhà nho dù khó tính đến đâu cũng không tìm thấy trong tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu sự vi phạm ngoài khuôn khổ của các chuẩn mực Nho gia. Việc tuân thủ một cách nghiêm ngặt những chuẩn mực đó là một biểu hiện của sự ý thức học tập và rèn luyện ngặt nghèo và công phu theo Nho giáo (cần nhớ rằng, dưới triều Nguyễn, đã có rất nhiều án "văn tự ngục") mà Nguyễn Đình Chiểu đã thực hiện. Nhưng về sau, khi xây dựng những nhân vật và cảm hứng lấy từ đời sống cộng đồng thì biểu hiện của chất Nho lại tỏ ra linh hoạt và sinh động hơn, vì thế thể hiện những sắc thái khác quan phương và cung đình. Các nhân vật trong *Lục Vân Tiên* như Hớn Minh, Vương Tử Trực hay cả những nhân vật phụ khác như ông Ngư, ông Tiều, ông Quán... đều có sắc thái trong hành ngôn không hoàn toàn là Nho giáo

nhưng không hẳn thuộc về đời sống cộng đồng thuần túy, mà nguồn cảm xúc và ý tưởng của Nguyễn Đình Chiểu đặt trong các nhân vật này lại có một phần quan trọng được lấy từ các học thuyết truyền thống khác như tinh thần nghĩa hiệp có nguồn gốc từ Mặc gia hay thảng thích theo tinh thần Lão Trang.

Để có thể tìm hiểu kỹ ảnh hưởng của Nho giáo đối với Nguyễn Đình Chiểu đến mức nào, cần nghiên cứu kỹ các tác phẩm *Lục Vân Tiên*, *Dương Từ - Hà Mậu* cùng với bộ phận văn chương mang nội dung "vệ đạo, bảo dân, trung quân, ái quốc" mà ông viết từ khi thực dân Pháp thực sự tiến hành cuộc xâm lược ở Nam Bộ. Nói như vậy có nghĩa là, những tác phẩm đó thể hiện rõ ràng, trực tiếp nhất sự thấm nhuần đòi hỏi kỹ năng "học nhi thời tập chi" đối với một môn sinh cửa Khổng khi bước vào thực tiễn sôi sục và ngày càng nóng bỏng, cùng bầu nhiệt huyết tỏ bày "lòng đạo" cùng khát khao vừa "chở đạo" vừa "đâm gian" ở ông, cộng với khí chất hàm dưỡng được từ những "người Việt dưới trời Nam". Vậy nên, cũng thuộc về Nho gia, nhưng đã được địa vực hóa để trở thành những sắc thái và biệt sắc không thuần túy là quan phương, nó là Nho giáo ở Nam Bộ (những thập niên gần đây đã có những nghiên cứu có sức thuyết phục về Nho giáo Nam Bộ của một số tác giả chủ yếu sống và làm việc ở miền Nam). Trong đó, cũng cần lưu ý đến tính chất Nho giáo của người Minh Hương được thể hiện khá đa dạng trong/giữa các nhà nho gốc Hoa.

Tả quân Lê Văn Duyệt, một bậc "tai mắt" hàng đầu chắc chắn là có ảnh hưởng (trực tiếp hay dù chỉ được "dựa bóng") tới việc Nguyễn Đình Huy đã quyết định gửi gắm và ký thác cho con trai của mình vào học tập ở môi trường cung đình. Sau những biến thiên, số phận của Lê Văn Duyệt và cuộc nổi dậy chống lại mệnh lệnh triều đình của con nuôi ông là Lê Văn Khôi thì những thuộc hạ cũ của Lê Văn Duyệt cũng từng bước bị tước bỏ ảnh hưởng thuận lợi ấy, phần lớn bị mất chức sau biến cố vụ án Lê Văn Duyệt. Nguyễn Đình Huy cũng nằm trong số đó. Nhưng theo cách nào đó, dường như công việc học tập và cư trú của Nguyễn Đình Chiểu ở Huế vẫn không bị ảnh hưởng nhiều vì cho đến năm 1840 ông mới lại trở

về Gia Định (chuyện ông có tham dự và đỗ tú tài năm Quý Mão (1843), ở trường thi Gia Định hay không còn là vấn đề tồn nghi). Dù sao thì trong khoảng thời gian này, một vài biến cố trên đất Gia Định có ảnh hưởng sâu đậm lên cuộc đời của ông, đó là việc hứa hôn với con gái nhà phú hào họ Võ, rồi bị bội hôn, để lại một vết thương lòng khá chua xót và cay đắng. Năm 1847, ông lại trở ra Huế để dự kỳ thi năm Kỷ Dậu (1849), nhưng trên đường trở lại Kinh thành thì vào năm đó hải quân Pháp - Tây Ban Nha đã nổ súng đánh chìm dường như toàn bộ hải quân triều Nguyễn ở vùng biển Đà Nẵng. Theo ý kiến của một tác giả người Pháp (trong cuốn sách *Người Pháp và người An Nam bạn hay thù*) chính việc bị tập kích bất ngờ dẫn đến thiệt hại to lớn đến mức không gượng lại được của hải quân triều Nguyễn là nguyên nhân gây ra cuộc khủng hoảng sâu sắc trong triều đình và là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới trọng bệnh và cái chết của vua Thiệu Trị.

Cần thiết phải bàn thêm đôi chút đối với biến cố lịch sử này đối với quốc gia và cá nhân Nguyễn Đình Chiểu. Trên thực tế, việc tiêu diệt gần như toàn bộ lực lượng thủy binh triều Nguyễn ở Đà Nẵng của liên minh Pháp - Tây Ban Nha đã là một đòn đánh rất mạnh vào sự ổn định của triều đình nhà Nguyễn, dẫn đến cái chết của vua Thiệu Trị và những mệnh lệnh khắc nghiệt, quyết liệt một cách bất ngờ của triều đình đối với Thiên Chúa giáo và bộ phận thương nhân của người Pháp trên đất Việt Nam. Tuy nhiên, có vẻ như ở bộ phận điều hành cao cấp nhất của triều đình đã cố gắng xóa mờ và giấu biệt sự kiện này đối với đa số quan dân trong cả nước! *Đại Nam thực lục* - bộ sử có trách nhiệm ghi chép các sự kiện cập nhật không thấy có những thông tin "đủ tầm cỡ" về sự kiện này, việc trừng phạt đối với các vị trưởng quan chịu trách nhiệm chủ yếu ở Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam hầu như không diễn ra ngay lập tức mà phải đến 5, 7 năm sau thì những vị quan đó mới bị cách chức, biếm truất một cách khá "từ tốn" và bởi những lý do khác. Nhưng kỳ thi năm 1849, Nguyễn Đình Chiểu không được tham dự vì như ta đã biết, vào rằm tháng Một năm Mậu Thân (1848) thân mẫu của ông mất ở Gia Định, ông phải cùng em quay trở về Nam để chịu đại tang. Vừa buồn bã, mệt mỏi vì

mất mát bất ngờ và cuộc hành trình quay về vất vả đã khiến Nguyễn Đình Chiểu lâm bệnh nặng. Theo các bác sĩ chuyên môn người Pháp về sau thì căn bệnh mà Nguyễn Đình Chiểu mắc phải dẫn đến bị mù là bệnh thiên đầu thống. Trên đường quay về, do lâm bệnh, Nguyễn Đình Chiểu cùng với người nhà đã phải dừng lại vừa chữa bệnh, vừa phải tranh thủ học thêm về nghề thuốc ở nhà của một người thầy thuốc thuộc dòng ngự y ở Quảng Nam[1]. Học nghề thuốc từ người có gia truyền thuộc dòng ngự y nên Nguyễn Đình Chiểu đã nắm được những tri thức và kỹ năng khá cao của nghề và về sau trong suốt cuộc đời còn lại của mình, nghề thuốc được coi là một trong hai nghề chính mà ông đã sử dụng và cũng chính nghề này đã để lại những dấu ấn khá sâu đậm trong các tác phẩm của ông.

Việc tiếp thu Nho giáo trên vùng đất Nam Bộ ở Nguyễn Đình Chiểu theo ý chúng tôi không phải làm nên nền tảng của học vấn và ứng xử văn hóa Nho giáo ở Nguyễn Đình Chiểu, nhưng dấu ấn không phải của Nho giáo học đường mà là Nho giáo đã hoà tan trong đời sống cộng đồng, được thể hiện qua các nhân vật mà Nguyễn Đình Chiểu có sự giao lưu, tiếp xúc và quan tâm ở vùng đất này là khá sâu đậm, từ các vị triều thần, tỉnh thần quan trọng, như Phan Thanh Giản, Nguyễn Thông, đến các bậc sĩ phu, hào kiệt như Phan Tòng, hai người con của Phan Thanh Giản chống thực dân Pháp mà hy sinh, Phan Văn Trị, Huỳnh Mẫn Đạt, Nguyễn Hữu Huân, hay có thể xa về "đường đất" với ông hơn, như Võ Duy Dương, Hồ Huân Nghiệp, Nguyễn Trung Trực... Từ góc độ đó, hãy suy xét về mối quan hệ và ảnh hưởng của hệ tư tưởng và văn hóa Nho giáo giữa Nguyễn Đình Chiểu và một trong những đại diện quan trọng nhất ở Nam Bộ lúc bấy giờ là mối quan hệ với Trương Định.

Nho giáo ở Việt Nam từ thời Lê Trung hưng trở đi đã xảy ra những biến đổi nội tại, thậm chí có nhiều tính chất trở nên khác biệt.

Sự thay đổi lớn nhất trong đời sống xã hội và thể chế chính trị tuy vẫn được coi là thể chế của Nho giáo là sự tồn tại liên tục và kéo dài 200 năm

---

1. Theo chắt ngoại của Nguyễn Đình Chiểu là bà Mai Huỳnh Hoa thì ông thầy thuốc đã truyền nghề cho Nguyễn Đình Chiểu tên là Trung.

của một bộ máy chính trị đặc thù là *lưỡng đầu chế*: một bộ máy quyền lực gồm có hai trung tâm quyền lực vua và chúa, trong khi nhà nước quân chủ chuyên chế theo Nho gia hay Pháp gia cũng chỉ độc tôn có một ngôi vị, đó là vua - thiên tử. Ngay cả sự tồn tại của nhánh quyền lực trên đất Nam Hà mà sử gọi chung là các chúa Nguyễn thì cũng là một biểu hiện của cơ chế đó: Tự coi mình vẫn là thần tử của nhà Lê, mọi văn kiện đều nhân danh, mang niên đại và niên hiệu của triều Lê. Vậy mà khởi đầu ở phía Bắc - Đàng Ngoài, các chúa Trịnh đã thiết lập nên cơ chế ấy, không những thế còn tiếm quyền của vị quốc chủ, theo lý thuyết là vị hoàng đế - thiên tử duy nhất đối với mọi thần dân. Tình trạng lưỡng đầu của quyền lực ở Bắc Hà đã khiến cho bao nhiêu xung đột xảy ra giữa triều đình và phủ chúa, dẫn đến tình trạng năm lần bảy lượt các chúa Trịnh hoặc đã bức hại, o ép đối với ngôi vua, hoặc thậm chí bức tử đối với người đang giữ ngôi là thiên tử. Trong 200 năm đó, những nhà nho "thuần thành" mang nặng tinh thần chính thống "tôn quân, thân thượng" đã nếm trải nhiều đau khổ, phiền não tinh thần, thậm chí còn có những người tự chuốc lấy cái chết. Nhưng mặt khác, những tấm gương một lòng một dạ trung thành với ngôi vua chính thống đã dần mờ nhạt đi trên sân khấu chính trị. Trong khi những con người từ cộng đồng nảy nở khát vọng, hoài bão mang tính cá nhân tự lập, tự khẳng định, tự trưởng thành, nói cách khác là muốn trở thành hoàng đế lại xuất hiện ngày một đông. Có thể nhận thấy họ qua chân dung của hàng loạt những người cầm đầu của các cuộc "khởi nghĩa nông dân" dày đặc trong thế kỷ XVIII; và từ phía khác đã làm cho xuất hiện mẫu hình nhà nho tài tử - loại nhà nho không chính thống đông đảo từ thế kỷ XVIII - XIX.

Trong cảm giác và tri nhận toàn cục, chúng tôi cho rằng, từ khi xuất hiện cục diện hai thực thể quyền lực ở cấp cao nhất trên lãnh thổ Đại Việt của vương triều nhà Lê từ năm 1600 trở đi, thời điểm Nguyễn Hoàng quay lại làm chủ khu vực Đàng Trong rồi không một lần ra Đàng Ngoài nữa, thì lịch sử Nho giáo ở Việt Nam đã vận động và phát triển theo hai khối học - hành độc lập, rất ít có quan hệ trực tiếp và thường xuyên với nhau. Sự giao lưu, tiếp xúc trở lại giữa hai nền học vấn ấy diễn ra dưới

thời Tây Sơn, chủ yếu qua hoạt động tiếp nhận bổ sung vào bộ máy cầm quyền của vương triều này một số lượng khá lớn những "sĩ phu Bắc Hà" danh tiếng và cũng có thực tài bậc nhất (từ Trần Văn Kỷ, Nguyễn Hữu Chỉnh, rồi nhóm "Bắc Hà quy thuận", trong đó gồm cả Ngô Thời Nhậm, Phan Huy Ích, Đoàn Nguyễn Tuấn, Nguyễn Đề, Nguyễn Hữu Lượng. Nhìn theo hai trục tọa độ cả không gian và thời gian, dòng chảy chất xám Nho gia từ vài thập niên cuối của thế kỷ XVIII đến tận khi Minh Mệnh lên ngôi chảy từ Bắc Hà Đàng Ngoài vào Nam Hà Đàng Trong, mà khuôn mẫu của nền học vấn, khoa cử - và vì thế, hình mẫu của nhân cách nhà nho - vẫn cứ phải là "khuôn mẫu sĩ phu Bắc Hà". Cho nên trên thực tế đã hình thành nên một số những thuộc tính, có thể tạm gọi là phong khí Nho gia của Đàng Trong nói chung, Nam Bộ nói riêng. Nhưng cùng trong khoảng hơn 200 năm đó, ở Đàng Trong, từ tầng lớp nhà nho (bao gồm cả nhà nho gốc Minh Hương) lại xuất hiện khá đậm đặc những nhà nho điển hình, sống và hành xử mẫu mực của mẫu hình nhà nho chính thống, từ Mạc Thiên Tích, qua Võ Tánh, Ngô Tùng Châu, thậm chí cho đến tận cả Phan Thanh Giản. Những người vừa được nhắc tới đã không để "nhục quân mệnh, quốc uy", lấy tính mạng cá nhân báo đáp sự tin cậy của các đấng quốc chủ. Dù sao tinh thần "sát thân thành nhân, xả thân thủ nghĩa" của họ đã hiển hiện một cách chói lọi, gây nên những xúc cảm cộng đồng mãnh liệt.

Nguyễn Đình Chiểu, trong một ý nghĩa khá nổi bật, chính là nhà nho chuyển tải sự "tích hợp văn hóa" của các mẫu nhà nho ba miền Bắc - Trung - Nam cả trong học vấn, sáng tác, lẫn lối sống, lối hành xử. Về mặt văn học, ông là người nối dài mạch Nam tiến của truyện Nôm, trong khi vừa tiếp tục nguồn cảm hứng của truyện Nôm Đàng Ngoài, vừa "uốn nắn, điều chỉnh" đối với chủ đề "tài tử, giai nhân" cho phù hợp với "phong hóa" Nam Bộ, vừa tạo thêm những sắc thái mỹ cảm mới mẻ.

Nói riêng về quan hệ giữa Nguyễn Đình Chiểu với vị "nho tướng" đặc biệt gần gũi ông là Trương Định. Là một võ quan của triều đình ban đầu ở cấp phủ huyện, Trương Định thể hiện tinh thần chống thực dân Pháp một cách triệt để, quyết liệt và vì vậy ông cũng tạo ra những hiệu

ứng rộng rãi trong cư dân Nam Bộ. Thực hiện bổn phận mà triều đình giao cho ban đầu, Trương Định cũng cố gắng để hoàn thành theo đúng cương vị của mình và những quy định của triều đình, tuy nhiên những biến cố lịch sử dồn dập và mang tính mâu thuẫn, những giải pháp mang tính chất nửa vời và tỏ ra lúng túng, bối rối mà triều đình nhà Nguyễn "ban" xuống lại gây khó dễ cho những người hành chức. Với triều Nguyễn, đặc biệt là các vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức, Nam Bộ là "đất căn bản", "đất khởi gia", quê hương của nhiều vị hoàng hậu và phi tần, "quê ngoại nhiều đời" của các đời vua.

Có thể nhìn thấy những sự kiện phản ánh tập trung và điển hình nhất thái độ của Nguyễn Đình Chiểu áp theo những tiêu chí vốn được coi là chuẩn mực của đạo lý Nho gia qua việc ông phản ánh con người và hành trạng của Trương Định. Ban đầu, Trương Định là một võ quan thực thi bổn phận của mình với triều đình một cách khá chừng mực. Trong địa hạt mà ông chịu trách nhiệm về mặt quân sự với cương vị đề đốc rồi lãnh binh, ông hoàn thành không có gì đáng chê trách nhưng cũng không có gì nổi bật. Nhưng khi theo lệnh của Phan Thanh Giản, các tỉnh thần lần lượt "giao thành không giao chiến" thì sự bất bình lan ra một cách rộng rãi trong cộng đồng, sự phẫn nộ trở thành phong trào, Trương Định dĩ nhiên cũng nhận biết áp lực tâm lý ấy từ phía dân chúng. Mặt khác, tuy chính thức thì triều đình thông qua Phan Thanh Giản buộc phải chấp nhận giải pháp không đánh nhau với người Pháp nhưng trong sâu thẳm, chính Tự Đức vẫn mong muốn có một sự kháng cự, thậm chí là một sự đấu tranh quyết liệt để hy vọng giữ lấy đất, giữ lấy thành để không đắc tội với tổ tiên và nhân dân. Triều đình đã ngầm giao mật chiếu khuyến khích Trương Định kháng Pháp. Khi sự đồng lòng của thân sĩ, hương hào, của dân chúng trong quyết tâm kháng chiến đến cùng, họ đã suy tôn Trương Định làm Bình Tây Đại Nguyên soái. Về phía cá nhân, việc chống thực dân Pháp đối với Trương Định không còn gì phải áy náy. Nhưng Trương Định đã thực hiện một hành vi "kiểu chiếu" (tức chống lại chiếu chỉ) để tiến hành cuộc kháng chiến đó. Nguyễn Đình Chiểu biết rõ điều này, với tư cách

là một văn nhân tự nguyện làm nhiệm vụ tuyên truyền, cổ động cho những hành vi chính nghĩa đó. Tuy nhiên, về lý lẽ hình thức, để "đả thông", giải thích hành động công khai của Trương Định cho người Pháp, triều đình và cả dân chúng thì Nguyễn Đình Chiểu vẫn không khỏi băn khoăn, trăn trở, phân vân:

- Chợt thấy cánh buồm lai sứ, việc giảng hòa những tưởng rằng xong; đã đành tấm giấy tựu phong, phận thiên tỉ có đâu dám cãi.

- Bởi lòng chúng chẳng nghe thiên tử chiếu, đón ngăn mấy dặm mã tiền; theo bụng dân phải chịu tướng quân phù, gánh vác một vai khổn ngoại.

Chúng tôi đã giải thích rất rõ ràng rằng: Trương Định "kiểu chiếu" đánh Tây, điều đó khiến Nguyễn Đình Chiểu kính trọng, tin yêu, mến phục, nhưng không khỏi băn khoăn. Ông tự lý giải và lý giải với người khác (trong thơ điếu và trong văn tế Trương Định), biện minh cho Trương Định bằng những ngoại lệ mà một vị nho tướng Nho giáo cho phép - đó là quyền của tướng ngoài biên ải có lúc được phép không vâng theo lệnh triều đình ("tiện nghi bát tiễu" vì "gánh vác một vai khổn ngoại"), đó là việc dù sao ông cũng đã nhận được mật sớ của triều đình tiếp tục đánh Tây, đó là việc ông kiểu chiếu không nhằm gây oán cừu với "lân bang". Nguyễn Đình Chiểu hết sức đề cao Trương Định, qua các bài thơ điếu cũng như trong *Văn tế Trương Định*, ông láy đi láy lại tấm lòng trung "ngay chúa", "ngày tháng trông vua" của Trương Định. Hành động "kháng chỉ" của Trương Định đã làm vất vả cho Nguyễn Đình Chiểu không ít. Có thể nói, bằng trái tim, Nguyễn Đình Chiểu không ngần ngại ủng hộ hành vi của Trương Định, song bằng đạo lý mà ông sống theo, cũng một cách tâm huyết, hành vi đó lại vẫn khiến ông áy náy.

Từ trước tới nay, khi nói và viết về thể loại văn chương "yêu nước chống xâm lược" đặc biệt là các bài văn tế tiêu biểu, các bài thơ khóc liệt sĩ hy sinh trong trận chiến với quân giặc, các tác giả thường ít khi nhìn nhận những biểu hiện, những sắc thái phản ánh nhận thức của tác giả từ góc nhìn học thuyết ý thức hệ cụ thể. Lòng yêu nước ngùn ngụt, tràn trề, khí chất kiên cường và lòng dũng cảm vô song và nhất quán ở Nguyễn Đình Chiểu dường như khiến các học giả, nhà nghiên cứu hay người nghị

luận quên đi yêu cầu về sự chính xác và tỉnh táo cần thiết để chỉ ra - cho dẫu không phải để hãm bớt những lời xưng tụng hay ngợi ca ông, mà đơn giản là để chỉ ra những giới hạn, những điểm dừng, và cả những bế tắc nữa ở ông.

Sự bế tắc, khủng hoảng và những bước chuyển động gập ghềnh, khúc khuỷu của hệ tư tưởng Nho gia khi đối diện với những thách thức, những "nhiệm vụ lịch sử" cũng đã thể hiện khá rõ rệt và đầy đủ khi xem xét kỹ các sáng tác và cách hành xử, lựa chọn hành vi trong đời sống và cả cái chết nữa, ở Nguyễn Đình Chiểu.

2. Khi "Trời Đông mà gió Tây qua" - tiếp xúc giao thoa của hai truyền thống phương Đông - phương Tây ở Nguyễn Đình Chiểu; những điểm nghẽn và sự tương nhượng văn hóa

Trong các học thuyết hay tôn giáo phương Đông vốn đồng tồn, tịnh hành trong truyền thống, nhà nho Nguyễn Đình Chiểu có cách tiếp cận khá gần gũi với đa số nhà nho tiêu biểu truyền thống. Hoàn cảnh riêng đặc biệt đã không đưa Nguyễn Đình Chiểu vào hàng ngũ những bậc "hiển nho", không có uy danh của người "cao khoa hiển hoạn". Nhưng từ thời trẻ, và ngay cả khi lâm vào tình cảnh riêng đau xót, Nguyễn Đình Chiểu đã rất nỗ lực để tích lũy một vốn liếng tri thức và kỹ năng đa dạng, phong phú. Đọc kỹ trước tác còn lại của ông, ta thấy Nguyễn Đình Chiểu ngoài việc trau dồi khá kỹ lưỡng những kiến thức mang tính "quyết khoa" là Kinh, Sử, Tử, Tập thì ông còn rất chịu khó học biết và suy ngẫm các tri thức thuộc về cái gọi là "ngoại thư, tư học" khác như thuyết Âm Dương-Ngũ hành, y học, lý - số học và tri thức về hai học thuyết - tôn giáo tồn tại song song với Nho giáo chính thống là Đạo gia (gồm cả tư tưởng Lão Trang) và Phật giáo. Đặc biệt, ông có kiến thức thâm sâu về y học và y thuật truyền thống, thể hiện khá phong phú trong các tác phẩm lớn về độ dày trang viết (cả trong *Lục Vân Tiên, Dương Từ - Hà Mậu*, đặc biệt là trong *Ngư Tiều vấn đáp Nho y diễn ca*). Nhìn chung, với các thuyết, giáo hay các mối "dị đoan truyền thống", Nguyễn Đình Chiểu không có thái độ và "nhận thức lại" gì đặc biệt. Ông chỉ tỏ rõ những mối ác cảm, nhất là

sau khi đã trải nghiệm cuộc xâm lăng của thực dân Pháp, đối với Thiên Chúa giáo và với những gì mà ông gọi là "gió Tây".

Từ nguồn thư tịch hiện khai thác được còn lại cho đến nay về Thiên Chúa giáo và sự du nhập của tôn giáo này vào Việt Nam, có thể nhận định rằng, ở Việt Nam, chưa từng xảy ra những sự tranh biện, thảo luận hay những xung khắc lớn giữa Thiên Chúa giáo với các tôn giáo hay tín ngưỡng bản địa có trong truyền thống. Nhà nho vốn cũng là mẫu trí thức không ưa chuộng sự tranh biện, nhà nho Việt Nam lại càng ít hơn. Các tôn giáo hay học thuyết lớn từng đồng tồn, tịnh hành từ hàng ngàn năm đã tạo ra một tình trạng khoan dung lẫn nhau, vì thế, trong vài thế kỷ đầu tiên của sự du nhập, Thiên Chúa giáo vào Việt Nam cũng đã "được hưởng lợi" từ thực tế đó. Nhưng khi các giáo sĩ thừa sai của các giáo đoàn (chủ yếu từ các nước châu Âu tư bản chủ nghĩa đang lần lượt trở thành các nước đế quốc, thực dân như Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp...) vừa là đối tác kinh tế của các thương nhân - nhà buôn, vừa đảm nhận thêm chức năng do thám, gián điệp của các nhà buôn và của các chính phủ đang khởi động những kế hoạch chinh phục thuộc địa, thì phần lớn các giáo sĩ vốn đặt mục tiêu ban đầu chỉ là truyền đạo, lại khá nhanh chóng trở thành những đội quân tiên phong của những kẻ đi chinh phục, xâm lược. Ở Việt Nam trong các thế kỷ XVIII - XIX, các nhà truyền giáo Thiên Chúa giáo chỉ thuần túy làm bổn phận truyền giáo dần trở nên thưa vắng, thay vào đó là những cố đạo mang tham vọng lớn cả về kinh tế lẫn chính trị, vừa phục vụ cho những thương nhân - nhà thám hiểm phiêu lưu, vừa phục vụ lợi ích của các chính phủ chính quốc của họ.

Theo một nghĩa hoàn toàn xác định, chủ nghĩa tư bản, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa hình thành và lớn mạnh lên từ biển, chủ nghĩa thực dân lại càng là như vậy. Nền khoa học kỹ thuật - công nghệ vốn được coi là ưu thế vượt trội của các nước châu Âu sớm trở thành những nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, trở thành các nước đế quốc, thực dân đã lần lượt giúp xâm chiếm các quốc gia hoặc yếu kém hoặc cô lập - tự cô lập hóa (thường thấy nhất ở châu Á và châu Phi là các quốc gia đóng cửa, quay lưng với biển và các đại dương, hay chí ít, không nhận thức được tầm

quan trọng và vì thế, không hình thành được sức mạnh của nền kinh tế biển). Theo chân các tàu và thuyền buôn, theo cánh buồm của các con tàu thời kỳ đầu nương vào các cơn gió biến đổi theo mùa (gió mậu dịch), các nhà truyền đạo dịch chuyển đến những vùng đất xa lạ, để thực hiện sứ mệnh "mở rộng nước Chúa". Đạo Thiên Chúa đã được truyền bá vào Việt Nam theo cách như thế.

Trong cuộc tranh giành quyền lực, tình thế đã buộc Nguyễn Ánh khi đang là chúa Nguyễn, phải làm quen với biển và bằng đường biển đã tiếp xúc nhiều với các thế lực chính trị thuộc các nước Đông Nam Á. Cũng chủ yếu là bằng "cửa ngõ" này, Nguyễn Ánh cùng chính quyền "lênh đênh" của mình đã gặp gỡ với các nhà buôn và nhà truyền giáo phương Tây, chủ yếu là các giáo sĩ của Hội Thừa sai Paris. Vào vài thập niên cuối cùng của thế kỷ XVIII, các nhà truyền giáo đã có mặt cả ở Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài; nhưng do vị trí và phương tiện thuận lợi hơn, họ có cơ hội tiếp cận và bàn định các kế hoạch giao lưu rồi "hợp tác" với nhánh quyền lực này so với các nhánh khác ở Đàng Trong hay Đàng Ngoài khác.

Nhưng khi đã "phục quốc", đúng hơn là khi đã tân tạo ra một vương triều mới, thống nhất được quốc gia, có được trong tay một "hồng đồ", Nguyễn Ánh - từ đây là Hoàng đế Gia Long - đã "xoay hướng", từng bước nhưng nhất quán và quyết liệt, lập lại chính thể cho triều đại mới của mình, theo đúng với mô hình nhà nước quân chủ chuyên chế độc tôn Nho giáo. Kế vị vua cha, Minh Mệnh còn cố gắng phục hồi những tiêu chí của "thánh hiền" của Trung Quốc từ xa xưa, nhất quyết làm cho nền văn hóa - chính trị của triều đại mình "Tàu hơn cả Trung Quốc", tuyên bố rằng, vì nhà Nguyên, nhà Mãn Thanh là dị tộc, "ngoại lai nhân", nên không đủ phẩm chất để hiện thực hóa những yêu cầu lý tưởng của "thánh đế minh vương" thời trước, đã làm hỏng nền văn hiến huy hoàng của quá khứ. Tuy Gia Long, Minh Mệnh đều là những cá nhân xuất chúng, những nhà cai trị có hùng tài đại lược, cũng đã hao tâm, tổn trí rất nhiều, xứng đáng là những vị đế vương lỗi lạc, nhưng trong đường lối trị quốc, đến thời điểm mới, khi "tuồng thiên diễn" đã khác hẳn với thuở xa xưa, các ông lại "không theo kịp thời đại mới" nên đã định ra những quyết sách cho quốc gia mà nhiều điểm trở nên ngược dòng với lịch sử thế giới nói chung.

Lê Văn Duyệt là cận thần hàng đầu của Hoàng đế Gia Long, gần cùng lứa tuổi với vua khai quốc, Nguyễn Đình Huy gần cùng niên kỷ với Minh Mệnh, còn Nguyễn Đình Chiểu - gần trang lứa với Thiệu Trị, những dữ kiện, niên đại ấy cho phép nhận xét rằng Nguyễn Đình Chiểu khá am tường bức tranh về quan hệ giữa bộ máy của triều đình nhà Nguyễn so với các tác động của các nhóm người Tây dương nói chung, trong đó có các quan hệ của Thiên Chúa giáo. Nhưng trong các tác phẩm lẫn hành trạng của mình, không thấy ông đề cập giáo lý của tôn giáo này, mà sự dị ứng thể hiện tập trung ở bình diện lễ nghi, tín ngưỡng, và những lối hành xử mang tính văn hóa dị biệt nói chung, kỳ dị, sai biệt và xa lạ với những thứ mà ông gọi là "đạo nhà". Có thể nói, thứ mà Nguyễn Đình Chiểu chê trách, phê phán tập trung đối với Thiên Chúa giáo nằm ở bình diện "nhân luân". Đọc một đoạn tiêu biểu trong *Ngư Tiều vấn đáp Nho y diễn ca* đủ rõ:

Thà cho trước mắt tối mù
Chẳng thà ngồi ngó kẻ thù quân thân
Thà cho trước mắt vô nhân
Chẳng thà ngồi ngó sinh dân nghiêng nghèo
Thà cho trước mắt vắng hiu
Chẳng thà thấy cảnh trời chiều phân xâm
Thà cho trước mặt tối thầm
Chẳng thà thấy đất lục trầm can qua
Dù đui mà giữ đạo nhà
Còn hơn có mắt ông cha chẳng thờ
Thà đui mà khỏi danh nhơ
Còn hơn có mắt ăn nhơ tanh rình
Thà đui mà đặng trọn mình
Còn hơn có mắt đổi hình tóc râu
Sáng chi theo lối chiên cầu
Dọc ngang chẳng đoái trên đầu có ai
Sáng chi đắm sắc tham tài
Lung lòng nhân dục chuốc tai họa trời

Sáng chi dua nịnh theo đời
Nay vinh mai nhục mang lời thị phi
Sáng chi nhân nghĩa bỏ đi
Thảo ngay chẳng biết lỗi nghì thiên luân...

Ở các tác phẩm khác, kể cả trong *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc,* điều mà ông đau đáu cũng lại là:

Sống làm chi theo quân tả đạo, quăng vùa hương, xô bàn độc, thấy lại thêm buồn...

Chẳng thà thác mà đặng câu địch khái, về theo tổ phụ cũng vinh
Chẳng hơn còn mà chịu tiếng hàng Tây, ở với man di rất khổ.

Chính ở bình diện "nhân luân" này mà Thừa Thiên Cao hoàng hậu đã phản ứng quyết liệt, mà Gia Long cũng không hài lòng chút nào với việc Hoàng thái tử Cảnh, khi được theo Bá Đa Lộc, cải đạo rồi đi làm sứ thần, làm con tin ở Pháp, về nhà, về nước không chịu lạy cha mẹ, đó lại có thể cũng là một nguyên cớ sâu xa để rốt cuộc, Gia Long đã không chọn con Cảnh (khi Cảnh đã mất sớm) làm người kế vị.

Không có điều kiện để hiểu đầy đủ sức mạnh của văn hóa, khoa học và công nghệ phương Tây, trong đó cụ thể hóa ra thành sức mạnh quân sự, kỹ nghệ chiến tranh, rộng hơn, không thể tưởng tượng để rồi cảm nhận cho được mọi ưu thế của nền văn minh phương Tây, như các sứ thần sang Pháp hay các giáo dân có điều kiện xuất dương đương thời. Đó không phải là nhược điểm, là hạn chế chủ quan của con người văn hóa ở Nguyễn Đình Chiểu, nhưng đó là điểm dừng, là ngưỡng của thời đại, của lịch sử ở ông. Ngưỡng dừng lại này, mặt khác, lại đòi hỏi những người quan sát, tìm hiểu, đánh giá về ông phải nhận thức đầy đủ để thấu hiểu, và không cần thiết phải làm trạng sư cho ông, mà quan trọng hơn, là để cho những người đi tiếp sau ông, vượt qua và lựa chọn con đường tiến về phía trước./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Sỹ Lâm, Nguyễn Thạch Giang biên khảo và chú giải: *Nguyễn Đình Chiểu - toàn tập*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1997.

[2] Nguyễn Ngọc Thiện tuyển chọn và giới thiệu: *Nguyễn Đình Chiểu về tác gia và tác phẩm*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.

[3] Trần Ngọc Vương biên soạn và giới thiệu: *Trần Đình Hượu tuyển tập*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007.

[4] Viện Nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam và Viện Harvard Hoa Kỳ tổ chức và tập hợp bản thảo: *Nghiên cứu tư tưởng Nho gia Việt Nam từ hướng tiếp cận liên ngành*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2009.

[5] Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, t.2, 3, 4. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007.

[6] Trần Ngọc Vương: *Văn học Việt Nam dòng riêng giữa nguồn chung*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 2019.

NGHIÊN CỨU HÌNH TƯỢNG NHO SINH TRONG ĐỀ TÀI *ANH HÙNG CỨU MỸ NHÂN* TRONG TRUYỀN KỲ THỜI ĐƯỜNG

ThS. LỤC TIỂU YẾN
(LU XIAOYAN)*

Tóm tắt: Đề tài "Anh hùng cứu mỹ nhân"/英雄救美人 xuất hiện khá phổ biến và vô cùng quan trọng trong các tác phẩm "truyền kỳ" 傳奇 ở thời Đường, Trung Quốc. Trong đó, tiêu biểu là Hoắc Tiểu Ngọc truyện/霍小玉傳, Oanh Oanh truyện/鶯鶯傳, Lưu Nghi truyện/柳毅傳,... Những chuyện này đều miêu tả người anh hùng cứu mỹ nhân khi gặp hoạn nạn và kết thúc có hậu. Đề tài và nội dung khá giống nhau, trong đó người anh hùng chủ yếu là nho sinh, điều đó cho thấy thời Đường hết sức coi trọng khoa cử và Nho học. Câu chuyện này tương tự câu chuyện trong Lục Vân Tiên cổ truyện của Nguyễn Đình Chiểu.

Vì vậy, bài viết tập trung giới thiệu cốt truyện "Anh hùng cứu mỹ nhân" trong một số tác phẩm truyền kỳ thời Đường, Trung Quốc. Trên cơ sở đó, góp phần tìm hiểu cốt truyện "Anh hùng cứu mỹ nhân" trong Lục Vân Tiên cổ truyện của Nguyễn Đình Chiểu, Việt Nam.

Từ khóa: Anh hùng cứu mỹ nhân; Lục Vân Tiên cổ truyện; Truyền kỳ.

---

* Nghiên cứu sinh Học viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Nghiên cứu viên Học viện Hồng Hà, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Liên hệ: 876660749@qq.com

A RESEARCH ON THE IMAGE OF CONFUCIANISM STUDENTS IN DAMSEL-IN-DISTRESS STRANGE TALES OF THE TANG DYNASTY PERIOD

Abstract: The topic of "Heroes saving beauty" is quite popular and extremely important in the legendary works of the Tang Dynasty in China. Among them, the typical stories are The Biography of Huo Xiaoyu/霍小玉傳, The Biography of Yingying/鶯鶯傳, The Biography of Liu Yi/柳毅傳, etc. These stories all depict a hero saving beauty and achieving good results. The titles and contents of the works are quite similar, and the protagonists are all Confucianists, which shows how much importance the Tang Dynasty attached to imperial examinations and Confucianism. This motif is very similar to Nguyễn Đình Chiểu's Lục Vân Tiên fainy tale.

This paper focuses on the plot of "Heroes saving beauty" in some legendary works of the Tang Dynasty in China. On this basis, it is helpful to understand the plot of "Hero saving the beauty" in Nguyễn Đình Chiểu's Lục Vân Tiên fainy tale in Vietnam.

Keywords: "Heroes saving beauty"; Lục Vân Tiên fainy tale; Legend.

Toàn văn

Truyền kỳ/傳奇 ở thời Đường, Trung Quốc là một trong các thể tài văn học vô cùng quan trọng, được ghi nhận rằng: *Truyền kỳ xuất hiện là khi các tác giả Trung Quốc bắt đầu có ý thức sáng tác tiểu thuyết*[1]. Tên

1. 倪豪士 (William H. Nienhauser), 《唐傳奇中的創造和故事講述》, 《傳記與小說: 唐代文學比較論集》, 北京: 中华书局, 2007 年, 第 203-252 页.

gọi "truyền kỳ" là do tác phẩm *Truyền kỳ/*傳 奇 của Bùi Hình/裴 铏 ở cuối thời Đường[1].

Trong truyền kỳ thời Đường, có một loại đề tài là "Anh hùng cứu mỹ nhân"/英 雄 救 美 人, các bài rất nổi tiếng có *Oanh Oanh truyện/*鶯 鶯 傳, *Lưu Nghi truyện/*柳 毅 傳, đều miêu tả nho sinh anh hùng cứu mỹ nhân khi gặp nạn và cuối cùng kết thúc có hậu. Loại hình anh hùng cứu mỹ nhân có hiệp sĩ và thư sinh, mỹ nhân thường là những cô gái, thần nữ, nữ quỷ. Tuy đề tài và nội dung giống nhau, nhưng nho sinh anh hùng đã thể hiện tinh thần nhân nghĩa và phản ánh sự coi trọng khoa cử và nho học dưới thời nhà Đường.

Quách Nguyên Chấn diệt yêu quái

Quách Nguyên Chấn (郭元振, 656 - 713) là danh tướng thời Đường được *Cựu Đường thư/*舊 唐 書 đánh giá là *Vĩ tai Quách hầu, huân đức hoàng hoàng/*伟 哉 郭 侯, 勋德煌煌. (Lớn lao thay Quách hầu, Công đức lớn nhường nào). Trong tác phẩm *Huyền quái lục/*玄 怪 錄 quyển 1 của Ngưu Tăng Nhũ/牛 僧 孺 có bài *Đại quốc công* nội dung như sau[2]:

Đại quốc công Quách Nguyên Chấn (thời Đường Cao Tông) thi trượt, từ thành phố Tấn Dương đi về đất Phần. Ban đêm, ông thấy một nhà sáng đèn, la liệt bát đĩa, giống như nhà có đám cho con gái đi lấy chồng, nhưng không thấy ai. Một lúc sau, chợt nghe tiếng người phụ nữ khóc cùng con gái. Được biết, có một vị tướng họ Ô ở làng này, hằng năm dân làng phải chọn một cô gái còn trinh và đẹp để gả cho ông ta. Nếu không thì làng đó sẽ bị tàn phá bởi gió, mưa, sấm sét và những trận mưa đá. Cô gái này bị bố cô bán lấy 500 quan tiền để gả cho Ô tướng quân. Bố cô cho rằng, Ô tướng quân chắc chắn là yêu quái. Đúng giờ hẹn, Ô tướng quân đến lấy vợ. Bố cô gái làm lễ chúc mừng và cùng uống rượu, đột nhiên cắt tay của hắn. Dân làng bị Ô tướng quân giết hại. Khi này, Quách Nguyên

---

1. 莫宜佳 (Monika Motsch), 《中國中短篇敘事文學史》, 韦凌译, 上海: 华东师范大学出版社, 2008 年, 第 73 页.

2. *Quách Đại Công/*郭 代 公, *Huyền Quái Lục/*玄 怪 录, Đường/ 唐, Ngưu Tăng Nhũ/牛 僧 孺, quyển 1.

Chấn nhận rõ tình hình và lo lắng, nên nói với dân làng: "Nếu như chư hầu tàn hại nhân dân, Thiên tử chắc chắn không vui và nghiêm phạt. Nếu như tướng quân thật đúng là thần phải bảo vệ người dân, không lấy con gái của bản khu, hơn nữa nếu là thần thì cũng không thể dâm loạn được? Còn thú quỷ dâm dục là loại súc sinh tội lỗi của trời đất, ta nhất định sẽ trừng trị chúng cho hả. Nếu không có người chính trực ở đây, và cô gái bị giết bởi quái vật mỗi năm, thì tội ác tích tụ làm động trời. Tất cả mọi người đều tuân theo mệnh lệnh của hắn". Ông ra lệnh cho hàng trăm người, tất cả đều có cung tên, dao, giáo, v.v., tìm máu vào mộ lớn. Ông hạ lệnh đốt lửa, sau bắt được Ô tướng quân chính là con lợn lớn thành tinh và diệt trừ luôn yêu quái. Dân làng muốn báo đền ông nhưng ông không cầu danh lợi, mà chỉ tâm nguyện tìm cách cứu người thoát khỏi đe dọa. Công lao ấy vô cùng to lớn. Cô gái xinh đẹp muốn tạ ơn ân nhân cứu mình bằng cách làm vợ ông.

Trong bài truyền kỳ trên, Quách Nguyên Chấn là một thư sinh đi thi không đỗ. Trên đường đi đã cứu mỹ nhân và tiêu trừ yêu quái. Cuối cùng lấy vợ mỹ nhân và sinh mấy người con. Nhưng trong *Cựu Đường thư* nói, Quách Nguyên Chấn là *Làm hiệp sĩ và làm việc theo ý khí của mình*/任 俠 使 氣, tức là một người du hiệp. Về sau, vua Võ Tắc Thiên nghe nói và gọi ông về triều đình làm tướng quân.

Tác giả Ngưu Tăng Nhũ là Thừa tướng và đỗ đạt khoa bảng thì viết Quách Nguyên Chấn là thư sinh. Thực tế là phong trào khoa cử thời bấy giờ đã phát triển rất mạnh nên miêu tả Quách Nguyên Chấn là thư sinh cứu mỹ nhân và lấy vợ, cuối cùng cũng làm danh thần.

Lưu Nghị cứu Long nữ

Tác giả Lý Triều Uy/李 朝 威 đã sáng tác một truyền kỳ là nho sinh cứu long nữ, cuối cùng lấy vợ long nữ - một câu chuyện rất nổi tiếng ở Trung Quốc với tên gọi *Lưu Nghị truyền thư*. Nội dung *Lưu Nghị truyền thư* cụ thể như sau[1]:

---

1. *Lưu Nghị truyền thư*/柳 毅 傳, *Thái Bình Quảng ký*/太 平 廣 記, quyển 419.

Vào năm Nghi Phòng thời Đường, nho sinh Lưu Nghị chưa đỗ đạt đi về Tương thủy ở Hồ Nam. Trên đường thấy một cô gái rất đẹp đang chăn dê, nhưng cô gái không vui và mặc áo rất cũ. Lưu Nghị hỏi tình hình của cô gái. Cô ấy trả lời mình là con nhỏ của Động Đình long quân, cha mẹ gả cho con trai thứ hai của Xinh Xuyên, nhưng chồng này hằng ngày ham chơi, đã bị mê hoặc bởi các giai nhân. Chồng cấm cô với bố mẹ và phạt cô chăn dê ở đây. Nghị nói: "Ta là một người chính nghĩa. Nghe nàng nói mà nổi giận". Lưu Nghị đã đi hàng nghìn dặm để truyền bá bức thư của Long nữ đến hồ Động Đình. Quân Tiền Đường, tức chú của cô gái, giận đến mức bay lên trời và tiêu trừ kẻ ác này. Sau Long nữ trở về nhà mẹ đẻ. Quân Tiền Đường thúc giục hai người kết hôn nhưng Lưu Nghị nhất quyết từ chối. Sau đó, Long nữ hóa thân thành con gái của gia đình họ Lư Thị ở Phạm Dương để trả ơn" .

Trong truyền kỳ trên, Lưu Nghị vẫn là một vị nho sinh chưa đỗ đạt khoa bảng. Trên đường đi gặp hoạn nạn, cứu mỹ nhân Long nữ, truyền thư cho gia đình ở hồ Động Đình. Sau khi cứu được Long nữ, Lưu Nghị từ chối kết hôn với nàng, mà về quê lấy vợ. Vợ Lưu Nghị chết, nên Long nữ hóa thần gả cho Lưu Nghị để trả ơn. Truyền kỳ vẫn là nho sinh cứu mỹ nhân, vẫn kiên trì nhân nhĩa làm việc theo bản tâm.

Còn có bài *Trương Vô Pha*/張 無 頗*: Trong thời kỳ Trường Khánh, tiến sĩ Trương Vô Pha chuẩn bị tham gia khoa cử của triều đình. Tại thời đó, chàng ăn xin cơ cực ở Phan Ngu, tức Quảng Châu. Khi gặp bà họ Viên, Trương Vô Pha được tặng một món quà là lọ thuốc mỡ Ngộc Long. Khi một cô gái bị ốm, Trương Vô Pha đã cho cô ấy nuốt thuốc mỡ với rượu. Nhờ vậy, cô gái đã bình phục ngay lập tức. Sau đó, hai người đã kết hôn*[1].

Tuy nhiên tác giả viết truyền kỳ là nho sinh cứu mỹ nhân thường xuyên lấy vợ mỹ nhân, nhưng không phải tất cả sự việc đều nhằm mục đích cứu mỹ nhân để lấy vợ, mà chủ yếu biểu tả nhân nghĩa của nho sinh.

Bài *Triệu Hợp*/趙 合 ghi nội dung: *Tiến sĩ Triệu Hợp có vẻ ngoài ấm áp và ngay thẳng, hành động nhân nghĩa rất chính trực. Vào những năm*

1. *Trương Vô Pha*/張 無 頗, *Thái Bình Quảng Ký*/太 平 廣 記, quyển 310.

*đầu của Đại Hoà, chàng đã đi qua bãi cát ở Ngũ Nguyên và nghe tiếng khóc thảm thiết của người phụ nữ. Đó là con gái của Lý Thị bị cướp và giết bởi bữa tiệc hỗn loạn. Triệu Hợp đã thu thập cốt của cô và trả lại cho làng Tiểu Lý ở phía nam thành phố Phụng Thiên. Người phụ nữ cảm nhận được sự nhân nghĩa của chàng, tặng cho chàng kế ước Diễn Tham Đồng khế/*演 參 同 契 *và Tục hỗn nguyên kinh/*續 混 元 經*. Sau này, Triệu Hợp tu luyện đắc đạo*[1].

Trong truyền kỳ về Triệu Hợp, chàng ấy vẫn là một nho sinh đã đỗ tiến sĩ, giúp một nữ quỷ mỹ nhân, cuối cùng mỹ nhân tặng chàng ấy sách Đạo giáo đi tu hành thành thần tiên. Bài biểu tả phong trào nhà Đường tôn sùng Lão Tử và Đạo giáo, thì nho sinh tiến sĩ vẫn tu hành thần đạo, cứu mỹ nhân là hành vi nhân nghĩa, nhưng kết quả là tặng sách tu đạo.

Còn có một bài nổi tiếng khác là *Oanh Oanh truyện/*鶯 鶯 傳 vẫn gọi là *Hội Chân ký/*會 真 記 của Nguyên Chẩn/元 稹[2]. Nho sinh là Trương Sinh cứu gia đình họ Thôi trong biến loạn và yêu con gái là Oanh Oanh. Sau Trương Sinh đi Trường An thi không quay về, hai người chia tay. Người dân khen nhân nghĩa của Trương Sinh cứu nhà họ Thôi, nhưng phê phán Trương Sinh không có một lòng chung thủy.

Kết luận

Trong đề tài "Anh hùng cứu mỹ nhân" ở tác phẩm truyền kỳ thuộc thời Đường, vì phong trào khoa cử rất thịnh hành và được coi trọng trong triều đình cũng như xã hội, và các cử nhân đã sử dụng truyền kỳ làm *Hành quyển/*行 卷 nộp cho người quan giám thị để đạt được danh tiếng. Chẳng hạn như Ngưu Tăng Nhũ là một cao thủ làm truyền kỳ, đồng thời là thủ lĩnh của đảng phái. Có thể nói, vì khoa cử hưng thịnh, để tác phẩm truyền kỳ phát triển mạnh, ông còn miêu tả nhiều hình tượng nho sinh trong đề tài anh hùng cứu mỹ nhân, các nho sinh anh dũng, nhân nghĩa

---

1. *Triệu Hợp/*趙 合, *Thái Bình Quảng Ký/*太 平 廣 記, quyển 347.
2. *Hội Chân ký/*會 真 記, *Thái Bình Quảng Ký/*太 平 廣 記, quyển 488.

là một loại hình ảnh hưởng lớn trong lịch sử phát triển của văn học Trung Hoa.

Mô típ truyền kỳ này tương tự như truyện *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu. Bản thân Nguyễn Đình Chiểu cũng là một nho sinh đi thi, nhưng chưa đỗ, trên đường về nhà thì gặp chuyện mỹ nhân bị nạn, nên đã cứu mỹ nhân. Nghiên cứu nội dung những câu chuyện trong truyền kỳ thời Đường, Trung Quốc sẽ cho chúng ta có góc nhìn đa chiều, góp phần cung cấp các dữ liệu có giá trị tham khảo khi nghiên cứu tác phẩm *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu, Việt Nam[1]./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] 倪豪士（William H. Nienhauser），《唐傳奇中的創造和故事講述》，《傳記與小說：唐代文學比較論集》, 北京: 中华书局, 2007 年，第 203-252 页.

[2] 莫宜佳（Monika Motsch），《中國中短篇敘事文學史》，韦凌译, 上海: 华东师范大学出版社, 2008 年.

[3] 郭代公 Quách Đại Công, 玄怪录 Huyền Quái Lục, 唐牛僧孺 Đường Ngưu Tăng Nhũ, quyển 1.

[4] *Lục Vân Tiên cổ tích truyện*, Histoire de Luc Van Tien, EFEO, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, 2016.

1. Bài viết được sự gợi ý và chỉnh lý của GS. Đinh Khắc Thuân. Tác giả xin chân thành cảm ơn.

MỤC LỤC

Trang

Lời Nhà xuất bản 5

Phần thứ nhất

TỔNG QUÁT 7

- Báo cáo đề dẫn Hội thảo khoa học quốc tế "*Danh nhân Nguyễn Đình Chiểu trong thời đại ngày nay*" 9
  Ông TRẦN NGỌC TAM
- Tổng quan tiến trình nghiên cứu Nguyễn Đình Chiểu 15
  GS.TS. NGUYỄN CHÍ BỀN

Phần thứ hai

THỜI ĐẠI,
QUÊ HƯƠNG VÀ GIA ĐÌNH 37

- Nguyễn Đình Chiểu trong bối cảnh lịch sử Việt Nam cuối thế kỷ XIX 39
  TS. LÊ QUANG CHẮN
- Tưởng niệm Cụ Đồ Chiểu từ góc nhìn gia phả 49
  ĐỖ VĂN CÔNG
- Quan niệm hành xử và quan niệm văn học của Nguyễn Đình Chiểu trong bối cảnh văn học chống chủ nghĩa thực dân ở Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX 68
  TS. HOÀNG THỊ CƯƠNG
- Nguyễn Đình Chiểu và dòng văn học chống thực dân - Tham chiếu các phương thức chống thực dân ở Việt Nam và Đông Nam Á 90
  TS. TRẦN THỊ PHƯƠNG HOA
- Quê hương và tông tộc của Danh nhân văn hóa thế giới Nguyễn Đình Chiểu 98
  LÊ ĐÌNH HÙNG
  ThS. NGUYỄN THĂNG LONG
- Hành trình theo dấu chân Cụ Đồ trên đất Ba Tri 115
  TS. DƯƠNG HOÀNG LỘC
  ThS. BÙI HỮU NGHĨA
- Nguyễn Đình Chiểu và trí thức Nam Kỳ trước vận mệnh đất nước nửa sau thế kỷ XIX 127
  TS. NGUYỄN PHÚC NGHIỆP
  ThS. NGUYỄN NGỌC LAN HƯƠNG

- Dấu ấn của Danh nhân văn hóa Nguyễn Đình Chiểu trên đất Long An 136
NGUYỄN VĂN THIỆN
- Nguyễn Đình Chiểu và thời đại 148
GS.TS. TRẦN NHO THÌN
- Nguyễn Đình Chiểu trong lòng nhân dân Đồng Nai 174
PGS.TS. HUỲNH VĂN TỚI
- Làng Bồ Điền và nhà thơ - nhà văn hóa Nguyễn Đình Chiểu 183
TS. LÊ ANH TUẤN
- Nguyễn Đình Chiểu - thần tượng trong lòng dân Ba Tri - Bến Tre 207
NGUYỄN QUANG TRỊ

Phần thứ ba

NHÀ THƠ LỚN, VỊ THẾ, GIÁ TRỊ VÀ VĂN BẢN TÁC PHẨM 215

- Giải mã "Tây minh truyện" trong *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu, từ đặc trưng tiểu thuyết chương hồi Trung Quốc 217
PGS.TS. TRẦN LÊ BẢO
- Xem xét lại tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu từ góc nhìn phương Tây và Pháp ngữ 242
PGS.TS. PASCAL BOURDEAUX
- Tìm hiểu vấn đề trượng nghĩa trong truyện *Lục Vân Tiên* và giá trị của nó đối với xã hội hiện nay 266
TS. LÝ XUÂN CHUNG
- Bước đầu tìm hiểu Nói thơ Vân Tiên - Di sản văn hóa phi vật thể ở tỉnh Bến Tre 283
TS. MAI MỸ DUYÊN
- Biện chứng của các giá trị từ di sản văn học Nguyễn Đình Chiểu 298
PGS.TS. BIỆN MINH ĐIỀN
- Giới thiệu thêm một số văn bản Nôm và vấn đề truyền bản *Lục Vân Tiên* 313
PGS.TS. ĐOÀN LÊ GIANG
TS. HUỲNH QUÁN CHI
- Từ Gia Định đến Kinh đô Huế: Nguyễn Đình Chiểu qua góc nhìn của Tùng Thiện Vương Miêu Thẩm và Mai Am Công chúa 331
TS. NGUYỄN THỊ TÂM HẠNH
- Giá trị lịch sử trong văn chương Cụ Đồ Chiểu 346
GS.TS. VŨ GIA HIỀN
- Lòng quý trọng và bảo vệ sự sống - tư tưởng nhân văn xuyên suốt di sản văn chương của Nguyễn Đình Chiểu 354
TS. TẠ THỊ THANH HUYỀN

- Tính đại chúng và chất tinh hoa trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu (qua *Lục Vân Tiên, Ngư Tiều y thuật vấn đáp, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc)* 377
PGS.TS. NGUYỄN THỊ HUẾ
- Hai giá trị "nghĩa" và "dũng" trong văn hóa Nguyễn Đình Chiểu 391
GS.TS. NGUYỄN XUÂN KÍNH
- So sánh kết cấu truyện *Lục Vân Tiên* của Việt Nam và *Chun-Hyang Jeon* của Hàn Quốc 411
Giáo sư danh dự JEON HYE-KYUNG
LEE HYEON-JEONG
- "Nói thơ Vân Tiên" - sự kết hợp của thơ, âm nhạc và phương ngữ Nam Bộ 436
PGS.TS. NGUYỄN THỊ MỸ LIÊM
- Đặc điểm văn học và đặc tính thẩm mỹ trong tác phẩm *Lục Vân Tiên truyện* của Nguyễn Đình Chiểu 467
TS. BÙI LONG (裴龙)
- Giới thiệu hai phiên bản Hán - Nôm và những đặc trưng về mặt ngôn ngữ ở bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu 475
TS. PHAN THỊ MỸ LOAN
ThS. IZAWA RYOSUKE
- Truyện Nôm *Lục Vân Tiên* và quá trình tiếp nhận - sáng tạo từ tiểu thuyết tài tử giai nhân *Nhị độ mai* 513
PGS.TS. HẠ LỘ
- Sách minh họa màu hiếm có về Việt Nam thế kỷ XIX: "Yunxian Guji Zhuan *雲僊 古跡 傳*" (*Lục Vân Tiên cổ tích truyện,* truyện *Lục Vân Tiên)* 535
GS.TS. WEN-FANG MAO
- Kiều Nguyệt Nga - nét đẹp người con gái Nam Bộ trong *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu (So sánh với một số nhân vật nữ trong truyện thơ Nôm tài tử giai nhân) 562
TS. NGUYỄN THỊ QUỐC MINH
- "Hậu kiếp" *Vân Tiên* những thập niên đầu thế kỷ XX ở Việt Nam (Sơ bộ tìm hiểu nguồn tư liệu số hóa *Lục Vân Tiên* ở Thư viện Quốc gia Pháp) 577
TS. NGUYỄN NAM
- Nguyễn Đình Chiểu và hình tượng người anh hùng trong *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* 607
NGUYỄN HỮU NĂNG
- Nguyễn Đình Chiểu trong tâm thức người đương thời và thế hệ ngày nay 621
TS. HÃN NGUYÊN NGUYỄN NHÃ

- Nguyễn Đình Chiểu với việc tiếp nhận văn học dân gian (Qua phân tích tác phẩm *Lục Vân Tiên*) 634
PGS.TS. TRẦN ĐỨC NGÔN
- Tiếp nhận truyện thơ *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu giai đoạn nửa đầu thế kỷ XX 643
PGS.TS. NGUYỄN HỮU SƠN
- Nghiên cứu về di sản thơ ca của Nguyễn Đình Chiểu tại Đại học Liên bang Viễn Đông (Vladivostok, Nga) 658
GS.TS. A.YA. SOKOLOVSKY
- Viễn kiến Nguyễn Đình Chiểu qua các bài văn tế và thơ điếu 667
TS. HUỲNH CÔNG TÍN
- Giá trị lập luận và thông điệp ngữ nghĩa của *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* 679
PGS.TS. PHẠM VĂN TÌNH
- Lịch trình nghiên cứu so sánh truyện thơ *Lục Vân Tiên* (Nguyễn Đình Chiểu) và *Truyện Kiều* (Nguyễn Du) 688
TS. NGUYỄN PHƯƠNG THẢO
- Bản sắc truyện Nôm phương Nam qua tác phẩm *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu 706
TS. NGUYỄN HỮU THỌ
ThS. LÂM VĂN ĐIỀN
- Văn bản tác phẩm chữ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu 727
GS.TS. ĐINH KHẮC THUÂN
- Chân dung Nguyễn Đình Chiểu qua các tác phẩm tiêu biểu của ông 746
ThS. LÊ THỊ XUÂN THÙY
- Nguyễn Đình Chiểu và tư tưởng "văn chương hành đạo" (Nghiên cứu trường hợp truyện thơ *Ngư Tiều vấn đáp Nho y diễn ca)* 759
TS. ĐỖ THỊ THU THỦY
- Tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Đình Chiểu dưới góc nhìn văn chương - nghệ thuật 781
TS. VŨ ANH TÚ
- Bàn về tên gọi nhân vật Lục Vân Tiên 799
PGS.TS. NGUYỄN THANH TÙNG
- Tính chất sử thi - trữ tình, sắc thái mới trong văn tế của Nguyễn Đình Chiểu 818
TS. NGUYỄN THỊ KIM ỨNG
- "Nội soi" qua cuộc đời và tác phẩm, xác định các lớp và tầng văn hóa cùng mối quan hệ giữa các lớp - tầng đó ở Nguyễn Đình Chiểu 838
GS.TS. TRẦN NGỌC VƯƠNG
- Nghiên cứu hình tượng nho sinh trong đề tài *Anh hùng cứu mỹ nhân* trong truyền kỳ thời Đường 857
ThS. LỤC TIỂU YẾN (LU XIAOYAN)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội, ĐT: 080 49221, Fax: 080 49222, Email: suthat@ nxbctqg.vn
Website: www.nxbctqg.org.vn, Sách điện tử: www.stbook.vn, www.thuviencoso.vn

Danh nhân NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU TRONG THỜI ĐẠI NGÀY NAY

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ

I

ISBN 978-604-57-7815-9
9 786045 778159
8935279141067
MÃ ĐỊNH DANH CUỐN SÁCH
SÁCH KHÔNG BÁN